

N

3177

N

NA DA

NA

Cũng gọi Đà, Đồ, Nại, Noa.

Chữ (da) Tất đàm, 1 trong 50 chữ cái,

1 trong 42 chữ cái Tất đàm.

Phẩm Tự mẫu trong kinh Du già kim cương đĩnh (Đại 18, 338 hạ) nói: “Chữ Na là tất cả pháp thí đều vắng lặng”.

Phẩm Quảng thừa trong kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5 (Đại 8, 256 thượng) nói: “Vì thiện tâm sinh các pháp, nên cũng là tướng thí(cho)”.

Đây là giải nghĩa theo chữdàna(bố thí) trong tiếng Phạm.

[X. phẩm Thị thư trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4; phẩm Phổ hiềnbồ tát trong kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển); kinh Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc)].

NA BÀ MA LỢI

.....

Phạm:Navamàlikà.

Cũng gọi Na phược mang lí ca, Tân ma lợi ca.

Hán dịch: Như thứ đệ hoa.

Tên khoa học: Jasminum sambac.

Loại cây có mùi thơm, thuộc loại cây bò lan, quấn quanh các cây khác, ít lá, hoa nhỏ mà màu trắng, có thể dùng để chế dầu thơm, nước thơm. Cây này cùng loại với cây Ma lợi ca, Đại ma lợi ca. Ma lợi ca, Phạm: MallikàhoặcMàlikà, còn gọi là Ma lỗ ca, Ma lợi, Mạt lợi, Nại hoa. Hán dịch là Thứ đệ hoa, Du tử, Đẳng(cây mây) hoặc dịch là Man(tràng hoa).

Thắng man bảo quật quyển thượng phần đầu (Đại 37, 10 thượng) nói: “Phu nhân Mạt lợi cũng gọi là Ma lợi. Mạt lợi là tên một loài hoa. Vì Trung quốc không có danh từ tương

đương để phiên dịch nên vẫn giữ nguyên âm Mạt lợi”.

[X. phẩm Dược vương bồ tát bản sự trong kinh Pháp hoa Q.6; kinh Đại bát niết bàn Q.21 (bản Bắc); luận Du già sư địa Q.18; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26,48; Phiên Phạm ngữ Q.10].

NA DA

.....

Phạm: Naya.

Hán dịch: Thừa.

Nghĩa là đạo, lí thú. Tức chỉ chung cho pháp được tu tập(sở thừa), đạo được hành trì(sở hành) ở mỗi giai vị trong quá trình tu hành từ 1 niệm thiện căn cho đến khi thành Phật.

[X. Đại nhật kinh số Q.3].

N

3178

NA DO ĐA

Phạm: Nayuta, Niyuta.

Cũng gọi Na dữu đa, Na do tha, Ni do đa, Na thuật.

Hán dịch: Triệu, Câu.

Danh từ chỉ số lượng của Ấn độ.

Theo luận Câu xá quyển 12, thì 10 A dữu đa (cũng gọi A do đa) là 1 đại a dữu đa, 10 đại a dữu đa là 1 na do đa, cho nên 1 na do đa là 100 a dữu đa; 1 a dữu đa là 10 ức, cho nên 1 na do đa là 1.000 ức. Thông thường kinh Phật dùng danh từ Na do đa để chỉ số lượng lớn.

Ngoài ra, nếu theo cách tính phổ thông của người Ấn độ, thì a dữu đa là 1 vạn, còn na do đa là 100 vạn.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.45 (bản dịch mới); luận Đại tì bà sa Q.177; Huyền ứng âm nghĩa Q.3; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8]. (xt. Cai, Đơn Vị).

NA ĐỀ

... ..

Phạm: Nadi.

Gọi đủ: Bồ như ô phạt tà (Phạm:

Puiyopaja?)

Hán dịch: Phúc sinh.

Cao tăng người Trung Ấn độ (có thuyết nói là người Bắc Thiên Trúc), sống vào thế kỉ VII, tương truyền là đệ tử của bồ tát Long thụ.

Sư xuất gia từ thừa nhỏ, nhờ được các bậc thầy danh tiếng chỉ dạy mà khai ngộ. Sư có chí viễn du, từng đến đảo Tích lan và các nước vùng Nam hải để hoằng đạo; nghe Phật pháp ở Trung quốc hưng thịnh, sư liền sưu tập hơn 1.500 bộ kinh luật luận Đại, Tiểu thừa mang đến Trường an vào năm Vĩnh huy thứ 6 (655) đời vua Cao tông nhà Đường, được vua ban sắc trụ tại chùa Đại từ

ân. Ở đây, sư dịch được 3 bộ kinh là: Kinh Sư tử trang nghiêm vương bồ tát thỉnh vấn, kinh Li câu tuệ bồ tát sở vấn lễ Phật pháp và kinh A tra na trí thú.

Năm Long sóc thứ 3 (663), theo lời thỉnh của vua nước Chân Lạp (Cao miên), sư bèn đến đó hoàng pháp và không trở lại Trung quốc nữa.

Sư có tác phẩm: Luận Đại thừa tập nghĩa hơn 40 quyển.

[X. Tục cao tăng truyện Q.4; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.9].

NA ĐỀ CA DIẾP

.....

Phạn: Nadi-Kàzyapa.

Pàli: Nadi-Kassapa.

Cũng gọi Nan đề ca diếp, Nãng đề ca diếp, Nại địa ca diếp ba.

Gọi tắt: Na đề, Hán dịch: Giang, Hà, Trì hăng.

Đệ tử của đức Phật, là em của ngài Ưu lâu tần loa ca diếp và là anh của ngài Già da ca diếp. Ban đầu, ngài là ngoại đạo thờ lửa, thống lãnh 300 đệ tử tu ở vùng hạ lưu sông Ni liên thiên (Phạn:Nairājanā). Bấy giờ, đức Phật đã thành đạo, du hóa đến rừng Khổ hạnh, độ ngài Ưu lâu tần loa ca diếp, ngài Na đề ca diếp hay tin, liền cùng với ngài Già da ca diếp dẫn hết đệ tử đến quy y đức Phật.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.15; kinh Phật bản hạnh tập Q.40; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.4; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.7; Đại đường tây vực kí Q.8; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26]. (xt. Tam Ca Diếp).

NA ĐỀ QUỐC

Tên một nước thời xưa ở Ấn độ.

Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 2, thì vua nước Na đề là Sô ni, được đức

NA ĐỀ QUỐC

N

3179

Phật tiên đoán đời sau sẽ là em của ngài Bà tu bàn đầu (Tổ thứ 21 của Thiên tông Ấn độ). Còn 1 thuyết khác thì cho rằng, sau khi đắc pháp, ngài Bà tu bàn đầu du hành đến nước Na đề, truyền pháp hóa độ Ma noa la, người con thứ 2 của Thường tự tại, vua nước Na đề. Như vậy, ngài Ma noa la là Tổ phó pháp thứ 22.

NA GIÀ

Phạm: Naga.

Hán dịch: Sơn, Thụ mộc, Thục vật.

Nghĩa là không chuyển động.

[X. Đại nhật kinh số Q.3].

NA GIÀ

Phạm: Nàga.

I. Na Già.

Hán dịch: Long, Tượng, Vô tội, Bất lai.

Tức là rồng, voi, ví dụ các bậc Thánh có lực dụng lớn lao; hoặc chỉ cho các bậc đã trừ sạch tội cấu, không còn phiền não sinh tử.

Kinh Khổng tước gọi đức Phật là Na già, vì Ngài không còn sinh tử nữa.

Luận Đại trí độ quyển 3 (Đại 25, 81 trung) nói: “Ma ha là đại, Na là vô, Già là tội. Bậc A la hán đã dứt hết phiền não, cho nên gọi là Đại vô tội”. Ngoài ra, thiên định của Phật gọi là Na già định, hoặc Đại định na già.

Luận Câu xá quyển 13 (Đại 29, 72 thượng) nói: “Hữu dư bộ cho rằng chư Phật Thế tôn thường ở trong định (...), cho nên khế kinh nói: “Na già đi trong định, Na già đứng trong định, Na già ngồi trong định, Na già nằm trong định”.

(xt. Long Tượng).

II. Na Già.

Cũng gọi Long hoa thụ, Long hoa bồ đề thụ.

Tức là cây Bồ đề mà đức Phật Di lặc sẽ ngồi khi thành đạo.

(xt. Long Hoa Thụ).

III. Na Già.

Tên của 1 chủng tộc đã có từ ngàn xưa ở Ấn độ. Hiện nay chủng tộc này sống rải rác ở vùng Assam thuộc Đông bắc Ấn độ và các vùng ở Tây bắc Miến điện. Chủng tộc này thờ cúng rồng rắn, cho nên tên Long thành (Phạm: Nàgapura) hiện vẫn còn được sử dụng ở nhiều nơi.

NA GIÀ PHƯƠNG

Cũng gọi Phạ rô noa (Phạm: Varuṇa, Hán dịch: Thủy thiên) phương, Long phương.

Chỉ cho phương Tây. Na già, Hán dịch là Long(rồng). Theo Mật giáo thì có 8 vị trời ở 8 phương che chở thế gian, trong đó, vị Thiên thần che chở phương Tây là Thủy thiên Long vương, vì thế phương Tây cũng gọi là Na già phương(phương Rồng).

(xt. Thủy Thiên).

NA GIÀ TÊ NA

Phạm: Nàgasena.

I. Na Già Tê Na.

Cũng gọi La ca nạp, Nạp a cát tắc nạp.

Tức là vị A la hán thống lãnh 1.200 A la hán quyền thuộc cùng ở tại núi Bán độ ba, hộ trì chính

pháp, làm lợi ích hữu tình, là vị La hán thứ 12 trong 16 vị La hán.

Đại sư Thiền nguyệt Quán lưu đời Đường vẽ tượng vị La hán này ngồi trên mỏm núi lom chom, cheo leo, NA GIÀ TÊ NA Na Già Tê Na

N

3180

mặc áo pháp trùm kín 2 vai, tay chống cằm, há miệng, thè lưỡi, dáng mạo rất kì dị. Thi hào Tô đông pha có bài tán rằng: “Dùng ác độ người như lửa đốt mình, dùng tín vào đạo như nước mát rọi, cúi đầu chấp tay để cung kính ai? Đại sư vô đức, nước lửa như không”.

Truyện thuyết Tây tạng thì cho Ngài là vị La hán thứ 14 trong 18 vị La hán.

[X. kinh A la hán cụ đức; Đại A la hán Nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập; Phật tượng đồ vãng Q.3].

II. Na Già Tô Na.

Cũng gọi Na tiên.

Hán dịch: Long quân.

Tên của 1 vị Luận sư ở Ấn độ.

(xt. Na Tiên).

NA GIÀ ÁT LẠT THỤ NA

Phạm:Nàgàrjuna.

Cũng gọi Na già a thuận na, Na già át lạt thụ na bồ đề tát đỏa.

Hán dịch: Long thụ, Long thắng, Long mãnh.

Chỉ cho bồ tát Long thụ, người sáng lập học phái Trung quán của Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ.

Cứ theo Long thụ bồ tát truyện do ngài Cưu ma la thập dịch, vì Ngài sinh dưới gốc cây nên đặt tên là “A chu đà na”; A chu đà na là tên cây, nhờ rỗng mà Ngài thành đạo, nên ghép chữ Long với Thụ mà thành Long thụ.

[X. Thập nhị môn luận tông trí nghĩa kí Q.thượng; Đại đường tây vực kí Q.8]. (xt. Long Thụ).

NA LA DIÊN LỰC CHẤP KIM CƯƠNG

Vị Kim cương phát tâm đại bi dũng mãnh cứu giúp chúng sinh, là vị thứ 8 trong 19 vị Chấp kim cương, nội quyển thuộc của Mạn đà la thuyết hội nói trong kinh Đại nhật.

Na la diên, có thuyết cho là lực sĩ của trời Đế thích, hoặc là tên khác của Tì nữu thiên (Phạm:Viwịu). Vì tâm đại bi của vị Kim cương này rất mạnh mẽ, nên dùng đại lực của trời Na la diên để ví dụ mà gọi là Na la diên lực.

Đại nhật kinh sơ quyển 1 (Đại 39, 581 trung) nói: “Vị Na la diên lực Kim cương thứ 8 đã phát tâm thương xót, nếu có thể lực lớn thì cứu độ được (...) sức Na la diên hơn hết, mỗi lỗ chân lông của sinh thân Phật đều có sức mạnh ngang với Na la diên, cho nên gọi là Pháp giới thân na la diên lực”.

NA LA DIÊN THÂN NGUYỆN

.....

Nguyện cho những người vãng sinh Cực lạc đều được thân Kim cương na la diên kiên cố. Đây là nguyện thứ 26 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 trung) nói: “Nếu tôi thành Phật, mà các Bồ tát trong đất nước tôi, không được thân Kim cương na la diên, thì tôi không lên ngôi Chính giác”.

(xt. Na La Diên Thiên).

NA LA DIÊN THIÊN

Na la diên, Phạm và Pàli: Nàràyaṇa.

Cũng gọi Na la diên na thiên, Na la đã noa thiên.

Hán dịch: Kiên cố lực sĩ, Kim cương lực sĩ, Câu tóa lực sĩ, Nhân trung lực sĩ, Nhân sinh bản thiên.

Vị thần có sức rất mạnh trong thần thoại Ấn độ cổ đại.

Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 6, thì Na la diên là tên vị trời ở cõi Dục, cũng gọi là trời Tì nữu (Phạm:Viwịu), nếu ai muốn được sức mạnh mà tinh thành cầu nguyện, cúng dường vị trời này thì sẽ được như ý.

NA LA DIÊN THIÊN

N

3181

Cũng theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 41, thì vị trời này có sức rất mạnh, thân màu vàng lục, có 8 tay, cỡi chim cánh vàng, tay cầm bánh xe chiến đấu và các loại vũ khí khác, thường đánh nhau với A tu la vương.

Đại nhật kinh sơ cũng cho rằng trời Na la diên là tên khác của trời Tì nữ, cỡi chim Ca lâu la bay trong hư không. Nhưng các vị Luận sư Phệ đà của Ấn độ đời xưa thì cho rằng, vị trời này là mẹ của Phạm thiên, tất cả mọi người đều từ Phạm thiên sinh ra. Ngoài ra, ngoại đạo còn nói trời Na la diên tức là Đại phạm vương, tất cả mọi người đều do Phạm vương sinh ra, cho nên gọi Phạm vương là Nhân sinh bản (gốc sinh ra loài người). Các Luận sư Ma hê thủ la thì cho Na la diên là 1 trong 3 phần(tức Phạm thiên, Na la diên, Ma hê thủ la) của 1 thể Đại tự tại thiên, đồng thời đem phối hợp với Tam bảo và Tam thân, cho Na la diên là Báo thân trong Tam thân, cũng biểu thị cho Pháp bảo trong Tam bảo. Vì trời Na la diên có sức mạnh lớn, nên đời sau đem xếp ngang hàng với Mật tích kim cương mà gọi chung là Nhị vương tôn và thờ ở cửa Tam quan của chùa.

Nghĩa gốc của chữ PhạmNàràyaṇa là “đứa con do người sinh ra”. Trong thần thoại Ấn độ, “Nguyên nhân” (Phạm:Puruwa) nguồn gốc vũ trụ, còn có tên khác là Nara, do đó, Na la diên vốn được xem là đứa con do nguyên nhân(người đầu tiên, tức nguồn gốc của vũ trụ) sinh ra. Nhưng trong Áo nghĩa thư Ma ha na lạp da na (Phạm: Mahànà=ràyaṇopaniwad) thì dùng Na la diên thay cho “nguyên nhân”, là thần tối cao. Trong phần trình bày trên, thuyết cho Na la diên là Đại phạm vương có lẽ đã căn cứ vào pháp điển Ma nô, sách này cho rằng “nguyên

nhân” là do Nara sinh ra và chỗ ở đầu tiên của loài người là Ayana (Layana?), vì thế có thuyết này và gọi Na la diên là Nàràyaia. Còn trong Áo nghĩa thư Na lạp da na (Phạm: Nàràyajiopaniwad) thì cho Na la diên là thân quyền hóa của trời Tì nữ, đồng thời cho rằng nếu xưng tụng thần chú “Ôo namo nàràyàia” thì được sinh lên cõi trời.

Trong Mật giáo, vị trời này được đặt ở phía tây trong viện Ngoại kim cương bộ trên Mạn đô la Thai tạng giới. Về hình tượng, vị tôn này có thân màu xanh đen, cỡi chim Ca lâu la, chân phải thông xuống, bàn tay trái đặt trên bẹn, tay phải đưa lên co lại, ngón trở nâng đỡ cái bánh xe; có 3 mặt, mặt chính là mặt Bồ tát với 3 mắt, mặt bên phải là mặt voi trắng, mặt bên trái là mặt lợn, (heo) đen, đầu đội mũ báu anh lạc.

[X. kinh Tạp bảo tạng Q.1; kinh Thắng tư duy Phạm thiên sở vấn Q.5; kinh Đà la ni tập Q.11; Lí thú thích Q.hạ; luận Ngoại đạo Tiểu thừa niết bàn; luận Đại tì bà sa Q.30; luận Du già sư địa Q.37; luận Thuận chính lí Q.75; Huyền ứng âm nghĩa Q.24; Đại nhật kinh sơ diễn áo sao Q.15]. (xt. Tì Nữ Thiên).

NA LA GIÀ

.....

Phạm: Nàràza.

Cũng gọi Na lạt già, Lan cát phản. Chỉ cho các vũ khí như dùi kim cương hoặc dùi có cán sắt, là 1 trong các pháp khí của Mật giáo.

Phẩm Tất địa xuất hiện trong kinh Đại nhật quyển 3, khi nói về “pháp thành tựu chữ khu”, có nêu

ra na la già và kiệt nga, mục kiệt
lam(các loại vũ khí: chày có móc gươm,
NA LA GIÀ
Trời Na La Diên
(Mạn đồ la Thai tạng giới)
Na La Già

N

3182

giáo, vòng dây) v.v... đều là những pháp khí thuộc Vật thành tựu.

Về hình dáng thì các kinh quĩ nói không giống nhau, hình vẽ ở đây là theo Đại nhật kinh số quyển 12.

[X. Tuê lâm âm nghĩa Q.36]. (xt. Một Nguyệt Lam].

NA LẠC BA (?-1039)

Tạng:Nà-ro-pa.

Phạm:Nàdapàda (cũng gọiNarottama-pàda).

Danh tăng Ấn độ sống vào cuối thế kỉ X, là Đại thành tựu sư của Mật giáo, là thầy của ngài Mã nhĩ ba (Tạng:Mar-pa, thế kỉ XI), người sáng lập phái Bí sắc (Tạng:Bka#-rgyud-pa) của Phật giáo Tây tạng.

Theo truyện kí do ngài Tì ma tạp nhĩ bột (Tạng: Pad-madkar-po) soạn, thì Na lạc ba sinh trong 1 gia đình Bà la môn ở Ca thập di la vào cuối thế kỉ X. Sau khi xuất gia, sư đến tu học tại chùa Na lan đà, tinh thông Phật pháp, rất nổi tiếng, đứng đầu về Phật học ở chùa Na lan đà. Khi đọc sách về Kim cương thừa, được sự chỉ bày của Dược xoa nữ, sư bèn đi về phía đông để cầu Thành tựu sư (Phạm: Siddha). Sư đến nhiều nơi, qua nhiều cuộc thử luyện khổ hạnh, cuối cùng mới gặp được ngài Đé la ba, được ngài cảm hóa, chỉ dạy, sư chuyên tâm tu học và sau được nối pháp. Các vị A đề sa (Phạm:Atiza) và Mại đột lợi ba (Tạng: Maitri-pa)

đều tôn sư

làm thầy.

Các tác

phẩm của sư

được thu vào

bộ Đan châu

nhĩ trong Đại

tạng kinh Tây

tạng gồm có:

-Thời luân (Phạm: Kàlacakra, Tạng: Dus-#khor).

-Quán đỉnh lược thuyết chú thích.

-Kim cương du kì mẫu thành tựu pháp (Tạng: Rdo-rje rnal-#byor-ma#i sgrubthabs).

-Ngũ thứ đệ tập minh giải (Tạng: Rimpa lía bsdu-s-pa gsal-ba) v.v...

[X. Đa la na tha Ấn độ Phật giáo sử; Die Legenden des Nàro-pa, Leipzig, 1933 (A. Grünwedel); Yoga und Geheimlehren Tibets, München Planegg, 1937 (W.Y.Evans-Wentz); Die Religionen Tibets, München, 1956 (H.Hoffman).

NA LAN ĐÀ TỰ

Na lan đà, Phạm: Nàlandà.

Cũng gọi A lan đà tự.

Gọi đủ: Na lan đà tăng già lam (Phạm: Nàlandà-saôghàrama).

Hán dịch: Thí vô yếm tự.

Ngôi chùa danh tiếng ở phía bắc thành Vương xá, thủ đô nước Ma yết đà, Trung Ấn độ đời xưa, tức ở vùng Ba đạt gia âu (Baragaon), cách Lạp tra cơ nhĩ (Rajgir) về phía bắc khoảng 11 cây số hiện nay.

Vào đầu thế kỉ thứ V, vua Đế nhật (Phạm: Zakràditya) thuộc vương triều Cấp đa (Phạm: Gupta) xây cất chùa này cho tỉ khuru Hạt la xã bàn xã (Phạm: Ràjavaôza) trụ trì, trải qua các đời, nhiều lần được mở rộng thêm, trở thành ngôi tự viện và trường học của Phật giáo có qui mô to lớn ở Ấn độ thời xưa.

Theo Đại đường tây vực kí quyển 9, thì khu vực này vốn là vườn Am ma la, đức Phật đã từng ở đây thuyết pháp trong 3 tháng. Sau, vua Đế nhật đã xây dựng già lam ở đây. Về lí do tại sao chùa được đặt tên là Na lan đà thì có 2 thuyết: Thuyết thứ nhất cho rằng trong rừng Am ma la ở phía nam già lam có 1 cái ao, trong ao có

NA LẠC BA

Na Lạc Ba

N

3183

con rồng tên là Na lan đà, vì thế lấy tên rồng làm tên chùa. Thuyết thứ 2 cho rằng xưa khi đức Như lai còn tu hạnh Bồ tát, làm 1 vị đại quốc vương, đặt thủ đô ở nơi này, vua thích bố thí, đức hiệu là Thí vô yếm(bố thí không biết chán) nên lấy đức hiệu của vua để đặt tên chùa.

Cứ theo Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 3, thì Na lan đà là ngôi chùa lớn bậc nhất ở Ấn độ vào thế kỉ VII, toàn chùa có 8 viện, thường có tới 10.000 tăng chúng học tập đủ các ngành, như Đại thừa, 18 bộ Tiểu thừa, Phệ đà, Nhân minh, Thanh minh, Y phương, Thuật số v.v... Ban đầu, chùa này là trung tâm của học phái Duy thức, về sau dần dần trở thành 1 trung tâm lớn của Mật giáo. Các bậc Luận sư nổi tiếng của Đại thừa Hữu tông như các ngài Hộ pháp, Đức tuệ, Hộ nguyệt, Kiên tuệ, Quang hữu, Thắng hữu, Trí nguyệt, Giới hiền, Trí quang v.v... đều đã lần lượt giảng dạy hoặc đảm nhận chức vụ Trụ trì chùa này. Ngoài ra, cũng có nhiều du học tăng từ Trung quốc và các nước vùng Đông nam á đến đây tu học, như các vị Huyền trang, Nghĩa tịnh, Kinh châu, Đạo lâm, Thái châu Huyền chiếu, Tinh châu Đạo sinh, Lạc dương Trí hoàng của Trung quốc và các vị Tuệ nghiệp, A li da bạt ma của Tân la. Còn các vị cao tăng từ Ấn độ đến Trung quốc vào thời ấy, như Ba la phả ca la mật đa la, Địa bà ha la, Thiện vô úy, Kim cương trí, Bát lạt nhã v.v... cũng từng tu học ở Na lan đà.

Đầu thế kỉ VIII, vương triều Cáp đa sụp đổ, Ấn độ giáo hưng thịnh, Na lan đà cũng rơi vào tình trạng suy vi, đến cuối thế kỉ XII thì bị quân đội Y tư lan(Hồi giáo) phá hủy. Nhưng cứ theo truyền thuyết thì vào những năm đầu niên hiệu Thái định

(1324-1327) đời Nguyên, còn có tỉ khưu Đề nạp bạc đà (tức Chỉ không) y vào ngài Luật hiền (Phạm: Vinaya-bhadra) ở chùa Na lan đà xuất gia, rồi đến Trung quốc, căn cứ vào đó, ta có thể biết vào thế kỉ XIV chùa Na lan đà vẫn còn.

Năm 1915, bộ môn khảo cổ của Ấn độ bắt đầu công việc khai quật chùa này rất có hệ thống, từ trong các di tích, người ta đã đào được rất nhiều tác phẩm điêu khắc bằng đá và kim loại (đồng thau), hiện được cất giữ ở Viện bảo tàng Na lan đà tại Ấn độ.

[X. truyện ngài Tịch mặc đời Đường trong Tổng cao tăng truyện Q.1,2,3; truyện ngài Tuệ luân trong Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.4,5; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.43; Khai nguyên thích giáo lục Q.8, 9; Ancient Geography of India by A. Cunningham; The Geographical Dictionary of Ancient and Mediaeval of India by N.L.Dey].

NA LAN ĐÀ TỰ

Di tích Tháp chùa Na lan đà

Di tích Tăng viện chùa Na lan đà

N

3184

NA LIÊN ĐỀ LÊ DA XÁ (409-589)

Phạm: Narendrayazas.

Cũng gọi Na liên da xá, Na liên đề da xá.

Gọi tắt: Da xá.

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Tùy, người nước Ô trường tại Bắc Ấn độ, họ Thích ca, thuộc dòng Sát đế lợi.

Năm 17 tuổi sư xuất gia, thông hiểu Đại Tiểu thừa, giỏi cả Tam học. Vì muốn lễ bái các thánh tích của Phật giáo nên sư chu du các nước. Sau, được 1 vị tôn giả chỉ bảo, sư mới trở về, giữa đường, nhờ tụng thần chú Quan âm mà tránh được nạn giặc cướp làm hại. Khi đến nước Nhuế nhuê, gặp loạn Đột quyết, sư bèn bỏ ý định trở về Ô trường mà vượt ngọn Thông lãnh để đến Bắc Tề. Bấy giờ sư 40 tuổi, rất được Văn tuyên đế nhà Tề lễ kính, sư ở tại chùa Thiên bình, dịch được 5 bộ 49 quyển kinh, như kinh Nguyệt đăng tam muội v.v... Sau đó, sư trao cho Chiêu huyền thống(vị Tăng lãnh đạo tăng ni), sư lại dùng những tài vật mà tín đồ cúng dường để xây cất 3 ngôi chùa ở Tây sơn để cho dân chúng an dưỡng và chữa bệnh. Khi Chu vũ đế diệt nhà Tề, phá hủy Phật pháp, sư ở ẩn, trà trộn với thế tục nhưng không bỏ pháp sự. Khi nhà Tùy hưng khởi sư mới mặc áo pháp trở lại, vua Văn đế ban sắc cho sư trụ ở chùa Đại hưng thiện, thỉnh các vị tăng ngoại quốc, cùng với các ngài Đàm diên v.v... gồm hơn 30 vị lại bắt đầu công việc dịch kinh.

Năm Khai hoàng thứ 9 (589) sư thị tịch, thọ 100 tuổi. Trước sau sư dịch được hơn 13 bộ 70 quyển kinh.

[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.9, 12; Tục cao tăng truyện Q.2; Pháp kinh lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].

NA LỢI CA TỤ LẠC

.....

Na lợi ca, Phạm: Nàḍakantha.

Pàli: Ìḍḍikahoḷḷatika.

Cũng gọi Na đề kiện tụ lạc, Na đề ca tu lạc, Na đề ma tụ lạc, Na địa ca tụ lạc, Na lê ca tụ lạc, Na lê tụ lạc, Na la tụ lạc, Na đà tụ lạc.

Hán dịch: Hi dự, Qui vi.

Thôn xóm của chủng tộc Tì đề ca (Phạm: Videha) ở tỉnh Ngõa cát liên thuộc miền Bắc Trung Ấn độ. Nhờ nghề làm ngói mà thôn này nổi tiếng. Tương truyền, đức Thích tôn đã từng ở tại đây trong 1 thời gian. Vùng phụ cận thôn này có khu rừng Nguru giác sa la (Phạm: Gosígasàla vanadàya) là nơi mà 3 vị tử khuru A na luật, Nan đề và Kim tì la cũng đã từng cư trú.

[X. kinh Nguru giác sa la lâm trong Trung a hàm; kinh Xà ni sa trong Trường a hàm Q.5].

NA NHẢN

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Người ấy, chỉ cho người đã triệt để đại ngộ.

Tắc 49 trong Thung dung lục (Đại 48, 258 thượng) nói: “Phổ hóa thì nhào lộn, Long nha chỉ lộ nửa mình, rốt cuộc người ấy(na nhân) là người thế nào?”

NA NHẤT BẢO

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Một cái quý báu, ví dụ Phật tính. Những từ ngữ cùng loại còn có: “Na nhất cú”(1 câu), chỉ cho lời nói của Phật tổ, “Na nhất khúc”(1 khúc nhạc hay), ví dụ tông phong của Phật tổ.

Phổ tế thiền sư ngữ lục quyển thượng (Đại 82, 502 thượng) nói: “Một khúc nhạc mới(na nhất khúc), điệu cao thấu đại thiên”.

NA NHẤT BẢO

N

3185

NA NHẤT QUYẾT

Tiếng dùm trong Thiền lâm.

Nghĩa là khi tiếp hóa người học, bậc thầy dùm cơ pháp linh hoạt, thích hợp đánh trúng vào điểm hiểm yếu của người học, khiến những nghi ngờ chấp trước chắt chứa từ lâu, phút chốc tiêu tan.

Quyết, vốn là cái then bằng gỗ để chốt cửa, trong Thiền lâm, từ ngữ “Na nhất quyết” được chuyển dụng để chỉ cho ý nghĩa điểm then chốt, chỗ hiểm yếu.

Phần Giáp chú tắc 40 trong Bích nham lục (Đại 48, 154 hạ) nói: “Đức sơn, Lâm tế cũng phải thoái lui, vậy chỗ then chốt (na nhất quyết) thì hiểu thế nào?”

NA NHẤT THỦ

Cũng gọi Na nhất trước.

Tiếng dùm trong Thiền lâm.

Mưu lược hoặc thủ đoạn, phương pháp đặc biệt. Nhất thủ là 1 nước cờ.

NA TÂY KHẮC

Một đô thị ở miền Tây Ấn độ, nằm bên bờ sông Ca đạt duy lợi (Phạm: Godavari) thuộc cao nguyên Đức can (Decan). Nơi này là Thánh địa của Ấn độ giáo, đối lại với Ba la nại (Phạm: Vārāṅasi) ở bên bờ sông Hằng, Na tây khắc (Nāsik) được gọi là Tây ba la nại. Vào khoảng thế kỉ I Tây lịch, vùng này đã xảy ra cuộc tranh giành giữa vương quốc Ấn đà la và chủng tộc Khố hạ cấp lạp đạt (Phạm: Kwaharāta).

Về mạn tây nam Na tây khắc, cách quốc lộ Bombay khoảng 1 cây số, có 24 chỗ hang đá của Phật giáo (được khai tạo từ thế kỉ I tr.TL. đến thế kỉ II sau TL.), trong đó có nhiều bia đá. Căn cứ vào văn bia cho biết thì 1 số hang động ở đây được cúng dường cho tăng đoàn của Phật giáo Bộ phái. Đối với lịch sử mỹ thuật, những tác phẩm điêu khắc ở đây có giá trị rất cao.

[X. Histoire du Bouddhisme Indien,
1958, par E.Lamotte].

NA TIÊN

Phạm, Pàli: Nagasena.

Cũng gọi Na già tư na, Na già tê na.

Hán dịch: Long quân.

Cao tăng Ấn độ sống vào hậu bán thế
kì II trước Tây lịch. Sư là con của 1 người
Bà la môn ở thôn Cát thẳng yết la (Phạm:
Kajaigala) dưới chân núi Tuyết, Trung
Ấn độ. Na, nói đủ là Na già (Phạm: Nàga),
nghĩa là voi. Khi sư sinh ra thì voi mẹ trong
nhà cùng đẻ voi con, cho nên đặt tên sư
là Voi.

Ban đầu, sư học kinh Phệ đà, vì cảm thấy
không thỏa mãn với giáo học của Bà la môn
giáo, sư bèn đến tôn giả Lâu hán (Pàli:
Rohaja) xin xuất gia, tu học tạng Luận và
7 bộ A tì đàm, chứng được quả A la hán.

Sau, sư đến nước Xá kiệt (Phạm: Sàgala)
Bắc Ấn độ, ở tại chùa Tiết đề ca, nghị luận
với vua Di lan đà (Pàli: Milinda), dùng sự
quan hệ giữa các bộ phận của cái xe như
trục xe, vành xe, nan hoa xe, thùng xe v.v...
làm ví dụ để thuyết minh giáo nghĩa của
Phật giáo về lí vô ngã, vô thường của kiếp

NA TIÊN

Mặt trước của hang đá thứ 3 ở Na Tây Khắc

N

3186

người và về sự báo ứng của thiện và ác. Vua Di lan đà rất tin và kính phục, sau đó vua qui y Phật giáo. Sự kiện này được ghi trong kinh Di lan đà vương vấn, Hán dịch là kinh Na tiên tử khuru.

Tư tưởng của ngài Na tiên không ra ngoài phạm trù của Phật giáo Tiểu thừa, là đầu mối của tư tưởng Thuyết nhất thiết hữu bộ, cho nên là tư liệu quan trọng về mặt lịch sử phát triển giáo lý của Phật giáo nguyên thủy. Theo kinh Na tiên tử khuru tiếng Pàli, thì ngài Na tiên ra đời khoảng 500 năm sau đức Phật nhập diệt, nhưng vua Di lan đà tức là vua Menandros của Hi Lạp; như vậy thì niên đại ra đời của ngài Na tiên phải là giữa thế kỉ II trước Tây lịch. Lại nữa, trong 16 vị La hán có 1 vị tên là Na già tê na, chưa biết vị này có phải là ngài hay không. Ngoài ra, trong số các vị Luận sư của Đại thừa cũng có 1 vị tên là Long quân, gọi là Tam thân luận chủ.

[X. kinh Tạp bảo tạng Q.9; luận Câu xá Q.30; Giải thâm mật kinh số Q.1; Đại thừa a tì đạt ma tạp tập luận thuật kí Q.1 (Khuy cơ); Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1].
(xt. Na Tiên Tử Khuru Kinh).

NA TIÊN TỬ KHURU KINH

Pàli: Milindapañhā.

Hán dịch: Di lan đà vương vấn kinh.

Gọi tắt: Na tiên kinh.

Kinh, 2 quyển (hoặc 3 quyển), được dịch vào khoảng đời Đông Tấn, nhưng không rõ tên dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 32.

Kinh này ghi lại quá trình luận nạn giữa ngài Na tiên, vị tử khuru Phật giáo người Ấn độ, và vua nước Đại hạ (Bactra) là Di lan đà la tư (Menandros, Phạm, Pàli: Milinda, tức Di lan đà), người Hi Lạp, cai trị miền Bắc Ấn độ thời bấy giờ (hậu bán thế kỉ II

trước Tây lịch).

Nội dung kinh này chú trọng thuyết minh về giáo nghĩa cơ bản của Phật giáo như: Duyên khởi, Vô ngã, Nghiệp báo, Luân hồi v.v...; chia làm 3 phần: Phần tựa, chính văn và kết luận. Phần tựa, đầu tiên nói về đời trước của tử khuru Na tiên, kế đến nói về cuộc đời của vua Di lan đà, nhân duyên từ khi ngài Na tiên ra đời đến khi đắc đạo, việc vua Di lan đà thưa hỏi ngài Na tiên cho đến việc nghinh thỉnh ngài Na tiên vào cung để luận nạn... Phần chính văn là trọng tâm của kinh này, trình bày về cuộc vấn đáp giữa vua Di lan đà và ngài Na tiên về giáo lý Phật giáo và các việc có liên quan. Phần kết luận cho biết cuộc vấn đáp kéo dài đến nửa đêm, vua cúng dường và tiễn đưa ngài Na tiên, đồng thời bày tỏ ý nguyện muốn xuất gia và ngài Na tiên rất cảm kích.

Kinh này mới chỉ đề cập giáo lý Tiểu thừa, chứ chưa nói đến Đại thừa, lời văn lưu loát, ngắn gọn và trong sáng, trình bày tất cả 50 điều về giáo nghĩa Phật giáo như đạo Nê hoàn, sự tái sinh, việc thiện v.v... Trong lịch sử văn học của Phật giáo, kinh này chiếm 1 địa vị quan trọng. Kinh này có 2 loại bản: Bản 2 quyển và bản 3 quyển. Trong các tạng Kinh, tạng Cao li thu bản 2 quyển, còn các tạng Tống, Nguyên, Minh thì thu bản 3 quyển. Giữa các bản này có rất nhiều chỗ khác nhau về câu, chữ. Đại tạng kinh thu nhỏ và Đại chính tạng thì thu chép cả 2 loại bản này.

Kinh Di lan đà vương vấn bản Pàli, chưa được đưa vào Tam tạng Nam truyền, đây là bản kinh Pàli quan trọng nằm ngoài Tam tạng và có nhiều bản chép tay. Cứ theo bản dịch tiếng Anh (The Questions of King Milinda, S.B.E. 35,36; 1890-1894) của ông Rhys Davids, học giả người Anh, thì bản Pàli chia làm 7 thiên: Thế tục cố sự (Bàhira-Kathà), Pháp tướng chất nghi

(Lakkhaṇa-pāṭha), Đoạn hoặc chất nghi
NA TIÊN TỬ KHUU KINH

N

3187

(Vimaticchedana-paīha), Mâu thuẫn chất nghi (Meḍaka-paīha), Suy luận chất nghi (Anumāna-paīha), Đầu đà hạnh (Dhutaīga) và Thí dụ thuyết chất nghi (Opammakathā-paīha), gồm 22 chương, 236 điều vấn đáp, trong đó, 3 thiên trước tương đương với bản dịch tiếng Hán, có thể được xem là phần chính thức của kinh này, còn từ thiên thứ 4 trở xuống có lẽ đã do người đời sau thêm vào. Về phương diện kết cấu thì bản Pāli và bản Hán dịch giống nhau, nhưng riêng phần Tựa thì có nhiều chỗ bất đồng.

Về việc biên tập, theo bà Rhys Davids, thì kinh này (tức 3 thiên trước) được hình thành là do Bà la môn Ma na ngōa (Pāli: Māiava) ghi chép lại bằng tiếng Phạm vào thời vua Đới áo ni tây âu tư (Dionysios) ở ngôi, người thừa kế vua Di lan đà, về sau, được dịch ra tiếng Pāli. Từ bản Pāli, sau này lần lượt được dịch sang các thứ tiếng Tích lan, Anh, Nhật, Pháp, Đức, Ý, v.v... [X. Xuất tam tạng kí tập Q.4, Pháp kinh lục Q.3; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.7; Khai nguyên thích giáo lục Q.3; Geochichte der indischen Listeratur, Bd, II (M. Winternitz); Early History of India (V.A. Smith)].

NA TRA THÁI TỬ

Phạm: Nalakūvara hoặc Nalakūbala.

Cũng gọi Na tra thiên vương, Na noa thiên, Na la cư bà, Na tra cử miệt la, Na la cư bát la, Na tra cư bạt la, Na tra câu phạt la.

Vị thiện thần thủ hộ Phật pháp, bảo vệ đất nước và che chở quốc vương, là 1 trong 5 vị Thái tử của vua Tì sa môn thiên.

Thái tử Na tra tay cầm cây kích, quan sát 4 phương, ngày đêm bảo vệ quốc vương, đại thân, quan lại, cho đến tỉ khuru, tỉ khuru ni, ưu bà tắc, ưu bà di, nếu có người nào

khởi tâm ác giết hại họ thì sẽ bị Na tra dùng gậy kim cương đánh lên đầu hoặc đâm vào tim. Na tra từng lóc thịt trả lại cho mẹ, chẻ xương trả lại cho cha, sau đó hiện thân như cũ, vận đại thần thông thuyết pháp độ cha mẹ, có lần Na tra trao răng Phật cho Luật sư Đạo tuyên và theo hầu ngài.

[X. phần Tội thượng thành tựu nghi quỹ trong kinh Tội thượng bí mật na noa thiên Q.thượng; Bắc phương tì sa môn thiên vương tùy quân hộ pháp nghi quỹ; Đại nhật kinh sơ diễn áo sao Q.16; Tổ đình sự uyển Q.6; truyện ngài Đạo tuyên trong Tổng cao tăng truyện Q.14; điều Tây thiên Đông độ ứng hóa thánh hiền trong Ngũ đẳng hội nguyên Q.2].

NA TRA TÍCH CỐT HOÀN PHỤ

Tên công án trong Thiên tông.

Na tra chẻ xương trả lại cha.

Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiên sư Đầu tử Đại đồng và một vị tăng.

Chương Đầu tử Đại đồng trong Ngũ đẳng hội nguyên quyển 5 (Vạn tục 138, 95 hạ) chép: “Hỏi: Na tra chẻ xương trả lại cha, lóc thịt trả lại mẹ, vậy thế nào là thân bản lai của Na tra? Sư liền buông cây phát trần xuống đất”.

NA YẾT LA HẠT QUỐC

Na yết la hạt, Phạm:Nagarahàra.

Cũng gọi Na càn ha la quốc, Na già la hạt quốc, Na ca la ha quốc, Na kiệt quốc.

Tên 1 nước thời xưa ở Ấn độ.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2, thì nước này chiều dài hơn 600 dặm, chiều rộng hơn 250 dặm, 4 phía đều là núi. Nước có đô thành lớn, nhưng không có vua, lệ thuộc nước Ca tất thí; sản vật dồi dào, nhân dân đông đúc, sùng kính Phật pháp, già lam tuy nhiều nhưng tăng đồ thì ít, có 5

NA YẾT LA HẠT QUỐC

N

3188

ngôi đền thờ trời với hơn 100 người thuộc các đạo khác nhau. Chỗ cách đô thành về phía đông khoảng 2 dặm, có tòa tháp do vua A dục xây dựng, tháp cao hơn 300 thước, tương truyền là nơi đức Thích tôn được Phật Nhiên đăng thụ kí khi Ngài còn ở địa vị tu nhân. Phía đông nam đô thành có thành Hê la, trong đó có 7 tòa bảo tháp, thờ xương sọ của đức Phật. Vị trí nước này xưa kia ở vào khoảng lưu vực sông Kabul tại vùng Đông bắc nước Afghanistan hiện nay, nơi đây vẫn còn tàn tích của những ngôi tháp cổ.

[X. Cao tăng pháp hiển truyện; Lạc dương già lam kí Q.5; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.2; Thích ca phương chí Q.thượng; The Ancient Geograghy of India by A. Cunningham].

NẠI HÀ TÂN

.....

Cũng gọi Tam đồ hà.

Dòng sông ở địa ngục có 3 đoạn khác nhau.

Trong kinh Địa tạng bồ tát phát tâm nhân duyên thập vương có thuyết “Tam đồ hà”, nghĩa là sau khi chết, tội nhân phải đi qua dòng sông Tam đồ ở địa ngục mới đến cõi u minh. Dòng sông này có 3 đoạn: Đoạn sơn thủy, đoạn vực sâu và đoạn có cầu bắc qua, tùy theo nghiệp đã tạo tác lúc còn sống mà tội nhân phải đi qua mỗi đoạn khác nhau.

(xt. Tam Đồ Chi Xuyên).

NẠI LẠC CA

Phạm: Naraka.

Hán âm: Na lạc, Na lạc ca, Na la kha, Nại lạc.

Hán dịch: Khổ khí, khổ cụ.

Chỉ cho địa ngục (Phạm: Niraya), bao hàm ý tối tăm, không ưa thích.

Theo Câu xá luận quang kí quyển 8,
thì Nại lạc dịch là người; Ca dịch là ác.
Nghĩa là người tạo nhiều nghiệp ác, rơi vào
địa ngục, cho nên gọi là Nại lạc ca. Hoặc
có chỗ cho rằng Ca là tên khác của chữ
“nhạo”(ưa thích); Nại là không, Lạc là với
nhau, cùng nhau, cho nên Nại lạc ca tức là
không ưa thích nhau, không thể cứu giúp
nhau v.v...

(xt. Địa Ngục).

NẠI LƯƠNG ĐẠI PHẬT

Cũng gọi Đông đại tự đại Phật.

Chỉ cho pho tượng Phật Tỳ lô giá na rất
lớn thờ ở Kim đường chùa Đông đại ở Nại
lương (Nara) tại Nhật bản.

Pho tượng này bắt đầu được đúc vào
năm Thiên bình 19 (747), đến niên hiệu
Thiên bình thắng bảo năm đầu (749) mới
hoàn thành. Đây là pho tượng đồng lớn
nhất của Nhật bản hiện nay. Tượng Đại
Phật được tạo trong tư thế ngồi, cao 14,9
mét, nếu tính từ đài tòa trở lên thì cao
khoảng 17 mét. Trên đài có tòa hoa sen
nghìn cánh, mỗi cánh có khắc tượng Phật
Thích ca, biểu hiện hình ảnh thế giới Hoa
tạng. Tượng Đại Phật tuy đã được trùng tu
nhiều lần, nhưng vẫn giữ được nét cổ kính
thời Nại lương.

[X. Đông đại tự yếu lục Q.1, 3; Đông đại
tự tạo lập cúng dường kí].

NẠI THỊ

Phạm: Âm ra.

Hán âm: Am la.

Cũng gọi Am bà nữ, Am thụ nữ.

Am la là tên cây, tức là Am la nữ, người
con gái sinh ra từ cây Am la, được Phạm chí
nước Duy vệ nuôi dưỡng vào thời đức Phật
còn tại thế.

(xt. Am Bà La Bà Lợi).

NẠI THỊ

N

3189

NẠI TRỌNG

... ..

Hình quỉ được khắc trên những đầu cột hoặc dưới các xà ngang, trong tư thế đứng xoạc chân, gồng người, đầu và 2 bàn tay nâng đỡ lấy mái chùa, gọi là Nại trọng(chịu đựng sức nặng).

Nhân thiên nhân mục quyển 1 (Đại 48, 305 trung) chép: “Phần dương nói: Hãy ở ngoài cửa, Nại trọng đánh với Kim cương”.

[X. môn Linh tượng trong Thiên lâm tượng khí tiên].

NÃI CHÍ

Từ ngữ được dùng trong các kinh, để biểu thị giới hạn tối thiểu hoặc lược bớt những câu ở khoảng giữa, gồm có 2 nghĩa:

1. Nếu được dùng trong trường hợp lược bớt thì có nghĩa là cho đến(Phạm:yavat, Pàli:yavant), tương đương với liên từ “as far as” trong tiếng Anh.

Kinh Tạp a hàm quyển 29 (Đại 2, 204 thượng) nói: “Sao gọi là tà? Là tà kiến cho đến tà định(tức là lược bớt tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mệnh, tà tinh tiến, tà niệm). Sao gọi là chính? Là chính kiến cho đến chính định”.

2. Nếu dùng trong trường hợp biểu thị giới hạn tối thiểu, thì có nghĩa là dù chỉ đến mức (Phạm:antazas), tương đương với từ “at least” trong Anh ngữ.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 thượng) nói: “Mười phương chúng sinh, dốc lòng tin ưa, nguyện được sinh về đất nước ta, dù chỉ 10 niệm, nếu chẳng được sinh, thì ta không lên ngôi Chính giác”.

(xt. Nãi Chí Nhất Niệm, Nãi Chí Thập Niệm).

NÃI CHÍ NHẤT NIÊM

Cho đến một niệm, chỉ cho số niệm ít nhất khi niệm danh hiệu Phật; hoặc chỉ cho thời gian, tâm niệm, quán niệm...

Nguyện Thành tựu thứ 18 trong kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 272 trung) nói: “Được nghe danh hiệu của Phật, lòng tin vui mừng, cho đến một niệm...”

Kinh Ma ha bát nhã ba la mật quyển 20 (Đại 8, 365 hạ) nói: “Ở trong hoàn cảnh ấy, Bồ tát không sinh tâm sân hận, dù chỉ một niệm”.

Kinh Tô bà hô đồng tử vấn quyển thượng (Đại 18, 722 hạ) nói: “Nếu khởi lên ý nghĩ bất thiện, thì lập tức phải xa lìa, dù chỉ một niệm, cũng không giữ lại trong tâm”.

NÃI CHÍ THẬP NIÊM

Dù chỉ mười niệm, biểu thị giới hạn số xưng niệm danh hiệu đức Phật A di đà, cầu vãng sinh Tịnh độ. Nói 10 niệm, tức trên nhiếp nhiều niệm, dưới đến chỉ 1 niệm.

Về từ ngữ Nãi chí thập niệm có nhiều giải thích khác nhau. Ngài Đàm loan cho đó là ý niệm tương tục không gián đoạn. Các ngài Nguyên hiệu, Pháp vị, Huyền nhất v.v... thì cho rằng Thập niệm tức là Thập niệm, Thập pháp như từ bi, hộ pháp nói trong kinh Di lạc phát vấn. Còn ngài Nghĩa tịch thì cho rằng niệm hàm ý thời gian, tức là khoảng thời gian 1 lần xưng niệm 6 chữ danh hiệu Nam mô A di đà Phật là 1 niệm, xưng niệm 10 lần là Thập niệm, trong mỗi niệm đều có đủ 10 pháp, 10 niệm từ bi, hộ pháp. Riêng ngài Thiện đạo thì đề xướng thuyết không nhất định giới hạn trong 10 niệm.

(xt. Thập Niệm).

NÃI CHÍ THẬP NIÊM

N

3190

NÃI VÃNG

.....

Đã qua rồi. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 hạ) nói: “Phật bảo ngài A nan: Từ quá khứ lâu xa đến nay đã qua (nãi vãng) vô lượng số kiếp không thể tính đếm được”.

NAM BẢN NIẾT BÀN KINH

.....

Cũng gọi Đại bát niết bàn kinh.

Kinh, 36 quyển, được thu vào Đại chính tạng tập 12.

Bộ kinh Niết bàn (40 quyển) do ngài Đàm vô sấm dịch vào thời Bắc Lương, vì lời văn còn sơ sài, phạm mục lại quá vắn tắt, cho nên đến đời Lưu Tống Nam triều, các ngài Tuệ nghiêm, Tuệ quán và cư sĩ Tạ linh vận mới đối chiếu với bộ kinh Nê hoàn 6 quyển do ngài Pháp hiển dịch, rồi hiệu đính và nhuận sắc lại văn chương, chia thành 25 phẩm, 36 quyển, gọi là Nam bản Niết bàn kinh, còn bản dịch của ngài Đàm vô sấm thì gọi là Bắc bản Niết bàn kinh.

[X. truyện ngài Tuệ nghiêm trong Lương cao tăng truyện Q.7]. (xt. Đại Bát Niết Bàn Kinh).

NAM CĂN

Phạm: Puruwendriya.

Pàli: Purisindriya.

Bộ phận sinh dục người đàn ông. Là 1 trong 2 căn, 1 trong 22 căn.

[X. luận Câu xá Q.3]. (xt. Nhị Căn).

NAM CHÂU TỨ CHỦNG TỐI THẮNG

Bốn nhân duyên tối thắng mà người sinh ở cõi Nam diêm phù đề có được, đó là: Thấy Phật, nghe pháp, xuất gia và đắc đạo.

NAM DIÊN

.....

Tức là xoay mặt về phương Nam.

Theo quan niệm của người Trung quốc
đời xưa, thì phương Nam biểu thị cho sự
tôn quý, cho nên có phong tục, khi người
lên ngôi thường xoay mặt về phương Nam
mà xưng đế. Có lẽ Phật giáo cũng phỏng
theo tập tục này, cho nên khi xây chùa viện
thì điện Phật cũng như Pháp đường phần
nhiều đều xoay về hướng Nam. Rồi tòa ngồi
của tượng Phật và các vị Tổ cũng được thiết
trí mặt xoay về hướng Nam.

NAM DƯƠNG TỊNH BÌNH

.....

Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này nói về cơ duyên
vấn đáp giữa Thiền sư Nam dương Tuệ trung
và 1 vị tăng.

Một hôm, có vị tăng hỏi ngài Nam dương
Tuệ trung rằng (Đại 48, 254 trung):

–Thế nào là bản thân Lô xá na?

Ngài Nam dương đáp: “Đem tịnh bình
đến đây cho ta!

Vị tăng đem tịnh bình đến, ngài Nam
dương bảo:

–Hãy đem để lại chỗ cũ!

NAM DƯƠNG TỊNH BÌNH

Kinh Đại Bát Niết Bàn (bản Đôn Hoàng)

N

3191

Vị tăng lại hỏi: Thế nào là bản thân Lô xá na?

Ngài Nam dương đáp: Phật xưa qua đã lâu rồi!”.

NAM ĐIỀU MỤC LỤC

Cũng gọi Nhật bản Chân tông Nam điều Văn hùng dịch bổ Đại minh tam tạng Thánh giáo mục lục.

Anh dịch: A Catalogue of the Chinese Translation of the Buddhist Tripiitaka by Punyu Nanjio, Oxford, 1883. Mục lục, do sư Nam điều Văn hùng người Nhật soạn dịch.

Khi du học ở nước Anh, Nam điều Văn hùng đem Đại minh tam tạng Thánh giáo mục lục trong Hoàng bá Đại tạng kinh của Nhật bản dịch sang tiếng Anh và đối chiếu phần dịch âm Hán, Phạm, Anh trong các mục lục kinh sách, đồng thời, sư còn đối chiếu với âm Phạm ghi trong Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục, ghi chú rõ ràng về tác giả, dịch giả và những điểm dị đồng giữa các bản in. Ở đầu quyển có bài tựa và thư mục tham khảo; cuối quyển có phụ thêm các tác giả Ấn độ, dịch giả Trung quốc và lời giải thích về mục lục và sách dẫn của soạn giả.

Bộ mục lục này được xuất bản vào năm 1883 và từ đó đến nay, nó đã trở thành sách chỉ nam cho những học giả Âu, Mỹ nghiên cứu Đại tạng kinh Hán dịch. Sách được tái bản vào năm 1928 nhân dịp kỉ niệm giỗ đầu của Tiến sĩ Nam điều Văn hùng.

NAM ĐIỀU VĂN HÙNG (1849-1927)

Danh tăng kiêm học giả Nhật bản thuộc phái Đại cốc, Tịnh độ Chân tông, người Kì phụ, hiệu là Thạc quả.

Lúc tuổi trẻ, sư học ở trường Cao thương, sau qua Đại học Oxford nước Anh,

chuyên học tiếng Phạm dưới sự hướng dẫn của Tiến sĩ Max Müller. Sau khi về nước, sư làm Giảng sư tiếng Phạm ở trường Đông đại, sau làm Giám học trường Đại học Chân tông, Hiệu trưởng trường Đại học Đại cốc.

Trong khi lưu học ở nước Anh, sư đã biên soạn Nam điều mục lục rồi dịch ra tiếng Anh, nhờ đó sư trở nên nổi tiếng. Đồng thời, với sự giúp đỡ

của thầy là Tiến sĩ Max Müller, sư đã ấn hành các bản tiếng Anh kinh Đại Vô lượng thọ, kinh A di đà, kinh Kim cương được dịch trực tiếp từ tiếng Phạm.

Năm Chiêu hòa thứ 2 (1927) sư tịch, thọ 78 tuổi.

Sư có các trứ tác: Nam điều mục lục, Thập nhị tông cương yếu, Phạm học giảng nghĩa, Hoài cụ học.

NAM ĐÌNH (1900-1982)

... ..

Danh tăng Trung quốc, người huyện Thái, tỉnh Giang tô, họ Cát.

Sư xuất gia năm 10 tuổi, thờ các ngài Văn tâm, Trí quang làm thầy. Năm 21 tuổi, sư thụ giới Cụ túc, năm 25 tuổi, đến An khánh y chỉ vào pháp sư Thường tỉnh.

Năm 1949, sư đến Đài loan, sáng lập Hoa nghiêm liên xã ở Đài bắc, thành lập Hoa nghiêm chuyên tông học viện, trường Cao cấp công thương, Đào viên kiều ái Phật đường, Hoa nghiêm kiều ái nhi đồng thôn v.v... Sư suốt đời giảng kinh, hoằng

NAM ĐÌNH

Nam Điều Văn Hùng

N

3192

pháp và tham gia các công tác từ thiện xã hội, văn hóa v.v... không biết mệt mỏi.

Ngày mùng 3 tháng 9 năm 1982, sư an nhiên thị tịch thọ 83 tuổi.

Sư có các trứ tác: Tâm kinh giảng nghĩa,
A di đà kinh giảng thoại, Diệu tuệ đồng nữ
kinh giảng
thoại, Thập
thiện nghiệp
đạo kinh giảng
thoại, Phật
thuyết bột
kinh sao giảng
thoại, Vĩnh gia
Đại sư Chứng
đạo ca giảng
thoại, Nhân
vương hộ quốc
kinh giải...

NAM ĐÓN BẮC TIỆM

... ..

Cũng gọi Nam Năng Bắc Tú.

Chỉ cho phái Thiên chủ trương Đôn ngộ do Lục tổ Tuệ năng hoằng truyền ở phương Nam và phái Thiên chủ trương Tiệm ngộ do Đại sư Thần tú xiển dương ở phương Bắc.

Thiên tông Trung quốc, từ Ngũ tổ Hoàng nhẫn trở về sau, do quan điểm bất đồng về con đường tu chứng giữa 2 vị đệ tử thượng thủ của Ngũ tổ là Thần tú và Tuệ năng mà đã phát triển thành 2 hệ thống khác nhau. Ngài Thần tú chủ trương hướng dẫn đệ tử theo 1 tiến trình có thứ lớp dần dần để đạt đến khai ngộ, gọi là “Tiệm”; ngài lấy Trường an ở phương bắc làm trung tâm giáo hóa, gọi là Bắc tông thiên, hoặc Bắc tiệm. Còn ngài Tuệ năng, trái lại, thì chủ trương đột giai đoạn mà tiến ngay đến giác ngộ, gọi là “Đôn”; ngài lấy Tào Khê ở phương nam làm

trung tâm phát triển, gọi là Nam tông thiền, hoặc Nam đốn. Quan điểm bất đồng của 2 ngài về đường hướng tu chứng ấy được thể hiện rõ ràng trong 2 bài kệ sau đây:

1. Bài kệ của ngài Thần tú (Đại 48, 348 trung):

Thân là cây Bồ đề
Tâm như đài gương sáng
Hàng ngày siêng lau chùi
Chớ để dính bụi nhơ.

2. Bài kệ của Lục tổ Huệ năng (Đại 48, 349):

Bồ đề vốn không cây
Gương sáng chẳng có đài
Xưa nay không một vật
Chỗ nào dính trần ai (bụi nhơ)?
Hai bài kệ trên chính là nguồn gốc của
Thiền phong “Đốn” và “Tiệm”.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.4].

NAM HẢI KÍ QUI NỘI PHÁP TRUYỀN

Gọi đủ: Đại đường nam hải kí qui nội pháp truyện.

Gọi tắt: Nam hải kí qui truyện.

Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Nghĩa tịnh soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 54.

Nội dung sách này gồm 40 chương: Phá hạ phi tiêu, Đối tôn chi nghi, Thực tọa tiểu sàng, Xan phân tịnh xúc, v.v... cho đến chương cuối cùng là Cổ đức bất vi. Bài tựa nói về tình hình phân bố các giáo đoàn Đại thừa và Phật giáo bộ phái đương thời. Trong đó, Đại thừa có các tông Trung quán, Du già, Tiểu thừa có các bộ phái như Hữu bộ, Chính lượng bộ, Đại chúng bộ, Thượng tọa bộ v.v... Trong sách cũng thu chép nhiều bài ca tán thán đức Phật lưu hành ở thời bấy giờ.

Sách này được hoàn thành ở nước Thi lợi phát thế (Phạm: Zriboja, nằm về phía đông đảo Sumatra hiện nay) thuộc vùng Nam hải, là 1 tư liệu quý giá cho việc nghiên cứu về Ấn độ, các nước vùng Nam hải cũng

NAM HẢI KÍ QUI NỘI PHÁP TRUYỀN
Nam Đình

N

3193

như về giới luật và cách thức tổ chức giáo đoàn Phật giáo. Chú sớ của sách này là bộ Giải lâm sao, 8 quyển, của ngài Âm quang (tôn giả Từ vân) soạn vào thời đại Giang hộ của Nhật bản. Ngoài ra, sách này cũng có 1 bản dịch tiếng Anh là: A Record of the Buddhist Religions as Practised in India and the Malay Archipelago (A.D.671-695) by I.tsing, xuất bản năm 1896.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Tục cổ kim dịch kinh đồ ki].

NAM HOA CỒ TỰ

Chùa ở núi Nam hoa(cũng gọi núi Lục tổ, núi Bảo lâm, núi Nghi phụng), cách huyện Khúc giang, tỉnh Quảng đông về phía nam khoảng 35 cây số, do Tam tạng Trí dục, 1 vị tăng Thiên trúc, sáng lập vào niên hiệu Thiên giám năm đầu (502) đời vua Vũ đế nhà Lương, đặt tên là Bảo lâm tự. Vào đầu năm Khai nguyên (713-741) đời Đường, chùa được xây dựng rộng thêm, vua ban tên là Trung hưng tự, Pháp tuyên tự. Đến đời Tống, vua Thái tổ mới ban sắc đặt tên là Nam hoa tự. Vì Lục tổ Tuệ năng của Thiên tông trụ trì chùa này phát triển Thiên Nam tông, nên chùa được tín đồ gọi là “Tổ đình”.

Hiện nay trong chùa vẫn còn giữ gìn được nhục thân của đức Lục tổ và các di vật như ca sa Thiên Phật đời Đường, bình bát, guốc, đá đeo ở lưng(khi giã gạo), tích trượng sắt... tất cả đã trở thành những báu vật của Thiên tông. Trong chùa

cũng có vô số tấm đá khắc. Trong lầu chuông có quả chuông được đúc vào đời Tống, bằng đồng đỏ nặng 6.000 cân, sớm chiều chuông được đóng lên, tiếng vang xa đến mười mấy dặm, nên “tiếng chuông chiều chùa Nam hoa” đã trở nên nổi tiếng.

Ở phía bắc chùa có tảng đá để lễ lạy gọi là Bái thạch, trên đá này còn in rõ vết đầu gối. Tương truyền đây là tấm đá mà Lục tổ thường quỳ lễ Phật. Đại hùng bảo điện rất rực rỡ chói lọi, kim thân Tam bảo Phật trong điện cao tới 6,4 mét. Ngoài 500 pho tượng La hán bằng đất đắp trong 8 năm mới hoàn thành, bảo vật của chùa này còn có bộ kinh Hoa nghiêm viết bằng kim nhũ do vua Anh tông nhà Minh ban tặng.

NAM HOÀI CẦN (1918-)

.....

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện Lạc thanh, Chiết giang.

Thủa nhỏ, ông theo học ở Thư viện giáo dục, sau tốt nghiệp tại trường Đại học Kim lăng, khoa Chính trị học.

Ban đầu ông học Tiên đạo đan kinh của Đạo gia, sau chuyển sang nghiên cứu Phật học, làm đệ tử của Thiền sư Viên hoán tiên. Ông vào chùa Đại bình ở Trung phong, núi Nga mi, đóng cửa nhập thất 3 năm, sau khi ra thất, ông dạy học tại các trường Đại học Tứ xuyên, Đại học Vân nam. Năm 1949, ông đến Đài loan, chuyên tâm hoằng pháp

NAM HOÀI CẦN

Toàn cảnh Nam Hoa Cổ Tự

Nhục Thân của Lục Tổ

N

3194

và sáng tác. Ông lại nhận lời mời của sở Nghiên cứu Triết học trường Đại học Phụ nhân và trường Đại học Văn hóa Trung quốc ra làm Giáo sư. Để giao lưu giữa 2 nền văn hóa Trung quốc và Tây phương, ông sáng lập hiệp hội Đông Tây Tinh Hoa, đặt Tổng hội ở nước Mỹ.

Ông còn tinh thông mưu lược, từng làm Chủ biên Mưu lược học vừng biên.

Hiện nay, ông chủ trì nhà xuất bản Lão cổ ở Đài bắc, Thư viện Thập phương tùng lâm, đồng thời phát hành các tập san Phật giáo như tạp chí Tri kiến, tạp chí Thập phương v.v...

Ông có các tác phẩm: Thiên hải lê trắc, Thiên tông tùng lâm chế độ dữ Trung quốc xã hội, Tĩnh tọa tu đạo dữ trường sinh bất lão, Tập thiên lục ảnh, Luận ngữ biệt tài.

NAM KINH

... ..

Xưa gọi: Kim lăng, Kim lăng phủ, Giang ninh phủ, Tập khánh lộ, Ứng thiên phủ.

Một đô thị lớn ở hạ du sông Trường giang, tỉnh Giang tô, Trung quốc.

Kể từ nước Ngô thời Tam quốc, tiếp đến là Đông Tấn, rồi Tống, Tề, Lương, Trần thuộc Nam triều đều lấy nơi này làm thủ đô và gọi là Kiến Khang. Đây là nơi hưng thịnh của Phật giáo thời Nam Bắc triều, cũng là trung tâm kinh tế, văn hóa đô thị ở miền Nam Trung quốc lúc bấy giờ.

Triều Minh, vua Thái tổ cũng đặt đô ở đây, nhưng đến vua Thành tổ thì dời về Bắc kinh. Đến năm Chính thống thứ 6 (1441) dời vua Anh tông, Kiến Khang được gọi là Nam kinh để đối lại với Bắc kinh. Năm 1927, chính phủ Dân quốc lấy Nam kinh làm trụ sở của Chính phủ Trung ương, gọi là Thủ đô thị (Thành phố thủ đô).

Các hoàng gia Nam triều vốn ủng hộ Phật giáo, cho nên việc giảng kinh, dạy học và các hoạt động khác của Phật giáo ở đây cũng rất phát triển. Những ngôi chùa nổi tiếng ở Kiến Khang thời bấy giờ gồm có: Chùa Kì viên, chùa Trang nghiêm, chùa Quang trạch, chùa Ngõa quang, chùa Kiến sơ(chùa Đại báo ân), chùa Thê hà, chùa Đồng thái, chùa Đại ái kính v.v... Kiến Khang cũng là nơi trung tâm của học phái Thành thực và Đại sư Trí Khải, trước khi vào núi Thiên thai, cũng đã từng trụ ở đây.

Ngoài ra, ở nơi đây cũng có nhiều thắng tích Phật giáo, như chùa Linh cốc núi Chung sơn, núi Ngưu đầu(chùa Phổ giác), chùa U thê (chùa Tổ đường), chùa Định lâm, chùa Chi viên, núi Kê long, núi Thạch đầu, đài Vũ hoa, núi Tụ bảo, chùa Thiên giới núi Phụng sơn v.v...

[X. Kim lăng phạm sát chí; Độc sử phương dư kí yếu Q.20]

NAM MÔ

... ..

Phạm: Namas.

Pàli:Namo.

Cũng gọi Nam mâu, Na mô, Na ma,

Nãng mạc, Nạp mạc.

Hán dịch: Kính lễ, qui kính, qui y, tín tòng.

Nguyên ý là lễ bái, thường được sử dụng với đối tượng lễ kính. Như xưng Na mô Tam bảo (Phạm: Namo ratna-trayaaya, Hán âm: Na mô hát ra đát na đát ra dạ da, Na mô ra đát na đát ra dạ da), tức là biểu thị ý nghĩa qui y Phật, Pháp, Tăng. Na mô A di đà Phật, Na mô Diệu pháp liên hoa kinh... là biểu

thị sự qui kính Phật, Kinh.
NAM MÔ
Chùa Linh Cốc ở núi Chung sơn

N

3195

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.47; phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.6]. (xt. Danh Hiệu, Đề Mục).

NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT

Cũng gọi Lục tự danh hiệu.

Qui y đức Phật A di đà.

Quán Vô lượng thọ kinh số quyển 1 (Đại 37, 246 trung) nói: “Vô lượng thọ là Hán dịch, còn Nam mô A di đà Phật là Hán âm. Nam là qui, mô là mệnh, A là Vô, Di là Lượng, Đà là Thọ, Phật là Giác; tức là “Qui mệnh Vô lượng thọ giác”.

Ngoài ra, theo kinh A di đà bản tiếng Phạm, thì A di đà có 2 nghĩa là: Vô lượng thọ (Phạm: Amitâyus, Hán âm: A di đà dữu già), Vô lượng quang (Phạm: Amitàbha, Hán âm: A di đà bà). Trong kinh Xung tán Tịnh độ, do ngài Huyền trang dịch, thì có khu biệt 2 nghĩa này, nhưng kinh A di đà, do ngài Cưu ma la thập dịch, thì không phân biệt.

Còn A di đà kinh giảng nghĩa của ngài Thâm lệ thì cho rằng, Nam mô A di đà dữu sái Phật đà da (Phạm: Namo Amitâyuze= buddhàya) là biểu thị ý qui kính Phật Vô lượng thọ; còn A di đà bà da (Phạm: Amitàbhàya) thì có nghĩa là qui y Phật Vô lượng quang.

Sáu chữ Nam mô A di đà Phật thu nhiếp hết muôn đức nhân vị và vạn đức quả vị của Phật A di đà, cho nên có vô lượng công đức. Kinh Quán Vô lượng thọ nói rằng, chỉ được nghe 6 chữ danh hiệu cũng có thể diệt trừ tội chướng của vô lượng kiếp sinh tử; còn kinh A di đà thì cho rằng, hành giả niệm danh hiệu Phật A di đà, thường được chư Phật ở 6 phương hộ niệm.

[X. Vô lượng thọ Như lai tu hành cúng dường nghi quỹ; Quán kinh số huyền nghĩa

phần; Tán A di đà Phật kệ (Đàm loan)].
NAM MÔ BẤT KHẢ TƯ NGHỊ QUANG NHƯ LAI
Cũng gọi Cửu tự danh hiệu.

Qui mệnh kính lễ đức Bất khả tư nghị
quang Như lai.

Đây là danh hiệu tán thán đức Phật A
di đà, biểu thị ánh sáng của ngài không thể
nghĩ bàn. Hai quang Nan tư và Vô xưng
trong 12 quang của kinh Vô lượng thọ (do
ngài Khang tặng khải dịch vào đời Tào Ngụy)
được rút ra để thành lập danh hiệu Bất
khả tư nghị quang này. Bài kệ tán Phật A
di đà của ngài Đàm loan (Đại 47, 424
thượng) nói: “Nam mô Bất khả tư nghị
quang, nhất tâm qui mệnh khể thủ lễ (Qui
y đức Bất khả tư nghị quang, một lòng cung
kính cúi đầu lễ).

NAM MÔ DIỆU PHÁP LIÊN HOA KINH
Kính lễ kinh Diệu pháp liên hoa. Đây là
lời xưng niệm đề hiệu của kinh Diệu pháp
liên hoa do tông Nhật liên của Nhật bản đề
xưng.

Ngài Nhật liên, vị tăng Nhật bản, người
sáng lập tông Nhật liên, cho rằng “Diệu pháp
liên hoa kinh”, không phải chỉ là 1 danh đề
mà còn có nghĩa là chân lí tột cùng của vũ
trụ được nói trong kinh Pháp hoa. Nhờ
xưng đề “Nam mô Diệu pháp liên hoa
kinh” mà dễ trở về với chân lí và chứng được
quả Phật. Từ ngữ đối lại với Nam mô Diệu
pháp liên hoa kinh là xưng danh niệm Phật
“Nam mô A di đà Phật”. Xưng danh niệm
Phật, tức là xưng niệm danh hiệu Phật; còn
xưng đề, tức là xưng tụng pháp do đức
Phật nói.

NAM MÔ HÁT RA ĐÁT NA ĐÁ RA DẠ DA
Phạm: Namo ratna-trayaaya.

Nghĩa là qui y Tam bảo. Nam mô nghĩa
NAM MÔ HÁT RA ĐÁT NA ĐÁ RA DẠ DA

N

3196

là qui mệnh, hát ra đất na đá ra dạ da nghĩa
là Tam bảo.

NAM NGŨ ĐÀI

... ..

Ngọn núi chính trong dãy núi Chung nam, ở gần huyện Tây an, tỉnh Thiểm tây. Vì núi này có 5 tiểu đài (tức 5 ngọn núi nhỏ) là: Đại đài, Văn thù đài, Thanh lương đài, Linh cảm đài và Xả thân đài nên được gọi là Ngũ đài.

Quan trung thông chí nói: “Khu Nam sơn Thần tú ngày nay, chỉ có Nam ngũ đài là đẹp hơn cả”.

Nam ngũ đài có đường thẳng lên đến đỉnh núi, phía nam trông đến những ngọn núi của dãy Chung nam, giống như bức bình phong xanh biếc bao quanh, chót vót đến tận mây xanh; phía bắc nhìn tới Tần xuyên, núi sông tráng lệ, cây cối um tùm, dàn trải trước mắt, giống như 1 tấm thảm xanh rờn thăm thẳm.

Trên núi có hơn 40 tòa đình, chùa lớn nhỏ được xây cất từ đời Minh, Thanh đến nay, bố cục riêng rẽ, tỉ mỉ, kiến trúc tinh xảo, đưa dẫn người vào thắng cảnh. Trong chùa Thánh thọ có ngôi tháp gạch 5 tầng được xây dựng vào đời Tùy. Trên đỉnh của Đại đài có chùa Viên quang được sáng lập vào đời Tùy, nhưng rất tiếc nay đã không còn.

NAM NHẠC

... ..

Cũng gọi Hành nhạc, Hành sơn.

Núi ở cách huyện Hành sơn, tỉnh Hồ nam 15 cây số về phía tây bắc, là 1 trong Ngũ nhạc tại Trung quốc.

Núi cao 1200 mét, chu vi 400 cây số, có 72 ngọn, 10 động, 15 hang, 38 suối, 25 khe, 9 ao, 9 chằm, 9 giếng. Dòng sông Tương uốn quanh 3 mặt Nam, Đông và Bắc của

núi này.

Cứ theo Lộc sơn tự bi kí do ông Lí ung soạn vào năm Khai nguyên 18 (730) đời Đường, thì năm Thái thủy thứ 4 (268) đời Tây Tấn, ngài Pháp sùng đã đến đây khai sơn, sáng lập chùa Lộc sơn. Năm Thái kiến thứ 2 (570) đời Trần, ngài Tuệ tư vào Nam nhạc giảng kinh Bát nhã, Trung luận..., lập đạo tràng Bát nhã, vì thế ngài Tuệ tư còn được gọi là Nam nhạc đại sư. Năm Tiên thiên thứ 2 (713) đời Đường, ngài Hoài nhượng đến Nam nhạc, trụ ở đài Quan âm chùa Bát nhã 30 năm, nêu cao Thiền phong Nam nhạc. Niên hiệu Thiên bảo năm đầu (742) đời Đường, ngài Hi thiên đến núi Hành sơn, kết am trên đá, người đời gọi ngài là Thạch đầu Hòa thượng. Những bậc Cao tăng danh sĩ nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo đến núi này thăm viếng đông không thể kể hết. Trên núi có nhiều chùa miếu, như chùa Sơn lộc(sau đổi tên là chùa Vạn thọ) của ngài Pháp sùng, chùa Thắng nghiệp(chùa Chúc thánh)của ngài Thừa viễn, Đạo tràng Bát nhã(chùa Phúc nghiêm) của ngài Tuệ tư, viện Truyền pháp (tức đài Ma kính) nơi ngài Mã tổ Đạo nhất được Thiền sư Hoài nhượng truyền pháp, chùa Nam đài(chỗ đất cũ) của ngài Thạch đầu Hi thiên v.v...

[X. Tục cao tăng truyện Q.17; Liễu hà đông tập Q.6].

NAM NHẠC

Đại Hùng Bảo Điện chùa Chúc Thánh ở Hành Sơn

N

3197

NAM NHẠC ĐƠN TRUYỀN KÍ

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Hoằng trù soạn vào đời Thanh, được thu vào Vạn tục tập 146.

Nội dung sách này ghi chép về pháp thống của tông Lâm tế trong Thiên tông Trung quốc, là lược truyện đơn truyền trải qua các đời từ đức Thích tôn trở xuống đến Tổ thứ 69 là Thoái ông Hoằng trù, mỗi truyện đều có phụ thêm phần biểu và lời bình.

NAM NHẠC HẠ

... ..

Pháp hệ của Thiền sư Nam nhạc Hoài nhượng đổi lại với “Thanh nguyên hạ” là pháp hệ của ngài Thanh nguyên Hành tư. Sau khi được Lục tổ Tuệ năng ấn khả, Thiền sư Hoài nhượng đến ở chùa Bát nhã tại Hành sơn, tỉnh Hồ nam, tiếp hóa người học hơn 30 năm, xiển dương Thiền phong Nam nhạc. Ngài có 9 vị đệ tử nổi pháp, trong đó, ngài Mã tổ Đạo nhất là bậc Thượng thủ. Sau khi đắc pháp, ngài Mã tổ hoằng hóa ở núi Cung công tỉnh Giang tây, nhờ có cơ phong sắc bén, mạnh mẽ và phong cách đánh hét, dựng phát tử mà ngài nổi tiếng trong thiên hạ với danh hiệu “Giang Tây Mã Tổ”. Trong hơn 100 đệ tử của ngài thì các vị: Bách trượng Hoài hải, Nam tuyên Phổ nguyện, Tây đường Trí tạng, Đại mai Pháp thường, Chương kính Hoài huy, Đại châu Tuệ hải, Bàn uẩn cư sĩ và Phật quang Như mãn được suy tôn là các bậc tôn túc trong Thiền lâm. Trong đó, 3 vị: Bách trượng Hoài hải, Nam tuyên Phổ nguyện và Tây đường Trí tạng được gọi chung là Tam Đại sĩ dưới tòa ngài Mã tổ.

Ngài Bách trượng Hoài hải ở tại núi Bách trượng thuộc Hồng châu(tỉnh Giang tây), dẫn dắt chúng tăng, xây dựng Thiền viện, lập ra

thanh qui tùng lâm. Trước đó, Thiền tăng phần nhiều trụ ở các Luật viện, chứ chưa có tự viện riêng biệt của Thiền gia. Từ ngài Bách trượng mới bắt đầu sáng lập Thiền viện, đồng thời thành lập thanh qui riêng, nhờ đó tăng chúng có được những phép tắc rõ ràng đúng đắn để nương tựa. Đến đây, sự phát triển của Thiền tông Trung quốc mới có cả danh lẫn thực.

Đệ tử của ngài Bách trượng có các vị:

Hoàng bá Hi vận, Qui sơn Linh hựu v.v...

Sau khi được ấn khả, ngài Hi vận trụ ở núi Hoàng bá xiển dương Thiền pháp, đệ tử của ngài có Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền là bậc long tượng trong Thiền môn. Năm Đại trung thứ 8 (854) đời Đường, ngài Nghĩa huyền sáng lập viện Lâm tế bên bờ sông Hô đà tại Trấn châu(tỉnh Hà bắc) để tiếp dẫn người học, nhờ có cơ phong bén nhạy, cao vút mà ngài nổi tiếng và môn đình rất thịnh. Hệ thống ngài Nam nhạc vốn chỉ lưu hành ở vùng Hoa trung(Hồ nam, Giang tây), nhưng đến đời ngài Nghĩa huyền thì phát triển lên miền Bắc và hình thành tông Lâm tế phần vinh nhất trong các hệ phái của Thiền tông Trung quốc.

Ngài Qui sơn Linh hựu trụ ở núi Qui sơn tại Đàm châu (Hồ nam), sau 7 năm sáng lập chùa Đồng khánh, Thiền sinh từ khắp nơi đến tham học, có tời hơn 1.500 người. Sau, đệ tử của ngài là Thiền sư Tuệ tịch mở rộng Thiền pháp ở núi Ngưỡng sơn tại Viên châu(Giang tây) được những người học Thiền đương thời kính trọng và tin cậy. Pháp hệ của 2 ngài Qui sơn Linh hựu và Ngưỡng sơn Tuệ tịch gọi chung là Qui Ngưỡng tông. Đến cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại thì Thiền tông Trung quốc đã hình thành 5 hệ phái chính thống, đó là: Lâm tế, Qui ngưỡng, Tào động, Vân môn và Pháp nhãn, trong đó, 2 tông Lâm tế và Qui ngưỡng thuộc Nam nhạc hạ, còn 3 tông Tào động, Vân môn

NAM NHẠC HẠ

N

3198

và Pháp nhãn thì thuộc Thanh nguyên hạ. Đến đời Tống, 2 tông Lâm tế và Vân môn tương đối hưng thịnh hơn, nhất là tông Lâm tế. Rồi từ tông Lâm tế lại chia ra 2 phái là Hoàng long và Dương kì. Như vậy, qua đến đời Tống, Thiền tông do Tổ Bồ đề đạt ma truyền đến Trung quốc đã phát triển thành “Ngũ gia thất tông” (năm nhà bảy tông), mà trong đó, pháp hệ được lưu truyền cho đến ngày nay thì phần nhiều là tông Lâm tế thuộc Nam nhạc hạ. Bởi thế, trong Thiền tông đã có câu “Lâm tế nhi tôn mãn thiên hạ”(con cháu dòng Lâm tế đầy khắp trong thiên hạ).

(xt. Thanh Nguyên Hạ).

NAM NHẠC HOÀI NHƯỢNG (677–744)

Cũng gọi Đại tuệ Thiền sư.

Thiền sư Trung quốc sống vào đời

Đường, người An khang, Kim châu (huyện

Hán âm, tỉnh Thiểm tây), họ Đổ.

Sư xuất

gia năm 15

tuổi, mới đầu

học luật, sau

đến Tào Khê

tập thiền, trở

thành 1 đệ tử

lớn của Lục

tổ Tuệ năng.

Sư ở lại thị giả

Tổ 15 năm.

Sau khi Tổ

thị tịch, năm

Thiên tiên thứ 2 (713) đời vua Đường

Huyền tông, sư đến trụ ở đài Quan âm chùa

Bát nhã tại núi Nam nhạc, tỉnh Hồ nam,

để tuyên dương Thiền pháp của Tổ, khai

sáng hệ phái Nam nhạc, người đời gọi sư là

Nam nhạc Hoài nhượng. Pháp hệ của sư

gọi là “Nam nhạc hạ”, đối lại với pháp hệ

“Thanh nguyên hạ” của Thiền sư Thanh nguyên Hành tư, là 2 dòng pháp lớn của Thiền Nam tông.

Năm Thiên bảo thứ 3 (744) sư thị tịch, thọ 68 tuổi, thụy hiệu Đại Tuệ.

Sư có tác phẩm: Nam nhạc Đại Tuệ thiền sư ngữ lục.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.9; chương Nam nhạc Hoài nhượng trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Tông môn thống yếu tục tập Q.4].

NAM NHẠC MA CHUYÊN

Tên công án trong Thiền Tông.

Nam nhạc mài gạch. Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa ngài Nam nhạc Hoài nhượng và đệ tử nổi pháp là Mã tổ Đạo nhất.

Khoảng năm Khai nguyên (713-741), ngài Đạo nhất ở tại viện Truyền pháp, hàng ngày ngồi thiền, Đại sư Nam nhạc biết ngài là pháp khí, liền bước đến hỏi (Đại 51, 240 hạ): “Đại đức ngồi thiền để làm gì?

Đạo nhất đáp: Để làm Phật.

Ngài Nam nhạc bèn lấy 1 cục gạch ngồi mài trên tấm đá trước am của ngài Đạo nhất.

Ngài Đạo nhất hỏi: Thầy mài gạch làm gì?

Ngài Nam nhạc đáp: Mài gạch làm gương.

Ngài Đạo nhất nói: Mài gạch làm sao thành gương được?

Ngài Nam nhạc hỏi lại: Ngồi thiền làm sao thành Phật được?

[X. chương Nam nhạc Hoài nhượng trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.5].

NAM NHẠC NGUYỄN VĂN

Cũng gọi Nam nhạc Tư đại thiền sư lập thế nguyện văn, Phát nguyện văn, Lập thế nguyện văn, Hoằng thế nguyện văn.

NAM NHẠC NGUYỄN VĂN

Thiền Sư Nam Nhạc Hoài Nhượng

N

3199

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tuệ tư soạn vào đời Trần thuộc Nam triều, hoàn thành vào năm Vĩnh định thứ 2 (558), được thu vào Đại chính tạng tập 46.

Nội dung bản văn nói về việc phát tâm bồ đề trong quá trình cầu đạo của ngài Tuệ tư, phỏng theo văn thệ nguyện của Phật A di đà khi còn ở giai vị tu nhân. Vì cầu nguyện sau 1 vạn năm của thời mạt pháp, khi Phật pháp đã diệt hết, được gặp Phật Di lạc ra đời, tế độ tất cả chúng sinh, cho nên ngài soạn văn nguyện này. Lời văn hùng dũng, tâm niệm hộ pháp sâu dày, đủ khiến cho người bi quan, bạc nhược phấn chấn tinh thần. Tư tưởng mạt pháp, thuật luyện đơn trong tín ngưỡng Đạo giáo, những hành vi của ác tử khuru v.v... nói trong bản văn đều là những sử liệu quan trọng để tìm hiểu xu thế chung của giới tư tưởng và trạng huống của Phật giáo vào cuối thời kì Nam Bắc triều.

[X. truyện Tuệ sư trong Tục cao tăng truyện Q.17].

NAM NHẠC NHƯ KÍNH CHÚ TƯỢNG

Tên công án trong Thiền tông.

Nam nhạc như gương đúc tượng.

Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Nam nhạc Hoài nhượng và 1 vị tăng.

Một hôm, có vị tăng hỏi ngài Nam nhạc Hoài nhượng (Đại 51, 241 thượng):

“Giả sử dùng gương đúc tượng, sau khi thành tượng thì tính sáng của gương ở đâu?

Ngài Nam nhạc nói: Vậy tướng mạo của Đại đức lúc còn là đứa bé đâu rồi?

Vị tăng lại hỏi: Sau khi thành tượng, tại sao không chiếu soi?

Ngài Nam nhạc đáp: Tuy là không chiếu soi, nhưng che giấu nó một chút

cũng không được!”.

NAM NHẠC THUYẾT TỰ NHẤT VẬT

Tên công án trong Thiền tông.

Nam nhạc nói giống một vật. Công án

này là câu trả lời hợp cơ của ngài Nam nhạc

Hoài nhượng về câu hỏi của đức Lục tổ Tuệ

năng, sau 8 năm tham cứu.

Khi ngài Nam nhạc mới đến tham yết

Lục tổ, Tổ hỏi (Đại 51, 240 hạ):

“Từ đâu đến?

Ngài Nam nhạc đáp: Từ Tung sơn đến.

Tổ lại hỏi: Đem vật gì đến đó?

Ngài Nam nhạc mờ mịt không trả lời

được. Sau khi thi giả Tổ 8 năm, ngài Nam

nhạc mới tỉnh ngộ câu hỏi ấy, liền thưa với

Lục tổ:

–Con đã hiểu được câu hỏi mà cách đây

8 năm, lúc con mới đến Hòa thượng đã hỏi

con.

Tổ hỏi: Ông hiểu như thế nào?

Ngài Nam nhạc thưa: Nói giống một vật

thì không đúng.

Tổ hỏi: Có thể tu chứng chăng?

Ngài Nam nhạc trả lời: Tu chứng thì

chẳng phải không, nhưng nhiễm ô thì không

thể được.

Tổ nói: Chỉ có cái không nhiễm ô ấy là

cái mà chư Phật hộ niệm, ông đã như thế, ta

cũng như thế. Tổ Bát nhã đa la bên Tây

thiên đã dự đoán, dưới chân ông sẽ sinh ra

một con ngựa mạnh, đạp chết người trong

thiên hạ. Tất cả đều ở nơi tâm ông, chớ nên

vội nói”.

[X. chương Nam nhạc Hoài nhượng

trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Tam

bách tắc Q.trung, phần 1].

NAM PHỐ THIÊU MINH (1235-1308)

Thiền sư Nhật bản thuộc tông Lâm tế,

người Tuấn hà(huyện Tĩnh cương), họ Đằng

nguyên.

NAM PHỐ THIÊU MINH

N

3200

Ban đầu, sư thờ ngài Lan Khê Đạo long chùa Kiến trường ở Liêm thương, Nhật bản, làm thầy, sau vượt biển đến Trung quốc(đời Tống), theo hầu ngài Hư đường Trí ngu ở Hàng châu và được nối pháp.

Sau khi trở về Nhật, sư lần lượt trụ các chùa Sùng phúc ở phủ Thái tế, chùa Vạn thọ ở Kinh đô, chùa Kiến trường ở Liêm thương v.v... mở rộng Thiền pháp, đặt nền tảng cho sự hưng long tông Lâm tế.

Niên hiệu

Diên khánh năm
đầu (1308) sư thị
 tịch, thọ 74 tuổi,
 pháp lập 60. Vua
 ban thụy hiệu

“Viên Thông Đại
Ứng Quốc Sư”,
“Đại Ứng Quốc
Sư”.

Đệ tử nối pháp: Tông phong Diệu siêu.

Tác phẩm: Đại ứng quốc sư ngữ lục 3 quyển.

[X. Đại ứng quốc sư tháp minh; Liêm thương ngữ sơn kí].

NAM PHỔ ĐÀ

Chùa nằm dưới ngọn núi Ngũ lão ở Hạ môn, tỉnh Phúc kiến, được sáng lập vào đời Đường, với tên là chùa Tứ châu, sau bị phá hủy trong chiến tranh. Khoảng năm Khang hi đời Thanh, chùa được xây lại và đổi tên là Nam Phổ đà, vì chùa nằm về phía Nam núi Phổ đà ở tỉnh Chiết giang, cho nên gọi là chùa Nam Phổ đà, là 1 trong những thắng cảnh của vùng Đông nam Trung quốc. Tam quan, Đại hùng bảo điện, Đại bi điện, lầu để kinh... đều dựa vào núi và trông ra biển, phong cảnh u nhã, là ngôi chùa cổ nổi tiếng trong và ngoài nước.

Đại hùng bảo điện là tòa kiến trúc chủ

yếu của chùa, trên nóc điện có đắp hình rồng phượng và đaoguật, cực kì tráng lệ. Điện Đại bi là tòa nhà hình bát giác, kiến trúc toàn bằng gỗ, chạm trổ tinh vi, có 3 lớp mái; trên đỉnh là những lớp đầu củng xếp chồng lên nhau, những cây xà ngang được gác trên đầu trụ đá, kết cấu rất lạ, ít thấy trong lối kiến trúc chùa chiền. Trong điện có tượng của bồ tát Quan thế âm nghìn tay bằng gỗ, chạm trổ khá tỉ mỉ. Năm 1925, pháp sư Hội tuyên trụ trì chùa này, sáng lập viện Phật học Mân nam ở đây và làm Viện trưởng.

NAM PHƯƠNG VÔ CẦU THẾ GIỚI

Thế giới Vô cầu(Tịnh độ) ở phương Nam, nơi Long nữ thành Phật.

Cứ theo phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa quyển 4, thì Long nữ từng ở giữa chúng hội, trong khoảng sát na, biến thành nam tử, đầy đủ hạnh Bồ tát, liền qua thế giới Vô cầu ở phương Nam, ngồi trên tòa sen báu, thành bậc Đẳng chính giác, có đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, diễn thuyết diệu pháp cho tất cả chúng sinh khắp trong 10 phương nghe.

NAM SƠN ĐÁ CỔ BẮC SƠN VŨ

... ..

Tiếng dùi trong Thiền lâm.

Đánh trống ở núi Nam mà múa hát ở núi Bắc, chỉ cho sự cảm ứng giữa thầy và trò.

NAM SƠN ĐÁ CỔ BẮC SƠN VŨ

Nam Phổ Thiệu Minh

Toàn cảnh chùa Nam Phổ đà ở tỉnh Phúc kiến

N

3201

Vân môn lục quyển hạ (Đại 47, 569

trung) chép:

“Sư hỏi vị tăng rằng: Không dẫn dắt đến
bùn nước, thì nói thế nào?

Sư trả lời thay rằng: Đánh trống ở núi

Nam mà múa hát ở núi Bắc”.

NAM SƠN KHỞI VÂN BẮC SƠN HẠ VŨ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Kéo mây núi Nam, đổ mưa núi Bắc.

Tắc 31 trong Thung dung lục (Đại 48,

248 thượng) chép: “Vân môn dạy rằng: Cổ

Phật với trụ cột tương giao là cơ thứ mấy?

Trong chúng không ai đáp được. Sư trả lời

thay: Kéo mây núi Nam, đổ mưa núi Bắc”.

NAM SƠN NIỆM PHẬT MÔN THIÊN TÔNG

Một phái Thiền chủ trương pháp môn

“Dẫn thanh niệm Phật” do ngài Tuyên thập,

đệ tử của Ngũ tổ Thiền tông Hoàng nhĩn

đề xương.

Viên giác kinh đại số sao quyển hạ của

ngài Tông mật (Vạn tục 14, 279 thượng) nói:

“Nhờ truyền hương mà tồn Phật, chính là

nhà thứ 6, tức là Nam sơn niệm Phật môn

Thiền tông. Người chủ trương pháp môn

này là ngài Tuyên thập, đệ tử của Ngũ tổ.

Hòa thượng Vị ở Quả châu, ngài Uẩn ngọc

ở Lang châu, Ni sư Nhất thừa ở huyện Tương

như, đều hoàng truyền pháp môn này.

Nhưng tôi không biết rõ thầy trò truyền thừa

như thế nào.

“Truyền hương” là đầu tiên họp chúng

làm các nghi thức lễ sám, như môn phong

Hòa thượng Kim, khi muốn truyền pháp

thì dùng sự truyền hương làm tin giữa thầy

trò, Hòa thượng trao hương cho đệ tử, đệ tử

trao lại cho Hòa thượng, rồi Hòa thượng lại

trao cho đệ tử, cứ thế 3 lần, mọi người đều

như vậy.

“Tồn Phật” là lúc trao pháp, trước hết

nói về đạo lí của pháp môn, ý thú của sự tu

hành, rồi sau khiến niệm 1 câu Phật, ban đầu từ niệm thành tiếng, sau nhỏ dần cho đến không có tiếng, đưa tiếng(dẫn thanh) Phật vào sâu trong ý thức, ý niệm còn thô, lại đưa đến tâm niệm, niệm thì vẫn còn tướng, tức là Phật hằng ở trong tâm, cho đến không còn tướng nữa, thì làm sao mà chẳng đắc đạo?”

[X. Trung quốc Tịnh độ giáo lí sử; Thiên tông sử nghiên cứu].

NAM SON TAM QUÁN

.....

Cũng gọi Nam sơn tam giáo.

Pháp quán do Luật sư Đạo tuyên ở Nam sơn lập ra.

Ngài Đạo tuyên căn cứ vào Thánh giáo của đức Như lai mà lập ra Hóa giáo và Chế giáo khác nhau. Trong Hóa giáo lại chia làm tam quán: Tính không, Tướng không và Duy thức.

1. Tính không quán: Pháp quán của Tiểu thừa được nói trong các kinh, luật, luận như: Kinh A hàm, luật Tăng kì, luật Tứ phần, luận Câu xá, luận Thành thực v.v... Quán xét các pháp đều do nhân duyên sinh, tính không vô ngã, cho rằng tướng nhân duyên sinh thì có thật, mà quán tính của nó thì rỗng không.

2. Tướng không quán: Pháp quán của Đại thừa được nói trong kinh Bát nhã và trong các bộ luận thuộc hệ thống Bát nhã, tức quán xét tướng của các pháp là không.

3. Duy thức quán: Pháp quán cùng tột của Đại thừa được nói trong các kinh luận như: Hoa nghiêm, Pháp hoa, Lăng già, Niết bàn, Nhiếp luận v.v..., quán xét hết thấy muôn pháp đều do thức của mình biến ra, cho nên muôn pháp chỉ là hình ảnh của tâm thức mà thôi.

Hai pháp quán trước cho rằng tính, tướng của muôn pháp đều là không, nhưng pháp

NAM SON TAM QUÁN

N

3202

quán thứ 3 này thì cho rằng, tính, tướng của các pháp ngoài tâm đều là không, còn tính, tướng của muôn pháp trong tâm thì đều chẳng phải không.

Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển trung, phần 4 (Đại 40, 96 trung) nói: “Nhưng về lí thì chủ yếu không ngoài 3 loại:

1. Các pháp tính không, vô ngã, lí này chiếu soi tâm, thuộc Tiểu thừa.
2. Tướng của pháp vốn là không, chỉ do tình chấp vọng kiến, lí này là chiếu dụng thuộc Tiểu Bồ tát.
3. Các pháp bên ngoài vốn là không, duy thức là có thật; lí này sâu xa mâu nhiệm, chỉ có ý thức duyên biết được, đây là hạnh chứng Phật quả của hàng Đại bồ tát.”

(xt. Tam Quán).

NAM SƠN TỔNG

.....

Cũng gọi Nam sơn luật, Tứ phần tông, Nam sơn giáo, Hành sự phòng phi chỉ ác tông.

Tên tông phái do Luật sư Đạo tuyên ở núi Chung nam sáng lập vào đời Đường. Ngài Đạo tuyên từng theo Luật sư Trí thủ–đệ tử truyền pháp đời thứ 3 của Đại sư Tuệ quang thời Bắc Ngụy–học luật Tứ phần. Sau, từ khoảng năm Vũ đức thứ 9 (626) đời vua Cao tổ nhà Đường đến năm Trinh quán 19 (645) đời vua Thái tông, ngài lần lượt soạn 5 bộ sách nổi tiếng là: Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao, Tứ phần luật thập tì ni nghĩa sao, Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma số, Tứ phần luật chú giới bản số và Tỉ khuru ni sao. Đây là 5 bộ số sao lớn của tông Nam sơn. Ngài còn thiết lập giới đàn ở núi Chung nam và chế định các nghi thức truyền thụ giới pháp trong Phật giáo. Về giáo pháp, thì ngài chia

giáo pháp của đức Phật thành Hóa giáo và Chế giáo: Định học, Tuệ học là Hóa giáo, Giới học là Chế giáo. Hóa giáo lại chia làm: Tính không giáo, Tướng không giáo và Duy thức viên giáo. Còn Chế giáo thì do kiến giải về giới thể mà chia ra 3 tông: Thực pháp tông(chỉ cho Hữu bộ, vì bộ này cho giới thể là sắc pháp); Giả danh tông(chỉ cho luận Thành thực, vì luận này cho giới thể là phi sắc phi tâm)và Viên giáo tông(chỉ cho Duy thức tông, vì tông này cho giới thể là tâm pháp).

Ngài Đạo tuyên gọi tông Duy thức là tông Viên giáo, lấy tâm pháp(các chủng tử được tích chứa trong thức A lại da) làm giới thể, chia giới ra làm 2 môn: Chi trì và Tác trì. Chi trì tức là không làm các điều ác, qui định tỉ khuru 250 giới, tỉ khuru ni 384 giới, lại căn cứ vào nội dung phạm giới mà chia làm mấy loại (tụ). Còn Tác trì tức là làm tất cả mọi việc thiện, bao gồm các qui định như thụ giới, thuyết pháp, an cư, uy nghi đi, đứng, ngồi, nằm v.v... Ngài cho rằng luật Tứ phần, về hình thức, tuy thuộc về Tiêu thừa, nhưng về nội dung thì thuộc Đại thừa.

Năm Càn phong thứ 2 (667) đời vua Cao tông, ngài thị tịch. Đệ tử nổi tiếng của ngài có các vị như: Trí nhân, Đại từ, Chu, Tú, Văn cương, Dung tế, trong đó, Luật sư Chu(có thuyết nói Luật sư Tú) được tôn là Tổ thứ 2 của tông Nam sơn. Các vị kế thừa sau đó là: Đạo hằng, Tinh cung, Huệ chính, Pháp bảo, Nguyên biểu, Thủ ngôn, Nguyên giải, Pháp vinh, Xử hằng, Trạch ngộ, Doãn kham, Trạch kì, Nguyên chiếu, Trí giao, Chuẩn nhất, Pháp chính, Pháp cửu, Như liên, Hành cư v.v...

Chư Tổ trải qua các đời đều dốc sức vào việc soạn thuật chương sớ, trong đó, ngài Doãn kham –Tổ thứ 13– từng chú sớ 10 bộ sách về luật của Đại sư Đạo tuyên, được người đời gọi là “Thập bản kí chú”. Còn ngài Nguyên chiếu –Tổ thứ 15– thì chú giải

3 bộ luật lớn của ngài Đạo tuyên, tức là Tứ
phần luật hành sự sao tư trì kí, Tứ phần
NAM SƠN TÔNG

N

3203

luật hàm chú giới bản số hành tông kí và Tứ phần luật yết ma số tế duyên kí. Đây là 3 bộ kí về Luật học rất nổi tiếng.

(xt. Luật Tông, Đạo Tuyên).

NAM SON TỰ

... ..

Chùa ở huyện Long Khê, tỉnh Phúc kiến Trung quốc, được sáng lập vào khoảng năm Khai nguyên (713-741) đời Đường, qua các đời đều có trùng tu. Chùa hiện nay là kiến trúc của đời Thanh. Điện đường rộng lớn, khí thế hùng vĩ, có Đại hùng bảo điện, Thiên vương điện, Tàng kinh điện. Tàng kinh điện có cất chứa 3 tạng kinh luật luận và các di vật văn hóa quý giá như kinh Hoa nghiêm viết bằng máu. Bên cạnh điện Tàng kinh là Tịnh nghiệp đường có thờ pho tượng Phật Di lặc được khắc từ 1 tảng đá lớn, cao hơn 5 mét, là tác phẩm đời Đường.

NAM SON Y

Chỉ cho áo ca sa của các vị tăng thuộc Nam sơn luật tông, tức là kiểu ca sa có 2 chiếc khoen để cài đặt ở trước ngực.

(X. Họa tượng tu trì].

NAM TAM BẮC THẮT

.....

Nam ba Bắc bảy. Từ ngữ chỉ cho cách phân loại và hệ thống của sự phán thích giáo tướng trong Phật giáo thịnh hành ở thời đại Nam Bắc triều bên Trung quốc.

Nam tam Bắc thất là 10 loại phán giáo của 3 vị sư ở miền Nam và 7 vị sư ở miền Bắc, do ngài Trí Khải –Tổ khai sáng tông Thiên thai– sắp xếp thành hệ thống.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 thượng nói, các sư ở Giang nam cho rằng, hình thức thuyết pháp của đức Phật có 3 giáo: Đốn, Tiệm và Bất định. Trong đó, Tiệm giáo có 3 thuyết khác nhau như sau:

1. Sư Ngập ở núi Hồ khâu chủ trương

Tam thời giáo là Hữu tướng, Vô tướng và Thường trụ.

2. Các sư Tông ái, Tăng môn lại thêm Đồng qui giáo vào trước Thường trụ giáo nói trên, gọi là Tứ thời giáo.

3. Các sư Tăng nhu, Tuệ thứ ở chùa Định lâm và sư Tuệ quán ở chùa Đạo tràng, lại thêm Bao biếm ức dương giáo vào sau Vô tướng giáo và trước Đồng qui giáo, gọi là Ngũ thời giáo.

Bảy sư ở miền Bắc:

1. Cư sĩ Lưu cầu ở núi Vũ đô lập Ngũ thời giáo là: Nhân thiên, Hữu tướng, Vô tướng, Đồng qui và Thường trụ.

2. Ngài Bồ đề lưu chi lập 2 giáo là Bán tự và Mãn tự.

3. Ngài Quang thông(Tuệ quang)lập 4 tông là Nhân duyên, Giả danh, Cuồng tướng và Thường.

4. Ngài Tự quĩ ở chùa Hộ thân thêm vào Pháp giới tông, gọi là Ngũ tông giáo.

5. Ngài An lâm ở chùa Kỳ xà lập 6 tông là Nhân duyên, Giả danh, Cuồng tướng, Thường, Chân và Viên, gọi là Lục tông.

6. Một vị Thiên sư(không rõ tên)lập 2 loại Đại thừa giáo là Hữu tướng và Vô tướng.

7. Ngài Bồ đề lưu chi(có thuyết nói ngài Cựu ma la thập) lập Nhất âm giáo, cho rằng đức Phật dùng 1 tiếng nói pháp, chúng sinh tùy cơ duyên sai khác mà lí giải không giống nhau.

NAM TAM BẮC THẤT

Chùa Nam Sơn

N

3204

[X. Duy ma kinh huyền số Q.6; Hoa nghiêm kinh số Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa phục chân sao Q.6].

NAM THIÊN THIẾT THÁP

Cũng gọi Thiết tháp.

Chỉ cho tòa tháp bằng sắt ở Nam Thiên trúc. Tương truyền pháp môn do đức Đại nhật Như lai nói và kinh Kim cương đĩnh được lưu giữ trong thiết tháp này. Sau khi đức Phật nhập diệt mấy trăm năm, bồ tát Long thụ dùng 7 hạt cải trắng mở cửa tháp và được Kim cương tát đũa trao các kinh điển ấy cho. Thiết tháp xưa nay được giải thích bằng 2 thuyết: Pháp nhĩ và Tùy duyên.

-Pháp nhĩ: Thiết tháp là chỉ cho nội tâm của ngài Long thụ cũng tức là chỉ cho tâm tính sẵn có của chúng sinh.

-Tùy duyên: Thiết tháp có thật, tồn tại trong lịch sử.

[X. Kim cương đĩnh kinh đại du già bí mật tâm địa pháp môn nghĩa quyết Q.thượng; Quảng phó pháp truyện Q.1 (Không hải)].

NAM THIÊN TRÚC NHẤT THỪA TÔNG

Tên gọi khác của Thiền tông do Tổ Bồ đề đạt ma truyền cho ngài Tuệ khả. Vì ngài Tuệ khả thường dùng bộ kinh Lăng già (4 quyển) làm pháp yếu, cho nên phái này cũng gọi là tông Lăng già.

(xt. Thiền Tông).

NAM THIÊN TỰ

.....

I. Nam Thiên Tự.

Chùa ở núi Ngũ đài, tỉnh Sơn tây, Trung quốc, được xây cất vào năm Kiến trung thứ 3 (782) đời vua Đức tông nhà Đường, là kiến trúc bằng gỗ xưa nhất hiện còn ở Trung quốc.

Có lẽ chùa này là tự viện nhỏ nhất ở

Ngũ đài, vuông vức mỗi bề 5,8 mét, vì thế

mới thoát khỏi pháp nạn Hội xương. Trong chùa thờ 17 pho tượng bằng đất nhiều màu sắc như: Thích ca Như lai, Văn thù, Phổ hiền, Quan âm, Kim cương lực sĩ, v.v... Tuy chùa đã được trùng tu vào niên hiệu Nguyên hựu năm đầu (1086) đời vua Triết tông nhà Tống, nhưng nói chung toàn bộ ngôi chùa vẫn còn giữ được phong cách kiến trúc và nghệ thuật đời Đường.

II. Nam Thiên Tự.

Chùa ở thành phố Kinh đô (Kyoto), khu Thượng kinh, Nhật bản, là Đại bản sơn của phái Nam thiên tự thuộc tông Lâm tế. Chùa này vốn là Thiên lâm tự li cung của Thiên hoàng Qui sơn, vào năm Chính ứng thứ 4 (1291) mới được đổi làm tự viện. Trong cuộc

NAM THIÊN TỰ

Đại Hùng Bảo Điện chùa Nam Thiên

Cửa Tam Quan chùa Nam Thiên, Nhật Bản

N

3205

biến loạn Ứng nhân, chùa đã hoàn toàn bị thiêu hủy. Nhưng nhờ sự hộ trì của 2 họ Phong thần và Đức xuyên, chùa được kiến thiết lại. Sau lại bị trận đại hỏa hoạn tàn phá. Vào năm Khoan vĩnh thứ 5 (1628), ông Đăng đường Cao hồ cúng dường kinh phí xây dựng lại theo kiến trúc Thiên tông. Chùa có thờ tượng Phật Thích ca và 16 vị La hán màu sắc tươi sáng. Trong chùa gồm các kiến trúc như: Kim địa viện, Nam Thiên viện, Qui vân viện, Thích tùng viện, Chân thừa viện, Nam dương viện, Từ thị viện, Thiên thụ am v.v...

NAM TÔNG THIÊN

.....

Đổi lại: Bắc tông thiên.

Cũng gọi: Nam thiên, Nam tông.

Phái Thiên ở phương Nam.

Pháp mạch của Tổ Bồ đề đạt ma truyền đến sau Ngũ tổ Hoằng nhẫn thì chia làm 2 nhánh: Tuệ năng và Thần tú. Ngài Tuệ năng hoằng dương tông phong ở phương Nam, còn ngài Thần tú thì dựng pháp chày(cờ pháp) ở phương Bắc, do đó nên có từ ngữ “Nam Năng Bắc Tú”.

Thiên phong của Nam tông hoàn toàn thoát khỏi giáo thuyết, không rơi vào danh tướng, không bị kẹt trong ngôn từ, đề xướng tu chứng bất nhị, mê ngộ nhất như; chủ trương diệu tâm của bản giác vốn tự thành, tự sáng, phiền não vọng niệm chẳng phải có thật; vì thế nêu cao pháp đốn ngộ: “Một bước nhảy thẳng vào đất Như lai”.

Đời sau gọi là Nam đôn, cũng gọi là Tổ sư thiên.

Tông này về sau cực thịnh, lại chia thành 5 nhà 7 tông, vì thế người đời sau cho Nam tông là chính tông của Thiên và tôn ngài Tuệ năng là tổ thứ 6.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.4, 5, 30;

Ngũ đăng hội nguyên Q.2; Thiền tịch chí Q.thượng].

NAM TỔNG HIẾU TÔNG (1127-1194)

.....

Vị vua đời thứ 2 của triều đại Nam Tống, tên là Thận, lên ngôi năm 1162.

Thời gian ở ngôi, vua sửa đổi việc quan lại, giảm bớt quân phí, mở mang Giang nam, chính trị thanh liêm sáng suốt, xã hội phồn vinh. Vua dốc lòng tin kính Phật pháp, từng tham vấn các Thiền sư: Kính sơn Tông cáo, Linh sơn Tử lâm, Trụ sơn Nhã nạp, Linh ẩn Tuệ viễn, v.v... Ở trong cung, vua cho xây cất 1 tòa nhà gọi là Quán đường để học tập pháp thiền. Năm Thuận hi thứ 7 (1180), vua thỉnh Thiền sư Bảo ấn chùa Vân bảo vào cung để thảo luận về các vấn đề liên quan đến Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo.

Sau khi thoái vị, vua ở trong cung Nam hoa, biên soạn “Nguyên đạo luận” để bác bỏ chủ trương trong bài “Nguyên đạo” của ông Hàn dũ và đề xướng thuyết “Tam giáo nhất trí”, cho rằng 3 giáo đều có chỗ đặc sắc, nếu dung hợp được với nhau thì có thể đạt đến đạo rất rạo.

Năm Thiệu hi thứ 5 (1194) vua băng, hưởng thọ 68 tuổi.

Vua có các tác phẩm: Nguyên đạo luận, Viên giác kinh ngữ chú, Tam giáo luận.

NAM TỔNG NGUYÊN MINH THIÊN LÂM TĂNG BẢO TRUYỀN

Tác phẩm, 15 quyển, do ngài Tự dung biên soạn vào đời Thanh, ngài Tính lỗi bổ sung, được thu vào Vạn tục tạng tập 137.

Nội dung sách này ghi chép hành trạng của các Thiền sư từ niên hiệu Kiến viêm năm đầu (1127) đời Nam Tống, đến niên hiệu Vĩnh lịch năm đầu (1647) cuối đời Minh.

Theo lời bạt trong sách này thì ngài Tự dung biên soạn truyện kí của 53 vị, ngài Tính

NAM TỔNG THIÊN

N

3206

lỗi bổ sung 41 vị, nên tổng số là 94 vị. Nhưng phần mục lục thì ghi 97 vị. Cách bố cục không sắp xếp theo pháp hệ tông phái mà theo thứ tự niên đại, bắt đầu từ Thiền sư Phật đặng tuân đến vị cuối cùng là Thiền sư Trung châu Xuy vạn chân.

Bản lưu hành hiện nay, ở đầu quyển có lời tựa của ông Lâm hữu vương và ông Thôi bình kính, tiếp đó là bài tựa của ngài Tự dung. Cuối cùng có lời bạt của ngài Tính lỗi được viết vào năm Khang hi thứ 3 (1664) và bài kí khắc lại (tái bản) viết vào năm Khang hi 24 (1685).

[X. Toại sơ đường văn tập Q.15; Tứ khố toàn thư tổng mục Q.145; Trung quốc Phật giáo sử tịch khái yếu (Trần viên)].

NAM TRIỀU PHẬT TỰ CHÍ

Tác phẩm, 2 quyển, do ông Tôn văn xuyên soạn vào đời Thanh, ông Trần tác lâm biên tập, được thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vụng san tập 1.

Các triều đại Tống, Tề, Lương, Trần thuộc Nam triều đều lập đô ở Kiến Khang (Nam kinh), Phật pháp ở 2 đời Tây Tấn và Đông Tấn hưng thịnh, trong các Đế vương thuộc Nam triều, có vị sùng kính Phật giáo, xây dựng nhiều chùa tháp ở khắp vùng Giang đông, hình thành những di tích lịch sử Phật giáo huy hoàng ở cố đô Nam triều thời bấy giờ. Trong bài thơ Mùa Xuân Giang nam của nhà thơ Đỗ mục có câu “Nam triều tứ bách bát thập tự”, tức là vào thời Nam triều, vùng Giang nam có 480 ngôi chùa. Nhưng bị tàn phá trong nhiều cuộc chiến tranh, nên hiện nay chùa còn rất ít. Ông Tôn văn xuyên sưu tập các sách, khảo sát những chùa Phật thời Nam triều, nhưng chưa kịp đưa khắc in thì đã vội trở về Đạo sơn, di thảo của họ Tôn được ông Trần tác lâm ở Giang ninh biên soạn chỉnh

lí, phê bình và thêm phần chú thích ở dưới, thành “Nam Triều Phật tự chí” 2 quyển thượng, hạ. Trong này, tác giả khảo sát tất cả được 226 ngôi chùa, mỗi chùa đều có nói rõ về thời gian sáng lập và sự diễn biến, kể đó phụ thêm phần khảo chứng, những chỗ trích dẫn các sách đều chép nguyên văn. Phàm các sách sử của Nam triều, sách phân loại Kim lãng và Nghệ văn của các danh gia v.v... hễ thấy có liên quan đến chùa Phật thì đều được ghi vào, 1 chữ 1 câu đều có xuất xứ. Đây là bộ sách cần thiết cho những ai nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Nam triều.

NAM TRIỀU TỨ BÁCH BÁT THẬP TỰ

.....
Nam triều bốn trăm tám mươi chùa.
Đây là 1 câu thơ trong bài “Giang nam Xuân” của thi hào Đỗ mục đời Đường, ý nói vào thời đại Nam triều của Trung quốc, rất nhiều chùa Phật đã được xây dựng. Lối kiến trúc chùa Phật thời Nam triều thường là tháp xây ở phía trước, điện Phật xây ở phía sau, đặc trưng nổi bật nhất là 2 tháp(tháp đông và tháp tây) đối nhau. Trong đó, các ngôi tháp ở chùa Đông thái, chùa Ngõa quan và chùa Thê hà là nổi tiếng hơn cả. Ngoài ra, về nghệ thuật khắc đá, như những pho tượng Phật, Bồ tát trong các hang động, cũng có phong cách khác hẳn với nghệ thuật khắc đá của Bắc triều.
(xt. Nam Triều Phật Tự Chí).

NAM TRIỀU PHẬT TỰ CHÍ
Động Thiên Phật chùa Thê Hà

N

3207

NAM TRUNG TAM GIÁO

Ba giáo do các sư ở Giang nam lập từ sau đời Tiêu Tề thuộc Nam Bắc triều, để phân biệt, giải thích pháp do đức Như lai giảng nói trong 1 đời. Đó là:

1. Đốn giáo: Tức chỉ cho kinh Hoa nghiêm.
2. Tiệm giáo: Tức chỉ cho giáo pháp từ kinh A hàm đến kinh Niết bàn.
3. Bất định giáo: Tức chỉ cho giáo lý hiển bày Phật tính thường trụ, không nằm trong 2 giáo Đốn và Tiệm, như các kinh Thắng man, Kim quang minh v.v...

[X. Hoa nghiêm kinh huyền đàm Q.4].

(xt. Nam Tam Bắc Thất).

NAM TRUYỀN ĐẠI TẠNG KINH

.....

Cũng gọi Pàli Tam tạng.

Chỉ cho Đại tạng kinh tiếng Pàli do Thượng tọa bộ Tích lan truyền. Nguyên bản chỉ gọi là Tam tạng (Pàli: Ti-piṭaka). Sau khi đức Thích tôn nhập diệt, các vị đệ tử, do ngài Ma ha Ca diếp làm Thượng thủ, kết tập Tam tạng lần thứ nhất. Đến thời vua A dục, ngài Mục kiền liên tử đế tu (Pàli: Moggaliputta-tissa) kết tập lần thứ 2, biên tập Luận sự. Vương tử Ma hi đà (Pàli: Mahinda) lại truyền đến đảo Tích lan. Niên đại thành lập các điển tịch trong Nam truyền Đại tạng kinh hiện còn không giống nhau, niên đại thành lập muộn nhất được suy đoán là vào thế kỉ II đến thế kỉ I trước Tây lịch.

Nội dung như sau:

I. Tì ni tạng (Pàli: Vinaya-piṭaka),

tức Luật tạng:

1. Kinh phân biệt (Pàli: Suttavibhaṅga).*
2. Kiền độ (Pàli: Khandhaka).*
3. Hậu thiên (Pàli: Parivāra).

II. Tu đa la tạng (Pàli: Sutta-piṭaka),

tức Kinh tạng:

1. Trường bộ (Pàli: Dìgha-nikàya).*
2. Trung bộ (Pàli: Majjhima-nikàya).*
3. Tương ứng bộ (Pàli: Saôyuttanikàya).*
4. Tăng chi bộ (Pàli: Aíguttaranikàya).*
5. Tiểu bộ (Pàli: Khuddaka-nikàya).

Trong Tiểu bộ gồm có 15 loại kinh điển:

1. Pháp cú (Pàli: Dhamma-pada).*
2. Thí dụ (Pàli: Apadàna).
3. Tụ thuyết (Pàli: Udàna).
4. Như thị ngữ (Pàli: Itivuttaka).*
5. Kinh tập (Pàli: Sutta-nipàta).
6. Thiên cung sự (Pàli: Vimànavatthu).
7. Ngã quỷ sự (Pàli: Peta-vatthu).
8. Trưởng lão kệ (Pàli: Thera-gàthà).
9. Trưởng lão ni kệ (Pàli: Theri-gàthà).
10. Bản sinh (Pàli: Jàtaka).
11. Nghĩa thích (Pàli: Niddesa).
12. Vô ngại giải đạo (Pàli: (Pàli: Paísambhidà-magga).
13. Phật chủng tính (Pàli: Buddhavaôsa).
14. Sở hành tạng (Pàli: Cariyà-piika).
15. Tiểu tụng (Pàli: Khuddaka-pàiha).

III. A tì đàm tạng (Pàli: Abhidhamma -piika), tức Luận tạng:

1. Pháp tập luận (Pàli: Dhammasaígai).
2. Phân biệt luận (Pàli: Vibhaíga).
3. Giới luận (Pàli: Dhàtu-kathà).
4. Nhân thi thiết luận (Pàli: Puggalapaññatti).
5. Song luận (Pàli: Yamaka).
6. Phát thú luận (Pàli: Paíhàna).
7. Luận sự (Pàli: Kathà-vatthu).

(Dấu hoa thị* là chỉ cho những kinh tương đương với các kinh trong Đại tạng Hán dịch hiện còn).

Khoảng thế kỉ I trước Tây lịch mới có

NAM TRUYỀN ĐẠI TẠNG KINH

N

3208

chú thích Nam
truyền Đại tạng
kinh. Khi Phật
giáo Thượng tọa
bộ thuộc Nam
truyền được du
nhập các nước
vùng Đông nam
á, thì lại sản sinh
ra các Tạng kinh
bằng chữ bản xứ
như Miến điện,
Thái lan, v.v...

Năm 1881,

nước Anh

thành lập Hiệp

hội Thánh điển

Pàli (PàliText

Society), đem

Đại tạng kinh

Nam truyền và

phần lớn chú

thích hiệu đính

lại rồi xuất bản

bằng chữ La

tin, đồng thời

ấn hành cả bản

dịch tiếng Anh.

Về phía Nhật bản thì năm 1935 đến năm

1941, hội Kỷ niệm công tích của Tiến sĩ Cao

nam đã phiên

dịch Tam tạng

Pàli do Hiệp

hội Thánh điển

Pàli xuất bản

sang tiếng Nhật

và ấn hành, tựa

đề là “Nam

Truyền Đại

Tạng Kinh”,

toàn bộ gồm 70
tập, trong đó có
1 số kinh điển
ngoài tạng. Các
bản chú thích
ngoài tạng thì có:
Tam tạng trực tiếp
chú (Pàli:
Aiihakathà),
Phục chú (Pàli:
Īikà), Phục chú
chi chú (Pàli:
Anuikà). Các
sách ngoài tạng thì
có: Cương yếu
thư, Sử truyện
thư...

(xt. Đại Tạng Kinh).

NAM TRUYỀN PHẬT GIÁO

Cũng gọi Nam phương Phật giáo, Nam
truyền Thượng tọa bộ.

Phật giáo Nam truyền.

Phật giáo phát sinh ở Ấn độ, về sau được
truyền bá ra nước ngoài và chia thành 2 dòng
phái chính, dòng phái truyền đến vùng Đông
Nam á, bao gồm các nước: Tích lan, Miến
điện, Thái lan, Cao miên, Lào... tức là Nam
truyền Phật giáo. Nam truyền Phật giáo chủ
yếu chỉ cho nên Phật giáo thịnh hành tại 5
nước nói trên và lấy giáo đoàn Thượng tọa
bộ thuộc phái Đại tự của Tích lan làm truyền
thừa; dòng phái còn lại thì trải qua vùng
Trung á rồi truyền đến Trung quốc, Việt
nam, Hàn quốc, Nhật bản là thuộc về Bắc
truyền Đại thừa Phật giáo. Điểm bất đồng
lớn nhất giữa 2 dòng phái là: Ba tạng kinh
điển của Nam truyền Phật giáo lấy tạng Luật
làm chính, viết bằng tiếng Pàli, vì tín đồ
Nam truyền Phật giáo trọng thực tiễn nên
chủ trương giới luật trên hết, tạng kinh gọi
chung là Thanh văn tạng. Còn Tam tạng
kinh của Bắc truyền Phật giáo thì lấy tạng
Kinh làm đầu, ghi chép bằng tiếng Phạn và

gọi chung tạng kinh là Bồ tát tạng.

NAM TRUYỀN PHẬT GIÁO

Tạng kinh bản Pàli của Tích lan

Tạng kinh chữ Miến điện

Tạng Tạng kinh bằng chữ Thiên thành kinh chữ Thái lan
của Ấn độ

N

3209

Vào giữa thế kỉ III trước Tây lịch, Trưởng lão Ma hi đà, con vua A dục của Ấn độ, đến truyền pháp ở đảo Tích lan, Phật giáo phát triển nhanh chóng, trong 200 năm, Đại tự được dùng làm trung tâm thống nhất giáo đoàn. Đến thế kỉ I trước Tây lịch thì giáo đoàn bị chia ra 2 phái Đại tự và Vô úy sơn; phái Đại tự kiên trì bảo thủ Phật giáo Thượng tọa bộ truyền thống, phái Vô úy sơn thì dung nạp Phật giáo Đại thừa, 2 phái đối lập cả nghìn năm. Đồng thời(thế kỉ I trước Tây lịch), các vị Trưởng lão phái Đại tự tổ chức kết tập lần thứ 4 của Phật giáo Thượng tọa bộ, lần đầu tiên ghi chép Tam tạng Phật giáo Thượng tọa bộ thành sách bằng tiếng Pàli. Đến thế kỉ V Tây lịch, Luận sư Phật âm (Pàli: Buddhaghowa) chú thích Tam tạng tại Đại tự, đặt nền tảng cho phái Đại tự và hình thành Nam truyền Phật giáo.

Căn cứ vào những cổ vật đào được cho thấy, thì xưa kia ở vùng Đông Nam á, Phật giáo Tiểu thừa, Đại thừa song song tồn tại và thay nhau hưng phế; nhưng thế lực của Thượng tọa bộ Nam truyền mạnh nhất, có ảnh hưởng rất lớn, cho nên đến khoảng thế kỉ XIV thì Phật giáo các nước Miến điện, Thái lan, Cao miên, Lào... đã hoàn toàn lấy Phật giáo Thượng tọa bộ Tích lan làm truyền thừa. Đến thế kỉ XIX, Phật giáo Thượng tọa bộ ở Tích lan chia ra thành các biệt phái như: Phái Xiêm la, phái A ma la phồ la và phái La mạn na; ở Miến điện chia thành các phái: Thiện pháp, Thụy cầm và Môn phái. Tại Thái lan, Cao miên, Lào thì chia thành các phái: Pháp tương ứng bộ và Đại bộ.

Đặc sắc của Nam truyền Phật giáo đại khái ở 4 phương diện sau đây: Bộ phái, kinh sách, học thuyết và thực tiễn.

I. Về bộ phái: Giữ nguyên hình thái giống như Pháp tạng bộ trong hệ thống Thượng tọa bộ, nhưng về học thuyết thì không phải thuần túy chính tông của Thượng tọa bộ, nên các sử gia Phật giáo Ấn độ coi Nam truyền Phật giáo chỉ là biệt truyền của Thượng tọa bộ và thường dùng danh xưng “Phân biệt thuyết” để khu biệt. Dựa theo bộ “Luận sự” trong 7 bộ Tỳ đàm của phương Nam, ta có thể thấy chủ trương của Nam truyền Phật giáo như sau:

1. Các pháp ở quá khứ và vị lai không có thực thể.
2. Chẳng phải tất cả đều thực có.
3. Tu pháp Tứ đế có thể đạt được Hiện quán nhanh chóng.
4. Nhất định không có “Trung hữu”.
5. A la hán không có chuyển lui.
6. Không có Bồ đặc già la chân thực.

II. Về kinh sách: Có 7 bộ luận, thứ tự là: Pháp tập, Phân biệt, Giới, Nhân thi thiết, Song, Phát thú và Luận sự. Ngoại trừ Luận sự, 6 bộ còn lại tương truyền đều do đức Phật nói. Những bộ luận này là do các phân trong “Xá lợi phát tỳ đàm” phát triển, biến hóa mà thành.

III. Về học thuyết thì có:

1. Thuyết tâm tính vốn thanh tịnh: Chủ trương do lìa tâm ô nhiễm mà được giải thoát.
2. Thuyết Phật đạo bất cộng: Thanh văn bắt đầu từ sự chán lìa, còn Phật thì bắt đầu với lòng từ bi, cho nên sự phát triển không giống nhau.
3. Quan niệm về đức Phật: Lấy đức Phật lịch sử làm chính, chứ không lí tưởng hóa đức Phật như sự trình bày của Đại chúng bộ. Tuy nhiên, đức Phật là sự tồn tại siêu việt, cho nên không chỉ ở đời này, mà trong quá khứ đã nhiều kiếp tích tập hạnh Bồ tát, đầy đủ 32 tướng, 18 pháp bất cộng, giáo hóa hết thầy chúng sinh.

IV. Về thực tiễn: Nam truyền Phật giáo

có 1 hệ thống tổ chức trình bày giáo pháp
rất hoàn bị, về Luận thì trước hết có luận
Giải thoát đạo do ngài Ưu ba đề sa chú thích,
NAM TRUYỀN PHẬT GIÁO

N

3210

kể đến là luận Thanh tịnh đạo của tôn giả Giác âm. Thanh tịnh đạo y theo thứ tự Tam học giới, định, tuệ, lấy định học làm trung tâm, bắt đầu thực hành từ Thập biến xứ (đặc biệt là từ Địa biến xứ), có công năng đạt đến 4 loại Thiền định. Ngoài 10 biến xứ ra, còn có 10 bất tịnh quán, 10 tùy niệm, 4 phạm trụ, 4 vô sắc, thực yếm quán và giới sai biệt quán, tất cả có 40 nghiệp xứ, tùy theo tính cách bất đồng của người học mà có nghiệp xứ thích hợp khác nhau. Những học pháp này thực có chỉ thú khác xa với Bắc phương vốn lấy biến xứ... làm công đức thiền định.

[X. Luận Nam phương Thượng tọa bộ Phật học (Lữ trùng); Nam truyền Phật giáo sử tự (Tịnh hải)].

NAM TUYỀN BẠCH CỔ

Cũng gọi Nam tuyền li nô bạch cổ.

Tên công án trong Thiền tông.

Mèo nhà trâu trắng.

Nội dung công án này là lời ngài Nam tuyền Phổ nguyện dạy đại chúng.

Tắc 69 trong Thung dung lục (Đại 48, 270 trung) chép: “Ngài Nam tuyền dạy chúng rằng: Chư Phật 3 đời chẳng biết mà li nô bạch cổ lại biết”.

NAM TUYỀN LIÊM TỬ

Tên công án trong Thiền tông.

Cái liềm của ngài Nam tuyền.

Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Nam tuyền Phổ nguyện và 1 vị tăng.

Có lần, ngài Nam tuyền Phổ nguyện đang làm việc trên núi, có vị tăng hành cước muốn đi thăm Nam tuyền (tên 1 dòng suối), đến gần hỏi (Vạn tục 138, 47 hạ): Đường đến Nam tuyền đi hướng nào? Ngài Nam tuyền giơ cái liềm lên nói: Cái liềm cắt cỏ của ta mua 30 tiền.

Vị tăng nói: Không hỏi cái liềm cắt cỏ,
chỉ hỏi đường đến Nam tuyền đi về hướng
nào?

Ngài Nam tuyền nói: Ta sử dụng nó rất
sắc!”

[X. chương Nam tuyền Phổ nguyện trong
Ngũ đăng hội nguyên Q.3].

NAM TUYỀN NGOẠN NGUYỆT

Tên công án trong Thiền tông.

Nam tuyền ngắm trăng.

Nội dung công án này nói về cơ duyên
vấn đáp giữa ngài Nam tuyền Phổ nguyện
và Thiền sư Triệu châu Tùng thẩm.

Thiền uyển mônng cầu quyền thượng (Vạn
tục 148, 107 thượng) chép: Có lần ngài Nam
tuyền đang ngắm trăng, Thiền sư Triệu châu
hỏi: Bao giờ có được thời tiết giống như
lúc này?

Ngài Nam tuyền nói: Hai mươi năm
trước, Vương lão sư cũng từng như thế này”.

NAM TUYỀN SƠN

... ..

Núi ở huyện Quý trì, tỉnh An huy, Trung
quốc.

Ngài Nam tuyền Phổ nguyện, đệ tử nói
pháp của Thiền sư Mã tổ Đạo nhất, sau khi
được ấn khả, đã đến trụ ở núi này, hơn 30
năm không xuống núi. Sau nhận lời thỉnh
cầu của quan Thái thú quận Trì dương là
Lục công cự và Hộ quân Bành thành là Lưu
công, ngài bèn hạ sơn để xiển dương tông
phong, tăng tục về tụ tập rất đông, chúng
thường có tới vài trăm người.

NAM TUYỀN THẠCH PHẬT

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này là nói về cơ duyên
vấn đáp giữa Thiền sư Nam tuyền Phổ

NAM TUYỀN THẠCH PHẬT

N

3211

nguyện và đệ tử nổi pháp là Lục cắng đại phu.

Một hôm, Lục cắng hỏi ngài Nam tuyền: “Trong nhà đệ tử có một phiến đá, từng ngời nằm trên đó, nay đệ tử muốn dùng nó để tạc tượng Phật, có được không?”

Ngài Nam tuyền đáp: “Được! Được!”

Lục cắng lại hỏi: “Vậy không có vật nào không được à?”

Ngài Nam tuyền trả lời: “Không được!”

Không được!”.

NAM TUYỀN TRĂM MIÊU

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này thuật lại sự tích ngài Nam tuyền Phổ nguyện chém mèo (trăm miêu) khai thị cho đại chúng.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 (Đại 51, 258 thượng) chép: “Chúng ở Đông đường và Tây đường tranh nhau con mèo, sư gặp, liền bảo với chúng rằng: Nói được thì cứu mèo, nói không được thì chém đầu mèo. Trong chúng không ai đáp được, sư liền chặt đầu con mèo! Lúc đó, ngài Triệu châu từ bên ngoài trở về, sư bèn hỏi Triệu châu câu hỏi vừa rồi, ngài Triệu châu liền tháo giày để lên đầu mà đi ra. Sư nói: Lúc này, nếu ông ở đây thì đã cứu được con mèo”.

NAM VIÊN QUỐC SƯ NGŨ LỤC

Gọi đủ: Nam viện Quốc sư trụ sơn thành châu Long nữ sơn Thiền lâm thiền tự ngũ lục.

Cũng gọi Qui am lục.

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Qui am Tô viên (1261-1313), người Nhật bản soạn, thi giả Tuệ chân và Diệu chuẩn biên tập, được thu vào Đại chính tạng tập 80.

Nội dung sách này gồm có các phần:

Thiền lâm thiền tự ngũ lục, Nam thiền tự ngũ lục, Thái bình hưng quốc Nam thiền

tự ngữ lục, Kệ tụng, Sắc thụ Nam viên
quốc sư Qui am hòa thượng hành trạng,
Phụ lục...

NAN

Những điều khó khăn gây chướng ngại
cho việc tu hành.

Theo phẩm Cao quý đức vương trong
kinh Niết bàn quyển 23 (bản Bắc) thì có 6
điều khó:

1. Phật ra đời khó được gặp
2. Chính pháp khó được nghe.
3. Thiện tâm khó phát.
4. Nơi Trung quốc(chỗ văn hóa cao) khó
được sinh vào.
5. Thân người khó được.
6. Các căn khó có đầy đủ.

NAN ĐÀ

Phạm và Pàli: Nan da.

Hán dịch: Hoan hỉ, Gia lạc.

I. Nan Đà.

Cũng gọi Nan nã, Nan đồ, Nan đề.

Tôn giả Nan đà, em cùng cha khác mẹ
của đức Phật, vì để phân biệt với ngài Mục
ngưu nan đà nên gọi ngài là Tôn đà la nan
đà (Phạm: Sundara-nanda).

Ngài có thân hình cao lớn, dung mạo
đoan chính, có 30 tướng(chỉ thiếu tướng bạch
hào và dải tai hơi ngắn hơn dải tai của Phật),
Phật độ cho ngài xuất gia, ở vườn Ni câu
luật. Nhưng sau khi xuất gia, vì khó quên
được người vợ là Tôn đà lợi (Phạm:
Sundari), nên ngài thường trở về nhà. Sau,
nhờ đức Phật dùng phương tiện răn dạy,
ngài mới dứt trừ được ái dục, chứng quả A
la hán.

Ngài là 1 trong 10 vị đệ tử lớn của đức
Phật và được tôn xưng là bậc điều hòa các
căn bậc nhất. Ngài Mã minh đã lấy câu
NAN ĐÀ

N

3212

chuyện giữa ngài và Tôn đà lợi(vợ ngài) làm đề tài mà sáng tác tập thơ Tôn đà la nan đà (Phạm: Saundaranda-kāvya) rất nổi tiếng.

[X. Tăng nhất a hàm Q.3; kinh Phật bản hạnh tập Q.56; kinh Đại bảo tích Q.14; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da tạp sự Q.11; kinh Bản sinh (bản Pàli); bài kệ 157 đến 158 trong Trường lão kệ (bảnPàli)].

II. Nan Đà.

Cũng gọi Mục ngưu Nan đà.

Tên 1 người chăm bò ở thời đại đức Phật còn tại thế.

Có lần, vua Tần bà sa la thỉnh Phật và chúng tăng an cư 3 tháng, bảy giờ Nan đà ở gần đó, ngày ngày đem sữa đến cúng dường, suốt trong 3 tháng mà không hề xao lãng; vua rất khen ngợi và bảo Nan đà nên đến bái kiến đức Phật. Nan đà tự nghĩ, đức Phật tuy là bậc Nhất thiết trí nhưng vốn sinh trưởng trong chốn vương cung, làm sao biết được công việc chăn bò như thế nào; bởi vậy, khi đến bái kiến đức Phật, Nan đà bèn thưa hỏi Ngài về việc chăn bò. Đức Phật liền dạy ông 11 điều về nghệ thuật chăn bò, Nan đà khởi tâm cung kính và cầu xuất gia làm đệ tử Phật.

[X. kinh Ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi; Vô lượng thọ kinh hội số Q.1].

III. Nan Đà.

Một trong những đệ tử của Phật, là con của đại thương gia Nan đà, ở thành Át thế ni, Tây Ấn độ. Vì tướng mạo rất đẹp nên ông được đặt tên là Tôn đà la nan đà. Lớn lên, ông được cha cho phép đi với 500 người mua bán đến thành Xá vệ, nhưng vì bị dâm nữ Hiền thủ mê hoặc nên mất hết hàng hóa vốn liếng. Những người đi theo liền trở về báo tin cho cha ông biết; đồng thời, sau khi

tiêu dùng hết tiền của, dâm nữ cũng bỏ ông và đuổi ra khỏi nhà. Nan đã đang lúc bàng hoàng và bơ vơ nơi đầu đường, thì gặp được 1 vị tử khuru, ông liền theo vị tử khuru về tinh xá xin xuất gia. Một hôm khát thực đến nhà dâm nữ, Nan đã lại bị nàng dụ dỗ mà phạm giới. Đức Phật thương xót răn dạy, ông rất tủi hận và chí thành sám hối.

[X. Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da Q.1].

IV. Nan Đà.

Một trong 10 vị Đại luận sư của tông Duy thức, người đời gọi ngài là Thắng quân tổ sư Nan Đà tôn giả. Ngài người Ấn độ, đồng thời với các ngài An tuệ, Tịnh nguyệt. Ngài An tuệ căn cứ vào sự nhận thức về tâm pháp và tâm sở pháp mà chỉ lập có Tự thể phân, còn ngài Nan Đà và ngài Tịnh nguyệt thì chủ trương thuyết Kiến phân và Tướng phân, cho nên được gọi là Nhị phân gia. Về sau, ngài nổi tiếng nhờ thuyết “Tân huân chủng tử”, tức phủ nhận thuyết “Chủng tử bản hữu” (chủng tử vốn đã có sẵn) mà chủ trương rằng chủng tử đều do sự huân tập của hiện hành mà sinh ra chủng tử mới; vì thế ngài còn được gọi là Tân huân gia.

Ngài có rất nhiều tác phẩm, từng chú thích Duy thức tam thập tụng của bồ tát Thế thân và luận Du già sư địa của bồ tát Di lặc.

[X. luận Duy thức Q.1, 2; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Thành duy thức luận chương trung xu yếu Q.thượng, phần cuối].

V. Nan Đà.

Là 1 trong nhóm Lục quân tử khu, anh em với Bạt nan đà.

NAN ĐÀ

Tổ sư Thắng Quân Nan Đà Tôn Giả

N

3213

Thời đức Phật còn tại thế, Nan Đà thường cùng với 5 tỉ khuru xấu ác kết bè đảng, làm những việc sai trái, trở thành nguyên nhân khiến đức Phật chế định 2 pháp Đơn đọa thứ 22 và 23.

(xt. Lục Quân Tỉ Khuru, Nan Đà Bạt Nan Đà).

NAN ĐÀ BẠT NAN ĐÀ

I. Nan Đà Bạt Nan Đà.

Nan đà, Phạm:Nanda, cũng gọi Nan đồ.

Bạt nan đà, Phạm:Upananda, cũng gọi

Ô ba nan đà.

Hai người đứng đầu trong nhóm Lục quân tỉ khuru. Hai người là anh em, họ Thích, dòng dõi vua chúa, cả 2 đều giỏi về âm dương lịch toán, thuyết pháp và nghị luận, nhưng nhiều ham muốn và làm những việc bất nghĩa; vì ông Nan đà mà đức Phật chế định 2 pháp Đơn đọa thứ 22 và 23; vì ông Bạt nan đà mà Phật chế định 15 pháp Xả đọa từ pháp thứ 6 đến pháp 20; 6 pháp Đơn đọa từ pháp 37 đến pháp 42 và pháp Chúng học thứ 95.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.28; Tát bà đa tỉ ni tỉ bà sa Q.4]. (xt. Lục QuânTỉ Khuru).

II. Nan Đà Bạt Nan Đà.

Hai anh em Long vương trong 8 vị đại Long vương.

(xt. Ưu Ba Nan Đà Long Vương, Nan Đà Long Vương).

NAN ĐÀ LONG VƯƠNG

Nan đà, Phạm: Nanda.

Cũng gọi Nan đồ long vương, Nan đầu long vương.

Hán dịch: Hỉ long vương, Hoan hỉ long vương.

Một trong 8 vị Đại long vương, là anh em với Ưu ba nan đà(Bạt nan đà), cho nên thường gọi chung là Nan đà bạt nan đà long vương, Nan đồ Bạt nan đà long vương. Nan

đà khéo tùy thuận lòng người, điều hòa mưa gió nên người đời rất vui mừng, vì thế có tên là Hi long vương.

Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 28 và kinh Đại bảo tích quyển 14, thì vị Long vương này có 7 đầu, tính rất hung ác, sau do ngài Mục liên hàng phục.

Còn theo kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 1 và phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển 1, thì Long vương Nan đà đứng đầu trong các vị Long thần hộ trì chính pháp.

Trong Mật giáo, vị Long vương này được đặt ở bên phải phía trong 3 cửa Nam, Tây, Bắc trong viện Kim cương ngoại bộ trên Mạn đồ la Thai tạng giới, đối diện với Bát nan đà Long vương ở phía bên trái của các cửa này.

Cứ theo Đại nhật kinh số thì cả 2 vị Long vương này đều có 7 đầu, tay phải cầm kiếm, tay trái cầm vòng dây, đứng trên áng mây.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.64 (bản 80 quyển); phẩm Thọ mệnh trong kinh Niết bàn Q.1 (bản Bắc); phẩm Cự duyên kinh Đại nhật; phẩm Bí mật mạn đồ la kinh Đại nhật; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2; Đại nhật kinh số Q.10, 16; điều Trúc pháp hộ dịch kinh trong Xuất tam tạng kí tập Q.2]. (xt. Ưu Ba Nan Đà Long Vương).

NAN ĐỀ

Phạm: Nandi.

Hán dịch: Hi.

I. Nan Đề.

Một trong những vị đệ tử của đức Phật.

Cứ theo Kinh luật dị tướng quyển 19,

NAN ĐỀ

Long Vương Nan Đà

(Mạn đồ la Thai tạng giới)

N

3214

thì tử khuru Nan đề tâm thường ở trong định, cho nên cũng gọi là Thiên nan đề.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 557 trung) nói: “Nhẫn nhục khát thực, không quản nắng mưa, đó là tử khuru Nan đề”.

[X. kinh Thị giả trong Trung a hàm Q.8].

II. Nan Đề.

Cũng gọi Trúc nan đề.

Danh tăng người Tây vực đến Trung quốc vào cuối đời Đông Tấn, trụ ở Lạc dương. Nhờ thông hiểu chữ Hán, sư đã dịch được các kinh như: Đại thừa phương tiện, Thịnh Quan thế âm bồ tát tiêu phục độc hại đà la ni chú v.v...

[X. Đại đường nội điển lục Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.3].

NAN ĐỀ CA VẬT ĐÀ

Phạm: Nandy-àvarta.

Hán dịch: Hỉ toàn.

Tóc xoay về phía bên phải, là 1 trong những đức tướng của Phật .

Theo Tục Hoa nghiêm kinh lược số san định kí quyển 8 của ngài Tuệ uyên, thì tướng tóc của Phật, bản tiếng Phạm(kinh Hoa nghiêm) gọi là Nan đề ca vật đà, tóc xoay tròn về bên phải, sáng sạch mềm mại.

[X. Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh tùy số diễn nghĩa sao Q.50; Tuệ uyên âm nghĩa Q.thượng]. (xt...(Vạn Tự).

NAN ĐỘ

Khó vượt qua. Chỉ cho việc từ bờ mê bên này muốn vượt qua sang bờ giác bên kia là 1 việc vô cùng khó khăn. Chúng sinh chìm đắm trong sinh tử, khó thoát khỏi cảnh mê, giống như rơi xuống biển sâu, rất khó thoát ra, cho nên ví dụ là “Nan độ hải”. Từ ý nghĩa đó, giáo pháp của đức Phật được ví dụ như con thuyền vượt qua biển

sinh tử.

Phẩm Dị hành trong luận Thập trụ tì bà sa quyển 5 (Đại 26, 34 hạ) nói: “Ngồi trên thuyền Bát chính đạo, có thể vượt được biển khó qua”.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.5 (bản 60 quyển)].

NAN GIẢI NAN NHẬP

Phạm: Durdzfaô duranubodhaô.

Khó hiểu, khó ngộ. Trí tuệ của chư Phật rất sâu xa, chúng sinh khó có thể hiểu tỏ được.

Kinh Đại tát già ni kiên tử số thuyết quyển 1 (Đại 8, 319 trung) nói: “Chư Phật, Như lai, bậc Ứng cúng, Chính biến tri, chứng được pháp sâu kín khó tin, khó biết, khó hiểu, khó lường, tất cả trời, người không biết được Như lai nói với ý gì”.

[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa].

NAN HÀNH

Phạm: Duwkara-carya.

Cũng gọi Khổ hạnh.

Đổi lại: Dị hành.

Khó làm. Đứng về phương diện tông giáo mà nói, những pháp khó tu gọi chung là Nan hành, còn những pháp dễ tu thì gọi là Dị hành.

Phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp Hoa quyển 4 nói: “Đức Thích ca Như lai từ vô lượng kiếp đến nay, vì cầu đạo Bồ đề mà chưa góp công đức nan hành khổ hạnh, chưa từng ngơi nghỉ”.

Phẩm Viên li trong kinh Đại bát nhã quyển 424 thì nói: “Bồ tát vì cứu độ chúng hữu tình mà tu nhiều khổ hạnh, chịu sự nặng nhọc, nhưng chưa bao giờ nghĩ đó là những hạnh khổ khó làm”.

[X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.2].

(xt. Dị Hành).

NAN HÀNH

N

3215

NAN HÀNH ĐẠO DỊ HÀNH ĐẠO

Gọi tắt: Nan dị nhị đạo.

Đạo khó tu, đạo dễ tu, pháp giáo của tông Tịnh độ. Tông này căn cứ vào thuyết “Nan dị nhị đạo” của Bồ tát Long thụ mà chia pháp giáo của đức Phật thành Nan hành đạo và Dị hành đạo. Dùng sự khó khăn của người đi bộ trên đường để ví dụ chúng sinh trong cõi đời 5 trước ác mà muốn cậy vào sức của chính mình tu hành để mong đạt được quả Thánh, gọi là Nan hành đạo; trái lại, dùng sự dễ dàng của việc đi thuyền dưới sông để ví dụ chúng sinh nương vào lòng từ bi và trí tuệ rộng lớn của Phật làm phương tiện vãng sinh Tịnh độ, khai ngộ chứng quả, thì gọi là Dị hành đạo.

Luận Thập trụ trì bà sa quyển 5 (Đại 26, 41 trung) nói: “Phật pháp có vô lượng môn, như đường đi ở thế gian có khó có dễ, đi bộ thì khó nhọc, đi thuyền thì khỏe khoắn; đạo Bồ tát cũng thế, hoặc có người siêng năng hành trì, hoặc có người lấy lòng tin làm phương tiện, dễ làm mà mau đạt đến A duy việt trí(không trở lui)”.

Theo Vãng sinh luận chú quyển thượng của ngài Đàm loan, thì vào thời đại không có Phật mà tự lực hành trì để mong đạt đến quả vị Bất thoái chuyển là 1 việc rất khó, gọi là Nan hành đạo. Ngài Đàm loan còn chia Nan hành đạo làm 5 thứ:

1. Ngoại đạo cùng tu thiện làm mê loạn pháp của Bồ tát.
2. Hạnh tự lợi của Thanh văn làm chướng ngại lòng từ bi.
3. Kẻ ác vô cơ phá hoại hạnh thù thắng của người khác.
4. Quả thiện điên đảo hay phá hoại hạnh thanh tịnh.
5. Chỉ nhờ tự lực chứ không nương vào tha lực.

Năm điều trên đây luôn ở trước mắt, khiến cho người tự lực tu hành khó thành tựu đạo quả, giống như cái khó khăn vất vả của người đi bộ trên đường. Nhưng, nếu người tu hành Dị hành đạo, chỉ nương vào nhân duyên tin Phật và chí thành phát nguyện vãng sinh Tịnh độ, thì nhờ nguyện lực của chư Phật, chắc chắn được vãng sinh, cũng dễ dàng và nhẹ nhàng như người ngồi thuyền đi trên mặt sông vậy.

Trong An lạc tập quyển thượng, ngài Đạo xước, vị Cao tăng tông Tịnh độ Trung quốc sống vào đời Đường, cũng dựa vào thuyết “Nan dị nhị đạo” mà chia các pháp môn làm 2 loại: Tự lực và Tha lực, Tự nhiếp và Tha nhiếp mà lập ra Thánh đạo môn và Tịnh độ môn; Thánh đạo môn tức Nan hành đạo, là pháp tu hành tự lực, tự nhiếp; còn Tịnh độ môn tức Dị hành đạo, là pháp tu hành tha lực, tha nhiếp. Về sau, tại Nhật bản, có các ngài Nguyên tín, Nguyên không, Thân loan v.v... kế thừa và truyền bá thuyết này của ngài Đạo xước, như thuyết “Nhị song tứ trùng” của ngài Thân loan, tức trong Thánh đạo môn, Nan hành đạo lại chia ra 2 thứ là Thụ xuất và Thụ siêu. Thụ xuất là chỉ cho chủ trương tu hành trải qua nhiều kiếp mới mong chứng quả của các tông phái thuộc Tiệm giáo, như các tông Pháp tướng, Tam luận v.v...; còn Thụ siêu là chỉ cho chủ trương tu hành ngay thân này chứng quả thành Phật của các tông phái thuộc Đốn giáo, như các tông Phật tâm(Thiền), Chân ngôn, Pháp hoa, Hoa nghiêm v.v...

Ngoài ra, Dị hành đạo nói trong luận Thập trụ tì bà sa quyển 5 của ngài Long thụ là chỉ cho pháp môn tu hành xưng niệm danh hiệu của chư Phật, Bồ tát; nhưng đến đời sau, các vị Cao tăng ở Trung quốc và Nhật bản, như ngài Đàm loan, ngài Nguyên không v.v... thì chỉ y vào Phật A di đà mà bàn đạo Dị hành, nhấn mạnh rằng công đức thù thắng của bản nguyện tha lực là

đạo dễ làm.

NAN HÀNH ĐẠO DỊ HÀNH ĐẠO

N

3216

[X. An lạc tập Q.hạ; Vãng sinh luận chú kí Q.1; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập Q.thượng; Ngũ thốc sao Q.thượng].

NAN HÓA

Khó giáo hóa. Chỉ cho những chúng sinh căn tính kém cõi, ương ngạnh khó giáo hóa để đưa họ vào Phật đạo.

Theo phẩm Hương tích Phật trong kinh Duy ma cát quyển hạ, người ở cõi này bướng bỉnh, ương ngạnh, khó giáo hóa, cho nên đức Thế tôn mới dùng những lời cứng rắn để điều phục họ.

Luận Đại trí độ quyển 91 cũng cho rằng, chư thiên ở cõi Dục bị 5 món dục tuyệt hảo làm cho mê muội, cho nên khó giáo hóa được, gọi là Dục thiên nan hóa. Còn chư thiên ở cõi Sắc thì bị cái vui thiên định thế gian mê hoặc nên cũng khó giáo hóa họ, gọi là Sắc thiên nan hóa. Hai loại này gọi chung là Nhị nan hóa.

Phẩm Hiện bệnh trong kinh Niết bàn quyển 11 (bản Bắc) nêu ra 3 loại chúng sinh khó giáo hóa là:

1. Báng Đại thừa: Người chê bai giáo pháp Đại thừa.
2. Ngũ nghịch: Người phạm 5 tội trái đạo lí.
3. Nhất xiển đề: Kẻ không tin chính pháp, bác luật nhân quả.

Ba loại người khó giáo hóa trên đây được gọi chung là “Nan hóa tam cơ”; cũng ví dụ như chứng bệnh khó trị, cho nên còn gọi là “Nan trị tam bệnh”, “Nan trị cơ”. Đối với 3 loại chúng sinh này, các giáo pháp của hàng Tam thừa không cứu được, chỉ có giáo pháp Nhất thừa mới có thể cứu được. Tịnh độ chân tông của Phật giáo Nhật bản thì cho rằng, chỉ có bản nguyện của đức Phật A di đà là cứu chữa được 3 loại căn cơ khó giáo hóa này.

[X. kinh Niết bàn Q.10 (bản Nam)].

NAN PHỤC ĐỊA

Cảnh địa khó hàng phục được, tức chỉ cho cõi Phật hoặc cảnh giới giác ngộ. Vì không ai có đủ khả năng để hàng phục được đức Phật, cho nên gọi cảnh giới của Ngài là Nan phục địa.

Thắng man bảo quật quyền hạ phần cuối (Đại 37, 16 thượng) nói: “Sự sinh không thể làm cho Như lai sinh, cái già không thể khiến cho Như lai già, bệnh không thể làm cho Như lai bệnh, cái chết không thể làm cho Như lai chết, vì thế gọi là Nan phục địa”.

[X. chương Như lai chân thực nghĩa công đức trong kinh Thắng man].

NAN TÁC NẶNG TÁC

Việc khó làm mà làm được. Nghĩa là việc tu hành tuy khó khăn nhưng cuối cùng cũng có thể thành tựu được.

Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 26 (Đại 12, 520 trung) nói: “Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân, vì Đại niết bàn mà thành tựu được đầy đủ 5 việc như thế thì tức người ấy đã làm được những việc khó làm, nhận được những điều khó nhận, bỏ được những vật khó bỏ”.

Từ ngữ này vốn được dùng để hiển bày tinh thần nỗ lực tu hành của Phật, Bồ tát; nhưng đời sau thì phần nhiều dùng để tán thán sự rộng lớn của Phật lực và lòng từ bi độ sinh của Ngài.

[X. Pháp sự tán Q.hạ].

NAN THẮNG ĐỊA

Phạm:Sudurjaya-bhùmi.

Hán âm: Đầu xà da phổ.

Địa thứ 5 trong Thập địa Bồ tát. Ở địa vị này phương tiện tu hành để đạt được thắng

NAN THẮNG ĐỊA

N

3217

trí tự tại là rất khó, các phiền não kiến hoặc, tư hoặc cũng không dễ dàng điều phục vì vậy gọi là Nan thắng địa.

Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyển hạ (Đại 8, 842 hạ) nói:

“Biết các đế như thực

Và các pháp thế gian

Làm lợi khắp quần sinh

Gọi là Nan thắng địa”.

[X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; phẩm Đà la ni tối tịnh địa trong kinh Hợp bộ kim quang minh Q.3; luận Thành duy thức Q.9].

NAN THIÊN

Pháp Thiên khó tu, là Thiên thứ 3 trong 9 loại Đại thiên bất cộng của Bồ tát do tông Thiên thai nói ra. Nan Thiên có 3 loại:

1. Độ nhất nan thiên: Bồ tát tu lâu trong Thiên định, tâm đã được tự tại, nhưng vì muốn cứu độ chúng sinh nên xả bỏ niềm vui thứ nhất của Thiên mà sinh vào cõi Dục.

2. Độ nhị nan thiên: Bồ tát tu vô lượng pháp Thiên định sâu xa, vượt qua trên tất cả hàng Thanh văn và Bích chi Phật.

3. Độ tam nan thiên: Bồ tát nương theo Thiên định mà được Vô thượng bồ đề.

[X. Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.hạ phần trên].

NAN TÍN CHI PHÁP

Chỉ cho pháp khó tin.

Giáo pháp của đức Phật rất sâu xa mà nhiệm, không thể dùng kiến thức thông thường của thế gian mà hiểu biết được.

A di đà kinh sơ của ngài Khuy cơ (Đại 37, 328 trung) nói: “Pháp khó tin, nghĩa là niệm Phật từ 1 ngày đến 7 ngày, liền tiêu trừ được tất cả phiền não cấu nhiễm mà vẫn sinh Tịnh độ, nhân nhỏ mà được quả lớn,

người đời khó tin.

Tịnh độ chân tông tại Nhật bản lập pháp “Nan tín” làm 1 trong những luận đề của tông thừa. Chủ trương pháp môn của đức Phật A di đà là tối thắng, nếu chẳng phải người có thiện căn sâu dày từ kiếp trước thì khó mà tin nhận. Thuyết này được y cứ vào kinh Vô lượng thọ và kinh A di đà mà thành lập.

[X. A di đà kinh nghĩa sớ (Nguyên hiểu)].

NAN TÍN KIM CƯƠNG TÍN NHẠO

Lòng tin bền chắc như kim cương. Từ ngữ này được thấy trong bài tựa Giáo hành tín chứng của ngài Thân loan thuộc Tịnh độ chân tông Nhật bản.

Lòng tin này là tin nơi bản nguyện của đức Phật A di đà muốn cứu độ chúng sinh về cõi Thực báo trang nghiêm, cũng là tâm tin vào pháp tha lực. Nhưng pháp này cao siêu tôn quý, người còn ở giai vị tu nhân khó tin nhận, phải dùng tha lực khiến họ tin phục, cho nên gọi là Nan tín. Một khi lòng tin này đã nảy sinh, thì những sự động loạn khác không thể phá hoại được, nó có công năng diệt trừ tất cả phiền não tội chướng, giống như thể kim cương cứng chắc, có thể phá hoại tất cả các vật khác, vì thế gọi là Kim cương tín.

NAN TRUNG CHI NAN

Việc rất khó trong các việc khó, ví dụ cho việc tin nhận diệu pháp vô thượng là rất khó.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 279 thượng) nói: “Nếu người nghe kinh này rồi mà vui mừng tin nhận, thì đó là việc rất khó trong các việc khó, không cái khó nào hơn cái khó này”.

NAN TRUNG CHI NAN

N

3218

NAN TƯ NGHỊ

I. Nan Tư Nghị.

Gọi tắt: Nan tư.

Cũng gọi: Bất tư nghị.

Khó nghĩ bàn. Chỉ cho cảnh giới mà bàn nói và suy nghĩ không thể diễn đạt được.

Nghĩa là Phật pháp rộng lớn sâu xa khó có thể nghĩ bàn.

Luận Thành duy thức quyển 1 (Đại 31, 77 trung) nói: “Tôi đã tùy theo khả năng của mình, tóm lược nghĩa Thành duy thức tất cả công hạnh của Phật nói trong đó, thật khó nghĩ bàn”.

Ngoài ra, từ ngữ Nan tư nghị còn được dùng để tôn xưng đức Phật, tức tán thán đức sâu xa mầu nhiệm của Phật.

Kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa quyển 2 (Đại 8, 870 hạ) nói: “Ba cõi trời người đều khen ngợi, con nay lễ đức Nan tư nghị”.

[X. chương Như lai chân thực nghĩa công đức trong kinh Thắng man; kinh Hoa nghiêm Q.1 (bản 60 quyển)].

II. Nan Tư Nghị.

Một trong 37 tôn hiệu của đức Phật A di đà. Đức mầu nhiệm của Phật A di đà có thể khiến cho phàm phu chứng được đạo quả, đức ấy chẳng thể nghĩ bàn.

Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 421 thượng) nói: “Tất cả chướng ngại đều trừ sạch, nên con đảnh lễ Nan tư nghị”.

NAN TƯ NGHỊ VÃNG SINH

Chỉ cho sự vãng sinh khó nghĩ bàn, tức nhờ lòng tin vào hoàng nguyện tha lực của đức Phật A di đà mà được vãng sinh, là 1 trong 3 thuyết vãng sinh của Tịnh độ chân tông Nhật bản.

Do lòng tin vào tha lực hồi hướng được sinh về cõi Thực báo trang nghiêm của đức Phật A di đà, đó chẳng phải là việc mà phàm

phu nói bàn, suy nghĩ có thể biết được, cho nên gọi là Nan tư nghị vãng sinh.

Tông này còn lập ra 2 thuyết vãng sinh khác:

1. Nan tư vãng sinh: Nhờ nhân tự lực niệm Phật mà được sinh vào Thai cung Nghi thành ở chỗ biên giới cõi Tịnh độ, tức là Hóa độ của đức Phật A di đà, được hưởng vô lượng sự an lạc chẳng thể nghĩ bàn, theo như lời nguyện thứ 20 của Ngài. Vì loại tự lực vãng sinh này không thù thắng bằng tha lực vãng sinh đã nói ở trên, cho nên gọi là Nan tư.

2. Song thụ lâm hạ vãng sinh: Lấy việc hóa thân của đức Thích ca nhập diệt ở rừng Sa la song thụ để ví dụ sự vãng sinh về cõi Phương tiện hóa độ của đức Phật A di đà, theo lời nguyện thứ 19 của Ngài.

[X. Chuyên kinh hành đạo nguyện vãng sinh Tịnh độ pháp sư tán Q.thượng; Giáo hành tín chứng Q.6].

NẠN

I. Nạn.

Chướng ngại, đặc biệt chỉ cho sự chướng ngại người tu hành đạo Phật.

Kinh Trường a hàm quyển 19 nêu ra 8 loại nạn xử làm chướng ngại người tu hành thanh tịnh hướng tới giác ngộ, gọi là Bát nạn, Bát nạn xử, Bát nạn giải pháp, Bát vô hạ, Bát bất nhân, Bát phi thời, Bát ác, Bát bất văn thời tiết. Đó là:

1. Nạn ở địa ngục.
2. Nạn ở ngã quỉ.
3. Nạn ở súc sinh.

Chúng sinh ở trong 3 đường này, khó gặp được bậc Thánh, chịu khổ bức bách, nung nấu triền miên, không sao tu hành được.

4. Nạn ở Trường thọ thiên, người cõi trời này sống rất lâu nên khó được gặp Phật pháp.

NAN TƯ NGHỊ VÃNG SINH

N

3219

5. Nạn ở biên địa, là nơi hẻo lánh, xa xôi, không có Phật pháp lưu hành, cho nên chúng sinh ở vùng này không được nghe Phật pháp; hoặc chỉ cho chư thiên cõi Sắc, cõi Vô sắc và người ở châu Bắc cầu lô (thế giới ở phía bắc núi Tu di), chỉ đam mê hưởng lạc, không cầu Phật pháp.

6. Nạn mù điếc câm ngọng; những người mù, điếc, câm, ngọng dù có sinh vào nơi văn minh, văn hóa, cũng không được thấy nghe Phật pháp.

7. Nạn thông minh biện bác theo trí thế gian, tuy có trí tuệ nhưng chấp tà kiến nên không cầu chính pháp.

8. Nạn sinh trước Phật hoặc sau Phật, vì sinh trong khoảng thời gian này không có Phật ra đời thuyết pháp, cho nên không được nghe Phật pháp.

[X. kinh Xuất diệu Q.8; kinh Ngũ khổ chương cú; kinh Phạm võng Q.hạ; phẩm Tứ pháp trong luận Thành thực Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.28].

II. Nạn.

Lời gạn hỏi, như nói nạn vấn, luận nạn, tức hỏi vấn, hỏi những nghĩa khó, bàn cãi đưa ra những điều khó hiểu, mâu thuẫn nhau, đôn đôi phương vào chỗ bí tắc để tranh thắng. Như trong các kinh luận thường thấy ghi chép các cuộc tranh luận về pháp nghĩa trong nội bộ các phái Phật giáo với nhau, hoặc các cuộc nạn vấn của Phật giáo đối với ngoại đạo...

NẠN PHÁ

Vấn nạn, Luận phá.

Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 4 (Đại 50, 245 thượng) nói: “Có ngoại đạo Thuận thế đến thách thức tranh luận, viết 40 điều nghĩa treo ở cổng chùa và nói: Nếu có người nào nạn phá được 1 điều thì ta sẽ chặt đầu để cảm tạ”.

[X. Trung luận số Q.4 phần đầu].

NẠN THẾ

Chỉ cho khí thế vấn nạn.

Pháp hoa văn cú kí quyển 10 hạ (Đại 34, 350 trung) nói: “Gần đây thấy trong Pháp hoa viên kính của Tú công, có lập ra thế vấn nạn, nhưng không hơn gì qui tắc trước; nay gom góp những điều được nghe trước kia và những điều được thấy hiện tại, tổng hợp, phân biệt để rộng đường phê phán”.

[X. truyện Tăng xán trong Tục cao tăng truyện Q.9].

NẠN THÍCH NGHI LUẬN

Tác phẩm, 1 quyển, do cư sĩ Chu đạo tổ soạn vào đời Đông Tấn, được thu vào Quảng hoàng minh tập quyển 18 trong Đại chính tạng tập 52.

Khoảng năm Thái nguyên thứ 9 (394) đời Hiếu Vũ đế nhà Đông Tấn, ông Đới qui có soạn cuốn Thích nghi luận, trong đó, ông bày tỏ sự hoài nghi và có những nhận xét không đúng về thuyết nhân quả của Phật giáo. Bởi thế, Chu đạo tổ mới làm luận này để phê phán những quan điểm sai lầm của Đới qui và chỉ rõ ra những chỗ sai khác giữa Nho học và Phật giáo. Ông Chu đạo tổ cho rằng nếu không có nhân quả đời trước thì không thể lí giải được những hiện tượng người lành chịu khổ, kẻ ác được phúc báo vinh hoa. Sau đó, Đới qui lại làm luận phản bác thuyết của của Đạo tổ, lần này, thầy của Đạo tổ là ngài Lô sơn Tuệ viễn bèn soạn Tam báo luận để phúc đáp.

NAO BẠT

.....

Một trong những thứ pháp khí bằng vàng hoặc đồng, được dùng trong các chùa viện.

NAO BẠT

N

3220

Nao và Bạt vốn là 2 loại nhạc khí khác nhau, người đời sau gọi chung là Nao bạt, ta quen đọc là Nao bạt.

Nao, có 2 loại vàng hoặc đồng. Theo sách Chu lễ, Lễ kí thì nao vàng dùng để đánh khi lui quân hoặc xuống sân khấu lúc nhảy múa xong. Hình dáng nao vàng giống như cái bàn là, có cán, xoa vào nhau thì phát ra tiếng “xoang xoang”, cho nên gọi là Nao. Còn nao đồng tức là cái gõ nhịp bằng đồng, kiểu dáng hoàn toàn khác với nao vàng mà giống như đồng bạt, nhưng nhỏ hơn, do 2 cái hợp thành, âm thanh cũng trong trẻo nên tục gọi là Nao.

Bạt, cũng gọi Đồng bạt, Đồng bạt tử, Đồng bát tử, Đồng bàn; được làm bằng đồng, hình tròn, ở giữa có cái núm tròn lồi lên, chính giữa núm tròn này khoan 1 lỗ nhỏ, xỏ sợi dây để cầm; bên trong cái lỗ có cái nút giữ cho sợi dây khỏi lọt. Khi sử dụng, dùng 2 tay, mỗi tay cầm 1 mặt đồng bạt, chập vào nhau thì phát ra tiếng.

Cứ theo Luật thư nhạc đồ thì Đồng bạt tử bắt nguồn từ Tây vực, không có cán, dùng da làm dây, chập vào nhau theo đúng nhịp gõ, những dân tộc phương Đông thường sử dụng loại nhạc khí này. Còn theo các sách thông thường thì Đồng bạt có xuất xứ từ các giống người Tây nhưng, Nam man..., cái núm tròn lồi lên ở chính giữa có vài tấc, cũng có khi đến vài thước. Trong các bức bích họa đào được ở Bzklik thuộc vùng Trung á, những bức Tịnh độ biến tướng phát hiện ở Đôn hoàng, trong hội Hư không của Đương ma mạn đồ la ở Nhật bản và trong bức tranh A di đà nhị thập ngũ Bồ tát lai nghinh v.v... đều có hình vẽ của loại nhạc

khí này.

[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.14; luật Ma ha tăng kì Q.33; điều Nao bạt, chương Pháp khí trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; điều Kết xã pháp tập trong Đại tổng tạng sử lược Q.hạ; môn Bái khí trong Thiên lâm tượng khí tiên].

NÃO

..

Phạm:Pradàza.

Hán âm: Ba la đà xá.

Chỉ cho sự buồn phiền bức não, tên gọi 1 tâm sở, là 1 trong 75 pháp của tông Câu xá, 1 trong 100 pháp của tông Duy thức, cùng với sầu, thương, khổ, lo... biểu thị hiện tượng khổ của cõi mê.

Cứ theo sự giải thích của tông Câu xá thì Não nghĩa là tuy tự biết tội lỗi của mình, nhưng vẫn không chịu nghe lời khuyên bảo của người khác, thành ra tâm thần luôn áo não phiền muộn. Tông Câu xá xem tâm sở này là 1 trong các pháp Tiểu phiền não, 1 trong 6 cấu thuộc cõi Dục, tương ứng với Ưu căn trong 5 thụ, là đẳng lưu của Kiến thủ kiến, có thể tính riêng biệt, đến giai vị Tu đạo mới đoạn được Tiểu phiền não này.

Còn theo sự giải thích của tông Duy thức thì Não là tác dụng tinh thần khiến tâm nổi lên giận dữ, thường nhớ tưởng những việc làm quá khứ hoặc những việc không vui ở hiện tại, làm cho trong lòng buồn bức. Vì nó là 1 trong 20 Tùy phiền não, nên nếu lìa Sân ra thì Não không có thể tính cũng như tác dụng riêng biệt; bởi vậy, Não là 1 phần của Sân, tương ứng với Xả căn trong 5 thụ.

[X. luận Đại tì bà sa Q.42; luận Câu xá Q.21; luận Thành duy thức Q.6; phẩm Sân khủ trong luận Thành thực Q.10; luận Tạp a tì đàm tâm Q.4; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Du già sư địa Q.55; luận Hiền dương thánh giáo Q.1; luận Đại thừa

quảng ngữ uân; luận Đại thừa a tì đạt ma
tạp tập Q.1].

NĂO

Bạt

N

3221

NẠP

I. Nạp.

Cũng gọi Nạp ca sa, Tệ nạp y, Hoại nạp.

Chỉ cho áo mặc của chúng tăng, 1 trong các loại áo pháp.

(xt. NạpY, Phần Tảo Y).

II. Nạp.

Cũng gọi Nạp tử, Nạp tăng.

Tiếng xưng hô của chúng tăng, vì mặc áo chấp nổi mà có tên gọi này. Ngoài ra, do đức tính khiêm tốn mà tự xưng như: Lão nạp, Hàn nạp, Chuyết nạp.

NẠP BÁ

Loại áo vị tăng mặc khi giảng kinh, như áo thụng(áo lễ) của chư tăng ngày nay.

Cứ theo Nam hải kí qui nội pháp truyện thì ngoài 3 áo ra còn có “Nạp bá”, nạp bá là áo của vị giảng sư mặc khi giảng kinh thuyết pháp.

NẠP CHÚNG

Chỉ cho đại chúng mặc áo nạp tham dự pháp hội, hoặc theo nghĩa rộng, Nạp chúng là danh từ gọi chung chúng tăng xuất gia.

NẠP CỐT

.....

Cũng gọi Nhập cốt, Nhập tháp.

Đặt di cốt của người tại gia vào mộ sau khi hỏa táng xong, gọi là Nạp cốt. Còn di cốt của người xuất gia thì được đưa vào tháp, gọi là Nhập tháp, cũng có khi dùng tóc còn lại để thay cho di cốt.

[X. môn Tang tiến trong Thiên lâm tượng khí tiên].

NẠP CỤ

Nhận lãnh giới Cụ túc.

NẠP ĐẮC

.....

Nhận lãnh được giới thể. Giới thể phát sinh từ trong tâm của người thụ giới, có công năng ngăn ngừa việc làm sai quấy.

NẠP ĐẬU

.....

Một loại thực phẩm được sử dụng trong các chùa viện.

Phương pháp chế biến nạp đậu như sau:

Vào tháng 6 nấu đậu cho chín, vớt ra, trộn lẫn với 1 ít bắp rang và men rượu rồi đem phơi nắng 3 ngày, sau đó, bỏ vào nước ấm có hòa muối, rửa sạch, gạn hết cạn cẩu, rồi lại rắc thêm men rượu vào đậu và bắp, chừa vào thùng, lấy đá đè lên để ép. Sau, lấy đá ra, dùng giấy dày bịt kín miệng thùng lại; đến khoảng tiết Đông chí, dùng gừng và lá tía tô trộn lẫn để dùng. Món ăn này được dùng trước khi ngòithiền, giúp cho việc hút nước trong cơ thể để giảm thiểu việc tiểu tiện.

Các Thiền viện ở Trung quốc, xưa rất coi trọng việc dùng món nạp đậu này, về sau được truyền đến Nhật bản và cho đến nay vẫn được thịnh hành trong các tự viện. (xt. Tọa Thiền Đậu).

NẠP KINH

.....

Cũng gọi Lục thập lục bộ nạp kinh, Lục bộ nạp kinh, Hồi quốc nạp kinh.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Chép tay 66 bộ kinh Pháp hoa, đem cúng dường 66 đạo tràng ở Nhật để hồi hướng công đức cho người chết.

Từ xưa ở Nhật bản đã thịnh hành phong

NẠP KINH

N

3222

tục chôn kinh điển dưới đất gọi là Mai kinh.

Về sau, phong tục này dần dần đã biến thành việc đem dâng nạp Đại tạng kinh vào trong Thần xã hoặc chùa Phật. Những kinh được dâng nạp phần nhiều là kinh Pháp hoa, kinh Di đà, kinh Di lạc và Bát nhã tâm kinh.

Phong tục này được truyền đến đời sau, thì không những dâng nạp tạng kinh mà cả việc cúng dường tiền gạo vào đền chùa, hoặc đích thân đến đạo tràng tham bái, cũng đều được gọi là Nạp kinh.

NẠP MẠO

Chiếc mũ của tỳ khưu may bằng các miếng vải vụn xâu chắp nối lại.

[X. truyện Cảnh oanh trong Tục cao tăng truyện].

NẠP PHÙNG TỔ CA

.....

Phạm: Napuôsaka.

Cũng gọi Nại bản sa ca.

Hán dịch: Yêm nhân, Hoạn quan.

Từ ngữ chỉ cho trung tính, tức chẳng phải nam, chẳng phải nữ. Trong 3 thanh của chữ Tất đàm, từ ngữ này được sử dụng để biểu thị cho thanh trung tính.

NẠP SỞ

Nơi dành cho việc thu chi tiền bạc, thóc gạo trong tự viện thuộc Thiền tông, do vị dịch tăng trông coi. Nếu người thế tục đảm nhiệm chức vụ này thì nơi đó được gọi là Tục nạp sở.

[X. môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên].

NẠP TĂNG HÀNH CƯỚC SỰ

Đồng nghĩa: Nạp y hạ sự, Nạp tăng bản phận sự.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Tức là việc vân du hành cước, tìm thầy học đạo để giải quyết vấn đề sinh tử của nạp tăng.

NẠP TẶNG TỊ KHỔNG

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chỉ cho cái lỗ mũi của nạp tặng.

Trong Thiền tông, nhóm từ này được sử dụng để biểu thị cho vật rất quan trọng, tức là căn bản của Phật pháp.

Cùng nghĩa với dụng ngữ này còn có “Nạp tặng đỉnh môn” (đỉnh đầu của nạp tặng), “Nạp tặng nhãn tình”(con mắt của nạp tặng).

NẠP THỂ

Nhận lãnh giới thể. Giới thể phát ra từ trong tâm của hành giả thụ giới, có công năng ngăn ngừa việc sai quấy.

[X. Hoảng giới pháp nghi].

NẠP THU

Có 2 nghĩa:

1. Nhận lãnh quà tặng của người khác.

2. Phật, Bồ tát tiếp nhận nguyện vọng của người cầu nguyện để giúp đỡ họ.

[X. phẩm Hóa thành dụ kinh Pháp hoa;

Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.7].

NẠP TỨC

.....

Phạm: Varga.

Pàli: Vagga.

Có hàm ý là phân chia, tập hợp, tức chỉ các loại từ như: Phẩm, thiên, chương, bộ, loại.

Luận Đại từ bà sa bản dịch cũ dịch là Bạt cừ, còn bản dịch mới dịch là Nạp tức.

[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.15].

NẠP TỨC

N

3223

NẠP Y

Cũng gọi là Phần tảo y, Tệ nạp y, Ngũ nạp y, Bách nạp y.

Tấm áo pháp của vị tử khuru mặc, do những mảnh vải vụn được nối kết lại mà thành. Chính vì nghĩa này mà các vị tăng thường tự xưng là Lão nạp, Bó nạp, Nạp tăng, Nạp tử, Tiểu nạp v.v...

[X. luật Thập tụng Q.39; điều Đầu đà nghĩa lưỡng môn phân biệt trong Đại thừa nghĩa chương Q.15; Tuệ lâm âm nghĩa Q.11].
(xt. Bách Nạp Y).

NẠP Y THẬP LỢI

Mười điều lợi của việc mặc nạp y(áo chấp vá).

Theo luật Thập tụng thì 10 điều lợi ấy là:

1. Thuộc về số áo thô xấu.
2. Ít phải tìm kiếm.
3. Tùy ý muốn ngồi chỗ nào cũng được.
4. Muốn nằm chỗ nào cũng được.
5. Dễ giặt giũ.
6. Ít bị côn trùng làm hư hoại.
7. Dễ nhuộm.
8. Khó rách nát.
9. Không phải kiếm áo khác.
10. Không ảnh hưởng đến việc cầu đạo.

Còn theo luận Thập trụ tì bà sa thì 10 điều lợi ấy như sau:

1. Hồ thẹn.
2. Ngăn lạnh nóng trùng độc.
3. Biểu thị uy nghi phép tắc của sa môn.
4. Tất cả trời người thấy áo pháp đều tôn kính như tháp.
5. Người có tâm nhàm chán khi nhuộm áo chẳng ham đẹp.
6. Tùy thuận tịch diệt, không bị phiền não nhiễu loạn.
7. Nhờ mặc áo pháp, dễ thấy cái ác.
8. Không cần vật trang nghiêm nào khác.

9. Thuận theo Bát chính đạo.

10. Thường tinh tiến tu tập, không khởi tâm ô nhiễm dù trong khoảnh khắc.

NẶC CÙ ĐÀ THỤ

Phạm: Nyagrodha.

Pàli: Nigrodha, Nigoha.

Cũng gọi Ni câu luật thụ, Ni câu loại đà thụ, Ni câu đà thụ.

Tên khoa học: Ficus indica.

Loại cây giống như cây si, thuộc họ cây dâu, mọc ở Ấn độ, Tích lan. Thân cây cao to thẳng đứng, tán rộng, có rễ từ trên thân rủ xuống, khi chạm đất thì rễ ấy lại mọc lan ra tứ phía.

Đức Phật thứ 6 trong 7 đức Phật quá khứ là Ca diếp Như lai đã ngồi dưới cây này để thuyết pháp độ sinh.

[X. kinh Đại bản trong Trường a hàm Q.1; kinh Tạp a hàm Q.33; luận Câu xá Q.6; Tuệ lâm âm nghĩa Q.12, 15].

NẶC CÙ LA

Phạm: Nakula.

Cũng gọi Nặc củ na.

Vị La hán thứ 5 trong 16 vị La hán.

Cứ theo truyền thuyết thì Nặc củ la tức là Trương giả Nặc củ la nói trong kinh A la

hán cụ đức; vị

Trương giả này
cùng 800 vị A la

hán quyền thuộc

trụ ở châu Nam

thiệm bộ, hộ trì

chính pháp, làm

lợi ích cho loài

hữu tình.

Đại sư Thiên

nguyệt Quán hưu

đời Đường, vẽ

NẶC CÙ LA

Nặc Củ La

N

3224

tượng Ngài ngồi trên phiến đá, 2 tay cầm cây như ý giống hình đũa bé, đặt trên vai, dáng như đang gãi lưng.

Trên vách hang thứ 76 của động Thiên Phật tại Đôn hoàng có vẽ hình tượng Ngài ngồi kết già trên phiến đá, tay phải nắm lại để trước ngực, tay trái cầm phật trần đặt trên gối. Nay tên của vị A la hán này không thấy có trong Phật giáo Tây tạng.

[X. Đại A la hán Nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập].

NẶC KIÊN NA

Phạm: Mahà-nagna.

Gọi đủ: Ma ha nặc kiện na.

Cũng gọi Đồ kiện na, Nặc già na.

Hán dịch: Lộ hình thân, Lộ hình thân, Lộ thân.

Tên 1 vị thần có sức mạnh, mình trần.

Theo luận Đại tì bà sa quyển 30 thì sức của 10 con voi bằng với sức của 1 con hương tượng, sức 10 con hương tượng bằng với sức Ma ha nặc kiện na.

[X. luận Câu xá Q.11, 27; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6; Huyền ứng âm nghĩa Q.24].

NẶC MÔN HÃN

Danh hiệu của vị Đại lạt ma trong Lạt ma giáo ở Mông cổ, Tây tạng. Danh hiệu này nghĩa là Pháp vương, ngôi vị chỉ đứng sau vị Hộ đồ khắc đồ (Phật sống).

NẶNG AN NHÃN

Cũng gọi An nhãn thành tựu, An nhãn cường nhuyển tặc.

An nhãn cường nhuyển lưỡng tặc.

Pháp quán có năng lực thần nhiên chịu đựng, không để các duyên thuận, nghịch làm loạn động mà thành tựu đạo nghiệp, là 1 trong 10 thừa quán pháp do tông Thiên thai lập ra.

Nếu người tu hành đã biết ngôi thứ rõ

ràng mà bị các duyên trong, ngoài làm động loạn, hao tổn nhiều nội đức thì phải tu hành theo pháp này để ngăn ngừa chướng duyên. Nhưng, chẳng những nghịch duyên gây chướng ngại, mà ngay cả thuận duyên cũng cản trở bước tiến tu của hành giả.

Trong trường hợp hành giả nhờ vào công phu tu quán, mới vào được giai vị Ngoại phạm, chuyên được chướng ngại, khai mở trí tuệ, tiếng tăm dần dần lan rộng thì dễ bị danh lợi bên ngoài cám dỗ, nghiệp chướng đời trước khuấy động bên trong, đến nỗi làm hỏng công phu của mình, thì nay phải tu pháp an nhẫn bất động này để tiến vào giai vị Nội phạm.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.8; Thiên thai tứ giáo nghị]. (xt. Thập Thừa Quán Pháp).

NĂNG BỊ PHÁP

Đối lại: Sở bị cơ.

Chỉ cho giáo pháp cứu giúp, che chở chúng sinh.

NĂNG BIẾN

Chỉ cho 8 thức. Tông Duy thức cho rằng tất cả muôn pháp đều do thức biến hiện, cho nên gọi 8 thức là Năng biến. Tiểu thừa chỉ lập có 6 thức, nhưng Đại thừa Duy thức thì lập 8 thức và chia làm 3 loại: Sơ năng biến(thức thứ 8), Đệ nhị năng biến(thức thứ 7) và Đệ tam năng biến(6 thức trước), gọi là Tam năng biến.

(xt. Tam Năng Biến, Duy Thức).

NĂNG BIẾN KẾ

Đối lại: Sở biến kế.

Thức thứ 6 và thức thứ 7 so đo tính toán

NĂNG BIẾN KẾ

N

3225

khắp các pháp rồi vọng chấp có thực ngã, thực pháp, gọi là Năng biến kế.

Trong 3 tính duy thức thì tự tính của Biến kế sở chấp là do Năng biến kế và Sở biến kế cùng hình thành.

Cứ theo Nhiếp đại thừa luận bản quyền trung thì Ý thức chính là Năng biến kế, bởi vì Ý thức tự nó thường huân tập danh ngôn làm chủng tử, lại sinh khởi tác dụng phân biệt các hành tướng, cho nên đối với hết thảy muôn pháp cũng sinh ra tác dụng phân biệt so đo rộng khắp. Trong các thức, ngài An tuệ chủ trương 8 thức hữu lậu đều là Năng biến kế; còn ngài Hộ pháp thì cho rằng 5 thức trước và thức thứ 8 không có chấp trước, vì vậy chỉ có 2 thức thứ 6 và thứ 7 mới thuộc Năng biến kế.

[X. luận Du già sư địa Q.74; luận Thành duy thức Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu]. (xt. Mạt Na Thức, Ý Thức).

NĂNG BIẾT

Đổi lại: Sở biệt.

Cũng gọi Hậu trần.

Tiếng dùng trong Nhân Minh.

Trong luận thức Nhân minh, tiền trần (chủ từ) của Tông(mệnh đề) là cái bị hậu trần phân biệt; vì hậu trần có năng lực hay phân biệt tiền trần, cho nên gọi tiền trần là Sở biệt, hậu trần là Năng biệt. Ví dụ như Tông: “Âm thanh là vô thường” thì “âm thanh”(tiền trần, danh từ trước) là Sở biệt; “vô thường”(hậu trần, danh từ sau) là Năng biệt.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận Q.thượng]. (xt. Thê).

NĂNG BIẾT BẤT CỰC THÀNH QUÁ

Năng biệt bất cực thành, Phạm:

Aprasiddha-vizewaja.

Gọi tắt: Năng biệt bất thành.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Hậu trần(danh từ sau) không được thừa nhận. Đây là lỗi thứ 6 trong 9 lỗi về Tông của 33 lỗi trong luận thức Nhân minh.

Trong luận thức Nhân minh, khi lập Tông thì tiền trần(danh từ trước)và hậu trần phải được cả 2 bên công nhận mới thành Tông. Nếu 1 trong 2 danh từ không được đối phương thừa nhận thì bị lỗi Bất cực thành.

Như tín đồ Thiên chúa giáo lập luận với tín đồ Phật giáo:

Tông: Vạn vật do đức Chúa trời sáng tạo.

“Vạn vật” là tiền trần(Sở biệt). “Chúa trời” là hậu trần(Năng biệt). Phật giáo đồ thừa nhận vạn vật, nhưng không công nhận có 1 vị chúa tể sáng tạo ra vạn vật. Trong luận thức này, hậu trần(Năng biệt) bị phủ nhận, vì thế phạm lỗi Năng biệt bất cực thành.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận đại số Q.trung; Nhân minh luận số thụy nguyên kí Q.4; Đông phương luận lí học (Nhất hạnh)]. (xt. Nhân Minh).

NĂNG DẪN CHI

Chỉ cho 2 chi Vô minh và Hành trong 12 nhân duyên, vì 2 chi này có khả năng dẫn phát 5 thứ quả: Thức, danh sắc, lục nhập, xúc và thụ, cho nên gọi là Năng dẫn chi.

NĂNG DUYÊN

Đối lại: Sở duyên.

Chủ thể có đủ tác dụng nhận thức là “năng duyên”, còn khách thể (đối tượng) bị nhận thức là “sở duyên”.

Duyên nghĩa là nương nhờ, nương tựa, vin theo, tức biểu thị tâm thức không thể tự sinh khởi mà phải vin theo cảnh bên

NĂNG DUYÊN

N

3226

ngoài(khách thể, đối tượng) mới có thể sinh ra tác dụng. Nhà Duy thức còn gọi Năng duyên là Kiến phần và Sở duyên là Tướng phần, rồi đem pháp Năng duyên chia làm 3 phần là Kiến phần, Chứng phần và Chứng tự chứng phần. Khi Năng duyên sinh ra tác dụng thì Kiến phần duyên theo Tướng phần, Tự chứng phần duyên theo Kiến phần và Chứng tự chứng phần, còn Chứng tự chứng phần thì duyên theo Tự chứng phần.

Ngoài ra, luận Chuyển thức cũng chia Năng duyên làm 3 thứ là Quả báo thức(thức A lại da), Chấp thức(thức A đà na)và Trần thức(6 thức).

[X. luận Thành duy thức Q.2; luận Câu xá Q.7; phẩm Lập vô số trong luận Thành thực Q.5].

NĂNG DUYÊN ĐOẠN

Đoạn trừ các phiền não của Năng duyên. Khi các phiền não của Năng duyên đã bị đoạn trừ thì các phiền não của Sở duyên cũng tự tiêu diệt. Đây là 1 trong 4 nhân (..) đoạn trừ phiền não.

Bốn đế khổ, tập, diệt, đạo trong Kiến hoặc đều có Hoặc sở đoạn(phiền não bị đoạn trừ); trong 4 đế ấy, mỗi đế đều có 2 loại, chẳng hạn như 2 đế khổ, tập đều có Tự giới duyên hoặc và Tha giới duyên hoặc; Tha giới duyên hoặc là Sở duyên của Tự giới duyên hoặc. Bởi thế, nếu đoạn trừ được phần Tự giới duyên hoặc của Năng duyên thì Tha giới duyên hoặc cũng tự nhiên đoạn diệt.

[X. luận Đại tì bà sa Q.22; luận Câu xá Q.21; luận Hiển dương thánh giáo Q.3].

(xt. Đoạn Hoặc).

NĂNG DUYÊN PHƯỢC

Đổi lại: Sở duyên phược.

Cảnh sở duyên bị tâm năng duyên trói buộc, gọi là Năng duyên phược; trái lại, tâm

năng duyên bị cảnh sở duyên trói buộc thì gọi là Sở duyên phục.

[X. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.5 phần đầu].

NĂNG ĐẠI SƯ

Tức Đại sư Tuệ năng, Tổ thứ 6 của Thiền tông Trung quốc.

(xt. Tuệ Năng).

NĂNG HÀNH

Đổi lại: Sở hành.

Khả năng chủ động trong việc làm.

Đứng về phương diện niệm Phật mà nói, thì ý chí, năng lực chủ quan của chúng sinh xưng niệm danh hiệu của Phật, gọi là Năng hành, còn danh hiệu Phật thì gọi là Sở hành.

(xt. Sở Hành).

NĂNG HÀNH GIẢ

Chỉ cho Lục tổ Tuệ năng, vì khi mới đến Hoàng mai hầu Ngũ tổ, Tuệ năng còn là 1 hành giả(cư sĩ) nên được gọi là Năng hành giả.

(xt. Tuệ Năng).

NĂNG HIỂN GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN

Gọi đủ: Thích lượng tụng vô điên đảo hiển thị giải thoát đạo luận.

Tác phẩm, do ngài Giả tào kiệt đạt mã nhân khâm soạn, là trứ tác Nhân minh học của Phật giáo Tây tạng.

Sách này chú giải tường tận bộ Thích lượng luận tụng. Đặc điểm là thông qua lí luận mà tìm tòi để tiến đến con đường giải thoát. Đây là bộ sách căn bản cho việc tu học của phái Cách lỗ.

NĂNG HIỂN GIẢI THOÁT ĐẠO LUẬN

N

3227

NĂNG HIỂN TRUNG BIÊN TUÊ NHẬT LUẬN

Gọi tắt: Tuệ nhật luận.

Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Tuệ chiểu soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 45.

Nội dung sách này căn cứ vào tông chỉ của Pháp tướng Duy thức để nói rõ thực nghĩa Nhất thừa, Tam thừa, Chung tính, Phật tính v.v..., bài xích “Nhất thừa Phật tính cứu cánh luận” do ngài Pháp bảo, môn nhân của Đại sư Huyền trang lập ra.

Luận này gồm 3 chương. Trước hết, nói về chỉ thú của luận, sau đó, lược thuật 3 chương:

1. Chương Viên chân phá chấp: Gồm 7 môn như: Khai phá định thời nhân, Phá định giáo thời v.v...
2. Chương Dẫn giám trừ mậu: Gồm 11 môn như: Khai tiêu chương ngũ tính mậu, Chung tính bất đồng mậu v.v...
3. Chương Y văn hiển chính: Gồm 7 môn như: Khai minh Phật tính bất đồng, Hữu vô sai biệt v.v...

NĂNG HÓA

Đổi lại: Sở hóa.

Chỉ cho người có khả năng giáo hóa người khác. Phật và Bồ tát hay giáo hóa tất cả chúng sinh, gọi là Năng hóa; còn tất cả chúng sinh đều chịu sự giáo hóa ấy thì gọi là Sở hóa.

(xt. Năng Sở).

NĂNG HUÂN

Đổi lại: Sở huân.

Hay huân tập. Như 7 chuyển thức và những tâm sở của chúng, gọi là Năng huân; thức thứ 8 là Sở huân. Tất cả chủng tử trong thức thứ 8 là do 7 chuyển thức và những tâm sở của chúng huân tập mà nảy nở.

(xt. Huân Tập).

NĂNG HUÂN TỬ NGHĨA

Bốn nghĩa Năng huân.

Theo tông Pháp tướng thì khi huân tập, Năng huân phải có 4 điều kiện, đó là:

1. Có sinh diệt: Pháp năng huân phải hiển bày hiện tượng sinh diệt, do sự sinh diệt này mà có tác dụng biến hóa, nếu chẳng sinh diệt thì tất nhiên không có tác dụng biến hóa, cũng như hạt giống có tác dụng sinh diệt mới có thể đơm bông kết trái.

2. Có thắng dụng: Pháp năng huân phải có lực dụng năng duyên và thắng dụng mạnh mẽ; đầy đủ 2 yếu tố này mới có thể huân được, vì nó có khả năng dẫn phát tập khí. Như sắc pháp (thân nghiệp, ngữ nghiệp) có lực dụng mạnh mẽ nhưng không có thắng dụng năng duyên; còn tâm dị thực thì có lực dụng năng duyên nhưng lại không có thắng dụng mạnh mẽ, pháp Bất tương ứng thì đều không có cả 2 dụng trên nên không phải là Năng huân.

3. Có tăng giảm: Tăng là trải qua sự huân tập mà càng thêm sáng láng, bén nhạy; giảm là trong định Vô tướng và Diệt tận là 2 định Vô tâm, hành giả chán lìa tâm huân tập thô trọng mà dần dần tiến vào giai vị tâm nhỏ nhiệm, khi ấy sự huân tập cũng sẽ diệt. Trái lại, khi Phật quả hiện hành viên mãn thì lìa tăng giảm và cũng không có tác dụng huân tập.

4. Cùng sở huân hòa hợp chuyển (gọi tắt: Hòa hợp chuyển): Tức Năng huân đối với chỗ Sở huân (thức thứ 8) hiển hiện pháp “đồng thân đồng thời” thì ngay nơi sự huân tập, năng sở hòa hợp, đồng thời đồng xứ, bất tức bất li.

[X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. Sở Huân Tứ Nghĩa, Huân Tập).

NĂNG HUÂN TỨ NGHĨA

N

3228

NĂNG KIẾN TÂM BẤT TƯƠNG ỨNG NHIỄM

Do sự khởi động của Vô minh căn bản mà thành tướng Năng kiến, là 1 trong 6 tâm ô nhiễm.

Khi đạt đến địa vị tâm tự tại (địa vị thứ 9) thì đối với tha tâm được tự tại, mà tự tâm cũng được trí vô ngại. Nếu tướng Năng duyên không dấy lên nữa thì có thể xa lìa tâm ô nhiễm này.

[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa sơ Q.thượng, phần hạ; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ]. (xt. Tam Tể Lục Thô, Lục Nhiễm Tâm).

NĂNG KIẾN TƯỚNG

Cũng gọi Chuyển tướng, Kiến tướng.

Tướng Năng kiến do nghiệp thức chuyển thành, là 1 trong 3 tể, 1 trong 9 tướng.

Tướng này một mặt có động tác, mặt khác, cũng có tướng năng kiến; nhưng cảnh giới của giai vị này rất nhỏ nhiệm, không thể phân biệt được, cho nên gọi là “tể”.

[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa sơ Q.thượng, phần hạ].

NĂNG LẬP

Phạm: Sādhana.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Phương thức lập luận dựa vào sự suy lí để chứng minh, chia làm 2 loại là Chân năng lập và Tự năng lập.

1. Chân năng lập: Lập luận chính xác.

Một luận thức chính xác cần phải đầy đủ những điều kiện sau:

a) Ba phần Tông, Nhân, Dụ đều không có lỗi lầm, nghĩa là tránh được 9 lỗi về Tông, 14 lỗi về Nhân và 18 lỗi về Dụ.

b) Ở phần Nhân phải đầy đủ 3 tướng:

- Phải hoàn toàn quan hệ với tính chất của Tông.

- Phải có tính cách của đồng phạm.

-Tuyệt đối không được có tính cách của
dị phẩm.

Do đó, Chân năng lập là 1 luận thức
không có lỗi lầm, có thể đạt đến mục đích
lợi tha, nghĩa là làm cho người hiểu.

2. Tự năng lập: Lập luận sai. Đây là 1
luận thức được kiến lập một cách sai lầm,
khác hẳn với luận thức Chân năng lập. Luận
thức này không đủ làm cho rõ ý nghĩa mình
chủ trương, không thể khiến cho đối phương
tin phục và hiểu được ý của mình.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ
tha môn thiên thích (Trần đại tề); Đông
phương luận lí học (Nhất hạnh)]. (xt. Nhân
Minh, Tự Năng Lập, Chân Năng Lập).

NĂNG LẬP BẤT KHIỂN QUÁ

Phạm: Sàdhanàvyàvftta.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Lỗi Dị dụ không trái hẳn với Nhân
(Năng lập), là lỗi thứ 2 trong 5 lỗi Tự dị
pháp dụ, 1 trong 33 lỗi của luận thức Nhân
minh.

Trong luận thức Nhân minh, khi dùng
“Li tác pháp” để luận chứng, nếu trong Dị
dụ thiếu Nhân dị phẩm thì chỉ có thể loại
bỏ Tông(mệnh đề) sở lập, chứ không thể
loại bỏ được Nhân(lí do)năng lập, trong
trường hợp này tức phạm lỗi Năng lập bất
khiển. Chẳng hạn như luận thức:

Tông: Âm thanh là thường còn.

Nhân: Vì là không chất ngại.

Dụ: Những gì vô thường đều là chất ngại,
như nghiệp lực.

Nghiệp lực là không chất ngại. Nghiệp
lực tuy là vô thường, đầy đủ Dị phẩm của
Tông, nhưng không phải là chất ngại nên
không đủ Dị phẩm của Nhân, bởi vậy phạm
lỗi Năng lập bất khiển.

NĂNG LẬP BẤT KHIỂN QUÁ

N

3229

[X. Nhân minh nhập chính lí luận; Nhân minh nhập chính lí luận đại số Q.hạ; Đông phương luận lí học (Nhất hạnh)].

NĂNG LẬP PHÁP BẤT THÀNH QUÁ

Năng lập pháp bất thành, Phạm:

Sàdhana-dharmàsiddha.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Trong luận thức Nhân minh, khi dùng :

“Hợp tác pháp” để luận chứng mà trong Đồng dụ lại thiếu Nhân đồng phẩm, nên Nhân năng lập không thành lập được, cho nên phạm lỗi Năng lập pháp bất thành, là 1 trong 33 lỗi của Nhân minh.

Như trong luận thức:

Tông: Âm thanh là thường còn.

Nhân: Vì là không chất ngại.

Dụ: Những gì không chất ngại đều là thường còn, như cực vi.

Cực vi tuy là thường còn nhưng không phải không chất ngại, cho nên không phải là đồng phẩm của Nhân, bởi vậy phạm lỗi này.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận đại số Q.hạ].

NĂNG LẬP SỞ LẬP

Cũng gọi Năng thành lập sở thành lập.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Từ ngữ gọi chung Năng lập và Sở lập.

Năng lập, tiếng Phạm là Sàdhana; Sở lập, tiếng Phạm là Sàdhya. Theo luận thức Nhân minh, nghĩa lí được trình bày rõ trong luận thức, gọi là Sở lập, ngôn từ giải thích rõ nghĩa lí ấy thành lập luận thức, gọi là Năng lập.

Bàn về Năng lập, Sở lập có nhiều thuyết khác nhau. Ngài Di lặc và Vô trước chủ trương thuyết “Hai sở lập và Tám năng lập”, còn ngài Thế thân thì chủ trương thuyết “Ba năng lập”.

A. Hai sở lập:

1. Tự tính: Có lập là có, không lập là không.
2. Sai biệt: Hữu thượng lập vô thượng, thường lập vô thường, hữu sắc lập vô sắc, hữu kiến lập vô kiến v.v... môn sai biệt nhiều vô lượng.

B. Tám năng lập:

1. Lập tông (mệnh đề): Trọng điểm tranh luận giữa người lập luận và người vấn nạn, đúng về mặt nghĩa lý, người lập luận nêu rõ tông của mình, chẳng hạn khi tranh luận về âm thanh là thường hay vô thường, có thể lập Tông: “Âm thanh là vô thường”.
 2. Biện nhân (lý do): Vì muốn thành tựu tông nghĩa của việc thành lập Tông nên phải biện minh lý do của nó.
 3. Dẫn dụ (thí dụ): Để giúp cho tông nghĩa được thành tựu, người lập luận dẫn dụ các sự kiện mà từ trước đã được mọi người thừa nhận để minh chứng rằng lý do lập luận của mình là đúng đắn.
 4. Đồng loại: Khi dẫn dụ, luận giả nêu lên các pháp đồng loại tương tự.
 5. Dị loại: Khi dẫn dụ, luận giả nêu ra các pháp dị loại bất đồng.
 6. Hiện lượng: Dùng ngũ quan nhận thức sự vật chung quanh, như mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi v.v... là biết ngay không cần suy nghĩ, là cái nhận biết bằng trực giác.
 7. Tỷ lượng: Hiểu biết bằng suy xét, so sánh, tức là tầng trên của hiện lượng. Hiện lượng chỉ mới là cảm nhận thấy, nghe, chứ chưa phân biệt gì cả, còn tỷ lượng là tác dụng phân biệt, so sánh cái này, cái kia để tìm ra 1 sự thực.
 8. Chính giáo lượng: Viện dẫn những lời dạy của bậc Nhất thiết trí để chứng minh thêm cho lập luận của mình.
- Trong 8 năng lập nói trên, 5 hạng mục trước gọi là Ngũ chi tác pháp, hoặc Ngũ phần
- NĂNG LẬP SỞ LẬP**

N

3230

tác pháp(luận thức 5 phần: Tông, Nhân, Dụ, Hợp, Kết), còn 3 hạng mục sau gọi là Tam lượng. Ngoài ra, cũng có thuyết chủ trương “Tứ năng lập”, tức là: Lập tông, Biện nhân, Đồng loại(đồng dụ) và Dị loại(dị dụ) trong 8 năng lập kể trên.

Còn Tam năng lập là 3 chi: Tông, Nhân, Dụ; đây cũng là pháp thức của các nhà Tân nhân minh như ngài Trần na và ngài Thương yết la chủ v.v... Lại cũng có thuyết lấy Tông làm Sở lập, Nhân, Dụ làm Năng lập: lấy Tông làm Sở lập, Nhân làm Năng lập, Dụ là Trợ năng lập.

[X. Nhân minh chính lí môn luận bản; luận Hiện dương thánh giáo Q.11; Nhân minh nhập chính lí luận số Q.thượng phần đầu; Nhân minh luận số minh đăng sao Q.1 phần cuối].

NĂNG MÔN

Môn năng nhập. Trong tín ngưỡng Phật giáo, lí là pháp sở nhập, còn giáo là môn năng nhập.

Pháp hoa văn cú quyển 5 thượng (Đại 34, 64 trung) nói: “Chấp chặt một lí sở nhập thì sẽ nghi ngờ năng môn 3 giáo”.

NĂNG NHÂN

Phạm:Zàkya.

Hán âm: Thích ca.

Thích ca là tên 1 dòng họ ở Ấn độ, đức Thích tôn là bậc hiền xuất thân từ dòng họ Thích ca nên được tôn là Thích ca Mâu ni (Phạm:Zàkya-muni). Muni nghĩa là lặng lẽ, là bậc hiền. Từ “Năng nhân” (dịch ngữ của chữzàkya) cũng thường được dùng để xưng gọi đức Thích tôn.

Kinh Tu hành bản khởi (Đại 3, 462 trung) nói: “Ông sau này sẽ được thành Phật hiệu là Thích ca văn (Hán dịch: Năng nhân)”.

NĂNG NHÂN

Biệt hiệu của đức Phật.

Đức Thích tôn xuất hiện ở thế giới Sa bà, mà Sa bà tiếng Phạm là Sahà, nghĩa là “nhân”; vì đức Thích tôn có khả năng chịu đựng, sinh vào cõi đời 5 trọc ác mà thực hiện được những việc rất khó làm, đó là thành Phật, độ chúng sinh, vì thế gọi là Năng nhân.

NĂNG PHÁ

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Phá luận thức của đối phương.

Trong đời luận Nhân minh, người lập luận tổ chức luận thức để phá ngôn luận chủ trương của người vấn nạn, gọi là Năng phá. Năng phá lại có thể chia làm 2 loại là Chân năng phá và Tự năng phá.

1. Chân năng phá (gọi tắt: Năng phá), nghĩa là phá ngôn luận chủ trương của đối phương một cách chính xác, đúng đắn. Chân năng phá lại có 2 trường hợp:

a) Lập lượng phá: Tổ chức luận thức chính xác để phá lập luận của đối phương.

b) Hiện quá phá: Không tổ chức luận thức mà chỉ tìm những điểm sai lầm trong luận thức của đối phương để chỉ trích và bác bỏ luận thức ấy mà thôi.

Tuy nhiên, Lập lượng phá đồng thời cũng là Hiện quá phá, vì lập luận của mình được tổ chức để một mặt công phá đối phương, mặt khác, đồng thời vạch ra những lỗi sai lầm của đối phương. Còn Hiện quá phá thì có khi không phải là Lập lượng phá, vì lúc đó mình không tổ chức luận thức. Cũng vì thế mà Chân năng phá mới được chia làm 2 trường hợp như trên.

2. Tự năng phá: Phá ngôn luận chủ trương của đối phương một cách sai lầm, cũng có 2 trường hợp.

NĂNG PHÁ

N

3231

a) Tự lập luận phá: Tự mình lập luận phá nhưng lập sai.

b) Tự hiển quá phá: Chỉ trích, bài bác luận thức của đối phương một cách sai quấy.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận số Q.thượng; Nhân minh luận số thụy nguyên kí Q.1; Đông phương luận lí học (Nhất hạnh)].

NĂNG SINH CHI

Chỉ cho 3 chi Ái, Thủ, Hữu trong 12 nhân duyên, vì 3 chi này hay sinh ra quả sinh, lão tử trong tương lai, nên gọi là Năng sinh chi.

NĂNG SỞ

Từ gọi chung Năng và Sở. Chủ thể của 1 động tác gọi là Năng; khách thể (đối tượng) của động tác ấy gọi là Sở. Chẳng hạn như “mắt” hay thấy vật, gọi là Năng kiến, còn “vật” do mắt thấy thì gọi là Sở kiến. Cũng thế, người bị nương tựa gọi là Sở y, người nương tựa vào kẻ khác gọi là Năng y. Người tu hành gọi là Năng hành, pháp môn được tu hành gọi là Sở hành. Người qui y gọi là Năng qui, chỗ qui y gọi là Sở qui; người giáo hóa gọi là Năng hóa, người được giáo hóa gọi là Sở hóa; chủ thể nhận thức gọi là Năng duyên, đối tượng bị nhận thức gọi là Sở duyên. Ngôn ngữ, văn chương, giáo pháp... biểu thị ý nghĩa, gọi là Năng thuyên, ý nghĩa được biểu thị gọi là Sở thuyên v.v...

Tóm lại, Năng và Sở có đủ mối quan hệ tương tức không tách rời nhau giữa thể và dụng, nhân và quả, vì thế gọi là “Năng sở nhất thể”.

[X. luận Tam vô tính Q.thượng; luận Phật tính Q.1; Pháp hoa văn cú Q.1 thượng].

NĂNG TÁC NHÂN

Phạm: Kàrajahetu.

Cũng gọi Sở tác nhân, Vô chướng nhân,
Tùy tạo nhân.

Một trong 6 nhân sinh khởi ra các pháp
do Tiểu thừa thành lập.

Khi 1 pháp sinh khởi, ngoại trừ tự thể
của pháp ấy, tất cả các pháp khác không gây
chướng ngại cho sự sinh khởi của nó, nghĩa
là tất cả pháp là thể của nhân Năng tác. Các
nhân khác đối với quả đều có nhân Năng
tác, cho nên chúng là nhân Năng tác, nhưng
vì chúng mỗi mỗi đều có tên riêng, nên chỉ
dùng Năng tác nhân này để gọi chung.

Theo luận Câu xá quyển 6, tất cả pháp
hữu vi trừ tự thể của chúng ra, còn tất cả các
pháp khác đều là Năng tác nhân của chúng.

Năng tác nhân có 2 nghĩa:

1. Bất chướng ngại: Không ngăn trở sự
sinh khởi của các pháp, thuộc về Năng tác
nhân vô lực.
2. Hữu sở biện: Chẳng những không
ngăn trở, mà còn giúp thêm sức cho các pháp
để thành tựu sự sinh khởi, thuộc về Năng
tác nhân hữu lực.

[X. luận Đại tì bà sa Q.21; luận Câu xá
Q.7]. (xt. Lục Nhân).

NĂNG TẠO SỞ TẠO

Từ gọi chung Năng tạo và Sở tạo. Bốn
yếu tố lớn: Đất, nước, lửa, gió có đầy đủ 5
nhân(sinh nhân, y nhân, lập nhân, trì nhân,
dưỡng nhân), có khả năng tạo các pháp(vật
chất), vì thế gọi là Năng tạo(Tứ đại năng
tạo); còn tất cả các sắc pháp do 4 yếu tố lớn
ấy tạo ra thì gọi là Sở tạo(Tứ đại sở tạo).

Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ thì 4 yếu
tố lớn là Năng tạo, còn 11 sắc pháp(5 căn, 5
cảnh và vô biểu sắc) là Sở tạo.

Còn theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm

NĂNG TẠO SỞ TẠO

N

3232

chương quyển 3 phần đầu, thì Đại chúng bộ cho 4 yếu tố là Năng tạo, 4 trần(sắc, hương, vị, xúc) là Sở tạo. Ngoài ra, luận Thành thực thì cho rằng 4 trần là Năng tạo, 5 căn là Sở tạo, còn 4 yếu tố thì vừa là Năng tạo vừa là Sở tạo.

[X. luận Đại tì bà sa Q.127; luận Đại thừa a tì đạt ma tập tập Q.1; luận Hiền dương thánh giáo Q.5].

NĂNG THÍ THÁI TỬ

Cũng gọi Đại thí thái tử, Phổ thí thái tử.

Tiền thân của đức Phật, khi tu hạnh Bồ tát ở nhân vị.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 12 thì vào thời quá khứ vô lượng a tăng kì kiếp, có 1 vị Đại y vương muốn chữa bệnh cho tất cả mọi người, nhưng bệnh nhân lại quá nhiều mà sức mình thì có hạn, nên Ngài lo buồn quá mà chết và được sinh lên cung trời Đao lợi. Ngài tự suy nghĩ: Nay ta ở cõi trời, tuy hưởng nhiều phúc báo, nhưng chẳng có ích lợi gì cho mọi người. Nghĩ rồi, Ngài liền dùng phương tiện bỏ tuổi thọ ở cõi trời, sinh vào trong cung long vương Sa già đà, làm Thái tử của Long vương. Lớn lên, lại dùng phương tiện chết đi, rồi sinh vào cõi Diêm phù đề, làm Thái tử của 1 Đại quốc vương và được đặt tên là Năng thí. Khi trưởng thành, Ngài đem bố thí hết những vật sở hữu rồi thưa với cha mẹ rằng: “Trên đầu Long vương có 1 hạt ngọc báu như ý có thể sinh ra tất cả của cải, con muốn được hạt ngọc ấy để bố thí cho hết thầy những người nghèo khổ”. Được cha mẹ cho phép Thái tử liền xuống biển lớn, đến chỗ Long vương. Long vương có sức thần thông, biết ngay đó là con mình, Thái tử cũng nhớ lại kiếp trước và nhận ra cha mẹ. Long vương rất mừng, chiều theo ý muốn của con. Thái tử được ngọc báu như ý liền quay về Diêm phù đề, ngọc báu sinh

ra tất cả tài vật, Thái tử bố thí cho hết thầy nhân dân, mọi người đều được đầy đủ thức ăn, quần áo và của báu.

[X. kinh Hiền ngu Q.8; Kinh luật dị tướng Q.32; Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết Q.1].

NĂNG THỦ SỞ THỦ

Phạm:Gràhya-gràhaka.

Năng thủ (Phạm: Gràhaka) là “hay nắm bắt”; Sở thủ (Phạm:Gràhya) là “bị nắm bắt”. Năng thủ là chủ thể nhận biết, Sở thủ là đối tượng bị nhận biết. Tức tâm thức nhận biết, gọi là Năng thủ, cảnh vật bị nhận biết, gọi là Sở thủ.

Luận Hiền dương thánh giáo quyển 5 (Đại 31, 502 trung) nói: “Năng thủ là tâm, ý thức và các tâm pháp; Sở thủ là ngoại cảnh sắc, thanh, hương v.v...”.

[X. Duy thức nhị thập luận; Trung biên phân biệt luận Q.thượng; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.2].

NĂNG THUYỀN

Đổi lại: Sở thuyên.

Thuyên là những câu văn giải thích kinh điển, vì chúng có khả năng giải thích rõ ràng nghĩa lí bao hàm trong kinh điển, nên gọi là Năng thuyên; còn nghĩa lí được giải thích thì gọi là Sở thuyên.

[X. Tứ giáo nghĩa Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. (xt. Năng Sở).

NĂNG TỊCH

Gọi đủ: Năng nhân tịch mặc.

Chỉ cho đức Phật Thích ca Mâu ni.

Chữ Thích ca (Phạm: Zākya) Hán dịch là Năng nhân(người hay làm điều nhân từ); Mâu ni (Phạm:Muni) Hán dịch là Tịch mặc (nghĩa là người ưa thích sự vắng lặng).

(xt. Thích Ca Mâu Ni).

NĂNG TỊCH

N

3233

NĂNG TÍN

Đổi lại: Sở tín.

Chỉ cho tín đồ tin theo Phật pháp. Tín đồ là Năng tín, còn Phật pháp là Sở tín.

NĂNG TĨNH QUAN ÂM

Danh hiệu của 1 trong 33 thân ứng hóa của Bồ tát Quan thế âm. “Năng tĩnh” nghĩa là vị Bồ tát này có năng lực đem lại sự an ổn cho những người gặp tai nạn hiểm nghèo.

Phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa (Đại 9, 56 hạ) nói: “Nếu có trăm nghìn muôn ức chúng sinh, vì tìm cầu các thứ báu vật như: Vàng, bạc, lưu li, xà cừ, mã não, san hô, hổ phách, châu châu v.v... mà vào nơi biển cả, giả sử thuyền bè của họ bị gió bão thổi trôi dạt, tấp vào nước quỷ La sát; trong đó nếu có người nào xưng niệm danh hiệu của Bồ tát Quan thế âm, thì tất cả mọi người đều thoát khỏi nạn La sát”.

Hình tượng của vị Bồ tát này ngồi kết già trên mỏm đá kê bên dòng nước, 2 tay Ngài đặt trên đầu mỏm đá, hiện tượng tĩnh lặng.

NĂNG TRÌ

I. Năng Trì.

Giữ gìn không để quên mất.

Khi lên đàn truyền trao giới pháp, sau khi nói rõ từng giới một, vị Hòa thượng truyền giới hỏi các giới tử:

Các

ngươi có giữ được giới này không

(Nhữ năng trì phủ)?

Các giới tử đáp:

Con

giữ được(năng trì).

[X. kinh Phạm võng].

II. Năng Trì.

Phạm:Dhàrai.

Cũng gọi: Tổng trì.

Tức là sức trí tuệ giúp cho người tu hành nhớ tất cả những lí nghĩa đã lĩnh hội, không bao giờ quên mất.

(xt. Đà La Ni).

NĂNG Y

Đổi lại: Sở y.

Khi 2 pháp đối đãi nhau, pháp chủ động gọi Năng, pháp bị động gọi là Sở. Vật hay nương vào vật khác mà sinh khởi tác dụng gọi là Năng y. Như cỏ cây nương nhờ vào đất mà sinh trưởng, thì cỏ cây là Năng y, còn đất là Sở y.

NĂNG

Cũng gọi Na, Noa.

Chữ Tất đàn (na), là 1 trong 50 hoặc 42 chữ cái.

Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính cho rằng, chữ Năng nghĩa là tên của tất cả pháp đều bất khả đắc.

Phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn quyền thượng và phẩm Thị thư trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyền 4 thì nói rằng, khi xướng chữ Năng là phát ra âm thanh biết khắp các danh sắc.

Những nghĩa(tên, danh) trên đây đều là từ chữ đầu trong tiếng Phạm Nàma-rùpa mà ra, vì thế giải thích chữ Năng nghĩa là tên (nàma).

Còn phẩm Quảng thừa trong luận Đại

NĂNG TRÌ

Năng Tĩnh Quan Âm

N

3234

trí độ quyển 48 thì nói rằng, khi nghe chữ Nặng tức là biết tất cả pháp chẳng đến, chẳng đi, là bất khả đắc. Đây là giải thích theo nghĩa chữ Phạm “Na”(không, tiếp đầu ngữ phủ định).

[X. phẩm Biện đại thừa trong kinh Đại bát nhã Q.53; phẩm Văn tự trong kinh Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc); phẩm Quán trong kinh Quang tán bát nhã Q.7; kinh Hoa nghiêm Q.76 (bản dịch mới); Tứ thập nhị tứ quán môn, phẩm Nhập pháp giới trong kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm; phẩm Đà la ni trong kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.3].

NÊ DUNG GIÁC

.....

Chạm đúng căn cơ thì giác ngộ ngay tức khắc.

Đây là sự tích của 1 vị tăng đời Tống tên Vô nhiễm, khi du ngoạn núi Lô sơn, vì trượt chân ngã mà ngộ đạo.

Cứ theo điều Nê dung giác, chương Thích tộc trong Thanh dị lục, thì tử khru Vô nhiễm lúc dạo núi Lô sơn, vì mưa xuân làm đường trơn, sự trượt chân ngã trên đá, ngay lúc ấy sư tỏ ngộ, do đó người đời gọi sư là Nê dung giác.

NÊ ĐA PHẬT ĐẠI

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Bùn nhiều Phật lớn. Bùn ví dụ người học, chúng sinh; Phật ví dụ tác dụng cơ trí của thầy và thiện tri thức. Ý nói người giúp ích càng đông thì thành tựu càng to lớn. Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng để chỉ cho cơ trí và thủ đoạn của bậc thầy, tùy theo căn cơ của người học và chúng sinh mà tiếp hóa một cách tự tại. Nhóm từ này thường được dùng song song với từ ngữ “Thủy trường thuyền cao”(sông dài thuyền cao).

Bích nham lục, tấc 29, (Đại 48, 169

thượng) chép: “Đại tỳ nói: Mặc nó! Mũi tên trước còn nhẹ, mũi tên sau sâu hơn, chỉ cái ấy thôi mà bao nhiêu người mò tìm không ra. Sông dài thuyền cao, bùn nhiều Phật lớn (Nê đa Phật đại)”.

NÊ ĐẮC

.....

Chỉ cho thí chủ thường cúng dường thức ăn riêng cho 1 vị tăng.

Phần chú thích trong Bách nhất yết ma quyển 1 (Đại 24, 458 trung) nói: “Tiếng Phạm là Nê đắc, Hán dịch là thường thí. Có một thí chủ thường cúng dường chúng tăng tiền bạc, vật thực rất nhiều. Mỗi ngày theo thứ tự làm thức ăn ngon cúng dường một vị, cứ tiếp tục như thế cho đến bất cứ ngày tháng nào”.

NÊ ĐOÀN

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Vốn chỉ cho hình dáng 1 khối bùn.

Trong Thiền lâm, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho người tu Thiền không đủ pháp nhãn tròn sáng, mà chỉ có vọng chấp phiền não.

Bích nham lục, tắc 82 (Đại 48, 208 hạ) nói: “Đùng đập vỡ, chỉ tăng thêm tí vết (khuấy đất bùn làm gì? Càng thấy anh chàng ấy tội lỗi đầy trời)”.

NÊ LÊ

.....

Phạm: Niraya.

Hán âm: Nê ra da.

Chữ Niraya là lược dịch từ chữ Naraka

(Hán âm: Nại lạc ca).

Chỉ cho địa ngục, là nơi không có 1 chút phúc đức, nơi hoàn toàn không được yên vui, là cảnh giới thấp kém nhất trong 10 cõi.

(xt. Địa Ngục).

NÊ ĐA PHẬT ĐẠI

N

3235

NÊ NGUỒN NHẬP HẢI

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Trâu đất xuống biển. Ví dụ tuyệt dấu vết, bật tin tức, hàm ý một đi không trở lại.

Trâu đất ở đây ví dụ cho tác dụng suy tư phân biệt. Trâu đất xuống biển là ví dụ Chính và Thiên, Bình đẳng và Sai biệt giao hòa vào nhau, không còn phân biệt. Ngoài ra, trâu đất xuống biển thì hoàn toàn tan rã, không còn hình dạng, cho nên cũng dùng để ví dụ người và vật một đi không trở lại.

Chương Long sơn hòa thượng trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 8 (Đại 51, 263 thượng) ghi: “Ngài Động sơn hỏi Hòa thượng Long sơn: Thấy đạo lí gì mà ở núi này?”

Sư đáp: Tôi thấy 2 con trâu đất đua nhau xuống biển, cho mãi đến nay vẫn không thấy tin tức gì.”

NÊ NHÂN

.....

Chỉ cho người ở địa ngục.

Thích môn chính thống quyển 4 (Vạn tục 130, 408 thượng) nói: “Người nằm mộng thấy một nơi có nhiều người đã chết, mới hỏi về việc ông Phó dịch hủy báng Phật pháp. Đáp: Đã đày ông về Việt châu làm Nê nhân”.

(xt. Địa Ngục).

NÊ THÁP CÚNG TÁC PHÁP

Cũng gọi Nê tháp cúng, Nê pháp tác pháp, Nê pháp cúng dường.

Phép làm tháp nhỏ bằng đất để cúng dường, cầu được sống lâu và thành tựu những điều mong ước trong pháp tu của Mật giáo.

Trước hết, làm 2 cái khuôn, lấy đất sạch, đổ nước thơm vào nhào cho niễn, rồi đổ vào khuôn, dùng 1 mẫu giấy vuông chừng 1 tấc, viết chữ (chúng tử của Đại nhật Như

lai ở Thai tạng giới) trên mẫu giấy ấy rồi đặt ở dưới tháp. Tùy theo khuôn mà có các kiểu tháp khác nhau như: Ngũ luân, Đa bảo, Tam trùng, Ngũ trùng, chữ Ngật lí v.v... Quán tưởng những tháp này, đều là Tam muội da của Pháp thân thường trụ Đại nhật Như lai, đầy đủ công đức trong hàng sa pháp giới, để cầu diệt tội sống lâu, thành tựu nguyện vọng.

Về công đức làm tháp, cứ theo kinh Tạo tháp diên mệnh công đức, Tác pháp tập, Bí sao tác pháp bộ, Trạch sao quyển 9 v.v... thì nhờ vào năng lực gia trì của Phật và sức công đức của chân ngôn mà những tháp đất nhỏ bé ấy sẽ biến thành các tòa tháp to lớn vi diệu và Pháp thân lí trí của chư tôn Thánh chúng đều tùy duyên trụ ở trong những tháp ấy. Nhờ quán tưởng như thế mà tiêu trừ sự bức não, thọ mệnh lâu dài, điều mong ước được thành tựu, lợi ích viên mãn.

[X. kinh Vô cầu tịch quang đại đà la ni;
Chư tôn yếu sao Q.5].

NÊ THUYỀN ĐỘ HÀ

Thuyền đất qua sông. Sự nguy hiểm ở thế gian cũng giống như ngôi thuyền bằng đất để qua sông; lại ví dụ sự yếu ớt, dễ tan hoại của thân người, không chịu được lâu.

Kinh Tam tuệ (Đại 17, 703 hạ) nói:

“Thân người ở thế gian giống như ngôi thuyền làm bằng đất mà qua sông, thuyền vừa lên đênh vừa hư hoại, thân người ta cũng như thuyền bằng đất, không thể sống lâu được, nên tu đạo cho mau”.

NÊ KHÁN GIẢ HẠT HÁN

Tiếng dùm trong Thiên lâm.

Nhóm từ này hàm nghĩa châm biếm. Ý

NÊ KHÁN GIẢ HẠT HÁN

N

3236

nói: Các người có thấy gã không hiểu tông chỉ này không?

“Nễ” chỉ cho đại chúng trong pháp hội; “giả” cùng nghĩa với chữ “giá”..(này); “hạt hán” chỉ cho kẻ không rõ tông chỉ.

NGA

Cũng gọi Già, Ngã, Ngưỡng, Hát, Càn, Kiệt, Kiện, Bá.

Chỉ cho chữ Tất đàm (ga), 1 trong 50 hoặc 42 chữ cái.

Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính (Đại 18, 338 hạ) nói: “Chữ Nga, nghĩa là tất cả các pháp hành bất khả đắc”. Tiếng Phạm Gamana, nghĩa là hành, vì chữ Nga bắt đầu bằng ga, cho nên có thuyết “Tất cả pháp hành bất khả đắc”.

Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 (Đại 3, 560 thượng) nói: “Khi xướng chữ Già thì phát ra tiếng pháp sâu xa nhiệm mầu nhập vào duyên khởi”. Đây là do nghĩa của chữ Gata (đến) và Gambhira (sâu xa) mà ra.

Đại nhật kinh sơ quyển 7 giải thích chữ Nga nghĩa là hành bất khả đắc. “Hành” có nghĩa đi, đến, tiến, lui không dừng. Nghĩa này là do giải thích chữ A triển chuyển mà ra.

[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.11; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.10; phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2].

NGA CHÂU

....

Con ngỗng nuốt hạt châu.

Cứ theo Đại trang nghiêm kinh luận quyển 11, xưa kia, có 1 vị tỉ khuru khát thực đến trước nhà người thợ xâu ngọc, lúc đó người thợ đang xâu ngọc ma ni cho nhà vua, thấy vị tỉ khuru đến, người thợ liền để viên ngọc xuống và vào nhà lấy thức ăn cúng dường. Khi ấy, có 1 con ngỗng đến

nuốt mất viên ngọc, lúc người thợ trở ra không thấy viên ngọc liền ngờ và tra hỏi vị tỉ khuru; vị tỉ khuru tự nghĩ: “Nếu mình nói thật thì con ngỗng sẽ bị giết, như vậy mình đã phạm giới sát sinh, còn nếu nói không đúng thì phạm giới vọng ngữ, thôi, im lặng là hơn”. Thấy vị tỉ khuru không nói người thợ càng thêm nghi ngờ, liền trói vị tỉ khuru lại và dùng gậy đánh đập đến nổi tai, mắt, miệng, mũi đều ra máu. Con ngỗng lúc này thấy máu liền đến ăn, bị người thợ ngọc tức giận đánh chết. Vị tỉ khuru trông thấy thương xót buồn rầu và nói kệ rằng:

“Xưa có vị Bồ tát
Bỏ mình cứu bồ câu
Nay tôi cũng làm theo
Xả thân để cứu ngỗng
Vì có lòng thương xót
Muốn bảo toàn mệnh ngỗng
Giờ ông đã giết ngỗng
Tâm nguyện tôi chẳng thành”.

(Đại 4, 320 hạ).

Bấy giờ, người thợ ngọc mổ bụng ngỗng, thấy viên ngọc trong đó, liền òa lên khóc và nói: “Ngài muốn cứu mệnh sống của ngỗng mà không tiếc thân mình, khiến tôi làm việc bất nhân này!”.

[X. Kinh luật dị tướng Q.14].

NGA ĐÁ DÃ

Phạm: Gataya#.

Hán dịch: Hành.

Đi lại chẳng dừng.

Đại nhật kinh sơ quyển 7 (Vạn tục 36, 105 thượng) nói: “Tiếng Phạm Nga đá dã, Hán dịch là hành, hành nghĩa là đi, đến, tiến, lui không dừng”.

NGA MI SƠN

Núi ở cách huyện Nga mi, tỉnh Tứ xuyên, Trung quốc, khoảng 7 cây số về mạn tây

NGA MI SƠN

N

3237

nam, là đạo tràng thuyết pháp của bồ tát Phổ hiền. Phật giáo gọi là núi Quang minh, Đạo giáo gọi là Hư linh động thiên.

Mạch núi bắt nguồn từ Mân sơn, chập chùng uốn khúc, giống như cầu vồng, dài hơn 180 cây số, chu vi từ 5 đến 600 cây số. Toàn dãy núi có 3 ngọn chính cao hơn hết là Đại nga, Trung nga và Tiểu nga, 1 mạch liền nhau, trong đó, ngọn Vạn Phật (Đại nga) cao 3.099 mét. Núi này cùng với núi Ngũ đài, núi Phổ đà và núi Cửu hoa được gọi chung là Tứ đại linh sơn của Trung quốc.

Từ chân lên đến đỉnh núi, đường mòn quanh co hơn 50 cây số, có khoảng 70 ngôi chùa, viện, hơn 40 hang động, hơn 100 khám thờ bằng đá. Trong đó, chùa Thánh thọ vạn niên là nơi bồ tát Phổ hiền thị hiện nói pháp. Chùa này do ông Bồ ông sáng lập vào đời Đông Tấn, vốn tên là chùa Bạch thủy Phổ hiền; sau trải qua nhiều triều đại đều được trùng tu, đến đời Minh chùa được đổi tên là chùa Vạn niên. Trong chùa hiện có pho tượng Phật bằng đồng, hình tượng rất đẹp, nét đức tinh xảo, là di vật văn hóa quý báu của Phật giáo.

Ngoài ra, còn có chùa Phục hồ, chùa Báo quốc, gác Thanh âm, chùa Tiên phong, Kim đỉnh, chùa Quang tướng và Sạn đạo (con đường trong núi gác bằng những cây gỗ) Hắc long giang... đều là những di tích rất nổi tiếng.

NGA MI SƠN CHÍ

Tác phẩm, 8 quyển, do ông Tưởng siêu căn cứ vào tác phẩm “Dịch nga lại” của ông Tỉnh nghiêm Hồ các mà biên soạn vào năm Khang hi 11 (1672) đời Thanh, Đại sư Ấn quang sửa chữa lại vào năm Dân quốc 19 (1930), được thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vạng san tập 1.

Nội dung nói về nhân vật, tự viện và những di tích thắng cảnh ở núi Nga mi. Toàn sách được chia làm 11 môn: Tinh dã đồ thuyết, Bồ tát thánh tích, Kim sơn hình thắng, Tự am thắng khái, Cảm ứng linh dị, Lịch đại cao tăng, Vương thần ngoại hộ, Tiên ẩn lưu ngụ, Cổ kim nghệ văn, Động thực vật sản và Tường biên chí dư. Đây là tập sử liệu đầy đủ về núi Nga mi.

NGA VƯƠNG

Phạm: Haôsa-raja.

Ngõng chúa, ví dụ đức Phật.

Trong 32 tướng của đức Phật nói trong các kinh luận, tướng thứ 5 là ở giữa các ngón tay và ngón chân của Ngài có những màng mỏng (Phạm: Jalàvanaddhahastapàda), giống như màng mỏng ở giữa những ngón chân của ngõng chúa (có thuyết nói là Nhạn chúa). Cho nên kinh điển thường dùng Nga vương hoặc Nhạn vương để ví dụ Ngài. Những màng mỏng này có màu vàng ròng, có vân như lụa là, tướng này là do khi đức Phật còn ở địa vị tu nhân, Ngài thường tu Tứ nhiếp pháp thu phục chúng sinh mà cảm được. Cũng có thuyết cho rằng đức Phật bước đi khoan thai, giống như loài ngõng, cho nên gọi là Nga vương.

Kinh Ương quật ma la quyển 1 (Đại 51,

NGA VƯƠNG

Núi Nga Mi

N

3238

513 hạ) nói: “Bấy giờ, đức Thế tôn bước đi 7 bước, giống như Nga vương”.

[X. kinh Bồ tát thiện giới Q.9; kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.381; luận Đại trí độ Q.29].

NGA VƯƠNG BIẾT NHỮ

Ngỗng chúa phân biệt sữa. Dem sữa hòa vào nước cho ngỗng uống, ngỗng chỉ lựa sữa mà uống, bỏ nước lại, ví dụ bậc giác ngộ tuy ở giữa thế gian nhóp nhúa nhưng không bị ô nhiễm, hoặc chỉ cho người có khả năng phân biệt chân ngụy, chính tà, thiện ác rõ ràng. Trong truyện tích này, nước biểu thị chúng sinh(phàm), sữa biểu thị Phật(Thánh).

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 5 thượng, ví Nga vương với Bồ tát, bảo rằng vô minh và hoặc đồng thể, như sữa ở trong nước, chỉ có Bồ tát từ giai vị Thập trụ trở lên, là bậc Nga vương, mới có thể uống sữa vô minh để làm cho nước pháp tính trong sạch.

[X. Tổ đình sự uyên Q.5].

NGA VƯƠNG NHÃN

Cũng gọi Nga nhãn, Nhữ thủy nhãn.

Mắt của ngỗng chúa, ví dụ người tu đạo có mắt trí tuệ sáng suốt, lựa chọn pháp tối thắng, vào ngay chính tông.

(xt. Nga Vương Biệt Nhữ).

NGÃ

Phạm: Àtman.

Hán âm: A đặc man, A thần ma.

Nghĩa gốc là hô hấp, chuyển thành nghĩa sinh mệnh, tự kỉ, thân thể, tự ngã, bản chất, tự tính, hoặc chỉ chung cho chủ thể độc lập vĩnh viễn, tiềm ẩn trong nguồn gốc của mọi vật và chi phối cá thể thống nhất. Đây là 1 trong các chủ đề trọng yếu của giới tư tưởng Ấn độ.

Phật giáo chủ trương thuyết vô ngã, chỉ

rõ mối quan hệ giữa sự tồn tại và tính duyên khởi, phủ định các tính chất “thường”(sự tồn tại liên tục vĩnh viễn), “nhất”(sự tồn tại độc lập tự chủ), “chủ”(sở hữu chủ trung tâm), “tể”(chi phối hết thảy) mà chủ trương “ngã” không tồn tại, không chân thực.

Danh từ “Ngã” đã được sử dụng từ thời đại Lê câu phê đà (Phạm: Fg-veda, 1500 trước Tây lịch) trở đi, đến thời đại Phạm thư (Phạm:Bràhmaja, 1000-800 trước Tây lịch) thì hơi thở (Phạm:Pràja, tức là khí tức) trong chủ thể sinh mệnh con người dần dần diễn biến thành hiện tượng sinh mệnh mang ý vị cá thể, còn “ngã” thì lại là bản chất. Như trong Bách đạo phạm thư (Phạm: Zatapatha), những hiện tượng sinh mệnh như lời nói, sức nhìn, sức nghe v.v... là lấy “ngã” làm nền tảng để biểu hiện, hơn nữa, do “ngã” thống ngự, cho nên “ngã” được xem là đồng nhất với Tạo vật chủ (Phạm: Prajapati).

Thời đại Áo nghĩa thư (Phạm:Upaniwad, 800-600 trước Tây lịch), chủ trương “ngã” sáng tạo ra vũ trụ, hoặc cho rằng “ngã” là cá nhân(tiểu ngã) nhưng đồng thời cũng là đại ngã, nguyên lí trung tâm của vũ trụ (Phạm: Brahman) và xem Phạm (Brahman) và Ngã (Àtman) là đồng thể, đồng nhất. Lại tiến thêm bước nữa mà chủ trương chỉ có “Ngã” mới là sự tồn tại chân thực, còn ngoài ra đều là huyễn (Phạm:Màyà).

Trong các kinh A hàm của Phật giáo đã phủ định 4 quan niệm sau đây về “ngã”.

1. Toàn thể của các cá thể loài người là Ngã, tức 5 uẩn là Ngã.
2. Sinh mệnh trung tâm trong các cá thể là Ngã, tức Ngã có 5 uẩn.
3. Nguyên lí vũ trụ là Ngã, tức trong Ngã có 5 uẩn.
4. Mỗi một yếu tố tồn tại đều có tính

NGA VƯƠNG NHÂN

N

3239

chất(tự tính) cố hữu, tức trong 5 uẩn có Ngã.

Bốn quan niệm trên đây là cái mà đời sau gọi là Hữu thân kiến, có thể chia làm 2 loại: Một là Ngã kiến, tức 5 uẩn của quan niệm thứ nhất là Ngã; hai là Ngã sở kiến, tức 3 quan niệm còn lại. Ngã sở chỉ cho sở hữu, sở thuộc của Ngã và những vật không là Ngã.

Về mối quan hệ giữa chủ thể cấu thành sinh tử luân hồi và thuyết Vô Ngã, Phật giáo bộ phái có các giải thích sau:

- Thuyết nhất thiết hữu bộ lập Nhân ngã kiến và Pháp ngã kiến, tuy phủ định Ngã(tức Nhân ngã) của sinh mệnh cá thể, nhưng thừa nhận Ngã thực thể(tức Pháp ngã, và tất cả yếu tố cấu thành sự tồn tại) là hằng hữu.

- Độc tử bộ và Chính lượng bộ chủ trương Ngã chẳng tức uẩn, chẳng li uẩn, sinh mệnh cá thể chẳng những không do 5 uẩn giả hợp tạo thành(tức uẩn) mà cũng chẳng phải ngoài 5 uẩn có Ngã riêng(li uẩn), tức là chủ trương giữa Ngã và 5 uẩn có mối quan hệ “bất tức bất li”.

- Kinh lượng bộ có thuyết Bồ đặc già la thắng nghĩa.

Luận Thành duy thức quyển 1 chia Ngã do ngoại đạo và các phái trong Phật giáo bộ phái chủ trương làm 3 loại để phê phán, đó là:

1. Tức uẩn ngã: Ngã do thể gian phổ thông chủ trương.

2. Li uẩn ngã: Ngã do Số luận, Thắng luận và Kinh lượng bộ chủ trương.

3. Phi tức phi li uẩn ngã: Ngã do Độc tử bộ, Chính lượng bộ chủ trương.

Phật giáo Đại thừa không những phủ định Ngã cá thể(nhân ngã) mà còn phủ định luôn cả pháp ngã tồn tại mà Phật giáo bộ phái thừa nhận và chủ trương thuyết

“Nhân vô ngã, Pháp vô ngã” (Nhân pháp nhị vô ngã), cho rằng tất cả đều không tự tính (không tính). Đồng thời, Phật giáo bộ phái cho rằng, tất cả sự tồn tại đều là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, nhưng nếu diệt trừ hết phiền não thì đạt đến cảnh giới Niết bàn cứu cánh. Trái lại Phật giáo Đại thừa chủ trương tất cả sự tồn tại vốn là không, cảnh giới Niết bàn sau khi khai ngộ chắc chắn là cảnh giới tuyệt đối tự do, bởi thế có thuyết 4 đức: Thường, lạc, ngã, tịnh. Vì “ngã” ở đây khác xa với cái tiêu ngã mà phàm phu chấp trước, nên gọi là Đại ngã, Chân ngã.

Nói một cách khái quát, Ngã có thể được chia làm 4 loại:

1. Phàm ngã: Ngã do phàm phu mê chấp.
2. Thân ngã (Phạm: Puruwa, Hán dịch: Trọng phu, nhân (nguyên nhân)): Ngã do Lục sư ngoại đạo chủ trương.
3. Giả ngã: Không có thực thể mà giả gọi là Ngã, như gọi thân thể do 5 uẩn giả hợp là Ngã.
4. Chân ngã: Chỉ cho Pháp thân Như lai, đặc tính của Pháp thân này được thuyết minh do căn cứ vào “Bát đại tự tại ngã”. Ngoài ra, về thuyết Ngã, các học phái (ngoại đạo) Ấn độ có 16 thứ phân loại thông thường gọi là 16 tri kiến, hoặc 16 thân ngã. Tri kiến có hàm ý là người biết, người thấy, tức chủ trương Ngã có năng lực biết và thấy. Mười sáu loại tri kiến hoặc thân ngã là: Ngã, chúng sinh, thọ giả, mệnh giả, sinh giả, dưỡng giả, chúng số, nhân(giả), tác giả, sử tác giả, khởi giả, sử khởi giả, thụ giả, sử thụ giả, tri giả và kiến giả.

[X. luận Đại trí độ Q.35].

NGÃ ÁI

Phạm: Àtma-sneha.

Yêu quý cái “ta” rất sâu đậm, là 1 trong 4 phiền não căn bản, do thức mạng na chấp thức a lại da làm ngã mà sinh khởi.

Luận Thành duy thức quyển 4 (Đại 31,
NGÃ ÁI

N

3240

33 trung) nói: “Ngã ái là ngã tham, nghĩa là yêu thương say đắm cái ta”.

[X. Đại phương quảng Viên giác tu đa la liễu nghĩa; Thành duy thức luận Q.5 phần đầu; Thành duy thức luận chương trung yếu Q.hạ phần đầu]. (xt. Tứ Phiền Nã).

NGÃ CHẤP

Phạm: Ātma-grāha.

Cũng gọi Nhân chấp, Sinh chấp.

Có chấp có thực ngã.

Thể của chúng sinh chỉ do 5 uẩn giả hợp mà thành, nếu chấp có thực ngã chủ thể tồn tại mà sinh ra vọng tưởng phân biệt ta và của ta, thì gọi là Ngã chấp.

Luận Câu xá quyển 29 cho rằng Ngã chấp có 5 lỗi:

1. Khởi ngã kiến và hữu tình kiến thì rơi vào ác kiến.
2. Giống với các ngoại đạo.
3. Cũng như vượt đường mà đi.
4. Đối với tính không, tâm chẳng ngộ nhập, không sinh tịnh tín, không thể an trụ, chẳng được giải thoát.
5. Thánh pháp không thể thanh tịnh.

Tiểu thừa xem Ngã chấp là gốc của muôn điều ác, là căn nguyên của tất cả sai lầm và phiền não.

Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu cũng nói: “Phiền não chướng có rất nhiều phẩm loại, nhưng tựu trung đều lấy Ngã chấp làm gốc mà sinh khởi; nếu chẳng chấp ngã thì không có phiền não.

Theo luận Thành duy thức quyển 1, Ngã chấp có thể được chia làm 2 loại là :

1. Câu sinh ngã chấp: Ngã chấp bẩm sinh, tức là do sức nội nhân huân tập hư vọng từ vô thủy đến nay, sinh ra đã có, không cần phải học hỏi, tập tành, nên gọi là Câu sinh.
2. Phân biệt ngã chấp: Ngã chấp thuộc

về tính hậu thiên tức là do sức tác động của ngoại cảnh mà phát sinh, không cùng có 1 lúc với thân, nhưng phải học hỏi, tập quen và phân biệt mới phát khởi; cho nên gọi là Phân biệt ngã chấp.

Phân biệt ngã chấp thường sinh ra tác dụng phát nghiệp, còn Câu sinh ngã chấp thì hay khởi tác dụng nhuận sinh, cả 2 đều có khả năng làm não loạn thân tâm chúng sinh, khiến cho họ cứ mãi phải sinh tử luân hồi.

[X. phẩm Phá chấp ngã trong luận Câu xá Q.30; Thành duy thức luận chương trung xu yếu Q.thượng phần cuối]. (xt. Nhị Chấp, Ngã).

NGÃ CHẤP TẬP KHÍ

Phạm: Ātma-grāha-vāsanā.

Cũng gọi Ngã chấp huân tập.

Chỉ cho tập khí(chủng tử) do ngã chấp huân tập(xông ướp) thành, là 1 trong 3 loại tập khí.

Tập khí này tuy là 1 loại danh ngôn huân tập, nhưng do ngã chấp huân thành chủng tử, khiến cho hữu tình sinh ra phân biệt có mình và người, vì thế mới lập riêng 1 loại tập khí này.

Luận Thành duy thức quyển 8 (Đại 31, 43 trung) nói: “Ngã chấp tập khí là loại chủng tử chấp ngã, ngã sở hư vọng, có 2 loại:

1. Câu sinh ngã chấp: Tức chấp ngã, ngã sở đến giai vị Tu đạo mới đoạn trừ được.
2. Phân biệt ngã chấp: Tức chấp ngã, ngã sở đến giai vị Kiến đạo thì đoạn trừ được.

[X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.8 phần đầu]. (xt. Tam Chủng Tập Khí).

NGÃ KHÔNG

Phạm: Ātma-zūnyatā.

Cũng gọi Nhân không, Sinh không, Giả

NGÃ KHÔNG

N

3241

danh không, Nhân vô ngã, Chúng sinh vô
ngã.

Ngã thể chỉ là do sự giả hòa hợp của 5
uẩn, chẳng phải thực có, nên gọi là Ngã
không, là 1 trong 2 không.

Phạm phu đối với pháp 5 uẩn cưỡng lập
chủ thể, gọi là Ngã chấp; nếu tìm trong 5 pháp:
Sắc, thụ, tưởng, hành, thức mà không có tự
tính, không thấy ngã thể thường nhất, thì là
Ngã không.

Đại thừa nghĩa chương quyển 1, (Đại 44,
485 trung) nói: “Chúng sinh do nhiều pháp
hợp thành, nên gọi là Chúng sinh; nhưng
chúng sinh chỉ là giả có, chứ không có tự
tính, cho nên gọi là Chúng sinh vô ngã. Vì
tất cả tính tướng của chúng sinh đều không,
nên nói là Không. Tính thực là ngã, nhưng
trong 5 uẩn không có ngã, cho nên gọi là
Ngã không”.

[X. kinh Phóng quang bát nhã Q.18; luận
Thành duy thức Q.1; phẩm Diệt pháp tâm
trong luận Thành thực Q.12; Hoa nghiêm
khổng mục chương Q.3; Thành duy thức
luận thuật kí Q.1 phần đầu]. (xt. Vô Ngã).

NGÃ KHÔNG CHÂN NHƯ

Chỉ cho chân lí vô ngã. Nghĩa là duyên
nơi Ngã không mà khởi trí, nương vào trí
này mà hiển hiện lí chân như. Chân như là
chân lí thường trụ. Chân lí này là chân thể
vô ngã lia ngã chấp, vì thế gọi là Ngã không
chân như, là chân lí mà hàng Thanh văn và
Duyên giác chứng ngộ được.

[X. luận Thành duy thức Q.1; Hoa
nghiêm nguyên nhân luận; Hoa nghiêm kinh
Khổng mục chương Q.3].

NGÃ KHÔNG PHÁP HỮU

Ngã không có thật, pháp thì có thật. Đây
là chủ trương của Thuyết nhất thiết hữu bộ.
Thân thể của chúng sinh do 5 uẩn giả
hòa hợp mà thành, không có tính thường

nhất, cũng không có năng lực chi phối, đây là Ngã không. Nhưng đối với tất cả các pháp tồn tại khác thì có thực thể, có bản chất độc lập, là có thật, cho nên gọi là Pháp hữu.

NGÃ KIẾN

Phạm: Ātma-dfwi.

Chỉ cho vọng kiến chấp trước có thực ngã.

Theo luận Đại thừa khởi tín thì Ngã kiến được chia ra 2 loại:

1. Nhân ngã kiến: Chấp trước thân tâm do 5 uẩn sắc, thụ, tưởng, hành và thức giả hợp là thực ngã.

2. Pháp ngã kiến: Vọng chấp tất cả pháp đều có thể tính thực tại.

Tông Duy thức cho rằng Ngã kiến là 1 trong 4 phiền não căn bản, tương ứng với thức Mạt na. Thức Mạt na này do sức huân tập hư vọng từ vô thủy đến nay, duyên với Kiến phần của thức A lại da mà có kiến chấp thực ngã thực pháp.

[X. luận Đại tì bà sa Q.8; luận Đại thừa a tì đạt ma tập tập Q.1; luận Câu xá Q.19; luận Thành duy thức Q.4, 6; Thành duy thức luận liễu nghĩa đấng Q.2 phần đầu].

NGÃ KIẾN THÂN PHƯỚC

Cũng gọi Thực chấp thủ thân hệ (Phạm:

Idaô-satyabhiniveza-kàya-grantha;

Pàli: Idaô-saccàbhinivesa-kàyagantha).

Vọng kiến chấp trước có thực ngã trói buộc thân tâm, là 1 trong 4 phược.

Cứ theo luận Tập dị môn túc quyển 8, Ngã kiến thân phược tức là chấp trước Ngã và thể gian hoặc thường, hoặc vô thường, hoặc cũng thường cũng vô thường, hoặc chẳng phải thường chẳng phải vô thường; lại chấp Ngã và thể gian hoặc hữu biên,

NGÃ KIẾN THÂN PHƯỚC

N

3242

hoặc vô biên, hoặc cũng hữu biên cũng vô biên, hoặc chẳng phải hữu biên chẳng phải vô biên.

[X. luận Đại tì bà sa Q.48; Hoa nghiêm kinh Không mục chương Q.3; Đại tạng pháp số Q.20]. (xt. Tứ Phước, Phước).

NGÃ MẠN

Phạm: Àtma-màia.

Tâm kiêu mạn do chấp ngã là trung tâm, 1 trong 7 thứ mạn, 1 trong 9 thứ mạn.

Luận Thành duy thức quyển 4 (Đại 31, 22 trung) nói: “Ngã mạn là tâm cao ngạo do chấp ngã mà sinh”.

Ngoại đạo Số luận lập Ngã mạn làm 1 trong 25 đế gọi là Ngã mạn đế, do sự biến đổi của giác dụng trong Đại đế mà sinh khởi.

(xt. Ngã Mạn Đế, Mạn).

NGÃ MẠN ĐẾ

Cũng gọi Mạn đế, Ngã tâm.

Tâm ngạo mạn do chấp ngã mà sinh, là đế thứ 3 trong 25 đế do ngoại đạo Số luận ở Ấn độ đời xưa lập ra.

Cứ theo luận Kim thất thập quyển thượng, trung, thì Tự tính đế (nguyên lí vật chất) và thần ngã (nguyên lí tinh thần) nương vào nhau mà sinh ra Đại đế (quyết trí có năng lực biết rõ đây kia), rồi lại do sự tăng trưởng giác dụng trong Đại đế mà sinh khởi ngã chấp, gọi là Ngã mạn đế.

Ngã mạn đế là do 3 đức đại đế (tức là 3 đức Tát đỏa, La xà, Đa ma, dịch là: Mừng, lo, tối, vui, khổ, xả của Tự tính đế) hoạt động mà sinh khởi, khi 3 đức này mất thế cân bằng thì lần lượt tăng trưởng 3 thứ ngã mạn: Đại sơ, Chuyên dị, Diệm xí.

1. Đại sơ ngã mạn: Đại sơ nghĩa là Đại đế tăng trưởng lúc ban đầu; do sự tăng trưởng của Đa ma (tối tăm) trong Đại đế

mà sinh, tính này còn tối tăm, ngu si, hay sinh ra 10 đế là: Sắc, thanh, hương, vị, xúc (Ngũ duy) và hỏa, không, địa, thủy, phong (Ngũ đại).

2. Chuyển dị ngã mạn, cũng gọi Biến dị ngã mạn. Chuyển dị nghĩa là tối tăm ngu si chuyển biến, sinh ra ánh sáng nhật; tính này do Tật đỏa (vui) trong Đại đế tăng trưởng mà sinh, có khả năng sinh ra 11 đế là: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân (Ngũ tri căn) và lưỡi (nói) tay, chân, nam nữ (sinh thực khí), đại khiển (Ngũ tác căn), cho đến tâm căn.

3. Diệm xí ngã mạn: Diệm xí nghĩa là ánh sáng nhật tăng trưởng, sức nóng bốc mạnh, là do sự tăng trưởng của La xà (lo) trong Đại đế mà sinh, có khả năng sinh ra 21 đế nói trên; đây là vì Đại sơ ngã mạn và Chuyển dị ngã mạn không thể 1 mình sinh ra các đế mà phải nhờ sự trợ giúp của Diệm xí ngã mạn mới có thể phát sinh tác dụng năng sinh. Lại vì Diệm xí ngã mạn là do sự tăng trưởng của La xà mà sinh, cho nên trong 3 đức thì chỉ có đức La xà là có đủ tác dụng hoạt động.

[X. kinh Niết bàn Q.35 (bản Nam); Bách luận số Q.thượng phần giữa]. (xt. Nhị Thập Ngũ Đế, Số Luận Học Phái).

NGÃ MẠN ĐỊNH

Cũng gọi Khan chấp định.

Thấy các cảnh giới kì lạ trong định, rồi mê đắm chấp trước cho là cảnh giới thù thắng.

NGÃ NGÃ SỞ

Ta, của ta. Ngã chỉ cho thân mình; Ngã sở (Phạm: Mama-kàra), chỉ cho những vật ngoài mình, chấp đó là sở hữu của mình, vì thế gọi là Ngã ngã sở.

Luận Đại trí độ quyển 31 (Đại 25, 295)

NGÃ NGÃ SỞ

N

3243

thượng) nói: “Ngã là gốc rễ của tất cả phiền não, trước hết chấp 5 uẩn là Ngã, rồi sau chấp ngoại vật là Ngã sở”.

[X. Chú Duy ma kinh Q.2; Duy ma nghĩa kí Q.1 phần cuối; Viên giác kinh sao Q.9]. (xt. Ngũ Kiến).

NGÃ NGU

Vọng chấp ngã là thật có, tức là chưa thông đạt chân lí vô ngã.

Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu (Đại 43, 229 hạ) nói: “Người ấy nghe pháp Tứ đế, tuy đã dứt được ngã ngu, nhưng đối với các pháp vẫn còn chấp là thật có”.

NGÃ NGŨ THỦ

Phạm: Àtma-vàdopàdàna.

Những phiền não do duyên theo trong thân mà sinh khởi, là 1 trong 4 thủ (phiền não).

Tức chỉ cho tham, mạn, vô minh và nghi ở Sắc giới và Vô sắc giới.

[X. luận Phật tính Q.3]. (xt. Tứ Thủ).

NGÃ PHÁP CÂU HỮU TÔNG

Tông phái chủ trương Ngã và Pháp đều thực có, là 1 trong 10 tông của Ngũ giáo thập tông do tông Hoa nghiêm lập ra. Như Nhân thiên giáo trong Ngũ giáo do Ngũ tổ Tông mật của tông Hoa nghiêm lập và các bộ trong 20 bộ thuộc Tiểu thừa như: Độc tử bộ, Pháp thượng bộ, Hiền trụ bộ, Chính lượng bộ, Mật lâm sơn bộ, Kinh lượng bộ v.v... đều thuộc Ngã pháp câu hữu tông.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao Q.8]. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông).

NGÃ PHÁP NHỊ CHẤP

Cũng gọi Nhân pháp nhị chấp, Sinh pháp nhị chấp.

Gọi tắt: Nhị chấp.

Tức là Ngã chấp và Pháp chấp.

Thuyết nhất thiết hữu bộ Tiểu thừa chủ trương pháp thể là có thật, nên chỉ đề xướng thuyết Ngã chấp; còn Đại thừa thì quán xét các pháp đều không, cho nên gọi những người chủ trương thật có pháp là Pháp chấp mà đề xướng “Ngã pháp nhị chấp”. Hai vọng chấp này đều lấy Tát ca đa kiến làm thể và do lực dụng bất đồng nên có 2 chương khác nhau, tức chấp ngã gọi là Phiền não chương và chấp pháp gọi là Sở tri chương. Vì đoạn trừ 2 chương này nên nói Nhị không, Nhị không trí. Trừ hết 2 chương thì chứng được Đại bồ đề.

[X. luận Thành duy thức Q.1, 2, 5; Thành duy thức luận chương trung xu yếu Q.thượng phần cuối; Thành duy thức luận Q.1 phần đầu; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.4 phần cuối].
(xt. Ngã Chấp, Pháp Chấp).

NGÃ QUI

.....

Phạm: Preta.

Pàli: Peta.

Hán âm: Tiết lệ đa, Bế lệ đa, Tỉ lễ đa, Ti lợi đa, Di lệ đa, Bế đa, hoặc tiếng Phạm Pitf, Hán âm là Đế lê.

Cũng gọi Quỷ đạo, Quỷ thú, Ngã quỷ đạo.

Loài quỷ thường chịu khổ đói khát, do đời trước tạo nghiệp ác, nhiều tham muốn.

Là 1 trong 6 đường, 1 trong 5 ngã, 1 trong 6 ngã.

Theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển

16, loài ngã quỷ có 2 chỗ ở: Trong thế giới loài người và trong thế giới ngã quỷ, dưới cõi Diêm phù đề 500 do tuần. Về tên gọi thì có

NGÃ PHÁP CÂU HỮU TÔNG

N

3244

36 loài như: Ca bà li(thân bị nấu trong cái vạc), Kiện đà(ăn hơi), Bà la ba xoa(ăn thịt trẻ con), A tra ti(ở chỗ đồng trống), Ma la ca da(tự giết mình) v.v...

Luận Thuận chính lí quyển 31 liệt kê 3 loại ngã qui:

1. Vô tài ngã qui(ngã qui không có của cải): Gồm 3 loại: Ngã qui miệng lửa, ngã qui miệng kim, ngã qui miệng hôi. Loại ngã qui này hoàn toàn không có thức ăn, thường bị khổ não vì đói khát; nếu may gặp được chút thức ăn, thì khi đưa đến miệng, bỗng bốc thành lửa, không thể ăn được.

2. Thiểu tài ngã qui(ngã qui ít của cải): Gồm 3 loại: Ngã qui lông kim, ngã qui lông hôi, ngã qui bướu cổ. Loại ngã qui này chuyên ăn máu mủ.

3. Đa tài ngã qui(ngã qui nhiều của cải): Gồm có 3 loại: Ngã qui ăn đồ cúng tế thừa, ngã qui ăn vật người ta vứt bỏ và ngã qui được thức ăn ngon.

Hai loại ngã qui Thiểu tài và Đa tài cũng gọi là Hữu tài ngã qui(ngã qui có của cải).

Luận Du già sư địa quyển 4 thì nêu ra 3 loại ngã qui là: Ngã qui do cảnh bên ngoài làm chướng ngại việc ăn uống; ngã qui do bên trong thân làm chướng ngại việc ăn uống và ngã qui không bị chướng ngại trong việc ăn uống.

Luận Đại trí độ quyển 30 thì gọi loại ngã qui không có uy đức, thường chịu khổ đói khát là Ngã qui và gọi loại ngã qui có uy đức, hưởng thụ nhiều thú vui là Tệ qui.

Ngã qui ở cõi Diêm ma do vua Diêm ma thông trị. Cũng có loại ngã qui ở những nơi tha ma mộ địa và hang núi tối tăm tại nhân gian.

Theo luận Tạp a tì đàm tâm quyển 8,

ngã quỉ có loại do hóa sinh, có loại do thai sinh. Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 6 thì thân ngã quỉ cao nhất là 1 do tuần, còn nhỏ nhất bằng đứa trẻ cao 3 tấc. Về tuổi thọ, có thuyết cho rằng dài nhất là 8 vạn 4 nghìn năm, còn ngắn nhất thì không nhất định, hoặc cho rằng 5 nghìn năm ở nhân gian là 1 ngày 1 đêm trong cõi ngã quỉ.

Theo kinh Nghiệp báo sai biệt thì có 10 thứ nghiệp khiến chúng sinh chịu báo ngã quỉ.

1. Thân tạo nghiệp ác nhẹ.
2. Miệng tạo nghiệp ác nhẹ.
3. Ý tạo nghiệp ác nhẹ.
4. Khởi nhiều tham muốn.
5. Khởi tâm ác tham.
6. Ghen ghét.
7. Tà kiến.
8. Luyện tiếc của cải lúc hấp hối.
9. Chết vì đói.
10. Chết vì khát.

Ngoài ra, thể tục gọi trẻ con tham ăn là ngã quỉ, kẻ tham dâm là Sắc ngã quỉ, kẻ giàu có mà keo kiệt là Tài ngã quỉ.

[X. kinh Ngũ khổ chương cú; kinh Quán Phật tam muội hải Q.5; kinh Ưu bà tắc giới Q.7; luận Đại tì bà sa Q.172; luận Chương sở tri Q.thượng; luận Câu xá Q.11].

NGÃ QUỈ ÁI

.....

Tên gọi khác của ái dục, là 1 trong 2 thứ ái. Vì chúng sinh yêu mến vợ con, tham đắm

NGÃ QUỈ ÁI

Ngã Quỉ

N

3245

5 dục không khác gì loài ngã quỷ, cho nên gọi là Ngã quỷ ái.

Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 5 (Đại 12, 394 trung) nói: “Ái có 2 thứ: Ngã quỷ ái và Pháp ái. Người giải thoát chân thực lìa ngã quỷ ái, vì thương xót chúng sinh nên có Pháp ái”.

NGÃ QUỖ BẢO ÚNG KINH

Kinh, 1 quyển, được dịch vào đời Đông Tấn (317-420), không rõ dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 17.

Nội dung kinh này thuật lại việc tôn giả Đại Mục kiên liên giảng nói cho các loài ngã quỷ nghe về những nghiệp nhân của chúng.

Bản dịch khác của kinh này là kinh Qui vấn Mục liên 1 quyển, do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán.

NGÃ QUỖ ĐẠO

.....

Cũng gọi Ngã quỷ thú.

Cõi ngã quỷ, 1 trong 5 đường, 1 trong 5 ngã.

Trong loài quỷ có những loài có uy lực lớn như Dạ xoa, La sát v.v..., cho nên dịch mới chỉ dịch là Quỷ chứ không thêm chữ ngã. Nhưng, những kinh luận dịch cũ thì phần nhiều gọi là Ngã quỷ, vì trong loài quỷ thì Ngã quỷ nhiều nhất.

Theo Đại thừa nghĩa chương quyển 8, phần cuối, loài quỷ này thường bị đói nên gọi là Ngã(đói), mọi người thấy chúng đều sợ nên gọi là Quỷ. Loài quỷ này gầy còm xấu xí, suốt năm không được ăn uống, hoặc ở dưới đáy biển, hoặc gần nơi rừng núi, vui ít khổ nhiều mà lại sống lâu. Vì đời trước tham lam, ghen ghét, lừa gạt mọi người, nên phải rơi vào đường Ngã quỷ.

[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.16]. (xt. Ngũ Thú, Luân Hồi).

NGÃ QUI GIỚI

.....

Thế giới của loài Ngã qui, 1 trong 10 giới.

Cảnh giới ngã qui đói khát triền miên,
khổ não vô cùng.

[X. kinh Dược sư bản nguyện]. (xt. Thập Giới).

NGÃ QUI NGHIỆP

.....

Một trong 6 nghiệp, là nghiệp hạ phẩm trong 10 nghiệp ác.

Mười nghiệp ác là: Giết hại, trộm cướp, tà dâm, nói dối, nói thêu dệt, nói hai lưỡi, nói ác, tham muốn, sân hận và tà kiến. Mười nghiệp ác này có thể chia làm 3 phẩm:

1. Thượng phẩm: Khi làm việc ác, trong lúc định làm, đang làm và làm xong rồi mà không có tâm hối cải, gọi là Thượng phẩm.

2. Trung phẩm: Làm xong rồi mà biết hối cải, gọi là Trung phẩm.

3. Hạ phẩm: Lúc đang làm mà biết hối cải, gọi là Hạ phẩm.

Theo Đại thừa nghĩa chương quyển 7 (Đại 44, 610 hạ) nói: “Tạo mười nghiệp ác, thượng phẩm sinh địa ngục, trung phẩm sinh súc sinh, hạ phẩm sinh ngã qui”.

[X. phẩm Lục nghiệp trong luận Thành thực]. (xt. Lục Nghiệp).

NGÃ QUI NHÂN

.....

Chỉ cho nghiệp nhân đưa đến quả báo ngã qui. Có 2 loại:

1. Nghiệp nhân chung: Tức ngoài các nghiệp ác như phá luật nghi; phạm giới Bồ tát, hủy Phật Niết bàn v.v... Còn có các tạp nghiệp khác như muốn được nổi tiếng, hoặc không có đức mà muốn sánh với bậc thánh, hoặc khởi 10 điều ác hạ phẩm.

2. Nghiệp nhân riêng: Được ghi rõ trong kinh Ngã qui báo ứng, kinh Lục đạo luân

NGÃ QUI NHÂN

N

3246

hồi, kinh Phật thuyết qui vấn Mục liên...

Theo kinh Ngã qui báo úng, trong các loài ngã qui ở địa ngục, có loài thường bị khổ nhưc đầu, vì lúc làm người hay dùng gậy đánh vào đầu chúng sinh; có loài khắp mình lở loét đau đớn, là vì đã từng dùng lửa thui nướng súc vật như lợn, dê, trâu, bò v.v...; có loài ăn mãi không no, là vì đời trước tuy có cho chúng sinh ăn uống, nhưng không cho no đủ v.v...

[X. kinh Đại Phật đảnh thủ lãng nghiêm Q.8; Ma ha chỉ quán Q.1 hạ].

NGÃ QUI SỰ

.....

Pàli:Peta-vatthu.

Gọi tắt: Ti đa.

Một kinh trong Tiểu bộ kinh (Khuddaka-nkāya) Pàli, thành lập khoảng 200 năm sau đức Phật nhập diệt. Nội dung kinh này nói về cảnh giới, nghiệp nhân và sự giải thoát của ngã qui, gồm 4 phẩm, 51 sự và 717 bài tụng. Kinh này không có bản Hán dịch.

Sách chú thích có Chân đế đăng (Pàli: Paramattha-dīpani) của ngài Đạt ma ba la (Pàli:Dhammapāla) và bản dịch tiếng Nhật của Cung điền Lãng đạo (Nam truyền Đại tạng kinh quyển 25).

[X. Buddhist India by T.W. Rhys Davids; Heaven and Hell in Buddhist Perspective by Bimala Churn law; A History of Pāli Literature, vol.I].

NGÃ QUI TAM CHƯƠNG

Ba thứ chương ngại trong việc ăn uống của ngã qui.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 4 thì 3 chương ấy là:

1. Ngoại chương: Khi gặp được thức ăn thì thức ăn biến thành lửa, ăn không được, khi thấy ao, hồ muốn uống nước, nhưng

đến nơi thì nước hóa thành máu mủ, không uống được.

2. Nội chương: Cổ họng của ngã qui nhỏ như cây kim, bụng to như trống, miệng thì bốc lửa, dù có thức ăn cũng không nuốt được.

3. Không chương: Tuy không bị chương ngại về ăn uống, nhưng vì nghiệp lực chiêu cảm, nên thức ăn uống đều cháy thành than đỏ, do đó vẫn phải chịu đói khát.

NGÃ QUI THÀNH

.....

Chỉ cho chỗ ở của ngã qui.

Cứ theo luận Thuận chính lý quyển 31, ở phía tây châu Thiệm bộ, có 500 cái bãi nhỏ, trong đó có 2 bãi là chỗ ngã qui ở, mỗi bãi đều có 250 thành, 1 bãi do qui có uy đức ở, bãi còn lại do qui không có uy đức ở.

NGÃ QUI THỰC TỬ

.....

Ngã qui ăn thịt con.

Theo kinh Bách duyên quyển 5, xưa có người đàn bà, vì ghen ghét với người vợ lẽ của chồng đang mang thai, bí mật hạ độc làm cho sảy thai, nhưng khi bị bại lộ lại thề rằng (Đại 4, 226 hạ): “Nếu quả thật ta làm hư thai của người thì sau khi ta chết ta sẽ làm ngã qui, 1 ngày 1 đêm sinh ra 500 đứa con, sinh ra liền ăn thịt, nhưng không bao giờ no bụng”.

Đúng như lời thề, sau đó người đàn bà ấy chết sinh vào loài ngã qui, 1 ngày sinh ra 500 đứa con, sinh ra đến đâu ăn ngay đến đó, nhưng không thể no được.

NGÃ QUI TRỤ XỨ

Chỉ cho nơi ở của loài ngã qui.

Các kinh luận phần nhiều cho rằng cõi Diêm ma (Phạm: Yama-loka) là chỗ ở chính

NGÃ QUI TRỤ XỨ

N

3247

của loài ngã quỷ; cõi Diêm ma hoặc còn được gọi là cõi Bê lệ đa (Phạm: Preta-loka), thế giới Ngã quỷ, do vua Diêm ma làm lãnh chúa.

Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 16 thì liệt kê 2 nơi:

1. Trong nhân gian.
2. Trong thế giới Ngã quỷ, tức ở dưới cõi Diêm phù đề 500 do tuần, chu vi 3 vạn 6 nghìn do tuần.

Luận Đại tì bà sa quyển 172 thì cho rằng, ngoại trừ chỗ ở chính là cõi Diêm ma, ngã quỷ còn ở 2 nơi trong châu Thiệm bộ:

1. Núi rừng, cung điện, nơi thanh tịnh, là chỗ ở của loài ngã quỷ có uy đức.
2. Những nơi bẩn thỉu, rác rưởi là chỗ ở của loài ngã quỷ không có uy đức.

[X. kinh Ưu bà tắc giới Q.7; luận Câu xá Q.11; luận Thuận chính lí Q.31].

NGÃ SI

Phạm: Àtmamoha.

Si mê nơi ngã tướng, ngu tối không thấy lí vô ngã. Cùng với Ngã kiến, Ngã mạn, Ngã ái hợp thành 4 thứ phiền não căn bản.

Duy thức tam thập luận tụng (Đại 31, 60 trung) nói: “Bốn thứ phiền não thường đi cùng nhau, nghĩa là Ngã si, Ngã kiến, Ngã mạn, Ngã ái và Xúc... cùng đi chung”. Bởi vì tất cả hoặc chương đều lấy ngu si làm gốc, cho nên biết từ Ngã si mà sinh ra 3 thứ phiền não kia.

[X. luận Thành duy thức Q.4; luận Biện trung biên Q.thượng; Bách pháp vấn đáp sao Q.1].

NGÃ SỞ

Phạm: Mama-kàra.

Gọi đủ: Ngã sở hữu.

Quan niệm cho rằng các vật ngoài tự thân (ta) đều là vật sở hữu của ta.

Trong Phật giáo, Ngã và Ngã sở (ta và

của ta) bị coi là cội gốc phân biệt của tất cả sự phân biệt ở thế gian, cho nên Ngã và Ngã sở là đối tượng phải được phá trừ. Ngã sở lại được chia làm 3 thứ là: Tương ứng ngã sở, Tùy chuyển ngã sở và Bất li ngã sở; nếu chấp trước Ngã sở thì gọi là Ngã sở kiến. Pháp ngũ thủ uẩn mà Ngã sở kiến chấp trước đều bắt nguồn từ quan niệm “Ngã sở” này, cho nên luận Tập dị môn túc quyển 12 (Đại 26, 419 hạ) nói: “Đối với ngũ thủ uẩn, tùy theo quan niệm kiến chấp về Ngã hoặc Ngã sở mà từ đó khởi lên quan niệm kiến chấp về nhãn, dục, tuệ”.

[X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; Chú Duy ma cật kinh Q.5; Bách pháp vấn đáp sao Q.1]. (xt. Ngã Sở Kiến).

NGÃ SỞ KIẾN

Phạm: Mama-kàra-dfwii.

Vọng chấp pháp 5 uẩn là của ta, hoặc thuộc về ta.

Cứ theo luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập thì Ngã sở kiến có 3 thứ:

1. Tương ứng ngã sở: Ngã có hình tướng vật chất; như nói “Ngã có sắc” cho đến “Ngã có thức”, tức chấp trước 5 uẩn tương ứng với thân ta.

2. Tùy chuyển ngã sở: Hình tướng vật chất thuộc về ta; như nói “Sắc thuộc về ta” cho đến “Thức thuộc về ta” là chấp trước pháp 5 uẩn tùy thuộc nơi ta, do sức tự tại của ta mà xoay chuyển.

3. Bất li ngã sở: Ta ở trong hình tướng vật chất, như nói “Ta ở trong sắc” cho đến “Ta ở trong thức”, tức là chấp trước thực ngã không lìa 5 uẩn, ở khắp trong thân thể.

Trong 5 uẩn, mỗi mỗi uẩn đều có 3 nghĩa này, nên gọi chung là Thập ngũ ngã sở kiến (15 Ngã sở kiến); 15 ngã sở kiến này lại cộng thêm 5 thứ ngã kiến nữa mà thành NGÃ SỞ KIẾN

N

3248

20 loại Tát ca da kiến.

[X. luận Đại tì bà sa Q.8, 9, 49; luận Câu xá Q.19; luận Thành duy thức Q.4, 6; Câu xá luận quang kí Q.19; Thành duy thức luận thuật kí Q.5, phần đầu].

NGÃ THIÊN NHĨ CẦU

Ta, Trời, Ông, Chó. Đây là phương pháp biện luận xoay vòng mà bồ tát Đề bà, người Nam Ấn độ, đã sử dụng để khuất phục các Luận sư ngoại đạo ở nước Bát la da già (Phạm:Prayàga) thuộc Trung Ấn độ vào khoảng thế kỉ III.

Đại đường tây vực kí quyển 5 (Đại 51, 897 trung) nói: “Mới đầu, bồ tát Đề bà từ Nam Ấn độ đến già lam này, trong thành có 1 ngoại đạo Bà la môn, nổi tiếng về tài biện luận vô ngại, thường đôn đối phương đến chỗ lí cùng, ngôn tận. Ông ta nghe ngài Đề bà là người học thức cao xa, nghiên cứu sâu rộng, muốn chiết phục ngài, nên 1 hôm ông ta đến hỏi: “Ngài tên là gì?” Đề bà đáp: “Tên Thiên”. Ông ta hỏi: “Thiên là ai?” Đề bà đáp: “Ta”. Người kia hỏi: “Ta là ai?” Đề bà đáp: “Chó”. Người kia hỏi: “Chó là ai?”. Đề bà đáp: “Ông”. Người kia hỏi: “Ông là ai?” Đề bà đáp: “Thiên”. Người kia hỏi: “Thiên là ai?” Đề bà đáp: “Ta”. Người kia hỏi: “Ta là ai?” Đề bà đáp: “Chó”. Người kia hỏi: “Chó là ai?” Đề bà đáp: “Ông”. Người kia hỏi: “Ông là ai?” Đề bà đáp: “Thiên”. Cứ hỏi đáp xoay vòng như thế mãi; sau Luận sư kia mới ngộ được.

[X. Bách luận tự; Bách luận số Q.thượng phần trên; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.6; Đề bà bồ tát truyện; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. (xt. Ca Na Đề Bà).

NGÃ TÍCH SỞ TẠO CHƯ ẮC NGHIỆP

Câu thứ nhất trong bài sám hối ghi trong phẩm Phổ hiền hành nguyện kinh Hoa nghiêm quyển 40 (bản 40 quyển). Khi sám

hồi trong các khóa lễ tụng, các tông phái Phật giáo đều đọc bài sám hồi này. Toàn văn như sau (Đại 10, 847 thượng):

“Ngã tích sở tạo chư ác nghiệp
Giai do vô thủy tham sân si
Tòng thân ngữ ý chi sở sinh
Nhất thiết ngã kim giai sám hối”.

(Xưa kia con gây bao ác nghiệp
Đều do ba độc tham, sân, si
Từ thân, ngữ, ý phát sinh ra
Hết thảy con nay xin sám hối).

NGÃ TÒNG LAI NGHI TRÚ GIÁ HÁN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Từ trước đến giờ tôi vốn nghi ngờ gã ấy. Nghĩ là từ trước đến nay tôi vẫn ngờ người ấy không phải nhân vật tầm thường và đã đúng như thế. Không tầm thường có hàm ý là người đã siêu việt cảnh giới thiện ác, không thể theo tiêu chuẩn phổ thông để đánh giá họ.

Lâm tế lục khám biện (Đại 47, 503 trung) ghi: “Phổ hóa Thác khai nói: “Ngày mai ở viện Đại bi có trai tăng”. Thị giả về thưa lại với sư, sư nói: “Từ trước đến giờ ta vẫn ngờ gã ấy”.

NGÃ TUỞNG

I. Ngã Tướng.

Chỉ cho tướng dáng của Ngã, tức là cái tướng của Ngã tựa hồ như thật do vọng tưởng biến hiện ra, nhưng vì mê lầm nên phàm phu chấp trước là thực có. Ngã tướng gồm 2 loại:

1. Ngã tướng của thế gian: Như hữu tình, ý sinh, sinh giả, sĩ phu, tác giả, thụ giả, tri giả, kiến giả v.v...

2. Ngã tướng của Thánh giáo: Như Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, Vô học, Nhị thập thất hiền thánh, Thập tam trụ v.v...

NGÃ TUỞNG

N

3249

Theo tông Duy thức thì thức ý và thức mặt na của phàm phu từ vô thủy đến nay vọng chấp phân biệt ngã, pháp, rồi huân tập vào thức A lại da, cho nên khi các thức sinh thì Kiến phần và Tướng phần của thức A lại da theo đó mà biến hiện các vọng tướng như thực ngã, thực pháp, phàm phu liền chấp các tướng ấy là thật. Bởi thế, tướng của ngã, pháp vốn không có thực thể, chỉ tùy các duyên phân biệt vọng chấp mà giả lập Ngã tướng của thế gian, cũng tùy duyên giả lập ra việc đoạn ác chứng đạo và giả lập Ngã tướng của Thánh giáo.

Theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu, Luận sư Hộ pháp cho rằng do tâm phân biệt vọng chấp ngã, pháp từ vô thủy đến nay huân tập(xông ướp) bản thức(A lại da) mà sinh ra Kiến phần và Tướng phần; nhưng vì kẻ phàm phu không biết Kiến phần và Tướng phần thực ra chỉ từ trong thức A lại da biến ra, nên mới vọng chấp có thực ngã, thực pháp, tuy không thực có ngã, pháp nhưng tùy theo vọng tình chấp tướng, nên gọi là ngã, pháp.

Luận sư An tuệ thì chủ trương Kiến phần và Tướng phần đều là tính Biến kế sở chấp, hư vọng, không có thực thể, tuy nhiên, ở trên Kiến phần và Tướng phần(đều không) này giả lập ngã, pháp mà cho rằng ngã, pháp là “Biệt vô”.

II. Ngã Tướng.

Vọng chấp trong 5 uẩn có Ngã, Ngã sở, là 1 trong 4 tướng.

(xt. Tứ Tướng).

NGÁCH

..

Cũng gọi Biển ngạch, Biểu.

Chỉ cho những tấm biển bằng gỗ, giấy, vải lụa trên có đề chữ hoặc vẽ tranh, treo ở cửa các dinh thự, công đường các quan lại

thời xưa tại Trung quốc, sau, dần dần các chùa của Phật giáo cũng dùng gạch. Những tấm biễn do vua ban là “thụ gạch”(biễn treo dọc), còn các biễn khác là “hoành gạch”(biễn treo ngang).

[X. Thế gia đệ nhị thập ngũ lưu hầu trong Sử kí Q.55; truyện Tùy linh dụ trong Tục cao tăng truyện Q.9].

NGẠCH CHÂU

.....

Hạt ngọc quý trên trán, ví dụ cho Phật tính sẵn có trong tất cả chúng sinh.

Kinh Đại bát niết bàn quyển 7 (bản Bắc) chép rằng, có 1 lực sĩ đấu với người khác, khi chạm trán thì viên ngọc kim cương ở khoảng giữa 2 chân mày bị lặn vào trong da, chỗ ấy bèn thành cái nốt lớn. Sau nhờ thầy thuốc nói thì lực sĩ mới biết ngọc kim cương đã ở trong mình.

Mẫu truyện trên đây ví dụ tất cả chúng sinh đều có sẵn tính Phật, nhưng vì phiền não che lấp nên không biết, phải nhờ thiện tri thức chỉ bảo mới rõ được.

[X. Niết bàn kinh nghĩa kí Q.3; Niết bàn kinh số Q.11].

NGẠCH NHĨ ĐỨC PHÁI

.....

Tạng:Dge-lugs-Pa.

Cũng gọi Đâu suất giáo phái, Đức hạnh phái, Cách lỗ phái, Tân cam đan phái (Tạng: Bka#-gdams gsar-ma-pa, Hoàng mạo phái, Hoàng giáo).

Tông phái Phật giáo Tây tạng do ngài Tông khách ba sáng lập vào thế kỉ XV, phái này đội mũ vàng nên gọi là phái Hoàng mạo (Hoàng giáo) để phân biệt với phái đội mũ đỏ là phái Hồng mạo(Hồng giáo).

Thánh điển căn bản của phái này là 2 tác phẩm quan trọng của ngài Tông khách ba, đó là: Luận Bồ đề đạo thứ đệ (Tạng: Lam-rim chen-pô) và luận Bí mật đạo thứ đệ (Tạng: Síags-rim chen-pô).

Phái này chủ trương nghiêm trì giới luật,

NGẠCH NHĨ ĐỨC PHÁI

N

3250

tôn trọng nghi quỹ pháp tắc và thực hành chủ nghĩa độc thân. Lúc đầu, phái này được gọi là phái Cách lỗ, nhưng sau đổi thành Ngạch nhĩ đức là do chuyển âm từ tên của chùa trung tâm là Cát lạc đan (Tạng: Dga#-ldan) do ngài Tông khách ba sáng lập.

Sau khi ngài Tông khách ba thị tịch (1478), đệ tử là Đạt nhĩ ba nhân khâm (Tạng: Darma rin-po-chen, 1364-1432) thừa kế pháp tịch, tiếp tục mở rộng phạm vi hoạt động và phát triển rất mạnh. Ngoài chùa Cát lạc đan nói trên, phái này còn xây dựng nhiều chùa lớn như chùa Biệt bạng (Tạng: Fbras-spuis), chùa Sắc lạc (Tạng: Se-ra), chùa Trát thập luân bố (Tạng: Bkra-zis lhun-po) v.v... đều là những chùa trung tâm quan trọng của phái này.

Từ nửa sau thế kỉ XVII đến thế kỉ XVIII, phái Hoàng mạo đã nắm giữ trọn chủ quyền trên toàn cõi Tây tạng và bành trướng thế lực đến các vùng Mông cổ, Đông bắc, Hoa bắc v.v... để củng cố địa vị.

[X. Mông tạng Phật giáo sử; Mông cổ Phật giáo sử; Tây tạng (Đa điền Đăng quan); Tây tạng Phật giáo nghiên cứu; The Buddhism of Tibet by L. A. Waddell; The Religion of Tibet by Ch.Bell]. (xt. Tông Khách Ba).

NGẠN TÔNG (557-610)

Cũng gọi Đạo giang.

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Tùy, người Triệu quận (nay là huyện Hình đài, tỉnh Hà bắc) họ Lí.

Thừa nhỏ theo pháp sư Tín đô Tăng biên, 10 tuổi xuống tóc, đổi tên là Đạo giang. Thầy dạy tụng kinh Đại noa, 1 ngày liền thuộc, mọi người đều kinh ngạc. Khi Vũ đế nhà Bắc chu thi hành chính sách diệt Phật, sư bị buộc phải mặc áo tại gia, đổi tên là Ngạn tông và ra làm quan, tuy vâng lệnh triều đình nhưng không hề bỏ

giới hạn. Thời Tuyên đế, sư được thăng chức Lễ bộ nhưng sư không nhận. Đến khi Văn đế nhà Tùy lên ngôi, phục hưng Phật pháp, sư mặc lại pháp phục và giảng kinh Bát nhã cho các triều thần nghe. Sau, vua thỉnh sư vào kinh đô trông coi việc phiên dịch kinh điển.

Năm Đại nghiệp thứ 6 (610) sư thị tịch, thọ 54 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Chúng kinh mục lục, Tây vực chí, Văn tập, Biệt tập.

[X. Tục cao tăng truyện Q.2; Quảng hoàng minh tập Q.4; Đại đường nội điển lục Q.5].

NGẠN TÔNG (? - ?)

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đường, đã từng theo học Đại sư Huyền trang cuối những năm Trinh quán (627-649).

Sư thông minh dĩnh ngộ, học rộng nhớ dai, giỏi văn chương, chuyên việc soạn thuật, rất được người đương thời kính trọng.

Sư có các tác phẩm: Đại đường kinh sư tự lục truyện, Tập sa môn bất ưng bài tục đẳng sự. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện, Hộ pháp sa môn Pháp lâm biệt truyện.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.4; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8].

NGÂM

..

Tức ngâm vịnh, hoặc chỉ cho thơ, ca theo thể văn vần dùng để ngâm vịnh. Khi ngâm vịnh, âm thanh được kéo dài ra, theo nhịp điệu như tiếng chim hót; lúc bổng lúc trầm, khi buồn khi vui, tùy theo cảm xúc của người cầm.

Xưa nay Thiền tông thường sử dụng thể văn này, mượn phương thức ngâm vịnh thơ văn để xiển dương ý chỉ Thiền. Chẳng hạn như các tác phẩm: Tân phong ngâm của ngài NGẠN TÔNG

N

3251

Động sơn, Ngoạn châu ngâm của ngài Đôn hà, Lão hoạch châu ngâm của ngài Quan nam, Lệ giác ngâm và Qui tịch ngâm của ngài Hương nghiêm v.v... đều thịnh hành trong các tông lâm.

[X. chương Minh kí châm ca trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.30].

NGÂN ĐỊA

.....

Cũng gọi Kim địa, Lưu li địa.

Tiếng gọi chung các tự viện và đạo tràng.

Thủa xưa, ở Ấn độ, Trưởng giả Cấp cô độc, thành Xá vệ từng trải vàng ròng ra mua đất của Thái tử Kỳ đà để lập tinh xá cúng dường đức Phật, do đó, chùa viện được gọi là Kim địa.

Thích thị yếu lâm quyển thượng (Đại 54, 263 thượng) nói: “Kim địa, hoặc gọi là Kim điền, tức là khu vườn của Thái tử Kỳ đà ở nước Xá vệ mà Trưởng giả Cấp cô độc đã trải vàng ròng ra mua để cất tinh xá, thỉnh đức Phật cư trụ”.

NGÂN ĐỊA ĐẠO TRÀNG

Đạo tràng ở núi Thiên thai, Trung quốc, tiếp giáp với dãy núi Kim địa, Đại sư Trí giả đã truyền pháp ở đây. Theo truyền thuyết, vào thời quá khứ, đức Phật Định quang đã từng thị hiện nơi này.

[X. Đại minh nhất thống chí Q.47].

NGÂN LUÂN VƯƠNG

Vị Luân vương ra đời lúc con người sống 8 vạn tuổi, vua thống trị 3 châu: Nam thiệm bộ, Đông thắng thân, và Tây cù đà ni. Là 1 trong 4 vị Luân vương.

Nhưng theo Pháp hoa kinh huyền tán quyển 4, thì sự ra đời của vị Luân vương này và Đồng luân vương, Thiết luân vương đều không có thời gian nhất định.

(xt. Tứ Luân Vương, Chuyển Luân Thánh Vương).

NGÂN OẢN LÍ THỊNH TUYẾT

Cũng gọi Ba lǎng ngân oản lí, Ba lǎng ngân oản thịnh tuyết.

Tên công án trong Thiền tông.

Cái chén bạc đựng đầy tuyết, biểu thị chúng sinh và Phật là nhất như, bình đẳng tức sai biệt, sai biệt tức bình đẳng, là 1 trong 3 chuyển ngữ của ngài Ba lǎng Hạo giám, đề tử nôi pháp của Thiền sư Vân môn Văn yển.

Bích nham lục tắc 3 (Đại 48, 153 hạ)

chép: “Có vị tăng hỏi ngài Ba lǎng: Thế nào là tông Đề bà?

Ngài Ba lǎng đáp: Trong chén bạc đựng đầy tuyết”

Đề bà tức là tôn giả Ca na đề bà (Phạm: Kàjadeva), Tổ phó pháp thứ 15 của Thiền tông Ấn độ.

[X. Ngũ đẳng hội nguyên Q.15; Thiền tông tụng cô liên châu thông tập Q.35; Thiền tông chính mạch Q.15]. (xt. Ba Lǎng Tam Chuyển Ngữ).

NGÂN SƠN THIẾT BÍCH

.....

Đồng nghĩa: Bích lập vạn nhận, châm đáp bất nhập.

Tiếng dưng trong Thiền lâm.

Núi bạc vách sắt. Bạc và sắt cứng chắc, khó đâm thủng, vách núi cheo leo, cao vút, khó vượt qua. Trong Thiền tông, từ ngữ này được dùng để chỉ cho cảnh giới tuyệt đối mà cái biết phân biệt của phàm tình khó có thể thấu suốt được, hoặc để ví dụ cho linh tính sẵn có của mọi người vốn siêu việt.

Bài tựa của ngài Phổ chiếu trong Bích nham lục (Đại 48, 139 thượng) nói: “Núi bạc vách sắt(ngân sơn thiết bích) ai dám dùi mài? Muỗi đốt trâu sắt khó bâm được vôi;

NGÂN SƠN THIẾT BÍCH

N

3252

nếu chẳng gặp bậc Đại tông sư thì làm sao
ngộ được lẽ huyền vi?”

[X. Viên ngộ Phật quả thiên sư ngữ lục
Q.4; Phật quả khắc cần thiên sư tâm yếu
Q.hạ; Bích nham lục tấc 42].

NGÂN XUYÊN SONG THÁP

Hai tòa tháp tọa lạc trên 1 vùng đồng
bằng ở thành Ngân xuyên thuộc biên giới
phía bắc Trung quốc, đó là:

1. Tháp chùa Thừa thiên, thường gọi
là Tây tháp, ở phía Tây nam thành Ngân
xuyên, do ông Hạ chủ lượng xây dựng vào
năm Thiên khánh thứ 3 (1050) đời Tây hạ.
Tháp này có hình bát giác, gồm 13 tầng cao
hơn 70 mét. Kỹ thuật xây tháp trong “công
xảo minh” của Ấn độ đã được sử dụng trong
việc kiến trúc tòa tháp này, đồng thời cũng
kế thừa phong cách kiến trúc truyền thống
của Trung quốc.

2. Tháp Hải bảo, thường gọi là Bắc
tháp, ở phía Bắc thành Ngân xuyên, cách
Tây tháp khoảng 1,7 km, tương truyền do
ông Hách liên bột bột người Hung nô xây
cát vào đời Đông Tấn, đến nay đã hơn 1.500
năm. Tháp gồm 9 tầng 11 cấp, cao khoảng
60 mét, do những phiến đá xanh xếp
thành, từ xa trông giống như 1 tòa lâu đài
ngụy nga tráng lệ. Mỗi góc mái tháp ở mỗi
tầng của

Tây tháp

và Bắc

tháp đều

có treo

phong

linh, mỗi

khi gió

thổi, linh

phát ra

tiếng lằng

lằng siêu

thoát.

NGÃU ÍCH ĐẠI SƯ TÔNG LUẬN

Cũng gọi Linh phong tông luận, Linh phong Ngẫu ích đại sư tông luận, Ngẫu ích tông luận.

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Thành thời biên tập vào đời Minh.

Sách này thu chép những tông luận trong 1 đời hoàng hóa của ngài Ngẫu ích. Nội dung gồm: Nguyên văn, pháp ngữ, đáp vấn, phổ thuyết, trà ngữ, thuyết, văn, ngẫu lục, thư, luận, biện, nghị, kí, duyên khởi, tự, đề bạt, số, truyện, thọ tự, tháp chí minh, tế văn, tụng, minh, châm, từ, tán, thi kệ v.v... Ở đầu quyển có bài tựa của ngài Trí húc và lời tựa của ngài Thành thời.

NGÃU ÍCH TRÍ HỨC (1599-1655)

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Minh, người Mộc độc, huyện Ngô, tỉnh Giang tô, họ Chung, tự Ngẫu ích, hiệu là Bát bất đạo nhân. Vì sư ở núi Linh phong (huyện Hàng, tỉnh Chiết giang) xây chùa, lập Liên xã, viết sách... nên người đời gọi sư là Linh phong Ngẫu ích Đại sư.

Thừa nhỏ, sư theo Nho học, thề sẽ tiêu diệt đạo Phật và đạo Lão, nhưng khi tình cờ được đọc các tác phẩm Tự tri lục và Trúc song tùy bút của

ngài Châu hoành,
sư liền đốt bỏ cuốn

“Tịch Phật luận”

(bản về việc diệt Phật)

do sư biên soạn.

Trong thời gian thụ tang cha, sư được biết bản nguyện của bồ tát Địa tạng nên có ý định xuất gia.

Năm 22 tuổi, sư chuyên tâm niệm

NGÃU ÍCH TRÍ HỨC

Tháp phía Tây thành Ngân Xuyên Ngẫu Ích Trí Húc

N

3253

Phật. Năm sau, sư phát 48 nguyện, tự xưng là “Đại lãn ưu bà tắc”. Năm 24 tuổi, sư lễ ngài Tuyết lãnh đệ tử của Đại sư Hám sơn xin xuất gia.

Sư học Hoa nghiêm, Thiên thai, Duy thức, muốn thống nhất Thiên, Giáo, Luật, tổng hợp các hệ thống Phật giáo, nhưng trên phương diện tu trì thực tiễn thì nghiêng nặng về pháp môn niệm Phật.

Đồng thời, sư còn nghiên cứu về Nho gia, Cảnh giáo và chủ trương dung hợp Phật, Đạo và Nho.

Sư cùng với các ngài Hám sơn, Tử bá và Liên trì được tôn xưng là Tứ Đại Cao Tăng đời Minh.

Năm 1655 sư thị tịch, thọ 57 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Duyệt tạng tri tân, Di đà kinh yếu giải, Linh phong ngẫu ích tông luận và các bản chú thích Đại thừa khởi tín luận, Đại thừa chỉ quán luận.

[X. Tịnh độ Thánh hiền lục Q.6; Linh phong Ngẫu ích đại sư tông luận Q.1]. (xt. Trí Húc).

NGÃU KHỔNG

Chỉ cho cái lỗ giống như lỗ ống sáo trong củ sen.

Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 16, A tu la và trời Đế Thích đánh nhau, A tu la thua to, 4 quân (Tượng binh, Mã binh, Xa binh, Bộ binh) đều chui vào trong cái lỗ ngó sen.

NGÃU TI

.....

Chỉ cho những sợi tơ của cọng hoặc củ sen.

Nghĩa là sau khi bẻ cọng sen gãy ra có những sợi tơ vẫn còn dính lại. Phật giáo dùng từ ngữ này để ví dụ việc đoạn trừ phiền não mê sự. Bởi vì phiền não mê lí tính của nó tuy sắc bén, nhưng ở giai vị

Kiến đạo có thể đoạn trừ hết, giống như phá đá. Còn đối với các phiền não mê sự mà giai vị tu đạo phải đoạn, tính của nó tuy yếu ớt, nhưng lại khó dứt hẳn, giống như những sợi tơ ngó sen. Cho nên Cổ đức đã có lời tụng: “Kiến đạo như phá đá, Tu đạo như tơ sen”.

NGÃU TƯỢNG

.....

Chỉ cho các pho tượng Phật, Bồ tát, Thánh thần được tạo bằng đất, gỗ hoặc kim loại.

Từ “Ngẫu tượng” bắt nguồn từ tiếng La tinh “Idola”, có nghĩa là hình tượng, tư thái, về sau biểu thị các nghĩa như: Thiên kiến làm phương hại nhận thức đúng đắn, quan niệm vào trước là chủ..., nghĩa này bắt đầu từ ông Giordano Bruno (1548-1600) người Ý đại lợi.

Phật giáo Ấn độ ở thời kì đầu, dùng hoa sen và bánh xe báu để làm biểu tượng của đức Phật. Trong các kinh điển Đại thừa ở thời kì đầu như kinh Bát chu tam muội, Đạo hành bát nhã v.v... cho rằng tạo lập tượng Phật là 1 trong những phương pháp để đạt đến Bát chu tam muội, Quán Phật tam muội. Ngoài ra, các tôn tượng của Mật giáo là do Lục đại(đất nước lửa gió không thức)tạo thành, hình tượng chư tôn là do đức Đại nhật Như lai biểu hiện, cho nên là đồng nhất thể với Đại nhật Như lai. Thủ ấn, vật cầm, thân hình của tượng cũng do thân mật của chư tôn biểu hiện. Người tu hành nương vào tượng Bản tôn để quán tưởng thân mình an trụ trong thân của Bản tôn, miệng tụng chân ngôn của Bản tôn, tâm quán tưởng bản thể của Bản tôn, được sự gia hộ của Bản tôn, nhờ thế mà được vào cùng một cảnh giới với Bản tôn. Như vậy, tượng Phật không phải chỉ là 1 loại ngẫu tượng thuần túy, mà là đối tượng để cúng dường, lễ bái và tín ngưỡng.

NGÃU TƯỢNG

N

3254

NGÃU TƯỢNG SÙNG BÁI

Tôn sùng lễ bái ngẫu tượng.

Có thể nói bắt đầu từ giai đoạn kinh tế săn bắn về sau, thời kì văn hóa nhân loại dần dần phát triển, đối với các vật thể được công nhận không có tính nhân cách, siêu việt năng lực tự nhiên và những vật thể có tính nhân cách, có thể phát huy năng lực linh dị, thì đã được con người sùng bái, như sự sùng bái Thánh thạch(đá linh thiêng), Thánh thụ(cây linh thiêng) v.v... Đến thời kì Nông canh(cày cấy, trồng trọt)thì sự sùng bái tổ tiên dần dần hưng thịnh, về sau, đối tượng sùng bái từ hình thái loài người được mở rộng thành hình thái chim thú hỗn hợp. Gần đây, các học giả tranh luận nhiều về những tượng điêu khắc được tìm thấy trong những di chỉ thuộc thời đại đồ đá cũ (ère poléolithique), người thì cho rằng đó là những ngẫu tượng thần linh có sớm nhất, người khác lại chủ trương đó là các hình tượng do những ông đồng bà bóng tạo ra khi làm pháp thuật.

Vào thời kì đầu của xã hội văn minh, 1 mặt coi ngẫu tượng chỉ là sự tạo hình của thần linh chứ chẳng phải bản thân thần linh, mặt khác, một khi ngẫu tượng đã được tạo thành, thì lại xem là thần linh gá vào đó và y hệt thần thánh không khác. Phương diện thứ nhất khác với quan niệm vật thần, phương diện thứ 2 lại bất đồng với quan niệm về thần trừu tượng. Lại vì các thần linh đều có hình tượng cụ thể khác nhau, cho nên ngẫu tượng được chế tạo cũng phải khác nhau, đối tượng tôn sùng của những tông giáo phát triển đến cao độ như Phật giáo, Cơ đốc giáo... thì lấy hình thái loài người làm chính. Vấn đề Cơ đốc giáo vào thời kì đầu có sùng bái thần tượng hay không thì còn nhiều

tranh luận. Cũng có tông giáo vì muốn áp chế các tông giáo khác nên chủ trương phá hoại ngẫu tượng, cho rằng sùng bái ngẫu tượng cũng đồng như tà giáo, dị giáo. Phật giáo tuy sáng tạo nhiều tượng Phật, Bồ tát, nhưng mỗi một tượng đều có biểu trưng khác nhau và về phương diện nghệ thuật đều có giá trị rất cao, ý nghĩa mà các pho tượng Phật tiêu biểu tuyệt đối không phải như ý nghĩa “sùng bái ngẫu tượng” mà dị giáo chê bai.

(xt. Phật Giáo Đồ Tượng Học).

NGHÊ HẠ

Gọi đủ: Nghê tọa hạ.

Từ tôn xưng các bậc cao tăng đại đức.

Nghê là 1 loại sư tử; Nghê tọa, cũng gọi Nghê sàng, tức là tòa sư tử, là tòa ngồi của Phật, Bồ tát, đời sau được dùng làm tòa ngồi của các bậc cao đức thạc học. Vì quỳ lạy dưới tòa ngồi của các Ngài nên gọi là Nghê tọa hạ. Tương đương với các danh từ Các hạ, Túc hạ.

NGHI

..

Phạm: Vicikitsà.

Pàli: Vicikicchà.

Tên của tâm sở, đối với lí mê ngộ, nhân quả còn nghi ngờ, do dự không quyết định, là 1 trong 75 pháp của tông Câu xá, 1 trong 100 pháp của tông Duy thức.

Tức là tâm đối với chân lí chính pháp còn do dự không quyết đoán. Tiểu thừa từ quả Dự lưu trở trên, Đại thừa từ Bồ tát Sơ địa trở lên mới đoạn trừ được tâm này.

Theo tông Câu xá thì Nghi thuộc Bất định địa pháp, là 1 trong 6 Tùy miên, 1 trong 10 Tùy miên; còn theo tông Duy thức thì Nghi là 1 trong 6 phiền não căn bản.

Theo Dị bộ tông luận thuật kí thì

Nghi có 2 loại:

1. Lí nghi: Đối với chân lí Tứ đế còn

NGHÊ HẠ

N

3255

ngờ ngộ, đến quả A la hán mới đoạn trừ được.

2.Sự nghi: Đối với sự còn do dự, không quyết đoán; như ban đêm thấy cái cây ngờ là người hoặc chẳng phải người; A la hán chưa đoạn được, nhưng Độc giác thì đã dứt trừ.

Ngoài ra, nghi mình, nghi thầy, nghi pháp gọi chung là Tam nghi.

[X. phẩm Di hành trong luận Thập trụ tì bà sa Q.5; luận Đại tì bà sa Q.50; luận Câu xá Q.4; luận Du già sư địa Q.58; luận Thành duy thức Q.6; Đại thừa nghĩa chương Q.6].

NGHI CÁI

.....

Phạm: Vicikitsà-àvaraia

Pàli: Vicikicchà-nivaraja.

Đồng nghĩa: Nghi phiền não.

Tên khác của phiền não, 1 trong 5 cái.

Tính hoài nghi che lấp(cái)tâm thức của người tu hành, khiến cho mờ tối không thấy được chân lí.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 48, thì “Cái” hàm có các nghĩa: Ngăn, che, phá, hoại, đọa, nằm v.v...

Pháp giới thứ đệ sơ môn quyển thượng phần đầu (Đại 46, 668 thượng) nói: “Cái nghĩa là ngăn che, thường che lấp thiện tâm thanh tịnh của người tu hành, khiến không khai phát được”.

(xt. Ngũ Cái).

NGHI CĂN

Tính ngờ vực thâm nhập vào tâm giống như rễ cây bám sâu xuống đất. Cho nên gọi là Nghi căn(gốc ngờ).

Kinh Lăng nghiêm quyển 2 (Đại 19, 111 thượng) :

“Nguyện cầu Phật thương xót

Tuyên thuyết pháp vi diệu

Nhỏ gốc ngờ của con

Quay về đạo Vô thượng”.

[X. Vạn thiện đồng qui tập Q.hạ].

NGHI CHẤP

Chỉ cho ý niệm chấp trước sự ngờ vực.

Khởi tín luận sơ bút tước kí quyển 1 (Đại 44, 297 trung) nói: “Công dụng của luận Khởi tín là phá trừ nghi chấp, phát khởi chính tín”.

[X. Thành duy thức luận xu yếu Q.thượng phần đầu].

NGHI HOẶC

.....

Ngờ vực, chỉ cho trạng thái tâm không yên định, khiến năng lực phán đoán đối tượng bị chao đảo, không quyết định được phải trái. Đặc tính của nghi hoặc là hướng ngoại, nhưng dần dần lại chuyển thành hướng nội, do đó dễ trở thành tác dụng trực quan; cho nên Thiên tông thường nhấn mạnh “đại nghi” là điều kiện tuyệt đối cần thiết cho việc tham thiền ngộ đạo, vì ngờ vực thường sinh ra khuynh hướng dùng triết lí phân tích để giải quyết các công án, nhờ thế mà đưa đến đại ngộ. Bởi vậy, trong Thiên tông có từ ngữ “Đại nghi đại ngộ”, đây gọi là Chân nghi.

NGHI HỎI

.....

Nghi ngờ và sau ăn năn. Có 2 nghĩa:

1. Ngờ vực và sau đó hối hận.

Di sa tắc ngữ phần giới bản (Đại 22, 197 hạ) nói: “Nếu tỉ khuru làm cho tỉ khuru khác sinh nghi hối, khiến tâm người ấy bị não loạn, dù chỉ trong thời gian ngắn, thì phạm tội Ba dật đề”.

2. Thất vọng: Phẩm Dũng xuất trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 41 thượng) nói:

NGHI HỎI

N

3256

“Không nên sinh tâm nghi hối, trí của Phật rất khó nghĩ bàn”.

NGHI KẾT

.....

Phạm: Vicikitsà-saôyojana.

Pàli: Vicikicchà-samyojana.

Nghi ngờ chính pháp, tâm không quyết đoán, 1 trong 3 kết, 1 trong 9 kết.

Chúng sinh đối với Chính pháp vọng sinh nghi hoặc, không tu chính hạnh, tạo các nghiệp ác như sát sinh, trộm cướp, gian dâm, nói dối v.v... do đó chiêu cảm quả khổ sinh tử trong vị lai, trôi lăn trong 3 cõi, khó thoát ra được.

[X. luận Đại tì bà sa Q.46; Đại thừa nghĩa chương Q.5 phần cuối; Đại minh tam tạng pháp số Q.35]. (xt. Cử Kết, Tam Kết).

NGHI KIẾN

.....

Đối với chân lí Tứ đế, tâm còn hoài nghi, do dự không quyết định. Là 1 trong 10 tà kiến.

[X. luận Du già sư địa Q.8; Đại minh tam tạng pháp số Q.43]. (xt. Thập Chủng Kiến).

NGHI QUỖ

Phạm: Kalpa-sùtra.

Gọi đủ: Bí mật du già quán hành nghi quĩ, Niệm tụng nghi quĩ, Bí mật nghi quĩ, Tam ma địa nghi quĩ.

Cũng gọi: Tu hành pháp, Niệm tụng pháp, Cúng dường pháp, Tam ma địa pháp, Mật quĩ, Kinh quĩ.

Từ gọi chung các kinh điển nói về những nghi thức, quĩ tắc trong Mật giáo. Vì các Tôn vị thuộc Mật bộ rất đông và pháp tu của các vị đều khác nhau, cho nên kinh quĩ cũng rất nhiều, không dưới con số 100 quyển.

Từ đời Tống, Nguyên về sau, trong các bản Đại tạng kinh tuy đều có thu chép, nhưng

đến nay đa số đã không còn lưu hành ở Trung quốc, mà chỉ còn được truyền bá ở Nhật bản.

Các ngài Tối trừng, Không hải, Thường hiểu, Viên hạnh, Viên nhân, Huệ vận, Viên trần, và Tông duệ, lần lượt đến Trung quốc, tu học và viết chép rất nhiều kinh quĩ, rồi mang về Nhật bản hoằng truyền, người đời gọi là “Bát gia tương thừa”(Tám nhà truyền trao cho nhau).

Vào thời đại Giang hộ, các nghi quĩ được thu chép trong Lục nội, có 187 bộ 324 quyển; ngoài ra, còn có những nghi quĩ được thu chép trong Lục ngoại là 133 bộ 180 quyển.

Từ sau thời Minh trị, Súc loát Đại tạng kinh, Đại chính tân tu Đại tạng kinh đều có thu chép Lục nội, Lục ngoại và các loại nghi quĩ khác; Lục nội thu chép 570 bộ 931 quyển, Lục ngoại thu 612 bộ 961 quyển. Rồi Đại tạng kinh Tây tạng cũng có thu chép nhiều loại nghi quĩ. Đây là lí do cắt nghĩa tại sao đồ tượng của Mật giáo hết sức phức tạp, là vì có quá nhiều nghi quĩ.

Những nghi quĩ ở Trung quốc được truyền đến từ Ấn độ, nghi quĩ Ấn độ là do bồ tát Long thụ truyền trao; những dịch giả chủ yếu là các Đại sư Thiện vô úy, Kim cương trí, Bất không v.v...

[X. Chư nghi quĩ truyền thụ văn thư Q.9; Chư nghi quĩ bảm thừa lục Q.7; Phật giáo thánh điển khái luận; Nhập Đường tân cầu thánh giáo mục lục].

NGHI SỬ

Tâm thần người tu hành bị nghi hoặc sai khiến đến nỗi phải trôi lăn trong 3 cõi, khó thoát ra được. Là 1 trong 5 độn sử, 1 trong 10 sử.

Theo Đại thừa nghĩa chương quyển 6, thì Sử nghĩa là sai khiến, ví dụ cho phiền
NGHI SỬ

N

3257

não sai khiến, đeo đuổi và trói buộc người tu hành trong 3 cõi, không gỡ ra được.

[X. Pháp giới thứ đệ Q.thượng phần trên].

(xt. Ngũ Độn Sử, Phiền Não).

NGHI THÀNH

.....

Thành ở chỗ biên giới cõi Tịnh độ của đức Phật A di đà, là nơi ở của những hành giả niệm Phật cầu vãng sinh mà tâm còn ngờ vực.

Theo kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác quyển 3, thì những người làm việc bố thí, sau lại sinh tâm hối tiếc, trong lòng ngờ vực chẳng hay bố thí có được phúc không? Có được sinh về cõi nước Vô lượng thanh tịnh của Phật không? Hoặc chột tin chột ngờ, ý chí do dự; tuy nhiên như thế nhưng vẫn liên tục niệm Phật không gián đoạn. Nhờ nhân duyên ấy, sau khi mệnh chung, hành giả này được sinh trong hoa sen tại tòa thành thất bảo ở biên giới cõi nước Vô lượng thanh tịnh của Phật. Sau 500 năm, khi hoa sen nở, sẽ được thấy Phật nghe pháp.

Kinh Hộ quốc giới chủ (Đại 47, 161 thượng) cũng nói: “Người ấy tâm ngờ vực chưa dứt, sinh vào Nghi thành, hưởng sự an vui trong 500 năm, lại tu tín nguyện mới được sinh vào Tịnh độ”.

Theo kinh Vô lượng thọ thì Nghi thành, Biên địa và Thai cung đều giống nhau.

(xt. Thai Cung).

NGHI THỊ GIẢI TÂN

Ngờ giúp cho sự hiểu biết. Nghĩa là ngờ là cửa ngõ của sự hiểu biết.

Theo Tam đức chỉ qui quyển 18, Tân, hàm ý là sự giúp đỡ. Do ngờ mà hiểu thì ngờ là sự giúp đỡ của hiểu biết.

Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 4 phần 4 (Đại 46, 271 hạ) nói: “Ngờ

thầy, ngờ pháp phải hiểu đúng lúc. Nếu chưa nhập vào được tam muội, đối với thầy và pháp, nhất lại gặp thầy tà, pháp tà thì cần phải ngờ, lựa chọn cho khéo. Ngờ là sự giúp đỡ của hiểu biết (nghĩ thì giải tâm) chính là nghĩa ấy”.

[X. Đại bát niết bàn kinh số Q.13].

NGHI THÍCH

Mũi nhọn ngờ vực. Nghĩa là tâm ngờ vực có thể làm hại thiện căn, giống như mũi nhọn có khả năng đâm chết người.

Vạn thiện đồng qui tập quyển hạ (Đại 48, 987 trung) nói: “Thành tựu sự nghiệp của chư Phật, viên mãn đại Bồ đề, bít hết nẻo tà, mở toang đường chính, gốc tin bền chắc thì nhổ được mũi nhọn nghi ngờ, đầy đủ trí tuệ ba la mật”.

NGHI TỤC THIÊN

Sự ngờ vực tiếp nối sinh lại thiện căn.

Người tà kiến không tin và phủ định lý nhân quả, do đó đã dứt hết thiện căn. Nhưng khi gặp được thiện tri thức, người ấy bỗng nảy ra ý niệm hoài nghi “có lẽ có đạo lý nhân quả”. Thì ngay lúc đó, thiện căn đã dứt trước kia, nay tiếp nối sinh lại, vì thế nên gọi Nghi tục thiên.

[X. luận Câu xá Q.17].

NGHI VÕNG

Lưới ngờ. Nghĩa là những mối nghi ngờ đan dệt vào nhau, giống như tấm lưới nên gọi là Nghi võng.

Phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa (Đại 9, 10 hạ) nói: “Trong lòng rất vui mừng, lưới ngờ đều đã dứt”.

Phẩm Hiền thủ trong kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 14 (Đại 10, 72 trung) nói: “Dứt sạch lưới ngờ vượt biên ái, mở

NGHI VÕNG

N

3258

bày đạo vô thượng Niết bàn”.

Cứ theo Bản điển lược tán của ngài Đạo
ân thì Lưới có 3 nghĩa:

1. Khó thoát: Như chim cá mắc lưới,
khó thoát ra được.
2. Chướng ngại: Như giăng lưới sê trước
cửa nhà thì chướng ngại người ra vào.
3. Che lấp: Như lưới ngăn che con mắt,
khiến không thấy được.

Bởi lẽ biển lớn Phật pháp, chỉ người có
lòng tin vào được, tin là nguồn gốc của đạo,
là mẹ của các công đức; nhưng vì lòng ngờ
ngăn che mắt tin, cản trở việc tu hành chính
pháp, do đó không ra khỏi sinh tử, cho nên
ví như tấm lưới.

[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa;
kinh Đại Vô lượng thọ Q.hạ; luận Đại trí
độ Q.27].

NGHĨ HÀN SƠN THI

Thi phẩm, 1 quyển, do ngài Trung phong
Minh bản (1263-1323) thuộc tông Lâm tế
trú tác vào đời Nguyên, được thu vào Trung
phong quảng lục quyển 17.

Ngài Minh bản làm 100 bài thơ luật
theo thể thơ của Hàn sơn để nói về tâm
tính khi tham thiền, nhằm mở tỏ sơ tâm
của người học.

Ngài Ân nguyên Long kì (1592-1673)
cuối đời Minh, khi trụ ở chùa Vạn phúc,
núi Hoàng bá, Nhật bản, cũng bắt chước
thơ Hàn sơn làm 100 bài, để xiển dương
tông thừa.

Ngoài ra, Trương thủ ước, Từ thụ Hoài
thâm v.v... cũng có các tác phẩm Nghĩ Hàn
sơn thi.

NGHĨ NGHI GIÁO

Chỉ cho thời thứ nhất (Hoa nghiêm) trong
Ngũ thời giáo phán của tông Thiên thai.
Nghĩ nghi nghĩa là tùy theo căn cơ phối
hợp để giáo hóa. Kinh Hoa nghiêm là pháp

tự chứng mà đức Phật nói cho hàng Bồ tát đại cơ nghe, nhưng đối với căn cơ Tiểu thừa cũng phối hợp để hóa đạo.

Đầu tiên, đức Phật tuyên thuyết kinh Hoa nghiêm, hàng Thanh văn không hiện diện trong pháp hội, vì Hoa nghiêm chẳng phải là pháp mà hàng Nhị thừa có thể lãnh hội được. Tuy nhiên, theo mục đích hoằng hóa cả 1 đời của đức Phật, trong những căn cơ có duyên với Phật, người độn căn nhất phải trải qua 5 thời, như vậy, trong thời Hoa nghiêm không thể không có Thanh văn. Cho nên căn cơ Tiểu thừa tuy không có mặt trên hội Hoa nghiêm, nhưng Phật là bậc Điều ngự của các tiểu cơ sẽ thành, cũng có thể phối hợp mà nói pháp tự chứng. Bởi vậy, nói theo mục đích hoằng hóa của đức Phật, thì thời Hoa nghiêm tức là Nghĩ nghi giáo.

NGHĨ THANH

.....

Tiếng diu dặt. Chỉ cho 3 tiếng chuông đầu tiên. Khi đánh 108 tiếng hồng chung (chuông lớn), 3 tiếng đầu tiên được gọi là Nghĩ thanh.

NGHĨA

..

Phạm: Artha.

Pàli: Attha.

Hán âm: A tha, A đà.

I. Nghĩa.

Có 3 nghĩa: Ý tứ, Đạo lí, Ý nghĩa. Trong đó ý nghĩa và nghĩa lí dùng chung. Còn đạo lí thì chỉ cho chính nghĩa (đạo lí truyền thống đích thực), trái lại là bất chính nghĩa, tà nghĩa, dị nghĩa v.v... Hiện bày đạo lí 1 cách hoàn toàn sáng tỏ, gọi là liễu nghĩa, ngược lại là bất liễu nghĩa (vị liễu nghĩa, chưa rõ nghĩa). Liễu nghĩa và bất liễu nghĩa gọi chung là Nhị nghĩa. Trong các kinh luận

NGHĨ NGHI GIÁO

N

3259

thường thấy các nhóm từ như: Đệ nhất nghĩa đế, hoặc Đệ nhất nghĩa không, tức lấy Chân đế làm Đệ nhất nghĩa, Tục đế là Đệ nhị nghĩa.

Nhưng tông Hoa nghiêm thường dùng “giáo” và “nghĩa” đối nhau và ý nghĩa cũng khác với nghĩa phổ thông.

Cứ theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển thượng, thì giáo pháp của Tiểu thừa, giáo và nghĩa đều không viên dung, còn giáo pháp của Tam thừa thì giáo viên dung mà nghĩa không viên dung, chỉ có Biệt giáo Nhất thừa của Hoa nghiêm là giáo và nghĩa đều viên dung.

Lại cứ theo Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1, đứng về phương diện Căn bản pháp luân mà nói, thì Nhất thừa Hoa nghiêm có giáo có nghĩa; còn nói theo Chi mật pháp luân, thì Mật giáo Tam thừa chỉ có giáo mà không có nghĩa; lại nói theo Nhiếp mật qui bản pháp luân thì Tam xa(xe dê, xe nai, xe trâu, ví dụ Tam thừa) là Phương tiện giáo, còn Đại bạch ngưu xa(xe trâu trắng lớn, ví dụ Nhất Phật thừa) là Chân thực giáo.

Ngoài ra, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 2 phần cuối nêu ra 2 loại nghĩa là Cảnh giới nghĩa và Đạo lí nghĩa, đồng thời cho rằng trong 4 loại Thắng nghĩa đế: Thế gian thắng nghĩa, Đạo lí thắng nghĩa, Chứng đắc thắng nghĩa và Thắng nghĩa thắng nghĩa, thì 3 loại trước là “Y thuyên đàm chỉ”(nương vào sự giải thích mà bàn về yếu chỉ), cho nên thuộc về Cảnh giới nghĩa; còn loại thứ 4 Thắng nghĩa thắng nghĩa đế là “Phế thuyên đàm chỉ”(bỏ giải thích, nói yếu chỉ), cho nên thuộc về Đạo lí nghĩa.

[X. kinh Tạp a hàm Q.12; kinh Thế gian phúc trong kinh Trung a hàm Q.2; kinh Đại bảo tích Q.52; luận Thành duy thức Q.9].

(xt. Nhị Đế).

II. Nghĩa.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Trong luận thức Nhân minh, Tiền trần (danh từ trước) của Tông(mệnh đề)được gọi là “Thê”, còn Hậu trần(danh từ sau)được gọi là “nghĩa”. Như trong mệnh đề “âm thanh là vô thường”, thì “vô thường” là nghĩa, mà “âm thanh” là thê.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận số

Q.thượng]. (xt. Thê).

NGHĨA ÁP

.....

Cũng gọi Pháp nghĩa, Áp nghĩa, Áp hội, Xã áp, Nghĩa xã.

Tổ chức tín ngưỡng lấy tín đồ Phật giáo tại gia làm trung tâm, hoạt động ở vùng Giang bắc, Trung quốc vào khoảng đầu thời Bắc Ngụy đến Tùy, Đường. Danh xưng này thường được thấy trong các bài minh khắc trên bia ghi công đức tạo tượng Phật.

Công cuộc tạo tượng đầu tiên ở các hang đá nổi tiếng như: Vân cương, Long môn, Thiên long v.v... đều do tổ chức đoàn thể tín ngưỡng Nghĩa áp xuất tiền của để chi dụng. Họ lấy sự nghiệp tạo tượng làm trung tâm tín ngưỡng, các hoạt động chủ yếu khác gồm có trai hội, tụng kinh, chép kinh v.v... Đây là 1 loại đoàn thể tín ngưỡng tại gia có tính tổ chức sớm nhất.

Tạo tượng kí ở Long môn trong thời Bắc Ngụy ghi: “Ngày 30 tháng 5 năm Cảnh hưng thứ 3 (502), chủ áp là Cao thụ đứng đầu 100 người tạo 1 khu tượng đá”.

Các bia còn ghi: “Năm Cảnh hưng thứ 4 (503), chủ áp là Mã chân bá cùng với 34 người tạo tượng. Năm Chính quang thứ 6 (525) chủ áp là Tô hồ nhân cùng với 19 người tạo tượng Thích ca. Năm Vĩnh hi thứ 2 (533), hơn 20 người trong Nghĩa áp tạo tượng Phật ngồi” v.v... Như vậy, ta có thể biết thường có mấy mươi hoặc mấy trăm người góp sức cùng nhau tạo tượng.

Còn trong mục “Ngung thích tự tam cấp
phù đồ bì”(bia tháp 3 cấp ở chùa Ngung thích)
NGHĨA ẮP

N

3260

trong Kim thạch tục biên quyển 2 ghi rằng:

“Bài minh(trong bia tháp) khắc vào năm Nguyên tượng thứ 2 (535) đời Đông Ngụy cho biết, con số thành viên của Nghĩa áp lên tới hơn 2 nghìn người”.

Ngoài ra, trong nhiều bài minh ghi công đức tạo tượng có những danh xưng như: Áp nghĩa chủ, Pháp nghĩa chủ, Áp chủ, Áp trưởng v.v... Còn trước các chức vụ như Hội trưởng, Áp duy na v.v... đều có đặt hình dung từ như Đại đô, Đại, Đô, Phó, Tả sương, Hữu sương v.v... rất giống với tên chức sự trong các chùa viện. Vị tăng chỉ đạo giáo hóa đoàn thể Nghĩa áp này gọi là “Áp sư”.

Như trong bài minh tạo tượng được khắc vào năm Thái hòa thứ 7 (483) tại hang đá Vân cương có ghi: “Áp nghĩa tín sĩ và tín nữ gồm 54 người” trong đó có khắc tên các Áp sư như: Áp sư Phổ minh, Áp sư Đàm tú, Áp sư Pháp tông v.v...

[X. Xuất Tam tạng kí tập Q.12; Kim thạch tục biên Q.27, 38, 39; Toàn Đường văn Q.988; Trung quốc Phật giáo di vật (Tùng bản văn Tam tạng); Thiên Bắc Ngụy trong Trung quốc Phật giáo sử nghiên cứu (Trùng bản Thiện long)].

NGHĨA CHUÔNG (718-788)

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đường, người Hạ châu (Hoành sơn, Thiểm tây), họ Vương, húy là Tiềm chân.

Năm Khai nguyên 26 (738), sư xuất gia ở chùa Linh giác tại quê nhà, năm sau thụ giới Cụ túc, học tập kinh luận. Sư từng tham dự phiên dịch các kinh như: Kinh Nhân vương bát nhã, kinh Đại tập đại Hư không tạng bồ tát sở vấn, kinh Văn thù sư lợi bồ tát Phật sát trang nghiêm v.v...

Năm Trinh nguyên thứ 4 (788) sư tịch ở chùa Hưng thiện tại kinh đô Trường an, hưởng thọ 71 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Văn thù sư lợi bồ tát Phật sát trang nghiêm số 3 quyển, Bồ đề tâm nghĩa 1 quyển, Phát Bồ đề tâm giới 1 quyển, Tam tụ tịnh giới 1 quyển, Thập thiện pháp giới 1 quyển.

NGHĨA ĐƯỜNG CHU TÍN (1325-1388)

Thiền sư Nhật bản thuộc tông Lâm tế, người Thổ tá (huyện Cao tri) hiệu là Không hoa đạo nhân.

Sư tham yết ngài Mộng song Sơ thạch và được ấn khả. Sau, sư trụ trì ở chùa Viên giác tại Quan đông và các chùa khác, trong thời gian hơn 20 năm, sư đi hoằng hóa khắp nơi. Sau đó, Túc lợi Nghĩa mãn thỉnh sư về ở tại chùa Kiến nhân và chùa Nam thiên tại Kyoto. Sư thông suốt nội ngoại điển, giỏi thơ văn, là nhân vật tiêu biểu của phái Ngũ sơn văn học.

Sư thị tịch năm 1388, hưởng thọ 64 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Thi văn tập không hoa tập 20 quyển, Ngũ lục dữ không hoa nhật công tập.

NGHĨA ĐƯỜNG HÒA THUỘNG NGŨ LỤC

Cũng gọi Nghĩa đường lục, Không hoa lục.

Ngũ lục, 4 quyển, do ngài Nghĩa đường Chu tín, tông Lâm tế Nhật bản soạn, Trung viên và Trung quý biên tập, được thu vào Đại chính tạng tập 80.

Nội dung gồm các phần: Hải vân sơn Thiện phúc thiên tự ngữ lục, Thụy long sơn Thái bình hưng quốc Nam thiên tự ngữ lục, Thăng tòa, Niêm hương, Tiểu Phật sự, Đạo hiệu, Phật tổ tán và lời tựa của ngài Vô trước Đạo trung.

NGHĨA GIẢI

I. Nghĩa Giải.

Chú thích, phân tích nghĩa các chữ, giải

NGHĨA GIẢI

N

3261

thích nghĩa lí. Cũng gọi chung các bộ sách giải thích nghĩa lí.

II. Nghĩa Giải.

Hiểu rõ ý nghĩa và tông nghĩa. Ngoài ra, Thiền tông dùng nhóm từ “Nghĩa giải thiên hòa tử” để bài xích những Thiền giả chỉ vụ lí giải văn tự, chương cú, chứ không biết việc tu hành thực tiễn thiết yếu.

NGHĨA HOÀI (989-1060)

.....

Thiền sư Trung quốc sống vào đời Tống, người Lạc thanh, Vĩnh gia (huyện Vĩnh gia, tỉnh Chiết giang), họ Trần.

Sư làm hành đồng (thiếu niên chưa cạo tóc) ở chùa Cảnh đức tại kinh đô. Trong năm Thiên thánh, sư dự khóa thi kinh, đậu và được xuất gia. Ban đầu sư học Thiền nơi ngài Kim loan thiện, rồi lại tham yết ngài Diệp huyền Qui tỉnh, nhưng đều không khế hợp. Sau, sư đến núi Thúy phong ở Cô tô lễ yết Thiền sư Tuyết đậu Trùng hiển, gánh nước, bỏ củi, khổ công tu luyện. Một ngày kia chợt có chỗ tỉnh ngộ, sư làm bài kệ rằng (Vạn tục 138, 302 thượng):

“Một hai ba bốn năm sáu bảy
Chóp núi muôn trùng đứng một chân
Một lời khám phá Duy ma cật
Ngọc báu li long sáng vạn phần”.

Ngài Trùng hiển ấn khả và gọi là “Thiền ấn khả”.

Sau, sư ra ở tại chùa Thiết Phật, xiển dương Thiền pháp. Ít lâu sau, sư về ở chùa Thiện y tại Việt châu, mở mang tông phong Vân môn, hưng thịnh một thời,

người đời gọi sư là
Thiên y Nghĩa
hoài. Đệ tử nổi pháp gồm hơn 80 vị.
Năm Gia hựu thứ 5 (1060) sư thị tịch,
hưởng thọ 72 tuổi, thụy hiệu “Chân Tông
Thiền Sư”.

[X. Thiên lâm tăng bảo truyện Q.11; Phật
tổ lịch đại thông tải Q.27; Ngũ đăng hội
nguyên Q.16; Thích thị kê cổ lược Q.4; Tục
truyền đăng lục Q.6].

NGHĨA HÒA (?-?)

.....

Danh tăng Trung quốc sống vào đời
Tống.

Sư ở chùa Năng nhân tại Bình giang, đề
xương pháp môn “Hoa nghiêm viên dung
niệm Phật”, từng được vua ban hiệu Viên
Chứng Pháp Sư.

Sư có tác phẩm: Hoa nghiêm niệm Phật
tam muội vô tận đăng 1 quyển.

[X. Lạc bang văn loại Q.2, 4; Phật tổ
thống kê Q.29; Tịnh độ chỉ qui tập Q.hạ].

NGHĨA HỌC

.....

Cũng gọi Giải học.

Tức là cái học về danh tướng, giải nghĩa,
lí luận, như Câu xá, Duy thức phân tích
những danh mục và số lượng của các pháp
tướng, đồng thời giải thích rõ ràng, tỉ mỉ về
những giai vị tu hành và văn tự chương cú...

Cũng tức là cái học vẫn có liên quan đến
vấn đề lí luận giáo nghĩa.

[X. Thích thị kê cổ lược Q.4].

NGHĨA LOẠI

I. Nghĩa Loại.

Phạm: Artha-gati.

Chỉ cho ý nghĩa và chủng loại của các sự
vật.

[X. luận Câu xá Q.1].

II. Nghĩa Loại.

Đổi lại: Thể loại.

NGHĨA LOẠI

Nghĩa Hoài

N

3262

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Loại nghĩa là chủng loại, loại biệt. Trong luận thức Nhân minh, danh từ trước (tiền trần) của Tông(mệnh đề) là thể, danh từ sau (hậu trần) là nghĩa. Như trong luận thức:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì do sự động tác mà có ra.

Dụ: Ví như cái bình v.v...

thì âm thanh và cái bình là “thể loại”, còn vô thường (hoặc thường) là “nghĩa loại”.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiên thích (Trần đại tề)].

NGHĨA LOẠI THỨ ĐỀ

Tiếng dùng của tông Pháp tướng để giải thích Tam thời giáo pháp. Nghĩa là giáo pháp đức Phật nói không liên quan đến thứ tự thời gian, mà chỉ căn cứ vào sự cạn, sâu của giáo nghĩa để phân định 3 thời: Hữu(có), Không, Trung(trung đạo).

NGHĨA SỐ

.....

Tức là giải thích nghĩa lí trong các kinh luận.

Ma ha chỉ quán quyển 7 phần dưới (Đại 46, 99 trung) nói: “Xem nghĩa số khác để biết suốt tông chỉ”.

(xt. Số).

NGHĨA SỐ (? - ?)

.....

Cao tăng Trung quốc sống vào thời Ngũ đại, người An dương, Tương châu (huyện An dương, tỉnh Hà nam), họ Bùi.

Sư xuất gia năm 7 tuổi, rất chăm học.

Năm 21 tuổi, sư thụ giới Cụ túc, học vấn của sư càng ngày càng sâu sắc, nhất là Câu xá học. Sư xem Tam tạng đến 3 lần. Sau, vì cảm khái sự sai lầm của Nho gia khi bài xích Phật giáo, nên sư mô phỏng Lục thiếp của thi nhân Bạch cư dị mà soạn bộ Thích thị

lục nhiếp, ròng rã 10 năm mới hoàn thành, gồm 24 quyển 50 bộ 440 môn, người đời gọi là Nghĩa sở Lục thiếp. Sách được dâng lên triều đình, vua Thế tông nhà Hậu Chu lệnh cho Sử quán ấn hành và ban hiệu cho tác giả là “Minh Giáo Đại Sư”.

Khoảng năm Khai bảo đời Tống, sư tịch ở chùa Long hưng.

[X. Tống cao tăng truyện Q.7; Phật tổ thống kê Q.42; Lục học tăng truyện Q.23].

(xt. Thích Thị Lục Thiếp).

NGHĨA TÂM

Nghĩa là tâm do dự không quyết đoán.

Có 2 loại:

-Mê sự tâm: Tâm nghi ngờ về sự, khi đến Kiến đạo thì dứt trừ.

-Mê lí tâm: Tâm nghi ngờ về lí thì khi đến quả Phật mới dứt trừ.

NGHĨA THANH (1032-1083)

.....

Thiền sư Trung quốc sống vào đời Tống, người Thanh xã (Sơn đông), họ Lí.

Năm lên 7 tuổi, sư xuất gia ở chùa Diệu tướng, học luận Bách pháp, sau chuyển sang học Hoa nghiêm, gặp câu “Tức tâm tự tính”, bỗng nhiên có chỗ tỉnh ngộ. Sư lại chuyển sang tham thiền, đến lễ yết ngài Phù sơn Pháp viển (Viên giám) ở chùa

Thánh nghiêm, theo hầu 6 năm, thấu suốt tông chỉ.

Ngài Pháp viển liền đem đĩnh tướng và y bát của Thiền sư Đại dương Cảnh huyền giao phó cho sư.

NGHĨA THANH

Nghĩa Thanh

N

3263

Lúc đầu, sư trụ ở núi Bạch vân tại Kiến châu, ít lâu sau, sư dời đến núi Đầu tử tại Thư châu, xiển dương tông phong, vì thế nên có hiệu là “Đầu tử”.

Năm Nguyên phong thứ 6 (1083) đời vua Thần tông nhà Tống sư thị tịch, hưởng thọ 52 tuổi, vua ban thụy là Từ Tế.

Sư có tác phẩm: Đầu tử Thanh thiên sư lục.

[X. Tục truyền đăng lục Q.26; Ngũ đăng hội nguyên Q.14; Phật tổ lịch đại thông tải Q.19; Thiên lâm tạng bảo truyện Q.4].

NGHĨA THÁO (? - ?)

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đường.

Sư đắc pháp nơi ngài Huệ quả, trụ ở viện Đông tháp chùa Thanh long tại Trường an.

Sư thâm nhập Tam mật, thông suốt Ngũ minh, giáo hóa 3 triệu vua là Thuận tông, Hiến tông và Mục tông, người đời gọi sư là Quốc sư.

Đệ tử nổi pháp có các vị: Hải vân, Pháp nhuận, Nghĩa chân, Thâm đạt, Đại ngộ, Văn phạm v.v...

Sư có tác phẩm: Lưỡng bộ kim cương danh hiệu 2 quyển.

NGHĨA THÍCH

.....

Pàli:Niddesa.

Hán âm: Ni thế sa.

Là sách chú giải Kinh tập (Pàli: Suttanipàta) thuộc Tiểu bộ kinh (Khuddakanikàya) tiếngPàli.

Nội dung sách này chia làm 2 phần là Đại nghĩa thích (Pàli:Màha-niddesa) và Tiểu nghĩa thích (Pàli: Cùla-niddesa).

Trong đó, phần Đại nghĩa thích chú giải phẩm Nghĩa (Pàli: Aiihaka-vagga), trong kinh tập bao gồm toàn bộ 16 kinh, còn phần Tiểu nghĩa thích thì chú giải phẩm Bỉ ngạn

đạo (Pàli: Pàràyema-vagga), bao gồm toàn bộ 16 kinh, kết ngữ (Pàli: Niyama) và kinh Tê giác (Pàli: Khagga-visàiasutta) trong phẩm Xà (Pàli: Uruga-vagga) của Kinh tập.

Toàn bộ sách chủ yếu sử dụng phương thức theo chữ để giải thích ngữ nghĩa, trong đó có trích dẫn rất nhiều tự ngữ trong các kinh luật như: Tương ứng bộ kinh, Trung bộ kinh, Tăng chi bộ kinh, Trưởng lão kệ, Bản sinh kinh, Như thị ngữ, Pháp cú kinh, Trường bộ kinh, Luật tạng, Tự thuyết kinh, Trưởng lão ni kệ, Ngã quý sự v.v...

[X. Dictionary of Pàli Proper Names by G. P. Malalasekera].

NGHĨA THIÊN

I. Nghĩa Thiên.

Gọi đủ: Đệ nhất nghĩa thiên, Đệ nhất nghĩa tịnh thiên.

Chỉ cho chư Phật, Bồ tát trụ nơi đại Niết bàn, hoặc chỉ cho các Bồ tát giai vị Thập trụ. Bởi vì các Ngài khéo hiểu nghĩa của các pháp, cho nên dùng diệu lí Đệ nhất nghĩa không ví dụ là Thiên(trời), tức nghĩa Thiên trong Tứ thiên.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.18, 22 (bản Bắc); Pháp hoa huyền nghĩa Q.4 phần trên].

II. Nghĩa Thiên.

Chỉ cho Đại sư Từ ân(tức ngài Khuy cơ), vì ngài có năng lực hiểu thấu diệu nghĩa, nên gọi ngài là Nghĩa thiên.

[X. Tổng cao tạng truyện Q.7].

III. Nghĩa Thiên (1055-1101).

Cũng gọi Đại giác Thiên sư.

Sư là con thứ 4 của vua Văn tông nước Cao li, họ Vương, tên Hú. Sư xuất gia ở chùa Linh thông, học Hoa nghiêm, kiêm Nho học.

Năm Tuyên tông thứ 2 (1085), sư cùng với đệ tử đáp thuyền buôn đến Trung quốc, dâng biểu lên triều đình xin truyền giáo nghĩa

NGHĨA THIÊN

N

3264

Hoa nghiêm, được vua Thần tông nhà Tống tiếp đãi trọng hậu. Sư lần lượt tham vấn hơn 50 vị Cao tăng thạc học của Trung quốc thời đó như các ngài: Phật ấn Liễu nguyên, Tuệ lâm Tông bản, Tịnh nguyên, Từ biện, Đại giác Hoài liên, Phật nhật Khế tung v.v... sư học rộng các tông như: Hoa nghiêm, Thiên thai, Luật, Thiên...

Ba năm sau (1088), sư trở về Triều tiên, mang theo hơn 1000 quyển kinh sách Phật, sáng lập chùa Quốc thanh, tuyên dương giáo chỉ Hoa nghiêm, Thiên thai. Sư tâu xin vua đặt cơ sở Giáo tạng đô giám ở chùa Hưng vương để cất giữ kinh điển Phật thịnh về từ Trung quốc, Liêu và Nhật bản. Đồng thời sư biên soạn Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục 3 quyển (cũng gọi Nghĩa thiên mục lục) và bắt đầu xúc tiến công việc ấn hành Tục tạng kinh Cao li gồm hơn 4.000 quyển ở chùa Hưng vương.

Năm Túc tông thứ 6 (1101) sư thị tịch ở chùa Tổng trì, hưởng dương 47 tuổi, pháp lạc 36.

Sư có các tác phẩm: Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục, Viên tông văn loại, Thích uyển từ lâm, Đại giác quốc sư văn tập.

[X. Thích môn chính thống Q.3; Phật tổ thống kê Q.14, 46; Thích thị kê cổ lược Q.4].

NGHĨA THIÊN MỤC LỤC

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Nghĩa thiên người Cao li biên soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 55.

Bộ sách này vốn có tên “Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục”, bên trong đề: “Đông hải hữu bản kiến hành lục”. Nội dung gom thu các bản sớ, sao của các kinh luận được lưu truyền ở Triều tiên. Đây là bộ sách mở đầu cho việc biên soạn loại chương sớ mục lục ở Triều tiên sau này.

-Quyển 1: Thu chép 619 bộ chú sớ của 47 bộ kinh Đại, Tiểu thừa từ kinh Hoa nghiêm trở xuống.

-Quyển 2: Thu chép 145 bộ chú sớ của 6 bộ luật Đại, Tiểu thừa từ kinh Phạm võng trở xuống.

-Quyển 3: Thu chép 217 bộ chú sớ của 31 bộ luận Đại, Tiểu thừa từ luận Đại thừa khởi tín trở xuống và 105 bộ sách về Tông nghĩa, Loại soạn, Kí truyện của các tông từ Triệu luận trở xuống, tổng cộng là 1.086 bộ. Sách được hoàn thành vào năm 1091. (xt. Tân Biên Chư Tông Giáo Tạng Tổng Lục).

NGHĨA THÔNG (927-988)

.....

Cao tăng người Cao li, họ Doãn, tự là Duy viên, tổ thứ 16(có thuyết nói thứ 15)của tông Thiên thai.

Sư xuất gia từ nhỏ, thờ ngài Tông vi ở viện Qui sơn làm thầy, học tập Hoa nghiêm, khởi tín.

Khoảng năm Càn hựu đời Tống, sư đến Trung quốc, học giáo quán Thiên thai nơi ngài Loa khê Nghĩa tịch. Khi sư chuẩn bị trở về nước, ngài Giả đạo Tứ minh và quan quận thú Tiền duy trị cố giữ sư ở lại, rồi Tào sứ Cố thừa hiến nhà mình làm viện Truyền giáo để sư ở. Tháng 4 năm Thái bình hưng quốc thứ 7 (982), vua Tống thái tông ban biển ngạch cho viện Truyền pháp là “Bảo Vân”, từ đó sư có

hiệu là Bảo Vân

Tôn Giả. Về sau,

sư hoàng dương

giáo quán Thiên

thai suốt 20 năm,

đệ tử có các vị: Tri

lễ, Tuân thức v.v...

Tháng 10 năm

Đoan củng (988)

sư thị tịch, hưởng

thọ 62 tuổi, được

NGHĨA THÔNG
Nghĩa Thông

N

3265

an táng ở góc Tây bắc chùa A dục vương.
Sư có các trứ tác: Quán kinh sơ kí, Quang
minh huyền tán thích, Quang minh cú bị
cấp sơ.

[X. Cao li quốc Hưng quốc tự tháp kí;
Phật tổ thông kí Q.8, Thích thị kê cổ lược
Q.4; Phật tổ cương mục Q.35].

NGHĨA TỊCH

.....

I. Nghĩa Tịch(919-987).

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Tống,
thuộc tông Thiên thai, người huyện Vĩnh
gia, tỉnh Chiết giang, họ Hồ, tự Thường
chiếu, người đời gọi sư là Tịnh quang đại sư,
Loa Khê Nghĩa tịch, Loa Khê Tôn giả.
Năm 12 tuổi sư xuất gia ở chùa Khai
nguyên tại Ôn châu, 19 tuổi thụ giới Cụ
túc. Sau, sư đến núi Thiên thai theo ngài
Thanh tủng tu học chỉ quán. Sau khi ngài
Thanh tủng thị tịch, sư xây dựng đạo tràng
Loa Khê làm cơ sở giảng thuyết, 4 chúng về
tu học rất đông. Từ cuối đời Đường trở đi,
vì loạn lạc liên miên nên sách vở của tông
Thiên thai thất lạc gần hết, rất khó khăn
cho những người hậu học, không biết
nương vào đâu.

Bởi thế, sư
khuyên Ngô việt
vương Tiên thúc
sai sứ đến Cao li,
Nhật bản tìm lại
các bản sao chép
kinh sách của
tông Thiên thai,
nhờ đó mà tông
Thiên thai có cơ
trung hưng.

Tháng 10 năm Ung hi thứ 4 (987) sư thị
tịch, hưởng thọ 69 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Chỉ quán nghĩa lệ,

Pháp hoa thập sao.

Đệ tử nổi pháp có các vị nổi tiếng như:
Nghĩa thông, Đế quán, Trừng dục, Tông
dục v.v...

[X. Thích môn chính thống Q.4; Phật tổ
thông kỉ Q.8; Loa khê chân tổ tập].

II. Nghĩa Tịch(? - ?).

Cao tăng nước Tân la sống vào thời đại
Thần văn vương.

Sư thờ ngài Nghĩa tương làm thầy, thông
suốt các kinh như Pháp hoa, Niết bàn, Bát
nhã, Phạm võng v.v... Cùng với các vị Ngộ
chân, Trí thông, Biểu huân, Chân định v.v...
là 10 đệ tử lớn của ngài Nghĩa tương.

Sư có các tác phẩm: Phạm võng kinh Bồ
tát giới bản số, Pháp học luận thuật kí.

[X. Tân biên chư tông giáo tạng Q.1-3;
Tam quốc di sự Q.4].

NGHĨA TỊNH (635-713)

.....

Cao tăng Trung quốc sống vào đời
Đường, người huyện Trác, tỉnh Hà bắc, có
thuyết nói là người Tề châu (Lịch thành, Sơn
đông), họ Trương, tự Văn minh.

Sư bẩm tính thông minh, xuất gia từ nhỏ,
tham học các bậc danh đức khắp nơi, nghe
nhiều, đọc rộng. Sư rất ngưỡng mộ cuộc
hành trình cầu pháp của các ngài Pháp hiển
và Huyền trang. Năm 20 tuổi, sư thụ giới
Cụ túc.

Năm Hàm hanh thứ 2 (671), từ Quảng
châu, sư vượt biển đến Thất lợi phật thế
(đảo Sumatra ở phía bắc Indonesia hiện nay),
rồi từ đó sư qua Ấn độ. Sau khi chiêm bái
các nơi Thánh tích của Phật giáo như: Núi
Linh thứu, núi Kê túc, vườn Lộc dã, tinh xá
Kì viên v.v... sư đến chùa Na lan đà lưu lại
cầu học trong 10 năm. Sau đó, sư lại trở về
Thất lợi Phật thế học thêm 7 năm nữa.

Khi trở về Trung quốc, sư mang theo
khoảng 400 bộ kinh luận bằng tiếng
Phạm và 300 viên ngọc Xá lợi. Lúc sư
đến thành Lạc dương, Vũ hậu Tắc thiên

đích thân ra ngoài cửa Đông nghinh đón
NGHĨA TỊNH
Loa Khê Nghĩa Tịch

N

3266

và thỉnh sư về trụ ở chùa Phật thụ kí, chuyên việc dịch kinh. Trong khoảng thời gian 12 năm (699-711), sư dịch được 56 bộ 230 quyển kinh, luật, luận, trong đó, Luật bộ chiếm số nhiều, như Hữu bộ tỉ nại da v.v... Lưu hành hiện nay là do sư dịch. Sư cùng với các ngài Cưu ma la thập, Chân đế và Huyền trang được tôn xưng là Tứ đại dịch kinh gia của Phật giáo Trung quốc. Ngoài việc dịch thuật, sư cũng dành thời gian để giảng dạy giới luật cho hàng hậu học.

Trong thời gian du học, sư đã đi qua hơn 30 nước và đều có ghi lại trong các trúc tác của sư về sự sinh hoạt và phong tục, tập quán của mỗi nước. Đây là tư liệu quý báu giúp cho việc nghiên cứu, tìm hiểu Ấn độ cũng như các nước ở vùng Nam hải đương thời.

Năm Thiên thiên thứ 2 (713) sư thị tịch, hưởng thọ 79 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Nam hải kí qui nội pháp truyện 4 quyển; Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện 2 quyển.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Phật tổ thống kỉ Q.39].

NGHĨA TỒN (822-908)

.....

Thiền sư Trung quốc sống vào đời Đường, người Nam an, Tuyên châu (Phúc kiến), họ Tăng, hiệu là Tuyết phong. Năm sư 12 tuổi theo cha đến chùa Ngọc nhuận ở Bồ điền lễ Luật sư Khánh huyên cầu xuất gia, được chấp nhận cho làm hành đồng(chú điệu). Năm 17 tuổi, sư được xuống tóc và đến tham yết Đại sư Hằng chiếu ở núi Phù dung. Sau đó, sư đến chùa Bảo sát tại U châu thụ giới Cụ túc, rồi đến Đức sơn Vũ lăng (Thường đức, Hồ nam)

tham yết Thiền sư Tuyên giám và được nối pháp của ngài.

Năm Hàm thông thứ 6 (865) sư về núi Phù dung. Năm Hàm thông 11 (870), sư lên núi Tượng cốt tại Phúc châu lập am hoàng pháp. Núi Tượng cốt là 1 thắng cảnh ở Mân việt, mùa đông chưa đến mà tuyết đã rơi, đang giữa mùa hạ mà vẫn còn rét, vì thế nên núi có tên là Tuyết phong và sư cũng dùng Tuyết phong làm hiệu.

Khi chùa được hoàn thành, chúng về cầu học rất đông,

thường tới 1.500

người. Vua Hi

tông ban cho sư tử

ý và hiệu “Chân

Giác Đại Sư”. Đệ

tử nổi pháp nổi

tiếng nhất là Thiền

sư Vân môn Văn

yên, sau là Tổ

khai sáng tông

Vân môn.

Năm Khai bình thứ 2 (908) sư thị tịch,

hưởng thọ 87 tuổi.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.12; Cảnh đức truyện đăng lục Q.16, Ngũ đăng hội nguyên Q.7].

NGHĨA TRUNG

.....

I.Nghĩa Trung(? - ?)

Cao tăng Trung quốc sống vào đời

Đường, người Tương viên (Sơn tây), họ

Doãn.

Lúc nhỏ, sư theo Chiêu công ở Chuy châu xuất gia, ban đầu sư học kinh Niết bàn. Năm 20 tuổi sư thụ giới Cụ túc, học luật Tứ phần. Sau, Chiêu công cho sư đến theo học Đại sư Khuy cơ, nghiên cứu Pháp hoa, Duy thức v.v... Sư ở chùa Đại từ ân giảng thuyết mấy mươi năm không ngưng nghỉ. Sau khi ngài Khuy cơ thị tịch, học chúng tôn sư làm thầy, người các nơi về

hỏi đạo rất đông, nước ngoài cũng truyền
NGHĨA TRUNG
Nghĩa Tồn

N

3267

học thuyết của sư. Sau, sư tịch ở quê nhà.

Sư có các tác phẩm: Pháp hoa kinh sớ,
Tịnh danh kinh sớ, Thành duy thức luận
toàn yếu, Duy thức luận sao 30 quyển.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.4].

II. Nghĩa Trung (781-872).

Thiền sư Trung quốc sống vào đời
Đường, người Phúc châu, họ Dương.
Ban đầu sư tham yết ngài Thạch củng
Tuệ tạng, sau nối pháp Thiền sư Đại diện
Bảo thông và trụ ở núi Tam bình tại
Chương châu(Phúc kiến) tiếp hóa hàng hậu
học.

Năm Hàm thông 13 (872) sư thị tịch,
hưởng thọ 92 tuổi.

[X. Tổ đường tập Q.5; Cảnh đức truyện
đăng lục Q.14; Ngũ đăng hội Q.5].

NGHĨA TƯƠNG (625-702)

Cao tăng Triều tiên, người Kê lâm, Tân
la, họ Kim, là Sơ tổ tông Hoa nghiêm.

Năm 29 tuổi sư xuất gia. Niên hiệu
Vĩnh huy năm đầu (650) sư đến Trung
quốc, dừng nghỉ ở Dương châu. Sau, sư
đến núi Chung nam theo học ngài Trí
nghiêm, thông suốt diệu lí kinh Hoa
nghiêm.

Sau khi về nước, sư vâng sắc sáng lập
chùa Phù thạch tại núi Đại bá thuộc tỉnh
Khánh thượng bắc, khai sáng tông Hoa
nghiêm, hoằng truyền pháp Đại thừa, đệ tử
rất đông, nổi tiếng nhất có các vị: Ngô chân,
Trí thông, Năng nhân, Nghĩa tịch v.v...

Năm 702 sư thị tịch, hưởng thọ 78 tuổi.

Vua Túc tông Cao li ban thụ hiệu Viên
Giáo Quốc Sư.

Sư có các tác phẩm: Hoa nghiêm nhất
thừa pháp giới đồ, Pháp giới lược sớ, Quát
tận nhất thừa xu yếu, Thiên tuế qui kính.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.4; Tam quốc
di sự Q.4; Cao li sử Q.11]. (xt. Hoa Nghiêm

Duyên Khởi).

NGHĨA VÂN HÒA THƯỢNG NGŨ LỤC

Cũng gọi Nghĩa vân ngữ lục.

Ngũ lục, 2 quyển, do ngài Vĩnh bình

Nghĩa vân người Nhật soạn, Viên tông biên tập.

Nội dung: Quyển thượng thu chép

Thượng đường ngữ, Tiểu tham, Pháp ngữ,

Kệ tụng ở chùa Bảo khánh và chùa Vĩnh

bình. Quyển hạ bao gồm: Vĩnh bình tự ngữ,

Chính pháp nhãn tạng phẩm mục tụng,

Nghĩa vân hòa thượng truyện v.v...

NGHĨA VỊ

Dùng mùi vị của thức ăn để ví dụ pháp

nghĩa. Tức là do văn sinh ra nghĩa, giống

như từ thức ăn toát ra mùi vị. Hoặc có chỗ

cho rằng nghĩa là lời nói. Vị là ý thú, tức chỉ

cho lời và ý.

NGHĨA VÔ NGẠI

.....

Hiểu biết lí của các pháp một cách rõ

ràng, thông suốt, 1 trong 4 vô ngại.

Đại thừa nghĩa chương quyển 11 (Đại

44, 691 hạ) nói: “Biết các nghĩa một cách

thông suốt, gọi là nghĩa vô ngại”.

NGHỊCH BÁNG

.....

Phạm tội ngũ nghịch và phi báng chính

pháp, gọi là Nghịch báng. Những người

phạm tội Nghịch báng tức đã mất pháp thân

tuệ mệnh, không thể thành Phật, cho nên

ví dụ như cái xác chết mà gọi là “Nghịch

báng thi hài”.

Nguyện thứ 18 trong kinh Vô lượng thọ

nói rằng, kẻ phạm tội Nghịch báng không

thể vãng sinh. Nhưng kinh Quán Vô lượng

thọ thì lại chủ trương, người phạm tội ngũ

ngịch thập ác, nếu chuyên tâm niệm Phật

NGHỊCH BÁNG

N

3268

thì vẫn có thể được vãng sinh. Hai bộ kinh trên nói trái ngược nhau, cho nên tông Tịnh độ thường nêu vấn đề này ra để thảo luận.

(xt. Úc Chỉ Môn, Nghịch Báng Trừ Thủ).

NGHỊCH BÁNG TRỪ THỦ

Cũng gọi Nhị kinh trừ thủ.

Phạm tội ngũ nghịch và phi báng chính pháp có được vãng sinh hay không? Không được là “trừ”, còn được là “thủ”(lấy).

Nguyện thứ 18 trong kinh Vô lượng thọ quyền thượng nói: “Nếu tôi thành Phật, 10 phương chúng sinh đầy đủ 10 niệ̣m đều được sinh về cõi nước của tôi, chỉ “trừ” những kẻ phạm tội ngũ nghịch, phi báng chính pháp”.

Phẩm Hạ hạ trong kinh Quán vô lượng thọ lại nói: “Nếu có chúng sinh tạo nghiệp ngũ nghịch, thập ác, đến lúc lâm chung, đầy đủ 10 niệ̣m, thì được vãng sinh”.

Hai kinh trên nói trái ngược nhau: Một cho rằng kẻ phạm tội ngũ nghịch, phi báng chính pháp không được vãng sinh(trừ), một lại cho rằng phạm tội ngũ nghịch, thập ác cũng được vãng sinh(thủ). Vấn đề mâu thuẫn này, từ xưa đến nay đã được các nhà Tịnh độ giáo bàn luận rất nhiều.

Vãng sinh luận chú quyền thượng của ngài Đàm loan giải thích rằng, kinh Vô lượng thọ “loại trừ” những kẻ vi phạm cả 2 trọng tội là ngũ nghịch và phi báng chính pháp; còn kinh Quán vô lượng thọ thì chỉ “nhiếp thủ” những người tạo nghiệp ngũ nghịch mà không phi báng chính pháp.

Vô lượng thọ kinh nghĩa sơ quyền hạ của ngài Tuệ viễn, luận Tịnh độ quyền thượng của ngài Ca tài và Quán kinh sơ tán thiện nghĩa của ngài Thiện đạo đều đồng quan điểm với ngài Đàm loan.

Còn luận Thích Tịnh độ quần nghi quyền 3 của ngài Hoài cảm thì nêu ra tất cả

15 ý kiến của 15 nhà như sau:

1. Những người mà Quán kinh lấy (nhiếp thủ) là những người biết sám hối, còn những người mà Thọ kinh bỏ (loại trừ) là những người không chịu sám hối. (Đây là ý kiến của ngài Nguyên hiểu).
2. Những người mà Quán kinh lấy là những người tạo tội ngũ nghịch với tâm niệm nhỏ nhẹ; còn những kẻ mà Thọ kinh bỏ là những kẻ tạo tội ngũ nghịch với tâm niệm sâu nặng. (?)
3. Những người mà Quán kinh lấy chỉ tạo tội ngũ nghịch; còn người mà Thọ kinh bỏ thì vừa phạm ngũ nghịch vừa phỉ báng chính pháp. (Đây là ý kiến của ngài Đàm loan).
4. Những người Quán kinh lấy là giống như người tạo ngũ nghịch, còn những người Thọ kinh bỏ thì chính là người tạo ngũ nghịch. (?)
5. Người Quán kinh lấy là người biết phát tâm Bồ đề, còn người mà Thọ kinh bỏ là người không phát tâm Bồ đề. (Đây là ý kiến của ngài Đạo ngân).
6. Người mà Quán kinh lấy là người chí thành niệm Phật A di đà, còn người mà Thọ kinh bỏ là người không chí thành niệm Phật A di đà. (?)
7. Người mà Quán kinh lấy là người thuộc hàng Bồ tát Thập tín, còn người mà Thọ kinh bỏ thì không phải hàng Bồ tát Thập tín. (Đây là ý kiến của ngài Tuệ viễn).
8. Người mà Quán kinh lấy là không phải hạng Nhất xiển đề, còn người mà Thọ kinh bỏ là hạng Nhất xiển đề. (?)
9. Người mà Quán kinh lấy là người đã tạo tội ngũ nghịch, còn người mà Thọ kinh bỏ là người chưa tạo tội ngũ nghịch. (Đây là ý kiến của ngài Thiện đạo).
10. Người Quán kinh lấy là Khai môn, người mà Thọ kinh bỏ là Giá môn. (Đây là ý kiến của ngài Ca tài).
11. Nghiệp ngũ nghịch mà Quán kinh

lấy là chỉ cho Bất định nghiệp có thể chuyển
NGHỊCH BẢNG TRỪ THỦ

N

3269

được; còn nghiệp ngũ nghịch mà Thọ kinh bỏ là chỉ cho Định nghiệp không thể chuyển được.(Ý kiến của ngài Nghĩa tịch).

12. Những người mà Quán kinh lấy là người thuộc các giai vị Noãn, Đỉnh; còn người mà Thọ kinh bỏ không thuộc các giai vị này.(?).

13. Người mà Quán kinh lấy là người đã gieo 1 phần thiện căn giải thoát; còn người mà Thọ kinh bỏ thì không.(?).

14. Người mà Quán kinh lấy là chúng sinh thời tượng pháp(đệ nhị giai), còn người Thọ kinh bỏ là chúng sinh thời mạt pháp (đệ tam giai).(Ý kiến ngài Tín hành).

15. Người mà Quán kinh lấy chỉ là riêng những người đầy đủ 10 niệm; còn những người mà Thọ kinh bỏ thì bao gồm cả những người đầy đủ và không đầy đủ 10 niệm.(Ý kiến của ngài Hoài cảm).

[X. Vãng sinh yếu tập Q.hạ phần cuối; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sơ Q.hạ; Cực lạc Tịnh độ cửu phẩm vãng sinh nghĩa; Thích tịnh độ quần nghi luận thám yếu kí Q.6].

NGHỊCH DỤ

Phương pháp ví dụ ngược, 1 trong 8 cách ví dụ.

Nghĩa là từ quả suy ra nhân, từ ngọn tìm đến gốc. Như nói: Nước của biển cả là từ các sông lớn đổ về, nước của sông lớn là từ các sông nhỏ chảy vào, nước các sông nhỏ là từ các ngòi rạch chảy xuống, nước các ngòi rạch là do mưa mà có...

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.29 (bản Bắc)].
(xt. Thí Dụ).

NGHỊCH DUYÊN

.....

Đổi lại: Thuận duyên.

Cũng gọi Nghịch tăng thượng duyên.

I. Nghịch Duyên.

Chỉ cho những chướng nạn do thầy,
bạn ác gây ra như dụ dỗ và phỉ báng chính
pháp v.v... có khi lại là nhân duyên dẫn
đến Phật đạo.

II. Nghịch Duyên.

Chỉ cho những nhân duyên gây trở ngại
cho việc tu hành của mình.

NGHỊCH HÓA

.....

Đổi lại: Thuận hóa.

Phật và Bồ tát dùng phương pháp trái
ngược để giáo hóa chúng sinh. Như khi đức
Phật giáo hóa Quỷ tử mẫu, trước hết, ngài
đem giấu quỷ con đi, kể đó, gọi tình thương
con của quỷ mẹ. Sau hết, Phật mới dùng lí
nói cho mẹ con quỷ tỉnh ngộ, bỏ ác hướng
thiện, thủ hộ Phật pháp.

Ngoài ra, đối với những chúng sinh
ương ngành, khó dạy, Mật giáo dùng các
vị Minh vương, hiện tướng phần nộ, dữ
tợn, uy hiếp, chiết phục để khiến chúng
quay về đường thiện. Đây cũng là 1 loại
Nghịch hóa.

[X. kinh Pháp hoa Q.7; Pháp hoa văn cú
Q.10 phần trên].

NGHỊCH LIÊN

.....

Hoa sen nở hướng xuống. Đây là kiểu
hoa sen trang trí được khắc tạo trong các
kiến trúc mỹ thuật của Phật giáo, như Phật
đàn, tòa sen, phan, phướn... Người Ấn độ
từ xưa đến nay rất tôn qui hoa sen, Phật và
Bồ tát phần nhiều cũng ngồi hoặc đứng
trên đài sen. Khoảng thế kỉ II Tây lịch, mỹ
thuật Phật giáo Kiện đà la ở thời kì Điên
phong sử dụng rất nhiều hình thức Nghịch
liên. Từ sau Vương triều Cấp đa (Phạm:
Gupta), thế kỉ VI, VII, do ảnh hưởng Ấn
độ giáo kết hợp với tín ngưỡng Mật giáo,
mỹ thuật Phật giáo phần lớn cũng chuộng
sự tạo hình Nghịch liên.

NGHỊCH LIÊN

N

3270

NGHỊCH LƯU

.....

I. Nghịch Lưu.

Đổi lại: Thuận lưu.

Ngược dòng, nghĩa là đi ngược dòng sinh tử mà vào cảnh giới giác ngộ. Từ vô thủy đến nay, hữu tình chúng sinh khởi hoặc tạo nghiệp, thuận theo dòng sinh tử nên khó thoát khỏi vòng luân hồi, bởi thế phải dùng tâm Nghịch lưu để đối trị.

Trong quyển Thụ Bồ tát giới nghi, ngài Trạng nhiên có nêu ra 10 tâm Nghịch lưu như sau:

1. Tâm tin nhân quả một cách chân chính.
 2. Tâm tự hổ thẹn và nghiêm khắc với chính mình.
 3. Tâm sợ hãi đường ác.
 4. Tâm giải bày những tội vết xấu xa.
 5. Tâm dứt sự tiếp nối.
 6. Tâm phát khởi Bồ đề.
 7. Tâm tích chứa công đức, sửa đổi lỗi lầm.
 8. Tâm giữ gìn chính pháp.
 9. Tâm nhớ tưởng chư Phật 10 phương.
 10. Tâm quán xét tội tính vốn không.
- (xt. Thuận Lưu).

II. Nghịch Lưu.

Chỉ cho quả Tu đà hoàn, 1 trong 4 quả Thanh văn.

Bậc Thánh Tu đà hoàn khởi phát trí vô lậu, đi ngược dòng sinh tử, dần dần tới đạo Niết bàn, cho nên gọi là Nghịch lưu.

NGHỊCH LƯU THẬP TÂM

Mười tâm ngược dòng sinh tử.

Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 4 phần trên, người tu hành vì tâm Thuận lưu (thuận dòng) mà điên đảo tạo nghiệp, tích lũy tội ác, trôi giạt trong dòng sinh tử, cho nên phải dùng 10 tâm Nghịch lưu để đối trị.

1. Tâm chính tín nhân quả: Người tu hành trước hết cần phải tin lí nhân quả 1 cách đúng đắn, đối với quả báo thiện ác, lòng tin chắc chắn không ngờ vực, dùng tâm này để phá trừ “tâm bác bỏ lí nhân quả” trong 10 Thuận tâm.

2. Tâm tự thẹn và nghiêm khắc với mình: Người tu hành cần phải nghiêm khắc với chính mình, trong quá khứ vì đã không có lòng tự hổ thẹn nên làm các việc xấu ác, nay dùng tâm tự thẹn để phá trừ “tâm không biết hổ thẹn”.

3. Tâm sợ hãi đường ác: Hành giả nên tự nghĩ thân người vô thường, biên khổ sâu thẳm, cho nên tha thiết sám hối, không tiếc thân mệnh, đem tâm này phá trừ “tâm không sợ hãi đường ác”.

4. Tâm giải bày tội vết: Người tu hành không được che giấu tội lỗi mà phải phát lộ sám hối, dùng tâm này để phá trừ “tâm che giấu tội lỗi”.

5. Tâm dứt sự tiếp nối: Người tu hành cần phải dứt hẳn các hành vi tội lỗi, những ý nghĩ xấu ác, không được tái tục, đem tâm này phá trừ “tâm tiếp tục niệm ác”.

6. Tâm phát khởi bồ đề: Người tu hành cần phải phát tâm cứu giúp rộng khắp, làm lợi ích cho người khác, đem tâm này phá trừ “tâm ác tràn lan”.

7. Tâm tích lũy công đức, sửa đổi lỗi lầm: Người tu hành cần phải gắng sức không ngừng để dứt các việc ác, làm những điều thiện, dùng tâm này để phá trừ “tâm tam nghiệp tạo tội”.

8. Tâm giữ gìn chính pháp: Người tu hành cần phải thủ hộ chính pháp, tăng trưởng tâm tùy hỷ, phương tiện, dùng tâm này để phá trừ “tâm thấy việc thiện không vui theo”.

9. Tâm nhớ tưởng chư Phật 10 phương: Người tu hành nên nghĩ đến phúc đức và trí tuệ của chư Phật 10 phương, thường cứu giúp, dắt dẫn mình, đem tâm

NGHỊCH LƯU THẬP TÂM

N

3271

này phá trừ “tâm thuận theo bạn ác”.

10. Tâm quán xét tội tính vốn không:

Người tu hành nên thấu suốt tâm mình vốn không, tội tính chẳng có chỗ nương, dùng tâm này để phá trừ “tâm vô minh tăm tối”.

(xt. Thuận Lưu).

NGHỊCH QUÁN

.....

Đổi lại: Thuận quán.

Quán xét theo thứ tự ngược từ quả tìm đến nhân. Như khi quán 12 nhân duyên, không theo thứ tự thuận từ Vô minh, Hành, Thức... mà theo thứ tự ngược từ Lão tử, Sinh, Hữu v.v...

Mật giáo quán từ “các pháp không có nhân” và qui kết về “vốn chẳng sinh”, gọi là Nghịch quán toàn chuyển.

[X. Đại nhật kinh số Q.7]. (xt. Thuận Quán).

NGHỊCH THUẬN TAM MUỘI

.....

Tức là Thiên định được tự do tự tại trong tất cả các pháp thuận nghịch. Tam muội này có năng lực phá trừ tất cả chúng sinh tà nghịch mà hóa độ chúng một cách thuận lợi. Lại vì tam muội này xa lìa chấp trước, nên có thể phá tất cả pháp mà tăng trưởng thiện căn.

[X. luận Đại trí độ Q.47].

NGHỊCH TỘI

.....

Tội cực ác, trái ngược với đạo lí, gọi là Nghịch tội; tội này chiêu cảm quả báo đọa địa ngục Vô gián, nên gọi là Vô gián nghiệp. Nghịch tội thông thường chỉ cho 5 tội trái ngược với luân thường đạo lí. Năm tội này thêm tội giết A xà lê, giết Hòa thượng thì thành 7 tội nghịch; người vi phạm 7 tội nghịch không được thụ giới, cho nên cũng

gọi là Thất gia tội. Đó là: Làm cho thân Phật chảy máu, giết cha, giết mẹ, giết Hòa thượng, giết A xà lê, giết A la hán và phá hòa hợp tăng.

(xt. Ngũ Nghịch).

NGHỊCH TU

Cũng gọi Dự tu.

Tức là lúc còn sống tu các Phật sự trước để cầu phúc cho mình sau khi chết, hoặc lúc sống tu các công đức thiện căn trước để làm tư lương bồi đắp cho việc vãng sinh sau khi chết, gọi là Nghịch tu.

Kinh Quán đảnh quyển 11 nói: “Nếu người khéo hiểu giới pháp, biết rõ thân này vô thường, siêng năng tu tập, hành đạo Bồ đề; khi chưa lâm chung dự tu 21 ngày, đèn hương liên tục, treo cờ phan phướn, cầu thỉnh chư tăng chuyên đọc tôn kinh, thì được phúc vô lượng, như lòng mong muốn”.

Còn kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện quyển hạ thì nói: “Những người lúc còn sống không chịu tu thiện, tạo nhiều tội ác, sau khi chết, tuy thân thích bạn bè làm phúc cho mình, nhưng trong 7 phần công đức, mình chỉ được 1. Chỉ bằng lúc còn sinh tiền, tự mình dự tu, thì hoàn toàn được cả 7 phần công đức”.

Tại Trung quốc vào đời Tống, phong tục Nghịch tu rất thịnh hành, còn ở Nhật bản, thì hiện nay vẫn được phổ biến.

(xt. Thuận Tu Nghịch Tu).

NGHIÊM HỘ

.....

Trang nghiêm và thủ hộ (giữ gìn làm cho đẹp đẽ).

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 thượng) nói: “Nghiêm hộ thành pháp, mở rộng pháp môn, tẩy sạch cấu uế, hiển rõ thanh tịnh”.

NGHIÊM HỘ

N

3272

NGHIÊM PHẬT ĐIỀU (? - ?)

Cũng gọi Phù điều, Phật điều.

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Hán, người Lâm hoai(nay là huyện Hu di, tỉnh An huy).

Ông thông minh dĩnh ngộ từ nhỏ, học rộng và có tài làm văn. Lúc ngài An thế cao đến Trung quốc hoằng dương Phật pháp và truyền dịch kinh điển tiếng Phạm, Nghiêm phật điều(lúc này vẫn chưa xuất gia - ND) cùng với cư sĩ An huyền đều tham dự việc phiên dịch của ngài An thế cao. Sau, dần dần thông thạo tiếng Phạm, ông tự dịch được kinh và rất am hiểu Thiền pháp, ông soạn Thập tuệ chương cú để xiển minh ý chỉ của Thiền, đây là sách chú sớ đầu tiên ở Trung quốc. Về sau, ông xuất gia, người đời gọi ông là “A kì lê”.

Những kinh ông dịch gồm có: Kinh Pháp kính 2 quyển, kinh A hàm khẩu giải thập nhị nhân duyên 1 quyển, kinh Nhu thủ bồ tát vô thượng thanh tịnh phần vệ.

[X. Lương cao tăng truyện Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.1].

NGHIÊM THÂN CHÂN NGÔN

.....

Chân ngôn trang nghiêm thân, tức chỉ cho 4 chân ngôn: Như lai đĩnh tướng (tướng đỉnh đầu của Như lai), Như lai giáp(áo giáp Như lai), Như lai viên quang(hào quang Như lai)và Như lai thiết tướng(tướng lưỡi dài của Như lai).

Khi tác pháp Sự nghiệp A xà lê thì đồng như thân Phật, cho nên thụ trì 4 loại chân ngôn này để gia hộ tự thân, thì cũng giống như trang nghiêm thân Phật. Trong 32 chân ngôn của Hội Như lai thì công đức nghiêm thân của 4 chân ngôn trên đây là thù thắng nhất, cho nên đặc biệt nêu riêng ra.

[X. Đại nhật kinh số Q.9].

NGHIÊM TỊNH

.....

Chỉ cho sự trang nghiêm thanh tịnh của
cõi nước chư Phật.

Phẩm Tựa kinh Pháp hoa (Đại 9, 3 hạ)
ghi: “Vì muốn nói điều ấy, vì sẽ thụ kí, cho
nên chỉ bày rõ các thứ báu nghiêm tịnh cõi
nước của chư Phật”.

[X. Thiền uyển thanh qui Q.1].

NGHIÊM VƯƠNG PHẨM

Gọi đủ: Diệu trang nghiêm vương bản
sự phẩm.

Tên phẩm thứ 27 trong kinh Pháp hoa
quyển 7, thu vào Đại chính tạng tập 9.

Nội dung phẩm này thuật lại thời đức
Vân lô âm tú vương Hoa trí Như lai ở quá
khứ, có 1 vị vua tên là Diệu trang nghiêm
(Phạm:Zubhavyùha), nhân việc 2 người
con khuyên thỉnh vua tu để thành Phật, nên
ông tinh tiến thụ trì kinh Pháp hoa. Vua
Diệu trang nghiêm nói trên tức là bồ tát Hoa
đức, còn 2 người con thì chính là bồ tát Dược
vương và bồ tát Dược thượng.

NGHIÊM XÍ VƯƠNG

Vị quốc vương thành Uất xà diên ở thời
đức Phật còn tại thế.

Cứ theo kinh Tát già ni càn tử sở thuyết,
khi vua Nghiêm xí nghe lời Đại tát già ni
càn tử khen ngợi đức Thích tôn nói pháp
rất sâu xa mà vua sinh tâm tín giải.

NGHIÊM

I. Nghiệm.

Cũng gọi Linh nghiệm.

Chỉ cho sự linh nghiệm không thể nghĩ
bàn, tưởng tượng. Nghĩa là do lòng tin tưởng,

NGHIÊM XÍ VƯƠNG

N

3273

sự cầu đảo mà kết quả cụ thể hiển hiện ra trước mắt, ngoài sự tưởng tượng của mọi người. Tướng trạng của sự linh nghiệm này được gọi là Nghiệm tướng.

(xt. Linh Nghiệm).

II. Nghiệm.

Chỉ cho hành giả Tu nghiệm đạo của Nhật bản, hoặc chỉ cho những việc làm bất khả tư nghị của họ.

NGHIÊM CHỦ VẤN

Cũng gọi Thám bặt vấn, Tâm hành vấn.

Người học thử đặt câu hỏi để thăm dò xem cơ pháp của thầy sâu hay cạn. Là 1 trong Phần dương thập bát vấn.

Thiền sư Phần dương Thiện chiêu thuộc Tông Lâm tế đời Tống, gom hết các câu hỏi mà người học đặt ra để thử nghiệm thầy và chia làm 18 loại mà trong Thiền lâm gọi là Phần dương thập bát vấn.

Bích nham lục tấc 41 (Đại 48, 178 hạ) nói: “Ông sáo không lỗ gõ nhịp vào cái phách bằng ni, đây là Nghiệm chủ vấn, cũng gọi là Tâm hành vấn (người học hỏi thử sư gia)”.

[X. Bích nham lục tấc 9].

NGHIỆP

..

Phạm: Karman.

Pàli: Kamma.

Hán âm: Yết ma.

Nghĩa là sự tạo tác, tức chỉ cho những hoạt động của thân tâm như hành vi, hành động, tác dụng, ý chí, hoặc chỉ cho những hoạt động của thân tâm do ý chí sinh ra. Nếu kết hợp với quan hệ nhân quả thì nghiệp là năng lực được hình thành bởi những hành vi từ quá khứ kéo dài đến hiện tại và cho mãi tới vị lai. Ngoài ra, “Nghiệp” cũng bao hàm tư tưởng nhân quả báo ứng về hành vi thiện ác như khổ vui và tư tưởng luân hồi

trong 3 đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Nghiệp vốn là tư tưởng cố hữu của Ấn độ, Phật giáo dùng nó làm căn cứ để khuyên con người nỗ lực hướng tới vị lai.

Trong Phật học, hàm ý và giới thuyết của nghiệp được chia làm 3 loại: Thân nghiệp, Ngữ nghiệp, và Ý nghiệp. Thuyết nhất thiết hữu bộ thuộc Tiểu thừa tiến thêm bước nữa mà giải thích rằng, ý chí trong nội tâm muốn làm 1 việc gì đó gọi là ý nghiệp; còn dùng hành động và lời nói của thân thể để bày tỏ ý chí thì gọi là Thân nghiệp, Ngữ nghiệp (Khẩu nghiệp). Nghiệp cũng còn được chia làm 2 loại là Tư nghiệp và Tư dĩ nghiệp. Tư nghiệp chỉ cho những hoạt động của ý chí; Tư dĩ nghiệp chỉ cho trong Tư nghiệp đã có các hành động. Ở đây, Tư nghiệp đồng với Ý nghiệp, Tư dĩ nghiệp đồng với Thân nghiệp và Ngữ nghiệp.

Về bản thể (nghiệp thể, nghiệp tính) của 3 nghiệp thì Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng Ý nghiệp thuộc về tâm pháp (ý chí), còn Thân nghiệp, Ngữ nghiệp thì thuộc về sắc pháp (vật chất). Nhưng Phật giáo Đại thừa và Kinh bộ thì chủ trương tất cả các nghiệp đều thuộc về hoạt động của tâm, đây mới chính là lập trường cơ bản của Phật giáo.

Thuyết nhất thiết hữu bộ còn chia Thân nghiệp và Ngữ nghiệp làm 2 loại là Biểu nghiệp và Vô biểu nghiệp. Biểu nghiệp là nghiệp biểu hiện ra bên ngoài khiến người khác thấy được, còn Vô biểu nghiệp là không hiện bày ra bên ngoài, người khác không thấy được. Vô biểu nghiệp cũng gọi là Vô biểu sắc, bản thể của nó là 1 loại sắc pháp, khởi lên nghiệp thiện, ác rất mãnh liệt, nhưng về tính chất thì bao hàm cả Thân biểu nghiệp, Ngữ biểu nghiệp và Định.

Vô biểu nghiệp được chia làm 3 loại:

1. Luật nghi: Thiện nghiệp do giới, định phát khởi.

NGHIỆP

N

3274

2. Bất luật nghi: Ác nghiệp do tập quán phát khởi và có tính quyết đoán rất mạnh.

3. Phi luật nghi phi bất luật nghi:

Nghiệp thiện, nghiệp ác tùy lúc mà phát khởi theo tác dụng vô biểu.

Thiện vô biểu có tác dụng ngăn ngừa điều ác, ác vô biểu có tác dụng chướng ngại việc thiện, chính do đây mà tính cách hậu thiên của con người được hình thành. Thân nghiệp và Ngũ nghiệp, mỗi nghiệp đều có biểu nghiệp và vô biểu nghiệp, cộng với Ý nghiệp thành là 5 nghiệp.

Nếu tạo ác nghiệp, thiện nghiệp thì về sau chắc chắn sẽ chiêu cảm quả báo (dị thực) khổ, vui tương ứng. Vì có nghiệp nhân cho nên chiêu cảm nghiệp quả. Còn nghiệp vô kí chẳng thiện chẳng ác thì không có sức chiêu cảm quả báo.

Về mối quan hệ giữa nghiệp nhân và nghiệp quả thì quan điểm của Thuyết nhất thiết hữu bộ như sau: Nghiệp có liên quan đến 3 đời là nghiệp hiện tại có khả năng trở thành nhân quyết định (thủ quả) dẫn đến quả báo vị lai. Mặt khác, nghiệp từ quá khứ do sức tác dụng mãnh liệt mà mang lại quả báo (dữ quả) trong hiện tại. Ở đây, Kinh lượng bộ cho rằng nghiệp tiêu diệt trong khoảnh khắc, nhưng nó đã gieo chủng tử (hạt giống) chiêu cảm quả báo vào trong tâm thức, lại do chủng tử này dẫn sinh ra quả báo. Loại tư tưởng chủng tử này rất giống với thuyết Vô biểu nghiệp của Thuyết nhất thiết hữu bộ.

Có nhiều cách phân loại nghiệp, nhưng nói một cách tổng quát thì quả báo trong 1 đời người hoàn toàn do nghiệp dẫn dắt, tức Dẫn nghiệp (khiên dẫn nghiệp, tổng báo nghiệp, dẫn nhân) có sức tác dụng mạnh mẽ và có thể khiến cho người sinh vào 1 cõi nào đó như người, súc sinh hoặc các loài khác... Nếu

sinh vào cõi người thì sự khác nhau về các căn, hình lượng, sắc lực trang nghiêm... của mỗi cá thể là do Mãn nghiệp(viên mãn nghiệp, biệt nghiệp)hình thành. Quả báo của Dẫn nghiệp gọi là Tổng báo, quả báo của Mãn nghiệp gọi là Biệt báo, 2 nghiệp này hợp lại gọi chung là Tổng biệt nhị báo. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng 1 Dẫn nghiệp dẫn sinh ra 1 lần, nhưng lại có rất nhiều Mãn nghiệp để hoàn thành đời sống con người, bởi thế, nhiều nghiệp dẫn sinh 1 đời hoặc 1 nghiệp dẫn sinh nhiều đời là việc tuyệt đối không thể có. Nghiệp lại có 2 loại là Cộng nghiệp và Bất cộng nghiệp. Cộng nghiệp chỉ cho quả báo chung, như núi sông đất đai (thế giới vật lí), vô số sinh vật v.v... Còn Bất cộng nghiệp là quả báo riêng của mỗi sinh vật(như thân thể đẹp, xấu, giàu nghèo, sang hèn v.v...).

Lại nữa, nghiệp có 3 tính chất: Thiện (nghiệp yên ổn)do tâm thiện sinh khởi, Bất thiện(nghiệp không yên ổn)do tâm ác sinh khởi; Vô kí(không thiện không ác) do tâm vô kí sinh khởi. Nghiệp ác chắc chắn sẽ bị trừng phạt, cho nên gọi là Phạt nghiệp(hoặc là phạt), 3 nghiệp thân, khẩu, ý gọi là Tam phạt. Trong 3 nghiệp thì Ý nghiệp quan trọng nhất. Nghiệp được tạo tác qua 1 quá trình suy tư chín chắn rồi mới quyết đoán thực hiện, gọi là Cố tư nghiệp, Cố tác nghiệp(cố ý làm). Ngược lại, nghiệp do làm lỡ, không cố ý gây ra, gọi là Bất cố tư nghiệp, Bất cố tác nghiệp. Vô kí nghiệp và Bất cố tư nghiệp đều không dẫn sinh quả báo. Cố tư nghiệp được thực hiện với tinh thần tích cực, mạnh mẽ, gọi là Tăng trưởng nghiệp; còn Cố tư nghiệp được tạo tác với tâm yếu ớt, không nhiệt thành thì cùng với Bất cố tư nghiệp gọi chung là Bất tăng trưởng nghiệp. Nghiệp tăng thêm sức mạnh dần dần gọi là Tăng thượng nghiệp, Tăng trưởng nghiệp, trái lại thì gọi là Táo tác nghiệp. Nghiệp ác do chúng sinh tạo tác ở cõi Dục

thường chiêu cảm quả báo khổ khiến cho
5 thức: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân phải chịu,
cho nên gọi là Thân thụ nghiệp. Còn
NGHIỆP

N

3275

nghiệp thiện do chúng sinh tạo tác ở cõi Sắc(ngoại trừ Sơ thiên thiên) và cõi Vô sắc thường chiêu cảm quả báo vui khiến ý thức hưởng thụ, cho nên gọi là Tâm thụ nghiệp.

Thân thụ nghiệp và Tâm thụ nghiệp gọi chung là Nhị thụ nghiệp. Lại nữa, nghiệp thiện mang lại hạnh phúc, nên gọi là Phúc nghiệp, còn nghiệp ác dẫn đến bất hạnh, khổ đau, nên gọi là Phi phúc nghiệp. Thiện nghiệp cũng gọi Bạch nghiệp, ác nghiệp cũng gọi là Hắc nghiệp, còn Vô kí nghiệp thì gọi là Phi hắc phi bạch nghiệp.

Lại tùy theo sự chịu báo mau hay chậm mà nghiệp được chia ra 4 loại: Đòi này tạo nghiệp, đòi này chịu báo gọi là Thuận hiện nghiệp, Thuận hiện pháp thụ nghiệp. Đòi này tạo nghiệp, đòi sau chịu báo gọi là Thuận sinh nghiệp, Thuận thứ sinh thụ nghiệp. Đòi này tạo nghiệp đến đòi thứ 3 về sau mới chịu báo gọi là Thuận hậu nghiệp, Thuận hậu thứ thụ nghiệp. Sự chịu báo của 3 thời nghiệp nói trên có thời kì nhất định, cho nên cũng gọi là Định nghiệp. Còn nghiệp mà quả báo không xác định thời gian thì gọi là Bất định nghiệp, Thuận bất định nghiệp. Y cứ vào nội dung quả báo(định hoặc bất định) của Bất định nghiệp, lại có 2 loại khác nhau: Xác định quả báo nhưng không xác định lúc nào thì chịu báo, gọi là Dị thực định thời bất định. Quả báo và thời gian chịu báo đều không xác định, gọi là Dị thực thời bất định. Ba thời nghiệp và 2 nghiệp Bất định gọi chung là Ngũ nghiệp. Ba thời nghiệp, mỗi nghiệp chia ra 2 loại là Thời định dị thực định(thời gian xác định, quả báo cũng xác định)và Thời định dị thực bất định(thời gian nhất định, quả báo không nhất định), cộng chung có 6 loại, 6 loại này cộng chung với 2 nghiệp Bất định nói trên thành là 8 nghiệp.

Chỗ y cứ của tác dụng nghiệp là con đường chung dẫn đến quả báo khổ, vui của loài hữu tình, gọi là Nghiệp đạo(Căn bản nghiệp đạo), có 2 loại là Thập thiện nghiệp đạo và Thập ác nghiệp đạo. Vấn đề này, Thuyết nhất thiết hữu bộ, Kinh lượng bộ và Duy thức Đại thừa trình bày có hơi khác nhau.

Nghiệp là nhân sinh ra quả báo(dị thực), vì thế cũng gọi là Nghiệp nhân, hoặc Nhân nghiệp. Quả do nghiệp mang lại, gọi là Nghiệp quả, Nghiệp báo. Cái sức dắt dẫn nghiệp quả, gọi là Nghiệp lực. Do nghiệp mà đưa đến quả báo khổ, gọi là nghiệp khổ. Ác nghiệp và phiền não gọi chung là Nghiệp kết, Nghiệp não. Chương ngại do nghiệp ác sinh ra, gọi là Nghiệp chương, Nghiệp lụy. Vì nghiệp có khả năng chiêu cảm báo ứng, cho nên cũng gọi là Nghiệp cảm. Nghiệp được tạo tác ở đời quá khứ, gọi là Túc nghiệp, hoặc Tiền nghiệp. Thọ mệnh do túc nghiệp đền trả, gọi là Nghiệp thọ, Nghiệp thụ. Trọng bệnh do nhân của Túc nghiệp gây ra, gọi là Nghiệp bệnh. Những tai ách do ảnh hưởng của túc nghiệp, gọi là Nghiệp ách. Lại vì nghiệp đeo theo con người giống như bóng với hình, cho nên cũng gọi là Nghiệp ảnh. Nghiệp có năng lực trói buộc chúng sinh ở cõi mê, cho nên gọi là Nghiệp hệ, Nghiệp quyên, Nghiệp phược, Nghiệp thàng. Nghiệp giống như tấm lưới vớt kín chúng sinh trong cõi mê, vì thế gọi là Nghiệp võng. Ác nghiệp giống như bụi nhơ, hay làm bản thân người nên gọi là Nghiệp cấu, Nghiệp trần. Cũng có chỗ ví dụ tác dụng của Nghiệp ác giống như lửa, ma, giặc, cho nên gọi là Nghiệp hỏa, Nghiệp ma(1 trong 10 loại ma), Nghiệp tặc v.v... Tấm gương, cái cân, cuốn sổ... trong địa ngục dùng để soi rọi, cân lường và ghi chép nghiệp thiện, ác của chúng sinh được gọi là Nghiệp kính, Nghiệp xứng, Nghiệp bạ... Sức của Nghiệp ác mạnh như

gió, cho nên gọi là Nghiệp phong. Sức thần
thông có được nhờ túc nghiệp, gọi là Nghiệp
thông(Báo thông). Nghiệp có năng lực chiêu
NGHIỆP

N

3276

cảm(quả báo)địa ngục Vô gián, gọi là Vô gián nghiệp. Nghiệp trôi buộc hữu tình chúng sinh trong 3 cõi, gọi là Tam giới hệ nghiệp. Nghiệp chiêu cảm quả báo khiến hữu tình chúng sinh sinh vào các cõi trong vị lai, gọi là Nhuận nghiệp, Nhuận sinh nghiệp. Ngoài ra, nghiệp do mình tự tạo, mình chịu quả báo, gọi là Tự nghiệp tự đắc. Chi “Hữu” trong 12 nhân duyên được gọi là Nghiệp hữu. Sau hết, pháp tu niệm Phật A di đà nguyện cầu vãng sinh Tịnh độ được gọi là Tịnh nghiệp.

[X. kinh Tạp a hàm Q.13, 37, 49; kinh Trung a hàm Q.3, 58; kinh Trường a hàm Q.11; kinh Bản sự Q.1; kinh Chính pháp niệm xứ Q.34; Duy thức luận đồng học sao Q.1; Phật pháp khái luận chương 7 (Ấn thuận); Thành Phật chi đạo Ngũ thừa cộng pháp chương (Ấn thuận); Phật học Kim thuyên (Trương trừng cơ); Nguyên thủy Phật giáo tư tưởng luận thiên 2 chương 4 (Mộc thôn Thái hiền); Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận thiên 5 chương 5 (Mộc thôn Thái hiền)].
(xt. Nghiệp Đạo).

NGHIỆP BA LA MẬT BỒ TÁT

Nghiệp ba la mật, Phạm: Karma-vajrì.

Hán âm: Yết ma phạ nhật li, Yết ma bạt chiết lí.

Cũng gọi Yết ma ba la mật bồ tát.

Vị Bồ tát ngồi ở phía bắc Đại nhật Như lai trong Mạn

đồ la Kim

cương giới của

Mật giáo, mật

hiệu là Diệu

dụng Kim

cương, Tác

nghiệp Kim

cương, 1 trong

4 bồ tát Ba la

mật, 1 trong 37

vị tôn thuộc Kim cương giới.

Hình tượng và chủng tử của vị Bồ tát này trong mỗi hội đều khác nhau. Trong hội Thành thân thì hình tượng của Ngài màu xanh, tay trái cầm hoa sen, trên hoa sen có cái hộp, tay phải cầm chày yết ma, chủng tử là (a#), hình tam muội da là chày yết ma trên cái hộp.

Vị Bồ tát này là do Bất không thành tựu Như lai ở phương Bắc dùng đức của sự nghiệp Yết ma mà sinh ra để cúng dường Đại nhật Như lai.

[X. kinh Kim cương đảnh Q.2; kinh Kim cương đảnh Du già lược xuất niệm tụng Q.2].

NGHIỆP BÁO

Cũng gọi Nghiệp quả.

Từ gọi chung nghiệp và báo, nghĩa là sự báo ứng hoặc quả báo của nghiệp. Tức là quả báo khổ, vui do nghiệp nhân thiện, ác của thân, khẩu, ý, chiêu cảm.

Cứ theo luận Thành thực quyển 7 thì nghiệp báo có 3 loại: Thiện, Bất thiện, Vô kí. Nghiệp thiện thì được quả báo tốt đẹp, nghiệp bất thiện cảm quả báo xấu ác, nghiệp vô kí(không thiện không ác) thì không mang lại quả báo.

Phẩm Tam thụ báo nghiệp trong luận

Thành thực quyển 8 (Đại 32, 298 thượng) nói: “Nghiệp thiện được báo vui, nghiệp bất thiện được báo khổ, còn nghiệp bất động thì được báo không khổ không vui”.

Trong nghiệp báo, nghiệp quyết định vận mệnh của 1 người như nghèo, giàu, sang, hèn, sống lâu, chết yểu... gọi là Mãn nghiệp.

Còn nghiệp quyết định tính cách và điều kiện sinh hoạt chung của mọi người, thì gọi là Dẫn nghiệp. Cái tướng chung của quả báo như thụ sinh làm người, làm súc vật... gọi là Tổng báo. Còn như, tuy cùng sinh làm người nhưng có sang hèn, trí ngu, đẹp xấu v.v... khác nhau, thì gọi là Biệt giá. Chủ thể của

NGHIỆP BÁO

Bồ Tát Nghiệp Ba La Mật
(Mạn đà la Kim cương giới)

N

3277

quả báo, tức thân tâm của loài hữu tình, gọi là Chính báo; còn đất nước và các vật thụ dụng là chỗ các hữu tình nương tựa để mà sống, thì gọi là Y báo. Lại vì đất nước, núi sông v.v... là quả báo nhiều người cùng chung thụ dụng, do cộng nghiệp chiêu cảm, cho nên được gọi là Cộng báo.

[X. kinh Trung a hàm Q.3, 14, 34; kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo Q.thượng; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận Đại tì bà sa Q.124, 125]. (xt. Nghiệp).

NGHIỆP BỆNH

.....

Cũng gọi Nghiệp chương bệnh.

Chỉ cho bệnh tật do nghiệp đời trước sinh ra.

Do nghiệp ác gây nên ở đời trước mà bị bệnh nan y, nằm liệt giường thuốc thang chẳng khỏi, khổ sở trăm bề, cầu sống không được, muốn chết không xong.

Nguyên nhân là do túc nghiệp, thì cần phải sám hối nghiệp chương, đọc tụng và viết chép kinh điển, cúng dường tán thán chư Phật Bồ tát, bố thí pháp giới chúng sinh, nhờ công đức ấy tiêu trừ nghiệp bệnh.

NGHIỆP CẢM

.....

Năng lực của các nghiệp nhân thiện ác chiêu cảm quả báo khổ vui, nên gọi là nghiệp.

[X. luận Câu xá Q.11, 13; luận Thuận chính lí Q.5, 37].

NGHIỆP CẢM DUYÊN KHỞI

.....

Các pháp duyên khởi là do nghiệp nhân chiêu cảm.

Quả báo của loài hữu tình chúng sinh có Chính báo và Y báo khác nhau, trong Chính báo có sai biệt như đẹp, xấu, trí ngu v.v..., trong Y báo cũng có những khác biệt như núi sông, cây cỏ v.v... Những quả báo khổ

vui này có thiên hình vạn trạng, tất cả đều do nghiệp lực chiêu cảm. Ba nghiệp thân, ngữ, ý của chúng sinh ngày đêm tạo tác, các việc thiện ác được thực hiện tuy biến diệt trong sát na, nhưng cái nghiệp đã được tạo ra ấy, chắc chắn sẽ mang lại kết quả tương ứng trong đời này hoặc đời sau. Tức do mối quan hệ phức tạp của sức nghiệp mà hình thành những hiện tượng muôn ngàn sai biệt trong thế giới này. Giáo lí 12 duyên khởi đã giải thích tất cả hiện tượng sai biệt này trong thế gian và các bộ phái Tiểu thừa đã lập 12 duyên khởi này thành thuyết Nghiệp cảm duyên khởi. Về sau, các tông chủ trương Duy thức lại tiến thêm bước nữa mà lập thuyết A lại da duyên khởi, cho rằng thức A lại da là căn bản của Nghiệp cảm duyên khởi.

[X. luận Đại tì bà sa Q.23; luận Câu xá Q.13; luận Thuận chính lí Q.27]. (xt. Thập Nhị Nhân Duyên, Nghiệp).

NGHIỆP CẦU

.....

Cũng gọi Tội cầu, Nghiệp trần.

Chỉ cho tội nghiệp và phiền não.

Cầu là tên khác của phiền não, tính chất của phiền não như nhớp, cho nên gọi là Cầu. Còn tính chất của nghiệp cũng chẳng sạch, ví như bụi bặm, cho nên gọi là Nghiệp cầu.

Kim quang minh kinh văn cú quyển 3 hạ (Đại 39, 120 thượng) nói: “Nghiệp cầu, nghiệp là động tác làm cho tâm phiền não động loạn, trở thành cầu nhiễm nên gọi là Nghiệp cầu. Cũng có thể cho rằng phiền não từ kiếp trước sinh, cho nên gọi Nghiệp cầu”.

NGHIỆP CHỨNG TỬ

Cũng gọi Nghiệp tập khí (Phạm:Karmavàsanà),

Dị thực tập khí, Hữu chi tập khí,

NGHIỆP CHỨNG TỬ

N

3278

Hữu phần huân chủng tử, Hữu thụ tận tướng chủng tử.

Gọi tắt: Nghiệp chủng.

Đổi lại: Danh ngôn chủng tử.

Chủng tử(hạt giống) của nghiệp quả.

Nghiệp có nghĩa là tạo tác, những sự tạo tác thiện ác huân tập(xông ướp) thành chủng tử, gọi là Nghiệp chủng tử. Trong 8 thức, chỉ có ý thức(thức thứ 6) tương ứng với Tư tâm sở mà tạo tác các nghiệp thiện ác, tự huân tập thành Tư chủng tử. Tư chủng tử có 2 công năng: Một là tự sinh khởi hiện hành của Tư tâm sở; hai là trợ giúp cho những chủng tử vô kí yếu kém khác sinh khởi hiện hành. Trong đó, công năng tự sinh hiện hành gọi là Danh ngôn chủng tử, còn công năng giúp cho các chủng tử khác sinh hiện hành thì gọi là Nghiệp chủng tử. Nghiệp chủng tử và Danh ngôn chủng tử tuy chỉ là 1 thể thôi, nhưng cứ nơi công năng khác nhau của Tư chủng tử về phương diện tự, tha mà có sự phân biệt Danh ngôn và Nghiệp.

[X. luận Thành duy thức Q.8; luận Du già sư địa Q.5, 8; Nhiếp đại thừa luận thích Q.2 (Vô tính)].

NGHIỆP CHƯỚNG

Phạm: Karmàvaraṇa.

Cũng gọi Nghiệp lụy.

Các nghiệp ác do thân, khẩu, ý của chúng sinh gây nên thường ngăn che chính đạo, nên gọi là Nghiệp chướng. Là 1 trong 3 chướng, 1 trong 4 chướng.

Cứ theo kinh Niết bàn quyển 11 (bản Bắc), luận Đại tì bà sa quyển 115 và luận Câu xá quyển 17, trong tất cả các nghiệp ác, chỉ có nghiệp Ngũ vô gián là Nghiệp chướng, còn lại không phải là nghiệp chướng vì không có năng lực cản trở việc tu hành Thánh đạo.

Nghiệp Ngũ vô gián là: Giết mẹ, giết cha, giết A la hán, phá hòa hợp tăng và làm cho

thân Phật bị chảy máu.

Phẩm Thế chủ diệu nghiêm trong kinh Hoa nghiêm quyển 2 (bản 80 quyển) nói (Đại 10, 9 thượng): “Nếu chúng sinh nào được thấy Phật thì nhất định sẽ tẩy trừ sạch các nghiệp chướng”.

NGHIỆP DU GIÀ

Phạm: Karma-Yoga.

Tác phẩm, 1 quyển, do Triết gia kiêm Đạo sĩ Vivekànanda(1863-1902), nhà cải cách tông giáo Ấn độ cận đại soạn.

Nội dung sách này chia làm 8 hạng mục:

1. Ảnh hưởng của nghiệp đối với bản tính con người.
2. Đứng trên lập trường cá thể mà nói, thì sự tồn tại của mỗi sinh mệnh có tầm quan trọng tuyệt đối.
3. Sự bí mật của hành vi.
4. Ý nghĩa của nghĩa vụ.
5. Con người phải tự giúp mình, không nên trông chờ sự giúp đỡ của thế giới.
6. Phải xa lìa chấp trước mới hoàn toàn được giải thoát.
7. Tự do.
8. Lí tưởng của nghiệp Du già.

Vivekànandađặc biệt chú trọng việc trình bày vấn đề luân lí thực tiễn. Luân lí thực tiễn này cũng chính là tông chỉ của “Bạc già phạm ca” (Phạm: Bhagavad-Gita). Ông cho rằng nếu chúng ta không chấp trước nhân quả báo ứng, mà chuyên tâm thực hiện nhiệm vụ của chính mình, thì có thể dung hợp với thần linh. Đây là bộ sách chủ yếu của hệ thống triết học thực tiễn trong Ấn độ giáo cận đại.

[X. Avaita Ashrama, Calcutta: Karma-Yoga].

NGHIỆP DUYÊN

.....

Nghiệp là nguyên nhân sinh ra quả báo,
1 trong 24 duyên.

NGHIỆP DUYÊN

N

3279

Nghiệp thiện là nhân duyên đem lại quả vui, nghiệp ác là nhân duyên dẫn đến quả khổ. Hết thấy chúng sinh hữu tình đều do nghiệp duyên mà sinh ra.

Phẩm Phương tiện kinh Duy ma (Đại 14, 539 trung) nói: “Thân này như cái bóng, từ nghiệp duyên mà hiện”.

Phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 2 hạ) nói: “Chỗ sinh tử hướng tới, tùy nghiệp duyên thiện ác”.

NGHIỆP ĐẠO

.....

Phạm: Karma-màrga.

Nơi mà tác dụng nghiệp được thể hiện, hoặc chỉ cho con đường chung về quả báo khổ vui của hữu tình chúng sinh.

Thông thường, Nghiệp đạo được chia làm 2 loại: Thập thiện nghiệp đạo và Thập ác nghiệp đạo. Thuyết nhất thiết hữu bộ của Tiểu thừa dùng nghĩa “sở hành”(được thực hành) để giải thích nghiệp đạo, cho rằng trong 10 thiện, 10 ác, thì thân và khẩu ở mỗi nghiệp đạo đều có 7 thứ(thân 3, khẩu 4) và bản thân 7 thứ này tức là nghiệp, vì chúng là chỗ tác dụng của Tư nghiệp(ý chí, ý nghiệp), cho nên gọi là Nghiệp đạo. Và lại, ý cũng có thiện và ác, ở mỗi nghiệp đạo đều có 3 thứ(vô tham, vô sân, chính kiến; tham, sân, tà kiến hoặc nghi). Bản thân 3 thứ này tuy không thuộc về nghiệp, nhưng khi chúng sinh ra thì Tư nghiệp liền lấy đó làm chỗ khởi tác dụng, vì thế chúng cũng là Nghiệp đạo.

Kinh lượng bộ và tông Duy thức Đại thừa chủ trương Thập nghiệp đạo đều là nghiệp và gọi chung là Nghiệp đạo. Bởi vì Nghiệp đạo lấy Tư(gồm Động phát thắng tư, Thẩm lự tư, Quyết định tư) làm thể. Trong đó, Động phát thắng tư là loại tư chuyên phát động sự hiện hành của các hành vi

nơi thân và khẩu(7 nghiệp đạo trước), nên gọi là Nghiệp. Nghiệp ấy lại trở thành nơi tác dụng cho Thâm lự tư và Quyết định tư, cho nên cũng là Nghiệp đạo. Lại lấy Tư hiện hành làm nhân mà huân tập chủng tử Tư, cũng là Nghiệp.

Ngoài ra, bản thân tham, sân, si, tức là nghiệp, từ tham sinh ra sân, do sân sinh ra si, trước có thể mở đường cho sau, hoặc xoay vần đắp đổi lẫn nhau mà tạo thành con đường chung cho luân hồi lục đạo, thế nên cũng gọi là Nghiệp đạo. Luận điểm này chính đã sử dụng 2 ý nghĩa “sở hành” và “năng thông” để giải thích Nghiệp đạo.

Nhưng quá trình đưa đến việc hoàn thành Nghiệp đạo này có thể được chia làm 3 giai đoạn:

1. Gia hạnh(hành vi dự bị).
2. Căn bản(hành vi hoàn thành).
3. Hậu khởi(hành vi tùy thuộc sau khi hoàn thành).

Trong đó, Căn bản tức gọi là Căn bản nghiệp đạo.

[X. luận Câu xá Q.17; luận A tì đạt ma phát trí Q.11; luận Thành duy thức Q.1; luận Du già sư địa Q.8, 59, 60]. (xt. Thập Thiện Thập Ác, Nghiệp).

NGHIỆP ĐẠO MINH KÌ

Chỉ cho các quỷ thần ở cõi u minh(minh kì)được sinh ra từ nghiệp nhân mà họ đã tạo.

Kinh Nhất kế tôn đà la ni (Đại 20, 486 trung) ghi: “Kính bạch chư Phật, bồ tát Bát nhã, Kim cương, chư thiên... và hết thảy Nghiệp đạo minh kì”.

NGHIỆP ĐIỀN

Ruộng nghiệp, vì có năng lực sinh ra các quả khổ, vui, cũng như ruộng hay sinh ra các giống lúa hoặc cỏ dại, cho nên gọi là Nghiệp điền.

Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển
NGHIỆP ĐIỀN

N

3280

38 (Đại 10, 204 trung) nói: “Sáu đường thụ sinh đều sai khác, ruộng nghiệp được tưới dội bằng nước ái và che chắn bởi vô minh”.

NGHIỆP HÊ

.....

Cũng gọi Nghiệp phược, Nghiệp quyền, Nghiệp thăng.

Chúng sinh hữu tình tạo các nghiệp thiện ác, bị nghiệp lực trói buộc trong lao ngục 3 cõi, nên gọi là Nghiệp hệ.

Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 578 trung) nói: “Phàm phu bị nghiệp trói buộc khốn khổ”.

Các nghiệp ác do Kiến hoặc, Tư hoặc tạo ra trong 3 cõi, đưa đến quả báo phần đoạn sinh tử, còn các Bồ tát ở ngoài 3 cõi vì duyên theo nghiệp vô lậu mà chiêu cảm quả biên dịch sinh tử. Đây đều do nghiệp lực ràng buộc mà gây ra.

NGHIỆP HÓA

Lửa nghiệp, vì nghiệp hãm hại thân chúng sinh ví như lửa đốt cháy mọi vật, nên gọi là Nghiệp hỏa. Hoặc chỉ cho lửa dữ mà tội nhân bị quả báo của nghiệp ác trong địa ngục phải chịu.

Quán kinh đấng minh Ban chu tam muội hành đạo vãng sinh tán (Đại 47, 452 hạ) nói: “Các tội nhân đi vào địa ngục qua 4 cửa và bằng 4 lối, cửa vừa mở thì lửa nghiệp phóng ra nghinh đón, nước đồng sôi lênh láng ngập đầu gối và đi đến đâu cũng thấy lửa bốc lên mùn ngụt”.

[X. kinh Đại Phật đảnh thủ lãng nghiêm Q.8].

NGHIỆP KHỔ

.....

Quả khổ do nghiệp ác mang lại.

Tịnh tâm giới quán pháp quyền thượng (Đại 45, 820 thượng) nói: “Chỉ hiểu nghĩa không thôi thì không cứu được nghiệp khổ,

ông nên y theo lời dạy răn mà thực tiễn tu hành thì mới cứu được”. Ngoài ra, nghiệp khổ cũng là từ gọi chung nghiệp và quả khổ. (xt. Nghiệp).

NGHIỆP KÍNH

Cũng gọi Tịnh phả lê kính, Tịnh pha li kính, Nghiệp kính luân.

Chỉ cho tấm gương ở cõi u minh soi rọi các việc thiện ác của chúng sinh.

Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển hạ phần 3 tiết 4 (Đại 40, 406 hạ) nói: “Gương nghiệp cõi u minh xoay vòng chiếu rọi đến châu Nam thiệm bộ, mọi việc thiện ác đều hiện rõ ở trong gương”.

[X. Đại Phật đảnh thủ lãng nghiêm kinh tập chú Q.8; Thích thị lục thiếp Q.1].

NGHIỆP LỰC

.....

Nghiệp thiện ác có năng lực sinh ra quả khổ vui.

Hữu bộ tì nại da quyển 46 (Đại 23, 879 thượng) nói: “Nghiệp lực chẳng nghĩ bàn, dù cách xa vẫn lôi kéo được. Khi quả đã chín mùi thì muốn trốn cũng khó thoát”.

(xt. Nghiệp).

NGHIỆP NHÂN

.....

Phạm: Karma-hetu.

Nhân của nghiệp, có 2 nghĩa:

1. Nghiệp tức nhân (cũng gọi Nhân nghiệp): Nghiệp làm nhân sinh ra quả báo ở đời vị lai.

Thành duy thức luận thuật kí quyển 8 phần đầu (Đại 43, 521 trung) nói: “Nghiệp là gốc khổ, chính là nhân vậy”.

2. Nhân của nghiệp: Nhân làm cho nghiệp sinh trưởng.

Kinh Đại niết bàn (bản Bắc) quyển 37

NGHIỆP NHÂN

N

3281

(Đại 12, 585 trung) nói: “Nghệp nhân tức là Vô minh, Xúc. Vì Vô minh, Xúc nên chúng sinh mong cầu Hữu. Nhân duyên mong cầu Hữu tức là Ái vậy. Do nhân duyên ái mà tạo tác các nghiệp thân, khẩu, ý”. Đây là giải thích nghĩa của Nghiệp nhân theo 12 nhân duyên.

Còn theo luận Du già sư địa quyển 8 thì nhân của nghiệp ác có 12 loại sau đây:

1. Tham.
2. Sân.
3. Si.
4. Do sức mình tự tạo.
5. Do sức người khác tạo.
6. Bị cưỡng quyền xua đuổi, bức bách mà tạo.
7. Do quá yêu thích vật sở hữu mà sinh tham muốn.
8. Do sợ hãi mà tạo nghiệp sát.
9. Vì sợ bị làm hại mà tạo nghiệp sát.
10. Vì vui đùa mà sát sinh.
11. Cho sát sinh là chính đáng nên tạo nghiệp sát.
12. Không tin luật nhân quả nên làm việc giết hại...

[X. Du già luận lược toàn Q.3; Du già luận lược toàn kí Q.2 hạ; Câu xá luận quang kí Q.19]. (xt. Nghiệp).

NGHIỆP PHONG

.....

Phạm: Karma-vàyu.

Gió nghiệp. Chúng sinh bị sức nghiệp thiện ác làm cho trôi dạt trong biển sống chết, giống như gió thổi lá khô hoặc gió thổi thuyền bè.

Kinh Nhập lăng già Q.9 (Đại 16, 569 thượng) nói: “Gió nghiệp nuôi lớn 4 đại như trái cây chín mùi”.

Luận Thành duy thức quyển 4 (Đại 31, 20 trung) nói: “Thức A lại da bị gió nghiệp

thổi, theo khắp các căn, biến chuyển không ngừng”.

Đại thừa nghĩa chương quyển 7 (Đại 44, 452 trung) nói: “Sức nghiệp như gió. Gió nghiệp thiện thổi các chúng sinh đến nơi tốt đẹp, hưởng thụ vui sướng; gió nghiệp ác thổi các chúng sinh đến chỗ xấu xa, chịu mọi đau khổ”.

NGHIỆP QUẢ

.....

Cũng gọi Nghiệp báo.

Chỉ cho các nghiệp thiện ác chiêu cảm quả báo sinh vào cõi người, cõi trời, ngã quỷ, súc sinh v.v... Do nghiệp mà có quả báo, đây là pháp lí tự nhiên, gọi là “Nghiệp quả pháp nhiên”. Ngoài ra nghiệp và quả tương tục không ngừng. Nghiệp là nhân, quả là báo, nhân quả tiếp nối không dứt.

Kinh Đại Phật đảnh thủ lạng nghiêm quyển 4 (Đại 19, 120 trung) nói: “Sát, đạo, dâm là căn bản, vì nhân duyên này mà nghiệp quả nối nhau không dứt”.

(xt. Nghiệp Báo).

NGHIỆP SỰ THÀNH BIÊN

Cũng gọi Nghiệp đạo thành biện.

Gọi tắt: Nghiệp thành.

Sự nghiệp đã thành tựu, tức là đã có nhân quyết định vãng sinh. Đây là thuyết của tông Tịnh độ.

Cứ theo Vãng sinh luận chú của ngài Đàm loan thì “mười niệm” được nói trong Hạ phẩm hạ sinh của kinh Quán vô lượng thọ, thực ra không phải bảo người tu hành cần phải niệm Phật 10 tiếng, mà là nói về Nghiệp sự thành biện. Đối với vấn đề này, ngài Đạo xước chủ trương thuyết “Mười niệm vãng sinh”. Còn ngài Thiện đạo thì cho rằng bất luận là 10 tiếng hay 1 tiếng đều có thể vãng sinh Tịnh độ. Căn cứ vào sự giải thích này của Đại sư Thiện đạo, ngài Nguyên không, Tổ thứ 7 của Tịnh độ chân tông Nhật bản, chủ trương 1 niệm 1 vô

NGHIỆP SỰ THÀNH BIÊN

N

3282

thượng, 10 niệm 10 vô thượng, không luận là 1 niệm hay nhiều niệm đều có thể nghiệp thành. Nhưng trong số môn đồ của ngài cũng có những người chủ trương các thuyết: Một niệm nghiệp thành (một niệm tín tâm hoặc tiếng xưng danh, đều có thể thành tựu sự nghiệp vãng sinh), nhiều niệm nghiệp thành (do nhiều tiếng niệm Phật mới có thể vãng sinh), 10 niệm nghiệp thành, bình sinh nghiệp thành (ngày thường cũng có thể vãng sinh), lâm chung nghiệp thành v.v...

[X. An lạc tập Q.thượng; Vãng sinh lễ tán tư kí Q.thượng; Vãng sinh luận chú kí Q.3; Tuyên trạch niệm Phật bản nguyện tập].

NGHIỆP THỂ

Cũng gọi Nghiệp tính.

Chỉ cho tự thể của nghiệp, tức là cái nhân dị thực dẫn đến quả báo khổ vui. Có các thuyết sau đây:

-Nhất thiết hữu bộ lấy sắc pháp của 2 nghiệp thân, khẩu và Tư của ý nghiệp làm Nghiệp thể.

-Luận Thành thực cho rằng Nghiệp thể là pháp phi sắc phi tâm.

-Đại thừa lấy sự hiện hành của tâm sở Tư và chủng tử làm Nghiệp thể.

NGHIỆP THÔNG

.....

Cũng gọi Báo thông.

Sức thần thông được thành tựu do nghiệp kiếp trước, là 1 trong 5 thần thông.

Luận Câu xá quyển 9 (Đại 29, 46 thượng) nói: “Trong tất cả thông, Nghiệp thông nhanh nhất. Lướt trên hư không 1 cách tự tại, đó là nghĩa thông. Thông do nghiệp mà có được nên gọi Nghiệp thông. Thế lực của thông này rất nhanh chóng nên gọi là Tật. Thân trung hữu được nghiệp thông nhanh nhất, dù đức Thế tôn cũng không ngăn chặn được”.

[X. luận Đại tì bà sa Q.70; luận Câu xá Q.27; Câu xá luận quang kí Q.9, 27].

NGHIỆP THỤ

Cũng gọi Nghiệp thọ.

Thọ mệnh do nghiệp đời trước chiêu cảm, tức là tuổi thọ được quyết định bởi nghiệp nhân của đời trước.

NGHIỆP THỨC

I. Nghiệp Thức.

Cũng gọi Nghiệp tướng (Phạm: Karmajatilakwaia), Nghiệp tướng thức.

Chỉ cho thức căn bản lưu chuyển của loài hữu tình, tức là thức nghiệp nương vào sự mê lầm của vô minh căn bản mà đẩy động bản tâm, là 1 trong Ngũ ý, 1 trong Tam tế.

Cứ theo Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển trung phần cuối thì Nghiệp thức tương đương với phân tự thể trong thức A lại da.

Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 577 trung) nói: “Nghiệp thức, nghĩa là do sức của vô minh mà bất giác tâm khởi động”.

[X. kinh Nhập lăng già Q.2; luận Thích ma ha diễn Q.4].

II. Nghiệp Thức.

Cũng gọi Tùy nghiệp thức.

Thức do duyên theo nghiệp mà sinh ra, tức là chi Thức trong 12 chi Nhân duyên.

[X. luận Du già sư địa Q.9; Quán kinh số Q.2].

NGHIỆP VÕNG

Lưới nghiệp. Nghiệp nhân thiện ác vây bọc loài hữu tình, khiến phải chìm đắm trong luân hồi sinh tử, giống như tấm lưới vít kín chim muông, không thoát ra được, nên gọi Nghiệp võng.

Thích môn qui kính nghi quyển thượng (Đại 45, 859 thượng) nói: “Lưới nghiệp vây

NGHIỆP VÕNG

N

3283

bọc chung quanh, tăng thêm qui sứ để ghi chép quả báo”.

NGHIỆP XÚ

.....

Phạm: Karma-sthàna.

Pàli: Kamma-iñhàna.

Cũng gọi Hành xứ.

Nơi dừng trụ của nghiệp. Tức là nền tảng để thành tựu Thiền định, hoặc là đối tượng để tu tập Thiền định. Đây là 1 trong những giáo nghĩa trọng yếu của Phật giáo Nam truyền.

Khi tu tập Thiền định, hành giả ắt phải lựa chọn phương pháp cũng như đối tượng quán tưởng sao cho phù hợp với căn tính của mình hầu phát huy được hiệu quả thiền định. Phương pháp và đối tượng ấy chính là Nghiệp xứ.

Cứ theo luận Thanh tịnh đạo thì có 40 loại Nghiệp xứ:

1. Mười biên xứ: Đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, ánh sáng, hạn định hư không.

2. Mười bất tịnh: Tướng chương sinh, tướng xanh bầm, tướng thối rữa, tướng rã nát, tướng chim mổ ăn, tướng xương vương vãi ngổn ngang, tướng chém chặt đứt đoạn, tướng máu chảy, tướng dòi bọ rúc rĩa, tướng xương khô.

3. Mười tùy niệm: Niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, niệm giới, niệm xả, niệm thiên (trời), niệm tử(chết), niệm thân chí, niệm an ban, niệm tịch chí(ngưng lặng).

4. Bốn phạm trụ: Từ, bi, hỷ, xả.

5. Bốn vô sắc: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi phi tướng xứ.

6. Tướng thực yếm.

7. Bốn giới sai biệt.

Bảy hạng mục trên đây cộng chung lại thành 40 nghiệp xứ.

Ngoài ra, “Thanh tịnh nghiệp xứ” nói trong kinh Quán vô lượng thọ thường được giải thích là: “Nơi(Tịnh độ) do nghiệp thanh tịnh cảm được” và được xem là tên khác của Tịnh độ. Nhưng nguyên ngữ tiếng Phạm Karma-sthàna hoàn toàn không có ý nghĩa là “nơi do nghiệp cảm được” mà chỉ nên hiểu là sự quán tưởng về Phật và cõi Tịnh độ của Ngài.

Pháp quán tưởng Nghiệp xứ này hiện nay thịnh hành ở các nước Phật giáo Nam truyền và do sự chú trọng đặc biệt đến việc truyền thừa giữa thầy trò, nên đã có khuynh hướng bí truyền mà sản sinh ra Nghiệp xứ A xà lê (Phạm:Karma-sthàna-càrya).

[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Quán vô lượng thọ kinh số Q.thượng; Quán kinh số Q.2].

NGHIẾT ĐÀ CỬ TRA

Phạm: Gandakuì.

Hán dịch: Hương đài điện.

Tịnh thất của đức Thế tôn, ở chính giữa tinh xá Kỳ viên.

NGHIẾT LA HA

Cũng gọi Nghiệt lật hà, Nga la ha, Yết la ha.

Loài quỷ mị đeo theo thân người không rời.

Phẩm Ái nhiễm vương trong kinh Kim cương phong lâu các nhất thiết du già du kì quyền thượng (Đại 18, 256 hạ) nói: “Đối với loài quỷ mị như Tát phạt nạp sắt tra và các Nga ra ha, dùng tướng phần nộ hàng phục, một đêm sẽ xong”.

[X. kinh Nhuy hi da Q.trung; Đại nhật kinh số Q.7, 8].

NGHIÊU QUÍ

Cũng gọi Nghiêu thế, Nghiêu mạt.

Gọi đủ: Nghiêu quý mạt pháp.

NGHIÊU QUÍ

N

3284

Nghiêu nghĩa là bạc bẽo, Quý nghĩa là cuối, tức chỉ cho thời đại mà tình người, thói đời rất bạc bẽo và luân thường đạo lí sa sút, xuống cấp 1 cách thảm hại.

Trong Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển thượng (Đại 44, 246 hạ) có câu: “Mạt đại nghiêu thời, truyền hóa bất dị”, nghĩa là ở đời mạt, phong tục bạc bẽo, đạo đức sa sút, việc truyền bá Phật pháp, giáo hóa chúng sinh rất khó khăn.

NGHINH GIANG TỰ

Cũng gọi Vĩnh xương thiên tự, Cổ vạn Phật tự.

Chùa nằm ven bờ sông Trường giang ở huyện An khánh, tỉnh An huy, Trung quốc, là 1 trong những ngôi chùa cổ nổi tiếng, được sáng lập vào năm Khai bảo thứ 7 (974) đời Bắc Tống; trải qua các đời đều được tu bổ và mở rộng thêm. Đời Minh, vua Quang tông ban hiệu là Hộ quốc Vĩnh xương thiên tự; đến đời Thanh, chùa được sửa lại và đổi tên là chùa Nghinh giang.

Hiện nay, chùa có các kiến trúc như: Điện Đại hùng, lầu chứa kinh, gác Đại sĩ, điện báu Tì lô, tháp Chấn phong... Trong đó, tháp Chấn phong được xây dựng vào năm Long khánh thứ 4 (1570) đời Minh, bằng gạch, hình bát giác, cao 7 tầng, có 168 bậc thang lượn vòng

từ dưới
lên trên,
các góc
mái mỗi
tầng đều
có treo
những cái
l i n h
(chuông
con)bằng
đồng, khi

gió thổi
phát ra tiếng leng keng, vì thế nên gọi là
tháp Chấn phong. Tháp này mang sắc thái
kiến trúc đặc biệt của đời Minh, là ngôi tháp
xưa rất nổi tiếng.

NGHINH TIẾP

Tiếp đón. Nghĩa là người tu hành niệm
Phật cầu vãng sinh, lúc lâm chung, được
đức Phật A di đà, bồ tát Quan thế âm, Đại
thế chí hoặc các Thánh chúng khác đến
tiếp dẫn.

Trong các truyện kí thường thấy ghi chép
sự tích Thánh chúng đến tiếp rước hành giả
Tịnh độ. Như truyện ngài Hoài cảm trong
Phật tổ thống kê quyển 27, ngài Hoài cảm
khi lâm chung thấy Phật đến đón, liền chấp
tay thị tịch. Loại tranh miêu tả cảnh nghinh
tiếp này gọi là Nghinh tiếp mạn đồ la,
Thánh chúng lai nghinh đồ. Mô phỏng nghi
thức này để biểu hiện tướng tiếp dẫn, gọi
là Nghinh tiếp hội, Nghinh giảng. Làm thơ
phú vịnh tướng nghinh tiếp gọi là Nghinh
tiếp tán.

[X. kinh Quán vô lượng thọ; Phật tổ
thống kê Q.28; Thập di vãng sinh truyện
Q.hạ].

NGHINH TIẾP MẠN ĐỒ LA

Cũng gọi Thánh chúng lai nghinh đồ,
Nghinh tiếp biến tướng.

Tức là bức tranh vẽ tượng Phật A di đà
và các Thánh chúng đến tiếp dẫn hành giả
niệm Phật lúc lâm chung.

Kinh Đại phương quảng Phật Hoa
nghiêm quyển 40 (Đại 10, 848 thượng) nói:

“Con nguyện lúc lâm chung

Trừ hết thấy chướng ngại

Mắt thấy Phật Di đà

Được sinh về Tịnh độ”.

Cứ theo truyện ngài Bình duy mậu trong
Hậu thập di vãng sinh truyện quyển trung,

NGHINH TIẾP MẠN ĐỒ LA

Tháp Chấn Phong ở chùa Nghinh Giang

N

3285

thì ngài Nguyên tín của Nhật bản là người
đầu tiên vẽ tranh
nghinh tiếp. Về
sau, có các tác
phẩm như: A di
đà Tam tôn lai
nghinh đồ, Tấn
vân lai nghinh
đồ v.v... Nhưng,
theo sách Nghinh
tiếp mạn đà la do
lai, thì ngài
Nguyên không là
người đầu tiên vẽ
Nghinh tiếp mạn
đà la.

NGỌ CÚNG

I. Ngọ Cúng.

Cúng Phật vào giờ Ngọ.

(xt. Phật Cúng).

II. Ngọ Cúng.

Chúng tăng thụ trai vào giờ Ngọ.

Điều Cảnh chúng trong Thiền uyển
thanh qui quyển 6 (Vạn tục 111, 455 hạ)
nói: “Trước khi thụ trai, nghe 3 tiếng mõ
bản, chúng tăng chuẩn bị sẵn bát, kể đến
đánh chuông lớn báo đến giờ thụ trai”.

NGỌA CỤ

Phạm: Zayanàsana.

Pàli: Sayanàsana.

Hán âm: Thế da na tát nã.

Cũng gọi Phu cụ.

Chỉ cho các đồ vật dùng trong lúc ngủ
nghỉ như giường chõng, chăn nệm, mùng
màn, chiếu gối v.v...

Theo sự qui định trong luật Tứ phần
quyển 7, thì tăng ni không được dùng ngoại
cụ làm bằng tơ tằm, lông dê, nhưng ở các
vùng biên giới xa xôi thì được dùng da dê.
Về thời gian, phải dùng qua 6 năm mới

được thay ngoạ cụ mới, nếu trái thì phạm tội Xả đọa.

Điều Y thực sở tu trong Nam hải kí qui truyện quyển 2 (Đại 54, 213 thượng) nói: “Có 2 cách làm nệm: Hoặc may thành cái túi rồi nhồi lông vào trong, hoặc có thể dùng tơ dệt thành, tức là loại nệm cù du. Bề rộng 2 khuỷu tay, bề dài 4 khuỷu tay, dày mỏng tùy theo mùa, tự mình xin thì bị cấm, nhưng người khác cho thì không tội”.

[X. luận Đại trí độ Q.30; Tứ phân luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ].

NGOẠ PHÁP

Ngọa, Phạm: Zaya, Pàli: Sayana.

Hán âm: Thế da.

Gọi tắt: Ngọa.

Cách nằm của tỉ khuru trong lúc ngủ nghỉ, là 1 trong 4 uy nghi. Tức là nằm nghiêng bên phải, 2 chân chồng lên nhau, áo pháp che thân, giữ gìn chính niệm.

Ma đặc lạc già tì ni quyển 6 (Đại 23, 600 hạ) nói: “Đầu hôm đã qua, xếp áo Uất đa la tăng làm 4, cuộn áo Tăng già lê làm gối, nằm nghiêng bên phải, 2 chân chồng lên nhau, không được dang tay chân, không khiến tâm tán loạn, không được tung áo bừa bãi, chính niệm tương sáng, khởi tưởng tư duy, sau đó ngủ đến cuối đêm, mau mau thức dậy đi kinh hành, đuổi trừ ma ngủ”.

Cứ theo Đại tỉ khuru tam thiên uy nghi quyển thượng, lúc nằm ngủ phải chú ý 5 điều:

1. Đầu hướng về phía Phật.
2. Không được nằm mà nhìn Phật.
3. Không được duỗi thẳng 2 chân.
4. Không được quay mặt vào vách, cũng không được nằm sấp.
5. Không được dựng đứng 2 đầu gối và vắt chéo 2 chân, phải lấy tay làm gối và chồng 2 chân lên nhau.

NGOẠ PHÁP

A Di Đà Nhị Thập Ngũ Bồ Tát

Lai Nghinh Đồ

N

3286

Trong Mật giáo, khi nằm ngủ cũng có phép tắc. Theo Kim cương đỉnh nghĩa quyết thì lúc đi ngủ phải quán tưởng nhập Kim cương tam muội, khiến tâm vắng lặng như vào Niết bàn, lại phải quán tưởng thân mình là ấn tướng Ngũ trí có ánh sáng bao bọc chung quanh, sau đó mới đi vào giấc ngủ.

[X. kinh Tì ni mẫu Q.5; kinh Đà la ni tập Q.7; luật Ma ha tăng kì Q.35, Thiện kiến luật tì bà sa Q.15; Giáo giới tân học tử khuru hành hộ luật nghi; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ; Thích thị yếu lãm Q.hạ].

NGOẠI PHẬT TỰ

Chùa nằm ở chân núi phía nam núi Thọ an, ở ngoài cửa An định tại Bắc bình, được xây dựng khoảng năm Trinh quán (627-649), ban đầu có tên là chùa Đâu suất.

Niên hiệu Chí trị năm đầu (1321) đời

Nguyên, chùa được xây cất rộng thêm và đổi tên là chùa Chiêu hiếu. Vì trong chùa có đúc một pho tượng Phật nằm bằng đồng nặng khoảng 300 tấn, cho nên người đời thường gọi là chùa Phật nằm (Ngoại Phật).

Tượng Phật nằm bằng đồng hiện còn dài hơn 5 mét được đúc vào đời Minh. Vào năm Ung chính 12 (1734) đời Thanh, vua Thế tông ban hiệu là “Thập Phương Phổ Giác Tự” và lập văn bia. Trong Đại điện, có 12 pho tượng Phật Viên giác vây quanh Phật nằm; phía trước điện có 2 cây Sa la to lớn, ao hồ, đình gác, cây, đá xen lẫn, đều có hàng lối. Trong chùa có trồng nhiều loại mẫu đơn dùng để cúng dường Phật. Ở 2 bên phía trong cổng chùa có những cây cổ thụ cao ngất trời, bóng mát che rợp sân chùa.

(xt. Thập Phương Phổ Giác Tự).

NGOẠI TƯỢNG

Thường gọi: Ngoại Phật.

Chỉ cho tượng đức Thích ca Niết bàn.

Kiểu tượng này hoặc đắp vẽ hoặc chạm trổ, đều nằm nghiêng bên phải, dùng cánh tay phải co lại làm gối, đầu hướng phương bắc, mặt xoay phía tây, biểu hiện tư thái an lành của đức Phật Thích ca nhập Niết bàn giữa 2 cây Sa la.

(xt. Niết Bàn Tượng).

NGŌA BÁT

Pàli: Mattikà-patta.

Bát làm bằng đất sét nung, 1 trong những loại bát mà các vị tĩ khuru dùng khi đi khất thực.

Thích thị yếu lã quyển trung (Đại 54, 279 thượng) nói: “Có lần đức Phật đang trụ ở thôn đất trắng Tôn bà, bấy giờ thiên thần Tôn bà bạch Phật rằng: Các đức Phật đời quá khứ đều thụ dụng loại bát đất(ngõa bát) xứ này”.

Sau đó, đức Phật cho phép các tĩ khuru dùng bát đất.

(xt. Bát).

NGŌA BÁT

Cách Nằm

Tượng Phật nằm ở chùa Ngọa Phật

N

3287

NGŌA KHÍ KIM KHÍ

Ngõa khí là đồ vật làm bằng đất sét nung, ví dụ giới của Thanh văn; kim khí là những vật dụng đúc bằng vàng bạc, ví dụ giới của Bồ tát.

Kinh Thanh tịnh tì ni phương quảng (Đại 24, 1077 hạ) nói: “Nhu ngõa khí bị vỡ, không thể sửa chữa được, là Tì ni của Thanh văn; như kim khí bị nứt thì vá lại được, là tì ni của Bồ tát”.

NGŌA KINH

.....

Cũng gọi Kinh ngõa.

Kinh văn được khắc trên 2 mặt của viên ngói. Loại ngói này được làm bằng cùng 1 chất liệu như ngói dùng để lợp nhà dài từ 18 đến 27 phân tây, rộng từ 7,5 đến 29 phân, dày 0,9 đến 1,8 phân.

Loại kinh này dùng để chôn xuống lòng đất. Nguồn gốc từ đâu không rõ. Nhưng vào thời Trung cổ. Nhật bản đã có tập tục chôn ngõa kinh để cầu phúc cho tổ tiên và chúng sinh có duyên hoặc cầu giải thoát cho chính mình. Căn cứ vào sự khảo sát các di vật Ngõa kinh đào được ở vùng đất từ huyện Ái tri đến Bắc cửu châu(ngoại trừ Tứ quốc), trong văn nguyện có ghi niên đại, thì được biết đây là những sản vật thuộc giữa và cuối thời kì Bình an của Nhật bản, nội dung phần lớn là kinh Pháp hoa và các kinh Mật giáo, chữ được khắc nghiêm cẩn hơn so với bản kinh bằng giấy chôn xuống đất, văn nguyện tương đối cũng dài hơn.

[X. Mặc thủy sao; Nhật bản đồ kinh; Nhật bản Kim thạch chí; Bệnh gian kỉ đàm; Cổ kinh đề bạt Q.thượng].

NGŌA LẶC MỀ KÌ

Phạm: Vålmiiki.

Cũng gọi Bạt di.

Hán dịch: Nghị điệt.

Tương truyền là tác giả của Sử thi La ma da na (Phạm:Ràmàyaia) nổi tiếng ở Ấn độ. Có rất nhiều truyền thuyết thần thoại về ông này.

Truyện kể rằng: Ông thuộc dòng dõi Bà la môn, bị cha mẹ bỏ rơi từ nhỏ, được 1 dã nhân trong rừng nuôi nấng; lớn lên, chuyên nghề trộm cướp giết người. Một hôm, gặp 1 vị tiên, dạy cho cách tụng niệm La ma, chuyên tâm quá đến nỗi kiến làm tổ quanh mình mà không biết, vị tiên kia bèn cho thành tiên và đặt tên là Nghị điệt (tổ kiến).

Một ngày kia, đang lúc cúng tế thì thấy 1 con chim bị thợ săn bắn chết, Nghị điệt liền nghĩ làm 1 bài thơ, lúc đó, Phạm thiên từ trên trời hiện xuống, bảo Nghị điệt làm thành thi phẩm La ma da na, nhờ thế mà trở thành Thi tổ.

NGŨA LÍ SẮT

Walleser, Max (1847-1953)

Nhà Ấn độ học và Phật giáo học người Đức, là học trò ưu tú của Sử gia kiêm Triết gia Kuno Fischer.

Sau khi tốt nghiệp Đại học, ông chuyên nghiên cứu về tư tưởng Ấn độ, đặc biệt là tư tưởng Phật giáo. Năm 1918, ông nhận lời mời làm Giáo sư Ấn độ học tại Đại học Heidelberg, trong thời gian này, ông đã soạn thuật và phiên dịch rất nhiều. Ông bắt đầu nghiên cứu tư tưởng Phật giáo nguyên thủy, sau đó tiến sâu vào lĩnh vực triết học Trung quán và đã đạt được những thành quả lớn lao trong việc nghiên cứu cũng như truyền bá Phật giáo Trung quán. Ông thông hiểu tiếng Tây tạng, thừa nhận giá trị của những kinh điển Phật Hán dịch, bởi thế ông đã là 1 trong những người Tây âu đầu tiên sử dụng các kinh điển này.

NGŨA LÍ SẮT

N

3288

Ông có các tác phẩm: Satkàya, ZDMG. LXIV, 1910; Buddhapàlita, Mùlama=dhyamakavftti, tibetische Übers., Herausg. (BB. XVI), 1913-1914); Parjã=pàramita, die Vollkommenheit der Erkenntnis, nachindischen, tibetischen und chinesischen Quellen, 1914; Prajãpradipa#, a commentary on the Mādhyamaka Sùtra by Bhāvaviveka, Herausg. in Tib. (BI), 1914.

NGÕA NHĨ ĐẶC TU MẬT ĐẶC

.....

Waldschmidt, Ernst (1897- ?)

Nhà học giả Ấn độ học và Phật học người Đức.

Từ năm 1936, ông làm Giáo sư Đại học Berlin, chuyên nghiên cứu về triết học Ấn độ, Phật học Ấn độ, Khảo cổ học, và lịch sử Mĩ thuật. Ông từng hiệu đính và xuất bản nguyên văn tiếng Phạn của kinh Đại bát niết bàn, đối với giới học thuật, ông đã có những công hiến rất to lớn.

Tác phẩm của ông gồm có: Buddhistische kunst in Indien, 1932; Die buddhistische Sptantike in Mittelasien, 1933; Gandhara, Kustcha, Turfan, 1925; Überlieferung von Lebensende des Buddha, 1944-1948.

NGÕA QUAN TỰ

.....

Chùa ở Phượng hoàng đài, Nam kinh, tỉnh Giang tô, Trung quốc do ngài Tuệ lực vâng sắc chỉ của vua xây dựng vào năm Hưng minh thứ 2 (364) đời Đông Tấn. Vì khi đào đất làm chân móng để xây cất thì bắt gặp 1 cái quan tài xưa bằng sành(Ngõa quan)cho nên đặt tên là chùa Ngõa quan. Ít lâu sau, ngài Tuệ lực lại xây 1 tòa tháp, rồi tiếp đến ngài Trúc pháp thải trụ trì, thì chùa được mở rộng thêm, điện đường, lầu gác nguy nga, tráng lệ, là nơi giảng kinh thuyết pháp khang

trang, chúng tăng về tham học rất đông, chùa trở nên nổi tiếng. Năm Thái nguyên 21 (396), chùa bị hỏa hoạn thiêu rụi, vua ban lệnh phục hưng. Trong chùa thờ 5 pho tượng do Đới an đạo(Đới qui ?-396) tạo, một pho tượng Phật bằng ngọc do vua nước Sư tử (Tích lan) dâng cúng và tượng Cư sĩ Duy ma do ông Cố trường lạc (344-405) vẽ.

Sau đời Lưu Tống, các ngài Tuệ quả, Tuệ cù, Tuệ trọng, Tăng đạo, Cầu na bạt ma, Bảo ý v.v... kế tiếp nhau trụ ở chùa này, tuyên giảng kinh luận và phiên dịch kinh Phạm.

Đời Lương xây dựng thêm Ngõa quan các.

Niên hiệu Quang đại năm đầu (567) đời Trần, ngài Trí Khải ở đây giảng kinh luận Đại trí độ và Thứ đệ Thiên môn, đồng thời, ngài còn tu bổ chùa ngày càng thêm hoàn mỹ. Đời Ngũ đại, chùa được đổi tên là Thăng nguyên. Đời Tống, năm Thái bình hưng quốc (976- 983), vua ban sắc đổi tên là chùa Sùng thắng. Đầu đời Minh, chùa bị hoang phế, 1 nửa trở thành khu vườn của dòng họ Từ nguy công, còn 1 nửa bị sáp nhập vào đồn kị binh. Khoảng năm Gia Tĩnh, ngôi am Tích khánh được xây bên cạnh khu vườn của họ Từ, gọi là Cổ Ngõa am tự, nhưng không phải trên nền cũ của chùa Ngõa quan. Năm Vạn lịch 19 (1591), các ngài Tăng viên v.v... quyên tiền xây am Tùng quế ở phía bên phải đài Phượng hoàng, đồng thời, mua 1 thửa đất cao trong khu đài Phượng hoàng để cất chùa lớn, gọi là chùa Thượng

NGÕA QUAN TỰ

Bản chụp chữ triện trên trán bia ở nền chùa Ngõa quan

N

3289

ngõa quan và đổi tên am Tích khánh là chùa Hạ ngõa quan. Hiện nay, chùa Thượng ngõa quan gọi là chùa Phụng du, chỉ còn lại 1 phần điện đường.

[X. Cao tăng truyện Q.5, 6, 12, 13; Thiên thai trí giả đại sư biệt truyện; Tục cao tăng truyện Q.6, 17; Phật tổ thống kê Q.36, 53; Kim lăng phạm sát chí 21; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điền thứ 661].

NGÕA SƯ

.....

I. Ngõa Sư.

Người thợ làm đồ gốm.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 3, ở thời quá khứ, đức Thích tôn là 1 thợ gốm, tên là Đại quang minh. Bấy giờ, có đức Phật hiệu là Thích ca văn, cùng với các đệ tử của ngài là Xá lợi phất, Mục kiên liên, A nan, có lần đến nhà người thợ gốm này nghỉ tạm 1 đêm. Lúc ấy, người thợ gốm dâng nệm cỏ, đèn, nước đường cúng dường Phật và các vị tỉ khưu tăng. Người thợ gốm liền phát nguyện rằng (Đại 25, 83 trung): “Con nguyện khi con thành Phật trong cõi đời đầy đầy 5 trọc ác ở tương lai, thì con sẽ có hiệu là Thích ca văn như đức Phật hiện nay và tên các đệ tử của con cũng giống như các đệ tử của Phật hiện nay”.

II. Ngõa Sư.

Phạm: Bhàrgava.

Hán dịch: Ngõa sư.

Chỉ cho ông Bạt già bà, là người tiên đầu tiên thờ đức Thích tôn làm thầy khi Ngài mới xuất gia cầu đạo.

(xt. Bạt Già Bà Tiên).

NGÕA TÂY LỢI DA PHU

Wassilijew, Wassilij Pawlowitsch (1818-1900)

Nhà truyền giáo của hội Chính giáo Nga xô kiêm học giả Đông phương học và Phật giáo học.

Sau khi tốt nghiệp khoa Đông phương ngữ của trường Đại học Khánh sơn (Kazan), năm Đạo quang 20 (1840) đời Thanh, ông đã đến Bắc kinh truyền giáo, ông lần lượt nghiên cứu các thứ ngôn ngữ như: Tiếng Hoa, Phạm, Tây tạng, Mông cổ, Mãn châu v.v... Niên hiệu Hàm phong năm đầu (1851), ông trở về nước, làm việc ở trường Đại học Thánh bít đắc bảo (St. Petersburg).

Ông có các tác phẩm: Buddhismus, seine Dogmen, Geschichte und Literatur, St. Petersburg(Lịch sử giáo nghĩa và văn hiến của Phật giáo), Die Religion des Ostens, Konfucianismus, Buddhismus und Taoismus, 1873(Tông giáo Đông phương -Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo), Trung quốc ngữ Từ điển.

[X. Âu Mỹ đích Phật giáo (Độ biên Hải húc)].

NGOẠI BÁT MIẾU

.....

Tám ngôi chùa của Phật giáo Tây tạng nằm ở phía Đông và phía bắc Hành cung (Li cung của nhà Thanh) ở thành phố Thừa đức tại Nhiệt hà, được xây dựng từ khoảng năm Khang hi 52 (1713) đến năm Càn long 45 (1780). Vì 8 chùa này nằm ở bên ngoài Hành cung cho nên gọi là Ngoại bát miếu, để phân biệt với 8 ngôi chùa nằm ở bên trong khu vực Hành cung, gọi là Nội bát miếu.

Ngoại bát miếu gồm:

1. Chùa Phổ nhân: Ở phía đông cách Hành cung 1,7 cây số, do các vị vương hầu Mông cổ xây dựng vào năm 1713 để chúc mừng Hoàng đế Khang hi 60 tuổi.
2. Chùa Phổ thiện: Ở phía sau chùa Phổ nhân 100 bước, được kiến thiết cùng 1 lúc với chùa Phổ nhân, qui mô cũng ngang nhau.
3. Chùa Phổ ninh: Ở phía đông bắc cách Hành cung 2,8 cây số, được xây cất

NGŨA TÂY LỢI DA PHU

N

3290

vào đầu năm Càn long 20, phỏng theo kiểu chùa Tang da ở Tây tạng, qui mô rất hùng vĩ. Bên trong tàng trữ nhiều ngọc bút và văn bia.

4. Chùa An viễn, cũng gọi chùa Y lê: nằm ở chân núi phía đông bắc Hành cung, phỏng theo kiểu chùa Y lê ở Tân cương, được xây cất vào năm Càn long 29. Bên trong tàng trữ các tấm bia khắc những bài thơ do vua sáng tác bằng 4 thứ chữ; Hán, Mãn, Mông, Tạng; trên vách chung quanh điện Phật có những bức bích họa miêu tả nguồn gốc nước Phật và danh hiệu Phật cũng viết bằng 4 thứ chữ.

5. Chùa Phổ hựu: Ở phía đông bắc cách Hành cung 3,5 cây số, được xây cất vào năm Càn long 25, các tượng Phật trong chùa toàn tạc theo kiểu mẫu Tây tạng.

6. Chùa Phổ lạc: Ở phía đông bắc cách Hành cung 1,2 cây số, được kiến trúc vào năm Càn long 31. Tượng Bản tôn trong chùa cao khoảng 23 mét.

7. Chùa Phổ đà tông thừa: Ở phía đông bắc cách Hành cung 0,6 cây số, được kiến thiết vào năm Càn long 35, phỏng theo lối kiến trúc của cung Bồ đạt lạp (Potala) ở Lhasa, Tây tạng.

8. Chùa Tu di phúc thọ: Nằm về phía tây chùa Phổ đà tông thừa, được xây dựng vào năm

Càn long
45 để chúc
thọ Hoàng
đế Càn
long 70
tuổi, phỏng
theo kiểu
chùa Trát
thập luân
bồ ở Nhật

khách tặc,
qui mô rất
hùng vĩ.

Hình thức kiến trúc, tạo tượng, bích họa
v.v... của các ngôi chùa trên đây đều dung
hòa phong cách nghệ thuật của các
chủng tộc Mông, Tạng và Hán.

Ngoài ra, còn có thuyết lấy chùa Thù
tượng thay cho chùa Phổ thiện trong 8 chùa

NGOẠI BÁT MIẾU

Chùa Phổ Ninh

Toàn cảnh chùa Phổ Lạc

Toàn cảnh Chùa Tu Di Phúc Thọ

Khung trang trí theo kiểu kẻ ô ở giữa 8 chùa

N

3291

nói trên. Chùa Thù tượng nằm ở phía tây chùa Phổ đà tông thừa, được xây dựng năm Càn long 39, phỏng theo kiểu chùa Hương sơn trên núi Ngũ đài, để làm trung tâm tín ngưỡng cho dân tộc Mãn châu. Tám ngôi chùa này hàng năm có lễ hội rất lớn. Các Hoàng đế cũng thường dùng những chùa này làm nơi khoản đãi các sứ thần, các vị vương hầu ngoại biên và các lãnh tụ tông giáo Mông cổ, Tây tạng v.v... tạo nên cảnh tượng phồn vinh mà ở thành phố Thừa đức trước kia chưa từng có và dần dần đã phát triển thành khu trung tâm hành chính. Tám ngôi chùa này cũng đã ghi lại 1 trang sử huy hoàng trong nền văn hóa ở biên giới phía bắc Trung quốc. Đáng tiếc rằng từ giữa đời Thanh về sau, nạn nội loạn, ngoại xâm liên tiếp ập đến, khiến các chùa trở nên hoang phế.

[X. Đại Thanh thực lục; Nhiệt hà chí; Đông hoa toàn lục; Narrative of the Mission of George Bogle to Tibet, London 1879, by Markham; the Dalai Lamas of Lhasa and their relations with the Manchu Emperors of China 1644-1908, Leyden 1910, by W.W. Rockhill].

NGOẠI CHẤP

Chỉ cho những tà kiến do ngoại đạo chấp trước.

Nói theo lập trường của Phật giáo thì tất cả giáo thuyết ngoài Phật pháp mà có chủ trương thiên chấp, đều thuộc về ngoại chấp tà kiến và đều bị phê bình, bác bỏ. Thông thường ngoại đạo vọng chấp 5 kiến giải sau đây:

1. Thuyết các pháp là 1, là khác.
2. Thuyết thế gian là thường, là vô thường.
3. Thuyết ngã tức là uẩn, ngã lia uẩn.
4. Thuyết có nhân quả, không có nhân

quả.

5. Thuyết khổ do mình tạo, do người khác tạo.

Luận Câu xá quyển 30 (Đại 29, 159 trung) nói: “Nên xả bỏ các ngoại chấp ác kiến mù quáng để cầu mắt tuệ”.

(xt. Ngoại Đạo Tứ Chấp).

NGOẠI CHỨNG

Đôi lại: Nội chủng.

Chỉ cho hạt giống của các loại thực vật như lúa bắp... mà thông thường thế gian gọi là Chủng tử, còn các nhà Duy thức học thì đặc biệt gọi là Ngoại chủng.

Từ “Chủng tử” là 1 trong những thuật ngữ trọng yếu của Duy thức học Đại thừa. Yếu chỉ của tông Pháp tướng (tức tông Duy thức) là chia tâm thức của hữu tình chúng sinh làm 8 thức, trong đó, thức thứ 8 được gọi là A lại da, có tính chất thu góp và cất chứa các pháp, là gốc của 7 thức kia. Những chủng tử được cất giữ trong thức A lại da này có công năng như hạt giống của thực vật, có khả năng sinh ra tất cả hiện tượng, vì thế gọi là Chủng tử. Điểm khác nhau là ở chỗ hạt giống (chủng tử) của thực vật là 1 thật thể, còn chủng tử trong thức A lại da thì là 1 loại tác dụng tinh thần thuần túy.

Duy thức học lấy “Ba pháp hai lớp” làm nhân quả, xác lập mối quan hệ giữa sự hình thành vũ trụ và chủng tử. Tức Duy thức học cho rằng: Ngay khi sắc pháp (vật chất) và tâm pháp (tinh thần) hòa hợp thì chủng tử sẽ khiến cho ngoại giới trước mắt sinh ra 1 tác dụng hoặc 1 hiện tượng nào đó, gọi là “Hiện hành”, 1 khi pháp Hiện hành hình thành thì có năng lực huân tập chủng tử, hoặc nhiễm hoặc tịnh. Như thế là cấu thành “Ba pháp”, tức là 3 yếu tố: Chủng tử năng sinh (chủng tử có sẵn từ trước) Hiện hành sở sinh và Tân chủng sở huân (chủng tử mới do Hiện hành huân tập). Ba pháp này

NGOẠI CHỨNG

N

3292

có quan hệ nhân quả “hai lớp”, tức là ngay khi chủng tử sinh hiện hành, Hiện hành huân chủng tử thì chúng đồng thời xoay vần làm nhân quả cho nhau và từ đó biến hiện ra muôn vật trong thế gian. Vì vậy biết rằng hết thấy muôn pháp hữu vi vô vi như vạn tượng la liệt trong vũ trụ, khổ vui, suy thịnh v.v... tất cả đều do chủng tử trong thức A la da của con người sinh thành biến hiện đó là luận chỉ cơ bản “Vạn pháp duy tâm tạo” của tông Duy thức. Theo đó thì các nhà Duy thức gọi chủng tử trong thức A lại da là “Nội chủng” và cho rằng chủng tử(hạt giống) của lúa, ngô, đậu... chẳng phải là vật chân thực, mà đều do chủng tử đã có sẵn bên trong thức A lại da phát triển thành Hiện hành mà biến ra. Vì muốn phân biệt với “Nội chủng” trong tâm thức, nên tạm mượn tên của thế gian mà gọi là “Ngoại chủng”.

Chủng tử ngoại chủng cũng như nội chủng được chia làm 2 loại là Bản hữu(vốn có sẵn) và Tân huân(mới huân tập), nhưng sự huân tập của ngoại chủng và nội chủng có khác nhau. Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, nếu ngoại chủng có bản chất thì có huân tập và làm duyên tăng thượng cho sự sinh trưởng; còn nếu không có bản chất thì không có huân tập và phải lấy nội chủng làm duyên cho “sinh nhân” (). Nhưng luận Nhiếp đại thừa thì lại nói khác.

[X. luận Câu xá Q.4, 5; luận Thành duy thức Q.3; luận Nhiếp đại thừa Q.thượng; luận Hiền dương thánh giáo Q.17]. (xt. Chủng Tử).

NGOẠI DỤNG

Đôi lại: Nội chứng.

Chỉ cho tác dụng bên ngoài do bản thể hiển hiện.

Chư Phật, Bồ tát vì cứu độ chúng sinh

nên ứng cơ thị hiện tất cả thần thông, công đức như: Tướng tốt, ánh sáng, thuyết pháp, lợi sinh v.v... tức gọi là Công đức ngoại dụng. Còn công đức nội chứng thì có 4 trí, 3 thân, 10 lực, 4 vô úy v.v...

Đại thừa nghĩa chương quyển 20 phần cuối (Đại 44, 869 thượng) nói: “Dùng duyên định trụ để dứt ngoại dụng”.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1 thượng (Đại 33, 684 trung) nói: “Nội dụng gọi là tự tại, ngoại dụng gọi là thần lực”.

[X. Tuyển trích bản nguyện niệm Phật tập Q.thượng; Chính pháp nhãn tạng Tứ thiên tử khuru (Đạo nguyên)].

NGOẠI DUYÊN

.....

Đổi lại: Nội nhân.

Duyên từ bên ngoài có năng lực giúp cho sự vật sinh thành và biến hóa. Tức là sự ảnh hưởng gián tiếp của 1 pháp này đối với 1 pháp khác. Là tăng thượng duyên trong 4 duyên. Ảnh hưởng duyên này được chia làm 2 loại:

1. Dữ lực tăng thượng duyên: Có công năng thúc đẩy pháp khác sinh ra.

2. Bất chướng tăng thượng duyên:

Không cản trở pháp khác sinh khởi.

Vì muôn vật đều có sức ảnh hưởng lẫn nhau, cho nên không 1 pháp nào mà không có công năng của Tăng thượng duyên.

Nhưng các pháp phải đợi khi nào nội nhân và ngoại duyên hòa hợp lẫn nhau mới hình thành được. Chẳng hạn như việc thụ sinh trong cõi người, phải lấy nghiệp thức của chính mình làm nội nhân và tinh cha huyết mẹ làm ngoại duyên, do sự hòa hợp của các nhân duyên ấy mới thụ sinh được. Cũng như công đức “lợi tha” của Phật chính là ngoại duyên giúp chúng sinh thành Phật, nhưng chúng sinh phải lấy Như lai tạng của bản thân làm nội nhân để chứng đắc bồ đề, nhờ những nhân duyên ấy hòa hợp thì mới khế cơ thành Phật được.

NGOẠI DUYÊN

N

3293

Ngoài ra, theo luận Đại thừa khởi tín thì Tăng thượng duyên còn được chia ra làm 2 loại là Sai biệt duyên và Bình đẳng duyên. [X. luận Đại tì bà sa Q.21, 127; luận Thành duy thức Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.8 phần đầu; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ phần đầu].

NGOẠI DUYÊN TỬ

.....

Đổi lại: Mệnh tận tử.

Chết oan nghĩa là chết trong khi số mệnh chưa hết. Là 1 trong 2 loại tử(chết).

Ngoại duyên tử có các nguyên nhân như:

1. Tự sát.
2. Bị người khác giết chết.
3. Vì tức giận mà giết hại lẫn nhau...

[X. kinh Niết bàn Q.12 (bản Bắc)].

NGOẠI ĐẠO

.....

Phạm: Tirthaka hoặc Tirthika.

Pàli: Titthya.

Hán âm: Để thể ca.

Cũng gọi Ngoại giáo, Ngoại pháp, Ngoại học.

Chỉ cho tất cả các tông giáo không phải Phật giáo, tương đương với từ ngữ “Dị đoan” của Nho giáo.

Nguyên nghĩa của chữ Tirthaka là chỉ cho thần thánh hoặc những người ở ẩn đáng được tôn kính. Lúc đầu là từ ngữ do Phật giáo sử dụng để gọi các giáo phái khác, có hàm ý là người nói chân chính, người khổ hạnh; đổi lại, Phật giáo tự xưng là Nội đạo, gọi kinh điển Phật giáo là Nội điển và gọi các kinh điển ngoài Phật giáo là Ngoại điển. Đến đời sau, các nghĩa như dị kiến, tà thuyết được thêm vào, từ ngữ ngoại đạo bèn trở thành danh xưng có tính cách khinh miệt, chê bai với ý nghĩa là tà pháp ngoài chân lí.

Tam luận huyền nghĩa quyền thượng (Đại 45, 1 trung) nói: “Chí diệu rộng suốt, gọi là đạo. Tâm ở ngoài đạo, gọi là Ngoại đạo”.

Trong các kinh luận có nêu ra rất nhiều loại ngoại đạo, nhưng thông thường thì chỉ cho nhóm Lục sư ngoại đạo là: Phú lan na ca diếp, Mạt ca lợi cù xá lê tử, San xà da tì la chi tử, A kì đa chỉ xá khâm bà la, Ca la câu đà ca chiêm diên, Ni càn đà nhĩ đề tử và 6 phái triết học. Số luận, Du già, Thắng luận Chính lí, Thanh luận và Phệ đàn đa...

Ngoài ra còn có sự phân loại như:

1. Ngoại đạo tứ chấp, cũng gọi là Ngoại đạo tứ kiến, Ngoại đạo tứ kế, Ngoại đạo tứ tông, Tứ chủng ngoại đạo. Ngoại đạo này chấp trước các pháp là 1 là khác; vọng chấp tất cả các pháp đều là đồng nhất chẳng phải đồng nhất; chấp thế gian là thường vô thường; chấp có nhân quả không nhân quả...

2. Sáu phái ngoại đạo khổ hạnh: Ngoại đạo nhìn đói, Ngoại đạo gieo mình xuống vực sâu, Ngoại đạo nhảy vào lửa, Ngoại đạo chỉ ngồi không nằm, Ngoại đạo im lặng không nói, Ngoại đạo bò, chó (nghĩa là Ngoại đạo bắt chước bò, chó ăn cỏ, ăn phân để cầu sinh lên cõi trời)...

3. Ngoại đạo 16 tông, cũng gọi 16 tông dị luận, 16 ngoại đạo, 16 kế chấp. Tức vọng chấp: Trong nhân có quả; theo duyên hiển hiện; quá khứ vị lai có thật; có thật ngã; các pháp thường trụ đều do nhân kiếp trước; có nhân tự tại; sát sinh là chính pháp; có biên tế không biên tế; không chết và giả dối; các pháp không nhân; các pháp không quả; chết là hết; mình là hơn hết; mình trong sạch; mình tốt lành...

4. Hai mươi ngoại đạo: Tiểu thừa ngoại đạo luận sư, Phương luận sư, Phong luận sư, (phong tiên luận sư), Vi đà luận sư, Y sa na luận sư, Khỏa hình ngoại đạo luận sư, Tì thế sư luận sư, Khổ hạnh luận sư, Nữ nhân

quyền thuộc luận sư, Hành khổ hạnh luận
NGOẠI ĐẠO

N

3294

sur, Tịnh nhân luận sur, Ma đà la luận sur, Ni
kiền tử luận sur, Tăng khư luận sur, Ma hê
thủ la luận sur, Vô nhân luận sur, Thời luận
sur, Phục thủy luận sur, Khẩu lực luận sur, và
Bản sinh an đồ luận sur.

5. Ba mươi loại ngoại đạo: Thời ngoại
đạo, Địa đẳng kiến hóa ngoại đạo, Du già
ngã ngoại đạo, Kiến lập tịnh ngoại đạo, Bất
kiến lập vô tịnh ngoại đạo, Tự tại thiên
ngoại đạo, Lưu xuất ngoại đạo, Thời ngoại
đạo(khác với Thời ngoại đạo nói ở trên) Tôn
quí ngoại đạo, Tự nhiên ngoại đạo, Nội ngã
ngoại đạo, Nhân lượng ngoại đạo, Biến
nghiêm ngoại đạo, Thọ giả ngoại đạo, Bồ
đặc già la ngoại đạo, Thức ngoại đạo, A lại
da ngoại đạo, Tri giả ngoại đạo, Kiến giả
ngoại đạo, Năng chấp ngoại đạo, Sở chấp
ngoại đạo, Nội tri ngoại đạo, Ngoại tri ngoại
đạo, Xã đất phạm ngoại đạo, Ý sinh ngoại
đạo, Nho đồng ngoại đạo, Thường định
sinh ngoại đạo, Thanh hiền ngoại đạo,
Thanh sinh ngoại đạo (Thanh hiền, Thanh
sinh gọi chung là Thanh ngoại đạo), Phi thanh
ngoại đạo...

6. Chín mươi sáu loại ngoại đạo: Trong
phái Lục sư ngoại đạo mỗi người đều có 15
đệ tử, nêu ra 15 dị kiến cộng chung là 90 dị
kiến; giữa pháp của thầy và pháp của đệ tử
có khác nhau, vì thế 90 đệ tử cộng thêm 6 vị
thầy thì thành 96 phái khác nhau, con số
này được dùng để ví dụ rất nhiều thứ ngoại
đạo. Kinh Niết bàn quyển 10 thì nói có 95
thứ ngoại đạo.

Ngoài ra còn có các ngoại đạo khác như:
Ngoại đạo thuận thế, ngoại đạo xuất gia(đối
lại với ngoại đạo tại gia), ngoại đạo đô khôi
(ngoại đạo Thú chủ), ngoại đạo Phụ Phật pháp
(ngoại đạo nương vào Phật giáo mà khởi tà kiến),
ngoại đạo Ca bà li (Phạm:Kabari,kết tóc),
Nhị thiên tam tiên, Tam ngoại đạo, Thập

tam ngoại đạo, Ngoại đạo thập nhất tông,
Tam chủng ngoại đạo v.v...

Trong các kinh luận, Ngoại đạo được chia làm 2 loại chính là Ngoại ngoại đạo và Nội ngoại đạo. Ngoại ngoại đạo là chỉ chung cho các loại giáo pháp và học phái ngoài Phật giáo, đồng nghĩa với ngoại đạo theo nghĩa rộng. Còn Nội ngoại đạo thì chỉ cho những người nương vào Phật pháp mà chủ trương tà kiến, nhằm mục đích xuyên tạc để phá hoại Phật pháp, hoặc người vọng chấp 1 kiến giải trong Phật giáo, hoặc người tu hành không đúng pháp. Trong Mật giáo, Ngoại ngoại đạo đồng nghĩa với ngoại đạo theo nghĩa rộng, còn Nội ngoại đạo thì có 2 loại: Một là chỉ cho hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác trong Phật giáo, hai là chỉ cho các tông phái thuộc Hiền giáo.

[X. kinh Lăng già Q.1; luận Du già Q.6, 7; Hoa nghiêm kinh sơ Q.28; Đại nhật kinh sơ Q.19; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.10]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến, Lục Phái Triết Học, Lục Sư Ngoại Đạo).

NGOẠI ĐẠO PHẠM THIÊN

Ba loại Phạm thiên mà ngoại đạo Ấn độ đời xưa nói đến:

1. Phạm thiên do trời Na la diên sinh ra: Vị Phạm thiên này sinh ra loài người (gồm 4 chủng tính) và tất cả muôn vật. Đây là thuyết của Luận sư Vi đà (Phệ đà).

Cứ theo luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn, thì từ trong rốn của trời Na la diên mọc ra 1 hoa sen lớn, Phạm thiên từ trong hoa sen ấy sinh ra. Phạm thiên này có khả năng sinh ra muôn vật: Từ miệng Phạm thiên sinh ra Bà la môn, từ 2 cánh tay sinh ra Sát đế lợi, từ 2 bắp đùi sinh ra Tì xá và từ 2 gót chân sinh ra Thủ đà la. Khấp mặt đất là giới trường tu phúc đức; trong nghi thức tế tự, nếu giết sinh vật để cúng dường Phạm thiên thì sẽ được Niết bàn.

2. Phạm thiên do trời Viwiusinh ra:

Vị Phạm thiên này sinh ra 8 người con và

8 người con này là nguồn gốc của hết thầy
NGOẠI ĐẠO PHẠM THIÊN

N

3295

muôn vật. Đây là thuyết của Luận sư Vi nữu.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 8, thời kiếp hoại, trời Vi nữu xuất hiện trên mặt biển cả, có 1.000 đầu, 2.000 tay chân; từ trong rốn mọc ra hoa sen báu màu vàng ròng nghìn cánh, Phạm thiên vương ngồi kết già trong hoa sen ấy, phát ra vô lượng ánh sáng; từ trong tâm Phạm thiên vương sinh ra 8 người con, 8 người con này lại sinh ra trời đất và muôn vật.

3. Trời Ma hê thủ la là Pháp thân, trời Na la diên là Báo thân, Phạm thiên là Ứng thân. Đây là thuyết của Luận sư Ma hê thủ la.

Cứ theo luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn, thì Phạm thiên, Na la diên và Ma hê thủ la là cùng một thể mà chia làm 3, vì thế, muôn vật trong 3 cõi đều do trời Ma hê thủ la sinh ra, như đầu của vị trời này là hư không, thân là đất, tiểu tiện là nước.

Ngoài ra, trong Phật giáo, Phạm thiên được phối với trời Sơ thiên ở cõi Sắc. Còn theo kinh A hàm và các kinh điển của Đại thừa thì Phạm thiên là vị trời thâm tín và hộ trì Phật pháp.

[X. Đại nhật kinh số Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.25]. (xt. Đại Phạm Thiên).

NGOẠI ĐẠO TAM BẢO

.....

Ba ngôi báu của ngoại đạo.

Cứ theo Bách luận số quyển thượng phần trung, thì ngoại đạo cho rằng không phải chỉ có đức Phật được tôn xưng là Thế tôn (được đời tôn kính) mà các Luận sư của họ cũng có đủ nội đức, ngoại đức cũng đều được gọi là Thế tôn. Bách luận số có nêu 10 vị Luận sư làm thí dụ. Trong đó, 3 vị Luận sư là Ca tì la của Số luận, Ưu lâu ca của Thắng luận và Lặc sa bà của Ni kiên tử đều có thuyết

pháp giảng kinh, dùng Tam bảo để hóa độ chúng sinh. Như tôn xưng Ca tì la là Phật bảo, đệ tử của ngài là Tăng bảo, và kinh Tăng khư là Pháp bảo.

Ngoài ra, cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 10, 3 Luận sư trên đây còn được gọi là Tam ngoại đạo và đối với thuyết Nhân quả, 3 người này đều có vọng chấp: Ngoại đạo Ca tì la vọng chấp “trong nhân có quả”, ngoại đạo Ưu lâu ca chấp “trong nhân không quả” và ngoại đạo Lặc sa bà chủ trương “trong nhân cũng có quả cũng không quả”.

NGOẠI ĐẠO THẬP LỤC TÔNG

.....

Cũng gọi Thập lục dị luận, Thập lục ngoại luận, Thập lục ngoại đạo, Thập lục kê.

Chỉ cho 16 tông phái của ngoại đạo Ấn độ thời xưa. Là 1 trong những cách phân loại ngoại đạo Ấn độ, do ngài Khuy cơ thuộc tông Pháp tướng căn cứ vào Thập lục dị luận được nêu trong luận Du già sư địa quyển 6, 7 và luận Hiện dương thánh giáo quyển 9, 10, có sửa đổi chút ít về tên gọi mà lập thành.

Theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1, phần đầu, 16 tông ấy là:
1. Nhân trung hữu quả tông, cũng gọi Nhân trung hữu quả luận. Tông này vọng chấp “nhân” của các pháp là thường hằng và đã có tính chất của “quả”. Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 9 thượng và Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 10, phần 1, thì đây là vọng chấp của ngoại đạo Số luận. Nhưng theo thành Duy thức luận thuật kí quyển 1, phần cuối, thì vọng chấp này là của ngoại đạo Vũ chúng. Có thuyết cho rằng ngoại đạo Số luận tức là ngoại đạo Vũ chúng. Như lúa nếp hương lấy hạt thóc nếp hương làm nhân, muốn có lúa nếp hương thì phải gieo hạt thóc nếp hương mới có, chứ không thể gieo hạt lúa mì mà mong có được lúa nếp hương, cho nên trong nhân

lúa nếp hương đã có tính nếp hương.
NGOẠI ĐẠO TAM BẢO

N

3296

2. Tông duyên hiển liễu tông, cũng gọi Tông duyên hiển liễu luận. Tông này vọng chấp thể của “âm thanh” hoặc “pháp” là thường hằng, nhưng phải nhờ các duyên mới hiểu rõ được. Đây là thuyết của ngoại đạo Thanh luận và ngoại đạo Số luận.

3. Khứ lai thực hữu tông, cũng gọi Khứ lai thực hữu luận. Tông này vọng chấp quá khứ và vị lai đều có thật chứ chẳng phải có giả, chính là Biến thường luận nói trong Phạm võng lục thập nhị kiến. Đây là thuyết do ngoại đạo Thắng luận và ngoại đạo Thời luận chủ trương.

4. Kế ngã thực hữu tông, cũng gọi Kế ngã thực hữu luận. Tông này vọng chấp “ngã tức uẩn, li uẩn” và “ngã phi tức uẩn, phi li uẩn”, chấp trước “ngã” là có thật, là thường nhất. Cũng tức là chấp có ngã, có Tát đỏa(chúng sinh), có mệnh giả(mệnh sống), có sinh giả(người), đây là do sinh khởi Ngũ giác mà biết có ngã, là Biến thường luận trong Phạm võng lục thập nhị kiến. Tất cả ngoại đạo như Số luận, Thắng luận, Li hệ, Thú chủ, Xích y, Biến xuất và Độc tử bộ của Tiểu thừa đều chủ trương thuyết này.

5. Chư pháp giai thường tông, cũng gọi Kế thường luận. Tông này vọng chấp toàn bộ hoặc một phần các pháp là thường trụ. Cũng tức là chấp trước ngã và thế gian đều là thường trụ. Đây là Biến thường luận và Nhất phần thường luận trong Phạm võng lục thập nhị kiến. Ngoại đạo Số luận chủ trương thuyết này.

6. Chư nhân tức tác tông, cũng gọi Túc tác nhân luận. Tông này vọng chấp cái khổ mà con người phải chịu ở hiện tại, đều là do nhân xấu ác đã tạo ở quá khứ. Nếu ở đời hiện tại tinh tiến tu hành, các nghiệp cũ dần dần tiêu trừ, đồng thời không tạo

nghiệp mới, thì cuối cùng sẽ được giải thoát.
Đây là thuyết do ngoại đạo Li hệ(Ni kiên tử)chủ trương.

7. Tự tại đẳng nhân tông, cũng gọi Tự tại đẳng tác giả luận. Tông này vọng chấp các pháp đều do trời Tự tại biến hiện ra. Tức chấp trước các pháp do trời Đại tự tại, Trọng phu, Đại phạm, hoặc do các nguyên nhân như thời, phương, không, ngã... biến hóa ra. Đây là Nhất phân thường luận trong Phạm võng lục thập nhị kiến. Các Luận sư Ma hê thủ la chủ trương thuyết này.

8. Hại vi chính pháp tông, cũng gọi là Hại vi chính pháp luận. Tông này lấy việc ăn thịt và giết hại sinh vật làm chính tông. Tức các người Bà la môn vì muốn ăn thịt mà bịa ra rằng nhờ các nghi thức cúng tế, chú thuật và giết các sinh vật để cúng tế... mà người tế cũng như vật tế đều được sinh lên cõi trời! Đây là chủ trương của Bản kiếp luận giả.

9. Biên vô biên đẳng tông, cũng gọi là Hữu biên vô biên luận. Tông này vọng chấp thế gian là có biên hoặc không có biên. Đây là Hữu biên đẳng luận trong Phạm võng lục thập nhị Kiến.

10. Bất tử kiêu loạn tông, cũng gọi Bất tử kiêu loạn luận. Tông này vọng chấp Phạm thiên không chết. Nếu có người hỏi đạo thì đáp bằng những lời giả dối. Đây là Bất tử kiêu loạn luận nói trong Phạm võng lục thập nhị kiến.

11. Chư pháp vô nhân tông, cũng gọi Vô nhân kiến luận. Tông này vọng chấp các pháp đều tự nhiên sinh khởi chứ chẳng do nguyên nhân nào cả. Đây là Vô nhân luận nói trong Phạm võng lục thập nhị kiến. Ngoại đạo Vô nhân chủ trương thuyết này.

12. Thất sự đoạn diệt tông, cũng gọi Đoạn kiến luận. Tông này vọng chấp rằng quả báo ở 7 nơi như: Thân chúng sinh ở

cõi Dục và những người trồi cõi Dục, cõi
Sắc, cõi Vô sắc, sau khi chết đều đoạn diệt.
Đây là đoạn diệt luận được nói trong Phạm
NGOẠI ĐẠO THẬP LỤC TÔNG

N

3297

võng lục thập nhị kiến do ngoại đạo Đoạn kiến chủ trương.

13. Nhân quả giai không tông, cũng gọi Không kiến luận. Tông này phủ nhận thuyết Nhân quả, vọng chấp tất cả đều là không.

14. Vọng kế tối thắng tông, cũng gọi Vọng kế tối thắng luận. Tông này vọng chấp rằng Bà la môn là chủng tộc tối thắng trong 4 chủng tộc, là con dân của Phạm vương, được sinh ra từ miệng của Phạm vương, 3 chủng tộc còn lại đều hèn kém, chẳng phải con dân của Phạm vương.

15. Vọng kế thanh tịnh tông, cũng gọi Vọng kế thanh tịnh luận. Tông này vọng chấp 5 món dục lạc mà các người trời đang thụ hưởng là hiện pháp Niết bàn, hoặc giữ gìn các giới như giới bò, giới chó, lấy việc ăn cỏ, ăn phân để cầu được giải thoát. Các ngoại đạo Hiện pháp Niết bàn và ngoại đạo Thủy đẳng thanh tịnh chủ trương thuyết này.

16. Vọng kế cát tường tông, cũng gọi Vọng kế cát tường luận. Tông này cho rằng cúng tế mặt trời, mặt trăng và các vì tinh tú là việc làm sẽ mang lại sự tốt lành, nhiều phúc báo... Đây là vọng kiến của ngoại đạo Lịch toán.

Mười sáu tông trên đây có lẽ đã được căn cứ vào thuyết 62 kiến chấp nói trong kinh Phạm động, Trường a hàm quyển 14 mà lập ra và ngoại trừ 7 tông là: Nhân trung hữu quả, Tông duyên hiển liễu, Chư nhân túc tác, Hại vi chính pháp, Nhân quả giai không, Vọng kế tối thắng, Vọng kế cát tường là không thấy có tông nào tương đương, còn các tông khác thì đều còn ý chỉ để lại.

[X. kinh Phạm võng lục thập nhị kiến; kinh Đại Phật đảnh thủ lãng nghiêm Q.10; luận Đại tì bà sa Q.199, 200; luận Du già sư

địa Q.87; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm
chương Q.4, phần cuối; Tuệ lâm âm nghĩa
Q.25; luận Thập trụ tâm Q.3].

NGOẠI ĐẠO THẬP NHẤT TÔNG

.....
Mười một tông tóm tắt cả 95 thứ ngoại
đạo ở Ấn độ thời xưa. Đây là cách phân loại
của Tổ thứ 4 tông Hoa nghiêm là ngài Trùng
quán căn cứ vào 95 thứ ngoại đạo Ấn độ cổ
đại được ghi trong kinh Niết bàn quyển 10
mà qui nạp thành 11 tông.

Theo Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa
sao quyển 13(do ngài Trùng quán soạn)thì
11 tông ấy là:

1. Số luận sư:Vọng chấp từ Minh (,
mờ mịt) sinh ra Số, tức là tuệ. Số luận tức là
từ Số khởi Luận, hoặc Luận có năng lực
sinh ra Số. Nghĩa là Số luận sư vọng chấp
từ Minh(tự tính)sinh ra Giác, từ Giác sinh
ra tâm, cho đến 11 căn, hợp với Minh và
Thần ngã mà thành 25 đế. Minh là nhân
sinh ra muôn vật, Thần ngã là sự thấy biết
của ngã(cái ta), còn các đế khác đều có thể
biến đổi.

2.Vệ thế sư: Chấp 6 cú sinh. Vệ thế
nghĩa là Vô thắng, tức là Huru lưu tiên nhân,
ra đời trước đức Phật 800 năm. Sau khi
được 5 thứ thần thông (chân không chạm
đất, biết tâm và mệnh số của người khác, mắt
trông xa nghìn dặm, nghe gọi tên đến liền, bước
đi trên vách đá không ngã ngại), vị tiên này
nói 10 vạn bài kệ, tự cho là mình đã chứng
được Bồ đề, nên an nhiên nhập diệt. Lục
cú sinh(6 nguyên lí sinh ra muôn vật) mà vị
tiên này chấp là:

-Thực(có 9 thứ): Thể của các pháp là có
thật, là chỗ y chỉ của Đức nghiệp:

-Đức(có 24 thứ): Tức là đạo đức.

-Nghiệp(có 5 thứ): Tức là động tác, tác
dụng.

-Đại hữu(có 1 thứ): Nghĩa là Thực, Đức,
Nghiệp đều là 1 hữu.

-Đồng dị(cũng có 1): Như đất với đất là

đồng(giống nhau), từ đất mà trông nước là
dị(khác nhau), nước, lửa, gió cũng thế.
NGOẠI ĐẠO THẬP NHẤT TÔNG

N

3298

-Hòa hợp: Do các pháp hòa hợp mà có trụ.

3. Đồ khôi ngoại đạo: Ngoại đạo Đồ khôi và các Bà la môn cùng chấp rằng thể tính của trời Tự tại(ở tầng trời thứ 6 thuộc cõi Dục) là có thật và thường hằng, có năng lực sinh ra các pháp và biến hiện ra các hình tướng trong 6 đường để giáo hóa các chúng sinh.

4. Vi đà luận sư: Vọng chấp 4 chủng tính là do trời Na la diên sinh ra. Vi đà nghĩa là Trí luận; Na la diên nghĩa là Lực sĩ Câu tóa. Tức Luận sư Vi đà vọng chấp rằng từ nơi rốn của trời Na la diên mọc ra đóa hoa sen lớn, trên hoa sen có Phạm thiên, rồi từ miệng Phạm thiên sinh ra Bà la môn, từ 2 cánh tay sinh ra Sát đế lợi, từ 2 bắp đùi sinh ra Tì xá và từ 2 gót chân sinh ra Thủ đà la, cho nên chủng tính Bà la môn là ưu tú nhất, tôn quý nhất.

5. An đồ Luận sư: Vọng chấp Bản tế sinh. Nghĩa là ngoại đạo này chấp rằng vào lúc ban sơ(sơ tế, bản tế) ở quá khứ, trong thế gian chỉ có nước mênh mông, lênh láng, lúc bấy giờ có Đại an đồ sinh ra, hình dáng giống như quả trứng gà, sau chia làm 2 phần, phần trên là trời, phần dưới là đất, ở giữa sinh ra 1 vị Phạm thiên, rồi Phạm thiên này sinh ra hết thủy muôn vật, vì thế coi Phạm thiên là chủ sinh ra vạn hữu.

6. Thời tán ngoại đạo: Vọng chấp muôn vật do thời gian sinh ra, như cỏ cây tùy “thời” mà sinh hoa, kết quả, tươi tốt, khô héo, sống chết... cho nên “thời” là thường, là nhất. Chủ trương này thuộc về thuyết thấy quả mà biết nhân.

7. Phương luận sư: Ngoại đạo này vọng chấp 4 phương sinh ra con người, người sinh ra trời đất, sau khi tiêu diệt lại trở về 4 phương, vì thế “Phương” là thường, là

nhất.

8. Lộ già da: Lộ già da nghĩa là Thuận thể. Tức ngoại đạo vọng chấp các pháp sắc, tâm đều do cực vi (nguyên tử) của 4 đại: Đất, nước, lửa, gió sinh ra. Cho nên cực vi là nhân sinh ra muôn vật; muôn vật vô thường, sau khi hoại diệt lại trở về 4 đại, nhưng thực thể của cực vi thì không hư nát.

9. Khẩu lực luận sư: Vọng chấp hư không là nhân sinh ra muôn vật. Nghĩa là ngoại đạo này chấp từ hư không sinh ra gió, từ gió sinh ra lửa, từ lửa sinh ra hơi nóng, từ hơi nóng sinh ra nước, nước đông cứng lại sinh ra đất, đất sinh ra ngũ cốc, ngũ cốc sinh ra mệnh sống, mệnh sống hết lại trở về hư không.

10. Túc tác luận sư: Vọng chấp khổ vui do nghiệp. Nghĩa là ngoại đạo này chấp rằng tất cả chúng sinh đều tùy theo nghiệp nhân đã tạo tác ở đời trước mà chịu quả báo khổ, vui. Nên tinh tiến giữ giới, thân tâm chịu khổ thì phá trừ được bản nghiệp, bản nghiệp đã hết thì các khổ cũng diệt, tức được Niết bàn, vì thế vọng chấp những việc đã làm ở đời trước là nguyên nhân của tất cả mọi sự vật.

11. Vô nhân luận sư: Ngoại đạo này vọng chấp hết thấy muôn vật đều tự nhiên sinh, tự nhiên diệt, không có nguyên nhân (nhân duyên) nào cả.

[X. luận Du già sư địa Q.6, 7; luận Hiền dương thánh giáo Q.9, 10; luận Đại tì bà sa Q.11, 12]. (xt. Ngoại Đạo).

NGOẠI ĐẠO THIỀN

.....

Chỉ cho pháp thiền định còn mang tâm niệm dị chấp, tức là pháp thiền định do các ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa tu tập. Là 1 trong 5 vị thiền.

Khi hành giả tu tập thiền định, tâm trụ trong dị niệm và thường khởi tâm ưa thích cảnh giới trên, nhằm chán cảnh giới dưới, gọi là Ngoại đạo thiền.

[X. Thiên nguyên chư thiên tập độ tự
Q.thượng, phần 1]. (xt. Ngũ Vị Thiên).
NGOẠI ĐẠO THIÊN

N

3299

NGOẠI ĐẠO TIỂU THỪA NIẾT BÀN LUẬN

Cũng gọi Đề bà bồ tát thích Lăng già
kinh trung ngoại đạo tiểu thừa niết bàn luận,
Phá ngoại đạo tiểu thừa niết bàn luận, Phá
ngoại đạo niết bàn luận.

Tác phẩm, 1 quyển, do bồ tát Đề bà
người Ấn độ soạn, ngài Bồ đề lưu chi dịch
vào đời Hậu Ngụy, được thu vào Đại chính
tạng tập 32.

Đây là bộ luận thuộc Đại thừa, nội dung
căn cứ vào những kiến chấp về Niết bàn
của ngoại đạo được nêu ra trong kinh Lăng
già a bát đa la bảo quyển 3, phẩm Niết bàn
trong kinh Nhập lăng già quyển 6 và kinh
Nhập đại thừa lăng già quyển 4... mà giải
thích và bác bỏ những kiến chấp ấy.

[X. Pháp kinh lục Q.5; Khai nguyên thích
giáo lục Q.6]. (xt. Nhị Thập Chung Ngoại
Đạo).

NGOẠI ĐẠO TIỂU THỪA TỨ TÔNG LUẬN

Cũng gọi Đề bà bồ tát phá Lăng già kinh
trung ngoại đạo tiểu thừa tứ tông luận, Phá
ngoại đạo tiểu thừa tứ tông luận, Phá ngoại
đạo tứ tông luận.

Tác phẩm, 1 quyển, do bồ tát Đề bà
người Ấn độ soạn, ngài Bồ đề lưu chi dịch
vào đời Hậu Ngụy, được thu vào Đại chính
tạng tập 32.

Đây là bộ luận thuộc đại thừa. Nội dung
nhằm luận phá vọng chấp các pháp là 1, là
khác, là câu, bất câu v.v... do ngoại đạo và
Tiểu thừa chủ trương.

Bốn tông thuộc ngoại đạo và Tiểu thừa
được nói trong sách này là chỉ cho:

1. Luận sư Tăng khư chấp trước tất cả pháp là một.
2. Luận sư Tì thế sư chấp trước tất cả pháp là khác.
3. Luận sư Ni kiên tử chấp trước tất cả pháp đều cùng(câu)tồn tại chứ chẳng phải

tồn tại riêng lẻ.

4. Luận sư Nhã đề tử chấp trước tất cả pháp chẳng phải cùng nhau(bất câu)tồn tại, mà có tính chất đối đãi.

Bốn tông trên đây thuộc 1 trong 4 kiến chấp của ngoại đạo. Bồ tát Đề bà căn cứ theo nội dung kinh Nhập lăng già quyển 3 mà soạn sách này, là tác phẩm anh em với luận Ngoại đạo tiêu thừa niết bàn. Nhưng, cứ theo Đề bà bồ tát truyện thì Đề bà có soạn Bách luận 20 phẩm và Tứ bách luận để bác bỏ tà kiến của ngoại đạo, mà không thấy đề cập gì đến việc ngài soạn luận Ngoại đạo tiêu thừa tứ tông này.

[X. Bách luận số Q.trung, phần trên; Pháp kinh lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. (xt. Ngoại Đạo Tứ Chấp).

NGOẠI ĐẠO TỨ CHẤP

Cũng gọi Ngoại đạo Tứ tông, Ngoại đạo Tứ kiến, Ngoại đạo Tứ kế, Tứ chủng ngoại đạo, Tứ kiên, Tứ chấp.

Bốn loại kiến chấp của ngoại đạo Ấn độ đời xưa đối với những vấn đề như: Các pháp là 1 hay khác, thường hay vô thường, nhân quả có hay không v.v... được trình bày như sau:

1. Bốn kiến chấp về một, khác:

a) Vọng chấp các pháp là “một”, tức chấp hết thấy pháp là đồng nhất. Như chủ trương của ngoại đạo Số luận.

b) Vọng chấp các pháp là “khác”, tức chấp hết thấy pháp là sai biệt. Như chủ trương của ngoại đạo Thắng luận.

c) Vọng chấp các pháp “cũng một cũng khác”, tức chấp hết thấy pháp cũng đồng nhất, cũng sai biệt. Như chủ trương của ngoại đạo Ni kiên tử.

d) Vọng chấp các pháp “chẳng phải một chẳng phải khác”, tức chấp hết thấy pháp chẳng phải là đồng nhất, chẳng phải sai biệt.

NGOẠI ĐẠO TỨ CHẤP

N

3300

Như chủ trương của ngoại đạo Nhã đề tử và ngoại đạo Tà mệnh.

Nhưng luận Ngoại đạo tiêu thừa tứ tông thì cho rằng:

a) Vọng chấp tất cả pháp là “một”, tức cho rằng 2 tướng “ngã” và “giác” không lia nhau, nhân và quả cũng thế. Đây là thuyết của ngoại đạo Tăng khư.

b) Vọng chấp tất cả pháp là “khác”, tức cho rằng “ngã” và “trí”, “năng” và “sở” đều khác. Như thuyết của ngoại đạo Tì thế sư luận sư.

c) Vọng chấp tất cả pháp là “cùng”(câu), tức cho rằng hết thảy pháp đều cùng nhau tồn tại chứ không phải tồn tại đơn lẻ, đồng nghĩa với thuyết “cũng một cũng khác”. Đây là chủ trương của ngoại đạo Ni kiên tử luận sư.

d) Vọng chấp tất cả pháp “không cùng” (bất câu), tức cho rằng hết thảy pháp không cùng nhau tồn tại mà có tính chất tương đối, đồng nghĩa với thuyết “chẳng phải một chẳng phải khác” như chủ trương của ngoại đạo Nhã đề tử luận sư.

2. Bốn kiến chấp về thường, vô thường:

a) Vọng chấp tất cả pháp thế gian đều là thường hằng.

b) Vọng chấp tất cả pháp thế gian đều là vô thường.

c) Vọng chấp tất cả pháp thế gian cũng thường cũng vô thường.

d) Vọng chấp tất cả pháp thế gian chẳng phải thường, chẳng phải vô thường.

Luận Đại trí độ quyển 7 (Đại 25, 110

thượng) nói: “Lại có 4 thứ kiến chấp: Thế gian là thường, thế gian là vô thường, thế gian cũng thường cũng vô thường, thế gian chẳng phải thường chẳng phải vô thường, ngã và thế gian có biên không biên cũng như thế. Cũng có kiến chấp cho rằng sau

khi chết là mất, hoặc sau khi chết không mất, hoặc sau khi chết là mất là chẳng mất, hoặc sau khi chết cũng chẳng phải mất chẳng phải chẳng mất”. Trong đó, 4 câu “Thế gian là thường”... là Biến thường luận và Nhất phần thường luận nói trong kinh Phạm võng lục thập nhị kiến; 4 câu “Hữu biên vô biên”... là Hữu biên đẳng luận; 4 câu “Sau khi chết là mất”... là Hữu tướng luận, Vô tướng luận, Đoạn diệt luận.

3. Bốn kiến chấp về “tức”, “li” của “ngã” và “uẩn”:

Theo luận Du già sư địa quyển 65, thì 4 kiến chấp ấy là:

- a) Vọng chấp ngã tức là các uẩn.
- b) Vọng chấp ngã khác với các uẩn nhưng ở trong các uẩn.
- c) Vọng chấp ngã chẳng phải tức uẩn, mà là khác với các uẩn, lia uẩn, chẳng phải ở trong uẩn mà ở trong các pháp khác.
- d) Vọng chấp ngã chẳng phải tức uẩn mà là khác với các uẩn, lia uẩn chẳng phải ở trong uẩn cũng chẳng phải ở trong bất cứ pháp nào khác, cũng không tương ứng với tất cả uẩn.

4. Bốn kiến chấp về nhân quả có, không:

- a) Vọng chấp tà nhân tà quả: Như ngoại đạo Đại tự tại thiên chấp muôn vật đều do trời Đại tự tại sinh ra, nếu trời Đại tự tại vui thì 6 đường(trời, người, a tu la, địa ngục, ngã quỷ, súc sinh) đều vui; nếu trời Đại tự tại tức giận thì 4 loài(loài đẽ bọc, loài đẽ trứng, loài đẽ ở nơi ẩm ướt, loài hóa sinh)đều khổ.
- b) Vọng chấp không nhân có quả: Các ngoại đạo Thường kiến, Vô nhân tìm hiểu tận cùng muôn vật, phát hiện ra rằng sự sống hiện tại của muôn vật không cần nương vào vật khác, rồi vọng chấp muôn vật đều tự nhiên mà có chứ chẳng cần quan hệ nhân quả nào cả.
- c) Vọng chấp có nhân không quả: Ngoại đạo Đoạn kiến chấp trước chỉ có nhân ở hiện tại chứ không có quả tái sinh ở đời sau,

như cỏ cây chỉ sống trong 1 thời kì, sau đó
thì chết là hết.

d) Vọng chấp không nhân không quả:

NGOẠI ĐẠO TỬ CHẤP

N

3301

Ngoại đạo này hoàn toàn không tin luật nhân quả, cho rằng con người chẳng phải chịu quả đời sau, cũng không có nhân hiện tại.

5. Bốn kiến chấp về khổ do mình tự tạo, do người khác gây ra:

a) Vọng chấp khổ do chính mình tự tạo lấy.

b) Vọng chấp khổ trong 6 đường là do trời Đạị tự tại gây ra.

c) Vọng chấp khổ do chúng sinh cùng tạo tác.

d) Vọng chấp tự nhiên mà có khổ chứ chẳng vì nguyên nhân nào.

Ngoài ra, tông Tam luận căn cứ vào nghĩa “không”, “hữu” của các pháp mà lập ra thuyết “Nội ngoại đạo tứ chấp” (cũng gọi Tứ tông), cho rằng tất cả ngoại đạo, tông Tì đàm, tông Thành thực và Đạị chấp... đều là những tông phái chấp chặt vọng kiến.

[X. luận Nhập đạị thừa Q.thượng; luận Du già sư đạị Q.6, luận Hiển dương thánh giáo Q.9; luận Thành duy thức Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối; Trung quán luận Q.3 phần đầu; Bách luận số Q.1,7]. (xt. Tứ Tông, Ngoại Đạo).

NGOẠI ĐẠO TƯỚNG THIÊN

Chỉ cho quán hạnh mà ngoại đạo tu tập.

Tướng thiện có 2 nghĩa:

1. Nghĩa tương tự: Sáu hành quán mà ngoại đạo tu tập giống với pháp quán của Bồ tát trong Phật giáo, nhưng giống chứ chẳng phải, vì thế quán hạnh của họ chỉ thuộc thiện tương tự chứ chẳng phải thiện chân chính.

2. Nghĩa tướng, trước tướng: Pháp quán của ngoại đạo tuy là thiện, nhưng vẫn không thấu suốt lí nhân không, pháp không, cho nên quán hạnh của họ thuộc thiện trước tướng chứ chẳng phải thiện lìa

tướng, phá tướng.

NGOẠI ĐẠO VẤN PHẬT

Cũng gọi Ngoại đạo vấn Phật hữu vô,
Ngoại đạo lương mã tiên ảnh, Thế tôn lương
cửu.

Tên công án trong Thiên tông.

Nội dung công án này nói về việc đức
Phật im lặng để khai thị cho 1 ngoại đạo.
Bích nham lục tắc 65 (Đại 48, 195 trung)
chép: “Có ngoại đạo hỏi Phật: Không hỏi
lời có, chẳng hỏi lời không.

Đức Thế tôn im lặng hồi lâu. Ngoại đạo
khen rằng: Thế tôn đại từ đại bi, gạt đám
mây u mê cho con, khiến con được ngộ
nhập”.

Sau khi ngoại đạo kia đi rồi, tôn giả A
nan hỏi đức Phật: “Ngoại đạo ấy chứng được
pháp gì mà nói được ngộ nhập?”

Phật trả lời: “Như con ngựa hay, thoáng
thấy bóng cái roi là chạy liền”.

Ngoại đạo dùng câu “không hỏi lời có,
chẳng hỏi lời không” để thăm dò đại ý Phật
pháp, đây là cách thăm dò có ác ý, muốn
đòn đối phương vào tình huống tiến thoái
lưỡng nan. Bởi vì, nếu đức Phật dùng lời gì
mà đáp đi nữa thì cũng khó tránh khỏi rơi
vào 2 cực “có”, “không” mà sẽ là cơ hội tốt
cho ngoại đạo chụp lấy để vấn nạn, cho
nên đức Phật chỉ giữ im lặng. Đứng về
phương diện diệu chỉ chân thực của Phật
pháp, thái độ im lặng ấy đã siêu việt cảnh
giới có, không tương đối, không mảy may
ô nhiễm. Cái diệu dụng của sự im lặng ấy
đã hiện toàn linh cơ, chẳng những đã hóa
giải được cái nguy cơ giao hoạt của ngoại
đạo kia, mà còn vận dụng một cách tự tại
nêu tỏ đại ý của Phật pháp, vì thế trong
lòng ngoạidạothành thực thán phục mà
khen ngợi đức Phật.

[X. Thiên tông tụng cổ liên châu thông
tập Q.2; Thiên tông vô môn quan tắc 32;
Tông môn thống yếu tập tục Q.1].

NGOẠI ĐẠO TƯỜNG THIÊN

N

3302

NGOẠI ĐỀ

.....

Tên của bộ kinh hoặc sách được ghi ở ngoài bìa.

Như kinh Diệu pháp liên hoa (bản 8 quyển), từ quyển 1 đến quyển 8, ngoại đề của 8 quyển có tất cả 64 chữ, gọi là Ngoại đề lục thập tứ tự. Còn tên kinh được viết ở trang đầu phía trong bìa thì gọi là Nội đề. Ngoài ra, trên Ngoại đề có vẽ kí hiệu “.” rất giống chữ...(dĩ)nên gọi là Ngoại đề dĩ tự.

(xt. Dĩ Tự Điền, Đề Hiệu).

NGOẠI ĐIỂN

I. Ngoại Điển.

Cũng gọi Ngoại thư, Thế thư.

Chỉ chung cho tất cả kinh sách nằm ngoài hệ thống giáo lí của Phật giáo, tức là những sách vở của thế gian hoặc của các tông giáo khác.

Theo lập trường của Hữu bộ thì nài da tạp sự quyển 6 và kinh Bồ tát địa trì quyển 5, đối với những tỉ khuru trí tuệ yếu kém, kiến thức cạn hẹp thì không nên học thêm ngoại điển, nhưng với các tỉ khuru có trí sáng suốt, mạnh mẽ, học rộng, biết nhiều thì cũng nên dành ra 1/3 thời gian và sức lực để nghiên cứu tìm hiểu ngoại điển hầu chuẩn bị cho việc hàng phục ngoại đạo sau này, hoặc dùng để đối trị những việc không đúng pháp của thế gian.

[X. Bách luận số Q.thượng, phần hạ; Thích thị yếu lãm Q.trung; Đại tổng tạng sử lược Q.thượng; Sơn gia chính thống học tác Q.hạ; Loại tụ danh vật khảo Q.24].

II. Ngoại Điển.

Cũng gọi Bàn kinh, Thánh kinh ngoại truyền.

Danh từ gọi chung các sách vở do những tín đồ Do thái giáo hoặc Cơ đốc giáo viết

vào khoảng thế kỉ II trước Tây lịch đến thế kỉ II, III sau Tây lịch theo hình thức Thánh kinh, nhưng không được chính thức thừa nhận, đó là các sách: Cựu ước ngoại truyền, Tân ước ngoại truyền.

NGOẠI GIÁO

Chỉ cho giáo thuyết khác với giáo thuyết mà mình tôn thờ. Đứng trên lập trường Phật giáo mà nói, thì ngoại giáo chỉ cho các học thuyết, giáo phái ngoài Phật giáo, như: Lục sư ngoại đạo, 6 phái triết học, 95 thứ ngoại đạo, 135 thứ ngoại đạo ở Ấn độ, hoặc Nho giáo, Đạo giáo, Cửu lưu, Bách gia ở Trung quốc.

Ngoài ra, đứng về phương diện công phu tu thân, tu tâm mà nói, thì giáo tu tâm gọi là Nội giáo, giáo tu thân gọi là Ngoại giáo. Cứ theo Nhị giáo luận, khi thân, tâm tụ hợp tuy là 1 thể, nhưng hình(thân) và thần(tâm) thực ra có khác nhau; vì nhục thân không tránh khỏi sự chết đi và tiêu diệt, nhưng tâm thần thì còn mãi không mất, cho nên phương pháp(giáo)chữa thân bệnh gọi là Ngoại, kinh điển trị tâm bệnh gọi là Nội. [X. luận Nguyên nhân phân Xích mê chấp 1].

NGOẠI HẢI

Biển ngoài. Theo thế giới quan của Phật giáo, núi Tu di là Trung tâm của thế giới, bốn phía núi Tu di có 7 núi 7 biển lần lượt cách li và vây quanh núi Tu di, vòng ngoài cùng lại có núi Đại thiết vi bao bọc. Ở khoảng giữa Thất kim sơn(lớp núi thứ 7) và núi Đại thiết vi, có biển nước mặn, biển này chính là Ngoại hải, 4 châu đất liền nằm rải rác trong biển này.

Luận Câu xá quyển 11 (Đại 29, 57 hạ) nói: “Biển thứ 8 gọi là Ngoại hải, chứa đầy nước mặn (...) trong Ngoại hải có 4 đại châu”.

NGOẠI HẢI

N

3303

NGOẠI HỌC

... ..

Chỉ cho giáo pháp hoặc kinh sách ngoài Phật giáo, hoặc chỉ cho việc học tập các giáo pháp và kinh sách ấy. Vì hàng phước ngoại đạo và hiểu rõ căn cơ, ý muốn của chúng sinh để tiện việc giáo hóa, nên các vị tỉ khuru được phép học tập sách vở ngoại giáo và các pháp thế gian. Đức Phật đã từng nói rằng người có trí tuệ sáng suốt, học rộng, nhớ dai, có khả năng thuyết phục ngoại đạo, mới được nghiên cứu ngoại học. Đại Tổng tạng sử lược quyển thượng cho biết, trong tinh xá Kỳ hoàn có lập viện Tứ vi đà, Thư viện v.v... trong đó thu giữ rất nhiều sách vở ngoại học.

[X. Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tỉ nại da tập sự Q.6; kinh Bồ tát địa trì Q.5; Thích thị yếu lãm Q.trung]. (xt. Ngoại Điển).

NGOẠI HỘ

.....

Sự ủng hộ từ bên ngoài. Nghĩa là những người tín đồ tại gia đem tài vật cung cấp giúp đỡ tăng ni trong việc tu học của họ, hoặc tận lực ủng hộ sự nghiệp truyền bá Phật pháp.

Ma ha chỉ quán quyển 4, hạ (Đại 46, 43 thượng) nói: “Thiện tri thức có 3 loại: Một là ngoại hộ (...) Phạm là người ngoại hộ thì không kể ngày đêm, chỉ biết làm những việc cần làm, (...) như mẹ nuôi con, điều hòa mọi việc được tốt đẹp, những người hành đạo lâu năm thường làm như vậy, gọi là Ngoại hộ”.

Kinh Niết bàn quyển 32 (bản Bắc) có nêu ra thuyết Nội hộ và Ngoại hộ, cho rằng hành vi tăng ni tu tập giới pháp do đức Phật chế để phòng hộ những lỗi lầm của 3 nghiệp thân, khẩu, ý gọi là Nội hộ, còn Ngoại hộ thì như đã nói ở trên.

Thời đức Phật còn tại thế đã có những nhà ngoại hộ Phật pháp nổi tiếng như: Vua Tần bà sa la, vua Ba tư nặc, Trưởng giả Cấp cô độc(Tu đạt) v.v... Sau thời đức Phật nhập diệt thì có các vua: A dục, Ca nị sắc ca, Giới nhật v.v... Tại Trung quốc thì có các bậc Đế vương như: Hiếu văn đế đời Bắc Ngụy; Vũ đế đời Lương; Dạng đế đời Tùy, Tắc thiên Vũ hậu đời Đường, Hiếu tông đời Nam Tống v.v... đều là những nhà hộ pháp lừng danh. Còn ở Nhật bản thì có các vị Thiên hoàng: Thánh vũ, Vũ đa, Đề hồ v.v... cũng là những người tôn sùng và ngoại hộ Phật giáo nổi tiếng...

[X. kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật Q.hạ; kinh Niết bàn Q.3 (bản Bắc); Qui kính văn trong Thiên uyển thanh qui Q.8; Đại minh tam tạng pháp số Q.17].

NGOẠI HỘ MA

.....

Phạm: Homa.

Hán dịch: Hỏa tế, Phần thiêu.

Cũng gọi Sự hộ ma.

Pháp hộ ma thực hành ngoài tâm, là 1 trong 2 pháp hộ ma của Mật giáo.

Hộ ma là pháp cúng tế thần lửa bằng cách đốt các vật cúng, được chia làm 2 loại là Nội hộ ma và Ngoại hộ ma. Ngoại hộ ma phải có đủ 3 yếu tố: Bản tôn, lò hương và hành giả, biểu trưng cho Tam mật (thân, khẩu, ý) của người tu pháp, trong đó, Bản tôn biểu thị ý mật, lò hương biểu thị khẩu mật, hành giả biểu thị thân mật. Cách thực hành Ngoại hộ ma là: Trước hết chọn nơi đất thích hợp để lập đàn, tụng chân ngôn, đốt các vật cúng như: Nhũ mộc(củ có tằm sữa), ngũ cốc v.v... khiến cho tam mật của hành giả được thanh tịnh, thành tựu các pháp tu: Tức tai, Tăng ích, Hàng phục, Câu triệu, Diên mệnh... Lại vì vị Bản tôn được thờ trong pháp Ngoại hộ ma không nhất định là vị Như lai hoặc vị Minh vương nào, cho nên cách thiết trí lò hương, vật cúng,

NGOẠI HỘ MA

N

3304

khí cụ v.v... tùy theo vị Bản tôn được thờ mà thiết trí khác nhau. Thông thường có Tam chủng hộ ma, Tứ chủng hộ ma, Ngũ chủng hộ ma, Lục chủng hộ ma...

(xt. Nội Hộ Ma, Hộ Ma).

NGOẠI KIM CƯƠNG BỘ

Cũng gọi Thế thiên.

Chỉ cho chư Thiên thủ hộ được an trí ở vòng ngoài các Mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới của Mật giáo.

Đàn tràng Mạn đồ la là nơi tu tập chân ngôn mật hạnh, để phòng ngừa các loại ma xâm nhập gây nhiễu loạn, nên phải có các vị thần Kim cương giữ gìn hộ vệ ở vòng ngoài của đàn tràng, cho nên gọi là Ngoại kim cương bộ. Các vị thần này vốn được ngoại đạo tôn thờ, sau nhờ sự dẫn dắt của Phật nên trở thành thần thủ hộ Phật pháp.

Về con số các tôn vị thần trời được an trí, nếu là Mạn đồ la chỉ có 1 vị tôn duy nhất, thì an trí 8 vị ở 8 phương hoặc 12 vị. Còn nếu là Mạn đồ la Kim cương giới và Mạn đồ la Thai tạng giới thì tình hình phức tạp hơn, thông thường Kim cương giới an trí 20 vị và Thai tạng giới an trí 205 vị.

[X. Đại nhật kinh số Q.5]. (xt. Thiên Bộ).

NGOẠI KIM CƯƠNG BỘ VIÊN

Khu vực bao quanh phía ngoài cùng của Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Các vị tôn được bày xếp trong bộ viên này, trước hết là các vị trời, sau đó còn có vô số các loài khác trong 3 cõi 6 đường, như: Rồng, Dạ xoa v.v... Bí tạng kí(bản khác) gọi bộ viên này là Kim cương bộ viên, còn Thai tạng(bản vẽ kiểu cũ)thì gọi là Tối ngoại viên (Viên ngoài cùng). Các vị tôn ở viên này tuy được gọi là Kim cương, nhưng vì Thiên bộ (các vị trời)chiếm đa số, cho nên viên này cũng gọi là Chư thiên viên. Tất cả có 205 vị tôn, trong đó, có 40 vị ở phương Đông, gồm:

Trời Nhật thiên, trời Đế thích, trời Đại phạm v.v...; 65 vị ở phương Nam, gồm: Trời Hỏa thiên, trời Diêm ma, A tu la v.v...; 48 vị ở phương Tây, gồm: Trời La sát, trời Thủy thiên, trời Đại tự tại v.v...; 52 vị ở phương Bắc, gồm: Trời Phong thiên, trời Quang âm, trời Tì sa môn v.v... Tất cả các vị tôn này đều thuộc về thân Đẳng lưu của đức Đại nhật Như lai.

Vì Thai tạng giới rất coi trọng tác pháp kết giới, cho nên số các vị tôn của Ngoại kim cương bộ nhiều gấp bội số các vị tôn của Kim cương giới(chỉ có 20 vị).

NGOẠI KIM CƯƠNG NHỊ THẬP THIÊN

Cũng gọi Ngoại kim cương bộ nhị thập thiên, Nhị thập thiên.

Hai mươi vị trời Kim cương ở Ngoại bộ được bày xếp trong 6 hội: Hội Căn bản thành thân(thứ 1), hội Tam muội da(thứ 2), hội Vi tế(thứ 3), hội Đại cúng dường(thứ 4), hội Hàng tam thế(thứ 8), và hội Hàng tam thế tam muội da(thứ 9), trong 9 hội của Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Tên của 20 vị trời này trong các kinh và nghi quỹ đều chép khác nhau. Còn theo Hiện đồ mạn đồ la thì tên của 20 vị trời ấy là: Na la diên, Câu ma la, Kim cương tỳ, Phạm thiên, Đế thích, Nhật thiên, Nguyệt thiên, Kim cương thực, Tuệ tinh, Huỳnh hoặc tinh, La sát, Phong thiên, Kim cương y phục, Hỏa thiên, Tì sa môn, Kim cương diện, Diêm ma la, Điều phục, Tì na dạ ca và Thủy thiên. Chúng tử, Hình tam muội da và thân Yết ma của các vị tôn này được đồ biểu như sau:

NGOẠI KIM CƯƠNG BỘ VIÊN

Ngoại Kim Cương Bộ Viên của Mạn đồ la Thai tạng giới (bộ phận phía Đông bắc)

N

3305

HAI MƯƠI VỊ TRỜI THUỘC NGOẠI KIM CƯƠNG

Năm vị trời sau đây được xếp từ góc Đông bắc
đến phía Nam của Hiện đồ Mạn đồ la:

Tên các trời

Chủng tử

Hình Tam

muội da

Thân Yết ma

Trời Na la diên

(Phạm:

Nàràyaṇa)

Vật báu bát chuyển

luân

Thân màu đỏ, tay

trái nắm lại, tay

phải cầm bánh xe

Trời câu ma la (Phạm:

Kùmasa)

Linh sắt ba chĩa

Hình trẻ con 3 mặt, màu

da người, tay trái nắm

lại, tay phải cầm kiếm

Kim cương tối

(Phạm:

Vajra-gōḍa)

Lọng trắng

Thân màu

trắng, cầm

lọng trắng

Phạm thiên

(Phạm:

Brahmà)

Hoa sen hồng

búp

Thân màu da

người; cầm

hoa sen nở

Đế thích

(Phạm:

Zakra)

Chày sắt một
chĩa
Thân màu da
người, cầm
chày 1 chĩa
Năm trời sau đây từ góc Đông nam đến Tây:
Tên các trời
Chủng tử
Hình Tam
muội da
Thân Yết ma
Nhật thiên (Phạm:
Àditya)
Vòng mặt trời
Thân màu da
người, tay cầm
vòng mặt trời
Nguyệt thiên
(Phạm:Candra)
Hình bán nguyệt
Thân màu da
người, tay trái nắm
lại, tay phải cầm
vòng bán nguyệt
Kim cương thực
(Phạm:Vijramàla)
Tràng hoa 5 màu
Cầm tràng hoa,
còn gọi Hoa man Tì
na da ca (Phạm:
Vinàyaka)
Tuệ tinh (Phạm:
Ketu)
Gậy báu
Thân màu trắng,
tay trái nắm lại
để ở eo, tay phải
cầm gậy báu
Huỳnh hoặc
tinh (Phạm:
Aôgàraka)
Ngọn lửa
Thân màu đỏ,

tay cầm cây

phướn

Năm vị trời sau đây được xếp từ góc Tây nam đến Bắc:

Thân Yết ma

Thân màu da người, hình ấn Bản đao

Thân màu đỏ, tay cầm cây gậy phướn

Thân màu trắng tay cầm cung tên,

cũng gọi Cung tiễn Tì da nại ca

Thân màu đỏ, tay trái cầm gậy tiên,

tay phải cầm ấn Trí hỏa

Thân màu vàng, tay trái cầm tháp, tay

phải cầm gậy

Tên trời

Trời La sát (Phạm:

Rakwmalevatà)

Phong thiên (Phạm:

Vàyu)

Kim cương y phục

(Phạm: Vajra-vàsin)

Hỏa thiên (Phạm: Agni)

Tì sa môn (Phạm:

Vaizravaia)

Chủng tử Hình Tam muội da

Gậy báu

Hạt châu trên cờ

phan tỏa ánh sáng

Mũi tên màu đen

Hình Tam giá

Ở cuối cây gậy có

vật báu

NGOẠI KIM CƯƠNG NHỊ THẬP THIÊN

N

3306

Còn kinh Đại giáo vương quyển 10, Hiện đồ mạn đồ la và Hiền kiếp thập lục tôn

nói về 20 vị trời đều khác nhau, đồ biểu như dưới đây:

Hiện đồ Mạn đồ la

Tam Giới Chủ

Na la diên

(phương Đông)

Câu ma la

(phương Đông)

Phạm thiên

(phương Đông)

Đế Thích

(phương Đông)

Kinh Đại giáo vương 10

Thượng Giới Thiên

Na la diên-Huyễn hóa kim cương

(Phạm: Nàràyaṇa Màyāvajra)

Câu ma la-Kim cương linh

(Phạm: Kumàra Vajraghaṭa)

Phạm thiên-Tịch nhiên kim cương

(Phạm: Brahmà Vajramuṇi)

Đế Thích-Kim cương khí tượng

(Phạm: Sakra Vajrayudha)

Hiền kiếp thập lục tôn

Na la diên

(phương Đông)

Câu ma la

(phương Đông)

Phạm thiên

(phương Đông)

Đế Thích

(phương Đông)

Hư Không Thiên (Phi Hành Thiên) Phần Nộ Chủ

Cam lộ quân đồ lợi – Kim cương quân

đồ lợi (Phạm: Amftakuḍali

Vajrakuḍali)

Nguyệt thiên – Kim cương quang (Phạm:

CandraVajraprabhà)

Đại thắng trượng – Kim cương trượng

(Phạm: Mahàdaḍa Vajradaḍa)

Kim cương băng nga la (Phạm:
Vajrapingala)
Nhật thiên
(phương Nam)
Nguyệt thiên
(phương Nam)
Tuệ tinh (Phạm:Ketu)
(phương Nam)
Huỳnh hoặc (Phạm:
Aigàraka) (phương Nam)
Nhật thiên
(phương Nam)
Nguyệt thiên
(phương Tây)
Tuế tinh (Phạm:
Bfhaspati) (phương Tây)
Huỳnh hoặc tinh
(phương Nam)
Năm vị trời sau đây được xếp từ góc Tây bắc đến Đông:
Thân yết ma
Thân màu đỏ, đầu lợn mình người,
tay cầm móc câu
Thân màu da người, tay cầm gậy
đầu người
Thân màu trắng, tay cầm dao
Đầu voi mình người, tay trái cầm
củ cải, tay phải cầm vật hình tròn
Thân màu xanh, tay trái nắm lại,
tay phải cầm dây
Tên trời
Kim cương điện (Phạm:
Vajramukha)
Diệm ma la (Phạm: Yama)
Điều phục (Phạm: Vajra-jaya)
Tì ma dạ ca (Phạm: Vinàyaka)
Thủy thiên (Phạm: Nàgavajra)
Chủng tử Hình Tam muội da
Móc câu
Cờ đầu người
Thanh kiếm
Vật hình tròn
Dây rồng
NGOẠI KIM CƯƠNG NHỊ THẬP THIÊN

N

3307

Hư Không Thiên Nga Noa Chủ

Mạt độ mạt đa – Kim cương thuần noa

(Phạm: Madhumatta, Vajrachinna)

Tác cam lộ – Kim cương man

(Phạm: Madhukara Vajramàlà)

Tối thắng – Kim cương ái

(Phạm: Jaya Vajravazin)

Trì thắng – Tối thắng kim cương

(Phạm: Jayakara Vajrajaya)

Kim cương tòi

(cửa Đông)

Kim cương thực

(cửa Nam)

Kim cương y

(cửa Tây)

Điều phục

(cửa Bắc)

Tồi toái

Kim cương thực

Kim cương y

Điều phục

Địa Cư Thiên Nỗ Đa Chủ

Thủ tạng – Kim cương mẫu sa la

(Phạm: Dhanada Vajramusala)

Phong thiên – Kim cương phong

(Phạm: Vàyu Vajràjila)

Hỏa thiên – Kim cương hỏa

(Phạm: Agni Vajràjala)

Câu vĩ la – Kim cương đại ác

(Phạm: Kuvera Vajrabhairava)

La sát

(phương Tây)

Phong thiên

(phương Tây)

Hoả thiên

(phương Tây)

Tì sa môn

(phương Tây)

La sát

(phương Tây)

Phong thiên
(phương Bắc)

Hoả thiên
(phương Nam)

Tì sa môn
(phương Bắc)

Ngoài ra, theo kinh Đại giáo vương quyển 10, trong chúng Tam giới chủ, có an trí thêm

trời Đại tự tại mà thành là 21.

Vả lại, 21 vị trời, mỗi vị đều có 1 bà vợ, gọi là Nhị thập nhất thiên hậu (21 vợ trời). Nay

theo kinh Đại giáo vương, đồ biểu 21 vị trời cùng với 21 bà vợ như dưới đây:

Địa Hạ Thiên (Thủy Cư Thiên) Tể Tra Ca Chủ

Phược la hạ – Kim cương câu

(Phạm: Varaha Vajraikuza)

Diêm ma – Kim cương cát la

(Phạm: Yama Vajrakala)

Tất lí thể vĩ tổ lê cát – Kim cương tần na dạ ca

(Phạm: Pftthiviculika Vajravinyaka)

Thủy thiên – Long kim cương

(Phạm: Varuṇa Vajraṅga)

Kim cương diện

(Phạm: Vajramukha)

(phương Bắc)

Diêm ma

(phương Bắc)

Hoan hi

(phương Bắc)

Thủy thiên

(phương Bắc)

Kim cương diện

(phương Bắc)

Diêm ma

(phương Nam)

Y xá na

(Phạm: Izana)

Thủy thiên

(phương Tây)

NGOẠI KIM CƯƠNG NHỊ THẬP THIÊN

N

3308

Hiệu

Phần nộ kim cương hỏa (Phạm:
Vajrakrodhàgni)

Kim cương kim sắc (Phạm:Vajrahena)

Kim cương đồng nữ (Phạm:Vajrakaumari)

Kim cương tịch tĩnh (Phạm:Vajramuwànti)

Kim cương quyền (Phạm:Vajramuwii)

(?)

Kim cương cam lộ (Phạm:Vajràmfità)

Kim cương quang (Phạm:Vajrajvalà)

Kim cương đại trượng (Phạm:

Vajramahàdaiđà)

Kim cương bảo đới (Phạm:Vajramadikà)

(?)

Kim cương ẩn một (Phạm:Vajravikfti)

Kim cương thôn phục

(Phạm:Vajrabhakwani)

Kim cương tự tại (Phạm:Vajravazani)

Kim cương ái (Phạm:Vajrakàmar)

(?)

Kim cương nữ sử (Phạm:Vajradùti)

Tốc tạt kim cương (Phạm:Vajravegà)

Xí thích kim cương (Phạm:Jvalavajrini)

Kim cương lợi

(Phạm:Vajracakrà)

(?)

Kim cương khẩu (Phạm:Vajramukhi)

Kim cương ca lê (Phạm:Vajrakàli)

Kim cương bố đon na

(Phạm:Vajrapùtanà)

Kim cương ma cát lí

(Phạm:Vajramakari)

Chúng Tam Giới Chủ

Trời Đại tự tại

Trời Na la diên

Trời Đồng tử

Trời Phạm thiên

Trời Đế thích

Các trời bay đi

Cam lộ quân đồ lợi

Nguyệt thiên
Đại thắng trượng
Băng nga la
Chúng trời đi trong
hư không
Mạt độ mạt đa
Tác cam lộ
Trời Tối thắng
Trời Trí thắng
Các trời ở trên đất
Trời Thủ tạng
Phong thiên(trời gió)
Hỏa thiên(trời lửa)
Trời Câu vĩ la
Các trời ở dưới nước
Trời Phạ ra hạ
Trời Diệm ma
Trời Tất lí thể vĩ tổ
lê cát
Thủy thiên(trời nước)
Tên Thiên Hậu
Ô Ma thiên hậu (Phạm:Umà)
Ngân sắc thiên hậu
(Phạm:Rùpyamanà)
Sa sát sĩ hậu (Phạm:Wawihì)
Phạm thiên hậu (Phạm:Bràhmi)
Đế thích hậu (Phạm:Indrànì)
Thiên chúng mẫu
Cam lộ mẫu (Phạm:Aôftà)
Rô hi ni mẫu (Phạm:Rohiì)
Trì trượng mẫu
(Phạm:Dạđà dhòrajì)
Nhạ đa nặc lí ni mẫu
(Phạm:Jàtahàriì)
Thiên chúng mẫu
Ma lí ni mẫu (Phạm:Mfì)
Thôn phục mẫu
(Phạm:Bhakwnì)
Phạ xá na mẫu (Phạm:Vacanàf)
Na la da mẫu (Phạm:Nàradà)
Thiên chúng mẫu
Tịch mặc mẫu (Phạm:Sànti)
Phong mẫu (Phạm:Vàyavi)

Hỏa mẫu (Phạm:Agnàyi)

Câu vĩ lê mẫu

(Phạm:Kauveri)

Thiên chúng mẫu

Phạ la duệ (Phạm:Vàràhì)

Tả môn ni (Phạm:Càmuiđi)

Thân na na sa

(Phạm:Chinnanàsà)

Thủy mẫu

(Phạm:Varuiàì)

NGOẠI KIM CƯƠNG NHỊ THẬP THIÊN

N

3309

Vì 4 hội: Hội Thành thân, Hội Tam muội da, hội Vi tế và hội Củng dương trong Hiện đồ mạn đồ la Kim cương giới, mỗi hội đều có vẽ 20 vị trời, cho nên, có lẽ đời sau đã dựa theo hội Hàng tam thế mà vẽ thêm 1 vị trời thành 21 như đồ biểu trên đây.

NGOẠI MA

.....

Ma từ bên ngoài đến gây chướng ngại cho người tu đạo, tức chỉ cho Thiên ma. Thiên ma, gọi đủ là Tha hóa tự tại thiên tử ma. Ma vương và quyền thuộc của ma này ở tại tầng trời thứ 6 của cõi Dục, thường cản trở những việc thiện của loài người, ganh ghét chính pháp của bậc Hiền Thánh, gây chướng ngại cho việc thành tựu thiện căn xuất thế của người tu hành.

[X. luận Đại trí độ Q.5, 56, 68; Ma ha chỉ quán Q.8, hạ]. (xt. Tứ Ma, Ma).

NGOẠI NGÃ

Đôi lại: Nội ngã.

Chỉ cho cái ngã(ta) ở ngoài thân, hoặc cái ngã ở ngoài 5 uẩn.

Khái niệm “Ngã” (Phạm: Àtman) vốn là 1 trong những chủ đề quan trọng trong tư tưởng giới Ấn độ từ xưa đến nay; các giáo phái cũng như các học phái đã lần lượt đề xướng nhiều lí thuyết về “ngã”.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 1, thì thông thường có 3 loại kiến giải chấp ngã là: Ngã ở trong 5 uẩn, Ngã lìa 5 uẩn, Ngã chẳng ở trong 5 uẩn chẳng lìa 5 uẩn. Ba chủ trương trên đây đều cho ngã là có thật, trong đó, chủ trương thứ 2 chấp ngã lìa uẩn, tức là kiến giải chủ trương “ngoại ngã”.

Ngoài ra, bắt đầu từ bộ sử thi Mahàbhàrata của Ấn độ, thông thường người Ấn độ gọi là trời Đại tự tại (Phạm: Mahezvara) là thần Zivavà coi vị thần

này là đấng tối cao sáng tạo ra vũ trụ vạn vật. Thể tính của vị thần này là thường trụ và trùm khắp, vì thế Đại tự tại được coi là đại ngã duy nhất, đối lại với cái ngã cá nhân nội tại, tức gọi là Ngoại ngã. Nhưng những chủ trương đại loại như thế đều bị Phật giáo phủ nhận.

Đại nhật kinh sơ quyển 7 (Đại 39, 648 hạ) nói: “Nếu hành giả chẳng hiểu chính xác nghĩa nhân duyên mà tu chứng các pháp Thiên, thì ắt sẽ chấp trước tự tâm là nội ngã (...) Giả sử chẳng chấp nội ngã thì chắc hẳn cũng chấp ngoại ngã, tức là trời Tự tại, Phạm thiên ...”

[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.2; kinh Đại bát niết bàn Q.2 (bản Bắc); Di bộ tông luân luận thuật kí]. (xt. Ngã).

NGOẠI NGHĨ

Cũng gọi Ngoại tướng.

Hình tướng, cử chỉ, dáng dấp biểu hiện ra bên ngoài, tức là 4 uy nghi: Đi, đứng, ngồi, nằm.

Vãng sinh yếu tập quyển trung (Đại 84, 56 trung) nói: “Đi đứng ngồi nằm, nói im, động tác, thường giữ niệm này trong tâm (...) Hoặc cúi đầu gơ tay, hoặc cất tiếng xưng danh, ngoại nghi dù khác, nhưng trong tâm luôn giữ chính niệm, thức ngủ chẳng quên”.

Ngoài ra, pháp hội Ngoại tướng nghi thức do Mật giáo đặc biệt cử hành, để làm tăng trưởng tín tâm của những người đến tham lễ cũng được gọi là Ngoại nghi, như nghi thức xếp hàng trước sau được thực hành bên ngoài đạo tràng Quán đảnh.

(xt. Tứ Uy Nghi).

NGOẠI NGOẠI ĐẠO

.....

Đối lại: Nội ngoại đạo.

Đồng nghĩa: Ngoại đạo (theo nghĩa rộng).

Chỉ chung cho các giáo thuyết, học phái

NGOẠI NGOẠI ĐẠO

N

3310

ngoài Phật pháp, như 6 phái Triết học Ấn
độ: Số luận, Thắng luận v.v... hoặc 6 nhà
ngoại đạo: Phú lan na ca diếp, Ni kiền đà
nhã đề tử... cũng như 95 hoặc 96 loại ngoại
đạo khác...

[X. Đại nhật kinh số Q.2]. (xt. Ngoại Đạo).

NGOẠI PHẠM

.....

Đôi lại: Nội phạm.

Từ ngữ chỉ chung cho các giai vị phạm
phu trong quá trình tu tập Phật đạo, tức là 1
trong những giai vị trước Kiến đạo.

Thanh văn thừa lấy 3 giai vị Ngũ đình
tâm, Biệt tướng niệm trụ và Tổng tướng niệm
trụ (tức Tam hiền vị) làm Ngoại phạm; còn
Bồ tát thừa thì lấy giai vị Thập tín phục nhĩ
làm Ngoại phạm.

Đại thừa nghĩa chương quyển 17, phần
cuối (Đại 44, 810 trung) nói: “Ngoại phạm
nghĩa là những người ở trong đường lành
(thiện thú) tìm chân lý ở bên ngoài; chưa
thể dứt hình tướng bên ngoài để duyên theo
chân tính ở bên trong, cho nên gọi là Ngoại;
chưa bỏ được thân phạm phu phần đoạn
trong 6 đường, cho nên gọi là Phạm”.

Trong 4 giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên
của tông Thiên thai thì tạng giáo lấy Hiền vị
(Ngũ đình tâm v.v...) làm Ngoại phạm; Thông
giáo lấy Can tuệ địa của Thập địa nói trong
kinh Đại phẩm bát nhã làm Ngoại phạm;
Biệt giáo lấy giai vị Thập tín trong 52 giai vị
làm Ngoại phạm và Viên giáo thì lấy giai vị
Quán hành ngũ phẩm trong Lục tức làm
Ngoại phạm.

[X. luận Thành thực Q.1, 15; Thiên thai
tứ giáo nghi tập chú Q.1 thượng, hạ]. (xt.
Tam Hiền).

NGOẠI PHÁP

... ..

Cũng gọi Ngoại thuật.

Chỉ cho giáo pháp, tu pháp ngoài Phật giáo, hoặc chỉ cho các chú thuật của ngoại đạo, như pháp A vĩ xa (Phạm: Aveza), dùng pháp thuật triệu thỉnh quỷ thần nhập vào thân của đồng nam hoặc đồng nữ, làm cho chúng đoán trước được những việc lành dữ, nên hư. Lại như pháp Đồ cát ni (Phạm: Đakini) dùng pháp thuật bất chính lấy trái tim của người ta mà ăn, để cầu thành tựu điều mong cầu.

Tại Nhật bản, Ngoại pháp chỉ cho 1 thứ yêu thuật nhận được từ quỷ linh. Vị tăng thực hành pháp này gọi là Ngoại pháp tăng. Phong tục này thịnh hành từ giữa thời kì Bình an đến thời đại Liêm thương.

NGOẠI PHƯỚC ẨN

... ..

Cũng gọi Ngoại phước quyền, Chỉ tại ngoại quyền, Hướng ngoại tương xoa quyền. Ấn tướng biểu thị nguyệt luân trên hoa sen, đặc biệt được sử dụng trong Mạn đồ la Thai tạng giới. Là 1 trong 4 loại Quyền ẩn hoặc 6 loại Quyền ẩn của Mật giáo. Cách kết ấn này là 2 bàn tay chập lại, 10 ngón tay đan vào nhau rồi nắm lại thành quyền, đặt 10 ngón ở ngoài nắm tay; 5 ngón tay trái đặt lên 4 ngón tay phải, còn ngón cái của tay phải thì phải đè lên ngón cái của tay trái. Vì các ngón tay đều ở bên ngoài lòng bàn tay nên gọi là Ngoại phước.

[X. Đại nhật kinh số Q.13]. (xt. Tứ Chủng Quyền).

NGOẠI PHƯỚC ĐỊNH ẨN

.....

Cũng gọi Kim cương định ẩn, Phước định ẩn.

Ấn trụ trong định của Thiên cổ lô âm Như lai, cũng tức là pháp giới định ẩn của Kim cương bộ Mật giáo.

Cách kết ấn này là: Lòng 2 bàn tay hướng

NGOẠI PHƯỚC ĐỊNH ẨN

Ấn Ngoại Phục

N

3311

lên, các ngón tay giao nhau. Định ấn là ấn
khế biểu thị sự an trụ trong tướng Tam muội
tịch lặng, bất động.

(xt. Định Ấn).

NGOẠI THAM DỤC

Cũng gọi Ngoại tham dục tướng.

Chỉ cho sự ham muốn các cảnh vật bên
ngoài. Là 1 trong 3 thứ phát tướng thuộc
tham dục. Tham dục là cầu mong được
những vật của người khác mà mình ưa thích,
do đó khởi tâm ham đắm ô nhiễm.

Cứ theo Thích thiên ba la mật thứ đệ
pháp môn quyển 4, Ngoại tham dục, tức là
lúc hành giả đang tu tập thiền định, bỗng
khởi tâm ham muốn dung mạo người nam
hoặc người nữ; nếu tâm niệm này khởi lên
liên tục thì sẽ chướng ngại việc tu hành.

Ma ha chỉ quán quyển 8, thượng (Đại
46, 10 hạ) nói: “Nếu ngoại tham dục nổi lên
thì phải dùng pháp quán Bất tịnh để đối trị,
còn nếu nội tham dục sinh khởi thì dùng
Bát bối xả đối trị”.

NGOẠI TRẦN

Chỉ cho 6 trần cảnh: Sắc, thanh, hương,
vị, xúc, pháp là các đối tượng nhận thức của
6 căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý). Những
người phàm phu cho rằng 6 trần đều ở ngoài
tâm, cho nên gọi là Ngoại trần.

Lục tổ đàn kinh (Đại 48, 357 thượng)
nói: “Phân biệt tất cả pháp là tướng ngoại
trần”.

NGOẠI TRẬN

.....

Cũng gọi Hạ trận.

Đổi lại với Nội trận.

Chỉ cho khu tiền đường ngoài Nội trận
(nội cung, nơi thờ tượng Phật, tụng kinh, tu pháp)
là chỗ dành cho tín đồ lễ bái, nghe kinh.

Khi cử hành nghi thức pháp hội “hành
đạo” thì Ngoại trận được sử dụng làm đường

đi để nhiều quanh Nội trậ. Ngoài ra, bốn chung quanh riêm của bức tranh Biền tướng cũng gọi là Ngoại trậ.

NGOẠI TỨ CÚNG DƯỜNG

Cũng gọi Ngoại tứ cúng, Ngoại cúng dường.

Gọi tắt: Ngoại cúng.

Đổi lại với Nội tứ cúng dường.

Chỉ cho 4 vị Bồ tát do 4 đức Phật ở 4 phương, dùng đức Tam ma địa mà mình đã chứng được, lưu xuất ra để cúng dường đức Đại nhật Như lai. Đó là:

1. Bồ tát Hắc sắc hương (Hương màu đen), cũng gọi Bồ tát Kim cương phần hương, do đức A súc Như lai ở phương Đông lưu xuất ra. Vị Bồ tát này ngồi ở góc Đông nam của Ngoại viện, tay cầm lu hương biểu thị giới hương vi diệu, để cúng dường đức Đại nhật Như lai.

2. Bồ tát Thiên hoàng sắc hoa (Hoa màu vàng phớt), cũng gọi Bồ tát Kim cương hoa, do đức Bảo sinh Như lai ở phương Nam lưu xuất ra. Vị Bồ tát này ngồi ở góc Tây nam, tay cầm hoa thơm, biểu thị hoa phúc đức, cúng dường đức Đại nhật Như lai.

3. Bồ tát Bạch sắc đăng (Đèn màu trắng), cũng gọi Bồ tát Kim cương đăng, do đức Phật A di đà ở phương Tây lưu xuất ra. Vị Bồ tát này ngồi ở góc Tây bắc, tay cầm đèn, biểu thị đèn trí tuệ, cúng dường đức Đại nhật Như lai.

4. Bồ tát Thanh sắc đồ hương (Hương xoa màu xanh), cũng gọi Bồ tát Kim cương đồ hương, do đức Bất không thành tựu Như lai (tức đức Thích ca Như lai) ở phương Bắc lưu xuất ra. Vị Bồ tát này ngồi ở góc Đông bắc, tay cầm hương xoa, biểu thị năm phần pháp thân, hương xoa có khả năng tẩy sạch

NGOẠI TỨ CÚNG DƯỜNG

N

3312

sự như bản, để cúng dường đức Đại nhật
Như lai.

Bốn vị Bồ tát trên đây tượng trưng ý nghĩa
dùng hương đốt làm thanh tịnh tất cả thế
giới, dùng hoa thơm tùy thuận thế gian, dùng
ánh sáng chiếu rọi thế giới chúng sinh và
dùng hương xoa diệt trừ hết thảy khổ ách
cho chúng sinh.

Ngoài ra, trong hội Lí thú của Mạn đà la
Kim cương giới, thì Ngoại cúng dường là các
Bồ tát mùa xuân, Bồ tát mùa hạ, Bồ tát mùa
thu và Bồ tát mùa đông, 4 vị này theo thứ
tự, lần lượt cầm hoa, hương đốt, đèn và
hương xoa.

[X. phẩm Kim cương giới Ngoại cúng
dường trong kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp
chân thật Q.hạ; kinh Kim cương đính du
già trung lược xuất niệm tụng Q.3; kinh Tối
thượng căn bản đại lạc kim cương bất không
tam muội đại giáo vương Q.3; Nhất tự đính
luân vương niệm tụng nghi quỹ]. (xt. Bát
Cúng Dường).

NGOẠI TƯỚNG THẬP NHỊ

Cũng gọi Ngoại tướng thập nhị vật.

Chỉ cho 12 thứ như nhớp trong 36 vật
bản thủ của thân người. Đó là: Tóc, lông,
móng, răng, ghèn(dử)mắt, nước mắt, nước
dãi, nước bọt, nước tiểu, phân, ghét và mồ
hôi. Do sự tạo tác, đối đời của 36 vật và 12
nhân duyên xoay vần hòa hợp lẫn nhau mà
thân người được sống còn.

(xt. Tam Thập Lục Vật).

NGOẠI VÔ VI

.....

Đối lại: Nội vô vi.

Đối trước ngoại cảnh mà tâm không tán
loạn.

Cứ theo kinh Đại an ban thủ ý quyển

hạ, thì vô vi có 2 loại:

1..... Ngoại vô vi: Thân đứng trước cảnh

sắc lộng lẫy, đẹp đẽ mà không khởi tâm tham muốn, mắt không thấy sắc, tai không nghe tiếng, mũi không ngửi mùi, miệng không nếm vị, thân không va chạm mịn láng, ý chẳng nghĩ bậy, nghĩa là 6 căn hoàn toàn ở trong trạng thái vắng lặng trong sáng.

2. Nội vô vi: Phối hợp sự tu định của 6 căn, dùng 6 môn vi diệu là số tức, tương tùy, chỉ, quán, hoàn, tịnh để đạt đến sự tĩnh lặng trong sáng của nội tâm.

NGOẠI XẢ

....

Buông bỏ những vật bên ngoài mình như tiền của, vàng bạc v.v... Tức là với tâm từ bi không tham tiếc, đem những thứ quý báu như ngôi vua, phúc lạc, tiền của bố thí cho người có đức hoặc kẻ bần cùng khổ. Đây là việc làm thuộc pháp ngoại thí trong 10 hạnh thí xả mà Bồ tát tu tập.

Nhưng khi bố thí thì người thí, kẻ thụ thí và vật thí đều phải thanh tịnh mới được quả báo thù thắng.

Quán kinh sơ tán thiện nghĩa (Đại 37, 273 hạ) nói: “Chư Phật ở quá khứ, Bồ tát ở hiện tại, đã làm được những việc khó làm, xả được những cái khó xả; nội xả, nội ngoại xả, đều xả”.

[X. phẩm Thập vô tận tạng trong kinh Hoa nghiêm Q.12 (bản dịch cũ); kinh Đại bát niết bàn Q.24 (bản Bắc)]. (xt. Thập Thí).

NGOAN THẠCH ĐIỀM ĐẦU

Đá ngu gặt đầu. Sự tích về ngài Trúc đạo sinh đời Đông Tấn.

Tương truyền ngài Đạo sinh ở núi Hồ khâu từng gom những phiến đá làm thính chúng, rồi giảng kinh Niết bàn, nói về thuyết “Xiên đề thành Phật”, những phiến đá nghe ngài nói đều gặt đầu. Bởi thế, đời sau có câu “Sinh công thuyết pháp, đá ngu gặt đầu”. Ngày nay, sự tích này thường

NGOAN THẠCH ĐIỀM ĐẦU

N

3313

được dùng để ví dụ sự màu nhiệm của sức cảm hóa.

[X. Phật tổ thống kê Q.26].

NGỌC DA KINH

.....

Cũng gọi Trưởng giả nghệ Phật thuyết tử phụ vô kính kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc đàm vô lan (Phạm: Dharmarakwa?) dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 2.

Nội dung kinh này tường thuật việc người con dâu của Trưởng giả Tu đạt (Pàli: Sudatta) Cáp cô độc tên là Ngọc da, cây thế nhà giàu có mà tỏ thái độ vênh váo khinh bạc, thiếu mất đức khiêm tốn của người đàn bà, bởi thế Trưởng giả Tu đạt mới đến xin đức Phật dạy bảo. Nhận lời thỉnh cầu của Trưởng giả, đức Phật bèn giáo hóa Ngọc da và nàng đã vâng lời dạy răn của đức Phật, ăn năn lỗi lầm của mình, xin đức Phật lãnh nhận 10 giới.

Kinh này phân biệt người vợ làm 7 hạng (vợ như mẹ, vợ như em gái, vợ như thầy, vợ như người vợ, vợ như tớ gái, vợ như kẻ thù, vợ như kẻ sát nhân) và cho rằng 5 hạng trước được mọi người kính yêu, tiếng tốt vang xa, là nền tảng làm cho gia đình hạnh phúc, phồn vinh; còn 2 hạng vợ sau ở đời vị lai sẽ chịu quả báo xấu ác.

Kinh này còn có 3 bản dịch khác là:

1. Ngọc da nữ kinh, được dịch vào đời Tây Tấn (không rõ dịch giả).
2. A túc đạt kinh do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đời Lưu Tống.
3. Bản kinh thứ 9 trong phẩm Phi thường của Tăng nhất a hàm quyển 49 (trương đương với kinh Sattabhariyà trong Tăng chi bộ VII. 95 tiếng Pàli), do ngài Tăng giả đề bà dịch vào đời Đông Tấn (các

bản ghi trên đều được thu vào Đại chính tạng tập 2).

Ngoài ra, mục An công thất dịch kinh lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 3 có kinh Thất phụ 1 quyển (tên kinh Thất phụ giống với kinh Sattabhariyà bản Pàli) và nhận xét theo cách sắp xếp thứ tự của kinh Ngọc da, thì có lẽ kinh Thất phụ cũng là bản dịch khác của kinh Ngọc da.

[X. Pháp kinh lục Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.2, 3, 5].

NGỌC ĐIẾP

Chỉ cho kinh điển Phật.

Nhân minh nhập chính lí luận số quyển thượng (Đại 44, 91 trung) nói: “Kim dung xán lạn, ngọc điệp huy hoàng, tuy chí giáo đã hưng thịnh, nhưng sách này chưa đầy đủ”.

NGỌC HÀM SƠN THẠCH QUẬT

Cũng gọi Phật dục tự, Hưng long sơn.

Hang động trong núi Ngọc hàm, tọa lạc gần huyện Tế nam, tỉnh Sơn đông, Trung quốc. Một trong những quần thể chùa viện hang động được tạo lập vào đời Tùy.

Trên sườn núi đá vôi lưng chừng núi Phật dục về mé tây có khắc hơn 90 pho tượng Phật bằng đá, trong đó, phía tây bắc có tượng Phật A di đà và tượng bồ tát Di lặc được tạc vào năm Càn nguyên thứ 2 (759) và năm Khai thành thứ 2 (837) đời Đường, số còn lại đều được tạc vào khoảng năm Khai hoàng (581-600) đời Tùy, gồm các pho tượng Phật Thích ca, Phật A di đà, bồ tát Di lặc v.v... Về cách bày xếp khám thờ Phật, thì tầng thứ 1 có 5 khám, đều khắc theo hình thức Tam tôn; tầng thứ 2 có 27 pho tượng Phật nhỏ; tầng thứ 3 gồm tượng Phật và tượng Bồ tát vừa lớn vừa nhỏ; tầng thứ 4 có 17 pho, tầng thứ 5 cũng khắc tượng Tam tôn. Hào quang phía sau

NGỌC HÀM SƠN THẠCH QUẬT

N

3314

tượng Phật được trang sức bằng hoa văn Đường thảo, khám thờ Phật có chạm trổ đầu rồng, nét khắc rất tinh xảo.

Phần nhiều các chùa viện hang động của Phật giáo tại Trung quốc là do vua chúa các triều đại tạo lập, nhưng Hàm sơn thạch quật này là do các chư tăng và Phật tử chung sức tạo thành, hình thức kiến tạo đơn giản, chất phác, đậm sắc địa phương.

[X. Tế nam cận giao Bắc Ngụy Tùy Đường tạo tượng (Kinh tam lâm, Văn tham tư, kì thứ 9, năm 1955)].

NGỌC HÀO

.....

Chỉ cho sợi lông trắng ở khoảng 2 chân mày của đức Phật, vì màu trắng của sợi lông sáng trong như viên bạch ngọc, nên gọi là Ngọc hào.

Tuệ lâm âm nghĩa quyển 11 (Đại 54, 370 thượng) nói: “Ngọc hào là sợi lông trắng ở khoảng giữa 2 đầu chân mày của Như lai, sáng trong như ngọc trắng. Từ sợi lông này phóng ra ánh sáng, chiếu rọi khắp các thế giới trong 10 phương, vì thế gọi là Ngọc hào thuy sắc”.

Tây vực kí Trương thuyết tự (Đại 51, 868 thượng) nói: “Ngọc hào rực rỡ, nước cam lộ rưới khắp đại thiên, gương vàng soi sáng, gió ấm chan hòa mặt đất”.

NGỌC HOA TỰ

Cũng gọi Ngọc hoa cung tự.

Chùa nằm về phía tây nam huyện Nghi quân, Phu châu, tỉnh Thiểm tây, Trung quốc, được sáng lập vào năm Vũ đức thứ 7 (624) đời Đường.

Ban đầu, nơi này được gọi là Nhân trí cung. Năm Trinh quán 21 (647), vua Thái tông cho xây rộng thêm và đổi tên là Ngọc hoa cung. Tháng 5 năm Trinh quán 22 (648), theo lời thỉnh cầu của vua Thái tông,

ngài Huyền trang đến ở tại cung này, tháng 10 ngài dịch kinh Năng đoạn kim cương bát nhã. Năm Vĩnh huy thứ 3 (651), cung Ngọc hoa được đổi thành chùa Ngọc hoa. Tháng 10 năm Hiền khánh thứ 4 (659), khi ngài Huyền trang vâng sắc dịch kinh Đại bát nhã, vì không thích cảnh náo nhiệt tại Trường an, nên ngài đến trụ ở chùa này, bấy giờ có các vị Tịch chiếu làm Đô duy na, Khuy cơ, Phổ quang, Huyền tắc... làm việc ở dịch trường. Trong chùa có các điện như: Điện Quang vân, điện Minh nguyệt, điện Gia thọ, điện Khánh phúc và đình Bát quế... đều được sử dụng làm đạo tràng để phiên dịch kinh Đại bát nhã và các kinh khác.

[X. lời Bạt trong luận A tì đạt ma giới thân túc; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.6,10; Tục cao tăng truyện Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Quảng dư kí Q.8].

NGỌC HOÀN

Chiếc vòng bằng ngọc. Là vật cầm tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm. Trong 40 tay của Bồ tát, tay cầm ngọc này được gọi là Ngọc hoàn thủ(tay cầm vòng ngọc).

NGỌC HOÀN

Tượng Phật khắc trên sườn núi Ngọc Hàm
Ngọc Hoàn Thủ

N

3315

[X. kinh Thiên quang nhãn Quán tự tại
bồ tát bí mật pháp; Thiên thủ quyền trong
A sa phược sao Q.88].

NGỌC LÂM THÔNG TÚ (1614-1675)

Thiền sư Trung quốc, sống vào đời
Thanh, người huyện Giang âm, tỉnh Giang
tô, họ Dương, tự Ngọc lâm, người đời gọi
Ngọc lâm Quốc sư.

Năm 19 tuổi, sư y vào ngài Khánh sơn
Viên tu xuất gia và thụ giới Cụ túc, về sau
được nối pháp. Sư trụ trì chùa Báo ân ở
huyện Vũ khang, tỉnh Chiết giang, sau vâng
sắc của vua Thế tổ nhà Thanh về kinh đô,
ở điện Vạn thiện xiển dương đại pháp, được
phong hiệu là Đại Giác Thiên Sư. Ít lâu
sau, sư trở về núi, để đệ tử là Lữ Khê Hành
sâm ở lại hoằng pháp tại Bắc kinh, đó là sự
mở đầu cho dòng pháp của sư lưu hành ở
nơi này. Năm sau, sư được phong hiệu Đại
Giác Phổ Tế Thiên Sư và được ban áo đỏ.
Năm Thuận trị 17 (1660), vua thỉnh sư làm
Bản sư để truyền giới Bồ tát, lại phong hiệu
là Đại Giáo Phổ Tế Năng Nhân Quốc
Sư. Thời gian thuyết pháp trong cung, sư
có soạn 1 bài Khách vấn, Đại học sĩ Kim
chi tuần vâng sắc làm lời bình và lời tựa để
ấn hành.

Cuối đời, sư cất chùa Thiên nguyên ở
núi Tây thiên mục tại Chiết giang và thường
trụ ở chùa này,
phát huy Thiên
pháp, hình
thành phái Sư tử
chính tông.

Tháng 7 năm

Khang hi 14

(1675), sư thị

tịch ở am Từ vân

tại Hoài an, tỉnh

Giang tô, hưởng

thọ 62 tuổi.

Tháp thờ sư được dựng ở núi Tây thiên mục,
ông Vương hi vâng sắc soạn bài minh tháp.

Đệ tử nổi pháp của sư là Thích Siêu kì biên
soạn Niên phổ về sư 2 quyển.

Sư có tác phẩm: Ngọc lâm Thông tú Quốc
sư ngữ lục 12 quyển.

[X. Tục chỉ nguyệt lục Q.19; Đại thanh
nhất thống chí Q.9, 61; Thích thị nghi niên
lục Q.12].

NGỌC NHÃN

.....

Tượng Phật được khắc bằng gỗ ở Nhật
bản, trong mắt có khảm màng mỏng thủy
tinh và vẽ con người, gọi là Ngọc nhãn. Từ
thời Đẳng nguyên bắt đầu sáng tạo ra cách
Kí mộc tạo (tượng ghép gỗ) thì thường ứng
dụng phương pháp này để làm mắt tượng
Phật. Từ thời Liêm thương trở đi, mắt các
tượng Phật phần nhiều đều là ngọc nhãn.

NGỌC PHẬT

Cũng gọi Ngọc tượng.

Tượng Phật tạc bằng ngọc.

Điều Sư tử quốc Vô úy sơn tự trong Cao
tăng Pháp hiển truyện (Đại 51, 864 hạ) nói:
“Cắt một điện Phật, khắc các pho tượng bằng
những vật báu, trong đó có một pho bằng
ngọc màu xanh, cao khoảng 3 trượng, toàn
thân sáng chói, tướng hảo uy nghiêm, không
thể diễn tả bằng lời, trong bàn tay phải có
một viên bảo châu vô giá”.

Điều Tam ma đất tra quốc trong Đại
đường tây vực kí quyển 10 (Đại 51, 927 hạ)
nói: “Có pho tượng Phật bằng ngọc màu
xanh, cao 8 thước, đầy đủ tướng tốt, thường
hiện linh ứng”.

Cứ theo điều Vu điền ngọc Phật trong
Minh đào tông nghi Xuyết canh lục quyển
28, thì tại nước Vu điền có người đào giếng
phát hiện được 1 tượng Phật bằng ngọc, cao
khoảng 3, 4 thước, màu xanh mỡ, rọi ánh

NGỌC PHẬT

Ngọc Lâm Thông Tú

N

3316

sáng vào thấy suốt gân, xương, mạch máu.

[X. Lương thư Q.54; History of Indian and Indonesian Art, by Ananda Coomaraswamy; The Chronicle of the Emerald Buddha, by C. Notton].

NGỌC PHẬT TỰ

I. Ngọc Phật Tự.

Ngôi chùa nổi tiếng ở Thượng hải, có thờ pho tượng rất lớn khắc bằng đá ngọc. Pho tượng này do ngài Tuệ căn ở núi Phổ Đà rước từ Miến Điện về vào năm Quang tự thứ 8 (1882) đời Thanh, lúc đầu thờ ở chùa Giang loan, sau chùa này bị phá hủy trong chiến tranh. Năm Dân quốc thứ 7 (1918), Ngài Khả thành thuộc tông Lâm tế xây cất chùa mới ở địa chỉ hiện nay, gọi là Ngọc Phật thiền tự. Sau khi chùa được hoàn thành, tượng Ngọc Phật được rước về thờ tại đây.

Chùa Ngọc Phật cách thành phố

Thượng hải không xa, trong chùa có các kiến trúc như: Điện Đại hùng, điện Thiên vương, lầu Ngọc Phật, điện Ngọa Phật v.v...

Trong điện Ngọa Phật(Phật nằm)có cất giữ kinh điển, tượng Phật và các di vật văn hóa quý báu. Trong điện Đại hùng có 3 pho tượng Phật rất lớn đều được an trí trên đàn Tu di cao 3

thước, có 2 pho

tượng Phật

Thích ca, 1 pho

Niết bàn, 1 pho

ngồi, chạm bằng ngọc; tượng Niết

bàn thờ ở điện

Ngọa Phật, còn

tượng ngồi thì

thờ tại lầu Ngọc

Phật, đặt trong

khám Phật có

nạm pha lê.

II. Ngọc Phật Tự.

Chùa trong Hoàng cung ở Bangkok, Thái lan, do vua Lapma đời thứ 1 (Rama I) thuộc vương triều Bangkok xây dựng vào cuối thế kỉ XVIII để thờ pho tượng Phật bằng ngọc bích được liệt vào hàng quốc bảo.

Theo truyền thuyết, pho tượng Phật này được khắc từ nguyên khối ngọc màu xanh biếc và đặt trên đàn tế mạ vàng cao 11 mét, trên đỉnh đầu tượng có treo lọng hoa 9 tầng, ở 2 bên là 2 quả cầu tượng trưng cho mặt trời và mặt trăng. Hàng năm, tùy theo mùa, vua Thái lan đích thân đến chùa thay áo cho tượng Ngọc Phật, mùa nóng là áo vàng ròn có mạ đá quý, mùa mưa là áo vàng ròn điểm tuyết những hạt châu báu, mùa mát là áo thuần vàng ròn. Chùa này là nơi để các vua Thái lan làm lễ đăng quang khi lên ngôi, cũng là nơi dành cho Hoàng gia cử hành các nghi thức cúng tế.

NGỌC TUYỀN NGỌC HOA LƯỠNG TÔNG

Chỉ cho tông Thiên thai và tông Pháp tướng.

NGỌC TUYỀN NGỌC HOA LƯỠNG TÔNG

Phật ngọc ngồi thờ ở lầu Ngọc Phật tại Thượng hải

Phật ngọc Niết bàn thờ ở điện Ngọa Phật tại Thượng hải
Tượng Phật bằng ngọc bích ở chùa Ngọc Phật, Thái lan

N

3317

Vì Đại sư Thiên thai Trí giả từng trụ ở chùa Ngọc tuyến, cho nên dùng Ngọc tuyến để chỉ cho tông Thiên thai. Còn ngài Huyền trang thì ở tại chùa Ngọc hoa dịch kinh Đại bát nhã và truyền tông Pháp tướng, thế nên dùng Ngọc hoa để chỉ cho tông Pháp tướng.

(xt. Ngọc Tuyền Tự, Ngọc Hoa Tự).

NGỌC THÀNH KHANG TỨ LANG (1915-)

.....

Học giả Phật giáo Nhật bản.

Ông tốt nghiệp khoa Triết học trường

Đại học Đế quốc, Đông kinh, năm 1931.

Ông làm Giáo sư các trường Đại học Đông kinh và Đại học Đông bắc. Ông dành nhiều thời gian cho việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo với các chủ đề: Triết học của ngài Trần na, Pháp xúng, Thực tướng quán của Thiên thai, Phật học Trung quốc.

Ông có các tác phẩm: Sự hình thành của tư tưởng Ấn độ cận đại, sự hình thành của tư tưởng Phật giáo Trung quốc, Minh tướng và kinh nghiệm.

NGỌC TRÙNG TRÙ TỬ

Trù tử tức là cỗ khám thờ Phật, hoặc được sử dụng để cất giữ kinh điển.

Ngọc trùng

trù tử là khám

thờ Phật có hình

dáng cung điện

được đặt trong

Kim đường chùa

Pháp long tại

Nhật bản. Vì cỗ

khám này có

trang sức cánh

con ngọc trùng

cho nên có tên

như trên: Khám

cao 2,33 mét,

nền là tòa Tu di hình vuông, trên cột khám có chạm các hoa văn chim bay theo kiểu Đường thảo có thép vàng, phía dưới thì nhấn rất nhiều cánh ngọc trùng, ngói lợp làm bằng lá đồng, gọi là Hành cơ tập, đáng gọi là kết tinh của nền kiến trúc ở thời đại Phi điều. Bên trong khám có Thiên Tôn Phật bằng đồng mạ vàng. Màu nền của hội họa thì lấy sơn đen làm chính, còn màu đỏ, màu xanh lá cây, màu vàng đất... thì dùng để vẽ các đường nét. Cửa cung điện có tượng Bồ tát và tượng Thiên bộ, mặt sau có bức vẽ cúng dường tháp Đa bảo. Mặt chính phía dưới tòa Tu di vẽ tranh cúng dường xá lợi, mặt bên phải vẽ tranh xả thân cho hổ đói ăn, mặt bên trái có bức tranh tả cảnh bỏ mình để được nghe bài kệ, mặt sau vẽ núi Tu di. Ngoài ra, trong cùng 1 bức tranh còn có các hình vẽ khác để biểu thị sự lưu chuyển của thời gian. Nét vẽ đơn thuần này đã ảnh hưởng phần nào đến sự phát triển hội họa ở đời sau.

[X. Nhật bản quốc bảo toàn tập, tập 28; Nhật bản kiến trúc sử; Quốc bảo mục lục].

NGÔ CA

Angkor.

Cũng gọi Lộc ngột, An ca.

Kinh đô của vương triều An ca, dân tộc Khmer, ở Bắc bộ Cao miên, từ thế kỉ IX đến thế kỉ XV.

NGÔ CA

Ngọc Trùng Trù Tử Chùa Ngô Ca (kiến trúc theo hình chữ Sơn...)

N

3318

Đô thành này gồm có hơn 600 tòa kiến trúc, được cấu tạo toàn bằng những khối đá lớn với những bức phù điêu khắc bằng đá rất đẹp, vốn có tên là Nangara, đời sau gọi lầm là An ca. Đến thế kỉ thứ XV, người Thái vây đánh Ngô ca, cướp bóc tàn phá, vương triều phải dời đến Bách nang bên ở phía nam (tức là Phnom Pênh), Ngô ca từ đó trở nên hoang vu.

Vào thế kỉ XX, Ngô ca trở thành khuôn mẫu cho việc khôi phục di tích xưa. Năm 1907, cục Bảo hộ An ca tiếp quản Ngô ca, từ trong bùn đất, cỏ cây rậm rạp, người ta đã đào được 1 tòa kiến trúc kì quan hoành tráng và được trùng tu, bảo tồn. Từ sau năm 1968, Cao miên lâm vào cảnh chiến tranh, rồi từ 1975 đến 1979 lại bị cộng sản Cao miên tàn phá. Hiện nay, nhà nước Cao miên tuy có lưu tâm bảo tồn cổ tích Ngô ca, nhưng hiệu quả không có bao nhiêu.

(xt. An Ca Nghệ Thuật).

NGÔ ĐẠO HUYỀN (? - ?)

.....

Họa gia Trung quốc, sống vào đời Đường, người Dương địch, Khai phong (huyện Vũ, tỉnh Hà nam). Lúc đầu, ông tên là Đạo tử, sau đời là Đạo huyền.

Thủa nhỏ, ông mồ côi, nghèo khổ, lớn lên, ông đến Lạc dương cùng với các ông Trương húc, Hạ tri chương học thư pháp nhưng không thành công. Về sau, ông chuyên tâm tập vẽ, nghiên cứu đến chỗ sâu xa kì diệu, lập ra trường phái riêng. Các hình tượng Phật, quỷ thần, người, vật, cầm thú, sơn thủy, lầu gác, do ông vẽ đều đứng đầu vào thời ấy. Bút pháp của ông siêu tuyệt, người đời gọi ông là “Bách đại họa thánh”(ông thánh nghề vẽ của trăm đời).

Lúc đầu, ông làm quan ở Côn châu giữ chức Hà khâu úy, sau được triệu vào cung làm Nội giáo bác sĩ, nếu vua không ban chiếu lệnh thì ông chẳng vẽ. Lúc tuổi trẻ, nét vẽ của ông hơi tỉ mỉ, đến trung niên thì lỗi lạc hồn hậu, tranh sơn thủy của ông biểu tỏ vẻ kiệt xuất phong trần, trong tranh nét mực hơi nhạt, rất tự nhiên, người đời gọi là Ngô trang. Ông từng vẽ tranh biển tượng địa ngục ở chùa Cảnh công tại Khai phong, không vẽ rõ quái, mà vẽ những kẻ bán thịt, bán cá ở cõi u minh, rất nhiều người nhìn thấy sợ tội mà đã đổi nghề.

[X. Phật tổ thống kê Q.40; Lịch đại danh họa kí Q.9; Vạn bảo toàn thư Q.4; Thái bình quảng kí Q.212; Dâu dương tạp trở tục tập Q.5; Lang gia đại túy biên Q.18].

NGÔ ĐÔ PHÁP THỪA

... ..
Tác phẩm, 12 quyển, (hoặc 30 quyển), do Chu vĩnh niên soạn vào đời Minh, Trung quốc.

Nội dung biên tập các kí sự về Phật giáo ở đất Ngô, thuộc tỉnh Giang tô. Bản 30 quyển, mỗi thiên đều thu chép tất cả các việc dù lớn hay nhỏ được ghi trong các sách, có nói rõ xuất xứ và tác giả.

Ông Chu vĩnh niên (1582-1647) tự là An kì, người huyện Giang ngô, tỉnh Giang tô, ông phát nguyện khắc tạng Kinh, trọn đời cúng táng. Ngoài sách này ra, ông còn có các tác phẩm như: Đặng úy Thánh ân tự chí, Hồ khâu sơn Linh nham tự hợp chí.

[X. Ngô đô pháp thừa Q.đầu; Trung quốc Phật giáo sử tịch khái luận (Trần viên); Tứ khổ toàn thư tổng mục đề yếu Q.145; Hồ

khâu sơn chí (Cổ mi)].
NGÔ ĐÔ PHÁP THỪA
Ngô Đạo Huyền

N

3319

NGÔ KHẮC KỈ (1140-1214)

.....

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Tống, người Tiền đường, tỉnh Chiết giáng, tự Phục chi, hiệu Khải am.

Thủa nhỏ, ông đọc Chu quan, vì cảm khái mà nảy sinh chí giúp đời. Sau ông ẩn ở Tả Khê, thường đọc kinh Lăng nghiêm và Tông kính lục, rồi ông theo lời khuyên của ngài Bảo tích Thực công tu tập chỉ quán mà được tỏ ngộ.

Về sau, ông chuyên tu Tịnh độ. Khoảng năm Càn đạo (1165-1173), ông kết Liên xã với ngài Thực công ở Tô châu và cùng nhau soạn Thích môn chính thống nói rõ sự truyền thừa của tông Thiên thai.

Năm Gia định thứ 7 (1214) ông qua đời tại Bảo sơn, thọ 75 tuổi.

Ông có tác phẩm: Pháp hoa xu kiện.

NGÔ NHUẬN GIANG (1906-1979)

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người Khai bình, tỉnh Quảng đông. Truyền nhân đời thứ 18 của Hồng giáo thuộc Tạng mật và đời thứ 3 của Tổ sư Bối nhã Đạt lại.

Thủa nhỏ, ông đọc kinh sử tử tập và học tập văn Khư lô ở thư viện Thánh tâm.

Khoảng năm Dân quốc thứ 14, 15 (1925-1926), vì ông bị bệnh lâu mà không thuyên giảm nên mới qui y Phật giáo. Năm 20 tuổi, ông được ngài Nặc na hô đồ khắc đồ truyền pháp Quán đỉnh ở Phật giáo cư sĩ lâm tại Nam kinh, từ đó ông tu tập pháp Vô thượng du già của Hồng giáo và tích cực hoằng dương pháp môn này. Ông từng biên chép và in ấn kinh Đại bạch tán cái Phật mẫu tổng trì đà la ni, khuyến khích người học niệm quán Tam muội, đặt vững nền tảng cho Mật tạng tại Quảng đông.

Năm 1949, ông đến Hồng Kông, sáng lập tinh xá Nặc na tại Cửu long để làm đạo tràng

Mật giáo. Ông thường ra Đài loan và nước ngoài hoằng pháp.

Ông có các tác phẩm: Kim cương bát nhã ba la mật kinh giảng nghĩa, Nặc môn phổ truyền chân ngôn, Thánh cứu độ Phật mẫu tu trì pháp, Phật giáo đích vũ trụ quan cập nhân sinh quan.

NGỘ

..

Đổi lại: Mê.

Sinh khởi chân trí, xoay chuyển mê mộng, tỏ ngộ chân lí, gọi là Ngộ. Như nói chuyển mê khai ngộ, chứng ngộ, giác ngộ, ngộ nhập...

Vì giáo lí trong Phật giáo có sâu cạn khác nhau nên cảnh giới ngộ cũng bất đồng: Tiểu thừa đoạn phiền não trong 3 cõi thì chứng được lí trạch diệt; tông Duy thức chủ trương ngộ nhập tính Duy thức; tông Tam luận nhằm đến được cảnh “Không” bất khả đắc; tông Hoa nghiêm chủ trương chứng nhập Tự cảnh giới của Thập Phật; tông Thiên thai chủ trương chứng ngộ thực tướng các pháp, còn Thiên tông thì đề xướng Kiến tính thành Phật v.v...

Nói tóm lại, cảnh giới ngộ của Đại thừa là chứng biết chân lí, dứt sạch phiền não, đầy đủ vô lượng diệu đức, ứng hiện muôn cảnh 1 cách tự tại. Nếu phân biệt mê ngộ trong 10 cõi (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, tu la, người, trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, Phật) thì 6 cõi trước là mê, 4 cõi sau là ngộ. Nếu nói theo 1, 9 đối đãi thì 9 cõi trước là nhân, 1 cõi sau là quả, nghĩa là chỉ có quả vị Phật là cảnh giới ngộ viên mãn. Nếu nói theo trình độ chứng ngộ thì ngộ 1 phần là tiểu ngộ, ngộ toàn phần là đại ngộ. Nếu căn cứ vào thời gian nhanh chậm, thì có thể chia làm Tiệm ngộ và Đốn ngộ. Nếu lại căn cứ vào trí giải mà bàn thì hiểu biết được lí gọi là Giải ngộ, còn do tu hành thực tiễn đạt được lí thì gọi là Chứng ngộ.

NGỘ NHUẬN GIANG

N

3320

[X. kinh Đại Phật đảnh thủ lãg nghiêm Q.4; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.8, hạ; Long môn Phật nhĩn hòa thượng ngữ lục trong Cổ tôn túc ngữ lục Q.30].

NGỘ ẮN (912-986)

Cao tãg Trung quốc, sống vào đời Tống, người Thường thực, tỉnh Giang tô, họ Lộ, tự Tu kĩ, là Thủy tổ phái Sơn ngoại, tông Thiên thai.

Năm 13 tuổi, sư nghe tụng kinh Di đà mà phát tâm xuất gia. Lúc đầu, sư học luật Nam sơn, đợc ít lâu, sư theo ngài Chí nhĩn ở viện Từ quang tại Tiền đường học tập giáo quán Thiên thai. Sư thông suốt ý chỉ huyền diệu của kinh Pháp hoa, kinh Kim quang minh, Chỉ quán..., có tài hùng biện không ai sánh kịp. Người thời bấy giờ gọi sư là “Nghĩa hồ”. Trong pháp nạn Hội xương (841), phần nhiều kinh sách của tông Thiên thai đã bị mất. Sư nghiên cứu rất sâu về chỉ thú của Thập diệu, Ngũ trùng, giảng Huyền nghĩa, Văn cú, Chỉ quán hơn 20 lần, nhờ đó đã làm sáng tỏ đại ý của kinh Pháp hoa.

Sư thường ăn ngày 1 bữa, không lia áo bát, không cất giữ tài vật, tiền bạc; thường nằm nghiêng bên phải, ngồi kết già, không bàn chuyện thế tục, không thích giao du, đối với người giàu sang quyền quý, không bao giờ sư khuất phục. Sư thường than thở thời bấy giờ ít người giữ giới nên sư dạy học trò rất nghiêm. Trước sư dạy cho họ tu tịnh nghiệp, sau đó, bất luận trí ngu, sư đều chỉ bày cho họ lí Nhất thừa viên giáo.

Vào đầu tháng 8 năm Ung hi thứ 3 (986) đời Tống, biết mình sắp tịch, sư bèn nhĩn ăn, không nói, chỉ một lòng niệm Phật. Đến ngày 25 tháng 8, sau khi giảng về chỗ cốt yếu của pháp Chỉ quán và ý nghĩa quán tâm cho các đệ tử nghe, sư liền ngồi ngay thẳng

thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Tam đại bộ, Kim quang minh huyền nghĩa văn cú, Kim ti luận.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.7; Phật tổ thống kê Q.10].

NGỘ ĐẠO

.....

Cũng gọi Đắc ngộ.

Tức là thấy rõ tâm tính, thấu suốt đại đạo.

Ngộ đạo là mục đích chung cùng hướng tới của các tông phái, nhưng danh từ Ngộ đạo phần nhiều được Thiên tông sử dụng với nghĩa đặc pháp khai ngộ, gọi là Kiến tính ngộ đạo.

NGỘ ĐẠT (811-883)

.....

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Hồng nhã, Mi châu (nay là Hồng nhã, tỉnh Tứ xuyên), họ Trần, pháp danh Tri huyền, tự là Hậu giác.

Năm 11 tuổi, sư y vào ngài Pháp thái xuất gia ở chùa Ninh di, học kinh Niết bàn.

Hai năm sau, sư vâng mệnh Thừa tướng, thăng tòa thuyết pháp ở chùa Đại từ tại đất Thục, thính chúng có tới hơn vạn người, thấy đều kinh ngạc về trí tuệ siêu phàm của sư và tôn xưng sư là Trần bồ tát.

Sau, sư cầu Luật sư Biện trình thụ giới Cụ túc, rồi học Duy thức và tự nghiên cứu các học thuyết của bách gia chư tử. Sư từng hận là hương âm (tiếng nói làng quê mỗi làng mỗi khác) của sư không thể giảng kinh, do đó trì tụng chú Đại bi, cảm được Thần tăng trong mộng thay lưỡi cho sư, hôm sau, tiếng nói của sư liền thay đổi.

Khi trưởng thành, sư đến kinh đô. Lúc bấy giờ vua Vũ tông tin sùng Đạo giáo, muốn hóa cánh thành tiên, hạ lệnh cho sư tranh luận với Đạo sĩ; sư nói thẳng, chẳng kiêng dè, lời biện bác sắc bén, thao thao; nhà vua tuy không ưa những lời bộc trực của sư,

NGỘ ĐẠT

N

3321

nhưng cũng phải khen ngợi kiến thức của sư. Đến khi vua Tuyên tông lên ngôi, sư được triệu vào cung giảng kinh, vua ban áo đỏ và tôn sư làm Tam giáo thủ tọa (bậc đứng đầu 3 giáo: Nho, Phật, Đạo).

Đến thời vua Ý tông, sư được nhà vua đích thân đến tòa giảng ban cho sư trầm hương làm tòa ngồi, nhân đó sư sinh tâm vui thích nên oan nghiệp kiếp trước có cơ trả báo: Trên đầu gối của sư mọc lên một cái nốt hình mặt người, đau nhức vô cùng. Sau, nhờ tôn giả Ca nặc ca dùng nước Tam muội mới rửa sạch được cái nốt này. Từ đó, sư xin vua trở về chùa cũ ở núi Đan cảnh tại Bành châu. Khi vua Hi tông đến đất Thục, ban cho sư hiệu Ngô Đạt Quốc Sư.

Năm Trung hòa thứ 3 (883), sư thị tịch, thọ 73 tuổi, 54 tuổi hạ.

Sư để lại các tác phẩm: Từ bi thủy sám pháp, 3 quyển, Thắng man kinh sớ, 4 quyển, Bát nhã tâm kinh sớ, Kim cương kinh sớ, 20 quyển.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.6; Thần tăng truyện Q.8; Phật tổ thống kê Q.42; Thích thị kê cổ lược Q.3].

NGÔ KHAI (? -1830)

.....

Cao tăng Trung quốc thuộc tông Tịnh độ, sống vào đời Thanh, người Mộc độc, Tô châu, họ Tương, tự Hoát nhiên, hiệu Thủy vân đạo nhân.

Thừa nhỏ, sư đã học thông kinh sử, nhưng vì nhà nghèo, sư phải bỏ học để theo nghề buôn bán. Một hôm, đang trên đường đi, sư gặp 1 vị tăng giáo hóa, sau đó sư qui y Tam bảo, lễ ngài Tường phong Văn công cầu xuất gia và y vào Hòa thượng Như giám ở chùa Cao môn thụ giới Cụ túc.

Sư tham cứu nhiều năm, giảng pháp ở chùa Hiền thân tại Kinh nam, sau sư về ẩn

ở am Bảo tạng tại Linh nham, tinh cần niệm Phật, tiếp hóa hậu lai.

Ngày 20 tháng 9 năm Quang đạo thứ 10 (1830), sư tịch.

Sư để lại các tác phẩm: Tịnh nghiệp tri tân, Tịnh nghiệp sơ học tu tri, Niệm Phật cảnh sách, Thập lục quán cổ đạo tình... mỗi loại 1 quyển.

[X. Tịnh độ Thánh hiền tục lục].

NGŨ KHÔNG (731- ?)

.....

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Vân dương, Kinh triệu (nay là Kinh dương, tỉnh Thiểm tây), họ Xa, tên Pháp giới, tự Ngộ không, là hậu duệ của họ Thác bạt đời Bắc Ngụy.

Năm Thiên bảo thứ 9 (750), nước Kế tân sai Đại thủ lãnh Tát ba đạt cán và Tam tạng Xá lợi viết ma đến Trung quốc cầu thân.

Năm sau, triều đình nhà Đường cử sư làm Tả vệ theo phái đoàn của Trung sứ Trương thao quang đến nước Kế tân đáp lễ. Sau khi hoàn tất sứ mệnh, Sứ đoàn Trương thao quang trở về nước, riêng sư vì lâm bệnh nên phải lưu lại Kế tân. Sau khi bệnh thuyên giảm, sư xin ngài Tam tạng Xá lợi viết ma thể phát xuất gia, pháp hiệu là Đạt ma đà đô (Phạm:Dharma-dhātu, Hán dịch: Pháp giới), lúc ấy sư được 27 tuổi.

Năm 29 tuổi, sư thụ giới Cụ túc ở nước Ca thập di la, học luật nghi và tiếng Phạm ở chùa Mông đề, học xong, sư đi tham lễ các chùa Phật suốt 4 năm. Sau, sư đến Trung Thiên trúc chiêm bái các Thánh tích như: Tháp nơi Phật giáng sinh ở thành Ca tì la vệ, tháp ở đạo tràng Bồ đề nơi Phật thành đạo tại nước Ma yết đà và lưu lại an cư ở chùa Bồ đề. Sau an cư, sư đến chiêm bái tháp nơi đức Phật nhập Niết bàn ở Sa la song lâm tại thành Câu thi na, cuối cùng, sư về trụ ở chùa Na lan đà.

Năm Hiền đức thứ 3 (765), sư trở về Trung quốc, mang theo các kinh bằng

tiếng Phạm như: Kinh Thập địa, kinh Hồi
NGỘ KHÔNG

N

3322

hương luân, kinh Thập lục và xá lợi Phật. Đọc đường, qua các nước, sư đều lưu lại để dịch các kinh nói trên. Vào tháng 9 năm Trinh nguyên thứ 5 (789), sư theo quan Trung sứ Đoàn minh tú về nước, dâng xá lợi Phật và các kinh đã dịch được lên vua. Sư vâng chiếu chỉ chính thức được độ làm tăng và được ban pháp hiệu là Ngô không.

Những kinh do sư dịch gồm 3 bộ 11 quyển được thu vào Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục. Còn hành trạng của sư do ngài Viên chiếu soạn được ghi trong Đại đường trinh nguyên tân dịch Thập địa kinh... trong Đại chính tạng tập 17.

[X. Tổng cao tạng truyện Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.17].

NGỘ NHÃN

Cũng gọi Hỉ nhãn, Tín nhãn.

Tên khác của Vô minh pháp nhãn, tức là Nhãn vị trong Thập tín, cũng là 1 trong 3 nhãn của Tịnh độ.

Hành giả tinh tiến dũng mãnh, chuyên cần quán tưởng về trang nghiêm của Tịnh độ, trong tâm thấy được cảnh giới ấy; khi công phu đã sâu, bỗng nhiên tỏ ngộ là đạt được vô sinh nhãn. Như phu nhân Vi đề hi hiện tiền được thấy Phật A di đà mà thoát nhiên khai ngộ được Vô sinh pháp nhãn.

[X. kinh Quán vô lượng thọ; Định thiện nghĩa trong kinh Quán vô lượng thọ kinh số Q.3].

NGỘ NHẬP

.....

I. Ngộ Nhập.

Tổ ngộ lí thực tướng của các pháp; chứng nhập lí thực tướng các pháp.

Theo phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa, thì đức Phật vì muốn cho chúng

sinh ngộ nhập tri kiến của Phật, nên xuất hiện nơi đời.

II. Ngộ Nhập.

Phạm: Skandhila.

Hán âm: Tắc kiến địa la, Tắc kiến đà, Tắc kiến địa la.

Vị Cao tăng kiêm học giả của Thuyết nhất thiết hữu bộ, là thầy của bồ tát Thế thân và luận sư Chúng hiền, người nước Ca thập di la thuộc Bắc Ấn độ.

Ngài là người tính tình ôn hòa, thuận hậu, khi ngài Thế thân soạn luận Câu xá, thì ngài Chúng hiền làm luận Thuận chính lí để phá, trong đó có lời phê bình phát xuất từ lòng hiềm khích không đáng, vì thế tôn giả Ngộ nhập mới soạn luận Nhập a tì đạt ma 2 quyển, nói rõ giáo nghĩa của Hữu bộ 1 cách khéo léo.

Sau đó, tiếng tăm của ngài Thế thân lừng lẫy, tôn giả Chúng hiền bèn kín đáo nói với ngài Thế thân rằng: Họa ắt đến với ông, trước khi nó đến, ông nên lánh sang nước Ca thập di la. Về sau, quả nhiên ứng nghiệm.

[X. Bà tẩu bàn đẩu pháp sư truyện; Câu xá luận bảo số Q.1; điều Ca thập di la trong Đại đường tây vực kí Q.3].

NGỘ PHÁP NAN

Gặp được Phật pháp là 1 việc hiếm có, rất khó khăn.

Nhờ căn lành kiếp trước sâu dày mới gặp được giáo pháp vô thượng vi diệu, cho nên, nếu may mắn gặp được Phật pháp, thì nên dốc lòng tin nhận và vâng theo đó mà thực hành.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ].

NGỘ SÁT

.....

Sát, gọi đủ là Sát đa la, (Phạm:Kwetra), có nghĩa là ruộng đất, cõi nước. Chỉ cho nơi NGỘ SÁT

N

3323

an trụ của người đã giác ngộ.

Kinh Viên giác (Đại 17, 920 thượng) nói:
“Nếu muốn trở về ngộ sát, trước phải diệt
tham sân si”.

NGỘ THA

.....

Phạm: Para-saôvid.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Làm cho người khác được tỏ ngộ. Là 1
trong Nhị ngộ.

Tha là chỉ cho những người khác với
người lập luận, bao gồm người vắn nạn và
người chứng nghĩa. Ngộ tha nghĩa là dùng
lời nói khiến những người khác hiểu rõ chính
lí, đạt được chính trí.

[X. luận Nhân minh chính lí môn; Nhân
minh nhập chính lí luận Ngộ tha môn thiền
thích]. (xt. Nhị Ngộ).

NGỘ THIỀN

.....

Tỏ ngộ được lí thiền.

Tham cứu để đạt được lí thiền, hoặc
thực tiễn tu tập công phu tọa thiền, hoặc
tham cứu ý chỉ mâu nhiệm của Phật pháp
trong những cổ tác công án v.v... đều lấy
việc giải thoát thân tâm, thấy tính ngộ đạo
làm mục đích.

[X. Thiền lâm loại tụ Q.5].

NGỘ TIẾN (1612-1673)

.....

Thiền sư Trung quốc, thuộc tông Lâm
tế, sống vào đầu đời Thanh, người huyện
Gia hưng, tỉnh Chiết giang, họ Trương, hiệu
Giới am.

Thừa nhỏ, sư theo ngài Uyên hồ Diêu
dụng ở am Đồng nguyệt, sau lễ ngài Vạn
như Thông vi ở Long trì cầu thể phát xuất
gia và được giao nhiệm vụ coi kho; sư khắc
khổ tham thiền, ngày thường quên ăn, đêm
thì bỏ ngủ. Một hôm, sư nghe tiếng búa chặt

vào cây, bỗng có chỗ tĩnh ngộ, sư bèn đến Kiến ninh(Phúc kiến) tham yết ngài Diệu dụng, sư hoát nhiên đại ngộ.

Về sau, sư lần lượt trụ trì điện Quan âm ở Kính sơn, chùa Kim minh ở Gia hưng... đại chân tông phong, người đến tham học rất đông và có nhiều đệ tử được nổi pháp.

Năm Khang hi 12 (1673) sư thị tịch, hưởng thọ 62 tuổi.

Sư để lại các tác phẩm: Giới am Tiến thiên sư ngữ lục, 10 quyển, Giới am hòa thượng nguyên lưu tụng.

[X. Ngũ đăng toàn thư Q.68].

NGỘ TỪ (1926-)

.....

Danh tăng Trung quốc, sống vào thời Dân quốc, người Đài loan, Đài nam.

Năm Dân quốc 31 (1942), sư xuống tóc xuất gia ở chùa Bảo tế tại Ma đậu. Năm Dân quốc 41 (1952), sư sáng lập chùa Quan âm giảng; năm Dân quốc 44 (1955), sáng lập thư viện Phật học Đài nam và Pháp âm tạp chí xã. Năm Dân quốc 50 (1961), sư sang Nhật bản, lần lượt theo học tại các Đại học như: Đại học Câu trạch, Đại học Lập chính ở Đông kinh và Đại học Đại cốc ở Kinh đô (Kyoto), tại đây sư đã học xong chương trình Tiến sĩ.

Khi trở về nước, sư tiếp nhận trụ trì chùa Khai nguyên ở Đài nam. Về sau, sư đạt được học vị Tiến sĩ Triết học tại trường Đại học Đông phương ở Hoa kì. Năm Dân quốc 64 (1975), sư mở bệnh viện Từ ái, lại nhận trụ trì chùa Bảo tế và làm Giám đốc nhà Phở môn từ ái. Sư dốc sức vào sự nghiệp hoằng pháp và từ thiện.

Sư có các tác phẩm: Pháp hoa kinh giảng thoại, Lăng nghiêm kinh giảng thoại, Siêu thánh Thích ca, Phật pháp tạng tam bảo giảng thoại, Phật Đạo nhị giáo đích lãnh chiến.

NGỘ TỪ

N

3324

NGỘ TỰ

Phạm: Ātma-saôvid.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Làm cho chính mình được tỏ ngộ. Là 1

trong 2 ngộ của luận lí học Nhân minh.

NGỐC AM TRANG THIÊN SƯ NGŨ LỤC

Cũng gọi Kính trung hòa thượng ngũ lục.

Tác phẩm, 8 quyển, do ngài Kính trung

Phổ trang soạn vào đời Minh, ngài Tuệ

khải biên tập, ấn hành vào năm Sùng trịnh

thứ 3 (1630), được thu vào Vạn tục tạng

tập 123.

Nội dung bộ sách này thu chép các ngữ

lục của Thiên sư Phổ trang khi ngài trụ trì

và hoằng pháp tại các chùa: Bắc thiên ở Vũ

châu(Lâm xuyên, tỉnh Giang tây), Chân như

thiền ở núi Vân cư, Nam Khang, Giang tây

và Vạn thọ thiền ở núi Kính sơn, Hàng châu

(huyện Hàng, tỉnh Chiết giang), gồm các hạng

mục: Thượng đường, Tiểu tham, Niêm cổ,

Tụng cổ, Kệ, Thi, Tán, Thập minh v.v...

NGỐC KHÔNG

.....

Danh từ này dùng để chế diễu kẻ ác thủ

không trong Phương quảng đạo nhân.

Phương quảng đạo nhân là những người

ngoại đạo bám vào Phật pháp Đại thừa, chủ

trương trong pháp giới không có 1 mảy may

gì hết, chấp trước “ngoan không”. Vì thế

kiến chấp “không” này được gọi là Ác thủ

không, Ngốc không.

NGỐC NHÂN

.....

Cũng gọi Ngốc, Ngốc cư sĩ, Ngốc nô,

Ngốc tì.

Người trọc đầu. Lời phỉ báng những

người bề ngoài mang hình tướng xuất gia,

đầu tròn áo vuông, nhưng thực ra là kẻ phạm

trai phá giới, không tuân thủ giáo luật, hoặc

lời chê bai những kẻ mượn màu áo xuất gia

làm kế mưu sinh.

Năm Đại trung tường phù thứ 3 (1010)
đời Bắc Tống, vua Chân tông ban lệnh cho
thiên hạ cấm chỉ không được vô cớ dùng
chữ “ngốc” để sỉ nhục tăng ni.

Ngoài ra, người ngu cũng bị gọi là Ngốc
lũ sinh, Ngu ngốc.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.47; kinh

Niết bàn Q.3 (bản Bắc); luận Đại trí độ Q.38].

(xt. Thế Phát).

NGÔN ĐOAN NGŨ ĐOAN

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Lời nói ngay thẳng. Nghĩa là lời nói có
khả năng trực tiếp hiển bày 1 cách trọn
vẹn diệu lí của chí đạo. Đây là lời cảnh giác
của những người chỉ biết 1 mặt chệch lệch
văn tự ngôn ngữ. Lập trường của Thiên tông là
“bất lập văn tự, minh tâm kiến tính”, bởi
vì Thiên tông cho rằng nếu dùng ngôn ngữ
văn tự để diễn giải thì sẽ đánh mất diệu lí
của chí đạo, không thể đạt đến nghĩa rốt
ráo, cho nên chủ trương bài xích văn tự
ngôn ngữ. Nhưng nếu chẳng phải là bậc
căn trí thượng thặng mà cứ 1 mực bài trừ
văn tự ngôn ngữ để chứng ngộ Phật đạo,
thì lại thường dễ sinh ra các mối tệ thiên
chấp, tà kiến. Bởi vậy, các Thiên sư chính
thống 1 mặt đề cao cảnh giác về giới hạn
và chướng ngại của ngôn ngữ tư biện, mặt
khác, không hoàn toàn gạt bỏ ngôn ngữ
văn tự mà dùng chúng để tiến hành việc
tham khảo, khai thị, khám biện các Thiên
sinh... Nghĩa là cần phải đúng lúc dùng
Ngôn đoan ngữ đoan để cảnh tỉnh những
kẻ chỉ biết có 1 mặt là bài trừ ngôn ngữ
văn tự, mà thực tế thì mờ mịt chẳng biết
gì, giống như bọn Dã hồ thiên tựa hồ như
đúng mà thực ra thì sai lầm.

NGÔN ĐOAN NGŨ ĐOAN

N

3325

Bích nham lục tắc 2 (Đại 48, 142 thượng) nói: “Chí đạo không khó, ngôn đoan ngữ đoan, một có nhiều thứ, hai chỉ một thể”.

NGÔN GIÁO

Phạm:Nirukti.

Chỉ cho giáo pháp do đức Như lai dùng ngôn ngữ để diễn bày.

Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại 9, 5 hạ) nói: “Các loại nhân duyên, các loại thí dụ, diễn rộng ngôn giáo”.

Phổ thông cho rằng Phật giáo nói có, nói không, chẳng phải có, chẳng phải không đều là để giải bày giáo pháp. Giáo lý ấy tuy là pháp đã được giải bày, nhưng chân đế không tên, lý chẳng thể nói, thì ngôn giáo đã rơi vào Đệ nhị nghĩa.

Nhi để nghĩa quyền thượng (Đại 45, 90 trung) nói: “Giáo có lời để nói, lý thì không thể nói; lý đã không thể nói thì làm thế nào để ngộ được? Cho nên người ngộ được lý ấy phải mượn lời để nói, vì lẽ ấy nên nói có, nói không, nói chẳng phải có, chẳng phải không... đều là giáo khiến cho ngộ lý”.

Lại cứ theo luận Hiền dương thánh giáo quyền 20, thì Ngôn giáo có 4 loại là: Sai biệt lý thú, Kiến lập lý thú, Vô dị lý thú, Vô tác dụng lý thú và có 4 câu phân biệt là: Ngôn định ý bất định, Ý định ngôn bất định, Ngôn ý câu định và Ngôn ý câu bất định.

[X. luận Du già sư địa Q.78; Đại thừa huyền luận Q.1; Quán vô lượng thọ Phật kinh sơ diệu tông sao Q.3; Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập Q.5].

NGÔN HỨA ĐỐI

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Một trong 3 tiêu chuẩn để phân biệt “tự tướng” và “sai biệt” trong luận thức Nhân minh.

Ngôn là ngôn trần, tức là lời trình bày rõ ràng; Hứa là ý hứa, tức là ý chấp nhận. Phạm

lời nói được trình bày và ý tứ trong đó được thừa nhận, cả 2 đều nhất trí, thì gọi là Ngôn trần. Trái lại, nếu lời nói được trình bày và ý tứ được thừa nhận không hoàn toàn nhất trí, thì gọi là Ý hứa. Ngôn trần là ý nghĩa trong lời nói, Ý hứa là ý nghĩa ngoài lời nói. Ngôn trần thì trong ngoài như một, cho nên gọi là Tự tướng, còn Ý hứa thì trong ngoài khác nhau, cho nên gọi là Sai biệt.

(xt. Thê).

NGÔN KHUYẾT

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Lỗi thiếu(khuyết)ngôn trần hoặc ngôn trần không đầy đủ trong luận thức Nhân minh.

Ngôn trần tức là lời nói mà người lập luận và người địch luận(người vấn nạn)đưa ra để trình bày ý kiến chủ trương của mình. Trong tác pháp 3 phần của Nhân minh, ngôn trần là yếu tố mà phần Tông(mệnh đề)không thể thiếu được. Chẳng hạn như lập tông “Âm thanh là vô thường” thì trong đó âm thanh và vô thường đều là ngôn trần; âm thanh là tiền trần(danh từ trước), vô thườnglà hậu trần(danh từ sau). Tiền trần biểu thị tự tướng của 1 pháp, cho nên cũng được gọi là Tự tướng(hoặc Tự tính); còn hậu trần thì biểu thị cho cái nhân tố đặc biệt của 1 pháp làm cho nó không giống các pháp khác, cho nên cũng được gọi là Sai biệt, tức là dùng tính chất sai biệt để hiển bày tự tính.

Trong đối luận Nhân minh, tiền trần và hậu trần của phần Tông, bất cứ chủ trương, lập luận ra sao, đều phải đầy đủ và hoàn chỉnh, nếu không sẽ mắc lỗi ngôn khuyết; vì cái nội dung muốn trình bày mà đã khuyết (thiếu)thì lẽ tất nhiên chẳng có gì để đôi bên tranh luận.

(xt. Khuyết Quá).

NGÔN KHUYẾT

N

3326

NGÔN LIỄU NHÂN

.....

Đôi lại: Ngôn sinh nhân.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Ngôn ngữ năng lập của người lập luận, 1 trong 6 nhân, 1 trong 3 Liễu nhân.

Trong luận thức Nhân minh, người lập luận đã nêu ra Tông(mệnh đề), lại lập Nhân (lí do) để làm sáng tỏ chủ trương lập luận của mình, khiến địch luận(người vấn nạn) nhờ đó mà hiểu rõ. Đứng về phương diện địch luận mà nói, “Nhân” này được gọi là Ngôn liễu nhân, nghĩa là nhờ ngôn luận của người lập luận mà đối phương hiểu được rõ ràng.

(xt. Liễu Nhân).

NGÔN NGỮ ĐẠO ĐOẠN

.....

Phạm: Sarva-vàda-caryoccheda.

Cũng gọi Ngữ ngôn đạo đoạn, Ngôn ngữ đạo quá, Danh ngôn đạo đoạn.

Đường ngôn ngữ dứt bật, là nhóm từ được dùng để khen ngợi chân lí sâu xa, mẫu nhiệm chẳng thể nghĩ bàn.

Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 5 (Đại 9, 424 hạ) nói:

“Xa lìa chấp tướng, quán chân thực,

Được sức tự tại, thấy quyết định;

Ngôn ngữ đạo đoạn, hành xứ diệt”.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.11 (bản 60 quyển); luận Thành duy thức Q.10; Pháp hoa huyền nghĩa Q.2].

NGÔN SINH NHÂN

Đôi lại: Ngôn liễu nhân.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Nhân làm phát sinh sự hiểu biết, 1 trong 6 nhân, 1 trong 3 sinh nhân của Nhân minh.

Trong luận thức Nhân minh, người lập luận đã lập Tông(mệnh đề), sau lại nêu ra Nhân(lí do) để giải thích chủ trương luận

thức của mình, khiến cho đối phương hiểu rõ. Đứng về phía bản thân người lập luận mà nói, thì Nhân này được gọi là Ngôn sinh nhân.

(xt. Lục Nhân, Sinh Nhân).

NGÔN THUYỀN

Đồng nghĩa: Y ngôn, Y thuyên.

Dùng ngôn ngữ văn tự để hiển bày nghĩa lí.

[X. luận Kim cương châm; Thập địa kinh luận Q.2; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung, phần cuối].

NGÔN THUYỀN TRUNG ĐẠO

Đối lại: Li ngôn trung đạo.

Trung đạo được giải bày bằng lời nói.

Thực tướng trung đạo vốn dứt bật nói năng, nhưng, muốn thuyết minh ắt phải dùng ngôn ngữ, vì thế, trung đạo biểu đạt bằng ngôn ngữ gọi là Ngôn thuyên trung đạo.

Tông Pháp tướng sử dụng thuyết “Tam tính đối vọng” là: Biến kế sở chấp tính, Y tha khởi tính và Viên thành thực tính(trong đó, tính Biến kế sở chấp chẳng phải có, 2 tính Y tha khởi và Viên thành thực chẳng phải không)để hiển bày nghĩa chẳng phải có chẳng phải không, gọi là Tam tính đối vọng trung đạo. Vì trung đạo này được thuyết minh bằng ngôn ngữ, nên cũng gọi là Ngôn thuyên trung đạo.

[X. luận Thành duy thức Q.7; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần đầu].

(xt. Nhị Trùng Trung Đạo, Tam Tính Đối Vọng Trung Đạo).

NGÔN THUYẾT PHÁP THÂN

... ..

Pháp thân được hiển bày bằng lời nói.

Là 1 trong 2 loại pháp thân(Ngôn thuyết pháp

NGÔN THUYẾT PHÁP THÂN

N

3327

thân, Chứng đắc pháp thân).

Pháp thân vốn không hình tướng, xa lìa nói năng, nhưng nếu không nói thì không biểu hiện được pháp thân, vì thế phải dùng ngôn ngữ để thuyết minh pháp thân và gọi đó là Ngôn thuyết pháp thân.

[X.Kim cương bát nhã kinh luận

Q.thượng (Đạt ma cấp đa dịch)]. (xt. Chứng Đắc Pháp Thân).

NGÔN TIẾN THƯỜNG LAO

Lời khen ngợi và ban thưởng cho người có công.

Trong Thiên lâm, sau khi kết thúc hạ an cư, bậc thầy thường khen thưởng cho những người tu hành tinh tiến để khuyến khích các người khác.

Hư đường lục quyển 8 (Đại 47, 1045 thượng) nói: “Được lời khen ngợi và ban thưởng(ngôn tiến thường lao), cũng như trong tối bất được vật”.

NGÔN TRẦN

.....

Cũng gọi Ngôn hiển, Ngôn chương.

Đôi lại: Ý hứa.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Lời của người lập luận trình bày chủ trương của mình, hoặc lời của địch luận (người vấn nạn) đưa ra ý kiến của mình để phản bác đối phương.

Trong 4 lỗi tương vi của Nhân, thì Pháp sai biệt tương vi(trái với ý nghĩa của danh từ sau) và Hữu pháp sai biệt tương vi(trái với ý nghĩa mà mình chủ trương trong danh từ trước) là những lỗi do người lập luận, ngoài ngôn trần ra, còn gián tiếp dùng những chữ khác để biểu thị ý nghĩa chủ trương của mình.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận số Q.hạ, phần đầu; Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa đoán Q.hạ; Nhân minh luận số

thụy nguyên kí Q.6,7]. (xt. Ngôn Khuyết, Ý Hứa).

NGÔN VONG LỰ TUYẾT

.....
Đồng nghĩa: Tâm ngôn lộ tuyết, Tuyết ngôn tuyết tư, Danh ngôn đạo đoạn, Li ngôn tuyết lự, Tuyết ngôn li niệm, Ngôn ngữ đạo đoạn tâm hành xứ diệt.

Quên hết lời nói, dứt bật suy nghĩ. Từ ngữ này biểu thị cảnh giới giác ngộ tuyết đối, không còn lời nói hoặc ý nghĩ nào có thể diễn đạt được, tức biểu thị cảnh giới đệ nhất nghĩa đế.

[X. luận Thành duy thức Q.7; Tam luận huyền nghĩa Q.thượng; Trung quán luận số Q.1, phần cuối; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung, phần đầu].

NGỘT AM PHỔ NINH

Thiền sư Trung quốc thuộc phái Dương kì tông Lâm tế, sống vào đời Nam Tống, người Thành đô, tỉnh Tứ xuyên, Tây thực, là Tổ khai sáng của phái Ngột am, tông Lâm tế, Nhật bản.

Sư xuất gia từ nhỏ, lúc đầu học Duy thức, sau xuống miền Nam tham yết các bậc lão túc trong Thiền lâm. Sư lên núi A dục vương ở Tứ minh, tham vấn ngài Vô chuẩn Sư phạm và thể chứng được huyền chỉ. Sư được ngài Sư phạm viết tặng 2 chữ “Ngột Am” mà sư đã dùng làm hiệu. Đương thời, sư cùng với 3 vị: Tổ trí, Diệu luân và Liễu tuệ được gọi chung là “Tứ triết”(4 người hiền trí)dưới cửa ngài Sư phạm. Về sau, sư dời đến chùa Linh ẩn ở Hàng châu, núi Thiên đồng ở Tứ minh làm Đệ nhất tòa. Ít lâu sau, sư hoằng pháp ở chùa Linh nham núi Tượng sơn.

Niên hiệu Cảnh định năm đầu (1260, có thuyết nói năm thứ 2, hoặc niên hiệu Khai khánh năm đầu), sư sang Nhật bản, trụ ở chùa NGỘT AM PHỔ NINH

N

3328

Thánh phúc tại
Bác đa. Không
bao lâu, sư đến
kinh đô (Kyoto),
được Mạc phủ
Bắc điều Thời lại
đương thời kính
trọng, thỉnh sư
trụ trì chùa Kiến
trường tại Liêm
thương, tăng tục
theo về rất đông.

Sau khi ông Bắc điều Thời lại tạ thế chưa
bao lâu, vào niên hiệu Hàm thuận năm đầu
(1265), sư trở về Trung quốc, trụ ở chùa Song
lâm tại Vụ châu. Về già, sư dời đến ở chùa
Long tường tại Giang tâm, Ôn châu.

Niên hiệu Cảnh viêm năm đầu (1276)
sư thị tịch, thọ 80 tuổi, thụy hiệu “Tông Giác
Thiền Sư”.

Sư có tác phẩm: Ngũ lục, 3 quyển.

[X. Nguyên hanh thích thư Q.6; Diên
bảo truyền đăng lục Q.2; Đông nham An
thiền sư hành thực].

NGỘT AM PHỔ NINH THIỀN SƯ NGŨ LỤC

Cũng gọi Tông giác thiền sư ngũ lục, Ngộ
am Ninh hòa thượng ngũ lục, Ngộ am hòa
thượng ngũ lục, Ngộ am lục.

Ngũ lục, 3 quyển, do ngài Ngộ am Phổ
ninh soạn vào đời Nam Tống, nhóm các ngài
Tịnh thiền biên tập, ấn hành lần đầu vào
khoảng năm Hàm thuận (1265-1274), được
thu vào Vạn tục tạng tập 123.

Nội dung sách này gồm các phần: Khánh
nguyên phủ Tượng sơn Linh nham Quảng
phúc thiền viện ngũ lục, Cự phúc sơn Kiến
trường hưng quốc thiền tự ngũ lục, Pháp
ngữ, Phật tổ tán, Tiểu Phật sự... tại Trung
quốc. Và các pháp ngữ ở chùa Thánh phúc
và chùa Kiến trường bên Nhật bản.

Đây là tư liệu tham khảo giúp cho việc tìm hiểu mối quan hệ giữa Trung quốc và Nhật bản vào các thời đại Tống, Nguyên và Bắc điều, Thời tông, cũng như mối quan hệ giữa vũ sĩ với Thiền ở thời Liêm thương.

NGU ĐỘN NIÊM PHẬT

Chỉ cho người độn căn ngu si, chỉ biết tin vào bản nguyện của đức Phật A di đà và chí thành niệm danh hiệu của Ngài mà được vãng sinh Tịnh độ. Đây là chủ trương của ngài Nguyên không thuộc Tịnh độ chân tông Nhật bản.

Vì chúng sinh ở đời mạt pháp như đực, căn cơ yếu kém, không kham được những hạnh nghĩa giải, trì giới, quán tưởng... nên cần dốc lòng tin vào bản nguyện của Phật A di đà để được cứu độ. Chẳng những người ngu độn mà cả những người lợi căn, cũng nên dứt hết các duyên tư lự phân biệt, làm hạnh ngu si, để niệm Phật cầu vãng sinh.
(xt. Niệm Phật).

NGU ĐỒNG TRÌ TRAI TÂM

Tâm tin rằng đạo lý nhân quả thế gian và sự trì trai là thiện, rồi dốc lòng làm theo. Là tâm thứ 2 trong 10 Trụ tâm do ngài Không hải, người Nhật, lập ra, tức là Trụ tâm của nhân thừa tu tam qui, ngũ giới, thập thiện và tam cương, ngũ thường...
Ngu đồng ví dụ người ngu si không trí, tức chỉ chung cho phàm phu trong 6 đường không được Thánh trí vô lậu. Trì trai là phát khởi tâm thiện, thụ trì trai giới, không ăn quá ngộ, lấy đó hồi hướng cho các thân hữu.

Phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 2 trung) nói: “Ngu đồng phàm phu giống như con dê đực, 1 lúc nào đó, chột nghĩ đến trì trai, sinh tâm vui mừng rồi luôn luôn tu tập: Đó là hạt giống thiện nghiệp ban đầu phát sinh. Lại lấy đó làm

NGU ĐỒNG TRÌ TRAI TÂM

Ngột Am Phổ Ninh

N

3329

nhân, trong 6 ngày trai, hồi hướng cho cha mẹ, anh chị em thân thuộc, là mầm giống thứ hai. Lại lấy đây ban cho những người không quen biết, là mộng chồi thứ ba. Lại đem thí này dâng cho các bậc có khí lượng cao cả, là cành lá thứ tư. Lại đem thí này cho người kĩ nhạc và hiến dâng các bậc tôn túc, là hoa nở thứ năm. Lại đem thí này phát tâm thân ái mà cúng dường, là thành quả thứ sáu”. Đó là tâm ngu đồng trì trai, tuy còn mờ tối, không được vô lậu, nhưng cũng không mất cái mầm mống của tâm thiện cõi người, vì hạt giống thiện gặp được mưa móc, liền có thể nảy mầm, phát sinh cành lá và khai hoa kết quả.

[X. Đại nhật kinh số Q.2; luận Thập trụ tâm Q.2].

NGU ĐƯỜNG ĐÔNG THỰC (1579-1661)

Thiền sư Nhật bản thuộc Tông Lâm tế, người Mĩ nùng, huyện Kì phụ.

Sư xuất gia năm 13 tuổi, du phương tham học các nơi, rồi xây dựng các chùa Chính truyền, chùa Đại tiên ở Mĩ nùng. Sau, sư trụ ở chùa Diệu tâm ở Kinh đô (Kyoto), rất được triều đình tín nhiệm. Sư lại đến Giang hộ, ở đây, tướng quân Đức xuyên Gia khang qui y sư, là nhân vật quan trọng của tông Lâm tế ở thời kì Giang hộ.

Niên hiệu Khoan văn năm đầu (1661)

sư thị tịch, thọ 83 tuổi.

Vua ban thụy hiệu “Đại Viên Bảo Giám Quốc Sư”.

Sư có các tác phẩm: Thiên trạch đông dận lục, Ngũ lục.

[X. Chính pháp sơn chí Q.6; Bản triều cao tăng truyện Q.44].

NGU NGỐC

.....

I.Ngu Ngốc.

Ngu là không thông minh, là lời tự

khiêm; Ngốc là đầu trọc, sói tóc, cạo trọc đầu. Từ ngữ này vốn được ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa dùng để châm biếm các vị sa môn.

Kinh Tì bà lãng kì trong Trung a hàm quyển 12 (Đại 1, 500 thượng) nói: “Ta không muốn trông thấy sa môn trọc đầu(Ngốc đầu sa môn)”.

Về sau, ngay trong Phật giáo, những vị tăng phá giới cũng thường bị chê bai là Ngu ngốc(kẻ ngu trọc đầu),Ngốc cư sĩ(cư sĩ trọc đầu).

Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 3 (Đại 12, 383 hạ) nói: “Kẻ phá giới không giữ pháp, gọi là Ngốc cư sĩ”.

Từ thời Trung cổ về sau, các vị tăng Nhật bản thường tự xưng là Ngu ngốc, nên nó đã trở thành 1 trong những lời khiêm xưng chung của giới tăng sĩ, đồng nghĩa với các từ ngữ: Bần đạo, Chuyết tăng (tăng què mùa vụng về)v.v...

II. Ngu Ngốc.

Biệt hiệu của ngài Thân loan, vị tăng Nhật bản, hàm ý tự cho mình chẳng phải tăng chẳng phải tục. Sau khi dời đến Bắc quốc, ngài Thân loan dùng tên: Ngu ngốc Thích Thân loan.

NGU NGỐC SAO

.....

Cũng gọi Nhị quyển sao.

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Thân loan, người Nhật soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 83.

Sách này có thể được xem là tác phẩm phản thích giáo tướng của Tịnh độ chân tông Nhật bản. Sách chủ trương thuyết Nhị song tứ trùng, chia Phật giáo thành Đại thừa, Tiểu thừa. Đại thừa lại được chia thành Đốn giáo và Tiệm giáo; Đốn giáo lại được chia ra Nan hành, Dị hành và Hoàn siêu, Thụ siêu. Còn Tiệm giáo thì được chia thành Nan hành, Dị hành và Hoàn xuất, Thụ xuất.

NGU NGỐC SAO

N

3330

NGU NHẠC

Ca nhạc vui thú.

Ở Ấn độ từ khi đức Phật còn tại thế cho đến ngày nay, giáo đoàn Tỉ khuru phải tuân theo giới cấm không được xem, nghe múa hát, hòa nhạc, diễn kịch v.v... mà chỉ được phép tán tụng theo nhịp, phối hợp với câu văn dạy đạo. Cho mãi đến khoảng trước sau Tây lịch kỉ nguyên, khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi thì mới cho sử dụng những phương thức âm nhạc, hợp xướng, kịch nghệ v.v... để cúng dường, lễ bái tháp Phật.

Ngài Mã minh (Phạm: Azvaghowa), 1 thi nhân của Phật giáo Đại thừa, là người giỏi cả thơ và nhạc, ngài từng soạn vở kịch Lại tra hòa la (Phạm:Rawirapàla) rất nổi tiếng. Tương truyền, sau khi xem diễn vở kịch này, có 500 vương tử thế phát xuất gia.

Tại Trung quốc, vào đời Đường, chùa viện đã là trung tâm văn hóa, đồng thời, cũng là nơi vui chơi của dân chúng. Trong tác phẩm Nam bộ tân thư của mình, ông Tiền hi bạch nói rằng nơi vui chơi phần nhiều tập trung ở chùa Từ ân, một bộ phận nhỏ ở chùa Thanh long, kể đến là chùa Phúc tiến và chùa Vĩnh thọ. Hơn nữa, chùa viện thường được xây cất ở những nơi danh thắng, có vườn hoa, cảnh đẹp, cây cối um tùm nên thu hút rất đông khách du ngoạn, như các chùa Từ ân, Hưng đường, Hưng thiện... nhờ có trồng hoa mẫu đơn, mà danh tiếng vang xa. Đến đời Tống, hàng năm, các chùa viện đều có các cuộc lễ lớn, dân chúng thôn quê cũng như thành thị thường tập trung rất đông để lễ bái tụng kinh mà cũng để vui chơi. Trong những dịp như thế, phương thức bàn về truyện cổ, trong đó có diễn nói Phật pháp, thường được sử dụng để giáo hóa dân

chúng về mặt đạo đức.

Tại Nhật bản, vào năm Thiên bình
thắng bảo thứ 4 (752), nhân dịp cử hành lễ
cúng dường khai nhãn Đại Phật ở chùa
Đông đại, có diễn vở kịch đeo mặt nạ (kĩ
nhạc) từ Ấn độ truyền đến. Các chùa khác
cũng thường tấu nhạc Cao li, nhạc Bội hải
để giúp vui dân chúng. Niệm Phật dững
(vừa niệm Phật vừa nhún nhảy theo nhịp điệu)
do Không dã thượng nhân sáng chế, về
sau diễn biến thành Dững niệm Phật của
Nhật biến thượng nhân và được phổ cập
toàn quốc. Niệm dững có tính chất tông
giáo này về sau lại sinh ra những hình thức
Lục trai niệm Phật, Đãng lung dững, Bào
trai niệm Phật, Cát tây niệm Phật, Lộc đảo
dững v.v... trong đó, một vài loại vẫn còn
tồn tại đến nay.

Ngoài ra, Niệm Phật dững đại thành là
nhờ ca vũ kĩ nước Xuất vân a sáng chế, là 1
trong những hình thức vui chơi của dân
chúng ở thời đại Giang hộ. Niệm Phật dững
bắt đầu từ thời Thất đỉnh và thịnh hành
vào thời đại Giang hộ, là hình thức âm nhạc
rất được các vũ sĩ cũng như dân chúng
thành thị đương thời xem trọng. Về chủ
đề cũng như lời nhạc phần lớn là lấy tài
liệu trong Phật giáo; âm điệu, tiết tấu cũng
lấy Phạm bài và thanh minh của Phật giáo
làm cơ sở. Các hình thức Ngũ nhạc như
Bồn dững, Phật giáo song lục... thịnh hành
trong dân gian vào thời đại Giang hộ, đều
lấy nội dung giáo pháp Phật giáo làm nền
tảng.

NGŨ PHÁP BÁT NGŨ PHÁP

.....
Cũng gọi Ngũ pháp nhị thừa Bát ngũ
pháp nhị thừa, Ngũ pháp Thanh văn Bát
ngũ pháp Thanh văn.

Tức là hàng Tiểu thừa ngũ pháp và hàng
Tiểu thừa Bát ngũ pháp.

Tiểu thừa ngũ pháp là chỉ cho 2 thừa
Thanh văn, Duyên giác ngũ về lí pháp

NGU PHÁP BẤT NGU PHÁP

N

3331

không của Đại thừa. Vì hàng Nhị thừa này chỉ chứng sinh không mà chấp trước pháp có, không biết về chân lý nhị không (nhân không, pháp không), của Đại thừa, cho nên bị chê là Ngu pháp.

Còn Tiểu thừa bất ngu pháp là chỉ cho Thanh văn, Duyên giác vừa chứng được lý Tiểu thừa lại vừa hiểu được lý Đại thừa. Như vậy, tuy cũng là Tiểu thừa nhưng tâm hiểu biết có hơn kém khác nhau. Do đó có thể hồi chuyển tâm Tiểu thừa hướng về Đại thừa, cho nên cũng gọi là Hồi tâm tiểu thừa (Hồi tâm nhị thừa). Trong 5 phán giáo của Đại sư Hiền thủ, loại này được liệt vào hàng Đại thừa thủy giáo.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q1; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa số Q. cuối (Tịnh ảnh); Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1].

NGU PHU SỞ HÀNH THIÊN

Nhóm từ biếm xưng Thiên do ngoại đạo và hàng nhị thừa Thanh văn, Duyên giác tu tập, là 1 trong 4 loại thiên nói trong kinh Lăng già.

Ngoại đạo và 2 thừa Thanh văn, Duyên giác chỉ biết quán xét về lý “Nhân không” như: Vô ngã, vô thường, bất tịnh... chứ không biết gì về cảnh giới “Pháp không”, cho nên bị chê là Ngu phu sở hành thiên (Thiên do người ngu tu hành).

[X. kinh Lăng già Q.2 (bản 4 quyển)].
(xt. Tứ Thiên).

NGU SI

.....

Phạm: Maha, Mùdha.

Cũng gọi Si, Vô minh.

Không có trí sáng suốt, ngu tối mê muội, gặp việc không thể phán đoán đúng đắn, là 1 trong 6 phiền não căn bản, cũng là 1 trong 3 độc (tham, sân, si).

[X. luận Câu xá Q.4; luận Thuận chính lí Q.11].

NGU SI TAM CHỦNG PHÁT TƯỚNG

Ba tướng ngu si phát sinh lúc hành giả tu tập Thiền định.

Cứ theo Thích thiên ba la mật thứ đệ pháp môn, 3 tướng ấy là:

1. Kế đoạn thường si tướng: Lúc hành giả đang tham thiền, chợt nảy sinh ra ý nghĩ phân biệt mình và các pháp là đoạn diệt hay thường trụ; ý nghĩ ấy cứ lớn vờn mãi trong đầu óc, đến nỗi chướng ngại pháp chính định xuất thế .

2. Kế hữu vô si tướng: Lúc hành giả đang tu định, bỗng sinh khởi ý tưởng phân biệt mình và các pháp là có hay không, tâm kiến chấp liền dấy động, làm chướng ngại chính định.

3. Kế thể tính si tướng: Lúc hành giả đang tu định, thành linh khởi tâm suy nghĩ, phân biệt tứ đại, ngũ uẩn, giả danh chúng sinh và các thế giới, dùng trí biện biệt hay hỏi hay nói, tranh cãi đúng sai, lìa đạo chân thực, vì chấp trước tính thể gian như thế nên cản trở chính định.

NGU SI TRAI

.....

Trai hội do Thiền sư Động sơn Lương giới thiết lập lúc sắp nhập tịch để ngăn dứt tình cảm luyến chấp của đệ tử.

Lương giới truyện trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 15 (Đại 51, 323 trung) chép: “Tháng 3 năm Hàm thông thứ 10 (869), đời Đường, sư sai người cạo tóc, mặc áo và bảo đánh chuông, rồi nghiêm nhiên ngồi thị tịch. Khi ấy, vì không ngăn được thường tình nên đại chúng gào khóc vang động, sư bỗng mở mắt đứng dậy và nói:

Phàm

người xuất gia, tâm không phụ

NGU SI TRAI

N

3332

thuộc vào vật mới là bậc tu hành chân chính. Chấm dứt cuộc sống nhọc nhằn, có gì mà bi thương? Rồi sư gọi vị tăng chủ sự bảo sửa soạn 1 bữa cơm chay, gọi là Ngu si trai, để trách tình cảm quyến luyến. Đại chúng vẫn luyến mến không thôi, kéo dài đến ngày mồng 7, thức ăn làm đầy đủ, sư cũng theo chúng thụ trai. Ăn xong, sư nói:

Các

ông chớ xem thường việc lớn, lúc ta sắp lên đường, không được làm náo động như thế!

Đến ngày mồng 8, sau khi tắm gội xong, sư ngồi ngay ngắn thị tịch”.

NGU TRUNG

Giờ Tị. Chỉ cho khoảng thời gian từ 9 giờ đến 10 giờ sáng, tức trước giờ Ngọ. Nay chỉ chung cho thời gian trước giờ thụ trai của chư tăng là Ngu trung (Trung ngộ).

Ngoài ra, tông Thiên thai dẫn thuyết Nhật xuất tam chiếu trong kinh Hoa nghiêm, đem phối với 5 thời gian mà phán định thời Bát nhã (thứ 4) trong 5 thời là Ngu trung thời giáo.

(xt. Tam Chiếu).

NGỤ TÔNG

.....

Cũng gọi Phụ tông.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Tông phái phụ thuộc vào tông phái khác.

Cứ theo Chư tông chí trong Nguyên hạnh thích thư quyển 27, thì 3 tông Tịnh độ, Thành thực và Câu xá là Ngụ tông, ví như nước chư hầu phụ thuộc mẫu quốc.

Tại Nhật bản, vào thời đại Liêm thương, 3 tông này còn nằm trong phạm vi học tập và nghiên cứu của các tông khác, chưa thành 1 tông độc lập, cho nên gọi là Ngụ tông.

[X. Thập tông lược kí].

NGŨ A HÀM

A hàm, Phạm: Àgama.

Hán dịch: Pháp qui, Pháp tạng, Truyền giáo.

Cũng gọi Ngũ a cấp ma.

Chỉ cho 5 bộ A hàm là Trường a hàm, Trung a hàm, Tăng thuật đa (Tương ứng)a hàm, Ương quật đa la (Tăng nhất) a hàm và Khuất đà ca(Tạp) a hàm. Trong đó, Khuất đà ca a hàm còn được gọi là Tạp tạng.

Năm bộ A hàm này tương đương với Ngũ bộ kinh (Pañca-nikàya) bằng tiếngPàli.

Theo Tì nại da tiểu phẩm (Vinaya cùavagga), Nhất thiết thiện kiến (Samanta-pàsàdikà) và bài tựa trong Trường bộ kinh chú (Sumaigala-vilàsini) bằng tiếngPàli, thì 5 bộ là:

- Trường bộ (Dìgha-nikàya),
- Trung bộ (Majjhima-nikàya),
- Tương ứng bộ (Saòyutta-nikàya),
- Tăng chi bộ (Aíguttara-nikàya) và
- Tiểu bộ (Khuddaka-nikàya).

[X. luật Ngũ phần Q.30; luật Ma ha tăng kì Q.32; luật Tứ phần Q.54; Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Đại A la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; luận Phân biệt công đức Q.1]. (xt. A Hàm, A Hàm Kinh).

NGŨ ÁC

... ..

Năm thứ ác: Sát sinh, trộm cướp, gian dâm, nói dối, uống rượu. Nếu làm 5 việc ác này thì trong đời hiện tại bị luật pháp nhà nước bắt tội, thân gặp ách nạn, gọi là Ngũ thống; đời vị lai phải chịu quả báo trong 3 đường(địa ngục, ngã quỉ, súc sinh), gọi là Ngũ thiêu.

[X. kinh Ưu bà tắc ngũ giới uy nghi; kinh Tứ thiên vương; Vô lượng thọ kinh nghĩa số Q.hạ (Tuệ viễn)].

NGŨ ÁC

N

3333

NGŨ ÂM

... ..

Cũng gọi Ngũ thanh, Ngũ điệu tử.

Năm âm điệu cổ truyền của Trung quốc,
tức là: Cung, thương, đốc, chủ, vũ.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại
12, 271 thượng) nói: “Khi gió mát thổi thì
phát ra năm âm thanh, cung thương mâu
nhiệm, tự nhiên hòa nhau”.

Trong 5 âm, Cung là âm thổ, âm này
rất trầm, phối với trung ương. Thương là
âm kim, hơi trầm, là điệu bình, phối với
phương tây. Đốc là âm mộc, nửa trầm nửa
bổng, là điệu song, phối với phương đông.
Chủ là âm hỏa, hơi bổng, là điệu hoàng
chung, phối với phương nam. Vũ là âm
thủy, âm này rất bổng, là điệu bàn thiệp,
phối với phương bắc.

Mật giáo đời sau đem Ngũ âm phối liệt
với Ngũ trí, Ngũ Phật, Ngũ bộ, Ngũ sắc. Cung
tượng trưng cho Pháp giới thể tính trí ở trung
ương, Thương tượng trưng Diệu quan sát trí
phương tây, Đốc tượng trưng Đại viên kính
trí phương đông, Chủ tượng trưng Bình
đẳng tính trí phương nam và Vũ tượng trưng
Thành sở tác trí phương bắc.

[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng
quyết Q.8, phần 2; Tịnh độ ngũ hội niệm
Phật pháp sự nghi tán; Hán thư lịch luật chí
1, thượng; Thông điển Q.143; Tùy thư âm
nhạc chí thứ 9].

NGŨ ÂM THẤT THANH

.....

Năm âm bảy thanh, là phương pháp biểu
thị âm luật cao thấp được sử dụng từ xưa ở
Trung quốc.

Năm âm từ thấp đến cao là: Cung,
thương, đốc, chủ, vũ. Dưới đốc thêm biến
chủ, dưới vũ thêm biến cung mà thành là
7 thanh. Bảy thanh lại có luật toàn và lữ

toàn khác nhau: Thêm biến chủ, biến cung là lũ toàn; còn dưới thương thêm anh thương, dưới vũ thêm anh vũ thì gọi là luật toàn.

Âm giai của 12 âm luật được sử dụng trong Phạm báii âm phổ cũng từ Ngũ âm thất thanh này mà ra.

Biểu đồ như sau:

[X. Thông điển Q.143; Tỳi thư âm nhạc chí thứ 9; Lễ kí chú số Q.37].

NGŨ ẨM THỂ GIAN

.....

Cũng gọi Ngũ uẩn thể gian, Ngũ chúng thể gian.

Tức là 5 âm: Sắc, thụ, tướng, hành, thức, có 10 cõi hữu lậu, vô lậu khác nhau. Là 1 trong 3 thể gian.

Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 5, thượng, thì 10 cõi tuy gọi chung là Âm nhập giới, nhưng thực ra trong đó mỗi cõi đều khác nhau, như 3 đường ác(địa ngục, ngã quỉ, súc sinh) là Ác ẨM giới nhập hữu lậu, còn 3 đường thiện (trời, người, a tu la) là Thiện ẨM giới nhập hữu lậu; Nhị thừa(Thanh văn, Duyên giác) là ẨM giới nhập vô lậu, Bồ tát là ẨM giới nhập cũng hữu lậu cũng vô lậu, Phật là ẨM giới nhập chẳng phải hữu lậu chẳng phải

NGŨ ẨM THỂ GIAN

Giáp 1

12

11

10

987654321

Cung Cung Cung

Biến cung

anh vũ vũ

vũ vũ

chủ chủ chủ

Biến chủ

dốc dốc

dốc

anh thương

thương thương thương

Cung cung cung
Nhạc Lữ Toàn –Nhạc
Luật Toàn
Lữ khúc Trung khúc, Luật khúc

N

3334

vô lậu. Vì âm giới của 10 cõi mỗi cõi tự khác nhau nên gọi là Ngũ âm thế gian. Đây là lý thuyết do Đại sư Thiên thai Trí Khải căn cứ vào luận Đại trí độ mà lập ra.

[X. luận Đại trí độ Q.47; Đại bát niết bàn kinh số Q.18; Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết Q.5, phần 3].

NGŨ ẨM XÍ THỊNH KHỔ

.....

Phạm: Saôkwepeja païcopàdànaskandha-du#kha.

Pàli: Païc' upàdàna-kkhandhà pi dukkhà.

Cũng gọi Ngũ thịnh âm khổ, Ngũ thủ uẩn khổ.

Các nỗi khổ não bốc cháy mạnh mẽ do có đủ 5 âm, cũng tức là trong 5 âm đầy đầy khổ não. Một trong 8 khổ. Chẳng hạn như sinh, già, bệnh, chết, lo âu sầu não, oán ghét gặp gỡ, thương yêu phải xa lìa, những điều mong cầu không đạt được v.v... đều là khổ cả.

[X. kinh Trung a hàm Q.7; kinh Tăng nhất a hàm Q.17; luận Du già sư địa Q.66; luận Đại trí độ Q.23; luận Hiển dương thánh giáo Q.15; Đại thừa nghĩa chương Q.3, phần đầu]. (xt. Bát Khổ).

NGŨ BA LA MẬT

.....

Năm Ba la mật. Chỉ cho Bồ thí ba la mật, Giới ba la mật, Nhẫn nhục ba la mật, Tinh tiến ba la mật và Thiên ba la mật.

Giữa 5 Ba la mật này và Bát nhã ba la mật thứ 6 có mối quan hệ chủ tớ, vì nhờ công đức của Bát nhã ba la mật mà đạt được 5 thứ Ba la mật này.

NGŨ BÁCH BIÊN BỨC

... ..

Năm trăm con dơi. Là tiền thân của 500 vị La hán kết tập luận Đại tì bà sa.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2, thì tiền thân của 500 vị La hán này là 500 con dơi sống trên cây, sau, cây này bị lửa đốt cháy, lúc đó, lại có người tụng tụng A ti đạt ma dưới gốc cây, vì thích nghe pháp âm nên 500 con dơi chịu khổ chứ không bay đi. Sau khi chết, 500 con dơi này được sinh làm người, xuất gia tu học Phật pháp và đều chứng Thánh quả. Về sau, 500 vị nhận lời mời của Hiếp tôn giả và vua Ca nị sắc ca tham dự hội kết tập luận Đại tì bà sa.

NGŨ BÁCH BỘ

... ..

Năm trăm bộ. Từ ngữ dùng để hình dung các bộ phái Tiểu thừa chia ra rất nhiều. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 63, sau khi đức Phật nhập diệt khoảng 500 năm, trong Tiểu thừa chia ra 500 bộ. Nhưng đây không phải là con số thực, mà chỉ nói chung về số nhiều thôi.

NGŨ BÁCH CỔ KHÁCH

Năm trăm lái buôn.

Theo luận Đại trí độ quyển 7, xưa có 500 thương gia ra biển tìm của báu, gặp lúc cá chúa Ma già la há miệng, nước biển chảy cuộn cuộn vào miệng cá, 500 người trên thuyền buôn rất nguy khốn. Lúc ấy, có 1 người Ưu bà tắc đã thụ 5 giới nhóm họp mọi người và bảo đồng thanh niệm Phật, cá chúa nghe tiếng niệm Phật, liền hồi ngộ và ngậm miệng lại, nhờ đó 500 người trên thuyền thoát nạn.

[X. Kinh luật dị tướng Q.43].

NGŨ BÁCH DO TUẦN

Năm trăm do tuần.

Phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp hoa nói rằng, vượt qua được quăng đường

NGŨ BÁCH DO TUẦN

N

3335

dài 500 do tuần đầy tai nạn và hiểm nguy,
thì đến được bảo sở(nơi giải thoát yên vui).
Có rất nhiều thuyết giải thích khác nhau
về Ngũ bách do tuần này.

Theo ngài Thiên thai Trí khả thì Phạm
thánh đồng cư độ(cõi nước trong đó phạm
phu 6 đường và các bậc Thánh tam thừa cùng
sống chung với nhau, tức quả báo của 3 cõi) là
300 do tuần; Phương tiện hữu dư độ (chỉ
cho nơi sinh sống của những người đã dứt hết
phiền não của Kiến hoặc và Tư hoặc mà ra
khỏi sinh tử của 3 cõi) là 400 do tuần; Thực
báo vô chương ngại độ(chỉ cho cõi quả báo
của những người đã chứng 1 phần lí trung đạo)
là 500 do tuần; vượt qua cõi Thực báo vô
chương ngại thì đến Thường tịch quang độ,
là cõi rốt ráo, cùng tốt, tức là trụ xứ của
chư Phật Như lai.

Theo ngài Cát tạng thì 3 cõi là 300 do
tuần, Thanh văn địa là 400 do tuần, Duyên
giác địa là 500 do tuần. Còn ngài Khuy cơ
thì cho rằng kết hoặc trong 3 cõi là 300 do
tuần, tập khí do Bồ tát thất địa đoạn trừ là
400 do tuần, vô minh do Bồ tát bát địa trở
lên đoạn trừ là 500 do tuần.

[X. Pháp hoa kinh văn cú Q.7, hạ; Pháp
hoa kinh huyền luận Q.8; Pháp hoa kinh
huyền tán Q.8]. (xt. Hóa Thành Dụ).

NGŨ BÁCH ĐÀ LA NI

Đà la ni, Phạm:Dhàraṇī.

Hán dịch: Năng trì, Năng già, Tổng trì.
Năm trăm đà la ni, là nhóm từ lược
nêu 1 số ít Đà la ni trong vô lượng vô số
pháp môn Đà la ni của chư Phật và Bồ
tát.

Luận Đại trí độ căn cứ vào 500 môn Đà
la ni này chỉ nêu tên gọi của hơn 10 môn là:
Văn trì đà la ni, Phân biệt trì đà la ni, Nhập
âm thanh đà la ni, Tịch diệt đà la ni, Vô
biên toàn đà la ni, Tùy địa quán đà la ni, Uy

đức đà la ni, Hoa nghiêm đà la ni, Tịnh âm
đà la ni, Hư không tạng đà la ni, Hải tạng đà
la ni, Phân biệt chư pháp địa đà la ni, Minh
chư pháp nghĩa đà la ni v.v...

[X. luận Đại trí độ Q.5; Pháp giới thứ đệ
Q.hạ; Chỉ quán phụ hành (hội bản) Q.3,
phần 3].

NGŨ BÁCH ĐẠI NGUYỆN

... ..

Cũng gọi Ngũ bách thệ nguyện.

Năm trăm bản nguyện rộng lớn của Phật
Thích ca, khi Ngài còn tu hạnh Bồ tát ở
nhân vị.

Ở đời quá khứ, khi đức Thích tôn còn
là vị Phạm chí tên Bảo hải, đã phát 500 thệ
nguyện rộng lớn trước đức Phật Bảo tạng;
Ngài phát thệ sẽ không thành Phật ở Tịnh
độ mà thành Phật ở Uê độ. Từ đó, trải qua
vô lượng kiếp, đức Thích tôn đã thực hành
những hạnh khó làm, các hạnh kham khổ,
cho đến các việc xuất gia, thành đạo, chuyển
pháp luân, nhập Niết bàn... tất thấy đều
theo bản nguyện Ngài đã lập.

[X. kinh Bi hoa Q.6,7; kinh Đại thừa bi
phân đà lợi Q.5; kinh Quán thế âm bồ tát
vãng sinh Tịnh độ bản duyên].

NGŨ BÁCH GIỚI

Năm trăm giới, số giới Cụ túc của Tỉ
khuru ni.

Con số giới điều của tỉ khuru ni, trong
các bộ luật nói không đồng nhất, như luật
Tứ phần ghi 348 giới, Thập tụng tỉ khuru ni
giới bản thì gồm 350 giới, còn các bộ luật
khác cũng không bộ nào ghi quá 500 giới.
Có lẽ so với giới Cụ túc của tỉ khuru(250
giới) nhiều gấp đôi mà gọi là Ngũ bách giới
chăng?

[X. kinh Đại Ái đạo tỉ khuru ni Q.thượng;
kinh Tỉ ni mẫu Q.8; luật Tứ phần Q.21; Tứ
phần tỉ khuru ni sao Q.3; Tứ phần luật hành
sự sao tư trì kí Q.trung, phần 2].

NGŨ BÁCH GIỚI

N

3336

NGŨ BÁCH KẾT TẬP

... ..

Cũng gọi Ngũ bách tập pháp, Ngũ bách xuất.

Năm trăm vị tỉ khuru kết tập giáo pháp của đức Phật lần thứ nhất.

Sau khi đức Phật nhập diệt, được sự bảo trợ của vua A xà thế, 500 vị tỉ khuru, do tôn giả Ma ha ca diếp làm Thượng thủ, nhóm họp ở thành Vương xá, nước Ma yết đà để kết tập những lời chỉ dạy của đức Phật khi Ngài còn tại thế. Trong hội này, ngài Ca diếp đề cử tôn giả A nan đọc tụng lại giáo pháp của đức Phật. Đây là cuộc kết tập lần đầu tiên và có 500 vị tỉ khuru La hán tham dự, cho nên được gọi là Ngũ bách kết tập.

[X. Hữu bộ tỉ nại gia tập sự Q.39; Thiện kiến luật tỉ bà sa Q.1; luật Ma ha tăng kì Q.32]. (xt. Kết Tập).

NGŨ BÁCH LA HÁN

... ..

Gọi đủ: Ngũ bách vị A la hán.

Chỉ cho 500 vị Thanh văn đã chứng quả Vô học.

Trong các kinh luận thường thấy các nhóm từ như Ngũ bách A la hán, Ngũ bách tỉ khuru, Ngũ bách thượng thủ... Về bản sinh nhân duyên, việc thụ kí của Ngũ bách la hán, thì trong kinh Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi, phẩm Ngũ bách đệ tử thụ kí trong kinh Pháp hoa... đều có nói đến. Sau khi đức Phật diệt độ, tôn giả Ma ha ca diếp đã cùng với 500 vị La hán kết tập pháp tạng ở thành Vương xá. Tương truyền, vào thời vua A dục, từng có 500 vị tăng La hán và 500 vị tăng phạm phu nhóm họp để đọc tụng Phật pháp. Trong đại hội kết tập lần thứ 4, dưới sự bảo trợ của vua Ca nị sắc ca, cũng có 500 vị La hán tạo

luận Đại tì bà sa.

Tại Trung quốc, sự sùng bái Ngũ bách La hán rất là thịnh hành. Ở núi Thụy phong, huyện Thái ninh, tỉnh Phúc kiến, có viện Ngũ bách La hán. Càn minh viện Ngũ bách La hán danh hiệu bi 1 quyển trong Đại minh tục tạng tập 43, có ghi danh hiệu của 18 Tôn giả trụ thế và 500 Tôn giả Thạch kiều, nhưng trình bày rất lộn xộn, thường nêu cả Phạm Hán, có những vị ra đời lúc đức Phật còn tại thế và có những vị xuất hiện sau khi Phật nhập diệt. Đây có lẽ là do bổ sung cho đủ số 500 vị, nên liệt kê tên của các vị La hán được thấy rải rác ở nhiều chỗ trong các kinh luận chẳng?

[X. kinh Pháp cú thí dụ Q.2; luật Ngũ phần Q.30; Tát bà đa tì ni ma đặc lặc già Q.5; luật Tứ phần Q.54; luận Đại tì bà sa Q.200; luận Đại trí độ Q.2].

NGŨ BÁCH NHÂN THỤ KÍ

.....

Chỉ cho 500 vị đệ tử của đức Phật được Ngài thụ kí cho thành Phật và có hiệu là Phổ minh Như lai.

Cứ theo phẩm Ngũ bách đệ tử thụ kí trong kinh Pháp hoa, thì đức Phật từng thụ kí cho tôn giả Kiều trần như, bảo rằng Tôn giả sẽ cúng dường 6 vạn 2 nghìn ức đức Phật, sau đó thành Phật, hiệu là Phổ minh Như lai. Rồi lần lượt đến các vị: Ưu lâu tân loa ca diếp, Già da ca diếp, Na đề ca diếp, Ca lưu

NGŨ BÁCH NHÂN THỤ KÍ

Năm trăm vị La hán khắc bằng đá

N

3337

đà di, Ưu đà di, A nâu lâu đà, Li bà đa, Kiếp tân na, Bạc câu la, Chu đà sa già đà v.v... cũng đều được thụ kí thành Phật và cùng hiệu là Phổ minh Như lai. Nhưng trong kinh không thấy nêu tên của 500 vị đệ tử cũng như sự tích cụ thể của các ngài.

NGŨ BÁCH THÂN NHÂN

... ..

I. Ngũ Bách Thân Nhân.

Năm trăm vị tỉ khưu đã chứng quả A la hán nói về nguyên nhân sinh ra thân người. Có vị nói vô minh là nguyên nhân sinh ra thân, có vị nói ái và vô minh là nguyên nhân sinh ra thân, có vị cho rằng hành thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, ẩm thực và ngũ dục là nguyên nhân sinh ra thân.

[X. kinh Niết bàn Q.35 (bản Bắc)].

II. Ngũ Bách Thân Nhân.

Năm trăm vị đệ tử của Phật, mỗi vị đều nói về nhân duyên kiếp trước của mình.

[X. kinh Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi].

NGŨ BÁCH THỂ OÁN GIA

Gây thù kết oán với nhau trong 500 đời.

Cứ theo kinh Tỳ đàm bà sa(được trích dẫn trong Kinh luật dị tướng quyển 46)có 1 cô gái bị quỷ đói cầm giữ, cô ta bèn dùng chú thuật hỏi quỷ đói lí do vì sao? Quỷ đói bảo cô ta là oán gia của nó, cô gái và nó đã từng giết hại lẫn nhau trong 500 đời. Nếu nay cô gái thề dứt trừ tâm thù oán cũ thì nó cũng nguyện xả bỏ.

NGŨ BÁCH THỂ VÔ THỦ

Đưa rượu cho người uống bị quả báo 500 đời không có tay.

Rượu làm cho tâm tính mê loạn, là cội gốc sinh ra tội ác, cho nên đức Phật cấm các đệ tử, xuất gia cũng như tại gia, không được uống rượu. Trong các kinh, đức Phật đã từng

nhiều lần nói rõ về những lỗi lầm và hậu quả tai hại do người uống rượu gây ra. Kinh Phạm võng quyển hạ dạy rằng, giả sử bản thân mình không uống rượu, nhưng nếu đưa rượu cho người khác uống thì cũng sẽ bị quả báo 500 đời không có tay.

[X. kinh Nâu di trong Trường a hàm Q.11; kinh Đại phương tiện Phật báo ân Q.6; luật Tứ phần Q.16; luận Đại trí độ Q.13].
(xt. Âm Tửu Giới).

NGŨ BÁCH THUẾ ĐỒ

Năm trăm đồ chúng. Thuế đồ là đồ chúng mặc áo dệt bằng lông chim. Người mặc áo lông chim biểu thị ý nghĩa được vua chúa kính trọng.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 25 ghi, Thiên sư Đạo tiêm mới đến Lâm xuyên, yết kiến ngài Tịnh tuệ, ngài bảo (Đại 51, 412 trung): “Sau này ông sẽ có 500 thuế đồ, nên được vua chúa kính trọng”.

NGŨ BÁCH TIÊN NHÂN

.....

Năm trăm người tiên. Tức 500 vị cao đức của ngoại đạo.

Theo luận Đại trí độ quyển 17 thì có 3 truyền thuyết về 500 vị tiên nhân này:

1. Vua Ưu điền nước Kiêu thương di, vì say đắm nữ sắc mà đã chặt đứt tay chân của 500 vị tiên nhân.
2. Có 500 vị tiên nhân ở trong núi, vì nghe giọng hát của cô gái Chân đà la mà mất thiền định.
3. Có 500 vị tiên nhân đang bay giữa hư không, nghe tiếng hát của cô gái Chân đà la, vì đắm say nên mất thần túc bị rơi xuống đất.

[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4, phần 3].

NGŨ BÁCH TIÊN NHÂN

N

3338

NGŨ BÁCH TRẦN ĐIỂM KIẾP

Cũng gọi Ngũ bách ức trần điểm kiếp.
Năm trăm kiếp hạt bụi. Từ ngũ biểu thị
số kiếp lâu xa từ khi đức Phật Thích ca thành
Phật đến nay.

Cứ theo phẩm Như lai thọ lượng trong
kinh Pháp hoa quyển 5, nếu nghiền nát 500
nghìn vạn ức na do tha a tăng kì tam thiên
đại thiên thế giới thành bụi nhỏ, rồi mỗi lần
qua phương đông 500 nghìn vạn ức na do
tha a tăng kì cõi nước thì bỏ xuống 1 hạt
bụi. Cứ như thế đi về phương đông cho đến
khi bỏ hết bụi nhỏ. Các thế giới đã đi qua
đều hóa thành bụi nhỏ, mỗi 1 hạt bụi ấy
tính là 1 kiếp. Từ khi đức Thích tôn thành
Phật đến nay còn lâu hơn trăm nghìn vạn
ức na do tha a tăng kì kiếp số ví dụ ở trên,
thực không thể tính toán được.

[X. Pháp hoa văn cú Q.9, hạ; Pháp hoa
kinh huyền nghĩa Q.1].

NGŨ BÁCH TRƯỞNG GIẢ TỬ

Năm trăm người con của Trưởng giả.
Theo phẩm Phật quốc trong kinh Duy
ma cát, 500 người con của Trưởng giả ở
thành Tì xá li và đồng tử Bảo tích cùng đến
chỗ đức Phật, cầm lọng 7 báu cúng dường
Ngài.

Lại theo kinh Quán Phật tam muội quyển
3, thì 500 Thích tử trông thấy thân tướng
đoan nghiêm của đức Phật đen đúa như
người bằng than, ồm o gầy gò như người Bà
la môn. Đức Phật liền nói nhân duyên bản
sinh(nhân duyên kiếp trước) cho họ nghe; Ngài
bảo rằng sau khi đức Tì bà thi Như lai Ứng
cúng Chính biến tri nhập Niết bàn, trong
thời tượng pháp, có vị Trưởng giả tên là Nhật
nguyệt đức, ông có 500 người con không tin
Phật pháp, 500 người con ấy chính là tiền
thân của 500 vị Thích tử này.

NGŨ BẢO

.....

Chỉ cho 5 vật báu: Vàng, bạc, hồ phách, thủy tinh, lưu li.

Trong Mật giáo, khi thiết lập đàn tràng tu pháp, đem 5 vật báu và 5 vị thuốc, 5 thứ hương, 5 thứ hạt giống, chôn ở 4 phương và chính giữa đàn. Năm vật báu này là tháp của 5 bộ, cho nên chúng tượng trưng cho kho báu của thân đất. Hoặc khi cử hành lễ Quán đảnh thì 5 vật báu được bỏ vào 5 chiếc bình của đại đàn, vì đàn tràng tức là Mạn đồ la tâm của hành giả, với ý nghĩa là mở tâm Bồ đề thanh tịnh để khai phát đức của 5 trí.

Về chủng loại Ngũ bảo thì các kinh và nghi quỹ nói không giống nhau. Như kinh Thành tựu Diệu pháp liên hoa kinh Du già quán trí nghi quỹ và Kiến lập Mạn đồ la hộ ma nghi quỹ... liệt kê Ngũ bảo là: Vàng (Phạm: Suvarīa), Bạc (Phạm: Rajata), Chân châu (Phạm: Muktikā), Sắt (Phạm: Mahānila) và Phả lê (Phạm: Zilā). Phẩm Hộ ma pháp tắc trong kinh Tô tất địa yết ra quyền hạ, liệt kê: Vàng, Bạc, Chân châu, Loa bối (Phạm: Zaōkha) và Xích châu (Phạm: Lohita-muktikā). Còn luật Thập tụng quyền 61 thì nêu: Vàng, Bạc, Ma ni châu, Pha lê và Tỳ lưu li. Ngũ bảo được sử dụng hiện nay là: Vàng, Bạc, Hồ phách (Phạm: Musāla-galva), Thủy tinh (Phạm: Sphaīka) và Lưu li.

[X. kinh Nhuy hi da Q.trung; kinh Đà la ni tập Q.4; Đại nhật kinh số Q.4; Kiến lập mạn đồ la thứ đệ pháp; Đại nhật kinh số diễn áo sao Q.8]. (xt. Bảo).

NGŨ BÁT THẬP CỤ

Từ gọi tắt của Ngũ giới, Bát giới, Thập giới, Cụ túc giới.

Tức là tiêu đề gọi chung 5 giới của Ưu bà NGŨ BÁT THẬP CỤ

N

3339

tắc(Cận sự), 8 giới của Ưu ba bà sa(Cận trụ), 10 giới của Sa di(Cần sách)và giới Cụ túc của tử khưu(Bật sô). Trong đó, 5 giới và 8 giới là giới tại gia, còn 10 giới và giới Cụ túc thuộc giới xuất gia.

[X. luận Câu xá Q.14; luận Thuận chính lí Q.36; Câu xá luận quang kí Q.14; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung, phần 3].

NGŨ BÁT THỨC

Năm thức tám thức. Từ gọi chung 5 thức trước và thức thứ 8 trong Duy thức học. Tức là: Thức mắt, thức tai, thức mũi, thức lưỡi, thức thân và thức A lại da.

Năm thức trước và thức thứ 8 thuộc hiện lượng, không chấp ngã và chấp pháp. Khi chứng được quả Phật thì 5 thức trước chuyển thành trí Thành sở tác; còn thức thứ 8 thì chuyển thành trí Đại viên kính, cũng gọi là trí Nhất thiết chủng.

[X. luận Thành duy thức Q.10; Bách pháp vấn đáp sao Q.8].

NGŨ BÁT TÔN

.....

Chỉ cho bồ tát Thiên thủ Quan âm.

Cứ theo kinh Thiên thủ thiên nhãn

Quan thế âm bồ tát quảng đại viên mãn

vô ngại đại bi tâm đà la ni và kinh Thiên

quang nhãn Tự tại bồ tát bí mật pháp,

thì bồ tát Quan thế âm ở quá khứ được

nghe đà la ni Quảng đại viên mãn vô ngại

đại bi tâm, đã thệ nguyện hiện ra nghìn

mắt nghìn tay để tế độ hết thảy chúng

sinh.

Thiên thủ Quan âm tức là Quan âm

ng nghìn tay. Dem 1.000 tay này phối với 25

Hữu trong 3 cõi, thì trong mỗi Hữu Ngài

dùng 40 tay để tế độ, tức là Quan âm 40 tay;

40 là do số 5 nhân với 8 ($5 \times 8 = 40$), vì thế

gọi là Ngũ bát tôn (vị Tôn 5, 8).

NGŨ BÁT KHẢ TƯ NGHỊ

Năm thứ không thể nghĩ bàn.

1. Chúng sinh nhiều ít không thể nghĩ bàn: Chúng sinh tăng giảm không ngừng.
2. Quả báo của nghiệp không thể nghĩ bàn: Nương vào sức nghiệp mà muôn vật biến hiện.
3. Năng lực của người tọa thiền không thể nghĩ bàn: Nhờ sức Thiên định mà phát sinh thần thông.
4. Sức của rồng không thể nghĩ bàn: Chỉ 1 giọt nước của rồng cũng tuôn mưa lênh láng, gây ra lũ lụt.
5. Sức của chư Phật không thể nghĩ bàn: Nhờ Phật pháp mà chúng được quả lớn Niết bàn.

[X. luận Đại trí độ Q.26, 30; Vãng sinh luận chú Q.hạ]. (xt. Tư Bất Tư Nghị).

NGŨ BÁT PHÓ THỈNH

Năm lí do Phật không nhận lời đến thụ trai.

Cứ theo Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da quyển 34, có 1 Trưởng giả thiết trai tại nhà mình, để cúng dường Phật và chúng tăng, các tỉ khuru đều đến dự, chỉ có đức Thế tôn là không đi. Nhân dịp này, Phật nói vì 5 lí do mà hôm ấy Ngài không nhận lời thỉnh.

1. Như lai đang nhập thiền định.
2. Như lai đang nói pháp cho các vị trời nghe.
3. Như lai bận săn sóc 1 vị tăng đang lâm bệnh.
4. Đức Phật đi xem xét ngọ cụ và phòng xá khi các vị tỉ khuru đi phó trai.
5. Vì các tỉ khuru may ngọ cụ mới, bỏ ngọ cụ cũ không đúng qui định, cho nên Phật ở lại tinh xá để chế giới, bởi thế không phó thỉnh.

NGŨ BÁT PHÓ THỈNH

N

3340

NGŨ BÁT UNG ĐÁP

.... .

Có 5 trường hợp người ta đặt câu hỏi mình không nên đáp.

1. Hỏi thử: Do tâm kiêu mạn nên họ đem điều họ biết hỏi xem mình có biết không.
2. Không nghi ngờ mà hỏi: Tự họ không có điều gì thắc mắc nhưng giả bộ hỏi.
3. Không vì hỏi lỗi đã phạm mà hỏi: Biết đã phạm tội mà không có tâm hối cải, lại đặt ra câu hỏi.
4. Hỏi vắn: Đã biết người mình hỏi không thể trả lời mà cứ cố tình nạn vấn đề dồn đối phương vào đường cùng.
5. Không chịu nghe mà hỏi: Đã nghe qua rồi, nhưng không tiếp nhận, lại hỏi nữa.

[X. luật Thập tụng Q.50; Pháp uyển châu lâm Q.24].

NGŨ BÍ MẬT

.....

Cũng gọi Ngũ bí mật bồ tát, Ngũ kim cương bồ tát.

Chỉ cho 5 vị Bồ tát: Kim cương tát đỏa, Kim cương dục, Kim cương xúc, Kim cương ái và Kim cương mạn, thuộc Kim cương giới của Mật giáo. Năm vị Bồ tát này cũng được gọi là Kim cương tát đỏa, Kim cương tiền, Kim cương hỉ duyệt, Kim cương ái, Kim cương dục tự tại; hoặc cũng gọi là Đại thánh, Nhân tiền, Kế lí kế la tôn, Ái, Mạn; hoặc gọi là Phổ hiền bồ tát, Dục kim cương, Kế lí kế la tôn, Ái kim cương, Kim cương mạn tôn; hoặc gọi là Kim cương tát đỏa, Ý sinh, Xúc, Ái kết, Ý khí. Năm vị tôn Bồ tát này đều chung 1 thể, biểu thị tướng bất động đối với phiền não ái dục của hữu tình và trực tiếp hiển bày công đức của 5 trí, cũng tức là quán tướng cái thể hư vọng dục, xúc,

ái, mạn của chúng sinh là cùng 1 thể tính với Kim cương tát đỏa của tâm bồ đề chân thực. Vì cái lí thú như sạch không 2, nhân quả cùng thể rất sâu xa kín nhiệm và khó hiểu, nên gọi là Ngũ bí mật.

Ngũ bí mật cùng ở trong 1 vòng tròn, có hàm nghĩa là không trụ nơi sinh tử, biểu trưng cho

đức của đại

trí; cùng

ngôi chung

trên 1 hoa

sen, có

nghĩa là

không trụ

nơi Niết

bàn, biểu

trưng cho

đức của

Đại bi.

Theo Kim cương đính du già Kim cương tát đỏa Ngũ bí mật tu hành niệm tụng nghi quỹ, thì Kim cương Dục cầm cung và tên kim cương bản nát tất cả chủng tử hữu lậu trong thức A lại da thứ 8, thành tựu Đại viên kính trí. Kim cương Kế lí kế la (Kim cương Xúc), ôm lấy Kim cương tát đỏa, biểu thị ý nghĩa trừ sạch vọng chấp của thức Mạt na thứ 7 chấp chặt thức A lại da làm Ngã si, Ngã kiến, Ngã mạn, Ngã ái, để thành tựu Bình đẳng tính trí. Kim cương tát đỏa trụ nơi Đại trí ấn, biểu thị ý nghĩa dùng trí của 37 vị tôn thuộc Kim cương giới, để thành tựu thân của quả đức Tụ thụ dụng và Tha thụ dụng. Kim cương Ái cầm cờ ma kiệt, biểu thị ý nghĩa làm sạch ý thức duyên theo tâm hữu lậu như và sạch để thành tựu Diệu quan sát trí. Kim cương Mạn dùng 2 Kim cương quyền đặt ở dưới háng, biểu thị nghĩa trừ sạch thân chất ngại của 5 thức, khởi tinh tiến dũng mãnh, làm cho tất cả hữu tình thành Phật mà thành tựu Thành sở tác trí.

Ấn tượng của 5 vị tôn này là dùng ấn
NGŨ BÍ MẬT
Ngũ Bí Mật

N

3341

Cực hỉ tam muội da làm ấn chung, hoặc mỗi vị đều có ấn riêng. Còn pháp tu diệt tội thờ bồ tát Ngũ bí mật làm bản tôn thì gọi là Ngũ bí mật pháp. Mạn đồ la lấy Ngũ bí mật làm trung tâm để kiến lập, gọi là Ngũ bí mật mạn đồ la.

[X. kinh Đại lạc kim cương bất không chân thực tam ma da; Đại lạc kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quỹ; Kim cương đĩnh du già tha hóa tự tại thiên lí thú hội Phổ hiền tu hành niệm tụng nghi quỹ; Phổ hiền kim cương tát đỏa lược du già niệm tụng nghi quỹ; Kim cương đĩnh thắng sơ Du già kinh trung lược xuất Đại lạc kim cương tát đỏa niệm tụng nghi quỹ; Lí thú thích Q.thượng].

NGŨ BÍ MẬT MẠN ĐỒ LA

Cũng gọi Thập thất tôn mạn đồ la.

Trong tranh tượng của Mật giáo, bức Mạn đồ la gồm 5 vị Bồ tát bí mật là: Kim cương tát đỏa, Dục bồ tát, Xúc bồ tát, Ái bồ tát, Mạn bồ tát và thêm vào Bát cúng dường, Tứ nhiếp bồ tát nữa, cộng chung thành 17 vị tôn, gọi là Ngũ bí mật mạn đồ la, hoặc Thập thất tôn mạn đồ la. Tương đương với Hội lí thú trong 9 hội của Kim cương giới.

Ngũ bí mật lấy tâm bồ đề thanh tịnh làm thể, lấy Kim cương tát đỏa làm chủ tôn, lấy 4 bồ tát Kim cương: Dục, Xúc, Ái, Mạn làm quyến thuộc, biểu thị ý nghĩa “Phiền não tức bồ đề”.

Bức tranh Mạn đồ la phổ thông được lưu truyền là: Ở chính giữa vẽ Kim cương tát đỏa, bên phải vẽ 2 bồ tát Dục và Xúc, bên trái vẽ 2 bồ tát Ái và Mạn. Nếu giải thích theo ý nghĩa sâu kín, thì bồ tát Dục là trí Đại viên kính của Kim cương giới, vì thế là Đại tuệ; bồ tát Xúc là trí Tính bình đẳng của Bảo bộ, cho nên là Đại định; bồ tát Ái

là trí Diêu quan sát của Liên hoa bộ, bởi thế
là Đại bi; còn
bồ tát Mạn là
trí Thành sở
tác của Yết
ma bộ, cho
nên là Đại
tinh tiến.
Nhiếp định
vào tuệ,
nhiếp tinh
tiến vào bi,
hợp 4 vị Bồ
tát này lại,
thành là 2 đức Bi và Trí; lại hợp 2 đức Bi,
Trí lại thành là 1 Kim cương tát đỏa, đó tức
là Ai nhiệm minh vương.

[X. Ngũ bí mật nghi quỹ; Đại lục Kim
cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quỹ].

NGŨ BỊ

.....

Năm điều kiện mà chúng tăng cần phải
có, đó là: Phúc đức, giới hạnh, học rộng,
biện tài, trí tuệ. Có đủ 5 điều kiện này thì
đạo nghiệp tiến nhanh, chưa đầy đủ thì bị
ngung trệ.

[X. La thập đáp Viên pháp sư thư trong
Thích thị yếu lãm Q.trung].

NGŨ BIÊN

Đôi lại: Trung đạo thực trí.

Chỉ cho 5 thứ biên kiến(thấy 1 bên), đó
là: Có, không, cũng có cũng không, chẳng
phải có chẳng phải không, chẳng phải chẳng
có chẳng phải chẳng không.

Bốn biên kiến trước là căn cứ vào cảnh
sở duyên, 1 biên kiến sau là căn cứ vào pháp
quán năng duyên, dựa vào đó mà thành lập
Ngũ biên.

Theo Thông huyền sao thì chấp Có là
tăng ích báng, chấp Không là tổn giảm báng,
chấp Cũng có cũng không là tương vi báng,

NGŨ BIÊN

Ngũ Bí Mật Mạn Đà La

N

3342

chấp Chăng phải có chẳng phải không là
ngu si báng, chấp Chăng phải chẳng có chẳng
phải chẳng không là hí luận báng.

[X. Đại thừa khởi tín luận biệt kí].

NGŨ BIẾN HÀNH

Chỉ cho 5 thứ tâm sở: Xúc (Phạm:
Sparza), Tác ý (Phạm:Manasi-kàra), Thụ
(Phạm:Vedanà), Tưởng (Phạm:Saôjĩà),
Tur (Phạm:Cetanà), là 1 trong 6 vị tâm sở
do tông Duy thức thành lập.

Năm tâm sở này trùm khắp và tương ứng
với tất cả tâm vương và các tâm sở khác, vì
chúng có đủ 4 nghĩa: Nhất thiết tính(thông
3 tính thiện, ác, vô kí), Nhất thiết địa(thông
cả 3 cõi 9 địa), Nhất thiết thời(từ vô thủy đến
nay không gián đoạn), Nhất thiết câu(khi 1
Biến hành sinh khởi thì 4 Biến hành kia cũng
đều sinh khởi).

Ngoài 5 tâm sở này ra, không 1 tâm sở
nào có đủ 4 nghĩa trên đây, cho nên chỉ có 5
tâm sở này được gọi là Biến hành.

[X. luận Thành duy thức Q.3, 5; luận
Du già sư địa Q.3; luận Đại thừa ngũ uẩn;
luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận Đại
thừa A tì đạt ma tạp tập Q.1; luận Đại thừa
bách pháp minh môn].

NGŨ BIẾT CẢNH

Chỉ cho 5 thứ tâm sở: Dục (Phạm:
Chanda), Thắng giải (Phạm: Adhimowa),
Niệm (Phạm: Smfti), Định (Phạm:
Samàdhi), Tuệ (Phạm:Prajĩà), là 1 trong
6 vị tâm sở do tông Duy thức thành lập.

Năm tâm sở này duyên các cảnh khác
nhau mà sinh khởi, thông cả 3 tính thiện,
ác, vô kí và 3 cõi 9 địa, có đủ 2 nghĩa Nhất
thiết tính và Nhất thiết địa, nhưng không
có 2 nghĩa Nhất thiết thời và Nhất thiết câu.
Trong đó, Định và Tuệ là cùng cảnh chuyển,
nhưng Dục, Thắng giải và Niệm thì khác
cảnh chuyển, cho nên căn cứ vào số nhiều

mà gọi là Biệt cảnh.

Theo Bách pháp vấn đáp sao quyển 1 nói, khi tâm duyên theo cảnh vui thì là tâm sở Dục, khi duyên theo cảnh quyết định là tâm sở Thắng giải, khi duyên theo cảnh sở quán là tâm sở Định và Tuệ, khi duyên theo cảnh đã từng nhận biết là tâm sở Niệm. Vì duyên theo các cảnh khác nhau mà sinh khởi các tâm sở khác nhau, nên gọi là Biệt cảnh.

Ngoài ra, theo các nhà Duy thức, trong Ngũ biệt cảnh, Dục, Thắng giải, Niệm và Định tương ứng với sáu thức trước, còn Tuệ thì tương ứng với 7 thức trước.

[X. luận Thành duy thức Q.5; luận Du già sư địa Q.3; luận Hiện dương thánh giáo Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạng tập Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.5, phần cuối].

NGŨ BÌNH

.....

Cũng gọi Ngũ bảo bình.

Chỉ cho 5 chiếc bình báu được đặt ở chính giữa của Đại đàn khi lập đàn tu pháp trong Mật giáo.

Theo cách bài trí bảo bình, vốn có thể đặt từ 18 bình cho đến hơn 100 bình, nhưng vì phương tiện hoặc khả năng không cho phép, thì tối thiểu cũng đặt 6 bình, tức là ngoài 5 bình trên đại đàn ra, còn phải đặt 1 bình nữa ở ngoài đàn để khi hành giả ra vào hoặc dẫn đệ tử vào thì lấy nước trong bình này rảy lên thân thể. Ở đây chỉ bàn về việc trang nghiêm trên đàn tu pháp nên gọi Ngũ bình.

Trong bảo bình chứa đầy 20 thứ hương dược: Năm thứ báu, 5 loại hạt, 5 thứ hương thơm, 5 thứ thuốc. Nước thơm trong 5 bình tượng trưng trí của 5 đức Phật. Năm bình biểu thị nghĩa 5 trí, 5 bộ, 5 Phật, 1 bình ở chính giữa tượng trưng đức Đại nhật Như

NGŨ BIẾT CẢNH

N

3343

lai, 4 bình còn lại tượng trưng cho 4 vị bồ tát Phổ hiền...

Cứ theo Đại nhật kinh số quyển 6 và kinh Nhiếp chân thực thì 5 bình được bài trí theo thứ tự và phương vị như sau:

1. Đàn Kim cương giới: Bình có giải màu trắng buộc ở cổ được đặt ở chính giữa, 4 bình còn lại đặt theo thứ tự các màu: Xanh, vàng, đỏ, đen.

2. Đàn Thai tạng giới: Chính giữa đàn cũng đặt bình có giải màu trắng, 4 bình còn lại thì đặt theo thứ tự các màu: Đỏ, vàng, xanh, đen.

3. Đàn bát nhị: Theo thứ tự trắng, vàng, đỏ, xanh, đen.

Ngoài ra, khi bài trí các bình, thông thường bình có giải màu trắng đặt ở chính giữa, 4 bình còn lại được chia làm 2 loại:

1. Bình Sứ, Dàn: Bắt đầu đặt từ góc Đông bắc.

2. Bình Thìn, Tỳ: Bắt đầu đặt từ góc Đông nam.

Sau hết, cứ theo kinh Nhất thiết Như lai đại bí mật vương vị tăng hữu tối thượng vi diệu đại noa la quyển 1, Bảo bình hạng nhất cao 20 ngón tay, bụng rộng 16 ngón tay, cổ cao 5 ngón, miệng rộng 8 ngón. Về chất liệu thì 7 loại: Bình làm bằng vàng, bạc, đồng, pha lê, sắt, gỗ và đất nung.

Trong đó, khi tu các pháp Tứ tai, Tăng ích và Quán đỉnh thì dùng bình vàng, pha lê và đất nung; các pháp Hàng phục (Điều phục) và A tu la thì dùng bình bằng đồng; còn các pháp Phẫn nộ thì dùng bình bạc, sắt và gỗ. Lại nữa, pháp Tứ tai dùng bình màu trắng, pháp Tăng ích bình màu vàng, pháp Kính ái bình màu đỏ, pháp Hàng phục bình màu đen... Còn hoa dùng để cắm vào bình thì có: 5 cọng hoa sen, 3 cọng hoa sen, 1 cọng hoa và 1 lá sen, đó là tượng trưng

cho 5 trí, 3 bộ và 1 pháp giới.

[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2;
kinh Đà la ni tập Q.1, 12; phẩm Phụng thỉnh
cúng dường kinh Nhuy hi da Q.trung; kinh
Nhất tự kì đặc Phật đĩnh Q.thượng; Thành
tự diệu pháp liên hoa kinh vương du già
quán trí nghi quỹ; Kim cương tát đỏa nghi
quĩ; Mật giáo pháp cụ tiện lãm].

NGŨ BÌNH QUÁN ĐỈNH

Cũng gọi Bình thủy quán đỉnh.

Rưới nước trong 5 chiếc bình lên đỉnh
đầu hành giả, tượng trưng cho người thụ
Quán đỉnh được trí tuệ của Ngũ trí Như
lai.

Khi cử hành nghi thức Quán đỉnh, trước
hết, kết tụng ấn ngôn(kết ấn và tụng chân
ngôn)của 5 đức Phật để gia trì vào 5 bình
nước, sau đó đem 5 bình ấy dòi từ Đại đàn
đến đàn Chính giác(Tiểu đàn)rồi lấy nước
trong 5 bình rưới lên đỉnhđầu của người thụ
Quán đỉnh.

(xt. Ngũ Bình).

NGŨ BÌNH TRÍ THỦY

Nước thơm trong 5 chiếc bình, tượng
trưng cho trí của 5 đức Phật.

Trong Mật giáo, khi tu pháp, đặt 5 chiếc
bình báu ở chính giữa và 4 góc của Đại
đàn, nước thơm đựng trong 5 bình tượng
trưng cho nước trí của 5 đức Phật. Khi
truyền pháp Quán đỉnh, lấy nước trong
bình rưới lên đỉnh đầu của người lãnh nhận
pháp Quán đỉnh.

(xt. Ngũ Bình).

NGŨ BỐ ÚY

.....

Bồ úy, Phạm:Vibhivajā.

I.Ngũ Bồ Úy.

Cũng gọi Ngũ khùng bố, Ngũ bố, Ngũ
úy.

Năm nỗi sợ hãi của hành giả trước khi
vào giai vị Kiến đạo.

NGŨ BỐ ÚY

N

3344

1. Bất hoạt úy, cũng gọi Bất hoạt khủng
bố(sợ không sống được): Người mới học đạo
tuy có làm việc bố thí, nhưng lại sợ rằng
chính mình không thể sống đầy đủ, cho nên
thường tích trữ tiền của để phòng hờ, chứ
chưa thể cho hết những cái mình có.

2. Ác danh úy, cũng gọi Ác danh khủng
bố(sợ danh tiếng bị hoen ố): Người mới học
đạo vì hóa độ chúng sinh mà vào quán rượu,
nhưng chưa thể giữ thái độ an nhiên tự tại,
vì còn sợ người khác chê cười.

3. Tử úy, cũng gọi Tử khủng bố(sợ chết):
Người tu hành tuy phát tâm rộng lớn mà bố
thí tài vật, nhưng vẫn còn sợ chết nên chưa
dám xả thân.

4. Ác đạo úy, cũng gọi Ác thú khủng
bố, Ác thú úy, Đọa ác đạo úy(sợ rơi vào đường
ác): Hành giả sơ học vì sợ tạo nghiệp bất
thiện sẽ bị đọa ác đạo, nên lúc nào cũng
sống trong sợ hãi.

5. Đại chúng uy đức úy, cũng gọi Chúng
trung bố úy, Đại chúng úy, Xử chúng khiếp
úy(sợ uy đức của đại chúng): Người mới học
đạo đứng trước nơi triều đình hoặc đôi trước
đại chúng thông hiểu pháp nghĩa, có uy đức
lớn, thường e sợ ngôn ngữ cử chỉ của mình
có chỗ sơ suất mà phạm lỗi.

Năm tâm niệm sợ hãi nói trên, khi vào
được Sơ địa thì hành giả trút bỏ hết.

[X. kinh Tạp a hàm Q.26; kinh Hoa
nghiêm Q.23 (bản dịch cũ); kinh Hoa
nghiêm Q.34 (bản dịch mới); kinh Đại thừa
lí thú lục ba la mật đa Q.9; luật Thập tụng
Q.52; luận Đại tì bà sa Q.75; Pháp hoa kinh
huyền nghĩa Q.4, thượng].

II. Ngũ Bố Úy.

Cũng gọi Ngũ khủng bố.

Năm nỗi sợ hãi sinh khởi ở đời sau:

1. Thân không giữ giới, tâm không tu
tuệ nên cũng không thể độ người khác.

2. Nuôi dưỡng sa di, mà không thể dạy họ giữ giới, tu tuệ.
3. Làm chỗ nương tựa cho người khác, mà không thể khiến họ giữ giới, tu tuệ.
4. Ở chung với tịnh nhân, sa di mà không biết 3 tướng đào đất, cắt cỏ, dùng nước tưới dội.
5. Tụng niệm 3 tạng kinh luật luận mà trước sau lộn xộn.

[X. luật Thập tụng Q.49; Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 1].

III. Ngũ Bồ Úy.

Năm sự sợ hãi:

1. Sợ bị lửa 3 độc(tham, sân, si) thiêu đốt.
2. Sợ bị 5 món dục lạc lôi cuốn.
3. Sợ dao phiền não làm thương tổn.
4. Sợ bị trôi dạt trong các cõi.
5. Sợ khỏi giấc quán hun ngạt.

Khi hành giả đạt được nhất thiết trí thì xa lìa 5 nỗi sợ hãi trên.

[X. phẩm Phổ hiền hành nguyện trong kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm Q.36].

NGŨ BỒ ĐỀ

Chỉ cho 5 Bồ đề của Phật.

1. Phát tâm bồ đề: Ở trong cõi sống chết không thể tính lường mà phát tâm cầu Vô thượng chính đẳng chính giác.
2. Phục tâm bồ đề: Áp phục phiền não mà tu hành các ba la mật.
3. Minh tâm bồ đề: Quán xét các pháp trong 3 đời mà thực hành Bát nhã ba la mật.
4. Xuất đạo bồ đề: Ở trong Bát nhã ba la mật được sức phương tiện, nhưng cũng không chấp trước Bát nhã ba la mật, đoạn trừ hết thấy phiền não, chứng được Vô sinh pháp nhẫn, ra khỏi 3 cõi, đạt đến Nhất thiết trí.
5. Vô thượng bồ đề: Ngồi nơi đạo tràng, dứt sạch các phiền não, được Vô thượng chính đẳng chính giác.

[X. luận Đại trí độ Q.53].
NGŨ BỒ ĐỀ

N

3345

NGŨ BỘ

... ..

I. Ngũ Bộ.

Chỉ cho quán hành Tứ đế của giai vị Kiến đạo và Tu đạo.

Theo thuyết của Nhất thiết hữu bộ thuộc Tiểu thừa, thì bậc Thánh ở giai vị Kiến đạo quán xét khổ, tập, diệt, đạo dứt trừ Kiến hoặc của mỗi bộ để thấy được lí 4 đế, sau đó tiến vào giai vị Tu đạo, trừ sạch Tu hoặc mà chứng quả A la hán. Nhưng người phàm phu không thấy được lí 4 đế như bậc Thánh Kiến đạo, cho nên cũng không thể phân biệt sự sai khác giữa 5 bộ, chỉ tu 6 hành quán hữu lậu ở ngay lúc tu đạo, tổng hợp các hoặc của 5 bộ thành 9 phẩm, dùng trí hữu lậu hợp đoạn (dứt chung) 5 bộ Kiến, Tu (hoặc) của 8 địa dưới gọi là Ngũ bộ hợp đoạn, hoặc gọi là Ngũ bộ tạp đoạn.

[X. luận Đại tì bà sa Q.51; luận Câu xá Q.19; Câu xá luận quang kí Q.1,19].

II. Ngũ Bộ.

Chỉ cho 5 bộ trong Mạn đồ la Kim cương giới của Mật giáo.

1. Phật bộ, cũng gọi Như lai bộ: Biểu thị lí trí đầy đủ, giác đạo viên mãn, nhưng ở địa vị phàm phu thì lí trí này chưa lộ rõ, khi vào quả vị thì lí trí mới hiện bày. Đại nhật Như lai là bộ chủ, màu trắng, hiện tướng tĩnh lặng, ngôi tòa Sư tử, chủng tử là (vaô), hình tam muội da là tháp, ấn xứ là thân, râu chuỗi là hạt bồ đề, ngón cái và ngón trỏ của tay phải cầm tràng hạt.

2. Kim cương bộ: Biểu trưng cho trí, tức lí của tự tâm chúng sinh, trí sẵn có này dù trải qua vô lượng kiếp trong vũng bùn sinh tử nhưng vẫn không bị hư hoại, có khả năng phá diệt phiền não, cũng như kim cương tuy bị chôn vùi trong bùn lâu ngày nhưng vẫn không mục nát. Đức Phật A súc

là bộ chủ, màu xanh, hiện tướng giận dữ, ngôi tòa Voi, chủng tử là (hùô), hình tam muội da là chày 5 chĩa, ấn xứ là tâm, xâu chuỗi là hạt kim cương, ngón cái và ngón giữa của tay phải lần tràng hạt.

3. Bảo bộ: Tượng trưng phúc đức, tức vô lượng phúc đức trong muôn đức tròn đầy của Phật. Đức Phật Bảo sinh là bộ chủ, màu vàng ròng, hiện tướng vui vẻ, ngôi trên tòa Ngựa, chủng tử là (trà#), hình tam muội da là ngọc báu, ấn xứ là trán, xâu chuỗi là các thứ báu, ngón cái và ngón áp út của tay phải cầm tràng hạt.

4. Liên hoa bộ: Biểu thị lí, tức là lí của tâm bồ đề thanh tịnh vốn có sẵn trong tự tâm chúng sinh, ở trong bùn sinh tử của 6 đường mà vẫn không bị hoen ố, giống như hoa sen từ dưới bùn lầy mọc lên mà vẫn thơm sạch. Đức Phật A di đà là bộ chủ, màu đỏ lợt, hiện tướng trong lành, ngôi trên tòa chim Công, chủng tử là (hri#), hình tam muội da là hoa sen, ấn xứ là miệng, xâu chuỗi là hạt sen, ngón cái, ngón vô danh và ngón út của tay phải cầm tràng hạt.

5. Yết ma bộ: Biểu thị đức của nghiệp dụng hóa tha, tức Phật vì rĩ lòng thương xót chúng sinh mà thành tựu mọi sự nghiệp cứu độ. Đức Phật Bất không thành tựu là bộ chủ, nhiều màu, hiện các loại tướng, ngôi trên tòa chim Cánh vàng, chủng tử là (a#), hình tam muội da là yết ma, ấn xứ là đỉnh đầu, xâu chuỗi là các thứ báu, dùng cả 4 cách nói trên để lần tràng.

Kim cương giới là pháp môn Thủy giác thượng chuyển. Chuyển 9 thức ở trong mê thành 5 quả trí, 5 bộ biểu thị 5 đức nội chứng của 5 Phật thuộc Kim cương giới. Năm Phật là giáo chủ của 5 bộ, các vị tôn quyền thuộc của 5 Phật được gọi chung là Ngũ bộ chư tôn; sự tập hợp của Ngũ bộ chư tôn gọi là Ngũ bộ hải hội.

[X. kinh Kim cương đĩnh du già trung lược xuất niệm tụng Q.1, 3; kinh Chư Phật

cảnh giới nhiếp chân thực Q.hạ; kinh Thủ
hộ quốc giới chủ đà la ni Q.9; kinh Nhất
NGŨ BỘ

N

3346

thiết Như lai kim cương tam nghiệp tối thượng bí mật đại giáo vương Q.1; Kim cương đỉnh kinh nhất tự đỉnh luân du già nhất thiết thời xứ niệm tụng thành Phật nghi quỹ; Bồ đà lạc hải hội quỹ; Kim cương đỉnh du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu; Bí tạng kí].

III. Ngũ Bộ.

Gọi đủ: Ngũ bộ luật.

Năm bộ luật Tiểu thừa do 5 bộ truyền trì là Đàm vô đức, Tát bà đa, Sa di tắc, Ca diếp di và Ma ha tăng kì.

(xt. Ngũ Bộ Luật).

NGŨ BỘ BÍ KINH

.....

Năm bộ kinh cơ bản của Mật tông. Tức là kinh Đại nhật 7 quyển, kinh Kim cương đỉnh 3 quyển, kinh Tô tất địa 3 quyển, kinh Du kì 1 quyển và kinh Yếu lược niệm tụng 1 quyển.

Năm bộ kinh nói trên thêm vào 2 bộ luận Phát bồ đề tâm và luận Thích Ma ha diễn của ngài Long thụ nữa thì gọi là 5 kinh 2 luận. Hoặc hợp chung kinh Yếu lược niệm tụng với kinh Đại nhật thành 1 bộ, rồi thêm kinh Kim cương đỉnh du già trung lược xuất niệm tụng 4 quyển mà thành 5 bộ. Hoặc hợp kinh Yếu lược với kinh Đại nhật làm 1 bộ, kinh Kim cương đỉnh với kinh Du kì làm 1, rồi cộng với kinh Tô tất địa mà gọi chung là Tam bộ kinh.

[X. Chư nghi quỹ bản thừa lục Q.12].

NGŨ BỘ BÍ QUÁN

.....

Pháp quán bí mật thông dụng trong 5 bộ (Phật bộ, Kim cương bộ, Bảo bộ, Liên hoa bộ và Yết ma bộ) của Mật giáo.

Khi tu pháp, trước hết, hành giả quán hình tượng Bản tôn ở trên đàn, kể đến quán thân mình tức là ẩn khế, lời nói của mình

tức là chân ngôn, tâm mình tức là Bản tôn. Ba mật bình đẳng này bao trùm khắp pháp giới, gọi là Tự tam bình đẳng (ba bình đẳng của mình). Ba bình đẳng của mình và 3 bình đẳng của Bản tôn là cùng 1 duyên tướng, gọi là Tha tam bình đẳng (ba bình đẳng của người khác). Cho đến 3 bình đẳng của tất cả chư Phật đã thành, chưa thành đều cùng 1 duyên tướng, gọi là Cộng tam bình đẳng (ba bình đẳng chung). Do cùng 1 duyên tướng này, cho nên chư Phật nhập vào thân ta gọi là Nhập ngã; thân ta nhập vào thân chư Phật gọi là Ngã nhập. Do Nhập ngã và Ngã nhập cho nên các công đức mà chư Phật đã tu được trong vô lượng vô số kiếp đều có đầy đủ ở trong thân ta. Và lại, lí tự tính bản lai của hết thầy chúng sinh, cùng với lí tự tính của ta và chư Phật là bình đẳng, không sai khác, chỉ vì chúng sinh không rõ biết điều đó nên phải luân hồi sinh tử; bởi vậy, các công đức mà ta tu tập được tự nhiên trở thành công đức của hết thầy chúng sinh, đây chính là hạnh lợi tha mà hành giả Chân ngôn hằng quán tưởng.

NGŨ BỘ BÍ TẶNG

.....

Pháp môn bí mật của 5 bộ: Phật bộ, Kim cương bộ, Bảo bộ, Liên hoa bộ và Yết ma bộ thuộc Kim cương giới Mật giáo.

NGŨ BỘ CỨU QUYÊN

Cũng gọi Ngũ bộ cứu thiệp.

Chỉ cho 5 bộ sách gồm 9 quyển do ngài Thiện đạo, Tổ sư tông Tịnh độ, soạn vào đời Đường. Đó là:

1. Quán vô lượng thọ kinh sớ, 4 quyển.
2. Tịnh độ pháp sự tán, 2 quyển.
3. Quán niệm pháp môn, 1 quyển.
4. Vãng sinh lễ tán kệ, 1 quyển và
5. Bát chu tán, 1 quyển.

Đây là 5 bộ sách trọng yếu của tông Tịnh độ.

NGŨ BỘ CỨU QUYÊN

N

3347

NGŨ BỘ ĐẠI LUẬN

Cũng gọi Ngũ đại luận.

Năm bộ luận lớn do ngài Vô trước soạn theo giáo chỉ của bồ tát Di lặc. Đó là:

1. Luận Du già sư địa, 100 quyển, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường.
2. Luận Phân biệt du già, không rõ dịch giả.
3. Đại thừa trang nghiêm kinh luận, 13 quyển, ngài Ba la phả mật đa la dịch vào đời Đường.
4. Biện trung biên luận tụng, 1 quyển, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường.
5. Luận Kim cương bát nhã, 2 quyển, ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần.
[X. Du già luận kí Q.1, phần đầu].

NGŨ BỘ GIÁO CHỦ

Năm đức Giáo chủ của 5 bộ thuộc Kim cương giới Mật giáo.

1. Đại nhật Như lai, bộ chủ của Phật bộ.
2. A súc Như lai, bộ chủ của Kim cương bộ.
3. Bảo sinh Như lai, bộ chủ của Bảo bộ.
4. A di đà Như lai, bộ chủ của Liên hoa bộ.
5. Bất không thành tựu Như lai, bộ chủ của Yết ma bộ.

(xt. Ngũ Bộ).

NGŨ BỘ HẢI HỘI

Các vị tôn của 5 bộ (Phật bộ, Kim cương bộ, Bảo bộ, Liên hoa bộ, Yết ma bộ) thuộc Kim cương giới Mật giáo đều hội họp để hưng khởi pháp sự.

NGŨ BỘ HỢP ĐOẠN

.....

Cũng gọi Ngũ bộ tạp đoạn.

Pháp quán hợp đoạn 5 bộ Kiến hoặc và Tu hoặc thuộc 8 địa dưới. Năm bộ chỉ cho 4 bộ Kiến hoặc và 1 bộ Tu hoặc.

Theo thuyết của Hữu bộ Tiểu thừa thì

Dị sinh phạm phu không có năng lực vào được giai vị Kiến đạo để thấy lý Tứ đế, mà cũng không thể phân biệt 5 bộ, cho nên chỉ tu 6 hành quán hữu lậu, khi đến giai vị Tu đạo thì dứt hết cả 5 bộ Kiến hoặc và Tu hoặc(hợp đoạn)của 8 địa dưới, nhưng vẫn chưa thể dùng trí hữu lậu để dứt trừ mê hoặc ở địa thứ 9. Nhưng Đại thừa thì cho rằng trí hữu lậu không có khả năng đoạn trừ được Kiến hoặc.

[X. luận Đại tì bà sa Q.50; luận Câu xá Q.19].

NGŨ BỘ LUẬT

Năm bộ luật thuộc 5 bộ phái khác nhau do 5 vị đệ tử của ngài Ưu ba cúc đa(Tổ phó pháp thứ 5 của Thiên tông Ấn độ)truyền bá vào khoảng 100 năm sau khi đức Phật nhập diệt.

1. Đàm vô đức bộ (Phạm: Dharmaguptaka, Hán dịch: Pháp chính, Pháp hộ, Pháp kính, Pháp mật là tên của bộ chủ. Cũng gọi Đàm ma cúc đa). Quảng luật do bộ này truyền là luật Tứ phần 60 quyển; giới bản là Tứ phần tăng giới bản 1 quyển, Tứ phần luật tỉ khuru giới bản 1 quyển, Tứ phần tỉ khuru ni giới bản 1 quyển. Bốn bộ luật nói trên đều do ngài Phật đà đa xá dịch vào đời Diêu Tần.

2. Tát bà đa bộ(Phạm:Sarvāsti-vāda, Hán dịch: Nhất thiết hữu, cũng gọi Tát bà đế bà). Quảng luật do bộ này truyền bá là luật Thập tụng 61 quyển, do ngài Phất nhã đa la và ngài Đàm ma lưu chi cùng dịch vào đời Diêu Tần, giới bản là Thập tụng tỉ khuru ba la đề mộc xoa giới bản 1 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần; Thập tụng tỉ khuru ni ba la đề mộc xoa giới bản 1

NGŨ BỘ HỢP ĐOẠN

N

3348

quyển, do ngài Pháp hiển sưu tập vào đời Lưu Tống, Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ giới kinh 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ bát sô ni giới kinh 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường.

3. Di sa tắc bộ (Phạm: Mahizāsaka, Hán dịch: Bất trước hữu vô quán). Quảng luật do bộ này truyền là luật Ngũ phần 30 quyển, do ngài Phật đà thập dịch vào đời Lưu Tống, giới bản là Sa di tắc ngũ phần giới bản 1 quyển, do ngài Phật đà thập dịch vào đời Lưu Tống, Ngũ phần tỉ khuru ni giới bản 1 quyển, do ngài Minh huy sưu tập vào đời Lương.

4. Ca diếp di bộ (Phạm: Kāzypīya, Hán dịch: Trùng không quán). Quảng luật do bộ này truyền là luật Giải thoát, giới bản là Giải thoát giới kinh 1 quyển, do ngài Bát nhã lưu chi dịch vào đời Nguyên Ngụy.

5. Ma ha tăng kì bộ (Phạm: Mahāsaīghika): Quảng luật do bộ này truyền là luật Ma ha tăng kì 40 quyển, do các ngài Pháp hiển và Phật đà bạt đà la cùng dịch vào đời Đông Tấn, giới bản là Ma ha tăng kì luật đại tỉ khuru giới bản 1 quyển, do ngài Phật đà bạt đà la dịch vào đời Đông Tấn, Ma ha tăng kì tỉ khuru ni giới bản 1 quyển, do các ngài Pháp hiển và Giác hiển cùng dịch vào đời Đông Tấn.

Về danh nghĩa của bộ này có nhiều thuyết khác nhau.

a) Cứ theo kinh Xá lợi phát vấn, vì đa số vâng giữ luật Ma ha tăng kì, nên gọi là Đại chúng luật.

b) Cứ theo kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 22 thì ngoài 5 bộ nói trên, còn có Bà ta phú la bộ, cộng thành 6 bộ luật. Trong đó, Ma ha tăng kì bao gồm hết các kinh sách của 5 bộ kia, cho nên đặc biệt gọi là Ma ha

tăng kì luật. Nhưng theo Xuất tam tạng kí tập quyển 3 thì Bà ta phú la bộ tức là Ma ha tăng kì bộ.

c) Cứ theo Tam luận huyền nghĩa thì Độc tử bộ là tên dịch của Bà ta phú la; Phiên dịch danh nghĩa tập dịch Bà ta là Độc, Phú la là Tử.

Ngoài ra, về sự phân chia Ngũ bộ thì có 2 thuyết:

1. Theo Xuất tam tạng kí tập quyển 3 thì khi đức Phật còn tại thế, có 1 vị Trưởng giả nằm mộng thấy 1 tấm chiên bằng dạ màu trắng tự nhiên đứt ra làm 5 khúc, Trưởng giả lo sợ liền đến thưa hỏi đức Phật về việc ấy. Đức Phật giải thích rằng đó là điềm báo trước tạng Luật sẽ chia làm 5 bộ.

2. Cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 4, sau khi Phật thành đạo được 38 năm, 1 hôm Ngài đến thụ trai trong cung vua tại thành Vương xá. Thụ trai xong, Ngài sai tôn giả La hâu la rửa bát, vì trượt tay nên bát vỡ làm 5 mảnh. Các vị tỉ khuru thỉnh vấn Phật về việc này, Ngài bảo sau khi Ngài nhập diệt 500 năm thì các tỉ khuru chia tạng Luật làm 5 bộ. Quả nhiên về sau ngài Ưu ba cúc đa có 5 vị đệ tử, mỗi người chấp 1 kiến giải riêng, bèn chia tạng Luật của Như lai làm 5 bộ.

Lại nữa, theo kinh Xá lợi phát vấn, màu áo của 5 bộ đều khác nhau: Ma ha tăng kì bộ mặc áo màu vàng, Đàm vô đức bộ mặc áo màu đỏ, Tát bà đa bộ mặc áo màu đen, Ca điếp di bộ mặc áo màu mộc lan, Di sa tắc bộ mặc áo màu xanh. Nhưng theo Đại tỉ khuru tam thiên uy nghi quyển hạ thì Tát bà đa bộ mặc áo màu đỏ lợt, Đàm vô đức bộ mặc áo màu đen, 3 bộ còn lại thì giống như trên đã ghi.

[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.60; kinh Phật tạng Q.trung; Ma ha tăng kì luật hậu kí; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 1, tiết 2; Tứ phần luật sơ Q.2, Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành

sự sao Q.hạ, phần 1; Đại thừa huyền luận
Q.5; Đại đường tây vực kí Q.3; Thiên thai
tứ giáo nghi tập chú Q.thượng].

NGŨ BỘ LUẬT

N

3349

NGŨ BỘ MẪU

... ..

Bà mẹ của 5 bộ. Chỉ cho các vị tôn chi phối việc sinh trưởng và nuôi dưỡng công đức 5 bộ thuộc Kim cương giới Mật giáo.

Cứ theo kinh Nhiếp vô ngại, Bí tạng kí... thì bộ mẫu của 5 bộ là:

1. Phật bộ: Không có bộ mẫu, vì đức Đại nhật là nguồn gốc.
2. Kim cương bộ: Bộ mẫu là Kim cương ba la mật.
3. Bảo bộ: Bộ mẫu là Bảo ba la mật.
4. Liên hoa bộ: Bộ mẫu là Pháp ba la mật.
5. Yết ma bộ: Bộ mẫu là Yết ma ba la mật.

Nếu các bộ mẫu không lấy năng sinh làm nghĩa, mà lấy dưỡng dục làm nghĩa, thì Phật bộ đáng lẽ cũng phải có bộ mẫu; 3 bộ của Thai tạng giới lấy Phật nhãn làm bộ mẫu của Phật bộ, vì vậy nên Phật bộ trong 5 bộ cũng lấy Phật nhãn làm bộ mẫu.

NGŨ BỘ QUÁN ĐỈNH

Pháp quán đỉnh của 5 bộ trong Mật giáo. Nghĩa là khi cử hành nghi thức quán đỉnh của Kim cương giới thì kết ấn và tụng chú (chân ngôn) của 5 bộ, rồi lấy nước trong bình của bộ ấy rưới lên chòm đầu của đệ tử.

Theo kinh Kim cương đỉnh du già trung lược xuất niệm tụng quyển 2, trước hết, kết ấn khế và tụng chân ngôn Đại nhật quán đỉnh, gia trì trên đỉnh đầu của đệ tử, rồi lấy nước trong bình có giải màu trắng buộc ở cổ bình rưới lên. Kế đến, lần lượt kết tụng ấn ngôn Đông Phật quán đỉnh, gia trì ở trán, rưới nước trong bình có giải màu đỏ; kết tụng ấn ngôn Nam Phật quán đỉnh, gia trì ở bên phải đỉnh đầu, rưới nước trong bình có giải màu vàng; kết tụng ấn ngôn Tây Phật quán đỉnh, gia trì ở phía

sau đỉnh đầu, rưới nước trong bình có giải màu xanh; kết tụng ấn ngôn Bắc Phật quán đảnh, gia trì bên trái đỉnh đầu, rưới nước trong bình có giải màu đen.

[X. Kim cương vương bồ tát niệm tụng nghi quỹ].

NGŨ BỘ THIÊN KINH

.....

Năm bộ kinh nói về pháp Thiên, đều được thu vào Đại chính tạng tập 15. Đó là:

1. Kinh Thiên pháp yếu giải, 2 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần.
2. Kinh Đạt ma đa la thiên, 2 quyển, do ngài Phật đà bạt đà la dịch vào đời Đông Tấn.
3. Kinh Tọa thiên tam muội pháp môn, 2 quyển, do ngài Tăng già la sát soạn, ngài Cưu ma la thập dịch.
4. Ngũ môn thiên kinh yếu dụng pháp, 1 quyển, do ngài Phật đà mật đa soạn, ngài Đàm ma mật đa dịch vào đời Lưu Tống.
5. Kinh Thiên yếu, 1 quyển, không rõ tên người dịch.

NGŨ BỘ TỊNH CƯ VIÊM MA LA

.....

Cũng gọi Ngũ bộ tịnh.

Một trong 28 bộ chúng quyển thuộc của bồ tát Thiên thủ Quan âm, là vị thiện thần thường theo ủng hộ hành giả.

Ngũ tịnh cư tức

Ngũ na hàm tịnh cư ở trên trời, Viêm ma la thì ở dưới đất. Khi điều thiện đạt đến cực quả, thì Tịnh cư thiên hiển thị lễ pháp; khi điều ác

NGŨ BỘ TỊNH CƯ VIÊM MA LA

Ngũ Bộ Tịnh Cư Viêm Ma La

N

3350

đạt đến cực quả thì Viêm ma la hiển thị trị pháp. Nay lấy quĩ tắc trên dưới hợp lại làm 1 bộ, cho nên gọi là Ngũ bộ tịnh cư viêm ma la.

Cứ theo Thiên thủ quan âm tạo thứ tự pháp nghi quĩ, thì hình tượng của vị thần này, thân màu tím nhạt, tay trái cầm cờ Viêm ma, tay phải cầm cây gậy người nữ.

[X. kinh Thiên thủ thiên nhãn Quán thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni; Thiên thủ nhị thập bát bộ chúng thích].

NGŨ BỘ TÒA

... ..

Cũng gọi Ngũ tòa, Ngũ Phật tòa, Ngũ chúng tòa, Ngũ thú tòa.

Tòa Như lai của 5 bộ thuộc Kim cương giới Mật giáo. Tức 5 bộ, mỗi bộ quán 3 chữ chủng tử của mình mà thành.

1. Tòa sư tử của Phật bộ: Do chủng tử chữ Va# trong vòng tròn biến ra. Đức Phật Tì lô giá na là vua các pháp, cho nên trong các pháp biến hóa một cách tự tại không bị trở ngại, giống như sư tử là chúa các loài thú, sống giữa các loài thú mà không sợ hãi, nên dùng sư tử làm tòa.

2. Tòa voi của Kim cương bộ: Do chủng tử chữ H# trong vòng tròn biến ra. Vua Kim cương bộ có sức cứng chắc không vật gì phá được, cũng như sức voi mạnh mẽ nhất trong loài thú, cho nên dùng voi làm tòa.

3. Tòa ngựa của Bảo bộ: Do chủng tử chữ Tr# trong vòng tròn biến ra. Vua pháp quán đỉnh rưới nước tốt lành, cũng như ngựa có đủ tuệ dụng, tôn quý cát tường, cho nên dùng ngựa làm tòa.

4. Tòa chim Công của Liên hoa bộ: Do chữ chủng tử H# trong vòng tròn biến ra. Vua Chuyển pháp luân quay bánh xe đại pháp, cũng như chim công xinh đẹp, thông

minh, có nhiều màu sắc, cho nên dùng chim công làm tòa.

5. Tòa chim cánh vàng của Yết ma bộ:

Do chủng tử chữa# trong vòng tròn biến ra. Vua Bất không nghiệp dùng trí dụng tùy phương tiện yết ma dẫn dắt người, trời và tất cả các rồng, cũng như chim cánh vàng (Ca lâu la– Kim sí điều) tùy theo phương hướng mà hàng phục loài rồng, cho nên dùng chim cánh vàng làm tòa.

[X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Kim cương đính kinh nghĩa quyết Q.thượng].

NGŨ BỘ TÔN PHÁP

... ..

Cũng gọi Ngũ chủng đàn pháp.

Căn cứ vào 5 pháp tu trong Mật giáo mà nói về sự khác nhau của 5 bộ, tức là:

1. Tức tai pháp: Dùng các vị tôn của Phật bộ, cho nên có 5 Phật trí.
2. Tăng ích pháp: Dùng các vị tôn của Bảo bộ, cho nên có bảo(của báu), quang (ánh sáng), chàng(cờ), tiếu(cười)... Cầu phúc đức là bảo, cầu trí tuệ là quang, cầu quan vị là chàng, cầu kính yêu là tiếu.
3. Hàng phục pháp: Dùng các vị tôn của Kim cương bộ, cho nên có 5 vị tôn rất giận dữ.
4. Ái kính pháp: Dùng các vị tôn của Liên hoa bộ, cho nên có bản tôn Quan thế âm.
5. Câu triệu pháp: Dùng các vị tôn của Yết ma bộ, cho nên có câu(móc câu), sách (vòng dây), tòa(khóa), linh(chuông rung)...

[X. điều Ngũ bộ tôn pháp trong Bồ đà lạc hải hội quĩ].

NGŨ BỘ TỔNG TRÌ

Chỉ cho Đà la ni (Phạm: Dhàraṇī, Hán dịch: Tổng trì) của 5 bộ thuộc Kim cương giới Mật giáo.

Năm bộ là Phật bộ, Kim cương bộ, Liên hoa bộ, Bảo bộ và Yết ma bộ.

NGŨ BỘ TỔNG TRÌ

N

3351

NGŨ CÁI

... ..

Phạm: Pañca àvaraiàni.

Cái nghĩa là che lấp, tức chỉ cho 5 thứ phiền não che lấp tâm tính, làm cho pháp lành không sinh ra được. Đó là:

1. Tham dục cái (Phạm: Ragaàvaraia):

Tham đắm cảnh năm dục (tiền của, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ), không biết nhàm chán, nên tâm tính bị che lấp.

2. Sân khuê cái (Phạm: Pratighaàvaraia):

Đối trước cảnh trái ý, lòng tức giận nổi lên làm che lấp tâm tính.

3. Hôn miên cái (Phạm: Styànamiddha-àvaraia), cũng gọi Thụy miên cái:

Hôn trầm và buồn ngủ khiến tâm tính li bì, không thể tích cực hoạt động.

4. Trạo cử ác tác cái (Phạm: Auddhatya-kaukftya-àvaraia), cũng gọi Điều hí cái, Trạo hồi cái, Trạo hí cái. Sự chao động (trạo) của tâm, hoặc lo buồn, ân hận (hối) đối với những việc đã làm, khiến tâm tính bị che lấp.

5. Nghi cái (Phạm: Vicikitsà-àvaraia):

Đối với giáo pháp do dự không quyết đoán, vì vậy mà tâm tính bị che lấp.

Các phiền não đều có nghĩa là “cái”, nhưng 5 thứ trên đây hay làm chướng ngại 5 uẩn vô lậu, tức là tham dục và sân khuê hay chướng ngại giới uẩn, hôn trầm và thụy miên chướng ngại tuệ uẩn, trạo cử và ác tác chướng ngại định uẩn và nghi là ngờ vực lí Tứ đế, vì thế chỉ lập 5 thứ này làm Cái.

[X. kinh Tạp a hàm Q.26; luận Đại trí độ Q.17; luận Đại tì bà sa Q.38, 48; luận Câu xá Q.21; luận Thuận chính lí Q.55; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; Ma ha chỉ quán Q.4; Đại thừa nghĩa chương Q.5, phần

đầu; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.thượng, phần đầu]. (xt. Khí Ngũ Cái).

NGŨ CANH

Cũng gọi Ngũ dạ, Ngũ cổ.

Canh nghĩa là trải qua. Thời gian trong 1 đêm được chia làm 5 canh:

Canh 1 (Giáp dạ), 8 giờ tối hôm nay.

Canh 2 (Ất dạ), 10 giờ tối hôm nay.

Canh 3 (Bính dạ), 0 giờ sáng hôm nay.

Canh 4 (Đinh dạ), 2 giờ sáng hôm sau.

Canh 5 (Mậu dạ), 4 giờ sáng hôm sau.

[X. Hán cung cựu nghi; Nhan thị gia huấn thư chứng].

NGŨ CANH CHUYỂN

Một loại tục dao(câu hát thông tục) trong Phật giáo được lưu hành vào đời Đường.

Trong 1 đêm từ canh 1 đến canh 5, đêm tối chuyển từ mờ mịt đến sáng dần, trạng thái này được ví dụ cho tâm vô minh hôn ám của người ta do tin theo và thực hành chính pháp của Phật mà dần dần được tỏ ngộ thấu suốt. Loại tục dao này lấy 1 đêm 5 canh làm đơn vị, mỗi canh là 1 bài 4 câu theo cùng 1 cách thức, nối tiếp nhiều bài thành thiên. Chẳng hạn như đoạn trước của Nam tông định tà chính ngũ canh chuyển như sau:

“Canh một bắt đầu:

Vọng tưởng chân như chẳng phải hai

Mê thì chân ấy hóa vọng ngay

Ngộ đến, vọng kia là chân thực

Niệm chẳng khởi, Niết bàn đây!

(...)

Canh hai thôi thúc:

Đại viên gương báu sáng như nhiên

Chúng sinh không rõ bệnh phan duyên

Do đó ngăn che tâm chẳng tỏ

Sạch bụi nhơ, dứt não phiền”.

Ngoài ra, còn có Đại thừa ngũ canh chuyển, Vô tướng ngũ canh chuyển, Duy

NGŨ CANH CHUYỂN

N

3352

ma ngũ canh chuyển, Đạt ma ngũ canh chuyển v.v...

Thời gần đây, loại tục dao này được tìm thấy rất nhiều trong các hang động tại Đôn hoàng thuộc tỉnh Thiểm tây, Trung quốc.

NGŨ CẢNH

Phạm:Pañcārthā#.

Cũng gọi Ngũ trần, Ngũ diệu dục cảnh.

Chỉ cho 5 đối cảnh(tượng) khách quan mà 5 căn chấp lấy, cũng là 5 cảnh giới mà 5 thức duyên theo; tức là sắc cảnh, thanh cảnh, hương cảnh, vị cảnh và xúc cảnh.

Nếu thêm pháp cảnh là đối tượng của ý căn thì là 6 cảnh. Năm cảnh này thường làm cho người ta sinh phiền não, ô nhiễm tâm tính, giống như bụi bặm nên gọi là 5 trần; lại vì tham đắm mà khởi chấp trước, làm cho là cảnh tịnh diệu, nên cũng gọi là Ngũ diệu dục cảnh.

[X. luận Câu xá Q.1; luận Phạm loại túc Q.1; luận Đại tì bà sa Q.13; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận Thuận chính lí Q.1; Câu xá luận quang kí Q.1]. (xt. Ngũ Dục, Lục Cảnh).

NGŨ CĂN

Phạm:Pañcendriyāi.

Năm căn.

I.Ngũ Căn.

Cũng gọi Ngũ sắc căn.

Chỉ cho 5 sắc căn, chỗ nương của 5 thức.

Tức: Nhãn căn (Phạm:Cakṣurindriya),

Nhĩ căn (Phạm: Zrotrendriya), Tì căn

(Phạm:Ghrāṇendriya), Thiệt căn (Phạm:

Jihvendriya), Thân căn (Phạm:

Kayendriya). Cũng tức là 5 quan năng chủ

về: Thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác và xúc giác. Nếu thêm Ý căn vào 5 căn thì gọi là 6 căn.

Năm căn ngoài khả năng thu nhận 5

đối tượng ở ngoại giới, còn có khả năng

dẫn khởi tác dụng nhận biết của 5 thức trong nội tâm, vì có các tác dụng thù thắng ấy nên gọi là Căn. Lại vì 5 căn là do vật chất(sắc)cấu tạo thành, cho nên cũng gọi là 5 Sắc căn. Phái Số luận có thuyết Ngũ tri căn, trong đó, Thân căn cũng được gọi là Bì căn.

Nói về thể của 5 căn, Tát bà đa bộ (Thuyết nhất thiết hữu bộ) chia 5 căn làm 2 thứ là Phù trần căn và Thắng nghĩa căn.

Phù trần căn(cũng gọi Phù căn) là các căn thô phù bên ngoài(như mắt, tai, mũi...) tự chúng không có khả năng nhận thức sự vật, phải nhờ vào Thắng nghĩa căn theo bên cạnh giúp sức mới có thể sinh ra tác dụng nhận biết. Những Phù căn này thông thường được gọi là 5 giác quan. Còn Thắng nghĩa căn là bộ phận bên trong của nhục thể, mắt thường(mắt thịt) chẳng thể thấy được, nhưng có tác dụng sinh ra thức và thu lấy cảnh(đối tượng).

Thắng nghĩa căn và Phù trần căn tuy cùng do cực vi tạo thành, nhưng Thắng nghĩa căn lấy tịnh sắc do 4 đại thù thắng tạo ra làm thể, là thực pháp nhưng mắt thường không thể thấy được. Do đó, Tát bà đa bộ chủ trương 5 căn là chỉ cho Thắng nghĩa căn, tức là cái mà ngày nay chúng ta thường gọi là hệ thần kinh, chứ không phải Phù trần căn mà thông thường ta gọi là 5 cảm quan. Nhưng Đại chúng bộ... thì cho sắc, hương, vị, xúc là thể của 5 căn, lấy máu thịt làm tính, không có tịnh sắc, không có khả năng nắm bắt đối tượng(thủ cảnh). Tức thuyết này chủ trương 5 căn là Phù trần căn. Còn theo thuyết của Duy thức Đại thừa thì như ngài Hộ pháp lập tịnh sắc hiện hành làm 5 căn, nhưng ngài Nan đà thì cho rằng 5 căn chỉ là chủng tử chứ không phải tịnh sắc hiện hành.

[X. luận Phạm loại túc Q.1; luận Di bộ tông luận; luận Thành thực Q.4; luận Đại NGŨ CĂN

N

3353

thừa a thì đạt ma tập Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3, phần đầu]. (xt. Ngũ Căn Hữu Tứ Sự Tăng Thượng).

II. Ngũ Căn.

Chỉ cho 5 căn vô lậu trong 37 đạo phẩm.

Năm căn này là cội gốc sinh ra hết thảy pháp lành có tác dụng tăng thượng đối với việc áp phục phiền não, dẫn vào Thánh đạo, cho nên được gọi là Căn (gốc rễ). Đó là:

1. Tín căn (Phạm: Zraddhendriya): Tin Phật, Pháp, Tăng, tin đạo lý Tứ đế (khổ, tập, diệt, đạo).
2. Tiến căn (Phạm: Vīryendriya), cũng gọi Tinh tiến căn, Cần căn: Gắng sức mạnh mẽ tu tập pháp lành.
3. Niệm căn (Phạm: Smṛtīndriya): Nhớ nghĩ chính pháp.
4. Định căn (Phạm: Samādhīndriya): Chú tâm vào 1 đối tượng duy nhất, không để tán loạn.
5. Tuệ căn (Phạm: Prajñēndriya): Ở trong định khởi trí quán, biết rõ chân lý như thực.

Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 16 thì 5 căn này theo thứ tự còn có tác dụng đối trị với bất tín, giải đãi (biếng nhác), phóng dật (buông thả), trạo cử (xao động) và phiền não vô minh.

Ngoài ra, theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết (hội bản) quyển 7, phần 1, thì người tu hành mẫm lành tuy đã hơi nứt nhưng vẫn chưa sinh rễ (căn), nay tu 5 pháp khiến cho rễ lành sinh ra, vì thế 5 pháp này đều gọi là Căn.

Năm căn và 5 lực trong 37 đạo phẩm là cùng 1 thể, 5 lực hiển bày sức tăng thượng của 5 căn. Năm lực là pháp tu của người lợi căn, 5 căn là pháp tu của người độn căn.

Năm căn này cũng có tác dụng tăng thượng

đối với pháp vô lậu.

[X. kinh Tạp a hàm Q.26; kinh Tăng nhất a hàm Q.23, 42; luận Đại tì bà sa Q.96; luận Đại trí độ Q.90; luận Du già sư địa Q.57; Pháp giới thứ đệ Q.trung]. (xt. Tam Thập Thất Đạo Phẩm).

NGŨ CĂN BẢN

Chỉ cho 5 phiền não căn bản: Tham, sân, si, mạn, nghi.

Tông Thiên thai chia tất cả phiền não làm 2 loại là lợi, độn và gọi 5 phiền não căn bản này là Ngũ độn sử.

[X. Đại nhật kinh số Q.2]. (xt. Phiền Não).

NGŨ CĂN HỮU TỬ SỰ TĂNG THƯỢNG

Bốn nghĩa tăng thượng của 5 căn.

Cứ theo luận Ngũ sự tì bà sa quyển thượng, thì 5 căn có 4 nghĩa tăng thượng sau đây:

1. Trang nghiêm thân: Mắt, tai, mũi, lưỡi trang nghiêm thân, tạo nên sự hoàn mỹ, nếu thiếu bất cứ căn nào trong các căn này thì sẽ trở nên tàn tật, xấu xí, còn nếu các căn đầy đủ thì tăng thêm vẻ đẹp.

2. Đạo dưỡng thân: Mắt thấy sắc đẹp xấu, tai nghe tiếng hay dở, mũi ngửi mùi thơm hôi, lưỡi nếm vị đắng ngọt, sự nhận biết, có thể phân biệt rõ ràng, khiến thân theo tốt, tránh xấu, làm tăng thêm vẻ đẹp.

3. Sinh thức: Thức là phân biệt. Mắt đối với sắc, tai đối với tiếng, mũi đối với mùi, lưỡi đối với vị, thân đối với xúc... đều sinh ra các thức phân biệt và pháp tương ứng tăng thượng.

4. Bất cộng sự: Mắt chỉ thấy sắc, tai chỉ nghe tiếng, mũi chỉ ngửi mùi, lưỡi chỉ nếm vị, thân chỉ chạm xúc. Như thế mỗi căn đều có công dụng riêng (bất cộng), không lẫn lộn với nhau, đối với các pháp tương ứng với mỗi căn tự nó có sức tăng thượng.

[X. luận Đại tì bà sa Q.142].

NGŨ CĂN HỮU TỬ SỰ TĂNG THƯỢNG

N

3354

NGŨ CĂN SẮC

Màu của 5 căn. Năm căn là Tín căn, Tiền căn, Niệm căn, Định căn và Tuệ căn.

Cứ theo Đại nhật kinh sơ quyển 6, nếu đem 5 màu phối với 5 căn thì theo thứ tự là:

Trắng, đỏ, vàng, xanh và đen, gọi là Ngũ căn sắc. Ngoài ra, cũng có thuyết phối hợp thứ tự 5 màu: Trắng, vàng, đỏ, xanh, đen với 5 căn gọi là Ngũ căn sắc.

NGŨ CÂU LUÂN

Cũng gọi Ngũ câu lân.

Chỉ cho 5 vị tử khuru đầu tiên được đức Phật hóa độ ở vườn Lộc dã khi Ngài mới thành đạo.

Theo Pháp hoa văn cú quyển 4, phần 3 thì 5 vị tử khuru ấy theo thứ tự là: Kiều trần như, Át bệ, Bạt đề, Thập lực ca diếp và Ma nam câu lợi. Nhưng ý nghĩa của từ “Câu luân” không được rõ. Có thuyết cho rằng 5 vị này từ đời quá khứ đến nay đều là bạn đồng tu, cho nên gọi là Câu luân. Hoặc có thuyết chủ trương Câu luân là tên dịch khác của A nhã kiều trần như, cũng gọi Câu lân, bậc Thượng thủ trong 5 vị tử khuru, vì thế gọi chung là Ngũ câu luân.

[X. Pháp uyển châu lâm Q.11; Tịch chiếu đường cốc hương tập Q.4].

NGŨ CÂU Ý THỨC

Là ý thức sinh khởi cùng lúc với 5 thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tức chỉ cho Minh liễu ý thức, 1 trong 4 loại ý thức.

Minh liễu ý thức khởi lên cùng 1 lúc với 5 thức, giúp 5 thức phát sinh hiện hành và phân biệt rõ ràng khi duyên theo đối tượng; vì thế gọi là Ngũ câu ý thức.

[X. luận Thành duy thức Q.7; Bách pháp vấn đáp sao Q.1].

NGŨ CHI GIỚI

Năm Sự giới chi mạt(ngọn)được mở ra từ một lí Đại Bồ đề tâm căn bản(gốc). Năm

giới này được nói trong phẩm Thánh hạnh của kinh Niết bàn quyển 11 (bản Nam). Đó là: Căn bản nghiệp thanh tịnh giới, Tiền hậu quyển thuộc dư thanh tịnh giới, Phi chư ác giác giác thanh tịnh giới, Hộ trì chính niệm niệm thanh tịnh giới, Hồi hướng A nậu đa la tam miệu tam bồ đề giới.

Trong Niết bàn nghĩa kí quyển 5, ngài Tịnh ảnh giải thích là:

1. Căn bản nghiệp thanh tịnh: Xa lìa bất thiện nghiệp đạo căn bản.
2. Tiền hậu quyển thuộc dư thanh tịnh: Xa lìa phương tiện trước sau của bất thiện nghiệp đạo.
3. Phi chư ác giác giác thanh tịnh: Xa lìa 8 ác giác.
4. Hộ trì chính niệm niệm thanh tịnh: Tu 6 niệm tâm, giúp thành tựu giới hạnh.
5. Hồi hướng A nậu đa la tam miệu tam bồ đề: Giữ gìn giới hạnh mong cầu thành Phật.

Ngài Bảo lượng đem 5 chi giới này phối hợp với các giới Đại, Tiểu thừa, cho rằng 4 giới trọng của Tiểu thừa là Căn bản nghiệp thanh tịnh giới; từ thiên thứ 2 trở xuống, tức các giới khác ngoài 4 giới trọng là Tiền hậu quyển thuộc dư thanh tịnh giới, không khởi 3 độc(tham, sân, si) và không phạm giới Bồ tát là Phi chư ác giác giác thanh tịnh giới; không phạm 40 giới khinh là Hộ trì chính niệm niệm thanh tịnh giới; tu hành 4 giới trên để hồi hướng bồ đề là Hồi hướng A nậu đa la tam miệu tam bồ đề giới.

Ngài Thiên thai Trí Khải thì cho rằng 4 giới trọng hoặc tính giới của 10 điều thiện là Căn bản nghiệp thanh tịnh giới; 4 thiên còn lại như Thân lan gia... là Tiền hậu quyển

NGŨ CÂU Ý THỨC

N

3355

thuộc dư thanh tịnh giới; Định cộng giới là Phi chư ác giác giác thanh tịnh giới; Đạo cộng giới là Hộ trì chính niệm niệm thanh tịnh giới; Đại thừa giới là Hồi hướng A nậu đa la tam miệu tam bồ đề giới.

[X. Niết bàn kinh tập giải Q.27; Tứ niệm xứ Q.3; Niết bàn kinh hội sớ Q.11; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4, phần đầu].

NGŨ CHI TÁC PHÁP

Phạm: Pañca-avayava-vākya.

Cũng gọi Ngũ phân tác pháp.

Tiếng dùng của Nhân minh cũ.

Phương thức suy luận được cấu tạo nên bởi 5 chi, tức là: Tông (Phạm: Pratiijā), Nhân (Phạm: Hetu), Dụ (Phạm: Udāharaja), Hợp (Phạm: Upanaya) và Kết (Phạm: Nigamana).

Phương thức lập luận của các bậc Đại sư thuộc Nhân minh cũ như các ngài Di lặc, Vô trước, Thế thân v.v... đều không nhất định. Luận Du giả sư địa của ngài Di lặc và luận Hiện dương thánh giáo của ngài Vô trước, đều nói rằng khi nghị luận, có thể thành lập 8 pháp, đó là: Lập tông, biện nhân, dẫn dụ, đồng loại, dị loại, hiện lượng, tỉ lượng và chính giáo lượng. Trong đó, 5 pháp trước thông thường được gọi là luận thức Ngũ chi tác pháp, cũng tức là luận thức Ngũ phân được nói trong luận Như thực của ngài Thế thân. Phương pháp luận chứng 5 chi hoặc 5 phần như sau:

1. Lập tông(mệnh đề): Trên núi kia đang có lửa cháy.
2. Biện nhân(lí do): Vì thấy có khói trên núi.
3. Dẫn dụ(thí dụ chứng minh) chia làm 2 loại: Đồng dụ và Dị dụ. Đồng dụ: Có khói ắt có lửa, như trong nhà bếp; Dị dụ: Không có lửa thì chẳng có khói, như trong

hồ nước.

4. Hợp (dùng sau mệnh đề khẳng định):

Núi đó cũng như thế.

5. Kết (phần kết luận, tức lập lại Tông): Vì thế biết trên núi đó đang có lửa cháy.

Ngũ chi tác pháp nói trên, ngoài các vị Luận sư của Phật giáo ra, cũng được các học phái khác ứng dụng. Như ông Kiều đạt ma (Phạm: Gotama) của học phái Ni da dã (Phạm: Nyàya) trong 6 phái Triết học ở Ấn độ cũng từng lập luận thức hệt như luận thức 5 phần nói trên. Lại nữa, trong tác pháp 5 chi, khi thuộc tính của 2 đối tượng giống nhau về 1 mặt nào đó, thì đi đến kết luận là thuộc tính của các mặt khác cũng giống nhau. Nhưng kết luận này có thể đúng mà cũng có thể sai, vì nó thuộc về phương pháp loại suy.

Đối với tác pháp 5 chi, trong bộ Chính lý kinh chú, ông Phiệt sa diễn na đã có sự phát triển quan trọng, trong chi Dụ (đồng dụ và dị dụ) ông đều thêm 1 mệnh đề Toàn xung, làm cho chi Dụ gần giống như Tam đoạn luận pháp (syllogism). Qua sự cải tạo của ông, tác pháp 5 chi đã từ phương pháp loại suy tiến đến phương thức diễn dịch suy lý và kết luận có tính logic tất nhiên. Chẳng hạn như tác pháp 5 chi trong Chính lý kinh chú sau đây:

1. Tông: Âm thanh là vô thường.

2. Nhân: Vì nó được tạo ra.

3. Đồng dụ: Phạm những cái được tạo ra đều là vô thường, như cái chậu, cái đĩa v.v...

-Dị dụ: Phạm những cái không phải do tạo ra mà có thì đều là thường trụ, như thần ngã...

4. Hợp: Âm thanh lời nói cũng như thế, vì là cái được tạo ra (hợp đồng dụ); Âm thanh không giống như thần ngã, không thuộc về cái không phải do tạo ra mà có (hợp dị dụ).

5. Kết: Vì thế biết âm thanh là vô thường.

Ngũ chi tác pháp của ông Phiệt sa diễn

na chỉ có 3 danh từ(trừ thí dụ chứng minh),
NGŨ CHI TÁC PHÁP

N

3356

nếu bỏ Hợp, Kết thì 3 chi Tông, Nhân, Dự đại khái tương đương với kết luận, Tiểu tiền đề và Đại tiền đề của Tam đoạn luận pháp. Còn nếu bỏ Tông, Nhân thì 3 chi Dự, Hợp và Kết đại khái giống với Tam đoạn luận pháp. Tuy nhiên, đứng về phương diện logic mà nói, thì Toàn xung phán đoán được sử dụng trong phần Dự dụ chưa được chặt chẽ. Mãi đến thế kỉ VI, Đại luận sư Nhân minh là ngài Trần na (Phạm:Dignàga), trong Tập lượng luận đề ra Tam chi tác pháp(luận thức 3 phần): Lập tông, Biện nhân, Dẫn dụ với sự cải cách lớn lao thì luận lí Nhân minh mới được hoàn chỉnh và cũng từ đó luận chứng Nhân minh được chia thành Cự Nhân minh(Ngũ chi tác pháp), và Tân Nhân minh (Tam chi tác pháp) khác nhau.

[X. luận Du già sư địa Q.15; luận Hiền dương thánh giáo Q.11; luận Đại thừa a tì đạt ma Q.16; phẩm Đọa phụ xứ luận Như thực; Nhân minh nhập chính lí luận số Q.thượng, phần đầu; Du già sư địa luận lược toàn Q.5; Nhân minh nhập chính lí luận số Q.1 (Văn quĩ); History of Indian Logic, Calcutta, 1921 by S.C. Vidvabhùsana; Indian Logic in the Early School, Oxford, 1930 by H.N. Randle; Ấn độ triết học nghiên cứu 5; Phật giáo luận lí học (Vũ tinh Bá thọ)]. (xt. Tam Chi Tác Pháp, Nhân Minh).

NGŨ CHÍNH HẠNH

Năm hạnh chân chính, do tông Tịnh độ lập ra cho người tu hành pháp môn niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh độ. Đó là:

1. Chính hạnh đọc tụng.
2. Chính hạnh quán xét.
3. Chính hạnh lễ bái.
4. Chính hạnh xưng danh.
5. Chính hạnh tán thán, cúng dường.

Năm hạnh này căn cứ vào 3 bộ kinh Tịnh độ, chỉ thực hành những hạnh hướng về đức Phật A di đà và cõi Cực lạc phương Tây, cho nên gọi là Chính hạnh. Trái lại, làm 5 việc trên đối với các đức Phật khác, Bồ tát khác thì gọi là Tạp hạnh.

[X. Tán thiện nghĩa trong Quán vô lượng thọ kinh số Q.4 (Thiện đạo); Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Ngũ Tạp Hạnh).

NGŨ CHU NHÂN QUẢ

.....

Cũng gọi Hoa nghiêm ngũ chu nhân quả. Năm vòng nhân quả nói rõ nghĩa lý kinh Hoa nghiêm (80 quyển) được trình bày trong Hoa nghiêm kinh số quyển 3, 4. Tức là:

1. Sở tín nhân quả: Hội Hoa nghiêm thứ nhất ở Bồ đề tràng thuyết pháp môn quả báo y, chính của của đức Như lai, tức từ quyển thứ 1 đến quyển thứ 11, tất cả có 6 phẩm, 5 phẩm trước nói rõ về quả đức của Già na, phẩm còn lại hiển bày bản nhân của Phật, khiến cho người sinh tâm tin nhận mà vui theo.
2. Sai biệt nhân quả, cũng gọi Tu chính nhân quả, Sinh giải nhân quả: Hội thứ 2 đến hội thứ 7 ở điện Phổ quang minh tuyên thuyết pháp môn nhân quả sai biệt của Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa và Đăng giác. Tức từ quyển 12 đến quyển 48, tất cả có 29 phẩm; 26 phẩm trước nói rõ về nhân sai biệt của 51 giai vị, còn 3 phẩm sau cùng thuyết minh về quả tướng 3 đức sai biệt của Phật.
3. Bình đẳng nhân quả, cũng gọi Tu hiện nhân quả, Xuất hiện nhân quả: Hội thứ 7 ở điện Phổ quang minh tuyên thuyết pháp môn nhân quả bình đẳng, tức từ quyển 49 đến quyển 52, có 2 phẩm, phẩm Phổ hiện hạnh nói về nhân tròn đầy bình đẳng của bồ tát Phổ hiện, phẩm Như lai xuất hiện thuyết minh quả viên mãn bình đẳng của

NGŨ CHU NHÂN QUẢ

N

3357

đức Phật Tì lô giá na, nhân quả dung nhiếp,
bình đẳng không hai.

4. Thành hành nhân quả, cũng gọi

Xuất thế nhân quả: Hội thứ 8 ở điện Phổ
quang minh, tuyên thuyết pháp môn thành
hành nhân quả, xa lìa pháp thế gian. Tức
từ quyển 53 đến quyển 59, có 1 phẩm, trước
hết nói về nhân hạnh của 5 giai vị, sau đó
trình bày quả tướng đại dụng của 8 tướng
thành Phật.

5. Chứng nhập nhân quả: Hội thứ 9

trong rừng Thệ đa tuyên thuyết diệu môn
Nhập pháp giới. Tức từ quyển 60 đến quyển
80, có 1 phẩm, trước hết nói về đại dụng tự
tại của quả Phật, sau đó hiển bày sự khởi
dụng tu nhân của Bồ tát, 2 môn nhân và
quả đồng thời chứng nhập.

Năm vòng nhân quả trên đây đều qui
kết ở diệu môn chứng nhập nhân quả thứ
5, tức từ Sở tín nhân quả đầu tiên đến
Thành hành nhân quả thứ 4 là muốn khiến
hành giả tin sâu nơi quả đức của Già na,
hiểu rõ nhân quả của 6 giai vị, cho đến
nương vào đó mà tu hành thực tiễn; đây là
con đường tất duy nhất chứng nhập pháp
giới.

Ngoài ra, trong Hoa nghiêm kinh thám
huyền kí, ngài Pháp tạng lập ra 5 phần như
“Giáo khởi nhân duyên phần” v.v... để giải
thích phân biệt kinh Hoa nghiêm. Chỗ khác
nhau giữa 5 vòng và 5 phần là 5 vòng dựa
vào nghĩa lí, còn 5 phần thì căn cứ theo văn
kinh mà phân biệt.

[X. Hoa nghiêm kinh sơ sao huyền đàm
Q.8; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1;
Hoa nghiêm kinh tùy sơ diễn nghĩa sao Q.17;
Đại tạng pháp số Q.26]. (xt. Đại Phương
Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh).

NGŨ CHÚNG

.....

I. Ngũ Chúng.

Dịch cũ: Ngũ uân.

Tức là sắc, thụ, tướng, hành, thức. Chữ chúng hàm có nghĩa là tụ tập, nhóm họp.

(xt. Ngũ Uân).

II. Ngũ Chúng.

Cũng gọi Xuất gia ngũ chúng.

Năm chúng xuất gia.

1. Tỉ khuru (Phạm: Bhikwu, Pàli: Bhikkhu).

2. Tỉ khuru ni (Phạm: Bhiwui, Pàli: Bhikkhuni).

3. Thức xoa ma na (Phạm: Zikwamàja, Pàli: Sikkhamàna).

4. Sa di (Phạm: Zràmajera, Pàli: Sàmajera).

5. Sa di ni (Phạm: Zràmajerikà, Pàli: Sàmajeri).

Trong đó, tỉ khuru và tỉ khuru ni thụ giới Cự túc, thức xoa ma na thụ 6 pháp, sa di và sa di ni thụ 10 giới.

[X. luận Đại trí độ Q.10; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung, phần 1, tiết 1].
(xt. Thất Chúng).

III. Ngũ Chúng.

Cơ cấu giáo hóa của Phật giáo được thành lập vào đời Tùy.

Vua Văn đế nhà Tùy, Trung quốc, ban lệnh tuyển chọn các bậc cao tăng có học vấn uyên thâm để đảm nhận các chức vụ giáo hóa gọi là Ngũ chúng, mỗi chúng đặt 1 vị Chúng chủ. Đó là:

1. Niết bàn chúng: Chúng chủ có các ngài Pháp thông, Đồng chân, Thiện trụ.

2. Địa luận chúng: Chủ yếu y cứ vào kinh Hoa nghiêm; Chúng chủ có các ngài Tuệ thiên, Linh xán.

3. Đại luận chúng: Đại luận chỉ cho luận Đại trí độ, chủ yếu y cứ theo kinh Đại phẩm bát nhã. Chúng chủ gồm các vị Pháp ngạn, Bảo tập, Trí ẩn.

4. Giảng luật chúng, Chúng chủ có ngài Hồng tuân...

5. Thiên môn chúng, Chúng chủ là
ngài Pháp ứng...
NGŨ CHÚNG

N

3358

NGŨ CHUYẾT BÁT

I.Ngũ Chuyết Bát.

Bát bị vá 5 chỗ.

Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 98 thì ngài La hâu la có lần rửa bát của đức Phật ở ao rộng trượt tay đánh rơi, bát vỡ làm 5 mảnh, đức Phật dính thân vá lại, vì thế gọi là Ngũ chuyết bát.

II.Ngũ Chuyết Bát.

Bát có đường vá chiều dài dưới 1 thước (Tàu).

Cứ theo luật Tứ phần quyển 9 thì Chuyết là đơn vị chiều dài của chỗ vá, lấy khoảng cách 2 ngón tay là 1 chuyết, tương đương với 2 tấc(Tàu), cho nên 5 chuyết tức khoảng 1 thước(32 phân Tây).

Nếu bát của tỉ khuru bị rạn nứt, nhưng đường vá chưa đến 5 chuyết mà xin bát mới, thì phạm tội Ni tát kì ba dật đề. Nếu đã đủ 5 chuyết, nhưng chỗ rạn nứt không rõ rĩ mà tìm bát mới thì phạm tội Đột cát la.

III.Ngũ Chuyết Bát.

Năm cách vá bát sắt.

Phần Khất học xứ trong Tát bà đa bộ luật nhiếp quyển 7 có ghi 5 phương pháp vá bát sắt:

1. Dùng chiếc đinh nhỏ bít lỗ thủng lại.
2. Dùng miếng sắt nhỏ đóng vào cho chắc chắn.
3. Dùng miếng sắt hình răng cá kẹp chặt trong ngoài.
4. Dùng miếng sắt nhỏ bít lỗ thủng rồi đóng đinh chung quanh.
5. Dùng mặt vụn, có 2 thứ là mặt sắt vụn và mặt đá nghiền.

[X. Thích thị yếu lâm Q.trung; Tứ phần luật hàm chú giới bản Q.3, phần cuối].

NGŨ CHŨNG ÁC BỆNH

Năm chứng bệnh nguy hiểm lưu hành ở nước Tì xá li lúc đức Phật còn tại thế. Đó là:

1. Hai con mắt đỏ như máu.
2. Hai tai chảy mủ.
3. Lỗ mũi chảy máu.
4. Lưỡi bị cứng đờ nói không thành tiếng.
5. Thức ăn đưa vào miệng trở thành thô ráp khó nuốt.

[X. kinh Thỉnh Quan âm; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.2, phần 2].

NGŨ CHUNG ÁC TÍNH

Năm hạng người có tính ác.

Trong Quán niệm pháp môn, ngài Thiện đạo chia căn tính của phàm phu làm 5 hạng là:

1. Người dè bủ việc chân thật, làm việc dối trá.
2. Người chê bai việc chính làm việc tà.
3. Người chê bai việc phải làm việc trái.
4. Người chê bai việc thực làm việc hư.
5. Người chê việc thiện làm việc ác.

Năm hạng người trên đây gọi là Tụ tính ác nhân(bản tính ác).

Ngài Thân loan của Nhật bản căn cứ vào đây chia tính ác làm 5 loại: Ác tính, tà tính, hư tính, phi tính và ngụy tính.

[X. Ngu ngốc sao Q.thượng].

NGŨ CHUNG BÁT NHÃ

Bát nhã, Phạm:Prajña.

Chỉ cho 5 thánh trí Bát nhã chiếu rọi pháp giới, thấu suốt chân lí.

Theo Bát nhã tâm kinh sớ, Bát nhã tâm kinh u tán quyển thượng, thì 5 Bát nhã là:

1. Thực tướng bát nhã: Chỉ cho lí của chân như. Lí này là thực tính của Bát nhã, cho nên gọi là Thực tướng bát nhã.
2. Quán chiếu bát nhã: Chỉ cho trí tuệ thanh tịnh vô lậu. Trí tuệ này có năng lực soi rõ các pháp vô tướng, thấy đều vắng lặng, vì thế gọi là Quán chiếu bát nhã.

NGŨ CHUNG BÁT NHÃ

N

3359

3. Văn tự bát nhã: Chỉ cho ngôn ngữ chương cú của Bát nhã. Ngôn ngữ văn tự có thể giải thích rõ lí Bát nhã, tính tịch lặng như hư không, cho nên gọi là Văn tự bát nhã.

4. Quyển thuộc bát nhã: Chỉ cho 6 độ muôn hạnh. Sáu độ muôn hạnh tương ứng với diệu tuệ, có khả năng thành tựu Bát nhã, là quyển thuộc của tuệ tính quán chiếu, vì thế gọi là Quyển thuộc bát nhã.

5. Cảnh giới bát nhã: Chỉ cho tất cả pháp. Các pháp là cảnh giới của chân trí bát nhã, cảnh không có tự tướng, do trí hiển phát, cho nên gọi là Cảnh giới bát nhã.

Cứ theo Kim cương kinh số kí khoa hội quyển 1, thì 5 Bát nhã trên đây là do ngài Cưu ma la thập căn cứ vào Văn tự bát nhã, Quán chiếu bát nhã và Thực tướng bát nhã nói trong luận Đại trí độ mà lập thêm Quyển thuộc bát nhã và Cảnh giới bát nhã. Trong đó, Quyển thuộc bát nhã được lập ra từ Quán chiếu bát nhã và Cảnh giới bát nhã được lập ra từ Thực tướng bát nhã.

Ngoài ra, Đại phẩm kinh nghĩa số quyển 1 của ngài Cát tạng có nêu ra thuyết Năm Tì đàm: Tự tính, Cộng hữu, Phương tiện, Cảnh giới và Văn tự. Trong đó, Cảnh giới tì đàm tương đương với Thực tướng bát nhã, Tự tính tì đàm tương đương với Quán chiếu bát nhã và Văn tự tì đàm tương đương với Văn tự bát nhã...

[X. Kim cương kinh toàn yếu san định kí Q.2; Đại minh tam tạng pháp số Q.20; Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh số Q.1, phần đầu; Bát nhã tâm kinh hội số liên châu kí Q.thượng; Nhân vương kinh số pháp hành sao Q.thượng].

NGŨ CHỦNG BÁT HOÀN

Cũng gọi Ngũ chủng A na hàm, Ngũ bát

hoàn quả, Ngũ chủng ban.

Chỉ cho 5 bậc thánh quả Bất hoàn được phân loại theo căn cơ lợi độn và chứng quả A la hán trước hay sau. Đó là:

1. Trung ban (Phạm: Antaraparivinvàyin):

Bậc Thánh đã chứng quả

Bất hoàn lúc bỏ thân ở cõi Dục sinh lên cõi Sắc, trong giai đoạn Trung hữu chứng quả A la hán và được ban Niết bàn. Lại chia làm 3 bậc: Tóc ban, Phitócban và Kinh cửu ban.

2. Sinh ban (Phạm: Upapadya-pari=

nirvàyin): Bậc Thánh quả Bất hoàn sinh vào cõi Sắc, không bao lâu liền khởi tu Thánh đạo, dứt trừ hoặc nghiệp ở thượng địa (cõi Vô sắc) mà vào Niết bàn.

3. Hữu hành ban (Phạm: Sàbhisaô= skàra-parinirvàyin): Bậc Thánh quả Bất hoàn sinh lên cõi Sắc, trải qua thời gian lâu dài, siêng tu gia hạnh mà được ban Niết bàn.

4. Vô hành ban (Phạm: Anabhisaô= skara-parinirvàyin): Bậc Thánh quả Bất hoàn sinh lên cõi Sắc, nhưng chưa thể gia công dụng hạnh, phải trải qua thời gian lâu dài mới đoạn trừ được hoặc ở thượng địa mà được ban Niết bàn.

5. Thượng lưu ban (Phạm: Ûrdhva= srota-parinirvàyin): Bậc Thánh quả Bất hoàn sinh vào trời Sơ thiên của cõi Sắc, từ đó dần dần sinh lên đến cõi trời Sắc cứu cánh, hoặc đến cõi trời Hữu đĩnh mà ban Niết bàn. Lại được chia làm 2 loại là Nhạo tuệ và Nhạo định. Nhạo tuệ là ưa thích trí tuệ, tu các thiên định để sinh lên tầng trời Sắc cứu cánh là nơi cao nhất của cõi Sắc mà vào Niết bàn. Nhạo định là ưa thích thiên định, nhưng không tu lẫn lộn các tĩnh lực khác, dần dần sinh lên cõi trên, cuối cùng sinh lên tầng trời Hữu đĩnh, là nơi cao nhất của cõi Vô sắc mà vào Niết bàn. Thượng lưu ban này lại chia làm 3 loại: Toàn siêu ban, Bán siêu ban và Biến

một ban.

NGŨ CHŨNG BÁT HOÀN

N

3360

Ngoài ra, Trung ban và Thượng lưu ban mỗi loại lại lập riêng ra 3 thứ, rồi hợp chung với Sinh ban, Hữu hành ban và Vô hành ban nói ở trên thì thành là 9 loại Bất hoàn. Nếu chỉ lập riêng Thượng lưu ban làm 3 loại và hợp chung với 4 loại trước thì gọi là Thất thiện sĩ thú. Nhưng theo luận Đại tì bà sa quyển 115 thì chỉ lập riêng Trung ban làm 3 thứ là Tốc ban, Phi tốc ban và Kinh cửu ban, rồi hợp chung với 4 Ban còn lại trong 5 loại Bất hoàn mà gọi là Thất thiện sĩ thú. Lại nữa, trong Ngũ chủng bất hoàn, 3 thứ Sinh ban, Hữu hành ban và Vô hành ban hợp chung lại làm 1 Sinh ban, rồi cộng với Trung ban và Thượng lưu ban mà gọi là Tam chủng ban. Hoặc Ngũ chủng bất hoàn thêm vào Vô sắc ban, Hiện ban thì thành Thất chủng bất hoàn. Trong đó, 5 loại từ Trung ban cho đến Thượng lưu ban nhập Niết bàn ở cõi Sắc, Vô sắc ban vì từ trong Thượng lưu ban lập riêng ra, cho nên ban Niết bàn ở cõi Vô sắc. Còn Hiện ban thì nhập tịch ở cõi Dục.

[X. kinh Tạp a hàm Q.27; kinh Trung a hàm Q.2, 30; kinh Tọa thiền tam muội Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.174, 175; luận Câu xá Q.24]. (xt. Thất Thiện Sĩ Thú, Cửu Chủng Bất Hoàn).

NGŨ CHỦNG BẤT NĂNG NAM

Cũng gọi Ngũ chủng bất nam, Ngũ chủng hoàng môn (Phạm: Pañca paiḍakā#).

Chỉ cho 5 hạng người không có nam căn (bộ phận sinh dục của đàn ông) hoặc nam căn không được hoàn bị.

Cứ theo luật Thập tụng quyển 21 thì 5 hạng người ấy là:

1. Sinh bất năng nam, cũng gọi Sinh bất nam, Sinh hoàng môn (Phạm: Jātipaiḍaka). Sinh ra đã không thể làm dâm.
2. Bán nguyệt bất năng nam, cũng gọi

Bán bất nam, Bán nguyệt hoàng môn (Phạm: Pakwa-Paiḍaka): Nửa tháng có khả năng làm dâm, nửa tháng không có khả năng làm dâm.

3. Đố bất năng nam, cũng gọi Đố bất nam, Đố hoàng môn (Phạm: Īrwyapaḍaka): Thấy người khác làm dâm sinh ghen mà nổi lòng dâm.

4. Tinh bất năng nam, cũng gọi Biến bất nam, Biến hoàng môn, Bão sinh hoàng môn, Xúc bão hoàng môn (Phạm: Āsaktaprādurbhāvī-paiḍaka): Lúc làm dâm thì nam căn biến mất.

5. Bệnh bất năng nam, cũng gọi Kiện bất nam, Kiện hoàng môn, Hình tàn hoàng môn (Phạm: Āpat-paiḍaka): Tức do nam căn bị bệnh mà cắt bỏ.

Luận Câu xá quyển 15 thì chia Hoàng môn làm 2 loại là Phiến sĩ (Phạm: Waiḍha) và Bán trạch ca (Phạm: Paiḍaka), Phiến sĩ là người không có nam căn, lại chia ra 2 thứ là Bản tính phiến sĩ (sinh ra đã không có nam căn) và Tồn hoại phiến sĩ (do nam căn bị bệnh mà cắt bỏ). Bán trạch ca là người có nam căn nhưng không đầy đủ, cũng chia ra 3 loại: Tật đố, Bán nguyệt và Quán sái. Trong đó, Bản tính phiến sĩ tương đương với Sinh bất nam, Tồn hoại phiến sĩ tương đương với Bệnh bất nam, Tật đố bán trạch ca tương đương với Đố bất nam, Bán nguyệt bán trạch ca tương đương với Bán nguyệt bất nam, Quán sái bán trạch ca tương đương với Tinh bất năng nam.

Luận Đại thừa a tì đạt ma tập tập quyển 8 thì gọi chung 5 loại Bất nam là Bán trạch ca, tức là: Sinh tiện bán trạch ca, Tật đố bán trạch ca, Bán nguyệt bán trạch ca, Quán sái bán trạch ca và Trừ khử bán trạch ca. Còn riêng loại Phiến sĩ thì chỉ được dùng để chỉ cho người không có nam căn. Những người phiến sĩ và bán trạch ca này đều không được xuất gia thụ giới Cụ túc.

[X. luật Tứ phần Q.35; luật Ma ha tăng

kì Q.23; luận Thuận chính lí Q.9; luận Câu
NGŨ CHỦNG BẤT NĂNG NAM

N

3361

xá Q.3; Pháp hoa văn cú kí Q.9, phần đầu;
Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng,
phần 3; Câu xá luận quang kí Q.3; Huyền
ứng âm nghĩa Q.24; Đại thừa pháp uyển
nghĩa lâm chương Q.3, phần cuối].

NGŨ CHỦNG BÁT PHIÊN

Có 5 trường hợp không phiên dịch mà
phải giữ âm tiếng Phạm, khi dịch 1 bản kinh
tiếng Phạm ra Hán văn. Đây là 5 nguyên tắc
do Đại sư Huyền trang đời Đường đặt ra để
làm mẫu mực cho người dịch kinh đời sau
noi theo. Đó là:

1. Vì bí mật: Như các Đà la ni (thần chú) trong kinh là lời nói bí mật của chư Phật, sâu xa mâu nhiệm chẳng thể nghĩ bàn nên không dịch nghĩa.
2. Một chữ bao hàm nhiều nghĩa: Như từ Bạc già phạm (Phạm: Bhagavad) có 6 nghĩa: Tự tại, xí thịnh, đoan nghiêm, danh xưng, cát tường, tôn quý... vì thế không thể chọn 1 nghĩa nào để phiên dịch.
3. Vì ở Trung quốc không có: Như cây Diêm phù (Phạm: Jambu) mọc ở Ấn độ, ở Trung quốc không có loại cây này, cho nên phải giữ nguyên âm.
4. Theo thông lệ từ xưa: Như A nậu đa la tam miệu tam bồ đề (Phạm: Anuttarasamyak-saôbodhi), nghĩa là Vô thượng chính đẳng chính giác, nhưng từ đời Đông Hán trở về sau, các nhà dịch kinh đều chỉ phiên âm, vì muốn giữ lại qui thức của người xưa nên không dịch.
5. Vì lòng tôn trọng: Như các từ Bát nhã, Thích ca mâu ni, Bồ đề tát đỏa... không dịch là trí tuệ, năng nhân, đạo tâm chúng sinh... là vì muốn cho mọi người giữ ý niệm tôn trọng, nếu dịch rõ ra sẽ bị coi nhẹ.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.20;
bài tựa trong Phiên dịch danh nghĩa tập].

(xt. Dịch Kinh).

NGŨ CHŨNG BẤT SINH

Năm trường hợp không phải sinh vào.

Tức là 5 thứ lợi ích mà hàng Thượng nhân
vị đạt được. Đó là:

1. Sinh bất sinh: Đã được phi trạch diệt,
không còn phải sinh vào các loài đê trướng,
đê ở nơi ẩm ướt.
2. Xứ bất sinh: Không phải sinh vào cõi
trời Vô tướng, cõi trời Đại phạm hay Bắc
câu lô châu.
3. Thân bất sinh: Không thụ sinh các
thân: Phiến sĩ(không có nam, nữ căn, tức bộ
phận sinh dục nam hay nữ), Bán trạch ca(nam
căn không đầy đủ), Nhị hình(có cả 2 nam và
nữ căn).
4. Hữu bất sinh: Đã được phi trạch diệt
nên không còn phải thụ sinh lần thứ 8 ở cõi
Dục và sinh lần thứ 2 ở cõi Sắc.
5. Hoặc bất sinh: Kiến hoặc đã bị trừ
diệt hết sạch, không còn sinh khởi lại được
nữa.

[X. luận Câu xá Q.23].

NGŨ CHŨNG BẤT THOÁI

Năm thứ không lui mất. Tức là 5 thứ
công đức giúp người đã sinh về Tịnh độ vĩnh
viễn không lui mất tâm bồ đề.

1. Đại bi nhiếp trì bất thoái: Chúng
sinh đã sinh về Tịnh độ, nhờ được nguyện
lực đại bi của đức Phật A di đà nhiếp giữ
nên họ không bao giờ lui mất tâm bồ đề.
2. Phật quang chiếu xúc bất thoái:
Người đã sinh về Tịnh độ, thường được hào
quang của Phật soi sáng, cho nên họ không
bao giờ lui mất tâm bồ đề.
3. Thường văn pháp âm bất thoái:
Chúng sinh đã sinh về Tịnh độ, thường
được nghe tiếng pháp do chim, nước, cây
rừng diên nói nên không bao giờ lui mất
tâm bồ đề.

NGŨ CHŨNG BẤT THOÁI

N

3362

4. Thiện hữu đồng cư bất thoái: Chúng sinh đã sinh về Tịnh độ cùng được làm bạn với các vị Bồ tát ở cõi ấy, cho nên trong không có phiền não hoặc nghiệp trôi buộc, ngoài không có ác duyên tà ma quấy nhiễu, cho nên vĩnh viễn không lui mất tâm bồ đề.

5. Thọ mệnh vô lượng bất thoái: Người đã sinh về Tịnh độ thì tuổi thọ vô lượng, cho nên không bao giờ lui mất tâm bồ đề.

[X. luận Tịnh độ thập nghi].

NGŨ CHỦNG BẤT ỨNG THÍ

Có 5 thứ vật không nên đem cho (bố thí) người khác. Tức là:

1. Cửa cải và vật dụng bất hợp pháp.
2. Rượu và thuốc độc.
3. Lưới, bẫy, cung, nỏ... là những thứ dụng cụ dùng để bắt chim, thú.
4. Dao, gậy, cung, tên.
5. Âm nhạc, nữ sắc.

[X. Pháp uyển châu lâm Q.18].

NGŨ CHỦNG BỐ THÍ

Năm đối tượng cần được bố thí.

1. Người từ xa đến.
2. Người sắp ra đi.
3. Người đau yếu gầy ốm.
4. Người đang đói khát.
5. Người có pháp trí tuệ.

[X. Chư kinh yếu tập Q.11].

NGŨ CHỦNG CỐ TƯ

Cũng gọi Ngũ chủng cố tư nghiệp.

Chỉ cho 5 thứ nghiệp được tạo tác một cách cố ý. Đó là:

1. Bị người khác sai khiến và sau khi suy nghĩ, thực hiện ý định.
2. Bị người khác khuyến khích, tuy mình không muốn, nhưng lại thấy có lợi, nên suy tính rồi thực hiện việc làm.
3. Do không hiểu biết mà làm, nghĩa là tùy theo sở thích, suy nghĩ kỹ rồi bắt đầu

thực hiện hành động.

4. Do tham, sân, si che lấp, cố ý đạt cho được mục đích mong muốn mà làm việc ác.

5. Do vọng kiến phân biệt điên đảo, ưa thích tà pháp, cầu mong đời sau được sinh lên cõi trời, nên cố ý làm việc bất thiện.

Năm thứ Cố tư nghiệp trên, 3 loại trước thuộc nghiệp nhẹ, là nghiệp bất định, cũng gọi Bất tăng trưởng nghiệp, nên không hẳn phải chịu quả báo dị thực. Còn 2 loại sau là nghiệp nặng, là nghiệp quyết định, cũng gọi Tăng trưởng nghiệp, nhất định phải chịu quả báo dị thực.

[X. luận A tì đạt ma tập Q.4; luận A tì đạt ma tập Q.7]. (xt. Cố Tư Nghiệp).

NGŨ CHỦNG DUY THỨC

I. Ngũ Chủng Duy Thức.

Năm thứ Duy thức do ngài Từ ân thuộc tông Pháp tướng căn cứ vào các nghĩa Duy thức được trình bày trong các kinh luận mà lập ra.

1. Cảnh duy thức: Theo cảnh sở quán để thuyết minh nghĩa Duy thức, như thí dụ “Nhất xứ tứ kiến”(cùng 1 cảnh mà có 4 cái thấy khác nhau) nói trong kinh A tì đạt ma.

2. Giáo duy thức: Căn cứ vào ngôn giáo năng thuyết để nói rõ về nghĩa Duy thức, như ý chỉ duy thức tâm nói trong các kinh như kinh Giải thâm mật v.v...

3. Lí duy thức: Căn cứ vào lí Duy thức đã được các kinh luận thành tựu mà nói về lí chuyên biến của Duy thức.

4. Hành duy thức: Nương vào pháp quán Duy thức được nói trong kinh luận để thuyết minh Bồ tát y cứ vào Tứ tâm tư, Tứ như thực trí... mà tư duy quán xét lí Duy thức.

NGŨ CHỦNG DUY THỨC

N

3363

5. Quả duy thức: Căn cứ vào cảnh giới vi diệu của quả Phật được thuyết minh trong kinh luận để nói rõ do tư duy quán xét lí Duy thức mà được quả trí vô lậu.

[X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập

Q.5; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương

Q.1, phần cuối; Duy thức nghĩa chương

Q.3, phần đầu; Bát nhã tâm kinh u tán

Q.thượng; Thành duy thức luận xu yếu

Q.thượng, phần đầu].

II. Ngũ Chủng Duy Thức.

Năm nghĩa Duy thức của tông Pháp tướng.

1. Tự tướng: Tám thức là tự thể của thức.

2. Tương ứng: Sáu loại(vị) tâm sở là tương ứng của thức.

3. Sở biến: Kiến phần, Tướng phần của tâm và tâm sở là sở biến của thức.

4. Phân vị: Pháp bất tương ứng là phân vị giả lập của tâm, tâm sở và của sắc pháp do thức biến ra.

5. Thực tính: Pháp vô vi là thực thể của tâm, tâm sở, sắc pháp và bất tương ứng pháp.

[X. luận Thành duy thức Q.7].

NGŨ CHỦNG ĐẠI SƯ CÔNG ĐỨC

Chỉ cho 5 thứ công đức mà các vị Giới sư, Pháp sư phải có đầy đủ.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 17 thì 5 công đức ấy là:

1. Giới hạnh vô thất: Kiên trì giới luật do đức Như lai chế định, không để vi phạm.

2. Thiện kiến lập pháp: Giảng giải giới luật 1 cách khéo léo khiến người tu học không trái phạm.

3. Thiện chế lập sở học: Khéo thuyết minh những chỗ nên học trong luật nghi để khỏi sai lầm.

4. Thiện đoạn nghi hoặc: Khéo giảng

giải rộng rãi những pháp cần phải học hoặc những chỗ nghi ngờ của mọi người, khiến họ tu trì đúng pháp.

5. Giáo thụ xuất li: Khéo đem giới pháp do đức Như lai chế định truyền dạy cho mọi người, khiến họ tu trì đúng pháp để thành tựu Thánh đạo, ra khỏi sinh tử.

NGŨ CHỦNG ĐẶC THẤT

Cũng gọi Ngũ thứ tương đối.

Chỉ cho 5 thứ tương đối chính hạnh và tạp hạnh của người tu pháp môn Tịnh độ cầu vãng sinh. Đó là:

1. Thân sơ đối: Người tu chính hạnh tán thán, lễ bái và niệm Phật A di đà, Phật liên thấy, nghe và biết điều đó. Biết nghiệp của Phật và của người niệm Phật gần nhau, nên gọi là Thân duyên. Còn người tu tạp hạnh thì 3 nghiệp của Phật và của người ấy thường xa cách nhau, cho nên gọi là Sơ hạnh.

2. Cận viễn đối: Tâm nguyện được thấy đức Phật A di đà của người tu chính hạnh rất tha thiết, lúc nào cũng tưởng niệm y như đức Phật đang ở trước mắt mình, cho nên gọi là Cận duyên. Còn người tu tạp hạnh thì tâm lơ là, không tha thiết với Phật A di đà, cho nên gọi là Viễn hạnh.

3. Vô gián hữu gián đối: Người tu chính hạnh nhớ tưởng đức Phật A di đà thường không gián đoạn, cho nên là vô gián. Còn người tu tạp hạnh niệm Phật luôn gián đoạn, vì thế là hữu gián.

4. Bất hồi hướng hồi hướng đối: Người tu chính hạnh không dùng hồi hướng riêng biệt mà vẫn tự có đức hồi hướng, thành tựu nghiệp vãng sinh. Còn người tu tạp hạnh thì cần phải có sự hồi hướng mới cảm được nghiệp vãng sinh.

5. Thuần tạp đối: Người tu chính hạnh là hạnh thuần túy Cực lạc nên là thuần. Nhưng người tu tạp hạnh thì chẳng phải hạnh thuần túy Cực lạc, mà còn tạp tu cả

NGŨ CHỦNG ĐẶC THẤT

N

3364

nhân thiên, Tam thừa và Tịnh độ ở 10 phương, cho nên là tạp.

[X. Quán kinh sơ tán thiện nghĩa; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập].

NGŨ CHỨNG ĐỘ

Năm loại quốc độ được nói trong Hoa nghiêm kinh sơ quyển 7.

1. Duy tính độ: Duy tính tức là thể của pháp tính mà Như lai đã chứng được, nghĩa là bản thể Như lai ngoài thân không có quốc độ, ngoài quốc độ không có thân, thân và độ không khác, chỉ 1 pháp tính.
2. Song mẫn độ: Thân Như lai và quốc độ là 1, dung thông vô ngại, giống như hư không, tính và tướng đều vắng lặng.
3. Câu tính tướng độ: Như lai dùng trí như thực biến hóa ra vô lượng vô biên tướng biển, châu báu trang nghiêm, tùy theo tâm chúng sinh mà hiện bày ra các quốc độ tính, tướng khác nhau.
4. Dung tam thế gian độ: Thân pháp giới của Như lai bao trùm và dung thông trong 3 thế gian (hữu tình thế gian, khí thế gian, trí chính giác thế gian), tất cả chúng sinh, đất nước đều là pháp thân thanh tịnh của Như lai.
5. Tổng nhiếp độ: Mười thân và 4 trí mà Như lai đã chứng, mỗi mỗi đều viên dung gọi là Tính chu biến, nói 1 cõi thì chứa hết thủy cõi, nêu 1 thân thì gồm thu tất cả thân, mọi pháp đều dung nhiếp nhau, không mảy may ngăn ngại.

NGŨ CHỨNG GIA DỤ

Năm từ ngữ khen ngợi người tu pháp môn niệm Phật.

1. Nhân trung hảo nhân: Người tốt trong loài người.
2. Nhân trung diệu hảo nhân: Người tâm đức tốt đẹp trong loài người.
3. Nhân trung thượng thương nhân:

Người bậc cao thượng trong loài người.

4. Nhân trung hi hữu nhân: Người hiếm có trong loài người.

5. Nhân trung tối thắng nhân: Người hơn hết trong loài người.

Kinh Quán vô lượng thọ thì ví hành giả niệm Phật như hoa phân đà lợi. Hoa phân đà lợi là hoa sen trắng, loại hoa tôn quý nhất trong các loài hoa; cho nên người niệm Phật là người đáng quý nhất trong loài người.

[X. kinh Niết bàn Q.18 (bản Bắc); Tán thiện nghĩa trong Quán kinh số Q.4; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập].

NGŨ CHỦNG HẠNH

I. Ngũ Chủng Hạnh.

Năm hạnh của vị Pháp sư nói trong phẩm Pháp sư kinh Pháp hoa quyển 4, tức là: Thụ trì, đọc tụng, giải thích, viết chép.

[X. Pháp hoa văn cú Q.8, phần đầu]. (xt. Ngũ Chủng Pháp Sư).

II. Ngũ Chủng Hạnh.

Năm chính hạnh của hành giả Tịnh độ:

1. Chính hạnh đọc tụng.
2. Chính hạnh quán sát.
3. Chính hạnh lễ bái.
4. Chính hạnh xưng danh.
5. Chính hạnh tán thán, cúng dường.

[X. Quán kinh số tán thiện nghĩa]. (xt. Ngũ Chính Hạnh).

NGŨ CHỦNG KẾT GIỚI TƯỞNG

Năm loại tướng kết giới.

Theo luật qui định, khi các vị tỉ khưu cử hành nghi thức Bồ tát thuyết giới hoặc kết hạ an cư, phải kết giới trước khi cử hành.

Tùy theo hình tướng của khu vực kết giới mà chia làm 5 loại giới tướng là:

NGŨ CHỦNG KẾT GIỚI TƯỞNG

N

3365

1. Phương tướng: Chỗ kết giới có hình vuông.
2. Viên tướng: Chỗ kết giới có hình tròn.
3. Cổ hình tướng: Chỗ kết giới có hình cái trống.
4. Bán nguyệt hình tướng: Chỗ kết giới có hình bán nguyệt.
5. Tam giác tướng: Chỗ kết giới có hình tam giác.

Năm loại tướng kết giới này, nếu 4 phía của khu vực kết giới mà 1 phía có dòng sông chảy, thì lấy nước chảy làm giới tướng, nếu không có nguồn nước hoặc nước không thường chảy thì không được. Hoặc dùng cây làm giới tướng, nếu cây khô mục và không nối liền nhau thì không được. Hoặc dùng con đường làm giới tướng, nếu đường bị cắt đứt thì cũng không được. Hoặc dùng tảng đá làm giới tướng, nhưng nếu đá nằm rải rác cũng không được. Nếu không có dòng nước, gốc cây... thì phải dựng đá hoặc trồng cây ở 4 bên khu vực kết giới để làm tướng kết giới.

[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 2; Thích thị yếu lãm Q.hạ].
(xt. Kết Giới).

NGŨ CHỦNG LINH

Năm loại linh(chuông nhỏ): Linh 1 chĩa, linh 3 chĩa, linh 5 chĩa, linh báu, linh tháp, gọi chung là Kim cương linh, 1 trong những loại pháp khí của Mật giáo. Linh biểu thị nghĩa thuyết pháp, 5 loại linh này biểu thị 5 trí, 5 Phật thuyết pháp.

Theo Nhân vương kinh pháp thì 5 loại linh này được sử dụng khi tu hành đại pháp trên đàn tràng, hành giả để linh 5 chĩa trên mâm kim cương đặt ở phía đông, linh báu đặt ở phía nam, linh 1 chĩa đặt ở phía tây, linh 3 chĩa đặt ở phía bắc, linh tháp tức là pháp được đặt ở chính giữa.

(xt. Kim Cương Linh).

NGŨ CHỦNG LỰC

Năm nguyện lực của đức Phật A di đà:

Uy thần lực cùng với mãn túc lực, minh liễu lực, kiên cố lực và cứu cánh lực được mở ra từ Bản nguyện lực của giai vị tu nhân.

Theo sự giải thích của ngài Tuệ Viễn trong Vô lượng thọ kinh nghĩa sơ quyển hạ, thì Uy thần lực là uy lực hiện tại của Vô lượng thọ Như lai; Bản nguyện lực của giai vị tu nhân là Tổng(chung), 4 nguyện còn lại là Biệt(riêng). Trong đó, Mãn túc nguyện là tâm nguyện tròn đủ, Minh liễu nguyện là tâm nguyện hiển lộ rõ ràng, Kiên cố nguyện là tâm nguyện không thể bị các duyên làm hư hoại. Cứu cánh nguyện là tâm nguyện vĩnh viễn không trở lui.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng, Tán A di đà Phật kệ].

NGŨ CHỦNG NẠP Y

Năm loại áo của các vị tăng sĩ Phật giáo:

1. Áo có thí chủ.
2. Áo không có thí chủ.
3. Áo may bằng vải bọc xác chết.
4. Áo người chết.
5. Áo phân tảo.

NGŨ CHỦNG NGÔN THUYẾT

Năm loại ngôn thuyết.

1. Tướng ngôn thuyết: Ngôn thuyết do chấp trước các tướng sắc, thanh v.v... mà phát sinh.
2. Mộng ngôn thuyết: Ngôn thuyết do nương theo cảnh giới hư vọng chẳng thật hiện ra trong giấc mộng mà phát sinh.
3. Chấp trước ngôn thuyết: Ngôn thuyết do nghĩ đến các việc đã nghe, đã làm ở quá khứ mà phát sinh.
4. Vô thủy ngôn thuyết: Ngôn thuyết

NGŨ CHỦNG NGỒN THUYẾT

N

3366

do chấp trước hí luận và nương theo sự huân tập chủng tử phiền não từ vô thủy đến nay mà phát sinh.

5. Như nghĩa ngôn thuyết: Ngôn thuyết phát sinh đúng như nghĩa, giải rõ ý chỉ không khác.

Trong 5 thứ ngôn thuyết trên đây, 4 thứ trước là do hư vọng mà thốt ra, cho nên không nói được lí chân thực. Còn ngôn thuyết thứ 5 là thực thuyết, cho nên nói được chân lí. Bồ tát Mã minh đã y cứ vào 4 loại ngôn thuyết trước mà chủ trương rằng chân như là tướng ngôn thuyết.

[X. luận Thích Ma ha diễn Q.2; luận Biên hiện mật nhị giáo Q.thượng].

NGŨ CHỦNG NHÂN NGÃ KIẾN

Năm thứ tà chấp do nhân kiến, ngã kiến sinh khởi.

Cứ theo luận Đại thừa khởi tín thì 5 thứ nhân ngã kiến ấy là:

1. Chấp hư không là tính Như lai.
2. Chấp tính chân như Niết bàn là không vô.
3. Chấp Như lai tạng có tự tướng sắc pháp, tâm pháp khác nhau.
4. Chấp tự thể của Như lai tạng có đầy đủ hết thảy nhiệm pháp sinh tử của thế gian.
5. Chấp Niết bàn của Như lai chứng được cuối cùng sẽ hết, sau khi hết trở lại làm chúng sinh.

[X. Khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ, phần cuối; Khởi tín luận sơ bút tước kí Q.5].

NGŨ CHỦNG NHẤT THỪA

Năm loại nhất thừa do tông Hoa nghiêm dựa theo Thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo mà lập ra. Đó là:

1. Biệt giáo nhất thừa: Pháp môn nói Nhất thừa vô tận, khác xa với các thừa khác, cho nên gọi Biệt giáo nhất thừa. Đây là lập theo Viên giáo.

2. Đồng giáo nhất thừa: Pháp môn nói Nhất thừa đồng với Tam thừa, Tam thừa cũng đồng với Nhất thừa, cho nên gọi là Đồng giáo nhất thừa. Đây cũng lập theo Viên giáo.

3. Tuyệt tướng nhất thừa: Pháp môn “Ngôn ngữ đạo đoạn tâm hành xứ diệt”, các tướng đều dứt, không có năng thừa và sở thừa, vì thế gọi là Tuyệt tướng nhất thừa. Đây là lập theo Đốn giáo.

4. Phật tính nhất thừa, cũng gọi Phật tính bình đẳng nhất thừa: Pháp môn nói tổng quát cả Phật tính, trung đạo, chân vọng, vì thế gọi là Phật tính nhất thừa. Đây là lập theo Chung giáo.

5. Mật ý nhất thừa, cũng gọi Mật nghĩa ý nhất thừa: Pháp môn nói về việc hiển rõ Tam thừa chân thực và giấu kín Nhất thừa phương tiện, cho nên gọi là Mật ý nhất thừa. Đây là lập theo Thủy giáo.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Ngũ giáo chương tùy lộ kí Q.16].

NGŨ CHỦNG NIÊM TỤNG

Năm loại niệm tụng của Mật giáo. Thông thường, các kinh và nghi quỹ chỉ nêu có 4 loại niệm tụng, riêng Bí tạng kí và Kim cương giới đối thụ kí là nêu ra 5 loại niệm tụng. Năm loại niệm tụng ghi trong Bí tạng kí là:

1. Liên hoa niệm tụng: Cách niệm tụng mà tiếng tụng chỉ nghe ở lỗ tai mình, cách tụng này được dùng trong Liên hoa bộ.
2. Kim cương niệm tụng: Cách tụng thầm, miệng ngậm, chỉ hơi động đầu lưỡi. Cách này được sử dụng trong Kim cương bộ.
3. Tam ma địa niệm tụng: Cách niệm tụng không động lưỡi, chỉ niệm thầm trong tâm. Cách này dùng trong Phật bộ.
4. Thanh sinh niệm tụng, cũng gọi Sinh

NGŨ CHỦNG NIÊM TỤNG

N

3367

niệm tụng: Quán tưởng Thương khư (Phạm: Zaikha, vỏ sò trắng) trên tâm hoa sen, lại quán tưởng từ Thương khư phát ra âm thanh màu nhiệm, giống như rung chuông thành tiếng, rồi theo âm thanh ấy mà tụng niệm. Đây là pháp tụng niệm của Yết ma bộ.

5. Quang minh niệm tụng, cũng gọi Quang niệm tụng: Tưởng niệm ánh sáng từ trong miệng phóng ra, chiếu soi khắp pháp giới mà trì tụng. Đây là cách niệm tụng của Bảo bộ.

Còn 5 loại niệm tụng ghi trong Kim cương giới đối thụ kí là: Thanh, Kim cương, Tam ma địa, Chân thực (cũng gọi Thực tướng) và Phần nộ. Bốn loại trước giống với 4 cách niệm tụng: Âm thanh, Kim cương, Tam ma địa và Chân thực của pháp Kim cương giới. Còn Phần nộ niệm tụng thì bên trong trụ nơi tâm từ bi, bên ngoài hiện tướng mạnh bạo, dữ tợn, nhíu mày, trợn mắt, phát tiếng giận dữ mà trì tụng, giống như pháp niệm tụng Hàng ma.

[X. Kim cương giới đại pháp đối thụ kí Q.8]. (xt. Tứ Chủng Niệm Tụng).

NGŨ CHỦNG PHẠM ÂM

Năm thứ âm thanh trong sạch của Đại phạm thiên vương. Tức là: Chính trực, hòa nhã, thanh triệt (trong suốt), thâm mẫn và chu biến viển vãn (khắp nơi đều nghe thấy). Đại Phạm thiên vương nhờ có tu tập thiền định, giới hạnh thanh tịnh, tâm lià dục nhiễm nên mới có được 5 thứ tiếng thanh tịnh này.

[X. kinh Trường a hàm Q.5; Đại minh tam tạng pháp số Q.22].

NGŨ CHỦNG PHÁP

Cũng gọi Ngũ chủng thành tựu pháp. Năm loại pháp tu của Mật giáo. Tức là pháp Tức tai, pháp Tăng ích, pháp Hàng phục, pháp Kính ái và pháp Câu triệu.

Theo Du già hộ ma quỹ, nếu đem 5 pháp trên đây phối hợp với 5 trí, 5 bộ thì Phật bộ là pháp Tứ tai, Kim cương bộ là pháp Hàng phục, Bảo bộ là pháp Tăng ích, Liên hoa bộ là pháp Kính ái và Yết ma bộ là pháp Câu triệu.

(xt. Ngũ Chủng Tu Pháp).

NGŨ CHỦNG PHÁP SƯ

Cũng gọi Ngũ pháp sư.

Năm bậc pháp sư có khả năng hoằng dương Phật pháp.

1. Thụ trì pháp sư: Người có khả năng tiếp nhận, tin tưởng vững chắc và nhớ giữ không quên lời dạy của Như lai được ghi chép trong các kinh luận.
2. Độc kinh pháp sư: Người có khả năng đọc văn kinh không nhầm lẫn.
3. Tụng kinh pháp sư: Người có khả năng tụng kinh thuộc lòng, không cần có văn kinh trước mặt.
4. Giải thuyết pháp sư: Người có khả năng truyền dạy và giải thích những câu văn trong kinh.
5. Thư tả pháp sư: Người có khả năng viết chép văn kinh để lưu truyền rộng rãi trong thế gian.

Ngoài ra, luận Đại trí độ quyển 56 nêu ra 6 bậc Pháp sư. Và phẩm Pháp sư trong kinh Pháp hoa bản tiếng Phạm liệt kê 7 bậc Pháp sư gồm: Thụ trì, Thuyết thoại, Giải thuyết, Thân cận, Thư tả, Kí ức và Đồ kiến. [X. phẩm Pháp sư kinh Pháp hoa; Pháp hoa văn cú Q.8, phần đầu; Pháp hoa số tuệ quang kí Q.52]. (xt. Lục Chủng Pháp Sư, Pháp Sư).

NGŨ CHỦNG PHÁP THÂN

Chỉ cho 5 loại pháp thân của đức Phật.

Có các thuyết khác nhau như sau:

NGŨ CHỦNG PHÁP THÂN

N

3368

I. Ngũ Chủng Pháp Thân.

Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao quyển 4 nêu 5 loại pháp thân là:

1. Pháp tính sinh thân: Pháp tính này thể vốn tròn sáng, thường trụ, bao trùm muôn vật, thân Như lai từ đó sinh ra.
2. Công đức pháp thân: Như lai lấy công đức muôn hạnh làm nhân mà thành tựu quả Pháp thân.
3. Biến hóa pháp thân: Pháp thân Như lai không có cảm nào mà không thông, không 1 cơ nào mà không ứng, giống như vầng trăng trên vạn dòng sông, tùy theo nước mà hiện bóng, bóng tuy có khác nhưng trăng vốn là một.
4. Hư không pháp thân: Pháp thân Như lai dung thông 3 đời, bao trùm cõi đại thiên, 1 tính tròn sáng, mảy bụi không dính.
5. Thực tướng pháp thân: Pháp thân Như lai lia các hư vọng, hội nhập chân như, không sinh không diệt.

II. Ngũ Chủng Pháp Thân.

Theo kinh Bồ tát anh lạc thì 5 loại pháp thân là:

1. Như như trí pháp thân: Thực trí chứng lí như như.
2. Công đức pháp thân: Hết thấy công đức 10 lực, 4 vô úy.
3. Tự pháp thân: Ứng thân của bồ tát Địa thượng ứng hiện; tông Thiên thai gọi là Thắng ứng thân, tông Pháp tướng gọi là Tha thụ dụng thân trong Báo thân.
4. Biến hóa pháp thân: Tức là Liệt ứng thân theo tông Thiên thai và Biến hóa thân theo tông Pháp tướng.
5. Hư không pháp thân: Lí như như giống như hư không, xa lia tất cả các tướng. Trong 5 loại pháp thân trên, Như như trí pháp thân và Công đức pháp thân thuộc về Báo thân, Tự pháp thân và Biến hóa pháp

thân thuộc về Ứng thân, còn Hư không pháp thân thì chính là Pháp thân. Nhưng tất cả được gọi chung là Pháp thân là vì đều mang đức tướng của Pháp thân.

(xt. Pháp Thân).

III. Ngũ Chủng Pháp Thân.

Năm loại Pháp thân do Mật giáo lập. Tức là Tự tính, Thụ dụng, Biến hóa, Đăng lưu và Lục đại pháp thân (Pháp giới thân).

(xt. Pháp Thân).

IV. Ngũ Chủng Pháp Thân.

Chỉ cho Tự tính pháp thân, Tự thụ dụng pháp thân, Tha thụ dụng pháp thân, Biến hóa pháp thân và Đăng lưu pháp thân.

V. Ngũ Chủng Pháp Thân.

Chỉ cho Giới thân, Định thân, Tuệ thân, Giải thoát thân và Giải thoát tri kiến thân.

(xt. Ngũ Phần Pháp Thân).

NGŨ CHŨNG QUẢ

Phạm: Pañca phalàni.

Cũng gọi Ngũ quả.

I. Ngũ Chủng Quả.

Năm thứ quả hữu vi, vô vi do 6 nhân sinh ra và đạo lực chứng được:

1. Đăng lưu quả (Phạm: Niwyandaphala):

Chúng sinh do tạo nghiệp ác, ưa thích điều ác, thì nghiệp ác chuyển nhiều, kết thành quả ác; trái lại, nếu tu nghiệp thiện, ưa thích điều thiện, thì nghiệp thiện chuyển nhiều, kết thành quả thiện. Quả theo nghiệp chuyển, nghiệp và quả giống nhau, cho nên gọi là quả Đăng lưu. Quả này do nhân Đồng loại và nhân Biến hành trong 6 nhân mà có được.

2. Di thực quả (Phạm: Vipàka-phala):

Chúng sinh do tạo nghiệp ác ở đời hiện tại mà chịu quả khổ ở đời vị lai; cũng thế, nhờ gây nghiệp thiện ở đời này mà được hưởng quả vui trong đời sau. Vì quả báo khác thời nên gọi là quả Di thực (quả chín khác thời). Quả này do nhân Di thực trong 6 nhân mà có được.

3. Li hệ quả (Phạm: Visaôyogaphala):

Quả vô vi, nhờ vào đạo lực Niết
NGŨ CHỨNG QUẢ

N

3369

bàn mà chứng được, xa lìa tất cả phiền não trời buộc(li hệ). Pháp này thường trụ, không phải từ 6 nhân sinh ra, chỉ do đạo lực mà chứng được.

4. Sĩ dụng quả (Phạm: Puruwakàraphala).

Sĩ dụng là do người bỏ sức ra làm lụng để mà dùng. Nghĩa là các pháp trong thế gian, tùy theo lực dụng tạo tác của mỗi hạng người mà được kết quả khác nhau. Như người nông dân nhờ cày cấy mà thu hoạch thóc lúa, người buôn bán nhờ hàng hóa mà được lời lãi... cho nên gọi là Sĩ dụng quả. Quả này do các nhân Câu hữu và Tương ứng trong 6 nhân mà có được.

5. Tăng thượng quả (Phạm: Adhipatiphala):

Các căn và thức do chủ thể và đối tượng hòa hợp mà thành tựu tác dụng nhận thức, cho nên 6 căn đều có sức tăng thượng thù thắng. Như căn mắt tuy có tính thấy nhưng nếu không có thức mắt (chủ thể) duyên cảnh(đối tượng) thì không thể sinh ra tác dụng nhận thức, vì thế gọi là Tăng thượng quả. Quả này là do nhân Năng tác trong 6 nhân mà có.

[X. kinh Bồ tát địa trì Q.3; luận Hiền dương thánh giáo Q.18; luận Đại tì bà sa Q.121; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận Câu xá Q.6; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.15].

II.Ngũ Chủng Quả.

Năm thứ quả chứng khác nhau của Nhị thừa. Tức là quả Tu đà hoàn, quả Tư đà hàm, quả A na hàm, quả A la hán và quả Độc giác.

[X. kinh Niết bàn Q.21 (bản Bắc); Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.hạ, phần 4; Tam luận danh giáo sao Q.1]. (xt. Ngũ Quả Hồi Tâm).

NGŨ CHỦNG QUYẾN THUỘC

Năm loại quyến thuộc.

Cứ theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển 6, phần cuối, thì Như lai nói pháp phải nhờ các duyên, duyên ấy tức là những người nghe pháp, nghe rồi nhờ pháp mà trở nên gần gũi, liền thành quyển thuộc.

Có 5 thứ:

1. Lí tính quyển thuộc: Lí tính của chư Phật và chúng sinh là bình đẳng, tự nhiên liên quan với nhau, cho nên tất cả chúng sinh dù chưa từng nghe pháp cũng được gọi là quyển thuộc.

2. Nghiệp sinh quyển thuộc: Nhờ nghiệp thiện nghe pháp ở quá khứ nên lại được sinh vào thời đại có Phật, nghe pháp được độ.

3. Nguyên sinh quyển thuộc: Xưa kia nhờ nghe pháp kết duyên, nhưng chưa được chứng quả, từng phát thệ nguyện, chỉ nhằm đắc đạo; nay nhờ nguyện trước, gặp Phật nghe pháp.

4. Thân thông quyển thuộc: Đời trước gặp Phật, phá trừ mê hoặc, thấy được chân lí, nay sinh nơi khác, nhân việc Phật ra đời, dùng sức thân thông sinh đến cõi này, giúp Phật giáo hóa chúng sinh.

5. Ứng sinh quyển thuộc: Bồ tát đã phá trừ vô minh hoặc nghiệp, đã chứng được pháp thân liền có khả năng giáo hóa, nên ứng hiện vào sinh tử, dẫn dắt chúng sinh, khiến họ hướng về Phật đạo.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích thêm Q.13].

NGŨ CHŨNG SÁM HỎI

Năm phương thức sám hối.

Cứ theo kinh Quán Phổ hiền hành pháp, nếu các bậc quốc vương, đại thần muốn sám hối, thì phải tu hành 5 việc:

1. Bất tất lễ bái, ưng thường ức niệm đệ nhất nghĩa không: Nghĩa là không cần cầu nê việc lễ tụng, mà phải giữ tâm nhớ nghĩ chính lí, không phỉ báng Tam bảo, không làm não hại người tu phạm hạnh.

NGŨ CHŨNG SÁM HỎI

N

3370

2. Hiếu dưỡng phụ mẫu, cung kính sư trưởng: Hiếu dưỡng cha mẹ, cung kính bậc thầy, thì không phạm tội trái đạo lý.
3. Chính pháp trị quốc, bất tà uổng nhân dân: Dùng đạo chính thuận để sửa nước an dân, thường phải dạy dân kính tin Tam bảo, giữ giới tu thiện, không được dùng pháp luật gian ác làm oan khuất nhân dân.
4. Ư lược trai nhật sắc chư cảnh nội linh hành bất sát: Vào 6 ngày trai dạy dân trong cả nước không được sát sinh, khiến cho toàn quốc thường được phúc lành và hưởng yên vui lâu dài.
5. Thâm tín nhân quả, tri Phật bất diệt: Hành vi là nhân, cảm báo là quả, nếu tin sâu nhân quả thì không dám làm điều ác; nếu biết pháp thân thường trụ, thì không sinh kiến chấp đoạn diệt.

NGŨ CHỦNG SẮC PHÁP

Năm loại sắc pháp. Tổng quát các pháp làm 12 xứ, rồi thu nhiếp vào pháp xứ để làm đối tượng khách quan của ý xứ, gồm có 5 thứ gọi là Ngũ chủng sắc pháp. Đó là: Cực lược sắc, Cực quýnh sắc, Thụ sở dẫn sắc, Biến kế sở khởi sắc và Định sở sinh tự tại sắc.

(xt. Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc).

NGŨ CHỦNG TAM ĐẾ

Năm loại Tam đế do tông Thiên thai thành lập. Tức là:

1. Biệt giáo cách lịch tam đế, cũng gọi Thứ đệ tam đế, Biệt tướng tam đế. Tính chất đặc biệt của 3 đế (Không đế, Giả đế, Trung đế) này là ngăn cách không dung thông, Không chẳng phải Giả, Trung; Giả chẳng phải Không, Trung; Trung chẳng phải Không, Giả. Người tu hành trước hết phải chứng Không đế, rồi tiến đến chứng Giả đế, sau cùng mới chứng Trung đế, không phải chứng một là chứng tất cả. Đây là 3 đế cách biệt của Biệt giáo.

2. Viên giáo viên dung tam đế, cũng gọi Bất thứ đệ tam đế, Phi tung phi hoành tam đế. Tính chất đặc biệt của 3 đế này là viên dung không ngăn ngại. Tức là theo đức dụng mà chia làm 3: Không, Giả, Trung, nhưng thể của chúng thì chỉ là một, viên dung nhau không trở ngại. Đây là Tam đế viên dung của Viên giáo.

3. Biệt tiếp Thông tam đế: Căn cơ được tiếp dẫn từ chân đế và tục đế của Thông giáo mà phát hiện Trung đế, Trung đạo được nhận biết là Đăn trung(chỉ là Trung, chứ chẳng dung Không, Giả).

4. Viên tiếp Thông tam đế: Căn cơ được tiếp dẫn như trên, cũng từ chân đế và tục đế của Thông giáo mà phát hiện Trung đế, nhưng Trung đạo được nhận biết ở đây là Bất đăn trung(chẳng những chỉ là Trung mà còn dung hàm cả Không và Giả).

5. Viên tiếp Biệt tam đế: Từ 3 đế cách biệt của Biệt giáo mà phát hiện Trung đế, Trung đế ở đây cũng là Bất đăn trung.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.2, phần cuối, Q.3, phần đầu, Q.5, phần đầu].

NGŨ CHŨNG TAM MUỘI DA

Chỉ cho 5 loại Tam muội da của tông Chân ngôn. Tam muội da nghĩa là thế nguyện, cũng tức là giới pháp không được trái phạm.

Năm Tam muội da theo thứ tự là:

1. Sơ kiến tam muội da: Mới được thấy Tam muội da, ở bên ngoài cách xa đàn tràng lễ bái Mạn đồ la, đem hương hoa để cúng dường, chưa được trao cho chân ngôn và ấn khế.

2. Nhập đồ tam muội da: Được đưa vào đàn Mạn đồ la và trông thấy chỗ ngồi của Mạn đồ la, nếu muốn thỉnh chân ngôn và ấn khế thì được theo ý muốn mà trao cho.

NGŨ CHŨNG TAM MUỘI DA

N

3371

3. Cụ đàn tam muội da: Vị A xà lê đặc biệt vì người này mà làm Mạn đồ la, tâu trình các vị tôn và ấn... đồng thời trao chân ngôn, thủ ấn và các hành pháp cho họ.

4. Truyền giáo tam muội da: Hành giả có khả năng nương theo các pháp tắc của môn Chân ngôn mà tu trì, đồng thời đã biết đủ các phương tiện mà duyên đàn cần có, xứng đáng ở vào địa vị làm thầy, thì vị A xà lê liền cử hành nghi lễ truyền giáo Mạn đồ la cho.

5. Bí mật tam muội da: Trong đàn bí mật thụ quán đúng như pháp, đã vào đàn này thì sinh được trí bí mật, thấy hết ấn đàn phối vị như giáo pháp đã nói.

Đến đời sau, 5 loại Tam muội da trên đây được phối hợp với pháp Quán đỉnh: Sơ kiên tam muội da là Mạn đồ la cúng, Nhập đồ tam muội da là Kết duyên quán đỉnh, Cụ đàn tam muội da là Thụ minh(Học pháp) quán đỉnh, Truyền giáo tam muội da là Truyền pháp quán đỉnh và Bí mật tam muội da là Dĩ tâm quán đỉnh.

[X. phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật Q.5; Đại nhật kinh số Q.15; Bồ đề tâm nghĩa Q.3; Đại nhật kinh số sao Q.3; Nhũ vị sao Q.15].

NGŨ CHỦNG TAM MUỘI ĐẠO

Năm loại Tam muội: Tông Chân ngôn đem chia tất cả Tam muội làm 5 thứ thân Hỷ kiến tùy loại của đức Đại nhật Như lai vì nhiếp hóa hết thấy chúng sinh mà hiện ra.

1. Phật địa tam muội đạo: Phát tâm Bồ đề cùng tốt, ở trong tất cả Tam muội đạo tinh tiến vững mạnh, Bồ tát Nhất sinh bồ xứ trụ trong Phật địa tam muội đạo, thực hành Đại không tam muội đạo, xa lìa hí luận vi tế, biết rõ các pháp thế gian vốn từ nhân duyên sinh khởi, trụ ở nghiệp địa, cũng an

trụ vững chắc trong Phật địa.

2. Bồ tát tam muội đạo: Bồ tát Bát địa tự tại, không chấp trước hết thảy vì hiểu rõ tất cả đều huyễn hóa, cho nên được người đời gọi là bậc Quán tự tại.

3. Thanh văn tam muội đạo: Trụ ở 9 tướng, 8 bối xả, 8 thắng xứ, 3 tam muội v.v... biết rõ nghĩa nhân duyên sinh diệt, xa lìa đoạn kiến, thường kiến, trí quán sát tột bậc, đạt được cái nhân tu hành chẳng tùy thuận.

4. Duyên giác tam muội đạo: Quán xét 12 nhân duyên, thấu suốt thực tướng của pháp nhân duyên, nhưng vì trí tuệ chưa được vô ngại, nên trụ ở pháp vô ngôn thuyết mà không chuyển vô ngôn thuyết, đối với tất cả pháp chứng Tam muội dứt bật ngôn ngữ.

5. Thế gian tam muội đạo: Tu các Tam muội 4 thiên, 8 định của thế gian, người tu hành không hiểu được nghĩa nhân duyên 1 cách chân chính, quán xét nhân quả và nghiệp của thế gian đều thuộc về thân ngã hoặc Phạm thiên...

[X. phẩm Cụ duyên chân ngôn trong kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh số Q.6; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao Q.6; Đại nhật kinh số diễn áo sao Q.14].

NGŨ CHỦNG TAM THỪA

Năm loại Tam thừa do tông Hoa nghiêm căn cứ vào 5 giáo: Tiểu thừa, Thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo mà lập ra.

1. Thủy biệt chung đồng tam thừa: Thiết lập theo Tiểu thừa giáo. Sự khởi đầu của Tiểu thừa giáo là Thanh văn tu 4 đế, Duyên giác tu 12 nhân duyên, Bồ tát tu 6 độ, nhân hạnh của 3 thừa tuy khác nhau, nhưng cuối cùng đều có thể dứt trừ hết Kiến hoặc và Tư hoặc trong 3 cõi mà chứng quả A la hán như nhau.

2. Thủy chung câu biệt tam thừa:

NGŨ CHỦNG TAM THỪA

N

3372

Thiết lập theo Thủy giáo. Thủy giáo lập nên chủng tính khác nhau, nhân tu hành (đế, duyên, độ) của 3 thừa đều khác nhau, cuối cùng chỉ có Bồ tát thành Phật, còn Nhị thừa định tính thì nhập Niết bàn Vô dư(khôi thân diệt tri).

3. Thủy chung câu đồng tam thừa:

Thành lập theo Chung giáo. Tam thừa Chung giáo lúc còn tu nhân đều có Phật tính Như lai tạng bình đẳng, đồng tu 6 độ, cùng học Bát nhã, cuối cùng đều thành Phật.

4. Thủy chung câu li tam thừa: Thành lập theo Đốn giáo. Đốn giáo lấy dứt tướng làm tông chỉ. Tam thừa từ đầu đến cuối đều xa lìa tướng tâm duyên và tướng ngôn thuyết, vì thế gọi là Thủy chung câu li(đầu cuối đều lìa).

5. Thủy chung câu đồng tam thừa:

Thành lập theo Viên giáo. Viên giáo ở thời kỳ tu nhân thì hợp 3 về 1, rõ biết pháp Tam thừa mà mình chứng được đều nương nơi giáo pháp Nhất thừa vô tận mà có, cuối cùng đều thành Phật.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.16].

NGŨ CHŨNG TÁN LOẠN

Tán loạn, Phạm:Vikwepa.

Năm thứ tán loạn. Tức là:

1. Tự tính tán loạn: Năm thức không giữ được tự tính của chúng, cứ chạy theo cảnh vật bên ngoài, thay đổi từng niệm.
2. Ngoại tán loạn: Ý thức rong ruổi theo ngoại cảnh, sinh khởi các thứ phân biệt.
3. Nội tán loạn: Tâm chột sinh chột diệt, niệm niệm trôi chảy không dừng.
4. Thô trọng tán loạn: Vì chấp trước các pháp thô trọng như ngã, ngã sở(ta, của ta)nên không được giải thoát.

5. Tư duy tán loạn: Tâm thấp kém, tức xả bỏ Đại thừa mà nhớ nghĩ Tiểu thừa. Luận Lục môn giáo thụ tập định cũng nêu ra 5 thứ tán loạn:

1. Tâm ngoài tán loạn.
2. Tâm trong tán loạn.
3. Tâm tà duyên tán loạn.
4. Tâm thô trọng tán loạn.
5. Tâm tác ý tán loạn.

(xt. Tán Loạn).

NGŨ CHỦNG TẠNG

Chỉ cho 5 thứ Như lai tạng được nói trong chương Tự tính thanh tịnh của kinh Thắng man.

Theo sự giải thích trong phẩm Tự thể tướng của luận Phật tính quyển 2, thì chân tính có nghĩa của 5 tạng, tức là:

1. Như lai tạng: Tất cả pháp đều không ngoài tự tính của Như lai, cho nên nói các pháp là Như lai tạng.
2. Chính pháp tạng: Các chính pháp như 4 niệm xứ... của tất cả các bậc Thánh đều lấy tính này làm cảnh, cho nên gọi tính này là Chính pháp tạng.
3. Pháp thân tạng: Tất cả thánh nhân đều tin ưa chính tính, nhân đó mà được 4 đức và công đức của hết thầy Như lai nhiều hơn số cát sông Hằng, cho nên gọi tính này là Pháp thân tạng.
4. Xuất thế tạng: Chính tính xa lìa lỗi lầm của tất cả pháp thế gian và chân thực không hư hoại, cho nên gọi tính này là Xuất thế tạng.
5. Tự tính thanh tịnh tạng: Tất cả pháp đều thuận theo chính tính, thì là chính chứ không phải tà, còn nếu các pháp trái ngược lại với tính này thì là tà chứ chẳng phải chính. Thuận theo chính tính là thanh tịnh, trái với chính tính là nhiễm ô, cho nên gọi là Tự tính thanh tịnh tạng.

[X. Thắng man kinh bảo quật Q.hạ, phần cuối].

NGŨ CHỦNG TẠNG

N

3373

NGŨ CHŨNG TĂNG

Chỉ cho 5 loại tăng.

1. Vô sĩ tăng: Người phá giới cấm mà thân mặc áo pháp.
2. Á dương tăng: Người không thông hiểu 3 tạng kinh, luật, luận, giống như con dê câm(á dương).
3. Bằng đảng tăng: Người thích chơi bời, kinh doanh, tranh đấu, phương tiện khéo léo câu kết bè đảng.
4. Thế tục tăng: Người khéo sống cuộc đời phàm phu, làm cả những việc hợp pháp và phi pháp.
5. Thắng nghĩa tăng: Người học pháp vô học, sự hiểu biết có thừa, biện tài vô ngại, tùy căn cơ mà nói pháp, làm lợi ích cho chúng sinh. Những vị này không làm các việc trái phép, là bậc tối thắng trong chúng tăng.

[X. luận A tì đạt ma tạng hiển tông Q.20].

NGŨ CHŨNG TĂNG THƯỢNG DUYÊN

Cũng gọi Ngũ tăng thượng duyên, Ngũ duyên.

Năm thứ duyên tăng thượng của người niệm Phật cầu vãng sinh.

1. Diệt tội tăng thượng duyên, cũng gọi Hiện sinh diệt tội tăng thượng duyên. Niệm danh hiệu đức Phật A di đà làm duyên tăng thượng để tiêu trừ tất cả nghiệp chướng.
2. Hộ niệm đắc trường mệnh tăng thượng duyên, cũng gọi Hộ niệm tăng thượng duyên, Hiện sinh hộ niệm tăng thượng duyên. Tức được đức Phật A di đà, bồ tát Quan thế âm và bồ tát Đại thế chí giữ gìn, che chở.
3. Kiến Phật tăng thượng duyên, cũng gọi Kiến Phật tam muội tăng thượng duyên. Hành giả niệm Phật, nhờ sức bản nguyện của đức A di đà mà được thấy Phật.
4. Nhiếp sinh tăng thượng duyên:

Chúng sinh nhờ nguyện lực của Phật A di đà mà được vãng sinh.

5. Chúng sinh tăng thượng duyên:

Người niệm Phật, nhờ nguyện lực của Phật, sau khi mệnh chung nhất định được vãng sinh.

[X. Quán niệm pháp môn; Quán niệm pháp môn tư kí Q.hạ; luận Thích Tịnh độ quán nghi Q.7; Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.3].

NGŨ CHỨNG THẬM THÂM

Chỉ cho 5 cảnh giới chân như lí trí rất sâu xa mà đức Phật đã chứng được. Năm cảnh giới ấy là:

1. Nghĩa thậm thâm: Nghĩa chứng trí của Như lai sâu xa, màu nhiệm chẳng thể nghĩ bàn.
2. Thực thể thậm thâm: Lí thể thực tướng của Như lai, chẳng không chẳng có, không phải 1 không phải khác, chẳng thể nghĩ bàn.
3. Nội chứng thậm thâm: Tất cả trí tuệ của Như lai sâu xa vô lượng, khó hiểu khó vào, không thể nghĩ bàn.
4. Y chỉ thậm thâm: Pháp thể chân như của Như lai bao trùm hết thảy mọi chỗ, không như không sạch, chẳng đổi chẳng dời, không thể nghĩ bàn.
5. Vô thượng thậm thâm: Cảnh giới Vô thượng chính đẳng chính giác mà Như lai đã ngộ nhập là chỗ không thể nghĩ bàn.

NGŨ CHỨNG THIÊN

Chỉ cho 5 thứ thiên (trời):

1. Thế gian thiên: Chỉ cho bậc vua chúa thế gian, như gọi Thiên tử.
2. Sinh thiên: Chỉ cho các cõi trời mà chúng sinh có thể sinh đến được, như từ cõi trời Tứ vương đến cõi trời Phi tướng.

NGŨ CHỨNG THIÊN

N

3374

3. Tịnh thiên: Chỉ cho các bậc Thánh từ quả Dự lưu đến Bích chi Phật.

4. Nghĩa thiên: Chỉ cho hàng Bồ tát từ giai vị Thập trụ trở lên có khả năng hiểu được nghĩa thâm diệu của Đại thừa.

5. Đệ nhất nghĩa thiên: Chỉ cho Niết bàn của Phật chứng được.

[X. kinh Niết bàn Q.18, 22 (bản Bắc)].

NGŨ CHỦNG THIÊN

I. Ngũ Chủng Thiên.

Chỉ cho 5 thứ thiên định: Tứ niệm xứ, Bát bối xả (quán), Cửu thứ đệ định (luyện), Sư tử phần tấn tam muội (huân) và Siêu việt tam muội (tu). Trong đó, Tứ niệm xứ là Sở quán, 4 thứ còn lại là Năng quán.

II. Ngũ Chủng Thiên.

Năm loại thiên do ngài Khuê phong Tông mật, Tổ thứ 5 của tông Hoa nghiêm phân biệt:

1. Ngoại đạo thiên.
2. Phạm phu thiên.
3. Tiểu thừa thiên.
4. Đại thừa thiên.
5. Tối thượng thừa thiên (cũng gọi Như lai thanh tịnh thiên, Nhất hạnh tam muội, Chân như tam muội).

NGŨ CHỦNG THIÊN CĂN PHÁT TƯỚNG

Năm thứ tướng công đức do ngài thiên mà phát được.

1. Tứ đạo thiện căn phát tướng: Người tu hành quán đếm hơi thở được thành tựu thì lúc thiên định lòng an vui mà phát ra căn lành. Chia làm 2 loại:
 - a) Biết quán đếm hơi thở thì phát các tướng căn lành.
 - b) Biết theo dõi hơi thở thì phát tướng căn lành thù thắng.
2. Bát tịnh quán thiện căn phát tướng: Người tu hành ở trong thiên định khởi niệm bất tịnh quán, xả bỏ chỗ thương yêu đắm

đuổi mà phát thiện căn. Chia làm 3 loại:

a) Tu pháp Cửu tướng thì sẽ phát thiện căn.

b) Tu pháp Bối xả sẽ phát thiện căn.

c) Tu pháp Đại bất tịnh thì sẽ phát thiện căn.

3. Từ tâm thiện căn phát tướng: Người tu hành ở trong thiền định khởi tâm từ bi, vào sâu trong định phát ra căn lành thanh tịnh.

4. Nhân duyên quán thiện căn phát tướng: Người tu hành ở trong thiền định sinh khởi chính kiến, xa lìa tà kiến đoạn, thường, tâm sinh pháp hỉ mà phát thiện căn.

5. Niệm Phật thiện căn phát tướng: Người tu hành ở trong thiền định, nhớ nghĩ công đức tướng hảo của Phật mà phát thiện căn thanh tịnh.

[X. Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu].

NGŨ CHỨNG THIÊN TÍNH

Năm thứ tính thiện của người phạm phu do ngài Thiện đạo chỉ ra trong Quán niệm pháp môn. Đó là:

1. Khi nghe chính pháp liền bỏ ác làm thiện.

2. Bỏ tà làm chính.

3. Bỏ hư làm thực.

4. Bỏ trái làm phải.

5. Bỏ ngụy làm chân.

Năm hạng người này gọi là Tự tính thiện nhân (Người tốt bẩm sinh). Ngài Thân loan người Nhật bản dựa theo đây mà chia tính thiện làm 5 thứ là Thiên tính, Chính tính, Thực tính, Thị tính và Chân tính.

[X. Ngũ gốc sao Q.thượng]. (xt. Thiện).

NGŨ CHỨNG THÔNG

Cũng gọi Ngũ thông.

Chỉ cho 5 năng lực của 3 nghiệp thân,

NGŨ CHỨNG THÔNG

N

3375

khẩu, ý thông dụng vô ngại và có thể biến hóa 1 cách tự tại. Đó là:

1. Đạo thông: Do chứng ngộ lí thực tướng trung đạo mà có được, như thông lực vô ngại của Bồ tát.
2. Thân thông: Do tĩnh tâm tu thiền mà được, như thông lực tự tại của các vị A la hán.
3. Y thông: Nhờ linh đan và phù chú mà được, như thông lực tự tại biến hóa của thần tiên.
4. Báo thông, cũng gọi Nghiệp thông. Tức nương vào quả báo mà tự có, như thông lực biến hóa của các vị trời.
5. Yêu thông: Chỉ cho thông lực biến hóa 1 cách quái gở của các loài yêu tinh, như cáo, chồn sống lâu năm hoặc các cây cỏ thụ thành tinh.

[X. Tông kính lục Q.15; Đại tạng pháp số Q.27].

NGŨ CHỦNG THÔNG KINH

Năm phương thức để lưu thông kinh điển và hoằng dương Phật pháp, đó là: Thụ trì, đọc, tụng, giải thích và viết chép. Đây tức là 5 hạnh của vị Pháp sư.

[X. Pháp hoa văn cú Q.8, phần đầu]. (xt. Ngũ Chủng Pháp Sư).

NGŨ CHỦNG THUẬN THỤ

Chỉ cho 5 thứ thuận thụ.

1. Tự tính thuận thụ: Chỉ cho tất cả các Thụ. Tức lấy tâm sở Thụ(cảm nhận) làm thể, bao gồm 3 thụ, 5 thụ, thông cả 3 đời (quá khứ, hiện tại, vị lai). Vì thuận với tự tính nên gọi là Tự tính thuận thụ.
2. Tương ứng thuận thụ: Chỉ cho tất cả sự tiếp xúc. Tức lấy tâm sở Xúc làm thể, xúc và thụ ứng nhau, cho nên gọi là Tương ứng thuận thụ.
3. Sở duyên thuận thụ: Chỉ cho tất cả cảnh. Tức lấy 6 cảnh sắc, thanh v.v... làm

thể, cảnh sở duyên thuận với thụ năng duyên, cho nên gọi là Sở duyên thuận thụ.

4. Dị thực thuận thụ: Chỉ cho cảm nghiệp dị thực. Tức lấy nghiệp nhân chiêu cảm tất cả quả dị thực làm thể, nghiệp cảm dị thực thuận với quả dị thực, tức Thuận lạc thụ nghiệp, Thuận khổ thụ nghiệp, Thuận bất khổ bất lạc thụ nghiệp v.v... đều được gọi là Dị thực thuận thụ.

5. Hiện tiền thuận thụ: Chỉ cho Chính hiện hành thụ. Tức lấy Chính hiện hành thụ làm thể, chỉ thuận với hiện tại.

[X. luận Câu xá Q.15; luận Đại tì bà sa Q.115].

NGŨ CHỦNG THUYẾT NHÂN

Năm hạng người có khả năng thuyết pháp.

I. Ngũ Chủng Thuyết Nhân.

Theo luận Đại tri độ quyển 2 thì 5 hạng người có khả năng thuyết pháp là: Phật, đệ tử Phật, tiên nhân, chư thiên và hóa nhân.

Quán kinh huyền nghĩa phần quyển 1 của ngài Thiện đạo thì liệt kê: Phật thuyết, Thánh đệ tử thuyết, Thiên tiên thuyết, quỷ thần thuyết, và biến hóa thuyết.

Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí quyển 4 thì nêu: Duy ma sở thuyết, Bát nhã chuyển giáo, Pháp hoa lãnh giải... tức do các Thánh đệ tử nói. Còn trong các kinh ghi Phạm thiên, Đế Thích... thuyết pháp tức là chư thiên nói. Bà tâu trong Phương đẳng tức là do tiên nhân nói. Địa thần trong kinh Kim quang minh, 10 La sát trong kinh Pháp hoa... tức là do quỷ thần nói. Trong 4 hạng người trên đây, người ẩn nguyên hình của mình đi, biến hóa ra thể khác để nói pháp, tức là do Biến hóa nói, như lúc đức Phật nhập Niết bàn, ngài Kiều phạm ba đề biến hóa làm nước mà nói kệ. Bốn loại người nêu trên khi nói

NGŨ CHỦNG THUYẾT NHÂN

N

3376

pháp, nếu được đức Phật ẩn khả, thì đều gọi là Phật thuyết.

[X. luận Phân biệt công đức Q.1; Đại A la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí; Vô lượng thọ kinh nghĩa số Q.thượng (Tịnh ảnh)].

II. Ngũ Chủng Thuyết Nhân.

Cũng gọi Ngũ loại thuyết.

Kinh Hoa nghiêm chia những người có khả năng thuyết pháp làm 5 loại, tức là:

1. Phật: Như các phẩm A tăng kì, phẩm Tướng hảo trong kinh Hoa nghiêm là do đức Phật nói.
2. Bồ tát: Như các phẩm Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng v.v... kinh Hoa nghiêm đều do các Bồ tát nói.
3. Thanh văn: Phần đầu của phẩm Nhập pháp giới, kinh Hoa nghiêm là các bậc Thanh văn nói.
4. Chúng sinh: Như các “thiện hữu” nêu trong kinh Hoa nghiêm tức là chúng sinh nói pháp.
5. Khí thể giới: Như cây Bồ đề, thuộc khí thể giới, cũng có khả năng diễn nói pháp âm.

[X. Hoa nghiêm kinh số Q.1]. (xt. Ngũ Loại Thuyết Pháp].

III. Ngũ Chủng Thuyết Nhân.

Năm hạng người có khả năng nói chân ngôn.

Theo Đại nhật kinh số quyển 7 thì 5 loại người có khả năng nói chân ngôn là: Như lai, Bồ tát Kim cương, Nhị thừa, Chư thiên và Địa cư thiên. Trong đó, Địa cư thiên là chỉ cho các loài rồng, chim, tu la...

[X. Đại tì lô giá na thành Phật kinh văn thứ đệ; Đại nhật kinh số sao Q.2].

NGŨ CHỦNG THUYẾT PHÁP

Cũng gọi Như lai ngũ chủng thuyết pháp.

Năm thứ lực dụng thuyết pháp của

Như lai.

1. Ngôn thuyết lực: Đức Như lai tuy dùng âm thanh ngôn ngữ nói ra các pháp 3 đời, thế gian, xuất thế gian, có tội không có tội, hữu lậu vô lậu... nhưng lời nói của Ngài là pháp tính bất hoại và cũng không chấp trước vào đó.

2. Tùy nghi lực: Như lai tùy theo căn cơ của chúng sinh mà nói các giáo pháp thiên, viên, tiệm, đốn khiến cho tất cả đều được hiểu rõ.

3. Phương tiện lực: Như lai dùng các phương tiện 1 cách khéo léo để thuyết pháp, như nói bồ thí thì được giàu to, giữ giới được sinh lên cõi trời... khiến cho chúng sinh tu theo đó mà thoát khổ được vui.

4. Pháp môn lực: Như lai nói các pháp sâu xa mâu nhiệm, khiến chúng sinh ra khỏi sinh tử, đến cảnh giới thanh tịnh giải thoát.

5. Đại bi lực: Như lai thấy chúng sinh chấp trước các thứ vọng kiến vọng tình nên sinh khởi 32 thứ tâm đại bi, đối với người chấp không thì nói có, đối với người sân hận thì nói từ bi, khiến cho tất cả chúng sinh thoát khỏi mọi nỗi khổ não.

[X. kinh Tư ích phạm thiên sở vấn Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3].

NGŨ CHỦNG TINH TIẾN

Năm thứ tinh tiến. Tinh tiến tức là tâm lí và hành vi mạnh mẽ, hăng hái tu thiện dứt ác.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 6 thì 5 tinh tiến là:

1. Bị giáp tinh tiến: Đầu tiên phát tâm thế nguyện mạnh mẽ, không sợ bất cứ việc khó làm nào, tu hành các hạnh tối thắng, giống như người trước đội mũ, mặc áo giáp (bị giáp) rồi sau ra trận xông pha, thấy quân địch không sợ hãi.

2. Gia hạnh tinh tiến: Sinh khởi phương tiện vững chắc để sách tấn tâm mình, quyết định dũng mãnh tu hành.

NGŨ CHỦNG TINH TIẾN

N

3377

3. Vô hạ tinh tiến: Không tự khinh thường, cũng không sợ hãi, tâm mạnh mẽ, không khiếp nhược.

4. Vô căn tinh tiến: Có khả năng chịu đựng các nỗi khổ như rét mướt, nóng bức, đói khát v.v...

5. Vô túc tinh tiến: Không bằng lòng với những việc thiện nhỏ, mong cầu những công đức tối thắng, tối thượng.

[X. luận Du già sư địa Q.89; luận A tì đạt ma tập Q.1; luận Hiển dương thánh giáo Q.1]. (xt. Tinh Tiến).

NGŨ CHỦNG TÍNH

Phạm:Paĩca-gotràii.

Cũng gọi Ngũ tính, Ngũ chủng chủng tính, Ngũ thừa chủng tính, Ngũ chủng thừa tính.

Chỉ cho 5 thứ chủng tính của chúng sinh.

Tông Pháp tướng chia tất cả các loại căn cơ của chúng sinh hữu tình làm 5 thứ để quyết định có thể thành Phật hay không thể thành Phật. Đó là:

1. Thanh văn thừa định tính (Phạm: Sràvakayaønàbhisamaya-gotra), cũng gọi Thanh văn định tính, Định tính thanh văn, Quyết định thanh văn. Là người có đủ hạt giống vô lậu có khả năng chứng quả A la hán.

2. Độc giác thừa định tính (Phạm: Pratyekabuddhayaønàbhi-gotra), cũng gọi Bích chi phật thừa tính, Duyên giác định tính, Định tính duyên giác. Là người có đủ hạt giống vô lậu có khả năng chứng quả Bích chi phật.

Hai chủng tính trên đây chỉ có hạt giống vô lậu sinh không, cho nên rất nhàm chán sinh tử, chuyên tu pháp tự lợi, ưa sự vắng lặng, chỉ đoạn trừ phiền não chướng, chứng lí sinh không, quyết định được quả của thừa mình mà vào Niết bàn vô dư. Vì 2 chủng

tính này không có đủ hạt giống Phật tính, cho nên không thể thành Phật, tức thuộc căn cơ Nhị thừa, vì thế được gọi chung là Nhị thừa định tính.

3. Như lai thừa định tính (Phạm: Tathàgatayaønañhi-gotra), cũng gọi Như lai thừa tính, Bồ tát định tính, Định tính bồ tát. Là người có đủ hạt giống vô lậu, có khả năng chứng quả Phật. Do sẵn có hạt giống vô lậu sinh không, pháp không, cho nên tu hạnh tự lợi lợi tha, dứt trừ phiền não chướng và sở tri chướng, chứng chân như 2 không (sinh không, pháp không), được diệu quả Bồ đề Niết bàn. Tức vào Vô trụ xứ Niết bàn mà thành quả Đại giác viên mãn cùng tột. Thuộc về căn cơ Đại thừa.

4. Bất định chủng tính (Phạm: Aniya= taikatara-gotra), cũng gọi Bất định tính, Tam thừa bất định tính. Người vốn có hạt giống vô lậu sai khác nhau nên chưa quyết định được là thuộc về loại căn cơ nào trong hàng Tam thừa. Bất định chủng tính được chia ra 4 thứ:

a) Bồ tát Thanh văn nhị tính bất định: Người có cả 2 hạt giống quả Phật và quả La hán.

b) Bồ tát Độc giác nhị tính bất định: Người có cả 2 hạt giống quả Phật và Bích chi phật.

c) Thanh văn Độc giác nhị tính bất định: Người có cả 2 hạt giống quả La hán và quả Bích chi phật.

d) Thanh văn Độc giác Bồ tát tam tính bất định: Người có 1 lúc cả 3 thứ hạt giống của quả La hán, quả Bích chi phật và quả Phật.

5. Vô tính (Phạm: A-gotra), cũng gọi Vô chủng tính, Vô hữu xuất thế công đức chủng tính, Nhân thiên thừa tính. Nghĩa là người tuy không có hạt giống vô lậu của Tam thừa, nhưng có đủ hạt giống hữu lậu có thể thành tựu quả người, trời...

Bốn chủng tính trước gọi là Hữu ban

Niết bàn pháp, còn chứng tính Vô tính thì
NGŨ CHỨNG TÍNH

N

3378

gọi là Vô ban Niết bàn pháp. Chúng tính Vô tính vốn không có hạt giống vô lậu, chỉ có hạt giống hữu lậu, vì thế không sinh khởi trí vô lậu xuất thế, không thể giải thoát khỏi sinh tử, chỉ nhờ tu tập nghiệp lành ở thế gian mà được hưởng quả lành cõi người, cõi trời. Đây gọi là Vô tính xiển đề.

Trong 5 tính, thì Định tính Thanh văn, Định tính Duyên giác và Vô tính đều không có hạt giống Phật, rốt ráo không thành Phật, cho nên gọi là Tam vô. Còn Bồ tát định tính và người chứng quả Phật trong Bất định tính thì có hạt giống Phật và quyết định thành Phật, nên gọi Nhị hữu.

Phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa phối hợp 3 thứ cỏ, 2 thứ cây với các loại căn cơ trong 5 tính. Các nhà Duy thức Đại thừa lấy 5 tính khác nhau làm tiền đề mà lập ra thuyết Tam thừa chân thực, Nhất thừa phương tiện, chủ trương rằng Phật vì chúng tính Thanh văn và Độc giác mà nói pháp Nhị thừa, vì chúng tính Bồ tát mà nói pháp Đại thừa, lại vì dẫn dụ chúng tính Bất định mà phương tiện chỉ nói pháp Nhất thừa. Phật tuy nói Nhất thừa nhưng thực ra có Nhị thừa, Tam thừa khác nhau.

[X. kinh Nhập lăng già Q.2; kinh Đại thừa lăng già Q.2; phẩm Vô tự tướng tính trong kinh Giải thâm mật Q.2; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.1, 5; Phật địa kinh luận Q.2; luận Đại tì bà sa Q.68, 144; luận Phật tính Q.1; luận Du già sư địa Q.21, 52; luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận chương trung xu yếu Q.thượng, phần đầu; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần đầu, Q.2, phần cuối; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần cuối; Pháp hoa kinh huyền tán Q.1]. (xt. Ngũ Tính, Ngũ Tính Thành Phật).

NGŨ CHŨNG TÍNH THỰC

Năm thứ thức ăn đúng với giới luật
qui định của tỉ khuru dùng.

1. Hỏa tịnh thực: Phải dùng thức ăn đã
được nấu chín.
2. Dao tịnh thực: Ăn trái cây phải dùng
dao gọt vỏ và bỏ hạt.
3. Trảo tịnh thực: Ăn trái cây phải dùng
móng tay (trảo) lột vỏ.
4. Yên can tịnh thực: Nếu ăn hạt trái
cây thì chỉ được ăn các hạt không còn làm
giống được nữa.
5. Điều trác tịnh thực: Ăn trái cây do
chim ăn còn thừa.

[X. Tỳ nại da tập sự Q.36].

NGŨ CHỦNG TỈ LƯỢNG

Năm phương pháp suy lí.

1. Tướng tỉ lượng: Căn cứ vào tướng
trạng của những cái đã thấy mà suy ra những
việc khác, như khi thấy khói thì suy ra biết
có lửa.
2. Thể tỉ lượng: Từ thể tính này mà suy
ra biết thể tính kia, tức dựa vào thể của 1
phần mà suy ra toàn bộ, như lấy hiện tại mà
suy ra quá khứ, vị lai.
3. Nghiệp tỉ lượng: Do động tác mà suy
ra biết chủ thể của động tác ấy, như thấy lốt
chân động vật rộng và dài mà suy ra biết là
voi, do vết trườn trên đất mà suy ra biết đó
là rắn.
4. Pháp tỉ lượng: Từ sự tương quan
của 1 pháp mà suy ra biết chân lí của nó,
như thấy có sinh ra thì biết chắc sẽ có
chết.
5. Nhân quả tỉ lượng: Thấy nhân mà
suy ra biết kết quả của nó.

[X. luận Hiền dương thánh giáo Q.11].

NGŨ CHỦNG TỔNG TRÌ

Tổng trì, Phạm:Dhàrài.

Hán âm: Đà la ni.

Cũng gọi Ngũ trì.

NGŨ CHỦNG TỔNG TRÌ

N

3379

Năm thứ tổng trì:

1. Văn trì: Nghe âm của 1 chữ mà hiểu được giáo pháp của 5 thừa cũng như sự sai khác giữa Hiền giáo và Mật giáo.
2. Pháp trì: Đối với pháp nắm giữ hết không để sót mất.
3. Nghĩa trì: Đối với nghĩa của các pháp, giữ nhớ hết, không để quên mất.
4. Căn trì: Đối với cảnh sở duyên của 6 căn thu tóm hết mà không có niệm khác.
5. Tạng trì: Thu tóm lí Như lai tạng mà để sót mất.

[X. Biện hoặc chỉ nam Q.3; Hiền Mật bất đồng tụng].

NGŨ CHỨNG TU PHÁP

Năm pháp tu Hộ ma của Mật giáo.

1. Phiên đề ca (Phạm: Zàntika): Tức tai, Tịch tai.
2. Bồ sát trung ca (Phạm: Puwiika): Tăng ích, Tăng vinh.
3. A tì già ro ca (Phạm: Abhicàruka): Điều phục, Hàng phục.
4. A cát sa ni (Phạm: Àkarwajì): Câu triệu, Nhiếp triệu.
5. Phạt thi ca ra noa (Phạm: Vazì= karaja): Kính ái, Khánh ái.

Năm pháp tu này tương ứng với nội chứng của 5 trí và 5 bộ Kim cương giới. Hình dáng, hoa văn và màu sắc của lò hương, cây hộ ma, thời gian bắt đầu, phương hướng và cách ngồi... của mỗi pháp tu đều khác nhau.

[X. Kim cương đính du già hộ ma nghi quỹ].

NGŨ CHỨNG VẤN

Năm loại hỏi. Tức là 5 nguyên nhân đặt câu hỏi. Đó là: Vì không hiểu, vì nghi ngờ, định thăm dò thử, tiếp xúc nhẹ nhàng hoặc muốn lợi lạc hữu tình mà hỏi.

[X. Du già sư địa luận thích].

NGŨ CHỨNG VÔ

Năm nguyên lí “Vô”(không)của học phái
Thăng luận ở Ấn độ.

Học phái Thăng luận chia tất cả sự vật
khách quan thành 6 phạm trù lớn như Thực,
Đức, Nghiệp v.v... gọi là Lục cú nghĩa(6
nguyên lí). Về sau lại thêm “Vô thuyết” nữa
mà thành Thất cú nghĩa.

Vô thuyết (Phạm: Abhàva) nghĩa là
chẳng có, không tồn tại. Sáu cú nghĩa trước
đều thuộc về cú nghĩa “Hữu”(có), còn Vô
thuyết thì thuộc về cú nghĩa “Phi hữu”(chẳng
phải có).

Trong luận Thăng tông thập cú nghĩa,
Luận sư Tuệ nguyệt (Phạm: Mati-candra) của
học phái Thăng luận có nêu ra 5 thứ cú nghĩa
Vô thuyết như sau:

1. Vị sinh vô (Phạm: Pràg-abhàva):
Các nhân duyên Thực, Đức, Nghiệp không
đầy đủ nên vẫn chưa sinh ra.
2. Dĩ diệt vô (Phạm: Pradhavaô=
sàbhàva): Các nhân duyên Thực, Đức,
Nghiệp hoặc vì thế lực của nhân đã hết, hoặc
do trái duyên mà sinh, nên mặc dù đã sinh
thành nhưng cuối cùng cũng sẽ hoại diệt,
không tồn tại được.
3. Cánh hổ vô (Phạm: Anyonyàbhàva):
Các nhân duyên Thực (đất, nước, lửa, gió,
không, thời gian, phương sở, ngã, ý), Đức,
Nghiệp... chẳng tồn tại lẫn cho nhau, như
bò chẳng phải ngựa (tức sự tồn tại của bò chẳng
phải sự tồn tại của ngựa và ngược lại), cái lọ
sành chẳng phải là vải...
4. Bất hội vô: Hữu tính và các nhân
duyên Thực, Đức, Nghiệp... không hòa hợp
nhau, cho nên rốt cuộc không có. Như nói
“con thỏ không sừng”, tức con thỏ và sừng
không hòa hợp nhau.
5. Tất cánh vô (Phạm: Atyantàbhàva):
Vì không có nhân nên trong 3 thời quá khứ,
hiện tại và vị lai đều không sinh khởi, tức là
NGŨ CHŨNG VẤN

N

3380

từ đầu đến cuối đều chẳng có, tuyệt đối không tồn tại.

(xt. Thập Cú Nghĩa).

NGŨ CHUYỂN

Gọi đủ: A tự ngũ chuyển.

Năm giai đoạn biểu thị tâm Bồ đề chuyển biến dần lên theo thứ tự tu hành từ nhân đến quả trong Mật giáo.

(xt. A Tự Ngũ Chuyển).

NGŨ CHUYỂN DŨ TỨ TRÙNG VIÊN ĐÀN

Mật giáo dùng Ngũ chuyển phối hợp với 4 lớp Viên đàn của Thai tạng giới. Được chia làm 2 thứ từ quả đến nhân và từ nhân đến quả.

1. Từ quả đến nhân: Là môn Hóa tha, lấy chữ (a) làm chủng tử của Đại nhật ở chính giữa, lấy Trung đài làm phát tâm, Bát diệp làm tu hành, Nhị trùng làm Bồ đề, Tam trùng làm Niết bàn, Thế thiên đấng làm phương tiện.

2. Từ nhân đến quả: Là môn tự lợi, lấy chữ (a#) làm chủng tử của Đại nhật ở chính giữa, lấy Trung đài làm phương tiện, Bát diệp làm Niết bàn, Nhị trùng làm Bồ đề, Tam trùng làm tu hành, Thế thiên đấng làm phát tâm. Như biểu đồ sau:

Đồ biểu Ngũ chuyển và Tứ trùng viên đàn [X. Bồ đề tâm nghĩa Q.6]. (xt. A Tự Ngũ Chuyển, Tứ Trùng Viên Đàn).

NGŨ CHƯỞNG

Phạn: Pañca àvarajàni.

Pàli: Pañca nivarajàni.

Cũng gọi Ngũ ngại.

I. Ngũ Chướng.

Người đàn bà bị chướng ngại không thể thành 5 bậc: Phạm thiên vương, Đế thích, Ma vương, Chuyển luân thánh vương và Phật.

Trong kinh Đại bảo tích quyển 38 chỉ

nói 4 chướng mà thiếu mất chướng Ma vương.

[X. phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa; kinh Siêu nhật minh tam muội Q.hạ; Pháp hoa kinh huyền tán Q.9, phần đầu].

(xt. Nữ Tử Ngũ Chướng).

II. Ngũ Chướng.

Cũng gọi Ngũ cái chướng.

Chỉ cho 5 thứ chướng ngại trên con đường tu hành Phật đạo.

Cứ theo Đại nhật kinh sơ quyển 1 thì 5 chướng ngại ấy là:

1. Phiền não chướng: Chướng ngại do các phiền não căn bản.

2. Nghiệp chướng: Chướng ngại do các nghiệp ác ở quá khứ, hiện tại.

3. Sinh chướng: Chướng ngại vì nghiệp kiếp trước mà sinh vào hoàn cảnh tội tệ, xấu xa.

4. Pháp chướng: Chướng ngại vì đời trước không được gặp thiện tri thức nên nay không được nghe pháp.

5. Sở tri chướng: Dù được nghe pháp nhưng do các thứ nhân duyên trở ngại, cho nên không thể tu hành Bát nhã ba la mật.

Ngoài ra, còn có 5 chướng khác như: Ác đạo chướng(sinh vào 3 đường ác địa ngục, ngã quỷ, súc sanh), Bần cùng chướng(sinh vào nhà nghèo cùng), Nữ thân chướng(làm thân đàn bà), Hình tàn chướng(thân thể tàn phế, không đủ các căn) và Hỷ vọng chướng(hay quên)...

NGŨ CHUYỂN DŨ TỨ TRÙNG VIÊN ĐÀN

Từ

Quả

Đến

Nhân

Từ

Nhân

Đến

Quả

Thế thiên đặng

Tam trùng

Nhị trùng

Bát diệp
Trung đài
Trung đài
Bát diệp
Nhị trùng
Tam trùng
Thế thiên
Phát tâm
Tu hành
Bồ đề
Niết bàn
Phương tiện

N

3381

III. Ngũ Chương.

Chỉ cho tác dụng tâm lí làm chương ngại
5 lực. Đó là: Lừa dối làm chương ngại Tín,
lười biếng làm chương ngại Tiến, bực tức
làm chương ngại Niệm, hờn giận làm chương
ngại Định và thù oán làm chương ngại Tuệ.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1,
phần đầu].

NGŨ CỔ ẨN

Cũng gọi Đại yết ma ẩn, Ngũ phong ẩn,
Ngũ trí ẩn, Ngũ đại ẩn.

Ẩn tướng có hình dáng cây chày kim
cương 5 chĩa(ngũ cổ) biểu thị nghĩa 5 trí, 5
Phật. Là 1 trong các ẩn bí mật được sử dụng
trong nghi thức truyền pháp Quán đĩnh của
Mật giáo. Có nhiều loại:

1. Ngoại Ngũ Cổ Ẩn.

Cũng gọi Ngoại phược ngũ cổ ẩn, Trí
pháp ẩn, Đại suất đô bà ẩn, Thập chân
như ẩn.

Gồm 2 ẩn tướng:

a) Hai tay kết ngoại phược, 2 ngón giữa
dựng như cái kim, 2 ngón cái và ngón út mở
ra. Đây là ẩn của Kim cương tát đỏa trong
hội Tam muội da nói trong Liên hoa bộ tâm
nghi quỹ.

b) Hai tay kết ngoại phược, ngón giữa,
ngón cái, ngón út của 2 tay đều dựng thẳng
và sát vào nhau, 2 ngón trỏ co lại giống
như cái móc câu, đặt ở bên cạnh lưng của
ngón giữa nhưng không dính nhau, làm
thành hình cái chày 5

chĩa, biểu thị cho 5 trí
kim cương. Phẩm Mật
ẩn kinh Đại nhật bảo ẩn
này là ẩn của Kim cương
đại tuệ, của Bảo ẩn thủ...

Phẩm Ái nhiễm vương
trong kinh Du kì quyền
thượng thì cho là ẩn của

Ái nhiệm Minh vương.

Còn phẩm Tựa kinh Du kì thì cho rằng ấn này là ấn chung của 37 vị tôn, cũng tức là ấn tối mật của Đại nhật Như lai.

2. Nội Ngũ Cổ Ấn.

Cũng gọi Nội phược ngũ cổ ấn.

Ấn tướng là 2 tay kết nội phược, ngón vô danh của 2 tay giao nhau trong lòng bàn tay, các ngón còn lại thì giống như ấn Ngoại ngũ cổ phược. Đây là ấn Cháp kim cương nói trong phẩm Mật ấn của kinh Đại nhật.

3. Bán Ngũ Cổ Ấn.

Ấn tướng là 4 ngón của tay phải xòe ra, ngón giữa để ở chính giữa tạo thành hình cái chày 5 chĩa. Ấn này được sử dụng khi gia trì các vật.

4. Ngoại Phược Đô Ngũ Cổ Ấn.

Ấn tướng là trước kết Ngoại ngũ cổ ấn, sau đó các đầu ngón tay chụm vào 1 chỗ để làm 5 chĩa. Phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật bảo ấn này là của bồ tát Kiên cố ý.

5. Nội Phược Đô Ngũ Cổ Ấn.

Ấn tướng là Nội ngũ cổ ấn, chụm 5 đầu ngón tay vào 1 chỗ làm thành 5 cái chĩa.

[X. Đại nhật kinh số Q.13, 17].

NGŨ CỔ CHỮ

Cũng gọi Ngũ trí kim cương chữ, Ngũ phong kim cương chữ, Ngũ phong quang minh, Ngũ cổ kim cương, Ngũ cổ chữ, Ngũ cổ.

Cây chày kim cương có 5 chĩa(múi), là 1 trong những pháp cụ quan trọng của Mật giáo. Năm chĩa tượng trưng 5 trí, 5 Phật. Chĩa ở chính giữa tượng trưng cho 5 thực trí của Phật, 4 chĩa chung quanh chầu đầu vào tượng trưng cho quyền trí của Phật. Về chất liệu, chày này phần nhiều được làm bằng đồng.

[X. Đại nhật kinh số Q.5; Kim cương đỉnh kinh số Q.3]. (xt. Kim Cương Chữ).

NGŨ CỔ CHỮ

Ấn Ngoại Ngữ Cổ
Ngũ Cổ Chử

N

3382

NGŨ CỐC

Cũng gọi Ngũ chủng cốc tử.

Chỉ cho 5 loại hạt là đại mạch (Phạm: yava, lúa mì hạt to), tiểu mạch (Phạm: godhuma, lúa mì hạt nhỏ), đạo cốc (Phạm: zali, lúa nếp), tiểu đậu (Phạm: masura, đậu nhỏ) và hồ ma (Phạm: atasi, vừng hay mè).

Trong Mật giáo, khi tu pháp Hộ ma (Phạm: Homa) thì dùng Ngũ cốc làm vật cúng dường; khi kiến lập Mạn đồ la thì bỏ 5 loại hạt, 5 vật báu, 5 vị thuốc, 5 mùi thơm vào trong bình, đặt ở chính giữa đàn tràng và nơi chôn vật báu ở 4 phía. Phép chôn vật báu này tượng trưng cho việc an lập vật báu 5 trí ở trong tâm Bồ đề, tức biểu thị nghĩa này mà lạnh ngũ cốc để diệt 5 thứ lỗi lầm.

Nhưng tên gọi của Ngũ cốc tùy theo các kinh và nghi quỹ mà có khác nhau. Như kinh Tô tất địa quyển hạ, nêu 5 thứ là lúa nếp, đại mạch, tiểu mạch, đậu nhỏ và vừng. Kinh Đà la ni tập quyển 12, liệt kê 5 thứ là lúa nếp, đậu nhỏ, đại mạch, tiểu mạch và lúa xanh. Còn Quán trí nghi quỹ thì nêu 5 thứ là lúa nếp, đại mạch, tiểu mạch, đậu xanh và hạt cải trắng.

[X. kinh Nhuy hi da Q. trung; kinh Đà la ni tập Q. 9; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q. 4; Kiến lập mạn đồ la cập giản trách địa pháp; Đại nhật kinh số Q. 4].

NGŨ CÔNG ĐỨC MÔN

Cũng gọi Công đức ngũ niệm môn, Ngũ quả môn.

Năm thứ quả tướng mà người vãng sinh Tịnh độ Cực lạc đạt được.

Theo luận Tịnh độ của ngài Thiên thân thì 5 quả tướng ấy là:

1. Cận môn: Mới sinh về Tịnh độ, vào Đại thừa chính định tụ, gần chứng được Vô

thượng chính đấng chính giác.

2. Đại hội chúng môn: Sinh về Tịnh độ rồi liền được dự vào số chúng của Đại hội Như lai.

3. Trạch môn: Dự vào số đại chúng tức đã đến được cảnh giới an tâm tu hành.

4. Ốc môn: Đã vào được chỗ an tâm tu hành thì đến được cảnh giới người tu hành an trụ.

5. Viên lâm du hí địa môn: Sau khi việc tu hành đã thành tựu liền đến chỗ giáo hóa chúng sinh.

Trong đó, 4 môn trước nói về thành tựu công đức đi vào, còn môn thứ 5 thì nói về thành tựu công đức đi ra.

[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ; Vãng sinh luận chú lược sao Q.hạ; Giáo hành tín chứng lục yếu sao Q.6]. (xt. Ngũ Niệm Môn).

NGŨ CỤ TÚC

Chỉ cho 5 thứ vật dụng trưng bày để cúng dường trước bàn thờ Phật. Tức là 2 chiếc bình cắm hoa, 2 cây đèn và 1 lư hương. Nếu chỉ để 1 bình hoa, 1 cây đèn và 1 lư hương thì gọi là Tam cụ túc.

NGŨ CÚNG DƯỜNG

Cũng gọi Ngũ cúng.

Năm vật cúng dường Bản tôn khi tu pháp Nhất tòa Mật giáo. Đó là hương xoa, vòng hoa, hương đốt, thức ăn, uống và đèn. Nếu thêm món nước thơm(át già) nữa thì gọi là Lục cúng dường. Ở đây chia ra Lí

NGŨ CÚNG DƯỜNG

Ngũ Cụ Túc

N

3383

cúng dường và Sự cúng dường. Nếu sắp bày đầy đủ các vật cúng ở trên đàn, rồi dùng tam mật gia trì để cúng dường thì gọi là Sự cúng dường. Còn nếu không chuẩn bị vật cúng, chỉ ngồi ngay thẳng quán xét tâm bồ đề, dùng ấn khê và chân ngôn để cúng dường thì gọi là Lí cúng dường. Nếu cúng dường trước khi gia trì Bản tôn thì gọi là Tiền cúng dường; nếu cúng dường sau khi tụng niệm xong, thì gọi là Hậu cúng dường.

Ngoài ra, 6 thứ cúng dường nói trên được phối với 6 Ba la mật, tức là nước thơm phối với Đàn ba la mật, hương xoa phối với Giới ba la mật, tràng hoa phối với Nhẫn nhục ba la mật, hương đốt phối với Tinh tiến ba la mật, thức ăn uống phối với Thiên ba la mật và đèn được phối với Bát nhã ba la mật.

[X. phẩm Cúng dường trong kinh Tô tất địa yết ra Q.hạ; Lí thú thích Q.hạ; Kim cương đính kinh nhất tự đính luân vương du già nhất thiết thời xứ niệm tụng thành Phật nghi quỹ; Đại nhật kinh số Q.8; Nhũ vị sao Q.2].

NGŨ CƯƠNG

Cũng gọi Ngũ nghĩa, Ngũ cương phán.

Năm tiêu chuẩn phán giáo của tông Nhật liên, Nhật bản.

Tức là dùng Giáo, Cơ, Thời, Quốc, Tự để phân biệt sự sâu cạn của giáo pháp trong Phật giáo để nói rõ giáo pháp ấy có thích hợp với thời đại không. Đây chính là giáo tướng phán thích của tông Nhật liên.

- Giáo chỉ cho giáo tướng phán thích.
- Cơ chỉ cho căn cơ tiếp nhận giáo pháp.
- Thời chỉ cho sự biến thiên của thời đại.
- Quốc chỉ cho hoàn cảnh và phong tục tập quán của 1 nước.
- Tự chỉ cho thứ tự truyền bá giáo pháp.

[X. Hiển báng pháp sao; Thánh ngu văn

đáp; Giáo cơ thời quốc sao].

NGŨ DIỆP

... ..

Chỉ cho 5 đời hoặc 5 nhà của Thiên tông.
Kệ truyền pháp của ngài Bồ đề đạt ma,
Sơ tổ Thiên tông Trung quốc nói (Đại 51,
219 hạ):

“Ngô bản lai tư độ,
Truyền pháp cứu mê tình;
Nhất hoa khai ngũ diệp,
Kết quả tự nhiên thành”.

(Ta xưa đến đất này,
Truyền pháp độ mê tình;
Một hoa nở năm cánh,
Kết quả tự nhiên thành).

Có thuyết cho rằng ngũ diệp biểu thị 5
đời, từ Sơ tổ Đạt ma truyền đến Lục tổ Tuệ
năng thì chính pháp hưng thịnh. Lại có
thuyết cho rằng 5 cánh chỉ cho 5 phái: Tào
động, Lâm tế, Vân môn, Qui ngưỡng và Pháp
nhân, tức là lời tiên tri của Tổ Đạt ma về sự
kiện Thiên tông chia thành 5 nhà.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.3].

NGŨ DIỆU

... ..

Cảnh thanh tịnh vi diệu trong 5 cảnh:
Sắc, thanh, hương, vị, xúc. Đó là nói theo
cảnh giới Cực lạc.

Cứ theo Vãng sinh yếu tập quyển thượng,
thì Tịnh độ cực lạc có 10 điều vui, trong đó,
điều vui thứ 4 được gọi là Ngũ diệu cảnh
giới lạc.

NGŨ DIỆU DỤC

Gọi tắt: Ngũ diệu.

Chỉ cho 5 cảnh: Sắc, thanh, hương, vị,
xúc. Năm cảnh hữu lậu này bản chất của
chúng là khổ đau, nhơ nhớp, nhưng cái lòng
ham muốn(dục) của người thế tục lại cảm
nhận là vui sướng, là tuyệt diệu, vì thế gọi là
Ngũ diệu dục.

NGŨ DIỆU DỤC

N

3384

NGŨ DỤC

Phạm: Pañca kàma#.

Pàli: Pañca Kàma.

I. Ngũ Dục.

Cũng gọi Ngũ diệp dục, Diệp ngũ dục,
Ngũ diệp sắc.

Chỉ cho 5 thứ tình tham muốn do say
đắm 5 trần cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc
mà nổi lên. Đó là:

1. Sắc dục (Phạm: Rùpa-kàma): Tham
đắm sắc đẹp của thế gian.
2. Thanh dục (Phạm: Zabda-kàma): Say
đắm về âm thanh như lời ca, tiếng nhạc...
3. Hương dục (Phạm: Gandha-kàma):
Đắm say mùi thơm như các loại nước hoa
quyến rũ.
4. Vị dục (Phạm: Rasa-kàma): Tham
muốn những thức ăn uống ngon ngọt.
5. Xúc dục (Phạm: Sprawiavya-kàma):
Ham thích sự xúc chạm mịn màng, trơn
láng.

Trái với ngũ dục thô trọng này của cõi
Dục là 5 dục của cõi Sắc và cõi Vô sắc được
gọi là Thanh khiết ngũ dục (5 dục trong
sạch).

[X. kinh Phật di giáo; luận Đại trí độ
Q.17, 37; Ma ha chỉ quán Q.4 hạ].

II. Ngũ Dục.

Chỉ cho 5 món dục: Tài dục, Sắc dục,
Âm thực dục, Danh dục và Thụy miên
dục.

1. Tài dục: Tham muốn tiền của.
2. Sắc dục: Tham muốn sắc đẹp thế gian.
3. Âm thực dục: Tham muốn sự ăn uống.
4. Danh dục: Tham muốn danh vọng
cao sang.
5. Thụy miên dục: Tham muốn sự ngủ
nghỉ.

[X. Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa
sao Q.27; Đại minh tam tạng pháp số

Q.24].

NGŨ DUY

Phạm:Pañca tanmàtrài.

Cũng gọi Ngũ duy lượng, Ngũ vi trần,
Ngũ trần.

Chỉ cho 5 thứ: Sắc, thanh, hương, vị, xúc
từ Ngã mạn(ý thức tự ngã) sinh ra, tương
đương với 5 trần cảnh, là 1 khoa trong 25
đề của học phái Số luận.

Đây là 5 nguyên tố rất nhỏ nhiệm(cực
vi), cảm giác của chúng ta không thể nhận
biết được. Trong Ngũ duy thì Sắc sinh ra
lửa, Thanh sinh ra không, Hương sinh ra
đất, Vị sinh ra nước và Xúc sinh ra gió. Chữ
“duy” ở đây có nghĩa là “chỉ có 5 nguyên tố
này là bản thể năng sinh”.

[X. kinh Niết bàn Q.35 (bản Nam);
luận Kim thất thập Q.thượng; luận Ngoại
đạo Tiểu thừa niết bàn; Câu xá luận quang
kí Q.3; Đại thừa nghĩa chương Q.6; Thành
duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối;
Nhân minh nhập chính lí luận số
Q.trung].

NGŨ DUYÊN

.....

I. Ngũ Duyên.

Tông Thiên thai chia 25 phương tiện
làm 5 khoa, trong đó mỗi khoa có 5 duyên,
gọi là Ngũ duyên. Tức là: Giữ giới trong
sạch, ăn mặc đầy đủ, ở nơi vắng vẻ, dứt
các duyên phiền não, được gần thiện tri
thức.

II. Ngũ Duyên.

Gọi đủ: Ngũ chủng tăng thượng duyên.

Chỉ cho 5 tăng thượng duyên: Tăng
thượng duyên diệt tội, tăng thượng duyên
hộ niệm được trường thọ, tăng thượng duyên
thấy Phật, tăng thượng duyên nhiếp sinh và
tăng thượng duyên chứng sinh.

[X. Quán niệm pháp môn]. (xt. Ngũ
Chủng Tăng Thượng Duyên].

NGŨ DUYÊN

N

3385

NGŨ DƯỢC

.....

Cũng gọi Ngũ chủng dược.

Năm thứ thuốc, có nhiều thuyết khác nhau.

Theo luật Ngũ phần quyển 5 thì 5 thứ thuốc là: Sinh tô (Phạm: Navanita), Thực tô (Phạm: Sappi), Du (Phạm: Tela), Mật (Phạm: Madhu) và Thạch mật (Phạm: Phajita).

Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 1 thì nêu 5 thứ: Dư cam tử, Ha lê lạc, Tì hê lạc, Tất bát lê và Hồ tiêu.

Mật giáo thì cho ngũ dược là bao quát tất cả các dược liệu. Khi lập đàn tu pháp hoặc cử hành pháp địa trấn thì lấy 5 thứ thuốc, 5 thứ vật báu, 5 thứ hạt... chôn chung xuống đất, chỗ dưới đàn tràng để biểu thị ý nghĩa dùng pháp dược của Phật cứu chữa bệnh vô minh phiền não của chúng sinh. Hoặc lúc làm lễ quán đảnh thì để 5 thứ thuốc này và 5 vật báu vào trong 5 cái bình, biểu thị ý nghĩa tiêu trừ tội lỗi của 5 thức hữu lậu. Về tên gọi của 5 thứ thuốc thì tùy theo kinh quĩ hoặc tu pháp khác nhau mà có các thuyết bất đồng.

Cứ theo kinh Tố tất địa yết ra quyển hạ thì 5 thứ thuốc là: Càn thác ha rị, Vật rị ha đễ, Sa ha, Sa ha đề bà và Thuế đa nghĩ lí ngật rị ca.

Còn Thành tựu Diệu pháp liên hoa kinh vương Du già quán trí nghi quĩ thì liệt kê 5 thứ: Sa hạ giả la, Sa hạ nễ phạ, Kiến tra ca lê, Nghĩ rị yết ra noa và Vật rị hạ đễ; cũng có thể được thay thế bằng phục linh, nhân sâm, xích tiễn, thạch xương bồ và thiên môn đông...

[X. kinh Nhuy hi da Q.trung; Thiên kiến luật tì bà sa Q.15; Đại nhật kinh số Q.4;

Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao

Q.5].

NGŨ ĐÀI SƠN

... ..

I. Ngũ Đài Sơn.

Núi ở mạn đông bắc huyện Ngũ đài, tỉnh Sơn tây, Trung quốc. Núi này cùng với các núi Nga mi, Phổ đà và Cửu hoa được gọi chung là Tứ đại linh sơn của Phật giáo Trung quốc. Vì 4 ngọn núi ở bốn phía đông, tây, nam, bắc và 1 ngọn ở chính giữa cao chót vót, trên chóp núi không có cây cối, đất đá chồng xếp lên giống như những cái đài, nên gọi là Ngũ đài sơn. Lại vì 5 ngọn này cao lớn sừng sững, vượt lên trên các dãy núi khác, vào tháng nóng nhất trong mùa hạ cũng không nóng, cho nên còn có biệt hiệu là núi Thanh lương(mát mẻ). Đây vốn là đạo tràng của bồ tát Văn thù thị hiện, nên xưa nay rất được tín ngưỡng ở Trung quốc.

Phẩm Bồ tát trụ xứ trong kinh Hoa nghiêm và kinh Bảo tạng đà la ni nói rằng, chỗ ở của bồ tát Văn thù là 5 ngọn núi, gọi là núi Thanh lương. Đây là nguồn gốc của tín ngưỡng Văn thù. Trong 5 ngọn núi, ngọn phía đông có tên là Vọng hải phong, cũng gọi Vô tuất đài, Thường sơn đỉnh; ngọn phía tây là Quả nguyệt phong, cũng gọi Mặng đăng sơn, ngọn phía nam là Cẩm tú phong, cũng gọi Hệ chu sơn, ngọn phía bắc là Hiệp đầu phong, cũng gọi Hạ ốc sơn, Phú tú đóa; ngọn chính giữa có tên là Thúy nham phong.

Từ khi vua Văn đế nhà Bắc Ngụy du ngoạn Thúy nham phong và sáng lập chùa Đại phù đồ linh thứu về sau, chùa Phật được xây dựng rất nhiều tại đây. Vào thời thịnh nhất, chùa Phật ở trong và ngoài 5 ngọn có đến hơn 300 ngôi, hiện nay còn khoảng hơn 100 ngôi. Trong đó có nhiều chùa rất nổi tiếng như: Chùa Đại Phật quang, chùa Đại Hiền thông, chùa La hầu, chùa Thanh lương, chùa Kim các, chùa Bắc

son, chùa Vọng hải, chùa Đại văn thù v.v...
NGŨ ĐÀI SƠN

N

3386

Có rất nhiều vị danh tăng có quan hệ với núi này như ngài Bất không xây dựng chùa Kim các, chùa Ngọc hoa... là trung tâm của Mật giáo. Ngài Pháp chiếu xây chùa Trúc lâm, tu tập Niệm Phật tam muội, sau có ngài Viên nhân người Nhật bản, kế thừa giáo pháp Niệm Phật tam muội của ngài Pháp chiếu, đưa về truyền bá ở núi Tỉ duệ, mở đầu pháp môn Dẫn thanh niệm Phật tại Nhật bản. Ngài Trùng quán đời Đường thì soạn bộ Hoa nghiêm kinh sớ ở chùa Đại Hoa nghiêm. Ngoài ra còn nhiều vị cao tăng sống vào đời Tống cũng đến tham bái núi Ngũ đài, như ngài Từ tạng người Cao li, ngài Phật đà ba lợi người nước Kế tân v.v...

Đến đời Nguyên, Hoàng thái hậu của vua Thành tông từng kiến thiết chùa Đại vạn Thánh hựu quốc và trùng tu các chùa ở núi Ngũ đài. Quốc sư Bát tư ba cũng có lần trụ ở núi này. Khoảng năm Vạn lịch đời Minh, chùa Đại tháp viện được sửa chữa lại, tháp xá lợi Hộ quốc Thích ca văn Phật được xây trên đài tháp, thân tháp làm hình cầu, trên đặt tượng luân 13 bậc, tháp cao 27 trượng, chu vi 25 trượng, là tháp Lạt ma kiểu Tây tạng, 1 cảnh quan tráng lệ nhất trong núi.

Từ Hoàng đế Khang hi trở về sau, vua chúa các đời đều đến núi này và sửa sang lại. Các tín đồ Phật giáo Mãn châu, Mông cổ cũng thường đến đây lễ tháp. Các vị Đạt lai Lạt ma cũng nhiều lần đến trụ ở đây.

Hiện nay, các vị tăng trụ ở Ngũ đài chia làm 2 phái: Phái áo xanh và phái áo vàng. Chư tăng thuộc phái áo xanh trụ ở chùa Đại hiển thông, chùa Kim các, chùa Đại tháp viện, chùa Linh cảnh v.v... Còn các vị tăng thuộc phái áo vàng là chư tăng Lạt ma, trụ ở 18 ngôi chùa như: Bồ tát đỉnh, Kim cương

quật, La hầu v.v...

[X. Tục cao tăng truyện Q.7, 25; Đại tông triều tặng Tư không đại biện chính Quảng trí tam tạng hòa thượng biểu chế tập Q.2; Phật tổ thống kê Q.42, 43, 45; Thanh lương sơn chí; Nguyên sử bản kỉ 10, 18, 22; Khang hi đông hoa lục Q.32, 61; Càn long đông hoa lục Q.24, 31; Gia khánh đông hoa lục Q.28, 30; Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển 31-34; Chức phương điền 29].

NGŨ ĐÀI SƠN

Chùa Đại Phật Quang bằng gỗ, đời Đường Toàn cảnh núi Ngũ Đài
Điện Vô Lương chùa Đại Hiện Thông núi Ngũ Đài

N

3387

II. Ngũ Đài Sơn.

Núi ở quận Bình xương, đạo Giang nguyên, Hàn quốc. Núi này và núi Kim cương được gọi chung là 2 núi lớn của Hàn quốc.

Trên núi này có 5 ngọn: Mãn nguyệt, Kì lân, Trường lãnh, Tượng vương và Trí lô. Ở chỗ bằng phẳng trên các ngọn núi này đều có xây chùa hoặc am, trong đó, chùa Thượng viện có tàng trữ quả chuông Triều tiên xưa nhất của cả nước. Ở ngay cửa vào núi là chùa Nguyệt tinh với tòa tháp 9 tầng là do Luật sư Từ tạng, người Tân la sáng lập. Ngài Từ tạng đến Trung quốc vào đời

Đường, lên núi Ngũ đài chiêm bái Bồ tát Văn thù, khi trở về nước, ngài thỉnh xá lợi Phật về và xây dựng chùa Nguyệt tinh để thờ.

Hiện nay, chùa này là 1 trong 31 bản sơn của Phật giáo Hàn quốc. Tòa tháp 9 tầng ở chùa này và quả hồng chung của chùa Thượng viện đều là tinh túy của kĩ thuật Tân la.

NGŨ ĐÀI

... ..

I. Ngũ Đại.

Phạm: Pañca mahà-bhùtànì.

Cũng gọi Ngũ đại chủng.

Chỉ cho 5 nguyên tố của thể tính rộng lớn, sinh thành ra muôn pháp, tức là: Đất, nước, lửa, gió và không. Tính chất của 5 nguyên tố này theo thứ tự là cứng, ướt, nóng,

động và vô ngại; tác dụng là giữ gìn, thu nhiếp, thành thực, tăng trưởng, không ngăn ngại. Trong Phật giáo có các thuyết: Tứ đại, Ngũ đại, Lục đại, Thất đại... Đại khái các tông Câu xá, Duy thức... đều áp dụng thuyết Tứ đại, vì tứ đại tạo ra tất cả các sắc pháp nên gọi là Tứ đại chủng hay Năng tạo tứ đại. Mật giáo thì chuyên sử dụng thuyết Ngũ đại, Lục đại(đất, nước, lửa, gió, không, thức), chủ trương tứ đại không lìa tâm đại, cho rằng tâm và sắc tuy khác nhưng thể tính của chúng thì chẳng phải 2; rằng lục đại sinh ra 4 pháp thân, 3 thế gian, là thể tính của pháp giới, cũng chính là thân Tam ma da của Như lai. Chủng tử của Ngũ đại theo thứ tự là: (a), (va), (ra), (ha) và (kha).

Nghĩa của các chữ chủng tử này theo thứ tự là: Vốn chẳng sinh (a), lìa lời nói (va), lìa bụi nhơ (ra), lìa nhân duyên (ha), như hư không (kha). Lại đem Ngũ đại phối với ngũ phương(vị), ngũ sắc, ngũ Phật, ngũ môn và ngũ trí. Còn nói về hình tướng và màu sắc thì đất là hình vuông màu vàng; nước hình tròn màu trắng; lửa hình tam giác màu đỏ; gió hình bán nguyệt màu đen; không là hình bảo châu màu xanh. Đây chính là tháp Ngũ luân hình Tam muội da của đức Đại nhật Như lai.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; phẩm A xà lê chân thực trí trong kinh Đại nhật Q.5; Tôn thắng Phật đĩnh tu du già pháp nghi quỹ Q.thượng; Đại nhật kinh số Q.37; Tức thân thành Phật nghĩa; Kim cương giới mạn đồ la sao Q.thượng]. (xt. Lục Đại).

II. Ngũ Đại.

Chỉ cho 5 đại: Không đại, phong đại, hỏa đại, thủy đại và địa đại do Ngũ duy sinh ra. Ngũ duy chỉ cho: Thanh duy, xúc duy, sắc duy, vị duy và hương duy. Đây là 1 khoa trong 25 đề do học phái Số luận thành lập.

Cứ theo Thành duy thức luận thuật kí, thì có thuyết cho rằng từ “Ngã mạn” sinh ra

10 pháp là ngũ đại và ngũ duy; nhưng cũng
có thuyết chủ trương Ngũ mạn chỉ sinh ra
NGŨ ĐẠI
Tháp 9 tầng ở chùa Nguyệt tinh trên
núi Ngũ Đài tại Hàn Quốc

N

3388

ngũ duy, còn ngũ duy thì sinh ra ngũ đại, và ngũ đại sinh ra 11 căn.

Phật giáo thì cho tứ đại và ngũ đại là năng tạo, còn học phái Số luận thì chủ trương ngũ đại là sở tạo. Đây là sự sai khác căn bản giữa 2 bên.

[X. kinh Niết bàn Q.35, 36 (bản Nam); luận Đại trí độ Q.70; luận Kim thất thập; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối]. (xt. Nhị Thập Ngũ Đế, Tứ Đại).

NGŨ ĐẠI BỘ

... ..

Chỉ cho 5 loại đại bộ.

I. Ngũ Đại Bộ.

Cũng gọi Ngũ bộ Đại thừa kinh.

Năm loại đại bộ kinh điển trong các kinh Đại thừa. Đây là cách phân loại của Khai nguyên thích giáo lục đối với các kinh Đại thừa. Tức là:

1. Bát nhã bộ: Gồm 21 bộ, 736 quyển, 73 pho.
2. Bảo tích bộ: Gồm 82 bộ, 169 quyển, 17 pho.
3. Đại tập bộ: Gồm 24 bộ, 142 quyển, 14 pho.
4. Hoa nghiêm bộ: Gồm 26 bộ, 187 quyển, 18 pho.
5. Niết bàn bộ: Gồm 6 bộ, 58 quyển, 6 pho.

Về sau, các bộ kinh lục đều theo phương pháp phân loại này.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.10, 11, 12; Chính ngoa tập; Khai nguyên thích giáo lục lược xuất Q.1; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.19, 20; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.1].

II. Ngũ Đại Bộ.

Toàn thể kinh Đại thừa được chia làm 5 đại bộ.

Theo Duyệt tạng tri tân của ngài Trí húc

thì 5 đại bộ là:

1. Hoa nghiêm bộ.
2. Phương đẳng bộ.
3. Bát nhã bộ.
4. Pháp hoa bộ.
5. Niết bàn bộ.

Đây là do ngài Trí húc y cứ vào Ngũ thời phân giáo của tông Thiên thai mà thành lập. Trong đó, bộ Bảo tích và Đại tập (do Khai nguyên lục chia ra) được đưa vào Phương đẳng bộ, lập riêng Pháp hoa bộ, còn các kinh trùng dịch, đơn dịch ngoài 5 đại bộ thì phần lớn cũng được đưa vào Phương đẳng bộ. Đại tạng kinh bản rút gọn của Nhật bản chủ yếu là dựa theo cách phân loại này. Trong 5 đại bộ trên, Hoa nghiêm bộ gồm 28 bộ, 233 quyển; Phương đẳng bộ gồm 363 bộ, 1133 quyển; Bát nhã bộ gồm 29 bộ, 447 quyển; Pháp hoa bộ gồm 14 bộ, 57 quyển; Niết bàn bộ gồm 16 bộ, 121 quyển.

[X. Duyệt tạng tri tân Q.1; Đại nhật bản hiệu đính súc loát Đại tạng kinh mục lục].

III. Ngũ Đại Bộ.

Năm đại bộ chú sớ do Luật sư Nam sơn Đạo tuyên soạn thuật. Đó là:

1. Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao 3 quyển (nay chia ra 12 quyển).
2. Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma số 4 quyển (nay chia làm 8 quyển).
3. Tứ phần luật hàm chú giới bản số 4 quyển (nay chia làm 8 quyển).
4. Tứ phần luật thập tì ni nghĩa sao 3 quyển (nay được chia làm 6 quyển, nhưng 2 quyển sau đã bị thất lạc).
5. Tứ phần tỉ khuru ni sao 3 quyển (nay là 6 quyển).

[X. Tứ phần luật tùy cơ yết ma số chính nguyên kí Q.1; Bát tông cương yếu Q.thượng].

NGŨ ĐẠI HÌNH

Hình tướng của 5 đại.

Theo Mật giáo, 5 đại(địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, không đại)theo thứ tự là

NGŨ ĐẠI HÌNH

N

3389

hình vuông, hình tròn, hình tam giác, hình bán nguyệt và hình vòm cầu.

1. Địa đại: Hình vuông, có nghĩa an trụ bất động, tương ứng với lí vốn chẳng sinh của chữ (a).

2. Thủy đại: Hình tròn, có nghĩa xoay chuyển tự tại vô ngại, tương ứng với nghĩa lời nói xoay chuyển vô cùng của chữ (va).

3. Hỏa đại: Hình tam giác, biểu thị nghĩa bén nhọn của lửa, thiêu đốt hết phiền não như nhóp, tương ứng với lí tất cả trần cấu đều vắng lặng của chữ (ra).

4. Phong đại: Hình bán nguyệt, biểu thị nghĩa tạo tác các pháp, tương ứng với sức mạnh sinh thành và phá hoại của chữ (ha).

5. Không đại: Hình vòm cầu, do hình tam giác và hình bán nguyệt hợp lại mà thành, biểu thị nghĩa vuông tròn không hai, đầy đủ các hình, tương ứng với pháp tính hư không của chữ (kha).

[X. Lục đại áo nghĩa chương; Thập trụ tâm quảng danh mục Q.6].

NGŨ ĐẠI HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT
Cũng gọi Ngũ đại kim cương hư không tạng.

Chỉ cho 5 vị Bồ tát là: Pháp giới hư không tạng, Kim cương hư không tạng, Bảo quang hư không tạng, Liên hoa hư không tạng và Nghiệp dụng hư không tạng. Hoặc còn gọi là: Giải thoát hư không tạng, Phúc trí hư không tạng, Năng mãn hư không tạng, Thí nguyện hư không tạng và Vô cấu hư không tạng. Hoặc cũng có tên là: Trí tuệ hư không tạng, Ai kính hư không tạng, Quan vị hư không tạng, Năng mãn hư không tạng và Phúc đức hư không tạng. Đây tức là nghĩa 5 đức Phật: Đại nhật, A súc, Bảo sinh, Di đà, Thích ca mỗi vị đều trụ trong tam muội Như ý bảo châu và 5 vị Bồ tát này là do 5 đức

Phật biến hiện ra. Cũng có chỗ cho rằng 5 vị Bồ tát này là do y cứ vào tam muội Ngũ trí mà được lập ra. Chủng tử của 5 vị Bồ tát này theo thứ tự là 5 chữ: (vaô), (hùô), (trà#), (hri#) và (a#). Hình tam muội da là: Tháp, chày 5 chĩa, vật báu như ý, hoa sen và yết ma.

Về hình tượng của 5 vị bồ tát Đại hư không tạng này, theo phẩm Kim cương cát tường đại thành tựu trong kinh Du già du kì, thì ở trong 1 vòng tròn sáng lớn lại vẽ 5 vòng tròn nhỏ, trong vòng tròn nhỏ ở chính giữa vẽ bồ tát Pháp giới hư không tạng màu trắng, tay trái cầm móc câu, tay phải cầm vật báu, trong vòng tròn phía trước(đông) vẽ bồ tát Kim cương hư không tạng màu vàng, tay trái cầm móc câu, tay phải cầm kim cương báu, trong vòng tròn bên phải (nam)vẽ bồ tát Bảo quang hư không tạng màu xanh, tay trái cầm móc câu, tay phải cầm vật báu có 3 múi, phóng ra ánh sáng lớn; trong vòng tròn phía sau(tây) vẽ bồ tát Liên hoa hư không tạng màu đỏ, tay trái cầm móc câu, tay phải cầm hoa sen màu hồng; trong vòng tròn bên trái(bắc)vẽ bồ tát Nghiệp dụng hư không tạng màu tím, tay trái cầm móc câu, tay phải cầm kim cương báu. Năm vị Bồ tát này theo thứ tự ngồi trên lưng sư tử, voi, ngựa, chim công và chim Ca lâu la(chim cánh vàng). Ấn tướng chung của 5 vị là Ngoại ngữ cổ ấn, 2 ngón giữa tạo thành hình bầu, trên đầu 4 ngón còn lại quán tướng là hình bầu. Ngoài

ra, Tượng Năm Bồ Tát Đại Hư Không Tạng
NGŨ ĐẠI HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT

N

3390

pháp tu lấy 5 vị bồ tát Đại hư không tạng này làm bản tôn, gọi là Đại hư không tạng pháp, thường được tu để cầu thêm lợi ích hoặc khi trời đất biến đổi.

[X. kinh Ngũ đại hư không tạng bồ tát tốc tạt đại thân nghiệm bí mật thức; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Nhũ vị sao Q.10, 12].

NGŨ ĐẠI HƯ KHÔNG TẠNG PHÁP

Cũng gọi Kim môn điều mẫn pháp.

Pháp tu lấy 5 vị bồ tát Hư không tạng làm bản tôn để cầu tăng thêm lợi ích, tiêu trừ tai nạn...

NGŨ ĐẠI LONG VƯƠNG

Cũng gọi Ngũ loại long vương.

Năm vị vua rồng lớn. Đó là:

1. Thiện trụ long vương (Phạm: Susamsthita-nàga-ràjà).
2. Nan đà bà nan đà long vương (Phạm: Nandopananda-nàga-ràjà).
3. A nậu đạt long vương (Phạm: Anavatapta-nàga-ràjà).
4. Bà lâu na long vương (Phạm: Varuṇa-nàga-ràjà).
5. Ma na tô bà đế long vương (Phạm: Manasvi-nàga-ràjà).

Năm vua rồng này theo thứ tự là chúa các loài rồng voi, rồng rắn, rồng ngựa, rồng cá và rồng tôm; đồng thời, nương vào sức uy thần của Phật, tu hành pháp Đại thừa, thống lãnh quyền thuộc, không làm các việc tổn hại chúng sinh.

[X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.58; Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao Q.19].

NGŨ ĐẠI LỰC BỒ TÁT

Cũng gọi Ngũ đại lực tôn.

Chỉ cho 5 vị Đại lực tôn hộ trì Tam bảo, che chở đất nước, hiện tướng phần nộ được tôn thờ trong Mật giáo.

Theo phẩm Thụ trì trong kinh Nhân

vương (bản dịch cũ), thì 5 vị Đại lực bồ tát là: Kim cương hồng, Long vương hồng, Vô úy thập lực hồng, Lô điện hồng và Vô lượng lực hồng.

Nhưng phẩm Phụng trì trong kinh Nhân vương do ngài Bất không dịch thì nêu Ngũ phương bồ tát: Đông phương Kim cương thủ, Nam phương Kim cương bảo, Tây phương Kim cương lợi, Bắc phương Kim cương được xoa và Trung ương Kim cương ba la mật đa. Trong đó, Kim cương ba la mật đa tức là Kim cương hồng, Kim cương bảo tức là Long vương hồng, Kim cương thủ tức là Vô úy thập lực hồng, Kim cương được xoa tức là Lô điện hồng và Kim cương lợi tức là Vô lượng lực hồng.

Cứ theo Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh đạo tràng niệm tụng nghi quỹ thì 5 vị Bồ tát này nương vào 2 loại luân mà hiện thân: Dùng Chính pháp luân hiện thân chân thực, dùng Giáo lệnh luân hiện thân uy nộ. Tức thân Chính pháp luân của bồ tát Kim cương thủ ở phương đông là bồ tát Phổ hiền, thân Giáo lệnh luân là Uy nộ hàng tam thế kim cương, hiện 4 đầu 8 tay. Thân Chính pháp luân của bồ tát Kim cương bảo ở phương nam là bồ tát Hư không tạng, thân Giáo lệnh luân là Uy nộ cam lộ quân đồ lợi kim cương, thị hiện 8 tay. Thân Chính pháp luân của bồ tát Kim cương lợi phương tây là bồ tát Văn thù sư lợi, thân Giáo lệnh luân là Uy nộ lục túc kim

NGŨ ĐẠI LỰC BỒ TÁT
Bồ Tát Trung Tôn Kim Cương Hồng

N

3391

cương, hiện 6 tay 6 đầu, ngồi trên lưng trâu.

Thân Chính pháp luân của bồ tát Kim cương xoa ở phương bắc là bồ tát Tội phục nhất thiết ma oán, thân Giáo lệnh luân là Uy nộ tịnh kim cương, hiện 4 tay. Thân Chính pháp luân của bồ tát Kim cương ba la mật đa ở chính giữa là bồ tát Chuyển pháp luân, thân Giáo lệnh luân là Uy nộ bất động kim cương.

Ngoài ra, Nhân vương bát nhã kinh niệm tụng thứ đệ, Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh đạo tràng niệm tụng nghi quỹ... cũng nói về hình tượng của 5 vị tôn này và phương pháp kiến lập Mạn đồ la.

NGŨ ĐẠI MINH VƯƠNG

Cũng gọi Ngũ đại tôn, Ngũ phần nộ, Ngũ bộ phần nộ.

Chỉ cho 5 vị Đại minh vương: Bất động minh vương, Hàng tam thế minh vương, Quân đồ lợi minh vương, Đại uy đức minh vương và Kim cương dạ xoa minh vương. Năm vị tôn này là do 9 thức biến ra, là thân Giáo lệnh luân của 5 đức Phật biến hiện ra để phá dẹp các ma chướng trong ngoài. Bất động minh vương ở chính giữa là thân Giáo lệnh luân của đức Đại nhật Như lai, có năng lực hàng phục tất cả các ma. Thân Giáo lệnh luân của A súc Như lai là Hàng tam thế minh vương ở phương đông, có khả năng hàng phục trời Đại tị tại. Thân Giáo lệnh luân của Bảo sinh Như lai là Quân đồ lợi minh vương ở phương nam, có thể hàng phục ma ngũ âm. Thân Giáo lệnh luân của Vô lượng thọ Như lai là Đại uy đức minh vương ở phương tây, có khả năng hàng phục ma người. Thân Giáo lệnh luân của Bất không thành tựu Như lai là Kim cương dạ xoa minh vương ở phương bắc, có thể hàng phục ma trên

mặt đất. Nếu nói về ma bên trong thì hoa sen trên đầu Bất động minh vương tượng trưng cho thức thứ 9, 8 tay của Hàng tam thế minh vương tượng trưng cho thức thứ 8, con rắn quấn khắp thân của Quân đồ lợi minh vương tượng trưng cho thức thứ 7, 6 mặt 6 tay của Đại uy đức minh vương tượng trưng cho thức thứ 6, 5 con mắt của Kim cương dạ xoa minh vương tượng trưng cho 5 thức trước. Vì có thuyết cho rằng Kim cương dạ xoa minh vương và Ô xu sa ma minh vương là cùng 1 thể tính, cho nên cũng có trường hợp dùng Ô xu sa ma minh vương để thay thế Kim cương dạ xoa minh vương. Ngôi nhà để thờ Ngũ đại minh vương gọi là Ngũ đại đường. Pháp bí mật lấy Ngũ đại minh vương làm bản tôn để tu, gọi là Ngũ đàn pháp.

[X. Nhân vương kinh nghi quỹ Q.thượng (bản dịch mới); Bồ đà lạc hải hội quỹ; Bí tạng kí; Giác nguyên sao Q.hạ; Chư tôn ấn nghĩa Q.4; Nhũ vị sao Q.9].

NGŨ ĐẠI NGUYÊN

.....

Năm thệ nguyện rộng lớn trong Mật giáo.
Đó là:

1. Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ.
2. Phúc trí vô biên thệ nguyện tập.
3. Pháp môn vô biên thệ nguyện học.
4. Như lai vô biên thệ nguyện sự.
5. Vô thượng bồ đề thệ nguyện thành.

Đây là bản nguyện của đức Đại nhật Như lai, cũng là thệ nguyện chung của chư Phật và Bồ tát. Có thể được phối hợp với 5 đức Phật: A súc, Bảo sinh, A di đà, Bất không thành tựu, và Đại nhật. Ngũ đại nguyện này tương đương với Tứ hoằng thệ nguyện của Hiền giáo.

[X. Phật đảnh tôn thắng đà la ni niệm tụng nghi quỹ pháp; Vô úy tam tạng thiên yếu; Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh đạo tràng niệm tụng nghi quỹ Q.hạ].
(xt. Tứ Hoằng Thệ Nguyện).

NGŨ ĐẠI NGUYÊN

N

3392

NGŨ ĐẠI QUÁN

.....

Pháp quán xét 5 đại:

1. Quán địa đại, quán màu trắng.
2. Quán thủy đại, quán màu xanh lá cây.
3. Quán hỏa đại, quán màu đỏ.
4. Quán phong đại (gió), quán màu đen.
5. Quán không đại, quán màu xanh.

[X. kinh Thủ hộ quốc Q.2].

NGŨ ĐẠI QUÁN MÔN

Pháp môn quán xét 5 đại: Đất, nước, lửa, gió và không.

NGŨ ĐẠI SỐ

.....

Cũng gọi Ngũ bộ số.

Năm bộ số chú thích 5 bộ kinh bí mật

do Thái Mật của Nhật bản lập. Đó là:

1. Đại nhật kinh nghĩa thích, 14 quyển, do Tam tạng Thiện vô úy đời Đường giảng, ngài Nhất hạnh ghi lại.
2. Kim cương đỉnh Đại giáo vương kinh số, 7 quyển, do ngài Viên nhân người Nhật soạn.
3. Tô tất địa yết la kinh lược số, 7 quyển, do ngài Viên nhân người Nhật soạn.
4. Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự đỉnh luân vương kinh lược nghĩa thích hội bản, 5 quyển, do ngài Viên trần người Nhật soạn.
5. Kim cương phong lâu các nhất thiết du già du kì kinh tu hành pháp, 3 quyển, do ngài An nhiên người Nhật soạn.

NGŨ ĐẠI SỨ GIẢ

Cũng gọi Ngũ thiên sứ giả, Ngũ thiên sứ.

Chỉ cho sinh, lão, bệnh, tử và vương pháp lao ngục. Đây là sứ giả của vua Diêm la, tức là những sứ giả phát từ nghiệp đạo tự nhiên để cảnh giới người đời.

[X. kinh Phật thuyết Diêm la vương ngũ thiên sứ giả].

NGŨ ĐẠI THÍ

... ..

Chỉ cho việc gìn giữ 5 giới.

Các thầy tu của Bà la môn giáo qui định mỗi ngày phải thực hành Ngũ đại tế (Phạm: Pañca mahàyajña), tức là: Cúng dường các thần (Phạm:Devayajña), bố thí sinh linh (Phạm:Bhùtayajña), tế bái tổ linh (Phạm:Pitfyajña), đọc tụng Phệ đà (Phạm: Brahmajajña), bố thí nhân loại (Phạm: Nfyajña). Ngũ đại tế này, sau được Phật giáo thay thế bằng Ngũ đại thí.

[X. kinh Ngũ đại thí].

NGŨ ĐẠI TÔN CĂN BẢN ẤN

Tức là ấn Ngũ cổ ngoại phược, 2 cổ tay chéo nhau.

Hoặc đặt cổ tay phải ở trên cổ tay trái, lưng 2 bàn tay sát vào nhau và chéo 2 ngón giữa, còn các ngón cái, ngón út và ngón vô danh đều dựng đứng, đây chính là ấn Ngũ cổ của Liên hoa bộ. Hoặc có thuyết cho rằng Ngũ đại tôn thường dùng ấn kiếm.

Cũng có thuyết nói khi dùng ấn Ngoại ngũ cổ để tụng chú Từ cứu thì vị A xà lê ở Trung đàn kết ấn Kiếm bằng ngón tay giữa mà tụng.

NGŨ ĐẠI TÔN NHẤT ĐÀN PHÁP

.....

Cũng gọi Ngũ tôn hợp hành pháp.

Pháp tu trong Mật giáo an vị Ngũ đại tôn ở cùng 1 đàn. Tức là tu pháp Ngũ đại tôn chung trong 1 đàn theo qui định của Nhân vương bát nhã đạo tràng niệm tụng nghi quỹ. Ngũ đại tôn chỉ cho 5 vị Đại minh vương: Bất động, Hàng tam thế, Quân đồ lợi, Đại uy đức và Kim cương dạ xoa.

NGŨ ĐẠI TÔN NHẤT ĐÀN PHÁP

N

3393

NGŨ ĐẠI TÔN PHỐI TRÍ

.....
Vị trí của 5 vị Đại minh vương trong Mật giáo. Chính giữa là Bất động minh vương, phương đông là Hàng tam thế minh vương, phương nam là Quân đồ lợi minh vương, phương tây là Đại uy đức minh vương, phương bắc là Kim cương dạ xoa minh vương. Nhưng khi xếp thành 1 hàng thẳng thì vị trí có khác: Chính giữa là Bất động minh vương, phương đông là Hàng tam thế minh vương, phương tây là Quân đồ lợi minh vương, phía đông của Hàng tam thế là Kim cương dạ xoa minh vương, phía tây của Quân đồ lợi là Đại uy đức minh vương. Hoặc chính giữa là Bất động minh vương, phương đông là Quân đồ lợi minh vương, phương tây là Kim cương dạ xoa minh vương, phía đông của Quân đồ lợi là Hàng tam thế minh vương, phía tây của Kim cương dạ xoa là Đại uy đức minh vương.

NGŨ ĐẠI TÔN TỔNG ẤN MINH

Cũng gọi Ngũ đại tôn tổng nhiếp ấn minh.

Ấn khế và chân ngôn chung của 5 vị Đại minh vương. Tức là 5 vị đều kết ấn Ngoại ngũ cổ và tụng chú Từ cứu. Đây là ấn minh do thầy truyền nên các nghi quỹ không có chép.

Theo sự giải thích về nghĩa sâu kín thì 2 ngón tay giữa của Ngoại ngũ cổ ấn làm thành hình thanh gươm, 2 ngón trở dựng thẳng, cũng gọi là Ngũ kiếm ấn, từ thanh gươm của vị tôn ở chính giữa sinh ra các thanh gươm ở 4 phương, thành 4 vị Đại minh vương. Ấn này được phối hợp với 5 vị Đại minh vương, tức 2 ngón út là Kim cương dạ xoa minh vương ở phương bắc, ngón trở của tay phải là Hàng tam thế minh vương ở phương đông, 2 ngón cái là Quân đồ lợi minh

vương ở phương nam, ngón trở của tay trái là Đại uy đức minh vương ở phương tây, còn 2 ngón giữa là Bất động minh vương ở trung ương.

NGŨ ĐẠI TỰ NGHĨA

.....

Mật giáo dùng 5 câu “Ngã giác bản bất sinh, xuất quá ngôn ngữ đạo, chur quá đắc giải thoát, viễn li ư nhân duyên, tri không đẳng hư không” để giải thích nghĩa sâu xa của 5 đại: Địa, thủy, hỏa, phong, không.

Tức là:

1. Ngã giác bản bất sinh(ta biết vốn không sinh): Là chữ (a), nghĩa của địa đại(đất). Ý nói các pháp vốn chẳng sinh, không thực có, như tâm của chúng ta chẳng phải xanh vàng đỏ trắng, vuông tròn dài ngắn, nếu tìm cầu thì cả quá khứ, hiện tại, vị lai tâm này đều không có, là bất khả đắc. Vì thế nói các pháp vốn không sinh.
2. Xuất quá ngữ ngôn đạo(đạo vượt ngoài lời nói): Là chữ (va), nghĩa của thủy đại (nước). Nghĩa là tất cả các pháp dùng lời nói để diễn đạt đều không thể được. Vì các pháp đã là tự nhiên như thế thì không thể dùng 8 khái niệm phù phiếm như: Sinh diệt, nhất dị, thường đoạn, khứ lai để biểu đạt. Bởi lẽ các pháp vốn dứt bật ngôn ngữ tứ cú bách phi, xa lìa hí luận, như nước có công năng rửa sạch các vật.
3. Chur quá đắc giải thoát(các lỗi lầm được giải thoát): Là chữ (ra), nghĩa của hỏa đại(lửa). Ý nói tất cả các pháp trần cấu không thực có. Các pháp lấy 6 đại làm thể tính, mà thể của 6 đại thì thanh tịnh, màu nhiệm, vốn không có bụi nhơ, chỉ vì tâm mê nên trở thành bất tịnh, đó là thực nghĩa của các pháp trần cấu không thực có, như lửa có công năng thiêu đốt bụi nhơ.
4. Viễn li ư nhân duyên(xa lìa mọi nhân duyên): Là chữ (ha), nghĩa của phong đại (gió). Ý nói nghiệp nhân của tất cả các pháp

NGŨ ĐẠI TỰ NGHĨA

N

3394

đều không có thật. Vì các pháp đã là không sinh thì vốn thực có, không phải nay mới sinh, cho nên không có nghiệp nhân, đó là thực nghĩa nghiệp nhân của tất cả các pháp không thực có, như gió có công năng phá hoại các vật.

5. Tri không đặng hư không (biết tính không cũng đồng như hư không): Là chữ (kha), nghĩa của không đại. Ý nói tất cả các pháp giống như hư không, chẳng thể nắm bắt được. Vì các pháp xưa nay vốn không sinh không diệt, cho nên là đồng với hư không. Chẳng nắm giữ 1 vật gì là tính của không đại.

Pháp quán về nghĩa của Ngũ đại tự trên đây, theo thuyết trong Bí tạng kí quyển cuối, nếu quán về tính không thực có của chúng thì mới chỉ là nghĩa trừ mê mà thôi, còn quán về tính tròn sáng của chúng mới là nghĩa cùng tột.

[X. phẩm Nhập chân ngôn trong kinh Đại nhật Q.2].

NGŨ ĐẠM THỰC

Phạm: Pañca-bhojaniya.

Cũng gọi Ngũ chính thực.

Chỉ cho 5 loại thức ăn: Com, com nấu với đậu, miến, thịt và bánh.

[X. Ngũ bộ tì nại da Q.36].

NGŨ ĐÁN VỌNG

Từ ngữ gọi chung các ngày Ngũ tham thượng đường và ngày Chúc thánh thượng đường trong Thiên lâm. Ngày Ngũ tham thượng đường chỉ cho 4 ngày: Mồng 5, mồng 10, 20 và 25 mỗi tháng; còn ngày Chúc thánh thượng đường tức là 2 ngày: Mồng 1(đán) và 15(vọng), tất cả 6 ngày, đều có thượng đường (thuyết pháp).

[X. môn Tiết thời trong Thiên lâm tượng khí tiên].

NGŨ ĐÀN PHÁP

.....
Pháp bí mật trong Mật giáo, lập 5 đàn tràng lớn, thờ 5 vị Đại minh vương làm bản tôn để tu. Đàn chính giữa thờ Bất động minh vương, đàn phía đông thờ Hàng tam thế minh vương, đàn phía nam thờ Quân đồ lợi minh vương, đàn phía tây thờ Đại uy đức minh vương và đàn phía bắc thờ Kim cương dạ xoa minh vương. Khi tu pháp này, phải cần 5 vị A xà lê đồng thời mỗi vị tu ở mỗi đàn. Tu pháp này để trừ tà khí chướng nạn, hoặc để hàng phục oan gia.

[X. A sa phược sao Q.119; Loại tỳ danh vật khảo Q.29].

NGŨ ĐẠO

... ..
Năm con dao, ví dụ cho Ngũ âm.
Cứ theo kinh Niết bàn quyển 23 (bản Bắc), thì có người bị nhà vua lòng bắt nên sợ quá mà bỏ trốn đi, lại có 5 Chiên đà la (Phạm, Pàli: Caḍḍala, người đồ tể, kẻ bạo ác) cầm dao đuổi theo sau. Năm người cầm dao này ví dụ cho 5 âm: Sắc, thụ, tưởng, hành và thức của con người.

[X. kinh Tạp a hàm Q.43].

NGŨ ĐẠO CHUYỂN LUÂN VƯƠNG

Cũng gọi Chuyển luân vương.

Vua thứ 10 trong 10 vị vua ở cõi u minh.

Cứ theo kinh Dự tu sinh thất và kinh Địa tạng thập vương, thì vị vua này chuyên phán xét các việc thiện ác của những người chết đã tạo tác lúc còn sinh tiền. Bản địa của vị vua này là A di đà Như lai. Lúc thân “trung hữu” của người chết sắp hết hạn kỳ thì phải đến điện lớn của vị vua này để nhận sự phán xét cuối cùng rồi mới có thể đi đầu thai kiếp khác.

Cứ theo truyền thuyết, trước lúc chuyển

NGŨ ĐẠO CHUYỂN LUÂN VƯƠNG

N

3395

sinh, đầu tiên “trung hữu” phải đến “đình
Mạnh bà” uống cháo lú để quên hết mọi
việc đời trước, kể đó là đến “đài Chuyên
luân” để

đầu thai

trong 5

đường (có

chỗ nói 6

đường),

như thế

mới không

làm cho

thiên hạ

đại loạn.

(xt. Diêm La Thập Điện).

NGŨ ĐẠO LỤC ĐẠO

.....

Đồng nghĩa: Ngũ thú, Lục thú.

Năm đường, sáu đường. Năm đường chỉ
cho: Đường địa ngục, đường ngã quỷ, đường
súc sinh, đường người và đường trời, nếu
thêm đường a tu la nữa thì là 6 đường, gọi là
Lục đạo.

[X. luận Đại trí độ Q.30; Thành duy thức
luận xu yếu Q.hạ, phần đầu].

NGŨ ĐẤT ĐẶC LA

Phạm: Pañcatantra.

Cũng gọi Ngũ quyền thư.

Sách ngụ ngôn trong văn học cổ điển

Ấn độ được viết bằng tiếng Phạm, nguyên
bản đã thất truyền nên không biết ai là tác
giả cũng như niên đại soạn thuật.

Nội dung lấy sự tụ tán li hợp của bạn
bè làm trung tâm, do nhiều chuyện tích
thí dụ cấu thành, mượn chuyện tăng lữ Bà
la môn vâng mệnh vua làm thầy dạy Thái
tử về các bí quyết cai trị, ngoại giao, xử thế,
đạo đức v.v... để trang bị cho vị vua tương
lai 1 nền giáo dục hoàn hảo.

Sách gồm 5 thiên chuyện cổ chủ yếu có

tính cách giáo dục là: Gặp được bạn bè, Bạn bè li biệt, Sự tranh đấu giữa quạ khoang và cú vọ (con kiêu), Được đó rồi mất đó và Hành vi chưa suy nghĩ kĩ... vì thế nên gọi là Ngũ đát đặc la.

Ngoài ra, sách này cũng ghi thêm 1 số chuyện tiền thân của đức Phật bằng văn xuôi, 1 số ngụ ngôn trong Đại tự sự thi Ma ha bà la đa (Phạm:Mahàbhàrata) và 1 số chuyện cổ dân gian...

Từ xưa, bản gốc của sách này đã được chép ra thành nhiều bản. Hiện nay còn có 5 loại bản tiếng Phạm, trong đó bản lưu truyền xưa nhất là Đát đặc la cơ da ý ca (Phạm:Tantràkhyàyika), được thành lập vào khoảng thế kỉ III, IV. Một bản khác thì vào khoảng thế kỉ V, VI đã được dịch ra tiếng Ba tư. Từ thế kỉ thứ V đến XI, có các bản dịch tiếng Syria và Arabia kế tiếp nhau xuất hiện. Khoảng thế kỉ XIII thì có bản dịch tiếng Latin được ấn hành. Từ đó về sau sách này được lưu truyền rộng rãi ở phương Tây, cho đến nay, kể cả phương Đông lẫn phương Tây, đã có bản dịch của hơn 60 thứ tiếng. Đối với sự phát triển và giao lưu văn học thông tục(ngụ ngôn, đồng dao, chuyện cổ dân gian...)của các quốc gia trên thế giới, hiển nhiên sách này đã có 1 giá trị bất hủ.

NGŨ ĐĂNG HỘI NGUYÊN

.....

Tác phẩm, 20 quyển, do ngài Phổ tế soạn vào đời Nam Tống (bản in đời Tống ghi do ngài Tuệ minh soạn), được thu vào Vạn tục tạng tập 138.

Sách này rút lấy những phần cốt yếu từ 5 bộ Đăng lục, tức là từ Cảnh đức truyền đăng lục, Quảng đăng lục, Liên đăng hội yếu, Phổ đăng lục và Tục đăng lục mà đúc kết lại thành 1 bộ, vì thế nên gọi là Ngũ đăng hội nguyên.

Nội dung sách này thu chép 7 đức Phật

NGŨ ĐĂNG HỘI NGUYÊN

Ngũ Đạo Chuyển Luân Vương

N

3396

quá khứ, 27 vị Tổ Ấn độ và hành trạng, cơ duyên của 6 vị Tổ Trung quốc trở xuống đến Thiền sư phó pháp đích truyền là Đức sơn Tử quyên đời thứ 17 thuộc pháp hệ ngài Nam nhạc. Đến khi nhà Nam Tống mất, bản khắc gỗ của sách này bị quân Nguyên đốt hết, ông Hàn trang tiết và Thái úy Khang lí ở Hội kê khắc lại.

Vào năm Vĩnh lạc 15 (1417) đời Minh, ngài Nam thạch Văn tú hoàn thành bộ Ngũ đăng hội nguyên bồ di, 1 quyển, ghi thêm lược truyện của 28 vị sau Ngũ đăng hội nguyên như ngài Linh ẩn Đông cốc quang ở Hàng châu v.v... được thu vào phần phụ lục của Tăng tập Tục truyền đăng lục trong Vạn tục tạng tập 142.

(xt. Đăng Lục).

NGŨ ĐĂNG HỘI NGUYÊN TỤC LƯỢC

Gọi tắt: Ngũ đăng tục lược.

Tác phẩm 4 quyển hoặc 8 quyển, có 1 quyển thủ riêng, do ngài Viên môn Tịnh trụ soạn vào năm Sùng trinh 17 (1644) đời Minh, được thu vào Vạn tục tạng tập 138.

Nội dung sách này thu chép những ngữ lục của các Thiền sư thuộc các tông từ Ngũ đăng hội nguyên trở về sau, như tông Tào động từ ngài Hoa tạng Tuệ tộ, Thiên đồng Như tịnh đến ngài Giác lãng Đạo thịnh; tông Lâm tế từ ngài Từ hóa Ấn túc đến các vị Đại đức thuộc hệ phái ngài Thiên ẩn Viên tu, gồm tất cả hơn 400 vị. Trong đó, các vị thuộc tông Lâm tế tuy chiếm đa số, nhưng, căn cứ vào bài tựa và phàm lệ của soạn giả Tịnh trụ, vốn là đệ tử nối pháp của ngài Thạch vũ Minh phương thuộc tông Tào động, thì người ta có thể nhận ra rằng mục đích biên soạn của sách này là nhằm xác định dòng phái của tông Tào động trong 3 đời Tống, Nguyên, Minh và sưu tập các ngữ lục của những vị Đại đức

thuộc tông này.

Trong các sách vở của Thiền tông như Truyền đăng lục v.v... sách này là nguồn tư liệu trọng yếu cho việc nghiên cứu lịch sử Thiền tông Trung quốc từ đời Tống trở về sau.

NGŨ ĐĂNG LỤC

Từ ngữ gọi chung 5 bộ lục, tức là: Cảnh đức truyền đăng lục của ngài Đạo nguyên, Thiên thánh quảng đăng lục của Cư sĩ Lí tuân úc, Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục của ngài Duy bạch, Liên đăng hội yếu của ngài Ngô minh và Gia thái phổ đăng lục của ngài Chính thụ.

Về tông chỉ, pháp ngữ cũng như các chi phái trong Thiền môn, Ngũ đăng ghi chép rất rõ ràng từ đầu đến cuối. Vào đời Tống, ngài Phổ tế nhận thấy Ngũ đăng quá bao la, học giả khó có thể thông suốt được, cho nên ngài đã rút lấy những phần cốt yếu mà soạn thành bộ Ngũ đăng hội nguyên để giúp người học dễ hiểu hơn.

[X. bài Tựa trong Thiền tông chính mạch].

NGŨ ĐĂNG NGHIÊM THỐNG

Tác phẩm, 25 quyển, có riêng 2 quyển mục lục, do các ngài Phí ân Thông dung và Bách si Nguyễn công cùng soạn vào đời Minh, được thu vào Vạn tục tạng tập 139.

Ở đầu quyển mục lục có phụ thêm bài tựa, phàm lệ, văn bia và các bài minh tháp...

Nội dung sách này ghi chép 7 đức Phật quá khứ, 27 vị tôn giả Tổ sư Ấn độ từ ngài Ma ha Ca diếp trở xuống, 6 vị Tổ sư Trung quốc từ ngài Bồ đề đạt ma trở xuống, các bậc kỳ túc thuộc 2 pháp hệ Nam nhạc và Thanh nguyên đến pháp hệ truyền đăng của 5 nhà Thiền tông như các đệ tử nối pháp của ngài Vân môn là Trùng viễn... xếp ngài

NGŨ ĐĂNG NGHIÊM THỐNG

N

3397

Thiên hoàng Đạo ngộ vào pháp hệ ngài Thanh nguyên, đồng thời bỏ bớt các cơ duyên ngữ cú của 18 đời thuộc pháp hệ Thanh nguyên ghi trong Ngũ đẳng hội nguyên tục lược.

Sách này sửa chữa những sai lầm của Ngũ đẳng hội nguyên tục lược, khảo xét, so sánh rất kỹ, khiến cho đạo thống truyền nối từ trước không rơi vào tình trạng lộn xộn, vì thế gọi là Ngũ đẳng nghiêm thống.

[X. Tông thống biên niên Q.32; Thiên tịch chí Q.thượng, hạ].

NGŨ ĐẲNG NGHIÊM THỐNG GIẢI HOẶC THIÊN

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Phí ân Thông dung soạn vào đời Minh, ấn hành năm Vĩnh lịch thứ 8 (1654), được thu vào Vạn tục tạng tập 139.

Trong các bài Minh tông chính ngộ, Trích khi thuyết, Tịch mậu thuyết..., do các sư tông Tào động thuộc pháp hệ ngài Thanh nguyên viết, có trách ngài Thông dung khi soạn Ngũ đẳng nghiêm thống đã xếp Thiên sư Thiên hoàng Đạo ngộ vào pháp hệ Thanh nguyên, xếp Thiên sư Thiên vương Đạo ngộ vào pháp hệ Nam nhạc là sai lầm và yêu cầu ngài Thông dung sửa lại. Bởi vậy, ngài Thông dung mới soạn Giải hoặc thiên để bác bỏ. Trong thiên này cũng có phụ thêm phần giải đáp của ngài Thông dung đối với những lời phê bình hoặc khuyến bảo của các người khác.

NGŨ ĐẲNG TOÀN THU

Tác phẩm, 120 quyển và 16 quyển mục lục, do ngài Tễ luân Siêu vĩnh biên soạn vào đời Thanh, ấn hành vào năm Khang hi 36 (1697), được thu vào Vạn tục tạng tập 140-142, ở đầu quyển mục lục có phụ thêm bài tựa, biểu tâu vua, phàm lệ...

Nội dung sách này, ngài Siêu vĩnh trích lấy những chỗ cốt yếu trong các bộ truyền

đăng lục như Ngũ đăng hội nguyên... và bỏ ra hơn 10 năm đi các nơi sưu tập tư liệu mà soạn thành. Ngoài 7 đức Phật, các vị Tổ Ấn độ, Trung quốc ra, còn gồm có các Tổ sư, Kì túc, Cư sĩ v.v... từ Ngũ đăng hội nguyên trở về sau, bất luận là dòng chính hay dòng phụ, đều được ghi chép, tất cả hơn 7.000 vị. Đây là bộ sách tập đại thành của các Truyền đăng lục. Sách này thừa nhận pháp hệ của Thiên sư Thiên vương Đạo ngộ đời Đường. Ngoài ra, trong sách có trường hợp trùng lập, 1 số nhân vật được ghi lại nhiều lần.

NGŨ ĐẦU MỄ ĐẠO

Cũng gọi Thiên sư đạo.

Đạo 5 đầu gạo, 1 phái trong Đạo giáo do Trương lăng sáng lập vào đời Đông Hán, người theo học phải đóng 5 đầu gạo, vì thế nên người đương thời gọi là Ngũ đầu mễ đạo.

Về sau, Trương giác cầm đầu bọn giặc Hoàng cân (giặc khăn vàng) cũng thực hành đạo này để chữa bệnh cho dân chúng, khi khỏi bệnh, Trương giác cũng bắt người ta tạ 5 đầu gạo.

Người đời sau gọi Trương giác là Trương thiên sư, cho nên Ngũ đầu mễ đạo còn được gọi là Thiên sư đạo.

NGŨ ĐẾ

Năm vị vua trời trong thần thoại Trung quốc thời cổ, được đạo Lão thờ làm thần. Cứ theo Đường triều giả công nhận số thì Ngũ đế là: Đông phương Thanh đế, Nam phương Xích đế, Trung ương Hoàng đế, Tây phương Bạch đế và Bắc phương Hắc đế.

[X. kinh Hiếu tử trung; kinh Thái thượng phi hành cửu thần ngọc].

NGŨ ĐẾ

N

3398

NGŨ ĐẾ

Chỉ cho 5 thứ chân lí.

Cứ theo luận Du già sư địa quyền 46 thì

Ngũ đế là: Nhân, quả, trí, cảnh và thắng.

Còn theo luận Hiền dương thánh giáo quyền

8 thì Ngũ đế là: Nhân, quả, năng trí, sở trí

và chí. Bốn đế trước theo thứ tự tương đương

với tập, khổ, đạo, diệt, còn thắng đế (hoặc

chí đế) cuối cùng là chân như, tức lí thể cùng

tột của Phật giáo.

[X. Du già luận kí Q.11, phần cuối]. (xt.

Tứ Đế).

NGŨ ĐIỀU CA SA

Cũng gọi Ngũ thiếp ca sa, Ngũ điều y,

Ngũ điều.

Áo 5 nếp, 1 trong 3 áo của tỳ khưu, khâu

những nếp vải lại thành 1 bức hình chữ nhật,

chiều ngang gồm 5 nếp, vì thế gọi là Ngũ

điều ca sa. Theo luật Tứ phần thì chiều dài

khoảng 4 khuỷu tay (7 thước 2 tấc Tàu), chiều

rộng khoảng 2 khuỷu tay.

[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí

Q.hạ, phần 1].

NGŨ ĐÌNH TÂM QUÁN

Cũng gọi Ngũ quán, Ngũ niệm, Ngũ đình

tâm, Ngũ độ quán môn, Ngũ độ môn, Ngũ

môn thiền.

Năm pháp quán dứt trừ phiền não mê

hoặc. Đó là:

1. Bất tịnh quán (Phạm: Azubhàsmfti):

Quán tưởng thân mình và thân

người là nhơ nhớp để trừ bỏ lòng tham

muốn.

2. Từ bi quán (Phạm: Maitrì-smfti),

cũng gọi Từ tâm quán, Từ mẫn quán. Quán

tưởng lòng thương xót để đối trị với phiền

não oán giận.

3. Duyên khởi quán (Phạm: Idaôprat=

yayatà-pratikyasamutpàda-smfti), cũng

gọi Nhân duyên quán, Quán duyên quán.

Quán tướng 12 duyên khởi thuận và nghịch để đối trị phiền não ngu si.

4. Giới phân biệt quán (Phạm: Dhātuprabhedas-mfti), cũng gọi Giới phương tiện quán, Tích giới quán, Phân tích quán, Vô ngã quán. Quán tướng các pháp 18 giới đều do sự hòa hợp của đất, nước, lửa, gió, không và thức mà có thể đối trị ngã chấp.

5. Sở tức quán (Phạm: Ānāpāna-smfti), cũng gọi An na ban na quán, Trì tức niệm. Đếm số hơi thở ra, thở vào để đối trị tâm, tứ tán loạn, giữ cho tâm dừng yên ở 1 cảnh.

[X. phẩm Lục chủng tính trong kinh Bồ tát địa trì Q.3; luận Câu xá Q.22, 29; luận Đại tì bà sa Q.40; luận Du già sư địa Q.26; luận Thuận chính lí Q.59; luận Đại thừa a tì đạt ma tạng tập Q.11; Đại thừa nghĩa chương Q.12; Ma ha chỉ quán Q.7, phần 2].

NGŨ ĐÌNH TÂM VỊ

Giai vị tu Ngũ đình tâm quán, là vị thứ 1 trong 7 phương tiện.

Ở giai vị này hành giả tu các pháp quán Bất tịnh, Từ bi, Duyên khởi, Giới phân biệt và Sở tức để điều hòa tâm tham lam, tán loạn, lần lượt tiến vào Thánh vị.

Tiểu thừa cho rằng từ Ngũ đình tâm vị trải qua Biệt tướng niệm trụ vị mà đạt tới Tổng tướng niệm trụ vị, 3 giai vị này gọi chung là Tam hiền.

(xt. Ngũ Đình Tâm Quán).

NGŨ ĐÌNH TỨ NIỆM

.....

Chỉ cho Ngũ đình tâm quán và Tứ niệm xứ (trụ).

Ngũ đình tâm quán, tức là: Bất tịnh quán,
NGŨ ĐÌNH TỨ NIỆM

N

3399

Từ bi quán, Duyên khởi quán, Giới phân biệt quán và Sở tức quán. Còn Tứ niệm xứ, tức là: Thân niệm xứ, Thọ niệm xứ, Tâm niệm xứ và Pháp niệm xứ.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 3 (Đại 33, 707 hạ) nói: “Ngũ đình tứ niệm, có định nên gọi là Đình; có tuệ nên gọi là Quán. Quán có công năng chuyên hóa tà, Định có công năng chế phục loạn”.

(xt. Ngũ Đình Tâm Quán, Tứ Niệm Trụ).

NGŨ ĐÍNH

... ..

I. Ngũ Đính.

Phạm: Pañcazikhin.

Hán âm: Ban già thi khí.

Chỉ cho 5 búi tóc trên chòm đầu, như hình đồng tử Ngũ tự Văn thù tôn.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối].

II. Ngũ Đính.

Gọi đủ: Ngũ Phật đính.

(xt. Ngũ Phật Đính).

NGŨ ĐOẠN

.....

Từ gọi chung Kiến đạo đoạn và Tu đạo đoạn.

-Kiến đạo đoạn, cũng gọi Kiến sở đoạn: Ở giai vị kiến đạo thấy suốt lí của 4 đế khổ, tập, diệt, đạo mà đoạn trừ các phiền não của 4 đế ở cõi dưới, tức là kiến khổ sở đoạn, kiến tập sở đoạn, kiến diệt sở đoạn và kiến đạo sở đoạn, là Tứ đoạn; rồi tiến lên tu tập mà đoạn trừ Tu đạo đoạn, gọi chung là Ngũ đoạn.

-Tu đạo đoạn, cũng gọi Tu sở đoạn, tức là các phiền não bị đoạn trừ ở giai vị Tu đạo.

Tóm lại, Ngũ đoạn là: Khổ đoạn, Tập đoạn, Diệt đoạn, Đạo đoạn và Tu đạo đoạn.

[X. luận Câu xá Q.19].

NGŨ ĐỘ

... ..

I. Ngũ Độ.

Chỉ cho 5 loại cõi nước là chỗ y chỉ của thân Phật. Tức là:

1. Pháp tính độ: Cõi nước y chỉ của Pháp thân thanh tịnh Như lai.
2. Thục báo độ: Cõi nước y chỉ của Báo thân viên mãn Như lai.
3. Sắc tướng độ: Cõi nước y chỉ của thân Vi trần tướng hải Như lai.
4. Tha thụ dụng độ: Cõi nước y chỉ của thân Tha thụ dụng Như lai.
5. Biến hóa độ: Cõi nước y chỉ của thân Biến hóa Như lai.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.20].

II. Ngũ Độ.

Chỉ cho 5 cõi: Bất tịnh, Bất tịnh tịnh, Tịnh bất tịnh, Tạp và Tịnh. Đây là thuyết của tông Tam luận.

Năm cõi này là do nghiệp của chúng sinh chiêu cảm mà có, cho nên gọi là Chúng sinh độ. Lại vì 5 cõi này là đất nước do đức Phật giáo hóa, nên cũng gọi là Phật độ.

[X. Đại thừa huyền luận Q.5]. (xt. Phật Độ).

NGŨ ĐỘN SỬ

Đối lại: Ngũ lợi sử.

Chỉ cho 5 phiền não căn bản: Tham, sân, si, mạn, nghi.

Năm thứ phiền não này thường sai khiến tâm thần hành giả, làm cho trôi nổi, lăn lộn trong 3 cõi nên gọi là Sử.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.5; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung, phần đầu].

NGŨ ĐỒNG DUYÊN Ý THỨC

Thức thứ 6 cùng với 5 thức trước cùng duyên theo cảnh.

NGŨ ĐỒNG DUYÊN Ý THỨC

N

3400

Tức là Ý thức khởi tác dụng cùng với 5 thức mắt, tai, mũi, lưỡi và thân cùng nhận biết 5 cảnh sắc, thanh, hương, vị và xúc.

NGŨ ĐỨC

... ..

I. Ngũ Đức.

Khi nói kinh Vô lượng thọ, đức Thế tôn vào định tịch tịnh, hiện tướng 5 đức tốt lành, đó là:

1. Trụ nơi pháp kì đặc.
2. Trụ nơi Phật thường trụ.
3. Trụ nơi hạnh đạo sư.
4. Trụ nơi đạo tối thắng.
5. Hiện 5 thứ đức của Như lai.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng].

II. Ngũ Đức.

Năm đức mà người được giao trách nhiệm cử tội trong ngày lễ Tự tứ kết thúc hạ an cư cần phải có. Năm đức có 2 loại:

1. Năm đức tự tứ: Không yêu thương, không ghét bỏ, không sợ hãi, không si mê và biết tự tứ hay không tự tứ.
2. Năm đức cử tội: Biết thời, chân thực, lợi ích, nhu hòa và có lòng thương.

[X. Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.thượng].

III. Ngũ Đức.

Năm đức của vị Giới sư. Đó là:

1. Trì giới: Giữ gìn giới pháp.
2. Thập lập: Mười tuổi hạ.
3. Giải luật tạng: Thông hiểu tạng luật.
4. Thông thiền tư: Thông suốt thiền định.
5. Tuệ tạng cùng huyền: Trí tuệ cùng suốt lí huyền vi.

[X. Thiên thai giới số Q.thượng].

IV. Ngũ Đức.

Năm đức chăm sóc người bệnh:

1. Biết thức ăn nào người bệnh ăn được và không ăn được.

2. Không ghê tởm phẫn, giải và đờm dãi của người bệnh.
3. Có lòng thương xót không vì cơm áo.
4. Biết cách cho bệnh nhân uống thuốc thang.
5. Có khả năng nói pháp cho bệnh nhân nghe.

[X. luật Tứ phần Q.41].

NGŨ ĐỨC THỤY HIÊN

Năm đức tướng tốt lành Phật thị hiện khi Ngài tuyên thuyết kinh Vô lượng thọ.

Tức là:

1. Trụ kì đặc pháp: Trụ ở pháp cao siêu đặc biệt mà ở thế gian không có.
2. Trụ Phật sở trụ: Trụ nơi chư Phật cùng trụ, tức là nơi quả Niết bàn thường trụ.
3. Trụ đạo sư hạnh: Phật trụ nơi hạnh 4 nhiếp pháp để giáo hóa, dẫn dắt chúng sinh vào Phật pháp.
4. Trụ tối thắng đạo: Phật trụ nơi Vô thượng bồ đề, bên trong chứng được đạo chân thực, biết rõ đức của chư Phật.
5. Hành Như lai đức: Thực hành các đức của Như lai: Mười lục, 4 vô úy, 18 pháp riêng, 5 mắt, 6 thần thông, 4 vô ngại... để độ chúng sinh.

Trong 5 đức nói trên, Trụ kì đặc pháp là tổng(chung), 4 đức còn lại là biệt(riêng).

Trụ Phật sở trụ và Trụ tối thắng đạo là thuộc về đức tự lợi, còn Trụ đạo sư hạnh và Hành Như lai đức thì thuộc về đức lợi tha.

[X. kinh Vô lượng thọ tự phân; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Tuệ viễn)].

NGŨ ĐƯƠNG TRIỀU

Chữ “triệu”, tiếng Mông cổ, có nghĩa là chùa.

Chùa ở hào(rạch nước)Ngũ đương cách Bao đầu, Tuy viễn về phía đông bắc khoảng 50 cây số, được xây dựng vào khoảng năm Khang hi (1662-1722) đời Thanh, trên 1 diện

NGŨ ĐƯƠNG TRIỀU

N

3401

tích hơn 20 nghìn mét vuông.

Chùa dựa vào núi, tường, cột, vách đều được mạ vàng, ngói màu vàng, nóc màu đỏ, mái cong, rường cột đều chạm trổ rất đẹp.

Chùa có nhiều kinh sách, nhưng đáng tiếc đã bị hủy hoại trong thời cách mạng văn hóa của cộng sản Trung quốc do Mao Trạch đông khởi xướng. Các kiến trúc trong chùa được chia làm 6 bộ phận:

1. A luân độc cung: Được xây dựng vào năm Gia khánh thứ 5 (1800), là cung điện xây trên dốc núi, địa thế hiểm yếu, 4 bức vách trong điện đều có vẽ tranh Phật, rất đẹp đẽ, nét vẽ tinh vi, sống động.

2. Động khoát nhĩ độc cung (Chùa Quảng giác): Được cất vào năm Càn long 14 (1749), vua Càn long ban hiệu là Quảng Giác Cung, trên cổng chính có tám biển khắc bằng các thứ chữ Hán, Mãn châu, Mông cổ và Tây tạng.

3. Động khoát nhĩ hoạt Phật phủ miếu: Nơi làm việc và nghỉ ngơi của vị Phật sống.

4. Nhật mộc luân độc cung: Được kiến thiết vào năm Quang tự 18 (1892), là kiến trúc sau cùng của chùa Ngũ đương.

5. Khước y lập độc cung: Được xây vào năm Đạo quang 15 (1835), trong điện có tượng Phật cao 10 mét.

6. Tô cát bí độc cung: Được cất vào năm Càn long 22 (1757) là kiến trúc lớn nhất trong chùa, cung điện rất nguy nga tráng lệ. Ngày xưa các cuộc hội họp của chùa đều được tổ chức ở đây.

NGŨ Ế

.....

Chỉ cho 5 thứ có thể che khuất mặt trời, mặt trăng như: Khói, mây, bụi, sương mù và bàn tay của thần A tu la.

[X. Ma ha chỉ quán Q.5, phần đầu].

NGŨ GIA

.....

Danh từ gọi chung các phái của Thiên tông phương Nam, Trung quốc. Chỉ cho tông Qui ngưỡng, tông Lâm tế, tông Tào động, tông Vân môn và tông Pháp nhãn. Thiên tông Trung quốc từ Sơ tổ Bồ đề đạt ma truyền đến đời thứ 5 là ngài Hoàng nhãn, sau đó chia ra 2 phái là Bắc tông Thần tú và Nam tông Tuệ năng. Bắc tông chủ trương tiệm ngộ, lưu hành ở phương Bắc, không chia thành chi phái; Nam tông chủ trương đốn ngộ, lưu hành ở phương Nam, từ đời Trung đường trở về sau rất thịnh, đặc biệt là 2 chi Nam nhạc Hoài nhượng và Thanh nguyên Hành tư, 2 dòng phái chính của Thiên Nam tông. Từ cuối đời Đường trở đi, Thiên Nam tông phát triển thành 5 phái: Lâm tế, Qui ngưỡng, Tào động, Pháp nhãn và Vân môn, mỗi phái đều lập ra tông phong đặc sắc riêng. Tuy chia ra 5 nhà như trên, nhưng chỗ chỉ qui của Thiên Nam tông vẫn là 1, khác chăng là về tông phong mà thôi.

(xt. Ngũ Gia Thất Tông).

NGŨ GIA BIÊN

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Hồ quan Sư luyện (1278-1346) thuộc tông Lâm tế Nhật bản soạn.

Nội dung sách này nói về hệ thống truyền

NGŨ GIA BIÊN

Toàn Cảnh Chùa Ngũ Đương

N

3402

thừa của 5 nhà Thiên tông Trung quốc, chủ trương 5 tông hoàn toàn thuộc về pháp hệ của ngài Mã tổ Đạo nhất.

(xt. Ngũ Phái Nhất Trích Đồ).

NGŨ GIA BIÊN CHÍNH

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đức nghiêm Dưỡng tồn người Nhật soạn, ấn hành vào khoảng năm Nguyên lộc (1688-1703), được thu vào Vạn tục tạng tập 147, là tập luận văn nói về hệ phổ Thiên tông.

Trong tác phẩm “Ngũ gia biên” của mình, ngài Hồ quan Sư luyện (1278-1346) thuộc tông Lâm tế Nhật bản, chủ trương rằng 5 phái thiên Lâm tế, Qui ngưỡng, Tào động, Vân môn và Pháp nhãn đều thuộc pháp hệ của ngài Mã tổ Đạo nhất, vài trăm năm sau quan điểm này đã trở nên phổ biến. Nhưng ngài Dưỡng tồn rất ngờ ý kiến này, đã suy nghĩ nhiều và muốn làm sáng tỏ vấn đề. Ngài may mắn gặp được tác phẩm “Pháp Môn Sừ Quĩ” do ngài Bạch nham Tịnh phù, vị tăng Trung quốc, soạn vào đời Thanh được truyền đến Nhật bản. Ngài Dưỡng tồn liền lấy đó làm tư liệu mà soạn thành Ngũ gia biên chính rồi in kèm với Pháp môn sừ quĩ để bác bỏ quan điểm của ngài Sư luyện.

NGŨ GIA CHÍNH TÔNG TÁN

Cũng gọi Chính tông tán.

Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Hi tâu Thiệu đàm soạn vào đời Tống, ấn hành vào năm Bảo hựu thứ 2 (1254), được thu vào Vạn tục tạng tập 135.

Nội dung sách này thu chép lược truyện của hơn 70 vị kì túc từ Tổ sư Bồ đề đạt ma đến Đại sư Tuyệt phong và Thiên tông ngũ gia. Sau mỗi truyện có phụ thêm bài tán theo thể biên ngẫu tứ lục miêu tả đạo phong của các ngài.

NGŨ GIA NGŨ LỤC

Gọi tắt: Ngũ tông lục.

Tác phẩm, 5 quyển, do Quách ngưng chi biên soạn vào đời Minh, được thu vào Tục tạng kinh đời Minh hòm 58.

Nội dung sách này thu chép ngữ lục của các vị Tổ thuộc 5 nhà Thiền tông Trung quốc, gồm có 7 bộ:

1. Lâm tế tông Trần châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục, quyển 1.
2. Qui ngưỡng tông Đàm châu Qui sơn Linh hựu thiền sư ngữ lục, 1 quyển.
3. Tào động tông Thụy châu Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục, 1 quyển.
4. Phù châu Tào sơn Bản tịch thiền sư ngữ lục, 1 quyển.
5. Vân môn tông Vân môn Khuông chân thiền sư quảng lục, 3 quyển.
6. Pháp nhãn tông Kim lăng Thanh lương viện Văn ích thiền sư ngữ lục, 1 quyển.
7. Viên châu Ngưỡng sơn Tuệ tịch thiền sư ngữ lục, 1 quyển.

Trong đó, ngoài 2 ngữ lục của tông Vân môn và tông Lâm tế, 5 ngữ lục còn lại là những tác phẩm được biên tập sớm nhất rất được mọi người chú ý.

[X. Phật điển số lục mục lục Q.hạ; Phù tạng tạng ngoại hiện tồn mục lục; Đề nghị thiền tông sử nghiên cứu (Vũ tinh Bá thọ)].

NGŨ GIA SỞ CỘNG

Tiền tài vật chất ở thế gian là của chung của 5 nhà: Vua quan (tham ô), giặc cướp, hỏa hoạn, bão lụt và con ngỗ nghịch, mình không thể dùng riêng, vì thế không nên cố tìm cầu.

Luận Đại trí độ quyển 11 (Đại 25, 142 trung) nói: “Giàu sang tuy vui nhưng tất cả đều vô thường, của chung 5 nhà, khiến lòng người tán loạn, bòn chòn không yên định”.

NGŨ GIA SỞ CỘNG

N

3403

NGŨ GIA THAM TƯỜNG YẾU LỘ MÔN

Tác phẩm, 5 quyển, do sư Đông lãnh Viên từ, người Nhật soạn, ấn hành vào năm Thiên minh thứ 8 (1788), được thu vào Đại chính tạng tập 81.

Trong sách này, tác giả thu chép những chỗ đặc sắc trong gia phong của 5 nhà Thiền tông Trung quốc. Nội dung bao gồm: Lâm tế tông chiến cơ phong luận thân sơ, Vân môn tông trạch ngôn cú luận thân sơ, Tào động tông cứu tâm địa luận thân sơ, Qui ngưỡng tông minh tác dụng luận thân sơ và Pháp nhãn tông tiên lợi tế luận thân sơ.

Ngoài ra, còn chép thêm Lạp bát thị chúng, Khán kinh bản... Tác giả trình bày rất tỉ mỉ, rõ ràng về hành trạng và ngữ lục của các Tổ sư.

NGŨ GIA THẤT TÔNG

.....

Cũng gọi Ngũ phái thất lưu.

Năm nhà 7 tông, từ gọi chung các phái Thiền Nam tông của Trung quốc.

Tức là 5 tông: Lâm tế, Qui ngưỡng, Tào động, Vân môn và Pháp nhãn, cộng thêm 2 phái Hoàng long và Dương kì phát xuất từ tông Lâm tế mà gọi chung là 7 tông.

Thiền tông Trung quốc từ Sơ tổ Bồ đề đạt ma truyền đến đời thứ 5 là ngài Hoàng nhãn, sau đó chia làm 2 phái Bắc tông Thần tú và Nam tông Tuệ năng. Tổ Tuệ năng có 2 vị đệ tử lớn là Nam nhạc Hoài nhượng và Thanh nguyên Hành tư. Hai vị này lập thành 2 phái và truyền thừa như sau:

1. Sau ngài Nam nhạc Hoài nhượng truyền đến các vị: Mã tổ Đạo nhất, Bách trượng Hoài hải, Hoàng bá Hi vận, Lâm tế Nghĩa huyền. Ngài Nghĩa huyền phát triển Thiền pháp rất mạnh, lập thành tông Lâm tế. Từ ngài Nghĩa huyền lại truyền đến các

vị: Hưng hóa Tôn tướng, Nam viện Tuệ
ngung, Phong huyết Diên chiêu, Thủ sơn
Tĩnh niệm, Phần dương Thiện chiêu và
Thạch sương Sở viên. Sau ngài Sở viên lại
truyền đến các vị: Hoàng long Tuệ nam và
Dương kì Phương hội, 2 vị này lại sáng lập
2 phái là Hoàng long phái và Dương kì phái.
Còn ngài Bách trượng Hoài hải thì truyền
cho ngài Qui sơn Linh hựu, ngài Linh hựu
lại truyền cho Ngưỡng sơn Tuệ tịch, lập ra
Qui ngưỡng tông. Như vậy, pháp hệ của
ngài Nam nhạc Hoài nhượng có 2 tông Lâm
tế và Qui ngưỡng, 2 phái Hoàng long và
Dương kì.

2. Pháp hệ của ngài Thanh nguyên Hành
tư có 3 tông là Tào động, Vân môn và Pháp
nhân, nhưng sự truyền thừa của 3 tông này
có nhiều thuyết khác nhau, nguyên nhân là
vì có những quan điểm bất đồng về trường
hợp pháp thống của Thiên sư Đạo ngộ. Nay
trình bày sơ lược như sau:

a) Theo Tổng cao tăng truyện quyển 10,
Cảnh đức truyện đăng lục quyển 14, Thiên
lâm tăng bảo truyện quyển 4 và Truyền
pháp chính tông kí quyển 7, thì Đạo ngộ
là chỉ cho Thiên hoàng Đạo ngộ, đệ tử của
Thiên sư Thạch đầu Hi thiên. Tức là ngài
Thanh nguyên Hành tư truyền cho ngài
Thạch đầu Hi thiên, ngài Thạch đầu Hi
thiên lại truyền đến các vị Thiên hoàng Đạo
ngộ và Dược sơn Duy nghiêm. Rồi ngài
Thiên hoàng truyền đến các vị: Long đàm
Sùng tín, Đức sơn Tuyên giám, Tuyết
phong Nghĩa tồn và Vân môn Văn yển,
người sáng lập tông Vân môn. Còn ngài
Tuyết phong Nghĩa tồn thì truyền đến các
vị: Huyền sa Sư bị, La hán Quế sâm và Pháp
nhân Văn ích người
sáng lập tông Pháp
nhân. Về phía ngài Dược sơn Duy nghiêm,
đồng môn với ngài Thiên hoàng Đạo ngộ,
thì truyền đến các vị: Vân nham Đàm
thạch, Động sơn Lương giới và Tào sơn Bản

tịch người
sáng lập tông Tào động.
NGŨ GIA THẤT TÔNG

N

3404

b) Cứ theo Tổ đình sự uyển quyển 1, Phật tổ lịch đại thông tải quyển 20, Thiên tông chính mạch quyển 7, Ngũ tông nguyên... thì có 2 vị Đạo ngộ. Thứ nhất: Thiên hoàng Đạo ngộ, đệ tử nối pháp của Thiên sư Thạch đầu Hi thiên, nhưng pháp thống của ngài Thiên hoàng Đạo ngộ chỉ truyền đến các vị Tuệ chân, U nhân và Văn bôn là dứt. Thứ hai: Thiên vương Đạo ngộ, đệ tử của Thiên sư Mã tổ Đạo nhất, pháp thống của ngài Đạo ngộ này lần lượt truyền đến các vị Long đàm Sùng tín, Đức sơn Tuyên giám, Tuyết phong Nghĩa tồn, từ đó phát sinh 2 tông Vân môn và tông Pháp nhãn. Thuyết này căn cứ vào bài minh khắc trên bia của Thiên sư Đạo ngộ ở chùa Thiên vương tại phía tây thành Giang lăng, do ông Khâu huyền tổ soạn

NGŨ GIA THẤT TÔNG

Đồ Biểu Như Sau:

Tuệ Năng Nam Tông

Thanh Nguyên Hành Tư Nam Nhạc Hoài Nhượng

Thạch Đầu Hi Thiên

Bách Trượng Hoài Hải

Mã Tổ Đạo Nhất

Dược Sơn Duy Nghiễm Thiên Hoàng Đạo Ngộ

Long Đàm Sùng Tín

Đức Sơn Tuyên Giám

Tuyết Phong Nghĩa Tồn Qui Ngưỡng Tông(thứ 1) Lâm Tế Tông(thứ 2)

Hung Hóa Tôn Tường

Nam Viện Tuệ Ngung

Phong Huyệ Diên Chiêu

Thủ Sơn Tĩnh Niệm

Phản Dương Thiện Chiêu

Qui Sơn Linh Hựu Hoàng Bá Hi Vận

Ngưỡng Sơn Tuệ Tịch Lâm Tế Nghĩa Huyền

Thạch Sương Sở Viên

Tào Sơn Bản Tịch

Vân Nham Đàm Thanh

Động Sơn Lương Giới

Tào Động Tông(thứ 3)
Dương Kỳ Phương Hội
Dương Kỳ Phái(thứ 7)
Hoàng Long Tuệ Nam
Hoàng Long Phái(thứ 6)
Huyền Sa Sư Bị
Pháp Nhãn Tông(thứ 5)
La Hán Quế Sâm
Pháp Nhãn Văn Ích
Vân Môn Văn Yển
Vân Môn Tông(thứ 4)

N

3405

vào đời Đường.

c) Cứ theo Nhất nguyên ngũ phái biện, Ngũ phái nhất trích đồ và Phật tổ tông phái đồ... thì cũng đều chủ trương có 2 vị Đạo ngộ. Trong đó, Thiên vương Đạo ngộ là đệ tử của Thiên sư Mã tổ Đạo nhất thì cũng đồng với thuyết ở trên đã nói. Nhưng có thuyết khác cho rằng ngài Dược sơn Duy nghiêm, đồng môn với ngài Đạo ngộ, cũng là đệ tử của Mã tổ, rồi đem tông Tào động qui về pháp hệ của ngài Mã tổ, vì thế, trong Ngũ gia biện, ngài Hồ quan Sư luyện, vị tăng Nhật bản, mới chủ trương tất cả 5 nhà Thiên Nam tông của Trung quốc thuộc Pháp hệ của ngài Mã tổ Đạo nhất, khiến cho pháp thống của ngài Thanh nguyên Hành tư tiêu ma hết. Tuy nhiên, 1 vị tăng người Nhật khác là ngài Đức nghiêm Dưỡng tồn soạn Ngũ gia biện chính để bác bỏ thuyết của ngài Hồ quan Sư luyện.

d) Cứ theo bài Bạt trong Nhân thiên nhân mục của ngài Trí hựu, thì bài minh khắc trên bia của ngài Thiên vương Đạo ngộ là do người đời sau mượn tên của ngài Khâu huyền tổ mà ngụy soạn, bởi vì những nhân duyên ngữ cú của Thiên vương Đạo ngộ được ghi trong văn bia này hoàn toàn tương đồng với những nhân duyên ngữ cú của Thiên sư Đàm chiếu (pháp hệ ngài Mã tổ) ở chùa Bạch mã được ghi trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 10 và trong Kinh châu cự đồ chí. Cho nên ngài Trí hựu chủ trương chỉ có 1 Thiên hoàng Đạo ngộ là đệ tử nối pháp của Thiên sư Thạch đầu Hi thiên mà thôi.

[X. Thích thị nguyên lưu ngũ tông thế phổ định tổ đồ tự; Phật tổ thống kê Q.29; Giáo ngoại biệt truyền Q.7; Lâm gian lục Q.thượng; Liên đăng hội yếu Q.19; Ngũ

đăng hội nguyên Q.7; Ngũ gia ngữ lục tự;
Ngũ gia tông phái đồ]. (xt. Ngũ Gia, Thiền
Tông).

NGŨ GIA TÔNG CHỈ TOẢN YẾU

.....
Cũng gọi Tam sơn Lai thiền sư ngũ gia
tông chỉ toản yếu.

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Tam sơn
Đăng lai soạn, ngài Tính thông biên tập,
ấn hành vào năm Khang hi 42 (1703) đời
Thanh, được thu vào Vạn tục tạng tập
114.

Nội dung sách này trình bày về tông
phong đặc thù và pháp môn trọng yếu của
5 nhà Thiền tông, nhưng trọng tâm là tông
Lâm tế và tông Tào động. Bàn về tông
phong của các nhà thì như: Toàn cơ đại
dụng của tông Lâm tế, Chính thiên giúp
nhau của tông Tào động, thầy trò xướng
họa của tông Qui ngưỡng, những lời nói
cao xa của tông Vân môn và thấy sắc rõ
tâm của tông Pháp nhãn.

Còn về pháp môn của các nhà thì có:
Tứ liệu giản, Tam huyền tam yếu của tông
Lâm tế; Chính thiên ngũ vị, Tứ tâm chủ
của tông Tào động... đều có giải thích sơ
lược và phụ thêm bài tụng. Ngoài ra cũng
chép thêm thuyết Tam thân tứ trí và Bát
thức niêm bình.

Đây là bộ sách nhập môn của Thiền
tông.

NGŨ GIA TÔNG PHÁI

.....
Tác phẩm, do ngài Đạt quan Đàm dĩnh
(989-1060) soạn vào đời Tống. Sách này hiện
nay đã thất truyền nên không rõ nội dung
thế nào. Nhưng qua sự trích dẫn rải rác trong
các sách khác thì được biết rằng ngài Đàm
dĩnh thuộc tông Lâm tế đời Tống, soạn sách
này vào năm Gia hựu (1056-1063) đời vua
Nhân tông, trong đó thu chép truyện kí, ngữ
lục của các Thiền sư của 5 nhà Thiền tông
(Qui ngưỡng, Lâm tế, Tào động, Vân môn, Pháp

nhân)ở thời kì Đường Tống.
NGŨ GIA TÔNG PHÁI

N

3406

NGŨ GIÁC

.....

Chỉ cho Bản giác, Thủy giác, Tương tự giác, Tùy phần giác và Cứu cánh giác.

1. Bản giác: Tính giác thường trụ sẵn có. Nghĩa là bản thể của tâm xa lìa các niệm, thanh tịnh sáng suốt, đó là Pháp thân bình đẳng của Như lai.

2. Thủy giác: Nương vào công đức tu hành mà hiển bày thể của bản giác. Nghĩa là thể tính của bản giác vốn chân thực nhưng từ chân khởi vọng mà thành bất giác, nếu bỏ vọng về chân thì thể bản giác hiển hiện, nên gọi là Thủy giác.

3. Tương tự giác: Bồ tát ở giai vị Thập tín chứng được Thủy giác tương tự. Nghĩa là Bồ tát đã xả bỏ phân biệt chấp tướng thô trọng, sắp phá vỡ hoặc vô minh, thể bản giác sắp hiển lộ, tuy chưa thật sự chứng được nhưng đã gần giống với chân nên gọi là Tương tự giác.

4. Tùy phần giác: Bồ tát ở các giai vị Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, đã tùy phần chứng được Thủy giác chân chính. Nghĩa là Bồ tát phá được 1 phẩm hoặc vô minh thì ngay đó chứng được 1 phần lý pháp tính, nhưng giác đạo chưa tròn đủ nên gọi là Tùy phần giác.

5. Cứu cánh giác: Bồ tát ở giai vị Diệu giác chứng được Thủy giác rốt ráo tột bậc, hợp làm 1 với Bản giác. Nghĩa là Bồ tát Thập địa đã hoàn thành nhân vị, chứng Phật quả Diệu giác, đầy đủ các phương tiện, thấy suốt tâm tính, xa lìa các niệm vi tế, tâm tính thanh tịnh thường trụ, cho nên gọi Cứu cánh giác.

[X. luận Đại thừa khởi tín (ngài Chân đế dịch); Đại minh tam tạng pháp số Q.20].

NGŨ GIẢI THOÁT LUÂN

I. Ngũ Giải Thoát Luân.

Cũng gọi Ngũ nguyệt luân, Ngũ trí nguyệt luân.

Năm vòng tròn trong 1 vòng tròn lớn

của Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo.

Mạn đồ la Kim cương giới là pháp tu

sinh tu hiển, người vào luân đàn(đàn hình

tròn)này cởi bỏ được sự trói buộc của sinh

tử trong 5 đường, thành tựu 5 trí trong sạch

tròn sáng, cho nên ví dụ như vàng trắng

(nguyệt luân)có đầy đủ đức tròn sáng, vì thế gọi là Ngũ giải thoát luân.

Về hình vẽ, trong 1 vòng tròn Kim cương

lớn vẽ 5 vòng tròn, chính giữa là đức Đại

nhật Như lai, phương đông là A súc Như

lai, phương nam là Bảo sinh Như lai, phương

tây là A di đà Như lai và phương bắc là Thiên

cổ lô âm Như lai. Trong hội Thành thân

thì có vị Đại thần nâng đỡ lấy vòng Kim

cương lớn này. Bốn vị Đại thần biểu thị 4

đại: Đất, nước, lửa, gió, còn Ngũ giải thoát

luân thì biểu thị cho không đại của 5 trí.

[X. kinh Kim cương đính Q.thượng; kinh

Đại giáo vương Q.5]

II. Ngũ Giải Thoát Luân.

Tên khác của Ngũ luân tháp.

(xt. Ngũ Luân Tháp).

NGŨ GIÁN SẮC

Năm màu trung gian, đối lại với 5 màu

chính(xanh, vàng, đỏ, trắng, đen). Tức là 5

màu: Màu lụa đào, màu hồng, màu tím, màu

xanh lá cây, màu diêm sinh.

[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí

Q.hạ, phần 1, tiết 1]. (xt. Ngũ Sắc).

NGŨ GIÁO

Năm loại giáo pháp phân biệt Thánh giáo

đức Phật nói trong 1 đời.

I. Ngũ Giáo.

Năm giáo do ngài Pháp tạng Hiền thủ

lập vào đời Đường:

NGŨ GIÁO

N

3407

1. Tiểu thừa giáo (Ngu pháp Thanh văn giáo).
2. Đại thừa thủy giáo (Quyền giáo).
3. Đại thừa chung giáo (Thực giáo).
4. Đốn giáo.
5. Viên giáo.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm kinh số Q.3]. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông).

II. Ngũ Giáo.

Năm giáo do ngài Khuê phong Tông mật lập vào đời Đường:

1. Nhân thiên giáo: Giáo pháp nói về lí nhân quả báo ứng lành dữ trong 3 đời, tu 4 thiên 8 định.
2. Tiểu thừa giáo: Giáo pháp nói về lí ngã không, tu quán trí vô ngã để đoạn trừ ác nghiệp tham... chứng được ngã không chân như.
3. Đại thừa pháp tướng giáo: Giáo pháp tương đương với Tướng thủy giáo. Tức là giáo pháp nói về tướng duy thức biến hiện, tu quán Duy thức, 6 độ, 4 nhiếp, chiết phục phiền não chướng và sở tri chướng, chứng chân như ngã không và pháp không.
4. Đại thừa phá tướng giáo: Giáo pháp tương đương với Không thủy giáo. Tức là giáo pháp nói về lí tất cả đều không, quán không nghiệp nhân, không quả báo, không tu, không chứng để phá cái chấp các pháp có tướng cố định.
5. Nhất thừa hiển tính giáo: Nhờ vào phương tiện ẩn mật chỉ thẳng tự tâm tức là chân tính bản giác, lia các vọng tưởng chấp trước mà ngay trong tự thân thấy được trí tuệ rộng lớn của Như lai.

[X. luận Hoa nghiêm nguyên nhân; Hoa nghiêm nguyên nhân luận phát vi lục

Q.trung; Thiền nguyên chú thuyết tập đồ tự Q.thượng, phần 2; Viên giác kinh đại số Q.thượng, phần 1].

III. Ngũ Giáo.

Năm giáo do Tam tạng Ba phẩm mật đa la lập vào đời Đường.

1. Tứ đế giáo: Giáo nói về pháp Tứ đế, ngộ lý Niết bàn chân không, như các kinh A hàm.
2. Vô tướng giáo: Giáo nói các pháp đều không, để ngộ lý pháp không của Đại thừa, như kinh Bát nhã.
3. Quán hành giáo: Giáo nói về các pháp quán tâm hành, để hiển rõ lý tu nhân kế hợp với quả, như kinh Hoa nghiêm.
4. An lạc giáo: Giáo pháp nói về 4 đức thường, lạc, ngã, tịnh và lý thường trụ vắng lặng, khiến chúng sinh được yên vui, như kinh Niết bàn.
5. Thủ hộ giáo: Giáo nói về việc thủ hộ chính pháp, khiến chúng sinh giữ gìn không để mất, như kinh Đại tập.

[X. Hoa nghiêm số Q.2; Hoa nghiêm kinh số sao huyền đàm Q.5; Đại tạng pháp số Q.27; Giáo thừa pháp số Q.19; Đại minh tam tạng pháp số Q.21].

NGŨ GIÁO LƯƠNG TÔNG

Từ gọi chung các tông phái Phật giáo Triều tiên tồn tại trong khoảng 300 năm từ giữa thời đại Cao li đến đầu triều nhà Lí.

Về nội dung của Ngũ giáo lương tông (5 giáo 2 tông) có nhiều thuyết khác nhau, vì thời đại không đồng nên có thay đổi.

Theo điều Ngũ giáo lương tông kì đảo bình tặc trong Triều tiên Phật giáo thông sử hạ biên của Lí năng hòa, thì Ngũ giáo là: Giới luật tông, Pháp tướng tông, Pháp tính tông, Viên dung tông và Thiên thai tông, còn Lương tông là Thiên tịch tông và Tào Khê tông. Nhưng theo tác phẩm Thiên tông cứu sơn lai lịch do Kim bao quang soạn, thì Ngũ giáo là: Giới luật, Pháp tướng, Niết bàn, Pháp tính và Viên dung, còn Lương

tông là Tào kê tông và Thiên thai tông.
NGŨ GIÁO LƯỠNG TÔNG

N

3408

Phần đông đều chấp nhận thuyết của Kim bao quang.

[X. Lí triều thực lục Phật giáo sao tồn Q.1; Lí triều Phật giáo; Triều tiên thiên giáo sử].

NGŨ GIÁO PHẬT THÂN

Năm giáo do tông Thiên thai phán biệt đều có lập riêng Phật thân, gọi là Ngũ giáo Phật thân. Năm giáo là: Tiểu thừa giáo, Thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo.

1. Tiểu thừa giáo lập 2 thân: Sinh thân và Hoá thân.
2. Thủy giáo lập 3 thân: Pháp thân, Báo thân và Ứng thân. Ngoài ra còn lập 2 thân: Sinh thân, Pháp thân và 4 thân: Pháp thân, Tự thụ dụng thân, Tha thụ dụng thân và Ứng hóa thân.
3. Chung giáo lập 3 thân: Pháp thân, Báo thân và Ứng thân; cũng lập 2 thân: Tự tính pháp thân và Ứng hóa pháp thân, còn lập 4 thân: Tự tính thân, Pháp thân, Báo thân, Ứng thân, hoặc Ứng hóa thân, Công đức thân, Trí tuệ thân và Như như thân.
4. Đốn giáo chỉ lập 1 thân: Thực tính thân.
5. Viên giáo lập: Giải cảnh thập Phật và Hành cảnh thập Phật.

NGŨ GIÁO THẬP LÍ

Năm giáo và 10 lí mà tông Pháp tướng dùng để chứng minh sự tồn tại của thức A lại da thứ 8.

Đại thừa chủ trương có thức A lại da thứ 8, còn tất cả kinh luận Tiểu thừa thì chỉ nói có 6 thức chứ không nói 8 thức, vì thế mà Đại thừa mới nêu ra Ngũ giáo thập lí (5 giáo 10 lí) để chứng minh sự tồn tại của thức A lại da thứ 8.

Ngũ giáo nghĩa là trong các kinh có 5 chỗ nói đến thức A lại da thứ 8, tức là 2 chỗ trong kinh Đại thừa A tì đạt ma, 1 chỗ trong

kinh Giải thâm mật, 1 chỗ trong kinh Nhập
lãng già và 1 chỗ trong A cấp ma của Đại
chúng bộ.

Thập lí trong các kinh:

1. Sự tập khởi của chủng tử các pháp tạp
nhiễm, thanh tịnh gọi là tâm, nếu không có
thức A lại da thì tâm trì chủng kia không
nên có. Nói cách khác, tâm trì chủng (giữ
gìn chủng tử) ấy chính là thức A lại da.
2. Tâm dị thực chiêu cảm nghiệp thiện,
ác chính là thức A lại da.
3. Chúng sinh hữu tình trôi lăn trong 5
đường 4 loài, cái bị trôi lăn ấy chính là thức
A lại da (tức chủ thể luân hồi).
4. Có sắc căn thân là có chấp thụ, sắc
căn thân ấy chính là thức A lại da.
5. Ba thứ thọ, noãn, thức nương vào nhau
mà tiếp tục tồn tại; cái giữ cho thọ và noãn
được tương tục lâu dài, chính là thức A lại
da. Nếu không có thức này thì mệnh sống
không thể có.
6. Các loài hữu tình khi mệnh chung ắt
ở trạng thái tán tâm, chứ không phải ở trong
định vô tâm, vậy nếu không có thức A lại
da duy trì thì tâm ấy tiêu mất, không thể
chuyên sinh.
7. Thức duyên danh sắc, danh sắc duyên
thức, tự thể của thức ấy chính là thức A lại
da.
8. Tất cả hữu tình đều nhờ ăn mà sống,
cái thể ăn của thức ấy chính là thức A lại da.
9. Người ở trong định Diệt tận, thân ngũ,
tâm hành đều diệt, nhưng thọ (sự sống)
không diệt, thân cũng không mất hơi ấm
(noãn), các căn không biến đổi, hư hoại, thức
chẳng lìa thân. Thức chẳng lìa thân ấy chính
là thức A lại da.
10. Vì tâm nhớ nhớp nên có hữu tình
nhớ nhớp, vì tâm trong sạch nên có hữu
tình trong sạch; tâm nhớ nhớp và trong sạch
ấy chính là thức A lại da.

[X. luận Thành duy thức Q.3, 4].

NGŨ GIÁO THẬP LÍ

N

3409

NGŨ GIÁO THẬP TÔNG

Năm giáo 10 tông. Đây là sự phán thích về giáo tướng của tông Hoa nghiêm, do Tổ sư Hiền thủ thành lập. Ngài Hiền thủ căn cứ vào tông nghĩa của tông Hoa nghiêm mà chia Thánh giáo Như lai nói trong 1 đời thành 5 giáo 10 tông.

Ngài Đỗ thuận (Sơ tổ tông Hoa nghiêm) từ pháp quán thực tiễn mà lập ra Tiểu thừa giáo, Đại thừa thủy giáo, Đại thừa chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo. Còn ngài Hiền thủ thì căn cứ vào giáo nghĩa để thành lập 5 giáo. Quan điểm khác nhau của 2 ngài về Ngũ giáo là ở tác dụng Nhất tâm hồi chuyển.

Ngũ giáo là căn cứ vào sự sâu cạn của pháp nghĩa sở thuyết mà chia giáo tướng của Như lai làm 5 loại, còn Thập tông là dựa theo nghĩa lý Phật nói mà chia làm 10 loại.

Nội dung 5 giáo là:

1. Tiểu thừa giáo, cũng gọi Ngũ pháp tiểu thừa giáo, Ngũ pháp thanh văn giáo: Giáo pháp trong kinh A hàm như 4 đế, 12 nhân duyên v.v... nói cho những người thuộc căn cơ Tiểu thừa.

2. Đại thừa thủy giáo, cũng gọi Phần giáo: Giáo pháp nói cho hàng Tiểu thừa mới vào Đại thừa, nhưng căn cơ của họ chưa chín mùi. Giáo pháp này là cửa đầu tiên của Đại thừa, trong đó lại được chia làm 2 thứ: Không thủy giáo và Tướng thủy giáo.

a) Không thủy giáo: Giáo pháp nói trong kinh Bát nhã... nghĩa là tất cả vật chất đều không có thực thể nhất định, chủ trương hết thảy vốn không. Nhưng giáo pháp này mới chỉ nói rõ nghĩa không về phá tướng trừ chấp, chứ chưa suốt hết pháp lý Đại thừa, cho nên gọi là Không thủy giáo.

b) Tướng thủy giáo: Chỉ cho giáo pháp

nói trong kinh Giải thâm mật... nghĩa là các pháp đều do nhân duyên sinh và muôn vật đều có bản thể và hiện tượng khác nhau, chủ trương 5 tính đều khác nhau. Vì giáo pháp này bàn rộng về pháp tướng mà ít nói đến pháp tính, vả lại, chỉ đứng về phương diện sự pháp sinh diệt mà thuyết minh A lại da duyên khởi, cho nên gọi là Tướng thủy giáo.

3. Đại thừa chung giáo, cũng gọi Thực giáo, Thực giáo, Chung giáo. Giáo pháp nói chân như tùy duyên mà sinh các pháp như, sạch nhưng thể của nó vốn tự thanh tịnh, vì thế cho rằng hết thấy chúng sinh đều sẽ thành Phật, như các kinh Lăng già, Thắng man và luận Đại thừa khởi tín chủ trương. Giáo pháp này bàn nhiều về pháp tính mà ít nói đến pháp tướng, thẳng hoặc có đề cập đến pháp tướng thì cũng chỉ nhằm qui về pháp tính. Nói 8 thức thông với Như lai tạng, tùy duyên thành lập 2 nghĩa sinh diệt và không sinh diệt. Vì giáo này đã đạt đến chỗ cùng tột của thuyết Đại thừa, cho nên được gọi là Đại thừa chung giáo.

4. Đốn giáo, cũng gọi Đại thừa đốn giáo. Giáo này không lập văn tự, chỉ biện minh về chân tính, không đặt ra các giai vị đoạn hoặc (phiền não) chứng lí, mà chủ trương tu mau, ngộ ngay, như được nói trong kinh Duy ma. Giáo này khác với chủ trương tu chứng theo trình tự từ thấp đến cao của 2 giáo Thủy, Chung, cũng không giống với viên minh cụ đức (đầy đủ đức tròn sáng) của Viên giáo, cho nên lập riêng thành 1 giáo.

5. Viên giáo, cũng gọi Nhất thừa viên giáo. Giáo này nói tính hải viên dung, tùy duyên khởi thành pháp giới vô tận, các pháp vô ngại, tức là nhau hòa nhập vào nhau, 1 giai vị tức là tất cả giai vị, tất cả giai vị tức là 1 giai vị, Thập tín mãn tâm liền thành chính giác, vì thế gọi là Viên, như giáo thuyết của kinh Hoa nghiêm, kinh Pháp hoa v.v... Giáo này lại chia ra 2 thứ: Biệt giáo nhất thừa và

Đồng giáo nhất thừa:
NGŨ GIÁO THẬP TÔNG

N

3410

a) Biệt giáo nhất thừa: Giáo này vượt ngoài các giáo mà nói kinh Hoa nghiêm là pháp môn viên dung không thể nghĩ bàn, khác hẳn với giáo Tam thừa, vì thế gọi là Biệt giáo nhất thừa. Đây là Viên giáo do ngài Hiền thủ thành lập.

b) Đồng giáo nhất thừa: Kinh Pháp hoa chủ trương xóa bỏ Nhị thừa, thuyết này tương đồng với giáo Tam thừa, vì thế gọi là Đồng giáo nhất thừa. Đây là Viên giáo do tông Thiên thai thành lập.

Nội dung 10 tông là:

1. Ngã pháp câu hữu tông: Chủ trương ngã và pháp đều đủ và có thực thể tồn tại. Đây là tông nghĩa của Nhân thiên giáo và các bộ phái: Độc tử, Pháp thượng, Hiền trụ, Chính lượng, Mật lâm sơn và Kinh lượng thuộc Tiểu thừa.

2. Pháp hữu ngã vô tông: Chủ trương pháp thể thường có, nhưng không có ngã chủ quan tồn tại. Đây là tông nghĩa của các bộ phái: Tát bà đa (Hữu bộ) Tuyết sơn, Đa văn, Hóa địa... thuộc Tiểu thừa.

3. Pháp vô khứ lai tông: Chủ trương chỉ có các pháp trong hiện tại là có thực thể còn các pháp quá khứ, vị lai thì thể dụng đều không. Đây là tông nghĩa của các bộ phái: Đại chúng, Kê dận, Chế đa sơn, Tây sơn trụ, Bắc sơn trụ, Pháp tạng và Âm quang thuộc Tiểu thừa.

4. Hiện thông giả thực tông: Chủ trương các pháp trong hiện tại, trừ 5 uẩn ra, còn tất cả đều không có thực thể, đều là có giả. Đây là tông nghĩa của Thuyết giả bộ và luận Thành thực trong Tiểu thừa.

5. Tục vọng chân thực tông: Chủ trương tất cả sự vật trong thế tục đều là giả, chỉ có chân lý Phật giáo là thực tại. Đây là tông nghĩa của Thuyết xuất thế bộ thuộc Tiểu thừa.

6. Chư pháp dẫn danh tông: Chủ trương hết thảy các pháp chỉ có cái tên giả mà thôi chứ hoàn toàn không có thực thể. Đây là tông nghĩa của Nhất thuyết bộ thuộc Tiểu thừa.

7. Nhất thiết giai không tông: Chủ trương các pháp đều không, thuộc Đại thừa vô tướng. Đây là tông nghĩa của Đại thừa thủy giáo (Tông này chỉ căn cứ vào Không thủy giáo mà đặt tên).

8. Chân đức bất không tông: Chủ trương bản tính của tất cả sự vật là chân như, đầy đủ tính công đức vô lậu của Như lai tạng; cũng tức là lý chân như cùng với sự vạn hữu dung thông vô ngại. Đây là tông nghĩa của Đại thừa chung giáo.

9. Tướng tướng câu tuyệt tông: Chủ trương chân lý vượt ra ngoài cảnh tướng và tâm tướng, không thể nói năng, chẳng thể nghĩ bàn. Đây là tông nghĩa của Đốn giáo.

10. Viên minh cụ đức tông: Chủ trương các pháp đều không ngăn ngại lẫn nhau, có quan hệ hết lớp này đến lớp khác vô cùng, đầy đủ tất cả công đức. Đây chỉ cho giáo thuyết trong kinh Hoa nghiêm, là tông nghĩa của Nhất thừa viên giáo.

Trong 10 tông trên đây, 6 tông trước thuộc Tiểu thừa giáo, vốn do ngài Khuy cơ thành lập, ngài Pháp tạng dùng theo.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Ngũ giáo chương quan chú Q.thượng, phần 1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm kinh số Q.2, 3; Hoa nghiêm kinh lược số san định kí Q.1; Hoa nghiêm huyền đàm Q.5; Hoa nghiêm kinh số sao huyền đàm Q.5, 8; Viên giác kinh lược số Q.thượng, phần 1; Viên giác kinh đại số Q.thượng, phần 1; Viên giác kinh lược số sao Q.3; Ngũ giáo chương phục cổ kí Q.2].

NGŨ GIỚI

Phạm: Pañca zilani.

Chỉ cho 5 loại giới do đức Phật chế định.
NGŨ GIỚI

N

3411

I. Ngũ Giới.

Cũng gọi Ưu bà tắc ngũ giới, Ưu bà tắc giới.

Năm thứ chế giới của nam nữ Phật tử tại gia thụ trì. Đó là:

1. Không sát sinh.
2. Không trộm cướp.
3. Không gian dâm.
4. Không nói dối.
5. Không uống rượu.

Trong hệ thống Kinh lượng bộ Tiểu thừa, người thụ 3 qui y thì thành Ưu bà tắc và được cho phép trong 5 giới, tùy theo khả năng, hề giữ được giới nào thì thụ trì giới đó. Còn chủ trương của Thuyết nhất thiết hữu bộ thì trước phải thụ 3 qui y, sau thụ đầy đủ 5 giới mới trở thành Ưu bà tắc, cho nên phải thụ trì cả 5 giới.

Trong 5 giới, 4 giới trước thuộc tính giới, giới sau cùng thuộc về giả giới. Lại nữa, 3 giới trước phòng ngừa thân, giới thứ 4 phòng ngừa miệng, giới thứ 5 phòng ngừa chung cả thân và miệng để giữ gìn 4 giới trước.

Trung quốc từ xưa đem 5 giới phối hợp với 5 thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín), rồi lại phối hợp với 5 phương như: Không sát sinh phối với phương đông, không trộm cướp phối với phương bắc, không gian dâm phối với phương tây, không uống rượu phối với phương nam và không nói dối phối với trung ương.

[X. kinh Tạp a hàm Q.33; kinh Tăng nhất a hàm Q.20; kinh Tì ni mẫu Q.1; luận Đại trí độ Q.13; Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.1; luận Câu xá Q.14; Nhân vương hộ quốc bát nhã kinh số Q.2; Ma ha chỉ quán Q.6].

II. Ngũ Giới.

Cũng là 5 loại chế giới của nam nữ Phật tử tại gia thụ trì được ghi trong các

kinh: Quán đĩnh quyển 1, kinh Ưu bà tắc
ngũ giới uy nghi, kinh Tứ thiên vương v.v...

Đó là:

1. Sát sinh.
2. Trộm cướp.
3. Gian dâm.
4. Nói 2 lưỡi, nói lời ác, nói dối láo, nói
thêu dệt.
5. Uống rượu.

Trong 5 giới này, giới thứ 4 bao gồm hết
những cái xấu ác của khẩu nghiệp, được rút
từ thuyết Thập ác ra.

III. Ngũ Giới.

Năm thứ chế giới của Bồ tát tại gia thụ
trì. Đó là:

1. Tuyệt đối không được dứt sự sống.
2. Cái gì người ta không cho, tuyệt đối
không được lấy.
3. Tuyệt đối không được nói láo.
4. Tuyệt đối không được gian dâm.
5. Tuyệt đối không được tà kiến.

Năm giới trên đây được nói trong Đại
nhật kinh sơ quyển 18. Chỗ khác với 5 giới
thông thường là thay thế giới Uống rượu
bằng giới Tà kiến.

[X. kinh Tạp a hàm Q.31; kinh Tăng nhất
a hàm Q.7; phẩm Thụ phương tiện học xứ
trong kinh Đại nhật Q.6; kinh Ưu bà tắc
giới Q.6; kinh Ưu bà tắc ngũ giới tướng; luận
Du già sư địa Q.54].

NGŨ GIỚI PHÁP

Năm giới pháp đầu tiên đức Phật truyền
cho 2 người đệ tử tại gia.

Cứ theo kinh Đề vị Ba lợi thì sau khi
thành đạo, đức Phật dời Bồ đề tràng để đến
vườn Lộc dã, trên đường đi, 2 anh em Đề vị
và Ba lợi làm nghề buôn bán được gặp đức
Phật và cúng dường Ngài. Sau đó, đức Phật
nói pháp Thập thiện rồi truyền thụ qui y và
5 giới cho họ để trở thành Ưu bà tắc. Đây là
2 đệ tử Ưu bà tắc đầu tiên trong giáo đoàn
Phật giáo. Nếu đệ tử Ưu bà tắc phá 5 giới
này thì không phải là Thanh tịnh sĩ (người

trong sạch), vì nếu phạm thì tức là phá 5 phần
NGŨ GIỚI PHÁP

N

3412

pháp thân và tất cả Phật pháp. Năm giới này là gốc rễ của tất cả giới luật Đại, Tiểu thừa, nếu đã vi phạm thì không còn được thụ giới Đại, Tiểu thừa nữa.

NGŨ GIỚI PHẦN THỤ

Chỉ cho việc thụ trì từng phần của 5 giới. Luận Thập trụ tâm quyển 2 nói rõ tướng của 5 giới, đồng thời thảo luận về vấn đề có được phép nhận và giữ(thụ trì) từng phần của 5 giới hay không. Người chất vấn căn cứ vào nghĩa của Tát bà đa bộ và dẫn chứng thuyết của luận Câu xá mà chủ trương 5 giới phải thụ đủ. Còn người trả lời thì dẫn thuyết của luận Đại trí độ cho rằng trong 5 giới tùy ý muốn thụ phần nào cũng được, nếu thụ 1 giới thì gọi là 1 phần, nếu thụ 2, 3 giới thì gọi là ít phần, nếu thụ cả 5 giới thì gọi là toàn phần, bởi vậy chủ trương có thể thụ trì từng phần.

NGŨ HẠ PHẦN KẾT

... ..

Phạm: Pañca-àvarahàgiya-saôyo= janàni.

Gọi đủ: Ngũ thuận hạ phần kết.

Gọi tắt: Ngũ hạ kết, Ngũ hạ.

Đổi lại: Ngũ thượng phần kết.

Chỉ cho 5 thứ kết hoặc(phiền não buộc chặt)thuận theo hạ phần giới, tức là 5 thứ kết hoặc thuộc hạ phần giới(cõi Dục)trong 3 cõi. Năm thứ kết hoặc này buộc chặt chúng sinh trong cõi Dục, khiến không thể nào thoát ra được.

Ngũ hạ phần kết là:

1. Dục tham: Đối với cảnh vừa ý sinh tâm tham đắm, không biết thế nào là đủ.
2. Sân khuê: Đối với cảnh trái ý nổi lòng giận tức, mãi không thôi.
3. Hữu thân kiến: Đối với danh(tâm), sắc(sắc thân), 5 ấm, 12 nhập, 18 giới, vọng chấp là thân, bám chặt vào ngã kiến.

4. Giới cấm thủ kiến: Chấp lấy các tà giới phi lí, vô đạo.

5. Si: Tâm mê trái lí, ngờ vực không quyết, do sự ngờ vực này mà mê chân theo vọng, bỏ giác hợp trần.

Do 2 kết Dục tham và Sân khuê nói trên mà chúng sinh cõi Dục không thể thoát ra khỏi cõi Dục, nếu người có khả năng vượt thoát nhưng lại do 3 kết sau(Hữu thân kiến, Giới cấm thủ kiến, Nghi)nên cuối cùng cũng trở lại cõi Dục, vì thế lập riêng 5 thứ kết hoặc này mà gọi là Thuận hạ phần kết. Ngũ thuận hạ phần kết lấy 31 việc làm tự tính, Dục tham và Sân khuê mỗi thứ đều là sở đoạn(cái được đoạn trừ)của 5 bộ cõi Dục, cho nên có 10 việc; Hữu thân kiến là Kiến khổ sở đoạn(phiền não do Kiến đạo dứt trừ) trong 3 cõi, vì thế có 3 việc; Giới cấm thủ kiến đều là sở đoạn của Kiến đạo và Tu đạo trong 3 cõi, cho nên có 6 việc; Nghi đều là sở đoạn của 4 bộ trong 3 cõi, vì thế có 12 việc, tổng cộng là 31 việc.

[X. kinh Tạp a hàm Q.32; luận Câu xá Q.21; luận Đại tì bà sa Q.49; luận Thuận chính lí Q.54; Đại thừa nghĩa chương Q.5, phần cuối]. (xt. Ngũ Bộ).

NGŨ HẢI

Năm thứ biển có đầy đủ mọi công đức.

I. Ngũ Hải.

Chỉ cho 5 phần pháp nghĩa trong tạng Vô tận viên minh tính hải của đức Như lai tự chứng. Tức là:

1. Nhất thiết chư pháp giới hải: Biển hết thấy các pháp giới.
2. Nhất thiết chúng sinh hải: Biển tất cả chúng sinh.
3. Pháp giới nghiệp hải: Biển nghiệp pháp giới.
4. Nhất thiết chúng sinh dục nhạo chư căn hải: Biển các căn ưa muốn của hết thấy chúng sinh.

NGŨ HẢI

N

3413

5. Nhất thiết tam thể chư Phật hải:

Biển hết thầy chư Phật 3 đời.

Mỗi 1 biển trong 5 biển này đều có đầy đủ tính chất của 4 biển còn lại, vì sự sâu rộng vô cùng và đầy đủ các công đức khó nghĩ bàn của chúng nên gọi là Hải.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.3 (bản dịch cũ); kinh Giải thâm mật Q.5; phẩm Bồ tát công đức trong kinh Bồ tát địa trì Q.8; luận Du già sư địa Q.46; luận Hiện dương thánh giáo Q.8; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3].

II. Ngũ Hải.

Nhân quả phát tâm và tu hành của đức

Như lai được chia làm 5 thứ, đó là:

1. Đại từ bi tâm hải: Biển tâm từ bi rộng lớn.
2. Đại viên mãn nhân hải: Biển nhân tròn đầy rộng lớn.
3. Nhất thiết chúng sinh hải: Biển hết thầy chúng sinh(độ hết thầy chúng sinh).
4. Quảng đại thệ nguyện hải: Biển thệ nguyện rộng lớn.
5. Đại tự tại quả hải: Biển quả tự tại to lớn.

Sự nghiệp phát tâm, tu hành, độ sinh, thệ nguyện và thành quả của đức Như lai đều sâu rộng, mênh mông không bờ bến như biển cả, nên gọi là Hải.

[X. luận Thích ma ha diễn Q.6, 7; Thích ma ha diễn luận sơ Q.hạ, phần đầu].

NGŨ HÀNH

I. Ngũ Hành.

Chỉ cho 5 nguyên tố vận hành, tức là:

Thủy(nước), hỏa(lửa), mộc(cây), kim(vàng) và thổ(đất). Vì giữa khoảng trời đất 5 nguyên tố này vận hành không ngừng, cho nên gọi là Ngũ hành. Đây là những nguyên tố sinh thành trưởng dưỡng muôn vật, cùng với thuyết Tứ đại năng tạo(4 yếu tố tạo ra vạn vật): Đất, nước, lửa và gió của Phật giáo có

điểm giống nhau. Ngũ hành là tư tưởng đã có sẵn ở Trung quốc trước khi Phật giáo truyền đến, rất phổ biến trong các học phái: Nho, Mặc, Đạo, đến các nhà Pháp, Binh, Y... Từ sau đời Hán, thuyết Ngũ hành càng thịnh hơn và được phối hợp với mọi sự tượng của đời sống con người. Ngũ hành chủ yếu có 2 nghĩa tương sinh và tương khắc. Từ thời Nam Bắc triều trở đi, thuyết Ngũ hành lẫn lộn vào Phật giáo, kinh Đề vị đem phối hợp Ngũ hành với Ngũ giới; Tam chủng tất địa phá địa ngục chuyển nghiệp chương xuất tam giới bí mật đà la ni pháp thì đem Ngũ hành phối hợp với Ngũ tự(a, va, ra, ha, kha), Ngũ Phật(Kim cương giới: Tì lô già na, A súc, Bảo sinh, A di đà, Bất không thành tự; Thai tạng giới: Đại nhật, Bảo chàng, Khai phu hoa vương, Vô lượng thọ, Thiên cổ lô âm), Ngũ trí(Pháp giới thể tính trí, Đại viên kính trí, Bình đẳng tính trí, Diệu quan sát trí, Thành sở tác trí), Ngũ tạng(tim, gan, lá lách, phổi, thận)... Đại nhật kinh sơ quyển 4 thì phối hợp Ngũ hành với Ngũ căn(Tín, Tiến, Niệm, Định, Tuệ)...

[X. Tú diệu nghi quỹ; Ma ha chỉ quán Q.8, thượng; Đại minh tam tạng pháp số Q.23].

II. Ngũ Hành.

Cũng gọi Tu hành ngũ môn.

Chỉ cho 5 pháp môn tu hành.

Ngũ môn là trong 6 độ hợp 2 độ Định và Tuệ lại làm 1 môn Chỉ quán thì chỉ còn lại 5 độ, vì thế gọi là Ngũ môn.

Theo luận Đại thừa khởi tín thì 5 môn đó là:

1. Thí môn, thí có 3 nghĩa:

a) Tài thí: Nếu thấy mọi người đến cầu xin, thì tùy theo khả năng đem tài vật của mình ban bố cho họ để xả bỏ tính keo tham của mình, làm cho mọi người được vui mừng.

b) Vô úy thí: Khi người gặp tai nạn, khủng bố uy hiếp, thì tùy theo năng lực của mình phương tiện cứu giúp, làm cho nạn

nhân không còn sợ hãi, được yên vui.
NGŨ HÀNH

N

3414

c) Pháp thí: Nếu có chúng sinh đến cầu nghe pháp thì tùy chỗ mình hiểu biết mà phương tiện thuyết giảng, không phải vì mong được danh lợi mà chỉ nghĩ đến việc lợi mình lợi người để hồi hướng đạo Giác ngộ.

2. Giới môn: Tuyệt đối không làm các điều ác, xa lánh chỗ ồn ào, thường ở nơi vắng vẻ, ít tham muốn, luôn biết đủ, tu các hạnh khổ; đối với những tội lỗi nhỏ nhặt cũng sinh tâm sợ hãi, xấu hổ, sửa đổi ăn năn, không coi thường các giới cấm do đức Phật chế định, luôn thận trọng đối với việc chệch bại hiềm khích để ngăn ngừa tội lỗi.

3. Nhẫn môn: Chịu đựng được những việc thương tổn não hại do người khác gây ra cho mình mà không ôm lòng sân hận báo thù; cũng nên giữ thái độ thản nhiên trước 8 việc thường diễn ra trong cuộc đời: lợi, hại, khen, chê, tăng bốc, dèm pha, khổ, vui...

4. Tiến môn: Đối với các việc lành, lòng hăng hái sốt sắng, lập chí vững chắc mạnh mẽ, siêng tu tất cả công đức lợi mình, lợi người để xa lìa mọi nỗi khổ.

5. Chỉ quán môn: Chỉ là chặn đứng tất cả tướng cảnh giới lăng xăng; Quán là phân biệt các tướng nhân duyên sinh diệt. Nương theo 2 nghĩa này tu tập dần dần, không lìa bỏ nên mau được thành tựu.

Ngoài ra, Chỉ quán được phối hợp với 2 môn Chân như và Sinh diệt, tức là: Nương vào môn Chân như dứt bật các cảnh tướng mà không chỗ phân biệt, thì thành trí Căn bản vô phân biệt, đó là Chỉ môn; nương vào môn Sinh diệt phân biệt các tướng mà quán xét lí thú của các tướng thì thành trí Hậu đắc, đó là Quán môn. Tuy nhiên, 2 môn này chỉ do 1 tâm, vì vậy phải vận dụng cả 2 môn song song mới có thể gọi là Chỉ

quán chân chính.

[X. Viên giác kinh đại số sao Q.5, thượng;
Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ, phần
cuối; Khởi tín luận số bút tước kí Q.6; Khởi
tín luận nghĩa kí giáo lí sao Q.18, 19]. (xt.
Chỉ Quán).

NGŨ HẠNH

Chỉ cho 5 pháp tu của Bồ tát.

1. Thánh hạnh: Thánh nghĩa là chính.

Bồ tát nương vào chính hạnh tu tập giới,
định, tuệ.

2. Phạm hạnh: Phạm nghĩa là tịnh
(thanh tịnh). Đối với Không và Hữu Bồ tát
không nhiễm trước gọi là Tịnh. Dem tịnh
tâm này vận dụng vào lòng thương xót, ban
niềm vui và chấm dứt các nỗi thống khổ
cho chúng sinh.

3. Thiên hạnh: Thiên tức chỉ cho Đệ
nhất nghĩa thiên. Bồ tát theo lí thiên nhiên
mà tu nên thành tựu diệu hạnh.

4. Anh nhi hạnh: Anh nhi(đứa bé 5, 6
tuổi) ví dụ người, trời, Tiểu thừa. Bồ tát đem
tâm từ bi thị hiện tu hành các hạnh thiện
nhỏ giống như người, trời, Thanh văn và
Duyên giác.

5. Bệnh hạnh: Bồ tát đem tâm bình
đẳng vận dụng đại bi vô duyên, thị hiện
các hạnh phiền não, bệnh khổ... giống như
chúng sinh.

Nghĩa của 5 hạnh trên đây là do tông
Thiên thai giải thích, trong đó Biệt giáo và
Viên giáo phối với 5 hạnh thì có nghĩa khác
nhau. Căn cứ theo nghĩa của Biệt giáo thì
thứ tự 5 hạnh như sau:

1. Thánh hạnh: Hạnh tự lợi của Bồ tát
dưới Sơ địa.

2. Phạm hạnh: Hạnh hóa tha của Bồ
tát dưới Sơ địa.

3. Thiên hạnh: Nội chứng của Bồ tát
dưới Sơ địa.

4. Anh nhi hạnh: Sự hóa hiện làm các
việc thiện tùy theo cảm ứng của Bồ tát từ Sơ
địa trở lên.

5. Bệnh hạnh: Sự hóa hiện làm những
NGŨ HẠNH

N

3415

việc ác tùy theo cảnh ngộ của Bồ tát Sơ địa trở lên.

Năm hạnh trên đây trước sau ngăn cách, không dung thông nhau, gọi là Thứ đệ ngũ hạnh. Lại vì đây là hạnh của Biệt giáo nên cũng gọi Biệt ngũ hạnh.

Còn căn cứ vào nghĩa của Viên giáo thì 5 hạnh là:

1. Viên thánh hạnh: Lấy sự trang nghiêm của Như lai trong kinh Pháp hoa làm hạnh.
2. Viên phạm hạnh: Là nhà của Như lai.
3. Viên thiên hạnh: Là tòa của Như lai.
4. Viên anh nhi hạnh: Áo nhu hòa của Như lai.
5. Viên bệnh hạnh: Áo nhẫn nhục của Như lai.

Năm thứ hạnh này ở trong 1 tâm, tròn đủ không thiếu, tính tu chẳng hai, nhân quả dung tức, là 1 hạnh thực tướng, 1 tức là 5, 5 tức là 1, không là nhau cũng chẳng lìa nhau, không thể nghĩ bàn, vì thế gọi là Bất thứ tự ngũ hạnh, Như lai hạnh, Nhất tâm ngũ hạnh, Viên ngũ hạnh, Nhất ngũ hạnh.

Ngoài ra, cứ theo Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 4, phần cuối, thì Nhất tâm ngũ hạnh tức là Tam đế tam muội, Thánh hạnh tức là Chân đế tam muội, Phạm hạnh, Anh nhi hạnh, Bệnh hạnh tức là Tục đế tam muội, Thiên hạnh tức là Trung đạo vương tam muội.

[X. phẩm Thánh hạnh trong kinh Niết bàn Q.11 (bản Nam); Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.3, hạ, Q.4, thượng; Niết bàn kinh số Q.13; Đại thừa nghĩa chương Q.12].

NGŨ HẮC

.....

Đôi lại: Ngũ giới.

Năm đen, nghĩa là nghiệp ác như nhóp.
Tức chỉ cho 5 điều ác: Giết hại, trộm cướp,
gian dâm, nói dối và uống rượu.

[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ].

NGŨ HẬU ĐẮC TRÍ

Năm trí được sau. Tức là 5 thứ trí tuệ
hóa tha đạt được sau khi tu hành trọn đủ
các hạnh Bồ tát. Đó là:

1. Thông đạt trí: Trí biết được cảnh
muốn thấy 1 cách tự tại.
2. Tỳ niệm trí: Trí ở trước lúc quán
xét trong tâm rõ biết thực tướng các pháp,
sau đó tuy không cần quán xét mà vẫn có
thể ghi nhớ mãi không quên.
3. An lập trí: Trí ở trong cảnh giới đã
biết rõ các pháp, có thể thiết lập chính giáo
dạy người khác tu hành.
4. Hòa hợp trí: Dùng trí tuệ đã được,
quán xét cảnh các pháp hòa hợp, chuyển
hóa tất cả phiền não thành bồ đề.
5. Như ý trí: Trí có khả năng đạt được
tất cả mọi việc theo ý muốn 1 cách tự tại.

NGŨ HÊ

.....

Năm buộc. Nghĩa là dùng 5 loại xác chết
như xác người chết, xác rắn chết v.v... buộc
lấy Thiên ma ba tuần khiến nó không đi lại
được. Hoặc có thuyết cho rằng buộc 5 chỗ:
Hai tay, 2 chân và cổ của Thiên ma.

Pháp hoa kinh tam đại bộ bỏ chú quyển
5 dẫn lời giải thích của ngài Chương an cho
rằng Ngũ hệ chia làm 2 thứ: Ngũ thi hệ và
Hệ ngũ xứ. Trong đó, Ngũ thi chỉ cho xác
người chết, rắn chết, chó chết v.v... còn Hệ
ngũ xứ là buộc 5 chỗ.

Theo kinh Thủ lãng nghiêm tam muội
thì buộc ở 2 tay, 2 chân và cổ gọi là Ngũ xứ
hệ ma (trời ma ở 5 chỗ). Còn Ngũ thi hệ thì
như dùng quán bất tịnh để đối trị ma ái
dục; Ngũ xứ hệ thì như lí đối trị ma chấp
trước tà kiến.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.6 (bản Bắc)].

NGŨ HÊ

N

3416

NGŨ HÌNH

Năm hình, chỉ cho hình vuông, hình tròn, hình tam giác, hình bán nguyệt và hình cầu. Mật giáo cho 5 hình này là hình màu của 5 chữ và 5 đại, là gốc của tất cả mọi hình màu. Năm hình theo thứ tự tương ứng với 5 màu: Vàng, trắng, đỏ, đen và xanh.

1. Hình vuông: Chữ (a) địa đại màu vàng. Hình vuông có 4 cạnh đều nhau, biểu thị nghĩa mặt đất an trụ bất động, tương ứng với lí chữ A vốn chẳng sinh.
 2. Hình tròn: Chữ (phạ) thủy đại màu trắng. Hình tròn là hình quay vòng tự tại, không trụ 1 chỗ, nước(thủy đại) thì tùy theo đồ đựng chứ không có hình nhất định, cho nên hình tròn tương ứng với nghĩa chữ Phạ là lời nói xoay chuyển không cùng.
 3. Hình tam giác: Chữ (ra) hỏa đại màu đỏ. Hình tam giác bén nhọn, biểu thị nghĩa đúc dụng mạnh mẽ của lửa(hỏa đại) đốt sạch bụi bặm như nhớp, tương ứng với lí chữ Ra trần cấu bất khả đắc.
 4. Hình bán nguyệt: Chữ (ha) phong đại màu đen. Hình bán nguyệt 1 phía là bằng phẳng an trụ, 1 phía là tròn trịa xoay chuyển không an trụ, biểu thị nghĩa hay tạo tác các pháp, tương ứng với chữ Hagió bão(phong đại) có đủ sức thành tựu cũng như phá hoại các pháp.
 5. Hình cầu: Chữ (kha) không đại màu xanh, kết hợp giữa hình tam giác và hình bán nguyệt, vuông tròn chẳng hai, đầy đủ các hình như ý bảo châu, tương ứng với pháp tính chữ Kha đồng như hư không.
- Thuyết 5 đại, 5 màu và 5 hình này là của Mật giáo, còn Hiền giáo thì chỉ lập 4 đại (đất, nước, lửa, gió), 4 màu(vàng, trắng, đỏ, xanh) và 4 hình(vuông, tròn, tam giác, bán nguyệt) mà thôi.

[X. Ngũ luân cửu tự bí thích].

NGŨ HOẶC

... ..

Cũng gọi Ngũ độn sử.

Tức là 5 thứ mê vọng: Tham, sân, si, mạn, nghi...

(xt. Ngũ Độn Sử).

NGŨ HỐI

... ..

Cũng gọi Ngũ sám hối.

Năm pháp sám hối để diệt trừ tội lỗi.

I. Ngũ Hối.

Theo tông Thiên thai, khi tu Pháp hoa tam muội thì có 5 pháp sám:

1. Sám hối: Ăn năn tội lỗi và tu tập quả lành.
2. Khuyến thỉnh: Khuyến thỉnh chư Phật trong 10 phương quay bánh xe pháp cứu độ chúng sinh.
3. Tùy hỉ: Vui mừng, khen ngợi những hạnh lành của người khác.
4. Hồi hướng: Hồi hướng công đức của hạnh lành về giác ngộ.
5. Phát nguyện: Phát nguyện quyết tâm thành Phật.

Năm pháp sám hối trên đây, tông Thiên thai gọi là “Biệt phương tiện hạnh”, giúp cho việc tu Pháp hoa tam muội, từ 5 phẩm vị đầu tiên đến giai vị Đẳng giác, mỗi giai vị đều phải siêng năng thực hành phương tiện này để giúp đỡ Quán môn.

[X. Ma ha chỉ quán Q.7, hạ; Tu sám yếu chỉ].

II. Ngũ Hối.

Chỉ cho 5 bài kệ được đọc khi tu pháp Kim cương giới của Mật giáo, đó là: Qui mệnh, Sám hối, Tùy hỉ, Khuyến thỉnh và Hồi hướng. Năm bài kệ này có thể được phối hợp với 5 trí và cùng nghĩa với 10 nguyện rộng lớn của bồ tát Phổ hiền, cho nên cũng gọi Phổ hiền hạnh nguyện tán.

[X. Kim cương đính Liên hoa bộ tâm

NGŨ HỐI

N

3417

niệm tụng nghi quỹ; Kim cương đỉnh kinh
Kim cương giới đại đạo tràng; Tì lô già na
Nhu lai Tự thụ dụng thân nội chứng trí
quyển thuộc pháp thân dị danh Phật tối
thượng thừa bí mật tam ma địa lễ sám văn;
Nhũ vị sao Q.1]. (xt. Mật Giáo Sám Pháp).

NGŨ HỘI NIỆM PHẬT

Cũng gọi Ngũ hội chân thanh.

Năm hội niệm Phật do ngài Pháp chiêu
đời Đường phỏng theo sự miêu tả gió thổi
cây báu phát ra 5 thứ âm thanh trong kinh
Vô lượng thọ mà sáng lập pháp môn Năm
hội niệm Phật làm cho kẻ tăng người tục
ham thích cảnh Tịnh độ.

Nghi thức này thường lựa chọn 1 số vị
xuất gia, tại gia có giọng hay, tiếng tốt, họp
tập lại, uy nghi tề chỉnh, chia làm 5 hội, dựa
theo 5 âm điệu cao thấp, nhanh chậm mà
niệm Phật. Hội thứ nhất niệm chậm rãi, âm
điệu trầm bình; hội thứ 2 cũng niệm chậm
rãi nhưng âm điệu cao hơn; hội thứ 3 niệm
không chậm không nhanh; hội thứ 4 niệm
nhanh dần; hội thứ 5 niệm nhanh hơn.

Năm hội niệm Phật này có năng lực: Trừ
5 khổ, dứt 5 cái(phiền não), cắt đứt 5 đường,
tịnh hóa 5 mắt, đầy đủ 5 căn, thành tựu 5
lực, được giác ngộ, đủ 5 giải thoát, mau chóng
thành tựu 5 phần pháp thân...

Hiện nay, tại Nhật bản, phái Bản nguyện
tự thuộc Chân tông vẫn còn thực hành pháp
môn niệm Phật này.

[X. Tịnh độ ngũ hội niệm Phật lược pháp
sự nghi tán, phần đầu; Tịnh độ ngũ hội niệm
Phật tụng kinh quán hành nghi].

NGŨ HỘI PHÁP SU

.....

Tiếng tôn xưng ngài Pháp chiêu đời
Đường, người sáng lập pháp môn Ngũ hội
niệm Phật và được xem là hậu thân của Đại
sư Thiện đạo.

(xt. Ngũ Hội Niệm Phật, Pháp Chiếu).

NGŨ HƯƠNG

... ..

I. Ngũ Hương.

Năm thứ hương được chôn xuống đất cùng với 5 vật báu, 5 loại hạt khi lập đàn tu pháp Mật giáo. Đó là: Trầm hương, bạch đàn hương, đinh hương, uất kim hương và long não hương.

[X. Thành tựu Diệu pháp liên hoa kinh vương Du già quán trí nghi quỹ; Kiến lập mạn đồ la cấp giản trạch địa pháp].

II. Ngũ Hương.

Năm thứ hương mà hành giả Mật giáo sắm sửa đầy đủ khi tu pháp để giúp cho việc tu trì tụng các chân ngôn được thành tựu. Đó là: Trầm thủy hương, bạch đàn hương, tử đàn hương, sa la hương và thiên mộc hương.

[X. phẩm Bị vật trong kinh Tô tất địa yết ra Q.hạ].

III. Ngũ Hương.

Năm loại hương thông dụng trong Phật bộ, Liên hoa bộ và Kim cương bộ của Mật giáo. Đó là: Sa đường, thể lệ dục ca, tát chiết la sa, ha lê lặc, thạch mật.

[X. phẩm Phân biệt thiên hương trong kinh Tô tất địa yết ra Q.thượng].

IV. Ngũ Hương.

Năm loại hương được sử dụng khi tu pháp Không tướng kinh trong Mật giáo. Đó là: Trầm hương, bạch giao hương, tử hương, an tức hương và huân lục hương.

[X. Nhũ vị sao Q.2, 25].

V. Ngũ Hương.

Cũng gọi Ngũ phần hương, Ngũ phần pháp hương.

Hương thanh tịnh của 5 phần pháp thân. Tức chỉ cho Giới hương, Định hương, Tuệ hương, Giải thoát hương và Giải thoát trí kiến hương.

[X. Tập chú kinh lễ sám nghi Q.thượng;

NGŨ HƯƠNG

N

3418

Đại tạng pháp số Q.33; Kiến lập hộ ma tư
kí]. (xt. Ngũ Phần Hương).

NGŨ KẾ

... ..

Năm búi tóc. Tóc của các pho tượng
trong Mật giáo thường được tết lại thành 5
búi: Trước, sau, bên trái, bên phải và chính
giữa để biểu thị 5 Phật, 5 trí. Như tóc của bồ
tát Văn thù sư lợi được tết thành 5 búi gọi
là Ngũ kế Văn thù.

Đại nhật kinh sơ quyển 5 (Đại 39, 635
thượng) nói: “Vẽ hình tượng bồ tát Văn thù
sư lợi, thân màu vàng ròng, trên đỉnh đầu
có 5 búi tóc (...). Đầu có 5 búi tóc là tượng
trưng cho 5 trí Như lai đã thành tựu từ lâu”.

NGŨ KẾ QUAN

.....

Mũ báu có hình 5 búi tóc được sử dụng
trong Mật giáo, biểu thị cho 5 thứ trí.
Kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 8 thượng)
nói: “Hành giả trì chân ngôn, kể đó đến viện
thứ 3, trước hết vẽ hình bồ tát Diệu cát
tường, thân màu vàng ròng đầu đội Ngũ kế
quan, giống như hình đồng tử”.

NGŨ KẾT

... ..

Năm thứ phiền não: Tham kết, Sân kết,
Mạn kết, Tật kết và Khan kết. Năm phiền
não này như những sợi dây trói buộc chúng
sinh, làm cho trôi nổi lăn lộn mãi trong 3
cõi sống chết, không cách nào thoát ra được,
vì thế gọi là kết(buộc chặt).

[X. Trung a hàm Q.56; luận A tì đạt ma
phát trí Q.3; luận Tập dị môn túc Q.12; luận
Đại tì bà sa Q.49]. (xt. Kết).

NGŨ KẾT NHẠC TỬ

Thần âm nhạc theo hầu trời Đế thích.

Vị thần từng đến nhà Nhân đà la ở núi
Bê đà đề, phía bắc thôn Nại lâm, phía đông
thành Vương xá, gảy đàn cầm lưu li khen

ngợi công đức của Phật.
[X. kinh Trung a hàm Q.33].
NGŨ KHỔ

... ..

Năm thứ khổ nào.

Trong các kinh luận, có nhiều thuyết khác nhau về Ngũ khổ.

Như kinh Ngũ khổ chương cú nêu 5 nỗi khổ trong 5 đường là:

1. Chư thiên khổ: Tất cả người các cõi trời đều chịu khổ sinh già bệnh chết, tùy theo nghiệp đã tạo ở đời trước mà quyết định tuổi thọ dài hay ngắn; đồng thời các trời đều có 2 đại nạn là hết số và hết kiếp.

2. Nhân đạo khổ: Từ kẻ nô tì đến bậc Chuyển luân Thánh vương đều phải chịu vô lượng trăm ngàn nỗi khổ như sống, già, bệnh, đói, khát, rét, bức, v.v...

3. Súc sinh khổ: Các loài chim, thú, trùng, cá... đều chịu muôn thứ khổ như: Đói, khát, lạnh, nóng, làm thực phẩm cho người và ăn nuốt lẫn nhau.

4. Ngã quỷ khổ: Quỷ đói thân cao 1 do tuần, mà cổ họng nhỏ như lỗ kim, từ trong yết hầu phun ra lửa, ăn uống không được.

5. Địa ngục khổ: Địa ngục có các cái khổ của 8 địa ngục lạnh, 8 địa ngục nóng như: thành bằng sắt, vạc dầu sôi, rừng gươm, núi dao v.v...

Luận Du già sư địa quyển 44, nêu 5 thứ khổ: Khổ vì bị bức bách, khổ vì thiếu thốn đủ thứ, khổ vì cõi đời bất bình đẳng, khổ vì cái mình yêu thích bị biến hoại và khổ vì những phiền não thô trọng trong 3 cõi.

Đại minh tam tạng pháp số quyển 24 nêu 5 khổ:

1. Sinh lão bệnh tử khổ: Chúng sinh lúc mới đầu thai ở trong bụng mẹ chật chội nhớp nhúa; đến lúc ra khỏi thai(sinh), gió lạnh chạm vào mình thì như bị vật gì đâm,

NGŨ KẾT NHẠC TỬ

N

3419

đến lúc tuổi già(lão), khí lực suy yếu, đi đứng không vững, còn bị ốm đau,(bệnh) nóng lạnh não hại, cuối cùng lúc chết(tử) thì 4 đại tan rã, thần thức phiêu tán, các duyên ấy thấy đều là khổ.

2. Ái biệt li khổ: Người mình yêu thương thì phải xa cách, lìa tan, không được sống chung 1 chỗ.

3. Oán tằng hội khổ: Người mình chán ghét, vốn muốn xa lánh thì lại cứ phải gặp nhau luôn.

4. Cầu bất đắc khổ: Đối với các cảnh sắc thanh ở thế gian và tất cả lợi dưỡng đáng yêu thích, lòng tham muốn lắm mà không đạt được.

5. Ngũ ấm thịnh khổ: Ngũ ấm tức sắc, thụ, tưởng, hành, thức. Ở đây là chỉ chung cho 1 thân người. Nghĩa là thân 5 ấm chịu các nỗi khổ rất mãnh liệt.

[X. kinh Bồ tát địa trì Q.7; luận Hiền dương thánh giáo Q.15; Quán vô lượng thọ kinh sơ (Trí khải); Du già sư địa luận lược toàn Q.11].

NGŨ KIẾN

... ..

Phạm: Pañca-dfwiaya#.

Cũng gọi Ngũ nhiễm ô kiến, Ngũ tịch kiến, Ngũ lợi sử.

Chỉ cho 5 thứ ác kiến trong các phiền não căn bản. Đó là:

1. Tát ca da kiến: (Phạm:Sat-kàyadfwii):

Thuyết nhất thiết hữu bộ giải thích

là: Hữu thân kiến, Ngụy thân kiến, Hoại thân kiến, Thân kiến; Kinh bộ thì giải thích là hư ngụy; còn tông Duy thức thì giải thích là di chuyển. Tức tự chấp có sự tồn tại của cái “ta”, gọi là Ngã kiến; cho rằng vật này thuộc về ta thì gọi là Ngã sở kiến.

2. Biên chấp kiến: (Phạm:Anta-gràhadfwii), cũng gọi Biên kiến: Kiến giải cực

đoan, chỉ chấp 1 bên, như cho rằng sau khi ta chết vẫn thường còn không mất, đây gọi là Thường kiến(Hữu kiến); hoặc cho rằng sau khi ta chết thì dứt hẳn, đây gọi là Đoạn kiến(Vô kiến).

3. Tà kiến: (Phạm:Mithyà-dfwii): Kiến giải chối bỏ đạo lí nhân quả.

4. Kiến thủ kiến: (Phạm: Dfwiiiparàmarza): Tức kiến giải chấp trước sự sai lầm cho là chân thực.

5. Giới cấm thủ kiến: (Phạm:Zilavrata-paràmarza), cũng gọi Giới thủ kiến, Giới đạo kiến. Kiến giải cho những qui luật, cấm chế không chân chính là giới hạnh có thể đạt được Niết bàn.

[X. luận Đại tì bà sa Q.46; luận Câu xá Q.19; luận Thành thực Q.10]. (xt. Ngũ Lợi Sứ).

NGŨ KIẾP TƯ DUY

Chỉ cho sự tư duy suốt trong thời gian 5 kiếp. Lúc đức Phật A di đà còn ở địa vị tu nhân là tỳ khưu Pháp tạng, trước khi phát 48 thệ nguyện, Ngài đã từng tư duy trong suốt thời gian 5 kiếp.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 267 hạ), nói: “Lúc bấy giờ vị tỳ khưu kia nghe Phật nói về cõi nước trang nghiêm thanh tịnh, thấy đều thấy rõ, liền phát thệ nguyện thù thắng vô thượng, tâm Ngài vắng lặng, không đắm trước các pháp, tất cả thế gian không ai sánh kịp. Ngài tư duy trong suốt 5 kiếp, đầy đủ các hạnh thanh tịnh, trang nghiêm nước Phật”.

Ngoài ra, tượng Phật A di đà tư duy trong 5 kiếp được gọi là Ngũ kiếp tư duy Di đà, tương Phật A Di Đà Tư Duy Năm Kiếp

NGŨ KIẾP TƯ DUY

N

3420

truyền do Đại sư Thiện đạo vẽ, hiện được thờ ở chùa Đông đại tại huyện Nại lương, Nhật bản.

[X. Vô lượng thọ kinh nghĩa số Q.thượng (Tuệ viên); Vô lượng thọ nghĩa số (Cát tạng); Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.trung].

NGŨ KIM CƯƠNG BỒ TÁT

Cũng gọi Ngũ Bí mật.

Năm vị bồ tát Kim cương của Kim cương giới Mật giáo.

1. Kim cương Tát đỏa: Ngồi ở chính giữa.
2. Bồ tát Kim cương Dục: Ngồi ở phía đông.
3. Bồ tát Kim cương Xúc: Ngồi ở phía nam.
4. Bồ tát Kim cương Ái: Ngồi ở phía tây.
5. Bồ tát Kim cương Mạn: Ngồi ở phía bắc.

Năm vị tôn bồ tát Kim cương này cùng ngồi trong 1 vòng tròn, hàm ý không ở trong sinh tử, để bày tỏ cái đức đại trí; 5 vị tôn cùng ngồi ở 1 hoa sen, tức hàm ý không trụ nơi Niết bàn, để bày tỏ cái đức đại bi. Trong 5 vị tôn này, Kim cương Tát đỏa là chủ, còn các vị Dục, Xúc, Ái, Mạn đều mang tên các phiền não là hiển bày cái ý sâu xa, mâu nhiệm, bí mật: Phiền não tức bồ đề, nhiệm tịnh không hai, nhân quả đồng thể, sự tức chân thực, cho nên gọi là Ngũ Bí mật.

[X. Lí thú thích Q.thượng; Đại lục kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi quỹ]. (xt. Ngũ Bí Mật).

NGŨ KỶ ĐẶC MỘNG

Năm điềm mộng đặc biệt kì lạ.

Cứ theo kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 1, thừa xa xưa, khi còn ở địa vị tu nhân, đức Thế tôn là tỳ khuru Thiện tuệ đang tu đạo ở trong núi. Có lần mộng thấy điều

kì lạ, Ngài liền đến thỉnh ý đức Phổ quang
Nhu lai giải thích cho.

1. Mộng nằm trên biển cả: Cho biết
thân đức Thế tôn hiện còn đang ở trong
biển sinh tử, chưa đến được bờ bên kia, chưa
chứng Niết bàn.

2. Mộng gói đầu trên núi Tu di: Cho
biết đức Thế tôn đã ra khỏi biển sinh tử, lên
bờ bên kia, sắp chứng Niết bàn.

3. Mộng thấy tất cả chúng sinh ở trong
biển nhập vào thân mình: Cho biết đức
Thế tôn sẽ ở trong biển trần lao làm chỗ
nương tựa cho chúng sinh, giúp đỡ các hữu
tình vượt sang bờ bên kia.

4. Mộng thấy tay cầm mặt trời: Cho
biết đức Thế tôn đem ánh sáng trí tuệ soi
rọi khắp pháp giới, mở đường dẫn lối từ mê
mờ về chính giác.

5. Mộng tay cầm mặt trăng: Cho biết
đức Thế tôn dùng trí phương tiện đi vào
thế giới sinh tử trần lao, dùng pháp thanh
lượng, giáo hóa chúng sinh khiến xa lìa
nhiệt não.

NGŨ LẠC

I. Ngũ Lạc.

Chỉ cho 5 niềm vui: Vui xuất gia, vui
xa lìa, vui tịch lặng, vui bồ đề và vui Niết
bàn.

1. Vui xuất gia: Người đời gây nhiều
nghiệp chướng, phiền não, nếu xuất gia tu
đạo thì có thể chấm dứt hẳn mọi khổ đau.

2. Vui xa lìa: Tức niềm vui Sơ thiên. Ở
Sơ thiên xa lìa mọi ái nhiễm phiền não của
cõi Dục, được thiên định giác quán mà sinh
vui mừng.

3. Vui tịch lặng: Tức niềm vui Nhị thiên.
Ở Nhị thiên đã lìa thiên định giác tán động
của Sơ thiên, nhờ thế mà tâm vắng lặng phát
được niềm vui thắng định.

4. Vui bồ đề: Bồ tát thành tựu quả bồ

NGŨ LẠC

N

3421

đề vô lậu, tự thụ hưởng niềm vui ấy, nhưng vì lòng thương nên đem niềm vui này ban bố cho chúng sinh.

5. Vui Niết bàn: Bỏ tất dứt giả về chân, vào Niết bàn vô dư, được sự vắng lặng cùng tột.

[X. Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao Q.13; Đại minh tam tạng pháp số Q.25].

II. Ngũ Lạc.

Chỉ cho 5 giác quan mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân có khả năng đối ứng với các thú vui thích của 5 cảnh: Sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm, vị ngon, và sự mịn màng trơn láng.

(xt. Ngũ Dục).

NGŨ LOẠI

Cũng gọi Ngũ loại môn.

Tất cả các pháp tùy theo tính chất mà được chia làm 5 bộ loại:

1. Di thực sinh: Cái do nhân di thực sinh ra, nghĩa là quả báo do nghiệp nhân thiện ác ở quá khứ mang lại.
2. Sở trưởng dưỡng: Những vật ở hiện tại được nuôi lớn bằng ăn uống, thuốc thang... từ nhỏ biến thành lớn, từ ngắn đổi ra dài. Thể của chúng là do cực vi tạo nên.
3. Đẳng lưu tính: Tính trước sau đều như nhau, lưu loại giống nhau, nhân trước quả sau giống nhau liên tục sinh ra. Tức là những cái do nhân đồng loại và nhân biến hành sinh ra, chứ không phải cái thuộc về Di thực sinh và Sở trưởng dưỡng.
4. Hữu thực sự: Không có 4 tướng sinh, trụ, dị, diệt trôi chảy đổi dời. Tức chỉ cho pháp Vô vi, Pháp giới trong 18 giới có pháp Vô vi này, vì thế gọi là Hữu thực sự.
5. Nhất sát na: Chỉ cho pháp tồn tại 1 sát na trong hiện tại, tức là pháp sơ vô

lậu của giai vị Kiến đạo, là cái mà từ vô thủy đến nay chưa từng phát khởi, thế mà trong 1 sát na hiện tại bỗng nhiên sinh khởi.

[X. luận Câu xá Q.2; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận Thuận chính lí Q.5; luận Du già sư địa Q.54, 64; luận Ngũ sự tì bà sa Q.hạ].

NGŨ LOẠI THANH

Cũng gọi Ngũ ngữ thanh, Tương tùy thanh, Ngũ cú.

Năm loại thanh của 25 phụ âm(văn thể) trước trong 35 chữ phụ âm Tát đàm. Đó là: Âm răng hàm, âm răng, âm lưỡi, âm cổ họng, và âm môi.

1. Năm chữ như: ... tức là âm răng hàm, thuộc âm hầu (gutturals), là âm từ cổ họng phát ra.
2. Năm chữ như: ... tức là âm răng, thuộc về âm ngạc (palatals), là âm phát ra do đầu lưỡi tiếp xúc với hàm ếch.
3. Năm chữ như: ... tức âm lưỡi, thuộc âm nướu (linguals) là âm do đầu lưỡi chạm vào chân răng hàm trên mà phát ra.
4. Năm chữ như: tức âm cổ họng, thuộc âm răng (dentals) là âm đầu lưỡi chạm vào răng mà phát ra.
5. Năm chữ như: ... tức âm môi, thuộc âm môi (labials) là âm phát ra do 2 môi mở rộng.

(xt. Tát Đàm).

NGŨ LOẠI THIÊN

Chư thiên thuộc Ngoại kim cương bộ của Mạn đà la Kim cương giới Mật giáo có 5 loại khác nhau. Bí tạng kí nêu 5 loại ấy như sau:

1. Thượng giới thiên: Chỉ cho người trời ở cõi Sắc và Vô sắc.
2. Hư không thiên: Chỉ cho 4 cõi trời từ trời Dạ ma trở lên.

NGŨ LOẠI THIÊN

N

3422

3. Địa cư thiên: Chỉ cho 4 Thiên vương và trời Đạo lợi.

4. Du hư không thiên: Chỉ cho mặt trời, mặt trăng và các ngôi sao.

5. Địa hạ thiên: Chỉ cho loài rồng, A tu la, vua Diêm ma...

Còn theo Thập bát hội chỉ qui thì Ngũ loại chư thiên là:

1. Cư thượng giới thiên vương: Chỉ cho trời Ma hê thủ la...

2. Du hư không chư thiên: Chỉ cho Nhật thiên tử.

3. Cư hư không thiên: Chỉ cho Ma vương...

4. Địa cư thiên: Chỉ cho Chủ tạng thiên...

5. Địa hạ thiên: Chỉ cho Phạ ra hi thiên...

Ngoài ra, Chư bộ yếu mục và kinh Giáo vương (bản 30 quyển) đều nói 20 thiên chia làm 5 loại.

[X. kinh Đại giáo vương Q.10; Lí thú thích Q.hạ; Hiền kiếp thập lục tôn; Đà la ni chư bộ yếu mục].

NGŨ LOẠI THUYẾT PHÁP

Sự thuyết pháp trong bộ kinh Hoa nghiêm được chia làm 5 loại khác nhau.

Cứ theo Hoa nghiêm kinh sơ quyển 1, thì 5 loại thuyết pháp ấy như sau:

1. Phật nói: Như phẩm A tăng kì, phẩm Tùy hảo... là do chính đức Phật nói.

2. Bồ tát nói: Như phẩm Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng v.v... là do các vị đại Bồ tát nói.

3. Thanh văn nói: Như phần đầu của phẩm Nhập pháp giới là do hàng Thanh văn nương nhờ thân lực của đức Phật gia bị mà nói.

4. Chúng sinh nói: Như các bài kệ khen ngợi của Phạm thiên v.v... Và lại, bản thể

của chư Phật và chúng sinh vốn không hai, cho nên pháp do Phật nói cũng chính là chúng sinh nói.

5. Khí thể giới nói: Như cây Bồ đề diễn nói tiếng pháp. Khí thể giới nói là chỉ cho cỏ cây, đất nước v.v... là những thứ do thân lực không thể nghĩ bàn của Phật biến hiện ra.

[X. Hoa nghiêm kinh sơ diễn nghĩa sao Q.8; Giáo thừa pháp số Q.17].

NGŨ LỢI SỬ

Phạm: Pañca-dfwiaya#.

Cũng gọi Ngũ nhiễm ô kiến, Ngũ tịch kiến, Ngũ kiến.

Lợi là sắc bén, Sử là sai khiến. Ngũ lợi sử là chỉ cho năm thứ phiền não(hoặc) do mê lí mà khởi, thường xui khiến chúng sinh tạo các nghiệp ác. Đó là:

1. Hữu thân kiến: Do không rõ cái lí thân ta là do sự hòa hợp của 5 uẩn mà có 1 cách giả tạm, nên mới chấp trước thật có thân ta.
2. Biên chấp kiến: Chấp trước 2 kiến giải cực đoan, cho rằng sau khi ta chết là dứt hẳn, hoặc sau khi ta chết sẽ còn mãi không mất.
3. Tà kiến: Phủ định lí nhân quả, cho rằng chẳng có tội phúc, thiện ác gì hết. Đây là loại tà kiến nguy hiểm nhất trong các tà kiến.
4. Kiến thủ kiến: Cố chấp cái thấy biết hẹp hòi kém cỏi của mình mà không chịu mở rộng tầm nhìn để học hỏi những điều cao xa ưu việt.
5. Giới cấm thủ kiến: Chấp chặt những giới cấm trái đạo, phi pháp, cho đó là nhân sinh lên cõi trời, hoặc là con đường đến Niết bàn, như giữ giới bò, giới chó...

[X. luận Đại tì bà sa Q.49; luận Câu xá Q.19; luận Thành thực Q.10; luận Tạp a tì

đàm tâm Q.4; luận Thành duy thức Q.6; Đại thừa nghĩa chương Q.6; Câu xá luận quang kí Q.19]. (xt. Phiền Não).

NGŨ LỢI SỬ

N

3423

NGŨ LUÂN

I. Ngũ Luân.

Trong Mật giáo, Ngũ luân chỉ cho 5 trí luân, tức là 5 đại: Đất, nước, lửa, gió và không. Năm đại này như cái vòng tròn xoay chuyển cùng khắp, không khiếm khuyết nên gọi là Ngũ luân(5 vòng tròn).

Nếu đem 5 phần của thân thể chúng sinh(đầu, mặt, ngực, rốn, đầu gối)trương ứng với 5 đại, theo thứ tự phối hợp với 5 luân (không, gió, lửa, nước, đất)và 5 chữ Tất đàm (, , , ,) để quán tưởng thì gọi là

Ngũ luân quán, hoặc Ngũ luân thành thân quán. Phương pháp quán tưởng này giúp hành giả thể nhận được thân mình tức là thân Phật. Pháp quán Ngũ tướng thành thân của Kim cương giới là đối lại với pháp quán Ngũ luân thành thân của Thai tạng giới. Nếu đứng về phương diện thân hình của chúng sinh mà nói, thì Ngũ luân nghĩa là ngũ thể(đầu,2 tay, 2 đầu gối). Lại nữa, vì sắc không lìa tâm, tâm chẳng lìa sắc, cho nên có thể nói được là 5 đại tức 5 trí, 5 trí tức 5 luân. Nếu nói theo màu sắc và hình dáng thì trong 5 luân, không là hình cầu màu xanh, gió là hình bán nguyệt màu đen, lửa là hình tam giác màu đỏ, nước là hình tròn màu trắng và đất là hình vuông màu vàng.

[X. Tôn thắng Phật đĩnh tu Du già pháp quĩ nghi Q.thượng; Ngũ luân cứu tự mình bí mật thuyết]. (xt. Ngũ Tự Nghiêm Thân Quán).

II. Ngũ Luân.

Chỉ cho tháp Ngũ luân. Tức là dùng những cái nêu 5 luân lần lượt xếp đồng lên thành hình tháp, tượng trưng cho hình tướng pháp thân của đức Đại nhật Như lai.

[X. kinh Lăng già Q.1]. (xt. Ngũ Luân

Tháp).

III. Ngũ Luân.

Chỉ cho 5 ngón tay. Tức theo thứ tự từ ngón út, ngón vô danh v.v... phối hợp với 5 luân: Đất, nước, lửa, gió và không.

[X. Quảng đại nghi quỹ; Tôn thắng Phật đỉnh tu Du già pháp nghi quỹ; Kiến lập mạn đồ la hộ ma nghi quỹ].

IV. Ngũ Luân.

Chỉ cho Ngũ giải thoát luân của Kim cương giới. Tức ở trong 1 cái vòng tròn Kim cương lớn, bày xếp 5 cái vòng tròn, để tượng trưng cho chỗ giải thoát của 5 đức Phật.

(xt. Ngũ Giải Thoát Luân).

NGŨ LUÂN QUÁN

Cũng gọi Ngũ trí luân, Ngũ luân tam ma địa, Ngũ luân thành thân quán

Pháp quán của Thai tạng giới Mật giáo phối hợp 5 luân, 5 chữ trên 5 chỗ: Đỉnh đầu, mặt, ngực, rốn và đầu gối của tự thân hành giả.

Cứ theo Đại nhật kinh sơ quyển 14, khi vị A xà lê muốn kiến lập Đại bi thai tạng kiến lập đệ tử, thì trước hết phải trụ trong Du già mà quán thân mình: Từ rốn trở xuống phải quán tướng là Kim cương luân hình vuông, chính giữa đặt chữ A; từ rốn trở lên đến tim quán tướng là Thủy luân hình tròn, ở chính giữa đặt chữ Va; từ tim trở lên đến cổ họng phải quán tướng là Hỏa luân hình tam giác, chính giữa đặt chữ Ra; từ cổ họng trở lên đến đỉnh đầu phải quán tướng là Phong luân hình bán nguyệt, chính giữa đặt chữ Ha; cuối cùng ở khoảng không trên hết quán tướng 1 cái chấm, để trên chữ Thập (.), trong cái chấm đặt chữ Kha. Tức có nghĩa là xả bỏ cái thân thịt do mẹ cha sinh, vào thẳng hình Tam muội da của Đại nhật Như lai để trở thành thân Phật tướng tốt tròn đầy. Ngũ luân quán này khác với Ngũ tướng thành thân quán của pháp Kim cương giới, nhưng là pháp quán cùng loại với Ngũ
NGŨ LUÂN QUÁN

N

3424

tự nghiêm thân quán và Chi phần sinh mạn
đồ la.

[X. Tôn thắng Phật đĩnh tu Du già pháp
quĩ nghi Q.thượng; Quảng đại nghi quĩ
Q.thượng; Ngũ luân cứu tự minh bí mật
thích].

NGŨ LUÂN TAM MUỘI

Cũng gọi Ngũ luân thiên.

Năm thứ công đức do tu thiên định mà
được. Năm pháp môn này là mượn thí dụ
để đặt tên, vì đã xa lìa tâm tán loạn ở cõi
dưới(cõi Dục), lần lượt chuyển lên đến quả
cùng tột của giai vị Vô học, nên gọi là Luân.

Đó là:

1. Địa luân tam muội: Hành giả ở trong
Chi, nếu chứng định Vị đáo địa thì bỗng
nhiên tâm lặng lẽ, tự biết tướng của thân và
tâm đều không, an nhiên vào định, giữ tâm
không động, giống như đất có 2 nghĩa: Trụ
vững bất động và sinh ra muôn vật.
2. Thủy luân tam muội: Hành giả ở
trong Địa luân, nếu phát sinh các công đức
thiên định, nước định thấm nhuần tâm, tự
biết mầm lạnh trong tâm thêm lớn, thân
tâm nhẹ nhàng, diệt trừ tâm cao mạn, tâm
theo pháp lạnh; hết như nước có 2 nghĩa:
Thể tính nhuần thấm và nuôi lớn muôn
vật.
3. Phong luân tam muội: Hành giả nếu
nhờ thiên định mà phát được trí tuệ tương
tự, phương tiện vô ngại, được đạo phương
tiện thì có thể phát khởi các thứ thiện căn
xuất thế, công đức thêm lớn, cũng có khả
năng diệt trừ tất cả các kiến chấp phiền não;
giống như gió có 3 nghĩa: Di chuyển trong
 hư không 1 cách vô ngại, cổ động vạn vật và
có khả năng phá hoại. Nếu hàng Nhị thừa
được Tam muội này thì tức là tương 5
phương tiện tựa vô lậu giải phát sinh; còn
nếu hàng Bồ tát chứng Tam muội này thì

liền vào Thập tín thiết luân.

4. Kim sa luân tam muội: Kim (vàng) ví dụ chân thực; Sa(cát) ví dụ không dính mắc. Nếu hành giả phát được trí tuệ chân thực về Kiến hoặc, Tư hoặc, không bám không dính thì chứng được 3 đạo quả, cũng như vàng và cát, cho nên gọi là Kim sa luân tam muội. Nếu Bồ tát chứng Tam muội này thì liền vào giai vị Tam hiền Thập địa, có khả năng phá trừ hết thủy trần sa phiền não.

5. Kim cương luân tam muội, cũng gọi Thanh tịnh thiên. Tức là đạo vô ngại thứ 9; ví như kim cương, thể cứng chắc, dụng sắc bén, có công năng phá nát mọi vật mà không bị vọng hoặc xâm hại, có khả năng cắt đứt hết thủy kết sử, thành tựu quả A la hán. Nếu Tam muội này ở trong tâm Bồ tát thì chính là Kim cương bát nhã, có thể phá trừ hoặc vô minh vi tế, chứng Nhất thiết chủng trí. Bồ tát nhờ đó sẽ chứng quả đại Bồ đề.

[X. Thích thiên ba la mật thứ đệ pháp môn Q.3, thượng].

NGŨ LUÂN TỀ

Chỉ cho Hư không ở vị trí thấp nhất trong 5 luân.

Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyền thượng (Đại 24, 1011 thượng) nói: “Các trời ấy đều có ao nước lớn, hoa sen mọc trong ao nên gọi là Thủy thiên, 4 loài chúng sinh phi sắc đều do hóa sinh, dưới cùng là Ngũ luân tề, đó là 1 cõi Phật, tên là Pháp giới đại nhân”.

NGŨ LUÂN THÁP

Cũng gọi Ngũ luân, Ngũ luân suất đô bà, Ngũ luân tháp bà, Ngũ giải thoát luân, Pháp giới tháp.

Tháp 5 luân, biểu thị ý nghĩa đất, nước, lửa, gió và không.

Khi Mật giáo giải thích 5 đại: Đất(địa

NGŨ LUÂN THÁP

N

3425

luân), nước(thủy luân), lửa(hỏa luân)gió
(phong luân) và không(không luân), thì dùng
các hình vuông, tròn, tam giác, bán nguyệt
và hình bảo châu(có
thuyết nói là hình cầu)
để tượng trưng cho
mỗi đại. Dùng vàng,
đồng hoặc đá làm
thành vật tiêu biểu của
Ngũ luân, rồi theo thứ
tự từ dưới lên trên
chồng xếp những vật
ấy thành hình 1 ngôi
tháp, gọi là Ngũ luân
tháp, mỗi mặt đều có
khắc chữ chủng tử của
5 đại.

Tháp Ngũ luân vốn biểu thị hình tướng
pháp thân của đức Đại nhật Như lai, trong
đó thờ xá lợi. Đồi sau, tháp Ngũ luân thường
được dùng để làm hình mô mả.

[X. Bí tạng kí].

NGŨ LUÂN TỰ

Chỉ cho 5 chữ: (a), (va), (ra), (ha)
và (kha). Năm chữ này theo thứ tự là
chủng tử của 5 luân: Đất, nước, lửa, gió và
không, vì thế nên gọi Ngũ luân tự.

NGŨ LUẬN SƯ

Năm vị Luận sư thông suốt tạng Luận
và giỏi về nghị luận.

Theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển
2 thì 5 vị Luận sư ấy là:

1. Luận sư A thấp phược lữ sa, tức là
Luận sư Mã minh (Phạm: Azvaghova,
khoảng 100-160 TL). Tương truyền có lần
ngài Mã minh dùng sức thần thông hiện ra
1 nghìn con ngựa trắng, làm cho 1 nghìn
con chim đều kêu lên, nhân đó mà phá ngoại
đạo, khiến chính pháp tiếp tục hưng thịnh,
không để dứt mất. Ngoài ra, truyền thuyết

cũng nói lúc ngài nói pháp, có sức cảm được bày ngửa cất tiếng kêu bi thương, vì thế người đời gọi ngài là Mã minh (). Vì ngài soạn các bộ luận: Đại thừa khởi tín và Đại thừa trang nghiêm... nên được gọi là Luận sư.

2. Luận sư Na già hạt thụ na, tức là Luận sư Long thụ (Phạm:Nàgàrjuna). Ngài hiểu rõ Phật pháp sâu xa màu nhiệm, nên xuất gia hàng phục ngoại đạo, thuyết minh đệ nhất nghĩa. Vì ngài soạn các bộ luận: Trung quán và Đại trí độ nên được tôn xưng là Luận sư.

3. Luận sư Ca na đề bà (Phạm:Kàjadeva), là đệ tử của Luận sư Long thụ. Vì ngài soạn Bách luận, luận Đại trượng phu... nên được gọi là Luận sư.

4. Luận sư Cưu ma la đa, tức là Luận sư Đồng thụ (Phạm:Kumàrajiva, 344-413, có thuyết nói 350-409). Do ngài phát huy luận nghĩa nên được gọi là Luận sư.

5. Luận sư Thất lợi la đa, tức là Luận sư Thắng thụ (Phạm: Sriràta hoặc Srilabdha). Vị Luận sư này có biện tài vô ngại, thường hàng phục ngoại đạo như ánh sáng mặt trời phá tan bóng tối, nên được gọi là Luận sư.

NGŨ LỰC

... ..

Phạm,Pàli:Pañca balàni.

Năm thứ lực dụng.

I. Ngũ Lực.

Chỉ cho 5 lực(khoa thứ 5) trong 37 đạo phẩm. Tức là 5 thứ lực dụng duy trì sự tu hành để đạt đến giải thoát nhờ sự lớn mạnh của 5 căn(Tín...) sinh ra. Đó là:

1. Tín lực (Phạm: Zraddhà-bala):

Thành kính đối với Tam bảo có thể phá trừ tất cả tà tín.

2. Tinh tiến lực(Phạm:Virya-bala):

Tu 4 chính cần có thể dứt trừ các điều ác.

NGŨ LỰC

Tháp Ngũ Luân

N

3426

3. Niệm lực (Phạm:Smriti-bala): Tu 4 niệm xứ để đạt chính niệm.

4. Định lực (Phạm: Samàdhi-bala): Chuyên tâm thiền định để đoạn trừ phiền não tham dục.

5. Tuệ lực (Phạm:Prajñà-bala): Quán xét lí 4 để thành tựu trí tuệ, có thể đạt được giải thoát.

Nội dung của 5 lực trên đây giống với 5 căn vô lậu, là giáo lí thực tiễn của đạo Phật.

[X. kinh Tạp a hàm Q.26; luận Đại trí độ Q.19; luận Đại tì bà sa Q.141; luận Câu xá Q.25; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.trung, hạ]. (xt. Ngũ Căn).

II. Ngũ Lực.

Năm lực dụng thuyết pháp của Như lai.

1. Ngôn thuyết lực: Đức Như lai tuy có nói nhiều pháp như tam thế cấu tịnh, thế gian xuất thế gian, hữu tội vô tội, hữu lậu vô lậu, hữu vi vô vi v.v... nhưng những lời nói ấy như lời nói của người huyễn, không có quyết định, cho đến như hư không chẳng sinh chẳng diệt, ngôn thuyết ấy tức chẳng phải ngôn thuyết.

2. Tùy nghi lực: Như lai tùy nghi nói các pháp theo nhiều cách. Như nói cấu pháp tức tịnh pháp, hoặc nói tịnh pháp tức cấu pháp; nói sinh tử tức Niết bàn, hoặc nói Niết bàn tức sinh tử...

3. Phương tiện lực: Như lai vì muốn cho chúng sinh thực hành bố thí mà nói bố thí là nhân của sự giàu có, cao sang.

4. Pháp môn lực: Như Phật nói các pháp 6 căn đều là cửa giải thoát.

5. Đại bi lực: Như lai vì muốn cho chúng sinh tin hiểu rằng các pháp là vô ngã, nên khởi 32 thứ đại bi để nói pháp.

[X. kinh Tư ích phạm thiên sở vấn Q.2;

kinh Trì tâm phạm thiên sở vấn Q.1; kinh Thắng tư duy phạm thiên sở vấn Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3].

III. Ngũ Lực.

Cũng gọi Ngũ lực nan phán.

Năm thứ lực dụng mà Duy thức không phân biệt phán định. Tức là:

1. Định lực: Sức thiên định vắng bật của Như lai có thể cảm ứng khắp cả 10 phương.
2. Thông lực: Sức thần thông của Như lai biến hóa vô cùng, tùy cơ cảm mà ứng hiện.
3. Tá thức lực: Từ cõi Nhị thiên trở lên không có tâm tứ, ngôn ngữ, nếu muốn ứng dụng thuyết pháp thì phải mượn (tá) 3 thức: Thức mắt, thức tai và thức thân của cõi Sơ thiên để thành lực dụng của mình.
4. Đại nguyện lực: Sức nguyện rộng lớn của Như lai có thể độ chúng sinh trong nhiều kiếp.
5. Pháp uy đức lực: Chỉ cho sức uy đức ứng hóa của Như lai; nói ra 1 tiếng mà cảm ứng mọi loài, ban ra 1 pháp mà các ma đều khiếp phục, lợi sinh vô tận, công đức khó lường.

Năm lực trên đây đều là thắng dụng không thể nghĩ bàn, không tương ứng với thức pháp, vì thế nên nói Duy thức không phân biệt chia chẻ.

[X. Tông kính lục Q.48; Đại minh tam tạng pháp số Q.25].

IV. Ngũ Lực.

Năm lực chế phục 5 căn được lập trong kinh Na tiên tử khuru. Tức là 5 thứ lực. Chế phục mắt, chế phục tai, chế phục mũi, chế phục miệng và chế phục thân.

NGŨ LỰC BÁT KHẢ ĐÁO

Năm lực không thể ngăn chặn thân trung ấm đi thụ sinh đến các cõi, vì đây là do nghiệp lực của chúng sinh, không 1 sức nào cản trở nổi.

Cứ theo Chư kinh yếu tập quyển 19 thì

5 lực ấy là:
NGŨ LỰC BẤT KHẢ ĐÁO

N

3427

1. Định lực: Tức sức đại định của chư Phật.
2. Thông lực: Sức thần thông của chư Phật.
3. Đại nguyện lực: Sức thệ nguyện rộng lớn của chư Phật.
4. Pháp uy đức lực: Sức uy đức của Phật pháp.
5. Tá thức lực: Tức là sức của người đã chứng Nhị thiên trở lên.

NGŨ LƯỢC THẬP QUẢNG

... ..

Phần chính của bộ Ma ha chỉ quán được chia làm 10 khoa gọi là Thập quảng, tức là: Đại ý, Thích danh, Thệ tướng, Nhiếp pháp, Thiên viên, Phương tiện, Chính quán, Quả báo, Khởi giáo và Chỉ qui.

Trong phần Đại ý lại chia ra 5 khoa gọi là Ngũ lược, tức là: Phát đại tâm, Tu đại hạnh, Cảm đại quả, Liệt đại võng và Qui đại xứ.

Thập quảng được giải thích như sau:

1. Đại ý: Tức bao gồm Ngũ lược:
 - a) Phát đại tâm: Tu Chỉ quán trước hết phải phát tâm Bồ đề, vì thế nói rõ 4 thệ nguyện rộng lớn và nêu bày đại ý của 6 chương trước trong Thập quảng.
 - b) Tu đại hạnh: Thuyết minh 4 loại tam muội, nêu rõ đại ý của Chỉ quán trong Thập quảng.
 - c) Cảm đại quả: Tức kết quả của việc tu Chỉ quán là từ Quán hạnh trải qua Tương tự mà đến giai vị Phần chân tức thì cảm được quả báo lớn 8 tướng thành Phật, nêu rõ đại ý của quả báo trong Thập quảng.
 - d) Liệt đại võng: Sau khi được đại quả, tiến tới việc hóa tha, tuyên thuyết 5 thời 8 giáo, phá tan lưới (võng) tà kiến, nêu rõ đại ý của Khởi giáo trong Thập quảng.
 - e) Qui đại xứ: Sự nghiệp hóa tha đã được

hoàn tất liền nhập Đại niết bàn, tức nói rõ đại ý của Chỉ qui trong Thập quang.

2. Thích danh: Giải thích danh xưng của Chỉ quán.

3. Thể tướng: Thuyết minh Chỉ và Quán không có thể riêng biệt mà là cùng 1 pháp tính với 2 lực dụng tịch và chiếu.

4. Nhiếp pháp: Chỉ và Quán bao nhiếp hằng sa vô lượng các pháp.

5. Thiên viên: Chỉ và Quán của 4 thời và 3 giáo trước đều là thiên (lệch về 1 bên), duy có Chỉ quán của giáo hiện nay là viên dung.

6. Phương tiện: Phương tiện gia hạnh trước khi tu pháp Chỉ quán, tức nói rõ về 25 phương tiện.

7. Chính quán: Nói rõ về tướng tu Chỉ quán chính thức (nhưng chương này còn bỏ dở vì ngài Trí Khải đã thị tịch, cho nên bộ Ma ha Chỉ quán còn thiếu 3 chương là các chương Quả báo, Khởi giáo và Chỉ qui).

[X. Ma ha chỉ quán Q.1, thượng; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1, phần 2 và phần 3].

NGŨ LY BỐ ÚY

Xa lìa 5 thứ sợ hãi.

1. Không bị lửa tham thiêu đốt.
2. Không sinh giận dữ.
3. Không bị gươm dao làm hại.
4. Không trôi nổi trong sông yêu thương.
5. Không bị các thứ khói vọng tưởng xông hại.

NGŨ MA TỰ

.....

Phạm: Pañcamakàra.

Cũng gọi Ngũ ma sự.

Năm thứ tượng trưng hợp nhất với tính (Phạm: Zakti) làm môi giới để đạt được thú vui cực độ. Đó là: Rượu (Phạm: Madya), thịt (Phạm: Mamsa), cá (Phạm: Matsya), gạo rang (Phạm: Mudrà) và trai gái giao hợp (Phạm: Maithuna). Chữ Phạm của 5 từ trên NGŨ MA TỰ

N

3428

đều bắt đầu bằng chữ M, vì thế nên có tên là Ngũ ma tự.

Ngũ ma tự chủ yếu được thấy trong văn hiến của phái Tính lực (Phạm:Zakta) thuộc Ấn độ giáo. Ngũ ma tự có khi cũng được cho là tượng trưng 5 đại: Đất, nước, lửa, gió, và không, cũng gọi là Ngũ thực tính (Phạm: Paīcatattva), là do căn cơ của người ta bất đồng nên ý nghĩa tượng trưng cũng khác nhau. Với người hạ căn thì cấm chỉ không được uống rượu cho đến việc trai gái giao hợp, nhưng với người thượng căn thì đó là môi giới đồng hóa với sự sống của vũ trụ. Rượu thuộc lửa, sau khi thiêu đốt là năng lực sản sinh ra các yếu tố. Thịt thuộc gió, có năng lực nuôi lớn thân tâm. Cá thuộc nước, biểu hiện sức sống của các loài thủy tộc. Gạo rang thuộc đất, là nền tảng của sinh mệnh trên mặt đất. Trai gái giao hợp thuộc không, biểu hiện sức sống của vũ trụ sáng tạo.

Tác pháp Ngũ ma tự là 1 trong những đặc sắc của Mật giáo tả đạo, về sau cũng truyền đến Tây tạng. Nhưng trong văn hiến của Phật giáo tuyệt nhiên không có thuyết này.

[X. Đại niết bàn đất đặc la bản tiếng Phạm (Mahānirvāṇa, VII, 103-111); Nhất thiết Như lai kim cương tam nghiệp tối thượng bí mật đại giáo vương kinh (Guhyasamājatantra); Đại bi không trí kim cương đại giáo vương nghi quỹ kinh; Tantra of the Great Liberation by A. Avalon; Shakti and Shakta by J. Woodroff; Guhyasamāja-tantra, GOS. L III by B. Bhattacharyya].

NGŨ MINH

Phạm:Paīca vidyā-sthānāni.

Năm môn học ở Ấn độ thời xưa.

1. Thanh minh (Phạm: Sabda-vidyā):

Môn học về ngôn ngữ văn chương.

2. Công xảo minh (Phạm: Zilpakarmavidyà):
Môn học về công kế, kỹ thuật, lịch
toán.

3. Y phương minh (Phạm: Cikitsàvidyà):
Môn học về y dược, chú pháp

4. Nhân minh (Phạm: Hetu-vidyà):
Môn học về luận lí.

5. Nội minh (Phạm: Adhyàtmà-vidyà):
Môn học về tông chỉ giáo lí của phái mình.
Ngũ minh cũng chia ra nội minh và ngoại
minh.

Theo Pháp hoa tam đại bộ bồ chú quyển
14, thì 5 minh nói trên là Nội ngũ minh,
còn Thanh minh, Y phương minh, Công
xảo minh, Chú thuật minh và Phù ấn minh
là Ngoại ngũ minh.

[X. kinh Bồ tát địa trì Q.3; kinh Bồ tát
thiện giới Q.3; luận Du già sư địa Q.38;
Thành duy thức luận chương trung xu yếu
Q.thượng, phần đầu; Du già sư địa luận lược
toán Q.7; Du già luận kí Q.5, thượng; Đại
đường tây vực kí Q.2].

NGŨ MỘC

Năm loại cây dùng để nấu nước thơm
tắm tượng Phật trong ngày lễ Phật đản. Đó
là: Cây đào, cây mạn, cây thông, cây trắc
bách và cây liễu.

[X. Niên trung hành sự trong Oánh sơn
thanh qui Q.hạ].

NGŨ MÔN THIÊN

I. Ngũ Môn Thiên.

Tức là 5 nghĩa vô thường, khổ, không,
vô ngã và tịch diệt nói trong chương Ca chiên
diên, phẩm Đệ tử, kinh Duy ma.

Ngài Duy ma cho rằng các pháp rốt ráo
chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa vô thường,
tất cả đều không. Lấy nghĩa ấy so sánh mà
làm 5 môn thiên của Viên giáo.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.4,
phần 1].

NGŨ MÔN THIÊN

N

3429

II. Ngũ Môn Thiên.

Chỉ cho Bất tịnh quán, Từ bi quán, Nhân duyên quán, Giới phân biệt quán và Sở tức quán, là Ngũ đình tâm quán nói trong Thất phương tiện của Tiểu thừa.

Trong Ngũ môn thiên kinh yếu dụng pháp, Niệm Phật quán được thay thế bằng Giới phân biệt quán, gọi là Ngũ môn thiên. (xt. Ngũ Đình Tâm Quán).

NGŨ MỘNG

Năm thứ ác mộng mà vua A xà thế nước Ma yết đà đã thấy trong đêm đức Như lai nhập diệt. Đó là:

1. Mặt trăng lặn và mặt trời từ trong đất mọc lên.
2. Các vì tinh tú rơi xuống như mưa.
3. Khói từ đất bốc lên.
4. Trên bầu trời xuất hiện 7 sao chổi.
5. Trên trời có 1 khối lửa lớn che khắp hư không rồi rơi xuống đất.

[X. kinh Hậu phần niết bàn Q.hạ; Câu xá tụng số giới phẩm Q.2].

NGŨ MỘNG PHÁP

Năm nguyên nhân sinh ra mộng.

Theo Hoa nghiêm kinh tùy số diễn nghĩa sao quyển 21 thì đó là:

1. Nhiệt khí đa kiến hỏa: Hơi nóng nhiều thì mộng thấy lửa. Như người thợ rèn làm việc gần lửa, vì tương nóng nhiều, sinh ra tưởng nóng, cho nên mộng thấy lửa.
2. Lãnh khí đa kiến thủy: Hơi lạnh nhiều thì mộng thấy nước. Như người đào giếng, vì tương lạnh nhiều liền sinh tưởng lạnh, cho nên mộng thấy nước.
3. Phong khí đa kiến phi trụy: Hơi gió nhiều thì thấy bay lên hoặc rơi xuống. Như người ngồi khinh khí cầu lên cao, vì tương động nhiều liền sinh tưởng động, cho nên mộng thấy bay lên hay rơi xuống.
4. Văn kiến đa thực cảnh: Thấy nghe

nhiều thì mộng thấy cảnh quen thuộc. Như người ngồi thiền tụng kinh, điều luyện thân tâm, vì tập quen nhiều liền sinh tưởng quen thuộc, cho nên mộng thấy cảnh quen thuộc.

5. Thiên thần dữ tâm linh sở cảm:

Thiên thần và tâm linh cảm ứng thì mộng thấy thiên thần. Như người có tâm hướng thiện, thờ cúng thiên thần, vì lòng chí thành, tưởng nhớ không quên, nên mộng thấy thiên thần.

(xt. Mộng).

NGŨ MỘT

.....

Năm tướng suy của người cõi trời hiện ra khi sắp hết phúc phải sinh xuống nhân gian.

Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 19 (bản Bắc) thì 5 tướng ấy là:

1. Áo xiêm dơ bẩn.
2. Hoa trên đầu héo khô.
3. Thân thể hôi hám.
4. Chảy mồ hôi ở nách.
5. Không thích ngồi tòa cũ.

(xt. Ngũ Suy).

NGŨ NAN

I. Ngũ Nan.

Năm điều khó khăn của người tu hành đạo Phật trong thời đại 5 trược xấu xa, không có Phật xuất hiện. Đó là:

1. Thân thiện với ngoại đạo, làm loạn pháp Bồ tát.
2. Hàng Thanh văn chỉ biết lợi mình, gây chướng ngại cho tâm đại từ bi.
3. Bị kẻ ác phá hoại công đức thù thắng.
4. Bị thiện quả điên đảo làm hư mất hạnh thanh tịnh.
5. Chỉ nương cậy vào sức mình, không có tha lực giúp đỡ.

[X. Vãng sinh luận chú Q.thượng; An

NGŨ NAN

N

3430

lạc tập Q.thượng; luận Tịnh độ thập nghi].

II. Ngũ Nan.

Năm điều khó khăn được nghe Phật pháp.

Theo kinh Niết bàn quyển 2 (bản Nam)

thì 5 điều ấy là:

1. Khó gặp được Phật ra đời.
2. Khó được thân người.
3. Gặp Phật nhưng khó sinh tâm tin.
4. Khó nhẫn được điều khó nhẫn.
5. Khó giữ giới chứng quả A la hán.

NGŨ NẠP Y

Cũng gọi Nạp y, Tệ nạp y, Hoại nạp y, Bách nạp y.

Áo vá, tức là áo pháp được may bằng những mảnh vải vụn 5 màu.

[X. luật Tứ phần Q.41; Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 1].
(xt. Nạp Y).

NGŨ NIÊM LỰC

... ..

Lực dụng của 5 môn tu Tịnh độ cầu vãng sinh.

Cứ theo Vãng sinh luận chú quyển hạ, tu 5 niêm môn: Lễ bái, khen ngợi, phát nguyện, quán sát và hồi hướng thì sẽ sinh về cõi nước Cực lạc, được thấy đức Phật A di đà.

NGŨ NIÊM MÔN

Cũng gọi Ngũ niêm, Tu tịnh độ ngũ niêm môn.

Chỉ cho 5 môn tu hành quán niêm cầu sinh về cõi Tịnh độ của đức Phật A di đà được nói trong luận Tịnh độ của bồ tát Thiên thân. Đó là:

1. Lễ bái môn: Giữ cho thân nghiệp thanh tịnh, 1 lòng cung kính lễ bái đức A di đà Như lai, nguyện sinh về cõi nước của Ngài.
2. Tán thán môn: Giữ cho khẩu nghiệp thanh tịnh, xưng tán danh hiệu, công đức,

trí tướng quang minh của đức A di đà Như lai, tu hành chân thực, cầu sinh về cõi nước của Ngài.

3. Tác nguyện môn: Tâm thường phát nguyện, tu pháp Xa ma tha (Phạm: Zamatha= Chí) dứt tâm tán loạn, cầu sinh về cõi nước của Ngài.

4. Quán sát môn: Dùng trí tuệ chính niệm quán tưởng 3 thứ sau đây:

a) Quán tưởng công đức trang nghiêm của cõi nước Tịnh độ cực lạc.

b) Quán tưởng công đức trang nghiêm của Phật A di đà.

c) Quán tưởng công đức trang nghiêm của các vị Bồ tát ở cõi nước ấy.

Tu hành pháp Tì bà xá na (Phạm: Vipazyana = Quán) để quán phá tâm mê tối cầu sinh về cõi Tịnh độ cực lạc.

5. Hồi hướng môn: Đem những công đức thiện căn mà mình đã có hồi hướng đến khắp tất cả chúng sinh, nguyện cùng sinh về cõi Cực lạc, cùng chứng Phật đạo.

Trong Vãng sinh lễ tán của Đại sư Thiện đạo, thứ tự của Ngũ niệm môn có hơi thay đổi, tức là:

1. Thân nghiệp lễ bái môn.
2. Khẩu nghiệp tán thán môn.
3. Ý nghiệp ước niệm quán sát môn.
4. Tác nguyện môn.
5. Hồi hướng môn.

Trong đó, 3 môn đầu là tu 3 nghiệp thân, khẩu, ý, còn 2 môn sau là phát nguyện, hồi hướng; nghĩa là 3 môn đầu là khởi hành, 2 môn sau là an tâm.

Ngoài ra, tu theo 5 niệm môn trên đây, kết quả cũng có 5 môn, gọi là Ngũ công đức môn hoặc Ngũ quả môn. Đó là:

1. Cận môn: Thân không rơi lại vào cõi mê mà được gần gũi với cảnh giới ngộ của Phật.

2. Đại hội chúng môn: Được dự vào

NGŨ NIỆM MÔN

N

3431

hàng chúng hội của bậc Thánh.

3. Trạch môn: Thành tựu được pháp

Chỉ

4. Ốc môn: Thành tựu được pháp Quán.

5. Viên lâm du hí địa môn, cũng gọi

Giáo hóa địa chi ích. Nghĩa là trở lại cõi mê, lấy việc cứu độ chúng sinh làm niềm vui.

Lại nữa, giữa Ngũ niệm môn (Ngũ nhân môn) và Ngũ công đức môn (Ngũ quả môn) trên đây, thì Lễ bái môn tương đối với Cận môn, các môn còn lại của 2 môn cũng theo thứ tự đều có quan hệ nhân quả đối nhau.

Trong 2 môn nhân quả này, mục đích của 4 môn trước là làm cho chính mình vào được đạo giác ngộ (bồ đề), vì thế gọi là Nhập môn; còn mục đích của môn sau cùng thì lấy việc cứu độ người khác ra khỏi biển khổ làm mục đích, cho nên gọi là Xuất môn, hợp 2 môn lại gọi chung là Xuất nhập nhị môn.

[X. Vô lượng thọ kinh ưu bà đề xá nguyện sinh kệ; Hoa nghiêm kinh không mục chương Q.4; Vãng sinh luận chú lược sao Q.hạ; Vãng sinh lễ tán tư kí Q.thượng]. (xt. Chỉ Quán, Niệm Phật, Tịnh Độ Tông).

NGŨ NIỆM XỨ

.....

Năm niệm xứ do vua A tu la nói.

Đức Phật vì chư thiên nói 4 niệm xứ là:

Thân niệm xứ, Thọ niệm xứ, Tâm niệm xứ

và Pháp niệm xứ để đối trị 4 cái điên đảo:

Tịnh, Lạc, Thường, Ngã. Thấy vậy, vua A

tu la bèn ganh với Phật mà nói 5 niệm xứ.

[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.2, phần 2]. (xt. A Tu La Thuyết Ngũ Niệm Xứ Tam Thập Bát Phẩm).

NGŨ NIÊN ĐẠI HỘI

.....

Phạm: Pañca-vàrwikamaha.

Hán âm: Ban xà vu sắt, Ban già vu sắc,

Ban già việt sư.

Gọi tắt: Ban già.

Cũng gọi Ngũ niên công đức hội, Ngũ niên hội.

Đại hội cúng dường chư tăng 10 phương và bố thí cho nhân dân do vua A dục tổ chức lần đầu tiên vào khoảng 100 năm sau đức Phật nhập diệt. Từ đó cứ 5 năm Đại hội lại được mở 1 lần, đã 1 thời rất thịnh hành ở Ấn độ. Về sau, vua chúa và vương hầu các nước Tây vực cũng làm theo và Đại hội thường được tổ chức vào mùa xuân; chư tăng từ khắp nơi về tham dự, thời gian hội lâu nhất là 3 tháng.

Điều Yết nhã cúc xà quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 5 (Đại 51, 894 hạ) nói: “Cứ 5 năm mở đại hội Vô già 1 lần, đem hết của trong kho phát cho dân chúng”.

[X. Ngạch thượng hữu chân châu man tử khuru ni duyên trong kinh Soạn tập bách duyên Q.8; luật Ma ha tăng kì Q.3; Đại tạng nghiêm kinh luận Q.8; A dục vương truyện Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.17; điều Kiệt xoa quốc trong Cao tăng Pháp hiển truyện].
(xt. Vô Già Hội).

NGŨ NGHĨA BÌNH ĐẲNG

... ..

Năm nghĩa của tâm vương và tâm sở có tác dụng đối ứng lẫn nhau(tương ứng pháp).

Đó là:

1. Sở y bình đẳng: Chỗ nương như nhau, tức là khi tâm vương nương nơi căn mắt thì tâm sở cũng nương nơi căn mắt; cả 2 cùng nương 1 sự vật.
2. Sở duyên bình đẳng: Chỗ duyên theo như nhau, tức là cái đối tượng mà tâm vương và tâm sở chấp lấy đều giống nhau.
3. Hành tướng bình đẳng: Hành tướng như nhau, tức là hình thái của đối tượng hiện ra trong tâm vương và tâm sở giống nhau.
4. Thời bình đẳng: Thời gian như nhau,

NGŨ NGHĨA BÌNH ĐẲNG

N

3432

tức là tác dụng của tâm vương và tâm sở diễn ra cùng 1 lúc.

5. Sự bình đẳng: Việc như nhau, tức là khi tâm vương và tâm sở tác dụng thì 1 tâm vương và 1 tâm sở đồng loại khởi tác dụng, chứ không phải cùng lúc có 2 tâm vương hoặc 2 tâm sở trở lên khởi tác dụng.

Cũng có thuyết chỉ nói 4 nghĩa bình đẳng chứ không nêu Hành tướng bình đẳng.

[X. luận Câu xá Q.4].

NGŨ NGHĨA PHẦN THÔNG

.....

Trong luật Tứ phần(vốn là Tiểu thừa)có 5 chỗ mà ý nghĩa tương thông với nghĩa của Đại thừa theo sự nhận xét của Nam sơn luật tông, cho nên gọi là Ngũ nghĩa phần thông.

Năm nghĩa ấy là:

1. Đạp bà yếm Vô học: Theo luật Tứ phần quyển 3 thì vị A la hán tên là Đạp bà la tử, suy nghĩ thân này là vô thường, sinh diệt không bền chắc, muốn cầu pháp bền vững, muốn đem hết sức mình cúng dường chư tăng. Tức là nhàm chán thân 3 thừa (Vô học), hướng tâm về Đại thừa, cầu pháp Bồ tát, tu hạnh lợi tha.

2. Thí sinh thành Phật đạo: Tứ phần tạng giới bản (Đại 22, 1030 hạ) nói: “Nay ta nói giới kinh, những công đức đã nói, ban cho các chúng sinh, đều cùng thành Phật đạo”; căn cứ vào câu “đều cùng thành Phật đạo” thì biết đây là pháp Đại thừa chứ chẳng phải Tiểu thừa.

3. Tương triệu vi Phật tử: Trong bài tựa luật Tứ phần quyển 1, có các câu: “Như thế các Phật tử” hay “Phật tử cũng như thế”. Trong giới Tiểu thừa, chúng tăng thường được gọi là Tỉ khuru, còn trong giới Đại thừa (kinh Phạm võng) thì gọi là Phật tử. Nay căn cứ vào lời xưng hô Phật tử thì ta biết đó là nghĩa Đại thừa.

4. Xả tài dụng phi trọng: Đây là lúc sám hối tội Đọa, đầu tiên đối trước chúng tăng xả bỏ tài vật mà mình đã lấy, rồi sau mới làm pháp sám hối, chúng tăng thu giữ vật ấy, trong vòng 1 ngày, trả nó lại cho chủ cũ. Tứ phần luật tông cho rằng tuy không trả lại chủ cũ mà dùng nó trong chúng tăng, thì cũng chỉ kết tội nhẹ Đột cát la chứ không thành tội nặng(phi trọng) trộm cướp, vì người sám hối đã thực tâm xả bỏ. Đó là nghĩa của Đại thừa lấy ý nghiệp làm chủ.

5. Trần cảnh phi căn cảnh: Các trần cảnh như sắc, thanh v.v... là do thức mắt, thức tai nhận biết, chứ chẳng phải do căn mắt, căn tai nhận biết. Phân giải thích về giới Tiểu vọng ngữ trong luật Tứ phần quyển 11 có những câu: “Thấy là thức mắt thấy, nghe là thức tai nghe, xúc giác thì thuộc 3 thức là thức mũi, thức lưỡi và thức thân, còn biết thì thuộc về thức ý”. Nghĩa trong các câu trên đây khác hẳn với nghĩa “căn thấy, căn nghe...” của Hữu bộ Tiểu thừa chủ trương, nhưng giống hệt với nghĩa “thức thấy, thức nghe...” của Đại thừa.

[X. Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma số Q.3, hạ; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 3, tiết 1; Tứ duyên kí Q.3, hạ].

NGŨ NGHỊCH

.....

Cũng gọi Ngũ nghịch tội.

Chỉ cho 5 cái tội cực ác trái với đạo lí.

Cứ theo thuyết của Tiểu thừa thì 5 tội nghịch là:

1. Hại mẹ, cũng gọi giết mẹ. (Phạm: Mātṛ-ghāta).
2. Hại cha, cũng gọi giết cha (Phạm: Pitṛ-ghāta).
3. Hại A la hán, cũng gọi giết A la hán (Phạm: Arhad-ghāta).
4. Ác tâm làm thân Phật ra máu, cũng gọi làm thân Phật ra máu (Phạm: Tathāgatasyāntike duwīa-cittarudhirotpādana).

NGŨ NGHỊCH

N

3433

5. Phá tăng, cũng gọi Phá hòa hợp tăng, Đẩu loạn chúng tăng (Phạm: Saôghabheda). Trong 5 tội trên đây, 2 tội trước là bỏ ruộng ân nghĩa, 3 tội sau là hủy hoại ruộng đức, vì thế gọi là Năm tội nghịch, Năm tội nặng. Vì hành vi của 5 tội là nguyên nhân làm cho người vi phạm phải rơi vào địa ngục Vô gián nên cũng gọi là Năm nghiệp Vô gián (Phạm: Pañca anantarya-karmâi), gọi tắt là Năm vô gián hoặc 5 tội không cứu được. Ba tội trước là tội cố ý giết hại cha, mẹ và A la hán. Còn tội Phá hòa hợp tăng thì chia làm 2:

a) Phá yết ma tăng: Li khai giáo đoàn mà mình vốn là 1 thành viên để thành lập giáo đoàn mới thực hành các việc bố tát, yết ma riêng rẽ.

b) Phá pháp luân tăng: Tôn thờ thầy khác, lập học thuyết khác, tổ chức giáo đoàn riêng.

Ngoài ra, theo luận Câu xá quyển 18, thì Ngũ vô gián đồng loại nghiệp (Phạm: Pañca Upânantariyâi), cũng gọi Cận ngũ vô gián, Ngũ vô gián đồng phạm, Cận ngũ nghịch, Loại tự ngũ nghịch, là 5 tội cùng loại với 5 nghiệp Vô gián nói trên. Tức là:

1. Ô nhiễm ni A la hán (Phạm: Mâtur arhantya dùwajam).

2. Giết bỏ tát Trụ định địa (Phạm: Niyatabhùmisthitasya bodhisattvasya mârâjam).

3. Giết bậc thánh Hữu học (Phạm: Zaikwsasya mârâjam).

4. Phá hòa hợp tăng (Phạm: Saôghâyadvàraharam).

5. Phá hoại tháp (Phạm: Stùpabhedanam).

Kinh Đại tát già ni kiến tử sở thuyết quyển 4 thì nêu 5 tội nặng là:

1. Phá hoại chùa tháp, thiêu hủy kinh

tượng, chiếm đoạt tài sản của Tam bảo, hoặc sai bảo người khác làm các việc ấy.

2. Chê bai Thanh văn, Duyên giác và pháp Đại thừa.

3. Cản trở người tu hành hoặc giết hại người xuất gia.

4. Vi phạm 1 trong 5 tội nghịch của Tiểu thừa.

5. Chủ trương không có nghiệp báo, thực hành 10 nghiệp bất thiện; hoặc không sợ quả báo đời sau, khuyến khích người khác làm 10 điều ác.

Trong Kim quang minh tối thắng vương kinh số quyển 5, ngài Tuệ chiếu hợp tội giết cha và giết mẹ trong 5 tội nghịch của Tiểu thừa làm 1 và thêm tội phỉ báng Phật pháp mà lập thành 5 tội nghịch chung cho cả 3 thừa.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.47; kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.3; kinh Đại tập địa tạng thập luân Q.3; luật Tứ phần Q.46; luật Thập tụng Q.36; luận Câu xá Q.17; luận Thuận chính lí Q.43; Du già luận kí Q.3, thượng, Q.5; Du già sư địa luận lược toàn Q.4; Câu xá luận quang kí Q.18].

NGŨ NGHỊCH KHINH TRỌNG

.....

Sự nặng nhẹ của 5 tội nghịch.

Năm tội nghịch chung của 3 thừa là:

Giết mẹ, giết cha, giết A la hán, làm cho thân Phật chảy máu và phá hòa hợp tăng.

Trong đó, tội phá hòa hợp tăng thuộc về ngũ nghiệp và là tội nặng nhất. Bốn tội còn lại thuộc về thân nghiệp và theo thứ tự là làm thân Phật chảy máu, giết A la hán, giết mẹ, giết cha.

[X. luận Câu xá Q.17; Đại thừa nghĩa chương Q.7]. (xt. Ngũ Nghịch).

NGŨ NGHỊCH VÃNG SINH

Người phạm 5 tội cực ác, nhưng nhờ sức niệm Phật mà được vãng sinh Tịnh độ cực lạc. Đây là chủ trương của kinh Quán vô

NGŨ NGHỊCH VÃNG SINH

N

3434

lượng thọ, cho rằng sự niệm Phật chí thành có 1 công năng siêu tuyệt.

Nhưng kinh Vô lượng thọ thì cho rằng người phạm 5 tội nghịch và tội phỉ báng Phật pháp đều không được sinh về Tịnh độ phương Tây.

[X. Quán kinh sơ tán thiện nghĩa]. (xt. Nghịch Báng Trừ Thủ).

NGŨ NGHIỆP

.....

I. Ngũ Nghiệp.

Năm loại nghiệp.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 114 thì tùy theo sự mau hay chậm của việc chịu báo mà nghiệp được chia làm 5 loại:

1. Thuận hiện pháp thụ nghiệp: Đòi này gây nghiệp chịu báo ngay ở đời này.
2. Thuận thứ sinh thụ nghiệp: Gây nghiệp ở hiện tại đời sau mới chịu báo.
3. Thuận hậu thứ thụ nghiệp: Từ đời thứ 3 trở về sau mới chịu báo.
4. Thời phạt bất định dị thực định nghiệp: Chỉ biết quả mà không biết lúc nào chịu báo.
5. Thời phạt bất định dị thực bất định nghiệp: Không biết quả mà cũng không biết lúc nào chịu báo.

[X. luận Câu xá Q.15; luận Thuận chính lí Q.40; Câu xá luận quang kí Q.15].

II. Ngũ Nghiệp.

Cứ theo thuyết của luận Đại thừa a tì đạt ma tạng tập quyển 7, 5 nghiệp là:

1. Thủ thụ nghiệp: Như mắt có thể thấy sắc v.v...
2. Tác dụng nghiệp: Như đất có khả năng giữ gìn, nâng đỡ ... hoặc tạo ra tự tướng các pháp, nghĩa là các sắc chất ngại, biến hoại...
3. Gia hạnh nghiệp: Trước hết ý hiểu biết rồi đưa đến thân tạo nghiệp...

4. Chuyển biến nghiệp: Như những người thợ kim hoàn làm ra các đồ trang sức...

5. Chứng đắc nghiệp: Tu Thánh đạo, chứng Niết bàn...

[X. luận Đại thừa a tì đạt ma tập Q.4;

Tạp tập luận thuật kí Q.8].

III. Ngũ Nghiệp.

Năm hạnh nghiệp của chư Phật đối với chúng sinh nói trong Nhiếp đại thừa luận bản, quyển hạ(do ngài Huyền trang dịch).

Đó là:

1. Lấy việc cứu giúp hết thảy chúng sinh trong khổ nạn làm nghiệp: Chúng sinh tạo các nghiệp ác, phải chịu những tội nã như mù, điếc, điên cuồng... sống trong khổ nạn, nếu khi được gặp Phật cứu giúp thì người mù được thấy, người điếc được nghe, người điên được tỉnh.

2. Lấy việc cứu giúp các cõi ác làm nghiệp: Chúng sinh vì tạo nghiệp chẳng lành bị rơi vào các cõi ác, Phật mở lòng đại từ bi cứu giúp họ ra khỏi 3 đường ác(địa ngục, ngã quỷ, súc sinh)khiến được yên vui trong cõi người, cõi trời.

3. Lấy việc cứu giúp những người tu theo “phi phương tiện” làm nghiệp: Phi phương tiện nghĩa là phương pháp không đưa đến giải thoát; ngoại đạo tu các hạnh khổ như giữ giới bò(bắt chước bò ăn cỏ), giới chó(bắt chước chó ăn phân) v.v... không thể ra khỏi 3 cõi, gọi là Phi phương tiện. Đức Phật dạy các ngoại đạo lìa bỏ phi phương tiện mà cầu hạnh giải thoát, sống trong giáo pháp của Như lai.

4. Lấy việc cứu giúp Tát ca da kiến làm nghiệp: Tát ca da kiến tức là thân kiến(thấy có thân ta), chúng sinh trôi lăn trong 3 cõi, nhận lầm thân ngũ uẩn giả hòa hợp là cái ta thường hằng bất biến. Đức Phật muốn cứu giúp chúng sinh chấp ngã, nên chỉ cho con đường chính vô ngã có thể vượt khỏi 3 cõi, làm cho chúng sinh phá trừ thân kiến giả dối không thực.

5. Lấy việc cứu giúp các thừa làm
nghiệp: Thừa ở đây chỉ cho 2 hạng người tu
NGŨ NGHIỆP

N

3435

hành đạo Phật. Một là người đối với đạo Bồ tát muốn trở lui; hai là hàng Thanh văn có chủng tính quanh co giữa Đại thừa và Tiểu thừa, không biết đi đường nào. Hạng người thứ nhất thấy chúng sinh khó độ, hạnh Bồ tát khó làm nên muốn rút lui khỏi đạo Bồ tát Đại thừa, mà tu đạo Tiểu thừa; hạng người thứ 2 tuy có chủng tính Đại thừa nhưng lại phát tâm nhỏ hẹp. Đức Phật thương xót 2 hạng người này, nên nói pháp Nhất thừa khiến cho Bồ tát muốn trở lui không còn thoái tâm, mà Thanh văn bất định thì bỏ Tiểu thừa về Đại thừa.

[X. luận Nhiếp đại thừa Q.hạ (bản dịch đời Lương); Nhiếp đại thừa luận thích Q.10 (bản dịch đời Đường)].

IV. Ngũ Nghiệp.

Năm nghiệp nói trong luận Vãng sinh của bồ tát Thế thân. Tức là:

1. Nghiệp thân: Lễ lạy.
2. Nghiệp khẩu: Nói lời khen ngợi.
3. Nghiệp ý: Khởi tâm phát nguyện
4. Nghiệp trí: Phát khởi trí quán.
5. Nghiệp trí phương tiện: Phát tâm hồi hướng.

Năm nghiệp trên đây là pháp môn tu hành cầu sinh về Tịnh độ của đức Phật A di đà.

[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ; Vãng sinh luận chú kí Q.5].

NGŨ NGŨ BÁCH NIÊN

... ..

Cũng gọi Ngũ cá ngũ bách niên, Ngũ cá ngũ bách tuế, Ngũ ngũ bách tuế.

Năm lần 500 năm, 1 thứ quan niệm về lịch sử tông giáo; tức là thời gian biểu thị sự thịnh suy của giáo pháp đức Phật.

Cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao quyển 2, khoảng thời gian 2.500 năm sau khi đức Phật nhập diệt được chia

làm 5 lần 500 năm. Trong đó 2 lần 500 năm đầu là thời Chính pháp, lần 500 năm thứ 3 và thứ 4 là thời Tượng pháp, 500 năm cuối cùng là thời Mạt pháp, là 500 năm đầu của 1 vạn năm mạt pháp.

1. Năm trăm năm thứ nhất: Thời kì Giải thoát kiên cố (Học tuệ kiên cố), trong thời kì này có rất nhiều người tu hành đạt được giải thoát, giác ngộ.
2. Năm trăm năm thứ hai: Thời kì Thiền định kiên cố, trong thời kì này có rất nhiều người tu Thiền đặc định.
3. Năm trăm năm thứ ba: Thời kì Đa văn kiên cố, trong thời kì này mọi người lắng nghe và nghiên cứu Phật pháp rất nhiệt tâm, nhưng ít người thực hành.
4. Năm trăm năm thứ tư: Thời kì tạo tự kiên cố, trong thời kì này mọi người chuyên lo xây dựng chùa viện.
5. Năm trăm năm thứ năm: Thời kì Đấu tranh kiên cố, trong thời kì này mọi người luôn tranh giành kích bác lẫn nhau, cho thuyết mình là hơn, thuyết người là kém.

[X. Hiền hộ phần trong kinh Đại phương đẳng đại tập Q.3; luận Thích tịnh độ quần nghi Q.3; Kim cương bát nhã kinh tán thuật Q.thượng; Mạt pháp đẳng minh kí; Đại thừa pháp tướng danh mục Q.6, hạ]. (xt. Chính Tượng Mạt).

NGŨ NGUYÊN

.....

Năm tâm nguyện mà Bồ tát phát khởi làm lợi mình và lợi người. Đó là:

1. Phát tâm nguyện: Bồ tát mới phát khởi tâm đại Bồ đề vô thượng.
2. Sinh nguyện: Nguyện đời vị lai được sinh vào các cõi lành.
3. Cảnh giới nguyện: Nguyện đời vị lai đạt được trí tuệ, biết rõ 5 cảnh giới vô lượng (chúng sinh cảnh vô lượng, thế giới vô lượng, pháp giới vô lượng, điều phục giới vô lượng, điều phục giới phương tiện giới vô lượng).

4. Bình đẳng nguyên: Nguyên trong đời
NGŨ NGUYÊN

N

3436

vị lai thành tựu Tứ nhiếp pháp bình đẳng của Bồ tát.

5. Đại nguyện: Nguyện ở đời vị lai dùng Tứ nhiếp pháp bình đẳng để làm lợi ích cho chúng sinh.

Trong 5 nguyện trên, nguyện thứ nhất thuộc về lợi mình, còn 4 nguyện sau là những nguyện làm lợi cho người.

[X. kinh Bồ tát địa trì Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.12].

NGŨ NGUYÊN KIẾN LẬP

Cũng gọi Ngũ nguyện khai thị.

Đổi lại: Nhất nguyện kiến lập.

Tức là pháp nghĩa của Tịnh độ chân tông Nhật bản do sư Thân loan y cứ vào 5 đại nguyện trong 48 nguyện của đức Phật A di đà mà thành lập.

Năm nguyện ấy là: Nguyện thứ 11 trụ trong định đến diệt độ, nguyện thứ 12 ánh sáng vô lượng, nguyện thứ 13 thọ mệnh vô lượng, nguyện thứ 17 chư Phật ngợi khen và nguyện thứ 18 dốc lòng kính tin mến mộ.

[X. Vãng sinh luận chú Q.thượng; Hiển tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại]. (xt. Nhất Nguyện Kiến Lập).

NGŨ NHẠC

... ..

Chỉ cho 5 ngọn núi ở Trung quốc, đó là: Đông nhạc Thái sơn (huyện Thái an, tỉnh Sơn đông), Nam nhạc Hành sơn (huyện Hành sơn, tỉnh Hồ nam), Tây nhạc Hoa sơn (huyện Hoa âm, tỉnh Thiểm tây), Bắc nhạc Hằng sơn (huyện Đại đồng, tỉnh Sơn tây) và Trung nhạc Tung sơn (huyện Đãng phong, tỉnh Hà nam).

Thời vua Nghiêu, chỉ có Tứ nhạc do 4 viên quan trông coi việc tế lễ. Về sau, thêm Trung nhạc mà thành chế độ Ngũ nhạc.

Việc cúng tế Ngũ nhạc là đặc quyền của

Thiên tử, còn vua chư hầu thì chỉ được thờ cúng trong phạm vi lãnh thổ của mình mà thôi.

Ngoài ra, Ngũ nhạc là nơi tĩnh tu sớm nhất của các tăng sĩ và đạo sĩ, như ngài Đạo an đời Phù Tần đã vào Hằng sơn xây dựng chùa tháp, ngài Tăng lãng vào Thái sơn sáng lập chùa Lăng công Cốc sơn(chùa Thần thông), Tổ sư Bồ đề đạt ma đã trụ ở chùa Thiếu lâm tại Tung sơn, ngài Tuệ tư đời Trần trụ ở chùa Phúc nghiêm tại Hành sơn v.v...

[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.12; Tập cổ kim Phật đạo luận hành Q.1; Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển 7, 8, 13, 41, 55, 67, 163].

NGŨ NHÃN

... ..

Phạm: Paĩca cakwùoiwi.

Pàli:Paĩca cakkhùni.

Chỉ cho 5 loại mắt. Tức là:

1. Nhục nhãn (Phạm:Màôsa-cakwus):

Mắt của người phàm tục.

2. Thiên nhãn (Phạm: Divya-cakwus):

Mắt của người trời ở cõi Sắc nhờ tu Thiền định mà đạt được. Mắt này có khả năng thấy hết mọi thứ xa gần, trước sau, trong ngoài, ngày đêm, trên dưới...

3. Tuệ nhãn (Phạm:Prajñà-cakwus).

Mắt này có thể thấy rõ chân không vô tướng; tức là thấu suốt hết thấy hiện tượng đều là không tướng, định tướng.

4. Pháp nhãn (Phạm:Dharma-cakwus):

Mắt của Bồ tát. Mắt này thấy được tất cả các pháp môn.

5. Phật nhãn (Phạm:Buddha-cakwus):

Mắt Phật. Mắt này có đủ công năng của cả 4 loại mắt trên, thấu suốt hết thấy mọi pháp, không có gì mà chẳng thấy biết.

Tông Thiên thai cho rằng Nhục nhãn, Thiên nhãn, Tuệ nhãn và Pháp nhãn thuộc nhân vị, Phật nhãn thuộc quả vị. Lại tùy

NGŨ NHÃN

N

3437

theo 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên mà nghĩa của Ngũ nhân đều khác. Mật giáo thì cho rằng Ngũ nhân không có hơn kém khác nhau, nhưng đặc biệt coi trọng Phật nhân và Phật cách hóa Phật nhân, gọi là Phật nhân tôn.

[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.2; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Văn thù sư lợi vấn Q.hạ; luận Đại trí độ Q.33, 39; Hoa nghiêm kinh số Q.57; Đại thừa nghĩa chương Q.20; Tam quán nghĩa Q.thượng].

NGŨ NHÂN

... ..

I. Ngũ Nhân.

Năm mối quan hệ giữa nhân năng tạo là 4 đại(đất, nước, lửa, gió) và quả sở tạo là các sắc pháp. Đó là:

1. Sinh nhân (Phạm:Janana): Từ 4 đại sinh ra các sắc pháp như mẹ sinh ra con.
2. Y nhân (Phạm:Nizraya): Sắc sở tạo đã sinh thì sắc tùy thuộc theo 4 đại, như đệ tử nương theo thầy.
3. Lập nhân (Phạm:Sthana): Nhân này giữ gìn sắc pháp do 4 đại tạo ra như đất giữ gìn muôn vật.
4. Trì nhân (Phạm: Upastambha): Nhờ sức của nhân này giữ gìn mà sắc sở tạo được nối tiếp không dứt, cũng như thức ăn giữ cho mệnh sống liên tục.
5. Dưỡng nhân (Phạm: Upabfôhana): Làm cho sắc pháp do 4 đại tạo ra thêm lớn, giống như mưa móc nuôi dưỡng cỏ cây. Năm nhân duyên trên đây thuộc về năng tác nhân hữu lực trong 6 nhân, chứ không thuộc về 5 nhân kia như đồng loại nhân v.v... Còn trong 4 duyên thì 5 nhân này thuộc về nhân duyên.

[X. luận Du già sư địa Q.3; luận Thuận chính lí Q.20; luận Đại tì bà sa Q.127; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận Câu xá Q.7;

Câu xá luận quang kí Q.7; Đại thừa pháp
uyển nghĩa lâm chương Q.3, phần đầu].

II. Ngũ Nhân.

Chỉ cho 5 cái nhân thành lập pháp hữu
vi. Đó là:

1. Sinh nhân: Tức hoặc nghiệp phiền
nã sinh ra thân chúng sinh.
2. Hòa hợp nhân: Như thiện hòa với
tâm thiện, bất thiện hòa hợp với tâm bất
thiện, vô kí hòa hợp với vô kí.
3. Trụ nhân: Tức là chúng sinh nương
vào 4 phiền não lớn là “ngã si, ngã kiến,
ngã mạn, ngã ái” mà sống còn, giống như
tòa nhà nương vào những trụ cột mà đứng
vững.
4. Tăng trưởng nhân: Chúng sinh nhờ
vào thức ăn uống mà thân mệnh được nuôi
lớn.
5. Viễn nhân: Nhân xa. Tức nhờ sức
linh nghiệm của thần chú mà có thể thoát
khỏi sự não hại của ma quỷ, cũng như nhờ
vũ lực của vua mà tránh được nạn giặc
cướp.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.21 (bản Bắc);
Niết bàn kinh số tư kí Q.6].

NGŨ NHÂN NGŨ QUẢ

... ..

Năm môn nhân và quả của việc vãng
sinh Tịnh độ.

Năm môn của nhân tức là 5 niệm môn:
Lễ bái, tán thán, phát nguyện, quán sát và
hồi hướng.

Năm môn của quả: Cận môn, đại hội
chúng môn, trạch môn, ốc môn và viên lâm
du hí địa môn. Nhờ 5 nhân này mà được 5
quả này.

[X. luận Tịnh độ (Thiên thân); Vãng sinh
luận chú Q.hạ]. (xt. Ngũ Công Đức Môn,
Ngũ Niệm Môn).

NGŨ NHÂN PHI KHÍ

.....

Chỉ cho 5 hạng người không tin, không
thực hành, tức là không có khả năng thụ trì

NGŨ NHÂN PHI KHÍ

N

3438

được Phật pháp. Đây là nói về 5 hạng căn cơ đối với kinh Hoa nghiêm.

1. Vô tín phi khí: Tức là hạng người nghe kinh Hoa nghiêm không tin và sinh tâm phi báng.
2. Vi chân phi khí: Hạng người làm trái với lẽ chân thực, tức là lợi dụng kinh Hoa nghiêm để cầu danh lợi, thuyết pháp bất tịnh, thu góp tà thiện, tức quên mất tâm bồ đề mà tu các thiện căn, đó là nghiệp ma.
3. Quai thực phi khí: Tức là người làm những việc trái với đạo chân thực, không có chính kiến, nương vào lời nói, chấp lấy văn tự, tùy theo âm thanh mà chấp lấy nghĩa lí, còn chính lí siêu việt thì không thể thâm nhập được. Luận Thập địa có nêu ra 5 lỗi của việc dựa vào âm thanh mà chấp lấy nghĩa lí là: Không có chính tín, lui mất tâm dũng mãnh, lừa dối người, phi báng Phật và khinh thường pháp.
4. Hiệp liệt phi khí: Hạng người hẹp hòi, yếu kém. Tức chỉ cho Nhị thừa, căn cơ hẹp hòi, kém cỏi, tuy nghe pháp nhưng không hiểu được ý nghĩa sâu xa, mâu nhiệm.
5. Thủ quyền phi khí: Hạng người chấp chặt vào giáo pháp tạm thời, tức chỉ cho hàng Bồ tát Tam thừa cộng giáo, tùy theo giai vị tu tập của giáo mình mà chấp trước giáo pháp quyền tiểu, không tin giáo pháp viên dung đầy đủ muôn đức.

[X. Hoa nghiêm kinh sơ Q.3 (Trùng quán)].

NGŨ NHÃN

Tức là 5 nhãn: Phục, Tín, Thuận, Vô sinh và Tịch diệt.

1. Phục nhãn: Chỉ cho hàng Tam hiền trước Thập địa, ở giai vị này hành giả chưa chứng vô lậu, phiền não chưa dứt hết, chỉ có thể chế ngự nó không cho sinh khởi.

Trong đó, Thập trụ thuộc về hạ phẩm nhân,
Thập hành thuộc về trung phẩm nhân,
Thập hồi hương thuộc về thượng phẩm nhân.

2. Tín nhân: Chỉ cho hàng Bồ tát Thập địa được niềm tin vô lậu, tùy thuận không còn nghi ngờ. Trong đó, Sơ địa thuộc về hạ phẩm nhân, Nhị địa thuộc trung phẩm nhân, Tam địa thuộc thượng phẩm nhân.

3. Thuận nhân: Chỉ cho Bồ tát thuận theo đạo Bồ đề, hướng tới quả vô sinh. Trong đó, Bồ tát địa thứ 4 thuộc hạ phẩm nhân, địa thứ 5 thuộc trung phẩm nhân và địa thứ 6 thuộc thượng phẩm nhân.

4. Vô sinh nhân: Chỉ cho Bồ tát đã trừ hết vọng hoặc, rõ biết các pháp đều không sinh. Trong đó, Bồ tát địa thứ 7 thuộc về hạ phẩm nhân, Bồ tát địa thứ 8 thuộc trung phẩm nhân và Bồ tát địa thứ 9 thuộc thượng phẩm nhân.

5. Tịch diệt nhân: Ở địa vị này, Bồ tát đã dứt hết sạch các vọng hoặc phiền não, thanh tịnh vô vi, tịch diệt vắng lặng. Trong đó, địa thứ 10 thuộc về hạ phẩm nhân, Phật quả là thượng phẩm nhân.

Trong 5 nhân, 4 nhân trước mỗi nhân đều chia ra 3 phẩm: Thượng, trung, hạ, còn 1 nhân sau cùng được chia làm 2 phẩm: Thượng và hạ.

[X. kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.thượng; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5, thượng; Nhân vương hộ quốc bát nhã kinh số Q.3, 4 (Trí Khải); Đại thừa nghĩa chương Q.12].

NGŨ NHẬT BÁT GIẢNG

Năm ngày 8 buổi giảng. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Trong 5 ngày chia ra 8 thời giảng 8 quyển kinh Pháp hoa. Tức là bắt đầu giảng thời thứ nhất vào buổi tối ngày đầu tiên đến thời giảng thứ 8 vào buổi sáng ngày thứ 5 là kết thúc.

NGŨ NHẬT BÁT GIẢNG

N

3439

Cứ theo truyện ngài Tuệ minh đời Đường trong Pháp hoa kinh truyện kí quyển 2, 3, thì ngài Tuệ minh nhận lời thỉnh cầu của chư thiên, đã chia 8 thời khai giảng kinh Pháp hoa, đó là đầu mối của Pháp hoa bát giảng.

NGŨ NHẬT THẬP TÒA

Cũng gọi Pháp hoa thập giảng.

Năm ngày 10 buổi giảng. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Trong 5 ngày chia ra 10 buổi giảng kinh.

Tức là ngoài việc giảng 8 quyển kinh Pháp hoa, còn giảng thêm kinh Vô lượng nghĩa 1 quyển làm phân khai kinh và kinh Phổ hiền quán 1 quyển làm phân kết kinh, hợp làm 10 quyển trong 5 ngày, mỗi ngày giảng 2 quyển, cho nên gọi là Ngũ nhật thập giảng.

[X. truyện Đường Tuệ minh trong Pháp hoa kinh truyện kí Q.3].

NGŨ NHIẾP LUẬN

Năm Nhiếp luận. Tức chỉ cho 1 bộ luận Nhiếp đại thừa, 2 bộ giải thích Nhiếp luận và 2 bản dịch bộ giải thích Nhiếp luận.

Đó là:

1. Vô trước Nhiếp luận: Tức là bộ luận Nhiếp đại thừa 3 quyển, do bồ tát Vô trước soạn, được thu vào Đại chính tạng tập Q.31.

2. Thiên thân Nhiếp luận: Tức là bộ Đại thừa nhiếp luận thích 15 quyển, do bồ tát Thiên thân soạn, để giải thích bộ luận Nhiếp đại thừa của bồ tát Vô trước.

3. Vô tính Nhiếp luận: Tức là bộ Nhiếp đại thừa luận thích 10 quyển, do bồ tát Vô tính soạn cũng để giải thích bộ luận Nhiếp đại thừa.

4. Lương Nhiếp luận: Tức là bản Hán dịch bộ Đại thừa Nhiếp luận thích 15 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Lương, được thu vào Đại chính tạng tập 31.

5. Đường Nhiếp luận: Tức là bản dịch

bộ Nhiếp luận của bồ tát Vô trước và bộ Nhiếp luận thích của bồ tát Vô tính, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, gồm 10 quyển, được thu vào Đại chính tạng tập 31. (xt. Nhiếp Đại Thừa Luận, Nhiếp Đại Thừa Luận Thích).

NGŨ NHIẾT

Năm nóng. Tức là phương pháp tu khổ hạnh bằng cách phơi mình dưới ánh nắng và đốt lửa ở 4 phía, của ngoại đạo Ấn độ thời xưa.

Ngoại đạo tu hạnh khổ này được gọi là Ngũ nhiệt chích thân ngoại đạo.

[X. Duy ma kinh nghĩa số Q.trung].

NGŨ NHƯ LAI

I. Ngũ Như Lai.

Chỉ cho 5 đức Phật được tôn trí trong Mạn đồ la của Mật giáo.

Mạn đồ la Kim cương giới tôn trí đức Đại nhật Như lai ở chính giữa, phương đông là A súc Như lai, phương tây là Vô lượng thọ Như lai (Phật A di đà), phương nam là Bảo sinh Như lai và phương bắc là Bất không thành tựu Như lai.

[X. Tối thắng diệu cát tường căn bản trí tối thượng bí mật nhất thiết danh nghĩa Tam ma địa phần Q.thượng]. (xt. Ngũ Phật).

II. Ngũ Như Lai.

Chỉ cho 5 Phật: Phật 10 phương, Phật quá khứ, Phật vị lai, Phật hiện tại và Phật Thích ca...

[X. Truyền quang lục Q.hạ].

III. Ngũ Như Lai.

Năm đức Như lai được tôn thờ trên đàn của lễ hội cúng thí ngã quý:

1. Bảo thắng Như lai: Biểu thị sự diệu dụng của Bình đẳng tính trí.
2. Diệu sắc thân Như lai: Biểu thị sự

NGŨ NHƯ LAI

N

3440

diệu dụng của Đại viên kính trí.

3. Cam lộ vương Như lai: Biểu thị sự diệu dụng của Diệu quan sát trí.

4. Quảng bác thân Như lai: Biểu thị sự diệu dụng của Pháp giới trí.

5. Li bố úy Như lai: Biểu thị sự diệu dụng của Thành sở tác trí.

[X. Thí chur ngã qui âm thực cập thủy pháp; Bí tạng kí].

NGŨ NHƯ SẮC

Cũng gọi Ngũ Phật sắc.

Màu sắc trên hình tượng của 5 đức Như lai trong Mật giáo, có nhiều thuyết:

1. Theo Đại nhật kinh sơ quyển 4, đức Đại nhật Như lai ở chính giữa có thân màu vàng tía, đức Bảo chàng Như lai (hoặc A súc) có thân màu trắng, 3 đức Phật còn lại (Khai phu hoa, hoặc Bảo sinh, Vô lượng thọ, Thiên cổ lô âm, hoặc Thích ca) đều có thân màu vàng ròng.

2. Theo Đại nhật kinh sơ quyển 6, căn cứ vào thứ lớp quán sắc pháp của hành giả thì 5 đức Phật theo thứ tự có thân màu trắng, đỏ, vàng, xanh và đen.

3. Theo Đại nhật kinh sơ quyển 20, về mặt thứ tự của quả địa Phật đức, lấy nghĩa màu xanh gồm đủ tất cả màu mà nói, thì 5 đức Phật theo thứ tự là: Tất cả màu (xanh), vàng, đỏ, trắng và đen.

Ngoài ra, kinh Nhiếp chân thực cho rằng 5 đức Phật theo thứ tự có thân màu trắng, xanh, vàng, sen hồng và nhiều màu. Còn Đại lạc nghi quỹ nêu các màu thân hình của 5 đức Như lai theo thứ tự là: Trắng, xanh, vàng, đỏ và xanh lá cây.

NGŨ PHÁI NHẤT TRÍCH ĐỒ

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Nhật am Nhất đông thuộc tông Lâm tế Nhật bản soạn, được thu vào phần phụ lục của Pháp môn sù quỹ trong Vạn tục tạng tập 147.

Trong sách này, soạn giả đem so sánh những chỗ dị đồng về thuyết truyền thừa 5 tông phái Thiên tông được trình bày trong Cảnh đức truyền đăng lục của ngài Đạo nguyên, trong bài tựa Trùng hiệu ngũ gia tông phái của ngài Mộng đường và trong Ngũ gia biện của ngài Hồ quan Sư luyện, rồi soạn giả nhận định rằng trong các thuyết, thuyết của ngài Hồ quan Sư luyện chủ trương 5 phái Thiên tông Trung quốc đều bắt nguồn từ pháp hệ của Thiên sư Mã tổ Đạo nhất là chính xác hơn cả.

NGŨ PHÁP

... ..

I. Ngũ Pháp.

Cũng gọi Ngũ sự, Tướng danh ngũ pháp. Chỉ cho 5 pháp: Danh, tướng, phân biệt, chính trí và chân như, là bản chất của các pháp mê ngộ, được nói trong kinh Nhập lăng già quyển 7.

Danh là tên giả được đặt ra trong thế giới hiện tượng; Tướng chỉ cho các tướng trạng sai biệt trong hiện tượng giới do nhân duyên hòa hợp sinh ra; Phân biệt là do chấp trước 2 pháp danh và tướng nói trên mà sinh khởi tâm hư vọng phân biệt; Chính trí là trí tuệ khế hợp với chân như; Chân như là bản thể của tất cả sự tồn tại, cũng tức là chân lí bình đẳng như thực. Trong 5 pháp trên, 3 pháp trước là pháp mê, 2 pháp sau là pháp ngộ.

II. Ngũ Pháp.

Cũng gọi Lí trí ngũ pháp.

Năm pháp của Phật địa: Pháp giới thanh tịnh, Đại viên kính trí, Bình đẳng tính trí, Diệu quan sát trí và Thành sở tác trí. Trong đó, lí Chân như sở ngộ (Pháp giới thanh tịnh) cùng với trí Bồ đề năng ngộ (4 trí) bao hàm 3 thân Phật (Tự tính thân, Thụ dụng thân, Biến hóa thân).

[X. kinh Phật địa]. (xt. Trí).

NGŨ PHÁP

N

3441

III. Ngũ Pháp.

Năm pháp hạnh trong 25 phương tiện được nói trong Ma ha chỉ quán quyển 4, hạ. Đó là: Dục, Tinh tiến, Niệm, Xảo tuệ và Nhất tâm.

IV. Ngũ Pháp.

Năm uẩn. Luận Câu xá gọi Ngũ uẩn là Ngũ pháp. Tức là sắc uẩn, thụ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn.

V. Ngũ Pháp.

Chỉ cho 5 pháp: Sắc pháp, Tâm pháp, Tâm sở pháp, Bất tương ứng pháp và Vô vi pháp, tức là 5 vị của 75 pháp.

(xt. Ngũ Pháp Sự Lí Duy Thức).

NGŨ PHÁP BẤT ĐẮC THỤ NHÂN GIỚI

Năm điều mà vị tử khuru mắc phải thì không được truyền trao giới pháp cho người khác. Đó là:

1. Không có niềm tin: Nếu tử khuru không có chính tín thì tự mình không thể giữ gìn giới pháp mà mình đã nhận lãnh, vì thế không được làm thầy truyền giới cho người khác.

2. Không biết hổ thẹn với chính mình: Nếu tử khuru không có tâm hổ thẹn thì ắt hẳn là phóng túng buông thả, thiếu giới hạnh, cho nên không được làm thầy truyền giới cho người.

3. Không biết xấu hổ với người khác: Nếu tử khuru không biết xấu hổ với người thì chắc chắn sẽ hủy phạm giới pháp mà không ăn năn hối lỗi, vì thế không được làm thầy truyền trao giới pháp cho người khác.

4. Lười biếng: Nếu tử khuru lười biếng thì ắt buông lung dông dờ, tự mình chẳng thể giữ gìn được giới pháp mà mình đã thụ, cho nên cũng không được làm thầy truyền giới cho người.

5. Hay quên: Nếu tử khuru đã không ghi

nhớ được nghĩa lí các pháp, thì đối với giới luật mà mình đã học cũng bị lãng quên, vì thế không được làm thầy trao giới cho người khác.

[X. luật Tứ phần Q.59].

NGŨ PHÁP NHÂN

... ..

Người tin theo 5 thứ pháp do Đề bà đặt đa đặt ra.

Đề bà đặt đa đặt ra 5 pháp để đối lại với giáo pháp của đức Phật, nhằm mục đích chia rẽ giáo đoàn.

Năm pháp ấy là:

1. Trợn đời đi xin ăn.
2. Mặc áo may bằng những miếng vải vụn.
3. Ngủ dưới gốc cây.
4. Không ăn bơ, muối,
5. Không ăn thịt, cá.

[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 3, tiết 1].

NGŨ PHÁP SỰ LÍ DUY THỨC

Sự và lí của 5 pháp đều duy thức. Năm pháp chỉ cho: Tâm pháp, Tâm sở pháp, Sắc pháp, Bất tương ứng pháp và Vô vi pháp. Theo tông Duy thức Đại thừa thì 5 pháp trên đều do thức biến hiện. Trong đó, Tâm pháp là tự tướng của thức, Tâm sở pháp tương ứng với 8 thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mặt na và A lại da mà sinh khởi; Sắc pháp do Tâm pháp và Tâm sở pháp biến hiện; Bất tương ứng pháp là nhờ các phần vị: Tâm pháp, Tâm sở pháp, Sắc pháp... mà có; còn Vô vi pháp thì là thực tính của thức.

NGŨ PHÁP TẠNG

.....

Phạm: Pañca dharma-koza#.

Gọi tắt: Ngũ tạng.

Cũng gọi Ngũ pháp hải.

NGŨ PHÁP TẠNG

N

3442

Chỉ cho 5 tạng, là thể giới quan của Độc tử bộ.

Độc tử bộ chia vạn hữu trong vũ trụ ra làm 5 tạng:

1. Quá khứ tạng (Phạm:Atita-koza).
2. Hiện tại tạng (Phạm:Pratyutpannakoza).
3. Vị lai tạng (Phạm:Anàgata-koza).
4. Vô vi tạng (Phạm:Asaôskfta-koza).
5. Bất khả thuyết tạng (Phạm: Anabhilàpya-koza).

Trong 5 tạng trên, 3 tạng trước tập hợp các pháp hữu vi, gọi chung là Tam thể tạng, hoặc gọi là Hữu vi tụ. Vô vi tạng cũng gọi là Vô vi tụ, là tập hợp các pháp vô vi; Bất khả thuyết tạng, cũng gọi Phi nhị tụ, tức là tập hợp các pháp chẳng phải hữu vi chẳng phải vô vi. Bởi vì Độc tử bộ vốn chủ trương “Ngã” chẳng phải uẩn chẳng phải lìa uẩn và cho rằng Ngã là có thực. Quan niệm này đã bị luận Trung quán, luận Thành thực, luận Câu xá, luận Thành duy thức... bài bác. Các ngài Trí Khải, Pháp tạng v.v... cũng cho đó là Ngoại đạo trà trộn vào Phật giáo.

[X. phẩm Hữu ngã vô ngã trong luận Thành thực Q.3; phẩm Phá ngã trong luận Câu xá Q.29; luận Trung quán Q.2; luận Đại trí độ Q.1; luận Di bộ tông luận].

NGŨ PHÁP THÂN

... ..

Năm pháp thân. Có Đại thừa và Tiểu thừa khác nhau.

1. Tiểu thừa lập 5 phần pháp thân: Giới, Định, Tuệ, Giải thoát và Giải thoát tri kiến. Tiểu thừa cho 5 phần này là Pháp thân trong 3 thân
2. Đại thừa lập 3 loại 5 pháp thân:
 - a) Kinh Bồ tát anh lạc lập: Như như trí pháp thân, Công đức pháp thân, Tự pháp thân, Biến hóa pháp thân và Hư không pháp

thân.

b) Tông Hoa nghiêm lập: Pháp tính sinh thân, Công đức pháp thân, Biến hóa pháp thân, Hư không pháp thân và Thực tướng pháp thân.

c) Mật giáo lập: Tự tính pháp thân, Thụ dụng pháp thân, Biến hóa pháp thân, Đăng lưu pháp thân và Pháp giới thân.

[X. Hoa nghiêm đại số sao Q.4; Ngũ luân cửu tự minh bí thích]. (xt. Ngũ Chủng Pháp Thân).

NGŨ PHÁP THOÁI BỒ ĐỀ

Năm trường hợp làm lui mất tâm bồ đề được ghi trong kinh Niết bàn quyển 28 (bản Bắc). Đó là:

1. Xuất gia theo ngoại đạo: Người xuất gia nên tu theo chính pháp, nếu theo ngoại đạo thì sẽ tăng thêm các tà kiến, tạo nghiệp chẳng lành, do đó tâm bồ đề sẽ bị lui mất.
2. Không tu tâm đại từ: Người tu hạnh Bồ tát phải đem tâm đại từ bình đẳng thương quý tất cả chúng sinh, ban cho họ niềm vui chính pháp thanh tịnh, sau đó chứng quả giác ngộ; nếu không thực hành như thế thì tâm bồ đề sẽ bị lui mất.
3. Hay tìm lỗi của pháp sư: Người tu hạnh Bồ tát thờ kính Sư trưởng như thờ cha mẹ, nghe lời dạy bảo của thầy thì quả Bồ đề mới có cơ thành tựu. Nếu cứ chăm chăm tìm lỗi của thầy thì không những phụ công răn dạy mà còn lỗi đạo thờ thầy, do đó tâm bồ đề sẽ bị lui mất.
4. Thường thích ở trong sinh tử: Người tu hạnh Bồ tát cần phải siêng năng gắng sức để cầu thoát li, nếu cứ đam mê 5 dục, tạo các nghiệp ác, đối với sinh tử tâm không nhàm chán, thì tâm bồ đề sẽ bị lui mất.
5. Không ưa đọc tụng kinh điển: Người tu hạnh Bồ tát nên tin nhận kinh pháp do đức Như lai tuyên thuyết, thành tâm đọc tụng để tìm cầu nghĩa lí sâu xa mầu nhiệm, rồi y theo sự hiểu biết mà tiến tu mong thành

NGŨ PHÁP THOÁI BỒ ĐỀ

N

3443

tự quả Bồ đề, nếu không như thế thì tâm bồ đề sẽ bị lui mất.

NGŨ PHẨM ĐỆ TỬ VỊ

Gọi tắt: Ngũ phẩm vị.

Chỉ cho giai vị Ngoại phạm trước Thập tín, là hành vị thứ nhất trong 8 hành vị của Viên giáo do tông Thiên thai lập, tương đương với vị Quán hành tức trong Lục tức vị. Vì giai vị này chia ra 5 phẩm và chuyên tâm vào sự tu hành thực tiễn của chính mình, nên gọi là Ngũ phẩm đệ tử vị. Năm phẩm là:

1. Tùy hỷ phẩm: Nghe pháp thực tướng viên dung vi diệu mà trong lòng tin hiểu vui mừng, nên bên trong dùng 3 quán để quán xét cảnh của 3 đế, bên ngoài thì dùng 5 hồi mà siêng năng tinh tiến sám hối, khuyến thỉnh, tùy hỷ, phát nguyện và hồi hướng.
 2. Đọc tụng phẩm: Sau khi tin hiểu thì đọc tụng và thuyết giảng kinh pháp mẫu nhiệm sâu xa.
 3. Thuyết pháp phẩm: Thuyết pháp để dẫn dắt người khác, cũng lại nhờ công đức ấy mà quán xét tâm mình để tiến tu.
 4. Kiêm hành lục độ phẩm: Ngoài việc quán xét tâm còn tu thêm 6 pháp: Bồ thí, giữ giới, nhịn nhục, tinh tiến, thiền định và trí tuệ.
 5. Chính hành lục độ phẩm: Khi công phu quán xét tâm đã tiến triển thì thực hành hạnh hóa tha, lí sự đầy đủ và đến đây thì lấy việc thực hành 6 độ làm chính yếu.
- Ngũ phẩm đệ tử vị có xuất xứ từ phẩm Phân biệt công đức trong kinh Pháp hoa, còn trong Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 5, phần đầu, thì Ngũ phẩm đệ tử vị được so sánh với Ngũ đình tâm vị của Tam tạng giáo. Ngoài ra, Pháp hoa văn cú kí quyển 27 đem Ngũ phẩm đệ tử vị phối hợp với Tam tuệ vị, trong đó, Tùy hỷ, Đọc tụng và Thuyết pháp

phối với Văn tuệ vị, Kiêm hành lục độ phối với Tư tuệ vị, còn Chính hành lục độ thì phối với Tu tuệ vị.

Theo truyền thuyết, Đại sư Trí Khải tông Thiên thai từng tự xưng mình là Ngũ phẩm đệ tử vị.

[X. Thiên thai tứ giáo nghi; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ; Phật tổ thống kê Q.6]. (xt. Lục Túc).

NGŨ PHẦN

... ..

I. Ngũ Phần.

Năm bộ luận Đại thừa do ngài Vô trước soạn. Túc là: Luận Du già sư địa, luận Phân biệt du già, Đại thừa trang nghiêm kinh luận, Biên trung biên luận tụng và luận Kim cương bát nhã. Vì đối lại với danh từ “Thập chi luận” nên gọi là Ngũ phần.

(xt. Ngũ Bộ Đại Luận).

II. Ngũ Phần.

Chỉ cho 5 phần pháp thân: Giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến.

NGŨ PHẦN GIỚI

Năm phần giới Ưu bà tắc được phân chia theo việc nhận giữ nhiều hay ít. Đó là:

1. Nhất phần giới: Thụ 3 qui y và nhận giữ 1 giới.
2. Thiểu phần giới: Thụ 3 qui y và nhận giữ 2 giới.
3. Vô phần giới: Thụ 3 qui y và nhận giữ 2 giới mà phá 1 giới trong 2 giới ấy.
4. Đa phần giới: Thụ 3 qui y và nhận giữ 3 hoặc 4 giới.
5. Mãn phần giới: Thụ 3 qui y và nhận giữ cả 5 giới.

[X. Ưu bà tắc giới Q.3].

NGŨ PHẦN HƯƠNG

... ..

Năm phần hương ví dụ với 5 phần pháp thân.

NGŨ PHẦN HƯƠNG

N

3444

Bậc thánh Vô học tự mình thành tựu 5 pháp công đức, gọi là 5 phần pháp thân. Đó là: Giới thân, định thân, tuệ thân, giải thoát thân và giải thoát tri kiến thân. Năm thân này được ví dụ như hương thơm, nên gọi là 5 phần hương. Tức giới hương, định hương, tuệ hương, giải thoát hương và giải thoát tri kiến hương.

(xt. Ngũ Phần Pháp Thân).

NGŨ PHẦN LUẬT

Cũng gọi Sa di tắc bộ hòa hê ngũ phần luật.

Gọi tắt: Di sa tắc bộ luật.

Luật, 30 quyển, do 2 ngài Phật đà thập và Trúc đạo sinh cùng dịch vào thời Lưu Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 22. Đây là bộ giới luật do Hóa địa bộ (Di sa tắc bộ) lưu truyền và do ngài Pháp hiển thỉnh được bản tiếng Phạm từ nước Sư tử (Tích lan) mang về. Vì bộ luật này gồm có 5 phần nên gọi là Ngũ phần luật. Trong đó qui định giới tỉ khuru 251 điều, giới tỉ khuru ni 370 điều. Theo sự nghiên cứu của các học giả thời cận đại thì nội dung bộ luật này rất gần với tạng Luật tiếng Pali của Phật giáo Nam truyền.

[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.2; Xuất tam tạng kí tập Q.3; Đại đường tây vực kí Q.12].

NGŨ PHẦN PHÁP THÂN

... ..

Cũng gọi Vô lậu ngũ uẩn, Vô đẳng đẳng ngũ uẩn (Phạm: Asamasama-paścaskandha).

Năm thứ công đức đầy đủ trong tự thể của Phật và A la hán. Có hai cách giải thích.

A. Theo cách giải thích của Tiểu thừa:

Câu xá luận quang kí quyển 1, phần cuối, nêu và giải thích 5 phần pháp thân là:

1. Giới thân (Phạm: Zila-skandha), cũng gọi Giới uẩn, Giới chúng, Giới phẩm.

Tức là thân nghiệp và ngữ nghiệp vô lậu.

2. Định thân (Phạm: Samàdhiskandha), cũng gọi Định uẩn, Định chúng, Định phẩm. Tức là 3 Tam muội không, vô nguyện và vô tướng của bậc Vô học.

3. Tuệ thân (Phạm: Prajñā-skandha), cũng gọi Tuệ uẩn, Tuệ chúng, Tuệ phẩm. Tức là chính kiến, chính tri của bậc Vô học.

4. Giải thoát thân (Phạm: Vimuktiskandha), cũng gọi Giải thoát uẩn, Giải thoát chúng, Giải thoát phẩm. Tức là thắng giải tương ứng với chính kiến.

5. Giải thoát tri kiến thân (Phạm: Vimukti-jñāna-darśana-skandha), cũng gọi Giải thoát sở kiến thân, Giải thoát tri kiến uẩn, Giải thoát tri kiến chúng, Giải thoát tri kiến phẩm. Tức là tận trí, vô sinh trí của bậc Vô học. Trong đó, Giải thoát thân và Giải thoát tri kiến thân hợp lại gọi chung là Giải tri kiến. Bởi vì tận trí và vô sinh trí của bậc Vô học Tiểu thừa là giải thoát tri kiến. Trong giáo đoàn Phật giáo, điều này vốn được coi là pháp môn ngăn dứt những dục vọng của nhục thể và tinh thần, giúp cho tâm tĩnh lặng, trí tuệ sáng suốt để ngay từ trong tất cả sự trói buộc mà được giải thoát.

B. Theo cách giải thích của Đại thừa.

Trong Đại thừa nghĩa chương quyển 20, phần đầu, ngài Tuệ viễn giải thích năm phần pháp thân như sau:

1. Giới thân: Chỉ cho Giới pháp thân
Nhu lai đã xa lìa hết thảy lỗi lầm của 3 nghiệp thân, khẩu, ý.

2. Định thân: Trong Định pháp thân của Như lai, chân tâm vắng lặng, tự tính không động, xa lìa tất cả vọng niệm.

3. Tuệ thân: Tuệ pháp thân của Như lai thể chân tâm tròn sáng, tự tính sáng tỏ, quán xét thấu suốt hết thảy pháp tính, tức chỉ cho trí căn bản.

NGŨ PHẦN PHÁP THÂN

N

3445

4. Giải thoát thân: Giải thoát pháp thân của Như lai tự thể không bị câu thúc, giải thoát khỏi tất cả sự trói buộc.

5. Giải thoát tri kiến thân: Giải thoát tri kiến pháp thân của Như lai tự thể chứng biết xưa nay vốn thanh tịnh vô nhiễm, đã thực sự giải thoát.

Về danh nghĩa của Ngũ phần pháp thân thì sách đã dẫn trên giải thích rằng : “Phân” tức là nhân, vì 5 thứ nói trên là nhân để thành thân, nên gọi là “phân”; “Pháp” là tự thể, vì 5 thứ trên là tự thể của bậc Vô học nên gọi là “pháp”; lại nữa, pháp nghĩa là khuôn phép, mà 5 thứ trên là khuôn phép để thành thân nên gọi là “pháp”; “Thân” tức là thể, 5 thứ trên là thể của chư Phật, cho nên gọi là “thân”; thân cũng có nghĩa là chỗ tích tụ mọi công đức, vì thế gọi là “thân”.

Về thứ tự của Ngũ phần pháp thân thì rất rõ ràng, từ giới sinh định, từ định phát tuệ, do tuệ mà được giải thoát, do giải thoát mà có giải thoát tri kiến. Giới, định, tuệ là căn cứ theo nhân mà đặt tên, còn giải thoát và giải thoát tri kiến thì căn cứ theo quả mà đặt tên, tuy nhiên, cả 5 thứ đều là công đức của Phật.

Theo luận Câu xá quyển 1, thì giới uẩn thuộc về sắc uẩn, 4 uẩn còn lại thuộc về hành uẩn. Thỉnh quan âm kinh số của ngài Trí Khải thì cho rằng: Nếu chuyển được 5 ấm sắc, thụ, tưởng, hành, thức thì lần lượt có thể được Ngũ phần pháp thân: Giới thân, định thân...

Ngoài ra, trong Ngũ phần pháp thân của Mật giáo, thì Giới chỉ cho Tam muội da giới: Chúng sinh và Phật không hai, 6 đại vô ngại; Định chỉ cho tâm đại quyết định, an trụ trong chúng sinh và Phật không hai; Tuệ chỉ cho trí tuệ tự giác rõ suốt lí 6 đại vô ngại;

Giải thoát chỉ cho địa vị tự ngộ, rõ suốt lí 6 đại vô ngại, xa lìa mọi chấp trước mà được giải thoát; Giải thoát tri kiến chỉ cho sự thấy biết sau khi chứng ngộ không còn bị các chấp trước trói buộc.

[X. kinh Tạp a hàm Q.24, 47; kinh Trường a hàm Q.9; kinh Tăng nhất a hàm Q.2, 18, 29; kinh Tăng già la sát sở tập Q.hạ; kinh Quán Phổ hiền hành pháp; kinh Bồ tát anh lạc Q.thượng; Phật địa kinh luận Q.4].

NGŨ PHẦN THẬP CHI

Từ chỉ chung 5 bộ đại luận (ngũ phần) và 10 bộ luận(thập chi)phụ thuộc.

Năm bộ đại luận là: Luận Du già sư địa, luận Phân biệt du già, Đại thừa trang nghiêm kinh luận, Biên trung biên luận tụng và Kim cương bát nhã.

Mười bộ luận phụ thuộc gồm: Luận Bách pháp minh môn, luận Đại thừa ngũ uẩn, luận Hiền dương thánh giáo, luận Nhiếp đại thừa, luận A tì đạt ma tạp tập, luận Biên trung biên, luận Nhị thập duy thức, luận Tam thập duy thức, luận Phân biệt du già và Đại thừa trang nghiêm kinh luận.

Trên đây đều là những bộ luận căn bản của tông Duy thức pháp tướng.

[X. Du già luận kí Q.1, phần đầu; Thành duy thức luận liễu nghĩa đấng Q.1, phần đầu]. (xt. Thập Chi Luận, Ngũ Bộ Đại Luận).

NGŨ PHẬT

Cũng gọi Ngũ trí Phật, Ngũ trí Như lai, Ngũ thiền định Phật.

Chỉ cho 5 đức Phật trong Mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới của Mật giáo.

A. Ngũ Phật trong Mạn đồ la Kim cương giới, ngồi trong Ngũ giải thoát luân.

1. Đại nhật Như lai: Ngồi ở chính giữa, thân màu trắng, trụ trong ấn Trí quyền, chủng tử là (vaô).

NGŨ PHẦN THẬP CHI

N

3446

2. A súc Như lai: Ngồi ở phía đông, mình màu vàng ròng, tay trái nắm lại thành quyền đặt ở hông, tay phải rủ xuống chạm đất, chủng tử là (hùô).
3. Bảo sinh Như lai: Ngồi ở phía nam, mình màu vàng, tay trái nắm lại thành quyền đặt ở rốn, tay phải hướng ra ngoài kết ấn Thí nguyện, chủng tử là (trà#).
4. A di đà Như lai: Ngồi ở phía tây, mình màu vàng, trụ trong ấn Tam ma địa, chủng tử là (hri#).
5. Bất không thành tựu Như lai: Ngồi ở phía bắc, mình màu vàng, tay trái nắm lại thành quyền đặt ngang rốn, tay phải duỗi 5 ngón đề ngang ngực, chủng tử (a#).

B. Ngũ Phật trong Mạn đồ la Thai tạng giới, ngồi trong Trung đài bát diệp.

1. Đại nhật Như lai: Ngồi ở chính giữa, mình màu vàng ròng, trụ trong ấn Pháp giới định, chủng tử là (à#).
2. Bảo chàng Như lai: Ngồi ở phía đông, mình màu đỏ lợt, tay trái nắm lại thành quyền đặt ở hông, tay phải kết ấn Xúc địa (chạm đất), chủng tử là (a).
3. Khai phủ hoa vương Như lai: Ngồi ở phía nam, mình màu vàng ròng, trụ trong thiên định Li cầu, chủng tử là (à).
4. Vô lượng thọ Như lai: Ngồi ở phía tây, mình màu vàng ròng, trụ trong ấn Di đà định, chủng tử là (aô).
5. Thiên cổ lô âm Như lai: Ngồi ở phía bắc, mình màu vàng sậm, hiện tướng nhập định, chủng tử là (a#).

Vì Kim cương giới là Mạn đồ la quả, biểu thị trí; Thai tạng giới là Mạn đồ la nhân, biểu thị lí, nên chủng tử và sắc tướng của 5 vị Phật tuy khác nhau, nhưng thể tính thì không khác. Trong Thai tạng giới và Kim cương giới, danh hiệu của đức Đại nhật và A di đà giống nhau, còn 3 vị Bảo

chàng, Khai phu hoa vương và Thiên cổ
lôi âm, thì theo thứ tự, tức là A súc, Bảo
sinh và Bất không thành tựu ở Kim cương
giới. Năm vị Phật này là do 5 trí như: Pháp
giới thể tính trí, Đại viên kính trí v.v... mà
thành, vì thế nên gọi là Ngũ trí Phật, Ngũ
trí Như lai.

Về việc phối hợp 5 Phật với 5 đại, 5
phương... thì có 2 thuyết, trong đó, ngài
Tam tạng Bất không căn cứ vào nghĩa của
Thái tạng bản hữu môn, lấy Trung nhân
.....làm tông, thuận theo thế gian phối
hợp với ngũ hành, nên Không đại phối với
Phật A súc ở phương đông, Hỏa đại phối
với Phật Bảo sinh ở phương nam, Phong
đại phối với Phật A di đà ở phương tây,
Thủy đại phối với Phật Bất không thành
tựu ở phương bắc và Địa đại phối với Phật
Đại nhật ở trung ương. Còn ngài Tam tạng
Thiện vô úy thì theo nghĩa Kim cương giới
tu sinh, lấy Đông nhânlàm tông,
đem Địa đại phối với Phật A súc ở phương
đông, Hỏa đại phối với Phật Bảo sinh ở
phương nam, Thủy đại phối với Phật A di
đà ở phương tây, Phong đại phối với Phật
Bất không thành tựu ở phương bắc và
Không đại được phối với Phật Đại nhật ở
trung ương.

Ngoài ra, 5 đức Phật được lưu truyền ở
Tây tạng gọi là Ngũ thiên định Phật. Năm
vị Phật này trụ ở Tịnh độ, hóa hiện thân
người để cứu độ chúng sinh, đó là Phật Câu
lưu tôn, Câu na hàm mâu ni, Ca diếp, Thích
ca văn và Di
lặc. Năm vị
Phật này sinh
ra 5 vị pháp
tử Bồ tát
thiên định là
Phổ hiền,
Kim cương
thủ, Bảo thủ,
Liên hoa thủ

và Nhất thiết
thủ. Năm vị
Bồ tát này sẽ
NGŨ PHẬT
Năm vị Phật của Tây Tạng

N

3447

gánh vác việc hóa độ chúng sinh sau khi các đức Phật nhập diệt.

[X. kinh Đại nhật Q.1; kinh Kim cương đĩnh du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Kim cương đĩnh du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu; Lược thuật kim cương đĩnh du già phân biệt thánh vị pháp môn; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.1; kinh Đại bi không trí kim cương đại giáo vương nghi quỹ Q.2].

NGŨ PHẬT BẢO QUAN

Cũng gọi Ngũ Phật quan, Ngũ trí quan, Ngũ trí bảo quan, Ngũ bảo thiên quan, Quán đĩnh bảo quan, Bảo quan.

Mũ báu có hình của 5 vị hóa Phật biểu thị cho đức của 5 trí tròn đầy. Mũ báu này do các vị tôn: Đại nhật Như lai, Kim cương tát đỏa, bồ tát Hư không tạng, các Phật đĩnh... đội trên đầu.

Trong pháp tu, khi đệ tử vào đạo tràng Mạn đô la thụ pháp Quán đĩnh, thì vị A xà lê kết ấn và tụng chú Ngũ Phật quán đĩnh, gia trì trên đỉnh đầu, trán, bên phải, bên trái, phía sau đỉnh đầu của hành giả, kẻ đó lấy nước trong bình 5 trí rưới lên đầu và đội mũ 5 Phật cho hành giả.

Khi đã nhận lãnh Ngũ Phật quán đĩnh rồi thì ngay tự thân hành giả đã trở thành Đại nhật Như lai.

Có 2 cách sắp xếp 5 vị Phật ở trên mũ, một là an trí Đại nhật Như lai ở chính giữa, 4 phía an trí 4 vị Phật; hai là sắp 5 đức Phật thành hàng ngang.

[X. kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung; kinh Đà la ni tập Q.2; Đại lạc

Kim cương tát đỏa tu hành thành tựu nghi
quĩ; Tôn thắng Phật đĩnh tu Du già pháp
quĩ nghi Q.hạ; Đại nhật kinh số Q.8].

NGŨ PHẬT ĐỈNH

Cũng gọi Ngũ đĩnh luân vương, Như lai
ngũ đĩnh.

Chỉ cho 5 vị tôn có đầy đủ đức Vô kiến
đĩnh tướng của Như lai, đó là:

1. Bạch tán cái Phật đĩnh (Phạm:
Uwìisa-sitàtapatrà), cũng gọi Bạch tán
Phật đĩnh.
2. Thắng Phật đĩnh (Phạm: Uwìiwajayà),
cũng gọi Thắng đĩnh.
3. Tối thắng Phật đĩnh (Phạm:Uwìiwavijayà),
cũng gọi Tối thắng đĩnh.
4. Quang tụ Phật đĩnh (Phạm:Uwìiwatejoràzi),
cũng gọi Hỏa tụ Phật đĩnh, Hỏa
tụ đĩnh.

5. Trừ chướng Phật đĩnh (Phạm:
Uwìiwa-vikìria), cũng gọi Xả trừ đĩnh.
Cứ theo Đại nhật kinh số quyển 5 thì 5
vị Phật đĩnh là đĩnh tướng 5 trí của đức
Thích ca Như lai, tượng trưng bằng hình
tướng Bồ tát.

Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 7 thì
cho rằng Bạch tán Phật đĩnh là đĩnh các
tướng của Như lai; Thắng Phật đĩnh là đĩnh
Đại tịch của Như lai; Tối thắng Phật đĩnh là
đĩnh Thần thông thọ lượng bí mật của Như
lai; Quang tụ Phật đĩnh là đĩnh Định tuệ
quang minh của Như lai; Trừ chướng Phật
đĩnh là đĩnh Thần thông lực vô úy của Như
lai; có thể làm cho nghiệp như nhớp của tất
cả chúng sinh được thanh tịnh.

Có chỗ dùng Kim luân Phật đĩnh và Cao
Phật đĩnh để thay cho Tối thắng Phật đĩnh
và Trừ chướng Phật đĩnh.

Ngoài ra, pháp tu thờ Ngũ Phật đĩnh làm
bản tôn để cầu tiêu trừ tai ách, gọi là Ngũ
Phật đĩnh pháp, thịnh hành trong Thai Mật
ở Nhật bản.

[X. kinh Đại nhật Q.1; kinh Nhất tự kì

NGŨ PHẬT ĐỈNH

Mũ báu năm Phậ

N

3448

đặc Phật đĩnh Q.thượng; Tôn thắng Phật đĩnh tu Du già pháp nghi quỹ Q.hạ; Đại nhật kinh số Q.10, 16; Bí tạng kí Q.cuối].

NGŨ PHẬT ĐỈNH PHÁP

Pháp tu thờ 5 vị Phật đĩnh: Kim luân Phật đĩnh, Bạch tân cái Phật đĩnh, Quang tụ Phật đĩnh, Cao Phật đĩnh và Thắng Phật đĩnh làm bản tôn để cầu tiêu trừ tai ách, tăng thêm phúc lợi nói trong kinh Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự đĩnh luân vương.

Năm vị Phật đĩnh đều có thân tướng màu vàng, ngồi trên hoa sen trắng, đầu đội mũ, cổ đeo chuỗi anh lạc, tay mang vòng xuyên, trang phục đẹp đẽ. Trong đó, vị tôn Nhất tự đĩnh luân vương trong tư thế đang chiêm ngưỡng đức Như lai, còn các vị tôn kia đều trong tư thế nhìn Nhất tự đĩnh vương.

Chủng tử của 5 vị tôn này theo thứ tự là:

(bhrùô), (laô), (traô), (irùô),

(zaô) và hình tam muội da theo thứ tự là bánh xe, cái lọng, tâm ấn Phật, quả Nhị nặc bố la ca và gươm.

[X. kinh Nhất tự Phật đĩnh luân vương Q.1; Nhất tự đĩnh luân vương niệm tụng nghi quỹ].

NGŨ PHẬT NGŨ THÂN

Năm đức Phật của Mật giáo và 5 thân được phối hợp với 5 đức Phật ấy.

1. Đại nhật Như lai, là Thường trụ tam thế tịnh diệu pháp thân.
2. A súc Như lai, là Kim cương kiên cố tự tính thân.
3. Bảo sinh Như lai, là Phúc đức trang nghiêm thánh thân.
4. A di đà Như lai, là Thụ dụng trí tuệ thân.
5. Bất không thành tựu Như lai, là Biến hóa thân.

[X. Kim cương giới lễ sám].

NGŨ PHẬT QUÁN ĐỈNH

Lấy nước thơm từ 5 cái bình tượng trưng cho trí của 5 đức Phật rưới lên đầu của hành giả, biểu thị ý nghĩa thụ pháp và kết duyên. Đây là nghi thức trong Mật giáo.

NGŨ PHẬT QUÁN ĐỈNH ÁN MINH
Án tướng và chân ngôn của 5 đức Phật được kết tụng khi trao mũ báu 5 trí cho hành giả trong lễ quán đỉnh. Ngũ Phật chỉ cho Phật Đại nhật (Biến chiếu tôn), Phật A súc, Phật Bảo sinh, Phật Di đà và Phật Bất không.

1. Biến chiếu tôn: Án tướng là Ngoại phược (2 tay chắp, các ngón tay đan vào nhau rồi nắm lại), 2 ngón giữa dựng đứng, đốt trên của ngón tay co lại và chạm vào nhau để làm thành hình thanh gươm, 2 ngón trở đặt sát vào lưng 2 ngón giữa, để lên đỉnh đầu. Trong Kim giới sa thải thì 2 ngón trở không đặt sát vào lưng ngón giữa, mà làm thành 3 chĩa. Chân ngôn là: “Án (qui mệnh) tát phạt đất tha nga đỏi thấp phược lí da (Nhất thiết Như lai tự tại) tì sái ca (quán đỉnh) hồng (ngã).”

2. Phật A súc: Án tướng là Ngoại phược, 2 ngón giữa dựng đứng như cây kim, để ở trán. Chân ngôn là: “Án (qui mệnh) phạt nhật la tát đất phạt (Kim cương tát đồa) tì sân già (quán đỉnh) hợp (ngã) hồng (chủng tử).”

3. Phật Bảo sinh: Án tướng là Ngoại phược, 2 ngón giữa làm thành hình báu, để ở bên phải của đỉnh đầu. Chân ngôn là: “Án (qui mệnh) phạt nhật la ra đất nằng (Kim cương bảo) tì sân già (quán đỉnh) hợp (ngã) đất lạc (chủng tử).”

4. Phật Vô lượng thọ: Án tướng là Ngoại phược, 2 ngón giữa làm thành hình lá sen, để ở phía sau đỉnh đầu. Chân ngôn là: “Án (qui mệnh) phạt nhật la bạt na ma (Kim cương)
NGŨ PHẬT QUÁN ĐỈNH ÁN MINH

N

3449

liên) tì sân già(quán đính) hợp(ngã) hội rị
(chủng tử).

5. Phật Bất không thành tựu: Ấn tướng
là Ngoại phược, 2 ngón giữa đặt vào trong
lòng bàn tay, 2 mặt sát vào nhau, 2 ngón cái
và 2 ngón út đều chạm nhau, để ở bên trái
của đỉnh đầu. Chân ngôn là: “Ấn(qui mệnh)
phạ nhật la yết ma(Kim cương nghiệp)tì sân
già(quán đính)hợp(ngã)ác(chủng tử).

[X. kinh Lược xuất Q.2; Liên hoa bộ tâm
quĩ; Kim cương vương quĩ; Thắng sơ du già
quĩ; Chư nghi quĩ bảm thừa lục; Nhũ vị sao
Q.3].

NGŨ PHẬT SINH NGŨ BỒ TÁT NGŨ KIM CƯƠNG NGŨ PHẦN NỘ

Năm đức Phật của Mật giáo xuất sinh 5
vị Bồ tát, 5 vị Kim cương và 5 vị Minh vương
Phần nộ. Theo thứ tự, các vị tôn được sinh
ra này biểu thị cho Pháp thân, Bát nhã và
Giải thoát; cũng biểu thị cho Cảnh, Trí và
Hành.

1. Đại nhật Như lai xuất sinh bồ tát
Chuyển pháp luân, Kim cương biến chiếu,
Bất động minh vương.

2. A súc Như lai xuất sinh bồ tát Hư
không tạng, Như ý kim cương, Quân đồ lợi
minh vương.

3. Bảo sinh Như lai xuất sinh bồ tát Phổ
hiền, Kim cương tát đỏa, Tôn bà minh
vương.

4. A di đà Như lai xuất sinh bồ tát Quan
thế âm, Pháp kim cương, Mã đầu minh
vương.

5. Bất không Như lai xuất sinh bồ tát Di
lặc, Nghiệp kim cương, Kim cương dạ xoa.

NGŨ PHẬT TỬ

I. Ngũ Phật Tử.

Năm vị tử khuru được đức Phật hóa độ
đầu tiên.

Cứ theo kinh Trung bản khởi quyển

thượng thì 5 vị tử khuru theo thứ tự là: Câu lân, Bạt đề, Ma nam câu lợi, Thập lực ca diếp và Át bệ.

(xt. Ngũ Tử Khuru).

II. Ngũ Phật Tử.

Chỉ cho 5 bậc thánh: Quả Dự lưu, quả Nhất lai, quả Bất hoàn, quả A la hán và Bích chi Phật thừa.

[X. Đại tạng pháp số Q.31].

NGŨ PHẬT YẾT MA ÁN

Án yết ma của 5 đức Phật trong Mật giáo.

Án yết ma tượng trưng sự nghiệp uy nghi của vị tôn đó. Trong 5 đức Phật thì Đại nhật Như lai dùng ấn Trí quyền, đức Phật A súc thì dùng ấn Xúc địa (tay phải rũ xuống chạm đất), đức Phật Bảo sinh dùng ấn Thí nguyện (bàn tay phải ngửa lên), đức Phật A di đà dùng ấn Tam ma địa và đức Phật Bất không thành tựu dùng ấn Yết ma.

NGŨ PHONG

... ..

Chỉ cho 5 thứ gió tiềm tàng trong thân người.

Cứ theo luận Kim thất thập quyền trung thì 5 thứ gió ấy là:

1. Gió Ba na (Phạm:Pràia), cũng gọi gió Hô hấp. Gió này hít thở từ miệng, mũi, động đến 13 căn.
2. Gió A ba na (Phạm: Apàna), cũng gọi gió Súc tị. Gió này khi thấy sự vật đáng sợ thì lẩn tránh, làm cho người ta trở thành khiếp nhược.
3. Gió Ưu đà na (Phạm:Udàna), cũng gọi gió Thăng tha. Gió này làm cho người ta kiêu căng ngạo mạn, cho mình là hơn hết, không ai sánh bằng.
4. Gió Bà na (Phạm:Vyàna), cũng gọi gió Thiên nhận. Gió này lan khắp toàn thân, đến chỗ cùng cực thì dần dần ra khỏi

NGŨ PHONG

N

3450

thân thể con người; khi gió ra hết thì người chết.

5. Gió Sa ma na (Phạm:Samàna), cũng gọi gió Nhiếp trì. Gió này trụ ở trong tâm, giữ gìn thân thể.

Sự thịnh suy của 5 thứ gió này có ảnh hưởng đến mọi hành động và sự thăng trầm của con người.

NGŨ PHONG LÂU CÁC

Năm ngọn núi giữa các lầu gác. Đây là 1 trong những pháp quán tưởng của Mật giáo về 5 vị Phật. Tức lúc quán tưởng thì quán 5 ngọn núi là tọa vị của 5 đức Phật, ở giữa và 4 phía có lập lầu gác. Cũng tức là quán tưởng 3 chữ: Ba la, Hồng, Kiêm, là núi Tu di, ở đỉnh núi quán tưởng 5 chữ: Tông, Hồng, Đa ra, Hê ri, và Ác là đại điện, trên điện có 5 lầu gác, trang trí bằng lưới ngọc, tràng hoa, trong điện kiến lập Mạn đồ la, chính giữa đặt 8 cây cột kim cương.

[X. kinh Kim cương đĩnh du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Kim cương đĩnh kinh nghĩa quyết Q.thượng].

NGŨ PHƯỚC

... ..

Năm thứ trói buộc. Tức là 5 thứ phiền não trói buộc tâm, tâm sở pháp và sở duyên. Câu xá luận quang kí quyển 1 nêu ra 2 phước là: Tương ứng và Sở duyên. Nghĩa là các phiền não trói buộc tâm, tâm sở pháp, đồng thời cũng tương ứng với tâm, tâm sở pháp, gọi là Tương ứng phước; khi các phiền não duyên theo cảnh, trói buộc cảnh sở duyên ấy, gọi là Sở duyên phước. Sở duyên phước này lại được chia ra làm 4 phước là: Đồng bộ đồng phẩm, Đồng bộ dị phẩm, Dị bộ đồng phẩm và Dị bộ dị phẩm, cộng với Tương ứng phước, gọi là Ngũ phước. Đồng bộ đồng phẩm trong Sở duyên phước, thì “bộ” chỉ cho 5 bộ Tứ đế và Tu

đạo; còn “phẩm” thì chỉ cho 9 phẩm thượng, trung, hạ của Hoặc(phiền não)phải bị đoạn trừ. Nếu cho Hoặc thượng thượng phẩm mà Kiến khổ phải đoạn trừ là Đồng bộ đồng phẩm, thì Hoặc thượng trung phẩm cho đến hạ hạ phẩm mà Kiến khổ phải đoạn là Đồng bộ dị phẩm. Hoặc thượng thượng phẩm mà Kiến tập phải đoạn cho đến Tu đạo phải đoạn là Dị bộ đồng phẩm, Hoặc thượng trung phẩm cho đến hạ hạ phẩm là Dị bộ dị phẩm. Các bộ và phẩm còn lại cứ suy đây thì biết.

Ngoài ra, sự mạnh yếu của 5 phược là y theo thứ tự thuận của 5 phược mà thay đổi, giảm bớt, bởi thế, nếu đoạn trừ 3 phược trước thì tùy theo chỗ tương ứng mà chứng được Trạch diệt; còn nếu đoạn trừ 2 phược sau thì không thể chứng được Trạch diệt.

[X. Câu xá luận bảo số Q.1; Câu xá luận chỉ yếu sao Q.1; Câu xá luận yếu giải Q.1].

NGŨ PHƯƠNG SẮC

Chỉ cho màu của 5 phương. Trong Mật giáo có 2 thuyết:

1. Theo thuyết của ngài Tam tạng Bất không thì phương Đông màu xanh, phương Tây màu trắng, phương Nam màu đỏ, phương Bắc màu đen và phương Trung ương màu vàng. Đây là theo pháp thế gian.
2. Theo thuyết của ngài Thiện vô úy thì phương Đông màu vàng, phương Nam màu đỏ, phương Tây màu trắng, phương Bắc màu đen và Trung ương màu xanh.

NGŨ PHƯƠNG TIÊN

I. Ngũ Phương Tiên.

Gọi đủ: Nhị thập ngũ phương tiên.

Chỉ cho 25 phương tiên tu tập Chỉ quán của tông Thiên thai.

(xt. Nhị Thập Ngũ Phương Tiên, Phương Tiên).

NGŨ PHƯƠNG TIÊN

N

3451

II. Ngũ Phương Tiện.

Năm thứ phương tiện tùy cơ do ngài Thiên thai Trí Khải căn cứ vào môn niệm Phật mà lập ra. Đó là:

1. Xưng danh vãng sinh niệm Phật tam muội môn: Pháp môn mà hành giả niệm Phật tu tập để cầu sinh về Tịnh độ.
2. Quán tướng diệt tội niệm Phật tam muội môn: Pháp môn niệm Phật cầu diệt tội và tiêu trừ các chướng nạn, sợ hãi.
3. Chư cảnh duy tâm niệm Phật tam muội môn: Pháp môn niệm Phật cầu xa lìa tâm mê muội và chấp trước các cảnh tướng.
4. Tâm cảnh câu li niệm Phật tam muội môn: Pháp môn niệm Phật để cầu diệt trừ chấp trước tâm thực có.
5. Tính khởi viên thông niệm Phật tam muội môn: Pháp môn niệm Phật để được sự vắng lặng sâu xa.

[X. Ngũ phương tiện niệm Phật môn].

III. Ngũ Phương Tiện.

Chỉ cho 5 pháp môn phương tiện chúng được giải thoát do Thiên Bắc tông lập ra.

(xt. Bắc Tông Ngũ Phương Tiện Môn).

NGŨ PHƯƠNG TIỆN NIỆM PHẬT MÔN

Cũng gọi Ngũ phương tiện môn, Vĩ đề tác ngũ phương tiện niệm Phật quán môn. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trí Khải soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 47.

Nội dung nói rõ về 5 môn niệm Phật và thứ tự để vào phương tiện ấy. Trước hết nói về thứ tự từ cạn đến sâu khi hành giả niệm Phật, tức là: Ngưng tâm thiền, Chế tâm thiền, Thở chân thiền, Phương tiện tùy duyên thiền, Tức nhị biên phân biệt thiền; kế đến nói về sự cạn sâu của Viên quán không cạn sâu, mục đích của 5 môn niệm Phật và thứ tự vào phương tiện; lại nói về

Nhất hạnh tam muội trong kinh Đại bảo tích quyển 116 và văn quán lễ tượng vẽ trong kinh Đại bảo tích quyển 89; cuối cùng là dựa vào 4 giáo hóa pháp mà nói về sự niệm Phật của hành giả.

[X. Phật tổ thống kê Q.25; Lạc bang di cáo Q.thượng; Tịnh độ chỉ qui tập Q.thượng; Nhật bản quốc thừa hòa ngũ niên nhập Đường cầu pháp mục lục; Nhập Đường tân cầu thánh giáo mục lục; Tịnh độ giáo chi nghiên cứu].

NGŨ QUÁ

... ..

I. Ngũ Quá.

Năm điều xấu do phá hủy giới cấm của Phật, đó là:

1. Tự hại: Người phá hủy giới pháp thì 3 nghiệp thân, miệng, ý thấy đều bất tịnh, thường chịu nghèo khổ, không có phúc đức, thiện thân xa lánh.
2. Bị người trí quả trách: Người phá hủy giới cấm thường bị các tỳ khưu quả trách và tránh xa như tránh xác chết hôi thối.
3. Tiếng xấu đồn xa: Người phá hủy giới cấm thì 3 nghiệp như nhớp, thường ở chung với kẻ ác, tiếng xấu đồn đi khắp nơi, người tốt không dám giao tiếp.
4. Lúc sắp chết sinh tâm hối hận: Người phá hủy giới cấm, lúc sắp chết thì cảnh ác hiện ra ở trước mắt, ăn năn không kịp.
5. Chết rồi rơi vào đường ác: Người phá hủy giới cấm đã dứt hẳn hạnh thanh tịnh, hoàn toàn không có nhân lành, phúc hết khổ đến, liền rơi vào đường ác.

[X. luật Tứ phần Q.59; Đại minh tam tạng pháp số Q.23].

II. Ngũ Quá.

Năm lỗi lầm do không hiểu đúng chính pháp. Đó là:

1. Không có lòng tin chân chính.
2. Lui mất tâm dũng mãnh.
3. Dối gạt người khác.

NGŨ QUÁ

N

3452

4. Phỉ báng chính pháp.

5. Coi thường giáo pháp của Phật.

[X. Qui kính nghi thông chân kí
Q.trung].

NGŨ QUẢ

.....

Phạm: Pañca phalàni.

I. Ngũ Quả.

Năm quả vị. Chỉ cho 4 quả hữu vi do 6 nhân sinh ra và 1 quả vô vi nhờ đạo lực mà chứng được. Đó là:

1. Quả Đẳng lưu (Phạm: Niwyandaphala), cũng gọi quả Y, quả Tập.
2. Quả Dị thực (Phạm: Vipàka-phala), cũng gọi quả Báo.
3. Quả Li hệ (Phạm: Saôyoga-phala), cũng gọi quả Giải thoát.
4. Quả Sĩ dụng (Phạm: Puruwakàraphala), cũng gọi quả Sĩ phu, quả Công dụng.
5. Quả Tăng thượng (Phạm: Adhipatiphala).

Trong 5 quả trên, quả Li hệ thuộc về quả vô vi, 4 quả còn lại thuộc quả hữu vi. Theo luận Câu xá, trong 4 quả hữu vi thì quả Đẳng lưu là từ 2 nhân Đồng loại và Biến hành trong 6 nhân mà ra, quả Dị thực thì từ nhân Dị thực mà ra, quả Sĩ dụng từ 2 nhân Câu hữu và Tướng ứng mà ra, quả Tăng thượng thì từ nhân Năng tác mà ra. Còn quả Li hệ thì không do 6 nhân sinh ra, chỉ nhờ đạo lực mà chứng được Trạch diệt vô vi.

Nhưng luận Thành duy thức thì cho rằng 5 quả là do 10 nhân và 4 duyên sinh ra. Trong đó, quả Dị thực là do nhân dất dẫn, nhân sinh khởi, nhân định dị, nhân đồng sự và nhân không trái nhau sinh ra; quả Đẳng lưu thì từ nhân dẫn dất, nhân sinh khởi, nhân nhiếp thụ, nhân dẫn phát, nhân định dị, nhân đồng sự và nhân không trái nhau sinh ra; quả Li hệ thì từ các nhân:

Nhiếp thụ, dẫn phát, định dị, đồng sự và không trái nhau sinh ra; riêng quả Tăng thượng thì do cả 10 nhân sinh ra; còn quả Sĩ dụng thì hoặc từ các nhân: Quan đãi, nhiếp thụ, đồng sự, không trái nhau sinh ra; hoặc do các nhân: Quan đãi, dắt dẫn, sinh khởi, nhiếp thụ, dẫn phát, định dị, đồng sự và không trái nhau sinh ra.

[X. luận Đại tì bà sa Q.121; luận Câu xá Q.6; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận Hiền dương thánh giáo Q.18; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.15; Thành duy thức luận thuật kí Q.8, phần đầu; Câu xá luận quang kí Q.6]. (xt. Ngũ Chủng Quả).

II. Ngũ Quả.

Tức là 4 quả Thanh văn: Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán và 1 quả Độc giác: Bích chi phật.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.21 (bản Bắc); Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3]. (xt. Ngũ Quả Hồi Tâm).

III. Ngũ Quả.

Chỉ cho 5 loại trái cây mà các tử khuru phải nấu chín hoặc gọt vỏ mới được ăn.

Đó là:

1. Loại quả có hạt như: Táo, hạnh, đào, mận...
2. Loại quả có da như: Dưa, lê, dâu...
3. Loại quả có vỏ như: Dừa, hồ đào, thạch lựu...
4. Loại có vỏ sần sùi như: Tùng, bách, tô nhâm...
5. Loại có góc cạnh như: Ấu, các loại đậu lớn nhỏ...

Năm loại trái cây trên đây cũng được dùng để cúng dường trong pháp hội Vu lan bồn.

[X. Vu lan bồn kinh sơ Q.hạ; Vu lan bồn kinh tân sơ]. (xt. Ngũ Chủng Tịnh Thực).

IV. Ngũ Quả.

Chỉ cho 5 quả hiện tại: Thức, danh sắc, lục nhập, xúc và thụ trong mười hai chi nhân duyên.

Khi phối hợp 12 nhân duyên với nhân
NGŨ QUẢ

N

3453

quả 3 đời, thì 2 chi vô minh và hành là nhân quá khứ; 3 chi ái, thủ, hữu là nhân hiện tại; 2 chi sinh, lão tử là quả vị lai; còn 5 chi thức, danh sắc, lục thập, xúc, thụ là quả thân ngũ ấm hiện tại do nghiệp nhân quá khứ chiêu cảm, cho nên gọi là Ngũ quả.

(xt. Hiện Tại Ngũ Quả).

NGŨ QUẢ HỒI TÂM

Bậc thánh Ngũ quả xoay chuyển tâm

Tiểu thừa trở về tâm bồ đề của Đại thừa.

Bậc thánh Ngũ quả chỉ cho 4 quả Thanh

văn và 1 quả Độc giác. Sau khi hồi tâm hướng về Đại thừa, thời gian mà các bậc thánh này thành tựu Vô thượng chính đẳng chính giác thì không nhất định.

Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 21

(bản Bắc), thì quả Tu đà hoàn trải qua 8 vạn

kiếp, quả Tư đà hàm trải qua 6 vạn kiếp,

quả A na hàm trải qua 4 vạn kiếp, quả A la

hán trải qua 2 vạn kiếp và quả Bích chi Phật

thì trải qua 1 kiếp.

Nhưng tông Pháp tướng thì chủ trương

sự hồi tâm của 5 quả thánh này chỉ giới hạn

ở chủng tính Bất định, chứ không chung

cho Nhị thừa định tính và sự hồi tâm này

sinh khởi trước khi vào Niết bàn vô dư. Còn

tông Pháp tính cho rằng Nhị thừa định tính

đều có thể hồi tâm và rằng người đã 1 lần

vào Niết bàn vô dư thì cũng có thể phát tâm

hướng về Đại thừa mà thành Phật đạo.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.11, 22 (bản

Bắc); luận Thành duy thức Q.10; Hoa

nghiêm ngũ giáo chương Q.3; Chỉ quán phụ

hành truyền hoằng quyết Q.7, phần 1; Hoa

nghiêm kinh văn cú Q.7, thượng; Hoa

nghiêm kinh thám huyền kí Q.1].

NGŨ QUAN

.....

I. Ngũ Quan.

Chỉ cho 5 cảm quan nhìn, nghe, ngửi,

ném và xúc chạm, tức là 5 căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

II. Ngũ Quan.

Chỉ cho 5 sứ giả lớn, tức là 5 thứ hình phạt: Sinh, già, bệnh, chết, lao ngục.

III. Ngũ Quan.

Cũng gọi Ngũ quan vương.

(xt. Ngũ Quan Vương).

NGŨ QUAN VƯƠNG

Vị vua coi về việc xét xử 5 hình phạt trong cõi U minh, tức là vị quan trị tội nói dối, là vị vua thứ 4 trong 10 vị vua ở cõi này.

Cứ theo kinh Dự tu thập vương sinh thất và kinh Địa tạng thập vương, thì bản địa của vị vua này là bờ sát Phổ hiền. Đại diện của vua được xây dựng ở ngã ba sông. Người chết trong vòng 28 ngày, phải đến chỗ vua này để tiếp nhận sự phán xét về các việc thiện ác mình đã làm lúc còn sống.

Danh xưng Ngũ quan vương xưa nay thấy rải rác trong các kinh.

Kinh Quán đảnh quyển 12 (Đại 21, 535 hạ) nói: “Quý thân và thuộc hạ dưới địa phủ tâu lên Ngũ quan, Ngũ quan xem xét, cân nhắc rồi quyết định việc chết, sống”.

Kinh Tịnh độ tam muội cho rằng Ngũ quan là chỉ cho Tiên quan.....(vị quan coi về việc ngăn cấm sát sinh), Thủy quan (vị quan coi việc ngăn cấm trộm cướp), Thiết

NGŨ QUAN VƯƠNG

Ngũ Quan Vương

N

3454

quan.....(vị quan coi việc ngăn cấm tà dâm),
Thổ quan.....(vị quan coi việc ngăn cấm
nói 2 lưỡi) và Thiên quan (vị quan coi
việc ngăn cấm uống rượu)...

Nhưng kinh Địa tạng thập vương nói
trên, vì đem 10 điều ác phối đáng với 10 vị
vua cõi U minh, thế nên cho Ngũ quan
vương là vị quan trị tội nói dối.

[X. Pháp uyển châu lâm Q.88; Phật tổ
thống kê Q.33; môn Linh tượng trong Thiên
lâm tượng khí tiên]. (xt. Thập Vương, Diêm
La Thập Điện).

NGŨ QUÁN

.....

I. Ngũ Quán.

Năm pháp quán. Đó là:

1. Chân quán: Tức pháp quán Không,
quán xét lí chân để để đoạn trừ Kiến hoặc
và Tư hoặc.

2. Thanh tịnh quán: Tức pháp quán
Giả. Sau khi dứt trừ Kiến hoặc và Tư hoặc,
thân được thanh tịnh, lại quán giả để đoạn
trừ Trần sa hoặc.

3. Quảng đại trí tuệ quán: Tức pháp
quán Trung, do đã dứt trừ Vô minh hoặc
mà đạt được trí tuệ rộng lớn.

4. Bi quán: Dùng 3 pháp quán nói trên
quán xét chúng sinh, để cứu giúp họ thoát
khỏi khổ não.

5. Từ quán: Dùng 3 pháp quán nói trên
quán xét chúng sinh, để ban cho họ sự an
vui.

[X. phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa].

II. Ngũ Quán.

Cũng gọi Thực thời ngũ quán, Sa môn
thụ thực ngũ quán.

Năm pháp quán tưởng mà sa môn phải
thực hành trước khi thụ trai. Đó là:

1. Kế công đa thiếu, lượng bỉ lai xứ:

Quán xét công đức của mình nhiều hay ít, có

xứng với thức ăn của thí chủ đem đến không?

2. Thôn ki đức hạnh, toàn khuyết ứng cúng: Xét đức hạnh của mình đủ hay thiếu mà nhận của cúng dường.

3. Phòng tâm li quá, tham đẳng vi tông: Đề phòng tránh xa 3 lỗi: Đối với thức ăn thật ngon, không được khởi tâm tham; với thức ăn ngon vừa, không được khởi tâm si; với thức ăn không ngon, không được khởi tâm sân.

4. Chính sự lương dục, vị liệu hình khô: Phải quán xét thức ăn chỉ là phương thuốc công hiệu để trị bệnh gầy ốm của thân thể, nên không được tham đắm.

5. Vị thành đạo nghiệp, ứng thụ thứ thực: Chỉ vì muốn thành tựu đạo nghiệp mà phải tiếp nhận thức ăn này. Bởi thế chỉ ăn vừa đủ, giúp cho thân thể khỏe mạnh để tiếp tục việc tu đạo.

Vì phải quán tưởng 5 việc trên, nên Trai đường còn được gọi là Ngũ quán đường.

[X. Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.trung, phần 3, Q.hạ, phần 2; Thích thị yếu lãm Q.thượng; chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ].

NGŨ SẮC

Phạm: Pañca varjā.

Pàli: Pañca vaijā.

Cũng gọi Ngũ chính sắc, Ngũ đại sắc.

Tức chỉ cho năm màu căn bản: Xanh (Phạm: Nila), vàng (Phạm: Pita), đỏ (Phạm: Lohita), trắng (Phạm: Avadāta) và đen (Phạm: Kfwā).

Tại Ấn độ, chư tăng trong giáo đoàn không được dùng 5 màu này làm màu của áo pháp, vì cho rằng năm màu này là màu lòe loẹt, hoa mỹ. Nhưng màu sắc trang nghiêm cõi Tịnh độ và mây 5 sắc trong vật cầm tay của bồ tát Quan âm nghìn tay đều là 5 màu này.

Trong Mật giáo, 5 màu được phối hợp với 5 trí, 5 Phật, 5 chữ, 5 đại, 5 căn, 5 phương, 5 chuyển, 5 hình v.v... đồ biểu như sau:

NGŨ SẮC

N

3455

Ngoài ra, thứ tự sắp xếp 5 màu, tùy theo các kinh và nghi quỹ mà có khác. Chủ yếu có 7 cách sắp xếp, đó là: Trắng đỏ vàng xanh đen; Trắng xanh vàng đỏ đen; Trắng vàng đỏ xanh đen; Xanh vàng đỏ trắng đen; Trắng vàng xanh đỏ đen; Vàng đỏ trắng xanh đen; Vàng trắng đỏ xanh đen. Còn màu trung gian của 5 màu là màu lụa đào, màu hồng, màu tía, màu xanh lá cây và màu diêm sinh, gọi là Ngũ gian sắc.

[X. kinh Tệ túc trong Trường a hàm Q.7; phẩm Nhập mạn đồ la cụ duyên chân ngôn trong kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sơ Q.4, 5; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ, phần 1, tiết 1; Đại tạng pháp số Q.31].

NGŨ SẮC CĂN

Năm căn thuộc Sắc uẩn. Tức là căn mắt, căn tai, căn mũi, căn lưỡi và căn thân.

NGŨ SẮC GIỚI ĐẠO

Cũng gọi Chủng sắc giới đạo.

Năm màu được dùng làm đường ranh giới khi vẽ Mạn đồ la để phân biệt các tầng lớp.

Theo Đại nhật kinh sơ quyển 6 thì đường ranh giới ở chính giữa và đường ranh giới của lớp thứ nhất phải đủ 5 màu, trước hết dùng màu trắng làm đường ranh giới chung quanh, rồi phía ngoài theo thứ tự dùng các màu đỏ, vàng, xanh và đen; đường ranh giới của lớp thứ 2 cũng theo thứ tự như trên, nhưng chỉ có 3 màu trắng, đỏ, vàng; đường ranh giới chung quanh lớp thứ 3 chỉ dùng 1 màu thuần trắng. Đường riềm phía ngoài chỗ hành đạo và cúng dường thì tùy ý vẽ thuần 1 màu, nhưng kinh Nhuy hi da quyển trung thì bảo chỉ dùng màu trắng.

Về thứ tự sắp xếp 5 màu này có rất nhiều thuyết khác nhau, như kinh Đà la ni tập quyển 1 nói thứ tự là: Trắng, đỏ, xanh, vàng, đen. Chư thuyết bất đồng kí quyển 2 nói:

Trắng, vàng, đỏ, xanh, đen. Thông thường, trong các bức vẽ Mạn đồ la được lưu truyền trước nay, thì Mạn đồ la Kim cương giới theo thứ tự 5 màu: Trắng, xanh, vàng, đỏ, đen; còn Mạn đồ la Thai tạng giới thì theo thứ tự trắng, đỏ, vàng, xanh, đen.

Ngoài ra, đường ranh giới cũng có 3 loại khác nhau: Đàn Thành tựu dùng chày 5 chĩa làm đường ranh giới, đàn Bí mật dùng chày kim cương chữ thập (..), còn đàn Đại bi thì dùng 5 màu.

[X. Đại từ lô già na thành tựu du già

NGŨ SẮC GIỚI ĐẠO

Năm Màu

Năm Phật (Thai)

Năm Trí

Năm Căn (Lục)

Năm Phương

Năm Chuyển

Năm Chũ

Năm Chũ

Năm Đại

Năm Hình

Trắng

Đại Nhật

Pháp Giới Thể Tính

Tín

Trung

Phương Tiện Cứu Cánh

Nước

Tròn

Đỏ

Bảo Chàng

Đại Viên Kính

Tiến (Niệm)

Đông

Phát Tâm

Lửa

Tam Giác

Vàng

Khai Phụ Hoa

Bình Đẳng Tính

Niệm (Tiền)

Nam
Tu Hành
Đất
Vuông
Xanh
Vô Lượng Thọ
Diệu Quan Sát
Định
Tây
Bồ Đề
Không
Cầu
Đen
Thiên Cổ Lô
Thành Sở Tác
Tuệ
Bắc
Niết Bàn
Gió
Bán Nguyệt

N

3456

Q.thượng; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao Q.5, 6; Đại nhật kinh số diễn áo sao Q.12, 17, 52].

NGŨ SẮC LIỆT THỨ

Sắp xếp thứ tự 5 màu chính theo Mật giáo. Có nhiều thuyết khác nhau.

Thông thường, thứ tự 5 màu theo tự nhiên là: Trắng, đỏ, vàng, xanh, đen. Đây là thứ tự 5 màu của Thai tạng giới, nói trong phẩm Cự duyên kinh Đại nhật quyển 1 và phẩm Quảng đại giải thoát mạn đồ la trong kinh Bất không quyển sách quyển 9.

Theo phẩm Tu hành nghi quỹ trong kinh Nhiếp chân thực quyển hạ và Đại lạc kim cương tát đỏa niệm tụng nghi quỹ, thì thứ tự 5 màu là: Trắng, xanh, vàng, đỏ, đen. Đây là thứ tự 5 màu của Kim cương giới.

Đại nhật kinh số quyển 6 và kinh Đà la ni tập quyển 7 thì nêu thứ tự 5 màu là: Trắng, vàng, đỏ, xanh, đen. Đây là 5 màu của Kim cương giới và Thai tạng giới Bất nhị, là theo thứ tự nhiệm trước.

Ngoài ra còn có các thứ tự như: Xanh vàng đỏ trắng đen, trắng đỏ xanh vàng đen, trắng vàng xanh đỏ đen, vàng đỏ trắng đen xanh, vàng trắng đỏ đen xanh.

[X. kinh Đà la ni tập Q.1; phẩm Kim cương cát tường đại thành tựu trong kinh Du kì; Từ thị quỹ Q.thượng; phẩm Bách tự thành tựu trì tụng trong Đại nhật kinh số Q.19; phẩm Chúc lỵ Q.20; Ngũ luân cứu tự bí thích].

NGŨ SẮC PHẤN

Bột pha nhuộm 5 màu trắng, vàng, đỏ, xanh, đen dùng để sơn phết đàn tu pháp của hành giả Chân ngôn.

Trong các loại bột 5 màu này, màu trắng là bột gạo, màu vàng là bột uất kim hoặc bột hoàng thổ, màu đỏ là bột chu sa, bột xích thổ, màu xanh là bột chàm, màu đen là

bột mực hoặc bột than. Các loại bột đều được trộn lẫn với bột trầm hương.

[X. kinh Đà la ni tập Q.9].

NGŨ SẮC QUANG ẮN

Ắn Quang minh quán đĩnh được kết khi trì tụng Chư Phật quang minh chân ngôn quán đĩnh đà la ni.

Tướng Ắn là 5 ngón tay phải xòe ra, từ đầu 5 ngón phóng ra ánh sáng 5 màu, quán tưởng chiếu soi khắp các chúng sinh khổ não, khiến cho được niềm vui Phật pháp vô thượng.

NGŨ SẮC THỦY

Nước 5 màu để tắm Phật trong lễ Phật đàn. Tức là nước hương Đô lương màu xanh, nước hương Uất kim màu đỏ, nước hương Khâu tế màu trắng, nước hương Phụ tử màu vàng và nước hương An tức màu đen.

NGŨ SẮC TUYẾN

..
Cũng gọi Ngũ sắc diên, Ngũ sắc lữ, Ngũ sắc thăng, Ngũ sắc ti.

Sợi dây được xe bằng 5 sợi tơ xanh, vàng, đỏ, trắng, đen.

Cứ theo Đại nhật kinh sơ quyển 5 thì trước khi xe dây, phải dùng chân ngôn của 5 đức Như lai để gia trì mỗi sợi tơ màu, lúc xe xong, lại dùng chân ngôn Thành biện chư sự để gia trì chung cho 5 sợi. Năm màu tức là màu của 5 đức Như lai, tượng trưng cho 5 trí, cũng tiêu biểu cho 5 pháp: Tín, tiến, niệm, định và tuệ. Bởi thế, sợi dây 5 màu có thể được dùng trong đạo tràng quán đĩnh, làm kim cương tuyến, đàn tuyến, kết tuyến, yêu tuyến v.v... Trong đó, sợi dây giăng trên đầu cọc kim cương của đại đàn (thường gọi là Đàn tuyến) và khi truyền pháp Quán

NGŨ SẮC TUYẾN

N

3457

đính, sợi dây được cột vào tay người thụ pháp, gọi là Kim cương tuyến. Sợi dây được tết 21 cái nút để trao cho người nhận pháp trong lễ truyền Quán đĩnh, gọi là Kết tuyến, hoặc gọi là Nhị thập nhất kết tu đa la (tu đa la nghĩa là tuyến). Sợi dây tết 7 nút để thắt ở lưng, gọi là Yêu tuyến. Ngoài ra, sợi dây 5 màu cũng có thể dùng để buộc miệng túi đựng vật báu, ngũ cốc... chôn ở 4 phía của Mạn đồ la.

Tại Ấn độ, những người Bà la môn thường buộc sợi dây 5 màu trên cánh tay, nhưng đức Phật cấm các vị tỉ khưu không được làm thế.

[X. kinh Tô tất địa yết ra Q.hạ; kinh Đại nhật Q.5; kinh Đà la ni tập Q.12; kinh Nhuy hi da Q.trung; Tì nại da tập sự Q.1; Chư kinh yếu tập Q.19].

NGŨ SẮC VÂN

Phạm: Pañca-rùpamegha.

Cũng gọi Ngũ thể điệp vân.

Vật cầm tay có hình đám mây 5 màu của bồ tát Quan âm.

Thiên thủ thiên nhãn Quán thế âm bồ tát đại bi tâm đà la ni (Đại 20, 118 hạ) nói: “Nếu người muốn mau thành tựu Phật đạo, thì nên đến trước tay cầm đám mây 5 màu, niệm chân ngôn: “Án phạ nhật la ca rị ra tra hợp tra”.

Kinh Thiên quang nhãn

Quán tự tại bồ tát bí mật pháp thì cho rằng, nếu người nào muốn thành tựu pháp tiên thì nên tu pháp Ngũ sắc vân.

NGŨ SINH

Chỉ cho 5 loại thụ sinh của Bồ tát.

1. Tứ khổ sinh, cũng gọi Trừ tai sinh.

Thụ sinh vào các loài để dứt trừ khổ nạn cho chúng sinh. Như gặp thời đói kém thì

sinh làm thân cá... đem thịt mình để cứu
đói cho chúng sinh; vào thời có bệnh dịch
thì làm thầy thuốc giỏi để cứu chữa cho họ.

2. Tùy loại sinh: Bồ tát thuận theo tất
cả các loài mà sinh vào, để cứu độ chúng.

3. Thắng sinh, cũng gọi Đại thế sinh.

Bồ tát dùng tính mà thụ sinh, nên sắc thân
và thọ mệnh thù thắng hơn thế gian.

4. Tăng thượng sinh: Đứng đầu các giai
vị từ Sơ địa đến Thập địa.

5. Tối hậu sinh: Trong vòng sinh tử luân
hồi, Bồ tát là thân cuối cùng.

NGŨ SỔ Y ĐỘ

..

Năm cõi nước thanh tịnh trong đó 5 thân
của Như lai an trụ.

1. Pháp tính độ: Cõi nước của Như lai
pháp thân thanh tịnh an trụ; thân này tuy
lấy chân như làm thể, nhưng không sai khác
với cõi nước, không đòi dòi, vắng lặng là
tướng.

2. Thực báo độ: Cõi nước của Như lai
báo thân viên mãn an trụ; thân này lấy 5
uẩn vô lậu làm thể, do công đức tu hành ở
đời trước mà thành tựu trang nghiêm vô ngại,
và cảnh trí dung nhiếp nhau.

3. Sắc tướng độ: Cõi nước của Như lai
thân vi trần tướng hải an trụ; thân này lấy

NGŨ SỔ Y ĐỘ

Ngũ Sắc Tuyên

Tay Ngũ Sắc Vân

N

3458

trí hậu đắc tự lợi làm thể, thành tựu muôn
đức, đầy đủ các thứ báu trang nghiêm.

4. Tha thụ dụng độ: Cõi nước của Như
lai thân Tha thụ dụng an trụ; thân này lấy
trí hậu đắc lợi tha làm thể, dùng sức đại bi
tùy nghi biến hiện ra các cõi nước thanh
tịnh lớn nhỏ, hơn kém.

5. Biến hóa độ: Cõi nước của Như lai
thân biến hóa an trụ; thân này lấy trí thành
sự lợi tha làm thể, tu hạnh lợi tha, cho nên
thuận theo tâm chúng sinh, biến hiện ra các
cõi nước nhơ sạch.

NGŨ SƠN BẢN

... ..

Chỉ cho sách vở Thiên và các tập thơ
văn do phái Ngũ sơn khắc bản ở Liêm
thương và Kinh đô, trong khoảng thời gian
từ cuối đời Liêm thương đến đời Thất đỉnh,
Nhật bản. Đó là các sách Thiên bản đời
Tống và đời Nguyên, Trung quốc, được
khắc lại ở các chùa: Đông phúc, Kiến nhân
tại Kinh đô và các chùa: Kiến trường, Thọ
phúc tại Liêm

thương.

Hình thức

Ngũ sơn bản đều

phỏng theo các

bản gỗ đời Tống,

đời Nguyên,

chung quanh

bản có đường

viền, là khuôn

mẫu cho bản in

của Nhật bản

đời sau.

[X. Ngũ sơn văn học tiểu sử; Nhật bản
cổ khắc thư sử; Nhật bản ấn loát sử].

NGŨ SƠN THẬP SÁT

.....

Cũng gọi Ngũ nhạc thập sát.

Năm ngôi tự viện bậc nhất và 10 ngôi tự viện bậc nhì trong các ngôi chùa do triều đình qui định ở Trung quốc và Nhật bản.

I. Ngũ sơn Thập sát của Trung quốc.

Thuộc Thiên tông, được qui định vào thời vua Ninh tông nhà Nam Tống.

A. Ngũ Sơn:

1. Chùa Hưng thánh vạn thọ thiên, ở núi Kính sơn, huyện Hàng, tỉnh Chiết giang.
2. Chùa Cảnh phúc linh ẩn ở núi Linh ẩn, huyện Hàng, tỉnh Chiết giang.
3. Chùa Tịnh từ ở núi Nam bình, huyện Hàng, tỉnh Chiết giang.
4. Chùa Cảnh đức ở núi Thiên đồng, huyện Ngân, tỉnh Chiết giang.
5. Chùa Quảng lợi ở núi A dục vương, huyện Ngân, tỉnh Chiết giang.

B. Thập Sát:

1. Chùa Thiên ninh vạn thọ vĩnh thọ ở núi Trung thiên trúc, huyện Hàng, tỉnh Chiết giang.
 2. Chùa Hộ thánh vạn thọ ở núi Đạo tràng, huyện Ngô hưng, tỉnh Chiết giang.
 3. Chùa Thái bình hưng quốc (cũng gọi chùa Linh cốc), ở núi Tượng sơn, Nam kinh, tỉnh Giang tô.
 4. Chùa Báo ân quang hiếu, ở núi vạn thọ, huyện Ngô, tỉnh Giang tô.
 5. Chùa Tư thánh ở núi Tuyết đậu, huyện Ngân, tỉnh Chiết giang.
 6. Chùa Long tường ở núi Giang tâm, huyện Vĩnh gia, tỉnh Chiết giang.
 7. Chùa Sùng thánh ở núi Tuyết phong, huyện Mân hầu, tỉnh Phúc kiến.
 8. Chùa Bảo lâm ở núi Vân hoàng, huyện Kim hoa, tỉnh Chiết giang.
 9. Chùa Vân nham ở núi Hồ khâu, huyện Ngô, tỉnh Giang tô.
 10. Chùa Quốc thanh trung, ở núi Thiên thai, huyện Lâm hải, tỉnh Chiết giang.
- Có thuyết cho rằng Ngũ sơn bắt đầu từ ngài Đại tuệ Tông cáo trở về sau, do chúng tăng ở chùa Linh ẩn đương thời nhóm họp

ở Trục chỉ đường đặt ra chứ không phải do
NGŨ SƠN THẬP SÁT
Ngũ Sơn Bản

N

3459

triều đình qui định. Lúc bấy giờ, Ngũ sơn được hưởng quyền lợi đặc biệt. Đến niên hiệu Chí thuận năm đầu (1330) đời Nguyên, vua Văn tông ban lệnh xây chùa Long tường tập khánh ở Kim lăng, thế lực bao trùm, Ngũ sơn mới dần dần suy vi. Về sau, Giáo viện cũng thiết lập Ngũ sơn thập sát song song với Thiên viện Ngũ sơn thập sát.

[X. Lời tựa trong Hộ pháp lục Giác nguyên thiên sư di y tháp minh; điều Du phương tham tỉnh, chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ].

II. Ngũ sơn Thập sát của Nhật bản.

Cũng gọi: Phù tang ngũ sơn thập sát.

Nhật bản phỏng theo chế độ của Trung quốc, vào cuối thời Liêm thương cũng thiết lập Ngũ sơn, nhưng đến thời Thất đỉnh cơ cấu Ngũ sơn mới hoàn chỉnh. Đến niên hiệu Kiến vũ năm đầu (1334) Thập sát mới được thành lập, nhưng chưa đủ số. Đến năm Lịch ứng thứ 4 (1341) Túc lợi Trục nghĩa mới chế định Ngũ sơn thập sát, về sau thay đổi luôn. Đến năm Chí đức thứ 3 (1386), chùa Nam thiên được xếp vào hàng đầu Ngũ sơn, từ đó, Kinh đô và Liêm thương đều lập riêng Ngũ sơn Thập sát mà hình thành thế đối lập.

Ngũ sơn ở Kinh Đô:

1. Chùa Thiên long.
2. Chùa Tướng quốc.
3. Chùa Kiến nhân.
4. Chùa Đông phúc.
5. Chùa Vạn thọ.

Thập sát ở Kinh Đô:

1. Chùa Đăng trì.
2. Chùa Lâm xuyên.
3. Chùa Chân như.
4. Chùa An quốc.
5. Chùa Bảo chàng.

6. Chùa Phổ môn.
 7. Chùa Quảng giác.
 8. Chùa Diệu quang.
 9. Chùa Đại đức.
 10. Chùa Long tường.
- Ngũ Sơn ở Liêm Thương:

1. Chùa Kiến trường.
2. Chùa Viên giác.
3. Chùa Thọ phúc.
4. Chùa Tịnh trí.
5. Chùa Tịnh diệu.

Thập Sát ở Liêm Thương:

1. Chùa Thiền hưng.
2. Chùa Thụy tuyên.
3. Chùa Đông thắng.
4. Chùa Vạn thọ.
5. Chùa Đông tiệp.
6. Chùa Vạn phúc.
7. Chùa Thái khánh.
8. Chùa Hưng thánh.
9. Chùa Pháp tuyên.
10. Chùa Trường lạc.

[X. Phù tang ngũ sơn kí; Liêm thương ngũ sơn kí; Nhật bản Thiên tông sử yếu].

NGŨ SƠN VĂN HỌC

Tên một văn phái trong văn học của Nhật bản lấy Ngũ sơn làm trung tâm. Phái văn học này bắt đầu hoạt động vào cuối thời Liêm thương khi ngài Nhật sơn Nhất ninh đến Nhật bản, qua thời Thất đỉnh thì nổi tiếng trên văn đàn. Vào thời đại Liêm thương, tông Lâm tế du nhập Nhật bản, được 2 họ Bắc điều và Túc lợi ủng hộ, xây cất các chùa viện lớn, các bậc danh tăng Trung quốc đến Nhật bản và các bậc cao tăng Nhật bản đến Trung quốc không dứt, đã tạo thành 1 thời đại tiêu biểu cho văn học. Các thi nhân văn sĩ Ngũ sơn rất yêu thích thơ Bạch lạc thiên, nhưng sau chuyển sang ái mộ thơ Tô đông pha và Hoàng sơn cốc; văn thể cũng từ lối văn biên ngẫu chuyển sang cổ thể của Hàn dũ và Liễu tôn nguyên. Đồng thời, Lí học và hội họa

đời Tống cũng được truyền vào và đã có
NGŨ SƠN VĂN HỌC

N

3460

ảnh hưởng rất lớn đối với Nhật bản sau này.

Niên hiệu Chính an năm đầu (1299), ngài Nhất sơn Nhất ninh từ Trung quốc đến Nhật bản, các vị đệ tử ưu tú của ngài gồm có: Hồ quan Sư luyện, Tuyết thôn Hữu mai, Trung nghiêm Viên nguyệt, Mộng song Sơ thạch..., rồi học trò của Mộng song Sơ thạch thì có: Xuân ốc Diệu ba, Long thu Chu trạch, Nghĩa đường Chu tín, Tuyết hải Trung tâm, Cô kiếm Diệu khoái v.v... tất cả đã góp phần làm nên thời đại hoàng kim cho nền văn học Ngũ sơn ở thời Nam Bắc triều của Nhật bản, đến thời Thất đỉnh thì dần dần suy vi.

Song thời đại Thất đỉnh thì có: Duy tiếu Đắc nham, Giang tây Long phái, Thái bạch Chân huyền và Tâm điền Thanh bá được gọi chung là Tứ tuyệt. Các nhà văn thì có: Hoàn xuyên Cảnh tam, Cảnh từ Chu lân, Ngạn long Chu hưng, Sách ngạn Chu lương... là nổi tiếng hơn cả.

Sau, các vị Thiền sư trên đây, vì nhận lời thỉnh cầu đi khắp nơi giảng kinh thuyết pháp, nên lại đặt cơ sở cho nền Hán học bột phát ở thời đại Giang hộ.

[X. Ngũ sơn văn học tiểu sử].

NGŨ SUY

.....

I. Ngũ Suy.

Cũng gọi Ngũ suy tướng, Thiên nhân ngũ suy.

Năm tướng suy của người trời hiện ra trên thân thể khi tuổi thọ sắp hết.

1. Hoa trên mũ héo úa.
2. Dưới nách ra mồ hôi.
3. Áo quần dơ bẩn.
4. Thân mất vẻ uy nghi, toát ra mùi hôi và thường chớp mắt.
5. Không thích ngồi ở chỗ cũ và có cử

chỉ suồng sã đối với ngọc nữ.

Luận Câu xá quyển 10 gọi đây là tướng Đại suy, ngoài ra còn có thuyết nêu tướng Tiểu suy.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.24; kinh Phật bản hạnh tập Q.5]. (xt. Thiên Nhân Ngũ Suy).

II. Ngũ Suy.

Năm quả báo xấu mà người phạm giới phải chịu.

Cứ theo kinh Du hành trong Trường a hàm quyển 2, thì Ngũ suy là:

1. Cầu mong tiền của nhưng không được toại nguyện.
2. Dầu có được thì cũng ngày ngày suy hao.
3. Đi đến đâu người ta cũng khinh thường.
4. Tiếng xấu lan truyền khắp nơi.
5. Sau khi chết rơi vào địa ngục.

Ngoài ra, luận Tứ phần quyển 59 có nêu ra 5 lỗi của người phạm giới, cũng gọi là Ngũ suy.

[X. kinh Bát nê hoàn Q.thượng; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.3; kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.3; luật Tứ phần Q.59]. (xt. Ngũ Quá).

NGŨ SU

.....

I. Ngũ Sư.

Chỉ cho Kinh sư, Luật sư, Luận sư, Pháp sư và Thiên sư.

[X. Tì nại da tập sự Q.12].

II. Ngũ Sư.

Năm vị Tổ sư. Có Dị thể ngũ sư và Đồng thể ngũ sư khác nhau.

Cứ theo Tam luận huyền nghĩa thì:

1. Dị thể ngũ sư: Chỉ cho 5 vị Tổ sư phó pháp tạng sau khi đức Phật nhập diệt là: Ma ha ca diếp, A nan, Mạt điền địa, Xá na bà tư và Ưu bà cúc đa.
2. Đồng thể ngũ sư: Chỉ cho 5 vị đệ tử của Tổ Ưu bà cúc đa là: Đàm vô đức, Tát bà

đà, Di sa tắc, Ca điếp di và Bà thô phú la.
NGŨ SƯ

N

3461

[X. kinh Đại tập Q.23; Thiện kiến luật Q.2; A dục vương truyện Q.7]. (xt. Đồng Thế Ngũ Sư, Dị Thế Ngũ Sư).

NGŨ SỨ GIẢ

Cũng gọi Văn thù ngũ sứ giả, Ngũ chủng kim cương sứ.

Năm vị đồng tử ở bên trái bồ tát Văn thù, trong viện Văn thù, trên Hiện đồ mạn đồ la Thái tạng giới của Mật giáo. Đó là:

1. Đồng tử Kế thiết ni (Phạm: Kezini):

Kế thiết ni nghĩa là đoan nghiêm, biểu thị sự thanh tịnh của tâm trí.

2. Đồng tử Ưu ba kế thiết ni (Phạm:

Upakezini): Ưu ba nghĩa là gần gũi, lệ thuộc, biểu thị Tam muội năng thí của bồ tát Văn thù.

3. Đồng tử Chất đa la (Phạm: Citrà):

Chất đa la nghĩa là nhiều màu sắc, biểu thị công đức phổ hiện sắc thân của bồ tát Văn thù.

4. Đồng tử Phạ tô ma đê (Phạm:

Vasumati): Phạ tô ma đê nghĩa là tài tuệ, cũng gọi địa tuệ, biểu thị trí tuệ màu nhiệm tự tại của bồ tát Văn thù.

5. Đồng tử A yết sa ni (Phạm:

Akarwaii): A yết sa ni nghĩa là triệu thỉnh (mời gọi), câu triệu, chiêu triệu. Biểu thị cho việc dắt dẫn chúng sinh đạt đến giác ngộ.

Theo phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật quyển 1, 5 sứ giả này đều được xếp ở vị trí bên trái của bồ tát Văn thù; nhưng theo Đại nhật kinh số quyển 5 và Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy truyền, thì 5 sứ giả này được an trí ở 2 bên phải và trái của bồ tát Văn thù.

Ngoài ra, theo kinh Đại nhật, dưới quyền 5 vị sứ giả này, mỗi vị còn có 1 người phụng giáo.

[X. Đại nhật kinh số Q.10; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Đại nhật kinh số diễn áo

sao Q.15, 35].

NGŨ SỰ

.....

I. Ngũ Sự.

Năm pháp mê ngộ, tức là Danh, Tướng, Phân biệt, Chính trí và Như như.

(xt. Ngũ Pháp).

II. Ngũ Sự.

Năm tướng pháp mê ngộ, tức là Sở thuyên tướng, Năng thuyên tướng, Tương thuộc tướng, Chấp trước tướng và Bất chấp trước tướng.

(xt. Ngũ Tướng).

III. Ngũ Sự.

Năm loại nhân thiện ác mang lại quả báo như sau: Được sinh lên cõi trời, được sinh vào cõi người, rơi vào địa ngục, đọa làm ngã quỷ, rơi vào loài súc sinh, được người ta tôn quý, thương kính, sinh vào nhà hèn hạ, tội tở, nghèo khổ v.v...

Trong đó, 5 nhân sinh lên cõi trời là: Từ tâm, hiền lương, trinh khiết, thành kính, không uống rượu...

IV. Ngũ Sự.

Gọi đủ: Đại thiên ngũ sự.

Năm sự kiện dẫn đến việc phân chia giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy.

(xt. Đại Thiên Ngũ Sự).

V. Ngũ Sự.

Chỉ cho 5 việc của đức Phật thực hiện, được ghi trong bài kinh thứ 5, phẩm Thính pháp, kinh Tăng nhất a hàm quyển 28.

1. Chuyên pháp luân.
2. Nói pháp cho thân phụ nghe.
3. Nói pháp cho thân mẫu nghe.
4. Chỉ dạy cho người phạm phu lập hạnh Bồ tát.
5. Thụ kí cho Bồ tát.

(xt. Phật Hữu Ngũ Sự).

NGŨ SỰ SINH NHÂN TRUNG

Năm việc được sinh vào cõi người.

NGŨ SỰ SINH NHÂN TRUNG

N

3462

Cứ theo kinh Biện ý trường giả tử vấn, nếu chúng sinh làm 5 việc thì sẽ được sinh vào cõi người. Năm việc đó là:

1. Bố thí: Thường làm việc nhân từ, không tiếc của báu, cứu giúp người nghèo khổ.
2. Trì giới: Không làm các điều ác, làm tất cả điều thiện.
3. Nhẫn nhục: Bị người xúc phạm, sẵn lòng bỏ qua, không hận thù người.
4. Tinh tiến: Gắng sức làm những việc tốt lành, không xao lãng, biếng nhác.
5. Trung hiếu: Hiếu thảo, trung nghĩa.

NGŨ SỰ SINH THIÊN THUỜNG

Năm việc sinh lên cõi trời.

Cứ theo kinh Biện ý trường giả tử vấn, nếu chúng sinh làm 5 việc thì sẽ được sinh lên cõi trời. Năm việc ấy là:

1. Từ tâm: Thương yêu mọi vật, không giết hại chúng sinh, làm cho chúng được yên vui.
2. Hiền lương: Không trộm cắp tài vật của người khác, không tham lam bòn sẻn, bố thí để giúp những người nghèo cùng.
3. Trinh khiết: Giữ gìn trai giới, không phạm tà sắc.
4. Thành tín: Nói lời chân thật, không dối gạt người.
5. Không uống rượu: Rượu làm cho tâm tính cuồng loạn, có thể dẫn đến hành động xấu ác, cho nên phải xa lìa.

NGŨ SỰ THÀNH TỰU

.....

Năm nghĩa thành tựu trong phần tựa chung của mỗi bộ kinh.

Trong luận Đại trí độ quyển 2, Bồ tát Long thụ có nêu Lục sự thành tựu (sáu việc thành tựu) là: Tín thành tựu (Như thị), Văn thành tựu (ngã văn), Thời thành tựu (Nhất thời), Chủ thành tựu (Phật), Xứ thành tựu

(tại...), Chúng thành tựu(số thính chúng)...
Nhưng, ngài Trúc đạo sinh đem Chủ
thành tựu và Xứ thành tựu trong Lục sự
thành tựu hợp chung lại làm 1 mà thành
Ngũ thành tựu: Tín thành tựu(như thị), Văn
thành tựu(ngã văn), Thời thành tựu(nhất
thời), Chủ xứ thành tựu(Phật tại...), Chúng
thành tựu(số thính chúng)...

Ngoài ra, ngài Cảnh hưng cũng đem Tín
thành tựu hợp lại với Văn thành tựu làm 1
mà thành Ngũ sự thành tựu: Tín văn thành
tựu(Như thị ngã văn), Thời thành tựu(nhất
thời), Chủ thành tựu(Phật), Xứ thành tựu
(tại...)và Chúng thành tựu(số thính chúng).
(xt. Lục Thành Tựu).

NGŨ TÀ MỆNH

.....

Chỉ cho 5 việc trái với chính pháp mà vị
tử khuru làm để mưu sinh. Đó là:

1. Giả hiện tướng khác lạ: Những tử
khuru làm trái ngược với lời dạy chân chính
của đức Phật, ở trước mắt người thế tục giả
hiện tướng đặc biệt khác lạ, mong làm cho
mọi người sinh lòng kính ngưỡng.
2. Tự khoe khoang tài năng của mình:
Tử khuru dùng tài miệng lưỡi khen mình, chê
người, mong được người khác kính ngưỡng.
3. Xem tướng tốt xấu: Tử khuru luyện
tập tà thuật, xem tướng tốt xấu, bói toán
lành dữ, khiến người ta tin tưởng mà cung
phụng mình.
4. Cao giọng lớn tiếng, trá hiện uy nghi:
Tử khuru nói lớn, giả dạng oai nghiêm để
khiến người ta kính sợ.
5. Khoe lợi để khiến người động lòng:
Tử khuru được lợi ở chỗ này, đưa đến nơi
khác khoe khoang, mong người ta động tâm
mà cúng dường.

Năm việc trên đây đều là cách sinh sống
không chính đáng. Những tử khuru chân
chính nên thận trọng và tránh xa.

[X. luận Đại trí độ Q.19].

NGŨ TÀ MỆNH

N

3463

NGŨ TÁC NGHIỆP CĂN

Phạm: Pañca karmendriyàii.

Cũng gọi Ngũ tác căn, Ngũ nghiệp căn,
Ngũ nghiệp.

Năm cõi gốc tạo nên những hoạt động
của chúng sinh. Tức là 5 đế, từ đế thứ 14
đến 18 trong 25 đế của Số luận, đó là:

1. Thiệt căn, cũng gọi Ngũ cụ, Khẩu
thanh, có tác dụng nói năng.
2. Thủ căn(căn tay): Có tác dụng nắm
giữ.
3. Túc căn, cũng gọi Cước căn(căn chân):
Có tác dụng bước đi.
4. Nam nữ căn, cũng gọi Nhân căn, Tiểu
tiện xứ(bộ sinh dục của nam, nữ): Có tác dụng
tính giao và sinh con.
5. Đại di căn, cũng gọi Đại tiện xứ(hậu
môn): Có tác dụng loại bỏ phần ứ.

[X. kinh Niết bàn Q.35 (bản Nam), luận
Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn; luận Kim thất
thập Q.thượng, trung; Thành duy thức luận
thuật kí Q.1, phần cuối; Đại thừa nghĩa
chương Q.6].

NGŨ TAM BÁT NHỊ

.....

Chỉ cho 5 pháp, 3 tính, 8 thức và 2 vô
ngã, do tông Pháp tướng thành lập.

Năm pháp là: Tướng, danh, phân biệt,
chính trí và như như; 3 tính là: Tính biến
kế sở chấp, tính y tha khởi và tính viên thành
thực; 8 thức là: Thức mắt, thức tai, thức mũi,
thức lưỡi, thức thân, thức ý, thức mạng na và
thức A lại da; 2 vô ngã là: Nhân vô ngã và
pháp vô ngã.

[X. kinh Lăng già Q.1].

NGŨ TÁNG

... ..

Năm cách chôn cất xác người chết.

Tùy theo tập tục của mỗi nơi mà có 5
cách táng như sau: Thổ táng(chôn), hỏa táng

(đốt), thủy táng(thả xuống nước), dã táng(bỏ xác ngoài đồng hoang)và lâm táng(bỏ trong núi rừng cho chim thú ăn).

(xt. Táng).

NGŨ TẠNG

.....

I. Ngũ Tạng.

Phạm:Piika.

Năm tạng thánh giáo. Có nhiều thuyết khác nhau:

1. Thuyết của kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đaquyển 1:

a) Tổ đất lâm tạng, tức Kinh tạng nói về định.

b) Tì nại da tạng, tức Luật tạng, nói về giới luật.

c) A tì đạt ma tạng, tức Luận tạng, nói về tuệ phân biệt tính tướng.

d) Bát nhã ba la mật đa tạng: Nói về trí tuệ chân thực của Đại thừa.

e) Đà la ni tạng: Nói về chân ngôn mật chú. Tạng này đức Phật nói cho những người không thể thọ trì 4 tạng kể ở trên hoặc phạm các tội nặng như: 4 trọng tội, 5 tội nghịch, phi báng chính pháp, xiển đề v.v... nghe để được tiêu trừ tội lỗi, mau chóng giải thoát, đốn ngộ Niết bàn.

2. Thuyết của Pháp tạng bộ:

a) Kinh tạng: Nói về định.

b) Luật tạng: Nói về giới.

c) Luận tạng: Nói về tuệ.

d) Chú tạng: Nói về các thần chú.

e) Bồ tát tạng: Nói về bản hạnh của Bồ tát.

3. Thuyết của Đại chúng bộ:

Kinh, Luật, Luận, Tạp tập tạng và Cẩm chú tạng.

4. Thuyết của các Luận sư Thành thực luận:

Kinh, Luật, Luận, Tạp và Bồ tát tạng.

[X. luận Phân biệt công đức Q.1; Di bộ

NGŨ TẠNG

N

3464

tông luân luận thuật kí; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2, phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương toàn chú Q.2; luận Biện hiển mật nhị giáo Q.hạ; Chân ngôn tông giáo thời vấn đáp Q.4].

II. Ngũ Tạng.

Gọi đủ: Ngũ pháp tạng.

Chỉ cho 5 pháp tạng do Độc tử bộ thành lập.

(xt. Ngũ Pháp Tạng).

NGŨ TẠNG TAM MA ĐỊA QUÁN

.....
Cũng gọi Ngũ luân tam ma địa, Ngũ vật quán.

Pháp quán gia trì 5 chữ (a), (vaô), (raô), (haô), (khaô) ở chỗ 5 tạng:

Gan, phổi, tim, thận, lá lách của hành giả, đồng thời, quán 5 tạng tức là 5 đại, 5 Phật, 5 trí để ngay thân này thành Phật. Là 1 trong các pháp quán của Mật giáo và cùng loại với pháp quán Ngũ tự nghiêm thân.

[X. Tam chủng tất địa phá địa ngục chuyển nghiệp chướng xuất tam giới bí mật đà la ni pháp; Phật đĩnh tôn thắng tâm phá địa ngục chuyển nghiệp chướng xuất tam giới bí mật tam thân Phật quả tam chủng tất địa chân ngôn nghi quỹ].

NGŨ TẠP HÀNH

Đối lại: Ngũ chính hành.

Năm loại tạp hành. Đó là:

1. Độc tụng tạp hành: Ngoài việc đọc tụng các kinh thuộc Tịnh độ giáo như: Kinh Vô lượng thọ, Quán vô lượng thọ, A di đà v.v... để cầu vãng sinh, còn thụ trì đọc tụng tất cả kinh Đại thừa, Tiểu thừa, Hiển giáo, Mật giáo v.v...

2. Quán sát tạp hành: Ngoài việc suy tư, quán tưởng, nhớ nghĩ về chính báo, y báo trang nghiêm của cõi Tịnh độ cực lạc ra, còn quán xét tất cả sự lí của Đại Tiểu

thừa và Hiển Mật giáo...

3. Lễ bái tạ hành: Ngoài việc lễ lạy đức Phật A di đà ra, còn lễ lạy tất cả Phật, Bồ tát và chư thiên...

4. Xưng danh tạ hành: Ngoài việc niệm danh hiệu của Phật A di đà, còn niệm danh hiệu của tất cả Phật, Bồ tát và chư thiên...

5. Tán thán cúng dường tạ hành: Ngoài việc ngợi khen cúng dường Phật A di đà, còn ngợi khen tất cả Phật, Bồ tát và chư thiên...

[X. Quán vô lượng thọ Phật kinh số Q.4 (Thiền đạo); Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập].

NGŨ TẮC PHÁP VẤN

Năm tắc pháp vấn. Chỉ cho sự bàn luận và hỏi đáp về Phật pháp mà tông Tào động của Nhật bản thực hành mỗi ngày 1 tắc trong khoảng 5 ngày từ ngày 16 đến ngày 20 tháng 4 hoặc tháng 10, gọi là Ngũ tắc pháp vấn. Trong đó, ngày 16 là ngày pháp vấn của Pháp chàng sư, ngày 17 là ngày pháp vấn của Thủ tọa, ngày 18 là pháp vấn của Thư kí, ngày 19 là ngày pháp vấn của Phó ti và ngày 20 là pháp vấn của vị Tri khách.

[X. Chư tông giai cấp Q.thượng; Động thượng hành sự quĩ phạm Q.trung].

NGŨ TÂM

Năm thứ tâm theo thứ tự sinh khởi khi tâm thức nhận biết ngoại cảnh. Đó là:

1. Suất nhĩ tâm, cũng gọi Suất nhĩ đọa tâm. Suất nhĩ nghĩa là đột nhiên. Tức là tâm thành linh khởi lên trong sát na(tích tắc) đầu tiên khi thức mắt tiếp xúc với ngoại cảnh (đối tượng), chưa phân biệt thiện ác.

2. Tâm cầu tâm: Tâm muốn xét biết ngoại cảnh 1 cách rõ ràng, nên suy cầu tìm kiếm mà khởi lên kiến giải phân biệt.

NGŨ TÂM

N

3465

3. Quyết định tâm: Khi tâm đã phân biệt được các đối tượng đã nhận biết, thì có thể quyết định thiện hay ác.

4. Nhiễm tịnh tâm: Tâm sinh khởi các tình cảm tốt xấu đối với ngoại cảnh.

5. Đăng lưu tâm: Đối với các pháp thiện ác đã phân biệt nhiễm tịnh rồi, thì mỗi pháp đều tùy loại nối nhau không ngừng; đối với thiện pháp thì sinh ra tướng thanh tịnh; đối với ác pháp thì sinh ra tướng ô nhiễm, niệm niệm nối nhau, trước sau không khác.

Trong 5 tâm trên thì tâm suất nhĩ thường chỉ khởi lên 1 niệm, còn 4 tâm kia thì thường là nhiều niệm tiếp nối nhau.

NGŨ TÂN

.....

Tân, Phạm: Parivyaya; Tạng: Spod.

Cũng gọi Ngũ huân ...

Năm loại rau có vị cay nồng.

Cứ theo kinh Đại Phật đảnh thủ lãng nghiêm quyển 8, năm loại rau này, nếu ăn chín thì sinh tâm dâm, ăn sống thì tăng thêm tâm bực tức, vì thế những người cầu giác ngộ không được ăn 5 loại rau này.

Về ngũ tân, có nhiều thuyết khác nhau, nhưng có thể tóm lại thành 2 thuyết:

1. Theo kinh Phạm võng quyển hạ, thì 5 loại rau cay nồng là: Hành, hẹ, tỏi, củ kiệu và hưng cừ (Trung quốc cũng như Việt nam không có loại rau này).

2. Theo Bồ tát giới nghĩa sơ quyển hạ, thì ngũ tân là: Tỏi, hành, hưng cừ, hẹ, củ kiệu...

NGŨ THÁI PHAN

Cờ phan 5 màu.

Trên lá phan có thể viết văn kinh hoặc những phù hiệu hay hình vẽ tượng trưng cho giáo pháp, nhưng không được vẽ tượng Phật và Bồ tát. Bởi vì cờ phan vốn được

dùng để cúng dường Phật, Bồ tát, không lẽ trên vật cúng dường lại vẽ hình tượng của các bậc được cúng dường?

[X. Tứ phần luật san phần bồ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 4; môn Khí vật trong Thiên lâm tượng khí tiên Q.19].

NGŨ THAM NHẬT

Năm ngày tham hỏi một lần. Đây là qui định trong Thiên môn.

Tức vào các ngày mùng 5, 10, 20, 25 mỗi tháng. Ngoài ra, 2 ngày mùng 1 và 15 có nghi thức thướng đường chúc thánh riêng, cho nên tính chung thì đúng là 5 ngày tham hỏi 1 lần.

(xt. Ngũ Tham Thướng Đường).

NGŨ THAM THƯỚNG ĐƯỜNG

Cũng gọi Ngũ nhật thướng đường, Ngũ nhật thăng đường, Ngũ tham thăng tòa.

Gọi tắt: Ngũ tham, Ngũ thướng đường.

Qui chế trong Thiên viện, cách 5 ngày vị Trụ trì lên giảng đường thuyết pháp 1 lần để chúng tăng đến học hỏi.

Thiên uyên thanh qui quyển 2 chép:

Năm ngày 1 lần thăng tòa giảng nói về tông chỉ. Lúc đầu, hàng tháng vào các ngày 1, 5, 10, 15, 20 và 25, vị Trụ trì lên giảng đường nói pháp. Về sau, qui định lấy ngày mùng 1(Đán), 15(Vọng) làm ngày Thướng đường chúc thánh gọi là Đán vọng thướng đường, mà thành là 1 tháng 4 lần thướng đường.

Nếu tính chung Đán vọng và 4 ngày thướng đường (5, 10, 20, 25) thì gọi là Ngũ đán vọng.

Pháp ngũ tham có lẽ đã phỏng theo chế độ quan lại từ Ngũ phẩm trở lên ở Trung quốc thời xưa, cứ cách 5 ngày phải vào châu 1 lần.

[X. chương Trụ trì trong Sắc tu bách trượng thanh qui Q.thượng; môn Thù]

NGŨ THAM THƯỚNG ĐƯỜNG

N

3466

thuyết loại thứ 11 trong Thiền lâm tượng khí tiên].

NGŨ THÁP TỰ

I. Ngũ Tháp Tự.

Cũng gọi Ngũ tháp triệu.

Tên Mông cổ: Tháp bồ tư nhĩ hãn triệu.

Chữ “triệu” nghĩa là chùa trong tiếng Mông cổ.

Chùa ở thành phố Qui tuy, Tuy viễn, được xây cất vào khoảng năm Ung chính thứ 5 đến thứ 10 (1727-1732) đời Thanh. Vì ở phía sau chùa có 5 ngôi tháp nên gọi là Ngũ tháp tự.

Năm ngôi tháp này được xây trên 1 nền hình vuông, chu vi khoảng 32 mét, mặt ngoài tháp được xây toàn bằng gạch lưu li trên có khắc chữ Phạm và rất nhiều tượng Phật cùng các hình vẽ thếp trên bát bảo, được mạ bằng kim nhũ sáng chói, rực rỡ lạ thường, 1 tác phẩm nghệ thuật tuyệt mỹ của Mông cổ.

Trên cửa tháp có tấm biển “Kim Cương Tòa Xá Lợi Bảo Tháp” được viết bằng 3 thứ chữ: Hán, Tây tạng và Mông cổ. Trong tòa Kim cương bảo có 1 bức vẽ Thiên văn.

II. Ngũ Tháp Tự.

Chùa ở phía ngoài cửa Tây trực, thành phố Bắc bình, Trung quốc, được sáng lập vào khoảng năm Vĩnh lạc (1403-1424) đời vua Thành tổ nhà Minh, là ngôi chùa mang phong cách Ấn độ.

(xt. Đại Chính Giác Tự).

NGŨ THÂN

... ..

Năm thân Phật theo thuyết của tông Hoa nghiêm. Tức là:

1. Pháp tính sinh thân: Thân Phật do thể pháp tính viên mãn thường trụ sinh ra.
2. Công đức pháp thân: Thân Phật lấy công đức của muôn hạnh làm nhân mà

thành tựu.

3. Biến hóa pháp thân: Thân Phật ánh hiện biến hóa do ứng theo cơ cảm của chúng sinh.

4. Hư không pháp thân: Thân Phật rộng lớn bao trùm pháp giới.

5. Thực tướng pháp thân: Pháp thân chân thực vi diệu, vô tướng vô vi.

Trong 5 thân trên, 2 thân trước là Báo thân, thân thứ 3 là Hóa thân, còn 2 thân sau là Pháp thân.

[X. Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao Q.4].

NGŨ THẬP ÁC

.....

Năm mươi thứ ác hàm chứa trong 5 ám;

50 thứ ác này nằm trong 4 chủng loại:

1. Thức ám gồm có 8 thứ: Thức mắt, thức mũi, thức lưỡi, thức thân, thức ý, thức mặt na và thức A lại da.

2. Hai ám thụ và tướng đi theo thức nên mỗi ám đều có 8 thứ ác.

3. Hành ám có 9 thứ, trong đó 8 thứ tương ứng với tướng, còn 1 thứ không tương ứng với tướng, đó chính là pháp Bất tương ứng.

4. Sắc ám có 17 thứ ác, tức là: Thụ, tướng, hành, thức, 5 căn(mắt, tai, mũi, lưỡi, thân), 5 trần(sắc, tiếng, mùi, vị, xúc)và 3 sắc thuộc

NGŨ THẬP ÁC

Chùa Ngũ Tháp ở Qui Tuy

N

3467

pháp xứ là luật nghi sắc, bất luật nghi sắc và tự tại sở sinh sắc.

[X. kinh Kim cương tam muội (bản dịch đời Bắc Lương)].

NGŨ THẬP BÁT GIỚI

Năm mươi tám giới, tức là 10 giới nặng và 48 giới nhẹ nói trong kinh Phạm võng.

NGŨ THẬP CÔNG ĐỨC

.....

Chỉ cho công đức của người thứ 50 tùy hỉ nghe kinh Pháp hoa.

Cứ theo phẩm Tùy hỉ công đức trong kinh Pháp hoa quyển 6, thì công đức tùy hỉ nghe kinh Pháp hoa của người thứ 50 rộng lớn vô biên.

(xt. Ngũ Thập Triển Chuyển Tùy Hỉ).

NGŨ THẬP LỤC ỨC THẤT THIÊN VẠN TUẾ

Năm mươi sáu ức bảy nghìn vạn năm, tức chỉ cho số năm từ khi đức Phật Thích ca nhập diệt đến khi bồ tát Di lạc ra đời.

Hiện nay bồ tát Di lạc đang trụ ở Nội viện trên cung trời Đâu suất, khi hết tuổi thọ 4.000 năm ở cõi trời mới hạ sinh xuống nhân gian thành Phật. Nếu tính theo số năm ở nhân gian thì là 56 ức 7 nghìn vạn năm.

[X. kinh Bồ tát xử thai Q.3; Chính tượng mặt pháp hòa tán].

NGŨ THẬP NGŨ THIÊN TRI THỨC

Cũng gọi Ngũ thập ngũ thánh.

Năm mươi lăm bậc thiện tri thức nói trong kinh Hoa nghiêm.

Cứ theo phẩm Pháp giới, kinh Hoa nghiêm (bản 40 quyển), thì Đồng tử Thiện tài đi cầu pháp môn tâm yếu khắp nơi, đầu tiên tham vấn bồ tát Văn thù, rồi đi về phương Nam, lần lượt tham vấn 55 vị thiện tri thức. Nhưng ở hội cuối cùng của phẩm Nhập pháp giới thì cho rằng vị thứ nhất là bồ tát Văn thù và vị thứ 53 là bồ tát Di lạc

đều là Văn thù; rồi lại vị thứ 51 là Đồng tử Đức sinh và vị kế đó là Đồng nữ Hữu đức thì cùng vấn đáp trong 1 hội, bởi vậy, không tính bồ tát Văn thù và Đồng nữ Hữu đức, còn lại 53 vị, gọi là Ngũ thập tam thiện tri thức, hoặc Ngũ thập tam tham. Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) thì liệt kê 46 vị, thiếu 9 vị từ vị thứ 43 là Đồng nữ Thiên chủ quang trở xuống. Ngoài ra, Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 18 căn cứ vào thứ tự nhân quả tu chứng của 53 vị thiện tri thức mà phối hợp với 5 tướng, gọi là Ngũ tướng tri thức. Trong đó, 41 vị đầu là nói rõ về tướng kí vị tu hành, 11 vị trong 9 hội từ Ma da phu nhân trở xuống nói rõ về tướng Hội duyên nhập thực, bồ tát Di lạc nói rõ về tướng Nhiếp đức thành nhân, bồ tát Văn thù thì nói rõ về tướng Trí chiếu bất nhị, còn bồ tát Phổ hiền thì nói rõ về tướng Hiện nhân quảng đại. Năm tướng này cũng tức là 5 hành tướng: Cao hạnh, đại hạnh, thắng hạnh, thâm hạnh và quảng hạnh của Bồ tát.

[X. Hoa nghiêm kinh số Q.55; Hoa nghiêm kinh Hành nguyện phẩm số Q.3; Đại minh tam tạng pháp số Q.49]. (xt. Ngũ Thập Tam Tham, Thiện Tài Đồng Tử).

NGŨ THẬP NHẤT TÂM SỞ

Năm mươi một tâm sở do tông Duy thức Đại thừa thành lập, được qui vào 6 nhóm:

- Biến hành có 5: Xúc, tác ý, thụ, tưởng, tư.

- Biệt cảnh có 5: Dục, thắng giải, niệm, định, tuệ.

- Thiện gồm có 11: Tín, tinh tiến, tâm, quý, vô tham, vô sân, vô si, khinh an, bất phóng dật, hành xả, bất hại.

NGŨ THẬP NHẤT TÂM SỞ

N

3468

- Phiền não gốc có 6: Tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến.

- Tùy phiền não có 20: Phẫn, hận, não, phú, cuồng, siểm, kiêu, hại, tật, khan, vô tâm, vô quý, bất tín, giải đãi, phóng dật, hôn trầm, điều cử, thất niệm, bất chính tri, tán loạn.

- Bất định gồm có 4: Hối, miên, tâm, tứ.

(xt. Lục Vị Tâm Sở).

NGŨ THẬP NHỊ CHÚNG

.....

Chỉ cho 52 loài chúng sinh trên hội Niết bàn. Khi đức Phật nhập diệt, Ngài phóng ánh sáng, các loài chúng sinh thấy hào quang, liền từ khắp nơi về dự hội Niết bàn.

Theo Niết bàn kinh số khoa kinh văn của ngài Chương an thì có tất cả 52 chúng là:

1. Vô lượng chư đại tử khuru.
2. Sáu mươi ức tử khuru ni.
3. Thập địa bồ tát tử khuru.
4. Một hằng sa Bồ tát.
5. Hai hằng sa Ưu bà tắc.
6. Ba hằng sa Ưu bà di.
7. Bốn hằng sa các Li xa.
8. Năm hằng sa đại thần trưởng giả.
9. Sáu hằng sa Tì sa li vương và phu nhân cùng với cung phi thể nữ và các vua trong cõi Diêm phù đề.
10. Bảy hằng sa phu nhân của các vua.
11. Tám hằng sa các thiên nữ.
12. Chín hằng sa các long vương.
13. Mười hằng sa các quỷ thần vương.
14. Hai mươi hằng sa Kim sí điều vương.
15. Ba mươi hằng sa Càn thất bà vương.
16. Bốn mươi hằng sa Khẩn na la vương.
17. Năm mươi hằng sa Ma hầu la già vương.
18. Sáu mươi hằng sa A tu la vương.

19. Bảy mươi hằng sa Đà na bà vương.
20. Tám mươi hằng sa La sát vương.
21. Chín mươi hằng sa thụ lâm thần vương.
22. Một nghìn hằng sa Trì chú vương.
23. Một ức hằng sa quý mị tham sắc.
24. Trăm ức hằng sa thể nữ ở các cõi trời.
25. Nghìn ức hằng sa quý vương trên mặt đất.
26. Mười vạn ức hằng sa các thiên tử.
27. Mười vạn ức hằng sa phong thần ở 4 phương.
28. Mười vạn ức hằng sa thần chủ về mây mưa sấm sét.
29. Hai mươi hằng sa vua đại hương tượng.
30. Hai mươi hằng sa vua thú sư tử.
31. Hai mươi hằng sa vua các loài chim.
32. Hai mươi hằng sa trâu dê.
33. Hai mươi hằng sa các thần tiên trong 4 thiên hạ.
34. Tất cả ong chúa trong Diêm phù đề.
35. Tất cả tỉ khuru, tỉ khuru ni trong Diêm phù đề.
36. Chúng người, trời trong vô lượng thế giới.
37. Hết thầy thần núi trong Diêm phù đề.
38. Bốn vị thần biển cả và các thần sông.
39. Trời Tứ thiên vương.
40. Thích đề hoàn nhân và chư thiên cõi trời Ba mươi ba.
41. Chư thiên cõi trời Dạ ma.
42. Chư thiên cõi trời Đâu suất.
43. Chư thiên cõi trời Lạc biến hóa.
44. Chư thiên ở tầng trời thứ 6 của cõi Dục.
45. Vua Đại phạm thiên cùng với các Phạm chúng.
46. Các A tu la.
47. Thiên ma ba tuần ở cõi Dục.
48. Trời Đại tự tại.

49. Bồ tát Vô biên thân ở thế giới Phật
phương đông.
NGŨ THẬP NHỊ CHÚNG

N

3469

50. Bồ tát Vô biên thân ở thế giới Phật phương nam.

51. Bồ tát Vô biên thân ở thế giới Phật phương tây.

52. Bồ tát Vô biên thân ở thế giới Phật phương bắc.

[X. Niết bàn kinh hội số Q.1; Tịch chiếu đường cốc hưởng tục tập Q.10].

NGŨ THẬP NHỊ CHỦNG CÚNG VẬT

Chỉ cho 52 loại phẩm vật do 52 chúng dâng cúng dường đức Phật trên hội Niết bàn.

NGŨ THẬP NHỊ SỐ

.....

Năm mươi hai đơn vị chỉ số lượng của Ấn độ.

Theo luận Câu xá quyển 12, thì trong kinh Giải thoát nói 60 số, nhưng luận Câu xá chỉ liệt kê 52 số, còn 8 số đã mất nên không ghi. Năm mươi hai số ấy là:

1. Một (Phạm:Eka).
2. Mười (Phạm:Daza).
3. Trăm (Phạm: Zata).
4. Nghìn (Phạm: Sahasra).
5. Vạn (Phạm:Hrabheda, Bát la tiết đà).
6. Lạc xoa (Phạm:Lakwa).
7. Độ lạc sa (Phạm:Atilakwa, Át để lạc xoa).
8. Câu chi (Phạm:Koi).
9. Mạt đà (Phạm: Madhya).
10. A dữu đa (Phạm: Ayuta).
11. Đại a dữu đa (Phạm: Mahà-ayuta).
12. Na dữu đa (Phạm: Nayuta).
13. Đại na dữu đa (Phạm: Mahànayuta).
14. Bát la dữu đa (Phạm:Prayuta).
15. Đại bát la dữu đa (Phạm: Mahàprayuta).
16. Căng yết la (Phạm: Kaikara).
17. Đại căng yết la (Phạm: Mahàkaikara).
18. Tần bạt la (Phạm:Bimbara).
19. Đại tần bạt la (Phạm: Mahàbimbara).
20. A sô bà (Phạm: Akwobhya).

21. Đại a sô bà (Phạm: Mahàakwobhya).
22. Tì bà ha (Phạm: Vivàha).
23. Đại tì bà ha (Phạm: Mahà-vivàha).
24. Ót tổn già (Phạm: Utsaíga).
25. Đại ót tổn già (Phạm: Mahàutsaíga).
26. Bà hát na (Phạm: Vàhana).
27. Đại bà hát na (Phạm: Mahàvàhana).
28. Địa trí bà (Phạm: Titibha).
29. Đại địa trí bà (Phạm: Mahà-titibha).
30. Hê đô (Phạm: Hetu).
31. Đại hê đô (Phạm: Mahà-hetu).
32. Yết lạp bà (Phạm: Karabha).
33. Đại yết lạp bà (Phạm: Mahàkarabha).
34. Ấn đạt la (Phạm: Indra).
35. Đại ấn đạt la (Phạm: Mahà-indra).
36. Tam ma bát đām (Phạm: Samàpta).
37. Đại tam ma bát đām (Phạm: Mahàsamàpta).
38. Yết đê (Phạm: Gati).
39. Đại yết đê (Phạm: Mahà-gati).
40. Niêm phiệt la xà (Phạm: Nimbarajas).
41. Đại niêm phiệt la xà (Phạm: Mahànimbarajas).
42. Mụ đạt la (Phạm: Mudrà).
43. Đại mụ đạt la (Phạm: Mahà-mudrà).
44. Bạt lam (Phạm: Vala).
45. Đại bạt lam (Phạm: Mahà-vala).
46. San nhã (Phạm: Saôjĩà).
47. Đại san nhã (Phạm: Mahà-saôjĩà).
48. Tì bộ đa (Phạm: Vibhùta).
49. Đại tì bộ đa (Phạm: Mahà-vibhùta).
50. Bạt la tài (Phạm: Balàkwa).
51. Đại bạt la tài (Mahà-balàkwa).
52. A tăng kì (Phạm: Asaíkya).

NGŨ THẬP NHỊ SỐ

N

3470

Phần A từ đạt ma thuộc chương 249 trong
Phiên dịch danh nghĩa đại tập (Phạm:
Mahavyutpatti) liệt kê thêm 8 số nữa là
đủ 60 số như kinh Giải thoát đã ghi mà luận
Câu xá quyền 12 đề cập ở trên:

53. Vô lượng (Phạm: Apramāya).

54. Vô biên (Phạm: Aprameya).

55. Vô tăng (Phạm: Aparimita).

56. Xuất biên (Phạm: Aprimāya).

57. Vô tỉ (Phạm: Atulya).

58. Bất khả tỉ (Phạm: Amāpya).

59. Bất khả tư nghị (Phạm: Acintya).

60. Bất khả thuyết (Phạm:
Anabhilāpya).

[X. luận Đại từ bà sa Q.177; luận Đại trí
độ Q.4; luận Hiền dương thánh giáo Q.2;
Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.15; Câu
xá luận quang kí Q.12; Huyền ứng âm nghĩa
Q.23].

NGŨ THẬP NHỊ VỊ

Năm mươi hai giai vị của Bồ tát Đại
thừa. Tức là: Thập tín, Thập trụ, Thập
hành, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác
và Diệu giác.

Về những giai vị này, các kinh luận nói
không giống nhau, như kinh Hoa nghiêm
chỉ nói 41 giai vị là: Thập trụ, Thập hành,
Thập hồi hướng, Thập địa và Phật địa;
phẩm Bồ tát giáo hóa trong kinh Nhân
vương quyền thượng thì nói 51 giai vị gồm:
Thập thiện, Tam hiền tam thập tâm, Thập
địa và Phật địa; kinh Bồ tát anh lạc bản
nghiệp thì nêu Thập tín và 42 giai vị Hiền
thánh, gọi là Thập tín tâm, Thập tâm trụ,
Thập hành tâm, Thập hồi hướng tâm, Thập
địa tâm, Nhập pháp giới tâm, Tịch diệt
tâm...; kinh Đại Phật đảnh thủ lạng nghiêm
quyển 8 thì trước Thập tín nêu Can tuệ
địa, sau Thập hồi hướng lại thêm 4 thiện
căn: Noãn, Đỉnh, Nhẫn, Thế đệ nhất pháp,

cộng thành 57 giai vị.

Trong các kinh trên đây, chỉ có kinh Anh lạc là nói về 52 giai vị danh nghĩa trọn vẹn, vị thứ đầy đủ, cho nên từ xưa đã được các tông phái Đại thừa sử dụng rất rộng rãi. Năm mươi hai giai vị đó là:

1. Thập tín tâm: Tín tâm, Niệm tâm, Tinh tiến tâm, Tuệ tâm, Định tâm, Bất thoái tâm, Hồi hướng tâm, Hộ pháp tâm, Giới tâm và Nguyện tâm.

2. Thập trụ tâm: Phát tâm trụ, Trị địa tâm trụ, Tu hành tâm trụ, Sinh quý tâm trụ, Phương tiện tâm trụ, Chính tâm trụ, Bất thoái tâm trụ, Đồng chân tâm trụ, Pháp vương tử tâm trụ và Quán đỉnh tâm trụ.

3. Thập tâm hành: Hoan hỷ tâm hành, Nhiêu ích tâm hành, Vô sân hận tâm hành, Vô tận tâm hành, Li si loạn tâm hành, Thiện hiện tâm hành, Vô trước tâm hành, Tôn trọng tâm hành, Thiện pháp tâm hành và Chân thực tâm hành.

4. Thập hồi hướng tâm: Cứu hộ nhất thiết chúng sinh li tướng hồi hướng tâm, Bất hoại hồi hướng tâm, Đẳng nhất thiết Phật hồi hướng tâm, Chí nhất thiết xứ hồi hướng tâm, Vô tận công đức tạng hồi hướng tâm, Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng tâm, Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sinh hồi hướng tâm, Như tướng hồi hướng tâm, Vô phược giải thoát hồi hướng tâm và Pháp giới vô lượng hồi hướng tâm.

5. Thập địa tâm: Tứ vô lượng tâm, Thập thiện tâm, Minh quang tâm, Diệm tuệ tâm, Đại thắng tâm, Hiện tiền tâm, Vô sinh tâm, Bất tư nghị tâm, Tuệ quang tâm và Thụ vị tâm.

Tâm ở địa thứ 51 gọi là Nhập pháp giới tâm, tức Đẳng giác.

Tâm ở địa thứ 52 gọi là Tịch diệt tâm, tức Diệu giác.

Trong đó, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác và Diệu

giác y theo thứ tự phối hợp với Tập chủng
NGŨ THẬP NHỊ VỊ

N

3471

tính, Tính chủng tính, Đạo chủng tính, Thánh chủng tính, Đẳng giác tính và Diệu giác tính.

[X. luận Nhiếp đại thừa Q.7 (bản dịch đời Lương); Du già sư địa luận lược toàn Q.12; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.4, phần cuối; Thành duy thức luận thuật kí Q.9, phần cuối; Bồ tát giới nghĩa số Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.5-14]. (xt. Bồ Tát Giai Vị).

NGŨ THẬP PHÁP

... ..

Năm mươi pháp gồm trong 8 nhóm: Ba tam muội, 4 thiên định, 4 tâm vô lượng, 4 định cõi Vô sắc, 8 bồi xả, 8 thắng xứ, 9 định thứ đệ và 10 nhất thiết xứ được nói trong kinh Đại phẩm Bát nhã.

[X. luận Đại trí độ Q.21].

NGŨ THẬP PHẦN

... ..

Năm mươi phần. Ngoại đạo Số luận chia Hoặc(phiền não)và Trí(trí tuệ)làm 4 phần: Nghi đảo(ngờ vực đảo điên), Vô năng(không có năng lực), Hoan hỉ(vui mừng)và Thành tựu. Trong đó, Nghi đảo, Vô năng và Hoan hỉ thuộc về Hoặc, còn Thành tựu thì thuộc về Trí. Bốn phần này lại được chia làm 5 nghi đảo, 28 vô năng, 9 hoan hỉ và 8 thành tựu, cộng chung thành 50 phần.

[X. luận Kim thất thập Q.trung, hạ]. (xt. Tứ Phần).

NGŨ THẬP TAM PHẬT

I. Ngũ Thập Tam Phật.

Năm mươi ba đức Phật. Tức là 53 đức Phật ở đời quá khứ từ Phật Định quang đến Phật Xử thế được ghi trong kinh Vô lượng thọ do ngài Khang tạng khái dịch vào đời Tào Ngụy. Đó là:

1. Phật Định quang.
2. Phật Quang viên.

3. Phật Nguyệt quang.
4. Phật Chiên đàn quang.
5. Phật Thiện sơn vương.
6. Phật Tu di thiên quang.
7. Phật Tu di đấng diệu.
8. Phật Nguyệt sắc.
9. Phật Chính niệm.
10. Phật Li cầu.
11. Phật Vô trước.
12. Phật Long thiên.
13. Phật Dạ quang.
14. Phật An minh đỉnh.
15. Phật Bất động địa.
16. Phật Lưu li diệu hoa.
17. Phật Lưu li kim sắc.
18. Phật Kim tạng.
19. Phật Diệm quang.
20. Phật Diệm căn.
21. Phật Địa động.
22. Phật Nguyệt tượng.
23. Phật Nhật âm.
24. Phật Giải thoát hoa.
25. Phật Trang nghiêm quang minh.
26. Phật Giác hải thân thông.
27. Phật Thủy quang.
28. Phật Đại hương.
29. Phật Li trần cầu.
30. Phật Xả yếm ý.
31. Phật Bảo diệm.
32. Phật Diệu đỉnh.
33. Phật Dũng lập.
34. Phật Công đức trì tuệ.
35. Phật Tể nhật nguyệt quang.
36. Phật Nhật nguyệt lưu li quang.
37. Phật Vô thượng lưu li quang.
38. Phật Tối thượng thủ.
39. Phật Bồ đề hoa.
40. Phật Nguyệt quang.
41. Phật Nhật minh.
42. Phật Hoa sắc vương.
43. Phật Thủy nguyệt quang.
44. Phật Trừ si minh.

NGŨ THẬP PHẦN

N

3472

45. Phật Độ cái hành.
46. Phật Tịnh tín.
47. Phật Thiện Tú (Túc).
48. Phật Uy thần.
49. Phật Pháp tuệ.
50. Phật Loan âm.
51. Phật Sư tử âm.
52. Phật Long âm.
53. Phật Xử thế.

Theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng, thì 53 đức Phật trên đây ra đời trước đức Phật trên đây ra đời trước đức Phật Thế tự tại vương (Thầy của bồ tát Pháp tạng, tiền thân của đức Phật A di đà). Túc đức Phật Định quang là Phật đầu tiên xuất hiện trong quá khứ, cuối cùng đến Phật Xử thế, rồi sau đó đức Phật Thế tự tại vương mới ra đời. Nhưng, theo các bản dịch kinh Vô lượng thọ đời Đường, Tống và bản dịch Tây tạng thì ngược lại, Phật Thế tự tại vương ra đời đầu tiên trong quá khứ, còn Phật Định quang thì xuất hiện sau cùng.

II. Ngũ Thập Tam Phật.

Chỉ cho 53 đức Phật mà 3.000 vị Phật trong 3 kiếp (Trang nghiêm, Hiền, Tinh tú) đã được nghe danh hiệu và trì niệm khi còn ở giai vị tu nhân. Đó là:

1. Phật Phổ quang.
2. Phật Phổ minh.
3. Phật Phổ tĩnh.
4. Phật Đa ma la bạt chiên đàn hương.
5. Phật Chiên đàn quang.
6. Phật ma ni chàng.
7. Phật Hoan hỉ tạng ma ni bảo tích.
8. Phật Nhất thiết thế gian nhạo kiến thượng đại tinh tiến.
9. Phật Ma ni chàng đặng quang.
10. Phật Tuệ cự chiếu.
11. Phật Hải đức quang minh.
12. Phật Kim cương lao cường phổ tán

kim quang.

13. Phật Đại cường tinh tiên dũng mãnh.
14. Phật Đại bi quang.
15. Phật Từ lực vương.
16. Phật Từ tạng.
17. Phật Chiên đàn hốt trang nghiêm
thắng.
18. Phật Hiền thiện thủ.
19. Phật Thiện ý.
20. Phật Quảng trang nghiêm vương.
21. Phật Kim hoa quang.
22. Phật Bảo cái chiếu không tự tại vương.
23. Phật Hư không bảo hoa quang.
24. Phật Lưu li trang nghiêm vương.
25. Phật Phổ hiện sắc thân quang.
26. Phật Bất động trí quang.
27. Phật Hàng phục chúng ma vương.
28. Phật Tài quang minh.
29. Phật Trí tuệ thắng.
30. Phật Di lạc tiên quang.
31. Phật Thế tịnh quang.
32. Phật Thiện tịch nguyệt âm diệu tôn
trí vương.
33. Phật Long chủng thượng tôn vương.
34. Phật Nhật nguyệt quang.
35. Phật Nhật nguyệt châu quang.
36. Phật Tuệ chàng thắng vương.
37. Phật Sư tử hồng tự tại lực vương.
38. Phật Diệu âm thắng.
39. Phật Thường quang chàng.
40. Phật Quán thế đấng.
41. Phật Tuệ uy đấng vương.
42. Phật Pháp thắng vương.
43. Phật Tu di quang.
44. Phật Tu mạn na hoa quang.
45. Phật Ưu đàm bát la hoa thù thắng
vương.
46. Phật Đại tuệ lực vương.
47. Phật A súc tì hoan hỉ quang.
48. Phật Vô lượng âm thanh vương.
49. Phật Tài quang.
50. Phật Kim hải quang.
51. Phật Sơn hải tuệ tự tại thông vương.

52. Phật Đại thông quang.
53. Phật Nhất thiết pháp thường mãn
vương.

NGŨ THẬP TAM PHẬT

N

3473

Theo Tam kiếp tam thiên Phật duyên khởi, thì khi còn ở địa vị tu nhân, 3 nghìn vị Phật trong 3 kiếp được nghe và trì niệm danh hiệu của 53 đức Phật liền vượt qua được các tội nghiệp sinh tử trong vô số ức kiếp. Trong đó, 1 nghìn vị đầu tiên đã thành Phật trong kiếp Trang nghiêm ở quá khứ; 1 nghìn vị kế tiếp lần lượt thành Phật trong kiếp Hiền ở hiện tại và 1 nghìn vị sau cùng sẽ thành Phật trong kiếp Tinh tú ở vị lai. Nếu chúng sinh muốn diệt trừ 4 tội nặng và sám hối tội 5 nghịch, 10 ác... thì nên siêng năng lễ kính danh hiệu của 53 vị Phật này.

[X. kinh Quán Dược vương Dược thượng nhị bồ tát; kinh Quán Hư không tạng bồ tát].

NGŨ THẬP TAM THAM

Cũng gọi Thiện tài đồng tử ngũ thập tam tham.

Năm mươi ba lần tham vấn.

Cứ theo phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm, thì đồng tử Thiện tài đi khắp nơi để cầu nghĩa cốt yếu của pháp môn. Đầu tiên, Đồng tử đến tham vấn bồ tát Văn thù, được sự chỉ dạy của Bồ tát, Đồng tử bèn đi về phương Nam, trải qua 110 thành, tham vấn tất cả 53 vị thiện tri thức, vì thế gọi là Ngũ thập tam tham. Năm mươi ba vị thiện tri thức mà Đồng tử đến tham vấn là:

1. Tham vấn tử khưu Đức vân (Phạm: Maghazri-bhikwu, cũng gọi tử khưu Công

đức vân, tử khuru Cát tường vân) ở núi Diệu phong nước Thắng lạc, Đồng tử hỏi về việc học và tu hành đạo Bồ tát như thế nào để mau được thành tựu viên mãn, thì được chỉ dạy cho pháp môn “Ức niệm nhất thiết chư Phật cảnh giới trí tuệ quang minh phổ kiến”.

2. Tham vấn tử khuru Hải vân (Phạm: Sàgara-megha) ở nước Hải môn, được chỉ dạy pháp môn “Chư Phật Bồ tát hành quang minh phổ nhãn”.

3. Tham vấn tử khuru Thiện trụ (Phạm: Su-pratiwihita) ở làng Hải ngạn đảo Lãng già, được chỉ dạy pháp môn “Phổ tốc tất cúng dường chư Phật thành tựu chúng sinh vô ngại giải thoát”.

4. Tham vấn đại sĩ Di già (Phạm: Megha-dramiḍa, cũng gọi lương y Di già) ở thành Tụ tại nước Đạt lí tị đồ, được chỉ dạy pháp môn “Diệu âm đà la ni quang minh”.

5. Tham vấn trưởng giả Giải thoát (Phạm: Vimuktika-zrewdhin) ở thành Trụ lâm, được chỉ dạy pháp môn “Như lai vô ngại trang nghiêm giải thoát”.

6. Tham vấn tử khuru Hải chàng (Phạm: Sàgara-dhvaja) ở nước Lợi già la cõi Diêm phù đề, được chỉ dạy về pháp môn “Bát nhã ba la mật tam muội quang minh”.

7. Tham vấn ưu bà di Hưu xả (Phạm: Àsa) ở nước Phổ trang nghiêm xứ Hải triều, được chỉ dạy pháp môn “Li ưu an ẩn chàng giải thoát”.

8. Tham vấn tiên nhân Tì mục cù sa (Phạm: Bhismottaranirghowa, cũng gọi tiên nhân Tì mục đa la) ở nước Na la tố, được chỉ dạy pháp môn “Bồ tát vô thắng chàng

giải thoát”.

NGŨ THẬP TAM THAM

Thiện Tài tham vấn Tỉ khưu Đức Vân

Thiện Tài tham vấn Tiên nhân Tỳ Mục Cù Sa

N

3474

9. Tham vấn Bà la môn Thắng nhiệt

(Phạm: Jayowmàya, cũng gọi Bà la môn Phương tiện) ở làng Y sa na. Bà la môn này thường ngày tu các khổ hạnh, cầu nhất thiết trí. Đồng tử Thiện tài vâng theo lời dạy của Thắng nhiệt, leo lên núi đao, gieo mình vào đồng lửa, thì chúng được “Tam muội Bồ tát thiện trụ và Tam muội Bồ tát tịch tĩnh lạc thân thông”.

10. Tham vấn đồng nữ Từ hạnh

(Phạm: Maitràyasì, cũng gọi đồng nữ Di đa la ni) ở thành Sur tử phần tấn, được chỉ dạy pháp môn “Bát nhã ba la mật phổ trang nghiêm”.

11. Tham vấn tử khuru Thiện kiến

(Phạm: Su-darzana, cũng gọi tử khuru Thiện hiện) ở nước Tam nhãn, được chỉ dạy pháp môn “Bồ tát tùy thuận đặng giải thoát”.

12. Tham vấn đồng tử Tụ tại chủ

(Phạm: Indriyezvara, cũng gọi đồng tử Thích thiên chủ) ở nước Danh văn, được nói cho nghe về pháp môn “Nhất thiết công xảo đại thân thông trí quang minh”.

13. Tham vấn ưu bà di Cự túc (Phạm:

Prahùtā, cũng gọi ưu bà di Tụ tại) ở thành Hải trụ, được vị này nói cho nghe về pháp môn “Bồ tát vô tận phúc đức tạng giải thoát”.

14. Tham vấn cư sĩ Minh trí (Phạm:

Vidvan, cũng gọi trưởng giả Cam lộ) ở thành Đại hưng, được cư sĩ nói cho nghe về pháp môn “Tùy ý xuất sinh phúc đức tạng giải thoát”.

15. Tham vấn trưởng giả Pháp bảo kế

(Phạm: Ratna-cùḍa, cũng gọi trưởng giả Pháp bảo chu la) ở thành Sur tử, được vị này nói cho nghe về pháp môn “Bồ tát vô lượng phúc đức bảo tạng giải thoát”.

16. Tham vấn trưởng giả Phổ nhãn

(Phạm: Samanta-netra, cũng gọi trưởng

giả Phổ nhãn diệu hương) ở thành Phổ môn nước Đàng căn, được vị này nói cho nghe về pháp môn “Linh nhất thiết chúng phổ kiến chư Phật hoan hỉ”.

17. Tham vấn vua Vô yếm túc (Phạm: Anala, cũng gọi vua Mãn túc), ở thành Đa la chàng, được vị này nói cho nghe về pháp môn “Bồ tát như huyền giải thoát”.

18. Tham vấn vua Đại quang (Phạm: Mahà-prabha) ở thành Diệu quang, được vị này nói cho nghe về pháp môn “Bồ tát đại từ vi thủ tùy thuận thế gian tam muội”.

19. Tham vấn ưu bà di Bất động (Phạm: Acalà) ở nước An trụ, được vị này nói cho nghe về pháp môn “Cầu nhất thiết pháp vô yếm túc tam muội quang minh”.

20. Tham vấn ngoại đạo Biên hành (Phạm: Sarva-gàmin, cũng gọi ngoại đạo Tùy thuận nhất thiết chúng sinh) ở thành Đô tát la, được vị này nói cho nghe về pháp môn “Chí nhất thiết xứ bồ tát hạnh”.

21. Tham vấn trưởng giả Chúc hương (Phạm: Utpala-bhùti, cũng gọi trưởng giả Thanh liên hoa hương, trưởng giả Ưu bát la hoa hương) ở nước Quảng đại, được vị này nói cho nghe về pháp môn “Điều hòa nhất thiết hương pháp”.

22. Tham vấn thuyên sư Bà lí la (Phạm: Vairocana, cũng gọi hải sư Tụ tại) ở đại thành Lô các, được vị này nói cho nghe về hạnh “Đại bi chàng”.

23. Tham vấn trưởng giả Vô thượng thắng (Phạm: Jayottama) ở thành Khả lạc, được vị này nói cho nghe về pháp môn “Chí nhất thiết xứ tu Bồ tát hạnh thanh tịnh”.

24. Tham vấn tử khuru ni Sư tử tần thân (Phạm: Siôha-vijfmbhità, cũng gọi tử khuru ni Sư tử phần tần) ở thành Ca lãng ca lâm nước Du na, được vị này chỉ dạy pháp môn “Thành tựu nhất thiết trí giải thoát”.

25. Tham vấn Bà tu mật đa nữ (Phạm: Vasumitrà, cũng gọi Bà tu di đa nữ) ở thành

Bảo trang nghiêm nước Hiêm nạn, được vị
này nói cho nghe về pháp môn “Bồ tát li
tham tế giải thoát”.

NGŨ THẬP TAM THAM

N

3475

26. Tham vấn cư sĩ Bê sắt chi la (Phạm: Vewihila, cũng gọi trưởng giả An trụ) ở thành Thiện độ, được cư sĩ nói cho nghe về pháp môn “Bồ tát sở đắc bất ban niết bàn tế giải thoát”.

27. Tham vấn bồ tát Quán tự tại (Phạm: Avalokitezvara, cũng gọi bồ tát Quán thế âm) ở núi Bồ đà lạc ca, được Ngài chỉ dạy pháp môn “Đại bi hạnh”.

28. Tham vấn bồ tát Chính thú (Phạm: Ananya-gàmin), được Ngài chỉ dạy pháp môn “Bồ tát phổ tạt hành giải thoát”.

29. Tham vấn thần Đại thiên (Phạm: Mahà-deva) ở thành Nọa la bát đê, được vị thần này nói cho nghe về pháp môn “Bồ tát vân võng giải thoát”.

30. Tham vấn thần đất An trụ (Phạm: Sthàvarà) ở Bồ đề tràng nước Ma kiệt đà, được vị thần này nói cho nghe về pháp môn “Bất khả hoại trí tuệ tạng”.

31. Tham vấn vị thần chủ về ban đêm là Bà san bà diển đê (Phạm: Vasanti, cũng gọi Bà sa đà dạ thiên) ở thành Ca tì la nước Ma yết đà, được vị thần này nói cho nghe về pháp môn “Bồ tát phá nhất thiết chúng sinh ám pháp quang minh giải thoát”.

32. Tham vấn vị thần chủ về ban đêm là Phổ đức tịnh quang (Phạm: Samantagambhira-sri-vimala-prabhà, cũng gọi Thập thâm diệu đức li câu quang minh dạ thiên) ở Bồ đề tràng nước Ma kiệt đà; được vị thần này nói cho nghe về pháp môn “Bồ tát tịch tĩnh thiên định nhạo phổ du bộ

giải thoát”.

33. Tham vấn vị thần chủ về ban đêm là Hỉ mục quan sát chúng sinh (Phạm: Pramudita-nayana-jagad-virocana, cũng gọi Hỉ mục quan sát chúng sinh dạ thiên) ở phía bên phải Bồ đề tràng, được vị thần này nói cho nghe về pháp môn “Đại thế lực phổ hỉ chàng giải thoát”.

34. Tham vấn vị thần chủ về ban đêm là Phổ cứu chúng sinh diêu đức (Phạm: Samanta-sattva-tranoja#-zri, cũng gọi Diêu đức cứu hộ chúng sinh dạ thiên) ở trong hội tòa, được vị này nói cho nghe về pháp môn “Phổ hiện nhất thiết thế gian điều phục chúng sinh giải thoát”.

35. Tham vấn vị thần chủ về ban đêm là Tịch tĩnh âm hải (Phạm: Prazanta-rutasàgaravati, cũng gọi Tịch tĩnh âm dạ thân), được vị thần này nói cho nghe về pháp môn “Niệm niệm xuất sinh quảng đại hỉ trang nghiêm giải thoát”.

36. Tham vấn vị thần chủ về ban đêm

là Thủ hộ nhất
thiết chúng sinh
(Phạm: Sarvanagara-
rakwas

a m b h a v a -
teja#-zri, cũng
gọi Diêu đức thủ
hộ chư thành dạ
thiên) ở trong hội
tòa, được vị này
nói cho nghe về
pháp môn “Thậm
thâm tự tại diêu
âm giải thoát”.

37. Tham vấn vị thần chủ về ban đêm là Khai phu nhất thiết thụ hoa (Phạm: Sarva-vfkwa-praphullana-saôvàsà, cũng gọi Khai phu thụ hoa dạ thiên) được vị thần này nói cho nghe về pháp môn “Xuất sinh quảng đại quang minh giải thoát”.

38. Tham vấn vị thần chủ về đêm là

Đại nguyện tinh tiến lực cứu hộ nhất thiết
chúng sinh (Phạm: Sarva-jagad-rakwìprajidhàna-
vìrya-prabhà, cũng gọi
NGŨ THẬP TAM THAM
Tranh vẽ Thiện Tài tham vấn
Bồ tát Quán Tự Tại
Tham vấn dạ thần Thủ Hộ
Nhất Thiết Chúng Sinh

N

3476

Nguyện dùng quang minh thủ hộ chúng sinh dạ thiên), được vị thần này nói cho nghe về pháp môn “Giáo hóa chúng sinh linh sinh thiện căn giải thoát”.

39. Tham vấn vị thần Diệu đức viên mãn (Phạm: Su-tejo-maīḍalarati-zri, cũng gọi Diệu đức viên mãn thiên) ở vườn Lam tì ni và được vị này nói cho nghe về pháp môn “Bồ tát ư vô lượng kiếp biến nhất thiết xứ thị hiện thụ sinh tự tại giải thoát”.

40. Tham vấn Thích ca Cù ba nữ (Phạm: Gopà, cũng gọi Cù di nữ) ở thành Ca tì la và được vị này nói cho nghe về pháp môn “Quán sát bồ tát tam muội hải giải thoát”.

41. Tham vấn phu nhân Ma da (Phạm: Màyà) ở tòa hoa sen báu lớn, được phu nhân chỉ dạy pháp môn “Bồ tát đại nguyện trí huyễn giải thoát”.

42. Tham vấn Vương nữ thiên chủ quang (Phạm: Surendrābhā, cũng gọi Thiên quang đồng nữ, Chánh niệm quang đồng nữ) ở Thiên cung và được chỉ dạy pháp môn “Vô ngại niệm thanh tịnh trang nghiêm giải thoát”.

43. Tham vấn Biến hữu đồng tử sự (Phạm: Visvà-mitra, cũng gọi Biến hữu đồng tử) ở thành Ca tì la, vị này không chỉ dạy gì khác, chỉ nói hãy đến tham vấn đồng tử Thiện tri chúng nghệ.

44. Tham vấn đồng tử Thiện tri chúng nghệ (Phạm: Zilpabhijīa) và được vị đồng tử này nói cho nghe pháp môn “Tứ thập nhị tự mẫu”.

45. Tham vấn ưu bà di Hiền thắng (Phạm: Bhadrōttamā) ở

thành Bà đát na
nước Ma kiệt đà và
được vị này nói
cho nghe về pháp môn “Vô y xứ đạo tràng
giải thoát”.

46. Tham vấn trưởng giả Kiên cố giải
thoát(Phạm:Muktà-sàra, cũng gọi trưởng
giả Kiên cố) ở thành Ốc điền, được vị này
nói cho nghe về pháp môn “Vô trước niệm
thanh tịnh trang nghiêm giải thoát”.

47. Tham vấn trưởng giả Diệu nguyệt
(Phạm:Su-candra) và được nghe trưởng giả
nói về pháp môn “Tịnh trí quang minh giải
thoát”.

48. Tham vấn trưởng giả Vô thắng
quân (Phạm:Ajita-sena) ở thành Xuất sinh
và được vị này nói cho nghe về pháp môn
“Bồ tát vô tận tướng giải thoát”.

49. Tham vấn
Bà la môn Tối
tịch tĩnh(Phạm:
Ziva-ràgra, cũng
gọi Bà la môn Thi
tì tối thắng) ở tụ
lạc Pháp phía
nam thành và
được vị này nói
cho nghe về pháp
môn “Bồ tát
thành nguyện
ngữ giải thoát”.

50. Tham vấn đồng tử Đức sinh và
đồng nữ Hữu đức (Phạm:Zrì-samabhava,
Zrì-mati) ở thành Diệu ý hoa môn và được
nghe 2 vị này nói rõ về pháp môn “Bồ tát
huyền trụ giải thoát”.

51. Tham vấn bồ tát Di lạc (Phạm:
Maitreya) ở trước lầu gác Tì lô giá na trang
nghiêm tạng trong vườn Đại trang nghiêm
tại nước Hải ngân, được Bồ tát chỉ dạy các
pháp yếu, rồi mở cửa lầu gác, bảo đồng tử
Thiện tài bước vào trong. Lầu gác này rộng
lớn vô lượng giống như hư không. Ở trong

lầu gác này, đồng tử Thiện tài được nghe
pháp âm sâu xa mầu nhiệm không thể nghĩ
bàn, liền được vô lượng các môn tổng trì,

NGŨ THẬP TAM THAM

Tranh vẽ Thiện Tài tham vấn

Ưu bà di Hiền Thắng

Tham vấn Bà la môn Tối Tịch Tĩnh

N

3477

trụ trong cảnh giới tự tại giải thoát bất khả tư nghị của Bồ tát. Bồ tát Di lạc lại bảo đồng tử Thiện tài đến tham vấn bồ tát Văn thù sư lợi.

52. Tham vấn bồ tát Văn thù sư lợi (Phạm:Mañju-zrì) ở thành Tô ma na tại nước Phổ môn. Khi đồng tử Thiện tài đến thì bồ tát Văn thù sư lợi từ đàng xa đuổi cánh tay phải qua 110 do tuần, xoa đỉnh đầu của Thiện tài, giảng nói diệu pháp, khiến Thiện tài thành tựu được vô số pháp môn, đầy đủ vô lượng đại quang minh, lại khiến Thiện tài vào đạo tràng của hạnh Phổ hiền. Lúc đó, Thiện tài khao khát muốn đến tham vấn bồ tát Phổ hiền.

53. Tham vấn bồ tát Phổ hiền (Phạm: Samanta-bhadra): Sau khi chứng được các môn Tổng trì từ nơi bồ tát Văn thù sư lợi, đồng tử Thiện tài thu nhiếp các căn, dốc lòng cầu được thấy bồ tát Phổ hiền; lúc ấy, đồng tử Thiện tài liền thấy bồ tát Phổ hiền ngồi trên tòa sư tử bằng hoa sen báu trong chúng hội ở trước đức Như lai, từ các lỗ chân lông trên thân Bồ tát phóng ra những áng mây ánh sáng;

bồ tát Phổ hiền
liền đuổi cánh tay
phải xoa đỉnh đầu
Thiện tài, giảng
nói các pháp cho
Thiện tài nghe,
ngay đó, Thiện tài
liền chứng được
các môn Tam
muội nhiều như
số bụi nhỏ của tất
cả các cõi Phật.

(xt. Ngũ Thập Ngũ Thiện Tri Thức,
Thiện Tài Đồng Tử).

NGŨ THẬP TAM TÔN

.....
Năm mươi ba vị tôn. Tức 37 vị tôn của Kim cương giới Mật giáo và 16 vị Bồ tát trong kiếp Hiền.

Ba mươi bảy vị tôn của Kim cương giới gồm 5 đức Phật, 4 vị bồ tát Ba la mật, 16 vị Đại bồ tát, 8 vị bồ tát Cúng dường và 4 vị Nhiếp bồ tát. Còn 16 vị Bồ tát trong kiếp Hiền là: Di lạc tôn, Bất không kiến, Nhất thiết diệt ác thú, Li nhất thiết ưu ám, Hương tượng, Dũng mãnh tôn, Hư không tạng, Trí chàng, Vô lượng quang, Nguyệt quang, Hiền hộ, Quang võng, Kim cương tạng, Vô tận tuệ, Biến tích và Phổ hiền đại quang minh, gọi chung là Hiền kiếp thập lục tôn.

[X. kinh Kim cương đính nhất thiết Như lai chân thực nhiếp đại thừa hiện chứng đại giáo vương Q.hạ; Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.3; Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu]. (xt. Kim Cương Giới Tam Thập Thất Tôn, Hiền Kiếp Thập Lục Tôn).

NGŨ THẬP THIÊN CÚNG

Tác pháp cúng dường 50 vị thần để hàng phục các ma, đẩy lùi các chướng nạn về tinh tú, cầu nguyện nhân dân yên vui, đất nước thanh bình, mùa màng bội thu.

Ngũ thập thiên là các vị thiện thần giữ gìn 8 phương trời đất, gồm có 12 vị trời, 28 ngôi sao, 9 ngôi sao và vị tôn Bất động 4 tay. Có thuyết nói Ngũ thập thiên là chỉ cho 5 vị Đại tôn, 28 ngôi sao và 7 ngôi sao. Pháp cúng dường 50 vị trời này đại khái cũng giống như pháp cúng dường 12 vị trời. Trong 50 vị trời, thì ấn khế và chân ngôn của Bất động tôn và 12 vị trời đều khác nhau, còn 9 ngôi sao và 28 ngôi sao thì dùng ấn khế và chân ngôn chung.

[X. Cúng dường Thập nhị đại uy đức thiên báo ân phạm; Kim cương đính du già hộ ma nghi quỹ; Chư tôn yếu sao Q.11, 12].

NGŨ THẬP THIÊN CÚNG
Tranh vẽ Thiện Tài tham vấn
Bồ Tát Phổ Hiền

N

3478

NGŨ THẬP TRIỂN CHUYỂN TÙY HỈ

Cũng gọi Ngũ thập triển chuyển.

Năm mươi người theo thứ tự tùy hỉ.

Nghĩa là tùy hỉ nghe kinh Pháp hoa rồi theo thứ tự truyền lại từ người thứ 1 đến người thứ 50.

Theo phẩm Tùy hỉ công đức trong kinh Pháp hoa quyển 6, thì công đức tùy hỉ của người thứ 50 được nghe kinh Pháp hoa rộng lớn vô biên. Công đức của người này vượt xa công đức của người bố thí những thứ vui chơi cho mọi người trong 1 thế giới suốt thời gian 80 năm và nói pháp khiến cho những người ấy đều chứng được quả A la hán. Do đó, ta có thể biết công đức tùy hỉ của 49 người trước, nhất là người đầu tiên được nghe kinh Pháp hoa mà tùy hỉ thì công đức vô lượng vô biên như thế nào.

Căn cứ theo thứ tự trước sau của 50 người này, để nói về công đức hơn kém của họ đạt được, thì có 2 thuyết của 2 vị Luận sư ở 2 miền Nam, Bắc. Luận sư miền Nam lập ra 3 triển chuyển: Triển chuyển hơn, triển chuyển vừa và triển chuyển kém, dùng triển chuyển sau cùng và kém nhất trong triển chuyển kém để so sánh mà hiển bày vừa và hơn. Luận sư miền Bắc thì cho rằng 50 giai vị gồm 10 địa và 40 tâm là 50 người, trong đó, người thứ 50 tùy hỉ nghe pháp tức là Bồ tát địa thứ 10 nghe đức Phật nói pháp, cho nên là Tối thắng (hơn nhất, hơn hết).

Đại sư Trí Khải tông Thiên thai thì giải thích theo 2 cách:

1. Hoành: Căn cứ theo 4 chúng của 3 giáo: Tạng, Thông, Biệt. Tạng giáo lập 4 môn: Có, không, cũng có cũng không, chẳng phải có chẳng phải không; mỗi môn đều có 4 chúng: Tỉ khuru, tỉ khuru ni, ưu bà tặc, ưu bà di, thêm sa di, sa di ni nữa thành

là 6 người, 4 môn thì có 24 người; mỗi mỗi lại có Tùy tín hành và Tùy pháp hành khác nhau, cho nên thành 48 người, thêm 2 người đầu tiên và 2 người cuối cùng thì tất cả là 50 người. Thông giáo và Biệt giáo cũng như thế.

2. Trục: Căn cứ theo Viên giáo, số pháp có tiểu 7, đại 7. Tiểu 7 là 1 đơn vị 7, đại 7 có 7 lần 7 là 49. Thầy trò đều có công đức tự hành và hóa tha, 1 người sau cùng chỉ có khả năng tự ngộ mà không có đức hóa tha, cộng chung là 50 người.

[X. Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.8; Pháp hoa kinh văn cú Q.10, phần đầu; Pháp hoa văn cú kí Q.10, trung; Pháp hoa nghĩa số Q.11 (Pháp tạng); Pháp hoa kinh huyền tán Q.10].

NGŨ THẬP TỰ MÔN

Cũng gọi Ngũ thập tự mẫu.

Năm mươi chữ cái của tiếng Phạm.

Năm mươi chữ cái này bao gồm 16 nguyên âm và 34 phụ âm, là những chữ phải học tập khi còn vỡ lòng.

(xt. Tật Đàm).

NGŨ THẤT TAM BẤT DỊ

Gọi đủ: Ngũ thất bản tam bất dị.

Năm điều sai lầm (mất ý gốc), 3 điều không dễ (khó khăn). Đây nói về việc phiên dịch kinh chữ Phạm ra chữ Hán có những điểm khó khăn.

(xt. Dịch Kinh).

NGŨ THỂ

Cũng gọi Ngũ luân.

Năm thể: Gân, mạch, thịt, xương, da lông; hoặc gọi chung năm bộ phận trên thân thể: Đầu gối phải, đầu gối trái, tay phải, tay trái và đầu.

Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyền

NGŨ THỂ

N

3479

hạ, phần 3 (Đại 40, 395 trung) nói: “Năm chỗ đều tròn, nên gọi là Ngũ luân. Tứ chi và đầu gọi là Ngũ thể. Luân là chỉ riêng cho 5 chỗ; Thể thì chỉ chung cho toàn thân”.

NGŨ THỂ ĐẦU ĐỊA

Cũng gọi Ngũ luân đầu địa, Đầu địa lễ, Tiếp túc lễ, Đầu diện lễ, Đỉnh lễ.

Năm vóc gieo sát đất.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2, thì phép lễ của Ấn độ có 9 cách mà gieo 5 vóc(đầu, 2 tay và 2 gối) xuống đất là cách lễ thứ 9, cũng là cách lễ thành kính nhất trong 9 cách lễ. Về sau, Phật giáo cũng dùng cách lễ này để bày tỏ lòng tôn kính cao nhất.

Cách

lễ này là:

Trước hết

quì gối

bên phải

sát đất, kế

đến là gối

bên trái,

rồi đến 2 khuỷu tay đặt sát đất, 2 bàn tay ngửa ra duỗi thẳng quá trán, sau cùng là đỉnh đầu đặt sát đất, hồi lâu như thế gọi là 1 lễ.

Cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao, khi lễ kính Tam bảo thì 5 thể phải gieo xuống đất để chiết phục sự kiêu mạn và tỏ lòng thành kính.

Năm ý nghĩa về sự gieo 5 vóc xuống đất của người lễ như sau:

1. Khi gối bên phải sát đất, nguyện cho chúng sinh được đạo chính giác.
2. Khi gối bên trái sát đất, nguyện cho chúng sinh không khởi tà kiến ngoại đạo, tất cả đều an trụ trong đạo chính giác.
3. Khi tay phải sát đất, nguyện như Thế tôn ngồi tòa kim cương, đại địa rúng động,

hiện bày tướng lành, chứng nhập đại Bồ đề.

4. Khi tay trái sát đất, nguyện cho chúng sinh xa lìa ngoại đạo, dùng 4 nhiếp pháp thu phục những người ương ngạnh, khiến họ vào chính đạo.

5. Khi đỉnh đầu sát đất, nguyện cho chúng sinh lìa tâm kiêu mạn, đều được thành tựu đỉnh tướng Vô kiến.

[X. kinh Quán vô lượng thọ; kinh Li cầu tuệ bồ tát sở vấn lễ Phật pháp; Quán vô lượng thọ Phật kinh số (Trí khái); Thích môn qui kính nghi Q.hạ; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 3; Pháp uyển châu lâm Q.20; Thích thị yếu lãm Q.trung].
(xt. Khê Thủ, Lễ).

NGŨ THÊ NGUYÊN

.....

Năm thệ nguyện được dùng trong Thai tạng giới của tông Chân ngôn, Nhật bản.

1. Thệ nguyện dứt tất cả điều ác.
2. Thệ nguyện độ thoát hết tất cả chúng sinh.
3. Thệ nguyện tu tập tất cả pháp.
4. Thệ nguyện kính thờ hết tất cả Phật.
5. Thệ nguyện chứng được đại Bồ đề.

Còn trong Kim cương giới thì dùng Ngũ đại nguyện.

NGŨ THỊ GIẢ

Năm người hầu. Tức 5 vị thị giả mỗi vị giữ 1 chức vụ theo hầu bên vị Trụ trì trong Thiền lâm. Đó là:

1. Thiêu hương thị giả, cũng gọi Thị hương. Người theo hầu vị Trụ trì trong những giờ thướng đường, tiểu tham, phổ thuyết, khai thất, niệm tụng, phóng tham...
2. Thư trạng thị giả, cũng gọi Thị trạng. Trông coi việc thư từ qua lại cho vị Trụ trì.
3. Thỉnh khách thị giả, cũng gọi Thị khách. Tiếp đãi khách của vị Trụ trì.
4. Y bát thị giả, cũng gọi Thị y. Trông coi áo bát và các vật dụng của Trụ trì.

NGŨ THỊ GIẢ

Năm vóc gieo xuống đất đánh lễ chân Phật

N

3480

5. Thang dược thị giả, cũng gọi Thị dược. Săn sóc việc ăn uống thuốc thang cho vị Trụ trì.

Trong 5 Thị giả, 3 vị Thiêu hương, Thư trạng và Thỉnh khách được gọi là Sơn môn tam đại thị giả (3 vị thị giả quan trọng trong Thiền lâm).

[X. điều Tây tự đầu thủ trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4; Thiền lâm tượng khí tiên Q.6]. (xt. Thị Giả).

NGŨ THIÊN

... ..

Cũng gọi Ngũ phạm, Ngũ phạm tỵ, Ngũ chúng tội, Ngũ chủng chế.

Năm khoa mục lớn của giới luật. Tức là:

- Ba la di (Phạm: Pàràjika).
- Tăng tàn (Phạm: Saôghavazewa).
- Ba dật đề (Phạm: Pàyattika).
- Ba la đề đề xá ni (Phạm: Pratide= zaniya).
- Đột cát là (Phạm: Duwkfta).

Năm thiên trên đây bao gồm 250 giới của tỉ khuru và 348 giới của tỉ khuru ni.

1. Ba la di: Tội nặng nhất trong giới luật. Người phạm tội này như bị chặt đầu, vĩnh viễn bị đuổi ra khỏi tăng đoàn. Tức là 4 Ba la di trong giới Tỉ khuru và 8 Ba la di trong giới Tỉ khuru ni.

2. Tăng tàn: Tội nặng thứ nhì sau Ba la di. Người phạm tội này như bị kẻ ác làm tổn hại, tàn phế; phải xin chúng tăng làm pháp sám hối cho mới trừ được tội. Tức là 13 Tăng tàn trong giới Tỉ khuru và 17 Tăng tàn trong giới Tỉ khuru ni.

3. Ba dật đề: Tội đọa. Người phạm tội này phải đọa vào địa ngục lạnh nóng. Tức là 30 Xả đọa và 90 Đơn đọa trong giới Tỉ khuru; 30 Xả đọa và 178 Đơn đọa trong giới Tỉ khuru ni.

4. Ba la đề đề xá ni: Hướng vào người

khác sám hối. Người phạm tội này phải hướng vào vị tử khuru khác để cầu sám hối. Tức là 4 ĐỀ xá ni trong giới Tỉ khuru và 8 ĐỀ xá ni trong giới Tỉ khuru ni.

5. Đột cát la: Ác tác, lỗi do 2 nghiệp thân và khẩu phạm phải; giới này khó giữ nhưng lại dễ phạm, thường phải ghi nhớ và học tập. Tức là 2 Bất định, 100 Chúng học, 7 Diệt tránh trong giới Tỉ khuru và giới Tỉ khuru ni.

Cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập, thì 5 thiên giới pháp trên đây được phối hợp với 5 thứ hình phạt người phạm tội: Chết, đày đến nơi khác, giam giữ, đánh bằng gậy và đánh bằng roi. Người tu hành phạm giới, tùy tội nặng nhẹ, cứ theo thứ tự 5 hình phạt trên đây mà trừng trị.

[X. luật Ma ha tăng kì Q.32; luật Tứ phần Q.59, 60; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung, phần 1; Tứ phần luật hàm chú giới bản số Q.1].

NGŨ THIÊN ĐẠI QUI

.....
Năm nghìn đại qui trách mắng người phạm giới.

Đệ tử Phật do tín tâm xuất gia thụ chính giới của Phật mà cố ý hủy phạm Thánh giới thì có 5.000 đại qui lúc nào cũng đứng ngăn ở trước mặt người ấy, trách mắng người ấy là đại tặc. Nếu người phạm giới vào phòng xá, thành ấp hoặc nhà cửa thì đại qui thường quét xóa lột chân của người ấy.

[X. kinh Phạm võng Q.hạ].

NGŨ THIÊN THƯỢNG MẠN

.....
Cũng gọi Ngũ thiên khởi khứ.

Năm nghìn vị đệ tử mang lòng tăng thượng mạn.

Khi đức Thế tôn bắt đầu giảng kinh Pháp hoa thì trong hội tọa có 5 nghìn vị tử khuru, tỉ khuru ni, ưu bà tắc, ưu bà di ôm lòng tăng thượng mạn, chưa nghe đức Phật giảng rộng về pháp môn Khai tam hiền nhất thì đã đứng

NGŨ THIÊN THƯỢNG MẠN

N

3481

dậy đi ra, gọi là Ngũ thiên thượng mạn.
Theo Pháp hoa văn cú quyển 4, phần đầu giải thích, thì sở dĩ 5 nghìn vị đệ tử này chưa nghe Phật nói mà đã bỏ đi là vì họ mắc 3 cái lỗi: Chướng, Chấp và Mạn. Chướng là trong đời 5 trước ác có rất nhiều chướng ngại; Chấp là họ chấp Tiểu thừa, chê Đại thừa; Mạn là chưa chứng mà nói đã chứng. Họ chưa nghe đức Phật nói về Khai tam hiển nhất thì vẫn chưa sinh tâm hủy báng, còn tạo thành nhân duyên hạt châu, cho nên họ bỏ đi là có lợi. Nhưng, nếu họ ở lại mà nghe đức Phật giảng rộng về pháp môn Khai tam hiển nhất, họ sẽ cảm thấy trái ý mà sinh lòng hủy báng, thì như thế sẽ tự chướng ngại và chướng ngại người khác, điều đó có hại cho chính họ, cho nên đức Phật đã không ngăn cản, cứ để họ bỏ đi.

[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa Q.1; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10, phần cuối; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.10, phần cuối].

NGŨ THIÊN TRÚC

Cũng gọi Ngũ Ấn độ.

Gọi tắt: Ngũ thiên, Ngũ trúc, Ngũ Ấn.

Vào thời Trung cổ, toàn cõi Ấn độ được chia làm 5 khu vực: Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung, gọi là Ngũ Thiên trúc.

Theo Đại đường tây vực kí quyển 2, bờ cõi của Ngũ Ấn độ như sau: Chu vi rộng hơn 9 vạn dặm, 3 mặt đều giáp biển, phía Bắc giáp núi Tuyết sơn, về địa hình thì phía Bắc rộng, phía Nam hẹp, có hình bán nguyệt, gồm hơn 70 nước.

(xt. Ấn Độ).

NGŨ THIÊN NGŨ ÁC

... ..

Chỉ cho 5 điều thiện và 5 điều ác.

Năm điều thiện: Không giết hại, không

trộm cướp, không gian dâm, không nói dối, không uống rượu. Trái lại, là 5 điều ác. Năm điều thiện mang lại quả báo hạnh phúc; 5 điều ác chiêu cảm quả báo khổ đau.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ].

NGŨ THÔNG

.....

I. Ngũ Thông.

Phạm: Pañcābhijñā.

Cũng gọi Ngũ thần thông.

Chỉ cho 5 thứ năng lực siêu tự nhiên do tu 4 tĩnh lự căn bản mà được.

Thần nghĩa là không thể nghĩ bàn. Thông nghĩa là tự do tự tại. Năm thần thông là:

1. Thần cảnh trí chứng thông (Phạm: Fddhi-viwaya-jñāna-sākwātkriyā= bhijñā), cũng gọi Thần cảnh thông, Thần túc thông, Thân như ý thông, Như ý thông, Thân thông, Nghĩa là có thể tự do tự tại đi đến bất cứ nơi nào.

2. Thiên nhãn trí chứng thông (Phạm: Divya-cakwur-jñāna-sākwātkriyā= bhijñā), cũng gọi Thiên nhãn trí thông, Thiên nhãn thông. Nghĩa là có thể thấy những cái mà mắt người thường không thể thấy được.

3. Thiên nhĩ chứng trí thông (Phạm: Divya-zrotra-jñāna-sākwātkriyābhijñā), cũng gọi Thiên nhĩ trí thông, Thiên nhĩ thông. Nghĩa là có khả năng nghe được những âm thanh mà tai của người thường không thể nghe được.

4. Tha tâm trí chứng thông (Phạm: Ceta#-paryāya-jñāna-sākwātkriyā= bhijñā), cũng gọi Tha tâm trí thông, Tri tha tâm thông, Tha tâm thông. Nghĩa là có năng lực biết rõ ý nghĩ trong đầu óc người khác.

5. Túc trụ tùy niệm trí chứng thông (Phạm: Pūrve-nivāsānusmṭi-jñānasākwātkriyābhijñā), cũng gọi Túc trụ trí

thông, Thức túc mệnh thông, Túc mệnh

NGŨ THÔNG

N

3482

thông. Nghĩa là có năng lực biết rõ các việc ở đời quá khứ.

Trong 5 thân thông trên, 4 thông trước chung cho hữu lậu, thuộc về trí thế tục. Còn Tha tâm trí thông thì chung cho vô lậu, thuộc về 5 trí: Pháp trí, loại trí, đạo trí, thế tục trí và tha tâm trí.

Ngoài ra, Ngũ thông là từ 4 tĩnh lực căn bản sinh khởi, cho nên không phải chỉ có bậc Thánh, mà ngoại đạo và phàm phu dị sinh cũng có thể đạt được. Người tiên có được 5 thứ thân thông này gọi là Ngũ thông tiên.

[X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.6; kinh Đại tát già ni càn tử sở thuyết Q.7, 8; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.19; luận Đại tì bà sa Q.141; luận Đại trí độ Q.5, 28; luận Thành thực Q.16]. (xt. Tam Minh).

II. Ngũ Thông.

Năm lực dụng của thân thông.

1. Đạo thông: Sau khi chứng lí trung đạo có thể khởi đại dụng, trong vô tâm ứng hợp vạn vật, tùy duyên biến hóa muôn hình, không có thể nhất định, giống như trăng đầy nước, hoa đóm giữa hư không.

2. Thần thông: Trong tâm tĩnh lặng có thể chiếu soi khắp muôn vật, ghi nhớ rõ ràng các việc đời trước... đều do sức định.

3. Y thông: Biết tất cả pháp thuật mà ứng dụng nơi thân, cho nên có thể nương vào(y)bùa chú mà đi lại, hoặc nhờ sức thuốc luyện mà sinh ra linh biến.

4. Báo thông: Tức sức thân thông nương vào quả báo mà có, biết trước các việc của quý thân, biến hóa các hình chư thiên, biết rõ chỗ của trung âm hữu tình đầu thai, đồng thời có thể ẩn hiện như thần rỗng.

5. Yêu thông: Biến hóa như tinh linh các loài chồn, cáo, cây, đá... có thể gá vào người, đồng thời có sức thông tuệ lạ thường...

[X. Tông kính lục Q.15; Đại tạng pháp số Q.2].

NGŨ THÔNG BỒ TÁT

Người đầu tiên lưu truyền bức tranh vẽ hình tượng đức Phật A di đà.

Cứ theo Tập thần châu Tam bảo cảm thông lục quyển trung của ngài Đạo tuyên, thì bồ tát Ngũ thông ở chùa Kê đầu ma xứ Thiên trúc(Ấn độ)từng đến thế giới An lạc cầu thỉnh hình tượng Phật A di đà, để làm lợi ích cho chúng sinh ở cõi Sa bà nguyện sinh về Tịnh độ. Đức Phật A di đà hứa khả, nên có sự lưu truyền hình tượng Di đà và 50 vị Bồ tát.

(xt. A Di Đà Ngũ Thập Bồ Tát Tượng).

NGŨ THÔNG THẦN

.....

Tục gọi: Ngũ thánh.

Tên vị thần dân tà trong truyền thuyết dân gian Trung quốc thời cổ đại, hay làm cho người ta mê mẩn; vốn là 5 anh em, đã được thờ cúng từ cuối đời Đường, miếu hiệu là Ngũ thông.

Trong bài minh Đại qui hư hựu sư của Trịnh ngu đời Đường có những từ ngữ: “Ngu A Bàn, Quỷ Ngũ Thông”. Có thuyết nói rằng vua Thái tổ nhà Minh lúc mới định thiên hạ, nằm mơ thấy các binh lính chết trận đến xin cứu giúp, vua bèn cho phép 5 người lập thành 1 ngũ được hưởng đồ huyết thực ở các nơi và ra lệnh cho người ở Giang nam, mỗi nhà lập 1 miếu nhỏ cao 5 thước, tục gọi là Ngũ thánh đường để thờ cúng.

Khoảng năm Khang hi (1662-1722) đời Thanh, Tuần phủ Giang ninh là Thang bản, từng cho phá hủy các miếu này, nhưng vẫn chưa phá hết.

[X. Lưu thanh nhật trát; Cai dư tùng khảo Q.35].

NGŨ THÔNG THẦN

N

3483

NGŨ THỜI BÁT GIÁO

Năm thời tám giáo do ngài Trí Khải tông Thiên thai thành lập.

Đại sư Trí Khải căn cứ vào nội dung các kinh điển do đức Phật nói để phân loại, giải thích, rồi theo thứ tự thời gian đức Phật thuyết pháp mà chia làm 5 thời. Lại căn cứ theo phương pháp đức Phật dắt dẫn chúng sinh mà chia giáo pháp của Ngài làm 8 giáo, gọi chung là Ngũ thời bát giáo.

I. Ngũ Thời.

1. Thời Hoa nghiêm: Đức Phật nói kinh Hoa nghiêm trong 21 ngày đầu tiên sau khi Ngài thành đạo. Nội dung thuyết pháp ở thời kỳ này, chính là Viên giáo, phụ là Biệt giáo, mà đối tượng thuyết pháp là chúng Đại bồ tát Biệt giáo và các vị ưu tú trong Viên giáo. Nói theo ý nghĩa giáo hóa của đức Phật, thì thời kỳ này là Ngài dự định thử nghiệm xem Phật tuệ tự nội chứng của Ngài có thích hợp với căn cơ của chúng sinh hay không, cho nên thời kỳ này được gọi là Nghĩ nghĩ thời..... Nói theo thứ tự giáo pháp thì tương đương với Nhũ vị (vị sữa) đầu tiên được vắt ra từ thân bò.

Kinh Hoa nghiêm có chia ra phần trước và phần sau khác nhau. Phần trước là giáo pháp nói trong 21 ngày đầu, không có hàng Thanh văn tham dự; phần sau như phẩm Nhập pháp giới thì có các vị đại Thanh văn như ngài Xá lợi phất... Nhưng giáo pháp của thời kỳ này quá cao, hàng Thanh văn đều như điếc như câm nên chưa thể nhận lãnh được hiệu quả lợi ích của sự giáo hóa.

2. Thời Lộc uyển: Trong khoảng 12 năm sau khi đức Phật nói kinh Hoa nghiêm, là thời kỳ Phật nói 4 bộ kinh A hàm Tiểu thừa ở 16 nước lớn. Vì nơi nói pháp đầu tiên trong thời kỳ này là vườn Lộc dã, nên gọi là

thời Lộc uyển(thời vườn Nai), lại lấy tên kinh đã nói nên cũng gọi là thời A hàm. Giáo pháp nói trong thời kì này tương đối thấp, chỉ là giáo pháp Tiểu thừa(tức 3 tạng giáo). Nói theo ý nghĩa giáo hóa thì vì thời kì này lấy những người có căn cơ tương đối thấp kém làm đối tượng để dẫn dụ, nên gọi là thời Dụ dẫn, nói theo thứ tự giáo pháp thì thời kì này ví dụ như Lạc vị (váng sữa).

3. Thời Phương đẳng: Thời kì Phật nói các kinh Đại thừa như Duy ma, Tư ích, Thắng man... trong khoảng 8 năm sau thời Lộc uyển. Giáo pháp của thời này gồm cả 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên, đả phá thiên kiến của thời thứ 2 cho rằng sự thâm chứng của Phật và thiên chứng của Tiểu thừa là giống nhau. Trong đó bao hàm ý nghĩa chê bai Tiểu thừa, khen ngợi Đại thừa, quở trách Thiên giáo, tán dương Viên giáo, muốn cho hàng Thanh văn sinh tâm chán Tiểu thừa, mến Đại thừa. Nếu nói theo ý nghĩa giáo hóa của đức Phật, thì thời kì này gọi là thời Đản ha.....(quở trách Tiểu thừa); nói theo thứ tự giáo pháp thì thời này ví dụ là Sinh tô vị (sữa đặc). Lại Phương đẳng là danh từ gọi chung các kinh Đại thừa, mà thời kì này là thời kì đầu tiên nói kinh Đại thừa, cho nên cũng gọi là thời Phương đẳng.

4. Thời Bát nhã: Chỉ cho thời kì Phật nói các kinh Bát nhã, trong khoảng 22 năm sau thời Phương đẳng. Giáo pháp nói trong thời kì này là Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo. Nói theo ý nghĩa giáo hóa của Phật, thời kì này là thời gạt bỏ các thiên chấp phân biệt Đại thừa, Tiểu thừa, nói các pháp đều “Không”, dung hợp Đại, Tiểu thừa vào 1 vị, nên gọi là thời Đào thải.....; nói theo thứ tự giáo pháp thì ví dụ cho vị Thục tô (bơ). Thời này đức Phật nói cho ngài Tu bồ đề(thuộc hàng Thanh văn) về lí Bát bát khiến ngài ngưỡng mộ Đại

thừa; vả lại, thời kì này là từ Nhị thừa tiến
NGŨ THỜI BÁT GIÁO

N

3484

dẫn đến lí “Không” của Đại thừa nên gọi là Bát nhã chuyển giáo. Vì thời này có thể trừ bỏ sự phân biệt về mặt giáo pháp nên cũng gọi là Pháp khai hội. Trong đó, ngoài việc thuyết minh lí “Không” tiêu cực của Thông giáo(tức Bát nhã chung cho cả 3 thừa), còn nói rõ về lí trung đạo “bất không” tích cực của Biệt giáo và Viên giáo(tức là Bát nhã của Bồ tát).

5. Thời Pháp hoa Niết bàn: Chỉ cho thời kì làm cho người nghe pháp tiến đến cảnh giới cao nhất và chứng nhập tri kiến Phật. Đây là thời kì đức Phật nói kinh Pháp hoa trong khoảng 8 năm sau cùng và nói kinh Niết bàn 1 ngày 1 đêm trước khi Ngài nhập diệt. Giáo pháp nói trong thời kì này thuần là Viên giáo, tức là hội thông các giáo pháp phương tiện của 4 thời trước, đồng thời mở ra Viên giáo chân thực sáng tỏ tròn đầy. Nói theo ý nghĩa giáo hóa của đức Phật thì giáo pháp ở thời kì này không chỉ dừng lại ở mặt lí luận pháp khai hội mà thực tế còn làm cho tất cả mọi người đều chứng nhập nhân khai hội. Nói theo thứ tự giáo pháp thì thời kì này ví dụ cho vị Đề hồ (phó mát).

Mối quan hệ giữa kinh Pháp hoa và kinh Niết bàn là ở chỗ làm sáng tỏ lí rốt ráo chỉ có “một Phật thừa”. Kinh Pháp hoa thuộc về hậu giáo hậu vị trong 5 vị tiền phiên là mở ra hội Nhị thừa trong khoảng từ thời Hoa nghiêm trở về sau cho đến kinh Pháp hoa, mục đích là hoàn thành việc “nhập Phật tri kiến” (Đại thu giáo :Thu hết mọi người). Còn kinh Niết bàn thì đối với những người có năng lực mà kinh Pháp hoa bỏ sót, dõng theo lại cả 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên, nói về Phật tính thường trụ, về phù trì giới luật, khiến tất cả đều thành Phật; vì thế kinh Niết bàn là hậu giáo hậu vị trong 5 vị hậu

phiên, cũng gọi Hậu giáo Niết bàn kinh (Quần thập giáo :Giáo nhật hạnh, tức thu hết những người còn sót lại). Năm thời còn được chia ra Thông và Biệt. Thông ngũ thời là trong mỗi thời kì tùy theo năng lực của người nghe mà nói pháp thích hợp, khiến mỗi người đạt lợi ích khác nhau về giáo pháp, để hiển bày sự dung thông của giáo pháp. Còn Biệt ngũ thời tức là y theo thứ tự đem phương pháp giáo hóa chúng sinh của đức Phật chia làm 5 thời kì để nói rõ về thứ tự thuyết pháp. Ngoài ra, về số năm thuyết pháp của 5 thời có nhiều thuyết khác nhau, và lại 5 thời này có nên theo thời gian mà phân chia, hoặc theo lí luận mà phân loại hay không, thì từ xưa đến nay đã thành vấn đề tranh luận.

II. Bát Giáo.

Gồm 4 giáo hóa nghi, tức là 4 hình thức và nghi tắc được đức Phật sử dụng để giáo hóa chúng sinh cùng 4 giáo hóa pháp, tức là nội dung giáo pháp mà đức Phật dùng để giáo hóa chúng sinh.

A. Bốn Giáo Hóa Nghi.

1. Đốn giáo: Đầu tiên, đức Phật trực tiếp dùng phương pháp tự nội chứng để chỉ dạy chúng sinh, tương đương với thời kinh Hoa nghiêm đã nói.
2. Tiệm giáo: Nội dung của việc giáo hóa là dùng những giáo pháp từ cạn dần dần(tiệm)đến sâu, tương đương với 3 thời: A hàm, Phương đẳng, Bát nhã.
3. Bí mật giáo: Đức Phật ứng theo căn cơ, năng lực, bản chất bất đồng của chúng sinh mà truyền dạy các giáo pháp khác nhau, khiến cho người kia người này không biết lẫn nhau.
4. Bất định giáo: Chúng sinh tuy cùng tham dự 1 pháp hội nhưng tùy theo năng lực, trình độ của mỗi người mà hiểu giáo pháp khác nhau.

Trong đó, điểm giống nhau giữa Bí mật giáo và Bất định giáo là “Đồng thính dị văn”,

tức là cùng ngồi nghe pháp trong 1 hội mà
pháp được nghe đều khác nhau, nhưng Bí
mật giáo thì mọi người đều không biết nhau
NGŨ THỜI BÁT GIÁO

N

3485

về sự sai biệt của lợi ích, đó là nhân pháp đều không biết; còn Bất định giáo thì mọi người biết rõ nhau về sự sai biệt của lợi ích, đó là nhân biết, pháp không biết. Bất định giáo nghĩa là giáo pháp mà mọi người thể ngộ không nhất định, vì thế, nói một cách chặt chẽ, thì Bí mật giáo nói trên lẽ ra phải được gọi là Bí mật bất định giáo, mà Bất định giáo thì phải được gọi là Hiện lộ bất định giáo. Còn Đốn giáo và Tiệm giáo là những giáo công khai nên gọi đó Hiện lộ định giáo.

B. Bốn Giáo Hóa Pháp.

1. Tam tạng giáo, gọi tắt: Tạng giáo.

Giáo pháp Tiểu thừa. Tức nói kinh A hàm của hàng Tam thừa để nêu rõ lý Dẫn không, đồng thời từ Tích không quán (Chuyết độ quán) mà vào lý Niết bàn vô dư. Bồ tát của Tam tạng giáo này đã chế phục được Kiến hoặc và Tư hoặc, nhưng chưa dứt hết phiền não, vì giáo hóa chúng sinh, phải trải qua khoảng thời gian dài 2 A tăng kì kiếp thực hành nhân hạnh đi đến chứng ngộ, cho nên gọi là Phục hoặc hành nhân (tu nhân chế phục phiền não).

2. Thông giáo: Vì giáo này là giáo môn đầu tiên của Đại thừa chung cho Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát nên gọi là Thông giáo. Tức là giáo từ lý như huyền tức không mà quán thể không quán (cũng gọi Xảo độ quán). Người độn căn trong hàng Bồ tát của giáo này, chỉ có thể hiểu được giáo lý tương đối nông cạn, cùng với Bồ tát của Tạng giáo cùng chứng quả Bồ đề. Bồ tát thắng căn thì có thể lãnh ngộ được lý trung đạo sâu kín màu nhiệm, cuối cùng vào được 2 giáo Biệt và Viên. Cứ như thế từ Thông giáo tiến dần đến Biệt giáo, gọi là Biệt tiếp Thông (hoặc Biệt nhập Thông); từ Thông giáo tiến dần đến Viên giáo, gọi là Viên tiếp Thông (hoặc Viên

nhập Thông). Đồng thời, Bồ tát Thông giáo vì học tập giáo pháp của Biệt giáo mà dùng danh mục tu hành của Biệt giáo để biểu thị giai vị của Thông giáo thì gọi là Danh Biệt nghĩa Thông(tên thuộc Biệt giáo, nghĩa thuộc Thông giáo).

3. Biệt giáo: Biệt có 2 nghĩa là không chung và cách biệt. Tức là không chung cho 2 thừa mà chỉ nói riêng cho Bồ tát, lại từ phương diện sai biệt(cách biệt)mà quán xét các pháp, vì thế gọi Biệt giáo. Giáo này lần lượt quán 3 đế Không, Giả, Trung để ngộ lí Trung đạo, nhưng vì Trung đạo này khác với Không, Giả nên gọi là lí Dẫn trung(nghĩa là ngoài quán Không, Giả ra còn có cái Trung độc lập). Pháp quán này gọi là Thứ đệ tam quán, hoặc gọi là Cách lịch tam quán. Bồ tát Biệt giáo đến Sơ địa ngộ lí Trung đạo thì đồng với Bồ tát Viên giáo, nhưng dưới Sơ địa thì từ lí Dẫn trung thể ngộ lí Bất dẫn trung(Không, Giả chẳng lia Trung)bao hàm trong đó; tức là từ khoảng Thập trụ đến Thập hồi hướng, có người từ Biệt giáo tiến dần đến Viên giáo, đây gọi là Viên tiếp Biệt (hoặc gọi là Viên nhập Biệt). Biệt tiếp Thông, Viên tiếp Thông và Viên tiếp Biệt được gọi chung là Tam bị tiếp. Bị tiếp có nghĩa là trong khi quán xét thực lí, thể ngộ được ý sâu xa trong ấy, từ đó lại tiếp tục tiến dần lên giáo pháp cao hơn nữa.

Ba giáo nói trên, về phương diện lí luận, đều có thể thông đến Phật quả, nhưng trong thực tế, hành giả ngay khi ở trong nhân đã Bị tiếp đến nỗi không ai có thể đạt đến giai vị đoạn hoặc của Tam tạng giáo, giai vị Bồ tát Bất địa trở lên cho đến giai vị Bồ tát Sơ địa trở lên của Biệt giáo, cho nên gọi là Hữu giáo vô nhân(có giáo pháp mà không có người thực chứng)hoặc gọi là Quả đầu vô nhân.

4. Viên giáo: Viên nghĩa là không thiên lệch, tròn đủ dung hợp lẫn nhau. Tức bất luận mê hay ngộ, về mặt bản thể đều không

phân biệt. Đó là chân lí mà Phật đã giác
ngộ, cho nên Viên giáo chỉ rõ sở ngộ của
Phật, tức là nêu bày giáo pháp tự nội chứng
NGŨ THỜI BÁT GIÁO

N

3486

của Ngài. Viên giáo quán 3 đế Không, Giả, Trung, trong 1 đế bao gồm 2 đế kia, vì thế, lí Trung đạo này gọi là lí Bất đản trung. Bồ tát Viên giáo dùng 1 tâm mà quán 3 quán Không, Giả, Trung, cho nên 3 quán này gọi là Nhất tâm tam quán, hoặc gọi là Bất thứ đệ tam quán, Viên dung tam quán.

Trong 4 giáo trình bày ở trên, Tạng giáo và Thông giáo là “Giáo chứng câu quyền” (giáo pháp và chứng ngộ đều là phương tiện chứ không phải chân thực); Biệt giáo là “Giáo quyền chứng thực” (giáo pháp là phương tiện mà chứng ngộ là chân thực); còn Viên giáo là “Giáo chứng câu thực” (giáo pháp và chứng ngộ đều là chân thực). Nếu đem 4 giáo này phối hợp với 5 thời thì thời Hoa nghiêm thứ 1 chính thức nói Viên giáo kèm theo Biệt giáo (Kiêm), thời Lộc uyển thứ 2 chỉ nói Tam tạng giáo (Đẫn), thời Phương đẳng thứ 3 thì nói 4 giáo đối ứng với căn cơ (Đối), thời Bát nhã thứ 4 thì chính thức nói Viên giáo kèm thêm 2 giáo Thông, Biệt (Đới); trong thời Pháp hoa Niết bàn thứ 5 thì Pháp hoa là thuần viên, truy thuyết kinh Niết bàn là đồng thời nói 4 giáo, truy mãn thì là thuần Viên giáo. Đồng thời, Viên của Pháp hoa và Viên của 4 thời trước tuy là cùng 1 giáo nghĩa, nhưng luận về tác dụng thì có sự hơn, kém khác nhau; nghĩa là Viên của kinh Pháp hoa là thuần viên độc diệu, có tác dụng siêu việt cái Viên của 4 thời trước. Do đó, kinh Pháp hoa là giáo pháp tối thắng vượt ngoài 4 giáo, hơn 8 đề hồ, cũng tức là vượt ngoài 8 giáo hóa nghi, hóa pháp mà trở thành giáo pháp “Đề hồ tối thượng diệu vị”.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1, 10; Tứ giáo nghĩa Q.6; Pháp hoa kinh văn cú Q.6, phần cuối; Duy ma kinh huyền số Q.6; Ma ha chỉ quán Q.5, phần cuối; Thiên thai bát

giáo đại ý; Học Thiên thai tông pháp môn đại ý; Thiên thai tứ giáo nghi; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Thiên thai tứ giáo nghi tập giải Q.thượng; Thiên thai tứ giáo nghi bị thích Q.thượng]. (xt. Tam Chiếu, Ngũ Vị).

NGŨ THỜI GIÁO

Cũng gọi Ngũ thời.

Năm thời giáo. Tức là những kinh điển do đức Phật nói trong 45 năm được phân chia theo nội dung giáo nghĩa từ cạn đến sâu làm 5 giai đoạn, gọi là Ngũ thời giáo. Ở Trung quốc, việc truyền dịch kinh điển không theo thứ tự thời gian phát triển trước sau, mà chỉ y cứ vào 5 thời pháp giáo này làm tiêu chuẩn. Có các thuyết về Ngũ thời giáo như sau:

I. Ngũ thời giáo của tông Niết bàn.

Ngài Tuệ quán thời Lưu Tống chủ trương giáo pháp có Đôn giáo và Tiệm giáo. Tiệm giáo lại chia làm 5 thời giáo:

1. Tam thừa biệt giáo, cũng gọi Hữu tướng giáo. Tức là giáo pháp được nói riêng cho mỗi thừa trong 3 thừa như nói pháp Tứ đế cho Thanh văn, Thập nhị nhân duyên cho Duyên giác và Lục độ cho Bồ tát.
 2. Tam thừa thông giáo, cũng gọi Vô tướng giáo. Tức là giáo pháp được nói chung cho cả 3 thừa, như kinh Bát nhã.
 3. Ưc dương giáo, cũng gọi Bao biêm ước dương giáo. Tức là giáo pháp khen ngợi Bồ tát, chê trách Thanh văn, như các kinh Duy ma, Tư ích...
 4. Đồng qui giáo, cũng gọi Vạn thiện đồng qui giáo. Tức là giáo pháp xóa bỏ sự phân biệt 3 thừa mà đưa tất cả về 1 Phật thừa, như kinh Pháp hoa.
 5. Thường trụ giáo, cũng gọi Song lâm thường trụ giáo. Tức giáo pháp chủ trương tính Phật là thường trụ, như kinh Niết bàn.
- Trên đây là thuyết pháp giáo đầu tiên của Trung quốc, lưu hành ở Giang nam, các vị Lưu cầu, Tăng nhu, Trí tạng, Pháp

vân... đều theo thuyết này; các vị Tăng tông,
NGŨ THỜI GIÁO

N

3487

Bảo lượng... còn đem 5 thời giáo này phối hợp với thí dụ 5 vị (nhũ, lạc, sinh tô, thực tô, đề hồ) nói trong kinh Niết bàn, đến ngài Thiên thai Trí Khải thì thuyết này được tập đại thành. Về sau, ngài Tuệ quang ở miền Bắc lập pháp giáo 4 tông cũng lấy 5 thời giáo này làm căn cứ.

[X. Tam luận huyền nghĩa Q.thượng; Đại phẩm kinh du ý; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10, phần đầu; Pháp hoa huyền luận Q.3; Đại bát niết bàn kinh tập giải Q.35; Hoa nghiêm kinh sơ Q.1].

II. Ngũ thời giáo của Lưu cầu thời Nam Tề.

Cư sĩ Lưu cầu cũng chủ trương giáo pháp có Đốn giáo và Tiệm giáo. Tiệm giáo lại chia làm 5 thời:

1. Thiên nhân giáo: Giáo pháp thế gian.
2. Hữu tướng giáo: Giáo pháp thừa nhận có sự sai biệt giữa những hiện tượng tồn tại, như các kinh A hàm...
3. Vô tướng giáo: Giáo pháp phủ định sự sai biệt giữa các hiện tượng tồn tại, như các kinh Bát nhã...
4. Đồng qui giáo: Như kinh Pháp hoa...
5. Thường trụ giáo: Như kinh Niết bàn...

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.1; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10, phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1; Pháp hoa kinh huyền tán Q.1; Hoa nghiêm kinh sơ Q.1].

III. Ngũ thời giáo của ngài Trí Khải đời Tùy.

Thuyết 5 thời này gồm: Hoa nghiêm, A hàm, Phương đẳng, Bát nhã và Pháp hoa Niết bàn.

(xt. Ngũ Thời Bát Giáo).

IV. Ngũ thời giáo của ngài Pháp bảo đời Đường.

1. Tiểu thừa giáo.

2. Bát nhã giáo.
3. Thâm mật giáo.
4. Pháp hoa giáo.
5. Niết bàn giáo.

[X. Câu xá luận bảo số Q.1; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.50].

NGŨ THỜI NGŨ GIÁO

Năm thời năm giáo. Tức là thuyết phán giáo của tông Thai Mật Nhật bản.

Tông Thai Mật Nhật bản căn cứ vào thuyết Ngũ thời giáo của Đại sư Trí Khải của tông Thiên thai Trung quốc, rồi đứng trên lập trường Mật giáo mà chia thời thứ 5 trong 5 thời ra làm 3 giai đoạn: Sơ, trung, hậu, cho rằng đức Phật theo thứ tự này nói kinh Pháp hoa, kinh Niết bàn và kinh Đại nhật. Từ đó, đưa Mật giáo xếp vào trong 4 giáo hóa pháp mà gọi chung là Ngũ giáo.

Thuyết này do ngài An nhiên tổng hợp thuyết của các ngài Viên nhân, Viên trân mà hoàn thành. Nhưng trong Thai Mật Nhật bản cũng có y kiến phản đối việc bài xích 4 giáo mà lập thành thuyết 5 giáo này.

[X. Tô tất địa kinh lược số Q.1; Bồ đề tâm nghĩa Q.5, phần cuối; Tự tại kim cương tập Q.9]. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo).

NGŨ THỨ

Phạm: Pañca gataya#.

Pàli: Pañca gatiyo.

Cũng gọi Ngũ đạo, Ngũ ác thú, Ngũ hữu.

Năm cõi mà các loài hữu tình, tùy theo nghiệp đã tạo, sẽ sinh đến sau khi chết.

Đó là:

1. Địa ngục (Phạm:Naraka), Hán âm: Na lạc ca.
2. Quỷ(Phạm:Preta), Hán âm: Bệ lệ đa, cũng gọi Ngã quỷ.
3. Bàng sinh(Phạm:Tiryañc), Hán âm: Đẻ lật xa, cũng gọi Súc sinh.
4. Nhân (Phạm: Manuwya), Hán âm: Ma nâu ti, cũng gọi Nhân gian.

NGŨ THỨ

N

3488

5. Thiên(Phạm:Deva), Hán âm: Đề bà, cũng gọi Thiên thượng.

Luận Đại tì bà sa quyển 172, căn cứ theo Thuyết nhất thiết hữu bộ, cho rằng Thú có nghĩa là nơi đến, là chỗ kết sinh của các loài hữu tình, do quả dị thực chiêu cảm nghiệp thiện, ác của đời quá khứ.

Thuyết nhất thiết hữu bộ cũng chủ trương Thú không thông với 2 tính thiện và tính nhiễm, nếu thông thì nghiệp phiền não của địa ngục thú có thể trở thành trời Tha hóa tự tại và trời Tha hóa tự tại cũng có thể trở thành nghiệp phiền não của địa ngục thú. Nếu như vậy thì sự kết sinh trong các thú sẽ hỗn loạn, cho nên Thuyết nhất thiết hữu bộ chỉ lấy tính vô phú vô kí của dị thực sinh làm thể của Thú.

Nhưng Đại chúng bộ thì cho rằng thể của Thú thông suốt cả 3 tính thiện, nhiễm và vô kí, đồng thời lập thuyết thành tựu và hiện hành khác nhau. Tức là địa ngục thú có thể thành tựu và hiện hành nghiệp phiền não của địa ngục thú, còn đối với nghiệp phiền não của trời Tha hóa tự tại thì chỉ có thể thành tựu chứ không thể khởi hiện hành. Căn cứ theo đó thì trời Tha hóa tự tại có thể thành tựu và hiện hành nghiệp phiền não ở cõi trời Tha hóa tự tại, nhưng nghiệp phiền não này ở địa ngục thú thì chỉ thành tựu chứ không khởi hiện hành, có như thế thì các thú mới không bị hỗn loạn.

Trong Ngũ thú thì có 3 cõi địa ngục, ngã qui, súc sinh là thuần ác, còn 2 cõi trời, người thì thiện ác lẫn lộn. Vì tất cả ngũ thú đều thuộc về hữu lậu, trái với cõi Tịnh độ vô lậu, nên gọi chung là ác thú. Ngoài ra, vì lấy nghĩa nhân quả không mất đi, nên gọi là Ngũ hữu.

[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.18; kinh

Vô lượng thọ Q.hạ; luận Câu xá Q.8; luận Đại tì bà sa Q.69; luận Đại trí độ Q.10, 30; luận Du già sư địa Q.4].

NGŨ THỨ SINH TỬ LUÂN

Phạm: Bhava-cakra.

Cũng gọi Ngũ đạo luân, Sinh tử luân, Thập nhị duyên khởi đồ.

Bức tranh vẽ hình vòng tròn luân hồi sinh tử của chúng sinh trong 5 cõi.

Bức tranh này

trước hết vẽ 1 bánh xe

có 5 tay hoa xe chia

làm 6 ô, phía dưới là

Địa ngục, 2 bên là

Bàng sinh và Ngã quý,

bên trên là 2 cõi người

và trời. Trong cõi

người chia làm 4 châu.

Phần trục xe ở giữa

bánh xe làm 1 hình

tròn màu trắng, vẽ 1

tượng Phật, trước

tượng Phật có hình chim bồ câu biểu thị

tham nhiễm, rắn biểu thị giận dữ, lợn biểu

thị ngu si. Vành bánh xe vẽ 12 hình tượng

trung 12 nhân duyên: Hình La sát (vô minh),

hình Ngõa luân (hành), hình con vượn

(thức), hình người ngồi thuyền(danh sắc),

hình nam nữ vuốt ve nhau (xúc), hình nam

nữ chịu khổ vui(thụ), hình người nữ ôm

người nam(ái), hình người đàn ông cầm

bình lấy nước(thủ), hình trời Đại phạm

(hữu), hình người đàn bà có thai(sinh), hình

nam nữ già yếu(lão), hình nam nữ mang

bệnh(bệnh), hình cỗ xe chở người chết(tử),

hình nam nữ lo sầu(uu), hình nam nữ khóc

lóc(bi), hình nam nữ chịu khổ (khổ) và

hình nam nữ lôi kéo con lạc đà khó điều

phục(não). Phía trên bánh xe còn vẽ hình

1 con quỉ vô thường rất lớn, 2 tay ôm lấy

bánh xe sinh tử, 2 bên đầu của quỉ lớn có

viết 2 bài kệ. Phần trên của quỉ vô thường

vẽ hình cái đàn tròn màu trắng, tượng trung

cho tướng Niết bàn viên tịnh.
NGŨ THỨ SINH TỬ LUÂN
Ngũ Thứ Sinh Tử Luân

N

3489

Bức

tranh vẽ

bánh xe

sinh tử

luân hồi

trong 5 cõi

này đã lưu

truyền từ

lâu. Trong

hang điện

thứ 17 của

quần thể

hang động

Ajanta tại Ấn độ vẫn còn 1 bức vẽ Ngũ thú sinh tử luân rất xưa. Ngoài ra, bức tranh do Tây tạng truyền thì vẽ A tu la làm 1 cõi riêng mà lập thành Lục thú sinh tử luân.

[X. kinh Tạp a hàm Q.44; Hữu bộ tì nại da Q.34; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.17; Pháp uyển châu lâm Q.23; Thích thị yếu lãm Q.hạ].

NGŨ THỤ

Phạm: Pañca vedanà#.

Pàli: Pañca vedanà.

I. Ngũ Thụ.

Năm thứ cảm nhận tùy theo xúc giác.

Theo luận Câu xá thì 5 thụ gồm có:

1. Khổ thụ (Phạm: Du#kha-vedanà):

Cảm nhận sự bứt rứt của thân tương ứng với 5 thức.

2. Lạc thụ (Phạm: Sukha-vedanà):

Cảm nhận sự khoan khoái của thân tương ứng với 5 thức và sự vui vẻ của tâm tương ứng với ý thức tĩnh lự thứ 3.

3. Ưu thụ (Phạm: Daurmanasyavedanà):

Sự cảm nhận lo âu của tâm tương ứng với ý thức.

4. Hỷ thụ (Phạm: Saurmanasyavedanà):

Sự cảm nhận vui vẻ của tâm tương ứng với ý thức ở cõi Sơ thiên, Nhị thiên và

cõi Dục.

5. Xả thụ (Phạm: Upekvà-vedanà):

Thân và tâm cảm nhận không khô không vui.

Đối với cảm nhận tạp nhiễm của chúng sinh, thì 5 thụ này có tác dụng tăng mạnh, cho nên gọi là 5 căn, cũng gọi Ngũ thụ căn, tức khổ căn, lạc căn, ưu căn, hỷ căn và xả căn.

[X. kinh Đại tập pháp môn Q.hạ; luận Câu xá Q.3; luận A tì đạt ma phát trí Q.14; luận Thành duy thức Q.5].

II. Ngũ Thụ.

Năm thụ được phân biệt theo tự tính và tương ứng của chúng. Tức là:

1. Tự tính thụ (Phạm: Svabhàvedaniyatà):

Tâm sở của thụ, tức là các cảm nhận khổ, vui...

2. Tương ứng thụ (Phạm: Saôpra=yukta-vedaniyatà): Tâm sở xúc tương ứng với các cảm nhận khổ, vui...

3. Sở duyên thụ (Phạm: Àlambanavedaniyatà), cũng gọi Cảnh giới thụ. Tức là cảnh giới của các cảm nhận khổ, vui...

4. Dị thực thụ (Phạm: Vipàkavedaniyatà), cũng gọi Báo thụ. Cảm nhận các nghiệp dị thực.

5. Hiện tiền thụ (Phạm: Sàmmukhìbhàva-vedaniyatà): Sự cảm nhận đang khởi lên hiện hành trong các thụ khổ, vui...

[X. luận Câu xá Q.15; luận Đại tì bà sa Q.115; luận Thuận chính lí Q.40; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; Câu xá luận quang kí Q.15].

NGŨ THỦ

Năm loại ấn của cõi trời Tịnh cư. Tức là:

1. Tư duy thủ: Ngón út và ngón vô danh hơi co, 3 ngón kia duỗi xòe ra như 3 cái gậy, đầu hơi nghiêng, tay co lại hướng vào trong, ngón trở chỉ vào má.

2. Thiện thủ: Ấn Thí vô úy. Hai tay đều

NGŨ THỦ

Lục Thú Sinh Tử Luân (Tây Tạng truyền)

N

3490

có thể kết ấn này, nhưng thường dùng tay trái nhiều hơn.

3. Tiểu thủ: Đặt tư duy thủ ở trước ngực, ngón cái, ngón trỏ và ngón giữa hướng lên.

4. Hoa thủ: Ngửa bàn tay lên, ngón cái ngón trỏ cầm hoa, 3 ngón còn lại dựng đứng hoặc duỗi thẳng.

5. Hư không thủ: Nghiêng bàn tay phải, xòe các ngón tay trong hư không.

[X. Đại nhật kinh số Q.16].

NGŨ THỦ UẨN

Phạm: Pañca upādāna-skandhā#.

Pàli: Pañca upādāna-kkhandhā.

Cũng gọi Ngũ thụ âm.

Năm uẩn hữu lậu do thủ (phiền não) sinh ra hoặc sinh ra thủ.

Chỉ cho sắc thủ uẩn, thụ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn và thức thủ uẩn.

Luận Đại tì bà sa quyển 75 giải thích rằng: Nếu sắc hữu lậu hữu thủ thì sắc ấy ở quá khứ, vị lai và hiện tại, hoặc khởi dục, hoặc khởi tham, sân, si, bố (sợ), hoặc lại theo đó mà sinh khởi tâm sở Tùy phiền não, thì gọi là Sắc thủ uẩn. Phân biệt rộng ra thì thụ, tưởng, hành, thức cũng như thế. Trong luận còn phân biệt sự sai khác giữa uẩn và thủ uẩn, cho rằng uẩn chung cả hữu lậu và vô lậu, còn thủ uẩn thì chỉ có hữu lậu mà thôi.

Ngoài ra, bàn về danh nghĩa của Thủ uẩn thì luận Câu xá quyển 1 cho rằng tất cả phiền não gọi chung là Thủ, uẩn từ thủ sinh, hoặc uẩn thuộc về thủ, hoặc uẩn sinh ra thủ, vì thế gọi là Thủ uẩn.

Nhưng luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 1 thì đặc biệt gọi Dục tham có trong các uẩn là Thủ, rồi đem hợp với uẩn gọi là Thủ uẩn.

[X. kinh Tạp a hàm Q.3; kinh Pháp thừa

nghĩa quyết định Q.thượng; luận Du già sư
địa Q.65; luận Thành duy thức Q.1; Thành
duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối;
Thành duy thức luận chương trung xu yếu
Q.thượng, phần cuối; Câu xá luận quang
kí Q.1].

NGŨ THỨ ĐỆ

.....

Phạm: Pañcakrama.

Tạng: Rim-pa chen-po.

Tác phẩm, do ngài Long thụ (Phạm:
Nàgârjuna –nhưng không phải ngài Long
thụ ở thế kỉ thứ II) soạn vào thế kỉ X.

Cứ theo Bí mật tập hội đất đặc la (Phạm:
Guhyasamāja-tantra, kinh Nhất thiết
Nhu lai kim cương tam nghiệp tối thượng
bí mật đại giáo vương) thì Ngũ thứ đệ này
tương đương với Cứu cánh thứ đệ (Phạm:
Utpanna-krama) của Thánh giả lưu (Tạng:
Fphags-lugs), là 5 loại pháp thành tựu
chiếu theo thứ lớp pháp quán Du già để
chứng ngộ an vui cùng tột. Nếu coi Lược
tập thành tựu pháp (Phạm: Piḍdikftasādhana)
tương đương với Sinh khởi thứ

đệ (Phạm:Utpatti-krama) của Thánh giả
lưu là Thứ đệ thứ nhất trong 5 thứ đệ thì
thành 6 thứ đệ, nhưng thông thường thì 5
loại được liệt kê sau đây là Ngũ thứ đệ:

1. Kim cương niệm tụng thứ đệ(Phạm:
Vajrajāpa-krama), cũng gọi Ngũ tịnh hóa
thứ đệ (Phạm:Vāgviveka-krama), là pháp
niệm tụng lấy sự hô hấp làm nền tảng, theo
lời bạt trong sách cho biết thì có 67 bài kệ
(có bản in gồm 69 bài).

2. Vô thượng ý thứ đệ (Phạm:
Anuttarasamādhī-krama), cũng gọi Tâm
tịnh hóa thứ đệ (Phạm: Cittavivekakrama),
Tâm thanh tịnh thứ đệ (Phạm:
Cittavizudhī-krama), có 100 bài kệ(hoặc
94 bài).

3. Tự gia trì thứ đệ (Phạm:
Svādhiwihāna-krama), có 56 bài kệ.

4. Lạc hiện đẳng giác thứ đệ(Phạm:

NGŨ THỨ ĐÊ

N

3491

Sukhàbhisaôbodhi-krama), có 40 bài kệ (hoặc 38 bài).

5. Song nhập thứ đệ (Phạm: Yuganaddha-krama), có 35 bài kệ (hoặc có 36 bài).

Sách này có nhiều bản chú thích bằng tiếng Tây tạng.

[X. Tây tạng mật giáo giáo lí chi nghiên cứu (Tứ tỉnh Chân điện); Etudes et textes tantriques, Pañcakrama, par L. de la Vallée Poussin; Discovery of a work by Àryadeva in Sanskrit, JASB. 1898, by H.P.Zastri; Cittavisuddhiprakaraja of Àryadeva, Visva-Bharati Studies, No.8, by P.B.Patel].

NGŨ THỪA

... ..

Thừa, Phạm:Yàna.

Năm cỗ xe(đụ chỉ pháp môn tu hành)vận chuyển chúng sinh đến thế giới yên vui. Có nhiều thuyết khác nhau.

I. Ngũ Thừa.

Theo nghĩa thông dụng:

1. Nhân thừa (Phạm: Manuwya-yàna):

Dùng 3 qui y và 5 giới làm xe, vận chuyển chúng sinh ra khỏi 3 đường ác mà sinh vào cõi người.

2. Thiên thừa (Phạm: Deva-yàna):

Dùng 10 điều thiện, 4 thiên 8 định làm xe, vận chuyển chúng sinh vượt khỏi 4 châu mà sinh lên các cõi trời.

3. Thanh văn thừa (Phạm: Zravakayàna):

Dùng pháp môn 4 để làm xe, vận chuyển chúng sinh vượt qua 3 cõi, đến Niết bàn Hữu dư mà thành A la hán.

4. Duyên giác thừa (Phạm:Pratyekayàna):

Dùng pháp môn 12 nhân duyên làm xe, vận chuyển chúng sinh ra khỏi 3 cõi, đến Niết bàn Vô dư mà thành Bích chi phật.

5. Bồ tát thừa (Phạm:Bodhisattvayàna):

Dùng pháp môn 6 độ bi trí làm xe, vận chuyển chúng sinh vượt qua cảnh giới của 3 thừa 3 cõi mà đến đại Niết bàn vô thượng bồ đề.

[X. Vu lan bồn kinh số Q.thượng; Pháp hoa huyền luận Q.7].

II. Ngũ Thừa.

Theo kinh Lăng già A bát đa la bảo quyển 2:

1. Thiên thừa: Dùng pháp môn Thập thiện làm xe, vận chuyển chúng sinh khiến họ sinh lên các tầng trời cõi Dục.

2. Phạm thừa (Phạm: Brahma-yàna): Dùng pháp môn 4 thiên, 4 tâm vô lượng, 4 định vô sắc làm xe, vận chuyển chúng sinh ra khỏi biển sinh tử mà sinh lên các tầng trời cõi Sắc và cõi Vô sắc.

3. Thanh văn thừa: Dùng pháp môn Tứ đế sinh diệt làm xe, vận chuyển chúng sinh ra khỏi 3 cõi.

4. Duyên giác thừa: Dùng pháp môn 12 nhân duyên sinh diệt vô sinh làm xe, vận chuyển chúng sinh ra khỏi 3 cõi.

5. Chư Phật Như lai thừa (Phạm: Buddha-yàna): Dùng các pháp môn: Sáu độ sự lí, 3 quán thứ đệ... chuyên chở chúng sinh cùng đến đại Niết bàn.

[X. kinh Nhập lăng già Q.4; Lăng già kinh nghĩa số Q.2, phần cuối; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1].

III. Ngũ Thừa.

Theo tông Hoa nghiêm:

1. Nhất thừa(Phạm:Eka-yàna): Dùng pháp Nhất thừa thực tướng làm xe để đến Niết bàn.

2. Bồ tát thừa: Dùng 6 độ muôn hạnh làm xe để ra khỏi 3 cõi.

3. Duyên giác thừa: Dùng pháp 12 nhân duyên làm xe để vượt ra ngoài 3 cõi.

4. Thanh văn thừa: Dùng pháp môn 4 đế làm xe để vượt thoát 3 cõi.

5. Tiểu thừa(Phạm:Hina-yàna): Tức Nhân thiên thừa, dùng 5 giới 10 thiện làm

xe đẽ ra khỏi 4 đường (địa ngục, ngã quỷ, súc
sinh, a tu la).
NGŨ THỪA

N

3492

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1;
Hoa nghiêm ngũ giáo chương nghĩa uyển số
Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương khuông
chân sao Q.2].

IV. Ngũ Thừa.

Theo kinh Xung tán Đại thừa công đức:

1. Thanh văn thừa.
2. Độc giác thừa.
3. Vô thượng thừa (Phạm: An-uttarayāna).
4. Chủng chủng thừa (Phạm: Nānāyāna).
5. Nhân thiên thừa (Phạm: Devamanuwyāyāna).

Ngũ thừa này do đức Phật tùy theo các
loại chúng sinh mà nói ra bằng 1 thứ pháp
âm.

V. Ngũ Thừa.

Theo tông Chân ngôn. Tông này phối
hợp 5 đại với 5 thừa mà thành lập riêng 5
thừa thành Phật. Năm thừa này đều là tự
thể trong pháp thân của đức Phật Tì lô giá
na (Đại nhật Như lai). Đó là:

1. Nhân thừa, tức địa đại, vì loài người
đều ở trên mặt đất.
2. Thiên thừa, tức là thủy đại. Nước
lấy chữ Vaô làm chủng tử, Vaô có nghĩa
là nói năng. Nước tùy theo đồ đựng hình
dáng vuông hay tròn mà xoay chuyển một
cách tự tại, tương ứng với nghĩa tự tại của
trời.
3. Thanh văn thừa, tức hỏa đại. Vì
Thanh văn từ nơi tâm phát hỏa, nên hoại
thân diệt trí. Chủng tử của Hỏa thiên là chữ
Ra, Ra là chủng tử của Ngũ bồ tát, Thanh
văn nương vào lời dạy mà được độ, cho nên
được phối với hỏa đại.
4. Duyên giác thừa, tức là phong đại.
Chủng tử của phong đại là chữ Ha, Ha nghĩa
là nhân duyên. Duyên giác quán 12 nhân
duyên, cho nên 2 nghĩa này tương ứng. Lại
nữa, sự khai ngộ của Duyên giác là do quán

lí duyên khởi vô thường mà chứng ngộ, như từ duyên gió mà quán hoa rơi lá rụng liền thể ngộ lí vô thường, vì thế phối hợp Duyên giác với phong đại.

5. Bồ tát thừa, tức là không đại. Vì Bồ tát quán nhân không và pháp không.

[X. Bí tạng kí Q.cuối; Bí tạng kí sao Q.10].

VI. Ngũ Thừa.

Theo tông Tịnh độ:

1. Nhân thừa.
2. Thiên thừa.
3. Thanh văn thừa.
4. Duyên giác thừa.
5. Bồ tát thừa.

Năm thừa này đều nhờ sức bản nguyện rộng lớn của đức Phật A di đà mà được sinh về Tịnh độ phương Tây, gọi là Ngũ thừa tề nhập.

VII. Ngũ Thừa.

Theo tông Thiên thai:

Ngũ thừa là: Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn Duyên giác thừa, Bồ tát thừa và Phật thừa.

Tóm lại, pháp thế gian dạy dỗ, dắt dẫn chúng sinh vào cõi người cõi trời, gọi là Thế gian thừa; pháp môn giáo hóa, vận chuyển chúng sinh đến các quả vị Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát... để vượt ra khỏi cõi mê sinh tử, gọi là Xuất thế gian thừa.

Ngoài ra, còn có các thuyết Tứ thừa như sau:

1. Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa và Phật thừa.
2. Nhân thiên thừa, Tiểu thừa, Tam thừa và Nhất thừa.
3. Nhân thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ tát thừa.
4. Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa và Bồ tát thừa.

Về trí quán của 4 thừa: Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật thì được phân biệt như sau: Hạ quán trí, Trung quán trí, Thượng quán trí và Thượng thượng quán

trí, gọi là Tứ thừa quán trí.
NGŨ THỪA

N

3493

NGŨ THỪA TÈ NHẬP

Năm thừa đều sinh về Tịnh độ.

Nghĩa là căn cơ 5 thừa như Nhân, Thiên, Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát đều nhờ sức bản nguyện của đức Phật A di đà mà được sinh về cõi Báo độ chân thực.

[X. Quán kinh sơ huyền nghĩa phần; Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.2, 6]. (xt. Ngũ Thừa).

NGŨ THỨC

I. Ngũ Thức.

Phạm: Pañca vijñānāni.

Pàli: Pañca viññānāni.

Chỉ cho 5 thức: Thức mắt (Phạm:

Cakwur-vijñāna), thức tai (Phạm: Zrotravijñāna),

thức mũi (Phạm: Ghrājavijñāna),

thức lưỡi (Phạm: Jihvā-vijñāna),

thức thân (Phạm: Kāya-vijñāna). Vì đây

là 5 thức trước trong 6 hoặc 8 thức nên gọi

là Tiền ngũ thức. Hoặc có thêm chữ “thân”

để chỉ số phức mà gọi là Ngũ thân thức.

Trong 5 thức, thức mắt lấy căn mắt làm

sở y (chỗ nương gá), duyên theo sắc cảnh; thức

tai lấy căn tai làm sở y, duyên theo thanh

cảnh; thức mũi lấy căn mũi làm sở y, duyên

theo hương cảnh; thức lưỡi lấy căn lưỡi làm

sở y, duyên theo vị cảnh; thức thân lấy căn

thân làm sở y, duyên theo xúc cảnh. Đó là

Tiền thập ngũ giới (15 giới trước). Năm thức

mỗi mỗi đều khác nhau, vì lấy 5 căn mắt,

tai... làm sở y, đây là nói theo nghĩa bất cộng

y (không nương chung).

Nhưng, theo luận Câu xá quyển 1, thì

5 thức mắt, tai v.v... cũng lấy ý căn sinh

diệt không ngừng làm chỗ nương gá chung

(cộng sở y). Còn luận Thành duy thức quyển

4 thì bảo rằng Câu hữu sở y (đều có chỗ

nương) của 5 thức có 4 thứ là Đồng cảnh y,

Phân biệt y, Nhiễm tịnh y và Căn bản y.

Đồng cảnh y nghĩa là 5 căn mắt, tai... là

chỗ nương chung của 5 thức, tức năng y và sở y cùng nương gá chung 1 cảnh hiện tiền. Phân biệt y nghĩa là ý thức thứ 6 là chỗ nương gá của 5 thức phân biệt trước. Còn ý thức thứ 6 là thức phân biệt rõ ràng, tác dụng phân biệt của 5 thức trước không rõ ràng, phải nhờ vào sức của ý thức thứ 6 thì sự duyên cảnh mới rõ ràng, vì thế thức thứ 6 cũng được gọi là Minh liễu y(chỗ nương rõ ràng). Nhiệm tịnh y nghĩa là thức thứ 7 là chỗ nương nhờ, sạch của 5 thức, tức 5 thức do sự nhờ nương hay trong sạch của thức thứ 7 mà trở thành hữu lậu hay vô lậu. Căn bản y nghĩa là thức thứ 8 là chỗ nương căn bản của 5 thức, tức thức thứ 8 là gốc của các thức, thường nắm giữ chủng tử của các thức và giúp các thức sinh khởi. Năm thức này đều là ngoại môn chuyển (chuyển ở cửa ngoài), đều lấy các cảm quan vật chất(sắc căn) làm chỗ nương gá và lấy vật chất(sắc pháp) làm đối tượng, chỉ khởi tác dụng đối với các đối tượng hiện tại, cũng chỉ nhận biết đối tượng bằng trực giác(hiện lượng), chứ không khởi tác dụng thường hằng.

Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ thì hành tướng của 5 thức thô to và luôn luôn tương ứng với tâm tứ, thông cả 3 tính thiện, bất thiện và vô kí, chỉ đi với nhiệm chứ không rời nhiệm và do Tu đạo đoạn trừ. Ở cõi Dục chỉ có 2 thức mũi và lưỡi, ở tầng trời Sơ thiên cõi Sắc thì có 3 thức mắt, tai và thân, còn từ Nhị thiên trở lên đều không có 5 thức.

Duy thức Đại thừa thì chủ trương 5 thức không tương ứng với tâm, tứ, thông cả 3 tính, có nhiệm, có lìa nhiệm và Nhị thiên trở lên cũng có 5 thức. Lại trong 5 uẩn, 5 thức này cùng với ý thức đều thuộc về Thức uẩn; trong 12 xứ, cùng với ý thức đều thuộc về ý xứ; còn trong 18 giới thì 5 thức đều được lập làm giới thức mắt cho đến giới thức

NGŨ THỨC

N

3494

tai. Ngoài ra tông Duy thức cho rằng 5 thức là do chủng tử ở trong thức gốc A lại do thức 8 chuyển biến mà sinh ra, vì thế, 5 thức cũng được gọi là 5 chuyển thức.

[X. luận Thành duy thức Q.7; luận Ngũ sự ti bà sa Q.hạ; luận Thức thân túc Q.6; luận Đại ti bà sa Q.42, 72; luận Tạp a ti đàm tâm Q.1; luận Câu xá Q.2; luận Thuận chính lí Q.4; Thành duy thức luận thuật kí Q.4, phần cuối, Q.7, phần đầu; Đại thừa nghĩa chương Q.3, phần cuối].

II. Ngũ Thức.

Năm thức của ý được nói trong luận Đại thừa khởi tín, đó là: Nghiệp thức, Chuyển thức, Hiện thức, Trí thức và Tương tục thức.

NGŨ THỨC

Năm sự thực của đức Phật do ngài Thân loan, người Nhật bản, căn cứ vào phần Tán thiện nghĩa trong Quán kinh sơ của Đại sư Thiện đạo mà phân biệt. Đó là:

1. Chân thực quyết liễu nghĩa: Lời nói của đức Phật không hư dối nên gọi là chân thực; quyết định chính lí, rõ ràng rõ ràng, nên gọi là quyết liễu.
2. Thực tri: Chỉ cho Nhất thiết chủng trí. Nghĩa là trí của Phật biết khắp các tướng sai biệt của tất cả pháp, nên gọi là thực tri.
3. Thực giải: Chỉ cho 4 vô ngại. Tức là Pháp vô ngại giải, Nghĩa vô ngại giải, Từ vô ngại giải và Nhạo thuyết vô ngại giải. Bốn thứ vô ngại này đều hiểu đúng sự thực, cho nên gọi là thực giải.
4. Thực kiến: Chỉ cho mắt của Phật. Mắt của Phật có năng lực thấy suốt tính tướng trong Như lai tạng là thường trụ, cái thấy ấy thấy hết thấy pháp, khế hợp với sự thực nên gọi là thực kiến.
5. Thực chứng: Chỉ cho đại Niết bàn.

Tức là Phật chứng được đại quả Niết bàn chân thực, tròn đủ muôn đức, cho nên gọi là thực chứng.

[X. Ngu ngốc sao Q.hạ].

NGŨ THỰC

... ..

Chỉ cho 5 thứ thức ăn xuất thế gian. Tức là 5 thứ pháp thực nuôi lớn gốc lành tuệ mệnh của bậc Thánh. Đó là:

1. Niệm thực: Người tu hành thường giữ chính niệm để nuôi lớn tất cả căn lành.
2. Pháp hỷ thực: Người tu hành ưa thích pháp Đại thừa, nhờ đó mà nuôi lớn hạt giống đạo nên tâm họ thường vui vẻ.
3. Thiên duyệt thực: Người tu hành do được sức thiên định mà có thể tự nuôi tuệ mệnh, đạo phẩm tròn sáng, tâm thường vui mừng.
4. Nguyện thực: Người tu hành trọn đời giữ nguyện, không bỏ muôn hạnh mà nuôi lớn tất cả căn lành.
5. Giải thoát thực: Người tu hành cởi bỏ tất cả sự trói buộc của hoặc nghiệp, đối với pháp được tự tại, nuôi lớn tất cả thiện căn bồ đề.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.41; Hoa nghiêm kinh sơ Q.19, 28].

NGŨ THƯỜNG NGŨ GIỚI

Năm thường năm giới. Tức là 5 thường của đạo Nho: Nhân, nghĩa, lễ, trí và tín được phối hợp với 5 giới của đạo Phật: Không giết hại, không trộm cướp, không gian dâm, không nói dối và không uống rượu.

(xt. Hiếu).

NGŨ THƯỢNG PHẦN KẾT

... ..

Phạm: Pañcaùrdhvabhàgiyasaôyojanàni.

Gọi đủ: Ngũ thuận thượng phần kết.

Gọi tắt: Ngũ thượng kết, Ngũ thượng.

NGŨ THƯỢNG PHẦN KẾT

N

3495

Năm thứ phiền não (kết = thắt, buộc) trời buộc chúng sinh ở 2 cõi Sắc và Vô sắc thuộc thượng phần giới, làm cho không ra khỏi được 2 cõi này. Đó là:

1. Sắc tham: Phiền não tham đắm 5 món dục lạc của cõi Sắc.
2. Vô sắc tham: Phiền não tham đắm cảnh giới thiền định của cõi Vô sắc.
3. Điều cử: Chúng sinh trong 2 cõi trên do tâm niệm loạn động mà lui mất thiền định.
4. Mạn: Chúng sinh trong 2 cõi trên do tâm kiêu mạn mà cậy mình, lấn lướt người khác.
5. Vô minh: Phiền não do tham đắm thiền định mà không rõ biết chân tính.

Năm phiền não(kết)này lấy 8 việc ở cõi trên do Tu đạo đoạn trừ trong thân bậc Thánh làm tự tính, nghĩa là Sắc tham, tức ái của cõi Sắc do Tu đạo đoạn trừ(1 việc); Vô sắc tham, tức là ái của cõi Vô sắc do Tu đạo đoạn trừ(1 việc); Điều cử tức là Điều cử của 2 cõi trên đều do Tu đạo đoạn trừ (2 việc); Mạn tức là Mạn của 2 cõi trên đều do Tu đạo đoạn trừ(2 việc); Vô minh tức là Vô minh của 2 cõi trên đều do Tu đạo đoạn trừ(2 việc).

Ngũ thượng phần kết này chỉ giới hạn ở Tu đạo đoạn trừ chứ không chung cho Kiến đạo đoạn, vì những phiền não(kết hoặc)do Kiến đạo đoạn thường làm cho con người sa đọa, cho nên không được lập làm Thượng phần kết.

[X. kinh Chúng tập trong Trường a hàm Q.8; luận Câu xá Q.21; luận Đại tì bà sa Q.49; luận A tì đạt ma phát trí Q.3; luận Thành thực Q.10]. (xt. Ngũ Hạ Phần Kết).

NGŨ TIỀN

... ..

Cũng gọi Hoa tiền.

Năm mũi tên. Năm mũi tên ví dụ cho 5 món dục (tiền của, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ). Năm món dục này có sức phá hoại sự nghiệp tu đạo như mũi tên hại thân thể, cho nên gọi là Ngũ tiễn.

NGŨ TIÊU BỘ

.....

Gọi đủ: Thiên thai ngũ tiêu bộ.

Đôi lại: Tam đại bộ.

Chỉ cho 5 bộ sách nhỏ trong các soạn thuật của ngài Thiên thai Trí Khải, đó là:

1. Kim quang minh kinh huyền nghĩa, 2 quyển, gọi tắt: Quang minh huyền.
2. Kim quang minh văn cú, 6 quyển, gọi tắt: Quang minh số.
3. Quan âm huyền nghĩa, 2 quyển, gọi tắt: Quan âm huyền, Biệt hành huyền.
4. Quan âm nghĩa số, 2 quyển, gọi tắt: Quan âm số, Biệt hành số.
5. Quán vô lượng thọ Phật kinh số, 1 quyển, gọi tắt: Quán kinh số.

Ngũ tiêu bộ này đều có chú giải của ngài Tứ minh Tri lễ, tức là:

- Kim quang minh kinh huyền nghĩa thập di kí, 6 quyển.
- Kim quang minh kinh văn cú kí, 8 quyển.
- Quan âm huyền nghĩa kí, 4 quyển.
- Quan âm nghĩa số kí, 4 quyển.
- Quán vô lượng thọ Phật kinh số diệu tông sao, 3 quyển.

[X. Sơn gia chính thống học tặc Q.thượng].

NGŨ TINH

... ..

Cũng gọi Ngũ chấp.

Năm ngôi sao. Đó là:

1. Tuế tinh: Sao Mộc, thuộc mộc trong ngũ hành, là con của Thanh đế ở phương đông.
2. Huỳnh hoặc tinh: Sao Hỏa, thuộc hỏa trong ngũ hành, là con của Xích đế ở phương nam.

NGŨ TINH

N

3496

3. Trấn tinh: Sao Thổ, thuộc thổ trong ngũ hành, là con của Hoàng đế ở trung ương.

4. Thái bạch tinh: Sao Kim, thuộc kim trong ngũ hành, là con của Bạch đế ở phương tây.

5. Thần tinh: Sao Thủy, thuộc thủy trong ngũ hành, là con của Hắc đế ở phương bắc.

Chu kì vận hành của 5 vì sao này nhanh chậm không giống nhau. Sao Thái bạch và sao Thần phải cần thời gian 1 năm mới đi hết 1 vòng, sao Huỳnh hoặc 2 năm, sao Tuế 12 năm, sao Trấn 29 năm rưỡi.

[X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.40; kinh Tú diệu Q.thượng; kinh Đại phương quảng bồ tát Văn thù sư lợi căn bản nghi quỹ Q.3].

NGŨ TINH XÁ THẬP THÁP

Năm ngôi tinh xá và 10 tòa tháp, là những Thánh tích của Phật giáo ở Ấn độ.

I. Ngũ Tinh Xá.

Về 5 ngôi tinh xá có các thuyết sau đây:

1. Theo luận Đại trí độ quyển 3 bản Cao li, thì 5 tinh xá là: Trúc viên, Bê bà la bát thứ, Tát đa bát na cầu ha, Nhân đà thế la cầu ha và Tát pha thứ hồn trực ca bát bà la đều ở thành Vương xá. Nhưng theo 3 bản đời Tống, Nguyên, Minh thì chỉ cho 5 núi bao quanh thành Vương xá: Bê bà la bát thứ (Phạm:Vebhàravana), Tát đa ban na cầu ha (Phạm: Sattapajjiguhà), Nhân đà thế la cầu ha (Phạm:Indasàlaguhà), Tát pha thứ hồn trực ca bát bà la (Phạm: Sappasođikapabhàra) và Kì xá quật (Pàli:Gijjhakùia).

2. Theo Phiên dịch danh nghĩa tập thì 5 tinh xá là: Cấp cô độc viên, Thửu lãnh, Di hầu giang, Am la thụ viên và Trúc lâm...

3. Theo Chỉ quật dịch thổ tập quyển 21,Phiên Phạm ngữ quyển 9, thì 5 tinh xá

là: Trúc viên, Bê bà la bạt thứ tât đa ban na cầu ha, Nhân đà thế la cầu ha, Tât pha thứ hồn trực ca bát bà la và Kì xà quật.

4. Theo Loại tự danh vật khảo quyền

334, thì 5 tinh xá là: Tinh xá Kì viên, tinh xá Trúc lâm, tinh xá Đại lâm, tinh xá Thệ đa lâm và chùa Na lan đà, cũng gọi là Thiên trúc ngũ sơn.

II. Thập Tháp.

Có các thuyết sau đây:

1. Theo kinh Đại bát niết bàn quyền hạ (bản 3 quyền) do ngài Pháp hiển dịch vào đời Đông Tấn, thì sau khi đức Phật nhập diệt, 8 ông vua được chia 8 phần xá lợi, đưa về 8 nước xây tháp cúng dường, 1 tháp thờ bình chia xá lợi do Bà la môn Hương tính xây, còn 1 tháp do các Lục sĩ xây ở ngay nơi trà tì để thờ 1 phần xá lợi còn lại, như vậy tất cả là 10 ngôi tháp.

2. Theo luật Thập tụng quyền 60 thì trong cõi Diêm phù đề (Ấn độ) có 10 tòa tháp, trong đó 8 tháp thờ xá lợi, tháp thứ 9 thờ cái bình dùng để chia xá lợi, còn tòa tháp thứ 10 thì thờ tro.

Tám tòa tháp thờ xá lợi nói trên được xây ở các nước: Câu thi, Ba ba, Già la, La ma già, Tì lưu đề, Ca duy vệ, Tì xá li và Ma già đà.

3. Có thuyết cho 10 tháp là: Đỉnh tháp (tháp thờ xương đầu), Nha tháp (tháp thờ răng hàm), Xỉ tháp (tháp thờ răng), Phát tháp (tháp thờ tóc), Trảo tháp (tháp thờ móng tay), Y tháp (tháp thờ áo), Bát tháp (tháp thờ bát), Tích tháp (tháp thờ gậy tích), Bình tháp (tháp thờ bình đựng nước) và Dư tháp (tháp thờ kiệu).

Nhưng thuyết này không rõ chỗ y cứ.

Ngoài ra, kinh Ban nê hoàn quyền hạ và kinh Trường a hàm quyền 5 thì nêu ra thuyết 11 tháp. Trong đó, kinh Ban nê hoàn cho rằng tháp thứ 9 là tháp thờ bình chia xá lợi, tháp thứ 10 là tháp định, tháp thứ 11 là tháp thờ tro. Còn kinh Trường a hàm thì cho rằng tháp thứ 9 là tháp thờ bình, tháp

thứ 10 thờ tro và thập thứ 11 thờ tóc.
NGŨ TINH XÁ THẬP THÁP

N

3497

Đến đời sau, Trung quốc và Nhật bản đặt ra chế định Ngũ sơn Thập sát chính đã căn cứ vào thuyết Ngũ tinh xá thập tháp này.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.32; kinh Phật bản hạnh tập Q.48; Tuyền tập tam tạng cập tạp tạng truyện; Thích ca phổ Q.4; Niết bàn kinh số tam đức chỉ qui Q.20; Pháp hoa kinh văn cú Q.1, phần trên; Đại tạng pháp số Q.32].

NGŨ TÌNH

.....

Chỉ cho 5 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân của chúng sinh. Vì 5 căn này hay sinh ra tình thức, cho nên gọi Ngũ tình.

[X. luận Đại trí độ Q.17, 40].

NGŨ TÍNH

... ..

I. Ngũ Tính.

Cũng gọi Ngũ chủng tính, Ngũ chủng chủng tính, Ngũ chủng thừa tính, Ngũ thừa chủng tính.

Năm tính khác nhau của chúng sinh do chủng tử có sẵn(tiên thiên)trong thức A lại đa quyết định mà không có cách nào thay đổi được. Đây là thuyết của tông Pháp tướng, gọi là Ngũ tính các biệt. Đó là:

1. Bồ tát định tính(Định tính Bồ tát).
2. Độc giác định tính(Định tính Độc giác).
3. Thanh văn định tính (Định tính Thanh văn).
4. Tam thừa bất định tính(Bất định chủng tính).
5. Vô tính hữu tình(Hữu tình không có tính).

Trong đó, 3 tính đầu nhất định sẽ đạt được quả Phật, quả Bích chi Phật hoặc quả A la hán(tính thứ 2 và thứ 3 gọi chung là Định tính nhị thừa). Tính thứ 4 là chủng tử vốn có của 3 bậc Thanh văn, Độc giác và Bồ tát,

nên trước phải tu hạnh Nhị thừa rồi sau mới chuyển về Đại thừa mà chứng quả Phật. Nếu quả ấy chưa quyết định thì có 4 loại khác nhau:

1. Tam thừa.
2. Bồ tát, Độc giác.
3. Bồ tát, Thanh văn.
4. Độc giác, Thanh văn.

Tính thứ 5 là vĩnh viễn đắm chìm trong cõi mê, không cách nào lia được khổ, chỉ có thể tu 5 giới, làm 10 điều lành để gieo nhân sinh lên cõi trời và cõi người.

Năm tính sai khác trên đây là căn cứ vào điều được nói trong kinh Lăng già quyển 2 và kinh Giải thâm mật quyển 2, vì thế có chỗ cho rằng thuyết “Tất cả chúng sinh thầy đều thành Phật” nói trong kinh Pháp hoa chỉ là pháp môn phương tiện khuyến khích chúng sinh Bất định tính chuyển về Đại thừa mà thôi.

(xt. Nhất Xiển Đề, Ngũ Chung Tính).

II. Ngũ Tính.

Chỉ cho 5 dòng họ của đức Phật, tức là: Cù đàm, Cam giá, Thích ca, Nhật chủng và Xá di. Vì Thích ca là 4 người con của vua Cam giá nên lập làm 4 họ, nhưng thực ra đều phát sinh từ Cù đàm. Cù đàm, Thích ca tên tuy khác nhưng họ chỉ là 1. Còn 2 họ Xá di và Thích ca thì phát sinh từ Cam giá, Cam giá phát sinh từ Cù đàm, đều là 1 họ trong dòng Sát đế lợi, cho nên chi nhánh thì nhiều mà nguồn gốc chỉ là một.

(xt. Cam Giá Vương).

NGŨ TÍNH THÀNH PHẬT

Năm tính thành Phật tùy theo chủng tính khác nhau của chúng sinh.

Theo Hoa nghiêm kinh sơ quyển 2, 5 tính thành Phật là:

1. Bất định tính bán thành Phật: Tính bất định chỉ cho căn tính không nhất định. Nghĩa là người căn tính không nhất định, khi gần các bậc Thanh văn, Duyên giác thì

NGŨ TÍNH THÀNH PHẬT

N

3498

tu tập pháp Thanh văn, Duyên giác, mà khi gần Bồ tát thì tùy thuận tu tập pháp Bồ tát. Người tu tập pháp Thanh văn, Duyên giác thì tham đắm quá nhỏ, không thích độ sinh, không cầu quả Phật nên không thành Phật. Người tu tập theo hạnh lợi sinh của Bồ tát thì cầu chứng Bồ đề mà được thành Phật, nên gọi là Bất định tính bán thành Phật (tính bất định nên có thể thành Phật mà cũng có thể không thành Phật).

2. Vô chủng tính bất thành Phật:

Người không có lòng tin, không gây nhân lành, phủ định lí nhân quả, không chịu sự giáo hóa, cam tâm chìm đắm trong sinh tử, không cần cầu giải thoát, nên gọi Vô chủng tính bất thành Phật (không có chủng tính thành Phật).

3. Thanh văn tính bất thành Phật: Căn tính Thanh văn chỉ tu tập pháp Tứ đế sinh diệt mà chứng được quả Niết bàn chân không, tham đắm nơi vắng lặng, sợ sinh tử, không thể phát khởi hạnh độ sinh để cầu Phật đạo, vì thế gọi là Thanh văn tính bất thành Phật (tính Thanh văn không thành Phật).

4. Duyên giác tính bất thành Phật: Căn tính Duyên giác chỉ quán pháp 12 nhân duyên mà chứng được quả Niết bàn chân không, vì cố chấp thiên không, không cầu Phật đạo, cho nên gọi là Duyên giác tính bất thành Phật (tính Duyên giác không thành Phật).

5. Bồ tát tính toàn thành Phật: Bồ tát tự giác, giác tha, vận dụng bi trí, xem kẻ oán người thân đều bình đẳng, tu tập các nhân, chứng quả Bồ đề, cho nên gọi Bồ tát tính toàn thành Phật.

(xt. Ngũ Tính, Ngũ Chủng Tính).

NGŨ TỊNH

.....

I. Ngũ Tịnh.

Năm thứ sạch sẽ. Tức là sữa, sữa đặc,

váng sữa, phân và nước tiểu của con bò vàng chưa rơi xuống đất.

Người Ấn độ, theo tập tục từ nghìn xưa, cho rằng con bò là sứ giả của Phạm thiên nên tôn nó là Thánh ngưu (bò thánh), do đó, phân và nước tiểu của bò cũng được xem là vật sạch sẽ. Mật giáo cũng theo tập tục này mà dùng phân và nước tiểu của bò làm vật liệu đắp đàn và rải tịnh pháp cụ, nền đàn.

Cứ theo kinh Tô tất địa quyển trung phẩm Cúng dường, hành giả Chân ngôn, trong lúc trì tụng chân ngôn, nếu sinh tâm ô uế, buông lung đến nỗi tụng chân ngôn bị làm lẩn; nếu uống ngũ tịnh này thì có thể làm cho các thức ăn bất tịnh đã ăn trong vòng nửa tháng được trong sạch, đồng thời chân ngôn cũng được thanh tịnh và tăng thêm uy lực.

Ngoài ra, trong các kinh và nghi quỹ cũng có ghi chép đầy đủ về các phương pháp Ngũ tịnh chân ngôn và Ngũ tịnh gia trì của 3 bộ: Phật bộ, Liên hoa bộ và Kim cương bộ.

II. Ngũ Tịnh.

Chỉ cho trời Ngũ tịnh cư thuộc Tứ thiên cõi Sắc.

(xt. Ngũ Tịnh Cư Thiên).

NGŨ TỊNH CƯ THIÊN

Tịnh cư, Phạm: Zuddhàvāsa.

I. Ngũ Tịnh Cư Thiên.

Cũng gọi Ngũ bất hoàn thiên, Ngũ tịnh cư xứ, Ngũ na hàm thiên, Ngũ tịnh cư.

Chỉ cho 5 tầng trời trong đệ Tứ thiên thuộc cõi Sắc, là nơi sinh đến của các bậc Thánh quả A na hàm. Đó là:

1. Vô phiền thiên(Phạm:Avfha), cũng gọi A duy phan, A bệ lệ xá, A phù ha na. Cõi trời này không còn khổ, vui, tâm và cảnh không giao tiếp, không có tất cả phiền não.

2. Vô nhiệt thiên(Phạm:Atapa), cũng gọi A đáp hòa, A đà ba, A đáp ba. Cõi trời này không có tất cả nhiệt não bức bách.

NGŨ TỊNH

N

3499

3. Thiện kiến thiên (Phạm:Sudfza), cũng gọi Tu đề xá. Cõi trời này không có các tướng trần cấu, từ trong định tuệ thấy khắp các thế giới trong 10 phương đều tròn đầy ngưng lặng.

4. Thiện hiện thiên (Phạm:Sudarzana), cũng gọi Tu đà thi ni, Tu đề xá na. Cõi trời này có năng lực thấy suốt rõ ràng, tất cả hiện tượng đều không ngăn ngại.

5. Sắc cứu cánh thiên (Phạm:Akaniwiha), cũng gọi A ca nị tra, A ca ni tra. Cõi trời này không còn hình sắc, là nơi cao nhất, thù thắng nhất trong cõi Sắc. Cứ theo kinh Lăng nghiêm quyển 9, thì 5 tầng trời nói trên đều xếp theo chiều ngang trong cõi trời Tứ thiên, nhưng trời Tứ thiên chỉ có thể nghe tên của 5 tầng trời này, chứ không thấy được, cũng như trong đạo tràng Thánh địa ở thế gian có nhiều La hán cư trụ mà người thường không thấy được.

Còn luận Câu xá quyển 24 cho rằng do tu cả 5 phẩm mà được sinh lên các tầng trời Ngũ tịnh cư. Năm phẩm tức chỉ cho 5 phẩm tập tu Tĩnh lực thứ 4, đó là:

1. Hạ phẩm: Trước hết khởi nhiều niệm vô lậu, kế đến nhiều niệm hữu lậu, sau đó lại khởi nhiều niệm vô lậu, cứ như thế trở đi trở lại, sau giảm dần cho đến 3 tâm hiện tiền thì thành tựu tĩnh lực.
2. Trung phẩm: Tức 6 tâm hiện tiền.
3. Thượng phẩm: Tức 9 tâm hiện tiền.
4. Thượng thắng phẩm: Tức 12 tâm hiện tiền.
5. Thượng cực phẩm: Tức 15 tâm hiện tiền.

Về sức cảm sinh lên cõi trời Ngũ tịnh cư thì luận Câu xá nêu 2 thuyết:

1. Dùng sức vô lậu huân tập hữu lậu mà cảm sinh về cõi Ngũ tịnh cư.

2. Do 5 căn Tín, Tiến, Niệm, Định, Tuệ lần lượt tăng lên mà cảm sinh về cõi Ngũ tịnh cư.

Ngoài ra, theo Luận sự (Pàli:

Kathavatthu), thì tuổi thọ của người các tầng trời Ngũ tịnh cư như sau: Trời Vô phiền 1 nghìn kiếp, trời Vô nhiệt 2 nghìn kiếp, trời Thiện kiến 4 nghìn kiếp, trời Thiện hiện 8 nghìn kiếp và trời Sắc cứu cánh 1 vạn kiếp.

Còn theo Tứ a hàm mộ sao giải quyền hạ, thì cõi Ngũ tịnh cư vốn chỉ có 3 tầng trời, tức là Tu đề xá(Thiện kiến thiên), Tu đề xá na(Thiện hiện thiên)và Bệ thủ đà (Phạm:Vizuddha,Thanh tịnh thiên). Trong đó, Thanh tịnh thiên lại được chia ra 3 tầng trời: A bệ lệ xá (Vô phiền thiên), A đáp ba(Vô nhiệt thiên)và A ca nị tra(Sắc cứu cánh thiên), mà gọi chung là Ngũ tịnh cư thiên.

[X. kinh Trung a hàm Q.9; kinh Trường a hàm Q.20; kinh Khởi thế Q.8; kinh Thủ lãng nghiêm Q.9; luận Dị môn túc Q.14; luận Đại tì bà sa Q.136, 175; luận Thuận chính lí Q.65].

II. Ngũ Tịnh Cư Thiên.

Cũng gọi Ngũ tịnh cư chúng, Ngũ thiên tử.

Chỉ cho 5 vị tôn ngài ở phía đông thuộc Ngoại kim cương bộ trên Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo. Đó là:

1. Tụ tại thiên tử: Phối hợp với trời Sắc cứu cánh.

2. Phổ hoa thiên tử: Phối hợp với trời Thiện kiến.

3. Quang man thiên tử: Phối hợp với trời Thiện hiện.

4. Ý sinh thiên tử, cũng gọi Mãn ý thiên tử. Phối hợp với trời Vô nhiệt.

5. Danh xưng viễn văn thiên tử, cũng gọi Biến âm thanh thiên tử. Phối hợp với trời Vô phiền.

[X. phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật

Q.4; phẩm Bí mật mạn đồ la kinh Đại nhật
Q.5; Quảng đại nghi quỹ Q.trung; Đại nhật
kinh số Q.5, 13, 16].

NGŨ TỊNH CƯ THIÊN

N

3500

NGŨ TỔ

.....

I. Ngũ Tổ.

Tức là Thiền sư Hoàng nhãn, tổ thứ 5 của Thiền tông, Trung quốc.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.8; Cảnh đức truyền đăng lục Q.3; Truyền pháp chính tông kí Q.6].

II. Ngũ Tổ.

Tức là Thiền sư Pháp diễn, trụ ở núi Ngũ tổ tại Kì châu, sống vào đời Tống, Trung quốc.

III. Ngũ Tổ.

Chỉ cho 5 vị Tổ sư của tông Tịnh độ:

Đàm loan, Đạo xước, Thiện đạo, Pháp chiêu và Thiếu khang.

IV. Ngũ Tổ.

Chỉ cho 5 vị Tổ của Liên xã: Thiện đạo, Pháp chiêu, Thiếu khang, Tinh thường và Tông trách.

V. Ngũ Tổ.

Chỉ cho 5 vị Tổ sư của tông Hoa nghiêm:

Đỗ thuận, Trí nghiêm, Pháp tạng, Trùng quán và Tông mật.

NGŨ TỔ SƠN

.....

Cũng gọi Phùng mạo sơn.

Tục gọi: Đông sơn.

Núi ở phía đông bắc huyện Hoàng mai, tỉnh Hồ bắc, Trung quốc.

Thiền sư Hoàng nhãn, tổ thứ 5 của Thiền tông, Trung quốc, đến nơi đây sáng lập chùa Chân tuệ làm đạo tràng xiển dương Thiền phong, do đó mà núi này nổi tiếng.

Sau khi Ngũ tổ thị tịch, đệ tử là ngài Thần tú an táng nhục thân của Tổ ở đây.

Về sau, có các vị: Sư giới, Thiền sư Tú, Pháp diễn v.v... nối tiếp nhau trụ trì. Trong đó, ngài Pháp diễn mở mang xây dựng

thành 1 đại tòng lâm, phát triển Thiên phong Dương kì, đệ tử rất đông. Các vị long tượng nổi tiếng trong Thiên lâm như: Viên ngô Khắc cần, Phật giám Tuệ cần, Phật nhân Thanh viễn... đều xuất thân từ đây.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.8; Cảnh đức truyện đăng lục Q.3; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điền thứ 1175].

NGŨ TỘC NHƯ LAI

Chỉ cho 5 đức Như lai trong Kim cương giới Mật giáo.

Tộc, Phạm, Kula, nghĩa là Bộ tộc, bởi thế, 5 đức Phật: Đại nhật, A súc, Bảo sinh, A di đà và Bất không thành tựu của 5 bộ được gọi là Ngũ tộc Như lai.

[X. kinh An tượng tam muội nghi quỹ].

NGŨ TỒN THẤT KHUYẾT

.....

Kinh Vô lượng thọ có 12 bản dịch, trong đó, 5 bản hiện còn và 7 bản đã thất lạc, nên gọi là Ngũ tồn thất khuyết (còn 5 mất 7).

Năm bản hiện còn là:

1. Kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác, 2 quyển, do ngài Chi lâu ca sám dịch vào đời Hậu Hán.
2. Kinh A di đà, 2 quyển, do cư sĩ Chi khiêm dịch vào đời Ngô.

NGŨ TỒN THẤT KHUYẾT

Toàn cảnh Chùa Chân Tuệ

N

3501

3. Kinh Vô lượng thọ, 2 quyển, do ngài Khang tăng khả dịch vào đời Tào Ngụy.

4. Hội Vô lượng thọ Như lai, 2 quyển, trong kinh Đại bảo tích, do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào đời Đường.

5. Kinh Đại thừa Vô lượng thọ trang nghiêm, 3 quyển, do ngài Pháp hiền dịch vào đời Tống.

Bảy bản đã mất là:

1. Kinh Vô lượng thọ, 2 quyển, do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán.

2. Kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác, 2 quyển, do ngài Bạch diên dịch vào đời Tào Ngụy.

3. Kinh Vô lượng thọ, 2 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn.

4. Kinh Vô lượng thọ chí chân đẳng chính giác, 1 quyển, do ngài Trúc pháp lục dịch vào đời Đông Tấn.

5. Kinh Vô lượng thọ, 2 quyển, do ngài Phật đà bạt đà la dịch vào đời Lưu Tống.

6. Kinh Tân vô lượng thọ, 2 quyển, do ngài Bảo vân dịch vào đời Lưu Tống.

7. Kinh Tân vô lượng thọ, 2 quyển, do ngài Đàm ma mật đa dịch vào đời Lưu Tống.

NGŨ TÔNG

.....

I. Ngũ Tông.

Chỉ cho 5 tông Đại thừa: Tông Thiên thai, tông Hoa nghiêm, tông Pháp tướng, tông Tam luận và tông Luật.

II. Ngũ Tông.

Chỉ cho 5 tông phái Thiên: Tông Qui ngưỡng, tông Lâm tế, tông Tào động, tông Vân môn và tông Pháp nhãn.

III. Ngũ Tông.

Chỉ cho 5 tông do pháp sư Tụ quĩ ở chùa Hộ thân đời Tề thành lập: Tông Nhân duyên, tông Giả danh, tông Bất chân, tông

Chân thực và tông Pháp giới.

(xt. Ngũ Tông Giáo).

NGŨ TÔNG GIÁO

Cũng gọi Ngũ giáo.

Năm tông được chia loại theo giáo nghĩa và tôn chỉ trong các kinh, do ngài Tỳ quĩ ở chùa Hộ thân phán lập. Đó là:

1. Nhân duyên tông: Dùng lí 6 nhân 4 duyên để phá thuyết tà nhân, vô nhân sai trái của ngoại đạo. Đây là chỉ cho Nhất thiết hữu bộ, Tuyệt sơn bộ, Đa văn bộ...

2. Giả danh tông: Chủ trương tất cả pháp hữu vi đều thuộc về giả tướng do nhân duyên sinh, không có thực thể, chỉ có giả danh tồn tại. Đây chỉ cho Kinh lượng bộ, Thuyết giả bộ, luận Thành thực...

3. Bất chân tông: Chủ trương hết thảy các pháp vốn hư dối, không có thể thực, nhưng vì chúng sinh chấp trước thực có nên phải dùng lí “Không” để phủ định. Đây là chỉ cho kinh Bát nhã, Tam luận...

4. Chân tông: Chân lí khẳng định “tức không tức hữu” là vĩnh viễn bất biến (pháp giới thường trụ), phổ biến tất cả (đều có Phật tính)... Đây là chỉ cho kinh Niết bàn.

5. Pháp giới tông: Muôn sự muôn vật trong vũ trụ thảy đều chân thực, dung hợp lẫn nhau, tự do tự tại, không ngăn ngại nhau. Đây là chỉ cho kinh Hoa nghiêm.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.10, phần đầu; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.10, phần đầu; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Tứ giáo nghĩa Q.1].

NGŨ TÔNG NGUYÊN

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Hán nguyệt Pháp tạng soạn vào đời Minh, ấn hành vào niên hiệu Sùng trinh năm đầu (1538), được thu vào Vạn tục tạng tập 114.

NGŨ TÔNG NGUYÊN

N

3502

Ngài Hán nguyệt Pháp tạng phản đối việc tông Tào động xóa bỏ hết sạch tông chỉ của 5 nhà, chỉ truyền mỗi một việc đức Thích ca đưa cành hoa trong hội Linh sơn, nên phê bình chủ trương của tông Tào động là pháp chết, truyền kín trong thất và cho rằng từ thời đức Phật Uy âm đến nay, không 1 lời nào 1 pháp nào mà chẳng phải là phù ấn của tông chỉ 5 nhà. Vì sửa sai sự ngộ nhận của tông Tào động mà ngài Hán nguyệt soạn sách này. Sau khi sách được hoàn thành, ngài Mộc trần Đạo môn là pháp đệ của ngài Hán nguyệt, soạn “Ngũ Tông Tịch”quở trách ngài Hán nguyệt, còn đệ tử của ngài Hán nguyệt là Đàm cát Hoảng nhần thì soạn “Ngũ Tông Cứu” để bài bác ngài Mộc trần và cực lực bênh vực cho thầy mình.

Ngoài ra, Thiên sư Mật vân Viên ngộ, thầy của ngài Hán nguyệt cho rằng Hán nguyệt là đệ tử danh lợi, nên cũng soạn “Tịch Vọng Cứu Lược Thuyết” , 10 quyển.

Đến đời Thanh, Hoàng đế Ung chính cũng soạn “Giản Ma Biện Dị Lục” để phá bỏ Ngũ Tông Cứu của ngài Đàm cát.

Nội dung sách này gồm 8 chương: Lâm tế tông, Lương mạch hợp tông kí lai hữu cứ, Vân môn tông, Qui ngưỡng tông, Pháp nhãn tông, Tào động tông, Tổng kết, Truyền y pháp chú và có phần phụ lục lời tụng của tông Lâm tế.

NGŨ TU DI

.....

I. Ngũ Tu Di.

Năm núi Tu di, ví dụ sự rộng lớn của tướng lông trắng ở giữa 2 đầu chân mày của đức Phật A di đà.

Phần quán thân Phật trong kinh Quán

vô lượng thọ Phật (Đại 12, 343 trung) nói:
“Tướng lông trắng giữa 2 chân mày của đức
Phật A di đà uốn lượn xoay vòng bên phải
như 5 tòa núi Tu di”.

Núi Tu di cao 336 vạn dặm, mỗi bề cũng
rộng như vậy, mà tướng lông trắng của Phật
A di đà còn rộng lớn gấp 5 lần như thế, cho
nên gọi là Ngũ tu di chứ chẳng phải chỉ cho
5 tòa núi Tu di khác nhau.

[X. Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ
Q.cuối (Tuệ viên); Quán vô lượng thọ Phật
kinh sớ (Trí Khải)].

II. Ngũ Tu Di.

Ví dụ tâm ngã mạn, phiền não, vô minh
của chúng sinh cao rộng không lường được,
giống như 5 núi Tu di.

(xt. Tứ Đại Hải).

NGŨ TỰ

... ..

Năm phần tựa nhỏ trong phần tựa riêng
của kinh Pháp hoa do ngài Thiên thai Trí
khải chia ra. Đó là:

1. Chúng chuẩn tự: Tức là câu “Lúc bấy
giờ 4 chúng vây quanh đức Thế tôn”.
2. Hiện thụy tự: Tức là “Lục thụy” (đức
Thế tôn hiện 6 điềm lành).
3. Nghi niệm tự: Tức là câu “Lúc bấy
giờ bồ tát Di lạc nghĩ rằng”.
4. Phát vấn tự: Tức là câu “Lúc bấy giờ
bồ tát Di lạc muốn giải quyết điều thắc mắc
của mình”.
5. Đáp vấn tự: Tức là câu “Lúc bấy giờ
bồ tát Văn thù sư lợi”...

[X. Pháp hoa văn cú Q.2, phần cuối].

NGŨ TỰ CHÚ

.....

Cũng gọi Ngũ tự Văn thù chú, Ngũ tự
Đà la ni.

Đà la ni Văn thù 5 chữ. Tức chân
ngôn 5 chữ (a), (ra), (pa), (ca)
và (na).

Theo Tam chủng tất địa quĩ, nếu tụng 1
biến Ngũ tự chú thì công đức cũng nhiều

NGŨ TỰ CHÚ

N

3503

bằng tụng 1 trăm biến Đại tạng kinh, có thể vào tất cả bình đẳng của Như lai, tất cả văn tự cũng đều bình đẳng, mau chóng thành tựu Đại bát nhã; nếu tụng 2 biến thì có thể diệt trừ trọng tội trong ức kiếp sinh tử; tụng 3 biến thì được Tam muội hiện tiền; tụng 4 biến thì được sức tổng trì không bao giờ quên mất, tụng 5 biến thì mau thành tựu Vô thượng bồ đề.

[X. kinh Văn thù thiên bát; Ngũ tự đà la ni tụng].

NGŨ TỰ MINH VƯƠNG

Gọi đủ: Thành tựu phú quý kim cương
Hư không tạng câu triệu ngũ tự minh
vương.

Chân ngôn 5 chữ của 5 vị Đại bồ tát Hư không tạng. Tức là 5 chữ: (vaô), (hùô), (trà#), (hri#), (a#), là những chữ chủng tử của 5 vị Đại bồ tát Hư không tạng.

[X. phẩm Kim cương cát tường đại thành tựu trong kinh Du kì Q.hạ].

NGŨ TỰ MÔN

Tức 5 chữ (a), (va), (ra), (ha) và (kha), là chủng tử 5 đại.

(xt. Ngũ Đại Tự Nghĩa).

NGŨ TỰ NGHIÊM THÂN QUÁN

.....

Cũng gọi Ngũ đại thành thân quán, Ngũ luân thành thân quán, Ngũ luân quán.

Đổi lại: Ngũ tướng thành thân quán.

Pháp tu này quán tưởng pháp thân vốn có của hành giả cứng chắc như kim cương.

Tức hành giả dùng 5 chữ (a), (vaô), (lãm), (hàm), (khiêm), (hoặc a, phạ, la, hạ, kha) bố trí ở 5 chỗ trên thân thể đúng theo thứ tự, để gia trì trang nghiêm thân mình. Trong đó, chữ A là hình vuông màu vàng, quán tưởng là Kim cương luân, gia trì ở dưới thân, gọi là Du già tọa, trụ

trong đất tâm bồ đề cứng chắc như kim cương. Chữ Vaô là hình tròn màu trắng, quán tưởng là thủy luân, gia trì ở phía trên rốn, gọi là Đại bi thủy, có thể được tam muội Đại bi. Chữ Lãm là hình tam giác màu như ánh mặt trời buổi sáng, quán tưởng làm hỏa luân, gia trì ở chỗ trái tim, gọi là Trí hỏa quang (ánh lửa trí) có công năng tiêu trừ cấu uế. Chữ Hàm là hình bán nguyệt màu đen, quán tưởng là phong luân, gia trì ở khoảng giữa 2 chân mày, gọi là Tự tại lực, có công năng đẩy lui ác ma. Chữ Khiêm là hình cầu nhiều màu, quán tưởng là không luân, gia trì trên đỉnh đầu, gọi là Đại không, có công năng làm cho thân mình ngang bằng với pháp giới.

Ngũ tự nghiêm thân quán là pháp quán phải thực hành trước khi tu pháp Đạo tràng quán của Thai tạng giới, là pháp môn “Tức thân thành Phật” dành cho những người có căn cơ thù thắng. Nếu nói theo nghĩa căn cơ yếu kém từ Hiền vào Mật thì trở thành Ngũ tướng thành thân quán của Kim cương giới. Nhưng theo thuyết Hồng tự thứ đệ của Thai tạng giới, thì 5 chữ chỉ được bố trí gia trì ở tim mà thôi. Còn theo Thai tạng giới niệm tụng thứ đệ quyền thượng của ngài Tông duệ, thì Ngũ tự quán bố trí ở cả thân và tâm.

[X. phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật Q.5; phẩm Trì tụng pháp tác trong kinh Đại nhật Q.7; Thanh long tự nghi quỹ Q.thượng; Huyền pháp tự nghi quỹ Q.thượng; Đại nhật kinh số Q.14; Đại tì lô giá na kinh cúng dường thứ đệ pháp số Q.hạ].
(xt. Ngũ Luân Quán).

NGŨ TỰ SẮC

Màu sắc của 5 chữ biểu thị 5 đại theo thuyết của ngài Tam tạng Bất không.

NGŨ TỰ SẮC

N

3504

Chữ (a) màu vàng, biểu thị cho địa
đại(đất).

Chữ (vi) màu đen, biểu thị cho thủy
đại(nước).

Chữ (ra) màu đỏ, biểu thị cho hỏa đại
(lửa).

Chữ (hùô) màu trắng, biểu thị cho
phong đại(gió).

Chữ (khaô) màu xanh, biểu thị cho
không đại(hư không).

[X. Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích].

NGŨ TỰ VĂN THÙ BỒ TÁT

Phạm: Maijughowa.

Hán âm: Mạn thù già sa.

Cũng gọi: Diêu âm bồ tát, Ngũ kế bồ tát.

Chỉ cho bồ tát Văn thù sư lợi lấy 5 chữ
(a), (ra), (pa), (ca) và (na) làm
chân ngôn. Vị tôn này ngồi ở phía bên phải
của bồ tát Nguyệt quang trong viện Văn thù
thuộc Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là
Cát tường kim cương.

Về hình tượng thì vị Bồ tát này có thân
màu vàng, ngồi trên hoa sen đỏ, trên đầu
có 5 búi tóc(ngũ kế), tay phải cầm hoa sen
xanh để ở ngang ngực, tay trái đặt ngang,
cầm quyển kinh Bát nhã tiếng Phạm, biểu
thị Trí ba la mật;
hoa sen xanh biểu
thị Tam muội vô
nhiễm. Hình Tam
muội da là hoa sen
xanh, trên hoa có
Phạm khiếp (kinh
Bát nhã), có thuyết
cho là Trí kiếm,
biểu thị trí Đại
không của vị Bồ tát
này.

Ngoài ra, pháp tu thờ bồ tát Ngũ tự văn
thù làm bản tôn, gọi là Ngũ tự văn thù

pháp, phần nhiều tu pháp này để cầu được trí tuệ sâu xa, làm cho chính pháp trụ lâu nơi đời.

[X. Ngũ tự đà la ni tụng; Kim cương đính kinh Du già văn thù sư lợi bồ tát cúng dường nghi quỹ; Kim cương đính siêu thắng tam giới kinh thuyết văn thù ngũ tự chân ngôn thắng tướng; Thai tạng giới thất tập Q.trung].

NGŨ TỰ VĂN THÙ PHÁP

Cũng gọi Ngũ kể văn thù pháp.

Pháp tu thờ bồ tát Ngũ tự văn thù làm bản tôn, trì tụng chân ngôn 5 chữ (a), (ra), (pa), (ca) và (na) để cầu được trí tuệ sáng suốt.

Cứ theo Ngũ tự đà la ni tụng, thì người tu pháp này sẽ mau chóng đạt được trí tuệ của chư Phật, khiến ngay thân phàm phu này thành Phật.

Còn theo Văn thù ngũ tự chân ngôn thắng tướng, thì người tu hành tụng 1 biến chân ngôn này có thể tiêu trừ tất cả nạn khổ, tụng 2 biến có thể trừ diệt tội nặng sinh tử trong ức kiếp, tụng 3 biến thì Tam muội hiện trước, tụng 4 biến thì được sức tổng trì không quên, tụng 5 biến liền thành Vô thượng bồ đề.

Ở đây nói 1 biến, 2 biến v.v... hàm nghĩa 1 câu chi biến, 2 câu chi biến...

NGŨ TƯỚNG

I. Ngũ Tướng.

Cũng gọi Ngũ suy.

Năm tướng suy của những người cõi trời báo hiệu sắp hết tuổi thọ. Tức là: Áo xiêm dơ bẩn, hoa trên đầu héo úa, thân thể toát ra mùi hôi, dưới nách ra mồ hôi và không thích ngồi ở chỗ cũ.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.19]. (xt. Ngũ Suy).

II. Ngũ Tướng.

NGŨ TƯỚNG

Bồ tát Ngũ Tự Văn Thù

(Mạn đà la Thai tạng giới)

N

3505

Năm tướng mà hành giả Mật giáo phải có đủ khi tu pháp quán thành tựu thân Bản tôn. Tức là thông suốt tâm bồ đề, tu tâm bồ đề, thành tâm kim cương, chứng thân kim cương và tròn đầy thân Phật.

(xt. Ngũ Tướng Thành Thân Quán).

III. Ngũ Tướng.

Cũng gọi Ngũ sự.

Năm tướng pháp mê ngộ. Tức là: Tướng sở thuyên, tướng năng thuyên, tướng tương thuộc, tướng chấp trước và tướng bất chấp trước. Tướng sở thuyên là pháp, tướng năng thuyên là danh, 2 tướng này thông cả 3 tính Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực. Tướng tương thuộc là tướng mê chấp, chấp trước pháp tướng và danh tướng, đều thuộc về tính Biến kế sở chấp. Tướng chấp trước lấy sở chấp làm tự tính, thuộc về tính Y tha khởi. Tướng bất chấp trước thì là tướng chấp trước, thuộc về tính Viên thành thực.

[X. luận Thành duy thức Q.8].

NGŨ TƯỚNG THÀNH THÂN QUÁN

Cũng gọi Ngũ chuyên thành thân, Ngũ pháp thành thân.

Hành giả quán tưởng thân mình đầy đủ 5 tướng để thành tựu thân Bản tôn. Là 1 trong những pháp quán tưởng của Mật giáo.

Năm tướng là:

1. Thông đạt bồ đề tâm: Trên mặt lý luận, ngộ được bản tính của chính mình tức là tâm bồ đề (giác ngộ).
2. Tu bồ đề tâm: Thẻ ngộ như thế rồi, trên mặt thực tiễn, tiến tu để cầu thực chứng.
3. Thành kim cương tâm: Quán hình Tam muội da của Bản tôn, rồi nương vào 2 pháp quán Quảng kim cương và Liễm kim cương mà chứng được sự dung thông vô ngại giữa thân mình và chư Phật.

4. Chứng kim cương thân: Thân của hành giả ngay đó thành thân Tam muội da Bản tôn.

5. Phật thân viên mãn: Sau khi hoàn thành quán hạnh thì ta và Phật là 1, không hai.

Pháp quán này và pháp quán Tam mật đều là quán hạnh trọng yếu của pháp Kim cương. Nhưng pháp quán Tam mật thì hành giả và Bản tôn dung nhập vào nhau, đó là quán theo chiều ngang; còn pháp quán Ngũ tướng thành thân thì quán thứ tự 5 tướng theo chiều dọc. Năm tướng này mỗi tướng có 2 môn: Tự chứng và Hóa tha.

Ngoài ra, 5 tướng này theo thứ tự phối hợp với 5 trí: Đại viên kính trí, Bình đẳng tính trí, Diệu quan sát trí, Thành sở tác trí và Pháp giới thể tính trí.

Lại nữa, nếu phối hợp 5 tướng với chủng tử vị, tam muội da vị và tôn hình vị, thì Thông đạt bồ đề tâm và Tu bồ đề tâm là chủng tử vị; Thành kim cương tâm và Chứng kim cương thân là tam muội da vị; Phật thân viên mãn là tôn hình vị. Nếu lại theo thứ tự phối hợp với 3 thân, thì chủng tử vị là Pháp thân, tam muội da vị là Báo thân và tôn hình vị là Ứng thân.

[X. kinh Kim cương đính Q.thượng; kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung; Kim cương đính du già kinh thập bát hội chỉ qui].

NGŨ TỶ KHUU

Phạm: Pañca bhikwava#.

Pàli: Pañca vaggiyà bhikkhù.

Cũng gọi Ngũ quần tử khuru.

Năm vị tử khuru được đức Thế tôn hóa độ trong lần chuyển pháp luân đầu tiên ở vườn Nai sau khi Ngài thành đạo.

Tên phiên dịch của 5 vị tử khuru này trong các kinh nói không giống nhau, được liệt kê theo biểu đồ sau đây:

NGŨ TỶ KHUU

N

3506

Ngoài ra, Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 6 phần 2 liệt kê: Át bệ, Bạt đề, Câu lợi, Thích ma nam, Thập lục ca điệp và cho rằng Ma nam và Câu lợi là 2 vị khác nhau; Ma nam là tên khác của Trần như, ý kiến này đều là lầm lẫn. Vì Ma nam là gọi tắt của Ma ha na ma, nghĩa là Đại danh, là tiếng tôn xưng Thái tử Câu lợi, vì ngài là họ Thích nên cũng gọi Thích ma nam.

[X. kinh Trung a hàm Q.56; kinh Tăng nhất a hàm Q.3, 14; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.3; kinh Phật bản hạnh tập Q.34; luật Ngũ phần Q.15; luật Tứ phần Q.14, 32; Tì nại da phá tăng sự Q.6; Pháp hoa văn cú Q.1, phần đầu; Pháp hoa kinh huyền tán Q.4; Phật tổ thống kê Q.2; Pháp uyển châu lâm Q.11].

NGŨ TRANG NGHIÊM PHÁP

Năm pháp trang nghiêm pháp giới thanh tịnh.

1. Tinh tiến: Tinh là xa lìa cấu uế 2 bên (có và không) mà trụ nơi chân lí tột cùng; Tiến là siêng chăm gắng sức trong pháp giới thanh tịnh.
2. Minh vương: Biểu thị bản thể nguyện lực của các vị tôn trong 3 bộ, dùng đạo Tam muội của chư Phật làm chỗ nương tựa.
3. Trừ chướng: Pháp Tứ tai có thể dứt bật 3 chướng 3 hoặc của 6 đường và 3 thừa.
4. Thành tựu chư dũng mãnh sự: Tứ pháp Điều phục có công năng hàng phục những kẻ oán địch của phàm thánh từ vô thủy đến nay.
5. Thành tựu nhất thiết chân ngôn: Tứ pháp Tăng ích có năng lực làm cho phàm thánh có đầy đủ niềm vui và lấy pháp thành tựu này làm chân ngôn.

Năm pháp trên đây là cương yếu của bộ kinh Tô tất địa yết la trong Mật giáo.

NGŨ TRANG NGHIÊM PHÁP

Tượng năm vị Tỷ Khuru
Tên Các Kinh Tên Năm Vị Tỷ Khuru
Kinh Trung bản
khởi
Kinh Vô lượng
thọ
Phật sở hành tán
Kinh Phật bản
hạnh tập
Kinh Quá khứ
hiện tại nhân quả
Luật Tứ phần
Luận Tân bà sa
Pháp hoa văn cú
Kinh Tối thắng
vương
Kinh Vô lượng
thọ (bản tiếng
Phạm)
Pháp hoa văn cú
quyển 4, phần 3
Câu lân, Bạt đề, Ma nam câu lợi,
Thập lục ca diệp, Át bệ.
Liểu bản tể, Nhân hiền, Đại hiệu,
Chính ngữ, Chính nguyện.
Kiêu lân như, Bạt đà la, Thập lục
ca diệp, Ba sáp ba, A sáp ba thệ.
Kiêu trần như, Bạt đề lê ca, Ma
ha na ma, Ba lê ba, A xa du thời.
Kiêu trần như, Bạt đà la xà, Ma
ha na ma, Bạt ba, A xá bà xà.
Kiêu trần như, Bà đề, Ma ha ma
nam, Bà phu, A thấp tị.
Kiêu trần như, Bạt đề, Ma ha nam,
Bà phu, Át bệ.
A nhã kiêu trần như, Bà đế lợi ca,
Ma ha na ma, Ba thấp ba, A thuyết
thị đa a bệ.
Àjġāta-Kauḍīnya-
Bhadra-jit, Mahā-nāman,
Vāwpa, Azva-jit.
Kiêu trần như (Phạm: Àjġātakauḍīniya,
Pāli:

Koḷḍaṅḡa), Át bệ (Phạm:
Azvajit, Pàli: Assajit), Bạt
đề (Phạm:Bhadrika), Thập lục
ca diếp (Phạm: Dasabala
Kàsyapa), Ma nam câu lợi
(Phạm:Mahànàma Kulika).

N

3507

[X. kinh Tô tất địa yết la Q.thượng; Tô tất địa yết la kinh lược số Q.1].

NGŨ TRI CĂN

Phạm: Pañca buddhìndriyàii.

Cũng gọi Ngũ căn.

Năm căn nhận biết về âm thanh, chạm xúc, màu sắc, vị và hương. Đó là: Nhĩ căn (Phạm:Zrotrendriya), Bì căn (Phạm:Tvagindriya), Nhãn căn (Phạm: Cakwurindriya), Thiệt căn (Phạm:Rasanendriya) và Tị căn (Phạm:Nàsikendriya). Là 1 khoa trong 25 đề của học phái Số luận.

Theo luận Kim thất thập quyển trung thì Nhĩ căn là từ âm thanh sinh ra, đồng loại với không đại, vì thế chỉ nhận biết âm thanh; Bì căn tức là xúc sinh ra, đồng loại với phong đại, cho nên chỉ nhận biết xúc; Nhãn căn là từ màu sắc sinh ra, cùng loại với hỏa đại, vì thế chỉ nhận biết màu sắc; Thiệt căn là từ vị sinh ra, cùng loại với thủy đại, cho nên chỉ nhận biết mùi vị; Tị căn là từ hương sinh ra, cùng loại với địa đại, vì thế chỉ nhận biết hương.

[X. kinh Niết bàn Q.35 (bản Nam); luận Kim thất thập Q.thượng; luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn; Đại bát niết bàn kinh số Q.32; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối; Nhân minh nhập chính lí luận số Q.trung, phần đầu].

NGŨ TRÍ

... ..

Phạm:Pañca jñànani.

I. Ngũ Trí.

Năm trí thể của đức Đại nhật Như lai do Mật giáo thành lập.

1. Pháp giới thể tính trí (Phạm: Dharma-dhātu-svabhava-jñāna): Tức là trí thể tính của các pháp thể gian và xuất thể gian. Trí này đạt được khi thức A ma la thứ 9 từ hữu lậu chuyển thành vô lậu;

phối với Đại nhật Như lai ở Trung ương và Phật bộ.

2. Đại viên kính trí (Phạm: Adarajjāna): Tức trí hiển hiện muôn tượng trong pháp giới đều trong sạch tròn sáng. Trí này đạt được khi thức A lại da thứ 8 từ hữu lậu chuyển thành vô lậu; phối với đức A súc Như lai ở phương Đông và Kim cương bộ, vì thế cũng gọi là Kim cương trí.

3. Bình đẳng tính trí (Phạm: Samatājāna), cũng gọi Quán đỉnh trí. Tức trí hiển hiện đầy đủ tính bình đẳng của các pháp. Trí này đạt được khi thức mặt na thứ 7 từ hữu lậu chuyển thành vô lậu; phối với đức Bảo sinh Như lai ở phương Nam và Bảo bộ.

4. Diệu quan sát trí (Phạm: Pratyavekṣanā), cũng gọi Liên hoa trí, Chuyển pháp luân trí. Tức trí xem xét căn cơ chúng sinh mà nói pháp 1 cách tự tại. Trí này đạt được khi ý thức thứ 6 từ hữu lậu chuyển thành vô lậu; phối với đức Phật A di đà ở phương Tây và Liên hoa bộ.

5. Thành sở tác trí (Phạm: Kṛtyānuvīhanā-jāna), cũng gọi Yết ma trí. Tức trí thành tựu sự nghiệp của mình và người. Trí này đạt được khi 5 thức trước từ hữu lậu chuyển thành vô lậu; phối với đức Phật Bất không thành tựu ở phương Bắc và Yết ma bộ.

Trên đây là nói về Kim cương giới; nếu nói về Thai tạng giới thì năm trí theo thứ tự được phối hợp với: Đại nhật Như lai, Bảo chàng Như lai, Khai phủ hoa Như lai, Vô lượng thọ Như lai và Thiên cổ lô âm Như lai. Năm trí này lại có 2 nghĩa: Biệt tướng và Các cụ. “Biệt tướng” là phối hợp riêng 5 trí với 5 đức Phật và 5 bộ. Còn “Các cụ” là tất cả chư Phật đều có đủ 5 trí. Đó là ý chỉ đặc biệt sâu xa “Nhị nhi bất nhị, Tức li bất mật” (hai mà không hai, tức, là không lầm) của Mật giáo.

[X. kinh Đại bi không trí kim cương đại

NGŨ TRÍ

N

3508

giáo vương nghi quỹ Q.2; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu; Lược thuật kim cương đính du già phân biệt thánh vị pháp môn; Kim cương đính kinh nhất tự đính luân vương du già nhất thiết thời xứ niệm Phật thành Phật nghi quỹ; Tức thân thành Phật nghĩa].

II. Ngũ Trí.

Chỉ cho 5 thứ trí mà đức Phật đã chứng được nói đến trong kinh Vô lượng thọ quyển hạ và trong Lược luận an lạc tịnh độ nghĩa.

Đó là:

1. Phật trí: Gọi chung tất cả trí của Phật.
 2. Bất tư nghị trí: Trí Phật không thể nghĩ bàn, có thể lấy ít làm nhiều, lấy gần làm xa, lấy nhẹ làm nặng, lấy dài làm ngắn và ngược lại.
 3. Bất khả xưng trí: Trí Phật dứt bật nói năng, không phải tương chưởng phải hình, vượt ngoài đối đãi.
 4. Đại thừa quảng trí: Trí Phật biết tất cả, dứt sạch phiền não, đầy đủ thiện pháp, độ hết chúng sinh.
 5. Vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí: Trí Phật chân thực chẳng hư dối, được Tam muội như thực, thường ở trong định mà chiếu soi khắp muôn pháp, không có gì so sánh được, không thể suy lường được. Vô lượng thọ kinh tông yếu (bản 2 quyển) phối hợp Bất tư nghị trí với Thành sở tác trí, phối hợp Bất khả xưng trí với Diệu quan sát trí, phối hợp Đại thừa quảng trí với Bình đẳng tính trí và phối hợp Vô đẳng vô luân tối thượng thắng trí với Đại viên kính trí.
- [X. Vô lượng thọ kinh nghĩa sơ Q.hạ (Tuệ viễn); Vô lượng thọ kinh nghĩa sơ (Cát tạng); Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.hạ].

III. Ngũ Trí.

Năm thứ trí do bậc Thánh chứng được

nói trong luận Thành thực quyển 16:

1. Pháp trụ trí: Trí biết rõ các pháp sinh khởi.
2. Nê hoàn trí: Trí biết rõ các pháp diệt hết.
3. Vô tránh trí: Trí không tranh cãi với người khác.
4. Nguyện trí: Trí ở trong các pháp không bị chướng ngại.
5. Biên tế trí: Trí tối thượng, được sức tự tại đối với sự thêm bớt của mệnh sống.

NGŨ TRÍ ẤN

... ..

I. Ngũ Trí Ấn.

Năm trí ấn.

Theo Kim cương đỉnh nghĩa quyết thì 5 trí ấn là:

1. Kim cương trí ấn: (hùô).
2. Bảo trí ấn: (trà#).
3. Pháp luân trí ấn: (hri#).
4. Yết ma trí ấn: (a#).
5. Nhất thiết Như lai pháp giới trí ấn: (vaô).

II. Ngũ Trí Ấn.

Tên gọi khác của ấn Ngũ cổ.

(xt. Ngũ Cổ Ấn).

NGŨ TRÍ CHÂN NGÔN

.....

Chân ngôn biểu thị Ngũ trí ngũ Phật của Kim cương giới, tức là chủng tử của 5 đức Phật: (vaô), (hùô), (trà#), (hri#)

và (a#), theo thứ tự là chân ngôn của 5 đức Phật: Đại nhật, A súc, Bảo sinh, Di đà và Bất không thành tựu thuộc Phật bộ.

Giống với Ngũ trí chân ngôn của 5 vị Đại hư không tạng thuộc Bảo bộ.

[X. phẩm Kim cương cát tường thành tựu trong kinh Du kì; kinh Lược xuất Q.1].

NGŨ TRÍ NHƯ LAI

Mật giáo phối hợp 5 trí với 5 đức Phật, gọi là Ngũ trí Như lai. Đó là:

1. Đại nhật Như lai: An vị ở chính giữa,

NGŨ TRÍ NHƯ LAI

N

3509

đầy đủ trí Pháp giới thể tính.

2. A súc Như lai: An vị ở phương Đông,

đầy đủ trí Đại viên kính.

3. Bảo sinh Như lai: An vị ở phương

Nam, đầy đủ trí Bình đẳng tính.

4. A di đà Như lai: An vị ở phương

Tây, đầy đủ trí Diệu quan sát.

5. Bất không thành tựu Như lai: An vị

ở phương Bắc, đầy đủ trí Thành sở tác.

[X. luận Bồ đề tâm]. (xt. Ngũ Trí).

NGŨ TRÍ TAM THÂN

... ..

Năm trí của đức Đại nhật Như lai, mỗi trí đều sinh đủ thân 3 Phật, Bồ tát và Kim cương, như:

1. Pháp giới thể tính trí: Thân nghiệp là Phật Tì lô giá na, khẩu nghiệp là bồ tát Phổ hiền và ý nghiệp là Bất động kim cương.

2. Đại viên kính trí: Thân nghiệp là Phật A súc, khẩu nghiệp là bồ tát Văn thù sư lợi và ý nghiệp là Hàng tam thể kim cương.

3. Bình đẳng tính trí: Thân nghiệp là Phật Bảo sinh, khẩu nghiệp là bồ tát Hư không tạng và ý nghiệp là Quân đồ lợi kim cương.

4. Diệu quan sát trí: Thân nghiệp là Phật A di đà, khẩu nghiệp là bồ tát Quán tự tại và ý nghiệp là Lục túc kim cương.

5. Thành sở tác trí: Thân nghiệp là Phật Thích ca hoặc Phật Bất không thành tựu, khẩu nghiệp là bồ tát Kim cương nghiệp và ý nghiệp là Ma ha dược xoa kim cương.

[X. kinh Liên hoa tam muội; Thập trụ tâm quảng danh mục Q.6].

NGŨ TRỤ ĐỊA HOẶC

Cũng gọi Ngũ trụ địa phiên nào.

Chỉ cho 5 phiên nào: Kiến nhất xứ trụ địa, Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa, Hữu ái trụ địa và Vô minh trụ địa. Vì 5 thứ phiên nào

này là chỗ nương tựa, chỗ cư trú của hết
thầy phiền não và lại hay sinh ra các phiền
não khác, cho nên gọi là Trụ địa.

Đại thừa nghĩa chương quyển 5, phần
đầu, giải thích về Ngũ trụ địa hoặc như
sau:

1. Kiến nhất xứ trụ địa: Kiến hoặc trong
3 cõi như Thân kiến v.v..., lúc vào giai vị
Kiến đạo thì cùng dứt hết 1 lượt.
2. Dục ái trụ địa: Trong các phiền não
ở cõi Dục, ngoại trừ Kiến và Vô minh, còn
tất cả phiền não đều do đắm trước cảnh
năm dục: Sắc, thanh, hương, vị, xúc mà
sinh.
3. Sắc ái trụ địa: Trong các phiền não ở
cõi Sắc, ngoại trừ Kiến và Vô minh, còn tất
cả phiền não đều do tham đắm sắc thân của
chính mình mà sinh.
4. Hữu ái trụ địa: Trong các phiền não
ở cõi Vô sắc, ngoại trừ Kiến và Vô minh,
những phiền não còn lại đều do thương yêu
đắm đuối thân mình mà sinh.
5. Vô minh trụ địa: Tất cả vô minh trong
3 cõi. Vô minh là tâm mê ám, thể của nó tối
tăm, là cội gốc của hết thầy phiền não.

Trong 5 trụ địa hoặc trên đây, tông Duy
thức cho rằng 4 trụ địa trước là hạt giống
của phiền não chướng, còn trụ địa sau cùng
là hạt giống của sở tri chướng. Tông Thiên
thai thì cho Kiến nhất xứ trụ địa là Kiến
hoặc, trụ địa thứ 2, 3, 4 là Tư hoặc của 3 cõi,
gọi chung là Hoặc kiến tư của giới nội. Hàng
Nhị thừa dứt hết 4 trụ địa này thì ra khỏi 3
cõi. Còn Vô minh trụ địa là Hoặc của giới
ngoại(ngoài 3 cõi). Căn cứ vào trụ địa này
mà lập ra 42 phẩm tu hành khác nhau, qua
42 phẩm vị này thì dứt hết Vô minh, lia 2
thứ sinh tử(phần đoạn và biến dịch), chúng
được đại Niết bàn.

[X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ;
luận Thành duy thức Q.8; Thành duy thức
luận thuật kí Q.9, phần cuối; Thắng man
kinh thuật kí Q.hạ; Pháp hoa kinh huyền

NGŨ TRỤ ĐỊA HOẶC

N

3510

nghĩa Q.5, phần đầu; Pháp hoa văn cú kí Q.2, phần cuối; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2, phần cuối].

NGŨ TRÙNG DUY THỨC

Cũng gọi Ngũ trùng duy thức quán.

Năm lớp quán về Duy thức theo thứ tự từ cạn đến sâu, từ thô đến tế do ngài Khuy cơ thuộc tông Pháp tướng sáng lập. Năm lớp quán ấy là:

1. Khiển hư tồn thực thức: Khiển là loại bỏ, tức phủ định. Trong ba tính, Biến kế sở chấp là hư dối, thể và dụng đều không có, cho nên cần loại bỏ(khiển hư); lấy Y tha, Viên thành làm thể tướng và thực tính của các pháp, vì 2 tính này là chân thực, cho nên giữ lại(tồn thực), đồng thời quán 2 tính này là do thức hiển hiện.

2. Xả lạm lưu thuần thức: Bỏ cái tạp nhập, giữ cái thuần túy. Ở lớp quán thứ 1, sự Y tha và lí Viên thành tuy không lìa thức, nhưng trong thức vẫn còn cảnh khách quan (Tướng phần)và tâm chủ quan(Kiến phần, Tự chứng phần), tâm chỉ có bên trong, cảnh thì thông cả bên ngoài, vì sự Tướng phần bên trong và cảnh tượng ngoài tâm lẫn lộn, không thể đạt đến chính quán, nên phải bỏ cảnh giữ tâm.

3. Nhiếp mật qui bản thức: Thu ngọn về gốc. Ở lớp quán thứ 2 tuy đã lìa bỏ cảnh tượng hỗn tạp do tâm và cảnh đối đãi tạo ra, nhưng tâm pháp được giữ lại vẫn có gốc của tự thể thức(Tự chứng phần)và ngọn của tác dụng(Kiến và Tướng phần) khác nhau. Vì ngọn mà lìa gốc thì không tồn tại, cho nên phải thu ngọn về gốc.

4. Ẩn liệt hiển thắng thức: Ẩn giấu cái yếu kém, hiển bày cái mạnh mẽ. Tự thể của tâm sở và tâm vương tuy giống nhau ở chỗ Kiến phần và Tướng phần biến hiện làm

năng duyên và sở duyên, nhưng tâm sở vốn bị phụ thuộc vào tâm vương nên tác dụng rất yếu kém, vì thế phải ẩn giấu tâm sở yếu kém và hiển bày tâm vương mạnh mẽ.

5. Khiển tướng chứng tính thức: Bỏ tướng chứng tính. Ở lớp thứ 4, tuy đã hiển bày tâm vương tồn tại, nhưng tâm vương có Sự và Lí khác nhau (Sự là tướng dụng của Y tha khởi, Lí là tính thể của Viên thành thực), vì thế phải loại bỏ tướng dụng của Y tha mà chứng vào thực tính của Viên thành.

Trên đây là nói về tâm vương, nếu đứng trên quan điểm chung mà nhận xét, thì về mặt Sự và Lí của 5 pháp: Tâm vương, tâm sở, sắc pháp, bất tương ứng hành pháp và chân như thì cũng cần bỏ 4 lớp trước mà chứng vào lớp thứ 5. Lại nữa, mục đích mà 5 lớp quán trên đây nhắm tới là nói rõ cái thứ tự ngộ nhập 3 tính, vì thế, nếu li 3 tính thì pháp quán không tồn tại.

Ngoài ra, lớp thứ 1 là Tổng quán (quán chung), 4 lớp sau là Biệt quán (quán riêng). Bốn lớp trước thuộc về Tướng duy thức, quán thức hiện tượng, là pháp tu của giai vị tiền Kiến đạo; lớp thứ 5 thuộc về Tính duy thức, quán duy thức chân như, là pháp tu của giai vị hậu Kiến đạo.

[X. Bát nhã tâm kinh u tán Q. thượng;
Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần cuối; Thành duy thức luận liễu nghĩa đấng Q.1, phần đầu; Duy thức nghĩa chương Q.1, phần cuối, Q.2, phần đầu; Đại thừa pháp tướng tông danh mục Q.5].

NGŨ TRÙNG HUYỀN NGHĨA

.....
Cũng gọi Ngũ trùng huyền đàm, Ngũ trùng huyền, Ngũ huyền, Ngũ chương. Năm cách giải thích ý nghĩa sâu xa của các kinh do ngài Trí Khải thuộc tông Thiên thai đặt ra. Đó là:

1. Thích danh: Giải thích tên bộ kinh.
2. Biện thể: Nói rõ về thể tính mà bộ kinh ấy tuyên thuyết, như Pháp hoa lấy

NGŨ TRÙNG HUYỀN NGHĨA

N

3511

“Thức tướng trung đạo” làm diêu thể sở
thuyên của toàn bộ kinh.

3. Minh tông: Bàn rõ về tông chỉ của bộ
kinh.

4. Luận dụng: Luận về công dụng của
bộ kinh.

5. Phán giáo, cũng gọi Phán giáo tướng.
Phân lập giáo tướng để định giá trị của bộ
kinh.

Cách giải thích trên đây được ứng dụng
trong các tác phẩm của ngài Trí Khải như:
Pháp hoa huyền nghĩa; Duy ma kinh huyền
sớ; Kim quang minh kinh huyền nghĩa;
Nhân vương kinh sớ; Kim cương bát nhã
kinh sớ, Quan âm huyền nghĩa...

[X. A di đà kinh nghĩa kí; Quán vô lượng
thọ Phật kinh sớ; Huyền nghĩa tư loại tụ
Q.1, 4; Pháp hoa lược nghĩa kiến văn Q.1;
Pháp hoa huyền nghĩa giảng thuật Q.1]. (xt.
Pháp Hoa Ngũ Trùng Huyền Nghĩa).

NGŨ TRÙNG NIÊM PHẬT

I. Ngũ Trùng Niệm Phật.

Năm pháp môn niệm Phật được nêu
trong bộ Hoa nghiêm đại sớ sao quyển 62.

Tức là:

1. Xưng danh vãng sinh niệm Phật
môn: Miệng xưng niệm danh hiệu của Phật
cầu được vãng sinh.

2. Quán tướng diệt tội niệm Phật môn:
Quán tướng sắc tướng của Phật để cầu diệt
trừ tội lỗi.

3. Nhiếp cảnh duy tâm niệm Phật
môn: Quán xét muôn pháp chỉ do 1 tâm
tạo ra.

4. Tâm cảnh vô ngại niệm Phật môn:
Tâm năng quán và cảnh sở quán dung hòa
nhau không ngăn ngại.

5. Duyên khởi viên thông niệm Phật
môn: Quán pháp giới là 1 tướng, dứt bật
tâm cảnh, pháp tính tự duyên chứ chẳng

phải tùy duyên, tự tính dung thông chứ chẳng phải cái này cái kia dung nhập lẫn nhau.

Trong 5 môn trên, 2 môn trước thuộc sự niệm Phật, còn 3 môn sau thì thuộc về lý niệm Phật.

II. Ngũ Trùng Niệm Phật.

Năm pháp môn phương tiện niệm Phật do Đại sư Trí Khải lập ra. Đó là:

1. Xưng danh vãng sinh niệm Phật tam muội môn.
2. Quán tướng diệt tội niệm Phật tam muội môn.
3. Chư cảnh duy tâm niệm Phật tam muội môn.
4. Tâm cảnh câu li niệm Phật tam muội môn.
5. Tính khởi viên thông niệm Phật tam muội môn.

NGŨ TRÙNG THÁP

Cũng gọi Ngũ tầng phù đồ, Ngũ tầng pháp, Ngũ cấp tháp.

Tháp 5 tầng, trên nóc tháp có đặt tượng luân. Ở Ấn độ từ xưa đã có kiến trúc kiểu tháp này.

Cứ theo

Phật tổ

thống kê

quyển 53 và

Lạc dương

già lam kí

quyển 2, thì

ở Trung

quốc từ đời

Đông Tấn về

sau đã thịnh

hành việc

xây kiểu tháp

5 tầng này và hiện nay còn lại rất nhiều.

[X. kinh Đà la ni tập Q.2; Quảng hoằng minh tập Q.2; Lạc dương già lam kí Q.1; Pháp uyển châu lâm Q.38].

NGŨ TRÙNG THÁP

Tháp Năm Tầng
(Tháp Ngài Huyền Trang ở chùa Hưng Giáo, Trung Quốc)

N

3512

NGŨ TRÙNG THẾ GIỚI

... ..

Sự thành lập 1 thế giới Phật được xếp theo thứ tự 5 lớp. Tức là: Nhất thế giới, Nhất thế giới tính, Nhất thế giới hải, Nhất thế giới chủng và Nhất Phật thế giới. Trong đó, thế giới tính thứ 2, luận Đại trí độ gọi là Nhất Phật thế giới. Còn Quán chú ngữ giáo chương quyển hạ, phần 4, thì căn cứ theo thứ tự Thập trùng thế giới nói trong kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) mà gọi đó là Thế giới tính.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.56 (bản dịch cũ); luận Đại trí độ Q.50; Hoa nghiêm kinh sư huyên kí Q.1, phần cuối; Hoa nghiêm kinh thám huyên kí Q.3; luận Chương sở tri Q.thượng; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.52].

NGŨ TRÙNG TƯƠNG ĐỐI

Cũng gọi Ngũ trùng giáo tướng, Ngũ đoạn tương đối, Ngũ đoạn tương truyền.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Năm cặp đối nhau, là từ ngữ được sử dụng trong Ngũ cương phán giáo của tông Nhật liên. Đó là:

1. Nội ngoại tương đối: Phật giáo và ngoại đạo.
2. Đại tiểu tương đối: Đại thừa và Tiểu thừa.
3. Quyền thực tương đối: Thực giáo của kinh Pháp hoa và Quyền giáo trong các kinh khác.
4. Bản tích tương đối: Bản môn và Tích môn của kinh Pháp hoa.
5. Giáo quán tương đối: Giáo tướng được hiển bày trên văn kinh và tâm quán được hiển bày trong nghĩa văn.

NGŨ TRÙNG TƯƠNG TRUYỀN

Cũng gọi Ngũ trùng huyết mạch, Ngũ trùng.

Năm lớp truyền pháp, là nghi thức truyền pháp của tông Tịnh độ Nhật bản. Tức dùng

thứ tự 5 lớp truyền thừa tông nghĩa, đồng thời trao truyền 5 phần huyết mạch. Tương truyền, nghi thức này đầu tiên do ngài Thanh cương truyền cho ngài Thánh thông vào năm Minh đức thứ 4 (1393). Đối tượng vốn là chúng xuất gia(học tượng tương thừa), nhưng về sau chúng tại gia cũng được truyền trao 5 lớp kết duyên(Hóa tha ngũ trùng). Cũng có chỗ gọi phương thức thầy trò truyền pháp này là Dự hiệu, Liên xã hiệu, A hiệu...

NGŨ TRÙNG VÂN

... ..

Năm lớp mây, ví dụ cho 5 chương của người đàn bà.

Thân người đàn bà có 5 cái chương ngại, đó là: Không thể trở thành Phạm thiên vương, Đế thích, Ma vương, Chuyển luân thánh vương và Phật.

Vì 5 chương này được ví dụ như những đám mây dày đặc che lấp nên gọi là Ngũ trùng vân.

[X. kinh Trung a hàm Q.28; luận Đại trí độ Q.9].

NGŨ TRƯỚC

.....

Phạm:Pañca kawàyà#.

Cũng gọi Ngũ trí.

Chỉ cho 5 thứ cận đục nổi lên trong kiếp giảm(thời đại mà tuổi thọ con người rút ngắn dần).

Cứ theo kinh Bi hoa quyển 5 và Pháp uyển châu lâm quyển 98, thì Ngũ trước là:

1. Kiếp trước (Phạm:Kalpa-kawàya).

Trong thời kiếp giảm, khi tuổi thọ con người giảm xuống còn 30 tuổi thì nạn đói kém xảy ra, lúc còn 20 tuổi thì nạn bệnh dịch xảy ra và lúc còn 10 tuổi thì nạn binh đao nổi dậy, chúng sinh trong thế giới thấy đều bị hại.

NGŨ TRƯỚC

N

3513

2. Kiến trược (Phạm: Dfwii-kawàya).

Chính pháp diệt rồi, Tượng pháp dần dần xuất hiện, tà pháp bắt đầu sinh, tà kiến tăng mạnh, khiến con người không tu pháp lành.

3. Phiền não trược (Phạm: Klezakawàya).

Chúng sinh nhiều ái dục, tham lam, bôn sên, tranh đua, nịnh hót, lừa gạt, tiếp nhận các pháp tà, làm cho tâm thần bị não loạn.

4. Chúng sinh trược (Phạm: Sattvakawàya),

cũng gọi Hữu tình trược. Chúng sinh phần nhiều tội tệ, xấu xa, không hiếu kính cha mẹ, người lớn tuổi, không sợ quả báo ác, không tạo công đức, không tu tuệ thí, chẳng giữ trai giới.

5. Mệnh trược (Phạm: Àyu-kawàya),

cũng gọi Thọ trược. Đời xưa con người thọ 8 vạn tuổi, đời nay do nghiệp ác tăng mạnh nên tuổi thọ giảm dần, hiếm người sống được trăm tuổi.

Trong 5 trược thì Kiếp trược là Tổng (chung), 4 trược còn lại là Biệt (riêng). Lại trong 4 trược thì Kiến trược và Phiền não trược là tự thể mà tạo thành Chúng sinh trược và Mệnh trược.

Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 4, phần cuối, thì Kiếp trược không có thể riêng, kiếp là thời gian dài, sát na là thời gian ngắn, gom chung 4 trược mà thành lập giả danh Kiếp trược. Chúng sinh trược cũng không có thể riêng, nhìn chung từ quả báo của Mạn mà lập giả danh Chúng sinh trược. Phiền não trược lấy Ngũ độn sử làm thể, Kiến trược lấy Ngũ lợi sử làm thể, Mệnh trược lấy sự giữ gìn sắc tâm liên tục làm thể. Trong đó, Kiến trược và Phiền não trược là nhân, Mệnh trược là quả, còn Chúng sinh trược thì là người gieo nhân được quả.

Cứ theo kinh Bỉ hoa, con người thọ từ 8

vạn tuổi giảm dần xuống còn 2 vạn tuổi thì Ngũ trược bắt đầu sinh khởi; lúc đó, thế giới hiện thực đầy dẫy phiền não khổ đau, gọi là Ngũ trược ác thế, cũng gọi Trược ác thế, Trược thế. Mới đầu, 5 trược tương đối nhỏ nhẹ, rồi dần dần tùy theo sự biến hóa của thời đại mà 5 trược tăng mạnh, gọi là Ngũ trược tăng thời.

[X. kinh Tạp a hàm Q.32; kinh A di đà, kinh Bi hoa Q.2; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.21; kinh Văn thù sư lợi vấn Q.hạ; luận Thuận chính lí Q.32; luận Câu xá Q.12; Chú duy ma cật kinh Q.3; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.3; kinh Bồ tát địa trì Q.7; Hoa nghiêm kinh không mục chương Q.2].

NGŨ UẨN

.....

Phạm: Pañca skandha.

Pàli: Pañca khandhà.

Cũng gọi Ngũ âm, Ngũ chúng, Ngũ tụ.

Hán âm: Tắc kiện đà.

Năm nhóm tích tụ tất cả pháp hữu vi theo từng loại khác nhau. Một trong 3 khoa (Uẩn, Xứ, Giới).

1. Sắc uẩn (Phạm: Rùpa-skandha):

Nhóm gồm tất cả sắc pháp.

2. Thọ uẩn (Phạm: Vedanà-skandha):

Các cảm thọ do khổ, vui, không khổ không vui... sinh ra.

3. Tưởng uẩn (Phạm: Saôjñàskandha):

Các thứ tưởng do nhãn xúc mà sinh ra.

4. Hành uẩn (Phạm: Saôskàraskandha):

Chỉ cho tất cả pháp hữu vi ngoại trừ sắc, thọ, tưởng, thức, cũng tức là tác dụng của ý chí và tâm.

5. Thức uẩn (Phạm: Vijñānaskandha):

Nhóm gồm các loại thức như thức mắt, thức tai v.v...

Trong 75 pháp do tông Câu xá thành lập thì 72 pháp hữu vi thuộc về 5 uẩn và trong trăm pháp của tông Duy thức thì 94 pháp thuộc về 5 uẩn, không bao gồm pháp

vô vi.

Năm uân thông cả hữu lậu, vô lậu và 3
NGŨ UÂN

N

3514

tính thiện, ác, vô kí, cho nên trong các luận nhiều tên gọi được sử dụng để thuyết minh các chủng loại khác nhau. Như luận Đại tì bà sa quyển 75, trong Ngũ uẩn, pháp nào thuộc về hữu lậu thì gọi là Ngũ thủ uẩn. Đại thừa nghĩa chương quyển 8, phần đầu, lại căn cứ vào hữu lậu, vô lậu và 3 tính mà lập tất cả 9 loại:

1. Sinh đắc thiện ám.
2. Phương tiện thiện ám.
3. Vô lậu thiện ám.
4. Bất thiện ngũ ám.
5. Uế ô ngũ ám.
6. Báo sinh ngũ ám.
7. Uy nghi ngũ ám.
8. Công xảo ngũ ám.
9. Biến hóa ngũ ám.

Trong đó, 3 loại đầu là thiện, loại thứ tư là ác, 5 loại sau là vô kí. Loại thứ 3 thuộc vô lậu, ngoài ra đều thuộc hữu lậu.

Ma ha chỉ quán quyển 5, phần đầu và Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 5, phần đầu cũng nêu ra thuyết này. Đa số các phái Tiểu thừa đối với sự phân tích 5 uẩn đều rút ra kết luận “Nhân vô ngã”, chủ trương thân con người là do 5 uẩn tạm thời hòa hợp, chỉ có cái tên giả chứ không có thể thực. Nhưng học thuyết của Đại thừa thì không những chỉ phủ nhận tính chân thực của cái thể do năm uẩn hòa hợp (thân con người) mà còn phủ nhận luôn tính chân thực của bản thân 5 uẩn, rồi tiến bước nữa mà phát triển thành lí luận “Pháp vô ngã”.

[X. kinh Niết bàn Q.39 (bản Bắc); Bát nhã tâm kinh; luận Tập dị môn túc Q.11; luận Câu xá Q.1, 29; luận Du già sư địa Q.54; luận Đại tì bà sa Q.74; luận Hiền dương thánh giáo Q.5; luận Thuận chính lí Q.1, 2].

NGŨ UẨN DỤ

Năm ví dụ về 5 uẩn được nói trong kinh

Đại trang nghiêm quyển 12. Đó là:

1. Sắc ví như bọt nước: Bọt nước do gió thổi trên mặt nước tạo thành, chỉ có hình tướng hư giả chứ không có thể chất chắc thật; sắc thân của chúng sinh cũng giống như thế, hư giả chẳng thật.
2. Thụ ví như bọt nước: Nước bị gió thổi làm chao động, hoặc bị vật khuấy động mà tạo thành bọt, chỉ trong chốc lát là tan biến; cảm nhận những cái khổ, vui của chúng sinh cũng giống như thế, lúc nổi lúc tan không thường còn.
3. Tướng ví như sóng nắng: Sóng nắng là chỉ cho ánh sáng mặt trời. Nghĩa là từ xa nhìn đồng không mông quạnh, người ta thấy bốc lên những tia dợn nắng giống như sóng nước, kì thực chẳng phải nước, nhưng người khát nước lại tưởng là nước. Vọng tưởng của chúng sinh cũng giống như thế, vốn không có thực thể, do niệm mà thành tướng, đều là hư dối.
4. Hành ví như cây chuối: Hành nghĩa là tạo tác. Thân cây chuối mềm, dễ gãy, không bền chắc, các hành động do chúng sinh tạo tác cũng giống như thế, không chắc thật.
5. Thức ví như việc ảo thuật: Thức nghĩa là phân biệt. Nhà ảo thuật biến cái khăn thành con ngựa, cây cỏ thành người, đều do ảo giác mà ra, vốn không có thực thể. Tâm thức của chúng sinh phân biệt các pháp cũng giống như thế, đều tùy thuộc vào cảnh sinh diệt chứ không có thật.

NGŨ UẨN MA

.....

Cũng gọi Uẩn ma, Ngũ âm ma, Ngũ chúng ma, Thân ma.

Năm uẩn: Sắc, thụ, tưởng, hành và thức như loài ma, hay làm cho chúng sinh hữu tình chịu nhiều thứ chướng hại, vì thế gọi là Ngũ uẩn ma.

(xt. Tứ Ma).

NGŨ UÂN MA

N

3515

NGŨ UẨN THỰC TƯỚNG

Năm uẩn tức là lí chân như thực tướng.

1. Sắc uẩn thực tướng: Sắc là giả sắc chất ngại, thực là bát nhã chân không. Ngay nơi giả sắc ấy mà rõ được chân không, nên gọi là Sắc uẩn thực tướng.

2. Thụ uẩn thực tướng: Thụ là cảm thụ hư giả của 6 căn, thực là bát nhã chân không. Ngay nơi cảm thụ hư giả ấy mà rõ được chân không, cho nên gọi là Thụ uẩn thực tướng.

3. Tưởng uẩn thực tướng: Tưởng là những suy tư giả tướng, thực là bát nhã chân không. Ngay nơi suy tư giả tướng ấy mà rõ được chân không, vì thế gọi là Tưởng uẩn thực tướng.

4. Hành uẩn thực tướng: Hành là các hành tạo tác hư giả, thực là bát nhã chân không. Ngay nơi tạo tác hư giả ấy mà rõ chân không, bởi vậy gọi là Hành uẩn thực tướng.

5. Thức uẩn thực tướng: Thức là giả thức phân biệt, thực là bát nhã chân không. Ngay nơi giả thức phân biệt ấy mà rõ chân không, cho nên gọi là Thức uẩn thực tướng.

NGŨ UẨN TRẠCH

.....

Ngôi nhà 5 uẩn.

Thân tâm con người do 5 uẩn sắc, thụ, tướng, hành, thức giả hòa hợp mà tạo thành, được ví dụ như ngôi nhà, nên gọi là Ngũ uẩn trạch.

[X. kinh Tội thắng vương Q.4].

NGŨ ÚY

.....

Phạm: Pañca-vibhīwaja.

Cũng gọi Ngũ khùng bố, Ngũ bố.

Chỉ cho 5 tâm sợ hãi của hành giả dưới giai vị Kiến đạo (hoặc gọi là Bồ tát mới học).

Đó là:

1. Bất hoạt úy: Sợ không sống được. Người mới học đạo tuy thực hành bố thí nhưng không dám cho tất cả những tài vật mình có, vì sợ không còn gì để sống.
2. Ác danh úy: Sợ tiếng xấu. Người mới học đạo tuy muốn hóa độ chúng sinh mà vào nơi quán rượu, nhưng còn e dè, ngần ngại vì sợ người khác chê cười.
3. Tử úy, cũng gọi Mệnh chung úy: Sợ chết. Người học đạo tuy phát tâm rộng lớn, bố thí hết tài vật, nhưng không dám hi sinh thân mệnh.
4. Ác đạo úy, cũng gọi Đọa ác đạo úy: Sợ đường ác. Người gây các nghiệp bất thiện, sợ rơi vào 3 đường ác nên lúc nào cũng lo sợ.
5. Đại chúng uy đức úy: Sợ uy đức của đại chúng. Ở giữa đại chúng hoặc trước mặt người có uy đức, sợ những lời nói hoặc cử chỉ của mình làm lỗi nên không dám mạnh dạn.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.34 (bản dịch mới); kinh Đại thừa lý thú lục ba la mật đa Q.9].

NGŨ VÂN

... ..

Năm đám mây ví dụ cho 5 chướng của người tu đạo: Lừa dối, biếng nhác, giận dữ, ân hận và oán ghét. Năm cái chướng này gây trở ngại cho việc tu đạo, giống như đám mây ngăn che ánh mặt trời nên gọi là Ngũ vân.

(xt. Ngũ Chướng).

NGŨ VÂN THẬP ĐỀ

Năm người hỏi mười vấn đề, đây là tiếng dùng trong việc bàn về nghĩa.

Lúc vị giảng sư bàn về nghĩa, có 5 người hỏi, mỗi người đặt 2 vấn đề. Vấn đề được

NGŨ VÂN THẬP ĐỀ

N

3516

hỏi đầu tiên được gọi là Nghiệp nghĩa, vấn đề thứ 2 gọi là Phó nghĩa. Tổng cộng 5 người hỏi 10 vấn đề nên gọi là Ngũ vấn thập đề.

NGŨ VỊ

Phạm: Pañca rasà#.

I. Ngũ Vị.

Chỉ cho 5 vị: Nhũ (Phạm: Kwira, sữa), lạc (Phạm: Dadhi, váng sữa), sinh tô (Phạm: Navanīta, sữa đặc), thực tô (Phạm: Ghṛta, bơ), đề hồ (Phạm: Sarpirmāḍa, phó mát).

Năm vị này đều được chế biến từ sữa.

Các kinh luận thường dùng 5 vị này để ví dụ sự sai khác về căn cơ hoặc giáo pháp. Như kinh Niết bàn quyển 10 (bản Bắc) nói: Thanh văn như sữa, Duyên giác như lạc, Bồ tát như sinh tô, thực tô, chư Phật Thế tôn như đề hồ. Đây là ví dụ về căn cơ (người), còn ví dụ về giáo pháp (pháp) thì như kinh Niết bàn quyển 14 (bản Bắc), phẩm Thánh hạnh (Đại 12, 449 thượng) nói: “Ví như từ bò vắt ra nhũ (sữa), từ nhũ có lạc (váng sữa), từ lạc có sinh tô (sữa đặc), từ sinh tô có thực tô (bơ), từ thực tô có đề hồ (phó mát). Đề hồ là thức ăn ngon nhất, có nhiều dược chất, có thể chữa khỏi các bệnh. Nay các thiện nam tử! Phật cũng như thế, từ Phật có 12 thể tài kinh, từ 12 thể tài kinh có Tu đà la, từ Tu đà la có kinh Phương đẳng, từ kinh Phương đẳng có Bát nhã ba la mật, từ Bát nhã ba la mật có Đại niết bàn; cũng như đề hồ, nói đề hồ là ví dụ Phật tính, Phật tính tức là Như lai”.

Đoạn văn kinh trên đây từ ngài Tuệ quán đời Lưu Tống và cư sĩ Lưu cầu đời Tiêu Tề đến nay đều được dùng để ví dụ thứ tự thuyết giáo của 1 đời đức Phật, nhưng sự giải thích của các nhà thì có nhiều điểm dị đồng.

Đại phẩm kinh du ý của ngài Cát tạng (Đại 33, 66 hạ) nói: “Bàn về vị tương sinh

của 5 nhà, nhà thứ 1 nói rằng, 12 thể tài phối hợp với A hàm, Tu đa la phối với Thiên kinh. Tại sao? Vì định hay phát sinh trí nên Tu đa la được phối với Thiên kinh. Phương đẳng phối với Bát nhã, Tư ích..., Bát nhã phối với Pháp hoa, Đề hồ phối với Niết bàn”.

Ngài Thiên thai Trí Khải thì dựa theo thứ tự thời gian thuyết giáo của 1 đời đức Phật mà lập thành 5 thời, rồi dùng 5 vị phối hợp với 5 thời, ví dụ cho sự phát sinh dần dần của 5 thời giáo, gọi là “Ước giáo tương sinh”, lại dùng tính đậm, nhạt của 5 vị ví dụ cho sự lợi, độn của căn cơ, gọi là “Ước cơ nùng đậm”. Năm vị:

1. Nhũ vị: Vị sữa từ bò mà có, cho nên được dùng để ví dụ 12 thể tài kinh từ đức Phật nói mà có. Đầu tiên, đức Phật tuyên thuyết giáo pháp Hoa nghiêm viên đốn, chỉ dành cho hàng Bồ tát đại cơ, không chung cho hàng Thanh văn, Duyên giác. Vì kinh Hoa nghiêm được nói ra trước tiên, sâu cạn lẫn lộn nên ví như vị sữa.

2. Váng sữa vị: Vị váng sữa từ sữa mà có, cho nên được dùng để ví dụ 9 thể tài kinh là từ 12 thể tài kinh mà ra. Thời thứ 2, đức Phật ở vườn Lộc dã nói kinh A hàm, dắt dẫn hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác, dứt trừ Kiến, Tư hoặc, chúng lí chân không là từ đốn bày ra tiệm, nên ví dụ như vị váng sữa.

3. Sinh tô vị: Vị sữa đặc có từ váng sữa, cho nên được dùng để ví dụ những kinh Phương đẳng Đại thừa được nói ra tiếp sau 9 thể tài kinh. Ở thời thứ 3, đức Phật tuyên thuyết các kinh Đại thừa như Lăng già, Lăng nghiêm... khen ngợi Đại thừa, quở trách Tiểu thừa, khiến hàng Tiểu thừa chán Tiểu mến Đại, cho nên ví dụ như sữa đặc.

4. Thực tô vị: Vị bơ từ sữa đặc mà có, cho nên dùng để ví dụ kinh Bát nhã được nói ra tiếp sau kinh Phương đẳng. Ở thời

thứ 4, đức Phật tuyên thuyết các môn không
NGŨ VỊ

N

3517

tuệ, quét sạch nghi chấp của hàng Nhị thừa, trao cho giáo pháp Đại thừa, khiến cho tâm họ dần dần thông suốt, nên ví như vị thực tồ.

5. Đề hồ vị: Vị phó mát từ bơ mà có, cho nên dùng để ví dụ kinh Pháp hoa và kinh Niết bàn được nói tiếp sau kinh Bát nhã. Ở thời thứ 5, trên hội Linh sơn, đức Phật tuyên thuyết kinh Pháp hoa xóa bỏ Quyền giáo Tam thừa của 4 vị trước để qui về Thực giáo Nhất thừa viên diệu, khiến cho chúng sinh đều được thành Phật; lại nói kinh Niết bàn, đề cao giới luật và bàn về lý thường trụ, cho nên ví dụ như vị đề hồ tối thượng.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1, phần đầu; Pháp hoa kinh văn cú Q.6, phần cuối; Tam luận du ý nghĩa; Đại thừa huyền luận Q.5 (phần Giáo tích nghĩa); Niết bàn kinh nghĩa kí Q.10 (Tịnh ảnh); Niết bàn kinh hội sớ Q.13]. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo).

II. Ngũ Vị.

Chỉ cho 5 vị: Chua, đắng, ngọt, cay, mặn.

NGŨ VỊ

I. Ngũ Vị.

Cũng gọi Ngũ sự, Ngũ pháp, Ngũ phẩm.

Chỉ cho 5 phẩm loại khác nhau bao gồm tất cả pháp hữu vi và vô vi.

1. Sắc pháp: Chỉ cho thế giới vật chất.

2. Tâm pháp: Chỉ cho thức chủ thể cấu tạo thành tâm.

3. Tâm sở pháp: Chỉ cho các tác dụng của tâm.

4. Tâm bất tương ứng hành pháp:

Chẳng phải sắc pháp, chẳng phải tâm pháp mà là pháp hữu vi không tương ứng với tâm, như: Sinh trụ dị diệt, để nói rõ các hiện tượng tồn tại.

5. Vô vi pháp: Chỉ chung cho các pháp

không do tạo tác mà có, sự sinh diệt biến hóa của chúng chẳng phải do nhân duyên, cũng không khởi tác dụng.

Trong 5 vị này, luận Câu xá lại chia Sắc pháp thành 11 thứ, Tâm pháp 1 thứ, Tâm sở pháp 46 thứ, Bất tương ứng hành pháp 14 thứ và Vô vi pháp 3 thứ, tổng cộng 75 thứ, cho nên gọi là 5 vị 75 pháp.

Tông Duy thức Đại thừa thì chia Tâm pháp thành 8 thứ, Tâm sở pháp 51 thứ, Sắc pháp 11 thứ, Bất tương ứng hành pháp 24 thứ và Vô vi pháp 6 thứ, tổng cộng 100 thứ, vì thế gọi là 5 vị 100 pháp.

Tông Câu xá sắp xếp thứ tự của 5 vị là: Sắc, tâm v.v... vì tông này cho rằng đối tượng ngoài tâm là có thật, từ đó lại khởi lên tâm và tâm sở trong nội tâm. Còn tông Duy thức thì xếp theo thứ tự: Tâm, tâm sở v.v... vì tông này chủ trương các pháp đều do thức biến hiện chứ không có thực thể.

[X. luận Câu xá Q.4; luận Thuận chính lí Q.10; luận Thành duy thức Q.7; Bách pháp minh môn luận số Q.thượng; Thành duy thức luận thuật kí Q.7, phần cuối].

II. Ngũ Vị.

Cũng gọi Duy thức ngũ vị, Duy thức tu đạo ngũ vị.

Chỉ cho 5 giai vị của Bồ tát Đại thừa do tông Duy thức phân lập. Đó là:

1. Tư lương vị: Giai vị chứa nhóm các thiện hữu lậu để đạt đến quả vị Phật. Chỉ cho hàng Bồ tát Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, lấy phúc đức trí tuệ làm tư lương trợ đạo, vì thế gọi là Tư lương vị. Ba giai vị này gọi là Đại thừa tam hiền vị. Trong đó, Thập trụ nặng về tu tập Lí quán, Thập hạnh nghiêng về tu tập Sự quán, còn Thập hồi hướng thì phần nhiều tu Lí sự bất nhị quán. Pháp tu hành này gọi là Đại thừa thuận giải thoát phần, tuy đã dứt trừ được sự hiện hành của 2 chấp phân biệt, nhưng hạt giống của năng thủ và sở thủ vẫn còn tiềm phục chưa trừ. Đây là giai vị chiết phục chướng ngại

đầu tiên trong 5 giai vị của Duy thức.
NGŨ VỊ

N

3518

2. Gia hạnh vị: Chỉ cho Bồ tát tứ gia hạnh vị (Noãn, Đỉnh, Nhẫn, Thế đệ nhất), nhờ đã được tư lương phúc đức mà thêm công dụng hạnh để vào Kiến đạo (Hoan hỉ địa) trụ ở vị chân như. Giai vị này có thể đạt đến cảnh giới “không có 2 ngã” (nhân ngã và pháp ngã) mà “có 2 vô ngã” (nhân vô ngã và pháp vô ngã), nhưng trong tâm vẫn hiện tiền “tướng như”, nên vẫn chưa phải thực trụ nơi cảnh giới Duy thức. Đây gọi là Đại thừa thuận quyết trạch phần.

3. Thông đạt vị, cũng gọi Kiến đạo vị. Bồ tát Sơ địa thể hội chân như, trí chiếu soi lí, thấy được Trung đạo, nên gọi là Thông đạt vị. Tức là giai vị chứng được trí vô lậu đầu tiên, đồng thời thể hội lí chân như. Đây là giai đoạn hoàn thành sự tu hành trong đại kiếp thứ nhất, tương đương với giai đoạn Nhập tâm của Sơ địa, nên cũng gọi là Kiến đạo vị.

4. Tu tập vị, cũng gọi Tu đạo vị. Chỉ cho Bồ tát từ Nhị thừa đến Thập địa, mặc dù đã thấy đạo rồi, nhưng vì đoạn trừ chướng ngại, lại phải tu tập trí căn bản, nên gọi là Tu tập vị.

5. Cứu cánh vị: Chỉ cho quả Phật Diệu giác, là giai vị cùng tột, nên gọi là Cứu cánh vị.

[X. luận Thành duy thức Q.9; luận Đại thừa a tì đạt ma tập Q.5; luận Du già sư địa Q.64; Duy thức tam thập luận tụng; Đại thừa pháp tướng danh mục Q.1, trung].

III. Ngũ Vị.

Chỉ cho 5 giai vị tu hành của Tiểu thừa.

Tức là:

1. Tư lương vị: Lại chia làm 3 vị: Ngũ đình tâm, Biệt tướng niệm (trong 4 niệm xứ quán xét riêng từng pháp một) và Tổng tướng niệm (quán chung 4 pháp 1 lượt).

2. Gia hạnh vị: Gồm có 4 vị: Noãn vị,

Đỉnh vị, Nhẫn vị, Thế đệ nhất vị. Bốn giai vị thêm công dụng tu hành, chứng được đạo quả.

3. Kiến đạo vị: Chỉ cho quả Thanh văn đầu tiên, dứt Kiến hoặc trong 3 cõi, thấy được lí chân không.

4. Tu đạo vị: Chỉ cho các quả Thanh văn thứ 2, thứ 3, tu pháp Tứ đế, dứt Tư hoặc ở cõi Dục.

5. Vô học vị: Chỉ cho quả A la hán thứ 4, dứt sạch Kiến, Tư hoặc trong 3 cõi, chứng chân lí rốt ráo, không còn gì để học.

[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ].

IV. Ngũ Vị.

Cũng gọi Động sơn ngũ vị.

(xt. Động Sơn Ngũ Vị).

NGŨ VỊ BÁCH PHÁP

Năm vị 100 pháp. Đây là cách chia loại và sắp xếp các pháp của tông Pháp tướng Duy thức.

Một trăm pháp(sự tướng)này đều không có thực thể, chỉ là phân vị giả lập mà thôi. Trong 100 pháp thì tâm là thù thắng nhất, mặc dù không có đối tượng vật chất nhưng từ nơi tâm mà có đối tượng biến hóa. Trong tâm vương, ngoài 6 thức ra còn có thức Mạt na và thức A lại da. Chỗ đặc sắc của Duy thức là căn cứ vào sự tổ hợp và quan hệ giữa sự đối đãi nhau của 100 pháp mà trình bày rõ về những hoạt động và hiện tượng của tâm; nắm bắt tính đa dạng và tính phức tạp của những hiện tượng tinh thần 1 cách cụ thể, rồi lại dùng phương pháp phân tích để thuyết minh và lí giải. Đó chính là sự nghiên cứu về tâm lí của Phật giáo.

Một trăm pháp gồm:

1. Tâm pháp có 8: Nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý, mạt na và a lại da thức.

2. Tâm sở hữu pháp (Tâm sở)có 51:

Tác ý, xúc, thụ, tưởng, tư, dục, thắng giải, niệm, định, tuệ, tín, tầm, quý, vô tham, vô sân, vô si, cần(tinh tiến), khinh an, bất phóng dật, hành xả, bất hại, tham, sân, si, mạn,

nghi, ác kiến, phần, hận, phú, nã, tật, khan,
NGŨ VỊ BÁCH PHÁP

N

3519

cuồng, siểm, hại, kiêu, vô tâm, vô quý, trao cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chính tri, hối, miên (thụy), tầm và tứ.

3. Sắc pháp có 11: Nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp xứ sở nhiếp sắc.

4. Tâm bất tương ứng hành pháp có 24: Đắc, mệnh căn, chúng đồng phận, dị sinh tính, vô tướng định, diệt tận định, vô tướng báo (vô tướng sự), danh thân, cú thân, văn thân, sinh, lão, trụ, vô thường, lưu chuyển, định dị, tương ứng, thể tức, thứ đệ, phương, thời, số, hòa hợp tính và bất hòa hợp tính.

5. Vô vi pháp có 6: Hư không, trạch diệt, phi trạch diệt, bất động diệt (bất động), tướng thụ diệt và chân như.

Trên đây, 5 phẩm loại được gọi là Ngũ vị, cùng nêu chung với 100 pháp, gọi là 5 vị 100 pháp. Và trong 5 phẩm loại, trừ pháp vô vi ra, còn 4 phẩm loại kia đều thuộc về pháp hữu vi.

Sự phân loại các pháp trên đây là căn cứ theo luận Đại thừa bách pháp minh môn và luận Thành duy thức, còn trong các luận khác thì sự phân loại có hơi bất đồng.

[X. luận Thành duy thức Q.7; luận Đại thừa a tì đạt ma tạng tập Q.2; Đại thừa bách pháp minh môn luận số; Đại thừa bách pháp minh môn luận giải]. (xt. Bách Pháp).

NGŨ VỊ CHỨC

Cũng gọi Lạp bát chúc, Hồng tao.

Cháo 5 vị. Trong Thiên lâm, vào ngày đức Phật thành đạo mùng 8 tháng chạp (Lạp bát), các tự viện thường nấu cháo ngũ cốc (trộn lẫn 5 thứ hạt) để cúng dường, gọi là Ngũ vị chúc, Lạp bát chúc, hoặc là Hồng tao.

Hồng là màu của loại đậu đỏ; Tao là nhiều vị trộn lẫn với nhau.

Điều Nguyệt phần tu trì trong Sắc tu
Bách trượng thanh qui quyển 7 (Đại 48,
1155 thượng) ghi: “Ngày mồng 8 tháng 12
Phật thành đạo, Khố ti chuẩn bị nấu Hồng
tao”.

NGŨ VỊ THẤT THẬP NGŨ PHÁP

Năm phẩm loại bao gồm 75 pháp, là cách
phân chia, sắp xếp tất cả các pháp của tông
Câu xá. Đó là:

1. Sắc pháp(chỉ cho tất cả vật chất)gồm
11 thứ: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, sắc, thanh,
hương, vị, xúc và vô biểu sắc.
2. Tâm pháp(chủ thể của tác dụng tâm)
có 1 thứ, tức 6 thức tâm vương.
3. Tâm sở hữu pháp(gọi tắt: Tâm sở, tức
tác dụng của tâm) gồm 46 thứ, chia làm:
 - a) Đại địa pháp(tác dụng tương ứng với
tất cả tâm), có 10 thứ: Thụ, tưởng, tư, xúc,
dục, tuệ, niệm, tác ý, thắng giải và tam ma
địa.
 - b) Đại thiện địa pháp(những tâm sở chỉ
tương ứng với các tâm thiện), có 10 thứ: Tín,
bất phóng dật, khinh an, xả, tầm, quý, vô
tham, vô sân, bất hại và cần(tinh tiến).
 - c) Đại phiền não địa pháp(những tâm sở
chỉ tương ứng với tất cả tâm bất thiện và tuy
chẳng phải ác chẳng phải thiện nhưng chướng
ngại đạo), có 6 thứ: Si, phóng dật, giải đãi,
bất tín, hôn trầm và trạo cử.
 - d) Đại bất thiện địa pháp(những tâm sở
tương ứng với tất cả tâm bất thiện), có 2 thứ:
Vô tầm và vô quý.
 - e) Tiểu phiền não địa pháp(tâm sở tương
ứng với vô minh, nhưng không thể cùng 1 lúc
sinh khởi từ 2 thứ trở lên), có 10 thứ: Phẫn,
phú, khan, tật, não, hại, hận, siểm, cuồng
và kiêu.
 - f) Bất định địa pháp(tâm sở tương ứng với
bất định, tức là ngoài các tâm sở đã nói ở trên),
có 8 thứ: Tầm, tứ, thụy miên, ác tác, tham,
sân, mạn và nghi.

4. Tâm bất tương ứng hành pháp (các

NGŨ VỊ CHỨC

N

3520

pháp tồn tại không thuộc về sắc pháp, cũng chẳng phải là tâm, tâm sở), có 14 thứ: Đắc, phi đắc, chúng đồng phận, vô tướng, vô tướng định, diệt tận định, mệnh căn, sinh, trụ, dị, diệt, danh thân, cú thân và văn thân.

5. Vô vi pháp(chỉ cho các pháp mà bản thân chúng không sinh diệt biến hóa, cũng không bị bất cứ 1 tác dụng nào làm cho sinh diệt biến hóa), có 3 thứ: Hư không, trạch diệt và phi trạch diệt.

Trong 5 vị, sự phân loại và số mục của Tâm sở hữu pháp có hơi khác với luận Đại tì bà sa và luận Thuận chính lý quyển 11.

Còn 75 pháp nếu căn cứ vào sắc và phi sắc mà phân biệt, thì 11 sắc pháp là sắc, 64 pháp còn lại là phi sắc; nếu đứng về phương diện hữu đối và vô đối mà phân biệt, thì 5 căn và 5 cảnh là hữu đối, 65 pháp còn lại là vô đối; nếu phân biệt theo hữu vi và vô vi, thì 72 pháp trước là hữu vi, 3 pháp sau cùng là vô vi; nếu phân biệt theo mặt tương ứng và bất tương ứng, thì có 47 thứ tâm và tâm sở là tương ứng, 28 thứ còn lại là bất tương ứng; nếu căn cứ vào việc do 4 đại chủng hay không do 4 đại chủng tạo ra mà phân biệt, thì 5 căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, 4 trần sắc, thanh, hương, vị và vô biểu sắc là do 4 đại chủng(đất, nước, lửa, gió)tạo ra, Xúc thì vừa do vừa không do 4 đại chủng tạo ra, còn 64 pháp còn lại thì không do 4 đại chủng tạo ra. Nếu phân biệt theo đế và phi đế, thì 73 pháp là đế, còn hư không và phi trạch diệt là phi đế.

[X. luận Đại tì bà sa Q.42, 75; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; Duy ma kinh số am la kí Q.18; Câu xá luận quang kí Q.4; Câu xá luận pháp tông nguyên]. (xt. Thất Thập Ngũ Pháp).

NGŨ VỊ THIÊN

Cũng gọi: Ngũ thiên, Ngũ loại thiên.

Đổi lại: Nhất vị thiên.

Năm pháp thiên có thứ bậc cạn sâu khác nhau do ngài Khuê phong Tông mật phân lập. Đó là:

1. Thiên ngoại đạo: Người tu thiên thích cảnh giới trên, chán cảnh giới dưới.
2. Thiên phàm phu: Người tu thiên tin lí nhân quả 1 cách chân chính, nhưng cũng do tâm thái thích, chán mà tu tập.
3. Thiên Tiểu thừa: Người tu pháp thiên này chỉ ngộ được lí ngã không.
4. Thiên Đại thừa: Người tu pháp thiên này ngộ được lí ngã không và pháp không.
5. Thiên Tối thượng thừa, cũng gọi Thiên Như lai thanh tịnh, Nhất hạnh tam muội, Chân như tam muội. Người tu pháp thiên này đốn ngộ tâm mình xưa nay vốn thanh tịnh, không phiền não, vốn tự đầy đủ trí tính vô lậu, tâm ấy là Phật, hoàn toàn không khác. Thiên này là cội gốc của tất cả pháp thiên, là do môn đệ của tổ Bồ đề đạt ma truyền nối.

Ngài Tông mật chủ trương Thiên, Giáo là một, cho Nhất hạnh tam muội nói trong các kinh(giáo nội)là Tam muội vương căn bản, tức là thiên chân thực do Phật và Tổ truyền. Nhưng Thiên tông chê đó là thiên Như lai 5 vị xen tạp, khác xa với thiên Tổ sư 1 vị thuần tịnh.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.13; Liên đăng hội yếu Q.4, 7; Cổ tôn túc ngữ lục Q.3; Thiên tông tụng cổ liên châu thông tập Q.11; Ngũ đăng nghiêm thống Q.3; Ngũ đăng toàn thư Q.5].

NGŨ VỊ VÔ TÂM

Năm trường hợp không có tâm thức phân biệt sinh khởi(vô tâm),đó là trong trạng thái ý thức tạm thời gián đoạn. Tông Duy thức lập ra 5 vị.

1. Vô tướng thiên (Phạm:Àsaôjīka): Thuộc tầng thứ 3 (Quảng quả thiên)trong 8 tầng trời Đệ tứ thiên của cõi Sắc. Nếu người

NGŨ VỊ VÔ TÂM

N

3521

lúc còn sống tu tập định Vô tướng, có thể nhờ sức nhàm chán thô tướng mà sinh đến cõi trời này. Một khi sinh vào đây rồi thì trừ lúc mới sinh và lúc sắp chết tạm thời có tướng, còn trong khoảng 500 đại kiếp trung gian thì 6 thức và các tâm sở không sinh khởi, tất cả đều dứt bật, không tâm, không tướng, chịu quả báo vô tâm.

2. Vô tướng định (Phạm: Asaôjīsamāpatti):

Nhân để sinh về cõi trời Vô

tướng. Cũng là Tam muội vô tâm mà phạm phu dị sinh(ngoại đạo hoặc phạm phu) tu tập để cầu sinh về cõi trời Vô tướng. Trời Đệ tam thiên của cõi Sắc có 3 tầng trời, trong đó, tầng trời sau cùng là Biến tịnh thiên.

Nếu đã diệt trừ được tham ở Biến tịnh thiên mà chưa diệt trừ được sự ô nhiễm của trời Đệ tứ thiên trở lên, thì sinh khởi tác ý ra khỏi tướng(tức nhàm chán cõi thấp kém mong quả báo cõi trời kia)mà vào định này. Lúc đó, 6 thức tâm vương cùng với 5 biến hành, 5 biệt cảnh, 11 thiện v.v... toàn bộ 22 pháp đều đoạn diệt.

3. Diệt tận định (Phạm: Nirodhasamāpatti):

Định vô tâm vô lậu, chỉ có bậc

Thánh mới chứng được. Khi bậc Thánh tu định, sinh khởi tác ý ngăn dứt tướng mà vào định này. Lúc đó, chẳng những dứt bật 6 thức hiện hành mà cả thức thứ 7 nhiễm ô và 5 biến hành tương ứng với nó, cho đến tuệ biệt cảnh, 4 phiền não: Ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái và 8 Tùy phiền não... toàn bộ 19 pháp đều đoạn trừ. Lấy 7 ngày là thời gian lâu nhất.

4. Cực trọng thụy miên (Phạm:

Acittaka): Ngủ rất say, do mệt mỏi cực độ mà sinh ra. Khi chúng sinh ngủ thì 6 thức tai, mắt, mũi, lưỡi v.v... mê mờ, không còn thấy nghe hay biết, vì thế cũng thuộc vị Vô tâm.

5. Cực Trọng muộn tuyệt (Phạm: Murcchà): Ngất xỉu, do các nguyên nhân như: Gió, nóng, v.v... dẫn đến. Lúc chúng sinh ngất xỉu thì 6 thức hôn mê, không còn thấy nghe hay biết. Trong cả 2 trường hợp ngủ rất say và ngất xỉu 6 thức đều không hiện hành. Lúc hơi thở tạm dứt cũng không có ý thức, nên cũng thuộc vị Cực trọng muộn tuyệt.

Tóm lại, ở trong 5 vị này, 6 thức và các tâm sở tương ứng với chúng đều không hiện hành, vì thế gọi là Vô tâm. Ngoài ra, trong 5 vị này, phạm phu dị sinh có 4 vị (trừ vị Diệt tận định). Bậc Thánh chỉ có 3, tức Diệt tận định, Thụy miên và Muộn tuyệt; trong đó, Như lai và các Bồ tát tự tại không có Thụy miên và Muộn nguyệt mà chỉ có Diệt tận định thôi.

Riêng luận Du già sư địa quyển 13 nêu thuyết 6 vị Vô tâm, tức 5 vị trên đây và thêm vào 1 vị Vô dư y Niết bàn.

[X. Du già sư địa luận Q.63; Du già sư địa luận thích; Thành duy thức luận thuật kí Q.7, phần đầu; Thành duy thức luận chương trung xu yếu Q.hạ].

NGŨ VỌNG TƯỚNG

.....

Năm vọng tướng, tức chỉ cho 5 uẩn.

1. Kiên cố vọng tướng: Tức Sắc uẩn.

Thê, tâm và mệnh của chúng sinh đều là sự kết hợp của các tướng vọng tướng, sự kết hợp này rất chặt chẽ bền chắc mà thành sắc thân, vì thế sắc thân được gọi là Kiên cố vọng tướng.

2. Hư minh vọng tướng: Tức Thụ uẩn.

Chúng sinh do dục tướng mà 2 tướng tốt xấu, lợi hại thường hiện, đó là Thụ uẩn. Thụ uẩn vốn không có thực thể, chỉ là hư vọng, vì thế gọi là Hư minh vọng tướng.

3. Dung thông vọng tướng: Tức Tướng uẩn.

Tâm là hư dối nhưng lại có thể sai khiến thân thể hiện có. Thân và tâm này do tướng mà dung thông nhau, cho nên gọi là Dung

thông vọng tưởng.

4. U ần vọng tưởng: Túc Hành uần.

NGŨ VỌNG TƯỞNG

N

3522

Chúng sinh trong 1 đời, thân thể biến hóa từng giây từng phút, không lúc nào dừng nghỉ. Tuy vậy mà chúng sinh vẫn u mê không biết, vì thế gọi là U ả vọng tưởng.

5. Điên đảo vọng tưởng, cũng gọi Vi tế tinh tưởng. Tức là Thức uẩn. Tâm thức chúng sinh hư vọng điên đảo, biến chuyển không ngừng, nhưng rất nhỏ nhiệm không thể thấy được; giống như dòng nước, trông xa tựa hồ phẳng lặng, nhưng thực thì đang ngầm ngầm chảy xiết, vì thế gọi là Điên đảo vọng tưởng.

[X. kinh Thủ lãng nghiêm Q.10].

NGŨ VÔ GIÁN

... ..

I. Ngũ Vô Gián.

Cũng gọi Ngũ vô gián ngục.

Năm quả báo vô gián, tức chỉ cho địa ngục A tỳ.

Chúng sinh hữu tình trong pháp giới, tùy chỗ tạo nghiệp mà phải đọa vào địa ngục này, chịu khổ báo không lúc nào gián đoạn. Địa ngục A tỳ là nơi khổ nhất trong 8 địa ngục lớn, là quả báo mà những người gây nghiệp cực ác phải gánh chịu.

Cứ theo kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện quyền thượng, thì 5 quả báo vô gián là:

1. Thời vô gián: Trải qua nhiều kiếp chịu tội, không lúc nào ngưng nghỉ.
2. Hình vô gián: Địa ngục này mỗi bề đều 8 vạn do tuần, tất cả hữu tình chịu khổ trong đó, thân hình của họ cũng lớn như vậy, đầy ắp địa ngục, 1 người cũng đầy, nhiều người cũng đầy, không 1 khoảng trống.
3. Thụ khổ vô gián: Các chúng sinh chịu khổ trên núi đao rừng gươm, với những hình cụ như: Chĩa 3 chạc, gậy sắt, cối xay, cối giã, cưa, đục, vạc nước sôi v.v... chịu đủ các khổ, không lúc nào ngừng.

4. Thú quả vô gián: Bất luận trai gái, lớn bé, già trẻ, sang hèn, cho đến trời rồng, thần qui... tội nghiệp đã đến, đều cùng chịu khổ như thế.

5. Mệnh vô gián: Nếu rơi vào địa ngục này thì từ lúc mới vào cho đến trăm nghìn muôn kiếp, trong 1 ngày 1 đêm, vạn lần chết đi, muôn lần sống lại, dù cầu 1 niệm ngưng nghỉ cũng không được, trừ khi hết nghiệp mới được thụ sinh.

[X. phẩm Quán Phật tâm trong kinh Quán Phật tam muội hải Q.5; phẩm Nê lê trong kinh Đại lâu thán Q.2; phẩm Địa ngục trong kinh Khởi thế Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2].

II. Ngũ Vô Gián.

Cũng gọi Ngũ vô gián nghiệp.

Năm nghiệp chiêu cảm quả khổ ở địa ngục Vô gián. Tức chỉ cho 5 tội nghịch: Giết mẹ, giết cha, giết A la hán, phá hòa hợp tăng và làm cho thân Phật chảy máu.

(xt. Ngũ Nghịch).

NGŨ VÔ LƯỢNG

.....

Chỉ cho 5 thứ vô lượng do Mật giáo thành lập, đó là: Tâm, thân, trí, chúng sinh và hư không.

Do tâm vô lượng mà có thể đạt được thân, trí, chúng sinh và hư không vô lượng, tức biểu thị nghĩa thành tựu tối thắng giác. Năm thứ vô lượng này có thể theo thứ tự phối hợp với 5 đức Phật: A súc, Bảo sinh, Vô lượng thọ, Bất không thành tựu và Đại nhật. Ngoài ra, cũng có thể phối với 5 chữ và 5 đại.

[X. phẩm Bách tự quả tương ứng trong kinh Đại nhật; Đại nhật kinh số Q.18; Biện hoặc chỉ nam Q.1].

NGŨ XAN

Cũng gọi Ngũ khan.

Chỉ cho 5 thứ bản sển nói trong phẩm Tạp phiên nào luận Thành thực quyển 10.

NGŨ XAN

N

3523

1. Trụ xứ xan: Chỉ 1 mình chiếm riêng 1 nơi nào đó, không cho ai khác ở chung.
2. Gia xan: Chỉ 1 mình mình ra vào nhà này, không cho ai khác cùng ra vào; nếu có người trong đó thì mình phải là hơn.
3. Thí xan: Chỉ mình được nhận của bố thí, không ai khác được nhận; nếu có người khác nhận thì họ không được nhận nhiều hơn mình.
4. Xung tán khan: Chỉ mình được khen ngợi, nếu có người khác thì không được hơn mình.
5. Pháp xan: Chỉ mình hiểu biết nghĩa sâu xa của 12 thể tài kinh, không nói cho ai biết.

NGŨ XIÊN ĐỀ LA

.....

Xiển đề la, cũng gọi Phiến đề la (người không có nam căn, nữ căn).

Chỉ cho 5 vị tỳ khưu ở đời quá khứ làm việc phi pháp, đời sau chịu quả báo sinh vào cõi người làm Xiển đề la.

Cứ theo kinh Vị tăng hữu nhân duyên quyền hạ, thì ở đời quá khứ có 5 vị tỳ khưu trây lười biếng nhác, ngoài hiện vẻ thiền tướng, nhưng trong nghĩ điều xằng bậy, nhận sự cúng dường của người con gái Đề vi trọn đời, lại tìm cầu tiền của để thỏa mãn dục lạc, nói dối là đã chứng quả A la hán. Sau khi chết, 5 tỳ khưu ấy rơi vào địa ngục, qua 8 nghìn kiếp lại sinh làm người, các căn ám độ, không có nam căn, nữ căn và làm người khiêng kiệu cho bà Đề vi (vợ vua Ba tư nặc, cũng chính là hậu thân của người con gái Đề vi ở quá khứ).

NGŨ XOA ĐỊA NGỤC

... ..

Địa ngục có cây xoa sắt 5 chĩa chuyên dùng để phanh thây xẻ xác tội nhân.

[X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.53].

NGŨ XỨ CHÂN NGÔN

.....

Chỉ cho chân ngôn Nhập Phật tam muội da gia trì ở 5 chỗ trên thân thể của hành giả Mật giáo. Về 5 chỗ, các kinh đều nói khác nhau.

Cứ theo Đề rị tam muội da Bất động tôn uy nộ vương sử giả niệm tụng pháp, thì 5 chỗ là trán, vai trái, vai phải, tim và cổ họng. Còn kinh Đại từ lô giá na Phật thuyết yếu lược niệm tụng thì bảo 5 chỗ là tim, trán, đỉnh đầu và 2 vai.

Chân ngôn là: Nãng mạc tam mãn đa một đà nãm(Qui mệnh tất cả Như lai) a tam mê(asame, vô đẳng, nghĩa là 3 thân) đát rị tam mê(trisame, 3 bình đẳng, nghĩa là 3 thân Pháp, Báo, Hóa hợp làm 1 thân để hóa độ chúng sinh) tam ma duệ(samaye, tam muội da)sa phạ hạ(svàhà, thành tựu).

[X. Thanh long quĩ Q.thượng].

NGŨ XỨ CÚNG DƯỜNG

Chỉ cho việc cúng dường 5 bậc, đó là: Cúng dường cha, mẹ, thân giáo sư (Hòa thượng), quĩ phạm sư(vị thầy làm khuôn phép cho mình)và người đau ốm.

Các vị thân giáo sư và quĩ phạm sư là nơi mà tỉ khuru nhận lãnh giáo pháp; cha mẹ là các bậc sinh thành dưỡng dục mình, còn những người đau ốm là nơi đáng thương xót nhất, vì thế nên thường cúng dường.

[X. điều Ân hiệu trong Thích thị yếu lãm Q.trung].

NGŨ XỨ GIA TRÌ

Gia trì ở 5 chỗ trên thân thể theo pháp tu của Mật giáo.

Khi vào đàn tu pháp, trước hết, hành giả Chân ngôn dùng ấn khế hoặc pháp khí gia

NGŨ XỨ GIA TRÌ

N

3524

trì ở 5 chỗ trên thân thể để trừ sạch 3 nghiệp nơi thân và hiển phát công đức của 5 trí vốn có sẵn trong tâm. Năm chỗ này trong các kinh đều nói khác nhau, nhưng thông thường phân nhiều theo thuyết 5 chỗ ghi trong Đề rị tam muội da Bất động tôn uy nộ vương sứ giả niệm tụng pháp. Năm chỗ ấy là: Trán, vai trái, vai phải, tim và cổ họng. Năm chỗ cũng được phối hợp với 5 trí 5 Phật, có 2 thuyết:

Thuyết thứ nhất cho rằng trán biểu thị cho Pháp giới thể tính trí của Đại nhật Như lai, tim biểu thị cho Đại viên kính trí của A súc Như lai, vai phải biểu thị cho Bình đẳng tính trí của Bảo sinh Như lai, cổ họng biểu thị cho Diệu quan sát trí của Vô lượng thọ Như lai, vai trái biểu thị cho Thành sở tác trí của Bất không thành tựu Như lai.

Thuyết thứ hai thì chủ trương cổ họng, tim, vai phải, trán, vai trái theo thứ tự tượng trưng cho Đại nhật, A súc, Bảo sinh, A di đà và Bất không thành tựu.

[X. kinh Đại tì lô giá na Phật thuyết yếu lược niệm tụng; kinh Tô tất địa yết ra Q.hạ; Ngũ tự đà la ni tụng; Ma lợi chi thiên nhất ấn pháp].

NGŨ Y

Phạm:Pàli:Pañca cìvaràṇi.

Cũng gọi Ni ngũ y.

Năm áo của tử khu ni. Đó là:

1. Tăng già lê (Phạm:Pàli:Saighàṇi).
2. Uất đà la tăng (Phạm, Pàli: Uttarasaiga).
3. An đà hội(Phạm:Antarvāsa,Pàli: Antaravāsa).
4. Tăng kì chi (Phạm: Saōkakwikà, Pàli:Saikacchà).
5. Quyết tu la (Phạm:Kusūla).

Ba áo trước giống với 3 áo của tử khu là

Đại y, Thượng y và Nội y. Còn Tăng kì chi, cũng gọi Kì chi, Yêm dịch y, Phú bác y, là 1 miếng vải hình chữ nhật, khoác trên vai bên trái để che cánh tay trái, còn 1 đầu thì vắt chéo để che nách bên phải. Quyết tu la, cũng gọi Thùy y, tức là quần.

[X. luật Thập tụng Q.46; luật Ma ha tăng kì Q.30, 38; luật Tứ phần Q.27; Tứ phần luật san phần bồ khuyết hành sự sao Q.hạ; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2]. (xt. Tam Y, Pháp Y).

NGŨ Ý

.....

I. Ngũ Ý.

Chỗ nương tựa của ý thức, tức là thức Mặt na.

Theo luận Đại thừa khởi tín, thì ý có 5 tên: Nghiệp thức, Chuyển thức, Hiện thức, Trí thức và Tương tục thức.

1. Nghiệp thức: Thức A lại da căn bản do vô minh bất giác mà sinh khởi tâm động, tức vọng tâm hiện khởi.
2. Chuyển thức: Nương nơi tâm động mà sinh ra tướng hay thấy, tức là tác dụng chủ quan.
3. Hiện thức: Có khả năng hiện khởi tất cả cảnh giới, tức là đối tượng khách quan.
4. Trí thức: Có năng lực phân biệt các cảnh giới, cho những vật thực tại là đối tượng ngoài tâm.
5. Tương tục thức: Chỉ cho tác dụng (niệm)phân biệt liên tục, tức do nhận thức mà có các khái niệm chứa lại trong tâm thức tương ứng không dứt, từ đó mà sinh ra ý thức.

Về mối quan hệ giữa thức A lại da, ngũ ý và ý thức, theo Khởi tín luận nghĩa sơ quyền thượng, phần cuối, của ngài Tuệ viễn, thì tâm là thức thứ 8, ngũ ý là thức thứ 7, ý thức là thức thứ 6. Còn theo Khởi tín luận nghĩa kí quyền trung, phần cuối, của ngài Pháp tạng, thì trong ngũ ý, Nghiệp thức,

NGŨ Ý

N

3525

Chuyển thức và Hiện thức là Tự thể phần,
Kiến phần và Tướng phần của thức thứ 8;
Trí thức, Tương tục thức là ý thức; còn thức
thứ 7 thì sách này chưa đề cập đến.

Khởi tín luận số kí quyển 3 của ngài
Nguyên hiểu cũng cho rằng Nghiệp thức,
Chuyển thức và Hiện thức là thức thứ 8,
Trí thức là thức thứ 7 và Tương tục thức là
thức thứ 6.

[X. luận Thích ma ha diễn Q.4].

II. Ngũ Ý.

Chỉ cho Nhân ý, Thiên ý, Tuệ ý, Bồ tát ý
và Phật ý theo kinh Pháp hoa.

NGỰ TỔNG

.....

Cũng gọi Phụ tông.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Tông phái phụ thuộc vào tông phái khác.

Theo phần Chư tông chí trong Nguyên
hanh thích thư quyển 27, thì 3 tông Tịnh
độ, Thành thực và Câu xá là Ngự tông,
giống như nước chư hầu phụ thuộc vào
nước Thiên tử.

Ở Nhật bản, vào thời đại Liêm thương,
3 tông này còn thuộc sự nghiên cứu của các
tông khác chứ chưa thành 1 tông độc lập, vì
thế gọi là Ngự tông.

[X. Thập tông lược kí].

NGỤC PHƯỚC

... ..

Chúng sinh luân hồi sinh tử bị trôi buộc
trong lao ngục 3 cõi, gọi là Ngục phước.

Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển
5 (Đại 50, 315 thượng) nói: “Ngục tù 3 cõi
trôi buộc, chẳng có chút gì vui”.

NGỤC TỐT

Phạm: Naraka-pàla.

Cũng gọi Địa ngục tốt, Na lạc ca tốt.

Loài quỷ ở địa ngục mang hình tướng
đáng sợ như đầu trâu, đầu ngựa để trừng trị

các tội nhân.

Luận Đại trí độ quyển 16 (Đại 25, 176 thượng) nói: “Ngục tốt ác La sát hiện các loại thân hình đầu trâu, ngựa, lợn, dê, hươu nai, chồn, chó, hổ(cọp), chó sói, sư tử, chim đại bàng, chim cắt, chim kên kên v.v... đến cắn xé, gặm mổ, ăn nuốt tội nhân”.

Cứ theo Duy thức nhị thập luận thuật kí, trong các bộ thì Đại chúng bộ, Chính lượng bộ chủ trương thuyết ngục tốt chính thực là hữu tình, còn Tát bà đa bộ và Kinh bộ thì cho rằng ngục tốt chẳng phải là hữu tình.

[X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.2, 5; luận Đại tì bà sa Q.172; luận Câu xá Q.11; luận Thuận chính lí Q.31; luận Duy thức nhị thập; Câu xá luận quang kí Q.11].

NGUY TÚ

.....

Phạm:Zata-bhiwà.

Cũng gọi Thiết đa tì sái, Bách dược, Bách độc tú.

Sao Ngụy, được đặt ở phía bắc của Ngoại viện trong Bắc đầu mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Một trong 28 sao.

Cứ theo kinh Tú diệu quyển thượng, thì vì sao này chỉ có 1 sao, tức là thân Bà lỗ noa (Phạm:Varuia, Thủy thiên). Trong Bắc đầu mạn đồ la, hình tượng của vị tôn này là vị tiên có thân màu vàng, quần áo trời, tay phải dựng lên để ở trước ngực, ngón giữa và ngón vô danh co lại, ngựa lòng bàn tay trái đặt ở trước rốn, cầm chiếc bát nhỏ, ngồi bán già trên tòa tròn. Hình tam muội da là ngôi sao trên hoa sen. Khế ấn dùng ấn chung của 28 sao. Chân ngôn là: Qui mệnh Thiết đa tì sái (Zata-bhiwà) na khát xoa đa la (nakwatra, sao) sa bà hạ. Hoặc dùng chân ngôn chung của 28 sao.

[X. kinh Xá đầu gián Thái tử nhị thập bát tinh tú]. (xt. Nhị Thập Bát Tú).

NGUY TÚ

N

3526

NGUY BIÊN

Cũng gọi Quỷ biện.

Lối biện luận hư ngụy, dùng cách khéo léo, láu lỉnh để trình bày những điều sai trái mà thành như thật. Vào khoảng thế kỉ thứ V trước Tây lịch, lối biện luận này được gọi là Ngụy biện học (Sophist).

Nói theo mặt phải thì ngụy biện có thể giúp làm phát sinh tinh thần phê phán; nhưng nói theo mặt trái thì nó nhằm mục đích dồn đối phương vào thế bí, dùng miệng lưỡi để cưỡng lời đoạt lí. Trong 6 phái Triết học ở Ấn độ, phái San xà da, (Phạm, Pàli: Sañjaya) chính là phái Ngụy biện luận (Pàli: Amarà-vikkhepika). Lối biện luận của họ dùng mảnh khoe gian xảo, lắt léo, khó lường và thiếu giá trị tri thức chính xác nên được gọi là Bất khả tri luận (Pàli: Ajñā-vāda).

Theo phẩm Lô ca da đà trong kinh Nhập tạng già quyền 6 và Trường bộ kinh chú văn Pàli (Sumaigala-vilasini) chép, trong các phái ngoại đạo ở Ấn độ cổ đại, thì phái Thuận thế (Phạm: Pàli: Lokāyata, Hán âm: Lô ca da đà, Lô già da tha) là 1 học phái Ngụy biện nổi tiếng, chuyên dùng lời lẽ quỷ quyệt 1 cách khéo léo để mê hoặc người đời, họ chối bỏ tính cách thần quyền truyền thống của Bà la môn. Ngoài 4 đại (đất, nước, lửa, gió), phái này lập riêng “Linh ngã” (cái ta khôn thiêng) và chủ trương chủ nghĩa khoái lạc của phái Duy vật.

Trong Luận lí học Ấn độ, Ngụy biện luận được xem là 1 yếu tố lớn trong Luận lí học, nhưng Phật giáo thì cho lối biện luận ấy là không chính đáng, vả lại vô ích, nên chê là Hí luận (Phạm: Prapañca).

[X. luận Đại thừa quảng bách luận thích Q.2; luận Thành duy thức Q.1; luận Kim

thất thập].

NGUY NGHI KINH

.....

Cũng gọi Nghi ngụy kinh.

Kinh bị ngờ là kinh giả. Từ ngữ gọi chung những kinh ngụy tác, hoặc có nguồn gốc đáng ngờ và bị nghi là kinh giả.

Bởi vì ở Ấn độ có không ít những kinh giả mượn lời Phật nói, nhằm mục đích làm hỗn loạn giáo lí của đức Phật. Nhưng, những kinh điển mà ngày nay gọi là ngụy kinh là chỉ cho các nước Trung quốc, Nhật bản, phỏng theo kinh luận mà chế tác rồi cho là phiên dịch từ kinh văn tiếng Hồ từ Tây vực hay tiếng Phạm từ Ấn độ; hoặc trà trộn với tư tưởng ngoại lai, hoặc các tôn giáo khác, thậm chí các kinh điển của tín ngưỡng dân gian cũng được coi là “chân kinh” mà xếp vào Đại tạng.

Vấn đề Ngụy kinh được nêu ra đầu tiên là do các nhà biên soạn Mục lục kinh, họ cho rằng Ngụy kinh làm rối loạn Chân kinh và làm đảo lộn chân lí do đức Phật tuyên dương, bởi thế họ chủ trương tất cả kinh phiên dịch đều do đức Phật nói, trái lại là ngụy kinh.

Xuất tam tạng kí tập của ngài Tăng hựu đời Lương thuộc Nam triều nêu ra những Nghi kinh được liệt kê trong Tông lí chúng kinh mục lục của ngài Đạo an đời Tiền Tần, như: Kinh Bảo Như lai... gồm 26 bộ 30 quyển, rồi liệt kê những ngụy kinh do chính ngài Tăng hựu sưu tập như: Kinh Tỉ khuru ứng cúng pháp hành... gồm 20 bộ 26 quyển trong Tân tập nghi kinh Ngụy soạn tạp lục, lại thêm những ngụy kinh được ghi trong Nghi lục của Tăng pháp như: Kinh Bảo đĩnh... gồm 44 bộ. Tổng cộng có 70 bộ kinh Nghi ngụy.

Chúng kinh biệt lục trong Lịch đại tam bảo kỉ quyển 15, liệt kê Ngụy kinh có 17 bộ 20 quyển. Ngụy thể chúng kinh mục lục của Lí khuếch ghi Ngụy kinh 62 bộ, Ngụy luận

NGUY BIÊN

N

3527

4 bộ. Đại đường nội điển lục quyển 10 ghi 183 bộ 334 quyển. Đại chu san định chúng kinh mục lục quyển 15 liệt kê 228 bộ 419 quyển. Nghi hoặc tái tường lục trong Khai nguyên thích giáo lục quyển 18 ghi 14 bộ 19 quyển; Ngụy vọng loạn chân lục cũng trong Khai nguyên thích giáo lục liệt kê 392 bộ 1055 quyển.

Thông thường, kinh Nghi ngụy theo thời đại mà tiếp tục tăng lên. Vào thời ngài Đạo an đời Tiền Tần mới chỉ có 26 bộ 30 quyển. Đến thời ngài Tăng hựu đời Lương tăng lên 46 bộ, 56 quyển, tăng khoảng gấp đôi; thời ngài Ngạn tông đời Tùy lại tăng lên 209 bộ, 490 quyển. Đến thời ngài Trí thặng đời Đường lại tăng lên gấp đôi là 406 bộ, 1074 quyển. Đời Tùy, Đường được xem là thời kì toàn thịnh của Phật giáo Trung quốc, mà cũng là thời kì các kinh Nghi ngụy thịnh hành.

Nhưng trong Khai nguyên thích giáo lục, ngài Trí thặng đã loại bỏ toàn bộ các kinh giả và bị ngờ là giả ra khỏi Đại tạng, do đó, con số 406 bộ, 1047 quyển Ngụy kinh nói trên không được đưa vào Đại tạng; bởi thế, những kinh Nghi ngụy lưu hành trong dân gian thời bấy giờ, đến nay chỉ còn nghe tên, thậm chí đã mất hẳn. Tuy nhiên, trong Đại tạng hiện nay vẫn còn 1 số ít kinh Nghi ngụy.

Thời gần đây, 1 số lượng lớn kinh điển Phật được tìm thấy trong các hang động ở huyện Đôn hoàng, tỉnh Thiểm tây, Trung quốc, trong đó có rất nhiều Ngụy kinh đã bị thất lạc từ trước. Vào đầu năm Chiêu hòa của Nhật bản, ông Thỉ xuy Khánh huy đã xem xét các bản kinh của các ông A. Stein và P. Pelliot, trong đó chọn ra được hơn 50 quyển Ngụy kinh trọng yếu, được đưa vào Đại chính tạng tập 85 (Nghi

tự bộ), khoảng hậu bán thế kỉ trở đi việc nghiên cứu các Ngụy kinh mới có những bước tiến dài.

Gần đây, việc nghiên cứu Ngụy kinh rất có kết quả, trước hết phải kể đến tác phẩm “Nghị kinh nghiên cứu” của ông Mục điền Đế lượng, trong đó, tác giả sưu tập 30 quyển nguyên bản Ngụy kinh chưa được đưa vào Đại chính tạng tập 85. Ông xem xét những mục đích nhắm tới trong các Ngụy kinh được soạn thuật rồi qui nạp vào 6 loại như sau:

1. Được soạn thuật theo ý muốn của người thống trị: Như kinh Đại bảo vân ở thời Vũ tắc thiên.
2. Nhằm phê phán chính sách thi hành của nhà thống trị: Như kinh Nhân vương bát nhã, kinh Tượng pháp quyết nghị của Tam giai giáo và kinh Du già pháp kính.
3. Để phù hợp với tư tưởng Ngũ luân truyền thống của Trung quốc: Như kinh Phụ mẫu ân trọng, kinh Vu lan bồn, kinh Tu di tứ vực, kinh Thanh tịnh pháp hành...
4. Cổ xúy giáo nghĩa tín ngưỡng đặc biệt: Như kinh Đại Phật đảnh thủ lãng nghiêm, kinh Đại bát niết bàn hậu phân, kinh Đại thông phương quảng, kinh Quán thế âm tam muội...
5. Nêu tên cá nhân đặc biệt hiện còn nổi bật: Như kinh Cao vương Quan thế âm, kinh Tăng già hòa thượng nhập Niết bàn thuyết lục độ, kinh Khuyến thiện...
6. Những loại kinh mê tín về chữa bệnh, cầu phúc: Như kinh Tứ thiên vương, kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo, kinh Thiên địa bát dương thần chú, kinh Phật thuyết diên thọ mệnh, kinh Phật thuyết thất thiên Phật thần phù...

Trong đó, đặc biệt loại Ngụy kinh thứ 6 là nhiều nhất.

Những Ngụy kinh liên quan đến Thiền tông thì có các kinh như: Kinh Pháp cú, Kinh Kim cương tam muội, kinh Thiền môn, kinh

Pháp vương, kinh Viên giác... Trong đó, kinh
Kim cương tam muội và kinh Viên giác là
những Ngụy kinh được xem là kinh phiên
NGUY NGHI KINH

N

3528

dịch và được đưa vào Đại tạng.

[X. Minh sa dư vận; Chiêu hòa pháp bảo tổng mục lục Q.1; chương 5, bộ 2, Phật điển tổng luận trong Phật thư giải thuyết đại từ điển (Tiểu dã Huyền diệu)].

NGUYỄN CHIẾU (1048-1116)

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Tống, người Dur hàng (huyện Hàng, tỉnh Chiết giang), tự Trạm nhiên, hiệu An nhân tử. Sư xuất gia năm 18 tuổi, theo ngài Thần ngộ Xử khiêm học giáo quán Thiên thai, nhưng tâm chí sư chú trọng Luật học. Sau, sư lễ ngài Quảng từ thụ giới Bồ tát, nối pháp ngài Doãn kham thuộc Luật tông Nam sơn.

Khoảng năm Nguyên phong (1078-1085), sư trụ trì chùa Chiêu khánh, hoằng truyền giới luật. Lúc về già, sư dời đến Linh chi, trụ 30 năm, người đương thời

tôn xưng sư là Linh chi tôn giả.

Năm Chính hòa thứ 6 (1116), sư thị tịch, thọ 69 tuổi, thụy hiệu “Đại Trí Luật Sư”.

Sư để lại tác phẩm: Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí và các sách chú thích kinh Quán Vô lượng thọ và kinh A di đà.

[X. Thích môn chính thống Q.8; Linh chi Sùng phúc tự kí; Hàm thuận lâm an chí Q.79].

NGUYỄN ĐIỀU

... ..

Giác thể Niết bàn vốn không nghĩ bàn được, giống như biển cả, lắng trong viên

dung, lặng lẽ mà thường chiếu soi, chiếu soi
nhưng vẫn vắng lặng, vì thế nên gọi là
Nguyên diệu (vốn nhiệm mầu).

NGUYÊN ĐẠO

Tác phẩm, do Hàn dũ soạn vào đời

Đường, Trung quốc.

Nội dung trình bày Đạo của các bậc

Thánh hiền như vua Nghiêu, vua Thuấn,

Chu công, Khổng tử, tìm hiểu nguồn gốc

Nho gia nhằm chấn hưng Nho giáo, phê

bình Lão giáo là tư lợi, chê bai Phật giáo

thiếu thực tế, chủ trương hủy bỏ kinh sách,

tự quan của 2 đạo này.

Đến đời Tống, thiên luận Nguyên đạo

này mới được chú ý, Âu dương tu cũng soạn

“Bản luận” chủ trương bài Phật. Nhưng đồng

thời cũng có nhiều luận văn phản bác

Nguyên đạo, như Phi hàn, Phụ giáo của Đại

sư Khế tung, Hộ pháp luận của cư sĩ Trương

thương anh, Nguyên đạo luận của vua Tống

hiếu tông nhà Nam Tống và Tam giáo bình

tâm luận của Lưu mật...

NGUYÊN HANH THÍCH THƯ

Tác phẩm, 30 quyển, do ngài Hồ quan

Sư luyện người Nhật bản soạn, hoàn thành

vào năm Nguyên hanh thứ 2 (1322), được

thu vào Đại Nhật bản quốc sử và Đại Nhật

bản Phật giáo toàn thư.

Sách này lấy bộ Tăng truyện do ngài

Ngưng nhiên soạn làm tư liệu nền tảng, được

viết bằng chữ Hán. Nội dung ghi chép truyện

kí các vị Cao tăng và lịch sử Phật giáo Nhật

bản trong khoảng hơn 700 năm sau khi Phật

giáo được truyền vào xứ này. Sách chia làm

3 phần: Truyện kí(từ quyển 1 đến 19, là phần

sự tích của 406 vị), Biểu(từ quyển 20 đến 26)

và Chí(từ quyển 27 đến 30).

[X. Hải tạng Hòa thượng kỉ niên lục; Tục

sử ngu sao Q.17].

NGUYÊN HANH THÍCH THƯ

Nguyên Chiếu

N

3529

NGUYỄN HIỀN (1578-1657)

Cũng gọi Cổ sơn Nguyên hiền.

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Minh, người huyện Kiến dương, tỉnh Phúc kiến, họ Thái, tự Vĩnh giác, là cháu 14 đời của ông Thái nguyên định(Tây sơn), bậc đại Nho đời Tống.

Lúc nhỏ, sư nghiên cứu học thuyết của các ông Chu đôn di, Chu liêm Khê, Chu hi, Trình minh đạo, Trình y xuyên, Trương tái v.v... Năm 18 tuổi sư mới bắt đầu đọc kinh Phật như Lục tổ đàn kinh. Năm 40 tuổi sư theo ngài Vô minh Tuệ kinh ở Thọ xương xuất gia. Sau, sư đến chùa Năng nhân ở núi Bác sơn tại Tín châu(Thượng nhiều, Giang tây) tham lễ ngài Vô dị Nguyên lai cầu thụ giới Cụ túc.

Sư từng trụ trì am Bảo thiện, chùa Dũng tuyên ở núi Cổ sơn tại Phúc châu, chùa Khai nguyên ở Tuyên châu, viện Chân tịch v.v... là những tòa đạo tràng nổi tiếng. Sư chủ trương chân tham thực ngộ, người học đạo phải tham vấn rộng, thưa hỏi xa, phản đối thái độ đương thời không cho đệ tử đi phương xa học hỏi, ra sức bài xích 2 chúng tại gia lạm dụng 3 áo. Về Thiền học, sư chống lại hình thức chỉ học suông những kệ tụng, đáp thoại, thướng đường, tiểu tham... đang lưu hành ở đương thời và tự sáng lập Thiền phái Cổ sơn.

Tư tưởng nòng cốt của sư là điều hòa Thiền quán và Tịnh độ, Phật giáo và Nho học; đồng thời, tận lực, điều hòa sự đối lập giữa 2 phái Lâm tế

và Tào động
trong nội bộ Thiên tông. Bởi thế sư lấy việc
đề cao Động thượng tâm pháp và xiển dương
tông chỉ Lâm tế làm nhiệm vụ của mình.

Ngoài ra, sư còn học theo tinh thần tu trì và
lao động của ngài Bách trượng.

Năm Vĩnh lịch 11 (1657), sư thị tịch,
hưởng thọ 80 tuổi, đệ tử nối pháp là Lâm
đạo bái.

Sư có tác phẩm: Kiến châu hoàng thích
lục, Vĩnh giác hòa thượng mẽ ngôn, Vĩnh
giác hòa thượng tục mẽ ngôn, Trụ tuyền châu
khai nguyên thiên tự ngữ lục, Lãng nghiêm
lược số, Thiên dư nội tập, Kim cương lược
sớ, Cổ sơn chí, Động thượng cổ triệt, Bồ
đăng lục, Kế đăng lục, Văn lục, Tâm kinh
chỉ chương, Tịnh từ yếu ngữ...

[X. Lâm bình phát ngữ lục Q.hạ; Vĩnh
giác Hiền công đại thiên sư tháp minh; Tục
đăng tôn cáo Q.11].

NGUYÊN HIẾU (617 - ?)

Cao tăng Triều tiên, thuộc tông Hoa
nghiêm, họ Tiết.

Năm 29 tuổi, sư xuất gia ở chùa Hoàng
long. Năm 660(có thuyết nói 650, hoặc 668-
669), sư cùng với ngài Nghĩa tương vượt biển
đến Trung quốc, nhưng giữa đường sư bỗng
nghĩ “Ngoài tâm không pháp, cần gì đi tìm
ở đâu?”, sư liền quay về. Sau, sư vâng mệnh
vua giảng dạy giáo nghĩa. Sư tự xưng là cư sĩ,
mượn sinh hoạt tại gia để làm các Phật sự,
nhưng người lại gọi là sư Hải đông.

Về già, sư tu theo tông Tịnh độ. Không
rõ sư tịch năm nào. Năm 1101, vua Túc tông
ban thụy hiệu cho sư là “Đại Thánh Hòa
Tĩnh Quốc Sư”.

Sư để lại các tác phẩm: Hoa nghiêm kinh
sớ, A di đà kinh sớ, Kim cương tam muội
kinh luận, Đại thừa khởi tín luận sớ, Thập
môn hòa tránh luận, Pháp hoa tông yếu, Nhị
chương nghĩa, Phán tỉ lượng luận. Trong đó,
2 tác phẩm Nhị chương nghĩa và Phán tỉ

NGUYÊN HIẾU

Nguyễn Hiền

N

3530

lượng luận bị thất lạc, hơn 1300 năm sau, tức là vào thế kỉ XX mới được 2 học giả người Nhật bản là Hoành siêu Tuệ nhật và Thần điền Hỉ nhất lang tìm ra được.

[X. Tổng cao tạng truyện Q.4; Tam quốc di sự Q.3, 4; Cao li sử Q.11; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục; Đông vực truyền đăng mục lục].

NGUYỄN KHÔNG (1133-1212)

.....

Cũng gọi Pháp nhiên thượng nhân, Hắc cốc thượng nhân.

Cao tăng Nhật bản, Tổ khai sáng của tông Tịnh độ, người huyện Cương sơn. Năm 9 tuổi sư xuất gia, 15 tuổi lên núi Ti duệ thờ ngài Hoàng viên và Duệ không làm thầy. Sư học tập giáo nghĩa Thiên thai và đọc nhiều kinh điển; sư xem tất cả các kinh tới 5 lần mà vẫn chưa thấy được con đường xuất li, sau nhờ đọc bộ Quán kinh sơ của Đại sư Thiện đạo mà khai ngộ. Sư bèn dựa vào tác phẩm Vãng sinh yếu tập của ngài Nguyên tín mà sáng lập tông Tịnh độ, chuyên tu pháp môn Niệm Phật tại Cát thủy thuộc Đông sơn. Trên từ triều đình, công khanh, dưới đến các tầng lớp vũ sĩ, thứ dân... đều qui y sư, nơi đạo tràng, tiếng xưng danh niệm Phật của tăng tục không dứt, nhưng bị những giáo đồ của phái bảo thủ dèm pha. Sau vì việc 2 cung nữ của Thượng hoàng Hậu điều vũ tên là Tùng trùng và Linh trùng xuất gia tu hành ở đạo tràng Niệm Phật tại Lộc cốc, đã dẫn đến việc tố cáo của Nam đô

Bắc lãnh, nên
cuối cùng đạo
tràng Niệm Phật của sư bị đình chỉ, 2 vị
tăng bị xử trảm, còn sư lúc đó đã 75 tuổi thì
bị lưu đày đến Tán kì. Cùng năm ấy, sư được
cho phép vào ở chùa Thắng vĩ tại Nhiếp tân
(phủ Đại phản)tạm trú 4 năm. Ở đây, sư
tiếp tục hoằng dương Tịnh độ, giáo hóa tăng
tục. Đến niên hiệu Kiến lịch năm đầu (1211)
sư mới được phóng thích trở về Kinh đô
(Kyoto).

Năm sau, sư tịch ở Đại cốc, Đông sơn,
thọ 80 tuổi.

Sư để lại các tác phẩm: Tuyển trạch bản
nguyên niệm Phật tập, Hắc cốc thượng nhân
ngữ đăng lục, được thu vào Pháp nhiên
thượng nhân toàn tập.

[X. Pháp nhiên thượng nhân truyện kí;
Bản triều tổ sư truyện kí hội từ; Nguyên hành
thích thư Q.5].

NGUYỄN LAI (1575-1630)

Thiền sư Trung quốc thuộc tông Tào
động sống vào đời Minh, người huyện Long
thư, tỉnh An huy, họ Sa, cũng có tên là Đại
nghĩ, hiệu Vô dị, người đời gọi là Thiền sư
Bác sơn.

Năm 15 tuổi, sư lên núi Ngũ đài, vào
chùa Bảo phương tham lễ ngài Vô minh Tuệ
kinh, đọc Cảnh đức truyền đăng lục có chỗ
tỉnh ngộ, nên sư theo ngài Tuệ kinh đến
Ngọc sơn và được ngài ấn khả.

Năm Vạn lịch

30 (1602) đời

Minh, sư ở chùa

Năng nhân tại núi

Bác sơn, Tín châu,

cách huyện

Quảng phong,

tỉnh Giang tây

hơn 30 cây sô về

mạn tây nam, đồ

chúng đến tham

học rất đông. Sư

NGUYÊN LAI
Nguyên Không Nguyên Lai

N

3531

cũng từng ở chùa Đồng nham, chùa Bảo lâm núi Đại ngưỡng. Năm Thiên khai thứ 7 (1627), sư dời đến núi Cổ sơn, học chúng đông tới vài nghìn người. Năm Sùng trinh thứ 2 (1629), sư trụ trì chùa Thiên giới tại Kim lăng. Sư suốt đời đề cao tông chỉ “Thiền Tịnh Bất Nhị”. Những bậc học sĩ, đại phu theo sư cầu giới pháp không dưới vài vạn người.

Tháng 9 năm Sùng trinh thứ 3 (1630) sư thị tịch, hưởng dương 56 tuổi. Môn nhân xây tháp ở núi Bắc sơn, còn bát của sư thì thờ ở núi Hương lô.

Sư để lại phẩm: Vô dị thiên sư quảng lục 35 quyển.

[X. Tục đăng tôn cáo Q.11; Ngũ đăng nghiêm thông Q.16; Cao tăng trích yếu Q.4; Tục đăng chính thống Q.38; Trung quốc tịnh độ giáo lí sử (Vọng nguyệt Tín hạnh)].

NGUYÊN MINH

Cũng gọi Bản minh.

Thẻ bản giác thanh tịnh sáng suốt.

Kinh Lăng nghiêm quyển 6 (Đại 19, 130 thượng) nói:

“Biển giác tính lắng trong
Giác lặng vốn nhiệm mầu
Nguyên minh chiếu chỗ sinh
Sinh thành, tính chiếu mất”.

NGUYÊN NHÂN

... ..

Nguyên nhân sinh thành muôn vật.

Đứng trên lập trường giáo lí căn bản của Phật giáo mà nói, thì “nhân” và “duyên” là tất cả điều kiện nhờ đó mà muôn sự muôn vật được sinh thành, tồn tại và biến hóa.

Nguyên nhân dẫn khởi tác dụng sinh ra kết quả, đó chính là cách nói thông thường: Hễ tạo nhân xa thì kết quả xa, tạo nhân gần thì kết quả gần, tạo nhân thiện thì kết quả thiện, tạo nhân ác thì kết quả ác, tạo vô lượng nhân

thì kết vô lượng quả, dù trải qua bao nhiêu kiếp cũng không sai lầm. Đây cũng chính là quan điểm chung trong Nhân quả luận của Phật giáo.

NGUYÊN NHÂN

I. Nguyên Nhân.

Phạm:Puruwa.

Tên 1 vị thần của đạo Bà la môn ở Ấn độ.

Theo bài ca Nguyên nhân trong Lê câu phê đà (Phạm:Fg-veda) thì vị thần này là chúa tể trong tất cả thời hiện tại, quá khứ và vị lai, có nghìn đầu, nghìn mắt, nghìn chân. Từ đầu thần này sinh ra Bà la môn, từ vai sinh ra Sát đế lợi, từ bắp vế sinh ra Thủ đà la, từ tim sinh ra mặt trăng, từ mắt sinh ra mặt trời, từ hơi thở sinh ra gió, từ rốn sinh ra cõi hư không, từ trên đầu sinh ra cõi trời, từ chân sinh ra đất.

II. Nguyên Nhân.

Danh hiệu của thần Phạm thiên sáng tạo Bà la môn giáo và Ấn độ giáo.

III. Nguyên Nhân.

Dịch cũ: Cổ nhân.....

Tên hiệu của vị thứ thần trong Ma ni giáo. Vị thần tối cao của Ma ni giáo là thần Đại minh (Zarvàn), thông qua vị sứ giả là Thiên mẫu mà sáng tạo ra thần Nguyên nhân, tức là ông Tổ đầu tiên của loài người.

NGUYÊN PHẠM NĂNG TRỊ

Đoạn trừ vô minh căn bản, phẩm cuối cùng trong 42 phẩm vô minh do tông Thiên thai thành lập. Có 2 thuyết:

1. Đoạn trừ bằng trí Đẳng giác: Vô minh căn bản chướng ngại quả vị Diệu giác, vì thế, muốn cho trí Diệu giác hiển hiện thì phải dùng trí Đẳng giác đoạn trừ.

2. Đoạn trừ bằng trí Diệu giác: Vì thế lực của vô minh căn bản rất mạnh, trí của NGUYÊN PHẠM NĂNG TRỊ

N

3532

nhân vị Đẳng giác không thể dứt được, nên phải dùng trí của quả vị Diệu giác để đoạn trừ.

Đoạn trừ bằng trí Đẳng giác là thứ tự đoạn hoặc rồi vào quả vị; còn đoạn trừ bằng trí Diệu giác là thứ tự vào quả vị rồi đoạn hoặc.

[X. kinh Niết bàn Q.16 (bản Nam); chương Nhất thừa kinh Thắng man; Duy ma kinh huyền số Q.3; Ma ha chỉ quán (hội bản) Q.1, phần 5]. (xt. Vô Minh).

NGUYỄN TẠNG

.....

Cũng gọi Đại Phổ ninh tự bản, Nguyễn bản.

Đại tạng kinh
được khắc bản và

ấn hành vào đời

Nguyễn từ năm

Chí nguyên 14

(1277) đến năm

Chí nguyên 27

(1290), dưới sự

giám sát của ngài

Đạo an, thuộc

tông Bạch vân,

trụ trì chùa Đại

Phổ ninh tại

huyện Dư hàng,

Hàng châu, tỉnh Chiết giang, Trung quốc.

Đại tạng này lấy 2 bản: Tạng Tư Khê và

Tạng Phúc châu làm bản gốc, rồi so sánh,

xem xét, bổ sung mà biên soạn thành, tổng

cộng có 1437 bộ kinh, luật, luận Đại, Tiểu

thừa. Hình thức bản in mỗi trang 6 dòng

(hàng), mỗi dòng 17 chữ. Chùa Tăng

thượng và chùa Thiên thảo ở Đông kinh,

Nhật bản, đều có cất giữ đầy đủ bản Tạng

này.

Đời Nguyễn, ngoài bản này ra còn có

bản khắc Đại tạng kinh khác nữa, nhưng đã bị thất lạc.

[X. Tam duyên sơn chí Q.2; Cổ kinh đề bạt Q.hạ]. (xt. Trung Văn Đại Tạng Kinh).

NGUYÊN TÂM

Tâm bản giác tròn đầy, là nguồn gốc của muôn vật, cho nên gọi là Nguyên tâm. Tức là Nhất tâm nói trong luận Đại thừa khởi tín.

NGUYÊN THỦY PHẬT GIÁO

Cũng gọi Tảo kì Phật giáo, Sơ kì Phật giáo.

Chỉ cho nền Phật giáo ở thời kì đầu đối lại với Phật giáo Đại thừa được phát triển sau này.

Từ khi đức Phật thành đạo, Ngài bắt đầu sáng lập giáo đoàn hoằng dương giáo pháp, cho đến khoảng 100 năm (hoặc 200 năm) sau khi đức Phật nhập diệt, thời kì này giáo pháp chỉ là 1 vị, giáo đoàn thì thống nhất, chưa có sự phân chia thành các bộ phái.

Trong thời kì này các vị tỉ khưu giữ giới rất nghiêm cẩn, lấy việc khát thực để tự nuôi sống; khu vực truyền bá giáo pháp chủ yếu là vùng trung châu sông Hằng ở Ấn độ. Kinh điển trong thời kì này bao hàm hình thái nguyên thủy nhất của giáo pháp đức Phật, là nền tảng của giáo lí Tiểu thừa và Đại thừa về sau này. Tóm lại, nền Phật giáo trong khoảng 1 hoặc 2 trăm năm sau đức Phật nhập diệt như vừa nói ở trên, được gọi là Nguyên thủy Phật giáo.

Vào cuối thế kỉ XIX, các học giả phương Tây bắt đầu nghiên cứu Phật giáo nguyên thủy qua các kinh điển bằng tiếng Tích lan và Pàli, lấy Phật giáo phương Nam làm chính. Việc nghiên cứu này dần dần thịnh hành ở các nước Anh, Đức, Pháp... sau mới truyền đến Nhật bản và Trung quốc. Trước đó, các học giả Trung quốc và Nhật bản đã không biết có sự tồn tại của Thánh điển Pàli,

NGUYÊN TÂM

Bản chùa Phổ Ninh ở Hàng Châu

N

3533

mà cũng chưa hiểu rằng Thánh điển ấy giống với kinh A hàm, là kinh Phật Hán dịch xưa nay vẫn quen gọi là “kinh Tiểu thừa”. Bởi thế, từ khi Đại sư Trí Khải đời Tùy lập pháp giáo “Ngũ thời bát giáo”, phân thích kinh A hàm là giáo nghĩa nông cạn nhất trong Tam tạng giáo đến nay thì giá trị của kinh A hàm đã bị các học giả và các nhà tông giáo xem thường.

Nhưng về tên gọi và thời đại của Phật giáo nguyên thủy trong giới học giả có nhiều ý kiến khác nhau. Trước hết, học giả Phật giáo người Anh là ông Đại vệ tư (Thomas William Rhys Davids, 1843-1922) soạn cuốn Early Buddhism, sau đó, trong tác phẩm “Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Tưởng Luận” của mình, được xuất bản vào năm Đại chính 13 (1924), nhà học giả Nhật bản là ông Mộc thôn Thái hiền (Kimura Taiken) chính thức dịch từ ngữ Early Buddhism là Nguyên thủy Phật giáo. Tên gọi Nguyên thủy Phật giáo theo tiếng Anh đúng ra phải là Primitive Buddhism, nhưng vì tiếng “Primitive” ngoài các nghĩa đầu tiên, trước nhất ra, nó còn các nghĩa nguyên thủy, thời kì đầu chưa được khai hóa... dễ bị coi là từ ngữ có hàm ý đánh giá thấp kém, cho nên các học giả phương Tây thường tránh, không dùng mà, thay vào đó, sử dụng từ ngữ Early Buddhism.

Một học giả người Nhật bản khác là ông Tỉ kì Chính trị thì cho rằng, nếu từ Early Buddhism là chỉ cho Phật giáo ở thời kì đầu tiên (tức là thời đại đức Phật và các đệ tử của Ngài), thì đáng lẽ phải dịch là “Căn Bản Phật Giáo” chứ không nên gọi chung là “Nguyên Thủy Phật Giáo”. Các vị học giả khác như Pháp sư Thích Ấn Thuận của Trung quốc, các ông Vũ tinh Bá thọ, Xích chiếu Trí thiện, Tây nghĩa hùng... của Nhật bản, cũng có quan điểm tương tự và chia ra các thời kì

như: Căn bản Phật giáo, Nguyên thủy Phật giáo, Bộ phái Phật giáo... để giải thích, chỉ về mặt thời gian và nội dung thì sự phân chia có hơi khác như sau:

1. Theo Pháp sư Thích ấn thuận và ông Xích chiếu Trí thiện: Sự hoạt động giáo hóa 1 đời của đức Phật trong 49 năm (hoặc 45 năm) là “Căn bản Phật giáo”, là nguồn gốc của tất cả Phật pháp; sau khi đức Phật nhập diệt đến thời kì bộ phái đối lập là “Nguyên thủy Phật giáo”; sau khi giáo đoàn chia làm 2 bộ căn bản là Thượng tọa và Đại chúng là thời kì “Bộ phái Phật giáo”.
2. Theo ông Vũ tỉnh Bá thọ: Thời đại đức Phật và các vị đệ tử được Ngài trực tiếp truyền trao Chính pháp(tức khoảng 30 năm sau khi đức Phật nhập diệt)là Căn bản Phật giáo; từ đó, đến khoảng vua A dục lên ngôi, giáo đoàn phân chia thành Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ thì dừng, đó là Nguyên thủy Phật giáo.
3. Theo ông Tây nghĩa hùng: Căn bản Phật giáo là giáo pháp của đức Thế tôn thuộc giai đoạn xưa nhất trong tư liệu của Nguyên thủy Phật giáo, còn thời đại đức Phật, đệ tử và sau khi đức Phật nhập diệt, đến trước khi giáo đoàn chia thành 2 bộ căn bản là Nguyên thủy Phật giáo.

Các học giả nói trên tuy chủ trương phân chia thời đại Căn bản Phật giáo và Nguyên thủy Phật giáo khác nhau, nhưng đối với phạm vi tư liệu nghiên cứu thì đều đồng ý lấy Thánh điển được kết tập vào thời đại Nguyên thủy Phật giáo làm chủ yếu, tức là kinh A hàm và Luật tạng Hán dịch và tiếng Pàli. Căn cứ vào văn hiến hiện còn mà nói thì vào thời đại đức Phật, Luật bộ mới chỉ có 1 bộ phận Ba la đề mộc xoa mà thôi, còn 4 A hàm(hoặc 5 A hàm)thuộc Kinh bộ thì chưa được kết tập. Do đó, nói 1 cách chặt chẽ, bởi thiếu những văn hiến Phật giáo căn bản, nếu không dựa vào Thánh điển được kết tập vào thời đại Nguyên thủy Phật giáo

mà tìm kiếm thì cũng không thể nào mở ra
con đường nghiên cứu căn bản Phật giáo.
Vài mươi năm trở lại đây, các học giả Trung
NGUYỄN THỦY PHẬT GIÁO

N

3534

quốc, Nhật bản phần nhiều căn cứ vào các tạng kinh Pàli, Hán dịch, tiếng Phạm, Tây tạng... để nghiên cứu về Phật giáo căn bản và, đặc biệt là các học giả Nhật bản, đã khá thành công. Còn các học giả phương Tây thì vì thiếu khả năng đọc chữ Hán, nên phần nhiều nghiên cứu qua các kinh điển tiếng Pàli, khiến cho kết luận nghiên cứu đôi khi có chỗ thiên lệch. Nhưng phương pháp nghiên cứu của họ đã căn cứ vào Ngôn ngữ học, Khảo cổ học, Tư tưởng sử... rất có tính cách khoa học, khúc chiết, rõ ràng và lại có thái độ phê phán: Đó là những điều mà các học giả phương Đông cần noi theo.

Bất luận là Căn bản Phật giáo hay Nguyên thủy Phật giáo, giáo pháp trung tâm của đức Phật vẫn chỉ là học thuyết Duyên khởi. Giáo pháp này do chính đức Phật đã căn cứ vào tư tưởng “ngiệp luận”, “giải thoát quan” trong Áo nghĩa thư (Phạm: Upaniwad) của Ấn độ và tư tưởng “chúng sinh bình đẳng” của Kì na giáo, cùng với nhiều năm tu đạo chứng ngộ của bản thân đức Phật mà được sáng tạo ra.

Học thuyết Duyên khởi gồm có:

1. Ba pháp ấn (hoặc 4 pháp ấn).
2. Mười hai nhân duyên.
3. Bốn chân lí (4 đế).
4. Tám chính đạo.

Tất cả giáo pháp của Phật giáo đều lấy thuyết Duyên khởi làm chỗ y cứ, cũng có thể nói thuyết Duyên khởi là đại biểu của Phật pháp, Duyên khởi là từ đồng nghĩa với Pháp. Tại Ấn độ, các tư tưởng triết học tuy đã thịnh hành từ xưa, nhưng trong triết học Ấn độ không có thuyết Duyên khởi, mà các tông giáo hoặc triết học khác trên thế giới cũng không có thuyết Duyên khởi, nó là tư tưởng đặc biệt của riêng Phật giáo và cái đặc trưng cơ bản làm cho Phật giáo khác với các

tôn giáo và triết học khác cũng chính là thuyết Duyên khởi này. Kể từ sau khi Phật giáo dần dần phát triển, các tông phái ở bất cứ thời đại nào hoặc ở bất cứ khu vực nào, hễ có 2 chữ Phật giáo đứng đầu thì đều lấy thuyết Duyên khởi làm giáo lí căn bản. Trái lại, nếu thiếu giáo lí căn bản này thì chẳng những đã mất đi cái đặc trưng mà còn vì thế cũng khó có thể gọi được là “Phật giáo” nữa. [X. Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi tập thành (Ấn thuận); Nguyên thủy Phật giáo (Thủy dã Hoằng nguyên); Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi thành lập sử nghiên cứu (Tiền điển Huệ học); Căn bản Phật giáo (Kim cương Tú hữu)].

NGUYỄN TÍN (942 – 1017)

.....

Cao tăng Nhật bản thuộc tông Thiên thai, tổ của dòng Huệ tâm, thường gọi là Huệ tâm tăng đô, người Đại hòa (huyện Nại lương).

Sư lên núi
Tỉ duệ thờ ngài
Lương nguyên
làm thầy, học
rộng nhớ dai,
được nhiều
người kính
phục. Về sau,
sư sáng lập ra
dòng Huệ tâm
rất có thế lực.

Tác phẩm của sư có đến hơn 70 bộ 150 quyển, trong đó, nổi tiếng hơn cả là Nhất thừa yếu quyết, Vãng sinh yếu tập, Quán tâm lược yếu tập... đều được thu vào Huệ tâm tăng đô toàn tập.

Ngoài ra, trong những sách về mỹ thuật Tịnh độ giáo, tương truyền có rất nhiều tác phẩm của sư, nhưng không có chứng cứ để khảo sát.

Sư thị tịch vào niên hiệu Khoan nhân năm đầu (1017), hưởng thọ 76 tuổi.

[X. Thủ lãng nghiêđ việđ Nguyêđ tĩđ
tãđ đđ truyệđ; Huệ tãđ tãđ đđ hãđ trặđ
NGUYÊĐ TĨĐ
Nguyêđ Tĩđ

N

3535

kí; Đại Nhật bản quốc Pháp hoa kinh
nghiệm kí Q.hạ].

NGUYỄN TĨNH (1065-1135)

... ..

Thiền sư Trung quốc, thuộc phái Dương
kì, tông Lâm tế, sống vào đời Tống, người
Ngọc sơn, Lăng châu, tỉnh Tứ xuyên, họ
Triệu, sau đổi tên là Đạo hưng.

Lúc lên 10 tuổi, vì bị bệnh nên sư có ý
muốn xuất gia. Không bao lâu sư theo ngài
Tông duệ ở viện Đại từ bảo sinh tại Thành
đô và đến năm Nguyên hựu thứ 3 (1088) thì
chính thức được thụ giới. Về sau, sư tham
học và nổi pháp của ngài Ngũ tổ Pháp diễn.
Sư khai sáng Nam đường ở núi Đại tùy tại
Bành châu, tỉnh Tứ xuyên, nên người đời
gọi sư là Nam đường Nguyên tĩnh (Đạo
hưng). Sư từng trụ trì các chùa: Chiêu giác,
Năng nhân và Đại tùy ở Thành đô.

Năm Thiệu hưng thứ 5 (1135) sư thị tịch,
hưởng thọ 71 tuổi.

Sư có tác phẩm: Nam đường Hưng hòa
thượng ngữ yếu 1 quyển.

[X. Gia thái phổ đăng lục Q.11; Ngũ đăng
hội nguyên Q.19; Tục truyền đăng lục Q.25;
Ngũ đăng toàn thư Q.42].

NGUYỄN TĨNH THẬP MÔN

Mười điều răn dạy chúng tăng tu hành
của Thiền sư Nguyên tĩnh chùa Đại tùy đời
Tống. Đó là:

1. Phải tin chắc có ý chỉ Giáo ngoại biệt
truyền.
2. Phải biết rõ có nhân duyên Giáo ngoại
biệt truyền.
3. Phải hiểu được ý chỉ hữu tình thuyết
pháp và vô tình thuyết pháp không hai
không khác.
4. Phải thấy tính rõ ràng như xem vật
trong lòng bàn tay của mình.
5. Phải có đủ mắt lựa chọn pháp.

6. Phải vào cảnh giới dứt bật tung tích như đường chim bay.
 7. Gồm đủ văn võ.
 8. Đẹp tà hiển chính.
 9. Cần có đại cơ đại dụng.
 10. Phải đi trong dị loại(đi vào trong đường luân hồi để cứu độ chúng sinh).
- [X. Thiên uyển môn cầu Q.hạ].
NGUYỄN TỐ

.....
Yếu tố cấu thành muôn pháp theo quan niệm của Phật giáo.
(xt. Lục Đại).
NGUYỄN TỐ

.....
Vị Tổ đầu tiên sáng lập tông phái.
Lí hoặc luận của Mật tử trong Hoằng minh tập quyển 1, (Đại 52, 2 thượng) nói:
“Phật là vị nguyên tổ của đạo đức”.
Tại Nhật bản, các ngài Nguyên không, tổ khai sáng tông Tịnh độ và ngài Nhật liên, tổ khai sáng tông Nhật liên, đều được tôn xưng là Nguyên tổ.
NGUYỄN TÚ

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, Tổ thứ 12(có thuyết nói thứ 10)của tông Thiên thai.

Sư từng
theo Pháp sư
Vật ngoại tu
học Chỉ quán ở
chùa Quốc
thanh, hiểu
thấu ý chỉ sâu
kín, diễn giảng
lưu loát, người
đời gọi sư là
Diệu thuyết tôn
giả. Một hôm,
NGUYỄN TÚ
Nguyễn Tú

N

3536

sư lên tòa nói pháp, có 10 vị tăng lạ, xếp hàng ở cuối giảng đường nghe pháp, nghe giảng xong 10 vị ấy bay lên hư không mất dạng.

Sư có 2 vị đệ tử nổi pháp là Thanh tủng và Thường tháo.

[X. Phật tổ thống kê Q.8; Thích môn chính thống Q.2].

NGUYÊN TỬ LUẬN

Học thuyết chủ trương tất cả các vật tồn tại đều do nguyên tử tổ hợp mà thành.

Nguyên tử(atom)tương đương với chữ Aìu trong tiếng Phạm, nghĩa là nhỏ như hạt bụi (vi trần). Phân tử cực nhỏ không thể phân chia được gọi là Cực vi (Phạm:Paramàiu). Lấy phân cực vi làm trung tâm hợp với 6 phân tử cực vi của 6 phương làm 1 đơn vị, gọi là Vi trần.

Nguyên tử luận cho rằng: Hết thảy mọi hiện tượng trong thế giới đều do sự quan hệ và vận động một cách ngẫu nhiên, máy móc của những hạt nguyên tử mà phát sinh. Học thuyết này đối lập với Mục đích luận, nhưng phù hợp với Duy vật luận. Ở Ấn độ, đầu tiên có Kì na giáo, kế đến là phái Thắng luận, đều lấy thuyết Nguyên tử làm giáo nghĩa cơ bản và cố sức xây dựng luận chứng về Nguyên tử luận.

Trong Phật giáo, Hữu bộ và Kinh lượng bộ của Tiểu thừa đều dùng tư tưởng Nguyên tử luận để cải cách Phật giáo. Nhưng phái Trung quán thì đứng trên lập trường cơ bản là các pháp vốn không có thực thể tồn tại một cách cố định, rồi phái Du già Duy thức thì theo quan điểm ngoài tâm không có vật gì tồn tại để cùng phê phán kịch liệt tư tưởng của Hữu bộ và Kinh lượng bộ.

NGUYÊN

..

Phạm: Prajìdhàna.

Trong lòng quyết ý mong muốn thành tựu được mục đích.

Cứ theo phẩm Vấn tăng na trong kinh Phóng quang bát nhã quyển 3 và kinh Vô lượng thọ quyển hạ, thì Phật và Bồ tát ngay lúc mới phát tâm đều nguyện thành Vô thượng bồ đề và độ hết chúng sinh. Đây gọi là Hoàng nguyện, cũng gọi là Tổng nguyện.

[X. kinh Đạo hành bát nhã Q.6; kinh Niết bàn Q.24 (bản Bắc); kinh Bồ tát địa trì Q.9; luận Đại trí độ Q.7; luận Thành duy thức Q.9; Phát bồ đề tâm kinh luận Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3].

NGUYÊN BA LA MẬT

.....

Phạm:Prajñhàna-pàramità.

Cũng gọi Bát la ni đà na ba la mật.

Hạnh nguyện rộng lớn của Bồ tát trên cầu đạo Bồ đề (giác ngộ), dưới hóa độ chúng sinh, là 1 trong 10 Ba la mật.

Cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 18 (bản 80 quyển) thì Nguyên ba la mật có mười đức:

1. Thành tựu cho hết tất cả chúng sinh.
2. Trang nghiêm hết tất cả thế giới.
3. Cúng dường hết tất cả chư Phật.
4. Thông suốt hết các pháp không chướng ngại.
5. Tu hành hết các hạnh trong khắp pháp giới.
6. Thân hằng trụ trong hết các kiếp vị lai.
7. Trí biết hết tất cả tâm niệm.
8. Giác ngộ hết lưu chuyển hoàn diệt.
9. Thị hiện trong hết tất cả quốc độ.
10. Chứng hết được trí tuệ của Như lai.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.3 (bản 60 quyển); kinh Quán Dược vương Dược thượng nhị Bồ tát].

NGUYÊN BA LA MẬT

N

3537

NGUYÊN BA LA MẬT BỒ TÁT

Nguyên ba la mật, Phạm: Prajīdhāna=
pàramitā.

Hán âm: Ba la ni đà na ba la mật đa.

Hán dịch: Thệ nguyện đáo bỉ ngạn.

Vị Bồ tát ngồi ở phía nam, hàng trên,
trong viện Hư không tạng thuộc Hiện đồ
Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo, là 1
trong 10 bồ tát Ba la mật. Cũng được thấy
trong Mạn đồ la

Thiên thủ Quan

âm. Vị Bồ tát này

dùng 5 đại nguyện

làm pháp nội

chứng, lấy việc hóa

độ chúng sinh làm

bản thệ. Mật hiệu là

Thành tựu kim

cương, hình Tam

muội da là túi lọc

nước.

Hình tượng của vị tôn này có thân màu
vàng lợt, mặc áo yết ma, bàn tay phải dựng
đứng hướng ra phía trước, ngón vô danh
và ngón út co lại; bàn tay trái dựng thẳng,
ngửa ra và hơi hướng lên, ngón trỏ và ngón
giữa cầm túi lọc nước, ngồi bán già trên
hoa sen đỏ.

[X. kinh Kim cương đĩnh du già thiên
thủ thiên nhãn Quán tự tại bồ tát tu hành
nghỉ quĩ Q.hạ; Thanh long tự nghỉ quĩ
Q.trung].

NGUYÊN CHỦ

.....

Cũng gọi Bản nguyện chủ, Phát nguyện
chủ, Bản nguyện.

Người phát nguyện làm cho ngôi Tam
bảo hưng thịnh, hoặc xây cất chùa viện,
đắp vẽ tượng Phật, ấn tống kinh sách, hoặc
treo phan, thắp đèn, đốt hương, rải hoa,

hoặc cúng dường trai tăng v.v... đem công đức này hồi hướng vãng sinh về nước Cực lạc.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ].

NGUYÊN ĐỘ

.....

Chỉ cho Tịnh độ cực lạc ở phương Tây, đất nước được thành tựu do sức bản nguyện của đức Phật A di đà.

Vãng sinh lễ tán (Đại 47, 445 hạ) nói:

“Quán tưởng cõi nước Cực lạc của đức Phật A di đà được thành tựu bởi 48 thệ nguyện trang nghiêm của Ngài. Cõi nước ấy rộng lớn bằng phẳng do toàn các thứ báu tạo nên, đẹp đẽ hơn cõi nước của các đức Phật khác”.

NGUYÊN HẢI

Biển nguyện. Ví dụ bản nguyện của chư Phật Bồ tát rộng sâu, giống như biển cả mênh mênh không bờ bến.

Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 3 (Đại 9, 410 thượng) nói: “Nuôi lớn trong sạch, biển nguyện rộng sâu”.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.6 (bản 80 quyển); Vạn thiện đồng qui tập Q.6].

NGUYÊN HÀNH

Cũng gọi Hành nguyện.

Từ gọi chung Nguyện và Hành.

Nguyện là mong muốn, hành là thực hành.

Cứ theo Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh số quyển hạ, phần 2 và Thích thiên ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 1, phần đầu, giải thích, thì chí mong hướng tới nhưng cần phải thực hành mới được đầy đủ, còn thực hành thì cũng phải có chí mong muốn mới đạt được kết quả.

Vì thế nguyện và hành không thể tách

NGUYÊN HÀNH

Bồ tát Nguyện Ba La Mật

(Mạn đà la Thai tạng giới)

N

3538

rời nhau, mà phải kết hợp mới thành hiệu quả. Như các vị Bồ tát phát 4 thệ nguyện rộng lớn rồi nhờ thực hành 6 độ mà thành Phật quả.

[X. phẩm Phổ hiền hành nguyện trong kinh Hoa nghiêm Q.40; phẩm Phụng trì trong kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa Q.hạ; luận Bồ đề tâm; Tán A di đà Phật kệ].

NGUYÊN HÀNH CỤ TỨC

Nguyện và hành đầy đủ. Túc tự mình phát nguyện rồi gắng sức tu hành để thành tựu thệ nguyện ấy 1 cách trọn vẹn.

Quán kinh số Huyền nghĩa phần (Đại 37, 250 thượng) nói: “Nay trong Quán kinh này, 10 tiếng xưng niệm danh hiệu Phật tức là có 10 nguyện 10 hành đầy đủ”.

Khi niệm Na mô A di đà Phật, thì Na mô nghĩa là qui mệnh, cũng tức là nghĩa phát nguyện hồi hướng, đó là Nguyện; còn niệm A di đà Phật tức là Hành.

Tịnh độ chân tông của Nhật bản cho rằng, vì trong pháp thể Na mô A di đà Phật có đầy đủ nguyện và hành của mình, cho nên chỉ cần 1 niệm tịnh tín, thì khi xưng niệm danh hiệu Na mô A di đà Phật liền đầy đủ nguyện và hành của đức Phật A di đà.

NGUYÊN LUÂN

Bánh xe nguyện. Có 2 nghĩa:

1. Thệ nguyện rộng lớn của Bồ tát kiên cố, có năng lực phá dẹp tất cả ma chướng đối địch, giống như bánh xe báu của Luân vương, nên gọi là Nguyện luân.
2. Bản thân Bồ tát, trước sau xoay chuyển trong thệ nguyện của mình, siêng năng tinh tiến không ngừng, cũng như bánh xe quay vòng, vì thế gọi là Nguyện luân.

NGUYÊN LỰC

.....

Cũng gọi Bản nguyện lực, Đại nguyện nghiệp lực, Túc nguyện lực.

(xt. Bản Nguyện Lực).

NGUYÊN SINH

Gọi đủ: Nguyện vãng sinh.

Đồng nghĩa: Dục sinh.

Nguyện cầu vãng sinh về cõi Phật. Như nguyện sinh về Tịnh độ cực lạc của đức Phật A di đà ở phương Tây, hay nguyện sinh về cõi trời Đâu suất của bồ tát Di lạc...

[X. kinh Quán vô lượng thọ; Vô lượng

thọ kinh Ưu ba đề xá nguyên sinh kệ;

Chuyển kinh hành đạo nguyện vãng sinh

Tịnh độ pháp sự tán Q.thượng, hạ].

NGUYÊN TÁC PHẬT TÂM

Tâm ước mong được thành Phật, cũng

tức là tâm cầu đạo quả Giác ngộ.

Cứ theo Vãng sinh luận chú quyển hạ

thì trong kinh Vô lượng thọ, do đức Phật

nói ở thành Vương xá, có ghi rằng: Đối với

3 hạng chúng sinh thượng, trung, hạ, tuy

hành nghiệp có hơn kém khác nhau, nhưng

đối với việc phát nguyện vãng sinh Tịnh độ

thì mọi người đều phát tâm Vô thượng bồ

đề. Tâm Vô thượng bồ đề này tức là tâm

ước mong được thành Phật; tâm ước mong

được thành Phật tức là tâm hóa độ chúng

sinh; tâm hóa độ chúng sinh tức là tâm thu

nhận chúng sinh sinh về nước Phật.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Quán

vô lượng thọ].

NGUYÊN TÂM

Có 2 nghĩa:

1. Tâm nguyện cầu, như nguyện cầu được

NGUYÊN TÁC PHẬT TÂM

N

3539

tổ ngộ, hoặc nguyện vãng sinh Tịnh độ, cũng chỉ cho tâm nguyện đại bi của đức Phật A di đà được thể hiện qua lời thệ nguyện cứu độ chúng sinh trong vĩnh kiếp.

2. Tâm thứ 10 của giai vị Thập tín trong các giai vị tu hành của hàng Bồ tát, nghĩa là các thứ nguyện thanh tịnh của Bồ tát khi tu hành phát ra.

NGUYÊN THÀNH TỰU VĂN

Gọi tắt: Thành tựu văn.

Kinh văn nói về việc đức Phật A di đà phát nguyện thành tựu Phật quả khi còn ở địa vị tu nhân.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng ghi lời nguyện thứ 11 của Ngài như sau (Đại 12, 268 thượng): “Nếu tôi được thành Phật mà những trời, người trong cõi nước của tôi không trụ ở chính định cho đến khi được diệt độ, thì tôi sẽ không lên ngôi Chính giác”.

Cũng kinh trên, quyển hạ, thuật lại tướng thành tựu như sau (Đại 12, 272 trung): “Nếu có những chúng sinh được sinh về nước kia thì tất cả đều trụ nơi chính định. Tại sao vậy? Vì trong nước Phật kia không có tà kiến và bất định”.

NGUYÊN THUYỀN

Thuyền thệ nguyện. Bản nguyện của Phật và Bồ tát thệ nguyện cứu vớt hết thảy chúng sinh chìm đắm trong biển khổ sinh tử, như 48 thệ nguyện của đức Phật A di đà. Những đại nguyện này có năng lực cứu độ chúng sinh trong biển sinh tử đưa đến bến bờ Niết bàn, giống như con thuyền chở người vượt biển, cho nên được ví dụ là Nguyên thuyền.

NGUYÊN THỰC

.....

Thức ăn bằng sức thệ nguyện. Một trong 5 loại thức ăn, 1 trong 9 loại thức ăn.

Chư Phật Bồ tát phát thệ nguyện rộng

lớn độ thoát chúng sinh, muốn chúng sinh diệt hết phiền não, chúng được Bồ đề, nên các Ngài dùng thế nguyện này để nuôi thân, thường tu muôn hạnh, nuôi lớn tất cả mầm lành để bồi bổ thêm cho tuệ mệnh, cũng như người thế gian ăn uống để bồi dưỡng thân thể, vì thế gọi là Nguyện thực.

[X. Hoa nghiêm kinh sơ Q.19; Đại minh tam tạng pháp số Q.24].

NGUYÊN TRÍ

.....

Phạm:Prajñidhi-jñāna.

Nguyện biết hết tất cả trí tuệ, là 1 trong những đức chung của Phật, chỉ có bậc La hán Bất động(bậc cao nhất trong 6 loại A la hán) mới có thể phát khởi trí này.

Trước hết phát nguyện thành khẩn cầu biết được cảnh giới của Phật, rồi dùng trí thể tục làm tự tính, lại nương vào Thiền thứ tư làm sở y, nhờ gia hạnh này mà phát khởi diệu trí.

Luận Câu xá quyển 27 (Đại 29, 142 thượng) nói: “Lấy nguyện làm đầu, diệu trí phát sinh, như nguyện đã thành, nên gọi Nguyện trí”.

Ngoài ra, theo luận Thành thực quyển 16 thì Nguyện trí là 1 trong 5 trí, chỉ cho cái trí không bị chướng ngại đối với các pháp.

[X. luận Đại tì bà sa Q.178, 179; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.75; Câu xá luận quang kí Q.27].

NGUYÊN TUỆ

.....

Từ gọi chung thế nguyện và trí tuệ.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 269 trung) nói: “Nguyện và tuệ tròn đầy, thành Phật trong 3 cõi”.

Trong quá khứ, khi còn là tử khuru Pháp

NGUYÊN TUỆ

N

3540

tạng, đức Phật A di đà đã phát 48 thệ nguyện lớn, dùng vô lượng công đức thệ nguyện và trí tuệ tiếp dẫn chúng sinh về Tịnh độ cực lạc.

[X. Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.thượng].

NGUYỄN VĂN

Cũng gọi Kì nguyện văn, Phát nguyện văn.

Bài văn phát nguyện bày tỏ ý hướng khi làm các việc phúc thiện như: Xây dựng chùa tháp, in kinh tạc tượng, thiết trai, tu pháp v.v... Phong tục này đã có rất sớm.

Tại Trung quốc, vào thời Nam Bắc triều đã có các bài văn nguyện được khắc ở sau lưng hào quang hoặc ở tòa sen của các pho tượng Phật bằng đồng để cầu siêu cho người chết, hoặc cầu an cho thân tộc.

Trong Quảng hồng minh tập có nhiều bài nguyện văn như Thiên tăng hội nguyện văn của Trầm ước, Chu kinh tạng nguyện văn của Vương bao, Liâu dương sơn tự nguyện văn của Lự tư đạo đời Bắc Tề v.v...

Ngoài ra, nếu trong ngày xướng đọc văn nguyện để kết nguyện thì gọi là Kết nguyện văn; nếu văn nguyện được viết bằng thẻ kệ tụng cho ngắn gọn, thì gọi là Chú nguyện văn.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.12].

NGUYỆT ÁI TAM MUỘI

Tam muội trong đó đức Phật an trụ để chữa khỏi bệnh ghê lở cho vua A xà thế trên hội Niết bàn.

Tam muội này có năng lực dập tắt lửa lòng tham muốn của chúng sinh, như ánh trăng trong mát hay giải trừ nóng bức. Lại như ánh trăng từ ngày mùng 1 đến 15 dần dần tỏa ra rộng lớn, Tam muội này có khả

năng làm cho thiện căn của người mới phát tâm tăng trưởng dần dần cho đến đầy đủ Đại niết bàn. Ví như vàng trắng tròn là vua trong các vì sao, được tất cả chúng sinh ưa thích, Tam muội này cũng thế, là vua trong các điều thiện, là vị cam lộ được hết thảy chúng sinh ưa thích, vì vậy nên gọi là Nguyệt ái tam muội.

[X. phẩm Phạm hạnh trong kinh Đại bát niết bàn Q.20 (bản Bắc); Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5, phần đầu; Duy ma kinh huyền số Q.4; Niết bàn kinh hội số Q.18].

NGUYẾT BÀ THỦ NA (? - ?)

Phạm: Upazunya.

Vị Vương tử của nước Ưu thiên ni thuộc Trung thiên trúc.

Ngài có thiên tư sáng láng, chuyên nghiên cứu kinh Phật, giỏi âm vận tiếng địa phương.

Vào đầu đời Đông Ngụy, ngài đến Trung quốc, trụ ở Nghiệp đô, lần lượt phiên dịch các kinh như: Kinh Tăng già tra, 4 quyển, kinh Tần bà sa la vương vấn Phật cúng dường, 1 quyển, kinh Ma ha ca diếp, 2 quyển, kinh Thắng thiên vương bát nhã, 7 quyển... Các sự tích khác về ngài không được rõ.

[X. Tục cao tăng truyện Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9, 11; Khai nguyên thích giáo lục Q.6, 7].

NGUYẾT CÁI TRƯỞNG GIẢ

Nguyệt cái, Phạm: Somachattrā.

Vị Trưởng giả ở nước Tì xá lý, Ấn độ, sống vào thời đức Phật tại thế. Ông từng vào phương trượng của cư sĩ Duy ma để nghe pháp môn Bất nhị; ông cũng thỉnh 3 bậc Thánh ở phương Tây là đức Phật Vô
NGUYẾT CÁI TRƯỞNG GIẢ

N

3541

lượng thọ, bồ tát Quan thế âm và bồ tát Đại thế chí cứu trừ 6 thứ bệnh dịch trong nước, bồ tát Quan thế âm liền thị hiện tuyên thuyết thần chú Tiêu phục độc hại đà la ni.

Trong Thiên lâm, tượng của trưởng giả Nguyệt cái thường được thờ ở bên phải bồ tát Quan âm trên lầu các cửa chùa.

[X. kinh Thỉnh Quan thế âm bồ tát tiêu phục độc hại đà la ni chú; phẩm Hương tích Phật kinh Duy ma; phẩm Pháp cúng dường kinh Duy ma cật sở thuyết Q.hạ; phẩm Pháp cúng dường kinh Thuyết vô cầu xung Q.6].

NGUYỆT CHU HÒA THƯỢNG DI LỤC

Gọi tắt: Nguyệt chu lục.

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Nguyệt chu (1618-1696) thuộc tông Tào động Nhật bản giảng nói, thị giả là Trích thủy biên chép, được thu vào Đại chính tạng tập 82.

Nội dung bao gồm: Thướng đường, đối cơ, tiểu Phật sự, chân tán, kệ tụng... cuối quyển có phụ thêm 1 bài Nguyệt chu hành trạng.

NGUYỆT CHU THỌ QUẾ (1460-1533)

Thiền sư Nhật bản thuộc tông Lâm tế, người Kinh đô(Kyoto), biệt hiệu Huyền vân. Sư là người học rộng, có tài thơ văn, là nhân vật đại biểu cho thời kì cuối của nền văn học Ngũ sơn.

Năm Thiên văn thứ 2 (1533) sư tịch, hưởng thọ 74 tuổi.

Sư để lại ngữ lục và các tác phẩm: Huyền vân văn tập, Thi cao cập tục cảm tú đoạn, Sử kí sao, 8 quyển, Hoàng thị khẩu nghĩa 24 quyển.

[X. Diên bảo truyền đăng lục Q.33; Bản triều cao tăng truyện Q.44].

NGUYỆT CHUNG

Phạm: Candra-vaôza.

Cũng gọi Nguyệt thống.

Một họ trong dòng Sát đế lợi, cùng với Nhật chủng là 2 Vương tộc lớn thời cổ đại ở Ấn độ. Tương truyền họ là con cháu của Nguyệt thiên.

NGUYẾT CỠ (1914-1987)

Danh tăng Trung quốc thời hiện đại, người huyện Giang tô, tỉnh Giang tô, họ Vương, hiệu là Đại bản.

Năm Dân quốc 11 (1922), sư nương vào Hòa thượng Tùng thái xuất gia ở am Khánh long tại Đông đài, Giang tô. Năm Dân quốc 20 (1933), sư thụ giới Cụ túc ở chùa Định tuệ, núi Tiêu sơn, Trấn giang.

Sư tốt nghiệp ở các viện Phật học Khải tuệ, Lĩnh đông và Mân nam, từng giữ các chức vụ: Tri khách chùa Định tuệ, Giáo sư viện Phật học Bạch tước ở Ngô hưng, Trụ trì các chùa Thê hà ở Nhiếp sơn tại Nam kinh, chùa Hương lâm ở Chung sơn, Ủy viên thường vụ phân hội Phật giáo Nam kinh, Ủy viên thường vụ Hội Phật giáo Trung quốc. Sau, sư sáng lập tinh xá Thê hà ở Cao hùng, Đài loan.

Sư có các tác phẩm: Mật nghiêm kinh thuật yếu, Phật môn giai thoại, Trung ương thượng nhân cách mệnh sử thoại, Nam kinh Thê hà tự nạn dân thu dung sở chi hồi ức.

NGUYẾT ĐIỀU

Phạm: Soma#.

Cũng gọi Thái âm, Nguyệt tinh, Nguyệt thiên điều.

Tức là mặt trăng, 1 trong 7 ngôi sao, 1 trong 9 vì tinh tú.

NGUYẾT ĐIỀU

N

3542

Cứ theo kinh Tú diệu thì người sinh vào ngày Tú diệu sẽ rất thông minh tài trí, hình tướng đẹp đẽ, thích làm việc phúc, hay bố thí và thường hiếu thuận.

Trong Mật giáo, Nguyệt diệu được coi là 1 bộ chúng thuộc

Ngoại kim cương

bộ trên Mạn đồ la

Thai tạng giới.

Hình tượng vị tôn

này có thân màu da

người, ngồi trên

chân trên bệ tròn,

tay phải cầm vật

hình bán nguyệt,

trên đó có 1 con

thỏ, tay trái để ở

trước ngực.

Đại nhật kinh sơ quyển 4 giải thích theo nghĩa sâu kín, cho rằng cầm mặt trăng là biểu thị hạnh bồ đề.

[X. Tú diệu nghi quỹ; Bí tạng kí Q.cuối].

NGUYỆT DỤ BỒ TÁT THẬP CHỨNG THIÊN PHÁP

Mười pháp lành của Bồ tát được ví dụ với mặt trăng tròn sáng.

Cứ theo kinh Trừ cái chướng bồ tát sơ vấn quyển 7, Bồ tát đã sạch hết duyên trần, thể tính tròn sáng, ánh sáng trí tuệ chiếu soi cùng khắp, nếu các hữu tình qui ngưỡng thì khiến cho họ phát tâm bồ đề, thành tựu chủng trí; giống như mặt trăng lìa các nhiễm ô che khuất, tròn sáng rực rỡ, chiếu rọi khắp nơi, công đức không giới hạn, vì thế nên dùng mặt trăng làm thí dụ. Mười pháp lành ấy là:

1. Giai sinh hoan hỷ: Đều sinh vui mừng. Khi Bồ tát mới ra đời đã có thể làm cho các hữu tình xa lìa phiền não mà sinh vui mừng, giống như mặt trăng khi mới mọc, người thấy đều được mát mẻ,

tâm sinh vui thích.

2. Chúng sở nhược kiến: Mọi người đều muốn thấy. Khi Bồ tát mới ra đời, các căn thanh tịnh, chủng tử thuần khiết, đầy đủ mọi uy nghi khiến các hữu tình trông thấy sinh tâm ưa thích; giống như mặt trăng lúc mới mọc, trong suốt tròn sáng, không ai mà không thích nhìn.

3. Thiệm pháp tăng trưởng: Pháp lành thêm lớn. Bồ tát từ lúc mới phát tâm đã tinh tiến siêng tu mọi pháp lành, dần dần thêm lớn, cho đến khi ngồi ở đạo tràng, tất cả tướng tốt đẹp đều đầy đủ, thành tựu trí đức; giống như mặt trăng mọc từ ngày mùng 1 đến ngày 15, ánh sáng tăng dần, đến ngày 15 thì tròn sáng rực rỡ, soi tỏ khắp nơi.

4. Ác pháp tổn giảm: Pháp ác giảm dần. Khi Bồ tát có đủ trí xuất thế thì tất cả pháp ác mỗi ngày mỗi giảm, cho đến lúc ngồi ở đạo tràng thì sạch hết tất cả, thành tựu đoạn đức; giống như mặt trăng ngày 16 đến ngày 30, ánh sáng càng lúc càng giảm, đến đêm 30 thì bóng tối tràn ngập.

5. Hàm giai xung tán: Thấy đều khen ngợi. Bồ tát khi mới ra đời, tất cả trời, người, A tu la... đều khen ngợi; giống như mặt trăng lúc mới mọc, tất cả nhân dân lớn, bé trong thế gian đều ngẩng trông và khen đẹp.

6. Thể tướng thanh tịnh: Thể tướng trong sạch. Bồ tát tu hạnh xa lìa, thể tướng không nhiễm, thanh tịnh và hóa sinh, chẳng phải nhờ vả di thể bất tịnh của cha mẹ; giống như Nguyệt thiên tử do nghiệp thù thắng cảm được quả báo, thể tướng thanh tịnh, trong trắng không nhuốm.

7. Thừa tối thượng thừa: Ngồi xe tối thượng. Bồ tát được Tối thượng thừa, quay bánh xe pháp lớn, độ tất cả hữu tình khiến cho họ mở tỏ, vượt ra ngoài 3 cõi; giống như Nguyệt thiên tử xoay bánh xe trong sáng, chiếu rọi khắp 4 thiên hạ, khiến mọi người đều thoát khỏi bóng tối.

8. Thường tự trang nghiêm: Thường tự
NGUYỆT DỤ BỒ TÁT THẬP CHỨNG THIÊN PHÁP
Nguyệt Diệu

N

3543

làm đẹp. Bồ tát tu các công đức thù thắng vì diệu thường tự trang nghiêm, không nhờ những vật trang sức bên ngoài; giống như Nguyệt thiên tử không cần tắm gội mà tự trong sáng sạch sẽ.

9. Du hí pháp lạc: Đạo chơi trong niềm vui pháp. Bồ tát thường dạo chơi trong pháp lạc thắng diệu, không nhiễm các cảnh giới dục lạc của thế gian; giống như Nguyệt thiên tử thường cảm nhận niềm vui cõi trời mà xa lìa uế nhiễm.

10. Cụ đại thần thông: Đủ thần thông lớn. Bồ tát được thần thông tự tại, vô lượng uy đức, khiến tất cả hữu tình xa lìa cấu nhiễm mê ám; giống như Nguyệt thiên tử trong sạch tròn sáng, chiếu soi hết thấy mọi vật khắp 4 thiên hạ.

NGUYỆT ĐÀN

Đàn lộ thiên được thiết lập ở phía ngoài vách điện đường. Vì ánh trăng thường soi vào nên gọi là Nguyệt đàn.

[X. môn Điện đường trong Thiên lâm tượng khí tiên Q.1].

NGUYỆT ĐĂNG TAM MUỘI

Tam muội Nguyệt đăng. Đức Phật từng giảng cho Đồng tử Nguyệt quang lúc Ngài ở núi Kì xà quật gần thành Vương xá nghe về pháp môn tam muội “Hết thấy các pháp thể tính bình đẳng không hí luận”. Vì Tam muội này được đặt theo tên của Đồng tử Nguyệt quang cho nên gọi là Nguyệt đăng tam muội.

[X. kinh Nguyệt đăng tam muội]. (xt. Nguyệt Đăng Tam Muội Kinh).

NGUYỆT ĐĂNG TAM MUỘI KINH

Phạm: Samàdhi-ràja.

Kinh, 10 quyển, do ngài Na liên đề lê da xá dịch vào đời Cao Tề, được thu vào Đại chính tạng tập 15.

Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật

giảng cho Đồng tử Nguyệt quang nghe về việc nhờ tu tâm bình đẳng, tâm cứu hộ, tâm vô ngại, tâm vô độc và vô lượng Tam muội ở địa vị tu nhân, hoặc do rõ biết thể tính của các pháp đúng như thực mà chứng được bồ đề; thành tựu bố thí, trì giới, nhẫn nhục... thì đạt được Tam muội “Thể tính các pháp bình đẳng không hí luận”.

Kinh này có 2 kinh biệt sinh, đều do ngài Tiên công dịch vào đời Lưu Tống.

1. Kinh Nguyệt đăng tam muội, cũng gọi kinh Văn thù sư lợi bồ tát thập sự hành 1 quyển, được thu vào Đại chính tạng tập 15, hiện còn trong các bản Đại tạng đời Tống, Nguyên, Minh. Bản kinh Biệt sinh này tương đương với nửa phần trước quyển thứ 6 của kinh Nguyệt đăng tam muội do ngài Na liên đề lê da xá dịch nói ở trên.

2. Bản kinh Biệt sinh này cũng cùng tên với kinh Nguyệt đăng tam muội, và cũng được thu vào Đại chính tạng tập 15, có 1 quyển, hiện cũng được thu vào Đại tạng Cao li, nhưng không phải do ngài Tiên công dịch mà theo bài Bạt trong Tạng kinh Súc loát thì do ngài An thế cao dịch, được ghi trong Lịch đại tam bảo kỉ quyển 4. Bản kinh Biệt sinh này tương đương với nửa phần sau quyển 5 của kinh Nguyệt đăng tam muội do ngài Na liên đề lê da xá dịch đã nói ở trên.

Nguyên bản tiếng Phạm của kinh Nguyệt đăng tam muội này được xuất bản vào năm 1896 tại Calcutta, Ấn độ, tựa đề là Tam muội vương (Samàdhi-ràja).

Trong văn trích dẫn của luận Đại thừa tập bồ tát học (Zikwàsamuccaya) bản tiếng Phạm, gọi kinh này là kinh Tam muội vương nguyệt đăng.

[X. Pháp kinh lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].

NGUYẾT ĐĂNG TAM MUỘI KINH

N

3544

NGUYỆT ĐƠN

Bản báo cáo thu chi hàng tháng trong các Thiền viện.

Trong Thiền lâm, người đảm trách chức vụ trông coi việc thu chi trong chùa phải kết toán mỗi tháng 1 lần, làm thành bản tường trình chi tiết, gọi là Nguyệt đơn.

[X. môn Bạ khoán trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.16].

NGUYỆT GIANG CHÍNH ÁN THIỀN SƯ NGŨ LỤC

Cũng gọi Nguyệt giang hòa thượng ngũ lục, Nguyệt giang Án thiền sư ngũ lục.

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Nguyệt giang Chính ấn thuộc tông Lâm tế soạn vào đời Nguyên, ngài Cư giản biên tập, được thu vào Vạn tục tạng tập 123.

Nội dung ghi chép các phần: Thướng đường, tiêu tham ngữ, niệm cổ, tụng cổ, phổ thuyết, pháp ngữ, tán... của Thiền sư Chính ấn ở các chùa: Bích vân, Điện sơn, Nam thiên hưng quốc, Tuyên hóa và chùa Đạo tràng.

NGUYỆT HÀ (1858-1917)

Danh tăng Trung quốc, người huyện Hoàng cương, tỉnh Hồ bắc, họ Hồ, tên Hiên châu.

Năm 17 tuổi, sư xuất gia ở chùa Đại chung tại Nam kinh, năm sau thụ giới Cụ túc ở núi Cửu hoa, là đệ tử nối pháp của Hòa thượng Dĩ khai ở chùa Thiên ninh tại Thường châu. Sư từng tham học ở các đại tông môn như: Kim sơn, Thiên ninh, Cao môn... và kết am tĩnh tu trên núi Chung nam. Sư lần lượt gần gũi các vị: Hòa thượng Liễu trần, Xích sơn Lão nhân. Mới đầu, sư học giáo nghĩa Thiên thai, sau chuyển sang học Hoa nghiêm. Đối với Pháp giới quán của ngài Đỗ thuận, chương số của các ngài Pháp tạng và Trùng quán, sư nghiên cứu rất sâu. Năm 41 tuổi, sư đi nhiều nơi trong và

ngoài nước tuyên giảng các kinh luận Đại thừa như Hoa nghiêm, Lăng già, Đại thừa khởi tín... đặc biệt ra sức xiển dương tư tưởng Hoa nghiêm. Sư từng được mời đến tinh xá Kỳ hoàn ở Kim lăng để diễn giảng, đồng thời....., sáng lập hội Giáo dục Tăng già ở các tỉnh Giang tô, Hồ bắc. Năm Dân quốc thứ 2 (1913), sư giảng kinh ở vườn hoa Cáp đồng tại Thượng hải, năm sau, sư mở trường Đại học Hoa nghiêm tại đây. Về già, sư lập Pháp giới học uyên.

Năm Dân quốc thứ 6 (1917), sư tịch ở chùa Ngọc tuyên tại Tây hồ thuộc Hàng châu, hưởng thọ 60 tuổi.

Sư để lại tác phẩm: Duy ma cật kinh giảng nghĩa.

[X. Trung quốc Phật giáo cận đại sử hạ sách (Đông sơ)].

NGUYẾT KỊ

Cũng gọi Tường nguyệt.

Ngày giỗ được cử hành mỗi tháng một lần.

[X. Sa thạch tập Q.2, phần đầu].

NGUYẾT LIÊN

Xe của Nguyệt thiên tử.

Cứ theo kinh Khởi thế quyển 10 thì nguyệt liên được làm bằng lưu li xanh, cao 16 do tuần, rộng 8 do tuần; Nguyệt thiên tử và các thiên nữ ngồi trong xe này cùng nhau hưởng thụ công đức 5 dục lạc của cõi trời và muốn đi đâu tùy ý.

NGUYẾT LUÂN

I. Nguyệt Luân.

Bánh xe mặt trăng, tên khác của mặt

NGUYẾT LUÂN

N

3545

trăng, vì mặt trăng tròn như bánh xe nên gọi là Nguyệt luân.

Cứ theo luận Câu xá quyển 11, thì đường kính Nguyệt luân dài 50 do tuần, phía dưới của Nguyệt luân là bảo thủy châu Pha chi ca có thể lạnh cũng có thể chiếu sáng. Trong Nguyệt luân có Nguyệt cung tạo thành bởi pha lê màu bạc và màu xanh, là nơi ở của Nguyệt thiên tử cùng với vợ và thiên chúng.

Mặt giáo gọi Nguyệt luân là Nguyệt thiên, là 1 trong 12 vị thần trời hộ thế. Lại vì Nguyệt luân chỉ cho mặt trăng tròn nên cũng được dùng để tượng trưng cho trí đức viên mãn, tâm Phật, tâm bồ đề...

[X. kinh Trường a hàm Q.22; kinh khởi thế Q.10; luận Bồ đề tâm].

II. Nguyệt Luân (?- ?).

Thiền sư Trung quốc thuộc tông Lâm tế sống vào đời Thanh, người Mã long, tỉnh Vân nam, họ Dịch.

Sư xuất gia và thụ giới Cụ túc năm 18 tuổi, tham học Thiền sư Chân viên Nguyệt đàm, hơn 1 năm sau sư được ấn khả. Sau đó, sư lại đi tham vấn các bậc tôn túc khắp miền Nam, Bắc.

Sư ở Yên kinh (Bắc bình) 26 năm, rất đông người từ khắp nơi đến tham học, danh tiếng của sư được lan truyền đến triều đình. Vua rất quý trọng và 2 lần ban cho sư áo đỏ và Đại tạng kinh.

Cuối đời, sư trở về tỉnh Vân nam, trụ trì 2 ngôi chùa nổi tiếng là Hoa đình và Hoa nghiêm, chấn hưng tông phong, có ngữ lục

lưu hành ở đời.

[X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.2 (Hư vân)].

NGUYỆT LUÂN QUÁN

Cũng gọi Tịnh bồ đề tâm quán.

Pháp quán tưởng tâm của mình như mặt trăng tròn sáng. Tức pháp quán chữ (a).

Cứ theo luận Bồ đề tâm thì trăng tròn là thể viên minh giống như tâm bồ đề, cho nên ví dụ tâm mình như vàng trắng. Người tu hành trong tâm quán tưởng vàng trắng sáng, có thể thấy tâm mình vốn vắng lặng trong sáng, cũng như ánh trăng chiếu khắp hư không mà không hề phân biệt. Hành giả lúc mới bắt đầu tu quán, nếu trong tâm không quán tưởng được thì có thể vẽ 1 vòng tròn, đường kính 1 khuỷu tay, trong vòng tròn có hoa sen trắng 8 cánh(hoặc vẽ vàng trắng trên hoa sen), trên hoa sen viết 1 chữ (a) màu vàng. Hành giả ngồi kết già, nhìn thẳng vào hình vẽ, 2 tay kết ấn, quán tưởng tâm mình cũng như mặt trăng. Đây là pháp quán cơ bản trong các pháp quán của Mật giáo.

[X. kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.trung; Kim cương đính liên hoa bộ tâm niệm tụng nghi quỹ; kinh Kim cương đính nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương Q.thượng; kinh Tâm địa quán Q.8].

NGUYỆT QUAN (? - ?)

Phạm: Chandragomin.

Tạng:Btsun-pa.

Danh tăng kiêm học giả phái Du già hành ở Ấn độ, sống vào khoảng thế kỉ VII.

Sư là con của học giả Vệ thế ca (Phạm: Vizewaka) xuất thân từ vương tộc Bengal ở Đông Ấn độ.

Ở tuổi 20, sư đã có trình độ học vấn sâu rộng, từng theo 1 vị A xà lê Đại thừa thụ tam qui ngũ giới, lại theo ngài An tuệ (Phạm: Sthiramati) học Duy thức, theo A

NGUYỆT QUAN

Nguyệt Luân

N

3546

xà lê A thù ca (Phạm: Azoka) nhận mật chỉ. Sư kết hôn với con gái của vua Ngõa nam đặc lập (Phạm: Varendra) tên là Đa la (Phạm: Tàrà), nhưng vì hôn thê trùng tên với thần nữ Đa la nên sư không chịu, bèn quyết chí xuất gia. Nhà vua nổi giận, sai quan Hình lại ném sư xuống sông Hằng. Lúc ấy, có vị sư xuất hiện, khuyên sư nên cầu nguyện thần Đa la, nhờ đó, sư đã được 1 ông chài cứu sống.

Về sau, sư thông suốt các kinh sách như: Ba nhĩ ni (Phạm: Pàṇini), Thánh diệu cát tường chân thực danh kinh (Phạm: Mañjuzrì-nàma-saôgìti), Nhất bách ngũ thập tán Phật tụng (Phạm: Zatapañcazatikà-nàma-stotra) của ngài Mã minh. Sau, sư cảm nhận lời dạy của Bồ tát Quan thế âm (Phạm: Bhaiṣṣaraka-lokezvara) nên trứ tác nhiều sách về Đại thừa như: Nguyệt đăng chú (Phạm: Candrapradìpa-iikà), Nhập tam thân (Phạm: Kàyatrayavatàra) và rất nhiều tác phẩm khác.

Bấy giờ, trong phái Đại thừa Trung quán cụ duyên có ngài Nguyệt xứng và ngài Phổ hiền cùng soạn sách, sư Nguyệt quan xem qua liền ném những sách của mình xuống giếng. Bồ tát Quan thế âm hiện ra bảo rằng: “Các trứ tác của ông phát xuất từ tâm rất lợi ích cho hữu tình”. Sư tuân theo lời dạy của Bồ tát bèn xuống giếng lấy sách của mình lên và nhờ uống nước giếng mà tâm trí sáng suốt, đến tranh luận với ngài Nguyệt xứng và bác bỏ luận thuyết của ngài.

Sư suốt đời tận lực hộ trì giáo pháp.

Về già, sư lên núi Bồ đà lạc ca và sau tịch ở đó.

Tác phẩm của sư rất nhiều, tương truyền lớn nhỏ tất cả có tới 432 bộ.

[X. History of Buddhism by Bu-ston (E. Obermiller); Đông bắc Đế quốc đại học Tây tạng Đại tạng kinh tổng mục lục].

NGUYỆT QUANG BỒ TÁT

Nguyệt quang, Phạm: Candra-prabha.

I. Nguyệt Quang Bồ Tát.

Tên của đức Phật khi tu hạnh Bồ tát ở quá khứ hiện thân Quốc vương.

(xt. Nguyệt Quang Vương).

II. Nguyệt Quang Bồ Tát.

Cũng gọi Nguyệt tịnh bồ tát, Nguyệt quang biến chiếu bồ tát.

Vị Bồ tát thị giả của đức Dược sư Như lai.

Cứ theo kinh Dược sư Như lai bản nguyện, thì vị Bồ tát này cùng với bồ tát Nhật quang (Phạm: Sūryaprabha) đều là bậc Thượng thủ trong vô lượng vô số Bồ tát sẽ lần lượt được bổ xứ thành Phật.

Ngoài ra, theo Tu Dược sư nghi quỹ bố đàn pháp, bồ tát Nguyệt quang có thân màu trắng, ngồi trên tòa hình con ngỗng, tay cầm mặt trăng.

[X. kinh Dược sư lưu li quang Như lai bản nguyện công đức; Dược sư Như lai quán hành nghi quỹ pháp].

III. Nguyệt Quang Bồ Tát.

Vị Bồ tát trong viện Văn thù trên Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo. Là 1 trong 16 vị tôn của Hiền kiếp thuộc Mạn đồ la Kim cương giới.

-Trong Mạn đồ la Kim cương giới, bồ tát Nguyệt quang ngồi ở mé tây của viện thứ 2 trong hội Vi tế. Thân hình màu trắng, tay trái nắm lại để ở ngang hông, tay phải cầm vàng trắng sáng hoặc cầm hoa sen, trên hoa có nửa vàng trắng. Mật hiệu là Thanh lương kim cương, hình Tam muội da là hình bán nguyệt.

-Trong Mạn đồ la Thai tạng giới, vị Bồ tát này ngồi ở phía bên phải bồ tát Diệu cát tường, khoảng giữa bồ tát Diệu âm và bồ tát Vô cấu quang trong viện Văn thù.

Tay phải nắm lại, cầm hoa sen để ở ngang
NGUYẾT QUANG BỒ TÁT

N

3547

hông, trên hoa sen
có nửa vành trăng;
tay trái cầm hoa sen
búp để ở ngang
ngực, ngồi kết già
trên đài sen. Mật
hiệu là Uy đức kim
cương, hình Tam
muội da là hoa sen
xanh, trên hoa đặt
hình bán nguyệt.

[X. kinh Kim cương đĩnh nhất thiết Như
lai chân thực nhiếp đại thừa hiện chứng đại
giáo vương Q.hạ; Hiền kiếp thập lục tôn; A
xà lê sở truyền Mạn đồ la trong Đại nhật
kinh số Q.6; Kim cương giới mạn đồ la sao
Q.2; Bí tạng kí; Kim cương giới thất tập Q.hạ;
Thái tạng giới thất thập Q.trung; Chư thuyết
bất đồng kí Q.5].

NGUYỆT QUANG ĐẠI THẦN

Vị đại thần của vua Tần bà sa la nước
Ma yết đà ở Ấn độ đời xưa.

Ông là người thông minh đa trí, khi Thái
tử A xà thế đối xử với vua cha 1 cách bạo
ác, ông đã cùng với lương y Kì bà hết sức
can gián.

[X. kinh Quán vô lượng thọ].

NGUYỆT QUANG ĐỒNG TỬ

Nguyệt quang, Phạm: Candra-prabha.

Cũng gọi Nguyệt minh đồng tử, Nguyệt
quang bồ tát, Nguyệt quang nhi.

Con của trưởng giả Thân nhật ở thành
Vương xá vào thời đại đức Phật tại thế.

Cứ theo kinh Nguyệt quang đồng tử, thì
trưởng giả Thân nhật nghe lời của Lục sư
ngoại đạo: Bất lan ca diếp đào hầm đốt lửa
trong đó để hãm hại đức Phật, đồng tử
Nguyệt quang biết chuyện liền can ngăn
nhưng ông ta không nghe. Khi đức Phật đến,
hầm lửa bỗng biến thành ao tắm; Thân nhật

sợ hãi, xin sám hối và qui y Phật, được Phật mở tỏ cho liền chứng pháp Nhẫn bất thoái chuyển.

Ngoài ra, theo kinh Thân nhật, sau khi đức Phật nhập diệt khoảng 1.000 năm, đồng tử Nguyệt quang sinh vào nước Tần (Trung quốc) làm Thánh quân, giữ gìn kinh pháp, giáo hóa nhân dân làm cho đạo pháp hưng thịnh.

[X. kinh Đức hộ trưởng giả Q.hạ; kinh Bảo vũ Q.1; kinh Nguyệt đăng tam muội; kinh Nguyệt minh bồ tát].

NGUYỆT QUANG THÁI TỬ

Tiền thân của đức Phật ở đời quá khứ khi Ngài còn tu hạnh Bồ tát.

Thái tử Nguyệt quang là con 1 vị quốc vương, một hôm đang đi dạo chơi bên ngoài, gặp 1 người bệnh hủi cầu xin Thái tử cứu chữa. Nguyệt quang hỏi các thầy thuốc, họ cho biết chỉ có máu tủy của 1 người từ nhỏ đến lớn chưa từng nóng giận thì mới chữa được bệnh này. Thái tử liền cắt da lấy máu cho uống và chặt xương lấy tủy thoa lên thân người bệnh.

[X. luận Đại trí độ Q.12; Kinh luật dị tướng Q.31].

NGUYỆT QUANG VƯƠNG

Nguyệt quang, Phạm: Candra-prabha.
Hán âm: Chiến đạt la bát lạt bà, Chiên đà bà la ti.

I. Nguyệt Quang Vương.

Cũng gọi Nguyệt quang bồ tát.

Vị vua ở Ấn độ thời cổ đại, tiền thân của đức Phật ở quá khứ khi Ngài còn tu hạnh Bồ tát. Vị vua này có uy đức lớn, đã bố thí đầu của mình cho Bà la môn Lao độ sai, mà thành tựu viên mãn hạnh Bồ thí ba la mật.

NGUYỆT QUANG VƯƠNG

Bồ tát Nguyệt Quang

(Mạn đà la Thai tạng giới)

N

3548

[X. kinh Hiền ngu Q.6; kinh Nguyệt quang bồ tát; kinh Đại bảo tích Q.80].

II. Nguyệt Quang Vương.

Tên khác của vua Ba tư nặc nước Xá vệ ở Ấn độ vào thời đức Phật tại thế.

Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật quyển thượng (Đại 8, 825 trung) nói:

“Vua Ba tư nặc của nước Xá vệ tên là Nguyệt quang”.

NGUYẾT TẠNG PHẦN

Cũng gọi Đại phương đẳng đại tập nguyệt tạng kinh.

Kinh, 11 quyển, được thu vào Đại chính tạng tập 13.

Nội dung kinh này do thu tập các bộ kinh Đại phương đẳng đại tập mà thành, được chia làm 17 phần, Nguyệt tạng phần là phần thứ 15, gồm có 10 phẩm.

(xt. Đại Tập Kinh).

NGUYẾT THỊ

Kuwana.

Cũng gọi Nguyệt chi, Nguyệt đê, Nhục chi.

Một chủng tộc sinh sống ở khoảng thế kỉ III trước Tây lịch đến thế kỉ V Tây lịch ở các vùng tây Bắc Trung quốc, Tây vực, giữa Trung quốc và Ấn độ, tây bắc Ấn độ, lưu vực sông Hằng, lưu vực Ngũ hà v.v...

Giữa các học giả có nhiều thuyết về chủng tộc Nguyệt thị, hoặc cho rằng họ thuộc chủng tộc Tây tạng, hoặc chủng tộc Mông cổ, chủng tộc Đột quyết, Ấn độ Tây đê á (Indo-Scythians), Đê khương... Tập tục của chủng tộc này giống với tập tục của tộc Hung nô.

Theo Sử kí và Hán thư thì tộc Nguyệt thị sống ở khoảng giữa Đôn hoàng và núi Kì liên thuộc vùng Tây bắc Trung quốc.

Vào đầu đời Hán, vì tránh Hung nô ở phía bắc, nên họ dời sang phía tây, sau cướp lấy

đất của tộc Tắc (Saka) và Ô tôn, hàng phục Đại hạ (Bactria), chiếm cứ 1 vùng từ sông Qui (nay là sông A mầu) trở về phía bắc, gọi là Đại nguyệt thị. Số còn lưu lại ở Đôn hoàng thì chiếm cứ vùng Nam sơn (tức núi Kì liên), gọi là Tiểu nguyệt thị, cũng gọi Hoàng trung nguyệt thị (Hoàng trung tức vùng phụ cận Tây ninh ngày nay), Hoàng trung nguyệt thị hồ.

Sau khi định cư, Đại nguyệt thị đóng đô ở thành Lam tử (thuộc Bắc bộ A phú hãn hiện nay) về phía nam sông Qui, đem vùng đất của Đại hạ chia cho Ngũ hấp hầu (năm chư hầu) trấn giữ: Hưu mật hấp hầu cai quản thành Hòa mặc (Sarik-chaupan), Song mi hấp hầu cai quản thành Song mi (Mastoj), Quý sương hấp hầu cai quản thành Hộ táo (tây bộ Wakhan), Hật đồn hấp hầu cai quản thành Bạc mao (Badaxshan) và Đô mật (Cao phụ) hấp hầu cai quản thành Cao phụ (Jamgan). Ngũ hấp hầu đều trực thuộc Đại nguyệt thị.

Hơn 100 năm sau, Quý sương Hấp hầu là Khuru tỵ khước (Kujura Kadphises I) đánh dẹp hết 4 Hấp hầu kia, tự lập làm vua, đặt quốc hiệu là Quý sương (Kushàn) thay cho địa vị của Đại nguyệt thị, rồi chinh phục An tức, thôn tính vùng đất Cao phụ (Kabul, thủ đô của nước Afghanistan ngày nay), đồng thời diệt Bộc đạt, Kế tân (Dardistan), chiếm vùng đất tỉnh Bàng già phổ (Panjab) của Ấn độ... Từ đó về sau, Đại nguyệt thị lẽ ra phải được gọi là Vương triều Quý sương, nhưng Trung quốc vẫn cứ gọi là Đại nguyệt thị.

Sau khi Khuru tỵ khước mất, con là Diêm cao trôn (Wema Kadphises II) lên thay, lại đánh chiếm lấy nước Kiện đà la ở Bắc Ấn độ, để tướng quân lại trấn giữ, đó là thời kì toàn thịnh của Đại nguyệt thị. Thời kì Diêm cao trôn tại vị, ông ra sức phát triển giao thông đối ngoại, đặc biệt là trao đổi sứ

NGUYỆT THỊ

N

3549

thần với La mã, dùng vàng đúc tiền để mở mang kinh tế. Cũng nhờ sự dung hợp văn hóa Đông Tây mà nền mỹ thuật Phật giáo kiểu Hi Lạp được hình thành, tức là mỹ thuật Kiện đà la mà đối với nền mỹ thuật Phật giáo châu Á nói chung, đã có ảnh hưởng rất sâu đậm.

Đến thời vua Ca nị sắc ca thì biên cương lại được mở rộng thêm, thế lực của Đại nguyệt thị vượt qua dãy núi Thông lãnh sang phía đông, đến sông Qui ở phía Bắc, An tức ở phía tây và phía nam thì lưu vực Ngũ hà cho đến dãy núi Tần đà sơn (Vindhya). Vua đóng đô ở thành phố Bồ lộ sa bồ la (Phạm: Puruwapura), hết sức bảo hộ Phật pháp, xây cất chùa tháp, đồng thời, triệu thỉnh 500 vị A la hán đến nước Ca thấp di la để biên soạn luận Đại tì bà sa. Trong lịch sử Phật giáo Ấn độ, lòng chân thành kính tin và sự cống hiến của vua Ca nị sắc ca đối với Phật giáo chỉ đứng sau vua A dục (Phạm: Azoka) mà thôi. Các bậc Đại luận sư lừng danh như: Long thụ, Mã minh... đều sinh vào thời đại vua Ca nị sắc ca.

Khoảng thế kỉ III trước Tây lịch, vua A dục của Ấn độ từng phái các vị Truyền giáo tăng sư đến nước Đại hạ hoàng pháp, mà Đại hạ đương thời là căn cứ địa của Đại nguyệt thị, cho nên đương nhiên là giữa Đại nguyệt thị và Phật giáo đã có sự tiếp xúc. Lãnh thổ của Đại nguyệt thị lúc đó đã rất rộng: Từ Bắc Ấn độ cho đến phía nam dãy núi Hưng đô khó thập (Hindukush), vì thế, Đại nguyệt thị chẳng những chỉ trở thành môi giới của việc giao lưu văn hóa giữa Trung quốc và Ấn độ mà đối với việc truyền bá Phật pháp sang phía đông cũng có ảnh hưởng rất to lớn. Cứ theo Lí hoặc luận của Mâu tử và Hậu Hán thư quyển 42, thì trong năm Vĩnh bình (58-78) vua

Minh đế nhà Hậu Hán từng sai các ông Thái hân, Tần cảnh v.v... đến Đại nguyệt thị sao chép kinh Phật mang về Lạc dương. Các bậc Đại đức Tam tạng nổi tiếng như: Chi lâu ca sấm, Chi diệu, Chi cương lương tiếp v.v... của Nguyệt thị cũng nối tiếp nhau đến Trung quốc truyền pháp. Còn những vị mang họ Chi như: Chi lượng, Chi khiêm, Trúc pháp hộ, Chi pháp độ, Chi đạo căn, Chi thi luân... đại khái tổ tiên của các vị đều thuộc chủng tộc Nguyệt thị, trong đó, ngài Trúc pháp hộ vốn có tên là Nguyệt chi bồ tát, là người sống ở Đôn hoàng, con cháu đời sau của Tiểu nguyệt thị ở vùng Nam sơn còn sót lại.

Ngoài ra, Đại đường tây vực kí của ngài Huyền trang và Vãng ngũ Thiên trúc quốc truyện của ngài Tuệ siêu người Triều tiên, thì các ngài Diệu âm, Pháp thắng, Đàm ma nan đề, Phù đà bạt ma, Di đà sơn, Đạt ma mặt ma... đều đã xuất thân từ Đại nguyệt thị.

Sau khi vua Ca nị sắc ca băng hà, các vua: Ngõa tây sắc ca (Phạm: Vasiwka), Phát duy sắc ca (Phạm: Huviwka), Ngõa tô đề bà (Phạm: Vāsudeva)... lần lượt lên nối ngôi. Đến thời vua Ngõa tô đề bà, vương triều Tát san (Sàsan) của Ba tư và vương triều Cấp đa (Gupta) ở Trung Ấn độ kế tiếp nổi lên, còn ở phía bắc lại bị Hung nô xâm nhập, cho nên thế nước suy dần và đến khoảng thế kỉ thứ V (470-480) thì diệt vong.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Đại uyển liệt truyện thứ 63 trong Sử kí; Tây vực truyện 78 trong Hậu Hán thư; Đại nguyệt thị quốc chi Phật giáo (Vũ khê Liễu đế); Trung quốc biên cương dân tộc sử (Luu nghĩa đường); Tây vực sử thượng chi tân nghiên cứu (Bạch điều Khố cát); Đông dương học báo 2, phần 1].

NGUYẾT THIÊN

Phạm: Candra.

Hán âm: Chiên đà la, Chiến đạt la, Chiến

nại la.
NGUYẾT THIÊN

N

3550

Cũng gọi Nguyệt thiên tử, Bảo cát tường thiên tử.

Vị tôn trong viện Ngoại kim cương bộ trên Mạn đồ la Thai tạng giới, là 1 trong 12 vị trời, 1 trong 20 vị trời thuộc Ngoại bộ của Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo.

Vị tôn này vốn là mặt trăng được Bà la môn giáo Ấn độ thần cách hóa, gọi là Nguyệt thiên. Xưa gọi là Tô ma (Phạm: Soma), Tô ma đề bà (Phạm: Soma-deva), Tinh tú vương (Phạm: Nakwatra-nàtha), Sáng dạ (Phạm: Nizà-kara), Thái bạch quang (Phạm: Zitanzu)...

Trong Mật giáo, Nguyệt thiên thuộc Thiên bộ hộ trì Phật pháp, được an vị ở bên cạnh Câu ma la thiên về phía tây trong viện Ngoại kim cương bộ của Thai tạng giới. Về

hình tượng thì

Nguyệt thiên có thân màu da người, ngồi trên 3 con ngỗng, tay trái để ở ngang ngực, ngón giữa, ngón vô danh và ngón út co lại, tay phải cầm gậy, đầu gậy có hình nửa mặt trăng.

[X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa; kinh Đại lâu thán Q.6; phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh số Q.5; Thập nhị thiên cúng nghi quỹ; Bí tạng kí]. (xt. Nguyệt Liễu).

NGUYỆT THƯỢNG NỮ

Con gái của trưởng giả Tì ma la cất ở thành Vương xá tại Ấn độ xưa.

Nguyệt thượng nữ có nhan sắc xinh đẹp, được nhiều người trong thành đến cầu hôn. Nguyệt thượng liền hẹn 7 ngày sau sẽ chọn. Đến kì hạn, Nguyệt thượng

bay lên hư không nói kệ, mọi người nghe xong liền dứt tâm tham dục. Sau đó, Nguyệt thượng nữ gặp ngài Xá lợi phất và cùng theo Ngài đến chỗ đức Phật. Tại đây, Nguyệt thượng nữ luận bàn thâm nghĩa với ngài Xá lợi phất và ngài Văn thù sư lợi, hiện nhiều thần biến kì lạ, đồng thời chuyển thân nữ thành thân nam rồi qui y Phật và xuất gia.

[X. kinh Nguyệt thượng nữ Q.thượng].

NGUYỆT THƯỢNG NỮ KINH

Phạm: Candrottāra-dārikāparipṛcchā.

Kinh, 2 quyển, do ngài Xà na quyệt đa dịch vào năm Khai hoàng 11 (591) đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 14.

Nội dung kinh này thuật lại việc Nguyệt thượng nữ, con gái của trưởng giả Tì ma la cát ở thành Tì da li được gặp ngài Xá lợi phất, được đến chỗ đức Phật, gặp bồ tát Văn thù sư lợi... rồi hiện thân biến, chuyển thân nữ thành thân nam, qui y Phật và xuất gia v.v...

[X. kinh Nguyệt thượng nữ]. (xt. Nguyệt Thượng Nữ).

NGUYỆT TINH MA NI

Phạm: Candra-bhāsa-maṇi.

Cũng gọi Nguyệt quang ma ni, Nguyệt ái châu, Nguyệt tinh.

Một thứ ngọc quý, vật cầm ở tay bên trái trong 40 tay của bồ tát

Thiên thủ Quan âm, có năng lực tiêu trừ các chứng bệnh nhiệt độc hại, làm cho an lành mát mẻ. Tay cầm ngọc này được gọi là Nguyệt tinh thủ, hoặc Nguyệt ma ni thủ.

[X. Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát đại bi tâm đà la ni; kinh Thiên quang nhãn Quán tự tại bồ tát bí mật pháp].

NGUYỆT TINH MA NI

Nguyệt Thiên

Tay cầm Nguyệt

tinh ma ni

N

3551

NGUYỆT XÚNG

Phạm: Candrakirti.

Tạng: Zla-ba grags-pa, hoặc Zla-grags.

Cao tăng Ấn độ sống vào khoảng thế kỉ VII, thuộc phái Trung quán cụ duyên, dòng dõi Bà la môn ở vùng Sa mãn đa (Phạm: Samanta), Nam Ấn độ.

Sư y vào ngài Ca ma la bồ đề (Phạm: Kamalabuddhi) xuất gia, học tập tông nghĩa và các bộ luận của bồ tát Long thụ. Sư cũng học Đát đặc la (Phạm: Tantra, mật chú), đạt được bí thuật. Sau khi học xong, sư trụ trì chùa Na lan đà (Phạm: Nàlanda) chuyên biên tập và chú thích các sách.

Sư chủ yếu xiển dương tông phong Thiền phái Trung quán cụ duyên của ngài Phật hộ và có lần sư đã tranh luận về tông nghĩa với ngài Nguyệt quan thuộc phái Du già. Về cuối đời, sư đại phá ngoại đạo ở Khang ca na (Phạm: Koikaia) tại Nam Ấn độ, rồi vào núi Mạn nô hãn cát (Phạm: Manubhaiga) tu luyện chân ngôn, sau sư tịch ở đó.

Sư để lại các tác phẩm: Trung luận chú (tức Căn bản Trung luận chú minh giải), Tứ bách luận chú (tức Bồ tát du già sư tứ bách luận quảng chú), Nhất thiết Như lai kim cương tam nghiệp tối thượng bí mật đại giáo vương kinh chú (tức Tác quang minh quảng thích), Nhập trung quán (Phạm: Madhya= makavatara), Lục chi du già chú, Kim cương tát đỏa thành tựu pháp, Nhập trung quán tuệ...

[X. Đông bắc Đế quốc đại học Tây tạng đại tạng kinh tổng mục lục; Bát nhã tư tưởng sử; The Buddhism of Tibet by L.A. Waddell; History of Buddhism by E. Obermiller; The Conception of Buddhist Nirvāṇa by Th. Scherbatsky; Aspects of Mahāyāna Buddhism and its Relation to

Hìnayàna by N. Dutt].
NGƯ LAM QUAN ÂM

.....
Bồ tát Quan âm được biểu trưng bằng hình tượng tay cầm giỏ cá, hoặc ngồi trên lưng con cá lớn, 1 trong 33 hóa thân của Ngài.

Đây là tín ngưỡng dân gian bắt đầu từ đời Đường, Trung quốc. Hiện nay thịnh hành tại Nhật bản. Có thuyết cho rằng Ngư lam Quan âm tức là Mã lang phụ Quan âm (Quan âm vợ chàng họ Mã); hoặc cho rằng tượng Ngư lam Quan âm là do người đời Đường lầm nhận tượng nàng Linh chiếu (con gái của cư sĩ Bàng uẩn) cầm giỏ ròi lưu truyền mà thành. [X. Phật tổ thống kê Q.41; Phật tổ lịch đại thông tải Q.20; Tổng học sĩ toàn tập bồ di Q.3].

NGƯ MÃU NIÊM TỬ

.....
Cá mẹ nhớ tưởng bảo vệ cá con, ví dụ việc chư Phật gia hộ cho hành giả, khiến họ thành đạo.

Luận Đại trí độ quyển 37 (Đại 25, 333 thượng) nói: “Vi Phật nhớ nghĩ nên không bị đọa lạc, ví như cá con nhờ mẹ nhớ tưởng, che chở mà được sống, nếu không thì chết”. Nghĩa là nhờ đức Phật từ bi hộ niệm mà căn lành của Bồ tát không bị hư nát, cũng như cá mẹ luôn thương yêu bảo vệ cá con nên cá con không chết mà được trưởng thành.

Tịnh độ luận chú của ngài Đàm loan dùng thí dụ này để hiển bày sự trụ trì của đức Phật A di đà, còn A di đà kinh nghĩa sơ

NGƯ MÃU NIÊM TỬ

Ngư Lam Quan Âm

N

3552

của ngài Nguyên chiếu thì dùng thí dụ này để nói rõ sự hộ niệm của chư Phật.

[X. luận Đại trí độ Q.79].

NGƯ PHÚC NHI

Trẻ con trong bụng cá. Câu chuyện của ngài Bạc câu la lúc còn nhỏ.

Cứ theo Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển 3, ngài Bạc câu la sinh trong gia đình Bà la môn, mẹ mất sớm, cha lấy vợ kế. Mẹ kế độc ác, một hôm tức giận, đem ném ngài xuống sông, bị con cá lớn nuốt vào bụng. Nhưng nhờ có phúc duyên hay 1 phép lạ nào mà ngài vẫn không chết, vì ngay lúc đó có người chài lưới bắt được con cá ấy, đưa đến chợ bán. Cha ngài trông thấy mua cá đem về, lấy dao mổ bụng. Lúc đó, ngài Bạc câu la ở trong bụng cá lên tiếng nói rằng (Đại 50, 508 trung): “Mong cha an lành, đừng làm con bị thương!”

Ông bố liền mổ bụng cá ôm con ra. Lớn lên, Bạc câu la xin Phật xuất gia, chứng được quả A la hán.

NGƯ SƠN

.....

Cũng gọi Ngô sơn.

Núi ở phía tây huyện Đông a, tỉnh Sơn đông, Trung quốc.

Tương truyền, Trần tư vương nước Ngụy là Tào thực, từng du ngoạn Ngư sơn, nghe tiếng tụng kinh trong hang núi, âm thanh trầm bổng vang xa, nhà thơ liền phỏng theo mà chế ra Phạm báí(đọc canh cúng dường, tán thán Phật đức), người đời gọi là Ngư phạm, Ngư báí.

NGƯ THÍ NGÃ QUI

.....

Bổ thí thức ăn cho cá và quỉ đói.

Dân chài lưới sát sinh hàng ngày, vì sợ quả báo nên muốn làm phúc để cầu mong tránh được tai nạn đắm thuyền, hoặc bị loài

cá độc giết hại trở thành ma đói; bởi vậy, họ thường ném thức ăn xuống biển để bố thí cho chúng.

Ngoài ra, từ ngữ “Xuyên thí ngã qui”..

.....là chỉ cho nghi thức bố thí thức ăn cho qui đói để cầu siêu cho người chết đuối, hoặc chỉ cho nghi thức thí thực ở ven sông.

NGƯ TỬ

.....

I. Ngư Tử.

Trứng cá. Trứng cá tuy nhiều nhưng thành cá thì không được bao nhiêu; ví dụ nhân tuy nhiều mà kết quả thì ít.

Luận Đại trí độ quyển 4 (Đại 25, 88 thượng) nói: “Bồ tát phát tâm rộng lớn, trứng cá và hoa cây xoài, ba việc ấy nhân tuy nhiều, nhưng kết quả thì rất ít”. Nghĩa là người phát tâm Bồ tát thì nhiều mà thành Phật thì rất ít.

II. Ngư Tử.

Cá con, ví dụ chúng sinh. Vì Phật hộ niệm chúng sinh giống như cá mẹ yêu thương cá con, cho nên ví chúng sinh là Ngư tử.

(xt. Ngư Mẫu Niệm Tử).

NGƯ VƯƠNG BỒI MẪU

Chỉ cho cá chúa và mẹ sò. Cả 2 lúc đi thì bày cá bày sò đều theo sau. Trong kinh điển, ý này thường được dùng để ví dụ cho chúng sinh khi chưa đến được địa vị Thánh nhân, nếu 1 phiền não lớn sinh khởi thì hàng loạt phiền não khác nổi lên.

Ma ha chỉ quán quyển 5, hạ (Đại 46, 69 thượng) nói: “Vua cá mẹ sò, các sử(phiền não) đầy đủ”.

NGŨ BIỂU NGHIỆP

Phạm: Vāg-vijāpti-karman.

NGŨ BIỂU NGHIỆP

N

3553

Ý tạo nghiệp được biểu thị qua lời nói; là 1 trong 3 biểu nghiệp.

Cứ theo luận Câu xá quyển 13, thì Ngũ biểu nghiệp lấy lời nói làm thể; nhưng Đại thừa thì cho rằng cả 3 Biểu nghiệp thân, ngữ, ý đều lấy sự hiện hành của tâm sở Tư làm thể.

(xt. Nghiệp).

NGŨ ĐẰNG

... ..

Âm thanh của chư Phật 3 đời đều như nhau không khác, không thêm không bớt, đều dùng 64 thứ Phạm âm để diễn nói giáo pháp, là 1 trong 4 đẳng.

Kinh Lăng già quyển 3, (Đại 16, 498 hạ) nói: “Ngũ đẳng là gì? Là 64 thứ Phạm âm ngôn ngữ của ta cùng nhau sinh khởi, không thêm không bớt, không có sai khác, như tiếng chim Ca lăng tần già; các đức Như lai, Ứng cúng, Đẳng chính giác kia cũng như thế”.

(xt. Tứ Đẳng).

NGŨ LUÂN CẢNH GIỚI

Chỉ cho cảnh giới thân Đà la ni của đức Phật, do chân ngôn chữ (aô) tạo thành, có trăm ánh sáng chiếu khắp.

Phẩm Bách tự quả tướng trong kinh Đại nhật quyển 6 (Đại 18, 40 trung), nói: “Phật dạy: Bí mật chủ! Ông hãy xem cảnh giới ngũ luân của ta rộng lớn trùm khắp cửa thanh tịnh của vô lượng thế giới”.

Đại nhật kinh nghĩa thích quyển 13 (Vạn tục 36, 469 thượng) nói: “Ông hãy quán xét ngũ luân của ta, tức là quán xét cảnh giới tự luân thân Đà la ni của Phật”.

NGŨ LỤC

Các bộ sách ghi chép lời nói pháp hoặc lời mở bày của các Tổ sư Thiên tông.

Thông thường, các Thiên sư nói pháp, chỉ dạy không dùng những lời văn hoa bóng

bảy mà dùng những từ ngữ bình dị để nói ngay vào tông chỉ, sau đó, các đệ tử hoặc người tham học mới sưu tập, ghi chép lại thành sách, gọi là Ngũ lục. Từ sau ngày ngài Lục tổ Huệ năng đầu đời Đường có Pháp bảo đàn kinh thì ngũ lục ở các nơi dần dần xuất hiện.

Từ thời Ngũ đại, Triệu Tống trở về sau, chế độ tụng lâm trong Thiền tông được thiết lập, theo đó, dưới chức vụ Trụ trì, có chức Thư kí đảm nhiệm việc ghi chép ngôn hạnh của Thiền sư, về sau biên tập thành ngũ lục như: Mã tổ Đạo nhất thiền sư ngũ lục, Triệu châu Tùng thâm thiền sư ngũ lục v.v...

Trong ngũ lục, phân pháp ngữ của Tổ sư được ghi chép tỉ mỉ rõ ràng, gọi là Quảng lục, như Mã tổ Đạo nhất thiền sư quảng lục, Vân môn Khuông chân thiền sư quảng lục; nếu chỉ ghi chép phần trọng yếu thôi thì gọi là Ngũ yếu, như Bách trượng Hoài hải thiền sư ngũ yếu. Nếu chỉ thu tập pháp ngữ của 1 người thôi thì gọi là Biệt tập, biên tập pháp ngữ của nhiều người thì gọi là Thông tập.

Từ Ngũ lục đầu tiên được thấy là Bác sơn tham huyền ngũ lục trong Tống cao tăng truyện quyển 6, nhưng ý nghĩa của 2 chữ Ngũ lục ngày nay không giống như “Bác sơn tham huyền ngũ lục” mà nó đã bắt nguồn từ ngài Mã tổ Đạo nhất và các Thiền sư dưới hội của ngài, trong đó nổi tiếng hơn cả là Lâm tế Huệ chiếu thiền sư ngũ lục và Hoàng bá thiền sư truyền tâm pháp yếu. Ngoài ra, Ngũ lục không chỉ được dùng trong Thiền tông mà các ngũ yếu của các vị Tổ sư ngoài Thiền tông cũng được gọi là Ngũ lục.

Từ đời Tống về sau thì Nho giáo và Đạo giáo cũng có ngũ lục. Rồi đến nội dung ngũ lục cũng dần dần bao gồm cả thi kệ và văn sớ...

NGŨ LỤC

N

3554

NGŨ MẬT

.....

Phạm: Vàg-guhya.

Cũng gọi Khẩu mật.

Lời nói của Như lai thần biến chẳng thể nghĩ bàn, tức chỉ tất cả ngôn ngữ thành tựu muôn đức, là 1 trong 3 mật của Như lai. Vì đây là cảnh giới Phật tự chứng mà Nhị thừa, phàm phu, Đẳng giác và Thập địa bỏ tất đều không thể thấy nghe, cho nên gọi là Ngũ mật.

Theo thuyết của Mật giáo, các vị tôn đều có 4 thứ Mạn đồ la, trong đó, Pháp mạn đồ la là ngôn giáo của chúng tử và chân ngôn đà la ni, vì thế là Ngũ mật của Như lai. Trong 3 bộ của Thai tạng giới, thì Liên hoa bộ được phối hợp với Ngũ mật. Trong 3 mật của chúng sinh thì người tu hành miêng tụng chân ngôn, cho đến tất cả khẩu nghiệp nói năng đều được gọi là Ngũ mật.

[X. luận Đại trí độ Q.10; luận Thập trụ tâm Q.10]. (xt. Tam Mật).

NGŨ PHẠM

Cũng gọi Khẩu mật.

Chỉ cho Ngũ mật và Phạm luân.

Ngũ mật, Phạm: Vàg-guhya, là 1 trong 3 mật của Như lai.

Theo luận Đại trí độ quyển 10, khi đức Phật nói pháp thì từ 1 dặm đến 10 dặm, hoặc trăm nghìn muôn ức vô số vô lượng khắp cả hư không, đều nghe âm thanh của Phật. Hơn nữa, trong cùng 1 pháp hội, có người nghe nói bố thí, người nghe trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ, cho đến 12 thể tài kinh, 8 vạn pháp tụ, như thế Phật dùng 1 âm thanh thuyết pháp, chúng sinh tùy theo căn cơ mà nghe nhận, gọi là Ngũ mật.

Phạm luân là tên khác của pháp luân.

Giáo pháp do đức Phật tuyên thuyết có năng lực phá trừ nghiệp ác của chúng sinh, cũng như bánh xe báu của Luân vương có công năng nghiền nát núi non, sỏi đá, cho nên gọi là Pháp luân. Phạm nghĩa là thanh tịnh. Pháp do đức Phật nói thanh tịnh, vì thế gọi là Phạm luân.

[X. luận Đại trí độ Q.25].

NGŨ SÁM LẬU

.....

Sám lậu nghĩa đen là chảy ra, rỉ ra, trong kinh điển chỉ cho phiền não. Ngũ sám lậu nghĩa là cái thấy biết còn bị vướng mắc trong văn tự ngôn ngữ, là 1 trong 3 Sám lậu do Thiên sư Động sơn Lương giới lập ra.

Động sơn Lương giới thiên sư ngữ lục (Đại 47, 526 thượng) nói: “Ngũ sám lậu, nghĩa là nếu chấp trước ngôn ngữ văn tự thì sẽ đánh mất tông chỉ, mê mờ chân lý”.

(xt. Động Sơn Tam Sám Lậu).

NGŨ VÔ BIỂU NGHIỆP

Phạm: Vác-avijjāpti-karman.

Loại nghiệp thể không cách nào biểu tỏ cho người khác biết, cùng sinh trong thân với Ngũ biểu nghiệp. Là 1 trong 3 Vô biểu nghiệp.

Khi lời nói phát động ở nơi miệng tạo ra 1 tác nghiệp nào đó, đồng thời, nguyên nhân chiêu cảm quả báo ngày sau, đã được huân tập(xông ướp)trong thân mình, cái bị huân tập đó không hình không tướng, không thể biểu hiện cho người khác thấy, vì thế gọi là Ngũ vô biểu nghiệp.

Tiểu thừa cho rằng Biểu nghiệp và Vô biểu nghiệp đều lấy sắc tính làm thể; nhưng Đại thừa thì chủ trương 3 Vô biểu nghiệp thân, ngữ, ý đều lấy chủng tử của tâm sở Tư làm thể.

(xt. Nghiệp).

NGŨ VÔ BIỂU NGHIỆP

N

3555

NGỰ ẢNH ĐƯỜNG

I. Ngự Ảnh Đường.

Cũng gọi Ảnh đường.

Chỉ cho tòa nhà thờ tượng các vị Tổ sư trong các chùa tại Nhật bản.

(xt. Ảnh Đường).

II. Ngự Ảnh Đường.

Đạo tràng Niệm Phật tam muội ở chùa Thiện quang mới tại khu Hạ kinh, thành phố Kyoto, Nhật bản, là Bản sơn của phái Ngự ảnh đường thuộc Thời tông.

NGỰ CHẾ GIẢN MA BIÊN DỊ LỤC

Cũng gọi Giản ma biên dị lục.

Tác phẩm, 8 quyển, do vua Thế tông nhà Thanh soạn và ấn hành vào năm Ung chính 11 (1733), được thu vào Vạn tục tạng tập 114.

Vào đời Minh, ngài Hán nguyệt Pháp tạng thuộc tông Lâm tế soạn cuốn sách Ngũ tông nguyên, rồi đệ tử của ngài là sư Đàm cát Hoằng nhĩ cũng soạn Ngũ tông cứu 1 quyển đề phê bình và bài bác chủ trương của tông Tào động. Việc này đã gây ra cuộc tranh luận gay gắt trong Thiên lâm đương thời mà mãi đến đời nhà Thanh dư âm vẫn còn. Vua Thế tông soạn sách này để bài bác ngài Pháp tạng và Hoằng nhĩ. Nhà vua cho rằng tông thừa mà 2 vị Pháp tạng, Hoằng nhĩ chủ trương là tà ma dị thuyết; vua nêu ra từng điểm sai lầm trong ngữ lục và tác phẩm của 2 vị ấy để chỉ trích và bác bỏ. Nhà vua cũng nêu ra trường hợp những người theo ngài Pháp tạng ăn thịt, uống rượu, phá hủy giới luật, làm nguy hại cho Phật giáo rất lớn, cần phải trừ sạch. Cho nên Thế tông đã có những hành động cụ thể đàn áp môn đồ của ngài Pháp tạng.

(xt. Ngũ Tông Nguyên).

NGỰ CHÚ

.....

Tiếng chuông của Phật giáo Nhật bản.
Chỉ cho những sách chú giải do vua soạn.
Loại sách này không nhiều.
Trong Tứ khố toàn thư tổng mục đề
yếu quyển 32, chỉ có 3 bộ Ngự chú của
vua Thế tổ nhà Thanh là Ngự chú hiếu
kinh, 1 quyển, Ngự toàn hiếu kinh tập
chú, 1 quyển và Ngự chú đạo đức kinh, 1
quyển.

Trong Đại chính tân tu Đại tạng kinh
thì có Ngự chú Kim cương ba la mật kinh
tuyên diễn của Đạo nhân đời Đường. Sách
này là do Đạo nhân bổ sung Ngự chú của
vua Huyền tông mà thành.

Ngoài ra, trong Vạn tục tạng kinh của
Nhật bản có Ngự chú Viên giác kinh, 2
quyển, của vua Hiếu tông nhà Tống và Tứ
thập nhị chương kinh ngự chú, 1 quyển, do
vua Chân tông nhà Tống soạn.

NGỰ LINH HỘI

.....

Cũng gọi Ngự linh tế.
Tiếng chuông của Phật giáo Nhật bản.
Pháp hội cúng tế cầu siêu cho vong linh
người chết oan.
Trong văn hiến hiện còn, cho thấy hội
Ngự linh được cử hành sớm nhất tại Nhật
bản là vào năm Trinh quán thứ 5 (863) để
cúng tế Thiên hoàng Sùng đạo và Thân
vương Y dư chết vì tai nạn, đây chính là
khởi nguồn của Ngự linh thần xã thượng và
hạ ở Kinh đô (Kyoto) hiện nay. Hiện nay có
Thần hạnh tế cúng Thần dư Phụng an vào
ngày mồng 1 tháng 5 và Hoàn hạnh tế cúng
Thần dư Độ ngự vào ngày 18 tháng 5. Ngự
linh hội đã thịnh hành từ thời kì Bình an
đến nay và hiện còn được cử hành tại Dã
thần xã và Kì viên xã.

(xt. Kì Viên Hội).

NGỰ LINH HỘI

N

3556

NGỰ PHẬT DANH

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Tức là xưng niệm danh hiệu Phật A di đà và chư Phật, gọi là Ngự Phật danh.
Nhưng về mặt dụng ngữ thì Ngự Phật danh đặc biệt chỉ cho văn kính lễ trong pháp hội, đem việc xưng niệm danh hiệu Phật, Bồ tát và các Tổ sư phổ thành khúc điệu.

NGỰ TU PHÁP

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Chỉ cho việc tu trì mật pháp và pháp hội tu trì mật pháp ở Nhật bản.
Trong tông Chân ngôn, Ngự tu pháp được gọi là Hậu thất nhật ngự tu pháp. Tức là pháp bí mật mỗi năm được tu trong 7 ngày từ mùng 8 đến 14 tháng giêng ở viện Chân ngôn, trong cung, để cầu cho Thiên hoàng mạnh khỏe, nước thịnh và dân an.
Vì đối lại với Tiền thất nhật tiết hội ở trong cung, nên gọi pháp tu này là Hậu thất nhật ngự tu pháp.

Tông Thiên thai thì có Ngũ chủng đại pháp, Lục chủng chuẩn đại pháp, Ngũ chủng bí pháp... đều thuộc về Ngự tu pháp.

Ngũ chủng đại pháp:

1. Trấn tướng Dạ xoa pháp.
2. Đại xí thịnh pháp.
3. Thất Phật Dược sư pháp.
4. Như pháp diên mệnh pháp.
5. An trấn pháp.

Lục chủng chuẩn đại pháp:

1. Pháp hoa pháp.
2. Như lai pháp Tôn thắng pháp.
3. Như pháp Phật nhãn pháp.
4. Như pháp Bắc đầu pháp.
5. Diệp y Quán âm pháp.
6. Nhất tự kim luân pháp.

Ngũ chủng bí pháp:

1. Tô tất địa đại pháp.
2. Ngũ bí mật pháp.
3. Như pháp ái nhiễm pháp.
4. Tôn thắng pháp.
5. Ô sô sa ma pháp.

NGỰ TUYỂN NGŨ LỤC

Cũng gọi Ung chính ngự tuyển ngũ lục.

Ngũ lục, 19 quyển, do vua Thế tông soạn vào đời Thanh, được thu vào Vạn tục tạng tập 119.

Nội dung thu tập các pháp ngữ của các Thiền sư xưa nay ở Trung quốc, các cư sĩ và vua Thế tông đời Thanh. Gồm có: Chính tập 12 quyển, Ngoại tập 1 quyển, Tiền tập 2 quyển, Hậu tập 3 quyển và Đương kim pháp hội 1 quyển. Trong đó, Chính tập có các bài ngữ yếu ngấn của 15 vị: Tăng triệu, Vĩnh gia Huyền giác, Hàn sơn, Thập đắc, Qui sơn Linh hữu, Ngưỡng sơn Tuệ tịch, Triệu châu Tùng thâm, Vân môn Văn yên, Vĩnh minh Diên thọ, Tử dương Chân nhân Trương bình thúc, Tuyết đầu Trùng hiển, Viên ngô Khắc cần, Ngọc lâm Thông tú, Cung Khê Hành sâm và Thạc ung thân vương Viên minh cư sĩ (vua Thế tông).

Ngoại tập là phần Tịnh độ vấn đáp của ngài Vân thê Châu hoành.

Tiền tập và Hậu tập đều là ngữ lục của các Thiền sư nhiều đời. Ở cuối bài Ngự chế tổng tự có dòng chữ: “Ung chính Quý sửu thập nhất niên (1733), tứ nguyệt sóc nhật”.

Ở đầu ngữ lục của mỗi vị đều có bài tựa Ngự chế đề ngày 15 tháng 4 đến ngày 15 tháng 8 năm Quý sửu (1733).

Cứ theo bài hậu tựa Ngự chế cho biết về lí do biên soạn Ngũ lục này là vì nhà vua không vừa lòng với các bộ ngữ lục đã có từ trước nên vua mới soạn ra bộ sách này. Sách được nhập Tạng vào niên hiệu Càn long năm đầu (1736).

NGỰ TUYỂN NGŨ LỤC

N

3557

[X. Đại Thanh tam tạng thánh giáo mục lục Q.5; Trung quốc Phật giáo sử (Tưởng duy kiều) Q.4].

NGŨ VĂN CHƯƠNG

Cũng gọi Liên như thượng nhân ngũ văn. Tác phẩm, 5 quyển, do ngài Liên như ghi chép, được thu vào Đại chính tạng tập 83.

Nội dung gồm có các bài thuyết pháp khai thị của ngài Liên như, Tổ trung hưng Tịnh độ Chân tông Nhật bản. Nửa bộ trước được thu chép khi ngài trụ ở đạo tràng Cát kì. Lời văn bình dị, tông nghĩa rộng rãi, có thể làm khóa tụng hàng ngày.

NGŨNG NHIÊN (1240-1321)

.....

Cao tăng Nhật bản thuộc tông Hoa nghiêm, người Y thế(huyện Ái viên) họ Đăng nguyên.

Năm 16 tuổi, sư thụ giới Bồ tát ở núi Tỉ duệ. Sau sư nhận chức Trưởng lão ở viện Giới đàn chùa Đông đại và thường trụ tại chùa này. Sư nghiên cứu rộng rãi giáo nghĩa của các tông: Luật,

Thai Mật, Hoa
nghiêm, Duy
thức, Tam luận,
Tịnh độ và Thiền.
Thiên hoàng Hậu
vũ đa được sư
truyền trao giới Bồ
tát và nhà vua ban
hiệu cho sư là
“Ngũng Nhiên
Quốc Sư”.

Niên hiệu Nguyên hanh năm đầu (1321)
sư tịch, hưởng thọ 82 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Bát tông cương yếu,
Tam quốc Phật pháp truyền thông duyên
khởi, Nội điển trần lộ chương, Tịnh độ

nguyên lưu chương, Thanh minh nguyên lưu chương.

[X. Viên chiếu thượng nhân hành trạng Q.trung; Bản triều cao tăng truyện Q.16].

NGUNG NHIÊN THƯỜNG

.....

Cũng gọi Bản tính thường, Tự tính thường.

Lặng yên thường trụ. Tức chỉ cho thể vắng bật thường trụ của Tự tính thân, cũng là chân như pháp tính của tự tính thường trụ.

Tông Pháp tướng lấy Chân như pháp thân làm ngưng nhiên thường trụ, không bị huân tập và biến đổi. Còn tông Hoa nghiêm thì cho rằng chân như là ngưng nhiên, khi tùy duyên tạo ra các pháp cũng không mất tự thể.

[X. luận Thích Tịnh độ quán nghi Q.2].

(xt. Tam Chủng Thường, Chân Như Ngưng Nhiên).

NGƯỢC GIA TRÌ

Cũng gọi Ngược bệnh pháp.

Cách gia trì cho người bị bệnh sốt rét khiến cho họ khỏi bệnh.

Trong các kinh và nghi quỹ như: Kinh Diệp y Quán tự tại bồ tát, kinh Thiên thủ thiên nhãn Quán tự tại bồ tát trị bệnh hợp dược, Tì sa môn nghi quỹ, A tra bạc câu nguyên soái đại tướng thượng Phật đà la ni tu hành nghi quỹ quyền trung, Kim cương đồng tử thành tựu nghi quỹ quyền trung v.v... đều có nói về cách gia trì bệnh này.

Ngài Thành hiền người Nhật đã căn cứ vào các thuyết mà soạn ra Tác pháp tập trình bày rõ ràng về phương pháp gia trì này như sau: Để người bệnh quay mặt về hướng nam, người tu pháp(người gia trì)ngồi ở phía sau người bệnh, trước hết kết ấn Hộ thân và ấn kết giới để ngăn ngừa ác ma gây trở ngại, kế

NGƯỢC GIA TRÌ

Ngưng Nhiên

N

3558

đến kết định ấn Di đà rồi vào minh tướng.

Đầu tiên, quán tưởng trong vòng tim của người bệnh có 5 chữ: (vaô), (hùô), (trà#), (f), (a#) và theo thứ tự quán tưởng biến 5 chữ này thành 5 đức Phật: Đại nhật, A súc, Bảo sinh, Di đà và Bất không, rồi lại quán tưởng 5 vị Phật này thành 5 vị Đại minh vương. Sau đó, quán tưởng Bất động minh vương hàng phục tất cả các ma, Hàng Tam thế minh vương hàng phục thiên ma, Quân đồ lợi minh vương hàng phục thân ma, Đại uy đức minh vương hàng phục nhân ma và Kim cương Dạ xoa minh vương hàng phục địa ma.

Tiếp theo, tụng chú Từ cứu gia trì người bệnh, sau đó dùng ngón tay trỏ viết các chữ chủng tử của 5 vị Đại minh vương ở đầu, vai trái, ngực, vai phải và ở cổ của người bệnh. Còn trên lưng bệnh nhân thì viết 5 loại chữ A, trên ngực viết các chữ Vaô, Hùô, Trà#, FvàA#; cánh tay trái viết chữ Vaô, cổ tay phải viết chân ngôn A xà lê vị, ở giữa trán viết chữ Vaô, bên trái trán viết chữ F, bên phải trán viết chữ Hùô. Sau cùng, lại niệm chú Từ cứu, bảo người bệnh đứng dậy đi tới trước, không được ngoái đầu lại.

NGUỒN

Cũng gọi Nga, Ngã, Nha, Ngang, Cạn, Áng.

Là chữ (ía) trong 51 chữ cái của mẫu tự Tất đàn, âm thứ 5 của hầu âm (tức âm răng) trong 5 loại âm thuộc phụ âm. Căn cứ vào hình tướng của chữ mà giải thích theo nghĩa cạn hẹp thì là chi phân; còn căn cứ vào nghĩa của chữ mà giải thích theo ý sâu kín thì là chi phần bất khả đắc. Sự giải thích này là chuyển biến từ tiếng Phạm aigamà có.

Ngoài ra, kinh Văn thù vãn giải thích

chữria là âm thanh tịnh của 5 đường. Kinh

NGƯỠNG NGUYỆT ĐIỂM

Đại bát niết bàn quyển 8 (bản Bắc) thì giải thích là tướng phá hoại của tất cả các hành.

[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.11; phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đĩnh; kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4].

NGƯỠNG KHẨU THỰC

Cũng gọi Ngưỡng thực.

Thuật kiểm sống bằng cách xem các vị tinh tú, mặt trời, mặt trăng, gió mưa, sấm sét v.v..., là 1 trong 4 cách mưu sinh không chính đáng mà giới luật cấm người xuất gia không được làm.

Ngưỡng khẩu nghĩa là ngửa miệng, vốn từ chữPali:Ubbhamukha(ngẩng đầu, ngửa mặt)mà ra. Hàm ý ngửa mặt xem trăng sao để kiểm ăn.

[X. luận Đại trí độ Q.3; Tam tạng pháp số Q.19]. (xt. Tứ Chung Tà Mệnh).

NGƯỠNG NGUYỆT ĐIỂM

Cũng gọi Viên điểm bán nguyệt.

Tức là cái chấm “không”(Không điểm)ở trên hình nửa mặt trăng ngửa . Một loại không điểm thuộc Nghiêm tự văn của văn tự Tát đàm.

Trong cách phát âm các chữ cái Tát đàm, có loại chữ mà khi đọc phải mở to miệng, gọi là Biến khẩu thanh, như chữ (ya), (la), (va)... mà thông thường trước các chữ Biến khẩu thanh nói trên, nếu có âm mũi như (m), (n)... thì âm mũi này lại biến thành âm Ngưỡng nguyệt điểm, như: Sam+yam = sa yyam, yam+lokar = ya llokar v.v...

Tóm lại, trong văn tự Tát đàm, hề có những cái chấm hoặc nét đặc thù như trên thì gọi là Nghiêm tự văn, nghĩa là những cái đặc thù ấy làm cho văn tự thêm đẹp.

N

3559

Các học giả Thai Mật của Nhật bản, như ngài An nhiên cho 5 chữ sau đây thuộc về Ngưỡng nguyệt điễm, đó là: (ía), (ĩa), (ia), (na), (ma). Còn chữ (aô) thì thuộc về Viên điễm (chấm tròn).

Các học giả Đông Mật thì ngoài 6 chữ trên đây, thêm vào chữ (kha) mà lập thành 7 loại Không điễm, đồng thời cho 7 loại Không điễm này đều thông với Ngưỡng nguyệt điễm.

Về chỗ dị đồng giữa Viên điễm và Ngưỡng nguyệt điễm, cứ theo Tất đàm tam mật sao thì Viên điễm là thực thể, còn Ngưỡng nguyệt là điễm trang nghiêm, cả 2 đều là Không điễm.

Ngoài ra, cũng có thuyết cho rằng Viên điễm là căn cứ theo nhật luân của Thai tạng giới mà hiển bày Không đại; còn Ngưỡng nguyệt điễm thì căn cứ vào nguyệt luân của Kim cương giới mà hiển bày Không đại.

[X. Tất đàm tạng Q.3, 5; Tất đàm tam mật sao Q.thượng]. (xt. Không Điễm).

NGƯỠNG PHÚC THẾ GIỚI

Chỉ cho thế giới ngựa(ngưỡng)và thế giới úp(phúc)trong các loại thế giới được kinh Hoa nghiêm nói đến. Đứng ngay thẳng là thế giới ngựa, đứng đảo ngược là thế giới úp như cái tổ ong.

Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 17 (Đại 10, 89 hạ) nói: “Thế giới ngựa tức là thế giới úp, thế giới úp tức là thế giới ngựa, vì thế gọi là Ngưỡng phúc thế giới”.

NGƯỠNG SƠN

Cũng gọi là Đại ngưỡng sơn.

Núi ở phía nam huyện Nghi xuân, tỉnh Giang tây, Trung quốc. Vì núi rất cao, phải ngựa mặt lên mới nhìn thấy chóp núi, nên gọi là Ngưỡng sơn.

Vào thời vua Hi tông nhà Đường, đệ tử nổi pháp của Thiên sư Qui sơn Linh hựu

là ngài Tuệ tịch, đến đây khai sáng Thiền viện, xiển dương tông phong Qui sơn Linh hựu mà phát triển thành tông Qui ngưỡng; Ngưỡng sơn nhân đó mà nổi tiếng. Sau khi ngài Tuệ tịch nhập diệt, trải qua các đời Trí tề, Trạch khấu... đến đời đệ tử của ngài Tuệ nam là Hành vĩ thì tông môn hưng thịnh 1 thời.

Trong núi có 3 tòa tháp là: Tây tháp truyền pháp hệ Đam nguyên, Nam tháp truyền pháp hệ Qui sơn và Đông tháp. Ngoài ra, dưới núi có chùa Thê ẩn(đời Tống đổi tên là Thái bình hưng quốc thiền tự) và 2 ngôi miếu thờ 2 vị Long thần.

[X. Tống cao tăng truyện Q.12; Cảnh đức truyền đăng lục Q.11; Thiền lâm tăng bảo truyện Q.24; Thích thị kê cổ lược Q.3]. (xt. Ngưỡng Sơn Tuệ Tịch).

NGƯỠNG SƠN BẮT TĂNG DU SƠN

Tên công án trong Thiền tông.

Ngưỡng sơn chẳng từng dạo chơi núi.

Nội dung nói về cơ duyên vấn đáp giữa

Thiền sư Ngưỡng sơn Tuệ tịch và một vị tăng.

Tắc 34, Bích nham lục (Đại 48, 172 hạ)

ghi: “Ngài Ngưỡng sơn hỏi vị tăng:

-Ông vừa rời nơi nào đến đây?

Vị tăng đáp:

-Từ Lư sơn đến.

Ngài Ngưỡng sơn hỏi:

-Ông từng đến ngọn Ngũ lão chưa?

Vị tăng trả lời:

-Chưa từng đến!

Ngài Ngưỡng sơn nói:

-Xà lê chưa từng dạo chơi núi!”

Đến Lư sơn mà không lên ngọn Ngũ lão danh tiếng thì không thể nói đã đến Lư sơn.

Cho nên vị tăng hành cước trong công án trên thực chưa có được một chút căn bản về

Thiền. Đối với hạng tăng hành cước như

NGƯỠNG SƠN BẮT TĂNG DU SƠN

N

3560

vậy, các bậc Tông sư thường giữ im lặng, hoặc đánh hay hét (nếu gặp Thiền sư Lâm tế, hoặc Đức sơn), nhưng ở đây Thiền sư Ngưỡng sơn đã nói câu “Xà lê chưa từng dạo chơi núi” để khai thị cho vị tăng, chứng tỏ ngài rất có lòng từ bi (lão bà tâm).

NGƯỠNG SƠN CHỈ TUYẾT

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này nói về việc ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch chỉ vào tuyết để khai thị đại chúng.

Tác 28, Thung dung lục ghi: “Một hôm tuyết rơi, phủ đầy trên mình sư tử đá trước sân làm cho toàn thân sư tử thành 1 màu trắng xóa. Thiền sư Ngưỡng sơn chỉ vào sư tử hỏi mọi người: Có gì trắng hơn màu này không? Trong chúng không ai đáp được.

Về sau, ngài Vân môn Văn yển bình:

“Ngay lúc ấy nên xô ngã”; ngài Tuyết đậu Trùng hiển lại bình ngài Vân môn Văn yển rằng: “Chỉ biết xô ngã, chẳng biết đỡ dậy”.

[X. Ngưỡng sơn Tuệ tịch thiền sư ngữ lục; Ngũ đăng hội nguyên Q.9; Tông môn thống yếu tục tập Q.8].

NGƯỠNG SƠN CẢN BẠCH

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này nói việc Thiền sư Ngưỡng sơn Tuệ tịch nằm mộng thấy mình lên cung trời Đâu suất.

Tác 90, Thung dung lục (Đại 48, 285 trung) ghi: “Ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch trong mộng thấy mình lên cung trời Đâu suất, Tịnh độ của bồ tát Di lạc, ngồi ở tòa thứ 2, lúc đó có 1 vị tôn giả nói: Hôm nay đến lượt tòa thứ 2 thuyết pháp. Ngài Ngưỡng sơn liền đứng dậy gõ kiếng (kiền chùy) nói: Pháp Ma ha diễn lia tứ cú, dứt bách phi, cản bạch! Rồi xuống tòa.

[X. tác 25 trong Vô môn quan; Ngũ đăng

hội nguyên Q.9; Thiên lâm loại tụ Q.5]. (xt. Tứ Cú Bách Phi).

NGƯỠNG SƠN SÁP THU

Tên công án trong Thiên tông.

Ngưỡng sơn cắm mai. Nội dung nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Qui sơn Linh hựu và đệ tử là Ngưỡng sơn Tuệ tịch. Cứ theo tác 15 trong Thung dung lục, một hôm, trên đường hành cước, ngài Ngưỡng sơn đến tham vấn Thiền sư Qui sơn, Thiền sư hỏi (Đại 48, 236 trung):

“Từ đâu tới?”

Ngài Ngưỡng sơn đáp:

-Từ ruộng tới.

Thiền sư hỏi:

-Trong ruộng có nhiều người không?

Ngài Ngưỡng sơn cắm mai xuống đất rồi khoanh tay đứng nhìn.

Thiền sư Qui sơn nói: Nam sơn có nhiều người cắt cỏ.

Ngài Ngưỡng sơn liền nhổ mai lên rồi vác đi”.

[X. điều Tuệ tịch trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.11; Ngưỡng sơn Tuệ tịch thiên sư ngữ lục; Ngũ đăng hội nguyên Q.9].

NGƯỠNG SƠN SUY XUẤT CHÂM TỬ

Cũng gọi Ngưỡng sơn châm tử.

Tên công án trong Thiên tông.

Ngưỡng sơn đưa cái gói ra.

Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch và 1 vị tăng.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 11 (Đại 51, 283 trung) chép: “Một vị tăng hỏi ngài Ngưỡng sơn:

-Pháp thân có thuyết pháp chăng?”

Ngài Ngưỡng sơn đáp:

-Ta không thuyết được, nhưng có 1 người thuyết được.

NGƯỠNG SƠN SUY XUẤT CHÂM TỬ

N

3561

Vị tăng lại hỏi:

-Người thuyết được ở đâu?

Ngài Nguỡng sơn liền đưa ra 1 cái gỏi”.

NGUỠNG SƠN THẬP CỬU MÔN

Mười chín pháp môn do ngài Nguỡng sơn Tuệ tịch đặt ra để dắt dẫn người học.

Đó là:

1. Thùỵ thị tam muội môn: Chỉ dạy người học tu tập Tam muội(Thiền định).
2. Vấn đáp hỗ hoán môn: Chỉ dạy người học hỏi đáp, ứng đối.
3. Tính khởi vô tác môn: Chỉ dạy người học chân như pháp tính (tính Phật) mọi người đều đã sẵn có, không đợi tạo tác mới có.
4. Duyên khởi vô ngại môn: Chỉ dạy pháp lí duyên khởi vốn tự tại vô ngại.
5. Minh cơ phổ hỗ môn: Biết rõ căn cơ của người học để tiếp hóa.
6. Âm hợp tâm chủ môn: Tâm chỉ cho người học; Chủ chỉ cho người thầy. Tức người dạy và người học căn cơ thâm khế hợp nhau.
7. Tam sinh bất cách môn: Chỉ bảo người học dứt hết mọi sự phân biệt ngăn cách quá khứ, hiện tại, vị lai và nêu tỏ cái lí tất cả đều thành Phật, bất luận thuộc căn cơ nào.
8. Tức huyễn minh chân môn: Nhờ vào sự biến đổi hư huyễn của thế giới hiện tượng để dạy người học thấy rõ chân lí pháp tính như như thường trụ tức huyễn.
9. Dụng liễu sinh duyên môn: Đối với các duyên hòa hợp mà người tu hành gặp, mỗi mỗi đều phân tích biện biệt, thấy rõ chỗ sâu kín vi diệu, để làm cho người học khế hợp chân lí.
10. Tự sinh hiển pháp môn: Chỉ bày cho người học thấy rõ 1 cách triệt để cái diệu lí “Tự thân tức pháp”.

11. Minh phù sinh duyên môn: Chỉ dẫn cho người học tự biết cơ duyên, hoàn cảnh xảo diệu thích đáng mà thâm hợp chân lí.
12. Tam cảnh thuận chân môn: Chỉ rõ cho người học biết rằng tùy thuận 3 loại cảnh (tính cảnh, độc ảnh cảnh, đới chất cảnh) tức là chân lí.
13. Tùy cơ thức sinh môn: Vì thích ứng với căn cơ người học mà dùng nhiều phương pháp để cứu xét rõ.
14. Hải ấn thu sinh môn: Dùng sự lắng trong sâu rộng của Hải ấn tam muội để thu nhiếp người học. Hải ấn tam muội giống như biển cả sâu rộng, dung chứa muôn vật, ánh hiện vạn tượng; thường được dùng để diễn tả pháp nghĩa sâu xa thù thắng, hoặc ví dụ Phật trí không thể nghĩ bàn.
15. Mật dụng linh cơ môn: Người thầy sử dụng căn cơ bén nhạy của người học một cách kín đáo.
16. Thốt trác đồng thời môn: Khi thấy cơ duyên khai ngộ của người học đã chín mùi, người thầy nhân đó hướng dẫn, nắm lấy thời cơ mà giúp duyên khai ngộ; giống như gà mẹ khi nghe gà con ở trong trứng kêu(thốt)thì gà mẹ liền mổ(trác)bẻ vỏ trứng khiến gà con chui ra.
17. Tùy thu tùy phóng môn: Người thầy xem xét cơ nghi để tùy duyên tiếp hóa, hoặc dùng biện pháp nghiêm khắc, cứng rắn, phủ định những cái thấy sai lầm của người học, khiến họ không còn chấp trước; hoặc dùng thái độ khoan hòa khẳng định quan điểm của người học, để mặc người học tự do phát triển. Như vậy, nắm bắt hay buông lơi, tùy duyên thu phát đều tự tại vô ngại.
18. Quyên thư vô nhập môn: Người thầy tùy cơ duyên chỉ dạy người học, hoặc nắm bắt hoặc buông thả, hoặc đoạt lấy hoặc ban cho, mà cơ hay duỗi đều không

trở ngại.

NGUỒN SƠN THẬP CỬU MÔN

N

3562

19. Nhất đa tự tại môn: Mối quan hệ giữa thầy và trò dung thông vi diệu, dứt hẳn mọi tình chấp đối đãi như: Một nhiều, lớn nhỏ, tôn ti, tinh thô... mà nhậm vận tự như, hòa hài không gián cách, tự tại vô ngại mà diễn bày đại pháp.

[X. Ngũ gia tông chỉ toàn yếu Q.hạ].

NGUỒN SƠN TUÊ TỊCH (840- 916)

Thiền sư Trung quốc sống vào đời

Đường, người Phiên ngưng, tỉnh Quảng đông, họ Diệp, hiệu là Tiêu Thích ca.

Năm 9 tuổi, sư đến nương tựa Thiền sư Thông ở chùa Hòa an, 17 tuổi tự chặt 2 ngón tay lập thế xuất gia. Mới đầu, sư tham yết ngài Đàm nguyên Ứng chân, tỏ ngộ được huyền chỉ. Không bao lâu, sư vào cửa ngài Qui sơn Linh hựu và được ấn khả. Sau đó, sư đến Giang lăng thụ giới, nghiên cứu tạng Luật, lại tham lễ ngài Nham đầu Toàn khoát, rồi trở về Qui sơn thị giả ngài Linh hựu 15 năm, cùng xiển dương tông môn.

Dưới thời vua Hi tông nhà Đường, sư dời đến Ngưỡng sơn, phát huy Thiền pháp của ngài Qui sơn, hình thành tông Qui ngưỡng. Sau, sư trụ ở viện Quan âm tại tỉnh Giang tây, rồi lại về núi Đông bình ở Thiều châu.

Năm Trinh minh thứ 2 (916) đời Hậu

Lương thuộc Ngũ đại, sư thị tịch, hưởng thọ 77 tuổi, có để lại bài kệ (Đại 51, 283 hạ) như sau:

“Tuổi tròn bảy mươi bảy
Hôm nay lão tăng đi
Mặc kệ cho chìm nổi
Bỏ gỏi ngồi khoanh tay”.

Năm sau, sư được đặt thụy hiệu “Trí Thông Thiền Sư”.

[X. Tông cao tăng truyện Q.12; Cảnh đức truyện đăng lục Q.11; Truyền pháp chính

tông kí Q.7]. (xt. Ngưỡng Sơn).

NGƯỠNG SƠN TUỆ TỊCH THIÊN SƯ NGŨ LỤC

Gọi đủ: Viên châu Ngưỡng sơn Tuệ tịch thiên sư ngũ lục.

Ngũ lục, 1 quyển, do ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch soạn vào đời Đường, các vị Ngũ phong Viên tín và Quách ngưng chi biên tập vào đời Minh, được thu vào Đại chính tạng tập 47.

Nội dung, phần đầu, ghi chép hành trạng của ngài Tuệ tịch; phần kế tiếp gồm 70 điều, ghi chép những cơ ngữ vấn đáp của ngài Tuệ tịch với các vị: Qui sơn, Bàn uân, Tam thánh, Nhữ nguyên, Bách trượng, Hoàng bá, Nam tuyên... và các pháp ngữ thường đường, thị chúng của ngài Tuệ tịch. Phần cuối cùng, ghi sơ lược việc ngài Ngưỡng sơn thị tịch.

[X. Ngự tuyển ngũ lục Q.4].

NGƯỠNG SƠN TÙY PHẦN

Tên công án trong Thiên tông.

Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch và 1 vị tăng.

Tắc 77, Thung dung lục chép: “Có vị tăng hỏi ngài Ngưỡng sơn: Biết chữ không? Ngài Ngưỡng sơn đáp: Tùy phần(tùy theo câu hỏi mà đáp). Vị tăng đi 1 vòng theo chiều tay phải; ngài Ngưỡng sơn vẽ 1 chữ thập (...) trên đất; vị tăng lại đi 1 vòng về phía trái, ngài Ngưỡng sơn sửa chữ thập (...) thành chữ vạn (...); vị tăng lại vẽ 1 hình tròn dùng 2 tay nâng lên, như tư thế Tu la lấy bàn tay che mặt trời mặt trăng; ngài Ngưỡng sơn liền vẽ 1 vòng tròn bao quanh chữ (...); vị tăng lại làm tư thế Lôu chí(Vị Phật sau cùng trong 1 nghìn vị Phật trong kiếp Hiền), ngài Ngưỡng sơn bèn ấn khả và dặn phải khéo giữ gìn.

[X. Ngưỡng sơn Tuệ tịch thiên sư ngũ

NGƯỠNG SƠN TÙY PHẦN

N

3563

lục; Ngũ đấng hội nguyên Q.5; Tông môn
thống yếu tục tập Q.8].

NGƯỠNG SƠN TỨ ĐẰNG ĐIỀU

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này nói về trường hợp
ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch tiếp dẫn ngài Hoắc
sơn Cảnh thông.

Điều Tấn châu Hoắc sơn Cảnh thông
trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 12
(Đại 51, 293 hạ) chép: “Sư lần đầu tiên tham
vấn ngài Ngưỡng sơn, ngài nhắm mắt ngồi
yên lặng. Cảnh thông nói: “Như thế! Như
thế! Hai mươi tám vị Tổ Ấn độ cũng như
thế, 6 vị Tổ của Trung quốc cũng như thế,
Hòa thượng cũng như thế, Cảnh thông này
cũng như thế”. Nói xong, sư xoay về bên
phải đứng kiễng 1 chân. Ngài Ngưỡng sơn
đứng dậy đánh cho 4 roi mây(tứ đặng điều).
Cảnh thông nhân đó tự xưng “Tập vân
phong hạ tứ đặng điều thiên hạ đại thiên
Phật”.”

[X. Tông môn thống yếu tục tập Q.8;

Ngũ đấng hội nguyên Q.9].

NGƯỠNG SƠN VẤN TAM THÁNH

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này nói về cơ duyên
vấn đáp giữa ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch và
ngài Tam thánh Tuệ nhiên.

Tắc 68, Bích nham lục (Đại 48, 197 hạ)
chép: “Ngài Ngưỡng sơn hỏi ngài Tam
thánh:

-Ông tên gì?

Ngài Tam thánh trả lời:

-Con tên Tuệ tịch!

Ngài Ngưỡng sơn nói:

-Tuệ tịch là ta!

Ngài Tam thánh bèn thưa:

-Con tên Tuệ nhiên!

Ngài Ngưỡng sơn phá lên cười”.

Ý nghĩa trung tâm của công án này là

hiển bày Thiền cơ “Người, cảnh đều đoạt và người, cảnh đều chẳng đoạt”.

NGƯỠNG SƠN XUẤT TỈNH

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này thuật lại quá trình liễu ngộ Thiền chỉ của ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch gọi là Ngưỡng sơn xuất tỉnh (Ngưỡng sơn ra khỏi giếng sâu).

Khi ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch còn là sa di dưới tòa của Thiền sư Thạch sương Tính không, có lần 1 vị tăng đến thưa hỏi ngài Tính không: “Ý của Tổ sư từ Ấn độ sang là thế nào?” Ngài Tính không nói: “Khi nào ông không dùng sợi dây mà có thể cứu được người ra khỏi giếng sâu nghìn thước thì ta sẽ trả lời câu hỏi của ông về ý của Tổ sư Ấn độ sang”.

Về sau, ngài Ngưỡng sơn đi hành cước 4 phương, tham vấn các bậc danh đức như: Đàm nguyên, Qui sơn... về tắc công án này, nhưng không liễu ngộ. Cuối cùng, ngài Ngưỡng sơn gác vấn đề này qua 1 bên, không còn bận tâm về việc người dưới giếng ra hay không ra, thì bỗng thấy thân tâm giải thoát, ngộ được cứu cánh của Thiền.

[X. chương Thạch sương Tính không trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.9].

NGƯỜI BÌ

Da bò.

Da bò tuy quý, nhưng khoác lên mình, trải qua nhiều ngày phơi nắng, thì càng thêm khô cứng và co lại, khó cởi ra được, nguy hại cho thân thể. Trong kinh Phật, việc này được dùng để ví dụ trời, người tu phúc hữu tướng, hữu lậu, sẽ gây tổn hại cho giới, định, tuệ, mất đi tuệ mệnh pháp thân.

[X. Ma ha chỉ quán Q.5].

NGƯỜI BÌ

N

3564

NGƯỜI CẦU NGOẠI ĐẠO

Ngoại đạo giữ các giới bò, giới chó. Một trong 6 thứ ngoại đạo khổ hạnh ở Ấn độ đời xưa.

Ngoại đạo này biết được kiếp trước họ là bò, chó nay được sinh trong cõi người, hoặc thấy bò, chó sau khi chết được sinh lên cõi trời, nên cho rằng làm như bò, chó mới thực là nghiệp nhân sinh thiên. Bởi vậy, họ tu đủ các loại khổ hạnh, như bắt chước bò, chó ăn cỏ, ăn phân để mong được sinh lên cõi trời!

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.16; luận Đại tì bà sa Q.114; luận Câu xá Q.19; Pháp uyển châu lâm Q.83].

NGƯỜI DƯƠNG NHÃN

Mắt bò, mắt dê.

Chỉ cho con mắt tầm thường, dùng để ví dụ cái thấy yếu kém, vụng về.

[X. luận Đại trí độ Q.82; Ma ha chỉ quán (hội bản) Q.1, phần 5].

NGƯỜI ĐẦU A BÀNG

Chỉ cho loài quỷ tốt thân người đầu bò.

Kinh Ngũ khổ chương cú (Đại 17, 547 trung) nói: “Có ngục tốt tên A bàng, đầu bò tay người, 2 chân có móng bò, sức mạnh đời được núi”.

NGƯỜI ĐẦU CHIÊN ĐÀN

Phạm: Gozira-candana.

Loại chiên đàn mọc ở Ấn độ, có mùi thơm nhất trong các loại chiên đàn.

Thân cây cao khoảng 9 mét, lá xanh quanh năm, gỗ có mùi thơm, màu vàng xám, hoặc màu đồng đỏ, có thể dùng để chạm trổ, hoặc nghiền với rế thành bột để làm hương đốt, hoặc chế dầu thơm. Thủa xưa, vua Ưu điền ở Ấn độ đã từng sai người lấy gỗ này để khắc tượng Phật, đến nay còn nổi tiếng.

Cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 67 (bản

dịch mới) thì chiên đàn ngư đầu mọc ở vùng Ma la da (Phạm: Malaya) phía tây nam núi Ma la da thuộc miền Nam Ấn độ.

Nhưng, theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 69, thì ở châu Uất đôn việt có 10 dãy núi lớn, dãy thứ 5 tên là Cao tụ, có 5 ngọn lớn, ngọn thứ 2 gọi là Ngân phong (ngọn núi bạc), mọc rất nhiều cây chiên đàn. Ngọn núi này hình dáng như đầu bò, nên những cây chiên đàn mọc ở đây được gọi là Ngư đầu chiên đàn.

[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.22; Tuệ lâm âm nghĩa Q.3; Kinh luật dị tướng Q.6]. (xt. Đàn Tượng).

NGƯU ĐẦU MÃ ĐẦU

Chỉ cho loài qui thân người đầu bò và thân người đầu ngựa, là ngục tốt ở địa ngục. Nhưng cũng có thuyết cho rằng những tội nhân trong địa ngục đều mang hình tướng mình người, đầu bò, đầu ngựa.

[X. kinh Ngũ khổ chương cú; luận Lập thế a tì đàm Q.8].

NGƯU ĐẦU SƠN

I. Ngư Đầu Sơn.

Cũng gọi Ngư thủ sơn, Thiên khuyết, Tiên quật sơn.

Núi ở phía nam huyện Thượng nguyên, phủ Giang ninh, tỉnh Giang tô, Trung quốc.

Núi cao khoảng 448 mét, chu vi khoảng 27km. Vì có 2 ngọn núi trợ trợ đối diện

NGƯU ĐẦU CHIÊN ĐÀN

Cây Chiên đàn

Ngư đầu

N

3565

nhau, trông giống như 1 cặp sừng bò nên gọi là Ngưu đầu sơn. Tương truyền, Bồ tát Văn thù sư lợi cùng với 10.000 vị Bồ tát, mùa hạ trụ ở núi Ngũ đài, mùa đông thì các Ngài dời đến ở núi này. Hiện nay núi phía bắc gọi là Ngưu thủ sơn, còn núi phía nam thì gọi là Tổ đường sơn.

Vào đầu đời Lưu Tống, quan Tư không họ Lưu xây chùa Phật quật (có thuyết nói do quan Tư không Từ độ sáng lập vào khoảng năm Thiên giám đời Lương; lại có thuyết cho rằng chùa Phật quật là do vua Lương vũ đế tạo lập), đồng thời viết chép 7 tạng kinh sách: Phật kinh, Đạo thư, Phật kinh sử, Tục kinh sử, Y phương đồ phù... cất giữ trong chùa. Sau, vào năm Đại minh thứ 3 (459), ông lại xây chùa U thê.

Vào năm Trinh quán 18 (644) đời Đường, ngài Pháp dung đến núi này, cất Thiên thất ở phía bắc chùa U thê, với hơn 100 đồ chúng về đây tu tập Thiên pháp mà phát triển thành 1 Thiên phái gọi là Ngưu đầu thiên. Về sau, có các ngài Pháp tri, Tuệ trung, Huyền tổ... đều tu học ở chùa U thê, từ đó, chùa U thê được đổi tên là Tổ đường tự.

Trong chùa Phật quật có động Bích chi Phật, vì thế nên được gọi là Phật quật tự (chùa động Phật) cũng là nơi ở của ngài Pháp dung.

Năm Đại lịch thứ 9 (774) đời Đường, vua Đại tông sai Thái tử đến đây kiến tạo 1 tòa tháp 7 tầng. Sau đó không lâu, chùa Phật quật được đổi tên là Trường lạc tự, Tư thiện viện, Phúc xương viện... Đến năm Chính thống 14 (1449) đời Minh, chùa lại được đổi tên là Hoàng giác tự, đến đời Thanh lại được gọi là Phổ giác tự.

Chùa này vốn là 1 trong 8 tùng lâm lớn tại Kim lăng, nay đã suy đồi. Hiện còn

điện Đại hùng, điện Tì lô, động Quan âm, động Văn thù và ngôi tháp gạch. Ngoài ra, còn có các thắng cảnh như động Xả thân, động Bích chi và ngọn núi Đâu suất thẳng đứng.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.15; Tục cao tăng truyện Q.20; Tống cao tăng truyện Q.8, 9; Cảnh đức truyện đăng lục Q.4; Phật tổ thông kí Q.41; Tổ đình sự uyển Q.1; Ngũ đăng hội nguyên Q.4; Liên đăng hội yếu Q.2].

II. Ngưu Đầu Sơn.

Tạng: Glai-ru hoặc Fge#u-to-zan.

Cũng gọi Ngưu giác sơn, Ngưu giác phong sơn.

Núi ở vùng Ujyat, bên bờ sông Karakash, phía tây nam Hòa điền thuộc tỉnh Tân cương, Trung quốc. Học giả A. Stein người Anh cho rằng Ngưu đầu sơn là tên cũ của núi Kohmar hiện nay.

Cứ theo điều Cù tát đản na quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 12, thì ở phía tây nam Vương thành có núi Cù thất lãng già (Hán dịch là Ngưu giác), ven núi có 1 ngôi chùa, thừa xưa đức Phật từng đến đây nói pháp cho chư thiên nghe. Trong hang núi Ngưu giác có 1 thạch thất lớn, trong có vị A la hán nhập định Diệt tận đạo Phật Di lạc ra đời, khoảng vài trăm năm nay rất nhiều người đến đây cúng dường. Gần đây sườn núi bị lở, bít mất cửa vào.

Theo Vu điền quốc huyền kí bằng tiếng Tây tạng (Li#i-yul lui-bstan-pa) thì vua Vijayavirya từng xây chùa Ngưu đầu sơn

NGƯU ĐẦU SƠN

Chùa Phổ Giác ở núi Ngưu Đầu

N

3566

trên núi Ngưu giác (Glaí-mgo-ri).

Theo phẩm Thập hồi hương trong kinh Hoa nghiêm quyển 32(bản dịch mới) và kinh Đại phương đẳng đại tập (bản dịch Tây tạng), thì núi này nằm ở nước Sớ lạc (Kha-za), điều này có 2 sự lầm lẫn, vì 2 nước Vu điền và Sớ lạc gần nhau.

[X. Thích ca mâu ni Như lai tượng pháp diệt tận kí; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.15; Thích ca phương chí Q.thượng; Chỉ quật dịch thổ tập Q.8; The Life of Buddha by W.W. Rockhill; Ancient Khotan vol.I by A. Stein; Giải thuyết tây vực kí; Vu điền quốc sử].

NGƯU ĐẦU THIÊN VƯƠNG

Cũng gọi Kì viên thiên thần.

Vị thiện thần thủ hộ tinh xá Kì viên ở Ấn độ.

Theo Kì viên ngưu đầu thiên vương duyên khởi chép, thì Ngưu đầu thiên vương là con của Vũ đáp thiên vương nước Phong nhiêu, là Hóa thân của đức Dược sư Như lai, trên đỉnh đầu có 1 đầu bò cao 3 thước và 1 sừng màu đỏ cũng cao 3 thước, vì thế, sau khi lên ngôi, vị này xưng hiệu là Ngưu đầu thiên vương.

Hiện nay, Ngưu đầu thiên vương là vị thần được cúng tế trong đền thờ Kì viên tại Kinh đô (Kyoto), Nhật bản.

NGƯU ĐẦU THIÊN

Cũng gọi Ngưu đầu tông, Ngưu đầu lưu.

Một dòng Thiền ở Trung quốc do Thiền sư Ngưu đầu Pháp dung sáng lập vào đời Đường.

Ban đầu, Pháp dung theo sư Cảnh thuộc tông Tam luận xuất gia, sau sư vào hang đá phía bắc chùa U thê, núi Ngưu đầu tại Giang ninh tu Thiền, cảm được điềm lành 100 con chim ngậm hoa cúng dường.

Vào khoảng năm Trinh quán (627- 649),

ngài Đạo tín, Tổ thứ tư của Thiền tông Trung quốc, nghe danh sư, Tổ đến truyền trao đại pháp cho sư, từ đó tòa pháp của sư rất thịnh, về sau trở thành 1 phái riêng gọi là tông Ngưu đầu.

Môn hạ của sư có các vị: Trí nghiêm, Tuệ phương, Pháp trì, Trí uy và Tuệ trung, gọi chung là Ngưu đầu lục tổ (6 vị Tổ của tông Ngưu đầu).

Môn hạ của Tuệ trung có sư Phật quật Duy tác, kế thừa Duy tác có Vân cư Phổ trí. Môn hạ Trí uy có sư Huyền tổ, kế thừa Huyền tổ có sư Đạo khâm, đều là các bậc thạc đức 1 đời. Sư Đạo khâm rất được vua Đường đại tông ngưỡng mộ, được vua ban hiệu “Quốc Nhất Thiền Sư”.

Môn hạ của Đạo khâm có sư Điều sào Đạo lâm, nổi tiếng trong Thiền lâm về những cơ ngữ đối đáp với thi hào Bạch cư dị.

Tông Ngưu đầu cực thịnh 1 thời vào đời Đường nhưng đến đời Tống trở về sau thì suy vi, không phát triển được nữa.

Trong tác phẩm: Trung quốc truyền tâm địa thiền môn sư tu thừa tập đồ của mình, ngài Tông mật nói (Vạn tực 116, 436 thượng): “Ý chỉ của tông Ngưu đầu là: Thể nhận các pháp như mộng, xưa nay thường vô sự, tâm cảnh vốn vắng lặng, chẳng phải hôm nay mới không. Mê thì chấp trước các pháp thực có, vì thế mới thấy các việc thịnh

NGƯỜI ĐẦU THIÊN VƯƠNG

Núi Ngưu Đầu ở Hòa Điền

N

3567

suy, sang hèn (...) Giả sử có 1 pháp hơn cả Niết bàn thì pháp ấy cũng như mộng như huyền”. Tức tông phong Nguru đầu là: “Ở ngay nơi không mà hiển bày lí tính vi diệu bất không”. Nhưng các sư Nam tông (tức Thiên phái ngài Lục tổ Tuệ năng)chê bai thuyết này. Như ngài Hoàng bá Hi vận phê bình tông Nguru đầu rằng: “Vẫn còn chưa biết đến cái then chốt hướng thượng”.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.4, 9; Tô đình sự uyển Q.1; Ngũ đăng hội nguyên Q.4].

NGƯỜI GIỚI

Giới bò, 1 trong các giới cấm thú kiến. Ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa có kiến chấp sai lầm rằng, người hành động giống như bò là nhân nghiệp sinh lên cõi trời, cho nên giữ giới bò, tức là tu các thứ khổ hạnh như bắt chước bò, theo cách nhắm mắt, cúi đầu, ăn cỏ để mong được sinh thiên.

[X. phẩm Long điều trong kinh Trường a hàm Q.19; luận Đại trí độ Q.22; luận Câu xá Q.16].

NGƯỜI HOÀNG GIA TRÌ

Cũng gọi Nguru vương gia trì.

Phương pháp dùng nước hương nguru hoàng đã được gia trì bằng Đà la ni của Chuẩn đề Quan âm, rồi bôi vào sản môn để cầu cho việc sinh sản được an ổn.

Pháp này bắt nguồn từ kinh Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết chuẩn đề đà la ni.

NGƯỜI TÂN DẬT THU

Anectota Oxniensia

Cũng gọi Nguru tân Đại học dật thu.

Những nguyên điển của Phật giáo bằng tiếng Phạm được Đại học Oxford của nước Anh lần lượt xuất bản từ năm 1881.

Bộ sách này do học giả Max Müller (1823-1920), nhà Tỉ giáo tông giáo học, Ngôn ngữ học người Đức, được sự giúp sức của

ông Nam điều Văn hùng, học giả Nhật bản, hiệu đính và lần lượt xuất bản các kinh nguyên văn tiếng Phạm như: Kinh Kim cương bát nhã, kinh Vô lượng thọ, kinh A di đà, Bát nhã tâm kinh, Tôn thắng đà la ni v.v... Sau đó, các kinh nói trên lại được dịch ra tiếng Anh và xếp vào bộ Đông Phương Thánh Thư. Việc xuất bản loại nguyên điển cùng với bản dịch này đã có ảnh hưởng rất lớn đối với phong trào nghiên cứu Đông phương học ở thế kỉ XIX.

NGƯU TẾ

Lễ tế thần Ma tra la được cử hành vào ngày 12 tháng 10 hàng năm ở chùa Quảng long tại Kinh đô (Kyoto), Nhật bản.

Ngưu tế nguyên là Ma tra la thần phong lưu, vào thời đại Giang hộ được gọi là Ma tra la thần tế lễ. Xét về nguồn gốc, có lẽ tế lễ này đã phát khởi từ Thường hành tam muội đường, vì thần Ma tra la là thần thủ hộ đạo tràng Thường hành tam muội.

Thông thường, cử hành lễ tế này để cầu cho nhân dân được bình an, tiêu trừ tai nạn và dịch bệnh... Trong pháp tế, thần Ma tra la cỡi bò mà đi, vì thế nên gọi Ngưu tế.

NGƯU VƯƠNG

Phạm: Fwabha.

Cũng gọi Siêu quần, Thắng quần.

Hình tượng của bò chúa uy dũng hơn

NGƯU VƯƠNG

Ngưu Tế

N

3568

hết trong loài bò. Ví dụ đức Phật là bậc tối
thắng trong loài người.

[X. chương Nhiếp thụ, kinh Thắng man;
kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Pháp hoa kinh
huyền tán Q.5, phần đầu].

NGƯU VƯƠNG BẢO ẤN

Bùa hộ mệnh do các chùa Phật hoặc đền
thờ thần ở Nhật bản ấn hành.

Tại Nhật bản, vào thời Nại lương, các
nơi như: Nhị nguyệt đường của chùa Đông
đại ở Nara, núi Cao dã ở Kỉ y, Tam sơn ở
Hùng dã, đền Kì viên ở Kyoto v.v... đều có
bản gỗ in hộ phù, nhưng kiểu mẫu thì đều
khác nhau. Ngưu vương bảo ấn của Nhị
nguyệt đường chùa

Đông đại có đề
hàng chữ “Nam
mô Tối thượng
Phật diệt trừ dịch
bệnh, Nam mô Tối
thượng Phật diệt
nguyên mẫn túc”.

[X. Tịch chiếu đường cốc hưởng tập Q.1;
Chân tục Phật sự biên Q.1].

NGƯU XA

Phạm: Go-ratha.

Xe bò, 1 trong 3 loại xe, 1 trong 4 loại
xe.

Phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa nêu 3
loại xe: Xe dê, xe nai và xe bò trắng lớn. Xe
bò ví dụ cho Bồ tát thừa.

(xt. Hỏa Trạch Dụ).

NHA NAM

Một trong những lễ tiết tông giáo của
dân tộc Thái ở vùng Tây song bản nạp thuộc
tỉnh Vân nam, Trung quốc.

Nha nam là dịch âm từ tiếng Thái, Hán
dịch là Trích thủy(nước giọt xuống). Vào
những dịp như: Phật đản, giải hạ, tế thần
trại, tế quỷ thần, cúng cô hồn, dựng trại,

làm nhà mới... lúc các vị sư bắt đầu hoặc khi kết thúc thời tụng kinh chú nguyện, thì lấy nước sạch đựng trong bình sành, rưới trên đất để bày tỏ lòng chí thành thanh tịnh chiêm bái Phật, cúng tế thần linh cầu xin chứng giám, phù hộ cho được an Khang hạnh phúc.

NHA TỰ

Chỉ cho chữ (hùô), là chữ chủng tử của bồ tát Kim cương nha trong hội Thành thân của Mật giáo.

Chữ Hùô có nghĩa là phá dẹp, làm cho người khác sợ hãi. Hùô cũng có nghĩa là ăn nuốt, khùng bố người khác, vì thế gọi Hùô là Nha tự (chữ răng).

(xt. Kim Cương Nha Bồ Tát).

NHA

..

Cũng gọi Xà, Xã, Nhã, Tha, Ta, Nặc.

Chỉ cho chữ (ja), là 1 trong 50, 1 trong 42 chữ cái Tất đàm.

Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đỉnh (Đại 18, 338 hạ) nói: “Chữ Nha, nghĩa là tất cả pháp sinh bất khả đắc”.

Luận Đại trí độ quyển 48 (Đại 25, 407 hạ) nói: “Chữ Xà, nghĩa là vào các pháp sinh bất khả đắc”. Hoặc nói (Đại 25, 408 hạ): “Nếu nghe xưng chữ Xà thì biết ngay các pháp sinh lão bất khả đắc (chẳng thực sinh lão)”.

Chữ Xà đề xà la (Phạm: Jàtija rà), Hán dịch là Sinh lão (sống, già). Trong đó, Xà đề nghĩa là sinh, Xà la nghĩa là lão, cả 2 đều bắt đầu bằng chữ Nha (ja), vì thế mà có thuyết trên.

Nhưng kinh Đại bát nê hoàn quyển 5

NHA

Ngu Vương Bảo Ấn ở Hùng Dã

N

3569

lại nêu ra nghĩa “thiên” (Phạm:Jvala?), còn kinh Hoa nghiêm quyển 76 (bản dịch mới) thì nêu nghĩa “Vào biển thế gian thanh tịnh”.

[X. kinh Quang tán bát nhã Q.7; kinh Phóng quang bát nhã Q.4; kinh Đại bát nhã Q.53].

NHẠ DA

.....

Phạm:Jayà.

Cũng gọi Thệ da, Xả da, Giả da, Bán giả da.

Hán dịch; Thắng.

Vị tôn ngồi bên phải Đồng mẫu lưu, phía dưới Phi giả da, trong viện Văn thù trên Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo, là quyển thuộc của bồ tát Văn thù, 1 trong 4 chị em Thiên nữ.

Về hình tượng của vị tôn này, có nhiều thuyết khác nhau, hoặc dựng bàn tay hướng về phía trước, ngón trở, ngón giữa, ngón vô danh co lại, giữa ngón trở và ngón giữa có kẹp 1 mũi tên. Hoặc có thuyết cho rằng tay phải cầm cây mâu mũi nhọn, tay trái nắm lại ngửa lên, ngón trở, ngón giữa duỗi thẳng để ở cạnh hông. Chủng tử là (ka), hình Tam muội da là cây gậy. Mật hiệu là Kim cương, biểu thị Thường ba la mật.

Trong Ngoại

kim cương bộ

thuộc Mạn đồ la

Thai tạng giới; thì

vị Thiên nữ này là

vợ của Nhật thiên,

ngồi ở phía bên

phải của Nhật

thiên. Còn trong

Mạn đồ la kinh Lí

thú, đoạn 4 chị em

Thiên nữ, thì Nhạ da ngồi ở phía trước trời

Đô mâu lô, biểu trưng Thường ba la mật.
[X. Lí thú thích Q.hạ; Đại nhật kinh số
Q.5, Q.16; Chư thuyết bất đồng kí Q.5; Thai
tạng giới thất tập Q.hạ].

NHÃ

..

Cũng gọi Nhuông, Nương, Nhạ.
Chỉ cho chữ (jĩa) trong 42 chữ cái
Tất đàm. Chữ này biểu thị các pháp trí bất
khả đắc.

Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển
76 (Đại 10, 418 trung) nói: “Khi xướng chữ
Nương, thì vào cửa Bát nhã ba la mật, là cửa
trí tuệ thể gian”. Đó là nghĩa trí, vì chữjĩa
ở đây là từ chữ Phạmjīanamà ra.

[X. phẩm Quán trong kinh Quang tán
bát nhã Q.7; phẩm Đà lân ni trong kinh
Phóng quang bát nhã Q.4; phẩm Phổ hiền
hành nguyện trong kinh Hoa nghiêm Q.31;
luận Đại trí độ Q.48].

NHÃ LA NGHIÊM (?-?)

.....

Cao tăng nước ngoài đến Trung quốc
dịch kinh vào đời Tây Tấn.

Lời ghi ở phía sau bộ kinh Hữu thời phi
thời (Đại 55, 501 trung) nói: “Pháp sư Nhã
la nghiêm người nước ngoài, tay cầm bản
tiếng Phạm đọc dịch ra tiếng Hán, có đạo
nhân người Lương châu trong thành Vu điền
ghi chép lại”.

NHÃ LỢI AN NHÂN

.....

Người Nhã lợi an (Aryans), một chủng
tộc Ấn Âu sống ở vùng Trung á, có thân
hình cao lớn, mặt vuông, râu rậm, mũi thon
cao, mắt đen.

Khoảng 2000 năm trước Tây lịch, dân
tộc Aryans di chuyển theo 2 hướng đông,
tây. Nhánh hướng tây đi sang phía bắc Hi
lạp, Ý đại lợi, trở thành thủy tổ của dân Âu
châu. Hướng đông chia thành 2 chi, 1 chi đi
vào Ba tư thành giống dân Irq, 1 chi xâm

NHÃ LỢI AN NHÂN

Nhà da
Thai tạng giới Mạn đồ la

N

3570

nhập và định cư ở vùng Ngũ hà (Phạm: Pañjáb) thượng du sông Ấn độ (Indus), tiêu diệt nền văn minh Ấn độ địa phương mà sáng lập văn hóa Ấn độ thuộc hệ Aryan. Các học giả gọi giống người này là Ấn độ Nhã lợi an nhân (Indo-Aryans).

Người Ấn độ Nhã lợi an sùng bái nhiều thần tự nhiên, kinh điển đầu tiên đại biểu cho nền văn hóa mới được hình thành ở địa phương Ngũ hà là kinh Phệ đà, Thánh điển căn bản của Bà la môn giáo. Phệ đà được chia làm 4 phần, trong đó, phần thu chép những bài ca tán tụng các thần là Lê câu phệ đà (Phạm: Fg-veda), là phần được biên soạn sớm nhất trong 4 kinh Phệ đà. Sau đó, người Nhã lợi an lại di chuyển đến vùng đồng bằng màu mỡ giữa khoảng sông Hằng (Phạm: Gaigà) và sông Diêm mâu na (Phạm: Yamunà), ở đây, họ xác lập chế độ Bốn giai cấp: Bà la môn(giáo sĩ), Sát đế lợi(vua chúa), Phệ xá(dân thường) và Thủ đà la(nô lệ).

Đến khoảng 1000-800 năm trước Tây lịch thì Phạm thu (Phạm: Bràhmaja, sách chú thích kinh Phệ đà gốc) được biên soạn thành. Niên đại thành lập 3 Phệ đà kia cũng được coi là cùng thời kì này. Về sau, người Ấn độ Nhã lợi an dần dần lại tiến tới vùng trung du sông Hằng về phía đông, ở đây, họ kết hôn với dân địa phương mà sản sinh ra 1 giống hỗn huyết, sử dụng thứ tục ngữ Prakrit biến hóa từ ngữ hệ Nhã lợi an và lâu dần quên mất tông giáo và tập quán Phệ đà truyền thống.

Có thuyết cho rằng việc người Nhã lợi an dời đến định cư ở lưu vực sông Hằng tại Ấn độ diễn ra 2 lần: Lớp người đến lần đầu kết hôn với dân địa phương, còn những người đến lần thứ 2 thì tiến vào vùng Câu lô (Phạm: Kuru), Phan ca lạp (Phạm:

Pañcàla) và vẫn giữ huyết thống thuần chủng, đánh đuổi dân địa phương đi các nơi khác. Đến thời đại đức Thích tôn, những người dời đến lần đầu vẫn duy trì chủ nghĩa Bà la môn tối thượng, còn những người di cư lần thứ 2 thì ở các vùng Kiêu tát la (Phạm:Kozala), Ma kiệt đà (Phạm:Magadha)... hình thành các quốc gia mới, không tôn trọng giáo quyền Bà la môn, lấy vua làm người chỉ đạo tư tưởng văn hóa. Đức Thích tôn vốn xuất thân từ vương thất dòng Thích ca của 1 nước nhỏ lệ thuộc nước Kiêu tát la, sau khi thành Phật, Ngài chủ trương thủ tiêu chế độ xã hội 4 giai cấp, tất cả mọi người, không phân biệt dòng họ, hoàn cảnh xuất thân, đều được gia nhập giáo đoàn của Ngài.

[X. Ấn độ Phật giáo sử khái thuyết (Đại hòa dịch); Thế giới Phật giáo thông sử thượng sách (Thánh nghiêm); Ấn độ sử cương yếu (Lí chí thuần); Ấn độ Phật giáo tư tưởng thể hệ luận sử (Hoàng công vĩ)].
(xt. Tứ Tính).

NHÃ LỢI AN TÔNG GIÁO

Chỉ cho cộng đồng tông giáo của các dân tộc thuộc ngữ hệ Ấn Âu. Đây là khái niệm giả thiết của nhà ngôn ngữ học người Anh ở thế kỉ XIX là ông Max Müller (1823-1900).

Ông Max Müller căn cứ vào từ A lợi nhã (Phạm:Àrya, hàm ý là Thánh nhân, cao quý) được nói đến trong các sách vở xưa của Ấn độ mà gọi ngữ hệ Ấn Âu là Nhã lợi an (Aryan), đồng thời, giả thiết rằng tổ tiên của các cộng đồng dân tộc thuộc ngữ hệ Ấn Âu là người Nhã lợi an. Ông nghiên cứu và so sánh các sách Lê câu phệ đà (Phạm:Fg-veda) của Ấn độ, A phàm sĩ pháp (Avesta) của Ba tư và các điển tịch của Hi Lạp cổ đại, lại đem đối chiếu với các loại hiện vật khảo cổ mới phát hiện được, rồi suy đoán rằng tông giáo của các dân tộc thuộc ngữ hệ Ấn Âu đều bắt đầu từ tông

giáo nguyên thủy của 1 cộng đồng, tức là
NHÃ LỢI AN TÔNG GIÁO

N

3571

Nhã lợi an tông giáo. Max Müller cho rằng tông giáo này lấy thần Thương thiên (trời xanh) làm trung tâm, tiếng Phạm gọi vị thần này là Dyaus pità, tiếng Hi Lạp gọi là Zeus, tiếng La tinh gọi là Jupiter, tiếng Teutons gọi là Tiu... đều từ cùng 1 vị thần tối cao mà biến hình và dưới những tên gọi khác nhau. Gần đây, thuyết này được ông Georges Dumézil, Giáo sư Ti giáo ngôn ngữ học tại học viện Paris ở Pháp thừa nhận, đồng thời nêu ra 2 đặc điểm của tông giáo Nhã lợi an.

1. Xã hội được chia làm 3 đẳng cấp: Tế tư, Vũ sĩ và Nông dân. Ba đẳng cấp này phản ánh tư tưởng 3 công năng của 3 vị chủ thần.

2. Trong thế giới thần linh tồn tại 2 khuynh hướng đối lập: Ánh sáng và bóng tối, trật tự và hỗn loạn, thiện và ác, lợi và hại v.v...

Duy có điều là thuyết này cho đến nay vẫn chưa được nhiều người chấp nhận.

NHÃ NA BẠT ĐÀ LA (?-?)

Cũng gọi Trí hiền.

Cao tăng người nước Ha lãng vùng Nam hải, dịch kinh vào đầu đời Đường.

Sư thông suốt Tam tạng, hiểu rộng Nhị thừa. Ngài Hội ninh của Trung quốc muốn sang Ấn độ, trên đường qua nước Ha lãng thì gặp sư, ngài Hội ninh bèn lưu lại cùng sư phiên dịch kinh Đại bát niết bàn hậu phần 2 quyển rồi gửi về Giao châu.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9].

NHẠC

Dùng nhạc khí tấu lên âm khúc. Có 3 loại: Thanh nhạc, Khí nhạc, Vũ nhạc. Nhạc được đề cập đến trong kinh phần nhiều là chỉ cho nhạc khí.

Phẩm Phương tiện, kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 9 thượng) nói: “Nếu sai người tấu nhạc thì đánh trống, thổi tù và, ống tiêu,

ống sáo, gảy đàn cầm, đàn tì bà, đàn không hầu, xoa nạo, đồng bạt... những âm thanh màu nhiệm phát ra từ các nhạc khí ấy đều đem cúng dường, hoặc đem tâm hoan hỷ ca tụng khen ngợi đức của Phật, dù chỉ 1 âm thanh nhỏ, tất cả đều đã thành Phật đạo”.

Cứ theo chương thứ nhất trong kinh Lăng già (Laikavatara sutra) bản tiếng Phạm, thì Ấn độ có tất cả âm, gồm: Cự lục (Saharwya), Thần tiên khúc (Fwabha), Trì địa điệu (Gandhara), Minh ý (Dhāvata), Cận văn (Niwāda), Trung lệnh (Madhyama) và Kê thi ca (Kaizika). Cũng có chỗ dùng Đăng ngũ (Phạm: Paicama) thay cho Kê thi ca.

Tại Trung quốc, Ngũ thanh và Bát âm được dùng làm nhạc. Ngũ thanh là 5 âm giai: Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ. Bát âm là 8 thứ tiếng về âm nhạc như: Sanh (tiếng sênh), Thổ (tiếng trống đất), Cách (tiếng trống da), Mộc (tiếng mõ gỗ), Thạch (tiếng khánh đá), Kim (tiếng chuông đồng), Ti (tiếng dây đàn) và Trúc (tiếng ống sáo tre).

Về sau, khi nhạc từ các nước Ấn độ, Tây vực... được truyền đến Trung quốc thì Ngũ thanh lại thêm Biên cung và Biên chủy mà trở thành Thất thanh, đồng thời, các chủng loại nhạc khí cũng có nhiều hơn.

Phật giáo cấm chỉ việc dùng lời ca, tiếng nhạc, điệu múa làm mục đích vui chơi.

Kinh Thiện sinh trong Trường a hàm quyển 11 có liệt kê 6 lỗi về kỹ nhạc; kinh Tăng nhất a hàm quyển 38 lấy việc cấm đàn hát làm 1 pháp trong giới Bát quan trai; luật Ngũ phần quyển 26 cấm tử khuru không được múa hát để cúng dường tháp. Nhưng, Pháp hoa kinh huyền tán quyển 4, phần cuối (Đại 34, 727 trung) chép: “Kinh Phát bồ đề tâm nói: Không nên đem âm nhạc, nữ sắc cho người, vì các thứ đó sẽ làm loạn tâm chúng sinh. Nhưng nếu đem cúng dường Phật thì không sai trái, như việc cúng

NHÃ NA BẠT ĐÀ LA

N

3572

dường âm nhạc trong Kim tạng”.

[X. Phát bồ đề tâm kinh luận Q.thượng;
Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết Q.4,
phần 3; Tiền Hán thư Q.21, hạ; Tùy thư
Q.14]. (xt. Phật Khúc).

NHẠC THIÊN

Phạm: Apsara.

Cũng gọi Phi thiên.

Loài hữu tình ở cõi trời, bay đi trong hư
không, chuyên tấu nhạc và rải hoa.

Nhạc thiên thường sống trong cảnh giới
vui sướng, nhưng cũng có cái khổ về ngũ
suy. Ở phía tây Ngoại viện Thai tạng giới
của Mật giáo cũng có Nhạc thiên, là quyến
thuộc của Phong thiên. Tên tiếng Phạm của
Nhạc thiên trong Mật giáo là Vādya devatā.
Vādya nghĩa là nhạc khí, âm nhạc; Devatā
nghĩa là thần, vì thế Vādya devatā được
dịch là Nhạc thiên. Trong kinh chép ấn
tượng và chân ngôn của Nhạc thiên tức là
ấn tượng và chân ngôn của Nhạc thần Càn
thát bà, bởi vậy, xưa nay đều coi Nhạc thiên
là cùng thể với Càn thất bà.

[X. điều Trường can tự Phật tượng trong
Pháp uyển châu lâm Q.13].

NHAI PHƯỜNG HÓA CHỦ

Gọi tắt: Nhai phường, Hóa chủ.

Chức vụ trong Thiên lâm có trách nhiệm
đi vào làng xóm, phổ phường khuyến hóa
tín đồ cúng dường tài vật cho Tam bảo.

[X. văn Qui kính trong Thiên uyển thanh
qui Q.8].

NHAM ĐÀU TỨ TÀNG PHONG

.....

Bốn tiêu chuẩn được sử dụng để kiểm
nghiệm cảnh giới tu hành theo hai phương
diện Sự và Lí do Thiên sư Nham đầu Toàn
khoát (828-887) đặt ra.

Sự là thế giới hiện tượng sai biệt, có hình
tượng, có giới hạn; còn Lí là thế giới bản

thể, chân thực, bình đẳng, trong đó muôn vật đều viên dung vô ngại.

Bốn tiêu chuẩn ấy là:

1. Tụ sự tàng phong: Kiểm xét cảnh giới sự tướng sai biệt.
2. Tụ lí tàng phong: Kiểm xét cảnh giới nhất như viên dung.
3. Nhập tụ tàng phong: Kiểm xét cảnh giới gồm đủ cả Sự và Lí.
4. Xuất tụ tàng phong: Kiểm xét cảnh giới dứt bật Sự và Lí đối đãi.

Nhân thiên nhãn mục quyển 6 (Vạn tục 113, 444 thượng) nói: “Bốn tàng phong là do sự đặt ra. Nghĩa là tụ sự thì toàn là sự, mà tụ lí thì toàn là lí; nhập tụ thì lí và sự đều đầy đủ, mà xuất tụ lí và sự đều dứt bật”.

NHAM HỘ QUAN ÂM

Bồ tát Quan âm thường tĩnh tọa trong hang núi nên gọi là Nham hộ Quan âm, là 1 trong 33 hóa thân

Quan âm.

Trong các hang núi thường có các loài rắn, rết, bò cạp nhả ra khí độc hại, nếu niệm danh hiệu bồ tát Nham hộ Quan âm thì những khí độc ấy sẽ tiêu tan hết.

[X. phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa Q.7; Phật tượng đồ vậng Q.2]. (xt. Tam Thập Tam Quan Âm).

NHAM TỈNH ĐẠI TUÊ (1891-1971)

.....

Học giả Phật giáo Nhật bản. Năm 1918,

Nham Hộ Quan Âm

NHAM TỈNH ĐẠI TUÊ

N

3573

ông tốt nghiệp tại Đại học Đế quốc ở Đông kinh. Sau đó, ông từng là Giáo sư của các Đại học Đông kinh, Đại học Đại cốc, Đại học Đông dương... Ông chuyên nghiên cứu về mối quan hệ giữa dân tộc Mông cổ và Lạt ma giáo.

Ông có các tác phẩm: Tây tạng Ấn độ văn hóa, Nhật chi Phật giáo sử luận khảo.

NHAM TÒA

.....

Tục gọi: Bàn thạch tòa.

Tòa ngồi của Phật và Bồ tát có hình dáng giống như tảng đá bằng phẳng tượng trưng cho sự an trụ bất động. Như tòa sen của bồ tát Mã đầu Quan âm và tòa bảo thạch của Bất động minh vương trong Mật giáo.

[X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh số Q.5].

NHAN DIÊN CHI (384-456)

.....

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào thời Lưu Tống, người Lâm nghi, Lang gia (nay là huyện Lâm nghi, tỉnh Sơn đông), tự là Diên niên.

Thủa nhỏ, ông mồ côi cha mẹ, sống trong cảnh nghèo khổ, nhưng rất chăm học, có tài văn chương, nổi tiếng ngang với Tạ linh vận.

Tính tình ông chân thật, thẳng thắn, thích uống rượu và ca hát, nên người đời gọi ông là Nhan bư.

Sau khi nhà Đông Tấn mất, ông ra làm quan dưới triều Lưu Tống, được 2 vua Vũ đế và Văn đế hậu đãi. Ông từng giữ các chức Trung thư lang, Thái thú huyện Vĩnh gia... Sau ông trở thành 1 văn nhân hoạt động tích cực trong cung đình. Về già, ông được phong chức Kim tử Quang lộc đại phu.

Ông vốn kính thờ Phật pháp, thông suốt kinh luận.

Vào năm Nguyên gia thứ 10 (433) đời vua Văn đế, Hà thừa thiên soạn luận Đạt tính, chủ trương hình hài tan rã thì tinh thần cũng tiêu diệt, để phụ họa với luận Bạch hắc của sa môn Tuệ lâm. Nhan diên chi bèn đứng trên lập trường của Phật giáo soạn 1 thiên “Thích Hà hành dương đạt tính luận” để bác bỏ luận điệu của Hà thừa thiên.

Năm Hiếu kiến thứ 3 (456) đời vua Hiếu vũ đế ông mất, thọ 73 tuổi.

[X. Phật tổ thông kỉ Q.36; Tuệ nghiêm truyện trong Lương cao tăng truyện Q.7; Hoằng minh tập Q.4].

NHAN THỊ GIA HUẤN

Tác phẩm, 2 quyển, (sau chia làm 7 quyển), do ông Nhan chi thôi (531-590) soạn vào thời Nam Bắc triều và được biên tập lại vào khoảng năm Nhân thọ (601-604) đời vua Văn đế nhà Tùy.

Đây là 1 tập văn mang nội dung dạy dỗ con cháu, gồm 20 thiên với các mục: Sinh hoạt, học vấn, văn học, đạo đức, dưỡng sinh, ngôn ngữ và các nghề nghiệp trong gia đình. Ông đã căn cứ vào sự thể nghiệm của chính mình để dạy cho con cháu về cách lập thân, tề gia, chỉ rõ và sửa đổi những sai lầm của xã hội.

Trong đó, thiên Qui tâm nêu lên ngũ thường là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín của Nho giáo và 5 giới căn bản là không giết hại, không trộm cắp, không gian dâm, không nói dối, không uống rượu của Phật giáo, mà ông cho rằng cả 2 đều giống nhau. Ý ông muốn điều hòa pháp thế tục và pháp xuất gia bằng cách dung hợp nghĩa tinh túy của Nho giáo và Phật giáo.

Nhan chi thôi tên là Giới, tự là Hạnh, người Lâm nghi. Lúc đầu, ông làm quan cho nhà Tiêu Lương thuộc Nam triều, sau chuyển làm quan dưới các triều Bắc Tề, Bắc Chu. Đến đầu đời Tùy, ông được triệu

NHAN THỊ GIA HUẤN

N

3574

ra làm Học sĩ. Ông rất kính tin Phật pháp, thông suốt các kinh luận, thường cùng với các bậc cao tăng bàn luận về yếu chỉ sâu xa của Phật pháp.

[X. Đường Hộ pháp sa môn Pháp lâm biệt truyện Q.hạ; Quảng hoằng minh tập Q.3, 26].

NHÀN BÁT NHÀN

... ..

Chỉ cho 2 cảnh giới nhàn và bất nhàn.

Nhàn cũng gọi là Hữu hạ....., tức là nơi an ổn để tu hành đạo Phật, như trong cõi người. Còn Bất nhàn cũng gọi là Vô nhàn, Vô hạ, tức là nơi bất an, khó có thể tu hành đạo Phật, tức chỉ cho 8 chỗ khổ nạn là: Địa ngục, ngã quỷ, súc sinh, Trường thọ thiên, Bắc câu lư châu, mù điếc câm ngọng, mưu trí thế gian, sinh ra trước Phật và sau Phật. Tám nơi này do nghiệp lực chiêu cảm, hoặc khổ quá, hoặc sướng quá, nên không dễ tu hành.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Thuyết vô cấu xung Q.2; Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Tuệ viễn); Tuệ lâm âm nghĩa Q.18]. (xt. Bát Nạn).

NHÀN CÚNG DƯỠNG

Chỉ cho sự cúng dường với tâm ích kỉ, tức là chỉ mong cầu phúc báo cho riêng mình.

NHÀN TRẦN CẢNH

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chỉ cho những điều kiện ngoại tại vô nghĩa, vô giá trị, đặc biệt chỉ cho văn tự, ngôn ngữ bông lông, không chuyên chở 1 nội dung nào.

Chữ “cảnh” trong Trần cảnh là chỉ cho 6 cảnh(sắc thanh hương vị xúc pháp), đối tượng của 6 căn(mắt tai mũi lưỡi thân ý), vì chúng có tính chất làm cho tâm con người ô nhiễm nên gọi là Trần cảnh (cảnh bụi

bạm). Văn tự nói trên được phối hợp với Sắc trần cảnh, ngôn ngữ phối với Thanh trần cảnh.

Phần dạy chúng trong Lâm tế lục (Đại 47, 499 thượng) nói: “Nhu người học đạo ngày nay cần phải tự tin, chớ tìm cầu bên ngoài, tất cả các nhàn trần cảnh đều không thể phân biệt được tà chính, nếu như có Phật có Tổ đều là công việc trong giáo môn”.

NHẠN ĐƯỜNG

Cũng gọi Nhạn vũ.

Chỉ cho ngôi Tinh xá của đức Phật được xây cất trong khu rừng ở nước Tì xá li thuộc Ấn độ đời xưa. Vì kiêu dáng của ngôi Tinh xá giống như con chim nhạn, nên gọi là Nhạn đường. Về sau, Nhạn đường được dùng để chỉ cho chùa Phật.

[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.10; Thích thị yếu lâm Q.thượng].

NHẠN HÀNG

Cũng gọi Nhạn lập.

Bầy chim nhạn đậu thẳng hàng, ví dụ chúng tăng đi thành hàng tề chỉnh.

Chim nhạn đậu có hàng dọc, hàng ngang khác nhau. Khi vị Trụ trì lên giảng đường thuyết pháp, chúng tăng trong chùa đứng trước tòa pháp xếp thành 2 hàng đông và tây, gọi là Nhạn hàng trắc lập.

Điều Vị hành giả phổ thuyết, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển thượng (Đại 48, 1122 thượng) nói: “Vị Tham đầu sắp xếp chúng tăng đứng thành hàng thẳng(nhạn lập), cắm hương xong, lạy 3 lạy rồi lui ra, chia thành hai hàng đứng tề chỉnh(nhạn lập)ở phía sau Đông tự và Tây tự”.

NHẠN HÀNG

N

3575

Ngoài ra, chúng tăng đứng xếp hàng nghiêm chỉnh trước Phật gọi là Nhạn hàng ban.

[X. Tục cao tăng truyện Q.22; Thượng đường trong Thiền uyển thanh qui Q.2; môn Lễ tắc trong Thiền lâm tượng khí tiên].

NHẠN MÔN

I. Nhạn Môn.

Chỉ cho Phật môn, vì đức Phật được tôn xưng là Nhạn vương, nên Phật môn cũng được gọi là Nhạn môn.

II. Nhạn Môn (476-?).

Tôn hiệu của ngài Đàm loan, cao tăng Trung quốc thuộc tông Tịnh độ sống vào thời Bắc Ngụy, Sơ tổ tông Tịnh độ Trung quốc và được tôn làm Tổ thứ 3 của Tịnh độ chân tông Nhật bản. Vì sinh quán của ngài ở Nhạn môn thuộc Tứ châu (nay là huyện Đại, tỉnh Sơn tây) nên có tôn hiệu này.

(xt. Đàm Loan).

NHẠN THÁP

I. Nhạn Tháp.

Phạm: Haôsa-stùpa.

Cũng gọi Cẩng sa tháp.

Tòa tháp ở phía trước chùa Đông phong, hang núi Đê thích (Phạm: Indrazailaguhà) nước Ma yết đà, Ấn độ đời xưa.

Chúng tăng ở chùa này theo Tiểu thừa, ăn tịnh nhục, Bồ tát muốn dắt dẫn chuyển hóa họ, bèn hóa thân làm chim nhạn (Phạm: Haôsa) từ trên không rơi xuống chết trước mặt 1 vị tăng; chúng tăng thấy thế vừa thẹn vừa sợ, liền xây linh tháp chôn cất, gọi là Nhạn tháp.

II. Nhạn Tháp.

Cũng gọi Đại nhạn tháp.

Ngôi tháp ở chùa Đại từ ân, thành Tây an, do ngài Huyền trang xây dựng vào năm Vĩnh huy thứ 3 (652) đời Đường, phỏng theo

kiểu tháp Nhạn ở chùa Đông phong bên
Án độ, cho nên gọi là Nhạn tháp.
(xt. Đại Nhạn Tháp, Tiểu Nhạn Tháp).

III. Nhạn Tháp.

Cũng gọi Tiểu nhạn tháp.

Ngôi tháp ở chùa Đại tiền phúc, ngoài
cửa Vĩnh ninh, thành Tây an, được kiến
thiết vào khoảng năm Cảnh long đời
Đường.

[X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư
truyện Q.3; Trường an chí Q.8; Loại tự
danh vật khảo Q.27; Trường an sử tích chí
nghiên cứu]. (xt. Đại Nhạn Tháp, Tiểu
Nhạn Tháp).

NHẠN THƯ

Sự tích chim nhạn đưa thư, 1 trong
những truyện bản sinh về đức Phật.
Cứ theo phẩm Ác hữu trong kinh Đại
phương tiện Phật báo ân quyển 4, thừa
xưa, vua nước Ba la nại là Ma ha la xà có
2 người con, người anh tên Thiện hữu,
người em tên Ác hữu. Người anh muốn
đi tìm hạt châu Như ý để cứu giúp nhân
dân trong nước, liền cùng với em ra biển,
anh được châu, em vì ghen tị mà chọc mắt
anh cho mù rồi cướp lấy châu trở về, nói
dối là anh đã chết chìm ngoài biển. Sau
khi nghe tin, cha mẹ than khóc không thôi.
Còn Thiện hữu sau khi lành vết thương,
mắt sáng lại, cư ngụ tại nước Lợi sư bạt.
Một hôm, bỗng thấy con chim nhạn trắng
nuôi ở trong cung ngày trước, trên cổ có
buộc bức thư của mẹ, bay đến kêu vang,
Thiện hữu liền viết thư kể rõ sự thực, gửi
nhạn đem về. Vua và Hoàng hậu xem thư
xong, liền sai người đi đón Thiện hữu về
nước.

Ác hữu thời ấy chính là tiền thân của
Đề bà đạt đa, còn Thiện hữu tức là tiền
thân của đức Phật.

NHẠN THƯ

N

3576

NHÃN

..

Phạm: Cakwus.

Cơ quan cảm giác thuộc về thị giác, hoặc chỉ cho cơ năng nhận thức của thị giác.

Đối với cách phân loại Nhãn, có nhiều thuyết:

A. Tam nhãn:

Theo luận Du già sư địa quyển 14 thì

Tam nhãn là:

1. Nhục nhãn: Chỉ có thể thấy vật chất (sắc) có hình tướng.

2. Thiên nhãn: Có khả năng thấy được cả vật chất (sắc) không hiển rõ.

3. Tuệ nhãn, cũng gọi Thánh tuệ nhãn.

Có năng lực nhìn thấu tất cả nguyên lí về vật chất và tinh thần.

B. Ngũ Nhãn:

Theo luận Đại trí độ quyển 33, thì Ngũ nhãn là:

1. Nhục nhãn: Những vật chất bị ngăn che thì nhục nhãn không thấy được.

2. Thiên nhãn: Có khả năng thấy được các giả tướng do nhân duyên tạo thành, nhưng không thấy được thực tướng.

3. Tuệ nhãn: Có năng lực thấy được lí “không”, nhưng đối với người khác thì không có lợi ích gì.

4. Pháp nhãn: Có năng lực giúp người khác đến giác ngộ, nhưng không biết có đạo phương tiện.

5. Phật nhãn: Có năng lực thấy biết tất cả.

Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển

20, phần cuối, thì phàm phu có được nhục nhãn và thiên nhãn. Hàng nhị thừa tu quán pháp, nếu nói theo sự chứng nhập cảnh giới giác ngộ thì có pháp nhãn, nhục nhãn và thiên nhãn; nếu nói theo tác dụng giác ngộ thì có tuệ nhãn, nhục nhãn và thiên nhãn.

Hàng Bồ tát, nếu nói theo nhập bồ đề thì có tuệ nhãn, nhục nhãn và thiên nhãn; nếu nói theo tác dụng của bồ đề thì có pháp nhãn, nhục nhãn và thiên nhãn. Còn Phật thì có đủ cả 5 nhãn.

Còn tông Thiên thai thì cho rằng, Bồ tát ở Nhân vị có đủ 4 nhãn trước, khi đến Quả vị(Giác vị)mới được Phật nhãn. Tuy nhiên, về ý nghĩa của Ngũ nhãn thì trong 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên đều có sự giải thích khác nhau. Mật giáo do đứng trên lập trường bình đẳng nên cho rằng Ngũ nhãn như nhau, nhưng đặc biệt trọng Phật nhãn và nhân cách hóa thành các đấng Phật nhãn.

Ngoài ra, còn có thuyết Thập nhãn, tức là: Nhục nhãn, Thiên nhãn, Tuệ nhãn (Thánh tuệ nhãn), Pháp nhãn, Phật nhãn (Phật chính giác nhãn), Trí nhãn(Trí tuệ nhãn), Minh nhãn(Quang minh nhãn), Xuất sinh tử nhãn(Đạo lợi nhãn), Vô ngại nhãn (Vô vi nhãn) và Phổ nhãn(Nhất thiết trí nhãn).

NHÃN CĂN

Phạm: Cakwur-indriya.

Pàli: Cakkhundriya.

Hán âm: Chước sô.

Gọi tắt: Nhãn.

Con mắt, chỗ nương tựa của thức mắt, có khả năng thấy các cảnh sắc không bị ngăn che, là 1 trong 5 hay 6 căn, 1 trong 12 xứ, 1 trong 18 giới.

Thông thường gọi Nhãn căn là chỉ cho con mắt, nhưng theo các kinh, luận như Đại tì bà sa thì Nhãn căn được chia làm 2 loại:

1. Phù trần căn(được cấu tạo bằng gân, thịt).
2. Thắng nghĩa căn(tức thần kinh thị giác).

Trong đó, Phù trần căn lấy sắc, hương, vị, xúc làm thể, là bộ phận mắt thường có thể thấy được; còn Thắng nghĩa căn thì lấy

NHÃN CĂN

N

3577

tịnh sắc(cái tinh túy nhất của 4 đại chủng)
làm thể, là bộ phận mắt thường không thể
thấy được.

Về vấn đề khi mắt thấy sắc thì thức mắt
(nhãn thức) thấy hay căn mắt(nhãn căn=
mắt thịt) thấy, xưa nay có 4 thuyết, đó là:

1. Căn kiến: Căn thấy. Nghĩa là căn mắt
thấy sắc(đối tượng), còn thức mắt thì chỉ có
thể phân biệt rõ các sắc do căn mắt đã thấy.

Lí do: Thức là cái không bị chướng ngại, vậy
tại sao không thấy được những vật bên ngoài
bức tường ngăn che? Điều này chứng minh
thức mắt không thể thấy sắc. Còn Căn là
cái có chướng ngại, bởi thế không thể thấy
được những vật bị ngăn che.

Tóm lại, căn mắt thấy sắc chứ không phải
thức mắt thấy sắc. Đây là thuyết của ngài
Thê hữu và được luận Đại tì bà sa công nhận.

2. Thức kiến: Thức thấy. Nghĩa là, nếu
cho rằng thức có thể thấy sắc, thì đáng lẽ
thức phải có tướng thấy, nhưng thức không
có tướng thấy, cho nên chủ trương thức thấy
sắc là không hợp lí. Đây là thuyết của ngài
Pháp cú.

3. Căn thức tương ứng chi tuệ kiến:

Căn và thức ứng nhau sinh ra tuệ thấy. Nghĩa
là, nếu cho rằng căn và thức ứng nhau mà
sinh ra tuệ thấy sắc, thì căn tai và thức tai
ứng nhau sinh ra tuệ, cũng nghe được tiếng,
nhưng tuệ không có tướng nghe, cho nên
chủ trương tuệ thấy là không hợp lí.

4. Căn thức hòa hợp kiến: Căn và thức
hòa hợp mà thấy sắc. Nếu cho rằng căn và
thức hòa hợp mà thấy sắc, thì lẽ ra phải
thường thấy sắc, vì không lúc nào mà căn và
thức không hòa hợp, cho nên chủ trương
này không hợp lí.

Trong 4 thuyết trên, như đã nói, luận
Đại tì bà sa chỉ thừa nhận thuyết “Căn kiến”
mà bác bỏ 3 thuyết còn lại, cho là không

hợp lí. Đối với vấn đề này, quan điểm của Phật giáo Đại thừa thì thế nào?

Duy thức Đại thừa chủ trương Căn và Thức hòa hợp mà thấy (căn+ thức= thấy).

Bởi vì tông Duy thức cho rằng tất cả pháp đều do thức A lại da thứ 8 biến hiện ra.

[X. kinh Tạp a hàm Q.13; luận Đại tì bà sa Q.13; luận Câu xá Q.2; luận Đại trí độ Q.33; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3, phần đầu]. (xt. Nhãn, Nhãn Thức).

NHÃN DƯỢC

.....

Thuốc bôi mắt. Hành giả Mật giáo dùng thuốc bôi lên mí mắt để tránh lười biếng và ngủ gục.

Phẩm Viên bị thành tựu trong kinh Tô tất địa yết la quyền hạ, có chép về cách chế thuốc và chân ngôn Nhãn dược của Phật bộ, Liên hoa bộ và Kim cương bộ. Dùng chân ngôn gia trì vào thuốc hoặc gia trì vào nước rửa mắt.

Cách chế Nhãn dược như sau: Lấy Tô rô đa, An thiện na, Sáp sa mật, hương long não, Tất bạt, vỏ cây đinh hương, Đắc giả la hương, đường phèn... tất cả cân lượng bằng nhau, giã nát thành bột, dùng nước dãi ngựa trộn nhien, rồi tụng 100 biến chân ngôn để gia trì.

NHÃN ĐÁP SI

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Vốn chỉ cho dử(ghèn)ở trong mắt. Trong Thiên lâm, từ ngữ này được chuyển dụng để chỉ cho sự chấp trước vào cái thấy hẹp hòi, nhỏ nhặt của mình.

Gia thái phổ đẳng lục quyền 15 (Vạn tục 137, 119 hạ) nói: “Dù có khuấy nước sông thành váng sữa thì mắt của tôm cua vẫn đóng ghèn”.

NHÃN ĐÔNG

.....

Tục ngữ ở đời Nguyên, Trung quốc. Có nghĩa là mọi người.

NHÃN ĐÔNG

N

3578

Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển 4
(Đại 48, 1133 thượng) nói: “Nếu có người
bỏ quên đồ vật, mọi người(nhân đồng)ai
lượm được thì giao trả lại”.

NHÃN HOÀNH TỊ TRỰC

Đồng nghĩa: Hoa hồng liễu lục.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Mắt nằm ngang, mũi thẳng đứng, cũng
như hoa đỏ liễu xanh, là những cái hiển
nhiên trước mắt. Thiền lâm dùng từ ngữ
này để ví dụ sự thấy biết đúng như thực.
Việc cầu đạo không cần phải đi tìm đâu xa,
mà phải nhìn ngay nơi bản lai diện mục.

NHÃN MỤC DỊ DANH

Nhãn và mục tuy tên gọi khác, nhưng
cùng 1 nghĩa, 1 vật, tức là con mắt. Như
“tính” và “thể”, “tất cả” và “hết thảy”... đó
là Nhãn mục dị danh, tức tên gọi khác mà
nghĩa thì giống nhau.

[X. Câu xá luận quang kí Q.1, 20].

NHÃN TẬT BỆNH ĐÀ LA NI KINH

Gọi đủ: Năng tịnh nhất thiết nhãn tật
bệnh đà la ni kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Bất không dịch
vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng
tập 21.

Nội dung kinh này nói về công đức
của Tịnh nhãn đà la ni. Nghĩa là người tu
hành chuyên tâm trì tụng Đà la ni này thì
mắt được trong sáng, không bị trần cấu
làm ô nhiễm, các chứng bệnh về mắt được
tiêu trừ.

NHÃN THỨC

Phạm:Cakwur-vijjāna.

Pàli:Cakkhu-vijjāna.

Sự nhận biết nương vào nhãn căn để
phân biệt cảnh sắc, theo căn mà đặt tên nên
gọi là Nhãn thức, 1 trong 5 thức, 1 trong 6
thức, 1 trong 18 giới.

Luận Đại tì bà sa chủ trương nhãn căn

thấy sắc, cho nên lập thuyết Nhãn căn kiến. Ngài Pháp cứu chủ trương nhãn thức thấy sắc, nên lập thuyết Nhãn thức kiến. Còn tông Duy thức Đại thừa thì lập thuyết Căn thức hòa hợp kiến. Các vị Luận sư của Hữu bộ tông như ngài Thế hữu được gọi là Nhãn kiến gia; đối lại, các vị Luận sư của Đại chúng bộ như ngài Pháp cứu được gọi là Thức kiến gia. Các nhà Duy thức thì cho rằng muôn pháp là do Duy thức biến hiện, nhãn thức và tướng phần của sắc hòa hợp nhau sinh ra phân biệt, cho nên thức này hiện ra ảnh tượng của sắc.

[X. luận Đại tì bà sa Q.13, 71; luận Đại thừa a tì đạt ma tạng tập Q.2; Thành duy thức nhị thập luận thuật kí Q.thượng]. (xt. Nhãn Căn).

NHẠO THUYẾT VÔ NGẠI BIÊN

Phạm: Pratibhàna-pratisaôvid.

Cũng gọi Biện vô ngại giải, Biện vô ngại trí, Nhạo thuyết vô ngại trí.

Tùy theo những điều các chúng sinh ưa thích muốn nghe mà nói pháp và biện luận 1 cách lưu loát không vấp vấp, là 1 trong 4 Vô ngại biện.

Nói theo tâm, gọi là Nhạo thuyết vô ngại trí; nói theo miệng thì gọi là Nhạo thuyết vô ngại biện. Nhạo thuyết có 2 nghĩa:

1. Giải thuyết theo tâm vui của người nói: Bồ tát được pháp thù thắng, vui vẻ nói cho mọi người nghe, như cha mẹ có điều gì hay, muốn nói cho các con biết.
2. Giải thuyết theo ý muốn của người nghe: Bồ tát biết chúng sinh muốn nghe mình nói pháp thì tùy thuận mà nói cho họ.

NHẠO THUYẾT VÔ NGẠI BIÊN

N

3579

Đại thừa nghĩa chương quyển 11 (Đại 44, 691 hạ) chép: “Lời nói hợp với ý muốn của mọi người, gọi là nhạo thuyết”.

Phẩm Phân biệt công đức trong kinh Pháp hoa quyển 5 (Đại 9, 44 thượng) nói: “Lại có 1 thế giới có vi trần số đại Bồ tát được nhạo thuyết vô ngại biện tài”.

[X. luận Câu xá Q.27; Pháp hoa nghĩa số Q.2 (Cát tạng)]. (xt. Tứ Vô Ngại Giải).

NHÂM BÀ THU

Nhâm bá, Phạm, Pàli: Nimba.

Cũng gọi Nhâm bà, Nhậm bà.

Tên khoa học: *Azadirachta indica*.

Một loại cây mọc ở Ấn độ, giống như cây xoan (tên khoa học: *Picrasma quassioides*) ở Trung quốc.

Loại cây này thân cao, mùa xuân nở hoa nhỏ màu trắng, có mùi thơm, lá giống lá cây chiên na, vỏ cây, cành, lá, hoa, quả... đều có vị đắng, có thể dùng làm thuốc. Người Ấn độ lấy cành nhỏ của cây này làm tăm xĩa răng và khi cử hành lễ chôn cất người chết thì dùng nó để nhai. Ấn độ giáo thì dùng gỗ cây nhâm bà để tạc tượng thân.

[X. kinh Đà la ni tập Q.10; Hữu bộ tì nại da được sự Q.1; luận Câu xá Q.18; Huyền úng âm nghĩa Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26].

NHÂM SINH CUỒNG NGÔN

Cũng gọi: Nhâm sinh đại niệm Phật.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Nhâm sinh nói khùng. Một loại kịch không lời được biểu diễn ở chùa Nhâm sinh tại Kinh đô(Kyoto)Nhật bản. Nhâm sinh cuồng ngôn vốn là pháp niệm Phật chính hạnh(Dung thông niệm Phật); đến đời sau, ngoài pháp niệm Phật chính hạnh còn sáng lập niệm Phật loạn hạnh, tức cuồng ngôn. Niệm Phật loạn hạnh hàng năm được cử hành ở chùa Nhâm sinh, vì nổi tiếng về loạn hạnh cuồng ngôn, nên người đời gọi là Nhâm

sinh cuồng ngôn.

Trên sân khấu của Đại niệm Phật đường, các hương sĩ chùa Nhâm sinh đeo mặt nạ, tùy theo nhịp điệu diễn tấu của các nhạc cụ như: Kèn, sáo, trống... mà nhảy múa. Đây là loại kịch đồng thoại chịu ảnh hưởng của nhạc Năng gồm 30 nhạc khúc:

Dũng thủ,
Hồng điệp
thú, Thang
lập, Viên tọa
đầu, Hoa
chiết, Ngã
quí giác lục,
Sơn đoan,
Đại nguyên
nữ, Pháo lạc
cát, Đạo
thành tự v.v...

NHÂM MA

Ngữ trợ từ được dùng trong thể xác định hay nghi vấn với nghĩa “vậy thì”, “như thế nào”.

Từ ngữ này được sử dụng từ đời Tống và thường được thấy trong các bộ Ngữ lục của Thiền tông. Các dụng ngữ tương tự có: Dữ ma, Thập ma, Tập ma, Thập ma, Châm ma, Nhập ma, Tác ma...

NHÂM ĐẠO LÂM (?-?)

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Bắc Tề.

Năm Kiến đức thứ 6 (577), Vũ đế nhà Bắc Chu diệt Bắc Tề, thi hành chính sách phế Phật, sư tâu lên vua Vũ đế xin phục hưng Phật giáo. Vũ đế biết sư là bậc tài trí, liền khuyên sư vào Thông đạo quan ở Trường an chuyên việc nghiên cứu Phật học. Tháng 5 năm Kiến đức thứ 6 (578), sư

NHÂM ĐẠO LÂM

Nhâm Sinh Cuồng Ngôn

N

3580

đến Trường an, tháng 6 vua Vũ đế băng,
Tuyên đế lên nối ngôi, sư nhắc lại việc sư
tâu xin phục hưng Phật giáo.

NHẬM TRẦN SAM PHA (958-1055)

Tạng: Rin-chen bzaí-po.

Danh tăng Tây tạng, người vùng Cát lợi
(Tạng: Mía#-ris) miền Tây Tây tạng. Sư
thuộc phái Trung quán, nổi tiếng là nhà cải
cách và phiên dịch kinh điển của Phật giáo
Đát đặc la. Những tác phẩm Đát đặc la do
sư phiên dịch được gọi là Tân bí mật chân
ngôn, đây là nguyên nhân làm cho việc
truyền bá Mật giáo thời kì sau ở Tây tạng
được thịnh hành.

Những kinh luận do sư dịch có tới 150
loại, đệ tử của sư rất đông, trong đó có nhiều
vị tăng phiên dịch ưu tú, nổi tiếng hơn cả là
sư Tứ tinh Thần tử.

[X. Tây tạng vương thống kí; Pag Sam
Jon Zang by Chandra Das; The Blue
Annals, 2 vols. by G. N. Roerich; History
of Buddhism (Bu-ston), 2 vols. by E.
Obermiller].

NHẬM VẬN

Đồng nghĩa: Vô công dụng.

Không cần dụng công tạo tác để thành
tự sự nghiệp, cứ thuận theo sự tự nhiên
của các pháp mà vận hành.

Thông thường, từ Thất địa trở về trước
thì phải dụng công tu tập, còn từ Bát địa trở
lên thì không cần dụng công nữa, mà chỉ
thuận theo pháp tính tự nhiên.

Vãng sinh lễ tán (Đại 47, 439 thượng)
nói: “Tự nhiên nhậm vận, tự lợi, lợi tha,
không hạnh nào chẳng đầy đủ”. Đây là hiển
bày cái đức nhậm vận tự nhiên của Tịnh
độ cực lạc, đầy đủ các hạnh lợi mình và lợi
người.

[X. Ma ha chỉ quán Q.5].

NHÂN

..

Phạm:Hetu.

I. Nhân.

Nguyên nhân dẫn sinh ra kết quả.

Nói theo nghĩa hẹp thì nguyên nhân bên trong trực tiếp dẫn sinh ra kết quả, gọi là Nhân (nội nhân = nhân bên trong), còn nguyên nhân bên ngoài gián tiếp giúp đỡ thì gọi là Duyên(ngoại duyên=duyên bên ngoài). Nhưng, nói theo nghĩa rộng, tất cả những điều kiện góp phần vào việc dẫn sinh ra kết quả và giúp cho vạn vật sinh tồn, biến hóa, thì đều được gọi là Nhân. Tức là Nhân theo nghĩa rộng bao gồm cả Nội nhân và Ngoại duyên.

Về chủng loại của Nhân thì có các thuyết:

Hai nhân, Năm nhân, Sáu nhân, Mười nhân, trình bày sơ lược như sau:

1. Hai loại nhân: Gồm có: Năng sinh nhân và Phương tiện nhân, Chính nhân và Liễu nhân, Chính nhân và Duyên nhân, Tập nhân(cũng gọi Đồng loại nhân)và Báo nhân(cũng gọi Di thực nhân), Dẫn nhân(cũng gọi Khiên dẫn nhân, là Nghiệp chủng tử gián tiếp dẫn sinh quả báo trong đời vị lai lâu xa)và Sinh nhân(cũng gọi Sinh khởi nhân, là Nghiệp chủng tử trực tiếp dẫn sinh quả báo trong đời vị lai gần kề), Thông nhân(Nhân chung cho nhiều quả báo)và Biệt nhân(Nhân riêng cho 1 quả báo đặc biệt).

2. Năm loại nhân: Gồm: Sinh nhân, Y nhân, Lập nhân, Trì nhân và Dưỡng nhân. Nếu lấy 4 đại(đất, nước, lửa, gió) tạo ra muôn vật làm Nhân và muôn vật được tạo ra làm Quả, thì 4 đại đối với muôn vật có đủ ý nghĩa của 5 Nhân trên đây. Tức là: Sinh nhân, chỉ cho 4 đại là Nhân sinh ra muôn vật; Y nhân, chỉ cho 4 đại là Nhân làm chỗ nương tựa cho muôn vật; Lập nhân, chỉ cho 4 đại là Nhân bảo tồn muôn vật; Trì nhân, chỉ cho 4 đại là Nhân tiếp tục duy trì muôn

NHÂM VẠN

N

3581

vật; còn Dưỡng nhân, chỉ cho 4 đại là Nhân nuôi lớn muôn vật.

Hai thuyết trên là do luận Đại tì bà sa quyển 111 và luận Câu xá quyển 7 lập ra. Kinh Đại bát niết bàn quyển 21 (bản Bắc) thì chia tất cả Nhân làm 5 loại là: Sinh nhân, Hòa hợp nhân, Trụ nhân, Tăng trưởng nhân và Viễn nhân.

3. Sáu loại nhân: Tông Hữu bộ chia Nhân ra làm 6 loại:

a) Năng tác nhân: Trừ tự thể ra, tất cả các pháp hữu vi, vô vi khác đều có khả năng trở thành Nhân sinh ra tự thể. Loại này lại được chia làm 2 thứ là Hữu lực năng tác nhân và Vô lực năng tác nhân.

b) Câu hữu nhân: Pháp đồng thời tồn tại, làm Nhân lẫn cho nhau. Cũng được chia làm 2 thứ là Hồ vi quả câu hữu nhân và Đồng nhất quả câu hữu nhân.

c) Đồng loại nhân: Khi các pháp cùng loại liên tục sinh ra thì pháp trước là nhân đồng loại của pháp sau.

d) Tương ứng nhân: Sự quan hệ hỗ tương giữa tâm và tâm sở trong nhân Câu hữu.

e) Biến hành nhân: Sức mạnh của phiền não (tức Biến hành hoặc) trong Đồng loại nhân có thể ảnh hưởng đều khắp tất cả các pháp nhiễm ô.

f) Dị thực nhân: Ác nghiệp và thiện nghiệp hữu lậu chiêu cảm quả báo vô kí.

Ngoài ra còn có thuyết 6 loại nhân:

Đương hữu nhân, Tương tục nhân, Tướng nhân, Năng tác nhân, Hiện liễu nhân và Đãi nhân.

4. Mười loại nhân: Do tông Duy thức thành lập.

- Tùy thuyết nhân: Ngôn ngữ (năng thuyết) là Nhân miêu tả sự vật (sở thuyết), nên ngôn ngữ là Tùy thuyết nhân.

- Quan đãi nhân (cũng gọi Dĩ hữu nhân).

Quan đãi chỉ cho tính tương đối, tính điều kiện. Tương đối với 1 vật nào đó mà nói, cái điều kiện có thể dẫn sinh ra 1 yêu cầu nhất định là Quan đãi nhân, như đói khát là Quan đãi nhân của việc ăn uống, tay là Quan đãi nhân của sự cầm vật, chân là Quan đãi nhân của sự đi lại...

- Khiên dẫn nhân: Chúng tử là Nhân dẫn sinh ra tự quả trong vị lai lâu xa.
- Nhiếp thụ nhân: Tất cả các duyên ngoài chúng tử có thể trợ giúp lẫn nhau để sinh ra quả.
- Sinh khởi nhân: Chúng tử là Nhân dẫn sinh ra tự quả trong vị lai gần.
- Dẫn phát nhân: Khi chúng tử khởi hiện hành, có khả năng dẫn sinh ra quả cùng loại.
- Định biệt nhân: Tất cả các pháp hữu vi đều có thể dẫn sinh ra tự quả mà không làm cho nhau hỗn loạn.
- Đồng sự nhân: Nhân và quả hòa hợp làm một.
- Tương vi nhân: Nhân tạo ra sự trái ngược khi các pháp sinh thành.
- Bất tương vi nhân: Nhân tạo ra sự thuận lợi cho các pháp sinh thành.

Ngoài ra, luận Phật tính quyển 2 nêu 3 nhân Phật tính là: Ứng đắc, Gia hạnh và Viên mãn. Kim quang minh kinh huyền nghĩa quyển thượng và Tứ giáo nghĩa cũng nêu 3 nhân Phật tính là: Chính nhân, Liễu nhân và Duyên nhân. Còn kinh Pháp hoa và kinh Trí ấn thì nêu lên các thuyết 7 loại nhân, 11 loại nhân... Kinh Ưu bà tắc giới quyển 1 lại nêu ra thuyết 12 loại nhân... Ngoài các thuyết nói trên đây, còn có thuyết 10 tập nhân, tức chỉ cho 10 thứ ác nghiệp chìm mê chẳng ngộ, nên đời vị lai đã sinh vào địa ngục.

Hết thảy các pháp đều do nhân duyên mà sinh khởi, có nhân ắt có quả, như lấy lúa mì làm ví dụ: Hạt lúa mì là nhân, còn mưa, nắng, gió, sức người, đất đai, phân bón... là duyên. Có đủ các nhân duyên như

vậy mới sinh ra được hạt lúa mì.
Thuyết Nhân quả tương ứng tương thù
này là lí luận cơ bản của Phật giáo để giải
N H Â N

N

3582

thích rõ mối quan hệ giữa hết thảy sự vật trong thế giới.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.28, 29 (bản Bắc); luận A tì đạt ma phát trí Q.1; luận Đại tì bà sa Q.16; luận Câu xá Q.6; luận Đại trí độ Q.32; luận Du già sư địa Q.5, 38; luận Hiền dương thánh giáo Q.18; luận Thành duy thức Q.2, 8].

II. Nhân.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Chỉ cho lí do mà người lập luận dựa vào để thành lập Tông(mệnh đề), là 1 trong 5 chi tác pháp(tác pháp 5 phần) của Cổ nhân minh; 1 trong 3 chi tác pháp của Tân nhân minh.

Trong đối luận Nhân minh, Nhân (lí do) là căn cứ mà người lập luận dựa vào để biện luận và chứng minh cho chủ trương của mình, khiến đối phương phải thừa nhận.

Nhân được chia làm 2 loại:

1. Chính nhân: Có đủ 3 điều kiện: Phải hoàn toàn có quan hệ với Tông, phải quyết định có tính cách của đồng phẩm, tuyệt đối không được có tính cách của dị phẩm. Đây là Nhân đúng, hoàn toàn chính xác, có thể bênh vực được cho Tông.

2. Tự nhân: Tự là sai, nghĩa là dường như đúng mà kì thực là sai. Tức là Nhân(lí do)không có đủ 3 điều kiện nói trên, là Nhân sai lầm, hoàn toàn không chứng minh được cho Tông.

Tự nhân còn được chia làm 3 loại: Bất thành, Bất định và Tương vi.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận số Q.thượng; Nhân minh nhập chính lí luận minh đăng sao Q.1, phần cuối; Đông phương luận lí học (Nhất hạnh). (xt. Bất Thành Nhân, Bất Định Nhân, Nhân Tam Tướng, Nhân Minh, Tương Vi).

NHÂN BẢO

.....

Danh từ khen ngợi đức Phật là bậc quý báu trong loài người.

Phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma cát sở thuyết (Đại 14, 537 hạ) nói: “Khen chê chẳng động như núi Tu di, đối với người thiện và bất thiện đều có lòng từ bi; tâm hành bình đẳng giống như hư không, ai nghe bậc Nhân bảo mà không kính tin thừa sự?”.

[X. Duy ma kinh nghĩa số Q.2].

NHÂN CÁCH THẦN

Thần được nhân cách hóa. Các tông giáo Hữu thần luận phần nhiều chủ trương Nhân cách thần. Phật giáo thì không lập Nhân cách thần mà lấy Pháp làm cơ sở. Các vị đệ tử thông qua nhân cách của đức Phật mà tin thờ Pháp của Ngài. Sau khi đức Phật nhập diệt thì Phật đã quan và Phật thân luận được phát triển.

Trong giáo lý Phật giáo, mối quan hệ giữa chân lý của Pháp và nhân cách của Phật, cho đến nay, vẫn đang còn là 1 vấn đề được nghị luận.

NHÂN DỊ PHẨM

.....

Phạm: Vaidharmya-dfwiànta-hetu.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Phẩm loại có ý nghĩa khác với Nhân(lí do), là điều kiện phải có của Dị dụ trong luận thức Nhân minh.

Như trong luận thức:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì là cái được tạo ra.

Dị dụ: Như hư không...

Hư không không có tính tạo tác, là phẩm loại mà ý nghĩa khác với Nhân có tính tạo tác, cho nên gọi là Nhân dị phẩm.

Nhân dị phẩm lại có thể được chia làm 3 phẩm: Tự dị, Cộng dị và Tha dị.

(xt. Cộng Dị Phẩm, Nhân Minh, Dị Du).

NHÂN DỊ PHẨM

N

3583

NHÂN DŨNG (?-?)

.....

Thiền sư Trung quốc, thuộc phái Dương
kì, tông Lâm tế, sống vào đời Tống, người
Tứ minh, tỉnh Chiết giang, họ Trúc.

Mới đầu, sư học giáo pháp tông Thiên
thai. Một hôm, nhân tham yết Thiền sư
Trùng hiên ở núi Tuyết đậu mà chuyển
sang tham thiền. Về sau, sư đến núi Vân
cái ở Đàm châu, tỉnh Hồ nam, vào cửa
ngài Dương kì Phương hội liên ngộ yếu
chỉ của Thiền. Sau khi ngài Phương hội
thị tịch, sư cùng với bạn đồng tham là
Bạch vân Thủ đoan hành cước 4 phương.
Về sau, sư trụ trì chùa Bảo ninh ở Kim
lăng, tỉnh Giang tô, tích cực xiển dương
Thiền học.

Đệ tử nổi pháp của sư có các vị: Thọ
thánh Trí uyên, Thọ thánh Sở văn, Bảo tích
Tông ánh, Cảnh phúc Nhật dư...

Sư để lại tác phẩm: Bảo ninh Nhân dũng
thiền sư ngữ lục 1 quyển.

[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.15; Gia thái
phổ đăng lục Q.4].

NHÂN DUYÊN

.....

Phạm: Hetu-pratyaya.

Từ gọi chung nhân và duyên. Nhân là
nguyên nhân bên trong trực tiếp sinh ra kết
quả. Duyên chỉ cho nguyên nhân gián tiếp
giúp đỡ bên ngoài. Do vậy mà Nhân duyên
còn được gọi là Nội nhân ngoại duyên, Thân
nhân sơ duyên. Và nói theo nghĩa rộng thì
Nhân hàm ý là Nhân và duyên, bao gồm
Nội nhân ngoại duyên.

Hết thủy muôn vật đều tùy thuộc vào
sự tan hợp của nhân duyên mà sinh diệt,
gọi là Nhân duyên sinh, Duyên sinh,
Duyên thành, Duyên khởi. Tất cả pháp
do nhân duyên mà sinh diệt, gọi là Nhân

duyên sinh diệt pháp; còn cái kết quả do nhân và duyên hòa hợp mà sinh ra thì gọi là Nhân duyên hòa hợp. Hết thấy vạn hữu đều do nhân duyên hòa hợp mà giả sinh, không có tự tính, đó chính là lý “Nhân duyên tức không”. Nếu lấy phiền não làm nhân, lấy nghiệp làm duyên thì sẽ chiêu cảm quả cõi mê; còn nếu lấy trí làm nhân, lấy định làm duyên thì sẽ chiêu cảm quả cõi ngộ.

Ngoài ra, luận Câu xá quyển 6, quyển 7 có nêu thuyết 6 nhân 4 duyên. Sáu nhân: Năng tác nhân, Câu hữu nhân, Tương ứng nhân, Đồng loại nhân, Biến hành nhân và Dị thực nhân. Bốn duyên: Nhân duyên, Sởduyênduyên, Đẳng vô gián duyên và Tăng thượng duyên. Trong đó, Năng tác nhân trong 6 nhân là Tăng thượng duyên trong 4 duyên, còn 5 nhân kia thì là Nhân duyên trong 4 duyên. Nhưng tông Duy thức thì cho rằng Đồng loại nhân trong 6 nhân là chung cho cả Nhân duyên và Tăng thượng duyên, còn 5 nhân kia là Tăng thượng duyên. Đồng loại nhân là nguyên nhân dẫn sinh ra quả Đẳng lưu, vì thế cũng gọi là Tự chủng nhân. Cũng như luận Câu xá cho rằng nhân khác tính dẫn sinh ra quả khác tính là nhân duyên.

[X. kinh Tạp a hàm Q.1; kinh Đại thừa nhập lăng già Q.2; phẩm Quán tứ đế trong Trung luận Q.4; luận Đại tì bà sa Q.16; luận Đại thừa khởi tín; luận Thành duy thức Q.2; luận Du già sư địa Q.3, 5, 38; luận Hiện dương thánh giáo Q.18]. (xt. Nhân, Duyên).

II. Nhân Duyên.

Nhân tức là duyên, chỉ cho Nhân duyên trong 4 duyên.

(xt. Tứ Duyên).

III. Nhân Duyên.

Phạm:Nidàna.

Cũng gọi Duyên khởi.

Thê tài thứ 6 trong 12 thê tài kinh.

(xt. Ni Đà Na).
NHÂN DUYÊN

N

3584

NHÂN DUYÊN BIẾN

Đổi lại: Phân biệt biến.

Do nhân duyên biến hiện, là 1 trong 2 biến.

Nhân duyên biến dùng sức dị thực của nghiệp trước (chủng tử nghiệp thiện, ác) làm duyên Tăng thượng, lấy chủng tử của tự thân các pháp làm nhân mà biến hiện. Cũng tức là lấy chủng tử Danh ngôn làm nhân, lấy chủng tử Nghiệp làm duyên, mà không nhờ vào sức của sự suy tính phân biệt... tự nhiên vận hành biến hiện các pháp. Chủng tử Danh ngôn và chủng tử Nghiệp đều là những chủng tử chân thực hữu dụng của các pháp, cho nên các pháp do 2 loại chủng tử này biến hiện ra cũng là thể dụng chân thực.

Như tác dụng 5 căn phát ra thức duyên lấy cảnh và sự thực dụng của 5 cảnh sắc, hương...

Pháp nhân duyên biến này thuộc về Tính cảnh trong 3 loại cảnh; hoặc có thuyết cho rằng 1 phần của Đối chất cảnh cũng thuộc về Nhân duyên biến.

[X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3, phần đầu; Thành duy thức luận liễu nghĩa đặng Q.3; Thành duy thức luận chương trung xu yếu Q.thượng; Bách pháp vấn đáp sao Q.2]. (xt. Phân Biệt Biến).

NHÂN DUYÊN LUÂN

Bánh xe nhân duyên. Vì nhân duyên sinh khởi liên tục không gián đoạn, không cùng cực, giống như bánh xe quay chuyển, nên gọi là Nhân duyên luân.

NHÂN DUYÊN QUÁN

.....

Cũng gọi Duyên khởi quán, Quán duyên quán.

Quán xuôi quán ngược 12 nhân duyên, nhận thức rõ sự liên tục của nhân quả 3 đời để đối trị chướng ngu si, giác ngộ lí

sinh tử lưu chuyển. Đây là 1 trong Ngũ đình tâm quán.

(xt. Ngũ Đình Tâm Quán).

NHÂN DUYÊN SINH TỬ

Bồ tát thị hiện nhân duyên sinh tử để hóa độ chúng sinh, là 1 trong 7 loại sinh tử.

Các vị Bồ tát từ Hoan hỉ địa trở lên đều dùng lí sở quán bất khả tư nghị làm nhân và dùng trí chân vô lậu năng quán làm duyên để phá trừ phiền não vô minh. Song, vì hóa độ chúng sinh nên các Ngài thị hiện có sinh tử.

(xt. Thất Chủng Sinh Tử).

NHÂN DUYÊN THÍCH

.....

Dùng 4 Tát đàn làm nhân duyên để giải thích sự hưng khởi của giáo pháp, là 1 trong 4 phương pháp được ngài Trí Khải tông Thiên thai sử dụng để giải thích Pháp hoa văn cú.

Pháp hoa văn cú quyển 1, thượng (Đại 34, 2 thượng) nói: “Nhân duyên cũng gọi là cảm ứng, chúng sinh nếu không có cơ duyên thì dù gần cũng chẳng thấy; còn nếu có sức thiện căn thì tuy xa cũng có thể tự thấu suốt; đó là vì lẽ cảm ứng đạo giao nên dùng nhân duyên mà giải thích vậy”.

(xt. Tứ Chủng Thích Nghĩa).

NHÂN DUYÊN THUYẾT

.....

Chỉ cho phần nói về nhân duyên thấy Phật nghe pháp và nhân duyên đức Phật thuyết pháp giáo hóa trong các kinh, như phẩm Tựa của các kinh, là 1 trong 12 thể tài kinh.

(xt. Thập Nhị Bộ Kinh).

NHÂN DUYÊN THUYẾT

N

3585

NHÂN DUYÊN THUYẾT CHU

.....

Vòng nói về nhân duyên, là vòng thứ 3 trong 3 vòng thuyết pháp kinh Pháp hoa. Trong vòng Thí thuyết thứ 2, những người hạ căn vẫn chưa liễu ngộ, vì thế, trong vòng Nhân duyên thuyết thứ 3 này, đức Phật lại nói về cơ duyên của đức Đại thông trí thắng Như lai ở thời quá khứ lâu xa, khiến 1.200 vị Thanh văn như các ngài: Kiều trản như, Phú lâu na v.v... liễu ngộ và được đức Phật thụ kí.

Vòng Nhân duyên thuyết này là phần thuyết tướng, từ phẩm Hóa thành dụ đến phẩm Thụ học vô học nhân kí trong kinh Pháp hoa.

[X. Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.3; Pháp hoa văn cú Q.4, thượng]. (xt. Tam Chu Thuyết Pháp).

NHÂN DUYÊN TÍNH

.....

Chỉ cho tính chất nhân duyên, là Nhân duyên trong 4 duyên.

Tiểu thừa cho rằng trong 6 nhân, trừ Năng tác nhân ra, còn 5 nhân kia đều là Nhân duyên tính. Tông Duy thức thì cho rằng nhân quả của chủng tử và hiện hành cùng với chủng tử của tự loại nối tiếp nhau là Nhân duyên tính. Nay nêu ra để thuyết minh như sau:

Tiểu thừa cho rằng sự sinh khởi ra nhân thức lấy tác dụng phát thức thủ cảnh của nhân căn làm nhân, lấy sắc cảnh(đối tượng) bên ngoài làm duyên, cho nên nhân căn và sắc cảnh là nhân duyên tính hữu vi sinh khởi ra nhân thức. Còn tông Duy thức thì cho rằng thiện pháp ở quá khứ làm nhân cho thiện pháp ở hiện tại, thiện pháp ở hiện tại làm nhân cho thiện pháp ở vị lai; pháp ác và pháp vô kí cũng như thế. Cứ

theo đó thì chủng tử Thân nhân duyên của các pháp là Nhân duyên tính, còn pháp hiện hành huân tập sinh ra chủng tử này là Nhân duyên tính của chủng tử. Rồi chủng tử của niệam trước lại sinh ra chủng tử tự loại của niệam sau là nhân duyên tính của chủng tử khởi sau. Tức trong 6 nhân, chỉ có Đồng loại nhân là chung cho cả Nhân duyên tính và Tăng thượng duyên tính, còn 5 nhân kia đều là Tăng thượng duyên tính.

[X. luận Đại tì bà sa Q.16; luận Câu xá Q.7; luận Thành duy thức Q.2].

(xt. Lục Nhân, Nhân Duyên).

NHÂN DUYÊN TRÍ

.....

Trí hiểu rõ tất cả các pháp đều do nhân duyên sinh và làm duyên lẫn cho nhau, tức là trí tuệ căn cứ vào chân lí do đức Phật chỉ dạy mà thông suốt nghĩa nhân duyên.

NHÂN DUYÊN Y

Cũng gọi Chủng tử y, Căn bản y.

Chủng tử làm nhân duyên cho tất cả các pháp nương vào đó mà sinh khởi, 1 trong 3 chỗ nương của tâm, tâm sở.

Hết thấy các pháp hữu vi đều nương nơi chủng tử của chính mình mà sinh khởi, nếu lìa nhân duyên chủng tử thì quyết không thể sinh, vì thế tất cả chủng tử là nhân của các pháp, đồng thời cũng là pháp sở y để các pháp nương vào đấy mà sinh, đó tức là Nhân duyên y.

Chủng tử y được đề cập trong luận

Du già sư địa chỉ giới hạn ở phương diện chủng tử sinh khởi hiện hành mà thôi, chứ không giải thích rõ nghĩa khi chủng tử sinh chủng tử và hiện hành huân tập chủng tử thì làm nhân duyên lẫn cho nhau. Bởi vậy, luận Duy thức mới nói rộng về nghĩa Nhân duyên y để thay thế cho thuyết

Chủng tử y.

NHÂN DUYÊN Y

N

3586

Thành duy thức luận thuật kí quyển 4, phần cuối (Đại 43, 379 thượng) ghi: “Nếu nói chủng tử y thì chỉ là pháp hiện hành có chủng tử, chủng tử trông chủng tử thì đáng lẽ không có chủng tử y này. Nay nói Nhân duyên y là cốt đề hiểu theo nghĩa rộng”.

Tóm lại, nếu nói theo nghĩa hẹp thì Nhân duyên y đồng nghĩa với Chủng tử y, tức là chỉ nói về chủng tử của các pháp mà thôi. Còn nếu giải thích theo nghĩa rộng thì pháp hiện hành huân sinh chủng tử và chủng tử của niệm trước dẫn sinh ra chủng tử của niệm sau... đều là Nhân duyên y.

[X. luận Du già sư địa Q.1, 55; luận Thành duy thức Q.4]. (xt. Sở Y).

NHÂN DƯỢC VƯƠNG TỬ

Vị Vương tử có tài chữa bệnh rất kì diệu, là tiền thân của đức Thích ca khi Ngài còn tu hạnh Bồ tát ở các kiếp quá khứ.

Cứ theo kinh Bồ tát tạng quyển hạ, cõi Diêm phù đề có vị Vương tử, con của vua Ma hê tư na, có tài chữa bệnh rất thần diệu, chỉ cần sờ vào người đau là bệnh của người ấy khỏi liền, vì thế nên gọi là Nhân dược vương tử. Vị Vương tử này đã chữa bệnh cho mọi người bằng cách đó trong 1.000 năm. Đến khi mệnh chung, xương của Vương tử được nghiền thành bột, bôi lên thân người bệnh thì bệnh cũng lành.

NHÂN ĐÀ LA

I. Nhân Đà La.

Phạm: Indra.

Pàli: Inda.

Cũng gọi Nhân đạt la, Nhân đề lê, Nhân đề, Nhân đề.

Hán dịch: Thiên chủ, Đế.

Chỉ cho trời Đế thích, là thần Hộ pháp của Phật giáo, 1 trong 12 vị trời.

Trời Đế thích đứng đầu cõi trời Đao lợi

(trời 33), ở trong thành Thiện kiến trên đỉnh núi Tu di, thống lĩnh 4 vị Thiên vương nên gọi là Thiên chủ, Đế thích, Thích ca thiên vương, Thích ca nhân đà la.

Về các tên khác của Nhân đà la, kinh Tạp a hàm quyển 2 (bản Biệt dịch) và kinh Tạp a hàm quyển 40, nêu ra 8 tên là: Thích đề hoàn nhân, Phú lan đà la, Ma già bà, Bà sa bà, Kiều thi ca, Xá chi bát đê, Thiên nhãn và Nhân đề lợi. Ngoài ra, biệt danh của vị trời này từ xưa lưu truyền có từ 108 cho đến cả nghìn danh hiệu.

Về hình tượng, thông thường là hình người trời, thân có nghìn mắt, ngồi trên lưng 1 con voi rất lớn.

Theo kinh Trường a hàm quyển 40, Nhân đà la có trí tuệ thông minh, có khả năng quán xét cả nghìn lí nghĩa cho nên gọi là Thiên nhãn. Nhân đà la vốn là vị thần của Bà la môn giáo, Ấn độ giáo, cùng với Phạm thiên, Tì sa môn thiên... đều đã được đưa vào Phật giáo rất sớm.

Theo thần thoại Ấn độ, vào thời đại Phệ đà, Nhân đà la là thần sấm và mưa, ở vào địa vị cao nhất trong các thần, rất được sùng bái. Vì giỏi chiến thuật đánh thành, phá trận, rượt đuổi chiến xa, hua múa chày kim cương phá dẹp các ma, nên được khen là Thần công phá

thành trì. Về sau, dần dần phát triển thành thần chiến tranh, thần thủ hộ các anh hùng hoặc chiến sĩ. Vì thế, những bài thơ, tụng có liên quan đến Nhân đà la đã chiếm đến 1 phần 4 trong toàn bộ sách Lê câu phê đà.

[X. kinh Trường a hàm Q. 21; kinh Đại NHÂN ĐÀ LA

Nhân Đà La

N

3587

lâu thán Q.5; kinh Khởi thế Q.8; kinh Bồ tát bản duyên Q.2; kinh Đại bát niết bàn Q.33 (bản Bắc); luận Đại trí độ Q.54, 56; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2, phần đầu; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng; Đại bát niết bàn kinh số Q.28; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.4; Tuệ lâm âm nghĩa Q.27]. (xt. Đế Thích Thiên).

II. Nhân Đà La.

Cũng gọi Nhân đạt la, Ấn nại rô, Ấn đà rô, Chấp lực Dược xoa đại tướng, Nhân đạt la niết lí để phương để xứ đại tướng.

Gọi đủ: Dược xoa đại tướng nhân đà la.

Vị thiện thần hộ trì Phật pháp, 1 trong 12 vị thần tướng Dược sư.

Về hình tượng, cứ theo Tịnh lưu li tịnh độ phiêu, vị thần này có thân màu vàng, cỡi con nghê, tay trái cầm cây phát trần trắng, tay phải cầm linh(chuông nhỏ có quả lắc). Nhưng theo Tu Dược sư nghi quỹ bố đàn pháp, thì vị thần này thân màu hồng, tay cầm gậy.

Ngoài ra, kinh Đà la ni tập quyển 3 liệt kê tên của 16 vị Thần vương, trong đó, Ấn đà rô thần vương thứ 9 có lẽ là Dược xoa đại tướng Nhân đà la.

[X. Dược sư lưu li quang vương thất Phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng nghi quỹ cúng dường pháp; Dược sư Như lai quán hành nghi quỹ pháp]. (xt. Dược Sư Thập Nhị Thần Tướng).

III. Nhân Đà La.

Cũng gọi Nhân phạm nhân.

Danh tăng kiêm họa sĩ Trung quốc sống vào đời Nguyên.

Vì ở Trung quốc không có họ Nhân nên từ xưa sư được coi như 1 vị tăng Thiên trúc. Nhưng trên bức tranh Hàn Sơn Thập Đắc do sư vẽ có ghi mấy dòng chữ: “Tuyên thụ Biện lương thượng phương hựu quốc Đại

quang giáo thiên tự trụ trì, Phật tuệ Tịnh
biện Viên thông pháp bảo đại sư, Nhâm
phạm Nhân”, trong đó, Biện lương chỉ cho
đường Biện lương nằm ở phủ Khai phong.
Căn cứ vào đó mà suy thì sư phải là vị tăng
người Trung quốc sống vào đời Nguyên,
trụ trì Đại quang giáo thiên tự, được phong
hiệu Đại sư.

Trong các bức tranh vẽ có ẩn tàng Thiên
cơ, giàu khí phách, rất được ngài Sở thạch
Phạm kì tán thưởng. Tại
Nhật bản, có nhiều nơi
còn giữ được những họa
phẩm của sư, bức Bồ Đại
được tàng trữ ở viện Mĩ
thuật tại Đông kinh, bức
Trí Thường Thiên Sư
được cất giữ ở Gia tĩnh
đường... Hai bức họa này
cùng với các bức: Hàn
Sơn Thập Đắc, Đơn Hà
Thiền Phật... đều được
xác định là quốc bảo của
Nhật bản.

[X. Sở thạch Phạm kì thiên sư ngữ lục
Q.14].

NHÂN ĐÀ LA HA TẮT ĐÀ

Phạm: Indrahasta.

Cũng gọi Nhân đạt la hát tắt đá, Nhân
đà la ha tắc đa.

Tức là bạch bì hoặc nhân sâm, thuộc loại
dược liệu.

Theo kinh Kim quang minh tối thắng
vương quyển 7, Bạch bì là vị thứ 7 trong 32
vị hương dược(thuốc thơm). Còn Nhân sâm
thì thấy được ghi trong kinh Mâu lê mạn đà
la chú.

[X. kinh Quảng đại bảo lâu các thiện trụ
bí mật đà la ni Q.trung].

NHÂN ĐÀ LA QUẬT

Phạm:Indrazailaguhà.

Cũng gọi Đế thích quật, Đế thích nham,

NHÂN ĐÀ LA QUẬT

Tranh Hàn Sơn của
Nhân Đà La

N

3588

Nhân đà la thể la lũ ha, Nhân đà la thể la cầu ha, Nhân sa cự, Thiên đế thạch thất, Thạch thất tinh xá.

Hang động ở nước Ma yết đà thuộc Trung Ấn độ(nay là Tiểu bang Bihar), là nơi mà thừa xưa đức Phật đã giải đáp 24 nghi vấn do trời Đế thích nêu ra, là 1 trong 5 tinh xá ở thời đại đức Phật còn tại thế.

Cửa hang hiện nay rộng 3 mét, cao 5 mét, bên trong có nhiều con dơi; bên ngoài, chỗ gần cửa hang, có nhiều chim thú(kên kên)bay lượn, vì thế có tên là Thú môn (Gidda-dwar).

[X. kinh Đế thích sở vấn; Cao tăng Pháp hiển truyện; Đại đường tây vực kí Q.9].

NHÂN ĐÀ LA VÕNG

Phạm: Indra-jala.

I. Nhân Đà La Vọng.

Cũng gọi Thiên đế vọng, Đế vọng.

Tám lưới báu trang hoàng ở cung điện của trời Đế thích.

Mỗi mắt lưới đều có kết bảo châu, nhiều vô lượng, mỗi viên bảo châu đều ánh hiện hình ảnh của tất cả các viên bảo châu khác, vô lượng viên bảo châu như thế giao thoa phản chiếu, ánh hiện trùng trùng, vô cùng vô tận.

Kinh Hoa nghiêm dùng Nhân đà la vọng để ví dụ cho nghĩa 1 và nhiều tương tức tương nhập(tức là nhau hòa nhập vào nhau), trùng trùng vô tận của các pháp. Nếu đứng về phương diện cảnh mà nói, thì gọi là Nhân

đà la võng cảnh; đứng về phương diện định mà nói thì gọi là Nhân đà la võng định; còn đứng về mặt độ (cõi) mà nói thì gọi là Nhân đà la võng độ, đây đều là hiển bày pháp môn “Sự sự viên dung vô ngại”.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ].

II. Nhân Đà La Võng.

Loại vũ khí do thần A thuận na (Phạm: Arjuna) ở Ấn độ sử dụng.

Lúc chiến đấu, thần A thuận na dùng thứ vũ khí này để chế ngự quân địch, làm cho địch lâm vào tình cảnh nguy khốn.

NHÂN ĐÀ LA VÕNG CẢNH GIỚI MÔN
Cũng gọi Nhân đà la vi tế cảnh giới môn.

Môn Pháp giới sum la muôn tượng, trùng trùng vô tận, ánh hiện, phản chiếu lẫn nhau, muôn màu, muôn vẻ, như tấm lưới châu báu của trời Đế thích; là 1 trong 10 huyền môn của Hoa nghiêm.

Nhân đà la võng là tấm lưới treo ở cung điện của trời Đế thích, các mắt lưới đều được trang sức bằng ngọc minh châu; mỗi hạt minh châu trong suốt, vô lượng hạt minh châu sáng rỡ, ánh hiện lẫn nhau, trùng trùng vô tận, không gian có hạn mà cảnh giới thì vô cùng; giống như ánh sáng của muôn nghìn tấm gương chiếu rọi vào nhau, lớp này lớp khác dần trải ra đến vô cùng tận. Trong các kinh luận, tấm lưới trời Đế thích thường được dùng để ví dụ cho tính chất vô tận của Pháp giới duyên khởi. Ở đây, pháp môn Nhân đà la võng cảnh giới này cũng như vậy, mỗi mỗi pháp, mỗi mỗi vị, giao xen nhau, hòa nhập vào nhau, không hề trở ngại, điều này phá tan nghi chấp của chúng sinh cho rằng “Tất cả pháp không thể trùng trùng vô tận”.

[X. phẩm Thập địa trong kinh Hoa nghiêm; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa **NHÂN ĐÀ LA VÕNG CẢNH GIỚI MÔN**

Bức tranh đức Phật thuyết pháp ở
động Nhân Đà La

N

3589

nghiêm kinh tùy số diễn nghĩa sao Q.10].

(xt. Thập Huyền Môn).

NHÂN ĐĂNG KHỞI

.....

Đối lại: Sát na đăng khởi.

Đồng nghĩa: Động cơ.

Do tác dụng của tâm tư duy mà phát khởi nghiệp, cũng chỉ cho tâm, tâm sở sinh ra biểu nghiệp và vô biểu nghiệp.

Theo luận Đại tì bà sa quyển 117 và luận Câu xá quyển 13, vì Nhân đăng khởi có nghĩa là dẫn phát, năng chuyển, nên cũng gọi là Năng chuyển tâm, Chuyển tâm.

Nhân đăng khởi có 2 loại:

1. Viễn nhân đăng khởi: Nhân đăng khởi xa. Tức suy nghĩ trước những việc cần phải làm, là nghiệp nhân gián tiếp, tương đương với Thâm lự tư, Quyết định tư của Duy thức.

2. Cận nhân đăng khởi: Nhân đăng khởi gần. Tùy sự suy nghĩ lúc nào cần phải làm thì làm liền, chứ không suy nghĩ trước, cũng tức thân hành động, miệng phát ra lời nói, tương đương với Động phát thắng tư của Duy thức.

Về vấn đề này, có thuyết khác cho rằng, ý niệm trước Quyết định tư là Viễn nhân đăng khởi, ý niệm sau Quyết định tư là Cận nhân đăng khởi.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.2, phần đầu; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3, phần cuối]. (xt. Sát Na Đăng Khởi, Tư).

NHÂN ĐỊA

.....

Đối lại: Quả địa.

Đồng nghĩa: Nhân vị.

Chỉ cho các địa vị hoặc giai vị đạt được trong quá trình từ khi tu tập nhân hạnh đến chứng quả vị. Nhân địa có thể chia

làm 2 loại:

1. Nói theo quả vị Phật, thì từ Đẳng giác trở xuống đều là Nhân địa, như câu “Bồ tát Pháp tạng khi còn ở nhân vị” trong Giáo hành tín chứng quyển 2, là nói theo quả địa của đức Phật A di đà. Vì bồ tát Pháp tạng là danh hiệu của đức Phật A di đà khi còn ở địa vị tu nhân(nhân vị)trong quá khứ.

2. Nói theo Bồ tát từ Sơ địa trở lên, thì các giai vị Bồ tát trước Thập địa đều là nhân vị. Tóm lại, giai vị đã chứng gọi giai vị chưa chứng là Nhân địa.

Như kinh Lăng nghiêm quyển 5 (Đại 19, 128 trung) nói: “Con xưa kia ở nơi nhân địa dùng tâm niệm Phật mà vào Vô sinh nhẫn”.

(xt. Quả Địa).

NHÂN ĐỊA ĐẢO GIẢ HOÀN NHÂN ĐỊA KHỞI

Do đất mà bị vấp ngã, cũng lại từ đất đứng dậy. Thành ngữ này được dùng để ví dụ ý nghĩa “nghịch duyên tức là thuận duyên”.

Đại tạng nghiêm kinh luận quyển 2 (Đại 4, 263 trung) nói: “Như người do đất mà vấp ngã, lại nhờ đất mà đứng dậy được; vì Phật mà bị tội lỗi, cũng nhờ Phật mà tội tiêu diệt”.

NHÂN ĐỊA PHẬT

Đổi lại: Quả thượng Phật.

Chỉ cho hàng Bồ tát trong khoảng thời gian từ lúc mới phát tâm đến khi thành Phật, tu nhân hạnh trên cầu bồ đề, dưới hóa độ chúng sinh.

NHÂN ĐIỀU MINH ÁM

Người chim sáng tối. Đối với đêm đen, người và chim thấy sáng tối khác nhau. Ban đêm, loài chim mắt đỏ thấy sáng, còn loài

NHÂN ĐIỀU MINH ÁM

N

3590

người thì chỉ thấy 1 màu tối đen. Từ ngữ này ví dụ lập trường không giống nhau thì chỗ thấy biết cũng khác nhau.

Luận Hiển Mật nhị giáo quyển thượng (Đại 77, 375 thượng) nói: “Văn tùy theo sự chấp trước mà chỗ thấy ẩn, còn nghĩa thì tùy theo căn cơ mà hiện bày; ví như chỗ thấy của trời và quỉ khác nhau, người và chim thấy sáng tối không giống nhau”.

NHÂN ĐỊNH

.....

Ấn độ chia ngày đêm làm 6 thời, trong đó, Nhân định là đầu đêm mà Trung quốc xưa gọi là giờ Hợi, tức khoảng thời gian từ 21 giờ đến 23 giờ. Thiên môn lấy thời gian này để bắt đầu ngủ nghỉ, nên gọi là Nhân định.

NHÂN ĐỒNG PHẨM

.....

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Chỉ cho phẩm loại có cùng 1 ý nghĩa với Nhân (lí do) trong luận thức Nhân minh, tức là phẩm loại cùng nghĩa với ý nghĩa của pháp năng lập, 1 trong những điều kiện bắt buộc phải có trong Đồng dụ.

Nhân đồng phẩm khác với Tông đồng phẩm ở chỗ đồng với pháp năng lập chứ không phải với pháp sở lập. Như trong luận thức:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì nó có tính cách được tạo ra.

Đồng dụ: Như cái bình...

Trong đó, “Tính cách được tạo ra” là pháp năng lập, cho nên, phàm những vật có tính cách được tạo ra, như cái bình, cái chén, cái chậu v.v... đều là Nhân đồng phẩm.

Ngoài ra, Nhân đồng phẩm còn được chia làm nghĩa loại và thể loại khác nhau, mà Nhân minh có khi chuyên dùng nghĩa loại, có khi dùng cả hai. Trong Nhân đồng phẩm

còn có Cộng đồng phẩm, Tự đồng phẩm và Tha đồng phẩm khác nhau.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí ngộ tha môn thiện thích (Trần đại tề)]. (xt. Đồng Dụ, Tự Đồng Dụ, Tông Đồng Phẩm).

NHÂN GIẢ

Gọi tắt: Nhân.

Tứ kính xưng đối với người khác. Nghĩa là bậc có lòng nhân từ, thương người...

Đại nhật kinh sơ quyển 4 (Đại 39, 622 hạ) nói: “Tiếng Phạm: Nhĩ nhĩ, Hán dịch là Nhân giả”.

Chương Bà tu mật trong Cảnh đức truyền đăng lục (Đại 51, 208 trung) chép: “Sư nói: Này Nhân giả! Bàn luận thì đánh mất nghĩa lí, mà đạt nghĩa lí thì không bàn luận”.

NHÂN GIAN

.....

Phạm: Manuwya.

Hán âm: Ma nâu sa, Mạt nô sa, Ma nô xà, Ma nâu sử.

Cũng gọi Nhân gian giới, Nhân giới, Nhân thú, Nhân đạo, Thê gian.

Chỉ cho nơi loài người sinh sống, 1 trong 6 đường, 5 ngã, 10 cõi.

Tiếng Manuwya là từ ngữ căn Manas (Mạt na: Suy xét) mà ra, tức cho rằng con người có khả năng tư duy khảo sát.

Còn về nơi ở của con người thì có 4 châu quanh núi Tu di. Diện mạo của con người ở châu nào thì giống với địa hình của châu ấy, tuổi thọ con người ở mỗi châu cũng khác nhau tùy theo nghiệp nhân.

[X. phẩm Diêm phù đề châu trong Trường a hàm Q.18; kinh Đại bát niết bàn Q.18 (bản Bắc); kinh Khởi thế Q.1; luận Đại tì bà sa Q.172; luận Câu xá Q.1; Pháp uyển châu lâm Q.5; Huyền ứng âm nghĩa Q.25]. (xt. Thập Tuế Giảm Kiếp, Tứ Châu, Kiếp).

NHÂN GIAN

N

3591

NHÂN HẠNH QUẢ

Chỉ cho 3 giai đoạn từ nhân đến quả theo thuyết của Mật tông. Đó là:

1. Tâm bồ đề là nhân của nhân.
2. Đại bi là hạnh của căn.
3. Phương tiện là quả rốt ráo.

Nhân, hạnh, quả này gồm chung cho tất cả các tông phái Đại, Tiểu, Hiền, Mật.

[X. kinh Đại nhật Q.1]. (xt. Tam Cú Giai Đoạn).

NHÂN HẠNH QUẢ ĐỨC

Chỉ cho hạnh tu của nhân vị và công đức của quả vị.

Lục độ, Tứ nhiếp... là hạnh tu ở nhân vị; Tứ trí, Tam thân, Thập lực, Tứ vô úy... là công đức ở quả vị. Nhân hạnh và quả đức của chư Phật đều tròn đầy và vô lượng.

NHÂN HOA

Hoa người.

Phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa quyển 3 (Đại 9, 20 trung), chép: “Đức Phật nói pháp ví như áng mây lớn, tuôn nước mưa 1 mùi vị thấm nhuần nhân hoa, làm cho mỗi hoa đều kết quả.”

Trong phẩm này, đức Phật dùng 3 thứ cỏ(cỏ thấp, cỏ vừa, cỏ cao)và 2 thứ cây(cây bé, cây to)để ví dụ Phật dùng trí phương tiện diễn nói pháp 1 tướng 1 vị (giống như nước mưa chỉ có 1 mùi vị) thấm nhuần tất cả chúng sinh, chúng sinh tùy theo căn tính(như cỏ cây thấp cao nhỏ lớn khác nhau) mà tiếp nhận; vì tiếp nhận không giống nhau nên được đạo quả có lớn nhỏ bất đồng.

[X. Pháp hoa nghĩa kí Q.6; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.4, hạ]. (xt. Tam Thảo Nhị Mộc).

NHÂN HÒA TỰ

.....

Cũng gọi Ngự thất ngự sở, Ngự thất,

Nhân hòa tự môn tích.

Chùa ở khu Hữu kinh thuộc thành phố Kyoto, Nhật bản, do Thiên hoàng Vũ đa kế thừa Sắc nguyện của Thiên hoàng Quang hiếu sáng lập vào năm Nhân hòa thứ 4 (888), là Đại bản sơn của phái Ngự thất thuộc tông Chân ngôn. Về sau, Thiên hoàng Vũ đa xuất gia, năm Diên hỉ thứ 4 (904), ông dời đến trụ ở chùa này, do đó mà chùa được gọi là Ngự thất ngự sở và bắt đầu lập chế độ Môn tích.

Đến thời Minh trị Duy tân, chùa được đổi thành Tiểu tùng cung. Chùa có Bản đường, Ngự ảnh đường là những kiến trúc thời Thiên chính(cuối thời Thất đỉnh), sau đổi thành Tử thần điện, Thanh lương điện. Cửa Nhân vương và tháp 5 tầng là các kiến trúc đời Khoan vĩnh (đầu đời Giang hộ). Ở Linh bảo quán có cất chứa rất nhiều vật báu, pháp khí của Mật giáo; 30 quyển kinh do ngài Không hải viết tay mang từ Trung quốc(đời Đường)về, được cất giữ trong hòm.

NHÂN HUÂN TẬP KÍNH

Tức là gương như thực chẳng không, 1 trong Tứ kính.

NHÂN HUÂN TẬP KÍNH

Cửa Nhân Vương của chùa Nhân Hòa

N

3592

Nghĩa là bản giác (tính giác có sẵn) thường trụ là tính chân thực của hết thấy pháp, tự đầy đủ tính công đức vô lậu, thường làm nhân để huân tập (xông ướp) chúng sinh; giống như tấm gương (kính) sáng, có thể ánh hiện tướng của cảnh giới, mà không ra không vào, không mất không hoại.

[X. luận Đại thừa khởi tín]. (xt. Tứ Kính, Bản Giác).

NHÂN KÍ PHẨM

.....

Tức là phẩm Thụ học vô học nhân kí thứ 19 trong 28 phẩm của kinh Pháp hoa. Nội dung phẩm này nói về việc đức Phật thụ kí cho 2.000 vị học và vô học, như các ngài A nan, La hâu la v.v... trong vị lai sẽ thành Phật.

Học, chỉ cho những vị chưa dứt hết sạch các phiền não, vẫn còn phải tu học giới định tuệ vô lậu. Còn Vô học thì chỉ cho những bậc đã đoạn trừ tất cả phiền não, chứng được quả A la hán.

NHÂN KHÂM KIỀU (?-?)

Dịch cũ: Bảo thắng.

Danh tăng Tây tạng, họ Mã, là vị tăng dịch kinh ở thời kì đầu của Phật giáo Tây tạng.

Sư là 1 trong 7 vị tăng người Tây tạng đầu tiên được vua Tây tạng là Tán phổ xích tung đức tán (742-797) cho phép xuất gia khi chùa Tang da được hoàn thành.

Vào thời vua Xích tổ đức tán (815-838), sư cùng với ngài Thắng hữu (Phạm: Jina-mitra), vị tăng người Ấn độ đến Tây tạng hoằng pháp, cùng dịch kinh Đại lượng Phật; vâng sắc chỉ tham dự việc qui định các từ ngữ phiên định và đặt ra thể lệ phiên dịch (thống nhất trong các kinh Phật Tạng dịch).

NHÂN KHÂM TANG BA (958-1055)

Hán dịch: Bảo hiền.

Danh tăng Tây tạng, người ở vùng A lí.

Sư xuất gia năm 13 tuổi, từng 3 lần sang Ấn độ, Ca thập di la cầu pháp. Sư thỉnh các vị tăng Ấn độ đến A lí để cùng dịch các kinh luận Hiền giáo và Mật giáo, trong đó, có 17 bộ kinh, 33 bộ luận Hiền giáo, 108 bộ Đạt đặc la Mật giáo.

Sư là người đầu tiên trong thời kì hậu truyền dịch, dịch lại các bản mật chú; những dịch phẩm sau thời sư được gọi là Tân mật, vì thế sư được tôn xưng là “Lạc khâm”(Đại dịch sư). Ngoài ra, sư cũng dịch rất nhiều loại sách thuốc.

NHÂN LA BÀ NA

Phạm: Airavaia.

Cũng gọi Y la bát na, Y la diệp.

Tên con voi mà trời Đế thích thường cỡi.

Voi này dài 9 do tuần, cao 3 do tuần, thường ở sườn núi vàng thứ nhất.

Cứ theo kinh Chính pháp niêm xứ quyển 21, thì voi chúa này có đầy đủ tất cả công đức của đại long tượng(voi rồng), trời Đế thích thường cỡi voi này để đánh đuổi A tu la khi xảy ra chiến tranh.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.66 (bản 80 quyển); Hoa nghiêm số sao Q.43; Câu xá luận quang kí Q.19; Huyền ứng âm nghĩa Q.11, 22; Tuệ lâm âm nghĩa Q.12, 16].

NHÂN LUẬN SINH LUẬN

Nhờ vào luận mà sinh ra luận nghị.

Nghĩa là từ chủ đề luận nghị căn bản mà dần dần triển khai các phần nghị luận phụ thuộc.

Có 2 trường hợp dùng Nhân luận sinh luận là:

NHÂN LUẬN SINH LUẬN

N

3593

1. Mở đầu luận mới(chi luận), thì dùng từ ngữ Nhân luận sinh luận.

2. Khi kết thúc mới dùng từ ngữ Nhân luận sinh luận.

[X. luận Đại thừa a ti đạt ma tạp tập Q.5; Thành duy thức luận chương trung xu yếu Q.thượng, phần đầu].

NHÂN LỤC BÁT CHUYỂN

Từ ngữ gọi chung 3 khoa: Nhân minh, Lục hợp thích và Bát chuyển thanh.

Trong 3 khoa trên, Nhân minh là Luận lí học(logique)của Ấn độ; Lục hợp thích là 6 phương thức được sử dụng để giải thích những danh từ phức hợp trong văn pháp tiếng Phạm; Bát chuyển thanh là 8 loại vĩ ngữ biến hóa của danh từ, hình dung từ, đại danh từ, phân từ v.v... Ba khoa này là 3 môn học mà những người nghiên cứu về Ấn độ học phải sử dụng, cho nên các nhân sĩ Phật giáo xưa nay, đặc biệt đặt tên tắt bằng cách ghép chung 3 khoa lại để gọi.

(xt. Bát Chuyển Thanh, Lục Hợp Thích, Nhân Minh).

NHÂN LỤC NGHĨA

.....

Gọi đủ: Duyên khởi nhân môn lục nghĩa pháp.

Gọi tắt: Nhân môn lục nghĩa.

Sáu nghĩa của Nhân trong các pháp duyên khởi.

Thuyết này từ căn bản do ngài Trí nghiêm(Tổ thứ 2 của tông Hoa nghiêm) đề xướng, sau đệ tử là ngài Pháp tạng(Tổ thứ 3 của tông Hoa nghiêm)thừa kế, rồi y cứ theo thuyết trong Thập địa kinh luận, trong Đại thừa a ti đạt ma tạp tập luận và “Chúng tử lục nghĩa” trong luận Nhiếp đại thừa, luận Thành duy thức mà lập ra thuyết Nhân môn lục nghĩa này.

Nay đem 6 nghĩa của Nhân trình bày sơ lược như sau:

1. Không hữu lực bất đãi duyên: Vốn là không, nhưng có đầy đủ lực dụng mà không cần đợi duyên. Tức thể tính của Nhân là không(vì không có tự tính nên gọi là không), nhưng có đủ toàn bộ lực dụng để dẫn sinh ra quả mà không cần đợi(tức không cần sự giúp đỡ)lực dụng của duyên. Tương đương với nghĩa “Sát na diệt” trong 6 nghĩa của chủng tử.

2. Không hữu lực đãi duyên: Không, có sức đợi duyên. Tức thể tính của Nhân là không, tuy có đủ lực dụng sinh ra quả, nhưng còn phải nhờ vào lực dụng của duyên khác mới dẫn sinh ra quả. Tương đương với nghĩa “Quả câu hữu” trong 6 nghĩa của chủng tử.

3. Không vô lực đãi duyên: Không, không có sức đợi duyên. Tức thể tính của Nhân là không, không có đủ lực dụng để dẫn sinh ra quả, mà cần phải nhờ sự giúp sức của các duyên khác mới có thể dẫn sinh ra quả. Tương đương với nghĩa “Đãi chúng duyên” trong 6 nghĩa của chủng tử.

4. Hữu hữu lực bất đãi duyên: Có, có lực không đợi duyên. Tức thể tính của Nhân là có giả(bản thể không thay đổi, nhưng tùy duyên mà hiển hiện ra các pháp, gọi là có giả), có đủ toàn bộ lực dụng dẫn sinh ra quả, mà không cần nhờ sức giúp đỡ của các duyên khác. Tương đương với nghĩa “tính quyết định” trong 6 nghĩa của chủng tử.

5. Hữu hữu lực đãi duyên: Có, có sức đợi duyên. Tức thể tính của Nhân là có giả, tuy có đủ lực dụng dẫn sinh ra quả, nhưng vẫn phải nhờ sức giúp đỡ của các duyên khác mới sinh được. Tương đương với nghĩa “Dẫn tự quả” trong 6 nghĩa của chủng tử.

6. Hữu vô lực đãi duyên: Có, không sức đợi duyên. Tức thể tính của Nhân là

NHÂN LỤC NGHĨA

N

3594

có giả, không đủ lực dụng dẫn sinh ra quả, mà cần phải nhờ sự giúp sức của các duyên khác mới sinh được. Tương đương với nghĩa “Hàng tùy chuyển” trong 6 nghĩa của chủng tử.

Nhân lực nghĩa trình bày ở trên có thể được qui nạp vào 3 hình thức sau đây:

1. Nhân hữu lực bất đãi duyên, cũng gọi Nhân sinh: Tức tự thể của Nhân có đầy đủ lực dụng sinh ra quả (nguyên nhân trực tiếp), chứ không cần nhờ sức giúp đỡ của các duyên khác (nguyên nhân gián tiếp).

2. Nhân vô lực đãi duyên, cũng gọi Duyên sinh: Tức tự thể của Nhân không có lực dụng sinh ra quả, cần phải nhờ sức giúp đỡ của các duyên khác.

3. Nhân hữu lực đãi duyên, cũng gọi Nhân duyên sinh: Tức cần phải có sức đóng góp của cả Nhân lẫn Duyên mới có thể sinh ra quả.

Ba hình thức trên hoàn toàn không có nghĩa cá biệt, chỉ có quan điểm khác nhau mà thôi. Kì thực, 3 hình thức này hàm nhiếp toàn thể lẫn nhau; nghĩa là khi “Nhân sinh” thì nhân ấy hàm nhiếp toàn thể duyên; khi “Duyên sinh” thì duyên đoạt lấy toàn bộ lực dụng của Nhân, nhưng trong đó cũng có hàm nhiếp nghĩa của Nhân; còn khi “Nhân duyên sinh” thì Nhân và Duyên đều đầy đủ. Vì tự thể của Nhân không có thực tính, đó là nghĩa Không; vì Nhân đợi duyên mới sinh, đó là nghĩa Có. Do đó mà biết, tự thể của Nhân gồm cả 2 nghĩa Không và Có mà hình thành 6 nghĩa của Nhân.

Về luận thuyết được dùng làm chỗ căn cứ của Nhân lực nghĩa thì có 4 thứ thâm quán (quán xét sâu xa) nói trong Thập địa kinh luận quyển 8, đó là:

1. Phi tha tác: Chẳng phải do cái gì khác tạo tác. Vì từ Nhân sinh ra.

2. Phi tự tác: Chẳng phải do mình tạo tác. Vì do duyên sinh ra.

3. Phi nhị tác: Chẳng phải mình và cái gì khác tạo tác. Vì chỉ tùy thuận sinh, vì chẳng ai biết, vì khi tạo tác thì không dừng.

4. Phi vô nhân tác: Chẳng phải không có Nhân tạo tác. Vì tùy thuận nên có.

Và luận thuyết trong luận Đại thừa a thì đạt ma tập tập quyển 4 (Đại 31, 712 hạ):

“Vì tự có chủng tử nên chẳng từ pháp khác; vì đợi các duyên nên chẳng phải tự tạo tác; vì không có tác dụng nên chẳng phải cùng sinh; vì có công năng nên chẳng phải không có nhân”.

Ngoài ra, còn có thuyết “Chủng tử lục nghĩa” trong luận Nhiếp đại thừa và luận Thành duy thức.

Nhân lục nghĩa của tông Hoa nghiêm sử dụng thuyết “Chủng tử lục nghĩa” để giải thích tư tưởng Như lai tạng, cho rằng Như lai tạng là Nhân của muôn vật, có 6 nghĩa, từ đó mà thành lập nghĩa “Nhất thừa vô tận duyên khởi”. Nhân lục nghĩa tuy được căn cứ vào thuyết “Chủng tử lục nghĩa” mà thành lập, nhưng nghĩa lí của Nhân lục nghĩa lại khác xa với ý thú của Chủng tử lục nghĩa. Vì Chủng tử lục nghĩa nói theo thức A lại da, còn Nhân lục nghĩa thì bàn theo tâm Như lai tạng của Chân như.

[X. luận Nhiếp đại thừa Q.2 (bản dịch đời Lương); luận Thành duy thức Q.2; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm kinh sư huyên kí Q.3, hạ; Hoa nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp Q.hạ]. (xt. Chủng Tử Lục Nghĩa).

NHÂN LỰC

.....

Đổi lại: Duyên lực.

Sức trực tiếp sinh thành muôn vật.

Luận Câu xá quyển 2 (Đại 29, 7 hạ) nói:

“Các căn sinh chẳng phải do hữu dụng, nếu

có nhân lực thì dù vô dụng cũng vẫn sinh.”
Luận Câu xá quyển 17 (Đại 29, 89 trung)
NHÂN LỰC

N

3595

nói: “Nếu do nhân lực thì người dứt thiện căn sẽ tiếp nối khi sắp chết; nếu do duyên lực thì người đoạn thiện căn sẽ tiếp nối khi sắp sinh ra”.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ].

NHÂN LÍ LUẬN

Tác phẩm về Nhân minh của Tây tạng.

Nội dung sách này trình bày về những qui luật kiến lập luận thức Nhân minh, là tài liệu giáo khoa cơ bản của việc học tập Nhân minh. Nhưng vì các chùa lớn ở Tây tạng đều có biên chép, ấn hành, nên các bản in phần nhiều không giống nhau.

NHÂN MẠCH HỘI

Chỉ cho pháp hội, trong đó Nhân duyên huyết mạch được trao truyền cho những tín đồ đã thụ Tam qui ngũ giới.

Nhân mạch, nói đầy đủ là Nhân duyên huyết mạch, chỉ cho phổ hệ truyền thừa giới pháp.

Tại Nhật bản, pháp hội này thường được cử hành từ 1 đến 3 ngày.

[X. Thụ giới hội tác pháp trong Tào động tông hành trì quĩ phạm Q.2].

NHÂN MẠN ĐỒ LA

Cũng gọi Lí mạn đồ la, Đông mạn đồ la.

Tức chỉ cho Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo.

Thai tạng giới là pháp môn hiển bày lí đức sẵn có của chúng sinh, thuộc về Nhân; còn Mạn đồ la Kim cương giới là pháp môn hiển bày trí đức tu được, thuộc về Quả. Vì thế, Mạn đồ la Thai tạng giới gọi là Nhân và Mạn đồ la Kim cương giới gọi là Quả. Khi lí và trí so sánh với nhau thì lí là nhân, trí là quả.

(xt. Thai Tạng Giới Mạn Đồ La).

NHÂN MỆNH BÁT ĐÌNH

.....

Sinh mệnh của con người thay đổi không

dùng, thường phải chăm chú quán xét, lia bỏ các tâm xấu ác.

Kinh Đại niết bàn quyển 23 (Đại 12, 498 hạ) nói: “Mệnh người chẳng dùng, còn hơn thác nước, hôm nay tuy còn, ngày mai khó giữ, há lại buông lung, chạy theo pháp ác?”.

NHÂN MINH

Phạm:Hetu-vidyà.

Hán âm: Hê đô phí đà.

Môn Luận lí học(Logic)của Ấn độ, 1 trong Ngũ minh.

Nhân (hetu) là căn cứ suy lí, là lí do, nguyên nhân; Minh (vidyà) là hiểu rõ, giải thích rõ những lí do, nguyên nhân được nêu ra để chứng minh cho chủ trương của người lập luận.

Khi ta tìm hiểu 1 sự kiện, phải có năng lực suy diễn, tức phải căn cứ vào sự kiện đã biết để so sánh và suy diễn ra sự kiện chưa biết. Nhưng quá trình suy diễn phải có mạch lạc, rõ ràng mới có thể đưa đến kết luận chính xác, đó là nghĩa căn bản của Nhân minh.

Người sáng lập ra Nhân minh là Akwapàda Gautama, thủy tổ của phái Chính lí (Phạm:Nyàya), 1 trong 6 phái triết học của Ấn độ. Sự tích vềAkwa-pàdađến nay vẫn mờ mịt, chỉ đoán được là ông đã sinh ra khoảng mấy trăm năm trước Tây lịch mà thôi.

Đến thời đại đức Phật thì Nhân minh học ở Ấn độ đã rất có hệ thống. Sau khi đức Phật thành đạo, Ngài thường ứng dụng phương pháp luận lí Nhân minh để thuyết pháp, điều này thấy rõ trong các kinh. Nhân minh được lưu truyền trong Phật giáo, gọi là NHÂN MẠN ĐỒ LA

N

3596

Nội đạo nhân minh; còn Nhân minh do các phái ngoại đạo học tập và nghiên cứu thì gọi là Ngoại đạo nhân minh. Lịch sử của Ngoại đạo nhân minh hiện nay khó tìm hiểu được chính xác, nhưng Nội đạo nhân minh thì tương đối khá rõ ràng.

Sau đức Phật nhập diệt khoảng 700 năm, ngài Long thụ đã viết luận Phương tiện tâm để giải thích phương pháp Nhân minh. Sau đó 200 năm, ngài Di lặc thuyết bộ luận Du già sư địa gồm 100 quyển, trong đó, quyển thứ 15 bàn về Luận lí học Nhân minh. Về sau, lại có ngài Vô trước soạn luận Hiển dương thánh giáo gồm 20 quyển, trong đó, quyển thứ 10 trình bày phương pháp nghị luận Nhân minh rất rõ ràng. Em ngài Vô trước là ngài Thế thân thì viết các luận như: Luận quĩ, Luận thức, Luận tâm, có thể gọi là tập đại thành những qui tắc luận lí Nhân minh.

Sau đức Phật nhập diệt khoảng 1.100 năm, có ngài Trần na tiếp nối nghiên cứu và sửa đổi những chỗ rườm rà, bổ sung những điểm thiếu sót trong luận thức Nhân minh, từ đó Nhân minh được gọi là Tân nhân minh, còn Nhân minh từ ngài Trần na về trước thì gọi là Cổ nhân minh. Ngài Trần na soạn hơn 40 bộ sách nói về Nhân minh, nhưng rất tiếc đến nay chỉ còn lại 1 bộ Nhân minh chính lí môn luận. Đề tử của Ngài là Thương yết la chủ nhận thấy tác phẩm Nhân minh chính lí môn luận của Thầy mình rất sâu xa khó hiểu, nên soạn bộ Nhân minh nhập chính lí luận để giải thích, các học giả Phật giáo đời sau, khi nghiên cứu Nhân minh, phần nhiều y cứ theo bộ luận này. Về sau, pháp tôn của ngài Trần na là Pháp xưng(đệ tử ngài Hộ pháp ở chùa Na lan đà)cũng soạn 8 tác phẩm về Nhân minh, trong đó, có bộ Thích lượng

luận, đã trút bỏ khỏi Nhân minh học sự ràng buộc của thuật biện luận, khiến cho sự kết hợp giữa Luận lí học và Trí thức luận lại càng mật thiết, cơ sở thêm vững chắc.

Tại Trung quốc, sau khi ngài Huyền trang từ Ấn độ trở về, những tác phẩm Nhân minh bằng tiếng Phạm lần lượt được dịch ra Hán văn. Về sau, ngài Khuy cơ chú thích bộ Nhân minh nhập chính lí luận của ngài Thương yết la chủ thành bộ Nhân minh nhập chính lí luận sơ mà người đời gọi là Nhân minh đại sơ. Sau, đệ tử của ngài Khuy cơ là Tuệ chiêu cũng soạn các bộ Nhân minh nghĩa đoán, Nhân minh nhập chính lí luận toàn yếu... Nói tiếp, có ngài Trí chu soạn Nhân minh nhập chính lí luận sơ tiền kí và Nhân minh nhập chính lí luận sơ hậu kí để phân tích câu văn và nghĩa lí trong bộ Nhân minh đại sơ. Về sau, lại có các ngài Đạo ấp, Đại hiền... kế tục nhau mở rộng Nhân minh học.

Nhưng, từ các đời Nguyên, Minh về sau, vì bộ Nhân minh đại sơ bị thất lạc, nên khoảng vài trăm năm sự truyền lưu Nhân minh rơi vào tình trạng suy vi. Mãi đến cuối đời Thanh, cư sĩ Dương nhân sơn tìm lại được bộ Nhân minh đại sơ tại Nhật bản, đem về khắc in để lưu thông, phong trào học tập, nghiên cứu Nhân minh dần dần được khôi phục.

Từ đời Dân quốc đến nay, các học giả danh tiếng như: Lữ trùng, Ngu ngu, Đường đại viên, Chu thúc ca, Pháp phong, Trần đại tề... lần lượt xuất hiện, áp dụng phương pháp Luận lí học Tây phương, trừ thuật, giảng giải Nhân minh, nhờ đó Nhân minh học tiếp tục được lưu truyền.

Ở Tây tạng, từ đời Tống, Nguyên trở đi, việc học tập, nghiên cứu Nhân minh rất thịnh, trước sau phiên dịch tất cả 66 bộ luận Nhân minh từ tiếng Phạm ra tiếng

Tây tạng. Rất nhiều vị tăng học giả Tây
tạng nổi tiếng về Nhân minh và không ít
những tác phẩm Nhân minh bằng tiếng
NHÂN MINH

N

3597

Phạm còn được lưu truyền đến ngày nay là nhờ các bản dịch Tây tạng.

Tại Nhật bản, năm 653, vị tăng Nhật bản là Đạo chiêu đến Trung quốc, vào cửa ngài Huyền trang học tập Nhân minh. Sau khi về nước, ngài Đạo chiêu trụ ở chùa Nguyên hưng truyền bá Nhân minh học, người đời gọi là Nam tự truyền, hoặc Phi điều truyền.

Về sau, năm 716, vị tăng người Nhật khác là Huyền phướng cũng đến Trung quốc, theo ngài Trí chu học Nhân minh; sau khi về Nhật bản, trụ ở chùa Hưng phúc hoàng dương Nhân minh, người đời gọi là Bắc tự truyền, hoặc Lạp sơn truyền. Trong hàng môn đệ của 2 phái này, có rất nhiều học giả Nhân minh lỗi lạc xuất hiện, nối tiếp nhau trút tác, khiến cho đến nay việc học tập, nghiên cứu Nhân minh vẫn hưng thịnh.

Sự khác nhau giữa Cổ nhân minh – trước ngài Trần na– và Tân nhân minh –từ ngài Trần na về sau– là ở chỗ kiến lập luận thức. Cổ nhân minh lập luận thức gồm 5 phần, gọi là Ngũ chi tác pháp(luận thức do 5 phần cấu tạo thành).

Thí dụ:

1. Tông: Âm thanh là vô thường.
2. Nhân: Vì do sự tạo tác mà có ra.
3. Dụ: Ví như cái bình...
4. Hợ: Cái bình là do sự tạo tác mà có, là vô thường; âm thanh cũng do sự tạo tác mà có, nên âm thanh cũng là vô thường.
5. Kết: Vì thế nên biết rằng âm thanh là vô thường.

Tông, là chủ trương của người lập luận, chủ trương này không được đối phương thừa nhận, nó là mục tiêu tranh luận của đôi bên. Như vậy, chủ đề tranh luận mà

không được đối phương(hay địch luận)chấp nhận, thì người lập luận phải nêu lí do để thuyết phục đối phương, nêu lí do đó tức là Nhân, phần thứ 2 của luận thức. Phần “nhân” này chính là lí do biện hộ cho chủ trương lập Tông.

Lập luận trên đây nêu rõ chủ đề của sự tranh biện “Âm thanh là vô thường”. Muốn thuyết phục để đối phương công nhận, người lập luận viện lí do “Vì là do sự tạo tác mà có ra” để làm Nhân bên vực cho chủ trương lập luận của mình. Nghĩa là, “nếu đã do sự tạo tác mà có, thì phải là vô thường”. Đã nêu lí do để chứng minh rồi, nên trong đoạn thứ 3 là Dụ lại đem ví dụ cho đối phương hiểu rõ thêm: “Ví như cái bình v.v...”. Cái bình là vật thấy ngay trước mắt, ai cũng biết nó được tạo tác ra, là vô thường, có thể dùng để ví dụ.

Phần thứ 4, đem hợp lại: “Cái bình là do sự tạo tác mà có ra, là vô thường; âm thanh là do sự tạo tác mà có, nên âm thanh cũng là vô thường”. Đây là phần Hợp mà qua 3 đoạn trước, ta cũng có thể đoán ra được rồi.

Có sự tổng kết ấy rồi, sự tranh luận đã rõ, nên có thể kết luận, bởi vậy có phần thứ 5 là Kết: “Vì thế nên biết rằng âm thanh là vô thường”.

Luận thức năm phần Tông, Nhân, Dụ, Hợp, Kết trên đây, không những chỉ phức tạp mà sức chứng minh cũng rất yếu ớt. Chẳng hạn như phần Hợp thì chỉ có tác dụng so sánh, suy lí chứ sức chứng minh không đủ mạnh; còn phần Kết thì chỉ lập lại điều đã nói trong phần Tông, chứ không có công dụng gì, nên 2 phần này không cần thiết. Bởi vậy, khi Cổ nhân mình được truyền đến ngài Trần na thì ngài bỏ 2 phần này ra và sửa đổi lại 1 số điểm ở 2 phần Nhân, Dụ mà trở thành Tân nhân minh.

Sau những sự cải cách lớn lao như trên,

luyện thức của Tân nhân minh chỉ còn 3
phần, gọi là Tam chi tác pháp
(luyện thức do 3 phần cấu tạo thành). Thí dụ:
NHÂN MINH

N

3598

1. Tông: Âm thanh là vô thường.
2. Nhân: Vì do sự tạo tác mà có ra.
3. Dục: Những gì do sự tạo tác mà có ra đều là vô thường. Ví như cái bình v.v...

Trong luận thức của Tân nhân minh trên đây, ta nhận thấy ngoài sự sửa đổi 5 phần ra 3 phần, còn có 1 sự cải cách rất lớn ở phần thứ 3, là Dục.

Ở Cổ nhân minh, phần Dục: Ví như cái bình v.v... chẳng qua chỉ là 1 sự chứng minh. Nhưng trong Tân nhân minh, ở phần Dục còn thêm: “Những gì do sự tạo tác mà có ra đều là vô thường” – “Những gì” ấy là nói về toàn thể những cái đồng phạm, đồng loại với âm thanh, mà trong đó âm thanh là một.

So với luận thức Ngũ chi tác pháp của Cổ nhân minh, thì luận thức Tam chi tác pháp của Tân nhân minh, tuy nói là giản dị, vắn tắt hơn, nhưng cũng là rõ ràng và chính xác hơn nhiều. Đó là điểm đặc sắc trọng đại của Tân nhân minh.

Về Năng lập (nền tảng thành lập luận thức) và Sở lập (luận thức được thành lập nên), thì Cổ nhân minh cho rằng 3 phần Tông, Nhân, Dục đều thuộc về Năng lập, còn Tân nhân minh thì cho 2 phần Nhân, Dục (yếu tố để thành lập tông) là Năng lập; còn Tông (do Nhân, Dục thành lập nên) là Sở lập.

Trong Tông có 2 phần: Danh từ trước (tiền trần) và danh từ sau (hậu trần). Như “âm thanh” là danh từ trước, còn “vô thường” là danh từ sau. Danh từ trước chỉ cho tự tính, vật thể; danh từ sau chỉ cho nghĩa lí, sai biệt. “Âm thanh” và “vô thường” được kết hợp lại bằng chữ “là” thành 1 mệnh đề “Âm thanh là vô thường”. Mệnh đề này Cổ nhân minh cho là Năng lập, còn những yếu tố (tức âm

thanh và vô thường) kết thành mệnh đề này là Sở lập.

Theo cách phân chia trên, thì Tông là chủ trương của người lập luận, là chủ thể của sự tranh luận, gọi là Sở lập; còn Nhân, Dụ để biện minh cho Tông, gọi là Năng lập.

Trong Cổ nhân minh có 9 cú Nhân, tức là 9 trường hợp của Nhân. Nhân là yếu tố quan trọng để thành lập Tông, phải hội đủ 2 điều kiện mới là Nhân chính xác.

Đó là:

1. Quyết định phải có tính cách của đồng phẩm.

2. Tuyệt đối không được có tính cách của dị phẩm.

Đồng phẩm nghĩa là đồng loại, tức chỉ cho tất cả những gì có tính cách đồng nhất với Tông. Như cái bình, cái bát v.v... có tính cách giống với “âm thanh là vô thường” vì bình, bát... cũng được tạo ra, cũng là vô thường. Cho nên có thể gọi bình, bát là đồng phẩm với âm thanh.

Dị phẩm nghĩa là khác phẩm loại, tức chỉ cho tất cả những cái có tính cách mâu thuẫn với Tông. Như hư không, không có tính cách vô thường, vì hư không chẳng phải do sự tạo tác mà có như âm thanh, nó là thường có, nên là dị phẩm với âm thanh, cũng gọi là Dị dụ. Như nói theo thí dụ “Âm thanh là vô thường”, thì trừ âm thanh ra, những sự vật nào có tính cách vô thường, đều là đồng phẩm với âm thanh, còn những sự vật nào không có tính cách vô thường đều là dị phẩm. Ví dụ:

Tông: Loài người ai cũng phải chết.

Nhân: Vì là động vật vậy.

Như thế, trong phần Dụ, con bò là loài động vật, con bò cũng phải chết, thì là đồng phẩm với loài người. Như đã nói ở trên, đồng phẩm tức là đồng loại. Như vậy, đất, đá không là động vật, sẽ không chết, thì là dị

phẩm.

Tóm lại, Nhân có tính cách đồng phẩm,
không có tính cách dị phẩm mới là Nhân

NHÂN MINH

N

3599

đúng. Như ví dụ trên là đúng.

Trên đây là nói tổng quát về Cổ nhân minh. Còn Tân nhân minh, tuy không nêu ra 9 trường hợp về Nhân(9 cú nhân), nhưng lại đề ra 3 tướng –ba điều kiện– mà ai cũng thấy là đơn giản và khái quát hơn nhiều. Ba tướng ấy là:

1. Phải hoàn toàn có quan hệ với Tông pháp.
2. Phải quyết định có tính cách của đồng phẩm.
3. Phải tuyệt đối không có tính cách của dị phẩm.

Xét ra thì 3 điều kiện (3 tướng)này chỉ là sự tổng hợp của 9 cú nhân trong Cổ nhân minh. Ba điều kiện thì 1 là hoàn toàn do Tân nhân minh sáng tạo ra(điều kiện thứ 1), còn điều kiện thứ 2 là qui định sự quan hệ của Nhân với đồng phẩm, điều kiện thứ 3 là qui định sự quan hệ của Nhân với dị phẩm. Tóm lại, 9 cú nhân trong Cổ nhân minh được đổi thành 2 điều kiện trong Tân nhân minh. Còn điều kiện thứ 1 phải thêm vào vì rất cần thiết, không thể thiếu được.

Trong Cổ nhân minh không có sự phân biệt về Dụ thể và Dụ y. Nhưng trong Tân nhân minh thì sự phân biệt ấy rất rõ ràng. Dụ thể là đem tất cả những gì có tính cách của đồng phẩm ra mà ví dụ, còn Dụ y là chỉ nêu ra 1 vài cái trong đồng phẩm để chứng minh. Chẳng hạn, trong câu “Tất cả những gì do sự tạo tác mà có ra, đều là vô thường – ví như cái bình...”, thì “Tất cả những gì do sự tạo tác mà có ra đều là vô thường” là Dụ thể(toàn thể của dụ), còn “ví như cái bình...” là Dụ y(1 vật y nơi toàn thể ấy được đưa ra để chứng minh).

Dụ trong Cổ nhân minh chỉ là Dụ y chứ không có Dụ thể, vì chỉ vắn vện “ví như cái

bình”.

Những điểm khác nhau giữa Cổ nhân minh và Tân nhân minh còn nhiều, ở đây chỉ nêu ra mấy điểm đại khái thôi, học giả cần phải nghiên cứu môn Nhân minh thật sâu rộng mới hiểu thấu được.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận số Q.thượng; Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa toàn yếu; Nhân minh nhập chính lí luận thuật kí; Nhân minh luận số minh đăng sao; Nhân minh luận số thụy nguyên kí; Nhân minh khái luận (Thái hư), Nhân minh học (Ngu ngu); Nhân minh đại số lê trắc (Trần đại tề); Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiền thích (Trần đại tề); Phật gia la tập nghiên cứu (Hoắc thao hồi); Thích lượng luận lược giải (Pháp tôn biên tập); Phật giáo luận lí học (Vũ tinh Bá thọ); Đông phương luận lí học (Nhất hạnh)].

NHÂN MINH BÁT MÔN

Cũng gọi Nhân minh bát nghĩa.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Tám nghĩa môn do ngài Thương yết la chủ, Luận sư Tân nhân minh lập ra để thu tóm hết chính lí của Nhân minh. Đó là: Chân năng lập, Tự năng lập, Chân năng phá, Tự năng phá, Chân hiện lượng, Tự hiện lượng, Chân tỉ lượng, Tự tỉ lượng.

1. Chân năng lập (Phạm: Sàdhana):

Lập luận đúng. Đây là luận thức đầy đủ, chính xác về mặt lí luận và chứng minh, tức là cả về hình thức và nội dung đều hoàn toàn không có lỗi, có thể đạt đến mục đích ngộ tha, nghĩa là làm cho người khác hiểu.

2. Tự năng lập (Phạm: Sàdhanàbhàsa):

Lập luận sai. Đây là luận thức được thành lập 1 cách sai lầm, lí luận không rõ ràng, chứng minh không hợp lí, không làm sáng tỏ được ý nghĩa mình chủ trương, không thể làm cho đối phương tin phục và hiểu được ý mình.

3. Chân năng phá(Phạm:Dùwaja): Phá

luyện đúng. Đây là trường hợp mình đã phá
NHÂN MINH BÁT MÔN

N

3600

chủ trương lập luận của đối phương, làm cho họ thấy rõ được những sai lầm trong luận thức của họ(ngộ tha).

4. Tự năng phá (Phạm:Dùwajàbhàsa):

Phá luận sai. Đây là trường hợp mà luận thức của đối phương vốn đầy đủ và chính xác, nhưng mình lại cho là sai lầm nên muốn phá. Người phá luận trong trường hợp này dù có cố sức “vạch lá tìm sâu” thì cũng tự chuốc lấy thất bại mà thôi.

5. Chân hiện lượng(Phạm:Pratyakwa):

Sự hiểu biết chính xác về hiện lượng. Lượng nghĩa là đo lường, là mực thước cho sự phân biệt đúng và sai của tri thức. Trí óc suy xét, cho cái này đúng, cái kia sai, là “lượng”.

Khi ta dùng ngũ quan mà nhận thức sự vật chung quanh, như mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi... thì biết ngay mà không cần suy xét, thì gọi là Hiện lượng. Chân hiện lượng nghĩa là sự nhận biết bằng trực giác 1 cách đúng đắn, chính xác, khi thấy sợi dây thì biết ngay đó là sợi dây.

6. Tự hiện lượng (Phạm: Pratyakwabhàsa):

Sự nhận thức về hiện lượng 1 cách sai lầm. Nghĩa là sự nhận biết về hiện lượng nhiều khi cũng rất sai lầm, vì đôi khi thấy khói cho là mây, thấy sương bảo là khói, trong lúc vội vàng thấy sợi dây cho ngay đó là con rắn... đó là Tự hiện lượng.

7. Chân tỉ lượng (Phạm: Anumàna):

Sự hiểu biết đúng đắn về tỉ lượng. Tỉ lượng là sự hiểu biết bằng suy xét, so đo, tức là tầng trên của Hiện lượng. Hiện lượng chỉ mới là cảm nhận thấy, nghe, như thấy mây nói là mây, thấy khói biết là khói; còn Tỉ lượng là tác dụng phân biệt của tri thức, “khói ấy do đâu mà có, mây ấy rồi sẽ ra sao v.v...”. Nói cách khác, đó là sự so sánh cái này, cái kia, rồi suy ra một cái lí, một sự thực, một lời giải. Ví như thấy mây đen nổi lên thì biết

sẽ có mưa. Đó là Chân tỉ lượng, nghĩa là Tỉ lượng chính xác.

8. Tự tỉ lượng (Phạm:Anumànbhàsa):

Sự hiểu biết sai lầm về tỉ lượng. Trong trường hợp phân biệt và suy đoán sai lầm thì gọi là Tự tỉ lượng. Chẳng hạn, từ xa thấy sương mù cho là khói, rồi bảo rằng ở đó có lửa. Đó là Tự tỉ lượng, nghĩa là tựa hồ như đúng, nhưng kì thực là sai.

Trong 8 nghĩa môn trên, Chân năng lập, Chân năng phá, Chân hiện lượng, Chân tỉ lượng, được gọi là Tứ chân; còn Tự năng lập, Tự năng phá, Tự hiện lượng, Tự tỉ lượng thì gọi là Tứ tự.

Mục đích của Nhân minh là khơi mở chính trí, lĩnh ngộ chân lí. Tứ tự tuy không thể làm phát sinh chân trí, nhưng Tự năng lập và Tự năng phá là muốn nhằm vào cái sở lập hoặc sở phá để làm cho người khác hiểu(ngộ tha); còn Tự hiện lượng và Tự tỉ lượng thì cũng muốn làm cho chính mình nhận thức được chân lí.

Nếu đứng về phương diện công dụng mà nhận xét, thì Tứ tự khác với Tứ chân; nhưng, nếu đứng trên quan điểm mục đích mà nói, thì Tứ tự và Tứ chân giống nhau, bởi thế, Nhân minh vẫn xếp Tứ tự vào 2 môn Ngộ tha và Tự ngộ.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận số Q.thượng, phần đầu; Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa toàn yếu; Nhân minh nhập chính lí luận số tiền kí Q.thượng, phần đầu; Nhân minh luận số thụy nguyên kí Q.1; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề); Đông phương luận lí học (Nhất hạnh)]. (xt. Bát Môn Lương Ích, Nhân Minh).

NHÂN MINH BÁT MÔN

Nhị

Ngộ

Chân năng lập

Chân năng phá

Tự năng lập

Tự năng phá
Chân hiện lượng
Chân tỉ lượng
Tự hiện lượng
Tự tỉ lượng
Ngộ tha
Tự ngộ
Tứ chân
Bát Môn
Tứ tự

N

3601

NHÂN MINH CHÍNH LÝ MÔN LUẬN

Cũng gọi Chính lý môn luận, Lý môn luận.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trần na, người Ấn độ soạn, ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 32.

Luận này có bản dịch khác là Nhân minh chính lý môn luận bản do ngài Huyền trang dịch, cũng được thu vào Đại chính tạng tập 32.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.8, 9; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9].

NHÂN MINH CHÍNH LÝ MÔN LUẬN BẢN

Phạm:Nyàya-dvāra-tarka-zāstra.

Cũng gọi Chính lý môn luận bản.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trần na, người Ấn độ soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 32.

Nội dung luận này giải thích rõ về những qui tắc của luận lý Nhân minh. Vì muốn phá những kiến chấp mê lầm của ngoại đạo và nêu tỏ chính lý của Phật pháp, nên ngài Trần na đã dựa vào thuyết của bồ tát Di lặc trong luận Du già sư địa và Cổ nhân minh của ngài Thế thân, lập ra các thuyết Chân năng lập, Chân năng phá... để giải thích rõ thực nghĩa của các pháp, mở ra 1 kỉ nguyên mới cho nền Luận lý học của Ấn độ. Đây là tác phẩm xưa nhất về Tân nhân minh được dịch ra chữ Hán hiện còn.

Bản dịch khác của luận này là: Nhân minh chính lý môn luận, 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào năm Cảnh vân thứ 2 (711) đời Đường.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.8, 9; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9].

NHÂN MINH DANH NGHĨA TẬP

Tác phẩm về Nhân minh của Tây tạng được thu vào Long đa Lạt ma toàn tập.

Nội dung sách này gồm 2 phần:

1. Phần do ngài Trọng khâm a vương đạt kiệt soạn: Lược thuật về sự truyền bá các tác phẩm Nhân minh ở Tây tạng, về các tác phẩm tiêu biểu của các học giả Tây tạng góp phần vào việc phát triển Nhân minh, về các luận chứng của các loại luận thức và về những qui tắc kiến lập luận thức.

2. Phần do ngài A vương lạc tạng soạn: Trình bày 1 cách khái quát về tính chất, công dụng, đặc trưng của các loại nhận thức.

Đặc điểm của bộ sách này là sưu tập đầy đủ, chú thích giản đơn những danh từ thường thấy trong Nhân minh.

NHÂN MINH LUẬN SỐ MINH ĐĂNG SAO

Cũng gọi Nhân minh nhập chính lí luận số minh đăng sao, Nhân minh minh đăng sao.

Gọi tắt: Minh đăng sao.

Tác phẩm, 12 quyển, do ngài Thiện châu (724-797) người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 68.

Đây là tác phẩm về Nhân minh học nổi tiếng nhất tại Nhật bản, có ảnh hưởng rất sâu đối với việc phát triển Nhân minh học ở xứ Phù tang.

Về sau, các tác phẩm Nhân minh đại số sao, 3 quyển, của ngài Minh thuyên (789-868) và Nhân minh tứ chủng tương vi lược tư kí, 2 quyển, của ngài Chân hưng (934-1004) đều có trích dẫn sách này.

NHÂN MINH LUẬN SỐ THỤY NGUYÊN KÍ

Cũng gọi Nhân minh nhập chính lí luận số thụy nguyên kí.

NHÂN MINH LUẬN SỐ THỤY NGUYÊN KÍ

N

3602

Tác phẩm, 8 quyển, do ngài Phụng đàm (1654-1736) thuộc tông Hoa nghiêm Nhật bản soạn.

Đây là sách chú thích bộ Nhân minh đại số của ngài Từ ân Khuy cơ, trong sách thu chép rất nhiều tư liệu mà hiện nay hiếm thấy.

Sách này rất có giá trị tham khảo đối với việc nghiên cứu Nhân minh. Có điều đáng tiếc là sách đã truyền lầm phần nguyên văn liên quan đến chú thích, nên hơn 200 năm nay đã bị chỉ trích khá nhiều.

NHÂN MINH LUẬN TOẢN YẾU

Cũng gọi Nhân minh luận nghĩa toản yếu, Nhân minh toản yếu.

Gọi đủ: Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa toản yếu.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tuệ chiêu soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 44.

Nội dung sách này chú thích bộ luận Nhân minh nhập chính lí do ngài Huyền trang dịch.

NHÂN MINH NHẬP CHÍNH LÍ LUẬN

Phạm: Nyàya-praveza.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Thương yết la chủ, người Ấn độ soạn, ngài Huyền trang dịch vào năm Trinh quán 21 (647) đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 32.

Tác giả Thương yết la chủ là đệ tử của Luận sư Tân nhân minh Trần na, vì bộ luận Nhân minh chính lí môn của thầy quá sâu xa khó hiểu, nên ngài Thương yết la chủ mới tóm lược yếu chỉ rồi thêm vào phần luận thuyết của mình soạn mà thành bộ sách này, để làm nền tảng cho lớp hậu học bước vào chính lí của Nhân minh.

Nội dung tác phẩm này trình bày về nghĩa của 8 môn: Chân năng lập, Chân năng phá, Tự năng lập, Tự năng phá, Chân

hiện lượng, Tự hiện lượng, Chân tử lượng, Tự tử lượng. Trong đó, Chân năng lập và Tự năng lập là phần chủ yếu của luận này, được trình bày rất chi tiết, rõ ràng; còn 6 môn kia thì chỉ nói sơ lược mà thôi. Chân năng lập chuyên nói về 3 chi: Tông (mệnh đề), Nhân(lí do)và Dụ(thí dụ), còn Tự năng lập thì nêu ra 33 lỗi(9 lỗi về Tông, 14 lỗi về Nhân và 18 lỗi về Dụ)của Nhân minh.

Chỗ khác nhau giữa luận này và luận Nhân minh chính lí môn(gọi tắt: Luận chính lí môn)là: Ngoài việc bỏ bớt “9 cú nhân”(9 trường hợp về Nhân)trong luận Chính lí môn để thay vào đó bằng “3 tướng nhân” (ba điều kiện về Nhân) ra, ngài Thương yết la chủ còn dành quá nửa tác phẩm của mình để giải thích tỉ mỉ, rõ ràng về 33 lỗi của 3 chi Nhân minh. Cũng vì những điểm then chốt, cốt tủy trong bộ luận này được tác giả trình bày 1 cách sáng sủa, ngắn gọn, cho nên từ xưa đến nay được người đời học tập, nghiên cứu rộng rãi hơn bộ luận Chính lí môn.

Tại Ấn độ, từ thế kỉ IX về sau, tín đồ Kỳ na giáo từng chú thích luận này. Còn ở Trung quốc, sau khi được Đại sư Huyền trang dịch sang Hán văn, thì các ngài Trần thái, Tĩnh mại, Khuy cơ... cũng lần lượt soạn sách chú thích, trong đó, đặc biệt bộ Nhân minh nhập chính lí luận số của ngài Khuy cơ là bản chú giải chi tiết rõ ràng hơn cả, đã có ảnh hưởng rất lớn đối với việc nghiên cứu Nhân minh học tại Trung quốc và Nhật bản.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9].

NHÂN MINH NHẬP CHÍNH LÍ LUẬN SỐ

Cũng gọi Nhân minh đại số.

NHÂN MINH NHẬP CHÍNH LÍ LUẬN SỐ

N

3603

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Khuy cơ soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 44.

Nội dung sách này chia làm 4 môn: Trình bày lí do soạn luận, Giải thích đề mục, Nêu rõ những điểm khó khăn và Giải thích chính văn. Từ xưa đến nay bộ sách giá trị này được lưu hành tại Trung quốc, Nhật bản và được các nhà nghiên cứu Nhân minh xem là kim chỉ nam.

NHÂN MINH THẮT LUẬN

Cũng gọi Thắt bộ lượng lí luận.

Tác phẩm, do ngài Pháp xứng, người Nam Ấn độ soạn vào khoảng thế kỉ VI, VII, bản Tạng dịch được thu vào “Đan châu nhi” trong Đại tạng kinh Tây tạng.

Ngài Pháp xứng –đệ tử bồ tát Trần na– soạn bộ luận này nhằm mục đích phát huy nền Luận lí học của Thầy mình. Nội dung bao gồm 7 luận: Thích lượng luận, Định lượng luận, Chính lí trích luận, Nhân trích luận, Quán tương thuộc luận, Thành tha tương tục luận và Tránh chính lí luận. Ba luận trước nói về thể chế của Nhân minh, còn 4 luận sau thì trình bày về những bộ phận tổ chức thành Nhân minh.

NHÂN MINH THẮT LUẬN NHẬP MÔN

Cũng gọi Nhân minh thắt luận nhập môn trừ ám luận.

Tác phẩm, do ngài Tông khách ba, Tổ khai sáng phái Hoàng giáo thuộc Lạt ma giáo Tây tạng soạn.

Sách này trình bày 1 cách khái quát về nội dung của bộ Nhân minh thắt luận, vì thế nên cũng gọi là Nhân minh khái luận. Trong sách nói rõ về tính chất, sai biệt và công dụng của ngoại cảnh và nội tâm.

NHÂN MINH THẮT LUẬN TRỪ ÁM TRANG

NGHIÊM CHÚ

Tác phẩm về Nhân minh của Phật giáo
Tây tạng do ngài Khắc chủ kiệt cách lời bồi
tàng soạn.

Sách này dùng hình thức biện luận để
trình bày về nội dung của Thích lượng luận,
là 1 trong những tác phẩm nổi tiếng về Nhân
minh học, cho nên được phái Cách lỗ của
Tây tạng dùng làm sách nhập môn cho việc
học tập và nghiên cứu Nhân minh.

NHÂN NĂNG BIẾN

Phạm: Hetu-pariñama.

Cũng gọi Nhân biến.

Đổi lại: Quả năng biến.

Chủng tử(hạt giống)trong thức A lại
đa thứ 8 chuyển biến hiện khởi ra các
pháp, gọi là Nhân năng biến. Rồi 8 thức
do chủng tử sinh khởi, mỗi thức lại có
năng lực từ tự thể của mình biến hiện ra
2 phần là Kiến phần và Tướng phần, gọi
là Quả năng biến. “Biến” của Nhân năng
biến là nghĩa chuyển biến, sinh biến; còn
“Biến” của Quả năng biến thì là nghĩa biến
hiện, duyên biến.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển
2, Nhân năng biến là chỉ cho tập khí của
2 nhân Đăng lưu và Dị thực trong thức
thứ 8, có năng lực chuyển biến sinh thành
các pháp, vì thế gọi là Nhân năng biến.

Đó là:

1. Đăng lưu tập khí, cũng gọi Danh
ngôn chủng tử. Tức chủng tử thân nhân
duyên sinh ra các pháp, là tập khí do 3
tính thiện, ác và vô kí huân tập trong 7
thức trước mà thành. Vì tập khí này có thể
dẫn sinh ra quả cùng loại với tự tính nên
gọi là Đăng lưu tập khí. Như nhân thiện
dẫn sinh quả thiện, nhân ác sinh ra quả ác,

NHÂN NĂNG BIẾN

N

3604

đều do tác dụng năng biến của Đẳng lưu tập khí.

2. Dị thực tập khí, cũng gọi Nghiệp chủng tử. Tức chủng tử sơ nhân duyên sinh ra pháp. Loại chủng tử này do 2 nghiệp thiện và ác hữu lậu trong 6 thức huân tập sinh trưởng, có khả năng giúp đỡ để sinh ra quả không thiện không ác(vô kí), khác với thiện, ác của tự tính, vì thế gọi là Dị thực tập khí.

Trên đây là nói theo tâm hữu lậu, còn nếu nói theo chủng tử vô lậu thì Thành duy thức luận thuật kí quyển 4 cho rằng, chủng tử và hiện hành của thức thứ 6 và thức thứ 7 chỉ có nhân quả Đẳng lưu, chứ không có nhân quả Dị thực.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.2, phần cuối; Thành duy thức luận liễu nghĩa đặng Q.3].

NHÂN NGÃ PHÁP NGÃ

Gọi đủ: Nhân ngã chấp pháp ngã chấp.

Cũng gọi Nhân pháp nhị ngã, Sinh ngã Pháp ngã.

Đồng nghĩa: Ngã chấp pháp chấp.

Chấp trước thực có cái ta là Nhân ngã; chấp trước thực có các pháp là Pháp ngã.

Nhân ngã là quả của pháp ngã; Nhị thừa chỉ dứt quả của nhân ngã, còn Bồ tát thì đoạn trừ cả nhân của pháp ngã. Nói cách khác, Nhị thừa(Thanh văn, Duyên giác)đã dứt được chấp ngã, nhưng vẫn còn chấp pháp; Bồ tát thì đoạn trừ cả chấp ngã và chấp pháp.

Theo luận Đại thừa khởi tín thì Ngã kiến có 2 thứ là Nhân ngã kiến và Pháp ngã kiến:

a) Nhân ngã kiến: Phàm phu chấp trước nhân ngã, hiểu lầm pháp thân của Như lai.

b) Pháp ngã kiến: Nhị thừa tuy chứng

nhân vô ngã, nhưng vẫn còn thấy pháp 5 uẩn(sắc thụ tướng hành thức)sinh diệt, sợ hãi sinh tử, ưa thích Niết bàn.

Ngoài ra, Nhân ngã là nói theo dịch cũ, chỉ giới hạn ở cõi người; còn Sinh ngã là nói theo dịch mới, bao gồm cả chúng sinh ở các cõi khác.

[X. luận Tam vô tính Q.hạ; Nhiếp đại thừa luận thích Q.10 (bản dịch đời Lương); Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần đầu]. (xt. Nhị Cháp).

NHÂN NGHIỆP

.....

Nhân là nguyên nhân bên trong trực tiếp sinh ra kết quả; còn Nghiệp tức nghiệp lực, là duyên bên ngoài giúp thêm sức cho Nhân sinh ra quả. Nghĩa của Nhân nghiệp tương đương với nghĩa của Nhân duyên, cả 2 đều có công năng dẫn sinh ra kết quả của các pháp.

Theo kinh Đại nhật quyển 2, hết thấy các pháp đều từ Nhân nghiệp dấy sinh.

[X. Đại nhật kinh số Q.19].

NHÂN NHÂN

.....

Nhân quá khứ của các quả báo về dung nhan, tư tưởng, hành vi, yếu thọ, nghèo giàu... của con người ở đời này.

Theo Thích thị yếu lãm quyển hạ, con người sinh trong cuộc đời nhận chịu những quả báo khác nhau như giàu sang, nghèo hèn, xinh đẹp, xấu xí, yên vui, lo sợ v.v... đều do nghiệp nhân bất đồng mà ra. Như người sinh ra chịu thân phận thấp hèn là vì gây nhân kiêu căng, tự đại, khinh miệt người khác, hành động ngông cuồng, chẳng lễ kính Tam bảo. Nếu chí thành không lừa dối, tụng kinh giữ giới, khuyên người lánh ác làm thiện, không tìm lỗi của người, thì hơi miệng thơm sạch, thân tâm yên vui, được mọi người khen ngợi, quý mến...

[X. kinh Nghiệp báo sai biệt].

NHÂN NHÂN

N

3605

NHÂN NHÂN

.....

Đôi lại: Quả nhân.

Từ gọi chung những người còn ở giai vị tu nhân, chưa đến quả Phật.

(xt. Nhân Vị).

NHÂN NHÂN TRỌNG PHÁP

.....

Do người mà giáo pháp nói ra được tôn trọng.

Nghĩa là người thuyết pháp mà sự học vấn, hiểu biết, thực hành, chứng ngộ càng sâu, địa vị càng cao, thì giáo pháp do người ấy nói ra càng có giá trị, càng được người đời tôn trọng. Bởi thế, trong các sách của Phật giáo phần nhiều có đề tên tác giả, đó là vì muốn cho giáo pháp được trình bày trong sách được người đời tôn trọng kính tin.

[X. Vãng sinh luận chú Q.thượng].

NHÂN PHÁP

.....

Từ gọi chung người và pháp.

I. Nhân Pháp.

- Nhân: Người nói pháp hoặc người nghe pháp.

- Pháp: Giáo pháp được nói ra hay được học tập.

II. Nhân Pháp.

- Nhân: Có tác dụng của tâm.

- Pháp: Không có tác dụng của tâm.

Chẳng hạn như: Chúng sinh nhờ nhân duyên hòa hợp mà được thành lập, đó là Nhân(người); còn 5 uẩn là những yếu tố cấu tạo thành chúng sinh, đó là Pháp.

NHÂN PHÁP NHỊ KHÔNG

.....

Cũng gọi Ngã pháp nhị không, Sinh pháp nhị không.

Từ gọi chung Nhân không và Pháp

không.

- Nhân không: Chẳng chấp nhân ngã, vì thân người là do 5 uẩn giả hòa hợp, không có ngã thể làm chủ thể thường nhất. Quán xét về chân lí này gọi là Nhân không quán.

- Pháp không: Chẳng chấp pháp ngã, vì các pháp sắc, thụ, tưởng... cũng qui về không, không có thực tính.

Tiểu thừa chủ trương pháp là có thực, cho nên chỉ lập Ngã không; còn luận Thành thực thì cho rằng các pháp 5 uẩn(sắc, thụ, tưởng, hành, thức)cũng là không, cho nên gọi chung là Nhị không(Nhân không và Pháp không).

Cứ theo Trung luận số quyển 18 của ngài Cát tạng, thì Nhân pháp nhị không có Tiểu thừa và Đại thừa khác nhau:

- Không của Tiểu thừa là Tích không, Giới nội không, Dẫn không.

- Không của Đại thừa là Tính không, Bất dẫn không, Bất khả đắc không.

Ngoài ra, theo Hoa nghiêm kinh không mục chương quyển 3 của ngài Trí nghiêm, thì Nhân không của Tiểu thừa Thông giáo chưa thanh tịnh, đến Tam thừa mới thanh tịnh; Pháp không ở Tam thừa chưa thanh tịnh, đến Nhất thừa mới hoàn toàn thanh tịnh.

[X. luận Thành duy thức Q.1; phẩm Quán tà kiến trong Trung luận Q.4; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Hoa nghiêm số sao huyền đàm Q.4; Bát nhã tâm kinh lược số liên châu kí Q.hạ]. (xt. Ngã Không).

NHÂN PHẦN KHẢ THUYẾT

... ..

Đôi lại: Quả phần bất khả thuyết.

Cảnh giới duyên khởi của bồ tát Phổ hiền là phần hạn mà người tu hành ở nhân vị có thể hiểu biết được, có thể bàn nói được, gọi là Nhân phần khả thuyết. Trái

NHÂN PHẦN KHẢ THUYẾT

N

3606

lại, biến tính mà đức Phật chứng ngộ được là cảnh giới tự nội chứng của chư Phật, không thể nói bàn được, gọi là Quả phần bất khả thuyết. Nhưng Quả phần bất khả thuyết này tùy theo cơ duyên của những người tu hành ở nhân vị mà có thể nói được 1 phần nào, đó chính là Nhân phần khả thuyết vậy.

[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.12; Thập địa kinh luận Q.2; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1]. (xt. Bất Khả Thuyết, Nhân Phần Quả Phần).

NHÂN PHẦN QUẢ PHẦN

... ..

Cũng gọi Nhân phần khả thuyết, Quả phần bất khả thuyết; Duyên khởi nhân phần, Tính hải quả phần.

Phần hạn của nhân và phần hạn của quả. Thuyết này có xuất xứ từ Thập địa kinh luận.

Cứ theo Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1, Quả phần là cảnh giới nội chứng của chư Phật, chỉ có thể thân chứng chứ không thể nói bàn, nên gọi là Bất khả thuyết.

Còn Nhân phần là giáo pháp ứng theo cơ duyên mà được nói ra, là phần hạn mà người tu hành ở nhân vị có thể hiểu rõ, cho nên gọi là Khả thuyết.

Còn Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 10 nêu ra 4 thuyết về Nhân phần và Quả phần như sau:

1. Nhân phần là giáo năng thuyết (giải thích rõ), Quả phần là nghĩa sở thuyết (được giải thích rõ).
2. Nhân phần là nhân hạnh của Bồ tát trước Thập địa, Quả phần là trí chứng của Bồ tát Thập trụ.
3. Thập địa có Tiệm tăng môn và Viên mãn thời môn. Nhân phần là Tiệm tăng môn, có giới hạn nên có thể diễn đạt được. Còn Viên mãn thời môn vì không có giới

hạn nên không thể nói bàn được.

4. Nhân phần là chỉ cho người nghe pháp môn Thập địa, rồi trên bình diện ý thức, hiển bày được nghĩa tương tự. Còn Quả phần là sự chứng nhập chính hạnh của Thập địa, dứt bật mọi ngôn ngữ, tư duy.

Nhưng ngài Pháp tạng cho 4 thuyết trên là không khế lý và giải thích Nhân phần, Quả phần bằng 2 nghĩa như sau:

1. Thập địa có 2 thứ là Tụ thực và Tùy tướng. Thập địa tụ thực là cảnh giới mà chỉ có trí Phật biết được, nên gọi là Quả phần. Còn Thập địa tùy tướng là chỗ mà Bồ tát có thể biết, có thể thực hành, cho nên gọi là Nhân phần. Tức là Quả phần sâu xa huyền nhiệm, không thể nghĩ bàn; còn Nhân phần thì tùy cơ giáo hóa nên có thể nói bàn.

2. Thập địa có 2 thứ là Diệu trí và Phương tiện kí pháp. Nếu đứng về phương diện Diệu trí mà bàn, thì chính trí là cảnh giới của chân như, lia tướng nói năng, nên gọi là Quả phần, là bất khả thuyết. Còn nếu nói theo Phương tiện kí pháp thì vì tùy theo cơ duyên ứng hợp với đại chúng để giải bày nghĩa sai biệt của Thập địa, nên gọi là Nhân phần, có thể bàn nói được.

Trong 2 thuyết trên, ngài Pháp tạng giải thích Quả phần là chỗ biết, chỗ làm của đức Phật, nhưng ngài Tuệ uyển thì trong Tục Hoa nghiêm kinh lược số san định kí quyển 9 cho rằng 2 phần Nhân Quả đều ở nơi Thập địa, chẳng phải 1 chẳng phải khác. Còn ngài Trừng quán thì trong Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao quyển 34 cho rằng trí chứng nhập Niết bàn giống như cùng vào biển quả rớt ráo, cho nên biết chia ra Nhân phần và Quả phần chỉ là sự sai biệt tạm thời giữa tu và chứng, chứ thực ra Nhân và Quả vốn không hai, hết như sóng với nước vậy.

Ngoài ra, trong Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1, ngài Pháp tạng coi 2 phần

Nhân và Quả này là 2 môn trong Nhất thừa
Biệt giáo.
NHÂN PHẦN QUẢ PHẦN

N

3607

[X. Thập địa kinh luận Q.2; Hoa nghiêm
ngũ giáo chương thông lộ kí Q.2].(xt. Đồng
Biệt Nhị Giáo).

NHÂN PHI NHÂN

.....

I. Nhân Phi Nhân.

Từ gọi chung Nhân và Phi nhân (người
và chẳng phải người).

Phi nhân gồm: Thiên long bát bộ, Dạ
xoa, các ác quỷ vương.

II. Nhân Phi Nhân.

Cũng gọi Khẩn nại la, Khẩn đà la, Chân
đà la, Khẩn nại lạc, Nghi thần, Ca thần.

Tên khác của thần

Khẩn na la (Phạm:
Kiônara), vị thần âm
nhạc trong Thiên long
bát bộ.

Hình dáng vị thần
này giống như người,
nhưng thực ra không
phải người, vì thế nên
gọi là Nhân phi nhân
(người chẳng phải người).

Tuy không phải là người
nhưng khi đến lễ đức
Phật, họ đều hiện thân
hình người.

[X. Pháp hoa huyền tán Q.2; Huyền ứng
âm nghĩa Q.3]. (xt. Khẩn Na La).

NHÂN PHONG XUY HỎA

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Tùy theo chiều gió mà thổi lửa, ví dụ khi
tiếp hóa người học, phải nên xem căn cơ
của họ để ứng dụng những phương pháp
thích hợp trong việc chỉ dạy.

Tắc 26, Bích nham lục (Đại 48, 167
trung) nói: “Hỏi một đáp mười, nêu một rõ
ba, thấy thổi lửa chim ưng, nhân gió thổi lửa
(nhân phong xuy hỏa)”.

NHÂN QUẢ

.....

Phạm: Hetu-phala.

Chỉ cho nguyên nhân và kết quả, cũng tức là luật nhân quả.

Trong hệ thống giáo nghĩa của Phật giáo, luật nhân quả được sử dụng như là lí luận cơ bản để thuyết minh tất cả sự quan hệ của thế giới. Bởi vì trong sự hình thành của hết thảy các pháp, thì nhân là năng sinh, quả là sở sinh. Tức là pháp nào có năng lực sinh ra kết quả là nhân, còn pháp nào từ nhân mà sinh ra là quả. Nếu nói về quan hệ nhân quả theo thời gian, thì nhân trước, quả sau, gọi là Nhân quả khác thời. Nhưng nếu nói về mặt không gian thì giống như những cây lau trong bó lau nương tựa vào nhau mà đứng vững, đó là quan hệ nhân quả theo nghĩa rộng, gọi là Nhân quả cùng thời.

Về luận điểm nhân quả của ngoại đạo ở Ấn độ thời xưa, có thể chia làm 4 loại mà Phật giáo gọi là Ngoại đạo tứ chấp, hay đơn giản hơn là Tứ chấp. Đó là:

1. Nhân tà quả tà: Chủ trương nguyên nhân sinh ra muôn vật là do năng lực của trời Đạị tự tại.
2. Không nhân có quả: Thừa nhận thế giới hiện tượng là quả, nhưng cho rằng nhân của quả này khó tìm biết được, nên phủ định nguyên nhân sinh ra quả này.
3. Có nhân không quả: Thừa nhận thế giới hiện tượng là nhân, nhưng cho rằng kết quả của cái nhân đó khó có thể tìm biết được, nên phủ định kết quả của nhân này.
4. Không nhân không quả: Tức chối bỏ cả nhân lẫn quả.

Ngoài 4 luận điểm trên, trong tư tưởng giới Ấn độ thời ấy còn có 2 luận thuyết nữa về nhân quả là:

1. Trong nhân có quả: Bà la môn giáo

NHÂN PHONG XUY HỎA

Nhân Phi Nhân

N

3608

và học phái Số luận chủ trương thế giới hiện tượng do quả hiển hiện, thì quả ấy ắt đã có trong nhân, tức trong nhân thường có tính của quả, cho nên tính chất của nhân và quả giống nhau.

2. Trong nhân không quả: Học phái

Thắng luận và những nhà tư tưởng đối lập với Bà la môn giáo cho rằng phải có nhiều yếu tố căn bản kết hợp lại với nhau mới có thể sinh khởi thế giới hiện tượng. Tức họ chủ trương trong nhân chưa chắc đã có tính của quả và phải có nhiều nhân hòa hợp với nhau mới có thể sinh ra quả; bởi thế họ cho rằng tính chất của nhân và quả hoàn toàn không giống nhau. Luận thuyết này cũng có thể được gọi là Trong quả có nhân.

Về Nhân quả luận của Phật giáo thì đại khái có thể chia làm 2 hệ thống Đại thừa và Tiểu thừa. Tiểu thừa lấy tông Câu xá làm điển hình, đề ra thuyết Bốn duyên, sáu nhân, năm quả. Đại thừa thì lấy tông Duy thức làm đại biểu, chủ trương thuyết Bốn duyên, mười nhân, năm quả làm nội dung chính yếu của Nhân quả luận, nhưng đối với sự giải thích về 4 duyên, 5 quả thì quan điểm của Đại thừa và Tiểu thừa lại khác nhau.

Tông Duy thức cho rằng muôn vật trong vũ trụ đều do chủng tử(hạt giống)hàm chứa trong thức A lại đa biến hiện ra; các pháp do chủng tử biến hiện thành phải trải qua mối quan hệ nhân quả 3 pháp 2 lớp là:

Chủng tử sinh hiện hành, Hiện hành huân chủng tử, Chủng tử sinh chủng tử, tác dụng xoay chuyển mà biến hiện ra muôn tượng la liệt trong vũ trụ. Trong đó, mối quan hệ Chủng tử sinh chủng tử là quan hệ nhân quả khác thời; còn quan hệ Chủng tử sinh hiện hành, Hiện hành huân chủng tử là quan hệ nhân quả cùng thời. Ngoài ra, trong 6

nhân, 5 quả, thì mối quan hệ giữa nhân Di thực và quả Di thực, giữa nhân Đồng loại, nhân Biên hành và quả Đăng lưu... đều là quan hệ nhân quả khác thời. Còn mối quan hệ giữa nhân Câu hữu, nhân Tương ứng và quả Sĩ dụng thì là quan hệ nhân quả cùng thời. Riêng mối quan hệ giữa nhân Năng tác và quả Tăng thượng thì gồm cả nhân quả khác thời và nhân quả cùng thời. Còn mối quan hệ giữa nhân Đồng loại và quả Đăng lưu thì vì lấy pháp tự loại làm nhân, dẫn sinh ra quả Đăng lưu đồng loại, nên gọi là Nhân quả tự loại.

Những hành vi của chúng sinh có thể mang lại nhân quả khác thời, tức là nghiệp nhân thiện chắc chắn sẽ có quả báo thiện, nghiệp nhân ác ắt sẽ chiêu cảm quả báo ác, đó gọi là Thiện nhân thiện quả, Ác nhân ác quả. Nhưng nói 1 cách chặt chẽ thì phải gọi là Thiện nhân lạc quả, Ác nhân khổ quả. Đó là quả báo do 2 nghiệp thiện ác mang lại, thuộc về tính vô kí không thiện không ác. Còn nói thiện, ác là đặc biệt chỉ cái nhân chắc chắn, nhất định mang lại quả báo, vì thế không nên dùng quả thiện, quả ác để gọi quả báo. Lí nhân quả ấy rõ ràng không rối loạn, gọi là Nhân quả báo ứng. Nếu không thừa nhận sự tồn tại của lí nhân quả mà rơi vào kiến giải phủ định nhân quả, thì gọi là “Bát vô nhân quả” Còn nếu đứng trên lập trường thực tiễn tu hành mà bàn về quan hệ nhân quả, thì nhờ nhân tu hành mà được quả thành Phật. Gọi là Tu nhân đắc quả, Tu nhân cảm quả hay Thù nhân cảm quả

Ngoài ra, do nghiệp nhân thiện ác mà mang lại quả báo khổ vui thì đó là mối quan hệ nhân quả giữa nhân Di thực và quả Di thực. Còn do phúc đức(thiện nghiệp của thế gian)mà chiêu cảm quả vui cõi người, cõi trời, thì đó là quan hệ nhân quả giữa nhân phúc và quả phúc. Lại do tu tập trí tuệ mà được quả báo giác ngộ, thì đó là quan hệ

nhân quả giữa nhân trí và quả trí.
Ba loại quan hệ nhân quả trình bày trên
đây gọi là Tam nhân tam quả. Còn thông
NHÂN QUẢ

N

3609

thường nói Tam thể nhân quả, Nhân quả báo ứng... thì phần nhiều là chỉ cho mối quan hệ nhân quả giữa nhân Dị thực và quả Dị thực.

Hết thầy các pháp đều do lí nhân quả mà sinh thành hoại diệt; sự hiển hiện của 10 cõi mê ngộ là do mối quan hệ nhân quả mà thành, như nhân quả thế gian, nhân quả xuất thế gian v.v... Nếu đứng về phương diện Tứ đế mà nói thì Khổ đế và Tập đế là nhân quả của cõi mê thế gian, còn Diệt đế và Đạo đế là nhân quả của cõi ngộ xuất thế gian.

Tóm lại, lí nhân quả này thực sự là giáo lí cơ bản trọng yếu của Phật giáo, trong các kinh thường nói rõ về lí này, đồng thời, dùng lí nhân quả thiện ác báo ứng như bóng theo hình, nối nhau không dứt để khuyên người đời gắng sức bỏ ác làm lành, tu hành Phật đạo, để mau thoát khỏi cảnh giới hữu lậu khổ đau mà đạt đến cảnh giới vô lậu yên vui.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Câu xá Q.6; luận A tì đạt ma phát trí Q.1, 15; luận Đại tì bà sa Q.10, 11, 16; luận Du già sư địa Q.5, 38; luận Hiền dương thánh giáo Q.18; luận Thành duy thức Q.3, 7, 8; Đại thừa nghĩa chương Q.3, 4]. (xt. Thập Nhân, Ngũ Quả, Lục Nhân, Tứ Duyên, Nhân, Chủng Tử).

NHÂN QUẢ BÁO ỨNG

Cũng gọi Nhân quả ứng báo, Nhân quả nghiệp báo, Thiện ác nghiệp báo.

Gieo nhân thì được quả, lí ấy rất rõ ràng, không sai lầm. Nghĩa là tất cả mọi sự vật đều bị pháp tắc nhân quả chi phối; hễ nhân lành ắt sinh quả lành, gọi là Thiện nhân thiện quả; còn nhân ác thì chắc chắn mang lại quả ác, gọi là Ác nhân ác quả, không hề sai trật.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 277 thượng) nói: “Trong khoảng trời đất, năm đường phân minh, mộng mênh mờ mịt, thiện ác báo ứng, họa phúc theo nhau”.

Luận Du già sư địa quyển 38 thì nói: “Đã làm rồi thì không mất, chưa làm thì không có”. Đó là đặc điểm của Nhân quả luận trong Phật giáo, tức là bất cứ 1 hành vi tư tưởng nào cũng chắc chắn mang lại hậu quả tương ứng sau này. Khi nhân chưa sinh ra quả thì không thể làm cho nhân mất đi; trái lại, nếu không tạo nghiệp nhân thì chắc chắn cũng không có quả báo tương ứng.

Ngoài ra, luật Nhân quả báo ứng không phải chỉ chi phối những hành vi ở hiện tại, mà nó cũng ảnh hưởng đến cả quá khứ và vị lai. Nghĩa là quả báo hiện tại là do hành vi tạo nghiệp nhân thiện ác ở quá khứ và họa phúc báo ứng trong vị lai là do hành vi tạo nghiệp nhân thiện ác ở đời này.

[X. kinh Luân chuyển ngũ đạo tội phúc báo ứng; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.4; Pháp uyển châu lâm Q.70]. (xt. Nhân Quả).

NHÂN QUẢ DỊ THỜI

.....

Đổi lại: Nhân quả đồng thời.

Nhân quả khác thời, nghĩa là thời gian từ nguyên nhân sinh ra kết quả có trước sau khác nhau.

Cứ theo các nhà Duy thức thì tự loại chủng tử(hạt giống)nối tiếp nhau, nhân của niệam trước sinh ra quả của niệam sau, vì thời gian có khác nhau nên gọi là Nhân quả dị thời. Tức sự quan hệ giữa chủng tử sinh chủng tử là nhân quả khác thời. Còn chủng tử sinh hiện hành, Hiện hành huân chủng tử, thì chủng tử và hiện hành có quan hệ nhân quả lẫn nhau là Nhân quả đồng thời. Tức nhân trước quả sau của 1 pháp là nhân quả khác thời, còn 2 pháp và 3 pháp làm nhân quả lẫn cho nhau, như bắc đền và ngọn

NHÂN QUẢ DỊ THỜI

N

3610

lửa... là nhân quả cùng thời.

Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 9 trung) nói: “Hiện hành và chủng tử tuy khác loại nhưng không trái ngược nhau, trong 1 thân cùng lúc có tác dụng năng sinh; chứ không giống như chủng tử tự loại tuy tương sinh nhưng có trước sau khác nhau, ắt không cùng có 1 lúc”.

(xt. Nhân Quả Đồng Thời).

NHÂN QUẢ ĐỒNG THỜI

.....

Đôi lại: Nhân quả dị thời.

Chỉ cho 3 pháp: Chủng tử năng sinh, Hiện hành sở sinh và Chủng tử sở huân đáp đối (triển chuyển) đồng thời làm nhân quả lẫn nhau.

Cứ theo các nhà Duy thức thì chủng tử là nhân sinh ra hiện hành; mà hiện hành này cũng có thể là nhân trở lại huân tập quả chủng tử. Như vậy, ba pháp: Chủng tử + Hiện hành + Chủng tử triển chuyển (đáp đối) đồng thời làm nhân làm quả cho nhau.

Triển chuyển có 2 nghĩa: Hỗ tương triển chuyển và Thứ đệ triển chuyển. Triển chuyển ở đây nghĩa là Hỗ tương triển chuyển (đáp đối lẫn nhau), cũng tức là “Cánh hỗ” nói trong luận Thành duy thức.

Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 10 thượng) nói: “Khi thức năng huân... từ chủng tử sinh ra thì liền có năng lực làm nhân huân tập lại chủng tử. Ba pháp triển chuyển, nhân quả đồng thời. Như bắc đèn sinh lửa, lửa sinh nóng đốt bắc đèn. Cũng như bó lau, những cây lau nướng tựa lẫn nhau, nhân quả đồng thời, lí không nghiêng đổ”.

(xt. Nhân Quả Dị Thời).

NHÂN QUẢ GIAI KHÔNG TÔNG

Cũng gọi Không kiến luận, Không kiến ngoại đạo.

Ngoại đạo vọng chấp không có lí nhân quả, phủ định thuyết nhân quả, chủ trương hết thấy các pháp trong thế gian đều là không. Một trong 16 tông ngoại đạo ở Ấn độ.

Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1, phần đầu (Đại 45, 250 thượng) nói: “Các ngoại đạo tà kiến chấp không có sự thương yêu nuôi nấng... thấy người làm lành sinh vào cõi ác, thấy kẻ độc ác lại sinh cõi lành, liền cho là không có nhân quả, bài bác cho rằng tất cả đều không”.

[X. luận Du già sư địa Q.7; luận Hiển dương thánh giáo Q.10]. (xt. Ngoại Đạo Thập Lục Tông).

NHÂN QUẢ LỊCH NHIÊN

Lí nhân quả rõ ràng, dễ nhận thấy.

Chỉ quán nghĩa lệ quyển thượng (Đại 16, 447 hạ) nói: “Xét trong các giáo thì nhân quả rõ ràng(nhân quả lịch nhiên)”.

[X. Tông kính lục Q.12].

NHÂN QUẢ MÔN

Đổi lại: Thể dụng môn.

Pháp môn được tông Pháp tướng sử dụng để nói rõ mối quan hệ giữa 7 chuyển thức và thức thứ 8 về phương diện chủng tử và hiện hành.

Mối quan hệ năng trì, sở trì giữa chủng tử và thức thứ 8 gọi là Thể dụng môn, tức thức thứ 8 năng trì là thể, chủng tử sở trì là dụng. Còn mối quan hệ năng trì, sở trì giữa chủng tử và hiện hành thì gọi là Nhân quả môn, tức chủng tử năng sinh là nhân, hiện hành sở sinh là quả. Đây là Nhân quả môn luận theo tính dụng sai biệt. Phổ thông thường nói “Chủng tử là nhân duyên gần của các pháp” chính là y cứ vào Nhân quả môn này.

Ngoài ra, nếu thức thứ 8 có năng lực sinh

NHÂN QUẢ MÔN

N

3611

ra các pháp thì gọi là Nhiếp dụng qui thể nhân quả môn.

[X. luận Thành duy thức Q.2]. (xt. Thể Dụng Môn).

NHÂN QUẢ VI TÔNG

.....

Nhân quả Nhất thừa được dùng làm tông chỉ. Đây là lớp huyền nghĩa thứ 3 trong 5 lớp huyền nghĩa của kinh Pháp hoa do tông Thiên thai thành lập.

Kinh Pháp hoa lấy nhân quả Nhất thừa làm tông chỉ. Tông chỉ nhân quả này là then chốt của việc tu hành, là yếu quyết để hiển bày Thể; nhưng Thể của thực tướng các pháp trong kinh Pháp hoa chính là diệu lí chân thường chẳng phải nhân chẳng phải quả, không tu không chứng. Nếu người mê mất chân lí thực tướng này thì là hạng phàm phu; còn người ngộ được chân lí thực tướng này thì là hạng Thánh bậc thượng. Kinh Pháp hoa căn cứ vào tông chỉ nhân quả mà luận về lí của việc tu hành và ngộ đạo, chủ trương việc tu hành có thứ tự trước sau, bắt đầu việc tu hành là nhân, kết thúc việc tu hành là quả. Toàn bộ kinh thuyết minh đạo lí nhân quả để nêu tỏ cái lí thể của thực tướng, vì thế nên kinh Pháp hoa lấy nhân quả làm tông. Hai chữ nhân, quả ở đây được giải thích theo 2 lớp:

1. Lấy đệ tử (đối cơ) làm nhân, Thầy (đức Thế tôn) làm quả. Cũng có nghĩa đệ tử là nhân vị tu hành, còn Thầy là quả vị Phật.
2. Đệ tử và Thầy đều có nhân quả riêng của mình. Tức Thầy và đệ tử đều tự có lúc bắt đầu và lúc kết thúc các giai vị tu hành, mà nhân quả của mỗi bên cũng đều có Quyền và Thực. Tức là nhân quả của đệ tử nói trên và nhân quả của Phật ở

Tích môn... đều gọi là Quyền nhân, Quyền quả. Còn nhân quả của đệ tử khai hội(đã xóa bỏ giáo pháp 3 thừa mà qui về giáo pháp 1 thừa) ở Tích môn và nhân quả của Phật ở Bản môn thì đều gọi là Thực nhân, Thực quả. Như vậy, nhân quả có 2 lớp và đều có Quyền và Thực khác nhau theo nghĩa được hiển bày trong 2 môn Bản, Tích của kinh Pháp hoa.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.9, hạ]. (xt. Ngũ Trùng Huyền Nghĩa, Bản Tích Nhị Môn).

NHÂN SINH

I. Nhân Sinh.

Chỉ cho sự hóa sinh trong loài người, tức sự thành lập hữu tình thể gian của cõi Dục, vào thời kì đầu tiên trong kiếp Thành.

[X. Trường a hàm Q.22; luận Câu xá Q.12]. (xt. Kiếp Sơ).

II. Nhân Sinh.

Tức là người ta sinh ra đời, hoặc chỉ cho sinh mệnh của con người.

Kinh Bát nê hoàn quyền thượng (Đại 1, 177 thượng) nói: “Con người sinh ra đời, không ai không có khổ”.

(xt. Thất Dục).

NHÂN SINH HỌC

Tác phẩm, 1 quyển, do ông Vương ân dương soạn, xuất bản lần đầu vào năm Dân quốc 23 (1934), nhà xuất bản Phật giáo Đài loan tái bản năm Dân quốc 68 (1979).

Nội dung sách này chia làm 4 thiên:

1. Thiên thứ nhất: Thực tướng của nhân sinh.
2. Thiên thứ hai: Thế gian học(Nho học đại nghĩa).
3. Thiên thứ ba: Xuất thế học(Giải thoát đạo luận).
4. Thiên thứ tư: Đại bồ đề luận.

NHÂN SINH HỌC

N

3612

NHÂN SƠN (1887-1951)

.....

Danh tăng Trung quốc, người Kim đàn, tỉnh Giang tô, họ Cố, biệt hiệu Thiên tình

Năm 18 tuổi, sư theo Hòa thượng Tây lai xuất gia tại Quan âm các ở Kim sơn, Trấn giang. Năm 19 tuổi, sư thụ giới Cụ túc ở núi Bảo hoa tại Nam kinh, rồi đến chùa Kim sơn học tập kinh điển trong 6 năm. Năm Quang tự 32 (1906), sư đến Học đường Phổ thông ở chùa Thiên ninh tại Dương châu học kinh Hoa nghiêm, sau lại vào tinh xá Kỳ hoàn ở Nam kinh cùng học với các vị Thái hư, Trí quang, Quán đồng...

Dân quốc năm đầu (1912), sư cùng các vị Thái hư, Hoàn mô, Quán đồng tổ chức hội Phật giáo Hiệp tiến. Đây là Hội đoàn đầu tiên của Phật giáo Trung quốc. Năm Dân quốc thứ 8 (1919), sư mở Học viện Thiên thai ở chùa Phóng sinh ở tại Cao бру thuộc tỉnh Giang tô, năm Dân quốc thứ 10 (1921) đổi tên là Học viện Tứ hoằng, chuyên phát huy giáo nghĩa Thiên thai, những tăng sĩ ưu tú ở khắp nơi đều về học. Học viện này sau sánh ngang với Học viện Pháp giới ở vùng Giang nam.

Năm Dân quốc 17 (1927), bộ Nội chính nhà nước đề xướng phong trào “Miếu sản hưng học”(lấy tài sản của các chùa viện làm kinh phí để chấn hưng việc học), sư cùng các vị Trí quang v.v... vận động dân chúng địa phương kiến nghị xin chính phủ bảo vệ tài sản của chùa, kết quả phong trào Miếu sản hưng học bị tạm ngưng.

Suốt một đời, sư dốc sức vào việc vận động canh tân Phật giáo, mở các học viện để đào tạo tăng tài. Những cống hiến của sư đã có ảnh hưởng rất lớn đối với công cuộc

cải cách Phật giáo Trung quốc đương thời.
Năm Dân quốc 40 (1951), sư thị tịch ở
Quan âm các tại Kim sơn, thọ 65 tuổi, tăng
lạp 47.

Sư để lại các tác phẩm: Hoa nghiêm tân
sớ, Pháp hoa tích nghi, Sư địa luận thuyên
thích, Pháp hải ba lan.

NHÂN SỰ

.....

Thầy người, chỉ cho phàm phu có khả
năng dạy bảo người khác. Từ này không dùng
cho các bậc Thánh như Phật, Bồ tát...

NHÂN SỰ THƯỜNG ĐƯỜNG

Vì có việc nên thăng đường thuyết pháp.

Trong Thiên lâm, vị Trụ trì thường
đường thuyết pháp có 2 trường hợp là Định
thời và Tùy thời. Định thời là những thời
thuyết pháp đã được qui định, như 1 tháng
2 kì, hoặc 3 hay 5... Còn Tùy thời là do các
việc xảy ra bất thường, như lành dữ họa
phúc, có người thị tịch, hoặc bậc tôn túc
đến... mà thường đường thuyết pháp, vì thế
cũng gọi là Nhân sự thường đường. Trường
hợp thường đường thuyết pháp này lấy “sự”
làm nguyên do, nên nhân cơ hội này tuyên
giảng pháp yếu, khai thị đại chúng. Như
Tứ minh nhân sự tụng (Vạn tục 113, 39
thượng) chép:

“Tới giờ mở bát trải khăn đơn

Ăn xong thu dọn ngủ là hơn.

Người đá vỗ tay cười ha hả

Gái gõ đờn tranh người cũng đờn”.

Thiên lâm tượng khí tiên quyền 11 nói:

“Tuy những việc ấy không nhất định, nhưng
phần nhiều có các việc trái ngược, khó khăn.

Lại vì trường hợp thuyết pháp này không
nói rõ là việc gì, cho nên gọi là Nhân sự”.

NHÂN TAM TƯỚNG

Phạm: Liígasya trairùpyam.

Cũng gọi Tam hướng.

NHÂN TAM TƯỚNG

N

3613

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Ba tướng của Nhân. Tức 3 điều kiện mà chi Nhân(lí do)trong luận thức Nhân minh bắt buộc phải có đầy đủ mới là Nhân chính xác. Đó là:

1. Biến thị tông pháp tính: Nhân phải có quan hệ hoàn toàn với Tông.
2. Đồng phẩm định hữu tính: Phải quyết định có tính cách của Đồng phẩm.
3. Dị phẩm biến vô tính: Phải tuyệt đối không có tính cách của Dị phẩm.

Ví dụ:

Tông: Con người phải chết.

Nhân: Vì là sinh vật vậy

Trong đó, “Vì là sinh vật vậy” hoàn toàn có quan hệ với “con người”. Vì con người cũng là sinh vật. Nhân có quan hệ với tính cách của Tông là thể và hoàn toàn chính xác.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh đại số tư sao Q.4; Đông phương luận lí học (Nhất hạnh)]. (xt. Đồng Phẩm Định Hữu Tính, Dị Phẩm Biến Vô Tính).

NHÂN TẠO HOA

Hoa nhân tạo, thường được làm bằng vải, gỗ, giấy, đồng... dùng để thờ trên bàn Phật.

Theo Quán một tôn nghi trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4, thì mỗi ngày tắm Phật, nên bày các thứ hoa thơm cỏ lạ để cúng dường, nhưng vào mùa đông hiếm có hoa tươi, nên cắt giấy hoặc lụa làm hoa nhân tạo để cúng dường trước tượng Phật, trông cũng rất đẹp.

Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 6 (Đại 19, 133 trung) nói: “Ở giữa đàn bát giác cao 1 trượng 6, đặt 1 hoa sen nhân tạo bằng vàng bạc đồng hoặc gỗ”.

Trong các chùa viện hiện nay cũng có nơi dùng gỗ làm hoa sen rồi sơn son thiếp

vàng để thờ cúng trước bàn Phật, gọi là Thường hoa, Mộc hoa, Mộc liên hoa. Trong các trường hợp khác, như nghi thức lễ tang, người ta cũng dùng hoa giấy.

[X. Trần thiêm khái nang sao Q.15].

NHÂN TẬP SINH DUYÊN

Bốn hành tướng của Tập đế trong 16 hành tướng của Tứ đế.

Tức khi quán xét về Tập đế thì trước hết quán tất cả hoặc nghiệp đều là nhân sinh ra quả khổ, gọi là Nhân; thu tập các quả khổ và làm cho chúng hiện khởi, gọi là Tập; khiến cho quả khổ nối nhau không dứt, gọi là Sinh; tập thành quả khổ và làm cho quả khổ thành tựu, gọi là Duyên.

(xt. Thập Lục Hành Tướng, Tứ Đế).

NHÂN TẾ

.....

Phạm: Puruwamedha.

Dùng người làm vật hi sinh trong lễ tế Tô ma của Bà la môn giáo ở Ấn độ đời xưa. Lễ tế này giống như lễ tế dùng ngựa làm con sinh, nhưng vì dùng ngựa không thể đạt được điều mong cầu lớn hơn nên mới dùng người làm vật hi sinh để tế, nên gọi là Nhân tế.

Chương 30 trong Bạch nhu phê đà liệt kê 184 hạng người được dùng làm con sinh, trong đó, có hạng trộm cắp, ca sĩ, kĩ nữ, đàn bà giặt áo v.v... Về cách tế sinh thì có nhiều thuyết khác nhau, có thuyết nói bắt người nhảy vào lửa, hoặc sau khi lễ bái thần Thái dương phải ẩn vào trong núi cho đến hết đời.

NHÂN THÀNH GIẢ

.....

Hết thấy các pháp hữu vi đều do nhân duyên tạo thành, nên thể của chúng là giả chứ chẳng phải thực. Là 1 trong 3 giả (Nhân thành giả, Tương tục giả, Tương đãi giả).

NHÂN THÀNH GIẢ

N

3614

Nói theo tâm pháp thì Nhân thành giả là do tâm năng duyên, duyên theo pháp trần của ngoại giới mà sinh ra. Còn nói theo sắc pháp thì về mặt chính báo, Nhân thành giả là do nghiệp lực nương gá vào cha mẹ mà được thân người; về mặt y báo, Nhân thành giả là các vật thể do sự hòa hợp của 4 cực vi sắc, hương, vị, xúc mà được hình thành.

[X. Ma ha chỉ quán Q.5, hạ]. (xt. Tam Giả Thi Thiết).

NHÂN THÁP

Tháp Phật.

Vì trong danh hiệu Thích ca mâu ni Phật thì từ “Thích ca” (Phạm: Zàkya hoặc Zakya) là tên dòng họ, Hán dịch là Năng nhân (dòng họ hay làm điều nhân từ), vì thế tháp Phật được gọi là Nhân tháp, chùa Phật được gọi là Nhân từ....., Phật gọi là Nhân tiên

NHÂN THÂN

.....

Chỉ cho thân người trong thế gian.

Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 64 (Đại 10, 346 trung) nói: “Được thân người là khó”.

Phạm võng kinh Bồ tát giới tự (Đại 24, 1003 thượng) nói: “Một khi đã mất thân người, muôn kiếp khó lại được nữa”.

Kinh Đại bát niết bàn quyển 23 (Đại 12, 498 hạ) nói: “Thân người khó được, ví như hoa ưu đàm”.

NHÂN THÂN NGUỒU

Mang thân người mà tâm trí thì như con bò, ví dụ người chưa nghe Phật pháp, không có trí tuệ.

Luận Đại trí độ quyển 5 (Đại 25, 101 trung) nói: “Có trí tuệ mà không nghe nhiều thì chẳng biết thực tướng. (...) Nghe nhiều mà không có trí tuệ thì cũng không biết thực

nghĩa. (...) Còn không nghe nhiều cũng không có trí tuệ, thì đó là Nhân thân ngu (bò mang thân người)”.

NHÂN THẬP TỨ QUÁ

.....

Tiếng dùm trong Nhân minh.

Mười bốn lỗi của Nhân.

Trong Tam chi tác pháp (luận thứ 3 phần) của Nhân minh, do phần thứ 2 là Nhân(lí do)không chính xác mà tạo thành 14 lỗi, được chia làm 3 loại:

1. Bốn lỗi bất thành, gồm: Lưỡng câu bất thành, Tùy nhất bất thành, Do dự bất thành và Sở y bất thành, đều do Nhân thiếu tướng thứ 1 tạo ra.

2. Sáu lỗi bất định, gồm: Cộng bất định, Bất cộng bất định, Đồng phẩm nhất phần chuyên dị phẩm biến chuyên bất định, Dị phẩm nhất phần chuyên đồng phẩm biến chuyên bất định, Câu phẩm nhất phần chuyên bất định và Tương vi quyết định bất định, đều do Nhân thiếu tướng thứ 2 hoặc thứ 3 tạo nên.

3. Bốn lỗi tương vi, gồm: Pháp tự tương vi, Pháp sai biệt tương vi, Hữu pháp tự tương vi và Hữu pháp sai biệt tương vi, đều do Nhân cùng lúc thiếu cả tướng thứ 2 và tướng thứ 3 tạo nên.

Lỗi thứ nhất: Lưỡng câu bất thành(Hai bên đều thấy Nhân này là sai). Cả người lập luận và người vấn nạn đều không thấy Nhân này có quan hệ với Tông pháp(danh từ trước của Tông). Như lập luận thứ:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì con mắt thấy được.

Trong trường hợp trên, ai cũng biết rằng cái Nhân(lí do)“Vì là con mắt thấy được” chẳng dính dáng 1 chút gì đến âm thanh cả. Tông nói 1 đường Nhân nói một nẻo, chuyện đầu Ngô mình Sở và cả đôi bên lập luận và

NHÂN THÂN NGUU

N

3615

địch luận đều thấy rõ lỗi ấy, cho nên gọi là
Lưỡng câu bất thành.

Lỗi thứ hai: Tùy nhất bất thành(Một
bên không thừa nhận). Nghĩa là 1 bên thì cho
là Nhân có quan hệ với Tông, còn 1 bên thì
cho rằng Nhân không hoàn toàn có quan
hệ với Tông.

Chẳng hạn, đứng trước Thanh hiển luận
sư mà Thắng luận sư lập luận:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì nó có tính cách được tạo ra.

Nhưng chủ trương của Thanh hiển luận
cho rằng âm thanh có trước khi phát âm,
đến khi phát âm(nghĩa là có sự tác động)nó
mới hiển rõ ra cho ta nghe thấy, chứ không
phải lúc phát âm mới có, mới phát sinh. Do
đó, âm thanh là thường có, không phải vô
thường. Như thế, Nhân ở đây chỉ được người
lập luận thừa nhận, còn đối phương thì
không thừa nhận, cho nên gọi là Tùy nhất
bất thành.

Lỗi thứ ba: Do dự bất thành(Do dự).

Trong trường hợp này Nhân có quan hệ
với Tông hay không, chưa thể quyết định
được, vì thế gọi là Do dự. Như có người từ
xa xa trông thấy 1 đám gì đang bay lên, chưa
rõ là mây, là khói hay sương mù, hoặc là
bụi... mà lập luận thức.

Tông: Đàng kia có lửa cháy.

Nhân: Vì trông như có khói bay lên.

Nhân trong luận thức này không thành
lập được Tông, vì còn do dự không quyết,
nên gọi là Do dự bất thành.

Lỗi thứ tư: Sở y bất thành.

Danh từ trước của Tông là chỗ dựa(sở y)
của Nhân, nếu như danh từ trước không
được đối phương thừa nhận thì Nhân này
cũng bị lỗi. Nghĩa là nếu Tông phạm lỗi Sở
biệt bất cực thành thì Nhân cũng bị luôn lỗi
Sở y bất thành.

Như Thắng luận sư đối với Vô không luận sư(người chủ trương không có hư không) mà lập luận thức:

Tông: Hư không là thực có.

Nhân: Vì là chỗ nương(sở y)của đức.

“Hư không” là khái niệm được học phái Thắng luận công nhận là có thật, nhưng phái Vô không luận thì phủ nhận, cho là không có “thực thể”, bởi thế, Nhân ở đây không có chỗ dựa nên phạm lỗi “Sở y bất thành”.

Bốn lỗi trên là do Nhân thiếu quan hệ với Tông, gọi là 4 lỗi Bất thành.

Lỗi thứ năm: Cộng bất định(Có cả đồng phạm và dị phạm).

Đây là trường hợp mà phạm vi của Tông quá rộng, bao hàm cả tính cách đồng phạm và tính cách dị phạm của Tông. Chẳng hạn như Thanh luận sư đối với đệ tử Phật mà lập luận:

Tông: Âm thanh là thường còn.

Nhân: Vì có tính cách đo lường được.

Trong trường hợp này, cái Nhân(lí do) “Vì có tính cách đo lường được” có thể thành tựu cho đồng phạm của Tông (như cái bình...), mà cũng có thể thành tựu cho dị phạm của Tông (như hư không). Như vậy không thể xác định được rằng Tông đúng hay không đúng, nên gọi là Bất định.

Lỗi thứ sáu: Bất cộng bất định(không có đồng phạm cũng không có dị phạm).

Trong trường hợp này thì phạm vi của Nhân lại hẹp quá, chẳng liên quan gì đến tính cách đồng phạm mà cũng không dính líu gì đến tính cách dị phạm. Như lập luận thức:

Tông: Âm thanh là thường còn.

Nhân: Vì là cái nghe được vậy.

Trong trường hợp này, những cái thường còn(đồng phạm của Tông)và những cái vô thường(dị phạm của Tông), không 1 cái gì có tính cách “nghe được” cả. Nói cách khác, ngoài âm thanh ra, trên thế giới này không

còn có 1 cái gì có tính cách “nghe được”
nữa. Như vậy, Nhân chẳng có liên quan gì
với đồng phạm hay dị phạm và do đó không
NHÂN THẬP TỨ QUÁ

N

3616

thể biện minh cho sự thành lập của Tông, mà cũng chẳng tìm đâu ra 1 ví dụ. Cho nên bị lỗi Bất định.

Lỗi thứ bảy: Đồng phần, Dị toàn bất định (Có 1 phần đồng phẩm và toàn phần dị phẩm).

Trong trường hợp này Nhân có 1 phần đồng phẩm và toàn phần dị phẩm.

Như lập luận thức:

Tông: Nguyễn văn A là đàn bà.

Nhân: Vì không sinh con.

Đàn ông không sinh con, đàn bà cũng có người không sinh con. Như vậy, đồng phẩm chỉ có một phần thôi và 1 phần không (nghĩa là chỉ có 1 số đàn bà không sinh con, chứ không phải toàn thể đàn bà không sinh con), còn dị phẩm lại hoàn toàn có (nghĩa là toàn thể Nguyễn văn A đều không sinh con).

Trong trường hợp này, cái Nhân “Vì không sinh con” không thể xác định được Nguyễn văn A là đàn ông hay đàn bà, cho nên bị lỗi Bất định.

Lỗi thứ tám: Dị phần, đồng toàn bất định (Có tính cách đồng phẩm mà lại bị xen vào 1 ít dị phẩm).

Trong trường hợp này Nhân cũng bị lỗi Bất định. Như lập luận thức:

Tông: Nguyễn văn A là đàn ông.

Nhân: Vì không sinh con.

Toàn thể đàn ông không sinh con đã đành, nhưng đàn bà cũng có người không sinh con, thế là Nhân bị xen vào 1 phần dị phẩm, cho nên phạm lỗi Bất định.

Lỗi thứ chín: Câu phần bất định (Có 1 ít đồng phẩm và 1 ít dị phẩm).

Nhân có 1 phần đồng phẩm và cũng có 1 phần dị phẩm, nhưng không đủ tính cách quan hệ với Tông, do đó không xác định sự thành lập Tông. Như Thanh luận sư đối với Thắng luận sư mà lập luận thức:

Tông: Âm thanh là thường còn.

Nhân: Vì không có tính chất ngại.
Trong trường hợp này, “thường còn” lấy hư không, cực vi... làm đồng phẩm, như thế thì “Vì không có tính chất ngại” chỉ đúng với hư không chứ không đúng với cực vi (bởi lẽ cực vi cũng còn là vật chất, vẫn có tính chất ngại). Hoặc lấy cái bình, niềm vui... làm đồng phẩm thì “Vì không có tính chất ngại” đúng với niềm vui mà không đúng với cái bình... Như vậy, Nhân đồng thời cùng quan hệ 1 phần với đồng phẩm và 1 phần với dị phẩm, không xác định được Tông là “thường còn” hay “vô thường”, cho nên bị lỗi bất định.
Từ lỗi thứ 5 đến lỗi thứ 9, là do thiếu tính cách đồng phẩm hoặc bị xen lẫn tính cách dị phẩm mà có, gọi là 5 lỗi Bất định về Nhân.

Lỗi thứ mười: Tương vi quyết định bất định, cũng gọi Tương vi quyết định.
Đây là 1 lỗi đặc biệt trong 33 lỗi Nhân minh. Trong 5 lỗi (từ lỗi thứ 5 đến lỗi thứ 9) được trình bày ở trên, đều do Nhân thiếu mặt tướng thứ 2 hoặc tướng thứ 3 mà gây ra, do đó, không quyết định được sự thành lập Tông, nên là những lỗi Bất định. Nhưng lỗi thứ 10 không thuộc vào loại Bất định trên, vì, đứng về mặt lập luận mà nói thì Nhân trong trường hợp này đầy đủ cả 3 tướng, có thể chứng minh cho Tông, chứ không phải bất định như 5 trường hợp nói trên. Vấn đề ở đây là: Người lập luận chủ trương âm thanh là vô thường, kẻ đối phương thì chủ trương ngược lại: Âm thanh là thường còn. Tông nghĩa của 2 bên trái nhau, nhưng Nhân của 2 bên đều có đủ điều kiện thành lập Tông (nghĩa là đủ cả 3 tướng), nên không thể quyết định ai phải ai trái, để đến nỗi bị lỗi này. Trường hợp có thể gọi là “bất phân thắng bại”, nhưng theo luận lí Nhân minh thì 2 bên bại cả, vì luận thức của đôi bên đều sai nên mới đến nỗi như thế.

Cũng như trên đã nói, phái Thặng luận
chủ trương “Âm thanh là vô thường”, đứng
trước phái Thanh sinh luận chủ trương “Âm
NHÂN THẬP TỨ QUÁ

N

3617

thanh là thường còn” mà lập luận thức:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì là do sự động tác mà có ra.

Dụ: Như cái bình...

Đó là 1 luận thức mà phần Nhân hoàn toàn đầy đủ, không thiếu 1 điều kiện nào trong 3 tướng. Nhưng, vì phái Thanh sinh luận cùng với phái Thắng luận đều thừa nhận là “tính chất của âm thanh có thể nghe được”, có thể là “thường còn”, cho nên phái Thanh sinh luận lại đối với Thắng luận mà lập:

Tông: Âm thanh là thường còn.

Nhân: Vì là cái nghe được.

Dụ: Ví như tính chất của âm thanh.

Vì cả 2 phái đều thừa nhận “tính chất âm thanh có thể nghe thấy, có thể thường còn” nên luận thức sau vẫn đầy đủ 3 điều kiện(phái Thanh sinh luận liệt tính chất âm thanh vào đồng phẩm với Tông). Luận thức của 2 bên đều đầy đủ, không ai thuyết phục được ai, như vậy, trên lập trường Nhân minh đều bị lỗi bất định. Lập luận đúng, nhưng không tìm thấy lỗi của đối phương nên cũng bị lỗi. Trong trường hợp như thế thì phải dùng 1 thứ Nhân hoàn toàn hơn để thuyết phục đối phương.

Lỗi thứ mười một: Pháp tự tương tương vi(Trái với chủ trương của Tông).

“Pháp” là danh từ sau(hậu trần)của

Tông, trái với ý nghĩa của Tông. Như lập luận thức:

Tông: Anh A sẽ không phải chết.

Nhân: Vì anh ta là 1 sinh vật.

Không một sinh vật nào mà sẽ không chết, như vậy rõ ràng “sinh vật” đã mâu thuẫn với ý nghĩa “sẽ không phải chết”, nên phạm lỗi Pháp tự tương tương vi.

Lỗi thứ mười hai:Pháp sai biệt tương vi (Trái với chủ trương của Tông).

Lỗi này do Nhân trái với ý nghĩa ẩn tàng trong Tông. Như muốn chứng minh sự tồn tại của 1 nguyên lí duy nhất sáng tạo ra muôn vật mà lập luận thức:

Tông: Muôn vật phải là do 1 cái gì khác tạo ra.

Nhân: Vì tự mình không thể tạo ra mình được.

Dụ: Ví như đồ vật nhân tạo.

Đứng về phương diện ngôn ngữ mà nhận xét, thì luận thức trên đây không có 1 lỗi nào có thể chỉ trích hay bác bỏ được. Thiên chúa giáo chủ trương Thần tạo ra muôn vật và ở ngoài vòng muôn vật. Và câu “do 1 cái gì khác tạo ra” ấy không phải là 1 nguyên nhân khác, 1 điều kiện khác mà chính là muốn nói “do 1 vị thần duy nhất tạo ra”.

Chỉ vì sợ bị lỗi bất cực thành nên phải nói gián tiếp như thế. Tại sao? Vì cái Nhân “tự mình không thể tạo ra mình được” đã là mâu thuẫn hẳn với ý nghĩa của Tông rồi. Vì nếu mình không thể tự tạo ra mình, thì vị thần duy nhất kia do ai tạo ra? Không lẽ vị thần ấy lại tự tạo ra mình?

Lỗi thứ mười ba: Hữu pháp tự tương tương vi (Trái với danh từ trước).

Lỗi này là do Nhân trái với ý nghĩa trong danh từ trước (tiền trần) của Tông. Như Thắng luận sư lập luận thức:

Tông: Tính có không phải là Thực, là Đức, là Nghiệp.

Nhân: Vì có 1 Thực, vì có Đức, Nghiệp.

Trong trường hợp này, Nhân dùng “tính có” (Hữu tính) để phủ định Thực, Đức, Nghiệp, nhưng đồng thời cũng lại phủ định luôn cả Tính có. Vì thế nên bị lỗi.

Lỗi thứ mười bốn: Hữu pháp sai biệt tương vi (Mâu thuẫn với ý nghĩa ẩn tàng trong danh từ trước của Tông).

Như lập luận thức:

Tông: Có một đấng thường trụ.

Nhân: Vì không có hình tướng.

Ý của người lập luận là muốn lập 1 đấng

Tạo hóa tạo ra muôn vật, nhưng nếu bị đối
phương bác bỏ bằng luận thức:
Tông: Đấng ấy của ông là thường trụ,
NHÂN THẬP TỨ QUÁ

N

3618

nhưng không tạo ra được vật gì cả.

Nhân: Vì không có hình tướng.

Thì người lập luận sẽ bị lỗi “mâu thuẫn với ý nghĩa ẩn tàng trong danh từ trước của Tông” mà mình muốn thành lập.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh đại số tư sao Q.4; Đông phương luận lí học (Nhất hạnh)]. (xt. Nhân Minh Tam Tướng, Nhân Minh).

NHÂN THỂ

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Trong luận thức Nhân minh, ý nghĩa của Nhân(lí do)đối với danh từ trước(Hữu pháp) của Tông được cả 2 bên lập luận và địch luận thừa nhận. Như lập luận thức:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì là do tính tác động tạo ra.

Trên đây, ý nghĩa “do tính tác động tạo ra” là Nhân thể, được cả Thanh luận sư và tín đồ Phật giáo công nhận. Lại khi giải thích Nhân thể phải dựa vào ngôn ngữ, phân biệt Nhân thể phải nhờ trí tuệ, vì thể Nhân thể có 6 nghĩa, gọi là Lục nhân, gồm 3 sinh nhân của người lập luận là: Ngôn sinh nhân, Trí sinh nhân và Nghĩa sinh nhân. Vì 3 nhân này có thể làm cho địch luận(người vấn nạn) sinh ra sự hiểu biết, nên gọi là Sinh nhân.

Và 3 liễu nhân của người địch luận là: Trí liễu nhân, Ngôn liễu nhân và Nghĩa liễu nhân. Vì 3 nhân này có thể làm cho người địch luận hiểu rõ (liễu ngộ)được lí nghĩa của người lập luận, cho nên gọi là Liễu nhân.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận số Q.thượng, phần cuối]. (xt. Lục Nhân, Nhân Minh).

NHÂN THI THIẾT LUẬN

Pàli: Puggala-pañatti.

Hán âm: Bồ đặc già la bộn na đê.

Tác phẩm, phân loại và thuyết minh về

Bồ đặc già la, là 1 trong 7 bộ luận bằng tiếng

Pàli của Phật giáo Thượng tọa bộ Nam truyền.

Nội dung chủ yếu của luận này là bàn về Nhân ngã thi thiết trong 6 thi thiết (Uẩn, Xứ, Giới, Căn, Đế, Nhân ngã) và về các chủng loại của nhân ngã. Toàn bộ chia làm 2 phần:

Phần Luận mẫu (Pàli: Mātikā) và phần Giải thuyết. Phần Giải thuyết là bộ phận chủ yếu của sách này. Phổ thông cho rằng sách này và luận Phân biệt là 2 tác phẩm sớm nhất trong 7 bộ luận Pàli, đồng thời, giữa luận này và phẩm Nhân trong luận Xá lợi phát a tì đàm (Hán dịch) cùng với luận Tập dị môn túc có quan hệ mật thiết với nhau.

Hiện nay nguyên văn của luận này đã được xuất bản cùng với các bản dịch tiếng Anh (A Designation of Human Types, P.T.S.1924) và tiếng Nhật (quyển 47 trong Đại tạng kinh Nam truyền).

[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; A tì đạt ma luận thư chi nghiên cứu; A History of Pàli Literature by B.C.Law].

NHÂN THIÊN

Chỉ cho cõi người và cõi trời trong 10 cõi, 6 đường.

Kinh Hoa nghiêm quyển 5 (Đại 9, 424 thượng) nói: “Lìa bỏ thú vui của cõi trời, cõi người, thường hành tâm đại từ”.

Phẩm Tòng địa dũng xuất trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 41 trung) nói: “Thường ưa nơi vắng lặng, siêng năng tinh tiến, chưa từng nghỉ ngơi, cũng không trụ nơi cõi người, cõi trời”.

[X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.2].

NHÂN THIÊN BẢO GIÁM

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đàm tú soạn vào đời Nam Tống, được khắc bản in vào NHÂN THIÊN BẢO GIÁM

N

3619

khoảng năm Thiệu định (1228-1233) đời vua Lí tông.

Về nội dung, tác giả đã căn cứ vào kinh, luật, luận của Phật giáo, các sách Nho và Lão, biên tập vài trăm điều mục gồm những đoạn văn có lời hay ý đẹp về gương tu hành và những điều cần biết của người học đạo.

NHÂN THIÊN NHÃN MỤC

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Hối nham Trí chiêu soạn vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 48.

Nội dung sách này thu tập những thiên văn thơ, kệ tụng, lời khai thị đại chúng của các bậc Tổ sư và cương yếu của 5 phái Thiền tông đương thời: Lâm tế, Vân môn, Tào động, Qui ngưỡng và Pháp nhãn để nêu rõ đặc trưng của 5 phái.

Sách này và luận Tông môn thập qui của ngài Pháp nhãn Văn ích rất nổi tiếng trong Thiền lâm Trung quốc.

NHÂN THIÊN THẮNG DIỆU THIÊN QUẢ

Quả báo tốt đẹp của 2 cõi trời, người trong 6 đường.

So với quả báo của 4 cõi khác(địa ngục, ngã quỷ, súc sinh, a tu la)thì có thể nói quả báo của cõi trời, cõi người tốt đẹp hơn nhiều, nên gọi là Thắng diệu thiên quả(quả tốt đẹp vượt trội).

NHÂN THIÊN TRÍ KÍNH NGUYÊN

Cũng gọi Linh thành tôn đức nguyện, Văn danh tu hành đắc tha kính ích nguyện, Văn danh đắc ích nguyện, Tác lễ trí kính nguyện, Văn danh tu hành chúng sở kính trọng nguyện, Văn danh kính trọng nguyện.

Nguyện thứ 37 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà ghi trong kinh Vô lượng thọ. Lời văn nguyện tùy các bản dịch bất đồng mà có hơi khác nhau.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại

12, 268 hạ) chép: “Khi tôi thành Phật, các trời và người ở vô lượng bất khả tư nghị thế giới của chư Phật trong 10 phương, nếu nghe danh hiệu của tôi mà 5 vóc sát đất, hay cúi đầu làm lễ, vui mừng tin ưa, tu hạnh Bồ tát, thì sẽ được tất cả trời và người chí thành cung kính. Nếu không như thế thì tôi không chứng ngôi Chính giác”.

[X. Vô lượng thọ Như lai hội (bản dịch đời Đường); kinh Vô lượng thọ trang nghiêm (bản dịch đời Tống); Vô lượng thọ kinh sao; Cửu phẩm vãng sinh nghĩa].

NHÂN THUẬN DƯ PHƯƠNG

Từ ngữ hiển bày sự sai biệt giữa trời, người, Thanh văn... ở cõi Tịnh độ cực lạc. Nhân là vì lẽ; Thuận là thuận theo; Dư phương chỉ cho các thế giới rộng lớn được giáo hóa.

Tịnh độ cực lạc thực ra không có sự sai khác giữa người và trời, nhưng vì lí do tiếp dẫn chúng sinh ở các thế giới trong 10 phương, nên thuận theo tướng của thế giới mà lập ra các tên gọi người, trời... “Thuận theo” có 3 nghĩa:

1. Nói theo bản nghiệp: Theo lời ngài Nghĩa tịch được trích dẫn trong Lục yếu sao quyển 4, thì trong số những người vãng sinh, có người được sinh làm người, có người được sinh làm trời, khi họ sinh về Tịnh độ, tuy hình dáng không khác nhau, nhưng vì thuận theo bản nghiệp của họ mà có tên gọi người, trời...

2. Nói theo chỗ ở: Kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 4 có nói về tướng của cõi Phật Tịnh quang minh, theo đó thì trong cõi Phật không có tên gọi Nhị thừa, tất cả đều là Bồ tát bất thoái chuyển, các vị Bồ tát sống lâu nửa kiếp, không có người, trời khác

NHÂN THUẬN DƯ PHƯƠNG

N

3620

nhau, ở trên mặt đất là người, trụ trên hư không là trời.

3. Nói theo tên gọi cũ: Vãng sinh luận chú quyền thượng cho rằng Thanh văn là từ phương khác sinh về Tịnh độ, vì vẫn dùng tên cũ nên gọi là Thanh văn.

[X. kinh Vô lượng thọ; Tán A di đà Phật kệ].

NHÂN TIÊN

.....

Từ tôn xưng đức Phật.

Kinh Đại bát niết bàn quyển 2 (Đại 12, 375 hạ) nói: “Xa lìa bậc Nhân tiên, không thể cứu được nữa”.

NHÂN TÍNH

.....

Phạm, Pàli: Sivali.

Hán âm: Thi lợi ca, Thi bà la, Thế bạt la, Thi bạt la.

Cũng gọi Nhân cát.

Đệ tử của đức Phật, thuộc dòng Sát đế lợi. Ngài bảm tính nhân từ nên gọi là Nhân tính.

Vào các kiếp quá khứ, Ngài thường đem tiền của tặng cho người nghèo, nhờ thiện nghiệp ấy nên nhiều đời Ngài được sinh vào cõi trời, cõi người, phúc đức đầy đủ. Đến khi đức Phật ra đời, Ngài được làm đệ tử, chứng quả A la hán, được xếp vào hàng “Chúng đồng văn” (Đại chúng cùng nghe) trong hội tọa kinh Vô lượng thọ.

[X. kinh Ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi; luận Đại trí độ Q.24].

NHÂN TÔN

.....

Bậc tôn quý trong loài người, là từ tôn xưng đức Phật.

Phẩm Tựa kinh Tăng nhất a hàm (Đại 2, 550 thượng) nói: “Bậc nhân tôn nói Lục độ ba la mật”.

NHÂN TRÍCH LUẬN

Cũng gọi Nhân nhất trích luận.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp xúng người Nam Ấn độ soạn vào khoảng thế kỉ VI, VII, 1 trong 7 bộ luận về Nhân minh.

Nội dung nói rõ về qui tắc thành lập Nhân(lí do). Theo qui định của 3 chùa lớn thuộc phái Cách lỗ của Phật giáo Tây tạng thì luận này được xếp vào loại sách nhập môn của người học tập Nhân minh.

Về sách chú thích luận này thì có Quảng chú của ngài Luật thiên.

NHÂN TRUNG HỮU QUẢ

.....

Phạm: Sat-kàrya.

Trong nhân có sẵn tính chất của quả.

Đây là chủ trương của học phái Số luận trong 6 phái Triết học ở Ấn độ đời xưa.

Học phái này cho rằng sự sinh thành của muôn vật là sự khai phát của tự tính, vì thế trong tự tính tự nhiên đã có sẵn tính chất quả của muôn vật, như từ cát không thể ép cho ra dầu, nhưng ép vừng (mè) thì được dầu; nếu trong nhân không có sẵn tính quả thì không thể sinh ra quả. Thuyết này ngược lại với thuyết “Trong nhân không quả” của học phái Thắng luận.

[X. luận Kim thất thập Q.thượng; luận Du già sư địa Q.6; luận Hiển dương thánh giáo Q.9; Ma ha chỉ quán Q.10, thượng].

(xt. Nhân Trung Vô Quả).

NHÂN TRUNG HỮU QUẢ TÔNG

.....

Cũng gọi Nhân trung hữu quả luận.

Tông phái ngoại đạo chấp trước trong nhân của các pháp đã có sẵn tính chất của quả, 1 trong 16 tông ngoại đạo ở Ấn độ cổ đại.

Ngoại đạo này chủ trương trong nhân

NHÂN TRUNG HỮU QUẢ TÔNG

N

3621

đã có tính chất của quả rồi, chẳng hạn muốn có gạo nếp thì phải cấy lúa nếp, chứ trồng ngô thì không thể có được gạo nếp.

[X. luận Du già sư địa Q.6; luận Hiển dương thánh giáo Q.9; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1]. (xt. Nhân Trung Hữu Quả, Vũ Chúng Ngoại Đạo).

NHÂN TRUNG NGƯU VƯƠNG

Cũng gọi Nhân trung tượng vương, Nhân trung long vương, Nhân trung sư tử, Nhân trung liên hoa phân đà lợi, Nhân trung trượng phu, Nhân trung lương mã, Nhân sư tử, Nhân trung đặc ngự.

Đức hiệu của Phật. Ngưu vương, Tượng vương, Long vương, Liên hoa phân đà lợi v.v... trong loài người là những lời khen ngợi đức hạnh rộng lớn vô biên của Phật ví như sức mạnh của trâu chúa, rồng chúa, voi chúa và sự quý hiếm của hoa sen trắng... vậy.

Theo luận Du già sư địa quyển 82, thì do Phật có cái đức chế ngự đại chúng nên gọi là Nhân trung ngưu vương.

[X. kinh Li cầu tuệ bồ tát sở vấn lễ Phật pháp; luận Đại trí độ Q.8].

NHÂN TRUNG PHÂN ĐÀ LỢI HOA

I. Nhân Trung Phân Đà Lợi Hoa.

Phạm: Puṣṭarika.

Hán dịch: Bạch liên hoa.

Hoa sen trắng trong loài người. Vì hoa sen trắng thanh khiết, quý hiếm nên được dùng làm đức hiệu của Phật.

[X. kinh Niết bàn Q.18 (bản Bắc)].

II. Nhân Trung Phân Đà Lợi Hoa.

Từ ngữ khen tặng người niệm Phật. Vì những người niệm Phật là rất quý, như hoa sen trắng.

[X. kinh Quán vô lượng thọ]. (xt. Liên Hoa).

NHÂN TRUNG SƯ TỬ

.....

I. Nhân Trung Sư Tử.

Cũng gọi Nhân hùng sư tử, Nhân sư tử vương, Nhân sư tử.

Sư tử trong loài người. Từ ngữ tôn xưng đức Phật. Vì Ngài là bậc hùng dũng nhất trong loài người, giống như sư tử là chúa của trăm loài thú.

Theo luận Đại trí độ quyển 7, sư tử một mình đi giữa các loài thú mà không sợ hãi, có thể hàng phục tất cả. Đức Phật cũng thế, ở trong 96 thứ ngoại đạo mà hàng phục tất cả, chẳng sợ hãi, nên gọi là Nhân sư tử.

[X. kinh Niết bàn Q.33 (bản Bắc); kinh Vô lượng thọ].

II. Nhân Trung Sư Tử.

Tiếng tôn xưng ngài Phật đà tư na.

Theo lời Bát Trì thiên bệnh bí yếu pháp, thì vị sa môn Đại thừa tên là Phật đà tư na là bậc thiên tài xuất chúng, một mình đi qua các nước, có thể tụng nửa ức kệ, thông suốt pháp thiên, người đời gọi ngài là Nhân trung sư tử.

[X. luận Đại trí độ Q.8].

NHÂN TRUNG TAM ÁC

.....

Ba hạng người ác trong loài người. Tức là: Hạng Nhất xiển đề, người phỉ báng Đại thừa và người phạm 4 giới cấm nặng (sát sinh, trộm cắp, dâm dục, nói dối).

(xt. Nhất Xiển Đề, Tứ Trọng Cấm).

NHÂN TRUNG THỤ

Cây giữa loài người, đức hiệu của Phật.

Thân nghiệp của Phật có khả năng làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, diệt tan nhiệt não, cũng như cây cối che mát cho mọi loài.

NHÂN TRUNG THỤ

N

3622

Kinh Nhân vương quyển thượng (Đại 8, 838 thượng) nói: “Đấng Pháp vương vô thượng như cây đại thụ giữa loài người, tỏa bóng che mát khắp vô lượng chúng sinh”.

NHÂN TRUNG THUYẾT QUẢ

... ..

Phạm: Sat-kàrya-vàda.

Đổi lại: Quả trung thuyết nhân.

Trong “nhân” nói “quả”, tức là đổi với nguyên nhân mà giả đặt ra cái tên gọi kết quả.

Trong trường hợp dùng sự quan hệ giữa sợi(nhân)và quần áo(quả)làm ví dụ, rồi nếu nói “sợi tức là quần áo” thì đó là trong nhân nói quả; còn nếu nói “quần áo tức là sợi” thì đó là trong quả nói nhân.

Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 37 (bản Bắc) thì đức Như lai có khi trong nhân nói quả, có khi trong quả nói nhân. Như người thế gian nói “đất sét tức là bình”, “sợi tức là áo”... đó là trong nhân nói quả; còn nếu nói “trâu tức là cỏ nước”, “người tức là ăn” thì đó là trong quả nói nhân.

[X. luận Đại trí độ Q.18, 31, 43; luận Thành thực Q.15]. (xt. Quả Trung Thuyết Nhân).

NHÂN TRUNG TÔN

.....

Bậc tôn quý nhất trong loài người, là từ ngữ kính xưng đức Phật.

Phẩm Tựa trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 4 trung) nói: “Có đức Phật, bậc nhân trung tôn, hiệu là Nhật nguyệt đăng minh”.

NHÂN TRUNG VÔ QUẢ

.....

Phạm:A-sat-kàrya.

Đổi lại: Nhân trung hữu quả.

Nghĩa là trong nhân không nhất định đã có sẵn tính chất của quả. Đây là chủ trương của học phái Thắng luận trong 6 phái

Triết học ở Ấn độ đời xưa.

Học phái này cho rằng nhân có 2 loại là nhân hòa hợp và nhân không hòa hợp, phải cần có các nhân hòa hợp mới có quả, như đất sét tuy là nhân của cái bình, nhưng phải đợi các trợ nhân thì mới thành bình, bởi thế phái này lập thuyết nhân quả khác nhau. [X. luận Kim thất thập Q.thượng; Trung quán luận số Q.2, phần đầu; Bách luận số Q.hạ, phần đầu; Ma ha chỉ quán Q.10, thượng]. (xt. Nhân Trung Hữu Quả).

NHÂN TRỰC

... ..

Chức vụ thuộc Trục đàn liêu trông coi việc trao nhân duyên huyết mạch trong pháp hội truyền giới của Thiên lâm.

[X. Thụ giới hội tác pháp trong Tào động tông hành trì quĩ phạm Q.2].

NHÂN TỰ

.....

I. Nhân Tự.

Chỉ cho chữ (hùô, Hồng). Chữ Hồng là chủng tử của bồ tát Quang, có nghĩa diệt trừ sạch nghiệp nhân nên gọi là Nhân tự.

Chữ Hồng cũng là chủng tử của đức A súc Như lai, biểu thị đức của tâm bồ đề trong sạch.

Cứ theo kinh Du kì, từ Nhân tự kim cương có năng lực phát sinh lửa mạnh, thiêu đốt những sự không tốt lành.

II. Nhân Tự.

Chỉ cho chữ (a), chữ (a#, ác). Chữ

A là chủng tử của tâm bồ đề, có nghĩa là nhân nên gọi là Nhân tự. Chữ Ác là chủng tử của Kim cương tát đỏa trong hội Yết ma, thể của nó lấy tâm bồ đề làm nhân nên gọi là Nhân tự.

NHÂN TƯỚNG

Tướng nhân sinh ra muôn pháp, 1 trong
NHÂN TƯỚNG

N

3623

3 tướng của thức A lại da.

Thức A lại da có năng lực thu giữ hết thủy chủng tử, là nguyên nhân sinh ra muôn pháp, vì thế gọi là Nhân tướng. Nhân tướng có 2 nghĩa:

1. Y trì nhân: Giữ gìn chủng tử các pháp không để mất.

2. Sinh khởi quán: Chủng tử chính là nhân duyên gần để hiện khởi các pháp.

[X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.4]. (xt. A Lại Da Tam Tướng).

NHÂN VẬT THỦY NGHĨA LUẬN

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Khang pháp sư soạn vào đời Đông Tấn, hiện đã thất lạc.

Nội dung sách này thuật lại các cuộc luận bàn về những điều không tướng của các nhân vật đương thời.

Thời vua Thành đế (ở ngôi 326-342), ngài Khang pháp sư cùng với các học giả Bát nhã như: Khang tăng uyên, Chi mẫn độ... đi về miền Nam, thường cầm phát trần tha thần ở chỗ ngã tư đường, mỗi khi gặp danh sĩ thì đàm luận suốt từ sáng sớm đến chiều tối. Danh sĩ thời bấy giờ là Dữu lượng từng hỏi (Đại 49, 74 thượng):

“- Cái phát trần này vì sao còn mãi?

Khang pháp sư đáp:

- Người liêm khiết chẳng cầu, kẻ tham lam thì không cho, nên nó còn mãi”.

Thời Lục triều vì loạn lạc nên chúng tăng ở Hoa bắc lánh xuống miền Nam và thường tiếp xúc, đàm luận với các danh sĩ. Do đó, loại trừ tác như trên đã được soạn thuật để cho hợp với sở thích thanh đàm của giới quý tộc Giang nam đương thời.

[X. Lịch đại tam bảo kí Q.8; Lương cao

tăng truyện Q.4].

NHÂN VỊ

Đổi lại: Quả vị.

Đồng nghĩa: Nhân địa.

Giai vị tu nhân Phật, tức là những giai vị tu hành, khi chưa chứng được quả Phật, cho nên gọi là Nhân vị.

(xt. Nhân Địa).

NHÂN VỊ VẠN HẠNH

Đổi lại: Quả địa vạn đức.

Từ gọi chung muôn hạnh được tu ở Nhân vị.

Muốn thành quả Phật thì lúc ở Nhân vị cần phải tu muôn hạnh, chứa góp muôn điều thiện, nhờ đó mới có thể chứng được quả Phật.

(xt. Quả Địa Vạn Đức).

NHÂN VIÊN QUẢ MÃN

Muôn hạnh ở nhân vị đã tròn, muôn đức ở quả vị đã đủ.

Kinh Tâm địa quán quyển 1 (Đại 3, 295 thượng) nói:

“Ba tăng kì kiếp độ chúng sinh,
Siêng tu tám vạn ba la mật.
Nhân tròn quả đủ thành chính giác,
Thọ mệnh thường nhiên chẳng đến đi”.

NHÂN VƯƠNG

I. Nhân Vương.

Từ tôn xưng đức Phật. Đức Phật hiệu là Năng nhân, là Pháp vương, nên gọi chung là Nhân vương.

II. Nhân Vương.

Chỉ cho 16 vị Quốc vương của 16 nước lớn ở Ấn độ thời xưa được ghi trong kinh Nhân vương.

III. Nhân Vương.

NHÂN VƯƠNG

N

3624

Cũng gọi Nhị vương tôn, Nhị thiên vương.

Hai vị lực sĩ Kim cương được thờ ở 2 bên cổng chùa để thủ hộ. Vị bên trái là Mật tích kim cương, vị bên phải là Na la diên kim cương.

(xt. Nhị Vương Tôn).

NHÂN VƯƠNG BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH

Cũng gọi Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật kinh, Nhân vương bát nhã ba la mật hộ quốc kinh, Nhân vương bát nhã kinh, Nhân vương kinh.

Kinh, 2 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 8.

Kinh này được chia làm 8 phẩm: Phẩm Tựa, phẩm Quán không, phẩm Bồ tát giáo hóa, phẩm Nhị đế, phẩm Hộ quốc, phẩm Tán hoa, phẩm Thụ trì và phẩm Chúc lụy.

Nội dung kinh này đức Phật nói cho 16 vị Đại quốc vương nghe về hạnh gìn giữ quả Phật, Thập địa và nhân duyên gìn giữ đất nước và nếu giảng nói, thụ trì kinh này thì được tiêu tai tăng phúc. Kinh này cùng với kinh Pháp hoa, kinh Kim quang minh là 3 bộ kinh hộ quốc; khi tu pháp hội Nhân vương thì tụng 3 bộ kinh này.

Cứ theo Lịch đại tam bảo kí thì kinh này có 3 người dịch là: Trúc pháp hộ, Cưu ma la thập và Chân đế. Đại đường nội điển lục và các bộ Mục lục sau đó đều theo thuyết trên. Nhưng Xuất tam tạng kí tập thì xếp kinh này vào Thất dịch tạp kinh lục (Những kinh mất tên người dịch). Còn Chúng kinh mục lục (Pháp kinh lục) quyển 2 đời Tùy thì xếp kinh này vào Nghi hoặc lục, cho rằng không phải do ngài Cưu ma la thập hoặc Trúc pháp hộ dịch.

Niên hiệu Vĩnh thái năm đầu (765) đời Đường, vua Đại tông ban sắc cho Tam tạng

Bất không dịch lại, lấy tựa đề là Nhân vương hộ quốc Bát nhã ba la mật đa kinh(gọi tắt: Nhân vương hộ quốc kinh, Tân dịch nhân vương kinh), gồm 2 quyển 8 phẩm, được thu vào Đại chính tạng tập 8, văn từ trong bản dịch này hơi giống với bản dịch cũ.

Về sách chú sớ thì bản dịch của ngài Cưu ma la thập có: Nhân vương hộ quốc bát nhã kinh số 5 quyển(ngài Trí khải giảng, đệ tử Quán đĩnh ghi), Nhân vương bát nhã kinh số 6 quyển(Cát tạng), Nhân vương kinh số 6 quyển(Viên trác). Còn chú sớ bản dịch của ngài Bất không thì có: Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh số 3 quyển (Lương bí), Nhân vương kinh số 4 quyển (Tịnh nguyên)v.v...

[X. Nhân vương hộ quốc bát nhã kinh số Q.1 (Trí khải); Du già sư địa luận lược toàn Q.10; Đại đường nội điển lục Q.2-4; Khai nguyên thích giáo lục Q.2, 4, 6].

NHÂN VƯƠNG CHÚ

Tức Đà la ni được nói trong kinh Nhân vương. Đà la ni này là pháp môn thù thắng của hết thầy chư Phật.

[X. phẩm Phụng trì trong kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa].

NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH ĐẠO TRÀNG NIÊM TỤNG NGHI QUỶ

Cũng gọi Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh đà la ni niệm tụng nghi quĩ, Nhân vương hộ quốc bát nhã nghi quĩ, Nhân vương niệm tụng nghi quĩ.

Nghi quĩ, 1 quyển, do ngài Tam tạng Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 19.

Nghi quĩ này giải thích phẩm Phụng trì trong kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyển hạ, đồng thời, nói rõ qui tắc kiến lập Nhân vương kinh pháp mạn đô la

NHÂN VƯƠNG CHÚ

N

3625

và thứ tự tu pháp này. Toàn sách chia làm 5 khoa:

1. Nói rõ việc Bồ tát hiện uy đức.
2. Qui tắc kiến lập Mật đà la.
3. Pháp tắc vào đạo tràng.
4. Giải thích pháp quán Văn tự đà la ni.
5. Đà la ni quán tưởng bố tự luân.

Trong Súc loát Đại tạng kinh, Nghi quỹ này được chia làm 2 quyển. Ngoài ra, Nhân vương bát nhã niệm tụng pháp do ngài Tam tạng Bất không dịch là do chỉnh lí khoa thứ 3 đến khoa thứ 5 trong nghi quỹ này mà thành 1 quyển(cũng được thu vào Đại chính tạng tập 19), văn từ hơi khác.

NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH SỚ

Cũng gọi Tân dịch Nhân vương bát nhã kinh sớ, Tân dịch Nhân vương kinh sớ. Kinh sớ, 3 quyển, do ngài Lương bí soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 33.

Đây là sách chú thích kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa 2 quyển, bản dịch của ngài Tam tạng Bất không đời Đường.

Nội dung sách này trước hết giải thích sơ lược về đề kinh và đại ý kinh, kế đến lập 4 môn: Duyên khởi của kinh, Thuyết minh tông thể, Sở nhiếp sở bị và Giải thích kinh văn.

[X. Trình nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15, 16; Chư a xà lê chân ngôn Mật giáo bộ loại tổng lục Q.thượng].

NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ KINH SỚ

Kinh sớ, 5 quyển, do ngài Trí Khải đời Tùy giảng, đệ tử Quán đĩnh ghi, được thu vào Đại chính tạng tập 33.

Đây là sách chú thích kinh Nhân vương bát nhã ba la mật đa 2 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần. Trước

hết dùng Ngũ trùng huyền nghĩa trình bày đại ý của kinh, sau đó là giải thích văn kinh.

Cứ theo Tuy Thiên thai Trí giả đại sư biệt truyện, thì vào cuối thời Trần, ngài Trí Khải có tuyên giảng kinh Nhân vương bát nhã 2 lần. Phương pháp chú thích kinh Nhân vương trong sách này đại khái cũng giống như cách chú thích trong Thiên thai tam đại bộ, tức là cũng dùng Ngũ trùng huyền nghĩa, Tứ thích... để giải thích văn kinh, nhưng phần thích nghĩa thì kém sinh động, nên e rằng bộ kinh số này có lẽ đã do người đời sau soạn, rồi mượn tên của ngài Trí Khải.

[X. Đại minh tam tạng thánh giáo Bắc tạng mục lục Q.4; Đại minh tam tạng thánh giáo tam tạng mục lục; Duyệt tạng tri tân Q.36].

NHÂN VƯƠNG HỘI

Cũng gọi Nhân vương trai, Nhân vương bát nhã hội, Nhân vương đạo tràng, Bách tòa đạo tràng, Bách tòa hội.

Pháp hội tuyên giảng và tán thán kinh Nhân vương bát nhã để cầu nguyện mưa hòa gió thuận, đất nước thanh bình, nhân dân an lạc.

Theo kinh Nhân vương, khi nước nhà bị tai nạn loạn lạc, nếu trì tụng kinh này thì mùa màng bội thu, dân giàu nước yên.

Tại Trung quốc, vào năm Vĩnh định thứ 3 (559) đời vua Vũ đế nhà Trần thời Nam Bắc triều, vua ban sắc thiết lập Nhân vương đại trai trong cung, đó là khởi nguồn của loại pháp hội này. Từ đó về sau, mỗi năm cử hành pháp hội 2 lần, giảng kinh Nhân vương bát nhã. Năm Chí đức thứ 3 (585), Trần hậu chủ (kế vị Vũ đế) thỉnh Đại sư Trí Khải chủ giảng Nhân vương bát nhã bách tòa ở điện Thái cực.

NHÂN VƯƠNG HỘI

N

3626

Năm Trinh quán thứ 3 (629) đời Đường, vua Thái tông ban sắc cho tưng ni trong kinh thành, ngày 27 hàng tháng hành đạo, giáng tụng kinh Nhân vương để cầu phúc cho nước nhà. Thời vua Đại tông, ngài Tam tạng Bất không dịch kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa (bản dịch mới), cũng nhiều lần lập hội giáng tụng, hoặc cầu mưa, hoặc cầu dẹp yên quân giặc. Đời sau, loại pháp hội này rất thịnh hành.

Tại Nhật bản, Thiên hoàng Tề minh thiết lập pháp hội tu Nhân vương bát nhã lần đầu tiên vào năm Tề minh thứ 6 (660). Từ đó về sau, mỗi khi Thiên hoàng lên ngôi thì khắp nơi trên toàn quốc đều tu pháp hội Nhân vương bát nhã, gọi là Nhất đại nhất độ Nhân vương hội. Ngoài ra còn có hội Nhân vương lâm thời được cử hành vào những dịp lễ lớn của quốc gia, hội Nhân vương trong 2 mùa Xuân và Thu, hội Nhân vương của Mạc phủ v.v...

Tại Cao li, từ vua Văn tông (1047-1082) trở về sau, cũng có nhiều lần thiết lập Bách tòa Nhân vương hội.

[X. Phật tổ thống kê Q.6, 37, 39; Tùy Thiên thai Trí giả đại sư biệt truyện; Quốc thanh bách lục Q.1; Tục cao tăng truyện Q.7; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14, 16; Nhật bản thư kỉ Q.26, 29, 30; Cao li sử Q.4-10].

NHÂN VƯƠNG KINH MẠN ĐỒ LA

Mạn đồ la được vẽ theo hình Nhân vương và Nhân vương đạo tràng niệm tụng nghi quỹ để dùng khi tu pháp kinh Nhân vương. Có 2 loại:

1. Mạn đồ la treo trong đạo tràng:

Trong Mạn đồ la này có vẽ 5 vị Bồ tát ở 5 phương là: Kim cương thủ, Kim cương bảo, Kim cương lợi, Kim cương dục xoa và Kim cương ba la mật đa. Rồi vẽ 5 thân Chính

pháp luân của 5 vị Bồ tát này là: Phổ hiền, Hư không, Văn thù sư lợi, Tỳ ni bát thiết ma oán và Chuyển pháp luân. Sau hết, vẽ 5 thân Giáo lệnh của 5 Bồ tát là 5 vị Đại minh vương: Hàng tam thế, Cam lộ quân đồ lợi, Đại uy đức, Tịnh thân kim cương, Bất động, cùng các quyến thuộc.

2. Mạn đồ la trái trên đàn lớn: Trong 4 lớp của đàn, theo thứ tự vẽ thân Chính pháp luân của 5 vị Bồ tát ở 5 phương, hình Tam muội da của 4 Bồ tát nội cúng dường, 4 Bồ tát ngoại cúng dường và 4 Nhiếp bồ tát.

[X. phẩm Phụng trì trong kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa Q.hạ].

NHÂN VƯƠNG KINH PHÁP

Pháp bí mật được tu theo tinh thần trong các kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa và Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh đạo tràng nghi quỹ để cầu giữ vững quốc gia, tăng trưởng tuổi thọ, thiên hạ thái bình và tiêu trừ 7 nạn (mặt trời mặt trăng, các ngôi sao, nước cuốn, lửa cháy, bão táp, khô hạn, chiến tranh).

Đàn tràng được thiết trí khi tu pháp này gồm: Đàn lớn, đàn Hộ ma, đàn 12 vị trời và đàn Thánh thiên; kinh chú tụng trì là kinh Nhân vương và đà la ni Nhân vương bát nhã...

Pháp này cùng với Thỉnh vũ kinh pháp, Không tước kinh pháp và Thủ hộ kinh pháp được gọi chung là Tứ đại pháp (4 pháp lớn).

NHÂN VƯƠNG MÔN

Cũng gọi Nhị vương môn.

Cửa lầu an trí thần giữ gìn già lam (chùa viện). Cửa bên trái đặt thần Mật tích kim cương, cửa bên phải đặt thần Na la diên kim cương. Di tích của kiểu kiến trúc này hiện còn được thấy ở cửa tháp tại Ba hách đặc (Bharhut) bên Ấn độ.

NHÂN VƯƠNG MÔN

N

3627

NHÂN YẾT ĐÀ

Phạm: Aígada.

Cũng gọi Nhân kiệt đà.

Vị A la hán thứ 13 trong 16 vị Đại a la hán, cùng với 1.300 A la hán quyền thuộc trụ trong núi Quảng hiệp, giữ gìn Chính pháp, làm lợi ích cho loài hữu tình.

Đại sư Thiền nguyệt Quán hưu đời

Đường vẽ hình

tượng vị A la hán

này trong tư thế

ngồi với 2 bàn

chân xếp lên

nhau, tay trái cầm

quyển kinh đưa

lên ngang ngực,

cúi đầu chăm chú

xem, tay phải cầm

tràng hạt. Thi hào

Tô đông pha làm

bài tán rằng:

“Nâng kinh cầm chuỗi

Gậy thì dựa vai

Chống gậy đứng dậy

Kinh, chuỗi chẳng còn

Không đi không đứng

Chẳng ngồi chẳng nằm

Hỏi sư lúc ấy

Kinh, gậy đâu rồi?”

[X. Đại A la hán Nan đề mật đa la sở

thuyết pháp trụ kí; La hán đồ tán tập; Das

Pantheon des Tschantscha Hutuktu

(E.Pander)].

NHẬN TẶC VI TỬ

Cũng gọi Dĩ tặc vi tử.

Nhận giặc làm con. Ví dụ sự nhận lầm

vọng tâm cho là chân tâm.

Kinh Viên giác (Đại 17, 919 hạ) nói:

“Cho tất cả ngã là Niết bàn, có chứng có ngộ, mà gọi là thành tựu, đó là nhận lầm.

Ví như có người nhận giặc làm con, thì của cải, gia nghiệp của người ấy quyết không thể nào thành tựu được”.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 28 (Đại 51, 438 hạ) nói: “Chân tâm, vọng tâm, trí Phật, trí thế gian, tên gọi giống nhau, nhưng thể thì khác. Nếu nhận lầm vọng tâm là chân tâm thì tức là nhận giặc làm con. Có người cho trí thế gian là trí Phật, khác nào mất cá mà nhận là minh châu?”.

NHẬN THỨC

Sự nhận biết. Đây là nói theo sự quan hệ giữa chủ quan nhận thức và khách quan (đối tượng) bị nhận thức. Phật giáo gọi chủ quan là “thức”, khách quan là “cảnh” rồi nói rõ mối quan hệ giữa thức và cảnh mà phát triển thành hệ thống Nhận thức luận, tức là Duy thức học.

(xt. Duy Thức).

NHẪN

Chỉ chung cho sự nhẫn nhục, nhẫn nại, kham nhẫn (gắng chịu đựng), nhẫn hứa (gắng ưng thuận), nhẫn khả (chịu được), an nhẫn... Tức bị người làm nhục, bức hại mà không sinh tâm tức giận, hoặc tự mình bị khổ mà không động tâm, khi chứng ngộ chân lý, tâm được an trụ.

Trong các kinh luận, Nhẫn được chia làm nhiều loại như: Nhị nhẫn, Tam nhẫn, Tứ nhẫn, Ngũ nhẫn, Lục nhẫn, Thập nhẫn... (xt. Nhị Nhẫn, Tam Nhẫn, Tứ Nhẫn, Ngũ Nhẫn, Lục Nhẫn, Thập Nhẫn).

NHẪN BA LA MẬT BỒ TÁT

Nhẫn ba la mật, Phạm: Àrya-Ksànti-Pàramità.

Cũng gọi Nhẫn nhục ba la mật bồ tát.

NHẪN BA LA MẬT BỒ TÁT

Nhân Yết Đà

N

3628

Hán âm: A lị dã khát xoa để ba la mật
đa.

Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 3 phía trái ở
giữa viện Hư không tạng trong Mạn đồ la
Thai tạng giới của Mật giáo. Một trong 10 vị
bồ tát Ba la mật, mật hiệu là Đế sát kim
cương(có thuyết nói Đế lợi kim cương).

Về hình tượng, vị tôn này thân màu da
người, ngồi trên hoa sen đỏ, mặc áo yết ma,
ngón giữa, ngón vô danh và ngón út của tay
phải hơi co lại, bàn tay dựng thẳng, lòng
bàn tay hướng vào thân, tay trái cầm cái mâm
vàng hướng vào tim. Chủng tử là (kwaô)
hoặc (vaô); hình Tam muội da là cái mâm
vàng, tấm gương.

Theo kinh Kim cương đính du già thiên
thủ thiên nhãn Quán tự tại bồ tát tu hành
nghỉ quĩ quyền hạ thì ấn tướng của vị Bồ tát
này là: Hai tay kết nội phược quyền, 2 ngón
trỏ duỗi thẳng và sáp vào nhau, 2 ngón cái
dựng đứng. Chân ngôn là: “Phạ bà nga phạ
để khát sản để đà lí ni hồng phẩn tra”. Nếu
kết ấn này và tụng chân ngôn 3 biến thì diệt
được hạt giống của nghiệp tức giận trong
vô lượng kiếp, đạt được công đức của 3
nhẫn: Hại oán nại nhẫn(chịu đựng được sự
oán hại), An thụ khổ nhẫn(chịu những nỗi
khổ mà vẫn vui)

và Đế sát pháp
nhẫn(quán xét kĩ
các pháp); dung
mạo nghiêm
trang, xinh đẹp,
ai cũng muốn
nhìn, không ai
ghen ghét, mọi
người đều thích
gần gũi, tròn đầy
hạnh nhẫn nhục
ba la mật.

[X. phẩm Xuất thế giải thoát trong kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.15; Thánh hạ dã hột lí phạ đại uy nộ vương lập thành đại thần nghiêm cúng dường niêm tụng nghi quĩ pháp phẩm Q.hạ; Huyền pháp tự nghi quĩ Q.hạ; Thanh long tự nghi quĩ Q.trung; Thai tạng giới thất tập Q.trung].

NHÃN NHỤC

Phạm:Kwànti.

Pàli: Khanti.

Tạng: Bzod-pa.

Hán âm: Sần đề, Sần đề, Khát xoa đề.

Hán dịch: An nhẫn, Nhẫn.

Dù bị người hủy nhục, bức hại, hoặc gặp những khổ đau do hoàn cảnh bên ngoài đem đến, thì thân tâm vẫn an tịnh và chịu đựng được hết. Là 1 trong 6 Ba la mật, 1 trong 10 Ba la mật.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 57, Nhẫn nhục bao hàm 3 hành tướng: Không tức giận, Không kết oán, Tâm không mang ý ác. Phật giáo đặc biệt coi trọng nhẫn nhục, nhất là Phật giáo Đại thừa, lấy Nhẫn nhục làm 1 trong 6 Ba la mật, là đức mục mà Bồ tát phải tu hành.

Cứ theo phẩm Sần đề ba la mật trong kinh Ưu bà tắc giới quyển 7, thì Nhẫn nhục mà Thanh văn, Duyên giác thực hành chỉ là nhẫn nhục, chứ chẳng phải Ba la mật; chỉ có nhẫn nhục do Bồ tát tu hành mới đặc biệt được gọi là Nhẫn nhục ba la mật (Kwànti-pàramità, Hán dịch: Nhẫn độ).

Phẩm An nhẫn ba la mật đa trong kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa quyển 6 cũng cho rằng chỉ có sự an nhẫn thực hành pháp quán “hết thấy pháp đều không” mới được gọi là An nhẫn ba la mật, còn ngoài ra tất cả chỉ gọi là An nhẫn. Phẩm Địa ba la mật đa trong kinh Giải thâm mật quyển 4 cho rằng Nhẫn nhục ba la mật bao gồm 3 loại: Nại oán hại nhẫn, An thụ khổ nhẫn và Đế sát pháp nhẫn.

Ngoài ra, trong 10 hạnh lành có hạnh
NHÃN NHỤC
Bồ Tát Nhẫn Ba La Mật
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

N

3629

nhẫn nhục, tức chỉ cho hạnh tu chịu đựng những sự nhục mạ, não hại do người ta mang lại cho mình mà không hề khởi tâm sân hận.

[X. phẩm Chiến đấu trong kinh Trường a hàm Q.21; phẩm Thập bất thiện trong kinh Tăng nhất a hàm Q.44; phẩm Phúc điền tướng trong kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập luận Q.9; luật Thập tụng Q.57; Nhiếp đại thừa luận bản Q.trung; Nhiếp đại thừa luận thích Q.7 (bản dịch đời Đường); Đại thừa ngũ chương Q.12]. (xt. Lục Ba La Mật, Ba La Mật).

NHÂN NHỤC ĐỊA

Chỉ cho Sinh nhẫn và Pháp nhẫn.

Sinh nhẫn là tâm vẫn bình thản nhận chịu sự giận dữ, chửi mắng, đánh đập hoặc đả ngộ do hữu tình đối với mình; còn Pháp nhẫn là tâm vẫn vui vẻ đón nhận những tai họa vô tình ập đến như: Nóng rét, gió mưa, đói khát, già bệnh... Người tu hành trong 2 loại Nhẫn này tâm vẫn an nhiên chẳng lay động, giống như cội đất nên gọi là Nhẫn nhục địa.

Phẩm An lạc hạnh trong kinh Pháp hoa quyển 5 (Đại 9, 171 trung) nói: “Bậc đại Bồ tát trụ nơi Nhẫn nhục địa, nhu hòa khéo thuận, tâm không thô bạo, cũng không kinh hãi”.

(xt. Nhị Nhẫn, Pháp Nhẫn).

NHÂN NHỤC LỰC CHỨNG CÔNG ĐỨC LỰC

Sáu năng lực đạt được do tu hạnh nhẫn nhục.

Cứ theo kinh Pháp tập quyển 3, Bồ tát tu hạnh Nhẫn nhục ba la mật, đạt được 6 thứ năng lực là:

1. Tâm vẫn thản nhiên trước những lời mắng chửi: Bồ tát được “Trí lực bình đẳng như tiếng vang”, tuy bị người ta chửi mắng mà vẫn an nhiên chịu đựng, không

hề đáp lại. “Nhu tiếng vang” nghĩa là tiếng dội lại trong hang núi. Bồ tát nghe tiếng mắng chửi cũng như thế, vì không thật có.

2. Tâm vẫn thản nhiên khi bị người đánh đập: Bồ tát được “Trí lực bình đẳng bóng trong gương”, dù bị người ta đánh đập mà vẫn an nhiên chịu đựng, không đáp lại. “Bóng trong gương” nghĩa là hết như những hình bóng hiện ra trong tấm gương, đều là giả, không phải thật.

3. Tâm vẫn thản nhiên trước sự bị bức nã: Bồ tát được “Trí lực bình đẳng như huyền”, dù bị người nã hại mà tâm vẫn an nhiên chịu đựng, không đáp lại. “Nhu huyền” nghĩa là như trò ảo thuật, không phải có thật.

4. Tâm vẫn thản nhiên trước sự tức giận: Bồ tát được “Trí lực bình đẳng thanh tịnh bên trong”, dù bị người tức giận quát mắng mà vẫn an nhiên chịu đựng, không đáp lại.

5. Tâm vẫn thản nhiên đối trước 8 pháp: Bồ tát được “Trí lực bình đẳng thể pháp thanh tịnh”, cho nên không bị 8 pháp của thế gian: Lợi, suy, khen, chê, tăng bốc, dèm pha, khổ và vui làm động tâm.

6. Phiền não không nhuốm: Bồ tát được “Trí lực bình đẳng tập nhân duyên”, cho nên tất cả phiền não đều không thể làm cho Bồ tát ô nhiễm.

NHÃN NHỤC THÁI TỬ

Vị Thái tử con vua nước Ba la nại ở Ấn độ trong thời tượng pháp ở quá khứ, sau khi đức Phật Tì bà thi nhập diệt. Đây là 1 trong những truyện tiền thân của đức Thế tôn Thích ca.

Cứ theo kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyến 3, thừa xưa, vào thời đức Phật Tì bà thi, ở nước Ba la nại có vị vua thông minh nhân từ, thường trị nước theo chính pháp,

NHÃN NHỤC THÁI TỬ

N

3630

vua có 1 Thái tử, tính tình hiền hậu, không bao giờ giận hờn, vì thế được gọi là Nhẫn nhục. Một ngày kia, vua bị bệnh nặng, gian thần vì muốn giết Thái tử để mưu đồ cướp ngôi vua sau này, nên nói với Thái tử rằng chỉ có mắt và tủy của người không bao giờ tức giận để dùng làm thuốc thì mới có thể chữa bệnh cho vua được. Thái tử nghe vậy liền móc 2 mắt và chẻ xương lấy tủy làm thuốc chữa bệnh cho vua cha.

Thái tử thời bấy giờ tức là tiền thân của đức Thích tôn.

[X. kinh Luật dị tướng Q.31]. (xt. Nhẫn Nhục Tiên).

NHẪN NHỤC THẢO

Gọi tắt: Nhẫn nhục.

Cỏ nhẫn nhục. Một loại cỏ mọc trên núi Tuyết sơn (Hi mã Lạp sơn) ở Ấn độ. Bò ăn cỏ này thì sữa của nó có thể được biến chế thành vị đề hồ ngon nhất ở thế gian. Nhẫn nhục thảo cũng còn được dùng để ví dụ công đức thù thắng của việc niệm Phật sinh thiện.

[X. kinh Niết bàn Q.27 (bản Bắc)]. (xt. Đề Hồ).

NHẪN NHỤC TIÊN

Phạm: Kwàti-vàdi-fwì.

Pàli: Khanti-vàdi-tàpasa.

Cũng gọi Sần đề ba lê (Phạm: Kwàntipàla),

Sần đề hòa (Phạm: Kwànti-vàdin).

Hán dịch: Thuyết nhẫn, Nhẫn ngữ.

Vị tiên nhân tu hạnh nhẫn nhục ở nước Ba la nại, Ấn độ, vào thời quá khứ, là tiền thân của đức Phật Thích ca, khi Ngài còn ở giai vị tu nhân.

Cứ theo phẩm Sần đề ba lê trong kinh Hiền ngu quyển 2, vào thừa xa xưa trong quá khứ, ở nước Ba la nại, Ấn độ, dưới thời vua Ca lê (Phạm: Kàli), có vị tiên nhân tên là Sần đề ba lê cùng với 500 đệ tử ở ẩn

trong rừng, tu hạnh nhẫn nhục. Một hôm, vua cùng đoàn tùy tùng, có các cung nữ, vào rừng du ngoạn. Những cung nữ thấy tiên nhân Sần đề, khởi tâm cung kính, liền đến nơi lễ bái cúng dường. Nhà vua thấy thế sinh lòng ghen tức, bèn chặt đứt chân tay, cắt tai, xẻo mũi của Sần đề, nhưng Sần đề an nhiên chịu đựng, không hề oán than và lại nguyện rằng sau này thành Phật sẽ dùng dao trí tuệ chặt đứt 3 độc tham, sân, si của vua. Lúc ấy nhà vua chợt ân hận, liền xin sám hối và cúng dường Sần đề tiên nhân. Tiên nhân thời bấy giờ là tiền thân của đức Thích tôn, còn vua và 4 vị đại thần là 5 vị tử khuru Kiêu trần như... sau này. Truyền thuyết này rất nổi tiếng, trong Bản sinh đàm bằng tiếng Pàli (Khantivàdijàtaka), phẩm Nê hoàn trong kinh Xuất diệu quyển 23, Lục độ tập kinh quyển 5, kinh Kim cương bát nhã ba la mật v.v... đều có chép sự tích bản sinh này. Nhưng trong bản sinh tiếng Pàli và kinh Xuất diệu, tên vua lại là Ca lam phù (Phạm: Kalàbu) chứ không là Ca lê (Phạm: Kàli).

Ngoài ra, theo điều Ô trượng na quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 3, thì việc này đã xảy ra ở nước Ô trượng na; phía đông đô thành Mông yết li có ngôi tháp thờ tiên Nhẫn nhục. Đó chính là nơi vị tiên này thừa xưa đã bị vua Ca lê chặt đứt chân tay.

Thời gian
gần đây, nhà
Khảo cổ học
người Đức là
ông Grünwedel
đã sưu tầm
được 1 số bức
bích họa tại các
chùa hoang phế
ở nước Kizil
(Cưu tư), trong
đó có bức vẽ
NHÃN NHỤC TIÊN

Tiên Nhân Nhục

N

3631

ông vua tay phải cầm gương và 1 vị tiên 2 tay đã bị chặt đứt(xem ảnh). Có lẽ bức họa này miêu tả truyện tích của tiên Nhẫn nhục chăng?

[X. phẩm Chuyên pháp luân trong kinh Bản khởi Q.thượng; kinh Bồ tát bản hạnh Q.hạ; kinh Tăng già la sát sở tập Q.thượng; luận Tì bà sa Q.9; luận Đại trí độ Q.14, 26; On Yuan Chwang, vol. I, by T. Watters; Altkutscha, by A. Grünwedel]. (xt. Nhẫn Nhục Thái Tử).

NHÃN NHỤC Y

Áo nhịn nhục.

I. Nhẫn Nhục Y.

Chỉ cho tâm nhịn nhục, vì tâm nhịn nhục có thể ngăn dứt tất cả chướng ngại bên ngoài, giống như chiếc áo che kín thân thể, nên gọi là Nhẫn nhục y.

[X. phẩm Pháp sư trong kinh Pháp hoa].

II. Nhẫn Nhục Y.

Chỉ cho áo ca sa, vì áo ca sa có công năng làm cho người mặc áo sinh tâm nhu hòa nhẫn nhục, nên có tên như thế.

[X. Thích thị yếu lãm Q.thượng]. (xt. Ca Sa).

NHÃN PHÁP

Cũng gọi Nhẫn vị.

Chỉ cho giai vị tu hành trước Kiến đạo, đạt được khi thành tựu viên mãn Đỉnh thiện căn, 1 trong 7 Hiền vị, 1 trong 4 Thiện căn vị.

Hành giả đến giai vị này đã hiểu rõ lý Tứ đế, thiện căn đã đầy đủ và vững chắc, không còn dao động, không rơi vào đường ác, vì thế gọi là Nhẫn pháp. Có thể được chia làm 3 phẩm:

- Hạ phẩm: Giống như Đỉnh vị quán cảnh Tứ đế trong 3 cõi, tu đủ cả 16 hành tướng.

- Trung phẩm: Giảm bớt dần hành

tướng và sở duyên, cho đến cuối cùng chỉ còn 1 hành tướng của cõi Dục và tu quán trong 2 sát na.

- Thượng phẩm: Chỉ còn 1 hành tướng Khổ đế của cõi Dục quán xét trong 1 sát na.

[X. luận Câu xá Q.23]. (xt. Thất Hiền, Tứ Thiện Căn Vị).

NHÃN TRÍ

Từ gọi chung Nhãn và Trí. Nhãn là tâm an định, có khả năng chịu đựng sự nhức mọ, não hại. Trí là quyết đoán, hiểu thấu sự lí 1 cách rõ ràng. Hữu bộ của Tiểu thừa cho rằng Nhãn là trí quán của đạo Vô gián, thuộc về nhân; còn Trí là trí quán của đạo Giải thoát, thuộc về quả. Luận Thành thực và Đại thừa thì chủ trương Nhãn và Trí thông nhau. Nếu theo nghĩa mà phân biệt thì bắt đầu tu quán là Nhãn, cuối cùng thành tựu gọi là Trí.

[X. luận Câu xá Q.23; Đại thừa nghĩa chương Q.9]. (xt. Nhãn, Trí).

NHẬP

..

I. Nhập.

Chúng nhập chân lí.

Đại thừa nghĩa chương quyển 1 (Đại 44, 481 hạ) nói: “Chúng ngộ gọi là nhập”.

II. Nhập.

Hiểu biết sự vật.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 trung) nói: “Hiểu biết các ngôn ngữ, khai hóa cho tất cả”.

III. Nhập.

Phạm, Pàli: Àyatana.

Dịch cũ: Nhập.

Dịch mới: Xứ.

Tức căn(chủ thể)và cảnh(đối tượng)tiếp xúc nhau sinh ra thức, gọi là Nhập; như

NHÃN TRÍ

N

3632

Thập nhị nhập, dịch mới là Thập nhị xứ.

[X. Duy thức nhị thập luận]. (xt. Thập

Nhị Xứ, Xứ).

IV. Nhập.

Căn cứ hoặc đầu mối của tâm hay tác dụng của tâm.

Kinh Duy ma quyển thượng (Đại 14, 539 trung) nói: “Thân này như rắn độc, như oán giặc, như nhà trống, do các âm, giới, nhập hợp thành”.

Kinh Duy ma quyển trung (Đại 14, 546 thượng) nói: “Người cầu pháp, chẳng phải cầu sắc, thụ, tướng, hành, thức, chẳng phải cầu giới, nhập”.

V. Nhập.

Tiến vào 1 cảnh giới nào đó.

Luận Câu xá quyển 17 (Đại 29, 273 trung) nói: “Người tu quán pháp nhãn được nhập vào chính định”.

NHẬP A TÌ ĐẠT MA LUẬN

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Tắc kiến đà la soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 28.

Bộ luận này là sách nhập môn cần phải có cho việc nghiên cứu luận Câu xá. Nhưng luận này hơi khác với luận Câu xá ở chỗ luận Câu xá phân loại các pháp thành 75 pháp, còn luận này lại thêm vào 2 tâm sở Hân và Yếm mà thành 77 pháp.

[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.11].

NHẬP BÁT NHỊ PHÁP MÔN

Gọi tắt: Nhập bát nhị môn.

Vượt ra ngoài thế giới hiện tượng sai biệt tương đối mà tiến vào cảnh giới bình đẳng tuyệt đối.

Trong phẩm Nhập bát nhị pháp môn

của kinh Duy ma, quyển trung, có ghi lại cuộc đàm luận về Nhập bất nhị pháp môn giữa Bồ tát Văn thù sư lợi cùng với 32 vị Bồ tát và cư sĩ Duy ma cật. Trong cuộc đàm luận này, đối với nguyên lí tương đãi như sinh diệt, thiện ác... các vị Bồ tát đều đưa ra giải đáp tuyệt đãi, vượt ra ngoài vòng đối đãi và cho đó là pháp môn Bất nhị. Ngài Văn thù sư lợi thì cho rằng không nói, không bàn, không chỉ dạy, không biết là pháp môn Bất nhị. Còn cư sĩ Duy ma cật thì im lặng, không nói (Mặc bất nhị) để hiển bày pháp môn Bất nhị.

Có nhiều nhận xét khác nhau về ý nghĩa nội dung của cuộc đàm luận trên.

Ngài Tăng triệu cho rằng cảnh giới của cư sĩ Duy ma cật là cao hơn cả.

Ngài Tuệ viễn cho rằng pháp môn tuy khác, nhưng diệu chỉ thì dung thông, tất cả chỉ là 1 nghĩa được thu tóm trong 2 môn Khiển tướng và Dung tướng mà thôi.

1. Môn khiển tướng: Quan điểm của các vị Bồ tát là xả bỏ tương đối để biểu thị tuyệt đối.

2. Môn dung tướng: Quan điểm của ngài Văn thù và Duy ma cật là không xả bỏ gì cả, vì tương đối và tuyệt đối là cùng 1 thể.

[X. Duy ma kinh nghĩa kí Q.3, phần cuối; Chú Duy ma cật kinh Q.8].

NHẬP BẤT NHỊ PHÁP MÔN

Tranh vẽ các vị Bồ tát đàm luận về pháp môn Bất nhị

N

3633

NHẬP BÌNH

.....

Sự tích vị sa di chui vào chiếc bình.

Theo A dục vương truyện quyển 7, một hôm, vua A dục thấy có vị sa di 7 tuổi đang đến 1 nơi vắng vẻ, nhà vua lễ vị sa di rồi dặn (Đại 50, 128 hạ): “Chớ nói với ai là ta lễ ông nhé!”. Lúc ấy, vị sa di thấy có chiếc bình đựng nước ở phía trước, liền vận dụng sức thần thông chui vào bình, rồi lại từ trong bình chui ra, nói với vua rằng (Đại 50, 129 thượng): “Vua cẩn thận, chớ nói với ai là sa di chui vào bình nước để tắm rồi lại trở ra nhé!”. Nhưng nhà vua bảo: “Ta sẽ nói ngay với mọi người, không giấu được đâu!”.

Truyện thuyết này ngụ ý rằng: Sa di tuy nhỏ nhưng có thể độ người, con vua tuy nhỏ nhưng cũng có thể giết người, ròng con tuy nhỏ nhưng có thể nổi mây làm mưa, vì thế đừng nên xem thường người nhỏ, vật nhỏ.

NHẬP BỒ ĐỀ HÀNH LUẬN

Phạm: Bodhicaryavatara.

Tác phẩm, 4 quyển, do Luận sư Tịch thiên (Phạm: Zantideva) thuộc phái Trung quán ở Ấn độ biên soạn vào khoảng thế kỉ VII, VIII.

Sách này là 1 trong số lớn nguyên điển tiếng Phạm được ông B.H. Hodgson (1800-1894), nhà học giả Đông phương học người Anh, tìm thấy ở Nepal. Toàn sách gồm 917 kệ tụng, chia làm 10 chương:

1. Tán thán tâm bồ đề.
2. Qui y Tam bảo và sám hối.
3. Thệ phát tâm bồ đề.
4. Tu đạo.
5. Giữ gìn chính tri.
6. Nhẫn nhục.
7. Tinh tiến.

8. Thiên định.

9. Trí tuệ(Bát nhã)và Ba la mật.

10. Khen ngợi chư Phật, Bồ tát.

Nguyên văn tiếng Phạm sách này dùng toàn kệ tụng đầy thi vị để diễn đạt lòng từ bi tông giáo. Đây là tác phẩm kiệt xuất của nền văn học Phật giáo hậu kì ở Ấn độ.

Sách này ban đầu chỉ có bản dịch Tây tạng và Hán dịch, nhưng sau khi nguyên văn tiếng Phạm được xuất bản, thì có các bản dịch tiếng Mông cổ, Pháp, Đức, Nhật lần lượt được ấn hành. Trong đó, bản dịch Tây tạng là Byai-chub-sems-dpa#ispyodpa-la #jug-pa(Nhập Bồ tát hạnh); Hán dịch là Bồ đề hành kinh, dịch giả là ngài Thiên tức tai.

Sách này từ xưa vẫn được xem là do Tổ Long thụ của học phái Trung quán Ấn độ trứ tác. Nhưng nếu đem tư tưởng của ngài Tịch thiên trong 1 tác phẩm khác của ngài là “Đại thừa tập Bồ tát học luận” cùng với “Kinh tập” của Tổ Long thụ để đối chiếu, so sánh với sách này, thì có thể xác định rằng sách này không phải do Tổ Long thụ làm ra. Không những thế, ngay trong nguyên văn tiếng Phạm, bản dịch Tây tạng và trong Ấn độ Phật giáo của Đa la na tha cũng đều thừa nhận rằng ngài Tịch thiên là tác giả của sách này.

(xt. Bồ Đề Hành Kinh).

NHẬP CHÚNG

.....

I. Nhập Chúng.

Cũng gọi Nhập trận.

Sau khi kết thúc cuộc vấn đáp với vị thầy, trở về trong đại chúng, gọi là Nhập chúng.

[X. môn Tham thỉnh trong Thiên lâm tượng khí tiên]. (xt. Xuất Trận).

II. Nhập Chúng.

Bắt đầu ở trong tùng lâm sau khi được độ, hoặc gia nhập hàng ngũ đại chúng trong tùng lâm.

NHẬP CHÚNG

N

3634

III. Nhập Chúng.

Cùng tu hành với đại chúng.

Phần Tiểu tham trong Thiên uyển thanh qui quyển 2 (Vạn tục 111, 444 thượng) nói: “Huống là xuất gia hành cước, nhập chúng tham thiền (...) nên theo phép tắc trong chúng”.

(xt. Nhập Chúng Ngũ Pháp).

NHẬP CHỨNG NGŨ PHÁP

.....

Nhập chúng, cũng gọi Giao chúng.

Có 5 việc mà người học mới vào tùng lâm cần phải biết, gọi là Nhập chúng ngũ pháp.

1. Hạ ý: Lời nói cần phải nhỏ nhẹ,
2. Từ tâm: Đem lòng từ bi đối với mọi người khác.
3. Cung kính: Phải tôn trọng bậc Thượng tọa.
4. Biết thứ tự: Cần biết thứ tự của sự vật.

5. Chẳng nói việc khác: Không bàn luận những việc khác ngoài việc tu hành.

[X. luật Ngũ phân Q.19].

NHẬP CHỨNG NHẬT DỤNG

Cũng gọi Vô lượng thọ thiền sư nhật dụng tiểu thanh qui, Nhật dụng thanh qui, Nhập chúng nhật dụng tiểu thanh qui, Nhật dụng tiểu thanh qui.

Luật, 1 quyển, do ngài Tông thọ soạn vào năm Gia định thứ 2 (1209) đời Nam Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 111. Ngài Tông thọ trụ ở núi Thiên qui thuộc tỉnh Giang tây, lấy bộ Bách trượng thanh qui làm tiêu chuẩn, giảng dạy về qui củ phải giữ gìn trong 1 ngày ở Thiên lâm người học nhập chúng phải ngày đêm tuân thủ.

Nội dung sách này gồm các phép tắc:

Thức dậy, rửa mặt, mặc ca sa, thụ trai, vào

nhà xí, vào nhà tắm, cách nằm, xem kinh
cho đến cách đi lại...

NHẬP CHÚNG TU TRI

.....

Luật, 1 quyển, không rõ soạn giả, được
thu vào Vạn tục tạng tập 111.

Nội dung gồm hơn 50 hạng mục như:

Tọa thiền, nhập thất, nhân duyên thỉnh ích,
huân đồng hành, khuyến đàn tín, sa di giới
văn... tất cả đều là những phép tắc qui củ
hàng ngày mà người mới vào rừng lâm cần
phải biết để giữ gìn.

Ở hạng mục “Niệm tụng” có đoạn nói
(Vạn tục 111, 479 hạ): “Bạch đại chúng! Đức
Như lai nhập Niết bàn đến nay là năm Cảnh
định thứ 4 (1263), như vậy đã được 2213
năm...”. Căn cứ vào đó mà suy đoán thì sách
này đã được soạn thành vào khoảng những
năm vua Lí tông nhà Nam Tống tại vị.

NHẬP DIỆT

.....

Phạn: Parijivāti hoặc Parijivāyati.

Pàli: Parinibbāti hoặc Parinibbāyati.

Gọi đủ: Nhập diệt độ, Nhập tịch diệt.

Hán dịch: Nhập diệt hoặc Nhập Niết
bàn, Thủ diệt độ, Thệ tịch...

I. Nhập Diệt.

Theo chữ gốc có 2 nghĩa:

1. Diệt hết phiền não chấp trước của thế
gian mà vào vô lậu giải thoát.
2. Vào cõi vô dư y Niết bàn, tức là người
đã trừ sạch các lậu, xả bỏ nhục thân mà vào
cõi Vô dư y. Nghĩa thứ 2 này được sử dụng
nhiều hơn.

Danh từ này không những chỉ sự nhập
diệt của đức Phật mà về sau các vị cao tăng
viên tịch cũng gọi là Nhập diệt.

II. Nhập Diệt.

Là 1 trong 8 tướng của đức Phật Thích
ca.

(xt. Bát Tướng).

NHẬP DIỆT

N

3635

NHẬP ĐẠI THỪA LUẬN

Tác phẩm, 2 quyển, do Bồ tát Kiên ý ở Ấn độ soạn, ngài Đạo thái dịch vào thời Bắc Lương, Trung quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 32.

Nội dung sách này bàn về giáo nghĩa Đại thừa, gồm 3 phẩm:

1. Phẩm Nghĩa: Trước hết nói về lỗi phi báng Đại thừa, kể đến nói rõ Đại thừa mà Bồ tát tu học là đủ cả 5 thừa, là Tam tạng chân thực. Rồi lại y theo 10 thứ hành pháp, khuyến phát dẫn vào quả Phật.
2. Phẩm Cơ luận không: Bàn về thứ bậc của Bồ tát Thập địa.
3. Phẩm Thuận tu chư hạnh: Bàn về 3 thân của quả Phật.

Ngài Kiên ý gặp lúc Đại thừa đang hưng thịnh, người đời có nhiều ý kiến, kẻ khen, người chê, nên ngài kể thừa các Bồ tát Long thụ, Đề bà biên soạn sách này để minh xác rằng Đại thừa là do đức Phật nói ra, không nên ngờ vực, dị nghị.

NHẬP ĐÀN

.....

I. Nhập Đàn.

Tiến vào đàn tràng để nhận lãnh pháp quán đỉnh, là 1 trong những pháp tu của Mật giáo.

Đàn (Phạm: Maṇḍala, Hán âm: Mạn đồ la, Hán dịch: Đàn) là nơi mà các vị tôn của 2 bộ Kim cương giới và Thai tạng giới tập họp. Hành giả Chân ngôn tiến vào đàn tràng này để tiếp nhận pháp Quán đỉnh, gọi là Nhập đàn. Pháp Quán đỉnh được cử hành vào lúc này, gọi là Nhập đàn quán đỉnh. Phó pháp tạng quyển 2 nói: "... Liên cho nhập đàn truyền trao pháp phát Bồ đề tâm giới".

II. Nhập Đàn.

Cũng gọi Đẳng đàn.

Vào giới đàn tiếp nhận giới pháp.

(xt. Đăng Đàn Thụ Giới).

NHẬP ĐẠO

.....

I. Nhập Đạo.

Chúng vào Thánh đạo vô lậu.

II. Nhập Đạo.

Gọi đủ: Nhập đạo nhân, Nhập đạo giả.

Chỉ cho người bỏ đời sống thế tục, xuất gia vào Phật đạo.

Tại Nhật bản, các vị Thiên hoàng và công khanh về già xuống tóc, qui y cửa Phật, cũng được kính xưng là Nhập đạo. Còn những vị thân vương xuất gia thì gọi là Nhập đạo thân vương.

NHẬP ĐẠO AN TÂM YẾU PHƯƠNG TIÊN PHÁP MÔN

Tác phẩm, do ngài Đạo tín (580-651),

Tổ thứ 4 của Thiền tông Trung quốc soạn.

Trong sách này, Tổ Đạo tín chủ trương lấy việc ngồi thiền quán tâm làm chính, đề ra 5 điểm trọng yếu: Biết rõ thể tính của tâm, biết rõ dụng lực của tâm, thường xuyên tỉnh thức, quán thân rộng lặng, giữ nhất tâm chẳng dời đổi.

Nguyên bản đã bị thất lạc, chỉ nhờ vào điều Đạo tín trong quyển Lăng già sư tư kí mà biết được là ngài Đạo tín đã soạn sách này.

NHẬP ĐỊNH

.....

I. Nhập Định.

Vào thiền định, tức thu nhiếp tâm loạn động, rong ruổi mà tiến vào trạng thái tinh thần an định bất động.

Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 343 trung) nói: “Xuất định, nhập định hằng nghe diệu pháp”.

Luận Đại trí độ quyển 4 (Đại 25, 87 hạ)

NHẬP ĐỊNH

N

3636

nói: “Đức Phật Phát sa ngồi trong hang báu,
nhập hỏa định phóng ra ánh sáng”.

II. Nhập Định.

Chỉ cho bậc cao tăng thị tịch, như ngài

Ca diếp nhập định trong núi Kê túc.

Trong Đại đường tây vực kí cũng có
thuyết Luận sư Thanh biện nhập định đợi
Phật Từ thị(Di lạc)ra đời.

(xt. Định).

NHẬP ĐỊNH ÁN

.....

Án tướng được kết khi vào Thiền định.

Ba bộ của Mật giáo đều có ấn nhập định
khác nhau, như Phật bộ dùng Pháp giới định
ấn, Liên hoa bộ dùng Diệu quan sát trí định
ấn(Di đà định ấn) và Kim cương bộ thì dùng
Ngoại phược định ấn.

[X. Thai tạng mạn đà la đại sao Q.1]. (xt.
Định Án).

NHẬP ĐỊNH PHẬT

Cũng gọi Nhục thân Phật, Tức thân Phật.

Gọi tắt: Nhục thân, Chân thân.

Nhục thân không hư nát của các bậc

Thánh tăng đặc đạo.

Cứ theo kinh Di lạc hạ sinh, thì trong vị
lai đức Phật Di lạc sẽ giáng sinh ở thế giới
Sabà, cứu độ tất cả chúng sinh mà đức

Phật Thích ca

Mâu ni chưa độ

hết được. Căn cứ

vào tín ngưỡng

này, những vị

cao tăng đặc đạo

giữ gìn thân

không mục nát

để đợi đức Phật

Di lạc ra đời,

chính là nguồn

gốc của Nhập

định Phật vậy.

Cứ theo Đại đường tây vực kí, vào thế kỉ VII, trong hang núi ở phía bắc cao nguyên Parmir có thờ Nhập định Phật. Vào đầu thời Lục triều, có nhiều Nhập định Phật của các vị tăng Tây vực. Còn Nhập định Phật ở Trung quốc thì có các vị như: Ca la kiệt(người Dương phàn), Đơn đạo khai đời Tấn (thế kỉ IV), ngài Trí Khải đời Tùy; các vị Tăng triệt, Pháp thuận, Thiện vô úy... đời Đường; nhục thân của ngài Tuệ năng ở chùa Nam hoa, huyện Khúc giang, tỉnh Quảng đông là Nhập định Phật xưa nhất hiện còn, toàn thân mặc áo tô sơn. Ở Đài loan, ngài Từ hàng(người Phúc kiến) nhập định ở nội viện Di lạc tại Từ hàng đường, thuộc huyện Tịch chỉ, là Nhập định Phật nổi tiếng ở hiện đại.

NHẬP ĐƯỜNG BÁT GIA

Cũng gọi Bát gia chân ngôn, Chân ngôn bát gia tổ sư.

Tám vị cao tăng Nhật bản, ở vào đầu thời đại Bình an, đến Trung quốc du học vào đời Đường. Khi về nước, các vị có mang theo nhiều kinh điển Mật giáo về truyền bá tại Nhật.

Pháp danh của 8 vị cùng số kinh điển và thời gian được thỉnh về liệt kê như sau:

1. Ngài Tối trừng, tông Thiên thai, khoảng 804-805, thỉnh về 230 bộ, 460 quyển.
2. Ngài Không hải, tông Chân ngôn, khoảng năm 804-806, thỉnh về 216 bộ, 454 quyển.
3. Ngài Viên hạnh, tông Chân ngôn, khoảng năm 838-839, thỉnh về 69 bộ, 123 quyển.
4. Ngài Thường hiệu, tông Chân ngôn, khoảng năm 838-839, thỉnh về 31 bộ, 613 quyển.
5. Ngài Viên nhân, tông Thiên thai, khoảng năm 838-847, thỉnh về 584 bộ, 802 quyển.

NHẬP ĐƯỜNG BÁT GIA

Nhập Định Phật

N

3637

6. Ngài Tuệ vận, tông Chân ngôn,
khoảng năm 842-847, thỉnh về 170 quyển.

7. Ngài Viên trân, tông Thiên thai,
khoảng năm 853-858, thỉnh về 441 bộ, 1.000
quyển.

8. Ngài Tông duệ, tông Chân ngôn,
khoảng năm 862-865, thỉnh về 134 bộ, 143
quyển.

NHẬP ĐƯỜNG CẦU PHÁP TUẦN LỄ HÀNH KÍ

Cũng gọi Nhập đường cầu pháp tuần lễ
kí, Nhập đường tuần lễ kí, Ngũ đài sơn tuần
lễ kí.

Gọi tắt: Tuần lễ kí.

Truyện kí, 4 quyển, do ngài Viên nhân
vị tăng Nhật bản soạn.

Ngài Viên nhân đến Trung quốc du học
từ năm 838 đến năm 847 trở về nước. Trong
sách này, ngài đã ghi lại những điều mắt thấy
tai nghe trong thời gian 9 năm ở Trung quốc,
từ cuộc hành trình trên biển đầy gian khổ,
vào chùa Khai nguyên ở Dương châu thụ
học, chiêm bái núi Ngũ đài, đến Trường an
thụ pháp, rồi gặp pháp nạn Hội xương (844)
vào đời Vũ tông nhà Đường, bị cưỡng bách
hoàn tục, trải qua muôn nghìn cay đắng mới
quay về Nhật.

Nội dung bộ

sách rất sinh động,

ngoài phần giáo

nghĩa Phật giáo ra,

nó còn là tư liệu quý

báu cho việc nghiên

cứu giao thông và

phong tục xã hội

phương đông nói

chung. Sách này

hiện được cất giữ ở

chùa Giáo vương

Hộ quốc tại Kyoto

và được coi là quốc bảo của Nhật bản, nhưng

chưa được thu vào Đại tạng kinh.

NHẬP ĐƯỜNG PHÁP

Phép tắc vào Thiên đường.

Đại chúng khi vào Thiên đường, bước chân trái vào trước, đi dọc theo hàng cột phía tây, mặt hướng về chính diện, chấp tay, cúi đầu, đứng thành 2 hàng 2 bên đông tây, trước hết chấp tay kính lễ Phật, rồi vái chào người đối diện. Vị trụ trì từ trung ương, bước chân phải vào trước, đến chỗ của mình, đứng ngay ngắn xướng hòa nam, bấy giờ, đại chúng đều cùng chấp tay, cúi đầu.

Theo điều Phó chúc phạm trong Thiên uyển thanh qui quyển 1, lúc vào cửa trước phải vào từ phía nam (mặt hướng vào Tăng đường, chỗ cột bên trái cửa trước), bước chân phải vào trước, chứ không được vào từ cửa phía bắc, vì tôn kính vị Trụ trì. Lúc vào cửa nam, thì người ngồi ở gian trên vào từ phía bắc, bước chân trái vào trước, còn người ngồi ở gian dưới thì từ phía nam, bước chân phải vào trước. Khi đã vào, chấp tay kính lễ Thánh tăng rồi mới ngồi.

NHẬP KHÔNG

.....

Ngộ nhập lí không.

Về vấn đề này, giữa Đại thừa và Tiểu thừa có khác nhau: Cả 2 tuy đều từ Giả quán mà vào Không quán nhưng Tiểu thừa là do phân tích các pháp mới hiểu được lí Không (Tích sắc nhập không), còn Đại thừa thì do đã hiểu rõ lí duyên sinh của các pháp, nên ngay từ bản tính đã thấy được lí Không của mọi hiện tượng (Thể sắc nhập không).

NHẬP LĂNG GIÀ TÂM HUYỀN NGHĨA

Cũng gọi Nhập lăng già kinh tâm huyền nghĩa.

Kinh số, 1 quyển, do ngài Pháp tạng

(643-712) soạn vào đời Đường, được thu

NHẬP LĂNG GIÀ TÂM HUYỀN NGHĨA

Một tờ trong bộ Nhập đường cầu

pháp tuần lễ hành kí

N

3638

vào Đại chính tạng tập 39.

Đây là bộ sách chú thích kinh Nhập Lăng già, nội dung chia làm 10 môn:

1. Giáo khởi sở nhân.
2. Tạng bộ sở nhiếp.
3. Hiện giáo sai biệt.
4. Giáo sở bị cơ.
5. Năng thuyên giáo thể.
6. Sở thuyên tông thú.
7. Thích kinh đề mục.
8. Bộ loại truyền dịch.
9. Nghĩa lí phân tề.
10. Tùy văn giải thích.

Đồng thời, tác giả cũng lập giáo phán 4 tông: Hữu tướng tông, Vô tướng tông, Pháp tướng tông và Thực tướng tông, mục đích để phân biệt sự khác nhau giữa Pháp tướng và Thực tướng.

NHẬP MÔN

Được thầy tổ chấp nhận, cạo tóc thành người xuất gia, tiến vào cửa Phật tu hành học đạo, gọi là Nhập môn. Hoặc người mới bắt đầu vào cửa của 1 học thuyết, 1 hệ thống triết học hay 1 ngành nào đó, cũng gọi là Nhập môn.

NHẬP NGÃ NGÃ NHẬP

Pháp quán tướng của Mật giáo.

Chỉ cho pháp quán mà tam mật và tam nghiệp tương ứng, tướng nhập, bình đẳng không hai. Nghĩa là khi tu pháp quán này thì nhờ vào sức gia trì của đức Phật bản tôn, làm cho thân, miệng, ý, (tam mật) của Như lai tác dụng vào thân, miệng, ý (tam nghiệp) của chính mình, khiến cho mình cùng Như lai thành một thể.

NHẬP PHÁP GIỚI

.....

Chúng vào lí pháp giới.

Kinh Hoa nghiêm gọi là pháp giới, kinh Pháp hoa gọi là Thực tướng, cả 2 cùng

thể mà khác tên, là lí bản chân của các pháp, là cảnh giới mà chư Phật đã chứng ngộ. Tông Hoa nghiêm lập 3 bậc nhập pháp giới:

1. Bồ tát thượng căn ở Sơ trụ phá vô minh, chứng lí pháp giới.
2. Bồ tát trung căn ở giai vị Thập hồi hướng chứng nhập pháp giới.
3. Bồ tát hạ căn ở giai vị Sơ địa nhập pháp giới.

[X. Hoa nghiêm Đại số sao Q.7].

NHẬP PHÁP LỄ

.....

Phạm: Upanayana.

Nghi thức cử hành lễ tiên nhập Bà la môn giáo của Tái sinh tộc ở Ấn độ.

Pháp là chỉ cho pháp qui của Bà la môn giáo. Sau khi cử hành Nhập pháp lễ thì chính thức trở thành giáo đồ của Bà la môn giáo. Nhưng hạn tuổi nhập pháp của các tộc Tái sinh có khác nhau: Bà la môn từ 8 đến 16 tuổi, Sát đế lợi từ 11 đến 22 tuổi, Phê xá từ 12 đến 24 tuổi. Nếu quá kì hạn này thì mất đặc quyền của Tái sinh tộc.

NHẬP PHẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI

Tức Nhập Phật tam muội da, 1 trong 3 loại Tam muội da của Thai tạng giới Mật giáo. Nghĩa là đem hạt giống tâm Phật gieo vào ruộng tâm của chúng sinh, để tượng trưng nghĩa gá Thánh thai.

Theo Đại nhật kinh số quyển 9, lúc đức Thế tôn nhập Tam muội pháp giới thai tạng, Ngài thấy tất cả chúng sinh đều có hạt giống bồ đề đồng với chư Phật, nên Ngài thuyết chân ngôn Nhập Phật tam muội da. Người trì chân ngôn này được nhập vào Phật bình đẳng giới.

NHẬP PHẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI

N

3639

NHẬP PHẬT CÚNG DUỜNG

Cũng gọi Nhập Phật thức.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Chỉ cho nghi thức an vị tượng Phật tại các chùa viện mới được xây dựng.

Lễ an vị tượng Phật, Bồ tát trong các chùa viện gồm có các nghi thức: Nhập Phật thức (an vị tượng Phật), Nhập tòa thức (an vị tượng Bồ tát, Tổ sư), Thiên Phật thức (nghi thức dời tượng Phật) và Thiên tòa thức (nghi thức dời tượng Bồ tát, Tổ sư).

NHẬP SƠN HỌC ĐẠO

.....

Vào núi rừng tu đạo cầu giải thoát, 1 trong 8 tướng thành đạo của đức Phật.

Theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng, đức Thích tôn lúc còn là Thái tử, vì thấy các cảnh già, bệnh, chết mà ngộ được thế gian vô thường, nên bỏ địa vị, tài sản, quốc gia, vào núi học đạo; bỏ ngựa trắng đang cỡi, bỏ mũ báu, chuỗi ngọc mà mặc áo pháp, cạo râu tóc, ngồi dưới gốc cây, tu khổ hạnh 6 năm.

Tại chùa Thê hà ở núi Nhiếp sơn thuộc tỉnh Giang tô có bức khắc nổi “Vào núi tu đạo” ở mặt đông nam của nền tháp Xá lợi. (xt. Bát Tướng).

NHẬP TẠNG

.....

I. Nhập Tạng.

Loại sách biên tập tất cả kinh điển Hán dịch và soạn thuật của các nhà tập pháp Trung quốc và Nhật bản, gọi là Nhập tạng. Bắt đầu vào cuối đời Đông Tấn, ngài Đạo an đã chỉnh lí tất cả kinh điển đang được lưu hành lúc bấy giờ, biên thành bộ Tông lí chúng kinh mục lục. Đến đời Nam Tề, ngài Tăng hựu soạn Xuất tam tạng kí tập, biên tập Mục lục các kinh được dịch vào các đời Đông Tấn, Lưu Tống và Nam Tề. Hai sách

trên chỉ là các bộ Mục lục có trước Đại tạng kinh, vẫn chưa phân biệt Đại thừa, Tiểu thừa hoặc Kinh, Luật, Luận. Việc các triều vua qui định Đại tạng kinh bắt đầu từ năm Thiên giám 17 (518) đời Lương, ngài Bảo xướng ở chùa Trang nghiêm, vâng sắc chỉ soạn Lương thể chúng kinh mục lục, 4 quyển. Trong năm Vĩnh hi (532-533) đời Ngụy, cư sĩ Lí khuếch soạn Ngụy thể chúng kinh mục lục, 1 quyển. Trong năm Vũ bình (570-575) đời Cao Tề, ngài Pháp thượng soạn Tề thể chúng kinh mục lục, 1 quyển.

Đến đây thì đại khái kinh điển đã được phân loại:

- Lương thể chúng kinh mục lục gồm có kinh Đại thừa 262 bộ, 674 quyển; kinh Tiểu thừa 285 bộ, 400 quyển, được chia làm 12 loại: Những bản dịch các kinh đã có từ trước, Thiên kinh, Giới luật, Nghi kinh, Chú kinh, Số luận, Nghĩa kí, Tùy sự biệt danh, Tùy sự cộng danh, Thí dụ, Phật danh và Thần chú... tất cả có 1433 bộ, 3741 quyển.

- Nguyên Ngụy chúng kinh mục lục chia thành 10 loại: Đại thừa kinh, Đại thừa luận, Đại thừa kinh tử chú, Kinh luận Đại thừa chưa dịch, Tiểu thừa kinh, Tiểu thừa luận, Có tên mà chưa thấy bản kinh, không phải kinh thật, không phải luận thật, kinh do người đời giả tạo... tất cả 427 bộ, 2053 quyển.

- Tề thể chúng kinh mục lục chia làm 8 loại: Tập tạng, Tu đa la, Tì ni, A tì đàm, Biệt, Chúng kinh sao, Chúng, Nhân tác, gồm có 787 bộ, 2334 quyển.

Ngoài ra, cứ theo Quảng hoằng minh tập quyển 22, vào năm Bảo định thứ 3 (563) đời Bắc Chu, có Đại tạng kinh được biên tập do triều đình qui định. Đến năm Khai hoàng 14 (594) đời Tùy, ngài Pháp kinh vâng sắc xét định kinh mục, biên thành Chúng kinh mục lục. Năm Khai hoàng 17

NHẬP TẠNG

N

3640

(597), cư sĩ Phí trường phòng biên soạn Lịch đại tam bảo kỉ, 15 quyển, trong đó, Đại lục 9 quyển, Nhập tạng lục 2 quyển, tương đương với biên soạn Kinh mục lục trong Tạng kinh. Năm Nhân thọ thứ 2 (602) đời Tùy, ngài Ngạn tông phụng chiếu biên soạn Chúng kinh mục lục. Từ đây về sau, qua các triều đại, tiếp tục có những bộ Kinh lục lần lượt xuất hiện như:

Đời Đường, năm Khai nguyên 18 (730), ngài Trí thặng soạn Khai nguyên thích giáo lục, 20 quyển. Năm Trinh nguyên thứ 10 (794), ngài Viên chiếu vâng sắc biên soạn Đại đường trinh nguyên tục Khai nguyên thích giáo lục, 3 quyển. Năm Bảo đại thứ 3 (945) đời Nam Đường, ngài Hằng an vâng sắc biên soạn Tục trinh nguyên thích giáo lục, 1 quyển. Đây là bản Kinh lục viết tay cuối cùng. Nghĩa là từ cuối đời Lục triều đến cuối đời Ngũ đại, kinh điển Phật chỉ viết tay để lưu truyền. Đến đời Triệu Tống, sau khi kĩ thuật ấn loát được phát minh thì từ đó kinh sách mới được khắc in.

Bản khâm định (do nhà vua qui định) Đại tạng được khắc in đầu tiên là bản đời Bắc Tống, cũng gọi Thục bản, in xong vào năm Thái bình hưng quốc thứ 8 (983). Về sau, các bản Đại tạng kinh đều căn cứ vào bản in này mà được biên tập và ấn hành.

Đời Nam Tống có các bản Đại tạng kinh chùa Pháp bảo Tư phúc tại Tư Khê, Đại tạng kinh Viên giác Thiền viện tại Tư Khê, Đại tạng kinh Thích sa Diên thánh viện...

Đời Nguyên có khâm định Đại tạng kinh bản chùa Hoằng pháp, bản tư nhân thì Đại tạng kinh bản chùa Đại phổ ninh ở Hàng châu (bản này hiện được Nhật bản bảo tồn). Đến đời Minh, khâm định Đại tạng kinh tuy có chia ra Nam tạng và Bắc tạng, nhưng ngoại trừ sự tổ chức biên tập

khác nhau, còn nội dung thì chỉ xê dịch chút ít. Đến đời Thanh thì vào năm Càn long thứ 3 (1738), vua Cao tông hoàn thành khâm định Đại tạng kinh. Đây là bản Đại tạng kinh cuối cùng do triều đình ấn hành.

Về phía Nhật bản thì vào thời đại Đức xuyên (1603-1867), Đại tạng kinh đầu tiên do ngài Thiên hải căn cứ vào bản đời Tống, Trung quốc, mà khắc in; sau lại có Đại tạng kinh do ngài Thiết nhân ấn hành dựa theo bản đời Minh. Đến thời Minh trị (1868-1911), có Đại Nhật bản hiệu đính súc khắc Đại tạng kinh (gọi tắt: Súc khắc tạng kinh: Đại tạng rút gọn), Đại Nhật bản hiệu đính tạng kinh (Tạng kinh chữ Vạn..) được ấn hành. Thời Đại chính (1912-1925) thì có Đại chính tân tu Đại tạng kinh (Đại chính tạng kinh).

[X. Xuất tam tạng kí tập; Lịch đại tam bảo kí; Nhân thọ chúng kinh mục lục; Khai nguyên thích giáo lục; chương 4, bộ 3 trong Phật thư giải thuyết đại từ điển Phật điển tổng luận (Tiểu dã Huyền diệu)]. (xt. Đại Tạng Kinh, Trung Văn Đại Tạng Kinh).

II. Nhập Tạng.

Tức là người đi vào nước Tây tạng hoặc đồ vật được vận chuyển vào xứ này. Như sự kiện Công chúa Văn thành nhà Đường được gả cho vua Khí tông lộng tán (Tạng: Sroibtsan sgam-po) là việc nhập Tạng đầu tiên được ghi chép rõ ràng trong lịch sử. Từ đó, văn hóa Trung quốc và Ấn độ cũng nối nhau nhập Tạng và người nhập Tạng theo đó cũng nhiều.

(xt. Tây Tạng Phật Giáo).

NHẬP THÁNH

.....

Vào chính định tụ, chứng quả Thánh. Người chứng lí Tứ đế, xả bỏ dị sinh tính (tính phàm phu), tiến vào địa vị Thánh nhân, gọi là Nhập thánh.

Luận Câu xá quyển 18 (Đại 29, 94 trung)

nói: “Tăng đã bị phá, cho tới khi chưa hòa
hợp lại, thì tất cả thế gian, việc nhập Thánh
NHẬP THÁNH

N

3641

đắc quả, lia nhiễm dứt lậu, đều bị ngăn ngại”.

Vãng sinh thập nhân (Đại 48, 98 thượng)

nói: “Từ Tán vị vào Định vị là phương tiện của hành giả Tam thừa nhập Thánh”.

[X. A tì đạt ma câu xá thích luận Q.13;

Đại thừa nghĩa chương Q.17].

NHẬP THẤT

... ..

I. Nhập Thất.

Cũng gọi Khai thất.

Đệ tử tiến vào thất của thầy để tiếp nhận pháp môn mà kế thừa dòng phái hoặc tham học, hỏi đạo.

II. Nhập Thất.

Vua chúa vào chùa viện cũng gọi Nhập thất.

III. Nhập Thất.

Trong tông Chân ngôn, Mật giáo, người vào thất Quán đĩnh để tiếp nhận pháp Quán đĩnh được gọi là Nhập thất đệ tử.

NHẬP TRÚC

... ..

Cũng gọi Độ thiên.

Vào Thiên trúc(Ấn độ)để cầu pháp, kinh điển hoặc tượng Phật. Các vị tăng sang Ấn độ cầu pháp gọi là Nhập trúc tăng.

Hai chữ Thiên trúc đầu tiên được thấy trong Tây vực truyện thuộc Hậu Hán thư quyển 18, từ đời Ngụy Tấn về sau trong sách Phật giáo phần nhiều cũng sử dụng từ ngữ này.

(xt. Phật Giáo Nhập Truyền, Thủ Kinh).

NHẬP TRUNG LUẬN

Phạm: Madhyamakàvatàra.

Tạng: Dbu-ma-la# jug-pa.

Hán dịch: Nhập trung luận, Nhập trung quán luận.

Tác phẩm, do ngài Nguyệt xúng (Phạm:

Candrakīrti, 560-640) thuộc phái Cự

duyên tông Trung quán soạn, ngài Pháp tôn

dịch.

Nội dung sách này gồm 329 bài tụng, trình bày đại cương giáo nghĩa của phái Cụ duyên tông Trung quán, giải thích luận Trung quán của bồ tát Long thụ; phân kết cấu căn cứ theo kinh Thập địa.

Luận này là 1 trong những sách giáo khoa của chư tăng thuộc phái Cách lỗ trong Phật giáo Tây tạng.

[X. Nhập Trung luận tụng giảng kí (Diễn bô)].

NHẬP TRÙNG HUYỀN MÔN

Chỉ cho việc bồ tát Đăng giác trước khi thành Phật, trở lại nhân gian tu tập các việc đã làm từ khi còn là phàm phu cho đến bây giờ, khiến cho tất cả đều phù hợp với chân lý.

Tông Thiên thai cho rằng bồ tát Biệt giáo ở giai vị Đăng giác rất khó dứt trừ nguyên phạm vô minh, cho nên phải trở lại phàm phu, giao tiếp với tất cả chúng sinh mà vào trùng huyền môn, rồi dùng hạnh lực này để đoạn trừ nguyên phạm vô minh (trùng huyền của giáo đạo). Còn bồ tát Viên giáo thì hiện thân khắp cả thế giới mà vào trùng huyền môn (trùng huyền của chúng đạo).

[X. Chư pháp vô tránh tam muội pháp môn Q.thượng; Duy ma lược số Q.1].

NHẬP TỰ

.....

I. Nhập Tự.

Đồng nghĩa: Nhập viện, Tấn sơn.

Vào trụ trì một chùa viện.

II. Nhập Tự.

Vào chùa viện tạm trú.

Phần Trang bao trong Thiên uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tục 111, 439 thượng) nói: “Khi vào chùa, phải bỏ nón xuống để ở ngoài cửa Tam quan”.

NHẬP TỰ

N

3642

III. Nhập Tự.

Cũng gọi Nhập tự quả tích.

Tăng sinh của tông Tịnh độ Nhật bản,
mới vào Đàm lâm(Phật học viện) nhập học,
gọi là Nhập tự.

IV. Nhập Tự.

Một cấp bậc trong Xã tăng làm các Phật
sự trong chùa Thần cung tại Nhật bản.

NHẬP XUẤT CÔNG ĐỨC

.....

Năm niệm môn nói trong luận Tịnh độ.

Môn nghĩa là nhập, xuất(vào, ra). Vì 4
niệm trước là công đức của cửa vào Tịnh độ
an lạc, 1 niệm, sau là công đức của cửa ra
giáo hóa lợi tha, cho nên gọi là Xuất nhập
công đức.

(xt. Ngũ Niệm Môn).

NHẤT

..

I. Nhất.

Số 1.

II. Nhất.

Biểu thị nghĩa sở hữu, đều là...

III. Nhất.

Biểu thị nghĩa bình đẳng, tuyệt đối.

Tắc 45 trong Bích nham lục (Đại 48, 181
hạ) ghi:

“Có vị tăng hỏi ngài Triệu châu:

- Muôn pháp qui về một(nhất), một qui
về chỗ nào?”

Thiền sư Triệu châu đáp:

- Lúc ở Thanh châu, tôi có may chiếc áo
nặng 7 cân”.

NHẤT AI NHẤT TẬT

Đồng nghĩa: Ai tạt.

Một đùn một đẩy.

Tiếng dùm trong Thiền lâm.

Trong Thiền tông, từ ngữ này được sử
dụng để chỉ cho việc Thiền sư dùng lời nói,
cử chỉ, hoặc nhẹ nhàng, hoặc nặng nề, đưa

đầy để khám nghiệm trình độ hiểu đạo của người học sâu hay cạn.

Tắc 23 trong Bích nham lục (Đại 48, 164 thượng) nói: “Một cơ một cảnh, một ra một vào, một đùn một đẩy (nhất ai nhất tạt), cốt thấy sâu cạn, bề mặt bề trái của vấn đề”.

NHẤT ÂM

... ..

Chỉ cho âm thanh của đức Phật.

Vì cơ duyên của chúng sinh có sâu, cạn, căn tính có nhanh, chậm khác nhau, cho nên cùng 1 pháp âm của đức Phật nói ra, mà mỗi người nghe cũng khác nhau. Nếu là căn cơ người thì nghe đức Phật nói pháp Ngũ giới; nếu là căn cơ trời thì nghe đức Phật nói pháp Thập thiện; nếu là căn cơ Thanh văn thì nghe đức Phật nói pháp Tứ đế; nếu là căn cơ Duyên giác thì nghe đức Phật nói pháp Thập nhị nhân duyên; nếu là căn cơ Bồ tát thì nghe đức Phật nói pháp Lục độ...

Kinh Duy ma cho rằng đức Phật dùng 1 âm diễn nói chính pháp, chúng sinh tùy căn cơ và chủng loại mà đều được hiểu.

[X. phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma Q.thượng; luận Đại tì bà sa Q.79].

NHẤT ÂM GIÁO

Cũng gọi Nhất viên âm giáo, Nhất âm thuyết pháp, Nhất âm dị giải.

Nghĩa là đức Phật chỉ dùng 1 thứ ngôn ngữ diễn nói tất cả pháp, chúng sinh tùy theo căn tính bất đồng mà hiểu khác nhau, giáo nghĩa do đó cũng chia thành Đại Tiểu, Không Hữu, Đốn Tiệm... khác nhau.

Luận Đại tì bà sa quyển 79 (Đại 27, 410 thượng) nói: “Phật dùng nhất âm diễn nói pháp nghĩa, chúng sinh tùy theo căn cơ và chủng loại đều được hiểu”. Đại chúng bộ trong thời Phật giáo bộ phái chấp nhận thuyết này.

Phật giáo Trung quốc cũng lấy thuyết này làm

NHẤT ÂM GIÁO

N

3643

căn cứ cho việc phán giáo. Chẳng hạn như ngài Bồ đề lưu chi đời Hậu Ngụy cho rằng trong “Nhất âm giáo” của đức Phật bao hàm các giáo pháp Đại thừa và Tiểu thừa; còn ngài Cưu ma la thập đời Diêu Tần thì cho rằng khi chúng sinh nghe Phật pháp vì trình độ hiểu biết của họ có sâu, cạn khác nhau, do đó mà có Đại thừa, Tiểu thừa.

Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1 (Đại 33, 801 trung) nói: “Các Thiên sư ở miền Bắc bác bỏ các giáo nghĩa Tứ tông, Ngũ tông, Lục tông, Bán giáo, Mãn giáo, chỉ có một Phật thừa mà thôi. Nhất âm thuyết pháp, nhưng chúng sinh tùy theo căn cơ mà hiểu khác nhau. Do đó, chư Phật thường hành Nhất thừa mà chúng sinh thấy Tam thừa, kì thực chỉ có Nhất thừa mà thôi”.

[X. phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma Q. thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q. 1; Hoa nghiêm kinh sơ Q. 1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q. 1, phần đầu; Pháp hoa huyền nghĩa Q. 10, thượng].

NHẤT ÂM TỰ

... ..

Cũng gọi Ngọc tuyến tự.

Chùa ở cạnh núi Ngọc tuyến, huyện Dương dương, tỉnh Hồ bắc, Trung quốc, do Đại sư Trí Khải tông Thiên thai sáng lập vào năm Khai hoàng 13 (593), đời Tùy, để đáp đền ơn nghĩa nơi đã sinh ra ngài. Vua sắc ban biển ngạch là Nhất âm.

NHẤT ÁN

.....

I. Nhất Án.

Chỉ cho 1 loại ấn tượng, ấn khế hay thủ ấn.

(xt. Thủ Ấn, Ấn Tượng).

II. Nhất Án.

Gọi đủ: Nhất pháp ấn.

Chỉ cho thực tướng của các pháp theo

chủ trương của Phật giáo Đại thừa.

NHẤT ÁN ĐÓN THÀNH

... ..

Một ấn thành ngay.

Chỉ cho giáo nghĩa của Mật giáo. Vì Mật giáo chủ trương kết 1 thủ ấn, tụng 1 đà la ni có thể chứng được Bồ đề tức khắc, nên gọi là Nhất ấn đón thành.

NHẤT ÁN HỘI

.....

Chỉ cho hội thứ 6 trong 9 hội Mạn đồ la của Kim cương giới, Mật giáo.

Hội này nằm ở phía trên trung ương, khiến cho thực nghĩa “Bốn mạn không lìa nhau” của hội Tứ ấn càng sáng tỏ hơn, vì thế trụ nơi Trí quyền ấn(thể của chư Phật), của Pháp thân Đại nhật Như lai duy nhất để thống nhiếp toàn thể chư tôn của các hội khác.

Ở 4 góc của

hội này đều có

đặt cái bình để

tượng trưng cho

4 trí. Tay phải

(nắm tay) của Trí

quyền ấn biểu

thị Phật giới, tay

trái biểu thị

Chúng sinh giới.

Ngón trở(gió)

của tay trái biểu thị sự dứt bật gió chúng

sinh; ngón cái(không)của tay phải biểu thị

cái đại không của chư Phật. Hai tay chấp lại

thì biểu thị Phật và chúng sinh là đồng nhất.

[X. kinh Giáo vương Q.5, 8 (bản 30

quyển)]. (xt. Kim Giới Mạn Đồ La).

NHẤT ÁN NHẤT MINH

Một ấn và một chân ngôn(thần chú)của

Mật giáo.

Ấn là ấn tượng, tượng trưng cho thế

nguyện của Phật, Bồ tát. Minh là đà la ni, là

NHẤT ÁN NHẤT MINH

Nhất Ấn Hội

N

3644

câu thần chú, có năng lực phá trừ sự tối tăm của vô minh, phiền não. Vì đà la ni được nói ra từ kim khẩu của đức Phật, cũng như ánh sáng từ kim thân của Ngài phóng ra, cho nên được gọi là Minh. Chẳng hạn như tụng đà la ni Ngũ tự minh trong khi kết ấn Vô sở bất chí. Ngoài ra, Nhất ấn nhất minh cũng biểu thị ý nghĩa Bất nhị.

[X. Đại nhật kinh số Q.12].

NHẤT ÁN NHỊ MINH

Một ấn hai chân ngôn của Mật giáo.

Hành giả Mật giáo, khi kết ấn và tụng chân ngôn thì tay kết 1 ấn, miệng tụng 2 chân ngôn, gọi là Nhất ấn nhị minh. Chẳng hạn như kết ấn Vô sở bất chí, tụng 2 chân ngôn(minh)Ngũ A và Ngũ Trí.

Ngoài ra, Như lai ấn của Kim cương giới và Thai tạng giới, về bản chất tuy cùng là 1 ấn, nhưng chân ngôn của 2 giới lại khác nhau. Chân ngôn của Kim cương giới là “Vam”, còn chân ngôn của Thai tạng giới là “A tì la hồng khiêm”. Bởi thế, khi kết ấn Như lai thì phải tụng 2 chân ngôn Vam và A tì la hồng khiêm, gọi là Nhất ấn nhị minh, biểu thị ý nghĩa chẳng hai mà hai.

(xt. Nhất Ấn Nhất Minh).

NHẤT BÁCH BÁT

... ..

Gọi tắt: Bách bát.

Số 108. Phật giáo thường dùng con số này để gọi thay cho phiền não, hoặc kết hợp với các từ ngữ khác như: Bách bát phiền não, Bách bát kết nghiệp, Nhất bách bát dụ, Bách bát tôn công đức, Nhất bách bát pháp minh môn...

NHẤT BÁCH BÁT BIẾN

... ..

Tức niệm Phật 108 lần. Con số 108 nguyên là số của phiền não, do đó, xâu chuỗi dùng để niệm Phật thường có 108 hạt. Bởi

vậy, niệm Phật 108 lần là để đối trị 108 cái phiền não.

NHẤT BÁCH BÁT DANH ĐÀ LA NI KINH

Cũng gọi Thánh đa la nhất bách bát danh kinh, Thánh đa la bồ tát nhất bách bát danh đà la ni kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Pháp thiên dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 20.

Nội dung kinh này tường thuật việc Đại bồ tát Đa la nói pháp Đà la ni, các trời, người, Dạ xoa, Càn thát bà... nghe đều sợ hãi. Bấy giờ, Tụ tại thiên vương nói chú khen ngợi bồ tát Đa la nhất bách bát danh, bồ tát Đa la phóng ánh sáng chiếu soi các quốc độ trong 10 phương, rồi nói về nhân duyên Như lai cứu độ, che chở hết thảy chúng sinh cho Tụ tại thiên vương và các trời, người nghe; sau đó, dùng các loại tia sáng trang nghiêm Như lai, tán thán công đức của bồ tát Đa la nhất bách bát danh.

Bản dịch khác của kinh này có: Tán dương Thánh đức Đa la bồ tát nhất bách bát danh kinh, 1 quyển, do ngài Thiên tức tai dịch và Thánh đa la bồ tát phạm tán, 1 quyển, do ngài Thí hộ dịch.

NHẤT BÁCH BÁT PHÁP MINH MÔN

Một trăm lẻ tám pháp minh môn nói trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 6.

Pháp minh môn có công năng làm cho chúng sinh phá trừ tối tăm, được trí tuệ thông suốt tất cả.

Khi bồ tát Hộ minh(tên của đức Phật Thích ca mâu ni khi ở Thiên cung), từ cung trời Đâu suất sắp thác sinh xuống nhân gian, ngồi trên tòa sư tử tuyên thuyết 108 minh môn này để cho chư thiên ghi nhớ rồi mới hạ sinh.

NHẤT BÁCH BÁT PHÁP MINH MÔN

N

3645

NHẤT BÁCH ĐƠN NGŨ

Chỉ cho ngày Hàn thực (ngày mùng 3 tháng 3 âm lịch) là ngày thứ 105 sau tiết Đông chí. Vào ngày này, trong Thiên lâm, chư tăng phải ăn đồ nguội chứ không đun nấu.

Đại úng lục quyển thượng (Đại 80, 101 trung) nói: “Nhất bách đơn ngũ (ngày Hàn thực) trước tiết Thanh minh”.

NHẤT BÁCH NGHĨA MÔN

Một trăm nghĩa môn do Đại sư Thiện đạo thiết lập để giải thích nghĩa 9 phẩm trong kinh Quán vô lượng thọ.

Ngay đầu phần Tán thiện nghĩa, ở đoạn văn trước Thượng bối quán, mỗi phẩm trong 9 phẩm được chia làm 11 môn như sau:

1. Giải thích tổng quát về cáo mệnh.
2. Giải thích về việc phân định ngôi thứ.
3. Nêu chung các loài có duyên.
4. Biện minh lí do lấy tam tâm (chí thành tâm, thâm tâm, hồi hướng phát nguyện tâm) làm nhân chính yếu.
5. Giải thích rõ việc lựa chọn căn cơ kham nổi hay không.
6. Giải thích rõ việc chúng sinh tiếp nhận giáo pháp không giống nhau.
7. Giải thích rõ thời tiết tu tập nhanh, chậm khác nhau.
8. Giải thích việc hồi hướng hạnh tu tập, nguyện sinh về Tịnh độ của Phật Di Đà.
9. Giải thích rõ lúc lâm chung, Phật Bồ tát đến đón rước không đồng, thời gian đi có nhanh, chậm.
10. Giải thích rõ khi sinh về Tịnh độ, hoa sen nở có nhanh, chậm khác nhau.
11. Giải thích rõ sau khi hoa sen nở, được lợi ích không giống nhau.

Trong 9 phẩm, mỗi phẩm đều có 11 môn này, cộng chung là 99 nghĩa môn. Nhưng vì muốn dùng số chẵn nên gọi là 100.

NHẤT BÁCH NGŨ THẬP TÁN PHẬT TỤNG

Phạm: Zata-paĩcàzatakastotra.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Ma điệt lí lợi chế tra soạn, ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 32.

Nội dung sách này gồm 148 bài tụng tán thán đức của Phật.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13].

NHẤT BÁCH NHẤT THẬP THÀNH

... ..

Một trăm mười tòa thành mà đồng tử Thiện tài đã trải qua khi đi hỏi đạo nơi 53 vị thiện tri thức.

Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 78 (Đại 10, 428 hạ) ghi: “Con của vị trưởng giả này khi xưa thụ giáo nơi ngài Văn thù ở Phúc thành, rồi lần lượt đi về phương Nam, cầu thiện tri thức, trải qua 110 vị, sau cùng mới đến chỗ của ta”.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.59 (bản 60 quyển)].

NHẤT BÁCH NHẤT THẬP THIÊN TRI THỨC

Chỉ cho 110 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đã gặp khi qua 110 thành trong 53 cuộc hỏi đạo. Thực ra, trong kinh Hoa nghiêm chỉ ghi có 54 chỗ và gặp 55 vị thiện tri thức..... Nhưng vì trong quá trình tu hành có “đương phần” và “thăng tiến” nên nhân đôi số 55 thiện tri thức thành 110 thiện tri thức.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.59 (bản 60 quyển)].

NHẤT BÁCH TAM THẬP LỤC ĐỊA NGỤC

... ..

Một trăm ba mươi sáu địa ngục.

NHẤT BÁCH TAM THẬP LỤC ĐỊA NGỤC

N

3646

Cõi Dục có 8 đại địa ngục căn bản, mỗi đại địa ngục lại đều có 16 tiểu địa ngục, 8 lần 16 thành 128, cộng với 8 địa ngục căn bản thành 136 địa ngục lớn và nhỏ.

[X. phẩm Địa ngục trong kinh Trường a hàm Q.19; luận Câu xá Q.11].

NHẤT BÁCH ỨNG ĐƯƠNG HỌC PHÁP

Ứng đương học, Phạm: Zikwàkaraiya, Pàli: Sikkhà-karaiya.

Cũng gọi Nhất bách chúng học, Ứng đương học.

Một trăm pháp mà tăng ni cần phải học.

Luật Tứ phần liệt kê 100 giới Ứng đương học như sau:

- Từ giới thứ 1 đến giới 25: Nói về uy nghi của tỳ khưu.
- Từ giới 26 đến giới 47: Nói về việc ăn uống.
- Từ giới 48 đến giới 51: Nói về việc đại tiểu tiện.
- Từ giới 52 đến giới 59: Nói về việc giảng kinh thuyết pháp.
- Từ giới 60 đến giới 85: Nói về việc kính trọng tháp Phật.
- Từ giới 86 đến giới 92: Cũng nói về việc thuyết pháp.
- Từ giới 93 đến giới 95: Nói về uy nghi.
- Từ giới 96 đến giới 100: Cũng nói về việc giảng kinh thuyết pháp.

NHẤT BẠCH TAM YẾT MA

Cũng gọi Bạch tứ yết ma, Tam yết ma, Bạch tứ.

Một lần tác bạch(thưa các việc)ba lần yết ma.

Trong tăng đoàn, mỗi khi có những việc trọng đại như thụ giới, phân xử các tội nặng như trị phạt, diệt tránh... thì cần phải tiến hành nghị quyết trước chúng tăng từ 4 vị Yết ma sư trở lên, trình tự của nghị quyết này là 1 lần cáo bạch(Nhất bạch) và 3 lần

xin biểu quyết(tam yết ma).

[X. luận Tứ phần Q.33, 39; luật Ma ha tăng kì Q.23; Thụ giới bò tát nghi; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng].

NHẤT BAN ĐẢM BẢN ĐẮC NHÂN TĂNG

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Thông thường, những kẻ vác tấm ván trên vai bị người ta ghét.

Người “vác tấm ván trên vai” mà đi thì chỉ thấy được phía trước chứ không thấy phía sau, vì chẳng ngoái cổ lại được; ví dụ người chấp trước tự ngã, vị kỉ, chỉ biết có mình, không quan tâm đến ai, không tùy thuận thể thái nhân tình; vì họ không biết tùy duyên thích ứng, nên không được người đời cảm thông và tha thứ.

Hư đường hòa thượng ngũ lục quyển 3

(Đại 47, 1004 thượng) ghi: “Lúc ấy, có vị tăng hỏi rằng: Những kẻ vác tấm ván bị người ghét(Nhất ban đảm bản đắc nhân tăng), đóng cửa mười năm trong rừng sâu”.

NHẤT BẢN THẬP CHI

Một gốc 10 nhánh.

Tông Pháp tướng lấy luận Du già sư địa làm luận gốc, gọi là “Nhất bản”, còn lấy các luận chú thích luận Du già sư địa làm luận nhánh(chi luận). Luận nhánh có 10 bộ, gọi là “Thập chi”. Đó là:

1. Luận Bách pháp minh môn, cũng gọi luận Lược trần danh số. Luận này chép sơ lược những danh số trong Bản địa phần của luận Du già sư địa và lấy tất cả pháp vô ngã làm tông.

2. Luận Ngũ uẩn, cũng gọi luận Thô thích thể nghĩa, luận Y danh thích nghĩa. Luận này nói sơ lược về cảnh sự trong phần Bản địa của luận Du già sư địa và lấy vô ngã duy pháp làm tông. Hai bộ luận trên

NHẤT BẢN THẬP CHI

N

3647

đều do ngài Thiên thân soạn.

3. Luận Hiển dương thánh giáo, cũng gọi luận Tổng bao chúng nghĩa, do ngài Vô trước soạn. Luận này tóm tắt yếu nghĩa của 17 địa Du già và lấy minh giáo làm tông.

4. Luận Nhiếp đại thừa, cũng gọi luận Quảng bao đại nghĩa, do ngài Vô trước soạn. Bao gồm các pháp môn sâu kín của Du già, giải rõ tông yếu của 1 phẩm A tì đạt ma nhiếp Đại thừa và lấy sự giản biệt Tiểu thừa vào hàng Thập địa làm tông.

5. Luận Tập tập, cũng gọi luận Phân biệt danh số, luận Quảng trần thể nghĩa; do ngài Vô trước soạn. Bao gồm tất cả pháp môn của luận Du già sư địa, tập hợp tất cả tông yếu của kinh A tì đạt ma và lấy 3 khoa: Uẩn, Xứ, Giới làm tông.

6. Luận Biện trung biên, cũng gọi luận Li tịch chương trung. Phần kệ tụng do Bồ tát Di lặc trú tác, luận giải thích do ngài Thiên thân soạn. Nội dung luận này gồm 7 phẩm nói về pháp tướng Du già và lấy Trung đạo làm tông.

7. Luận Nhị thập duy thức, cũng gọi luận Tội phá tà sơn. Nội dung giải thích 7 vấn nạn để thành lập Duy thức du già và lấy Duy thức vô cảnh làm tông.

8. Luận Tam thập duy thức, cũng gọi luận Cao kiến pháp chằng. Nội dung bàn rộng về cảnh thể Du già và lấy “ngoài thức chẳng có gì thực có” làm tông. Hai bộ luận trên (7 và 8), phần kệ tụng gốc do ngài Thiên thân trú tác, còn phần giải thích Tam thập duy thức là do nhóm 10 vị Luận sư như ngài Hộ pháp... soạn.

9. Luận Đại thừa trang nghiêm, cũng gọi luận Trang nghiêm thể nghĩa. Phần kệ gốc do Bồ tát Di lặc trú tác, phần giải thích do ngài Thiên thân soạn. Nội dung

bao gồm tất cả pháp môn Nhất địa của Bồ tát Du già và lấy trang nghiêm Đại thừa làm tông.

10. Luận Phân biệt du già, cũng gọi luận Nhiếp tán qui quán, do bồ tát Di lạc tạo. Luận này chưa có bản Hán dịch. Nếu căn cứ vào phẩm Phân biệt du già trong kinh Giải thâm mật mà suy đoán, thì luận này lấy Chi quán làm tông.

NHẤT BẢO

.....

Một vật báu. Ví dụ cho bản tính của chúng sinh hay bản thể của vũ trụ.

Phẩm Quảng chiếu không hữu trong luận Bảo tạng (Vạn 96, 25 thượng) nói: “Trong trời đất, giữa khoảng vũ trụ, có một vật báu ẩn trong hình sơn. Vật biết khôn sáng, trong ngoài rỗng không, tĩnh lặng khó thấy, gọi là Huyền huyền”(lặng lẽ sâu kín).

Nhất bảo này đầy khắp không gian vô hạn, xuyên suốt thời gian vô cùng, thường trụ trong 3 đời và khắp cả 10 phương, nên Thiên tông cũng thường dẫn từ này để dạy chúng.

Tắc 62 trong Bích nham lục (Đại 48, 193 hạ) ghi: “Trong trời đất, giữa khoảng vũ trụ, có một vật báu, ẩn tại hình sơn, cầm lòng đèn hướng tới điện Phật, đem 3 cửa để trên lòng đèn”.

NHẤT BẢO VONG BÁCH CƠ

Tiếng dưng trong Thiên lâm.

Một no quên trăm đời. Nghĩa là 1 lần được ăn no bỗng quên bằng 100 lần bị đói trước kia. Trong Thiên lâm, nhóm từ này được sử dụng để ví dụ 1 khi đã vào được cảnh giới giải thoát tự do tự tại, thì không còn cố bám vào cái cõi đời nhọc nhằn, rồi rấm rầy nữa.

Triệu châu lục quyền hạ (Vạn tục 118, 167 hạ) nói: “Mặt trời xé bóng, lần này chẳng dẫm đạp chỗ có thời gian, từng nghe một no quên trăm đời(Nhất bảo vong bách cơ), chính là thân lão tăng hôm nay vậy”.

NHẬT BẢO VONG BÁCH CỖ

N

3648

NHẤT BÁT

Cái bát của tăng sĩ Phật giáo.

Thông thường nói “Ba áo một bát” là nói lên cuộc sống đơn giản mộc mạc của người tu hành Phật đạo.

NHẤT BÁT KHỨ NHỊ BÁT TRỤ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Một không đi hai chẳng ở. Nghĩa là nếu “một” chưa kết thúc, thì “hai” kế tiếp sẽ chẳng đến. Trong Thiền lâm, cụm từ này thường được dùng để biểu thị đạo lý tự nhiên như thế.

[X. chương Hoàng long Tuệ nam trong

Ngũ đăng hội nguyên Q.17].

NHẤT BIÊN (1239-1289)

.....

Vị Tổ khai sáng của Thời tông Nhật bản, tên là Trí chân, xuất gia năm 7 tuổi. Lúc đầu, sư tu học ở núi Tỉ duệ, sau đến phủ Thái tử tu Tịnh độ. Khi tham học ở Hùng dã, sư mới đổi tên là Nhất biên.

Từ đó về sau, sư hoằng dương pháp môn niệm Phật của Không dã thượng nhân ở khắp nơi trên toàn quốc, người đương thời gọi sư là Du hành thượng nhân, Xả thánh, tín chúng rất đông.

Sư thị tịch vào năm Chính ứng thứ 2 (1289) ở Quan âm đường tại Bình khổ hòa điền, Nhật bản, thụy hiệu là Viên Chiếu Đại Sư.

Sư có các tác phẩm: Ngũ lục cập Bá châu vấn đáp tập, Nhất biên thượng nhân hội truyện.

NHẤT BIÊN HƯƠNG

.....

Cũng gọi Nhất chú hương.
Một nén hương hay 1 thẻ hương. Nhất
biện hương có nghĩa là đốt hương kính lễ.
Trong Thiên lâm, khi vị tôn túc thăng
tòa thuyết pháp, đốt đến nén hương thứ 3
thì nói: “Một nén hương này (Nhất biện
hương) kính dâng cho Pháp sư... đã truyền
đạo pháp cho con”.

Ngày nay dùng Nhất biện tâm hương,
Tâm hương nhất biện để dụ cho tâm tinh
thành sùng kính 1 người nào đó, tấm lòng
cung kính ấy cũng giống như đốt hương
lạy Phật.

NHẤT BÔNG

Tiếng dùng trong Thiên lâm.
Một cây gậy, hàm ý là đánh cho 1 gậy.
Đây là cơ pháp của Thiền sư dùng để tiếp
hóa người học. Đồng nghĩa với từ “Nhất hát”
(1 tiếng hét).

Triệu châu lục quyển hạ (Vạn tục 118,
166 thượng) nói: “Sư đi ngang qua chính
điện, thấy 1 vị tăng đang lễ bái, sư đánh cho
1 gậy (đả nhất bông). Vị tăng thưa: Lễ bái
cũng là việc tốt mà! Sư nói: Việc tốt chẳng
bằng vô sự”.

NHẤT BÔNG ĐẢ SÁT

Tiếng dùng trong Thiên lâm.
Một gậy đánh chết. Đây là cơ phong
nghiêm khắc thầy dùng để cảnh tỉnh đệ
tử, nhằm trừ sạch vọng tưởng ác kiến của
người học.

Vân môn lục quyển trung (Đại 47, 560
trung) nói: “Lúc đức Thế tôn hạ sinh, một
tay chỉ trời, một tay chỉ đất, bước đi bảy
bước, mắt nhìn bốn phía nói: Trên trời dưới
trời, chỉ có ta là tôn quý”. Sư nói: “Nếu lúc

NHẤT BÔNG ĐẢ SÁT

Nhất Biến

N

3649

đó mà ta gặp, thì ta đã đánh cho 1 gậy chết (Nhất bổng đã sát)”.

NHẤT BÚT CÂU

.....

Nghĩa là phá trừ tất cả duyên trần.

Đại sư Liên trì từng làm 7 bài Nhất bút câu để khuyến cáo người đời như: Ngũ sắc kim chương nhất bút câu, Ngư thủy phu thê nhất bút câu...

Ngày nay, Nhất bút câu được dùng với nghĩa là không đề cập đến những việc trước kia nữa.

NHẤT BÚT TAM LỄ

.....

Một bút ba lạy. Nghĩa là khi vẽ, khắc tượng Phật hoặc viết chép văn kinh, mỗi lần đặt bút xuống lại lạy 3 lạy để bày tỏ lòng thành kính thiết tha.

NHẤT CÁ BÁN CÁ

Tiếng dùm trong Thiền lâm.

Một người và nửa người.

Chỉ cho người cực kỳ ưu tú, rất là hiếm có. Như Thiền sư Nam tuyên từng nói: “Nên biết, khi Phật chưa xuất thế, thì đời vẫn chưa có được 1 người rười”.

Nhóm từ này có xuất xứ từ sự tích về ngài Đạo an và Tập tạc xỉ. Chả là vào đời Tiền Tần, vua Phù kiên đánh chiếm thành Tương dương, thu được ngài Đạo an và Tập tạc xỉ, vua vui mừng nói với tả hữu: “Ta đem 10 vạn quân đánh lấy thành Tương dương, chỉ để được 1 người rười. Ngài Đạo an là một người, còn Tập tạc xỉ chỉ có một nửa người”. Vì Tập tạc xỉ bị què 1 chân nên vua nói đùa là nửa người.

NHẤT CÁ HỒN THÂN VÔ XÚ TRƯỚC

Tiếng dùm trong Thiền lâm.

Khấp mình không chỗ dính. Nghĩa là khi người đã khai ngộ, toàn thân bao trùm vũ trụ, đầy khắp hư không mà không dính

mắc vào bất kì nơi nào.

Vô môn quan (Đại 48, 295 hạ) nói: “Gió chân đạp đổ biển Hương thủy, cúi đầu nhìn xuống trời Tứ thiên; khắp mình không chỗ dính (Nhất cá hồn thân vô xứ trước), hãy tiếp tục một hướng tiến lên”.

NHẤT CÁ QUAN TÀI LƯƠNG CÁ TỬ HÁN

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Một cái quan tài liệm hai người chết.

Trong Thiên lâm, nhóm từ trên được sử dụng để hình dung sự hiểu biết tầm thường, cùng 1 ngôi mộ mà chôn 2 vị Thiên tăng trở lên.

Tắc 20 trong Bích nham lục (Đại 48, 161 thượng) ghi:

“Vị tăng hỏi ngài Đại mai:

- Thế nào là ý Tổ sư từ Tây thiên đến?

Ngài Đại mai trả lời:

- Tổ sư từ Tây thiên đến không có ý.

Ngài Diêm quan nghe vậy, nói:

- Một cái quan tài liệm 2 gã chết.

Ngài Huyền sa chêm vào:

- Diêm quan là tác gia”.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.7].

NHẤT CẢNH TỬ TÂM

Cũng gọi Nhất thủy tứ kiến.

Một cảnh bốn tâm. Ví dụ cùng 1 dòng nước, nhưng vì quả báo bất đồng mà trời, người, ngã quỷ, súc sinh nhìn thấy có 4 tướng khác nhau:

1. Trời thấy nước là cõi báu trang nghiêm: Vì phúc báu của chư thiên thù thắng nên thấy nước là đất báu trang nghiêm do lưu li hợp thành.

2. Người thấy nước là nước: Nước mà người thế gian trông thấy, tuy có trong đục

NHẤT CẢNH TỬ TÂM

N

3650

sai khác, nhưng đều là nước.

3. Ngã quỷ thấy nước là máu mủ: Vì đời trước tham lam bòn sẻn, tội chướng sâu nặng, đọa vào loài ngã quỷ nhiều kiếp không hề thấy nước; do đói khát bức bách, nên khi thấy dòng nước, lòng muốn uống lắm, liền chạy vội đến bờ sông, khi đến nơi thấy toàn là máu mủ!

4. Cá thấy nước là nhà ở: Cá bơi lội trong nước, chúng thấy nước là nơi cư trú của chúng chứ không phải là nước.

[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.4 (bản dịch của ngài Huyền trang); Đại minh tạng pháp số Q.18].

NHẤT CĂN

I. Nhất Căn.

Cũng gọi Nhất cơ.

Chỉ cho nhĩ căn. Chúng sinh trong cõi Diêm phù đề tuy đầy đủ 6 căn nhưng chỉ có nhĩ căn là nhạy bén nhất, nghe pháp dễ thâm nhập, thông suốt đạo vô thượng, vì thế có tên là Nhất căn.

II. Nhất Căn.

Một thứ căn tính nào đó, tức là căn tính tin nhận cùng 1 loại giáo pháp.

III. Nhất Căn.

Chỉ cho bất cứ 1 căn nào trong 6 căn nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân và ý.

NHẤT CẦM NHẤT TÚNG

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Một bắt một thả.

Cầm là chặn đứng dòng suy tư của người học, Túng là buông thả tự do. Đây là cơ pháp ứng biến linh động mà Thiền sư dùng để dắt dẫn người học.

Tắc 49 trong Bích nham lục (Đại 48, 185 thượng) nói: “Một bắt một thả, gặp kẻ mạnh thì mình yếu; gặp người hèn thì mình sang”.

NHẤT CƠ

I. Nhất Cơ.

Cơ duyên cùng 1 loại. Nghĩa là động cơ sẽ cùng tiếp nhận 1 loại giáo pháp.

Tắc 46 trong Bích nham lục (Đại 48, 182 trung) nói: “Người xưa lập bày nhất cơ nhất cảnh để tiếp dẫn người học”.

II. Nhất Cơ.

Cơ là cơ quan, là nơi phát động. Nhất cơ ví dụ nhĩ căn, 1 căn trở về nguồn, các căn đều giải thoát. Kinh Lăng nghiêm nói rằng: “Tuy thấy các căn đều động, nhưng chỉ do 1 cơ quan điều khiển mà thôi”.

[X. kinh Lăng nghiêm Q.6].

NHẤT CƠ NHẤT CẢNH

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Một cơ một cảnh. Cơ là tác dụng tâm ở bên trong; Cảnh là vật có hình tướng ở bên ngoài. Ví dụ như đức Thế tôn đưa cảnh hoa sen lên, là Cảnh; Tổ Ca diếp lĩnh hội được ý của Phật, là Cơ. Lại như thấy khói ở đằng xa, đó là Cảnh; thấy khói mà biết có lửa, đó là Cơ.

Tắc 3 trong Bích nham lục (Đại 48, 142 hạ) nói: “Một cơ một cảnh, một lời một câu, vẫn mong có chỗ vào. Trên da thịt lạnh lặn, khoét thành mụn nhọt, thành hang thành ổ, đại dụng hiện tiền, không cần khuôn phép”.

Ngoài ra, các Thiền sư đã triệt ngộ tự tính, khi giờ gậy, dựng phát trần để xét nghiệm người học, thì gọi là Thiền giả nhất cơ nhất cảnh.

NHẤT CÚ

... ..

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

I. Thiền Cú.

Một câu, một lời.

Kì viên chính nghi (Vạn tực 111, 85 hạ)

NHẤT CÚ

N

3651

chép: “Đạt ma chưa từng nói một lời; Tuệ khả chẳng hề hỏi một câu”.

II. Nhất Cú.

Câu nói lên 1 chân lí.

Triệu châu lục quyền thượng (Vạn tục 118, 154 thượng) ghi: “Có vị tăng hỏi ngài Triệu châu:

- Thế nào là một câu?

Ngài Triệu châu trả lời:

- Nếu giữ chặt lấy một câu thì ông sẽ già đi!”.

Ngoài ra, Thiền tông cũng thường dùng các từ ngữ như “Nhất cú đạo đắc”(nói được 1 câu), “Mạt hậu nhất cú”(1 câu sau cùng), “Thấu quan nhất cú”(1 câu thấu suốt được cửa...) để biểu thị ý nghĩa chân lí hoặc lí Không của Bát nhã.

NHẤT CÚ ĐẠO ĐOẠN

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Một câu dứt bật nói năng.

Chỉ dùng 1 câu mà dứt hết mọi lời.

Tắc 63 trong Bích nham lục (Đại 48, 195 thượng) nói: “Các vị ở nhà Đông và nhà Tây đều là Thiền tăng xoàng (Chính cửa miệng thốt ra lời thân thiết, một câu dứt bật nói năng, quét sạch vọng tưởng chấp trước).

NHẤT CÚ ĐẠO TẬN

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chỉ dùng 1 câu nói mà thấu suốt hết cốt tủy của Phật pháp.

Tắc 76 trong Bích nham lục (Đại 48, 203 trung) ghi: “Thiền sư Bảo phúc nói: Người cho, người nhận, cả hai đều mù(theo lệnh thi hành, một câu nói hết thật hiếm khi gặp được người như vậy)”.

NHẤT CÚ ĐẦU HỎA

Một câu lao vào lửa. Nghĩa là tâm cầu đạo của Bồ tát rất thiết tha, nếu được nghe

1 câu chính pháp với điều kiện phải lao đầu vào lửa, thì Bồ tát cũng sẵn sàng chấp nhận.

Truyện Pháp trí Tri lễ trong Phật Tổ thống kê quyển 8 (Đại 49, 193 thượng) nói: “Nửa kệ quên mình, một câu vào lửa (nhất cú đầu hỏa).

NHẤT CÚ HỢP ĐẦU NGŨ

... ..

Đổi lại: Vạn kiếp hệ lô quyết.

Tiếng dùm trong Thiền lâm.

Một câu thấu rõ được mặt mũi của chính mình, nhưng nếu để mình bị vướng mắc vào chỗ thể hội ấy, thì sẽ bị ràng buộc, mất tự do. Hợp đầu nghĩa là thấu rõ, thể hội.

Chương Thuyền tử Đức thành trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14 (Đại 51, 315 trung) chép:

“Đức thành hỏi:

- Học được điều ấy ở đâu?

Thiền hội trả lời:

- Chẳng phải chỗ thể hội của tai và mắt.

Đức thành cười nói:

- Một câu thể hội được (nhất cú hợp đầu), nhưng nếu dính mắc vào đó thì giống như con lừa bị buộc vào cây cọc đến muôn kiếp.

Thả sợi tơ nghìn thước, ý tại đầm sâu, lia lưỡi câu ba tấc, nói mau! Nói mau!

Thiền hội vừa hé miệng thì lập tức sư lấy cây sào khua xuống nước 1 cái, ngay lúc ấy Thiền hội đại ngộ”.

NHẤT CÚ TIẾT LƯU VẠN CƠ TÂM TƯỞC

Một câu dứt dòng, muôn cơ dẹp hết.

Tiếng dùm trong Thiền lâm.

Nghĩa là chỉ nói 1 câu 1 lời thôi, cũng có công năng chặt đứt tất cả tâm vọng tưởng phân biệt, chấm dứt mọi tâm cơ suy lường tính toán và ngay lúc đó chân tướng của

NHẤT CÚ TIẾT LƯU VẠN CƠ TÂM TƯỞC

N

3652

bản thể hiển hiện. “Tầm tước” nghĩa là đình chỉ, trừ bỏ.

Tắc 56 trong Bích nham lục (Đại 48, 190 trung) nói: “Bẩm tính của Đại trượng phu là làm tổ của tâm(một câu dứt dòng, muôn cơ dẹp hết)”.

NHẤT CÚ TỬ

.....

Cũng gọi Hượng thượng đề na nhất cú.

Tử là trợ từ. Nhất cú vốn chỉ cho 1 câu nói. Nhất cú tử là câu nói vô ngôn, vô thuyết mà biểu đạt được chỗ rốt ráo của Phật pháp.

Lâm tế lục (Đại 47, 500 thượng) chép:

“Này các đạo hữu! Như có học ở các nơi đến, sau khi chủ khách gặp nhau, chỉ sau 1 câu nói mà nhận ra được vị thiện tri thức hàng đầu”.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14 (Đại 51, 314 thượng) chép: “Dược sơn thăng tòa nói rằng: Ta có một câu nói(nhất cú tử) chưa từng nói với ai. Rồi sư bước xuống, ra khỏi Thiên đường, lại nói thêm rằng: Hãy đi theo ta!”.

Tắc 76 trong Bích nham lục (Đại 48, 203 trung) ghi: “Một câu nói hết....., hiếm được gặp người đó”.

Những công án “Nhất cú tử” nói trên đều nhằm nói rằng: Ai hiểu được, nói được Nhất cú tử thì người đó đã kiến tính triệt ngộ rồi.

NHẤT CUNG

.....

Phạm: Dhanu.

Đơn vị đo chiều dài ở Ấn độ đời xưa, tương đương với 4 khuỷu tay.

Luận Câu xá quyển 12 (Đại 29, 62 trung) nói: “Hai mươi bốn ngón tay sắp xếp theo chiều ngang là 1 khuỷu tay, còn dựng đứng 4 khuỷu tay là 1 cung”.

Theo Câu xá luận số quyển 6, thì 1

khuyết tay bằng 1 thước 8 tấc Tàu, nên 1
cung là 7 thước 2 tấc.

[X. Hạc lâm ngọc lộ Q.9]. (xt. Cung).

NHẤT CỰC

.....

Pháp tốt bậc.

Kinh Hoa nghiêm bàn rộng yếu chỉ của
pháp giới là tốt bậc không hai. Đức Như lai
ra đời, đầu tiên giảng nói về cảnh giới chân
thực của Phật và Bồ tát cho hàng Đại bồ tát
nghe, chứ không nói pháp Nhị thừa phương
tiện. Vì thế mà hàng Thanh văn, Duyên giác,
tuy vẫn cùng nghe nhưng không hiểu được
gì cả.

Phổ hiện hành nguyện phẩm số gọi là
Nhất cực xướng cao, Nhị thừa tuyệt thính
(Nói pháp tốt bậc, Nhị thừa không hiểu).

NHẤT CỬU CHI GIÁO

Giáo pháp Cửu phẩm vãng sinh do tông
Tịnh độ thiết lập.

Trong bài tựa luận Tịnh độ (Đại 47, 83
trung), ngài Ca tài nói: “Nhị bát hoàng qui
thịnh hành ở Ấn độ, Nhất cửu chi giáo dần
dần truyền đến Trung quốc. Trong đó, Nhị
bát(hai tám) chỉ cho 16 pháp quán nói trong
kinh Quán vô lượng thọ; còn Nhất cửu là
chỉ cho 9 phẩm vãng sinh của tông Tịnh độ.

NHẤT CHÂN ĐỊA

.....

Chỉ cho giai vị chứng ngộ diệu lí Nhất
chân pháp giới.

Trong kinh Tứ thập nhị chương có câu
“Coi bình đẳng như Nhất chân địa”.

NHẤT CHÂN PHÁP GIỚI

.....

Nhất tức không hai, Chân tức chẳng
vọng, giao thoa dung nhiếp, nên gọi là
Pháp giới.

Tức là Pháp thân bình đẳng của chư Phật,

NHẤT CHÂN PHÁP GIỚI

N

3653

từ xưa đến nay vốn không sinh không diệt, chẳng không chẳng có, lìa danh lìa tướng, không trong không ngoài, chỉ có một chân thực chẳng thể nghĩ bàn, vì thế gọi là Nhất chân pháp giới.

[X. Hoa nghiêm kinh sơ sao Q.60; Hoa nghiêm kinh sơ sao huyền đàm Q.1].

NHẤT CHÂN VÔ VI

.....

Thể của Nhất chân pháp giới không do tạo tác(vô vi)mà tự nhiên hình thành, thể ấy không 2 không vọng, thanh tịnh vô lậu, tính không sinh không diệt, nên diệu dụng vô cùng.

NHẤT CHẤT BẤT THÀNH

Một chất chẳng thành, 1 trong 3 Bất thành do ngài Đạo an đời Đông Tấn lập ra. Trong luận Tịnh độ của mình, ngài Đạo an đã giải thích rõ sự quan hệ giữa Tịnh độ và Uế độ là: Nếu nhìn bằng tâm ô nhiễm thì khắp thế giới đều là Uế độ; còn nếu nhìn với tâm thanh tịnh thì tất cả mọi nơi, đâu cũng là Tịnh độ. Vì thế nên biết Tịnh độ là do tịnh nghiệp tạo thành, Uế độ là do uế nghiệp sinh ra; như vậy, bản chất của 2 cõi này cũng chẳng là một. Đó chính là ý nghĩa Nhất chất bất thành.

[X. An lạc tập Q.thượng]. (xt. Tam Bất Thành).

NHẤT CHI HOA

Một nhành hoa, tức Thiên tông gọi là hoa Kim ba la.

Thủa xưa, Phạm thiên vương dâng hoa Kim ba la thỉnh đức Thế tôn thuyết pháp. Sau khi thăng tòa, Ngài đưa nhành hoa lên để khai thị đại chúng. Mọi người trong pháp hội đều im lặng, chỉ có tôn giả Ca diếp ngộ được ý Phật nên mỉm cười.

NHẤT CHỈ

Một ngón tay.

Theo kinh Lăng nghiêm quyển 6, sau khi đức Như lai nhập diệt, nếu có vị tử khuru nào phát tâm quyết định tu tập Tam ma đề, thiêu 1 lông ngón tay và đốt 1 liều hương trên thân thể ở trước hình tượng đức Như lai, thì vô lượng oan trái của người ấy ở các kiếp trước đồng thời trả hết, dứt hẳn các lậu hoặc.

NHẤT CHỈ THIÊN

Cũng gọi Câu chi nhất chỉ, Câu chi thụ chỉ, Nhất chỉ đầu thiên.

Thiên một ngón tay.

Tên công án trong Thiên tông.

Cơ pháp dựng đứng 1 ngón tay để tiếp hóa người học của Hòa thượng Câu chi ở Kim hoa, Vụ châu, vào đời Tống. Nguyên lúc đầu Hòa thượng Câu chi còn trụ ở am, nhân việc 1 ni sư hỏi 3 lần mà Hòa thượng không đáp được, Hòa thượng liền lập chí đi tìm thầy hỏi đạo. Được thần núi mạch bảo, Hòa thượng đến tham yết Thiên sư Thiên long, ngài Thiên long dùng 1 ngón tay khai thị, ngay lúc ấy Hòa thượng Câu chi đại ngộ. Từ đó trở đi, hễ có ai đến tham vấn, Hòa thượng đều dựng 1 ngón tay lên.

Đến lúc lâm chung, Hòa thượng dạy chúng (Đại 51, 288 trung): “Ta được ngài Thiên long truyền cho Nhất chỉ thiên mà suốt đời dùng không hết”.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.7, 11; Ngũ đăng hội nguyên Q.4; Bích nham lục tác 19].

NHẤT CHÍCH NHÃN

.....

Đồng nghĩa: Đính môn nhãn, Chính nhãn, Hoạt nhãn, Minh nhãn.

NHẤT CHÍCH NHÃN

N

3654

Một con mắt.

Tiếng dùm trong Thiền lâm.

Chỉ cho con mắt trí tuệ có chính kiến chân thực về Phật pháp, không giống như mắt thịt của phàm phu.

Tắc 8 trong Bích nham lục (Đại 48, 48 thượng) nói: “Có được Nhất chích nhãn thì đoạn được 10 phương, đứng thẳng nghìn trượng”.

NHẤT CHÚ

Chú nghĩa là đốt hương. Nhất chú là đốt hương 1 lần.

Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 7 (Đại 48, 1154 thượng) nói: “Trước Thánh tăng, đốt 1 nén hương, trái tọa cụ lễ 3 lễ, đi quanh Thiền đường 1 vòng”.

NHẤT CHÙY

.....

Một dùi. Tiếng dùm trong Thiền lâm.

Cái dùi làm bằng gỗ hình 8 góc, gõ vào cái kiếng thì phát ra tiếng. Trong các tùng lâm, Nhất chùy được dùng để thông báo mọi việc cho đại chúng biết.

Ngoài ra, khi vị Trụ trì thượng đường thuyết pháp, vị Bạch chùy sư (người phụ trách việc đánh kiếng) cũng đánh chùy 1 hồi.

Tắc 92 trong Bích nham lục (Đại 48, 216 hạ) nói: “Trong hội nếu có người thông minh linh lợi, thì đầu nhọc Văn thù đánh một dùi (nhất chùy)”.

NHẤT CHÙY TIÊN THÀNH

.....

Một dùi liền thành. Tiếng dùm trong Thiền lâm.

Nghĩa là vị thầy đánh 1 tiếng kiếng, người học ngộ liền. Đồng nghĩa với “Ngôn hạ tức ngộ” (ngay câu nói đó mà triệt ngộ tức khắc).

Tắc 46, trong Bích nham lục (Đại 48, 182 trung) nói: “Một chùy liền ngộ, siêu

phàm vượt thánh”.

NHẤT CHUYỂN NGŨ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Một câu nói khiến cho người chuyển mê khai ngộ. Nghĩa là lúc Thiền sinh mờ mịt không hiểu, hết đường tới lui, thì lập tức vị thầy chuyển đổi cơ pháp nói ra 1 câu làm cho Thiền sinh tỉnh ngộ, gọi là Nhất chuyển ngữ.

Tắc 8 trong Trung dung lục (Đại 48, 232 thượng) nói: “Thừa quá khứ thời đức Phật Ca diếp tôi từng trụ ở núi này. Có người học hỏi tôi: Bậc đại tu hành còn rơi vào nhân quả không? Tôi nói là không rơi vào nhân quả. Do câu nói ấy mà tôi bị đọa làm loài chồn đã 500 đời. Nay xin Hòa thượng nói cho tôi 1 chuyển ngữ(Nhất chuyển ngữ). Ngài Bách trọng nói: Không làm nhân quả. Ngay câu nói ấy, ông già đại ngộ”.

[X. Cảnh đức truyện đăng lục Q.22; Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.38].

NHẤT CHỨNG NHẤT THIẾT CHỨNG

Chứng một chứng tất cả.

Bậc thượng căn dùng trí viên diệu soi rõ tính cảnh viên thông, không đầu không cuối, chẳng cạn chẳng sâu, chẳng có chẳng không, không pháp nào chẳng đủ, chẳng chỗ nào không thông, bởi thế cho nên hề chứng nhập 1 chỗ thì chứng nhập tất cả chỗ.

[X. Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao Q.3].

NHẤT CHƯỚNG NHẤT THIẾT CHƯỚNG

Chướng một chướng tất cả.

Nghĩa là chúng sinh tạo tác nghiệp ác,

NHẤT CHƯỚNG NHẤT THIẾT CHƯỚNG

N

3655

khi phát khởi 1 niệm sân hận thì trăm nghìn cửa nghiệp chướng mở ra, tất cả thiện căn đều bị tiêu diệt, tất cả nghiệp chướng đồng thời thêm lớn, bởi thế nên hễ chướng 1 thì chướng tất cả.

NHẤT DANH

.....

Danh tức tên gọi. Nhất danh nghĩa là lí tuy là 1 nhưng tên gọi thì có nhiều thứ khác nhau. Như Niết bàn còn có nhiều tên khác như: Vô sinh, Vô tác, Vô vi, Giải thoát, Bỉ ngạn, Vô thoái, An xứ, Tịch tĩnh, Vô tướng, Vô nhị, Nhất hạnh, Thanh lương, Vô tránh, Cát tường... Tuy đặt nhiều tên như vậy, nhưng đều chỉ là 1 tên Niết bàn, nên gọi là Nhất danh.

[X. kinh Niết bàn Q.33 (bản Bắc)].

NHẤT DANH TỨ THỰC

Một tên gọi chỉ cho 4 nghĩa khác nhau.

Ví dụ mật ngữ của Như lai sâu xa khó hiểu, chỉ người có trí mới thấu suốt được.

Kinh Đại bát niết bàn quyển 9 (bản Nam) nêu thí dụ: Ví như các bầy tôi hầu hạ Đại vương, khi vua cần nước thì bảo: “Dem tiên đà bà đến đây!” Người bầy tôi có trí hiểu ngay rằng vua cần dùng nước, liền dâng nước. Khi vua cần muối, gọi “Tiên đà bà”, quan hầu cũng hiểu ý mà dâng muối. Khi vua cần chén uống nước cũng gọi Tiên đà bà, quan hầu liền dâng chén. Khi vua muốn đi chơi, gọi Tiên đà bà, quan hầu liền đem ngựa đến. Như vậy, chỉ 1 danh từ Tiên đà bà mà có tới 4 nghĩa: Nước, muối, đồ vật và ngựa khác nhau, nên gọi là Nhất danh tứ thực.

Nhất danh tứ thực ví dụ giáo pháp Như lai tuyên thuyết không ngoài Tứ pháp ấn: Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã. Hàng Bồ tát Đại thừa khéo thông đạt nên tu quán Vô thường, Khổ, Vô ngã để chứng

nhập Niết bàn giải thoát.

(xt. Tiên Đà Bà).

NHẤT DANH VÔ LƯỢNG NGHĨA

.....

Đổi lại: Nhất nghĩa vô lượng danh.

Trong một danh từ có vô lượng vô biên nghĩa lí.

Phẩm Ca diếp trong kinh Niết bàn quyển 33 (bản Bắc) chép: “Từ một tên gọi nói ra vô lượng nghĩa, từ trong một nghĩa nói ra vô lượng tên gọi”.

Ý nói đức Phật sử dụng danh tướng 1 cách linh động tự do để thích ứng với căn cơ, trình độ của chúng sinh mà nói pháp.

NHẤT DẪN

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Một tổ 3 người hướng dẫn chúng tăng cử hành các nghi thức trong Thiền viện.

Chương Tạ quả tháp trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1141 hạ) nói: “Lựa những vị có tuổi hạ cao, 1 vị làm Tham đầu, 1 vị làm Phó tham. Vị Tham đầu lãnh đạo chung; ba người làm 1 tổ, mỗi tổ có 1 vị Tiểu tham đầu”.

NHẤT DỊ

.....

Nhất là 2 cái giống nhau; Dị là 2 cái khác nhau, bất luận thiên về 1 bên nào cũng đều là sai lầm. Phật giáo chủ trương Trung đạo để phá trừ sự thiên chấp sai lầm ấy, nên gọi là “Bất nhất bất dị”(chẳng phải 1, chẳng phải khác).

NHẤT DỊ TỨ CÚ

.....

Bốn câu một khác.

Tất cả kiến chấp của ngoại đạo không ngoài Thường kiến và Đoạn kiến. Thường kiến là chấp có, Đoạn kiến là chấp không.

NHẤT DỊ

N

3656

Trong Thường kiến lại chấp nhất, chấp dị thành ra có 4 câu:

1. Chấp thể của Hữu pháp và Hữu đẳng tính là 1 (nhất): Ngoại đạo chấp 5 uẩn là có thật (Hữu pháp); 5 uẩn đều có tự tính (Hữu đẳng tính); thể của 5 uẩn và của tự tính 5 uẩn là 1, nên gọi là Nhất.
2. Chấp thể của Hữu pháp và Hữu đẳng tính khác nhau: Ngoại đạo chấp thể của 5 uẩn và của tự tính 5 uẩn khác nhau, nên gọi là Dị.
3. Chấp thể của Hữu pháp và Hữu đẳng tính cũng 1 cũng khác: Ngoại đạo chấp thể của 5 uẩn và của tự tính 5 uẩn cũng 1 cũng khác, nên gọi là Diệc nhất diệc dị.
4. Chấp thể của Hữu pháp và Hữu đẳng tính chẳng phải 1 chẳng phải khác: Ngoại đạo chấp thể của 5 uẩn và của tự tính 5 uẩn chẳng phải 1 chẳng phải khác, nên gọi là Phi nhất phi dị.

[X. luận Thành duy thức Q.1].

NHẤT DIỆN

.....

I. Nhất Diện.

Một mặt.

Thiền uyển thanh qui quyển 3, thiên Duy na (Vạn tực 111, 446 thượng) nói: “Mỗi người làm 1 tấm thẻ nhập liêu, trên 1 mặt tấm thẻ ghi thứ tự tuổi hạ, gọi là Nhất diện”.

II. Nhất Diện.

Một phía.

Phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 2 trung) nói: “Tất cả đều lễ chân đức Phật, rồi lui ra ngồi ở một phía”.

III. Nhất Diện.

Chỉ cho 1 phương diện, 1 người hoặc chính mình trong các việc.

Thiền Giám viện trong Thiền uyển thanh qui quyển 3 (Vạn tực 111, 446 thượng) nói:

“Nhu những việc nhỏ nhất, tầm thường trong viện thì mỗi người(nhất diện)hãy tự xử trí lấy”.

NHẤT DIÊN KHÍ

.....

Chỉ cho các khí cụ đựng vật cúng dường đặt ở mặt chính của Đại đàn.

Trong Mật giáo, khi tu pháp Hộ ma, những đồ đựng vật cúng dường làm bằng kim loại quý như vàng bạc... hay bằng gốm, được đặt ở 4 phía của đàn Hộ ma, gọi là Tứ diện khí. Trong đó, Nhất diện khí ở mặt chính Đại đàn gồm các đồ đựng nước thơm, hương bột và hoa, mỗi thứ 2 cái(gọi chung là Lục khí), 1 cái lư hương, 2 cái mâm đựng thức ăn uống, 2 cái bình, 2 cái chân đèn, tổng cộng 13 cái.

NHẤT DIỆP QUAN ÂM

.....

Cũng gọi Liên điệp Quan âm, Nam minh Quan âm.

Đại sĩ Quan âm ngồi trên 1 lá sen(Nhất điệp), 1 trong 33 thân tướng Quan âm. Tương truyền, trên đường từ Trung quốc trở về Nhật bản, ngài Đạo nguyên gặp 1 trận bão ở núi Nam minh. Lúc ấy, ngài ở trên thuyền khấn thầm, bỗng thấy đức Đại bi ngồi trên lá sen nổi trên mặt biển, sóng gió liền lặng. Khi lên bờ, ngài Đạo nguyên tự khắc tượng Quan âm mà ngài nhìn thấy, để thờ ở chùa Quan âm tại núi Nam minh. Do đó mà có danh hiệu Nam minh Quan âm.

Phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa quyển 7 (Đại 9, 56 hạ) nói: “Nếu bị nước lớn cuốn trôi, xưng niệm danh hiệu Quán thế âm, liền được vào chỗ cạn”.

NHẤT DIỆP QUAN ÂM
Nhất Diệp Quan Âm

N

3657

[X. Phật tượng đồ vậng Q.2; Kiến tê kí Q.thượng].

NHẤT ĐIỀU THIÊU TỰU

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Cùng 1 lò nung thành nhiều đồ vật.

Trong Thiền lâm, nhóm từ này được sử dụng để ví dụ cùng 1 vị thầy đã đào tạo được nhiều học trò ưu tú.

Tắc 6 trong Thung dung lục (Đại 48, 231 thượng), nói: “Đầu bạc đầu xanh chừ, con của một nhà(nhất điều thiêu tự); có câu không câu chừ, có cơ tuyệt dòng”.

NHẤT DUYÊN

.....

Chỉ cho nhân duyên, cơ duyên cùng 1 loại.

Kinh Đại tập quyển 38 (Đại 13, 260 thượng) nói: “Đi, đứng, ngồi, nằm, thường là một duyên”.

Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa quyển 1 (Đại 33, 684 hạ) nói: “Một căn một duyên, cùng một đạo vị”.

NHẤT ĐA TƯƠNG DUNG BẤT ĐỒNG MÔN

Môn một và nhiều khác nhau nhưng dung hòa nhau, là 1 trong 10 Huyền môn của tông Hoa nghiêm.

Môn này căn cứ vào Dụng mà thuyết minh, tức là dựa vào mối quan hệ tương nhập của các pháp để phá trừ cái nghi chấp của chúng sinh cho rằng tất cả các pháp không thể dung nhiếp lẫn nhau, hòa nhập vào nhau. Trong nhiều sự vật khác nhau, đưa ra 1 sự vật nào đó thì sự vật ấy là 1 (nhất), vô số sự vật còn lại là nhiều(đa). Nếu khi 1 biến khắp nhiều, thì nhiều dung chứa 1; khi nhiều biến khắp 1, thì 1 dung chứa nhiều. Mặc dù dung chứa lẫn nhau, nhưng 1 và nhiều vẫn rõ ràng khác nhau, nên gọi là Bất đồng. Như 1 ngọn đèn và nhiều ngọn đèn cùng chiếu sáng trong 1 căn

phòng, dù 1 ngọn đèn và nhiều ngọn đèn được đặt ở các vị trí khác nhau, nhưng ánh sáng của chúng vẫn giao xen với nhau, hòa nhập vào nhau, không có gì ngăn ngại. Cũng như 1 cõi Phật và tất cả cõi Phật trong 10 phương dung nạp lẫn nhau mà không làm mất đi cái tướng 1 và nhiều.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.8 (bản dịch mới); phẩm Lô xá na Phật trong kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ); Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm tùy sở diễn nghĩa sao Q.10].
(xt. Thập Huyền Môn).

NHẤT ĐẠI KIẾP

... ..

Một đại kiếp. Tổng quát 4 kiếp: Thành, Trụ, Hoại, Không gọi là Nhất đại kiếp. Đó là hết 1 chu kì sinh thành hoại diệt của thế giới.

Luận Du già sư địa quyển 2 (Đại 30, 285 hạ) nói: “Hai mươi Trung kiếp Hoại rồi đến kiếp Không; 20 kiếp Thành rồi đến kiếp Trụ”. Tức hết 80 Trung kiếp là 1 Đại kiếp, tổng cộng là : 2.760.000.000 năm.

[X. luận Đại tì bà sa Q.135; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.6]. (xt. Trung Kiếp).

NHẤT ĐẠI SỰ HẬU SINH

Một việc lớn ở đời sau.

Hậu sinh là đời sau. Hiểu rõ cảnh giới mê ngộ thăng trầm ở đời sau là việc trọng đại nhất của kiếp người, nên gọi là Nhất đại sự hậu sinh.

NHẤT ĐẠI SỰ NHÂN DUYÊN

.....

Nhân duyên của 1 việc lớn. Tức là lí do khiến đức Phật xuất hiện nơi thế gian.

NHẤT ĐẠI SỰ NHÂN DUYÊN

N

3658

Theo phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa, mục đích đức Phật xuất hiện nơi thế gian là khiến cho chúng sinh mở tỏ để ngộ vào tri kiến Phật.

Trong Pháp hoa kinh luận quyển hạ, ngài Thế thân đã giải thích rõ yếu nghĩa của sự ngộ vào tri kiến Phật và trình bày 4 lí do Phật xuất hiện nơi đời như sau:

1. Như lai có đầy đủ Nhất thiết trí, rõ biết nghĩa sâu xa của các pháp đúng như thực; đức Như lai muốn đem trí kiến của Ngài mở bày cho chúng sinh, khiến cho họ hiểu được nghĩa sâu xa của các pháp, nên mới xuất hiện nơi thế gian.
2. Về phương diện Pháp thân thì Nhị thừa và Phật là bình đẳng, không có sai khác. Vì muốn hiển bày nghĩa ấy nên đức Như lai xuất hiện nơi thế gian.
3. Hàng Nhị thừa không hiểu rõ được nghĩa chân thực Nhất Phật thừa rốt ráo. Vì muốn làm cho hàng Nhị thừa liễu ngộ nghĩa ấy nên đức Như lai xuất hiện nơi đời.
4. Vì muốn làm cho hàng Nhị thừa chứng vào địa vị Bất thoái chuyển, được vô lượng trí nghiệp, nên đức Như lai xuất hiện nơi thế gian.

[X. Pháp hoa văn cú Q.4, phần đầu; Pháp hoa huyền luận Q.5].

NHẤT ĐẠI TAM ĐOẠN

.....

Một đời ba đoạn.

Ngài Nhật liên, Tổ khai sáng tông Nhật liên, Nhật bản, căn cứ vào giáo phán 5 thời của tông Thiên thai, đem chia giáo pháp do đức Phật nói trong 1 đời làm 3 giai đoạn, giống như 1 quyển kinh được phân làm 3 phần:

1. Phần Tựa: Như các kinh Hoa nghiêm, A hàm, Phương đẳng, Bát nhã và các kinh

trước kinh Pháp hoa.

2. Phần Chính tông: Như các kinh Vô lượng nghĩa, kinh Pháp hoa và kinh Phổ hiền quán.

3. Phần lưu thông: Như kinh Niết bàn.

NHẤT ĐẠI TẠNG GIÁO

Một Đại tạng giáo, chỉ cho 3 tạng giáo điển Kinh, Luật, Luận của Phật giáo. Đây là toàn bộ giáo pháp Phật giáo nên gọi là Nhất đại tạng giáo.

Tắc 2 trong Bích nham lục (Đại 48, 141 trung) nói: “Giả sử chư Phật 3 đời chỉ có thể tự biết, Tổ sư các đời đều không nói ra, Nhất đại tạng giáo giải thích không tới, thì vị tăng mắt sáng tự cứu mình cũng chẳng xong”.

NHẤT ĐẠI THỜI GIÁO

Cũng gọi Nhất đại giáo, Nhất đại chư giáo, Nhất đại giáo môn.

Giáo pháp do đức Phật Thích ca nói ra trong 1 đời từ khi thành đạo đến khi nhập diệt. Tức là 3 tạng, 12 thể tài kinh, 8 vạn 4 nghìn pháp môn...

NHẤT ĐẠI XA

.....

Một cỗ xe lớn. Ví dụ diệu pháp Đại thừa trong kinh Pháp hoa.

Theo phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa, có 1 vị trưởng giả, nhà đang bị cháy, để cứu các con ra, ông bảo chúng rằng ở ngoài cửa có nhiều đồ chơi quý báu. Các con nghe nói liền tranh nhau chạy ra khỏi nhà. Bấy giờ, trưởng giả đều cho mỗi người con 1 cỗ xe lớn, xe ấy do 1 con trâu trắng to lớn kéo.

Theo tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm thì “một cỗ xe lớn” là ví dụ cho Đại thừa vô thượng diệu pháp của kinh Pháp hoa, có công năng cứu độ chúng sinh ra khỏi nhà lửa 3 cõi.

(xt. Tam Xa Tứ Xa).

NHẤT ĐẠI XA

N

3659

NHẤT ĐẢM THIỀN

Tiếng dưng trong Thiền lâm.

Một gánh thiền. Chỉ cho loại thiền được hiểu biết nửa vời, tựa hồ như thông mà kì thực chẳng thông.

Đảm nghĩa là gánh vác hành lí. Chân ý của thiền là vô cùng vô cực, còn thiền nửa vời thì ví như người gánh vác hành lí.

Tắc 98 trong Bích nham lục (Đại 48, 221 hạ) nói: “Gánh 1 gánh thiền(đảm nhất đảm thiền)đạo khắp thiên hạ”.

NHẤT ĐÀN CẦU

.....

I. Nhất Đàn Cầu.

Đôi lại: Lương đàn cầu.

Lập một đàn.

Trong Mật giáo, khi truyền trao pháp Quán đĩnh, Mạn đồ la của Kim cương giới và Thai tạng giới thường kiến lập thành 2 đàn cho trang nghiêm; nhưng trong trường hợp đạo tràng chật hẹp thì lập 1 đàn cũng được, gọi là Nhất đàn cầu.

II. Nhất Đàn Cầu.

Pháp hội chỉ kiến lập 1 đàn lớn, chứ không lập đàn Biểu bạch hay đàn Hộ ma. Lại nữa, khi lập đàn Hộ ma thì pháp Cúng dường và Cúng hộ ma đều được tu chung trong 1 đàn, cũng gọi là Nhất đàn cầu.

NHẤT ĐÀN CHỈ

Đàn chỉ, Phạm:Acchaia.

Cũng gọi Nhất đàn chỉ khoảnh.

Một cái khảy móng tay. Lấy ngón tay cái và ngón giữa đè lên đầu ngón trỏ, rồi búng ngón cái ra ngoài thật mạnh. Đây là 1 phong tục thịnh hành ở Ấn độ đời xưa để bày tỏ lòng cung kính, sự đồng ý hay cảnh cáo. Trong Phật giáo, Nhất đàn chỉ được dùng chỉ cho 1 khoảng thời gian rất ngắn. Tuy nhiên, về “khoảng thời gian rất ngắn” ấy, trong các kinh luận cũng có chỗ khác

nhau.

- Theo luận Câu xá quyển 15, 1 cái khảy móng tay có 65 sát na.
 - Theo luận Đại trí độ quyển 83, thì 1 cái khảy móng tay có 60 niệm.
 - Kinh Xứ xứ thì bảo trong khoảng 1 cái khảy móng tay có 960 niệm sinh diệt.
 - Kinh Đại an ban thủ ý (bài Tựa) thì cho rằng 1 cái khảy móng tay, tâm có 960 lần chuyển biến.
 - Giới số quyển 2, nói rằng 20 niệm là 1 chớp mắt, 20 cái chớp mắt là 1 cái khảy móng tay.
 - Luật Ma ha tăng kì quyển 17 cho rằng 400 niệm là 1 cái khảy móng tay, 1 vạn 2 nghìn cái khảy móng tay là 1 ngày đêm... Kinh Phật mẫu xuất sinh tam pháp tạng bát nhã ba la mật đa quyển 21 (Đại 8, 659 hạ) nói: “Nếu lại có người tu tập Bát nhã ba la mật đa này trong khoảng 1 cái khảy móng tay thì phúc báo hơn trước gấp bội”.
- (xt. Đản Chi).

NHẤT ĐAO LUỒNG ĐOẠN

Chặt 1 nhất đứt làm 2 khúc. Ý nói 1 nhất dao trí tuệ chặt đứt kiến giải chấp có, chấp không. Ví dụ thái độ cương quyết, dứt khoát không để bị tình cảm lôi cuốn, cảm dỗ. Cũng ví dụ sử dụng Thiền cơ 1 cách linh hoạt.

Mục Chung sơn Thiết ngữ Ấn thiên sư thị đồng hành pháp hỏi trong Truy môn cảnh huân quyển 10 (Đại 48, 1094 hạ) nói: “Nếu là bậc Đại trọng phu thì phải quyết liệt ngăn chặn những việc làm sai trái, từ gót chân, chặt 1 nhất đứt làm 2 khúc (nhất dao luồng đoạn), vượt ra ngoài Phật và Tổ, vừa nhìn qua thì liền thấu suốt, thân tâm đều rõ, cũng không phải là việc khó”.

(xt. Nam Tuyên Trảm Miêu).

NHẤT ĐAO LUỒNG ĐOẠN

N

3660

NHẤT ĐẠO TAM LỄ

.....

Một nét khắc lạy ba lạy.

Khi tạo tượng Phật, để bày tỏ lòng tin chân thật, thành kính, cứ mỗi nét khắc, người thợ tạo tượng lại lạy Phật 3 lạy, gọi là Nhất đạo tam lễ.

Cũng tương tự như trên, khi chép kinh thì gọi là “Nhất tự tam lễ” (một chữ ba lễ), khi vẽ tượng Phật gọi là “Nhất bút tam lễ” (một nét vẽ ba lễ).

NHẤT ĐẠO

.....

Đồng nghĩa: Nhất thừa.

Con đường duy nhất dẫn tới quả Phật.

Phẩm Minh nan trong kinh Hoa nghiêm (60 quyển) quyển 5 (Đại 9, 429 trung) nói: “Tất cả bậc vô ngại, chỉ có một con đường ra khỏi sinh tử”.

Đại nhật kinh sơ quyển 17 (Đại 39, 758 trung) nói: “Nhất đạo chính là con đường nhờ đó mà tất cả bậc vô ngại vượt thoát sinh tử, thẳng đến đạo tràng”.

NHẤT ĐẠO PHÁP MÔN

Đạo Nhất thực. Thông thường Hiền giáo gọi là pháp Nhất thừa; còn Mật giáo thì đặc biệt chỉ cho pháp môn chữ A. Vì theo Mật giáo thì tất cả pháp đều bắt nguồn từ chữ A, cho nên gọi là Nhất đạo.

Đại nhật kinh sơ quyển 17 (Đại 39, 758 trung) nói: “Tất cả pháp không ngoài chữ A, tức là Nhất đạo. Đạo nghĩa là nương theo pháp này mà đến được quả Phật (...) Đây chính là đạo như như, là pháp giới duy nhất, vì thế gọi là Nhất”.

NHẤT ĐẠO THẦN QUANG

Một luồng ánh sáng thần diệu, tức là ánh sáng sẵn có của chính mình, là tâm sáng suốt mâu nhiệm.

Tác 31 trong Thung dung lục (Đại 48,

248 thượng) nói: “Một luồng ánh sáng thần diệu(Nhất đạo thần quang)lúc ban đầu không bị che khuất tức chỉ cho cảnh giới ấy”.

NHẤT ĐẠO VÔ VI TÂM

Cũng gọi Như thực nhất đạo tâm, Như thực tri tự tâm, Không tính vô cảnh tâm, Nhất như bản tịnh tâm.

Tâm một đạo thanh tịnh vô vi. Tức là tâm thanh tịnh xa lìa các thứ tạo tác, các chấp trước hữu vi, vô vi mà an trụ nơi lí Nhất đạo.

Trong giáo nghĩa của Mật giáo, tâm Nhất đạo vô vi là tâm thứ 8, trong 10 Trụ tâm. Nghĩa là dùng quán trí nhất thực trung đạo mà thấu suốt “ Lí, trí 1 thể; cảnh, giới không 2” rồi thể chứng sự lí tương tức của tất cả các pháp. Hành giả Mật giáo trong quá trình vượt qua 3 kiếp, ở kiếp thứ 2 tuy đã rõ suốt “muôn pháp duy 1 tâm, ngoài tâm không pháp khác”, nhưng còn sợ chìm trong chân như vô vi, thế nên biết “ở Trụ tâm thứ 8 này không lìa nhân duyên mà chứng lí pháp giới. Đồng thời, tâm cũng chẳng động pháp giới mà vẫn tùy duyên hiển hiện 1 cách tự tại để tạo thành vạn hữu”. Nghĩa là hành giả Mật giáo đã thấu suốt lí “nhân duyên sinh diệt tức là pháp giới sinh diệt, pháp giới bất sinh diệt tức là nhân duyên bất sinh diệt” mà xa lìa những kiến chấp hữu vi, vô vi.

Phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 3 trung) nói: “Tính Khônglìa căn và cảnh, không có tướng, không cảnh giới, vượt ngoài các lí luận, đồng đẳng với hư không vô biên, tất cả Phật pháp đều nương vào tínhKhônggây mà tiếp tục sinh tồn, xa lìa cõi hữu vi, vô vi, không còn tạo tác, lìa

NHẤT ĐẠO VÔ VI TÂM

N

3661

khỏi mắt tai mũi lưỡi thân ý...”

Ngoài ra, giáo nghĩa của tông Thiên thai cho rằng “Các pháp là thực tướng, duy sắc tức duy tâm”. Tức là nói thể của sắc pháp và tâm pháp không 2, chính báo và y báo đều cùng 1 lí, căn và cảnh ở cả trong tâm, trong nhất như bất hết trí và cảnh, cho nên giáo thuyết của tông Thiên thai có thể phối với Trụ tâm thứ 8 của Mật giáo. Nhưng có khác nhau ở tông Thiên thai cho giáo thuyết này là cùng tột, còn hành giả Mật giáo thì không chịu dừng lại ở đó.

[X. Ma ha chỉ quán Q.1; Bí tạng bảo thược Q.thượng; luận Thập trụ tâm Q.8].

NHẤT ĐẮC NHẤT THẤT

.....

Đồng nghĩa: Niêm đặc tị không thất khước khẩu.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Một được một mất. Nghĩa là có được lợi ích chắc chắn sẽ có tổn thất.

Chương Pháp nhãn Văn ích trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 24 (Đại 51, 399 hạ) chép: “Nhân có vị tăng lên tham vấn trước giờ thụ trai, ngài Pháp nhãn đưa tay chỉ bức màn màn. Lúc ấy, có 2 vị tăng cùng đến cuốn màn, sư nói: Một được một mất”.

NHẤT ĐĂNG

.....

Một ngọn đèn.

Đèn phá tan bóng tối, ví dụ tâm bồ đề có năng lực diệt trừ bóng tối phiền não.

Kinh Hoa nghiêm nói: “Ví như để một ngọn đèn trong phòng tối, thì dù bóng tối ấy đã có từ trăm nghìn năm, cũng tan biến liền. Đèn tâm bồ đề cũng vậy, một khi đã vào trong nhà tâm chúng sinh, thì bao nhiêu nghiệp phiền não ám chướng, cho dù đã được chứa góp trong trăm nghìn

muôn ức bất khả thuyết kiếp, đều tan biến hết, vì thế gọi là Nhất đẳng”.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.78; kinh Đại tập Q.1].

NHẤT ĐẰNG

... ..

Đồng nghĩa: Vô biệt, Vô dị.

Như nhau, bằng nhau, tâm không sai khác.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 271 thượng) nói: “Cho đến trăm nghìn do tuần, ngang dọc, sâu cạn, tất cả đều như nhau(nhất đẳng)”.

NHẤT ĐIỀU TRỤ TRƯỢNG LƯƠNG NHÂN PHÙ

Tiếng dùng trong Thiền Lâm.

Một cây gậy do vị thầy cầm có thể làm chỗ dựa cho 2 người học. Ý nói đệ tử Phật cùng chứng cùng ngộ. Phù nghĩa là chống đỡ, nương tựa.

Tắc 24 trong Bích nham lục (Đại 48, 165 trung) chép: “Tin tức gì thế? Một cây gậy 2 người chống(Nhất điều trụ trượng lương nhân phù), gọi nhau cùng đến cùng đi”.

NHẤT ĐOÀN TÂM THỨC

Chỉ cho “nhục đoàn tâm”(trái tim)trong quán pháp của Mật giáo.

Mật giáo cho rằng quả tim trong thân thể còn có hình giống như hoa sen, là nơi tồn tại của ý thức, vì thế dùng “nhất đoàn tâm thức” làm đối tượng để quán tưởng.

NHẤT ĐOẠN NHẤT THIẾT ĐOẠN

.....

Cũng gọi Nhất đoạn tất thành.

Một dứt thì tất cả đều dứt.

Tông Hoa nghiêm lấy 2 môn “Pháp tính dung thông” và “Duyên khởi tương do” làm giáo nghĩa căn bản, từ đó thuyết minh lý “Nhất tức nhất thiết” và tính duyên khởi

NHẤT ĐOẠN NHẤT THIẾT ĐOẠN

N

3662

“trùng trùng vô tận” của các pháp. Trong đó, Pháp tính dung thông nói rõ về lí và sự vô ngại, còn Duyên khởi tương do thì nói rõ về sự sự vô ngại. Mỗi quan hệ giữa 2 môn là trong 1 sự bao nhiếp toàn lí, vì thế, trong 1 sự hiển hiện nhiều sự; đó tức là lí và sự vô ngại, chonênsự sự cũng vô ngại. Hai môn này được dùng để thuyết minh tất cả pháp, bởi vậy, tất cả pháp đều bao hàm trong lí “Nhất tức nhất thiết” (Một tức tất cả). Trong đó, căn cứ vào nghĩa đoạn hoặc tu chứng mà lập các thuyết như: Nhất chương nhất thiết chương, Nhất đoạn nhất thiết đoạn, Nhất hành nhất thiết hành, Nhất vị nhất thiết vị, Nhất tu nhất thiết tu, Nhất thành nhất thiết thành, Nhất chứng nhất thiết chứng... Những câu nói này chẳng phải lí luận suông, mà là việc thực tu thực chứng, nên gọi là Nhất đoạn nhất thiết đoạn.

NHẤT ĐOẠN SỰ

.....

Một việc trọng đại, ví dụ chỉ cho tướng của bản thể.

Từ trước khi trời đất chưa thành, cho đến sau khi băng hoại, tướng của bản thể vẫn liên tục tồn tại, không đầu không cuối, không được không mất. Trong Thiên lâm, Nhất đoạn sự được sử dụng để chỉ cho việc trước mắt, việc ngộ đạo, việc trọng yếu.

Tắc 21, trong Bích nham lục (Đại 48, 162 thượng) chép: “Lúc cha mẹ chưa sinh ra ta thì thế nào? Ngài Vân môn nói: Từ xưa đến nay chỉ có một việc trọng yếu(Nhất đoạn sự), không có đúng không có sai, không có được không có mất, không có sinh và chưa sinh”.

NHẤT Ế TẠI NHÃN KHÔNG HOA LOẠN TRUY

Mắt bị bệnh thấy những hoa đốm giữa hư không.

Trong Phật giáo, nhóm từ này thường được dùng để ví dụ cho tâm mê vọng không thể nhận thức được tướng như thực của sự vật.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 10 (Đại 51, 280 hạ) chép: “Lần đầu tiên Thiền sư Linh huấn đến tham yết ngài Qui tông, hỏi:

- Thế nào là Phật?

Ngài Qui tông hỏi lại:

- Nếu tôi nói thì ông có tin không?

Thiền sư Linh huấn trả lời:

- Hòa thượng dạy lời chân thực, con đâu dám không tin.

Ngài Qui tông bảo:

- Chính là ông đấy!

Thiền sư Linh huấn thưa:

- Làm sao giữ được?

Ngài Qui tông bảo:

- Mắt bệnh thấy toàn hoa đốm rơi”.

NHẤT GIA

.....

Một nhà. Chỉ cho 1 tông, 1 phái, hoặc 1 môn.

Duy ma kinh nghĩa sớ quyển thượng (Đại 56, 20 hạ) nói: “Chữ Như thị có rất nhiều nghĩa, nhưng nay chỉ y cứ vào sự giải thích của Một nhà(nhất gia) mà thôi”.

NHẤT GIA YẾN

.....

Cũng gọi Nhất gia diên.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Vốn chỉ cho bữa tiệc chỉ tổ chức trong phạm vi gia đình, chứ không mời người khác.

Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng để chỉ cho buổi tiệc tấn phong Trụ trì, chỉ có những thành viên của bản tự tham dự chứ không mời các chùa viện khác. Về sau, không chỉ giới hạn trong nghi thức tấn phong Trụ trì, mà bất cứ vào dịp nào, hễ tổ chức tiệc tùng mà không mời các chùa khác tham dự,

NHẤT GIA YẾN

N

3663

thì cũng gọi là Nhất gia yển.

Pháp diễn thiên sư ngữ lục (Đại 47, 650 hạ) nói: “Kết hạ không có khả năng cúng dường đại chúng, làm bữa tiệc trong chùa (nhất gia yển) rồi đưa tay lên nói với mọi người: Mời gọi phiền phức, tiếp đón phiền phức, tiễn đưa phiền phức, xin đừng trách tôi không chu đáo, kính mong quý vị hiểu cho!”.

NHẤT GIẢ NHẤT THIẾT GIẢ

.....

Một giả tất cả giả.

Trong 3 pháp quán Không, Giả, Trung do tông Thiên thai lập, thì Giả không những chỉ có nghĩa là Giả quán, mà còn biểu thị nghĩa tức Không quán, tức Trung quán, cho nên gọi là Nhất giả nhất thiết giả.

(xt. Nhất Tâm Tam Quán).

NHẤT GIÁC TIÊN NHÂN

.....

Cũng gọi Độc giác tiên nhân.

Người tiên một sừng, tên 1 vị tiên trong thần thoại Ấn độ cổ đại, cũng là tiền thân đức Phật trong các truyện Bản sinh.

Tương truyền, vào thời quá khứ xa xưa, trong 1 quả núi ở nước Ba la nại có 1 vị tiên, trong khi đang ngồi trên 1 tảng đá, bỗng động lòng dâm dục và tinh khí chảy ra. Lúc đó, có 1 con nai cái đến liếm ăn nên thụ thai, về sau sinh ra 1 con nai con hình dáng giống như người, trên đầu có 1 cái sừng, chân tựa như chân nai, vì thế gọi là Nhất giác tiên nhân. Lớn lên, người tiên này được cha dạy cho học, thông suốt 18 thứ Đại kinh; lại học tọa thiền, thực hành 4 tâm Vô lượng, chứng được 5 thân thông.

Một hôm, trên đường lên núi, gặp mưa lớn, đường trơn, tiên nhân trượt ngã và bị thương ở chân. Tiên nhân nổi giận, dùng

chú thuật không cho mưa, khiến ngũ cốc khô cháy, nhân dân đói khổ. Vua nước Ba la nại bèn sai dâm nữ Phiến đà đem những thứ quý báu và thức ăn ngon đến dụ dỗ, tiên nhân thấy sắc đẹp, khởi dục tâm, liền mất thân thông.

Nhất giác tiên nhân thừa ấy chính là tiền thân của đức Phật Thích ca, còn dâm nữ Phiến đà là tiền thân của bà Da du đà la.

[X. luận Đại trí độ Q.17; Kinh luật dị tướng Q.39].

NHẤT GIẢI THOÁT

Một giải thoát. Ý nói người không còn bị ràng buộc, đã được tự do, tự tại.

Tất cả chúng sinh đều có tính Phật, vốn là giải thoát, nhưng vì sinh tâm chấp trước, mê lầm điên đảo, nên bị bao thứ trói buộc. Nếu 1 niệm bỏ vọng về chân, hiểu rõ đạo lý “trói buộc tức không trói buộc” thì cùng 1 giải thoát với chư Phật, không có sai khác.

[X. kinh Niết bàn Q.32 (bản Bắc); phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa].

NHẤT GIÁN

... ..

Phạm: Eka-vicika.

Hán âm: Ế ca tị chí ca.

Dịch cũ: Nhất chủng tử.

Cũng gọi Nhất gián thánh giả.

Chỉ cho bậc Thánh Bất hoàn hướng, 1 trong 18 bậc Thánh Hữu học.

Trong 9 phẩm Tu hoặc ở cõi Dục, các bậc Thánh này đã dứt được 7 hoặc 8 phẩm, vẫn còn 1 hay 2 phẩm chưa dứt, còn phải 1 lần thụ sinh ở cõi Dục để tu quả vị Bất hoàn.

Vì phải thụ sinh 1 lần nữa mới được vào Niết bàn nên gọi là Nhất gián.

Luận Câu xá quyển 24 (Đại 29, 124 thượng) nói: “Bậc Thánh đã dứt được 7 hay 8 phẩm Tu hoặc, còn thụ sinh 1 đời nữa gọi là Nhất gián”.

NHẤT GIÁN

N

3664

NHẤT GIỚI

.....

I. Nhất Giới.

Cũng gọi Nhất thế giới.

Một thế giới, tức chỉ cho nơi chúng sinh cư trú.

Kinh Lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 108 trung) nói: “Uy thần của Phật làm cho các thế giới hợp chung lại thành một thế giới”. (xt. Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới).

II. Nhất Giới.

Chỉ cho 1 pháp giới nào đó trong 10 pháp giới.

Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa quyển 2, thượng (Đại 33, 696 thượng) nói: “Dùng trí Phật vô biên, chiếu soi cảnh Phật rộng lớn (...) Thân mình thân người hoàn toàn tịch lặng, vi diệu, tất cả chẳng phải quyền chẳng phải thực, nhưng có thể ứng với quyền của 9 giới, với thực của 1 giới mà Phật pháp vẫn không bị tổn giảm”.

NHẤT HẠ CỬU TUẦN

.....

Gọi tắt: Nhất hạ.

Một hạ gồm có 9 tuần (1 tuần 10 ngày), 9 tuần là 90 ngày, tức tính từ 16 tháng 4 đến 15 tháng 7 âm lịch mỗi năm. Đây là thời gian kết hạ an cư của tăng đoàn Phật giáo.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 17 (Đại 51, 337 thượng) nói: “Tào sơn 1 đời hành cước, đến đâu cũng quan tâm đến 1 hạ 9 tuần”.

[X. môn Thời tiết trong Thiên lâm tượng khí tiên]. (xt. An Cư).

NHẤT HÀNH THẢO

Cũng gọi Nhất chi thảo.

Một cọng cỏ, từ ngữ hình dung những vật nhỏ nhiệm.

Một cọng cỏ, 1 ngôi chùa hay Kim thân

1 trượng 6 thước thường được nêu lên song song để biểu thị ý nghĩa tâm và Phật không 2, vật và ngã là 1.

Tắc 4 trong Thung dung lục (Đại 48, 230 thượng) chép: “Có lần, đang cùng đi với chúng đệ tử, đức Phật chỉ tay xuống đất dạy rằng: Nên dựng 1 ngôi chùa ở chỗ này. Để thích lấy 1 cọng cỏ cắm trên đất nói: Dựng chùa đã xong! Đức Phật mỉm cười”.

Triệu châu Hòa thượng ngữ lục (Vạn tục 118, 155 thượng) nói: “Việc ấy như viên minh châu ở trên bàn tay, Hồ đến thì hiện Hồ, Hán đến thì hiện Hán, lão tăng lấy 1 cọng cỏ làm thành Kim thân 1 trượng 6 thước, đem Kim thân 1 trượng 6 thước làm thành 1 cọng cỏ. Phật tức là phiền não, phiền não tức là Phật”.

NHẤT HẠNH

I. Nhất Hạnh.

Chuyên chú vào 1 việc, đặc biệt chỉ cho việc tu hành niệm Phật.

Quán kinh sơ quyển 1 của ngài Thiên đạo (Đại 37, 249 hạ) nói: “Muốn thành Phật, cần phải tu đầy đủ muôn hạnh mới thành tựu, há chỉ nương vào một hạnh (nhất hạnh) niệm Phật mà mong thành Phật được ư?”.

II. Nhất Hạnh (683-727).

Cũng gọi Nhất hạnh A xà lê.

Vị cao tăng của Mật tông, cũng là nhà thiên văn lịch toán lỗi lạc của Trung quốc vào đời Đường, người Cự lộc, tỉnh Hà bắc, họ Trương, là 1 trong 5 vị Tổ của Mật tông. Sư xuất thân từ 1 gia đình quan lại nổi tiếng, học thông kinh sử. Lúc đầu, sư y vào Thiên sư Cảnh xuất gia ở Kinh châu, sau theo Thiên sư Phổ tịch ở Tung sơn học thiên, rồi lại theo ngài Chân toàn ở Đương dương học luật. Sư rút ra những chỗ cốt yếu từ trong kinh, luật, luận tổng hợp thành bộ NHẤT HẠNH

N

3665

Nhiếp điều phục tạng 10 quyển. Sư từng theo học 2 vị cao tăng Ấn độ là các ngài Thiên vô úy và Kim cương trí. Sư cùng dịch kinh Đại nhật với ngài Thiên vô úy và được ngài Kim cương trí truyền bí pháp Quán đảnh.

Ngoài ra, sư còn tinh thông về Thiên, Đạo, số học và lịch pháp. Năm Khai nguyên thứ 9 (721), vua ban sắc thỉnh sư sửa lại quyển Truyền thống lịch pháp và lưu hành khắp trong thiên hạ. Sư soạn lịch Đại điển 52 quyển (bộ lịch pháp này từ năm 763 đến nay được Nhật bản và nhiều nơi sử dụng). Sau đó, sư cùng với ông Lương lệnh toàn cùng soạn Hoàng đạo du nghi dùng để đo tính lại các vị trí của hơn 150 định tinh và tính ra chiều dài tương đương với vĩ độ của tuyến Tí, Ngọ.

Năm Khai nguyên 15 (727), sư thị tịch, hưởng dương 45 tuổi, thụy hiệu Đại Tuệ Thiên Sư.

Sư có các tác phẩm: Đại nhật kinh số 20 quyển, Tú diệu nghi quỹ, 1 quyển, Phạm thiên hỏa la nghi quỹ, 1 quyển, Thất diệu tinh thần biệt hành pháp, 1 quyển, Dược sư lưu li quang Như lai tiêu tai trừ nạn niệm tụng nghi quỹ, 1 quyển, Hoa nghiêm kinh hải ấn đạo tràng sám nghi, 42 quyển, Đại điển lịch, 52 quyển.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.5; Thích môn chính thống Q.3; Phật tổ lịch đại thông tải Q.26; Cựu đường thư phương kỉ truyện].

NHẤT HẠNH CỤ TẬP

Tác phẩm, 8 quyển, do cư sĩ Bành thiệu

thăng soạn vào đời Thanh.

Văn từ trong sách rất thanh nhã, không liên quan đến ngữ lục cổ hủ, mỗi chữ đều từ trong biển tính tuôn ra, làm sáng tỏ tinh nghĩa của Tịnh độ.

Trong sách có phụ thêm Nho môn công án niêm đề, 1 quyển.

NHẤT HẠNH NHẤT THIẾT HẠNH

Cũng gọi Viên hạnh.

Trong một hạnh đầy đủ tất cả hạnh. Như “Diệu hạnh” do các tông Thiên thai và Hoa nghiêm lập ra đều thuộc Nhất hạnh nhất thiết hạnh.

Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1 (Đại 35, 108 hạ) nói: “Một hạnh tức tất cả hạnh, lúc mới phát tâm liền thành chánh giác, đầy đủ thân trí tuệ, tự chứng ngộ chứ không do người khác”. Đây chính là “Viên dung tương nhiếp môn” trong các hạnh vị của Bồ tát, nghĩa là trong 1 hạnh đã bao gồm các hạnh trước sau, đây là hạnh pháp giới viên cực, tự tại vô ngại, thủy chung đều như nhau. Cho nên viên mãn từng giai vị liền đến quả vị Phật. Đây cũng tức là hạnh viên dung vô ngại, chủ bạn đầy đủ.

[X. Ma ha chỉ quán Q.1, thượng].

NHẤT HẠNH TAM MUỘI

Phạm:Ekavyùha-sanàdhi.

Cũng gọi Nhất tam muội, Chân như tam muội, Nhất tướng tam muội, Nhất tướng trang nghiêm tam ma địa.

Chính định do tâm chuyên chú vào 1 hạnh mà tu tập, có 2 loại Lí và Sự.

1. Về Lí: Nhất hạnh tam muội là tam muội định tâm quán xét pháp giới 1 tướng bình đẳng. Vào Tam muội này thì biết rõ Pháp thân của hết thầy chư Phật và thân của chúng sinh là bình đẳng không hai, không có tướng sai khác. Cho nên trong tất cả mọi cử chỉ như: Đi, đứng, ngồi, nằm đều

NHẤT HẠNH TAM MUỘI

Nhất Hạnh

N

3666

thuần nhất 1 trực tâm, không động đạo
tràng, liền thành Tịnh độ.

Luận Đại trí độ quyển 47 (Đại 25, 401
trung) nói: “Hành giả vào được Nhất trang
nghiêm tam muội thì quán xét các pháp
đều là 1, hoặc quán vì tất cả pháp có tướng
nên là 1, hoặc quán vì tất cả pháp không
tướng nên là 1, hoặc quán vì tất cả pháp
đều không nên là 1, cứ như thế vô lượng
đều là 1 (...) Tam muội này thường chỉ có 1
hạnh. Trong Tam muội tương ứng với rốt
ráo không này không có 1 thứ hạnh nào
khác”.

2. Về Sự: Nhất hạnh tam muội là Niệm
Phật tam muội do nhất tâm niệm Phật.
Kinh Văn thù sư lợi sở thuyết Ma ha bát
nhã ba la mật quyển hạ (Đại 8, 731 trung)
nói: “Này các thiện nam tử, thiện nữ nhân!
Muốn vào được Nhất hạnh tam muội, thì
phải ở những nơi vắng vẻ, buông bỏ vọng
tướng, không chấp tướng mạo, buộc tâm vào
1 đức Phật, niệm danh hiệu của Ngài. Đức
Phật mà mình đã chọn ở phương nào thì
ngồi ngay thẳng xoay mặt về hướng ấy, 1
lòng chuyên niệm, liên tục không gián đoạn,
thì ngay trong niệm ấy thấy được chư Phật
quá khứ, hiện tại, vị lai”.

[X. kinh Đại bảo tích Q.47; kinh Đại
phẩm bát nhã Q.5; luận Đại trí độ Q.43;
Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ].

NHẤT HÁT

Một tiếng hét.

Trong Thiền tông, thầy thường dùng
tiếng hét để làm cho người học khai ngộ.
Tiếng hét này có đại cơ, đại dụng chứ không
phải như tiếng hét bình thường.

Lâm tế lục (Đại 47, 504 thượng) chép:

“Sự hỏi vị tăng: Có lúc tiếng hét như grom
báu Kim cương vương, có lúc tiếng hét như
con sư tử lông vàng ngồi xồm trên đất, có

lúc tiếng hét như cần câu khua dưới bóng
cỏ, có lúc tiếng hét không có tác dụng của 1
tiếng hét. Ông hiểu thế nào? Vị tăng suy
nghĩ, sư liền hét”.

NHẤT HÁT VẠN CƠ BÃI TAM TRIỀU LƯỠNG NHĨ LUNG

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Một tiếng hét muôn cơ dứt, 3 ngày điếc
cả 2 tai.

Nghĩa là khi thầy hét 1 tiếng thì tất cả ý
thức phân biệt của người học đều dừng nghỉ,
trong 3 ngày, 2 tai không còn nghe được âm
thanh gì nữa. Đây là cuộc thử nghiệm đại
ngộ của Thiền sư Bách trượng Hoài hải khi
tham vấn ngài Mã tổ Đạo nhất.

Chương Bách trượng Hoài hải trong
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 6 (Đại 48,
249 hạ) nói: “Lão tăng trước đây bị 1 tiếng
hét của Mã đại sư, làm cho tai điếc mất mờ
suốt 3 ngày”.

NHẤT HẰNG HÀ SA

Gọi tắt: Nhất hằng.

Chỉ cho số cát trong 1 sông Hằng.

Lưu vực sông Hằng (Phạm: Gaigà) bên
Ấn độ là nơi đức Phật giáng sinh và du hành
hóa đạo, do đó mà nổi tiếng trong lịch sử
Phật giáo. Hai bờ sông có bãi cát dài. Khi
thuyết pháp, đức Phật thường dùng số cát
sông Hằng để ví dụ số lượng nhiều không
thể tính đếm được.

[X. luận Đại trí độ Q.7]. (xt. Hằng Hà
Sa).

NHẤT HÌNH

Cũng gọi Nhất sinh, Nhất kì, Nhất thế.

Chỉ cho khoảng thời gian 1 thân người
liên tục tồn tại.

An lạc tập quyển thượng (Đại 47, 10 hạ)
nói: “Một đời(nhất hình)của chúng sinh xưa

NHẤT HÌNH

N

3667

nay như thế nào? Hoặc 100 năm, hoặc 10 năm, cho đến ngày nay không 1 việc ác nào mà không làm”.

NHẤT HOA NGŨ DIỆP

Cũng gọi Nhất hoa khai ngũ diệp.

Một hoa nở 5 cánh, chỉ cho 5 phái Thiên: Tào động, Lâm tế, Vân môn, Qui ngưỡng và Pháp nhãn hình thành sau thời Lục tổ Tuệ năng.

Điều Bồ đề đạt ma trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 (Đại 51, 219 hạ):

“Ta vốn đến đất này,
Truyền pháp cứu mê tình;
Một hoa nở năm cánh,
Kết quả tự nhiên thành”.

NHẤT HÓA

.....

I. Nhất Hóa.

Chỉ cho sự giáo hóa trong suốt 1 đời hoặc sự giáo hóa trong 1 giai đoạn của đức Phật. Trong Quán kinh diệu tông sao có từ ngữ “Nhất thời nhất hóa”.

II. Nhất Hóa.

Đồng nghĩa: Nhất hóa ích.

Lợi ích của sự giáo hóa.

Pháp hoa văn cú quyển 7 (Đại 34, 285 trung) nói: “Sau khi pháp hội viên mãn, tất cả đều được nhất hóa thâm nhuần”.

NHẤT HÓA NGŨ VỊ CHI GIÁO

Cũng gọi Ngũ thời chi giáo.

Giáo pháp một hóa năm vị.

Chỉ cho giáo phán 5 thời do tông Thiên thai thành lập.

Tông Thiên thai đem chia giáo pháp mà đức Phật nói trong 1 đời (Nhất hóa) làm 5 thời: Hoa nghiêm, A hàm, Phương đẳng, Bát nhã và Pháp hoa Niết bàn, rồi đem 5 thời ấy phối hợp với 5 vị (ngũ vị) của sữa được nói trong kinh Niết bàn quyển 8 (bản Bắc) là: Nhũ, lạc, sinh tô, thực tô và đề hồ, nên gọi

là Nhất hóa ngũ vị chi giáo.

Pháp hoa văn cú quyển 6, hạ (Đại 34, 86 hạ) nói: “Bốn bậc Đại đệ tử (Xá lợi phất, Mục kiên liên, Tu bồ đề, Ma ha ca diếp) thâm thiết hiểu được ý Phật, lãnh hội thứ tự trước sau của giáo pháp 5 vị mà đức Phật tuyên thuyết trong 1 đời”.

(xt. Ngũ Vị).

NHẤT HÓA LỘNG NÊ ĐOÀN HÁN

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Lũ trẻ con giỡn lửa vọc bùn, ý chỉ cho việc làm của kẻ tầm thường. Trong Thiền lâm, nhóm từ này thường được dùng để châm biếm người ngu ngơ vô trí.

Tắc 36 trong Bích nham lục (Đại 48, 174 trung) chép: “Tuyệt đạo có lời bình rằng: Cảm tạ ông về lời đáp! (Lũ trẻ con giỡn lửa vọc bùn, trong 3 đứa có 1 đứa cầm đầu)”.

NHẤT HỒI ẤM THỦY NHẤT HỒI TRƯỚC Ế

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Một lần uống nước, một lần bị nghẹn.

Trong Thiền lâm, cụm từ này được chuyên dụng để chỉ cho sự biến hóa của các pháp là điều mà không ai có thể tiên liệu được.

Tắc 2 trong Thung dung lục (Đại 48, 228 hạ) nói: “Rỗng rang không thánh, một lần uống nước, một lần bị nghẹn”.

NHẤT HỒI CỬ TRÚ NHẤT HỒI TÂN

Cũng gọi Nhất hồi niệm xuất nhất hồi tân.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Mỗi lần nêu lên là mỗi lần mới. Nghĩa là cùng 1 câu nói, mà mỗi lần nêu ra lại có sự thể ngộ khác, không giống như trước.

NHẤT HỒI CỬ TRÚ NHẤT HỒI TÂN

N

3668

Tắc 30 trong Bích nham lục (Đại 48, 169 hạ) chép: “Trần châu sản xuất loại củ cải khá lớn(Mọi người đều biết, rất kị nói đến! Mỗi lần nêu ra là mỗi lần mới). Nạp tặng trong thiên hạ đều dùng nó”.

NHẤT HỒI KỊ

Cũng gọi Nhất chu kị, Chính kị nhật, Nhất chu quan, Tiểu tường kị.

Ngày giỗ đầu. Vào ngày này, các tín chủ thường thỉnh chư tăng cử hành lễ truy tiến và làm các việc thiện để cầu cho người quá cố được siêu thoát như: tạo tượng Phật, xây chùa tháp, bố thí tài, pháp, tụng kinh, trì chú, trai tăng v.v...

(xt. Niên Kị).

NHẤT HỘI

.....

I. Nhất Hội.

Thông thường chỉ cho 1 cuộc hội họp có hình thức tông giáo.

II. Nhất Hội.

Một lần giảng kinh. Thời đức Phật còn tại thế, khi giảng 1 bộ kinh, Ngài thường chia làm nhiều lần, mỗi lần là 1 hội. Như kinh Đại bát nhã được giảng ở 4 chỗ gồm 16 hội.

III. Nhất Hội.

Một hồi chuông trống. Trong các chùa viện Thiên tông, khi đánh chuông trống, phải theo đúng pháp tắc đã được qui định, hễ đánh 1 lần, gọi là Nhất hội; đánh 2 lần, gọi là Nhị hội...

NHẤT HỘI NHẤT THIẾT HỘI

.....

Tiếng dùi trong Thiền lâm.

Hiệu một hiệu tất cả. Hội nghĩa là hiệu được, lí giải được. Ý nói hễ triệt để hiệu được 1 việc thì tất cả các lí sự khác đều tự nhiên lãnh hội 1 cách thấu suốt, rõ ràng.

Tắc 60 trong Bích nham lục (Đại 48, 192

trung) chép: “Nói vậy thì lí và trí thâm hợp, cảnh và thức hội nhau. Vì sao? Vì hiểu 1 thì hiểu tất cả; rõ 1 thì rõ tất cả”.

NHẤT HỢP TƯỚNG

Phạm: Piṭṭa-grāha.

Một hợp tướng. Chỉ cho 1 sự vật do nhiều nhân duyên kết hợp mà thành. Nói theo quan điểm của Phật giáo thì tất cả mọi hiện tượng trong thế gian đều là 1 hợp tướng.

Kinh Kim cương bát nhã ba la mật (Đại 8, 752 trung) nói: “Nếu thế giới là có thực, thì đó là Nhất hợp tướng; Như lai nói Nhất hợp tướng chẳng phải Nhất hợp tướng, đó gọi là Nhất hợp tướng”.

NHẤT HƯ

Một cái rỗng không, tức chỉ cho hư không.

Chân thân Như lai vô hình vô tướng, hết như hư không, tuy cùng là Nhất hư, nhưng muôn tượng hiện bày la liệt; tuy bao hàm muôn tượng, nhưng 1 tướng cũng chẳng lập.

Phổ hiền hành nguyện phẩm số nói:

“Lặng lẽ giữa nơi muôn nghìn biến hóa, động dụng trong 1 cái rỗng không”.

NHẤT HƯỚNG

.....

Phạm: Zama-eka-ayana-mārga.

I. Nhất Hướng.

Sự chuyên tâm nhất ý. Tức 1 lòng niệm Phật, tu hành, như Nhất hướng chuyên niệm, Nhất hướng chuyên tu.

II. Nhất Hướng.

Biểu thị ý nghĩa hoàn toàn, triệt để.

Phật địa kinh luận quyển 1 (Đại 26, 292 hạ) nói: “Thụ dụng các cõi Phật thanh tịnh

NHẤT HƯỚNG

N

3669

như thế, hoàn toàn thanh tịnh vi diệu, triệt
để an lạc, hoàn toàn vô tội, triệt để tự tại”.

NHẤT HƯỚNG ĐẠI THỪA TỰ

... ..

Gọi chung các ngôi chùa chuyên tu tập
pháp Đại thừa.

Luận Hiện giới quyển thượng dẫn Đại
đường tây vực kí, nói rằng thời gian ngài
Huyền trang đến Ấn độ và Tây vực cầu pháp,
thỉnh kinh thì có 15 nước, trong đó, ngài có
ghi rõ số các chùa và tặng đồ chuyên tu học
Đại thừa.

NHẤT HƯỚNG KÍ

.....

Phạm: Ekâôza-vyâkaraia.

Cũng gọi Nhất định đáp, Định đáp,
Quyết liễu đáp, Tất định luận, Nhất hướng
luận, Quyết định kí luận.

Nghĩa là trả lời những câu hỏi của người
khác 1 cách khẳng định, quyết đoán, không
trù trù, do dự. Là 1 trong 4 loại kí đáp.

Luận Câu xá quyển 19 (Đại 29, 103
trung) chép: “Nếu có người hỏi rằng: Tất cả
loài hữu tình(sinh vật)đều sẽ phải chết, đúng
không? Thì phải trả lời dứt khoát rằng(Nhất
hướng kí): Tất cả loài hữu tình đều sẽ phải
chết”.

[X. kinh Tập chúng trong Trường a hàm
Q.8; kinh Giải thâm mật Q.5; Phật địa kinh
luận Q.6].

NHẤT HƯỚNG NHẤT QUỖ

... ..

Tiếng dùi của Phật giáo Nhật bản.
Nhất hướng chỉ cho Nhất hướng tông,
tức là Tịnh độ chân tông, Nhật bản; Nhất
quỹ nghĩa là đoàn kết 1 mối để chống xâm
lãng.

Vào khoảng những năm Khoan chính,
Văn minh, Thiên chính (1460-1591) dưới
thời Thất đỉnh ở Nhật bản, để bảo vệ sự an

toàn của tông môn, chư tăng và môn đồ của
Chân tông đã cất quân chống lại sự bạo
ngược của các lãnh chúa, quân hùng, nên
được người đời gọi là Nhất hướng nhất quĩ.
NHẤT HƯỚNG TÔNG

.....
Chỉ cho Tịnh độ chân tông của Phật giáo
Nhật bản. Vì tông này chủ trương lấy việc
chuyên tâm(nhất hướng) niệm Phật, qui
mệnh đức Phật A di đà làm tông chỉ, cho
nên gọi là Nhất hướng tông.
[X. Tam quốc Phật tổ truyện tập].
NHẤT HƯỚNG VỊ THA ÂN

.....
Ôn một lòng vì người khác. Tức ân đức
của Như lai đối với tất cả chúng sinh.
Đức Như lai trong vô lượng kiếp chuyên
tâm(nhất hướng)tu tập các công đức, không
hề nghĩ đến bản thân mà chỉ vì mục đích
cứu độ tất cả chúng sinh(vị tha), nên gọi là
Nhất hướng vị tha ân, là 1 trong 10 ân của
Như lai.

[X. Hoa nghiêm đại số sao Q.23; Đại
minh tam tạng pháp số Q.36]. (xt. Thập Ân).
NHẤT HƯỚNG XUẤT SINH BỒ TÁT KINH

Phạm: Anantamukhasàdhaka=
dhàraṇī.

Kinh, 1 quyển, do ngài Xà na quật đa
dịch vào đời Tùy, được thu vào Đại chính
tạng tập 19.

Nội dung kinh này tường thuật việc đức
Phật tuyên thuyết Đà la ni Nhập vô biên
môn cho tôn giả Xá lợi phất.

Bản dịch khác của kinh này là kinh A
nan đà mục khư ni ha li đà, do ngài Cầu na
bạt đà la dịch vào đời Lưu Tống.

[X. Lịch đại tam bảo kí Q.12; Đại đường
nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo
lục Q.7].

NHẤT HƯỚNG XUẤT SINH BỒ TÁT KINH

N

3670

NHẤT HỮU HÒA THUẬN (1394-1481)

Cao tăng Nhật bản thuộc tông Lâm tế,
tên Chu kiến, pháp danh Tông thuận, tự
Nhất hưu, hiệu là Cuồng vân tử.

Tương truyền, sư là con của dòng Thiên
hoàng Hậu tiểu tòng ở Nhật bản, xuất gia
năm lên 6 tuổi. Lúc đầu, sư ở chùa Kiến
nhân học tập thơ văn, sau sư đến tham học
ngài Hoa tâu Tông đàm
ở Kiên điền tại Cận giang
(huyện Tư hạ) và được chỉ
khá. Sau đó, sư đi nhiều
nơi, giao du với các tầng
lớp nhân sĩ. Sư thích
ngâm vịnh, lại giỏi hội
họa và viết chữ rất đẹp.
Sư ra sức vận động cải
cách Thiền phong cô lập
lúc bấy giờ hướng tới đại
chúng hóa.

Năm 81 tuổi, sư nối pháp đời 47 của chùa
Đại đức, tận lực chấn hưng chùa này, đem
trà đạo vào Thiền viện, hình thành 1 phong
cách đặc biệt không giống với các Thiền viện
khác.

Năm Văn minh 13 (1481) sư thị tịch,
thọ 88 tuổi.

Sư để lại các tác phẩm: Phật quý quân,
Nhất hưu pháp ngữ, Cuồng vân tập (tập thơ
do người sau sưu tập).

NHẤT HỮU ĐA CHỨNG

Đối lại: Nhị vô lưỡng ban.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

“Nhất” biểu thị nguyên lý tuyệt đối, nhất
vị bình đẳng. “Đa” chỉ cho các tướng sai biệt,
nhiều chủng loại. Nghĩa hoàn chỉnh của
“Nhất hữu đa chứng” là “Bình đẳng tức sai
biệt”. Tức là đứng từ góc độ bình đẳng mà
nhìn, thì trời đất muôn vật là một; nhưng
nếu từ phương diện sai biệt mà quan sát thì

vũ trụ vạn hữu lại có thiên hình vạn trạng khác nhau.

Tắc 2 trong Bích nham lục (Đại 48, 142 thượng) nói: “Một có nhiều loại, hai lại chẳng hai(Nhất hữu đa chủng, nhị vô lưỡng ban)”.

NHẤT KẾ

.....

Tết một búi tóc trên đầu.

Đây là tập tục của Bà la môn ở Ấn độ thời xưa.

NHẤT KẾ LA SÁT

.....

Phạm:Ekajaià-rakwa#.

Gọi đủ: Nhất kế la sát vương bồ tát.

Vị Bồ tát ngồi ở phía cực nam trong viện Tô tất địa trên Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Điện lôi kim cương. Chủng tử là (Ca) hoặc (É).

Vị Bồ tát này dùng trí bất nhị hiện tướng phần nô, hàng phục các phiền não nên gọi là Nhất kế la sát. Nếu ai thụ trì chân ngôn của vị Bồ tát này thì phá dẹp được thiên ma, ác dạ xoa, la sát tư, quỷ thần độc ác, tất cả những tai họa như dịch bệnh, nước lửa, giặc cướp và mọi oán địch đều được tiêu trừ.

Ngoài ra, theo Thai tạng giới thất tập

quyển trung, thì

hình tượng của vị

Bồ tát này là thân

màu xanh lục,

ngồi trên hoa sen

đỏ, hiện tướng

phần nô, có 4 tay,

tay thứ 1 bên phải

cầm kiếm, tay thứ

2 cầm búa lưỡi

móc câu; tay thứ 1

bên trái cầm vòng

Nhất Hưu

NHẤT KẾ LA SÁT

Nhất Kế La Sát

(Mạn đồ la Thai tạng giới)

N

3671

dây, duỗi thẳng xuống, tay thứ 2 cầm chày
3 chĩa.

[X. Bí tạng kí; Chư thuyết bất đồng kí
Q.6; Lương bộ mạn đồ la nghĩa kí Q.3].

NHẤT KẾ LA SÁT NỮ

.....

Tên vị La sát giữ gìn che chở chúng sinh.
Cứ theo kinh Phật mẫu đại không tước
minh vương quyền trung, vị La sát nữ này ở
trên bờ biển, khi nghe mùi máu mủ, có thể
đi 8 vạn du thiên na trong 1 đêm. Vị La sát
này thường hộ vệ Bồ tát lúc còn ở trong
thai, lúc vừa sinh ra hoặc đã sinh ra, lại dùng
chân ngôn của Phật mẫu đại không tước
minh vương để bảo vệ hành giả và các quyền
thuộc.

NHẤT KẾ TÔN ĐÀ LA NI KINH

Gọi tắt: Nhất kế tôn kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Tam tạng Bất
không dịch vào đời Đường, được thu vào
Đại chính tạng tập 20.

Nội dung kinh này trước hết nói về 10
thứ lợi ích và 4 loại quả báo tốt của việc thụ
trì đọc tụng chân ngôn, kế đến nói về 3 loại
Đà la ni, pháp làm đàn Quán đĩnh 7 ngày,
pháp lập đàn, Hộ ma, Căn bản ấn và pháp
kết giới.

[X. Đại đường trình nguyên tục khai
nguyên thích giáo lục Q.thượng; Trình
nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15].

NHẤT KIẾP

.....

I. Nhất Kiếp.

Một thời kì dài lâu.

Kiếp, gọi đủ là Kiếp ba, dịch âm Hán từ
chữ Kalpa của tiếng Phạm.

Theo luận Đại trí độ quyển 38, đơn vị
thời gian ngắn nhất gọi là Niệm, đơn vị thời
gian dài nhất gọi là Kiếp.

Thích ca thị phổ (Đại 50, 84 hạ) nói:

“Kiếp ba, Hán dịch là Đại thời. Một đại thời có vô số năm, phải mượn thí dụ để diễn tả mới có thể biết được”.

[X. luận Đại tì bà sa Q.135; luận Đại trí độ Q.7]. (xt. Kiếp).

II. Nhất Kiếp.

Chỉ cho một lần tai ách. Đây là nói về sự hoại diệt của thế gian.

NHẤT KINH KÌ NHĨ

Một lần nghe qua tai. Đây là lời thuộc văn nguyện thứ 7 trong 12 thế nguyện của đức Phật Dược sư. Nguyện ấy như sau (Đại 14, 450 thượng): “Tôi nguyện đời sau, khi chứng được Bồ đề, nếu có chúng sinh nào bị bệnh bức bách, không thầy không thuốc, chẳng có người thân, nghèo cùng khốn khổ, được nghe danh hiệu của tôi, chỉ một lần qua tai, thì các bệnh hoạn đều được tiêu trừ, thân tâm yên vui, quyến thuộc sum vầy, của cải sung túc, cho đến chứng được Vô thượng bồ đề”.

NHẤT KỶ

.....

I. Nhất Kỳ.

Qui định 1 thời hạn tu hành. Như người tu Tam muội thường hành thì thời hạn là 7 ngày đến 90 ngày.

Các Thiền viện ở Trung quốc lấy ngày 15 tháng giêng đến ngày 15 tháng 7 âm lịch làm 1 kỳ hạn, rồi lại từ 15 tháng 7 đến 15 tháng giêng năm sau là 1 kỳ hạn. Đặc biệt vài ngày trước hoặc sau ngày 15 tháng 7 là kỳ hạn thay đổi các chức sự trong từng lâm. Thời gian tại chức phải lấy 1 năm 2 kỳ làm hạn.

Đạo tràng Luật tông mỗi năm truyền giới 2 lần. Truyền giới vào mùa xuân, gọi là Xuân kỳ; truyền giới vào mùa đông, gọi là Đông kỳ.

NHẤT KỶ

N

3672

II. Nhất Kỳ.

Đồng nghĩa: Nhất sinh, Nhất thể, Nhất đại, Nhất hình.

Một đời người.

(xt. Nhất Hình).

NHẤT KỲ TUNG HOÀNH

Tiếng dùng trong phán giáo của tông

Thiền thai.

Tông Thiền thai chia giáo pháp do đức

Phật nói trong 1 đời làm 5 thời và 4 giáo.

“Nhất kỳ” là chỉ cho thời gian đức Phật thuyết pháp độ sinh; “Tung hoành” là chỉ cho 5 thời 4 giáo.

Năm thời là: Hoa nghiêm, A hàm,

Phương đẳng, Bát nhã, Pháp hoa Niết bàn.

Vì trong thời này, đức Phật nói pháp theo thứ tự từ cạn đến sâu, cho nên gọi là Tung.

Còn 4 giáo là: Tạng, Thông, Biệt, Viên, tuy sâu cạn khác nhau, nhưng khi đức Phật thuyết pháp cũng có Kiêm, Dẫn, Đối, Đới, là nhằm khế hợp với căn tính chúng sinh, chứ không phải theo thứ tự cạn sâu, cho nên gọi là Hoành.

NHẤT KỶ

Phạm: Likwà.

Kỷ là trứng rận, từ này được chuyển dụng làm đơn vị đo chiều dài, gấp 7 lần 1 mảy bụi nơi kẽ hở.

Luận Câu xá quyển 12 (Đại 29, 62 trung)

nói: “Bảy nguru mao trần(hạt bụi nhỏ bằng đầu cái lông bò)bằng 1 mảy bụi nơi kẽ hở, 7 mảy bụi nơi kẽ hở bằng 1 trứng rận, 7 trứng rận bằng 1 con rận”.

NHẤT KHÁCH PHIỀN LƯỠNG CHỦ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Một người khách cùng 1 lúc muốn được

2 người chủ tiếp đãi.

Đứng về phương diện chủ nhà mà nói

thì quả thật ông khách này quá phiền hà.

Thiền tông mượn nhóm từ này để chỉ cho

người khéo ứng dụng Thiền cơ một cách linh hoạt.

Tắc 87 trong Thung dung lục (Đại 48, 283 trung) chép: “Sau, đến chỗ ngài Minh chiêu nêu lại câu nói trước(Nhất khách phiền lưỡng chủ)”.

NHẤT KHANH MAI KHƯỐC

.....

Tiếng dùm trong Thiền lâm.

Chôn hết trong một hố.

Trong Thiền tông, từ ngữ này được chuyên dụng để chỉ cho việc chôn vùi tất cả ngôn ngữ, suy tư, luận đoán, dứt hết thị phi không để chúng làm hoặc loạn.

Tắc 33 trong Bích nham lục (Đại 48, 172 hạ) ghi: “Ngài Tuyết đậu lại nói: Nạp tảng trong thiên hạ, không ai nhảy ra được(Toàn thân ở trong, một hố chôn hết, liệu Xà lê có nhảy ra được không?)”.

NHẤT KHẨU THÔN TẬN

.....

Một hóp nuốt hết. Ý nói dung chứa tất cả sự vật, không sót.

Tắc 11 trong Bích nham lục (Đại 48, 151 trung) chép: “Ngài Hoàng bá dạy mọi người rằng: “(Khuấy nước động chậu, một hóp nuốt hết, nạp tảng trong thiên hạ nhảy không ra). Tất cả các người đều là hạng ăn bã rượu!”.

NHẤT KHÍ

Gốc của trời đất, âm dương, là chỗ y cứ của đạo, ví dụ cho tâm tự tính thanh tịnh.

Khi nhiễm tịnh chưa khởi lên thì Phật và chúng sanh là bình đẳng bất nhị, hết thấy các pháp đều từ tâm tự tính thanh tịnh mà sinh ra, vì thế dùng Nhất khí để ví dụ cho Nhất tâm.

NHẤT KHÍ

N

3673

NHẤT KHIẾP TỨ XÀ

Một cái hòm nhỏ(cái rương nhỏ)đựng 4 con rắn, ví dụ thân người là do 4 đại: Đất, nước, lửa, gió hòa hợp mà thành.

Luận Đại trí độ quyển 22 (Đại 25, 228 thượng) nói: “Bốn đại trong thân bức hại lẫn nhau, như người mang cái hòm đựng rắn độc, lẽ nào kẻ trí lại cho là an ổn?”

[X. kinh Tạp a hàm Q.43; kinh Đạt ma đa la thiên Q.thượng].

NHẤT KHIẾU

.....

Chỉ cho bộ phận trọng yếu của sự vật. Khiếu nghĩa là hang, lỗ; chuyển chỉ cho phần trung tâm của sự vật. Trong Tề vật luận của Trang tử, Nhất khiếu nghĩa là cửa ngõ trọng yếu nhất(quan khiếu chí yếu); nghĩa là 1 cửa thông suốt thì trăm cửa đều thông suốt.

Tắc 36 trong Bích nham lục (Đại 48, 174 hạ) chép: “Không thấy tất cả sắc mới chỉ là đề xuất một nửa; phải lấy tất cả sơn hà đại địa không một mảy may lầm lỗi mới là toàn đề, rồi cứ thế tiến lên chỗ trọng yếu (Nhất khiếu)mới lãnh hội được yếu chỉ tọa thiên”.

NHẤT KHỎA MINH CHÂU

I. Nhất Khỏa Minh Châu.

Một viên minh châu.

Minh châu được dùng để ví dụ cho chân như, Phật tính, chính pháp, vì chân như, Phật tính, chính pháp có năng lực hiển bày tướng chân thực của thế giới này. Tướng chân thực ấy tròn đầy không khiếm khuyết, không có trong ngoài, giống như minh châu trong ngoài đều lóng lánh, không có sắc, không có tâm, bình đẳng không hai.

Chương Huyền sa sư bị trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 18 (Đại 51, 346 hạ)

chép: “Vị tăng hỏi: Theo như lời Hòa thượng nói, khắp 10 phương thế giới là 1 viên minh châu, đệ tử làm sao hiểu được? Ngài Huyền sa trả lời: Khắp 10 phương thế giới là 1 viên minh châu, hiểu để làm gì?”

II. Nhất Khóa Minh Châu.

Gọi đủ: Chính pháp nhãn tạng nhất khóa minh châu.

Tên 1 chương sách trong bộ Chính pháp nhãn tạng quyển 4, được thu vào Đại chính tạng tập 82.

[X. Chính pháp nhãn tạng Q.4].

NHẤT KHOẢN TIÊN CHIÊU TỰ LÃNH XUẤT ĐẦU

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

“Nhất khoản” là một tờ cáo trạng; “Tự lãnh xuất đầu” vốn là ngôn ngữ được sử dụng trong tòa án, nghĩa là tự ra trước tòa để nhận tội trạng. Ở đây có nghĩa là tự mình nhận lấy khuyết điểm.

Tắc 18 trong Thung dung lục (Đại 48, 238 trung) ghi: “Vị tăng hỏi: Đã có, thì tại sao lại chui vào cái đẫy da này?(Nhất khoản tiên chiêu, tự lãnh xuất đầu)”.

NHẤT KHÔNG

.....

Vắng lặng tuyệt đối.

“Nhất” biểu thị con số vượt ngoài sự đối đãi, là trạng thái duy nhất tuyệt đối. “Không” nghĩa là tính vốn vắng lặng, muôn pháp qui về Nhất không.

Tam tạng pháp số quyển 4 nói: “Nhất không nghĩa là hết thảy các pháp đều không có tự tính, hoặc sắc pháp, hoặc tâm pháp, hoặc chính báo, hoặc y báo, cho đến pháp nhân quả, thánh phàm, tuy có những hiện tượng khác nhau, nhưng tìm đến thể tính thì rốt cuộc đều là Không.

[X. Ma ha chỉ quán Q.7, thượng].

NHẤT KHÔNG

N

3674

NHẤT KHÔNG NHẤT THIẾT KHÔNG

.....

Một không thì tất cả đều không.

Trong 3 pháp quán: Không, Giả, Trung do tông Thiên thai lập ra, thì trong Không chẳng phải chỉ có nghĩa là Không, mà cũng bao hàm cả 2 nghĩa Giả và Trung để biểu thị nghĩa Không chân thực, vì thế gọi là Nhất không nhất thiết không.

Ma ha chỉ quán quyển 5, thượng (Đại 46, 55 trung) nói: “Một không tất cả không, Giả và Trung cũng đều không, đó là Tổng không quán (...) Nếu tất cả pháp là một pháp thì tôi nói đó là Không, tùy theo trí mà đạt tất cả trí”.

NHẤT LẠC TÁC

I. Nhất Lạc Tác.

Đây dợ quán lại thành 1 cục, chỉ cho lời nói lằng nhằng, lộn xộn không rõ ràng.

II. Nhất Lạc Tác.

Một đoạn, 1 tiết văn chương, gọi là Nhất lạc tác. Từ ngữ này thường thấy trong các sách vở thuộc Thiên tông.

Như tác 44 trong Bích nham lục (Đại 48, 181 trung) chép: “Ở mặt sau, ngài Tuyết đầu dẫn 1 đoạn văn (nhất lạc tác) dạy chúng của ngài Vân môn đã tụng ra công án này”.

NHẤT LAI HƯỚNG

Phạm: Zakfdàgàmi-pratipannaka.

Cũng gọi Tu đà hàm hướng.

Là 1 trong 4 hướng, 4 quả của Thanh văn.

Quả Tu đà hàm cũng gọi là quả Nhất lai, là quả thứ 2 trong 4 quả Thanh văn, là bậc Thánh đã đạt được quả Dự lưu, đã dứt hết 6 phẩm Tu hoặc ở cõi Dục, còn phải 1 lần thụ sinh vào cõi người nữa mới được chứng quả A la hán.

Còn Nhất lai hướng thì chỉ cho giai vị tu

nhân để hướng tới quả vị Tư đà hàm, tức là giai vị tu hành đoạn trừ 6 phẩm trước trong 9 phẩm Tu hoặc ở cõi Dục.

(xt. Tứ Hướng Tứ Quả, Tư Đà Hàm).

NHẤT LẠP

Lạp vốn nghĩa là sự cúng tế vào mùa đông, thông thường chỉ cho cuối năm.

Trong Phật giáo, Lạp được chuyển dụng chỉ cho tuổi thọ giới của tăng ni. Từ sau khi thọ giới, cứ mỗi năm qua 1 lần hạ an cư, bắt đầu từ ngày 16 tháng 4 đến hết ngày 15 tháng 7 âm lịch, thì tăng ni được tính thêm 1 tuổi, gọi là Pháp tuế, cũng gọi là Pháp Lạp.

Thích thị yếu lãm quyền hạ (Đại 54, 298 hạ), nói: “Hạ Lạp là tuổi đạo của Thích tử. Muốn biết thứ tự lớn nhỏ thì hỏi hạ Lạp, vì nào nhiều tuổi hạ là lớn”.

Ngoài ra, vị trưởng lão có tuổi hạ cao nhất gọi là Nhất lão.

NHẤT LÊ TI

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Một cuộn tơ nhuộm màu.

Lệ là cỏ lệ. Lấy cỏ lệ làm thuốc nhuộm; nhuộm tơ thành màu đen hoặc màu xanh lá mạ, gọi là Lệ ti. Thiền tông dùng từ ngữ này để ví dụ cho nguồn gốc mê vọng của chúng sinh, tức là vô minh phiền não.

Tắc 19 trong Bích nham lục (Đại 48, 159 thượng) nói: “Một hạt bụi bay lên, là đại địa thu trọn; 1 đóa hoa nở là thế giới bùng dậy. Nhưng khi bụi chưa bay lên, hoa chưa bùng nở thì mắt dính vào đâu? Cho nên nói: Như chém 1 cuộn tơ, chém 1 mối là chém hết; như nhuộm 1 cuộn tơ, nhuộm 1 lần là nhuộm tất cả”.

NHẤT LÊ TI

N

3675

NHẤT LÍ

.....

Các pháp đều cùng một nguyên lí.

Lí của vũ trụ vô thủy vô chung, không thêm không bớt, đồng nhất bình đẳng, nên gọi là Nhất lí.

Vả lại, lí tính dung nhiếp tất cả các pháp.

Lí tuy là 1 nhưng xuyên suốt các pháp. Các pháp tuy thiên sai vạn biệt, nhưng đều bắt nguồn từ 1 lí. Sự lí dung thông, pháp pháp vô ngại; tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian đều không ngoài một nguyên lí này.

Pháp hoa văn cú kí quyển 6 trung (Đại 34, 263 thượng) nói: “Từ một nguyên lí biến thông tất cả”.

NHẤT LIÊN THÁC SINH

Cùng gá sinh trong một hoa sen.

Ý nói những người vãng sinh Tịnh độ được thác sinh trong hoa sen.

Từ ngữ này đồng nghĩa với câu: “Chư thượng thiện nhân câu hội nhất xứ” (Các bậc thượng thiện đều họp ở một chỗ) trong kinh A di đà, hoặc câu: “Các lưu bán tọa thừa hoa đài, đái ngã Diêm phù đồng hành nhân” (Mỗi người đều dành nửa tòa sen để đợi người đồng hành của mình từ cõi Diêm phù đề đến sau) trong Ngũ hội pháp sự tán.

NHẤT LỘ

Một con đường duy nhất.

Nghĩa là các đức Phật Như lai xa lìa sinh tử vào Đại niết bàn đều do con đường chính duy nhất là Đại định Thủ lăng nghiêm. Ngoài con đường này ra thì chẳng còn con đường nào khác để mà vào.

[X. kinh Thủ lăng nghiêm Q.5].

NHẤT LỮ NHẤT XÚC

.....

Được một sợi chỉ của áo ca sa hoặc một lần chạm vào áo ca sa cũng được vô lượng công đức.

Cứ theo Vãng sinh yếu tập chỉ huy sao quyển 9, có 1 con bò thường dùng sừng của nó chạm vào ca sa, nhờ đó mà đời sau được làm tăng và được nghe Phật pháp.

[X. Pháp hoa văn cú kí Q.3].

NHẤT LUẬN

Cũng gọi Vãng sinh luận.

Chỉ cho luận Tịnh độ của bồ tát Thế thân. Vì sợ lẫn lộn với luận Tịnh độ của ngài Ca tài nên đặc biệt gọi là Nhất luận.

Những kinh luận mà tông Tịnh độ y cứ vốn được gọi là Tam kinh nhất luận. Nhất luận tức là bộ luận này.

NHẤT LƯU

... ..

Một dòng phái.

Từ khi các tông thành lập tông chi, thầy trò truyền trao cho nhau không dứt, giống như dòng sông luôn chảy không ngừng, nên gọi là Nhất lưu.

NHẤT MA NHẤT MỄ

Một hạt vừng(mè)một hạt gạo.

Lúc mới xuất gia cầu đạo, đức Thế tôn tu khổ hạnh ở trong rừng, mỗi ngày chỉ ăn 1 hạt vừng, 1 hạt gạo.

Luận Đại trí độ quyển 34 (Đại 25, 311 thượng) nói: “Đức Thích ca văn Phật ở trong rừng Ưu lâu tần loa, ăn một hạt vừng, một hạt gạo. Những thầy tu ngoại đạo nói: Bậc tiên sư của chúng tôi tuy tu khổ hạnh, nhưng cũng không thể siêng tu khổ hạnh 6 năm như thế”.

NHẤT MA NHẤT MỄ

N

3676

NHẤT MA VẠN MŨI TÊN

.....

Một ma vạn mũi tên.

Nghĩa là tuy 1 việc ác cực nhỏ, nhưng cũng đáng sợ như 1 vạn mũi tên bắn vào mình.

Qui nguyên trực chỉ tập quyền thượng (Vạn tục 108, 119 hạ) nói: “Thấy 1 việc ma như 1 vạn mũi tên ghim vào vào tim; nghe 1 tiếng ma như nghìn mũi dùi xuyên vào tai”.

NHẤT MẠCH

.....

Một hạt lúa mạch.

Đơn vị đo chiều dài của Ấn độ đời xưa, nhỏ nhất là bằng 1 hạt lúa mạch.

Luận Câu xá luận quyển 12 (Đại 29, 62 trung) Nói: “Bảy con rận là 1 hạt lúa mạch, 7 hạt lúa mạch là 1 đốt ngón tay, 3 đốt ngón tay là 1 ngón tay”.

NHẤT MAI KHỞI THỈNH VẤN

Cũng gọi Nhất mai tiêu tức, Nhất mai thệ vấn.

Nguyện văn, 1 thiên, do ngài Nguyên không, Tổ của tông Tịnh độ Nhật bản soạn.

Vào tháng giêng năm Kiến lịch thứ 2 (1212), trước khi thị tịch, ngài Nguyên không đã đáp lời thỉnh cầu của các môn nhân, soạn ra bài văn này để làm lời di huấn cho đệ tử. Nội dung nói về yếu nghĩa vãng sinh Tịnh độ. Về sau, bài văn này được các chùa thuộc tông Tịnh độ ở Nhật bản đọc tụng trong 2 khóa sớm tối.

NHẤT MANH DẪN CHÚNG MANH

Một người mù dẫn lũ mù. Nghĩa là ông thầy tà kiến dắt dẫn người học vào con đường sai lầm. Hoặc ví dụ 1 người, 1 việc sai lầm sẽ ảnh hưởng đến người khác.

Bài tụng Can đầu tiên bộ trong Vô môn quan (Đại 48, 298 hạ) nói:

“Mù mắt mắt trên trán,
Nhận định lầm phương hướng;
Liều mình thường bỏ mạng,
Một mù dẫn lũ mù”.

NHẤT MAO

Một sợi lông.

Kinh Lăng nghiêm quyển 4 cho rằng hiện
cõi Bảo vương trên đầu 1 sợi lông(nhất mao),
tức là hiện y báo trong chính báo.

Đức Phật có năng lực thần thông chẳng
thể nghĩ bàn, cho nên có thể hiện y báo trong
chính báo, hiện chính báo trong y báo, y
báo, chính báo dung thông, sự lí vô ngại,
lớn nhỏ dung nhau, một nhiều bình đẳng,
vì thế mà có thể hiện cõi nước Bảo vương
trên đầu một sợi lông vậy.

NHẤT MẶC

.....

Im lặng không nói.

Chư Phật, Bồ tát hoặc nói hoặc im đều
là hiển bày diệu lí.

Kinh Duy ma quyển trung có thuật lại
1 cuộc luận đàm về pháp môn Bất nhị, kể
rằng: Sau khi 32 vị Bồ tát mỗi vị đều đã tỏ
bày ý kiến của mình về pháp môn Bất nhị,
lúc ấy, bồ tát Văn thù sư lợi mới hỏi cư sĩ
Duy ma: “Thế nào là Bồ tát vào pháp môn
Bất nhị?”, cư sĩ Duy ma im lặng không nói.
Bồ tát Văn thù khen rằng (Đại 14, 551 hạ):
“Hay thay! Hay thay! Cho đến không còn
vấn tự ngôn ngữ mới thực là vào pháp môn
Bất nhị”.

Đây là dùng ngôn ngữ để dẹp ngôn ngữ
mà hiển bày thực tướng. Vì thế trong nội
giáo có câu: “Duy ma nhất mặc nhất thanh
lôi”(sự im lặng của cư sĩ Duy ma là 1 tiếng
sấm).

NHẤT MẶC

N

3677

NHẤT MÔN

Nhất là nhất lí, tức Sở thông(cái được làm thông suốt). Môn là chính giáo, tức Năng thông(cái làm cho thông suốt). Như đức Phật nói giáo pháp Nhất thừa thì có thể làm cho lí thực tướng được thông suốt vậy.

NHẤT MÔN PHỔ MÔN

Từ gọi chung Nhất môn và Phổ môn.

Nhất môn chỉ cho pháp môn 1 trí 1 đức; còn Phổ môn là pháp môn bao gồm toàn đức toàn trí. Phổ môn theo Hiền giáo là pháp Thực tướng trung đạo viên thông; còn theo Mật giáo thì đức Đại nhật Như lai là Bản tôn của Phổ môn, vì Ngài có đầy đủ vô lượng vạn đức nên Ngài là Bản tôn của Phổ môn. Còn các đức Phật và Bồ tát khác như: Di đà, Dược sư, Bất động, Quan âm... thì vì mỗi Ngài chỉ đứng đầu về 1 đức nào đó trong vạn đức của Đại nhật Như lai, nên chỉ là Bản tôn của Nhất môn.

Đại nhật kinh sơ (Đại 39, 582 thượng) nói: “Nếu các hànhgiãân cần tu tập, làm cho 3 nghiệp của mình thanh tịnh đồng đẳng với Bản tôn, từ 1 môn này mà thể nhập được pháp giới, thì tức là vào tất cả môn của pháp giới”. Nghĩa là hành giả Mật giáo qui y Bản tôn của Nhất môn, siêng năng tu tập mà được vào pháp giới; rồi qui y Bản tôn của Phổ môn là Pháp thân Đại nhật thì cũng được vào tất cả môn của pháp giới. Vì thế cho nên sau khi liễu ngộ chân lí “Một tức tất cả” và từ Tam ma địa Bất động minh vương mà quan sát vũ trụ thì tất cả vũ trụ đều là Tam muội của Bất động minh vương phần nộ; rồi lại từ Tam ma địa của bồ tát Quan âm mà quan sát thế giới thì tất cả thế giới đều là Tam muội của bồ tát Quan âm từ bi.

[X. Đại nhật kinh sơ Q.3; Quan âm

huyền nghĩa Q.hạ].

NHẤT NẠP

Một bộ áo.

Nạp là áo của tăng sĩ Phật giáo, do đó, Nhất nạp cũng được chuyển dụng để chỉ cho 1 vị tăng.

(xt. Nạp Y).

NHẤT NIỆM

.....

I. Nhất Niệm.

Một niệm. Đơn vị thời gian cực ngắn, hoặc chỉ cho khoảng 1 cái nháy mắt, hay 1 khoảnh khắc vừa thành tựu 1 sự việc nào đó.

Về Nhất niệm, có nhiều thuyết khác nhau như:

Kinh Nhân vương bát nhã quyển thượng (Đại 8, 826 thượng) nói: “Chín mươi sát na là 1 niệm, trong khoảng 1 sát na có 900 lần niệm sinh diệt, cho đến tất cả các pháp cũng như thế”.

Vãng sinh luận chú quyển thượng (Đại 40, 834 hạ) nói: “Một trăm lẻ một lần sinh diệt gọi là 1 sát na, 60 sát na gọi là 1 niệm” hoặc nói: “Hai mươi niệm là 1 cái nháy mắt, 20 cái nháy mắt là 1 cái khảy móng tay”. Tất cả đều chỉ cho thời gian cực ngắn.

Ngoài ra, khoảng thời gian nảy ra 1 ý niệm, gọi là Nhất niệm khoảnh, hoặc Nhất phát ý khoảnh.

[X. luật Ma ha tăng kì Q.17; luận Đại trí độ Q.38; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.18].

II. Nhất Niệm.

Phạm: Eka-citta.

Một lần xung niệm.

Niệm có nghĩa là nhớ nghĩ, thông thường có các danh từ như: Tâm niệm, quán niệm, xung niệm... Tông Tịnh độ giải nghĩa chữ

NHẤT NIỆM

N

3678

Niệm là Xưng niệm, cho nên phối hợp 1 niệm với 1 danh hiệu Phật, rồi xưng niệm 1 danh hiệu Phật tức là 1 niệm.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 279 thượng) nói: “Nếu ai được nghe danh hiệu của đức Phật A di đà, vui mừng hơn hờ, cho đến dù chỉ 1 niệm (nãi chí nhất niệm), nên biết người ấy được lợi ích lớn, đầy đủ công đức vô thượng”.

III. Nhất Niệm.

Chỉ cho 1 tâm niệm trọn đủ 3.000 tính tướng do tông Thiên thai lập ra. Nghĩa là tâm đầy đủ tất cả, gọi là Nhất niệm.

IV. Nhất Niệm.

Nhất niệm tương ứng. Y cứ vào trí tuệ tương ứng với 1 sát na mà khai ngộ tức khắc, gọi là Nhất niệm tương ứng (1 niệm ứng hợp nhau).

Luận Đại thừa khởi tín cho rằng Bản giác tương ứng với Thủy giác mà cái niệm vô niệm của lí và trí ngâm hợp nhau, tức là Nhất niệm.

[X. kinh Đại bát nhã Q.393].

V. Nhất Niệm.

Nhất niệm được dùng chung với các ngữ cú khác thì có:

- Nhất niệm tín giải: Nghe qua Phật pháp 1 lần sinh lòng tin hiểu liền được khai ngộ, gọi là Nhất niệm tín giải.
- Hành chi nhất niệm: Niệm 1 danh hiệu Phật A di đà, gọi là Hành chi nhất niệm.
- Tín chi nhất niệm: Trong 1 sát na, sinh khởi tín tâm đối với đức Phật A di đà, gọi là Tín chi nhất niệm.
- Nhất niệm nghiệp thành: Cái sát na phát tín tâm ấy chính là nhân của sự quyết định vãng sinh, gọi là Nhất niệm nghiệp thành.
- Nhất niệm thập niệm: Bất luận niệm danh hiệu Phật A di đà 1 biến hay 10 biến

đều là nhân vãng sinh Tịnh độ, gọi là Nhất niệm thập niệm.

Ngoài ra, còn rất nhiều thành ngữ liên quan đến từ nhất niệm như: Nhất niệm bất sinh, Nhất niệm tùy hỷ...

[X. phẩm Phân biệt công đức trong kinh Pháp hoa].

NHẤT NIỆM BẤT SINH

Một niệm chẳng sinh, chỉ cho cảnh giới hoàn toàn vô niệm, tức là cảnh giới Phật.

Hoa nghiêm kinh số quyển 2 (Đại 35, 512 trung) nói: “Đốn giáo có nghĩa chỉ cần 1 niệm chẳng sinh, liền gọi là Phật, vì không theo thứ lớp qua các giai vị, nên nói là Đốn”.

Thích thị kê cổ lược quyển 3 (Đại 49, 833 trung) nói: “Nếu 1 niệm chẳng sinh thì quá khứ, vị lai dứt, thể chiếu sáng độc lập, ta và vật như như”.

NHẤT NIỆM BẤT SINH TOÀN THỂ HIỆN

Khi 1 niệm không sinh thì toàn thể chân lý vũ trụ tự nhiên hiện bày.

Chúng sinh vốn có sẵn tính Phật, chỉ vì vọng tưởng, trầm mê nên tính Phật ấy không hiển lộ ra được. Nếu như vọng niệm chẳng sinh thì bản lai diện mục tự nhiên hiện bày.

Tắc 76 trong Thung dung lục (Đại 48, 275 trung) nói: “Gặp sang thì hèn, gặp hèn thì sang; được châu vọng tưởng bày, chí đạo xa vời vợi (Nhất niệm bất sinh toàn thể hiện)”.

NHẤT NIỆM DIỆT TỘI

.....
Đổi lại: Đa niệm diệt tội.

Nghĩa là nhờ 1 niệm tín tâm, hoặc 1 tiếng xưng danh chí thành, mà có thể diệt trừ được phiền não tội chướng

NHẤT NIỆM NGHĨA ĐA NIỆM NGHĨA

.....
Cũng gọi Nhất niệm đa niệm.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

NHẤT NIỆM NGHĨA ĐA NIỆM NGHĨA

N

3679

Nghĩa một niệm, nghĩa nhiều niệm.

Nghĩa 1 niệm chỉ cho 1 tiếng xưng danh đã đủ để làm nhân quyết định vãng sinh, bởi thế không cần nhiều niệm xưng danh.

Còn nghĩa nhiều niệm thì chỉ cho người đã phát tâm niệm Phật thì phải niệm liên tục cho đến lúc lâm chung không dứt, mới được vãng sinh Tịnh độ.

Nhưng Tịnh độ chân tông Nhật bản lại giải thích khác: Một niệm là tín tâm, nhiều niệm là xưng danh, tức cho rằng nhân vãng sinh quyết định ở 1 niệm tín tâm, còn nhiều niệm xưng danh sau đó thì là biểu hiện sự báo ân đức Phật.

Ngoài ra, còn có các quan điểm về vấn đề này như:

- Ngài Hạnh tây đề xưng Phật trí nhất niệm, chủ trương Phật và phàm phu là cùng 1 thể, trong 1 niệm tín tâm của phàm phu ứng hợp với 1 niệm Phật trí thì chắc chắn cũng vãng sinh Tịnh độ.

- Ngài Long khoan thì chủ trương nghĩa nhiều niệm, cho rằng phải tích lũy nhiều công phu niệm Phật, niệm liên tục, không ngừng nghỉ, mới có thể vãng sinh.

NHẤT NIỆM NGHIỆP THÀNH

.....

Một niệm thành tựu tịnh nghiệp.

Nghĩa là ngay cái giây phút mà tín tâm của hành giả ứng hợp với một niệm Phật trí thì tức khắc vãng sinh Tịnh độ. Đây là nghĩa “Nhất niệm” do ngài Hạnh tây thuộc tông Tịnh độ Nhật bản thành lập.

(xt. Nhất Niệm Nghĩa Đa Niệm Nghĩa).

**NHẤT NIỆM NHẤT THỜI BIẾN CHỈ PHẬT HỘI
LỢI ÍCH QUẦN SINH TRANG NGHIÊM**

..

Trong cùng 1 niệm đến khắp các hội của Phật để trang nghiêm và làm lợi ích cho chúng sinh. Đây là 1 trong 29 thứ trang

nghiêm ở nước Cực lạc phương Tây. Là 1 trong 4 thứ thành tựu trang nghiêm công đức tu hành chính yếu của Bồ tát, do ngài Thiên thân thành lập trong luận Tịnh độ. Luận Tịnh độ (Đại 26, 231 thượng) nói: “Ánh sáng trang nghiêm thanh tịnh, trong cùng 1 niệm chiếu khắp các Phật hội, làm lợi ích hết thảy chúng sinh”. Ý nói Ứng hóa thân của Bồ tát, trong tất cả thời không trước không sau, 1 lòng 1 niệm phóng ánh sáng chói lợi soi khắp các thế giới trong 10 phương, giáo hóa chúng sinh, tạo ra các thứ phương tiện tu hành để diệt trừ khổ não cho tất cả chúng sinh.

NHẤT NIÊM PHÁT KHỞI

.....
Một niệm phát khởi.
Tức là do phát tâm Bồ đề mà sinh khởi 1 niệm quy y Phật, Pháp, Tăng để hướng tới giác ngộ.

NHẤT NIÊM TAM THIÊN

.....
Một niệm ba nghìn.
Nhất niệm cũng gọi Nhất tâm, chỉ cho tâm niệm hoạt động trong khoảng thời gian ngắn nhất. Tam thiên biểu thị ý nghĩa tổng hợp tất cả thiện ác, tính tướng, người và vật sai khác trong thế gian và xuất thế gian. Nhất niệm tam thiên nghĩa là ngay trong 1 tâm niệm của phàm phu có đầy đủ 3.000 các pháp tính tướng của thế gian. Vì theo tư tưởng của tông Thiên thai thì ngay trong 1 tâm niệm, dù thuộc 3 tính hữu lậu hay vô lậu, đều có đủ các pháp mê ngộ của 3.000 thế gian, không thiếu sót.

Ma ha chỉ quán quyển 5, thượng (Đại 46, 54 thượng) nói: “Trong 1 tâm đủ 10 pháp giới, 1 pháp giới lại đủ 10 pháp giới, nên thành 100 giới; 1 pháp giới có 30 loại thế gian, thành ra 100 pháp giới có 3.000 loại thế gian. Ba nghìn loại thế gian này ở ngay
NHẤT NIÊM TAM THIÊN

N

3680

trong 1 tâm niệm, trừ trường hợp vô tâm, như lúc chết ngất chẳng hạn, còn ngoài ra hãy mong lên 1 ý niệm liền đầy đủ 3000 thế gian. Nhưng không phải nói 1 niệm ở trước, tất cả pháp ở sau; cũng không nói tất cả pháp ở trước, 1 niệm ở sau”.

Như vậy thì bất cứ 1 tâm niệm nào của chúng ta phát khởi trong ngày hay đêm, đều cũng thuộc về 1 pháp giới nào đó trong 10 pháp giới. Nếu như phát khởi tâm niệm giận dữ tương ứng với việc giết hại, thì đó là pháp giới địa ngục; nếu tương ứng với tham muốn thì là pháp giới ngã qui; nếu tương ứng với luật đạo đức nhân luân thì là pháp giới nhân gian; nếu tương ứng với chân như thì là pháp giới Phật. Cho nên, hãy 1 niệm tương ứng với pháp giới nào thì tâm ta thuộc về pháp giới ấy. Vả lại, tâm 1 niệm này của chúng sinh tuyệt không cách lìa với tất cả pháp mà là dung hợp trong nhau, hòa nhập vào nhau. Vì tâm ấy chẳng phải cô lập, nên nó ở trong 1 pháp giới nào tức đầy đủ 10 pháp giới. Đồng thời, trong 10 pháp giới, mỗi giới lại đủ 10 giới, nên tổng cộng thành 100 pháp giới; 100 giới pháp này lại đầy đủ 10 Như thị (như thị tính, như thị tướng, như thị thể, như thị lực, như thị tác, như thị nhân, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mạt cứu cánh...), tức thành 1.000 như thị; rồi lại phối hợp với 3 loại thế gian lãnãm, chúng sinh và quốc độ thành ra 3.000 thế gian. Như vậy, trong 1 tâm niệm có đầy đủ 3.000 thế gian.

Giáo nghĩa “Nhất niệm tam thiên” này bắt nguồn từ câu “Tâm, Phật và chúng sinh, cả 3 không sai khác” trong phẩm Dạ ma thiên cung tự tại của kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ). Người mới học căn cơ còn non nớt, không nên tu tập pháp quán quá cao,

mà phải nên bắt đầu quán xét ngay từ tâm mình, lấy sự vật cụ thể làm đối tượng để quán xét. Vì thế nên tông Thiên thai lập ra pháp Nhất tâm tam quán để làm chìa khóa vào cửa cho người mới học.

[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5, phần 3; Pháp hoa huyền nghĩa Q.2, thượng; Pháp hoa văn cú Q.2 thượng; Thập bát nhị môn yếu sao Q.thượng]. (xt. Tam Thiên Chư Pháp, Sơn Gia Sơn Ngoại).

NHẤT NIỆM TỊNH TÍN

.....

Một niệm tín tâm thanh tịnh.

Kinh Kim cương (Đại 8, 749 trung) nói:

“Người nghe chương cú này, cho đến sinh 1 niệm tịnh tín...”. Ý nói tin rằng Bát nhã ba la mật có năng lực sinh ra tất cả chư Phật và Phật tính sẵn có trong thân mình thanh tịnh không nhiễm ô; tin rằng tính của chư Phật là bình đẳng không hai; tin rằng chúng sinh trong 6 đường xưa nay vốn không có tướng và tin rằng tất cả chúng sinh đều sẽ thành Phật... Phạm tín tâm thanh tịnh như thế, đều gọi là Nhất niệm tịnh tín (1 niệm tin trong sạch).

NHẤT NIỆM TÙY HỈ

Một niệm vui theo. Nghĩa là khi được nghe Phật pháp, sinh khởi một niệm vui mừng, tin tưởng. Hoặc 1 lòng tôn kính đức Phật mà qui y.

NHẤT NIỆM TƯƠNG ỨNG

Một niệm ứng hợp nhau. Có 4 nghĩa:

1. Tâm 1 niệm ứng hợp với lí Không.
2. Hàng Bồ tát từ địa thứ 5 trở lên, trong 1 niệm, 2 trí Chân đế và Tục đế đều khởi 1 lượt, vì 2 trí này không khác nhau nên ứng hợp nhau.

3. Tự tính linh tri của Thủy giác và Bản giác vốn chẳng phải 2, nên ngầm ứng hợp nhau. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 576 trung) nói: “Nhu bạch Bồ tát đã viên mãn

NHẤT NIỆM TƯƠNG ỨNG

N

3681

quả Thập địa, đầy đủ phương tiện, một niệm tương ứng, giác tâm mới khởi lên, tâm không có tướng ban đầu. Nhờ xa lìa những niệm nhỏ nhiệm mà thấy được tâm tính thường trụ, gọi là Cứu cánh giác”.

4. Niềm tin 1 niệm của hành giả ứng hợp với trí Phật và tâm Phật. Vì 1 niệm của trí Phật là bản nguyện A di đà, nên niềm tin của hành giả ứng hợp với tâm Phật thì năng sở không 2, tín trí là 1, niệm niệm nối nhau, chắc chắn vắng sinh.

[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung, phần đầu; Tứ giáo nghĩa Q.8].

NHẤT NIÊM TƯƠNG ỨNG TUỆ

Chỉ cho định tuệ tương ứng với 1 sát na hiện tiền, hoặc khế hợp với chân lí.

Người đạt đến cảnh giới này thì thấy vật mất, cảnh diệt mà thấu suốt bản tính linh tri của mình.

Kinh Đại bát nhã ba la mật đa quyển 393 (Đại 6, 1035 trung) nói: “Từ đạo Vô gián này, dùng Kim cương dụ định 1 sát na tương ứng với diệu tuệ, dứt hẳn tất cả phiền não chướng, sở tri chướng và các tập khí thô trọng nối nhau thì chứng được Vô thượng chính đẳng bồ đề”.

[X. luận Đại trí độ Q.29; luận Đại thừa khởi tín].

NHẤT NIÊM VẠN NIÊN

.....

Đồng nghĩa: Nhất tức nhất thiết.

Một niệm tức muôn năm, muôn năm tức một niệm.

Đây là ngữ cú tuyệt đối siêu việt những khái niệm tương đối như ngắn dài, nhanh chậm về thời gian. Nghĩa là trong 1 tâm niệm gói ghém hết năm tháng của vạn năm, không sót. Như câu ngôn ngữ: “Mười đời xưa nay ở ngay trong 1 niệm”.

Tín tâm minh (Đại 48, 377 thượng) nói:

“Tông chẳng phải ngắn dài, 1 niệm là vạn năm; chẳng ở đâu mà không đâu chẳng ở, 10 phương hiện trước mắt”.

NHẤT NGỐC THỪA

... ..

Những kẻ cố chấp ngoan không, đoạn không, phản lại chính pháp của Phật, nghĩa là người không có công đức.

Ma ha chỉ quán quyển 7, hạ (Đại 46, 100 trung) nói: “Người đời nay cho rằng chỉ cần xả bỏ “Ác thủ không”(chấp trước ngoan không, đoạn không) là Đại thừa, nhưng cái “không” này chẳng ngoài cái ác đơn thuần và phức tạp của 62 thứ tà kiến thì làm sao gọi được là Thừa? Giả sử cho là Thừa thì chỉ là Nhất ngốc thừa, không có pháp môn nào cứu được họ. Đại thành chính pháp, kho báu kim cương, đầy đủ không thiếu, không đâu mà không có, chẳng lẽ chỉ dung kẻ chấp ngoan không, đoạn không thôi sao?”.

NHẤT NGÔN

.....

Một lời.

Nhất ngôn có liên quan đến việc ngộ đạo của Thiền sư Tông mật đời Đường. Truyện kể rằng: Một hôm, Thiền sư Tông mật ở núi Khuê phong đọc chưa hết quyển kinh Viên giác, đến chữ “Nhất ngôn” thì hoát nhiên khai ngộ, nhận rõ tâm mình tức là tâm Phật, nhất định sẽ thành Phật, nên khi biên soạn sớ giải kinh Viên giác, trong lời tựa (Đại 39, 524 trung) ngài viết: “Ngay chữ Nhất ngôn, bỗng nhiên tâm địa khai thông”.

[X. Viên giác kinh lược sớ].

NHẤT NGÔN TỨ MÃ

.....

Gọi đủ: Nhất ngôn kí xuất, tứ mã nan truy.

NHẤT NGÔN TỨ MÃ

N

3682

Tên công án trong Thiền tông.

Một lời đã nói ra, xe 4 ngựa kéo đuôi không kịp.

Có vị tăng hỏi ngài Từ minh: “Thế nào là mặt mũi xưa nay?”

Ngài Từ minh trả lời: “Một lời nói ra, xe 4 ngựa kéo đuôi không kịp”(Nhất ngôn tứ mã).

Tắc 89 trong Thung dung lục (Đại 48, 285 thượng) nói: “Còn như nơi vạn dặm không có 1 tắc cỏ thì thế nào?(Một lời nói ra, xe 4 ngựa kéo đuôi không kịp).

NHẤT NGÔN THANH

.....

Thanh của 1 chữ.

Trong văn phạm tiếng Phạm, từ ngữ này biểu thị số ít của danh từ, đại danh từ, hình dung từ, số từ...

(xt. Tam Ngôn Thanh).

NHẤT NGUYÊN

.....

Một nguồn, ví dụ như các pháp cùng bắt nguồn từ 1 nguyên lí, đặc biệt chỉ cho nguồn gốc Nhất thừa rốt ráo thành Phật.

Kinh Đại tập quyển 8 (Đại 13, 50 thượng), nói: “Các pháp không 2, không có phân biệt; 1 vị 1 thừa, 1 đạo 1 nguồn”.

NHẤT NGUYÊN LUẬN

Anh ngữ: Monism.

Đổi lại: Nhị nguyên luận, Đa nguyên luận.

Kiến giải căn cứ vào 1 nguyên lí duy nhất để thuyết minh toàn thể vũ trụ. Luận thuyết này cho rằng căn bản của vũ trụ thể giới là 1 và muôn sự muôn vật trong vũ trụ đều bắt đầu từ cái “1” ấy, vì thế gọi là Nhất nguyên luận.

Còn Nhị nguyên luận thì chủ trương thần linh và thế giới, tinh thần và vật chất, bản chất và hiện tượng... hoàn toàn đối lập

nhau. Nhất nguyên luận, trái lại, cho rằng hết thảy vạn vật đều từ 1 nguyên lí căn bản sinh thành, cho nên không có sự đối lập giữa thần linh và thế giới, giữa tinh thần và vật chất...

Tư tưởng giới Ấn độ dựa theo thuyết Nhất nguyên luận mà phát sinh ra nhiều luận phái khác nhau, như triết học Phệ đà chủ trương bản chất của vũ trụ là Phạm (Phạm: Brahman), bản chất chủ thể cá nhân là Ngã (Phạm: Ātman), 2 nguyên lí này cùng là 1 thể, tức “Phạm-Ngã nhất như”. Vũ trụ vạn hữu cuối cùng sẽ trở về Phạm và Ngã này. Muốn biểu hiện cái nội dung bản chất của luận thuyết Nhất nguyên này thực không phải việc dễ, vì thế mới nảy sinh ra các quan niệm về thực tại (Phạm: Sat, có), tinh thần (Phạm: Cit, biết), chí phúc (Phạm: Ānanda, vui mừng)... Tuy nhiên, loại Nhất nguyên luận bản chất tuyệt đối này lại khó giải thích được mọi sự phát sinh của hiện tượng giới, như những hiện tượng vật chất thuộc tự nhiên giới và những cái khổ, cái ác... thuộc tinh thần giới của con người. Muốn phân định sự đối lập giữa nguyên lí tinh thần (Phạm: Puruṣa- Thân ngã) và nguyên lí vật chất (Phạm: Prakṛti - Tự ngã) để giải quyết những vấn đề trên mà Nhị nguyên luận xuất hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thời đại. Ngoài ra, còn có thuyết Nhất nguyên duy vật luận của phái Lục sư ngoại đạo.

Các luận thuyết kể trên đều có chỗ mâu thuẫn của chúng. Để giải quyết những quan niệm thiên chấp sai lầm, Phật giáo bèn khẳng định thái độ cùng lập trường của mình và nhất khái phủ định tất cả nguyên lí cố định về tinh thần, vật chất, thần, ngã, hoặc thuyết Hình nhi thượng học (siêu hình học) v.v... Phật giáo Tiểu thừa phân loại những yếu tố (pháp) cấu tạo thành các loại hiện tượng giới, nên sản sinh ra thuyết 75 NHẤT NGUYÊN LUẬN

N

3683

pháp chia làm 5 vị và 100 pháp chia làm 5 vị mà thành là 1 trong những học thuyết Đa nguyên luận. Phật giáo Đại thừa thì lại tổng hợp các pháp mà gọi là chân như, pháp tính, thực tướng, Phật tính, Như lai tạng, duy tâm, nhất niệm v.v... mà thành là 1 Nhất nguyên luận. Còn về nguồn gốc của các hiện tượng giới thì Phật giáo Đại thừa cho là vô minh và A lại da thức. Về mối quan hệ giữa vô minh và chân như thì đã có nhiều tranh luận.

Tóm lại, Phật chưa từng xem những khái niệm về Nhất nguyên, Nhị nguyên, Đa nguyên... là những nguyên lí thực thể cố định, mà nhìn chung là những cái đó không có tự tính. Đây là thái độ cơ bản của Phật giáo về vũ trụ quan.

NHẤT NGUYÊN KIẾN LẬP

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Kiến lập 1 nguyên, do Tịnh độ chân tông Nhật bản căn cứ vào nguyện thứ 18 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà mà lập ra.

Quán vô lượng thọ Phật kinh sơ quyển 1 (Đại 37, 250 trung) nói: “Ti khuru Pháp tạng (...) phát 48 nguyện, lời nguyện nào cũng nói khi tôi thành Phật, chúng sinh ở 10 phương xưng niệm danh hiệu của tôi, nguyện sinh về cõi nước tôi, cho đến 10 niệm, nếu không được sinh thì tôi không lên ngôi chính giác”.

Tịnh độ chân tông Nhật bản đã dựa vào ý nghĩa này mà lập ra thuyết Nhất nguyên kiến lập.

NHẤT NGUYỆT TAM CHU

Một mặt trăng 3 con thuyền.

Trăng ví dụ đức Phật, 3 thuyền ví dụ căn cơ sai khác của chúng sinh. Ở đây, ý nói dưới ánh trăng vàng vạc, người đi thuyền về hướng nam nghìn dặm, thấy

trăng đi theo mình về nam; người chèo thuyền về hướng bắc 10 dặm, cũng thấy trăng theo mình về bắc; còn người ngồi yên trên thuyền đậu ở 1 chỗ thì không thấy trăng di động. Nhưng mặt trăng thì chỉ là 1, không hề có sai khác. Chỉ 1 vầng trăng, nhưng do thuyền đi, thuyền đậu, mà người ngồi trên thuyền thấy có khác nhau. Điều này ví dụ vì cơ cảm của chúng sinh bất đồng nên thấy thân Phật không giống nhau.

Kinh Hoa nghiêm quyển 16 (Đại 10, 80 hạ) nói: “Bấy giờ, nhờ uy thần của đức Như lai, tất cả thế giới trong trong 10 phương, mỗi 4 thiên hạ trong cõi Diêm phù đề, đều trông thấy Như lai ngồi dưới gốc cây, mỗi đức Phật đều có chúng Bồ tát nhờ thần lực của Phật diễn nói chính pháp; những người trông thấy ai cũng nói chính mình được diện kiến đức Phật. Lúc ấy, đức Thế tôn vẫn không rời khỏi gốc cây Bồ đề”.

Ý trong đoạn kinh trên cho rằng Như lai chúng được bồ đề, cái thể ấy không có chỗ nương, không có trú xứ, không đi, không đến, chỉ tùy theo cơ cảm của chúng sinh mà hiển hiện Ứng thân khác nhau thôi.

NHẤT NGUYỆT TAM THÂN

Một trăng 3 thân.

Ngài Phi tích đời Đường đã dùng Nguyệt thể(mặt trăng), Nguyệt quang(ánh sáng của mặt trăng) và Nguyệt ảnh(bóng của mặt trăng) để ví dụ 3 thân của đức Phật.

1. Nguyệt thể: Ví dụ cho Pháp thân, vì Pháp thân là lí thường trụ không dời đổi, nguyên lí sinh ra các pháp, bao trùm muôn vật, như vầng trăng giữa hư không, bóng trăng phản chiếu khắp trăm nghìn vạn ức dòng sông.

2. Nguyệt quang: Ví dụ Báo thân, vì Báo

NHẤT NGUYỆT TAM THÂN

N

3684

thân là trí lạng chiếu, trí không có tự thể, dựa vào lí mà phát, cũng như ánh sáng mặt trăng chiếu soi môn tượng, tất cả sáng tỏ không lầm lẫn.

3. Nguyệt ảnh: Ví dụ Ứng thân, vì Ứng thân là tác dụng biến hóa, dụng không có tự tính, từ thể sinh ra, có cảm thì thông, không cảm thì dừng; cũng như bóng trăng, có nước thì hiện, không nước thì ẩn.

Tuy vậy, cả 3 đều cùng 1 thể, hình thức tuy khác, nhưng thực chất chỉ là 1 mà thôi.

[X. luận Niệm Phật tam muội bảo vương Q.trung, hạ].

NHẤT NGHĨA VÔ LƯỢNG DANH

.....

Một nghĩa vô lượng tên.

Ý nói cùng 1 nghĩa nhưng có rất nhiều tên gọi khác nhau. Như 1 nghĩa Đế thích mà có các tên gọi: Kiêu thi ca, Bà ta bà, Phú lan đà la, Ma khư bà, Nhân đà la, Thiên nhân, Xá chi phu, Kim cương, Bảo đỉnh, Bảo chàng... Cũng như 1 nghĩa chân tục nhị đế mà có các tên gọi như: Thế đế, tục đế, hữu đế, phàm đế, chân đế, đệ nhất nghĩa đế, không đế, thánh đế...

NHẤT NGHIỆP SỞ CẢM

Cùng 1 nghiệp chiêu cảm quả báo.

Nghĩa là nhiều người ở đời trước tạo cùng 1 nghiệp, nên đời này cùng chịu chung 1 quả báo.

Cứ theo luận Câu xá quyển 17, chúng sinh trong 1 đời tạo nhiều nghiệp thiện ác, tà chính khác nhau, nhưng trong đó nghiệp nào chủ yếu nhất sẽ dẫn chúng sinh ấy sinh ra ở đời sau, còn các nghiệp khác thì nương tựa nhau đưa đến nhiều quả báo khác nhau ở đời sau như thọ yếu, giàu nghèo, sang hèn...

[X. Hoa nghiêm kinh số Q.29, 30; Bồ tát anh lạc bản nghiệp kinh số Q.hạ].

NHẤT NHÃN CHI QUI

.....

Con rùa một mắt.

Con rùa chỉ có 1 mắt ở bụng gặp được hóc cây nổi giữa biển cả là 1 cơ hội cực kì khó khăn. Hình ảnh này được dùng để ví dụ có được thân người, gặp Phật ra đời, được nghe Phật nói pháp là việc hiếm có, rất khó được.

Kinh Tạp a hàm quyển 15 nói rằng: Giữa đại dương mệnh mông, có 1 con rùa, dưới bụng có 1 mắt, trôi nổi bênh bồng theo sóng nước, may gặp được 1 hóc gỗ nổi, rùa liền chui vào, bỗng nhiên gió thổi, khúc gỗ lật ngửa lên, con mắt ở bụng rùa nhờ đó thấy được ánh sáng của mặt trời mặt trăng. Cũng thế, chúng sinh được thân người, gặp Phật ra đời, cũng giống như con rùa có 1 mắt dưới bụng gặp được hóc cây nổi mà thấy ánh sáng mặt trời mặt trăng là việc rất khó có được.

Phẩm Trang nghiêm vương trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 60 thượng) nói: “Phật khó được gặp, như hoa Ưu đàm bát la, hoặc như con rùa có 1 mắt gặp được hóc cây nổi (...) Chư Phật khó gặp, cơ duyên cũng khó được”. (xt. Manh Qui Phù Mộc).

NHẤT NHÃN

.....

Người bậc nhất. Chỉ cho đức Phật.

Phật tu hành đặc đạo trong cõi người, là bậc tôn thắng nhất trong thế gian, nên gọi là Nhất nhân.

Phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 14 hạ) nói: “Tất cả chúng sinh trong ấy đều là con ta (...) chỉ 1 mình ta (Nhất nhân) có năng lực cứu được”.

NHẤT NHÃN

.....

I. Nhất Nhân.

Cùng một nhân hạnh. Nghĩa là tất cả

NHẤT NHÃN

N

3685

chúng sinh đều có Phật tính, vì cùng 1 nhân hạnh ấy cho nên đều có thể đạt đến Niết bàn.

Kinh Đại bát niết bàn quyển 32 nói: “Tất cả chúng sinh đều có Phật tính, đều cùng 1 thừa, cùng 1 giải thoát, cùng 1 nhân, cùng 1 quả, cùng 1 vị cam lộ, tất cả sẽ được thường, lạc, ngã, tịnh”.

II. Nhất Nhân.

Chỉ cho nguyên nhân, nguyên lý duy nhất.

Các hệ thống triết học Ấn độ đời xưa như: Phệ đà, Áo nghĩa thư, Phệ đàn đa... đều chủ trương 1 nguyên nhân duy nhất sinh ra muôn vật, đó là: Người duy nhất (Phạm: Tad-ekam), Sinh chủ (Phạm: Prajapati), Tự tại thiên (Phạm: Īzvara), Phạm (Phạm: Brahman), Ngã (Phạm: Puruwa hay Ātman). Phật giáo phủ định thuyết Nhất nhân này mà chủ trương các pháp đều do nhân duyên sinh.

[X. luận Câu xá Q.6, 7; Trung luận sớ (Nguyệt xúng, Prasannapadā, XXVI); phẩm Quán tác giả nghiệp trong Bát nhã đăng luận thích Q.6; phẩm Phá nhân trung vô quả trong Bách luận Q.hạ; Câu xá luận quang kí Q.7].

NHẤT NHÂN ĐƯƠNG THIÊN

Một người địch lại nghìn người, chỉ cho người có sức mạnh dũng cảm.

Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 2 (Đại 12, 373 hạ) nói: “Ví như nhà vua có đại lực sĩ, sức địch lại nghìn người, không ai khuất phục được, cho nên gọi người ấy là Nhất nhân đương thiên”.

NHẤT NHÂN QUÝNH XUẤT NHẤT QUẢ BÁT DUNG

.....

Một nhân tách xa, một quả không dung.
Tiếng dùng biểu thị nghĩa nhân quả cách

rời của Biệt giáo trong 4 giáo Hóa pháp do
tông Thiên thai phán lập.

Trong nhân có đủ 3 nhân Phật tính là
Chính nhân, Liễu nhân và Duyên nhân.

Theo giáo nghĩa của Biệt giáo, vì Tu đức và
Tính đức không tương tức nhau, nên ở nhân
vị còn trong mê mà nói về lí chính nhân của
Tính đức vốn có; còn Duyên nhân và Liễu
nhân của Tu đức không tương tức nhau, gọi
là Nhất nhân quýnh xuất. Lí của quả tốt
cùng chứng được là nhân quả không 2, đây
là giáo nghĩa của Biệt giáo. Một quả pháp
thân cách rời với giai vị nói trên, nên gọi là
Nhất quả bất dung.

[X. Pháp hoa huyền tiêm Q.1; Thiên thai
tứ giáo nghi tập chú Q.hạ].

NHẤT NHÂN NGOẠI ĐẠO

.....

Ngoại đạo chủ trương vũ trụ vạn vật do
1 nguyên nhân duy nhất sinh thành. Chẳng
hạn như Ca la cư đà ca chiêm diên thứ 5
trong phái Lục sư được đề cập đến trong
kinh Duy ma; Vi đà luận sư thứ 4, Y xa na
luận sư thứ 5, Nữ nhân quyền thuộc luận
sư thứ 9, La đà la luận sư thứ 12, Ma hê thủ
la luận sư thứ 15, An đồ luận sư thứ 20...
được nói đến trong luận Ngoại đạo tiểu thừa
niết bàn.

Mặc dầu trên lập trường quan điểm,
những Luận sư này có chỗ dị đồng, nhưng
nói chung thì họ đều thuộc loại ngoại đạo
chủ trương thuyết Nhất nhân.

NHẤT NHÂN TÁC HƯ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Một người truyền hư.

Không cốc tập quyển 6 (Vạn tục 117,
316 thượng) chép:

“Vị tăng hỏi ngài Hưng hóa:

- Nhiều người đang bàn luận việc gì ở
trước tháp?

NHẤT NHÂN TÁC HƯ

N

3686

Ngài Hưng hóa nói:

- Một người truyền hư, muôn người truyền thực”.

Từ ngữ này đồng nghĩa với câu “Nhất khuyển phê hư, thiên nhu nhai thực” (Một con chó sủa láo, nghìn con vượn hú thật) của Thiền sư Diên chiêu dẫn trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 13.

NHẤT NHẤT

... ..

Phạm: Vyasta, Ekaika, Pratikwajam.

Mỗi mỗi, mỗi một, tất cả...

Kinh Phạm võng mở đề (Đại 62, 2 trung) nói: “Mỗi một câu, mỗi một chữ đều là thân Pháp mạn đồ la của chư tôn”.

Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 343 thượng) nói: “Mỗi một viên Bảo châu có 8 vạn 4 nghìn tia sáng, mỗi một tia sáng làm thành 8 vạn 4 nghìn màu kim sắc khác nhau, mỗi một màu kim sắc chiếu sáng khắp cõi báu”.

NHẤT NHẤT TÂM THỨC

Cũng gọi Nhất nhất thức tâm, Nhất tâm nhất tâm thức, Câu phi niệm, Tịch diệt tịch tĩnh niệm.

Mỗi mỗi tâm thức. Chỉ cho thức sở nhập của chân như, là tâm niệm chẳng phải thường chẳng phải vô thường, vì thế mà gọi là Câu phi(đều chẳng phải). Đây là thức thứ 10 trong 10 thức do Mật giáo y cứ vào luận Thích ma ha diển mà thành lập. Nghĩa là vì tâm sở y của Chân như môn hợp với lý của thực tướng nhất vị nên gọi là Tâm thức. Và lại, thể chân như chung cho tất cả loài hữu tình, phi tình và chỉ có 1 nên gọi là Nhất tâm.

Thích ma ha diển luận tán huyền số quyển 2 (Vạn tục 72, 44 hạ) nói: “Thức tâm thứ 10 là pháp sở y căn bản của Chân như môn, chỉ duyên theo chân lý của tự môn,

thể soi sáng dụng, thể ấy độc lập nên gọi là Duyên”.

Tâm này duyên theo chân lí làm cảnh giới, cho nên khác với thức thứ 9 (nhất thiết nhất tâm thức) không duyên theo chân lí.

Tâm thức thứ 10 này của Mật giáo tương đương với Viên giáo trong 4 giáo của tông Thiên thai.

[X. luận Thích ma ha diễn Q.2; Thích ma diễn luận kí Q.2; Thai tạng kim cương bồ đề tâm nghĩa lược vấn đáp Q.2, phần cuối; Tông kính lục Q.45].(xt. Nhất Thiết Nhất Tâm Thức, Thập Thức).

NHẤT NHẬT BÁT TÁC NHẤT NHẬT BÁT THỰC

Một ngày không làm một ngày không ăn. Tức là không ăn cơm của Phật 1 cách uổng phí. Đây là 1 trong những qui tắc của tông lâm do Thiền sư Bách trượng Hoài hải ở đời Đường lập ra. Ngài có tiếng là người đặt ra những pháp tắc, hành trì nghiêm ngặt. Chính bản thân ngài cũng suốt đời siêng năng làm việc hàng ngày, nghiêm giữ thanh qui, không hề trễ nải.

Một hôm, chúng tăng thấy ngài đã già yếu, muốn để ngài nghỉ ngơi, nên đem cất giấu hết những dụng cụ làm việc của ngài. Hôm ấy ngài được nghỉ ngơi, nhưng suốt ngày cũng nhin đói để thực hành cái nguyên tắc mà ngài đã chế định: “Một ngày không làm, một ngày không ăn”.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.10; Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; Cảnh đức truyền đăng lục Q.6].

NHẤT NHẬT KINH

Cũng gọi Đốn tả kinh.

Bộ kinh được chép xong trong 1 ngày, hoặc chỉ cho việc chép kinh trong 1 ngày.

Tại Nhật bản, bắt đầu từ giữa thời đại Bình an, qua các thời Nam Bắc triều,

NHẤT NHẬT KINH

N

3687

phong trào chép Nhất nhật kinh, đặc biệt là kinh Pháp hoa, để cầu siêu độ cho vong linh những người quá cố rất thịnh hành. Trong khoảng thời gian mười mấy năm, Nhất nhật kinh đã được chép đi chép lại và chép đủ 1.000bộ, gọi là Thiên bộ Nhất nhật kinh. Có khi rất nhiều người chép Nhất thiết kinh(Đại tạng kinh)trong 1 ngày.

(xt. Đốn Tả).

NHẤT NHẬT PHẬT

Phật một ngày. Nghĩa là 1 ngày không lo âu, không phiền não, được thanh tịnh và giải thoát như Phật.

Tông kính lục quyển 23 (Đại 48, 543 trung) nói: “Một niệm tương ứng 1 niệm Phật, 1 ngày tương ứng 1 ngày Phật”.

NHẤT NHẬT TAM THỜI

Một ngày 3 thời. Tức 1 ngày được chia làm 3 thời: Sáng sớm, giữa trưa và chiều tối. Phong tục Ấn độ đời xưa chia ngày làm 3 thời và đêm 3 thời(đầu đêm, nửa đêm, cuối đêm), cho nên trong kinh thường nói ngày đêm 6 thời.

Như kinh A di đà (Đại 12, 347 thượng) nói: “Cõi nước của Phật A di đà thường trời thiên nhạc, đất toàn bằng vàng, ngày đêm 6 thời, trời mưa hoa Mạn đà la”.

(xt. Lục Thời).

NHẤT NHẬT TRAI

Trai một ngày. Tức là 1 ngày tu hành, thụ trì giới Bát quan trai.

NHẤT NHỊ TAM TỨ NGŨ LỤC THẤT

.....

Tiếng dùm trong Thiền lâm.

Một hai ba bốn năm sáu bảy.

Trong Thiền lâm, nhóm từ này dùm để chỉ cho 1 việc thông thường có thể xảy ra ở bất cứ đâu và vào bất cứ lúc nào, hoặc chỉ cho cái lí đương nhiên mà trẻ con cũng có

thể hiểu được.

Tắc 21 trong Bích nham lục (Đại 48, 161 hạ) chép:

“Có vị tăng hỏi ngài Trí môn:

- Lúc hoa sen chưa nhô lên khỏi mặt nước thì thế nào?

Ngài Trí môn đáp:

- Hoa sen(một hai ba bốn năm sáu bảy), nghi chết người trong thiên hạ”.

NHẤT NHƯ

.....

I. Nhất Như.

Lí Chân như không 2 không khác, bình đẳng không sai biệt, nên gọi là Nhất như. Nhất là tuyệt đối duy nhất. Như là dịch ý từ tiếng PhạmTathà(Chân như)cũng gọi là Bất dị. Nghĩa là trong Chân như thì những cái tên giả như Phật và chúng sinh đều dứt bật; trong tính bình đẳng thì chẳng còn hình tướng mình và người.

Kinh Thủ lãng nghiêm tam muội quyển hạ (Đại 15, 639 hạ) nói: “Cõi ma như tức là cõi Phật như; cõi ma như, cõi Phật như, không hai không khác”.

II. Nhất Như (1352-1425).

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Minh, người Thượng ngu, tỉnh Chiết giang, họ Tôn, giữ chức Tăng lục ti Hữu thiện thế và trụ trì chùa Thượng thiên trúc.

Cứ theo Thích thị kê cổ lược tục tập, ngày 28 tháng 2 năm Vĩnh lạc 17 (1419), Hoàng đế hạ chiếu ban cho ngài 2 bức tranh tượng Phật, 5 viên xá lợi Phật, 1.000 quan tiền, 3 bản ca khúc danh xưng chư Phật Bồ tát, 1 bức tranh Phật thành đạo...

Ngài từng biên tập ngữ lục Thiền tông và cùng với 8 vị như Đạo thành... vâng sắc chỉ xem xét lại Tạng kinh, đối chiếu và so

NHẤT NHƯ

N

3688

sánh lại các bản mới, cũ, rồi qui tụ chúng
tăng viết chép lại.

Niên hiệu Hồng hi năm đầu (1425) ngài
thị tịch, thọ 74 tuổi.

Ngài để lại các tác phẩm: Đại minh tam
tạng pháp số, 50 quyển, Pháp hoa khoa chú
(Nhất như tâm chú)...

NHẤT NHƯ ĐÓN CHÚNG

Mười phương chúng sinh đều nương vào
lí nhất như mà chứng ngay quả Phật.

Nhất như là lí Chân như; Đón chúng là
chứng quả tức khắc.

NHẤT NHƯ PHÁP GIỚI

.....

Chỉ cho lí màu nhiệm của Chân như
pháp tính, là diệu lí tịch diệt vô vi.

NHẤT NHƯ VÔ NHỊ NHƯ

.....

Nhất như là không 2 không khác, tức là
lí Chân như. Nghĩa là trong cảnh giới Chân
như không có các cái tên giả như Phật và
chúng sinh; trong tính bình đẳng không có
hình tướng mình và người.

Kinh Thủ lãng nghiêm tam muội quyển
hạ nói: “Cõi ma như tức cõi Phật như, chỉ
có nhất như, không có nhị như”. Sở dĩ nói
Phật và ma đều “như” là vì ma là chúng
sinh tạo ác cùng cực, Phật là bậc tu thiện
chí cực, tuy có thiện ác khác nhau, nhưng
bản tính chỉ là 1, cho nên nói Nhất như vô
nhị như.

NHẤT PHÁP

... ..

I. Nhất Pháp.

Đổi lại: Vạn pháp.

Chỉ cho 1 sự, 1 vật. Pháp ở đây biểu thị
nghĩa tồn tại, sự vật, chứ hoàn toàn không
có nghĩa “phép tắc”.

II. Nhất Pháp.

Chỉ cho pháp tuyệt đối, độc nhất vô nhị.

Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển

5 (Đại 9, 429 trung) nói:

“Văn thù, pháp vốn thể

Pháp vương chỉ nhất pháp

Hết thầy người giải thoát

Một đường vượt sinh tử”.

NHẤT PHÁP ẤN

... ..

Cũng gọi Thực tướng ấn, Nhất thực tướng ấn.

Đổi lại: Tam pháp ấn.

Ántính của Phật giáo Đại thừa.

Phật giáo Đại thừa lấy nghĩa lí thực tướng của các pháp làm nền tảng, vì thế nói nghĩa lí thực tướng của các pháp là ấn tín của Phật giáo Đại thừa. Tất cả giáo thuyết nào không thuộc phạm trù này đều không phải giáo pháp của Phật giáo Đại thừa.

[X. luận Đại trí độ Q.22; Pháp hoa huyền nghĩa Q.8, thượng; Duy ma kinh huyền số Q.6].

NHẤT PHÁP CÚ

... ..

Câu diễn đạt chân lí.

Nhất pháp là nghĩa triệt ngộ pháp thân;

Cú là câu giải thích rõ lí nghĩa. Câu nêu tỏ

được Nhất pháp, gọi là Nhất pháp cú. Chư

Phật và Bồ tát do sức bản nguyện của các

Ngài, hiện thân trong tất cả cõi Phật và dưới

mọi hình thức, diễn nói Nhất pháp cú khắp

hết thầy pháp giới.

Kinh Đại pháp cự đà la ni quyển 1 (Đại

21, 662 hạ) nói: “Trong Đà la ni nhất pháp

cú này, chứa đựng vô lượng ức số tu đà la

(kinh); đó là nghĩa quyết định. Nên biết tất

cả giáo pháp do Như lai nói, không có ngần

mé, các ông cũng được nhiều loại pháp

môn”.

Luận Thập trụ tì bà sa quyển 11 (Đại 26,

NHẤT PHÁP CÚ

N

3689

78 thượng) nói: “Phật pháp quý ở chỗ tu hành như lời Phật dạy, chứ không quý đọc tụng nhiều. Đức Phật dạy, tu hành Nhất pháp cú, được lợi ích cho mình, gọi là Đa văn, trí tuệ cũng như thế”.

Ngoài ra, tông Tịnh độ căn cứ vào câu “Nhất pháp cú tức là Thanh tịnh cú” của Bồ tát Thế thân mà chủ trương Thanh tịnh cú là chỉ cho Pháp thân vô vi của trí tuệ chân thực. Trong luận Tịnh độ, ngài Thế thân nói rằng những cảnh giới thù thắng như: Phật, Bồ tát, thế giới Cực lạc... gồm 29 câu, tất cả công đức trang nghiêm của 29 câu này được thu gọn vào “Nhất cú thanh tịnh”. Vì thế, 29 câu là Nhất pháp cú “rộng”, còn 29 câu thu gọn vào 1 câu là Nhất pháp cú “lược”. Vì rộng và lược hòa nhập vào nhau, cho nên nói cảnh giới Tịnh độ tức là Pháp thân vô vi của trí tuệ chân thực.

[X. kinh Độ thế phẩm Q.3; luận Vãng sinh; Vãng sinh luận chú Q.hạ].

NHẤT PHÁP GIỚI

.....

Cũng gọi Nhất tâm pháp giới, Độc nhất pháp giới, Nhất chân vô ngại pháp giới. Chỉ cho lí thể chân như độc nhất vô nhị, tuyệt đối bình đẳng.

Giới có các nghĩa sở y(chỗ nương), sở nhân (từ chỗ đó mà ra); Thánh pháp nương vào Chân như mà sinh, Chân như là chỗ sở y, sở nhân của Thánh pháp, cho nên gọi là Pháp giới. Vì Chân như là pháp bình đẳng không 2, duy nhất chân thực, nên gọi là Nhất pháp giới.

Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 576 thượng) nói: “Tâm chân như là thể pháp môn đại tổng tướng của Nhất pháp giới. Tâm chân như vốn không sinh không diệt, hết thảy pháp do nương vào vọng niệm mà có sai khác, nếu lìa vọng niệm, thì tâm chân

như hiển hiện và không có tướng của tất cả cảnh giới”.

Ngoài ra, Nhất pháp giới, tông Thiên thai gọi là Chư pháp thực tướng, tông Hoa nghiêm gọi là Nhất chân pháp giới, còn luận Đại thừa khởi tín thì gọi là Chân như môn.

[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa sơ Q.thượng (Tuệ viễn); Đại minh tam tạng pháp số Q.4].

NHẤT PHÁP GIỚI TÂM

Tâm nhất pháp giới. Chỉ cho tâm cùng tột, vượt ra ngoài mọi đối đãi, xa lìa tất cả sự sai biệt.

Luận Nhị giáo quyển thượng (Đại 77, 375 hạ) nói: “Tâm nhất pháp giới chẳng phải trăm sai, không phải nghìn đúng”.

NHẤT PHÁP THÂN

... ..

Nhất là bình đẳng không 2, Pháp thân mà chư Phật chứng được cùng với lí thể của pháp giới là 1, không sai khác.

Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 5 (Đại 9, 429 trung) nói: “Thân của hết thấy chư Phật chỉ là nhất pháp thân, nhất tâm, nhất trí tuệ, lực và vô úy cũng thế”.

NHẤT PHÁP TRUNG ĐẠO

... ..

Đối lại: Tam tính đối vọng trung đạo.

Chỉ cho diệu lí Trung đạo chẳng phải có chẳng phải không do tông Pháp tướng thành lập.

Theo tông Pháp tướng, tính Biên kế sở chấp là vọng tình nên cho nó là không, còn tính Y tha khởi và tính Viên thành thực là có giả, thực giả nên cho chúng là có. Ba tính này là 3 tính trên 1 pháp, nên pháp ấy là Trung đạo chẳng phải có chẳng phải không. Đây là từ Tam tính đối vọng mà lập nghĩa trung đạo, gọi là Tam tính đối vọng trung đạo.

NHẤT PHÁP TRUNG ĐẠO

N

3690

Nếu nói 1 cách tỉ mỉ rõ ràng thì mỗi 1 tính trong 3 tính đều có nghĩa trung đạo. Như tính Biến kế sở chấp là tính có, lí không, trên vọng tình thì có, nên chẳng phải không; nhưng nói theo lí thì là không, nên chẳng phải có, đó là Trung đạo chẳng có chẳng không. Tính Y tha khởi trên sự hòa hợp của các duyên là giả tồn tại, cho nên là giả có, thực không, vì là giả có nên chẳng phải là không; vì là thực không nên chẳng phải có; đó là Trung đạo chẳng có chẳng không. Còn tính Viên thành thực thì xa lia tất cả vọng tướng và không có tướng, nên chẳng phải có; nhưng vì nó là tính chân thực thường trụ nên chẳng phải không, đó là Trung đạo chẳng phải có, chẳng phải không.

Trên đây là căn cứ vào 1 tính trong 3 tính để lập nghĩa Trung đạo, gọi là Nhất pháp trung đạo. Hoặc có thuyết cho rằng Nhất pháp trung đạo là căn cứ vào Tam tính đối vọng mà lập ra thể của tính Viên thành thực, trên tính Y tha khởi thành là Nhất pháp, rồi trên nhất sắc, nhất hương mà bàn về lí trung đạo. Vì thế, Bách pháp vấn đáp sao quyển 8 cho rằng ngoài Tam tính đối vọng trung đạo ra, không có nghĩa Nhất pháp trung đạo.

[X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần đầu; Thành duy thức luận đồng học sao Q.7, phần 3]. (xt. Trung Đạo).

NHẤT PHÁT Ý KHOẢNH

.....

Đồng nghĩa: Nhất niệm chi khoảnh.
Chỉ cho thời gian ngắn, chỉ bằng khoảnh khắc nảy ra 1 ý nghĩ.

NHẤT PHẨM

.....

Phạm: Varga.

Hán âm: Bạt cừ.

Một phẩm. Chỉ cho 1 chương hoặc 1

thiên kinh Phật. Phẩm nghĩa là biệt, là đơn vị dùng để chia 1 tác phẩm ra làm nhiều phần riêng biệt.

(xt. Phẩm).

NHẤT PHẨM KINH

.....

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Một phẩm kinh. Nghĩa là 28 phẩm của kinh Pháp hoa được chép riêng ra từng phẩm 1, gọi là Nhất phẩm kinh. Phong trào này thịnh hành vào cuối thời đại Bình an của Nhật bản.

Ngoài ra, người Nhật cũng dùng 28 phẩm kinh Pháp hoa làm đề tài ca nhạc mà soạn thành những bài hát ngắn, gọi là Nhất phẩm kinh hòa ca.

NHẤT PHẦN

... ..

Đổi lại: Toàn phần.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Chỉ cho 1 bộ phận của danh tướng hoặc sự vật, hoặc chỉ cho 1 phần danh tướng hay sự vật trong nhiều loại tướng, sự vật.

(xt. Toàn Phần).

NHẤT PHẦN BỒ TÁT

Chỉ cho hàng Bồ tát thụ 1 phần giới pháp.

Luận Hiền giới quyền trung (Đại 74, 606 thượng) nói: “Bồ tát Thập địa có 8 vạn uy nghi, Bồ tát trước Thập địa chỉ có tùy phần uy nghi, huống chi là Nhất phần bồ tát hay Cụ phần bồ tát”.

Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyền hạ (Đại 24, 1021 trung) nói: “Người thụ 1 phần giới là Nhất phần bồ tát, cho đến thụ 2 phần, 3 phần, 4 phần; còn thụ 10 phần thì gọi là Cụ túc thụ giới.

NHẤT PHẦN GIA

.....

Nhà một phần. Chỉ cho thuyết Nhất

NHẤT PHẦN GIA

N

3691

phần về tâm thức do ngài An tuệ thành lập.

Theo thuyết này, khi khởi tác dụng nhận thức thì chỉ khởi nơi Tự chứng phần (phần tự thể); còn Kiến phần (tác dụng năng duyên của chủ thể nhận thức) và Tướng phần (đối tượng bị nhận thức) thì tính có lí không, là Biến kế sở chấp (vọng chấp) thuộc về pháp không có thực thể. Đây là sức huân tập (xông ướp thành thói quen) chấp trước ngã, pháp của phàm phu từ vô thủy đến nay mà sinh ra thức thể giống như năng duyên và sở duyên.

Thuyết Nhất phần của ngài An tuệ xưa nay vốn khó hiểu, tuy không phải là nghĩa chính thống, nhưng có thể nói nó đã mở đường cho học thuyết của ngài Hộ pháp; nó khác với học thuyết của ngài Hộ pháp nhưng cùng bắt nguồn từ ngài Thế thân.

Ngoài ra, cũng có thuyết Nhị phần của ngài Nan đà, thuyết Tam phần của ngài Trần na, rồi cuối cùng đến thuyết Tứ phần của ngài Hộ pháp là thuyết hoàn chỉnh và chặt chẽ nhất để trở thành thuyết chính thống.

[X. luận Thành duy thức Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.3]. (xt. Tứ Phần).

NHẤT PHẦN GIỚI

Thụ 1 phần trong toàn bộ giới pháp, như Nhất phần bồ tát thuộc về Nhất phần giới.

Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyền hạ (Đại 24, 1021 trung) nói: “Người thụ một phần giới gọi là Nhất phần bồ tát, thụ 2 phần giới là Nhị phần bồ tát v.v... Thụ 10 phần giới (toàn bộ) thì gọi Cụ túc thụ giới”.

NHẤT PHẦN THƯỜNG LUẬN

Cũng gọi Tứ chủng nhất phần thường luận, Tứ nhất phần thường luận.

Ngoại đạo chấp thường kiến, 1 trong 62

kiến chấp của ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa. Ngoại đạo này chấp sắc pháp(vật chất) và tâm pháp(tinh thần)1 phần vô thường, 1 phần thường còn, vì thế gọi là Nhất phần thường luận, gồm có 4 loại:

1. Ngoại đạo được Túc trụ thông(thần thông biết được đời trước)có năng lực thấy được các việc đời trước, cho rằng các loài đều do ý muốn của Phạm thiên tạo ra, nhưng không thấy được sự bắt đầu và kết thúc của Phạm thiên, vì thế nên cho Phạm thiên là thường, còn tự thân mình và thế gian là vô thường.

2. Chấp sắc pháp diệt mất và tâm pháp thường còn, hoặc chấp tâm pháp diệt mất, sắc pháp thường còn. Hoặc cho rằng sắc pháp là 1 phần của tâm pháp, nên là thường còn.

3. Chấp mình từ cõi trời Hí vong sinh xuống nhân gian, nhờ Túc trụ thông biết được quá khứ, cho rằng trụ xứ của mình ở kiếp trước là thường còn.

4. Chấp mình từ cõi trời Ý ức khuê sinh xuống nhân gian, nhờ Túc trụ thông biết được quá khứ, nhận rằng chỗ mình ở trong đời trước là thường còn.

Ngoại đạo chấp trước loại kiến giải trên, tương đương với tông Tụ tại đẳng nhân trong 16 tông ngoại đạo.

[X. kinh Phạm động trong Trường a hàm Q.14; luận Đại tì bà sa Q.199; luận Du già sư địa Q.6; Đại thừa nghĩa chương Q.6]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến, Thường Kiến).

NHẤT PHẬT ĐA PHẬT

Một đức Phật, nhiều đức Phật.

Đại thừa chủ trương cùng 1 thời đại có nhiều đức Phật ra đời.

Tiểu thừa thì có 2 thuyết:

- Theo luận Câu xá quyển 12, các Luận sư thuộc Tát bà đa bộ cho rằng, trong vô

NHẤT PHẬT ĐA PHẬT

N

3692

biên thế giới chỉ có 1 đức Phật duy nhất ra đời, chứ không có 2 đức Phật xuất hiện cùng 1 lúc.

- Các luận sư khác thì chủ trương, trong 1 tam thiên đại thiên thế giới, tuy không có 2 đức Phật ra đời cùng 1 lúc, nhưng ở các tam thiên đại thiên thế giới khác cũng có nhiều đức Phật xuất hiện.

Luận Đại trí độ quyển 9 cho thuyết trước là bất liễu nghĩa, còn thuyết sau là liễu nghĩa.

NHẤT PHẬT NHẤT THIẾT PHẬT

Một đức Phật tức là hết thảy các đức Phật.

Vì các đức Phật đều bình đẳng nên 1 đức Phật tức là tất cả các đức Phật.

Lại nữa, một đức Phật bao gồm tất cả đức Phật, cho nên 1 đức Phật có đầy đủ nghĩa của hết thảy các đức Phật.

Như kinh Đại bảo tích quyển 116 nói rằng: “Công đức vô lượng vô biên của 1 đức Phật và công đức vô lượng của chư Phật không hai”.

Pháp quán Chân thân thứ 9 trong kinh Quán vô lượng thọ Phật nói: “Thấy đức Phật Vô lượng thọ tức là thấy vô lượng chư Phật trong 10 phương”.

NHẤT PHẬT THẾ GIỚI

Phạm: Eka-buddha-kwetra.

Cũng gọi Nhất Phật độ, Nhất Phật sát, Nhất Phật quốc độ.

Chỉ cho phạm vi giáo hóa chúng sinh của 1 đức Phật. Người đời sau dần dần mở rộng phạm vi này ra 4 châu, cho đến tam thiên đại thiên thế giới, hoặc vô biên thế giới.

[X. luận Đại trí độ Q.4; Câu xá luận quang kí Q.12; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.52].

NHẤT PHẬT TỊNH ĐỘ

Chỉ cho cõi nước thanh tịnh của 1 đức

Phật cư trụ, hoặc chỉ cho Tịnh độ của 1 đức Phật nào đó. Nhưng đến đời sau thì từ ngữ này chuyên chỉ riêng Tịnh độ của đức Phật A di đà ở phương Tây.

Luận Tịnh độ thập nghi (Đại 41, 78 trung) nói: “Tâm của chúng sinh ở cõi Diêm phù đề phần nhiều vẫn đục và tán loạn, nên ở đây chỉ tán thán Nhất Phật tịnh độ ở phương Tây, khiến cho chúng sinh chuyên tâm vào 1 cảnh hầu dễ được vãng sinh”.

NHẤT PHẬT XUẤT THẾ NHỊ PHẬT NIẾT BÀN

Một là Phật xuất thế, hai là Phật niết bàn.

Xuất thế là lia khỏi thế gian; Niết bàn là cảnh giới hoàn toàn giác ngộ, vượt ra ngoài vòng sinh tử luân hồi, là mục đích thực tiễn cuối cùng của Phật giáo.

Nói đúng ra trong các kinh điển Phật giáo không hề có câu này, mà chỉ thấy được truyền tụng trong dân gian. Có lẽ đã do các cuốn tiểu thuyết dẫn các từ ngữ Phật giáo như “Phật”, “Xuất thế”, “Niết bàn”... để hợp thành câu này nhằm diễn tả tính trạng linh hồn đã ra khỏi thể xác lúc con người hôn mê bất tỉnh.

NHẤT PHIẾN BẠCH VÂN BÁT LỘ XÚ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Một áng mây trắng bao phủ mặt đất, che lấp kín những gì xấu xí. Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng để ví dụ chân lí bao dung hết thảy, vượt ngoài tất cả các pháp đối đãi như hữu vô, thị phi, thiện ác...

NHẤT PHIẾN BẠCH VÂN BÁT LỘ XÚ

N

3693

NHẤT PHÓNG NHẤT THU

Đồng nghĩa: Thời phóng thời tróc (lúc thả lúc bắt).

Tiếng dùm trong Thiền lâm.

Một buông 1 thu. Nghĩa là buông thả ra, thu bắt lại, là phương pháp được Thiền sư vận dụng 1 cách khéo léo để thích ứng với căn cơ của người học lúc tiếp hóa họ.

Tắc 99 trong Bích nham lục (Đại 48, 222 trung) nói: “Người người đều đầy đủ, ai nấy thầy viên thành; hãy xem sư nhất phóng nhất thu giữa 4 bề thụ địch”.

NHẤT PHÙ ÂU

Một đám bọt nổi trên mặt nước. Giữa biển cả mênh mông 1 đám bọt nước nổi lên, thoát còn thoát mất, ví dụ thân người vô thường, sống chết khó biết chắc. Kinh Lăng nghiêm quyển 3 (Đại 19, 119 trung) nói: “Hãy nhìn lại thân thể do cha mẹ sinh ra, khác nào như thổi 1 mảy bụi trong 10 phương hư không, chọt còn chọt mất, như đám bọt nước nổi trong biển cả, nổi lên, tan biến vô thường”.

NHẤT QUANG TAM TÔN

Chỉ cho bức tranh

Tam tôn Phật: Một vị

ở chính giữa, 2 vị

đứng hầu 2 bên trong

cùng 1 vòng hào

quang sau lưng. Vòng

hào quang này thông

thường là hình chiếc

thuyền.

Tại Trung quốc,

vào thời Bắc Ngụy, đã

có không ít tượng

Phật mang hình thức

vòng hào quang loại này, như tượng 3 vị

Phật ngồi được tàng trữ ở chùa Thảo đường

tại Trường an, được tạo vào năm Hưng hòa

(539-542) đời Bắc Ngụy.

NHẤT SÁT

.....

Sát, Phạm:Kwetra.

Một quốc độ, một thế giới. Chỉ cho phạm vi giáo hóa chúng sinh của 1 đức Phật, cũng tức là Tam thiên đại thiên thế giới.

[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7].

NHẤT SÁT ĐA SINH

Giết một sống nhiều. Nghĩa là giết 1 người để cứu sống nhiều người, đó là phương tiện quyền biến mà Bồ tát thực hiện nhằm làm lợi ích cho chúng sinh.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 41, Bồ tát tuy nghiêm trì giới luật, nhưng nếu thấy 1 tên cướp, vì lòng tham muốn, định giết nhiều người để đoạt tiền của, hoặc muốn hại các bậc Đại đức, Thanh văn, Độc giác, Bồ tát, không sợ tạo thêm nhiều nghiệp Vô gián, Bồ tát liền vận dụng tâm thiện, tâm vô kí, tâm thương xót, ra tay giết chết tên cướp ấy để cứu sống nhiều người. Bồ tát thà tự mình chịu đọa địa ngục, chứ không để kẻ ác kia phải chịu quả báo Vô gián.

[X. kinh Báo ân Q.7; kinh Niết bàn Q.12 (bản Bắc)].

NHẤT SÁT NA

.....

Phạm: Kwaia.

Chỉ cho khoảng thời gian cực ngắn, tương đương với $1/60$ của 1 sao.

Theo kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã quyển thượng, thì 1 niệm bằng 90 sát na, trong 1 sát na có 900 lần sinh diệt.

Theo các vị Luận sư của A tì đàm thì

NHẤT SÁT NA

Nhất Quang Tam Tôn

N

3694

trong 1 cái búng ngón tay của người tráng sĩ có 65 sát na.

[X. luận Đại tì bà sa Q.136].

NHẤT SẮC

Phạm: Eka-rùpa.

I. Nhất Sắc.

Chỉ cho 1 hình tượng hay 1 hiện tượng vật chất.

II. Nhất Sắc.

Ý nói cực kì nhỏ bé.

Vãng sinh yếu tập quyển trung (Đại 84, 56 thượng) nói: “Nhất sắc nhất hương đều là trung đạo, thụ tướng hành thức cũng lại như thế”.

III. Nhất Sắc.

Biểu thị sự toàn tâm toàn ý, hoặc sự tu hành Phật đạo thuần nhất.

Diễn tọa giáo huấn (Đại 82, 320 thượng) nói: “Tu đạo phải toàn tâm nhất ý (nhất sắc), nếu không có đạo tâm thì dù vất vả cực nhọc bao nhiêu, cuối cùng cũng vô ích”.

NHẤT SẮC BIÊN

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Nhất sắc là thuần nhất, tuyệt đối. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được sử dụng để diễn đạt cảnh giới thanh tịnh, bình đẳng vượt ngoài sự sai biệt và quan niệm tương đối.

Tắc 42 trong Bích nham lục (Đại 48, 179 hạ) nói: “Người xưa dùng tuyết để minh họa cảnh giới thanh tịnh bình đẳng (Nhất sắc biên)”.

NHẤT SẮC NHẤT HƯƠNG VÔ PHÍ TRUNG ĐẠO

Một sắc 1 hương đều là Trung đạo.

Nghĩa là lí thực tướng Trung đạo tiềm tàng trong hết thảy mọi vật, dù nhỏ nhất như nhất sắc, nhất hương cũng có đủ bản thể của thực tướng Trung đạo. Theo tông Thiên thai thì đây là cảnh giới chứng ngộ hiển bày sau khi quán chiếu tất cả các pháp

dưới ánh sáng của 3 pháp quán: Không, Giả, Trung.

[X. chương Viên đốn trong Ma ha chỉ quán Q.1, thượng].

NHẤT SẮC VÔ BIÊN XỨ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Không thể dùng tư duy tương đối để phân biệt cảnh giới tuyệt đối.

Tào sơn lục (Đại 47, 533 hạ) nói: “Pháp thân pháp tính là việc tôn quý ngoài lẽ, cũng cần phải chuyển, vì đó là tôn quý đọa; giả sử trâu trắng lộ thiên là pháp thân cứu cánh thì cũng phải chuyển để nó khỏi ngồi ở cảnh giới tuyệt đối (Nhất sắc vô biên xứ), đây gọi là dứt sự cứng đờ ngoài lẽ”.

NHẤT SIÊU TRỰC NHẬP

... ..

Một vượt vào thẳng. Nghĩa là chỉ trong khoảnh khắc vượt ra ngoài thế giới mê vọng mà vào thẳng cảnh giới giác ngộ. Cũng tức là ý nghĩa chỉ thẳng lòng người, thấy tính thành Phật. Đây là cảnh giới “Tức tâm tức Phật, phi tâm phi Phật”.

NHẤT SIÊU TRỰC NHẬP NHƯ LAI ĐỊA

Đồng nghĩa: Lập địa thành Phật.

Một nhảy vào thẳng đất Như lai. Nghĩa là không cần trải qua các thứ bậc tu hành mà trực tiếp chứng nhập quả vị Phật.

Vĩnh gia chứng đạo ca (Đại 48, 396 thượng) nói:

“Chỉ hướng cửa vô vi thực tướng,

Một vượt vào thẳng đất Như lai.

Cần được gốc, chớ lo ngọn,

Như ngọc lưu li ngâm ánh trăng.

NHẤT SIÊU TRỰC NHẬP NHƯ LAI ĐỊA

N

3695

Hiểu rõ ngọc như ý kia rồi,

Lợi mình lợi người không cùng tận”.

NHẤT SINH

I. Nhất Sinh.

Một lần sinh. Nghĩa là Bồ tát Đẳng giác còn phải 1 lần sinh tử nữa để dứt hết hoặc Vô minh mới được lên ngôi vị Phật quả Diệu giác, thế nên Bồ tát Đẳng giác được gọi là Nhất sinh bồ xứ.

II. Nhất Sinh.

Trong một đời. Nghĩa là đồng tử Thiện tài đã viên thành quả Phật chỉ trong 1 đời, cho nên được bồ tát Di lặc khen rằng: “Trong khi các vị Bồ tát khác phải trải qua vô lượng kiếp mới viên thành hạnh nguyện Bồ tát thì Trưởng giả tử này(Thiện tài), chỉ trong 1 đời đã có thể làm cõi Phật thanh tịnh, hóa độ chúng sinh”, vì thế gọi là Nhất sinh.

[X. Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao Q.2].

NHẤT SINH BÁT PHẠM

Một đời không phạm. Nghĩa là trọn 1 đời giữ gìn giới luật, không phạm giới dâm, không gần người nữ, sống cuộc đời thanh tịnh.

NHẤT SINH BỒ XỨ

Phạm: Eka-jāti-pratibadha.

Cũng gọi Nhất sinh sở hệ.

Gọi tắt: Bồ xứ.

Người sinh ra 1 lần cuối cùng ở nhân gian để thành Phật.

Bồ xứ là chỉ cho địa vị tối cao của Bồ tát, tức là bồ tát Đẳng giác. Hiện nay, bồ tát Di lặc thường được gọi là Bồ tát Nhất sinh bồ xứ.

Cứ theo kinh Di lặc thượng sinh, bồ tát Di lặc hiện đang ở trên cung trời Đâu suất, đợi hết đời này thì sinh xuống nhân gian lần cuối cùng để tu hành thành Phật, nối sau đức Phật Thích ca.

Nhất sinh Bồ Xứ còn được gọi là Nhất sinh sở hệ, nghĩa là vị Bồ tát này chỉ còn bị trói buộc(hệ)l đời này nữa trong thế giới mê muội, rồi đời sau sẽ thành Phật.

Ngoài ra, theo Vô lượng thọ kinh kí quyển thượng, Bồ tát Nhất sinh Bồ Xứ được chia làm 4 cấp bậc:

1. Bồ tát an trụ ở chính định.
2. Bồ tát tiếp cận Phật địa.
3. Bồ tát trụ ở cung trời Đâu suất.
4. Từ trời Đâu suất sinh xuống nhân gian tu hành thành Phật.

[X. phẩm Thập địa trong kinh Bồ tát bản nghiệp; phẩm Cụ duyên chân ngôn trong kinh Đại nhật; Di lạc thượng sinh kinh tông yếu].

NHẤT SINH BỒ XỨ BỒ TÁT TỐI THẮNG ĐẠI TAM MUỘI DA TƯỢNG

Cũng gọi Từ sinh tam muội da tượng.

Tượng
bồ tát Di
lạc, thân
màu vàng
ròng, đầu
đội mũ Ngũ
trí, dung
mạo từ bi
hiền hòa, có
30 tay, mỗi
tay đều cầm
bảo vật.

[X. Giác thiên sao; Từ thị niệm tụng pháp Q.thượng].

NHẤT SINH NHẬP DIỆU GIÁC

Một đời chứng nhập được quả Diệu giác.
Đây là giáo thuyết do tông Thiên thai lập ra.

NHẤT SINH NHẬP DIỆU GIÁC

Tượng Tối Thắng Đại Tam Muội Da
của Bồ Tát Nhất Sinh Bồ Xứ

N

3696

Tông Thiên thai cho rằng nhất tâm tu hành theo lí diệu giác viên đốn thì có thể từ địa vị phàm phu đạt đến Phật quả Diệu giác ngay trong đời hiện tại, chứ không phải trải qua 3 đại a tăng kì kiếp.

NHẤT SINH QUẢ TOẠI

Thành quả trong 1 đời. Nghĩa là nguyện vọng vãng sinh Tịnh độ có thể thành tựu trong 1 đời. Đây là thuyết của Chân tông Nhật bản.

Chân tông căn cứ vào nguyện thứ 20 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà, chủ trương người phàm phu khi nghe danh hiệu của Phật mà cầu mong được sinh về Tịnh độ thì ngay trong 1 đời có thể đạt được nguyện vọng.

Về vấn đề này, xưa nay đều lấy “Tam sinh quả toại” làm thuyết chính thống. Tức là đời thứ 1 (quá khứ hay hiện tại) được nghe danh hiệu của Phật, đời thứ 2 (hiện tại hay vị lai) siêng năng tu hành niệm Phật, đời thứ 3 (vị lai hay đời vị lai kế tiếp) được vãng sinh. Hoặc lại có thuyết cho rằng đời thứ 1 tự lực niệm Phật, đời thứ 2 được sinh vào Hóa độ và đời thứ 3 sinh về Báo độ.

Nhưng Chân tông Nhật bản thì vì đứng trên lập trường tín ngưỡng “Tha lực niệm Phật” nên lập riêng thuyết “Nhất sinh quả toại” này.

(xt. Bản Nguyện).

NHẤT SINH TỘC

Phạm: Eka-jāti.

Chủng tộc chỉ sinh ra có 1 đời.

Từ chỉ cho đẳng cấp Thủ đà la.

Bà la môn giáo ở Ấn độ cổ đại cho rằng trong 4 đẳng cấp thì đẳng cấp Thủ đà la là tiện dân, chẳng những không có quyền lễ bái thần linh và đọc tụng kinh điển Phệ đà, mà cũng không có cả cái quyền được sinh ra ở đời thứ 2 nữa! Vì thế gọi là Nhất

sinh tộc.

NHẤT SINH THAM HỌC SỰ

Tiếng dùm trong Thiền lâm.

Việc tham học một đời. Nghĩa là nếu tham cứu đến đáy nguồn của việc lớn sinh tử thì có thể chứng ngộ ngay trong 1 đời. Phật quả Viên ngộ Chân giác thiền sư tâm yếu quyền thượng (Vạn 120, 360 hạ) chép: “Ngài Trường khánh nói: Nếu gặp bạn đạo lỗi lạc sánh vai vượt qua, thì việc tham học 1 đời có thể xong ngay!”.

NHẤT SƠN

.....

I. Nhất Sơn.

Một ngôi chùa. Vì chùa phần nhiều được xây dựng trên núi nên 1 ngôi chùa cũng gọi là Nhất sơn. Nhưng trên thực tế, phạm vi của Nhất sơn rộng hơn 1 ngôi chùa.

II. Nhất Sơn.

Vị tăng thuộc tông Lâm tế đời Tống.

(xt. Nhất Sơn Nhất Ninh).

NHẤT SƠN NHẤT NINH (1247-1317)

Thiền sư Trung quốc, thuộc phái Dương kì, tông Lâm tế, sống vào đời Tống, người Thái châu(huyện Lâm hải, tỉnh Chiết giang), họ Hồ, hiệu Nhất sơn.

Sau khi xuất gia, sư học tập, nghiên cứu giáo chỉ tông Thiên thai và Luật tông. Năm Đại đức thứ 3 (1299), sư được vua Thành tông nhà Nguyên ban hiệu “Diệu Từ Hoàng Tế” và áo kim lan, sắc lệnh cho sư sang Nhật bản giáo hóa. Mạc phủ Liêm thương ngờ sư là trinh thám nên bắt hạ ngục, nhưng ngày đêm sư vẫn an nhiên tụng kinh, Thiền quán. Không bao lâu, sư được phóng thích, rồi lần lượt trụ trì các chùa Kiến trường, Viên giác, Nam thiền... dần dần sư được Thiên hoàng

NHẤT SƠN NHẤT NINH

N

3697

Hậu vũ đa và các công khanh, quý tộc tín nhiệm, cảm mến đạo phong của sư, đến tham vấn rất đông.

Sư cũng tinh thông cái học Chu tử và là 1 trong những người đầu tiên khai sáng ra nền văn học Ngũ sơn của Nhật bản. Pháp phái của sư gọi là Nhất sơn phái, 1 trong 24 phái thuộc Thiên tông Nhật bản.

Niên hiệu Văn bảo năm đầu (1317) sư tịch, thọ 71 tuổi, được vua ban hiệu là Nhất Sơn Quốc Sư.

Sư có tác phẩm: Nhất sơn quốc sư ngữ lục, 2 quyển.

[X. Nguyên hanh thích thư Q.8; Diên bảo truyền đăng lục Q.4].

NHẤT SƠN QUỐC SƯ ĐIỀU TỪ HOÀNG TẾ ĐẠI SƯ NGŨ LỤC

Cũng gọi Nhất sơn nhất ninh quốc sư ngữ lục, Nhất sơn ninh hòa thượng ngữ lục, Nhất sơn quốc sư ngữ lục, Ninh nhất sơn lục, Đại vân lục.

Ngũ lục, 2 quyển, do ngài Nhất sơn Nhất ninh (1247-1317) trứ tác, các vị thị giả Liễu chân... biên tập, được thu vào Đại chính tạng tập 80.

Nội dung gồm:

- Quyển thượng có các phần: Sơ trụ Tứ minh Ngao phong sơn Tổ ấn thiền tự ngữ lục, do Liễu chân biên tập, Trụ Khánh nguyên phủ Bảo đà Quan âm thiền tự ngữ lục, do Duy phượng biên tập, cùng các mục Tiểu tham, Pháp ngữ, Niêm cổ, Tụng cổ...

- Quyển hạ thu chép: Kệ tụng, Tán Phật tổ, Tự tán, Tiểu Phật sự và Hành kí do ngài Ngạn tài soạn, cuối cùng là lời Bạt của ngài Trung phong Minh bản.

NHẤT SỬY THỰC

... ..

Cũng gọi Nhất đoàn thực, Tiết lượng thực.

Một nắm cơm. Các tăng sĩ Phật giáo mỗi bữa ăn chỉ tiếp nhận 1 nắm cơm cúng dường. Đây là 1 trong 12 hạnh đầu đà.

(xt. Đầu Đà).

NHẤT SỰ ẮN CHỨNG

Một thầy ăn chứng. Nghĩa là người kế thừa pháp thống, chỉ được nhận sự ăn chứng của 1 vị thầy mà thôi. Đây là 1 trong những pháp tắc xưa của tông Tào động Nhật bản.

NHẤT TẶNG

.....

Chỉ cho Pháp luân tạng thu tóm hết thầy giáo pháp.

[X. luận Thích ma ha diễn Q.1].

NHẤT TÁP

.....

Cũng gọi Nhất hồi.

Một vòng, đi quanh 1 vòng.

Thiên Quả đáp trong Thiền uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tực 111, 440 thượng) nói:

“Theo vị Thủ tọa đi 1 vòng Thiền đường, đến trước Thánh tăng chào hỏi”.

NHẤT TẠT TẠT ĐẢO LIỄU

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Nhất tạt có nghĩa là lời nói thúc ép, dồn người học đến đường cùng. Thiền sư dùng cách này để khám nghiệm chỗ ngộ của đệ tử.

Tắc 35 trong Bích nham lục (Đại 48, 173 hạ) nói: “Lúc ấy liền hét 1 tiếng, thúc ép người học đến đường cùng(Nhất tạt tạt đảo liễu dã)”.

NHẤT TẶNG NHẤT GIẢM

Một lần thêm, 1 lần bớt.

NHẤT TẶNG NHẤT GIẢM

N

3698

Chỉ cho tuổi thọ của con người 1 lần thêm, 1 lần bớt trong 1 kiếp.

Đây là cách tính toán về số kiếp. Chẳng hạn như từ ban đầu, con người thọ 8 vạn 4 nghìn tuổi, cứ mỗi trăm năm giảm đi 1 tuổi, cho đến khi chỉ còn 10 tuổi, đó là 1 lần giảm. Lại bắt đầu từ 10 tuổi, cứ mỗi trăm năm tăng lên 1 tuổi, cho đến 8 vạn 4 nghìn tuổi, đó là 1 lần tăng. Một lần giảm, 1 lần tăng như thế, theo ngài Cưu ma la thập, là 1 Tiểu kiếp; theo ngài Pháp ý là 1 Trung kiếp.

[X. luận Lập thế a tì đàm Q.9; luận Đại tì bà sa Q.135; luận Câu xá Q.12; Phật tổ thông kỉ Q.30]. (xt. Kiếp).

NHẤT TÂM

Phạm: Eka-citta.

Chỉ cho Chân như, Tâm như lai tạng.

I. Nhất Tâm.

Nguyên lí căn bản của vũ trụ vạn hữu, tức là tâm tính tuyệt đối không hai.

Kinh Nhập lăng già quyển 1 (Đại 16, 919 thượng) nói: “Tịch diệt gọi là Nhất tâm, Nhất tâm gọi là Như lai tạng”.

Trong Hoa nghiêm kinh hành nguyện phẩm số sao quyển 2, ngài Tông mật phối hợp Nhất tâm với 5 giáo để thuyết minh như sau:

1. Giả thuyết nhất tâm: Tiểu thừa giáo thừa nhận ngoài tâm còn có một ngoại cảnh tồn tại, vì thế tâm chỉ có cái tên chứ không có thực.
2. Sự nhất tâm: Tức là thức A lại da di thực của Đại thừa quyền giáo.
3. Lí sự vô ngại nhất tâm: Tức là Tạng thức Như lai tạng của Đại thừa thực giáo.
4. Tuyệt đối nhất tâm: Chỉ cho tâm siêu việt nhiễm tịnh của Đại thừa Đốn giáo.
5. Tổng cai vạn hữu nhất tâm: Tức là Nhất chân pháp giới hoặc Nhất tâm pháp

giới của Biệt giáo đã xả bỏ hết thảy vạn hữu, cũng tức là ý Nhất tâm không ngoài bản thể vũ trụ.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2; Tông kính lục Q.37].

II. Nhất Tâm.

Tông Duy thức lấy thức căn bản duy nhất làm Nhất tâm, là tâm biến hiện ra vạn hữu, tức là thức A lại da.

Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 10 hạ) nói: “Do tự tâm chấp trước, tâm tựa hồ bị cảnh ngoài chuyển, chỗ thấy kia chẳng phải có, vì thế nói là duy tâm, bởi vậy khắp mọi nơi đều nói là nhất tâm”.

[X. luận Thành duy thức Q.7; Thành duy thức luận thuật kí Q.2, phần cuối].

III. Nhất Tâm.

Chỉ cho tâm chuyên chú vào 1 đối tượng nào đó mà không khởi vọng niệm. Cho nên chuyên tâm niệm Phật gọi là Nhất tâm niệm Phật. Tông Tịnh độ đặc biệt xem trọng việc chuyên tâm trì niệm danh hiệu Phật A di đà.

Cứ theo kinh Vô lượng thọ nói, thì nhất tâm có 3 niềm tin là: Chí tâm (đốc 1 lòng), Tín nhạo (tin ưa) và Dục sinh ngã quốc (muốn sinh về cõi nước của đức Phật A di đà). Còn kinh Quán vô lượng thọ thì cho rằng, nhất tâm bao gồm 3 tâm là: Chí thành tâm, Thâm tâm và Hồi hướng phát nguyện tâm, đồng nghĩa với “Nhất tâm bất loạn” được nói trong kinh A di đà.

[X. Quán kinh số Q.4; Vãng sinh luận chú Q.hạ].

NHẤT TÂM BẤT LOẠN

Phạm: Avikwipta-citta.

I. Nhất Tâm Bất Loạn.

Chuyên chú vào 1 việc, khiến tâm không tán loạn, dao động.

Kinh Hoa nghiêm quyển 39 (Đại 10, 842 thượng) nói: “Các ông nên xa lìa các nghi hoặc, phải 1 lòng chuyên chú (nhất

NHẤT TÂM BẤT LOẠN

N

3699

tâm bất loạn) lắng nghe”.

II. Nhất Tâm Bất Loạn.

Khi tu pháp môn niệm Phật, đem lòng tin chí thành mà trì niệm danh hiệu Phật A di đà, khiến tâm không tán loạn. Tức là xả bỏ cái “ta” mà hợp nhất với tiếng xưng niệm “Nam mô A di đà Phật”.

Kinh A di đà (Đại 12, 347 trung) nói:

“Nếu có người được nghe nói về đức Phật A di đà, rồi chấp trì danh hiệu của Ngài trong 1 ngày, 2 ngày (...) hoặc 7 ngày, 1 lòng không rời loạn (nhất tâm bất loạn), thì lúc người ấy lâm chung, Phật A di đà và các Thánh chúng sẽ hiện ở trước mặt”.

NHẤT TÂM BẤT SINH VẠN PHÁP VÔ CŨU

Một tâm niệm chẳng nảy sinh thì muôn pháp không có lỗi. Nghĩa là, nếu người ta không khởi tâm phân biệt như: lấy, bỏ, thích, ghét... thì muôn vật sẽ hiển hiện chân tướng của chúng.

Tín tâm minh (Đại 48, 376 hạ) nói: “Hai là do một mà có, nếu một cũng không thì tâm chẳng sinh. Tâm đã chẳng sinh thì muôn pháp không có lỗi”.

NHẤT TÂM CHÂN KIẾN ĐẠO

Cũng gọi Chân kiến đạo, Nhất tâm kiến đạo.

Chỉ cho giai vị hiển bày chân lý thực chứng Sinh không, Pháp không và thực đoạn Sở tri chướng, Phiền não chướng.

Tông Duy thức chia Kiến đạo làm 2 loại: Chân kiến đạo và Tướng kiến đạo.

Chân kiến đạo thì chứng lý Duy thức, có thể dẫn sinh trí căn bản vô phân biệt, chứng ngộ lý Chân như, dứt trừ phiền não chướng và sở tri chướng, gọi là Nhất tâm chân kiến đạo.

Luận Thành duy thức quyển 9 (Đại 31, 50 thượng) nói: “Chân kiến đạo nghĩa là trí vô phân biệt đã thực chứng Sinh không,

Pháp không, thực đoạn Phiền não chướng và Sở tri chướng mà hiển bày chân lí. Tuy phải trải qua nhiều sát na mới đạt đến chỗ rốt ráo, nhưng vì đồng như nhau nên gọi chung là Nhất tâm chân kiến đạo”.

(xt. Kiến Đạo).

NHẤT TÂM CHẾ Ý

Khi một lòng chuyên chú thì có thể chế phục những ý nghĩ nảy sinh phiền não. Nghĩa là khi chuyên tâm nhất ý thì sẽ chế ngự được 3 phiền não của ý: Tham muốn, tức giận và ngu si; chế ngự được 4 phiền não của miệng: Nói dối, nói thêu dệt, nói 2 lưỡi và nói ác.; chế ngự được 3 phiền não của thân: Giết hại, trộm cắp và gian dâm. Nếu người xa lìa được 10 điều xấu ác nói trên, giữ tâm hạnh ngay thẳng, thì chẳng những chính mình được lợi ích giải thoát, mà còn mang lại hạnh phúc, yên vui cho mọi người xung quanh, nói rộng ra là cho toàn xã hội.

NHẤT TÂM CHI

Tâm và định hợp nhất, 1 trong 5 chi công đức của thiền định ở cõi Sơ thiền. Khi hành giả mới chứng được thiền định, thì tâm nương theo pháp giác quán hỉ lạc (cảm thấy vui mừng) nên tâm có sự tán loạn nhỏ nhiệm; nếu chấm dứt được trạng thái ấy thì tâm tự nhiên hợp với định làm một, vì thế gọi là Nhất tâm chi.

[X. Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.thượng, phần cuối].

NHẤT TÂM CHÍNH NIỆM

Một lòng chính niệm. Nghĩa là chuyên tâm nhất ý chính niệm mà niệm Phật.

Quán kinh sơ quyển 4 của Đại sư Thiện

NHẤT TÂM CHÍNH NIỆM

N

3700

đạo (Đại 37, 273 thượng) nói: “Trên bờ Tây có người gọi lớn tiếng rằng: Ông hãy nhất tâm chính niệm đi, ta sẽ giúp ông”.

NHẤT TÂM CHUYÊN NIÊM

Một lòng chuyên nhớ nghĩ đến Phật.

Luận Vãng sinh (Đại 26, 131 trung) nói:

“Tâm thường phát nguyện, một lòng chuyên niệm, cuối cùng được sinh về cõi nước An lạc”.

Quán vô lượng thọ Phật kinh số quyển

4 (Đại 37, 272 thượng) nói: “Một lòng chuyên niệm danh hiệu Phật A di đà, chắc chắn sẽ được vãng sinh, không còn nghi ngại gì nữa”.

NHẤT TÂM ĐÍNH LỄ

Một lòng kính lạy. Đính ở đây được hiểu là trán chứ không phải đỉnh đầu. Đính lễ là cách lễ bái trong đó trán của người lễ chạm sát đất hoặc đưa tay sờ vào chân của người được lễ bái, để tỏ lòng rất tôn kính.

NHẤT TÂM HOA VĂN

Dùng lời văn hoa mỹ để hiển bày nghĩa “Nhất tâm”. Đây là ý khen ngợi câu nói “Nhất tâm thệ nguyện vãng sinh” trong luận Tịnh độ của bồ tát Thiên thân.

Luận Tịnh độ (Đại 26, 230 hạ) nói:

“Bạch Thế tôn! Con một lòng qui mệnh hết thảy các đức Như lai Vô ngại quang trong 10 phương, nguyện sinh về cõi nước An lạc”.

Từ ngữ “Nhất tâm hoa văn” có xuất xứ từ bài tựa Hiền tịnh độ chân thực tín văn loại trong Giáo hành tín chứng quyển 3 của sư Thân loan, người Nhật bản. Bài tựa nói (Đại 83, 600 hạ): “Tin theo lời nói chân thực của chư Phật Như lai, mở xem tông nghĩa của các nhà nghị luận, các nhà chú thích, nhờ sự soi sáng của 3 kinh, đặc biệt mở xem “nhất tâm hoa văn” để còn điều gì ngờ vực thì làm cho sáng tỏ”.

NHẤT TÂM HỢP CHUỖNG

Chấp 2 tay, tâm chuyên chú vào một chỗ.
Chấp tay là để biểu thị 1 lòng tôn kính. Vì 2
bàn tay hợp làm 1 là biểu thị nghĩa chuyên
chú nhất tâm.

[X. Quan âm nghĩa số Q.thượng].

NHẤT TÂM KÍNH LỄ

Một lòng kính lạy. Nghĩa là nhất tâm
chuyên chú, kính lễ Tam bảo.

Pháp hoa sám văn (Đại 77, 265 thượng)
nói:

“Nhất tâm kính lễ hết thầy chư Phật
thường trụ khắp 10 phương (...)
Nhất tâm kính lễ Đại thừa diệu pháp
liên hoa kinh, hết thầy tôn kính 10 phương,
12 bộ kinh Pháp bảo chân tịnh (...).
Nhất tâm kính lễ tất cả Thánh chúng,
phàm chúng trong pháp hội Pháp hoa”.

NHẤT TÂM NGŨ HẠNH

Cũng gọi Như lai hạnh, Bất thứ đệ hạnh,
Viên ngũ hạnh.

Trong 1 tâm có đầy đủ công đức của 5
hạnh do tông Thiên thai chủ trương.

Ngũ hạnh gồm: Thánh hạnh, Phạm
hạnh, Anh nhi hạnh, Bệnh hạnh, Thiên
hạnh. Nếu phối hợp Ngũ hạnh với Tam
đề tam muội, thì Thánh hạnh tức là Chân
đề tam muội, Phạm hạnh, Anh nhi hạnh
và Bệnh hạnh là Tục đề tam muội. Còn
Thiên hạnh là Trung đạo vương tam muội.

Về tâm tính thì cũng tức không, tức giả,
tức trung và đầy đủ 5 hạnh không thiếu 1
hạnh nào, nên gọi là Nhất tâm ngũ hạnh.

Đây là hạnh tu tính chẳng 2, nhân quả dung

NHẤT TÂM NGŨ HẠNH

N

3701

tức, 1 tức 5, 5 tức 1, chẳng tức chẳng li
chẳng thể nghĩ bàn.

[X. kinh Niết bàn Q.11 (bản Bắc); Pháp
hoa huyền nghĩa Q.4, phần cuối].(xt. Ngũ
Hạnh).

NHẤT TÂM NHẤT THIẾT PHÁP

Một tâm tất cả pháp. Nghĩa là hết thấy
muôn pháp đều do “tâm” hiển hiện, ngoài
tâm ra không có tất cả pháp; mà ngoài tất
cả pháp thì cũng chẳng có tâm nào đáng
nói.

Đức Phật xưa dạy rằng: “Nhất tâm nhất
thiết pháp, nhất thiết pháp nhất tâm; tâm
tức nhất thiết pháp, nhất thiết pháp tức
tâm”,(Một tâm là hết thấy pháp, hết thấy pháp
là tâm; tâm tức là hết thấy pháp, hết thấy pháp
là tâm).

[X. thiên Đô cơ trong Chính pháp nhãn
tạng].

NHẤT TÂM NHỊ MÔN

Nhất tâm tức là tâm chúng sinh, nhị môn
tức là Chân như môn và Sinh diệt môn.

Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 576
thượng) nói: “Nương vào 1 tâm pháp mà có
2 môn. Những gì là 2? Một là tâm Chân
như môn, 2 là tâm Sinh diệt môn. Hai tâm
này bao gồm hết thấy pháp”.

Hệ thống chân thường duy tâm luận của
Phật giáo gọi bản thể của vũ trụ vạn hữu là
Nhất tâm, chủ trương chúng sinh và Phật
đều có tâm này. Nhưng tâm này lại có phần
giác và phần bất giác, vì thế chia ra làm 2
môn thì Giác gọi là tâm Chân như môn,
còn Bất giác gọi là tâm Sinh diệt môn.
Đứng về phương diện bản thể của nhất tâm
này (có đủ các tính chất bất sinh, bất diệt, bất
tăng, bất giảm... tuyệt đối không có tướng sai biệt)
mà nói thì gọi là tâm Chân như môn; còn
đứng về phương diện động tướng của nhất
tâm này(có đủ các tính chất sinh, diệt, tăng,

giảm... là tướng sai biệt)mà nói thì gọi là tâm Sinh diệt môn.

Tâm Chân như môn là tính giác của vũ trụ bản thể, tâm Sinh diệt môn là tính bất giác của vũ trụ hiện tượng. Mỗi quan hệ giữa cái 1 thể 2 mặt này gọi là Nhất tâm nhị môn. Nhưng Nhị môn rất ráo chẳng 1 chẳng 2, giống như nước và sóng, khi gió thổi làm dậy sóng, nhưng bản tính của nước và sóng thì không thay đổi, vì thế nước và sóng không khác nhau, chẳng phải là hai.

[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung].

NHẤT TÂM QUI MỆNH

Một lòng chuyên chú hướng về giáo pháp của đức Phật.

Luận Tịnh độ của Bồ tát Thiên thân (Đại 26, 230 hạ) nói: “Bạch đức Thế tôn! Con nhất tâm qui mệnh đức Vô ngại quang Như lai ở khắp 10 phương, nguyện được sinh về cõi nước An lạc”.

NHẤT TÂM TAM HOẶC

Cũng gọi Đồng thể tam hoặc.

Ba hoặc(phiền não)cùng hiện hữu trong 1 tâm, mang cùng 1 thể tính. Tam hoặc(cũng gọi là Tam chướng)gồm: Kiến tư hoặc, Trần sa hoặc và Vô minh hoặc, do tông Thiên thai thành lập để phân biệt các loại phiền não, mặc dù 3 thứ chướng này có thô tế khác nhau, nhưng thể tính của chúng thì chỉ là một.

1. Kiến tư hoặc: Gồm Kiến hoặc là mê lí và Tư hoặc là mê sự. Vì Kiến tư hoặc có năng lực mang lại quả báo sinh tử trong 3 cõi, cho nên nó thuộc về lậu hoặc giới nội. Lại vì nó là loại hoặc mà hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát cùng phải đoạn trừ, nên cũng gọi là Thông hoặc.

NHẤT TÂM TAM HOẶC

N

3702

2. Trần sa hoặc: Ví dụ hoặc chứng của người ta nhiều như cát bụi, nên gọi là Trần sa hoặc. Hàng Bồ tát biết rằng chúng sinh trong 10 pháp giới có vô biên chúng hoặc và có vô lượng pháp môn để đối trị. Nhưng vì Bồ tát dùng Không quán để phá trừ Kiến tư hoặc nên dễ chấp trước lí Không, đến nỗi không thể tiến thêm 1 bước để biết rõ tướng sai biệt của vô biên chúng sinh, vì thế Trần sa hoặc còn được gọi là Trước không hoặc. Lại vì Trần sa hoặc chỉ là chứng hoặc riêng của hàng Bồ tát có tâm niệm cứu độ chúng sinh, nên cũng được gọi là Biệt hoặc. Chứng hoặc này bao gồm cả phạm vi giới nội và giới ngoại.

3. Vô minh hoặc: Phiền não phát khởi từ chỗ không nhận rõ nguyên lí “Vạn hữu tức pháp giới”, nó là chứng hoặc thuộc phạm vi giới ngoại.

[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6].

NHẤT TÂM TAM QUÁN

Cũng gọi Viên dung tam quán, Bất khả tư nghị tam quán, Bất thứ đệ tam quán. Pháp quán do tông Thiên thai thành lập, là 1 trong những giáo nghĩa cơ bản của tông này.

Nhất tâm chỉ cho tâm năng quán, tam quán tức là Không quán, Giả quán và Trung quán. Biết rõ 1 tâm niệm vốn bất khả đắc, bất khả thuyết, rồi trong 1 tâm niệm ấy tu cả Không quán, Giả quán và Trung quán gọi là Nhất tâm tam quán. Đây là pháp quán của Viên giáo, không theo thứ lớp mà là viên dung.

Ma ha chỉ quán quyển 5, phần đầu, nói: Nếu 1 pháp là tất cả pháp, thì pháp ấy là do nhân duyên sinh, đó là giả danh, Giả quán; nếu tất cả pháp tức là 1 pháp, thì pháp ấy là không, đó là Không quán; nếu

chẳng phải 1 pháp chẳng phải tất cả pháp, thì đó tức là Trung quán. Một không tất cả không, giả, trung cũng đều không, đó là Tổng không quán; 1 giả tất cả giả, không, trung đều là giả, đó là Tổng giả quán; 1 trung tất cả trung, không, giả đều là trung, đó là Tổng trung quán. Đây chính là điều mà Trung luận gọi là Nhất tâm tam quán bất khả tư nghị.

Trong đó, 1 pháp tức tất cả pháp là chỉ cho Chân như tùy duyên mà hình thành hết thấy hiện tượng, không phải thực tại, nên là giả. Quán xét về phương diện này, gọi là Giả quán. Tất cả pháp tức 1 pháp, là chỉ cho hết thấy hiện tượng đều do Chân như hiển hiện, chúng không có thực thể độc lập, cho nên là không. Quán xét về phương diện này, gọi là Không quán. Hết thấy hiện tượng chẳng phải 1 chẳng phải tất cả, đồng thời có đủ 2 tính chất không, giả, đó là trung đạo. Quán xét về phương diện này, gọi là Trung quán.

Khi tu Không quán thì giả, trung cũng không, vì cả 3 pháp quán đều phá chấp. Khi tu Giả quán thì không, trung cũng giả, vì 3 quán đều có nghĩa lập pháp. Khi tu Trung quán thì không, giả cũng trung, vì chính ngay 3 quán đã là tuyệt đối. Vì trong 3 pháp quán này, mỗi 1 pháp đều gồm đủ cả 3 nên gọi là Nhất tâm tam quán. Nhưng vì pháp quán này rất sâu xa mâu nhiệm, không thể nghĩ bàn, cửa trí tuệ của nó khó hiểu, khó vào, nên chỉ có hàng Bồ tát Biệt giáo lợi căn mới tu tập được pháp quán này.

Theo Duy ma kinh huyền sơ quyển 2 (Đại 38, 528 hạ) thì Nhất tâm tam quán có 3 ý:

1. Cảnh sở quán không thể nghĩ bàn: Tức 1 niệm tâm vô minh là nhân duyên sinh ra 10 pháp giới.
2. Pháp năng quán không thể nghĩ bàn: Nếu quán được 1 tâm niệm vô minh

này chẳng phải không chẳng phải giả, tất
NHẤT TÂM TAM QUÁN